LÝ LẠC NGHỊ

李樂毅

Jim Waters

漢字溯源

TÌM VỀ CỘI NGUỒN CHỮ HÁN

Gồm nhiều từ đã gia nhập vào kho tiếng Việt

In Search of the Origins of Chinese Characters Relevant to Vietnamese



THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

TÌM VỀ CỘI NGUỒN CHỮ HÁN

Gồm nhiều từ đã gia nhập vào kho tiếng Việt

汉字溯源

In Search of the Origins of Chinese Characters
Relevant to Vietnamese

Nguyên tác giả
李乐毅
Lý Lạc Nghị

Biên soạn
Jim Waters

Dịch giả
Nguyễn Văn Đống

Hiệu đính
Gs. Trần Nghĩa
Gs. Vương Lộc

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
Hà Nội 1997

Văn bản này soạn trên máy vi tính bằng Microsoft Word 6.0a™; Adobe Photoshop 3.0™; Chinese Star for Windows 中文之星 2.0™ của Công ty Sun Tendy, Bắc Kinh, Trung Quốc; và Daisy for Windows với sự giúp đỡ kỹ thuật của Trung Tâm HiTech, 70 Nguyễn Du, Hà Nội.

Mục lục

(dành cho độc giả tiếng Việt)





目录

(供汉语读者)

Table of Contents

致越南读者

我的这本书能在越南被翻译出版，我心里非常高兴和激动。

越南是我的"第二故乡"。我的整个童年和青年的一部分岁月，是作为华侨在越南度过的。Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đà Lạt, Vũng Tàu. . . 等地，都给我留下终生难忘的印象。所以，我对你们美丽的国家一直怀有极其深厚的感情。

不仅如此，我通过对中越两国语言文字的研究，深深体会到我们两国的文化交流的历史是多么悠久，关係是多么密切。例如，汉字早在中国的西汉时期也就是越南的Nhà Triệu时期传人越南，距今已有二千多年；越南人士仿照汉字而创制的Chữ Nôm，距今也近一千年；现在，两国的语言仍由Tiếng Hán Việt的纽带，水乳交融，不可断绝。又如，本世纪以来越南成功地实现了罗马化的拼音文字，扫除了文盲，普及了教育，这些巨大的成绩又鼓舞了中国许多热心于文字改革的人士，他们一直注视着和学习着南方兄弟们的可贵的经验。我本人也曾发表过有关越南文字改革的一些论文，并曾在美国举行的汉藏语言学的年会上宣读过其中关於Chữ Nôm的一篇。

1993年底，我收到了一封寄自越南的信，信是河内综合大学外语科的Nguyễn Văn Đổng先生和在越南从事文化教育工作的Jim Waters先生写的，他们提出想把我的《汉字演变五百例》一书译成越文出版。我当即欣然同意了；但是考虑到原书中有些汉字并不是越语中的常用字，所以和他们商定后增写了几百字，请他们从中选译。这样，这本书实际上是他们和我合作献给越南朋友(包括居住在世界各地的越语读者)的一本新书。

这本书里涉及了一些"通用字"和"古今字",所以实际解释的汉字比"字例"的数目要多一些。例如"北"(bắc)字的字源或本义是"背"(bối),本书只有"北"字;但是读者可以从"北"字下面的解释中看到"背"字。另外,自1956年以来,中国已对2274个汉字作了简化,读者可以从本书同一个字的不同字体中查到某字的繁体字和简体字,例如"國"和"国"(quốc)。

这本书能够面世,我应该对Nguyễn Văn Dổng先生,Jim Waters先生以及参加或协助编译和出版工作的其他朋友表示衷心的谢意和敬意。是他们为新的一次中越文化交流作出了贡献。

希望越南读者们能喜欢这本书。

原作者
1997年春节,于北京

Gửi bạn đọc Việt Nam

Quyển sách này của tôi được dịch và xuất bản tại Việt Nam, tôi vô cùng vui mừng và xúc động.

Việt nam là "quê hương thứ hai" của tôi. Toàn bộ thiếu thời và một phần năm tháng tuổi trẻ, tôi đã sống ở Việt nam với tư cách là một Hoa kiều. Những miền quê như Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đà Lạt, Vũng Tàu v.v. đều đã dọng lại trong tôi những ấn tượng suốt đời không quên. Cho nên, tôi luôn luôn ôm ấp một tình cảm vô cùng sâu nặng đối với đất nước tươi đẹp của các bạn.

Chẳng những vậy, qua nghiên cứu ngôn ngữ văn tự của hai nước Trung-Việt, tôi đã hiểu một cách sâu sắc rằng lịch sử giao lưu văn hoá giữa hai nước chúng ta thật là lâu đời biết bao, quan hệ giữa hai nước chúng ta thật là mật thiết biết nhường nào. Chẳng hạn như: ngay từ thời kỳ Tây-Hán của Trung Quốc cũng chính là thời kỳ Nhà Triệu ở Việt Nam, cách đây hơn hai ngàn năm, chữ Hán đã truyền vào Việt Nam; cách đây gần một ngàn năm, các học giả Việt Nam đã phỏng theo chữ Hán để sáng tạo ra chữ Nôm; hiện nay, ngôn ngữ của hai nước chúng ta vẫn hoà quyện vào nhau bởi một mắt xích là "âm Hán Việt" mãi mãi trường tồn. Một ví dụ khác: Từ đầu thế kỷ này, Việt Nam đã thực hiện thành công chữ viết phiên âm La-tinh, đã giải quyết được nạn mù chữ, đã phổ cập được giáo dục. Những thành tựu to lớn này đã cổ vũ rất nhiều học giả Trung Quốc đang nhiệt tâm đối với việc cải cách văn tự, họ luôn luôn chăm chú theo dõi và học tập kinh nghiệm quí báu của những người anh em phương Nam. Riêng cá nhân tôi cũng đã từng phát biểu một số bài về cải cách chữ viết của Việt Nam, và cũng đã từng đọc một bài trong đó có đề cập tới chữ Nôm ở hội nghị ngôn ngữ Hán-Tạng hàng năm tổ chức tại Hoa Kỳ.

Cuối năm 1993 tôi nhận được một bức thư từ Việt Nam gửi tới, do Ông Nguyễn Văn Đồng, Giáo viên Khoa Ngoại Ngữ

Trường Đại Học Tổng Hợp Hà Nội và Ông Jim Waters làm công tác văn hóa giáo dục tại Việt Nam viết. Hai ông nêu ý định muốn dịch sang tiếng Việt và xuất bản cuốn sách *500 ví dụ về sự diễn biến của chữ Hán* của tôi. Đương nhiên, tôi đã vui vẻ đồng ý; nhưng xét thấy có một số chữ trong sách lại không thông dụng trong tiếng Việt, cho nên sau khi bàn bạc với hai ông, tôi đã bổ sung thêm mấy trăm chữ nữa và nhờ hai ông lựa chọn dịch trong số đó. Như vậy, quyển sách này trên thực tế là một quyển sách mới do Ông Đồng, Ông Waters và tôi hợp tác kính tặng các bạn Việt Nam (bao gồm cả các độc giả tiếng Việt hiện đang sinh sống ở khắp nơi trên thế giới).

Trong sách này đề cập tới một số "chữ thông dụng" và "chữ cổ kim," cho nên chữ Hán được giải thích thực tế sẽ nhiều hơn so với số chữ ban đầu. Ví dụ chữ "北" (bắc, như phía bắc), nguồn hoặc nghĩa gốc là "背" (bối, là sống lưng), trong sách này chỉ có chữ "bắc"; nhưng bạn đọc có thể tìm thấy giải thích của chữ "bối" thông qua phần chữ phụ của chữ "bắc" (cũng tìm được qua ba bảng tra chữ: một--theo số nét chữ, hai--theo phiên âm Bắc Kinh, và ba--trong phần "bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc"). Mặt khác, từ năm 1956 đến nay, Trung Quốc đã tiến hành giản thể hóa đối với 2.274 chữ Hán, bạn đọc có thể tìm thấy chữ Phồn thể và chữ Giản thể* của một chữ nào đó qua dạng chữ khác nhau của cùng một chữ ở trong sách này. Ví dụ: "國" (chữ quốc, viết theo lối Phồn thể) và "国" (cũng là chữ quốc, nhưng viết theo lối Giản thể).

Quyển sách này được ra đời, tôi xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành và lời chào tới Ông Nguyễn Văn Đồng, Ông Jim Waters cùng các bạn bè khác đã tham gia hoặc hỗ trợ công tác biên dịch và xuất bản. Chính các bạn đã góp phần vào sự giao lưu văn hoá Trung-Việt mới này.

---

* Xem phần "Lời nói đầu" ở dưới, sẽ giải thích hai loại chữ này.

Mong rằng các bạn đọc Việt Nam sẽ yêu thích quyển sách này.

Bắc Kinh. Xuân 1997
NGUYÊN TÁC GIẢ



Ảnh: Nguyên tác giả và người biên soạn tại Bắc Kinh năm 1994.

Giới thiệu nguyên tác giả

Lý Lạc Nghị sinh năm 1937 tại tỉnh Quảng Đông, TQ. Năm 1940-1957 ông sinh sống tại Sài Gòn. Sau về nước ông học tại Học viện Sư phạm Bắc Kinh, năm 1962 tốt nghiệp. Hiện là nghiên cứu viên (giáo sư), Chủ nhiệm Bộ môn nghiên cứu của Viện nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ văn tự của Viện khoa học xã hội, Trung Quốc. Tác phẩm của ông gồm những sách: 《简化字源》 *Nguồn chữ giản thể,* 《普通话正音知识》 *Sự hiểu biết về âm đọc chính trong tiếng phổ thông* v.v. và các bài viết như 《方块壮字和喃字的比较研究》 *Nghiên cứu so sánh chữ Vuông Choang và chữ Nôm* v.v.

Lời giới thiệu của người biên soạn

Mặc dù các nhà ngôn ngữ học đã xác định hai thứ tiếng Hán, Việt không cùng dòng họ, song tiếng Hán đã ảnh hưởng rất nhiều đến tiếng Việt.[1] Có người nói khoảng 70% từ vựng tiếng Việt là vay mượn của tiếng Hán. Có lẽ chúng ta không bao giờ hiểu hết được sự ảnh hưởng này và thực ra cũng không cần xác định điều này một cách hoàn toàn. Điều cần thiết là hiểu những yếu tố Hán nhập vào tiếng Việt để tiếp tục xây dựng một ngôn ngữ vừa phong phú, vừa chặt chẽ và chính xác. Tôi hy vọng sách này sẽ là một đóng góp nhỏ cho công việc lớn lao đó.

Cuối năm 1993, tôi tìm thấy một cuốn sách *500 ví dụ của sự diễn biến chữ Hán* 《汉字演变五百例》 của tác giả Lý Lạc Nghị (Nhà xuất bản học viện ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc) ở Los Angeles, Hoa Kỳ. Đầu tiên tôi và ông Nguyễn Văn Đồng - Chủ nhiệm bộ môn tiếng Trung Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội sử dụng cuốn sách này như một giáo trình học Hán Việt; nhưng vì chúng tôi thấy sách này rất hay, nên muốn dịch sang tiếng Việt cho người Việt Nam xem. Chưa đầy một năm sau, tác giả Lý Lạc Nghị lại bổ sung thêm, tổng cộng đến 1.005 chữ. Duy trì quan điểm phục vụ bạn đọc người Việt, chúng tôi quan tâm nhiều hơn đến những chữ, những từ đã gia nhập vào kho tiếng Việt. Kết quả là tôi chỉ chọn 906 chữ trong tổng số 1.005 chữ.

Sách này không chỉ là tác phẩm đơn thuần dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt, mà là một tác phẩm biên tập lại. Ngoài cố gắng dịch sát nghĩa của nguyên tác, tôi đã bổ sung thêm vào bản chính những yếu tố cần thiết để phục vụ đông đảo bạn đọc là người Việt. Ngay trong lời nói đầu của sách, tôi đã viết lại một số quan điểm để có một văn bản phù hợp hơn với tiếng Việt. Trong khi dịch tôi

[1] Tình hình này không lạ, như sự ảnh hưởng của các ngôn ngữ dòng họ La-tinh đối với tiếng Anh, một ngôn ngữ dòng họ Đức.

đã đưa nhiều ví dụ tiếng Hán có trong tiếng Việt. Đồng thời, tôi vẫn không muốn loại bỏ những phần trong bản chính mang tính chất chuyên môn khoa học. Cho nên, có rất nhiều trường hợp tôi viết nguyên chữ Hán, đặc biệt tôi đưa những trích dẫn trong các sách cổ để phục vụ các nhà nghiên cứu. Tôi đã liên hệ với tác giả Lý Lạc Nghị trước khi làm việc này, và ông cũng đã đồng ý với cách bổ sung, biên tập lại của tôi như ông đã nêu ở trên.

Trong quá trình biên soạn, tôi đã kết hợp với ông Đống. Lúc đầu ông đã dịch một phần ba, sau đó phần còn lại tôi dịch dưới sự hướng dẫn của ông Đống. Cách trình bày và các bộ phận khác là do tôi xây dựng với sự giúp đỡ của ông Đống.

Sau khi dịch xong, văn bản đã được Giáo sư Trần Nghĩa - Tổng Biên tập *Tạp Chí Hán-Nôm* thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia xem và hiệu đính. Thực ra, sự đóng góp của Gs. Trần Nghĩa là rất lớn. Giáo sư không chỉ sửa những lỗi nhỏ, trong nhiều trường hợp ông còn dịch lại những trích dẫn trong sách cổ. Ông cũng đã trực tiếp giúp tôi xây dựng những phụ lục. Cho nên, tôi cho rằng Gs. Trần Nghĩa là một người tham gia chính vào công việc biên dịch này.

Cùng với Gs. Trần Nghĩa, tôi đã được nhà ngôn ngữ học Giáo sư Vương Lộc -Trung tâm Từ điển bách khoa hiệu đính những phần liên quan đến những cách vay mượn giữa tiếng Việt và tiếng Hán.

Tôi cũng rất may được gặp ông Hoàng Quốc Thành, tác giả lập trình *Daisy cho Tiếng Việt trong Windows*. Ông Thành đã cải tiến chương trình tiếng Việt, giúp cho tôi đánh máy phối hợp tiếng Việt với tiếng Hán của *Chinese Star for Windows* (*中文之星 2.0*). Ông Thành và các ông Phạm Trung Kiên, Lê Ngọc Hoàng đã giúp tôi kết hợp các hình vẽ và chữ viết của tác giả (như Giáp cốt văn v.v.) vào văn bản trong máy vi tính.

Ngoài ra, tôi còn được nhiều bạn bè khác ở Mỹ, Trung Quốc, và Việt Nam giúp đỡ. Tại thành phố Cần Thơ, ông Nguyễn Minh

Tâm đã giúp đánh máy văn bản đầu tiên, ông Nguyễn Thiện Thuật đã sửa một số chỗ dịch. Ở Hà Nội, bà Nguyễn Nguyệt Cầm đã giúp dịch các từ sang tiếng Anh, ông Nguyễn Minh Hiếu đã đọc hết bản dịch và gợi ý về cách dịch để cho bản dịch mang tính chất đại chúng. Giáo sư Đặng Thanh Lê và Giáo sư Nguyễn Văn Hoàn đã giới thiệu tôi với những chuyên gia như Gs. Trần Nghĩa, Gs. Nguyễn Tài Cẩn, và Gs. Nguyễn Ngọc San để xin ý kiến quý báu về cách trình bày. Tôi đã được Gs. Nguyễn Tài Cẩn góp cho nhiều ý kiến về bản dịch. Trong thời gian tôi làm việc ở tỉnh Quảng Ninh, ông Nguyễn Tiến Khang - Phó Chủ tịch huyện Tiên Yên, đã giúp tôi hiểu rõ hơn về những truyện cổ tích của Trung Quốc. Trong việc xây dựng Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán, tôi được sự giúp đỡ của Ông Đàm Hữu Xương ở Nhà xuất bản học viện ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc. Trong quá trình biên soạn sách, tôi cũng nhận được sự giúp đỡ của rất nhiều bè bạn gần xa, nhưng rất tiếc tôi không thể kể hết tên của họ ra đây được. Nhân đây, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới các chuyên gia, các Giáo sư, bạn bè trong và ngoài nước đã nhiệt tình giúp đỡ tôi hoàn thành tốt quyển sách này. Cuối cùng, tôi là người chịu trách nhiệm về những lỗi còn lại trong sách này.

Mặc dù tôi đã làm hết sức mình để hy vọng in ra một tác phẩm tốt, nhưng do sự hiểu biết có hạn, chắc sẽ không tránh khỏi sai sót. Tôi mong được bạn đọc thông cảm và góp ý kiến để cho sách được hoàn chỉnh hơn.

Người biên soạn, Hà Nội, tháng 8 năm 1997

Translator's Preface

for English language readers

On my first visit to Vietnam while on vacation from work in China in 1989 I was struck by the obvious similarities in the national languages of these two countries, based on nearly one thousand years of close contact between their peoples. The more I have studied the two languages, the more I have come to realize the richness and complexity of their relation to each other, to such an extent that no one can be sure how much Vietnamese is really borrowed from Chinese. I originally began working on this book solely to improve my own understanding of this connection. After working with Vietnamese scholars in Hanoi, however, my study turned into a project to produce this text for a wider audience.

The work is mostly based on *Five Hundred Examples of the Evolution of Chinese Characters* 《汉字演变五百例》 (Beijing Language and Culture University Press), a work that was later published in English as *Tracing the Roots of Chinese Characters: 500 Cases.* Although the content of this work and those are similar, this text includes Professor Li Leyi's explanations for 406 additional graphs and places all 906 graphs within the context of the Vietnamese language. In addition, with the help of Professor Li, I have compiled several appendices including a concise list of more than 3,000 Sino-Vietnamese elements.

One of the secondary purposes in completing this modified translation is to help English language users better differentiate homonyms or near homonyms in Vietnamese. When one studies Chinese, there is a clear way to distinguish between homonyms by referring to specific graphs. In Vietnamese *Quốc Ngữ* this is not possible since the words are all written phonetically.

Thus, for nearly every character explained below, we have translated our Vietnamese example words into English. Since most characters function primarily only as elements or roots just as Latin or Ancient Greek roots do in English, along with an accepted English translation of the words we provide a literal rendition to give readers the sense of the character as used in Vietnamese. For example, for the character 安 (an, yên) we give the Vietnamese example: "***An*** tâm như là ***yên*** tâm [at ease, lit. *peaceful* heart]." Here, the character "an, yên" has two pronunciations in Sino-Vietnamese and usually carries the meanings of "peaceful, calmness, tranquillity, security." As with all other characters we print the standard Sino-Vietnamese pronunciations in both bold and *italics*. In our translation to English, we often add the literal meaning implied by the character, printed in *italics*.

The text is organized according to the most common *Hán Việt* (Sino-Vietnamese) pronunciation, borrowed by Vietnamese late in the Tang Dynasty (618-907 AD), from what is often referred to as Late Middle Chinese. As the reader will find, some characters have more than one pronunciation, also a common phenomenon in modern Chinese. In addition, we have incorporated recent research of Vương Lộc[2] and others on what we call *cổ Hán Việt* (Ancient Sino-Vietnamese) and *Hán Việt Việt hóa* (Vietnamized Sino-Vietnamese). The former is the pronunciation of characters that found their way into Vietnamese prior to the Tang Dynasty. The latter set of pronunciations mostly appear in day-to-day speech. Both forms are often used as independent morphemes in the language, have separate *Nôm* graphs (from the Vietnamese Demotic script) to represent them

---

[2]This research is far from complete and comes out of work that began with H. Maspero (1912) and continued by the father of Chinese linguistics, Wang Li (王力) in 1958. For more on these see: Pullybank 1984, Vương Lộc (1985 & 1995), Nguyễn Ngọc San (1995).

and are not generally recognized by Vietnamese as being of Chinese origin.

Thus, a borrowed character could theoretically have both multiple *Hán Việt* pronunciations, *cổ Hán Việt* ones, and *Hán Việt Việt Hóa* ones. The reader will find that we print the two latter forms for these morphemes in bold in the list of example words for graphs that we have determined have been borrowed either as *cổ Hán Việt* or *Hán Việt Việt Hóa.*

We have also incorporated another convention to help English readers find their way through the complexities of the etymology of Chinese characters. Although it is commonly said that Chinese is written in "pictographs," this is an oversimplification. Even the oldest forms of discernible characters were at best incompletely "pictographs." After centuries of development, Chinese is unambiguously a phonetic-based language.[3] In order to help English readers recognize significant changes in meaning throughout the evolution of certain graphs, we have added a "δ" (delta) next to the example words where original meanings are now represented by other characters. The reader will find another "δ" below next to the graph(s) that represent the original meaning.

To assist English readers find their way in the text, below is an example entry with main terms and explanations in English:

---

[3] John DeFrancis effectively argues this point in an antimated way in his *Chinese Language, Myth and Fact.*

Regular script or the simplified graph, if there is one.

Complex or popular alternative forms of the graph.

Accepted form(s) of Sino-Vietnamese for the graph

"δ" represents another character has taken on this graph's original meaining. See below in the Related graphs section.

Non-Sino-Vietnamese borrowed forms of the graph, if any, appear in examples below the examples from Sino-Vietnamese. These elements appear in **bold.**

Example words using the graph in current-day Vietanamese, translated into Enblish.

Graphs not in quotes are common forms and are always followed by the most common Sino-Vietnamese pronunciation printed in *italics*.

Pinyin for the graph

Graphs appearing in quotes are either uncommon forms or only character parts

The main graph's Sino-Vietnamese appears in *italics* and **bold** throughout the Explanation section

All quotes from ancient texts are translated into mondern-day Vietnamese in the Explanation section

Graphs that are related to the main graph are introduced here.

Quotes appear in their simplified character versions followed by their Sino-Vietnamese pronunciations.

顷 [頃]

Khoảnh

Ví dụ, ***khoảnh*** khắc [at a moment, instant], ***khoảnh*** đất [a piece of land]

Hán Việt Việt hóa: **khoanh** [circle, slice]

Pinyin: Qing, qing



Oracle bone inscription	Bronze inscription	Small seal	Official script
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Regular script	Cursive writing	Freehand cursive	Simplified form
			

Explanation:

Chữ ***khoảnh*** là gốc của 傾 [倾] *khuynh* (như *khuynh* hướng). Nghĩa là "đầu không ngay ngắn" theo *Thuyết văn*.* Chữ là do "匕" (chữ nhân viết ngược) và 页 *hiệt* (là đầu người, hãy xem chữ này trang 266) hợp thành. Nghĩa mở rộng là "nghiêng ngả". Trong sách lụa *Thập đại kinh* tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương Đôi: Không có đức chắc chắn sẽ *khoảnh* (hư hỏng).⁺

Original Quotes:

* 《说文》："头不正也 đầu bất chính dã"
- 《十大经》："非德必顷 Phi đức tất khoảnh."

Related Graphs:

傾 [倾] *Khuynh*, trong từ *khuynh* hướng ^[This graph represents the original meaning, *lean*]

338

Despite the effort to explain changes in a character's meaning, the reader will surely find examples with changes that make little sense: particularly when it comes to the 22 graphs that represent the Heavenly stems (10) and Earthly branches (12), of which this book contains 20. The latter are most popularly known for the 12 creatures that are assigned to each one, forming the cycle of the Chinese zodiac. This system of creatures, however, emerged hundreds of years after the branches had been used for making calendars. To this day, as far as I know, no one has yet been able to explain the origin of the stems and branches.

To further help English language users find our example words based on English, I have included an index at the end of the text.

Amongst all the persons that have helped me complete this translation, I would particularly like to thank Michael Ye 叶新启 of Jiao Tong University in Shanghai for helping me meet the author in Beijing and finding me an appropriate Chinese language program for *Microsoft Windows*, Jackie Armijo-Hussein of Harvard University who mostly helped me with the English sections of this book, Ma Yunhua 马云华 of the Minorities Institute in Kunming who proofread my Chinese sections, and Joy Wu 吴江 of the Linguistics Department at the University of Colorado, Boulder.

Most of all I would like thank my mother, Jane Waters Carlson (also of Boulder), for helping me settle all of my other affairs for the past four years in which I have worked on this book.

Jim Waters
Hà Nội, August 1997

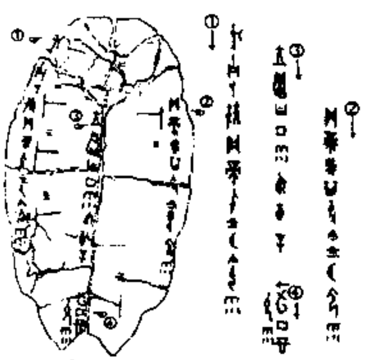
Lời Nói Đầu

Chữ Hán là một trong những văn tự cổ nhất trên thế giới. Nó đã trải qua một quá trình phát triển năm sáu ngàn năm, và hiện nay ước tính có khoảng một phần tư dân số trên thế giới sử dụng chữ Hán. Trong lịch sử văn hóa lâu đời của Trung Quốc, chữ Hán đã có những đóng góp rất lớn. Nghệ thuật viết chữ Hán đẹp là một bộ phận trong kho tàng văn hóa nghệ thuật quý báu của dân tộc Trung Hoa và một số dân tộc khác ở Châu Á như ở Nhật Bản, Triều Tiên, và Việt Nam.

Mấy ngàn năm nay hình thể chữ Hán đã trải qua nhiều biến đổi, chữ viết chủ yếu gồm những loại dưới đây.

A. Các dạng chủ yếu của chữ Hán

1. Giáp cốt văn[4] 甲骨文 [Oracle bone inscriptions]: đây là dạng chữ viết của thời nhà Thương, khắc trên mai rùa hoặc xương thú. Vì nó được dùng vào việc ghi chép những điều bói toán là chính, nên còn gọi là "Bốc từ" (lời bói), hoặc "Khế văn" (chữ khắc bằng "khế đao," một loại tiền cổ). Còn do trước đây đã phát hiện thấy chữ viết này ở vùng



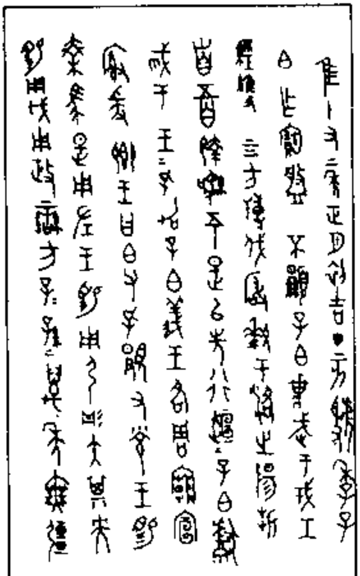
Văn bản trên mai rùa bằng Giáp cốt văn*

*Chúng tôi có giải thích văn bản minh họa này ở phần phụ lục cuối sách.

[4] Còn gọi là "Chữ Giáp cốt."

Ân Khư (cố đô thời Hậu Thương, nay thuộc huyện An Dương, tỉnh Hà Nam), nên còn được gọi là "Ân Khư văn tự" (chữ viết Ân Khư). Trong số bốn ngàn chữ Giáp cốt đã thu thập được, chỉ có một ngàn chữ là có thể đọc và giải thích được nghĩa. Đây là dạng chữ đã tương đối hoàn chỉnh, nhưng nó vẫn có nhiều nét viết và "thiên bàng" (bộ thủ) chưa hoàn toàn ổn định. Một số chữ Giáp cốt thuộc thời kỳ đầu nhà Chu cũng đã được phát hiện.

2. Kim văn[5] 金文 [Bronze inscriptions]: đây là dạng chữ được khắc hoặc đúc trên dụng cụ bằng đồng thau vào thời Thương - Chu, còn gọi là "Chung đỉnh văn" (chữ trên chuông và đỉnh). Loại chữ này về hình thể lúc đầu gần giống như Giáp cốt văn, có chữ vẫn còn mang dấu vết của văn tự đồ họa buổi ban đầu; đến giai đoạn sau, loại chữ này gần giống Tiểu triện. Trong số năm sáu ngàn chữ đơn đã thu thập được, ta có thể đọc và giải thích được phần lớn. Về mặt kết cấu hình thể, loại chữ này đã tương đối hoàn chỉnh. Thời nhà Chu, đã có văn bản chữ Kim dài tới 500 chữ.



Văn bản Kim văn khắc trên đồng*

---

* Văn bản này cũng được giải thích ở phần phụ lục cuối sách.

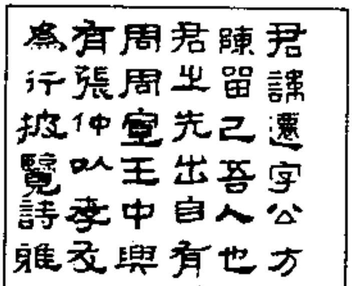
[5] Còn gọi là "Chữ Kim."

3. Tiểu triện[6] 小篆 [Small seal characters]: đây là dạng chữ thông dụng vào thời nhà Tần, nên còn gọi là "Tần triện." Trong thời kỳ Chiến quốc, chữ viết ở các địa phương Trung Quốc hình dạng khác nhau. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, đã chỉnh lý và giản hóa chữ viết. Trên cơ sở của "Đại triện" (còn gọi là "Trụ văn," một loại chữ thông dụng ở nước Tần thời Xuân thu, Chiến quốc) nhà Tần đã quy định một dạng chữ viết chuẩn gọi là "Tiểu triện." Sự thống nhất hoàn toàn Trung Quốc thời kỳ nhà Tần đã có tác dụng lớn đối với việc quy phạm hóa chữ Hán.



Văn bản tiểu triện*

4. Lệ thư [7] 隶书 [Official, Clerical, or Scribal script]: đây là dạng chữ thông dụng vào thời nhà Hán, bắt đầu từ cuối Tần đến thời Tam quốc. Còn được gọi là "Hán lệ," "Tả thư," hoặc "Bát phân," v.v. Ở giai đoạn đầu, Lệ thư còn bảo lưu một số dạng nét của Tiểu triện; sau đó những nét mác lượn sóng tăng dần lên, trở thành đặc điểm nổi bật của loại chữ này. Lệ thư xuất hiện làm



Văn bản trên bia bằng lệ thư*

---

*Chúng tôi có giải thích văn bản minh họa này trong phần phụ lục ở cuối sách.

[6] Còn gọi là "Chữ Triện."

*Chúng tôi có giải thích văn bản minh họa này trong một phụ lục ở cuối sách.

[7] Còn gọi là "Chữ Lệ"

cơ sở cho Khải thư sau này, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của chữ Hán. Đó là giai đoạn 古文字 *Cổ văn tự* chuyển sang giai đoạn 今文字 *Kim* văn tự.

5. Khải thư [8] 楷书 [Regular script]: đây là dạng chữ bắt đầu xuất hiện vào cuối thời nhà Hán và lưu hành mãi cho đến ngày nay. Vì dạng chữ ngay ngắn, nét bút thẳng thắn, đáng được coi là chuẩn mực, nên được gọi là Khải thư, "Chính thư," hoặc "Chân thư." Nhiều nhà thư pháp của các thế hệ đã trở nên nổi tiếng nhờ viết loại chữ này.

6. Thảo thư [9] 草书 [Cursive writing or Grass stroke characters]: Thảo thư xuất hiện sớm hơn Khải thư, tức vào khoảng đầu nhà Hán. Thời kỳ đầu, Thảo thư là biến thể của chữ Lệ viết nhanh, nên có tên "Thảo lệ," sau gọi là "Chương thảo." Từ cuối thời Hán trở đi, chữ Thảo đã thoát ly hẳn dấu vết của chữ Lệ thư còn sót lại trong Chương thảo, để hình thành một loại chữ có nét bút viết liền nhau, bộ thủ vay mượn lẫn nhau, gọi là 今草 *Kim thảo*. Vào thời nhà Đường còn xuất hiện một loại chữ nữa với lối viết phóng túng khó đọc, gọi là "Cuồng thảo." Ngày nay chữ gọi là Thảo thư chính là chữ Kim thảo. Chữ này cũng làm cơ sở cho chữ cái mượn chữ Hán đọc theo âm của tiếng Nhật là *Hiragana* (日文平假名 *Nhật văn bình giả danh*).

7. Hành thư [10] 行书 [Freehand cursive]: đây là một dạng chữ nằm giữa Khải thư và Thảo thư, được sử dụng phổ biến trong thời Tam quốc và thời nhà Tấn. Hành thư viết nhanh hơn Khải thư và dễ nhận hơn Thảo thư, cho nên rất được quần chúng ưa thích. Trong

---

[8] Còn gọi là "Chữ Khải."

[9] Còn gọi là "Chữ Thảo."

[10] Còn gọi là "Chữ Hành."

Hành thư, nếu lối viết chân nhiều hơn lối viết thảo thì gọi là "Hành khải," nếu lối viết thảo nhiều hơn lối viết chân thì gọi là "Hành thảo," nhưng rất khó có một ranh giới rõ ràng về những dạng chữ này.

8. Chữ Giản thể 简体字 [Simplified characters]: hiện nay dạng chữ này chủ yếu thông dụng ở Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và do các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đưa ra vào năm 1956. Thực ra, số chữ được giản hóa chỉ là 2.274 và trong đó không ít trường hợp là chữ Giản thể đã có từ thời xưa nhưng sau lại trải qua một quá trình phức tạp hóa, trở thành Khải thư. Cũng có nhiều trường hợp là lấy chữ Giản thể bằng cách "Thảo thư Khải hóa," tức là đơn giản hóa chữ Khải theo bút pháp chữ Thảo. Những chữ Khải nào có cách viết giản hóa kèm theo, sẽ được gọi là chữ Phồn thể để phân biệt với chữ Giản thể. Vì chữ có nhiều nét nên gọi là Phồn thể (phồn là nhiều). Chữ Phồn thể hiện vẫn thông dụng ở Hồng Kông, Đài Loan, và các nước khác trên thế giới có người Hoa sinh sống.

Ngoài ra, từ khi có chữ Hán đến nay, xuất hiện rất nhiều dạng chữ giản thể khác, gọi là "Tục tự," "Thủ dầu tự." Các loại chữ này sinh ra do nhu cầu viết sao cho tiện lợi. Trong qúa trình phát triển của chữ Hán, có cả hiện tượng phức tạp hóa, lẫn hiện tượng đơn giản hóa, nhưng xu hướng chung vẫn là đơn giản hóa. Chữ giản thể trong chữ Hán từ xưa đã có rồi. Chỉ đến những năm 50 của thế kỷ này, loại chữ Giản thể từng được nhân dân lao động lưu hành qua các thế hệ mới được Trung Quốc đưa ra nghiên cứu, chỉnh lí và công bố. Đó chính là chữ "Giản hóa" (hoặc Giản thể) hiện dùng.

B. Sáu cách cấu tạo chữ Hán

Có thể sắp xếp chữ Hán theo sáu cách cấu tạo gọi là 六书 *lục thư,* mặc dù hệ thống này không hoàn toàn cố định:

1. *Tượng hình* 象 形 [Imitating shapes]: là một cách tạo chữ đơn giản nhất, rất khó thể hiện những khái niệm chỉ ý nghĩa trừu tượng hoặc không có hình tượng cụ thể, bộc lộ sự hạn chế rất lớn. Riêng cách tạo chữ này đã là cơ sở cho sự hình thành các loại chữ Chỉ sự, Hội ý, và Hình thanh. Những chữ chỉ động vật, hiện tượng tự nhiên và đồ vật thường là chữ tượng hình, ví dụ:

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	象	Tượng
	山	Sơn

2. *Chỉ sự* 指事 [Pointing to things]: là loại chữ thoáng nhìn đã hiểu đại thể, quan sát kỹ có thể phát hiện ra ý nghĩa.[11] Khác với chữ tượng hình là mô tả hình tượng cụ thể, chữ Chỉ sự đã bao hàm ký hiệu chỉ sự vật trừu tượng. Ví dụ, để chỉ lưỡi dao, lấy chữ 刀 *dao* và viết thêm một nét chỉ vào phần lưỡi, thành chữ 刃 *nhẫn (mũi nhọn).* Cách cấu tạo chữ này cũng hay dùng để chỉ những khái niệm đo lường như chữ 尺 *xích* (thước, 33 cm) làm bằng chữ 尸 *thi* (như *thi* thể) và một kí hiệu chỉ sự (chấm hoặc vạch):

[11] *Thị nhi khả thức, sát nhi kiến ý*

Kim văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	刃	Nhẫn
	尺	Xích

3. *Hội ý* 会意 [Combined meanings]: có nghĩa là mặt chữ gồm những bộ phận hợp lại thành ý, tức là một số ký hiệu liên hệ với nhau để chỉ một loại ý nghĩa nào đó. Thông thường là động từ, tính từ, hoặc những danh từ không có hình tượng cụ thể (như danh từ chỉ khái niệm thời gian). Loại nghĩa này khá trừu tượng, rất khó thể hiện bằng phương pháp tượng hình. Ví dụ, để tìm và xác định người vào ban đêm phải dựa vào cách gọi tên, cho nên chữ 名 *danh* là do chữ 口 *khẩu* (chỉ miệng gọi) và 夕 *tịch* (đêm) hợp thành.

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	名	Danh

4. *Hình thanh* 形声 [Form and sound]: thông thường do hai bộ phận tạo thành, một bộ phận chỉ ý hoặc thuộc tính của nghĩa chữ, gọi là hình phù, cũng có người gọi là ý phù; bộ phận còn lại chỉ âm đọc, gọi là âm phù. Loại chữ này chiếm hơn 80% chữ Hán hiện đại. Ví dụ chữ 河 *hà* là do 水 *thủy* (viết theo bộ "氵") là hình phù và 可 *khả* là âm phù:

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	河	Hà

5. *Giả tá* 假借 [Borrowing]: có một số từ trước đây chưa tạo được một chữ riêng, người ta bèn chọn một chữ có âm đọc giống hoặc gần giống với nó trong những chữ hiện có để đại diện cho nó, chữ được vay mượn ấy gọi là giả tá. Hầu hết chữ chỉ con số và bốn phương thuộc loại này. Ví dụ, chữ hiện nay chỉ phía đông, đầu tiên chỉ một loại túi dết về sau được mượn chỉ phương hướng hoặc là chữ "vạn" ngày xưa là bò cạp, nhưng đã được mượn chỉ số 10.000:

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	东 [東]	Đông
	万 [萬]	Vạn

6. *Chuyển chú* 转注 [Transferred notation] : là một hình thức sinh sôi nẩy nở của chữ viết, có nghĩa là một chữ nào đó do thay đổi về ý nghĩa dẫn đến thay đổi về hình thể, từ đó nẩy sinh ra chữ mới. *Chuyển chú* không phải là sự thuyết minh về kết cấu hình thể của chữ Hán đơn lẻ, mà là một loại hình gắn bó hình nghĩa giữa chữ và chữ. Một ví dụ điển hình là hai chữ "lão" và "khảo." Ngày xưa hai chữ này cùng một nghĩa và viết rất giống nhau. Về sau để phân biệt hai chữ khác nghĩa, chữ "khảo" được chuyển thành chữ hình thanh:

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	考	Khảo
	老	Lão

Thực ra, có khá nhiều chữ chưa được các nhà ngôn ngữ học thống nhất cách nhìn về hệ thống *lục thư*. Có chữ có thể vừa thuộc loại hội ý, vừa thuộc loại hình thanh, vì phần gọi là âm phù cũng có thể hỗ trợ phần hình phù. Cũng có chữ ban đầu vốn là một cách cấu tạo trong những dạng chữ cổ (Giáp cốt văn và Kim văn), nhưng về sau, qua những đợt quy phạm hóa, những chữ đó lại chuyển sang dạng cấu tạo khác. Để hiểu rõ về vấn đề phức tạp và đa dạng này phải xem qua nhiều ví dụ nêu trong sách bạn đang đọc.

C. Cách vay mượn giữa tiếng Hán và tiếng Việt

Sự tiếp xúc giữa tiếng Hán và tiếng Việt diễn ra từ thời xưa, cho nên vấn đề vay mượn rất phức tạp. Hiện nay ta thấy trong tiếng Việt có những từ gốc Hán mượn qua con đường chính thức (qua sách vở) và không chính thức (qua tiếp xúc giữa hai dân tộc). Cũng có những từ vay mượn thông qua một tiếng thứ ba (chẳng hạn tiếng Thái mượn tiếng Hán và tiếng Việt lại mượn từ tiếng Thái gốc Hán). Mặc dù chưa xác định được nhiều, vấn đề vay mượn không có một chiều mà có hai chiều: tiếng Hán cũng đã mượn không ít từ ngữ của các ngôn ngữ Nam Á trong đó có tiếng Việt.

Tiếng Hán nhập vào tiếng Việt nhiều hơn cả vì một lí do đơn giản là tiếng Hán có chữ viết từ rất lâu. Vốn từ gốc Hán được tiếng Việt vay mượn nhiều nhất và rõ ràng nhất là lớp từ vay mượn thông qua con đường sách vở với cách đọc âm Hán Việt. Cách đọc đó bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường mà cụ thể là âm Đường sang từ Giao Châu vào khoảng thế kỉ VII-IX. Sau khi Việt Nam giành được độc lập, cách đọc theo âm Đường đó, đã dần dần biến dạng đi, dưới tác động của qui luật ngữ

âm và ngữ âm lịch sử trong tiếng Việt tách xa hẳn cách đọc của người Hán để trở thành một cách đọc riêng của người Việt.

Ngoài lớp từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt trong tiếng Việt còn có một số từ gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt. Những từ này chiếm một số lượng ít, lẻ tẻ, không làm thành hệ thống như các từ Hán Việt. Đó là những từ du nhập trước đời Đường, còn giữ nhiều dấu vết của cách đọc theo âm Hán cổ, chứ không đọc theo âm Hán Việt, như *mù, múa, buồng, bùa.* Các nhà nghiên cứu gọi là lớp từ cổ Hán Việt. Một lớp từ gốc Hán khác mượn vào đời Đường, cùng một lần với cách đọc Hán Việt, nhưng sau đó đã diễn biến theo qui luật biến đổi của ngữ âm tiếng Việt như *gan, gần, vốn, ván* v.v. Các nhà nghiên cứu gọi đó là lớp từ Hán Việt Việt hóa.

Thực ra, rất khó vạch một ranh giới rạch ròi giữa cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa. Có thể tiếng Việt đã mượn một chữ Hán trước nhà Đường và vì thế mang tính chất cổ Hán Việt. Nhưng cách đọc đã diễn biến nhiều ngay trong tiếng Việt và vì thế cũng mang tính chất Hán Việt Việt hóa. Đối với những trường hợp như thế, chúng tôi gọi chung là *Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt.*

Việc phân biệt Hán Việt, cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa đã được nhiều nhà nghiên cứu bàn đến, như H. Maspero (1912), A.G. Haudricourt (1954) và 王力 Vương Lực (1958), Nguyễn Tài Cẩn (1979, 1995), E.G. Pullyblank, Vương Lộc (1985) và Nguyễn Ngọc San (1995).

Để bạn đọc biết rõ được từ gốc Hán trong tiếng Việt, ngoài những từ đọc theo âm Hán Việt ra, chúng tôi còn ghi các dạng cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa, nếu có. Đối với một số trường

hợp khó phân biệt là cổ Hán Việt hay Hán Việt Việt hóa, chúng tôi tạm thời ghi là từ Việt gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt.

Vì chữ nào cũng có cách đọc Hán Việt và đó là một hệ thống, chúng tôi sắp xếp các chữ cái được trình bày trong phần Chính văn theo Hán Việt, nhưng bạn có thể tìm ra các trường hợp vay mượn khác trong bảng tra theo tiếng Việt ngay trước phần Chính văn.



Ảnh: Trước Đền Ngọc Sơn có hai chữ Long Môn viết bằng tiểu triện, hai cột ở dưới viết bằng khải thư.



Ảnh: Trong Văn Miếu, những cột này được viết bằng hành thư.



Ảnh: Bên Hồ Gươm, trên Bảo Thiên Tháp, có mấy dạng chữ. Trên cửa Bảo Nghĩa Môn, hai chữ đầu viết bằng khải thư (phồn thể) nhưng chữ thứ ba, 门 môn, viết theo cách giản thể. Chữ to nhất phía trên có thể là một dị thể của chữ 壽 thọ.

D. Cách sử dụng sách

Quyển sách này nhằm giúp cho các độc giả có trình độ văn hóa thông thường, hiểu biết về quá trình phát triển và biến đổi của chữ Hán, từ đó hiểu sâu thêm về truyền thống văn hóa lâu đời của Trung Quốc và sự ảnh hưởng của tiếng Hán trong tiếng Việt. Đây là một cuốn sách mang tính phổ cập kiến thức về chữ Hán. Nội dung là thông qua một số chữ chủ yếu trong các loại chữ kể trên, dựa vào nguồn gốc mà giải thích về tự dạng và ý nghĩa, nhằm thể hiện một cách hình tượng quá trình diễn biến của chữ Hán qua các giai đoạn lịch sử. Sách này có những đặc điểm như sau:

1. Để giúp độc giả có thể hiểu cách cấu tạo của chữ Hán một cách toàn diện, chúng tôi lập một danh sách gồm hơn 3.000 âm đơn tiếng Việt có gốc từ tiếng Hán (bao gồm tên các bộ nét chính). Bởi vậy bạn có thể dùng sách này như là tự điển, tìm được cấu tạo và nghĩa gốc của hầu hết các âm đọc trong tiếng Việt có gốc từ tiếng Hán.

2. Phần chính (Chính văn) của sách này chỉ chọn 906 chữ Hán thường dùng hiện nay và cũng có ý nghĩa trong quá trình diễn biến của tiếng Việt (nếu kể cả những chữ thông dụng, chữ vay mượn có nhắc đến trong giải thích, thì tổng cộng là hơn 1.250 chữ). Ngoài một số chữ ra đời muộn, mỗi chữ lần lượt được giới thiệu từ Giáp cốt văn, Kim văn, Tiểu triện, Lệ thư, Khải thư, Thảo thư, đến Hành thư, và nếu có chữ nào đã được đơn giản hóa, sẽ giới thiệu dạng Giản thể của nó. Trong sách có một số chữ không hoàn chỉnh so với 8 loại chữ trên, cùng một số chữ Kim cá biệt sẽ được thay thế bằng các tên gọi sau đây:

石鼓文	*Thạch cổ văn*	Chữ khắc trên trống đá
籀文	*Trụ văn*	Cũng gọi là "Đại Triện"
陶文	*Đào văn*	Chữ vẽ trên gốm sứ
秦文	*Tần văn*	Chữ giản thể đời Nhà Tần
竹简	*Trúc giản*	Chữ khắc trên thẻ tre
战国文字	*Chiến quốc Văn tự*	Chữ thời Chiến quốc
或体	*Vực thể*	Chữ dị thể
古币文	*Cổ tệ văn*	Chữ khắc trên tiền tệ
古玺文	*Cổ tỉ văn*	Chữ khắc trên triện

3. Các dạng Chữ Hán thường có nhiều cách viết khác nhau. Nhưng sách này chỉ chọn những kiểu chữ tương đối điển hình hoặc tương đối phổ biến. Trong những phần giải thích bằng chữ Hán và trích dẫn trong sách cổ, chúng tôi thực hiện trên cơ sở chữ Giản thể.

4. Những giải thích về từ nguyên trong sách này, phần nhiều dựa vào kết luận đã được công nhận của các nhà văn tự học; cũng có trường hợp là theo hoặc tham khảo ý kiến riêng của một số nhà chuyên môn hay ý kiến của bản thân tác giả. Vì tính chất và khuôn khổ sách có hạn, trong phần giải thích sẽ không kèm theo luận chứng, và cũng xin không ghi rõ xuất xứ các quan điểm.

5. Đối với những chữ mà nghĩa trước kia và nghĩa hiện nay đã thay đổi nhiều, thì khi giải thích về nghĩa cổ, sẽ cố gắng trích dẫn một số tư liệu xuất hiện tương đối sớm, hoặc một số câu chữ trong sách cổ để chứng minh. Trong phần phụ lục, có Niên biểu và Thư mục, nhằm giúp độc giả tiện tra cứu khi cần thiết.

6. Phần chính của sách được sắp xếp theo trật tự chữ cái trong phiên âm Hán Việt (với những chữ có nhiều âm đọc sẽ lấy âm Hán Việt thường gặp là chính) và dấu: ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng. Ngoài bốn trường hợp đặc biệt, chúng tôi cho rằng chữ "i" là nguyên âm cuối cùng của những từ chỉ có một phụ âm và

một nguyên âm, như từ "sỹ" viết thành "sĩ." Bốn trường hợp đặc biệt chúng tôi dùng "y" là: hỷ, kỳ, mỹ và ty.

7. Cũng như Hán Việt, chúng tôi chỉ trình bày những chữ có cách đọc Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt. Âm đọc của những chữ này đã biến đổi nhiều đến mức khó nhận ra nguồn gốc tiếng Hán. Những chữ này có chữ Nôm riêng và vì vậy các nhà ngôn ngữ học đang tranh luận về nguồn gốc của những chữ này. Về việc này, chúng tôi không có quan điểm riêng, chỉ hoàn toàn theo cách nhìn của Giáo sư Vương Lộc. Trong bản dịch chú ng tôi gọi hai cách đọc này là *cổ Hán Việt* , *Hán Việt Việt hóa* hoặc gọi chung là *Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt.*

8. Sách có bốn bảng tra chữ:

- i. Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc;
- ii. Bảng tra theo số nét viết (bao gồm cả chữ phụ);
- iii. Bảng tra theo hệ thống phiên âm la-tinh của tiếng Bắc Kinh;
- iv. Bảng tra theo những từ đại diện cho các chữ dịch sang tiếng Anh.

9. Dưới đây là một ví dụ nhằm giúp bạn đọc nhanh chóng nắm được cách trình bày quá trình diễn biến của 906 chữ Hán nêu trong sách:

Chữ thường hoặc chữ Giản thể nếu có.

Các dạng chữ Phồn thể hoặc dị thể tương ứng.

Cách đọc chữ Hán theo âm Hán Việt.

顷 [頃]

Khoảnh

Ví dụ, ***khoảnh*** khắc [at a moment, instant], ***khoảnh*** **đất** [a piece of land][6]

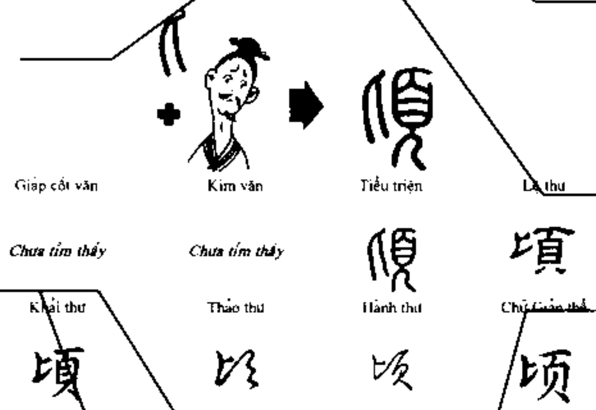
Hán Việt Việt hóa: khoanh [circle, slice]

Âm Bắc Kinh: Qǐng, qīng.

Những chữ mượn từ tiếng Hán theo cách cổ Hán Việt hoặc Hán Việt Việt hóa được viết ở dưới những ví dụ trong Hán Việt. Đơn âm của hai dạng này sẽ in đậm.

Kí tự "ô" phục vụ độc giả tiếng Anh.

Những ví dụ trong tiếng Việt hiện nay (chữ trong hai ngoặc vuông là tiếng Anh tương ứng).



Chữ Hán không đặt trong ngoặc kép là chữ thông dụng trong tiếng Hán hiện đại. Cách đọc theo âm Hán Việt tương ứng sẽ in *nghiêng* ngay sau chữ Hán.

Cách đọc chữ Hán theo âm Bắc Kinh.

Chữ Hán trong hai ngoặc kép là chữ ít hoặc không xuất hiện độc lập trong tiếng Hán hiện đại.

Trong toàn bộ phần giải thích sẽ in chữ được trình bày *nghiêng* và đậm.

Giải thích:

Chữ ***khoảnh*** là gốc của 倾 [傾] *khuynh* (như *khuynh* hướng). Nghĩa là "đầu không ngay ngắn" theo *Thuyết văn.*[a] Chữ là do "匕" (chữ nhân viết ngược) và 页 *hiệt* (là đầu người, hãy xem chữ này trang 266) hợp thành. Nghĩa mở rộng là "nghiêng ngả". Trong sách lụa *Thập đại kinh* tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương Đôi: Không có đức chắc chắn sẽ ***khoảnh*** (hư hỏng).[b]

Câu được dịch sang tiếng Việt hiện đại.

Trích dẫn:

[a]《说文》："头不正也 đầu bất chính dã."

[b]《十大经》："非德必顷 Phi đức tất khoảnh."

Các chữ phụ:

倾 [傾] *Khuynh*: trong từ *khuynh* hướng.[6] [This graph represents the original meaning, *lean*]

338

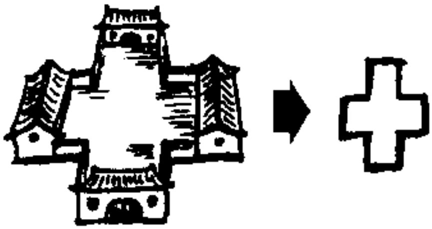
Các chữ phụ là những chữ có cách viết hoặc nghĩa liên quan đến chữ được trình bày.

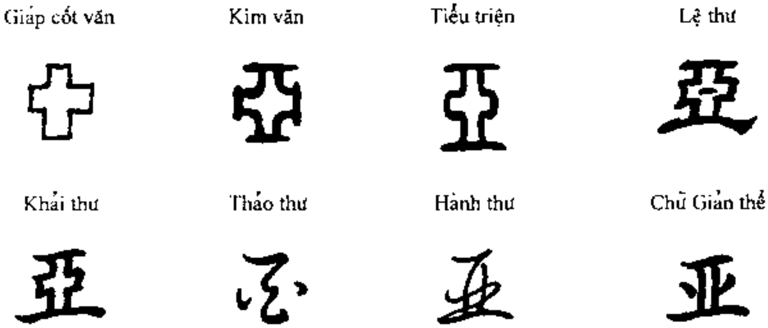
Nguyên văn chữ Hán (bằng chữ Giản thể) và cách đọc theo âm Hán Việt.

亚 [亞]

Á

Ví dụ, *á* hậu [*runner-up* in a beauty contest], châu *Á* [Asia].
Âm Bắc Kinh: **Yà**.





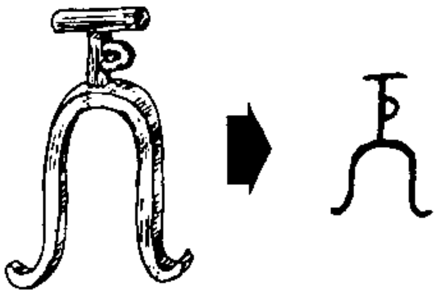
Giải thích:
Nghĩa gốc là "tông miếu" (miếu thờ tổ tiên). Trên các đồ cúng bằng đồng đen trong miếu thời Thương, Chu có hình chữ 亞 *á* với nghĩa như thế. Qua hình chữ ta thấy đó là một loại kiến trúc có cửa thông ra bốn phía. Mở rộng thành từ chỉ chức quan. *Tả truyện*: *Á* là đại phu,* về sau phần lớn dùng với nghĩa hạng nhì hạng hai, như "*á* quân" (giải nhì).

Trích dẫn:
• 《左 传》: " 亚 . 大 夫 也 Á, đại phu dã."

厄 [戹]

Ách

Gốc của *ách* trong *ách* nô lệ [yoke, as in the yoke of slavery].[δ]
Âm Bắc Kinh: è.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Là chữ gốc của 軛 [軶] *ách.* Hình chữ trong Kim văn rất giống một công cụ khoác trên cổ trâu, ngựa để kéo xe. *Kinh Thi:* Dây cương bằng da, *ách* bằng vàng.* Sau này phần lớn dùng với nghĩa "hiểm yếu", "khốn khổ", "tai nạn" v.v.

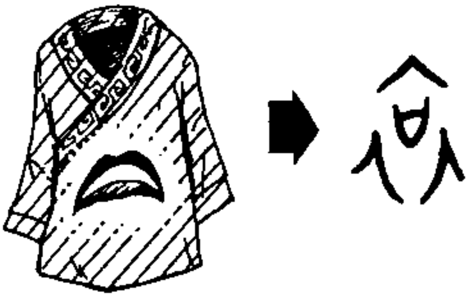
Trích dẫn:
*《诗 经》: "鞗 革 金 厄 Điều cách kim ách."

Các chữ phụ:
軛 [軶] *Ách*: trong từ *ách* nô lệ [The graph that now represents the original meaning][δ]

哀

Ai

Ví dụ, bi *ai* [grieved, sorrowful].
Âm Bắc Kinh: ō i.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			哀

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
哀		

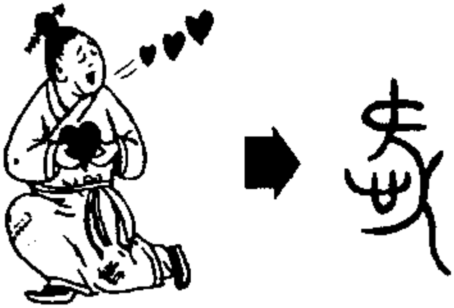
Giải thích:
Khác với những chữ Hán có bộ 衣 *y* (như *y* phục), *y* trong chữ *ai* không mang ý nghĩa về quần áo mà chỉ là dấu hiệu biểu âm đọc. Nghĩa gốc là thương xót như *Kinh Thi*: Thương hại kẻ goá bụa này.* Nghĩa được mở rộng thành "bi thương" (đau buồn, đau khổ) như *Sở từ*: *Ai* (thương) cho đám hoa thơm biến thành hoang vu hôi hám.+

Trích dẫn:
* 《诗经》: "哀此鳏寡 Ai thử quan quả."
+ 《楚辞》: "哀群芳之芜秽 Ai quần phương chi vu uế."

爱 [愛]

Ái

Ví dụ, *ái* tình [love, passion].
Âm Bắc Kinh: ài.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
愛			爱

Giải thích:

Nguyên viết là "㤅". Hình chữ giống như một người hai tay nâng trái tim (xem thêm phần chữ 心 *tâm* trang 623), há miệng, thốt ra tình cảm tự đáy lòng. *Thuyết văn* : *Ái* là ơn huệ.* *Ngọc thiên*: Chữ "㤅" nay viết là 爱.* *Tả truyện* : Cha hiền từ, con hiếu thảo; anh em tôn kính nhường nhịn nhau.*

Trích dẫn:

- 《说文》: "㤅, 惠也 Ái, huệ dã."
- 《玉篇》: "㤅, 今作爱 Ái, kim tác ái."
- 《左传》: "父慈子孝, 兄爱弟敬 Phụ từ tử hiếu, huynh ái đệ kính."

安

An, yên

An tâm như là *yên* tâm [at ease, lit. *peaceful* heart].
Âm Bắc Kinh: ān.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

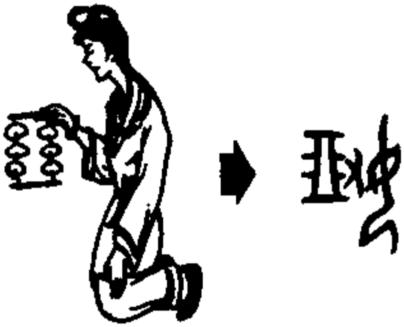
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

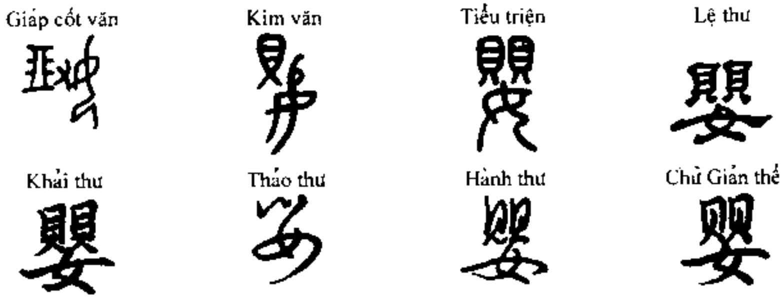
Giải thích:
Trong một căn phòng yên tĩnh có một người con gái (hãy xem chữ 女 *nữ*, trang 505) tay để trước ngực và ngồi *yên* lặng (ngày xưa người Trung Quốc có tập quán ngồi quỳ), nghĩa gốc là "*an* định", "thoải mái", hoặc "*an* toàn."

婴 [嬰]

Anh

Ví dụ, *anh* nhi [baby].
Âm Bắc Kinh: **Yīng.**





Giải thích:

Nghĩa gốc là: vật trang sức ở cổ. Hình Giáp cốt văn giống như một người con gái tay cầm một chuỗi vỏ sò (hãy xem chữ 朋 *bằng* trang 36). *Tuân Tử*: Đây giống như bảo một người con gái đeo châu ngọc quí.* Về sau chỉ bé gái sơ sinh, cũng cùng nghĩa với 撄 [攖] *anh* (nghĩa là xúc phạm), và 缨 [纓] *anh* (nghĩa là vật trang sức tết bằng dây có trên mũ, áo).

Trích dẫn:

• 《荀子》："是犹使处女婴宝珠，佩宝玉 Thị do sử xử nữ anh bảo châu, bội bảo ngọc."

Các chữ phụ:

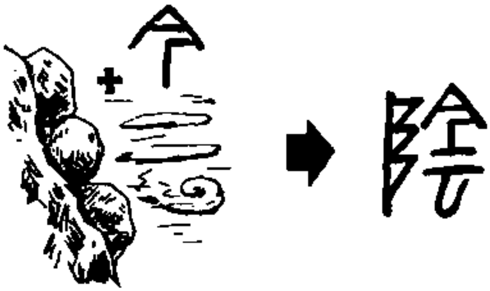
撄 [攖] *Anh*: xúc phạm

缨 [纓] *Anh*: vật trang sức tết bằng dây có trên mũ, áo

阴 [陰]

Âm

Ví dụ, *âm* mưu [plot, scheme, conspiracy, lit. *hidden* plan], *âm* dương [*yin* yang];
ví dụ trong cổ Hán Việt, im [shade, cloudiness].
Âm Bắc Kinh: Yīn.



Giáp cốt văn	Thạch cổ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
陰			阴

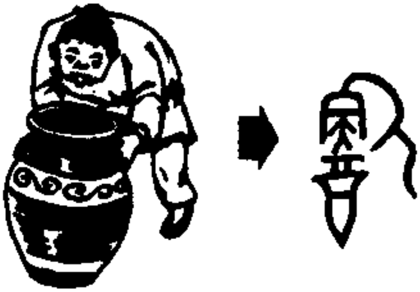
Giải thích:
Nghĩa gốc là phía nam của sông, phía bắc của núi theo *Thuyết văn*,* trở có bộ 阜 *phụ* (mô đất, là bộ " 阝 " [liễu leo] bên trái). Từ chữ Kim trở đi, dị thể rất nhiều: phần chỉ âm đọc có chữ có 今 *kim* (trong từ cổ *kim*), có chữ có 金 *kim* (vàng), hoặc có chữ phía dưới 今 lần lượt thêm 酉 *dậu*, 云 *vân*, hoặc 虫 *trùng* v.v... Trong dạng chữ Giản thể, chữ trái nghĩa với 阳 [陽] *dương* viết là 阴 *âm*.

Trích dẫn:
* 《说 文》: "水之南，山之北也 thủy chi nam, sơn chi bắc dã."

饮 [飲]

Ấm

Ví dụ, *ẩm* thực (uống và ăn; ăn uống) [*drink* and eat].
Âm Bắc Kinh: Yǐn.



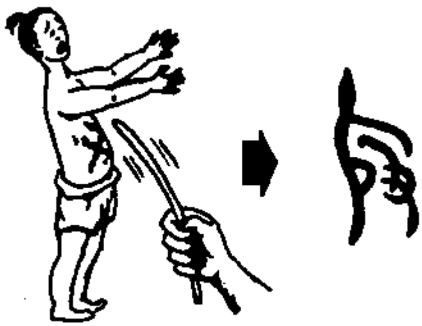
Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:
Giáp cốt văn trông giống như một người tay nâng vò rượu (xem chữ 酉 *dậu* trang 140) cúi đầu há miệng, thè lưỡi uống rượu (xem chữ 舌 *thiệt* trang 687); Kim văn đã đơn giản hóa hình tượng này, còn thêm 今 *kim* chỉ âm đọc (trong Tiểu triện viết thành " 㱃 " là một dị thể của *ẩm*).

殷

Ân

Ví dụ, *ân* cần [attentive].
Âm Bắc Kinh: Yīn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Hình chữ giống như một người bị một người khác cầm roi đánh vào người. Nghĩa gốc là đau buồn. *Kinh Thi*: Lòng đau như cắt.* Còn có nghĩa là: đông đúc, thịnh vượng đầy đủ. *Kinh Thi*: Chứa đầy rồi.* Khi dùng với nghĩa "*ân* cần" (殷勤) còn viết là "慇懃" (tức là thêm hai bộ 心 *tâm* ở dưới).

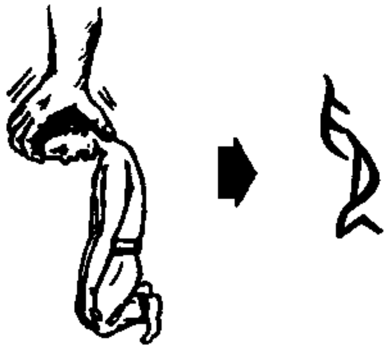
Trích dẫn:

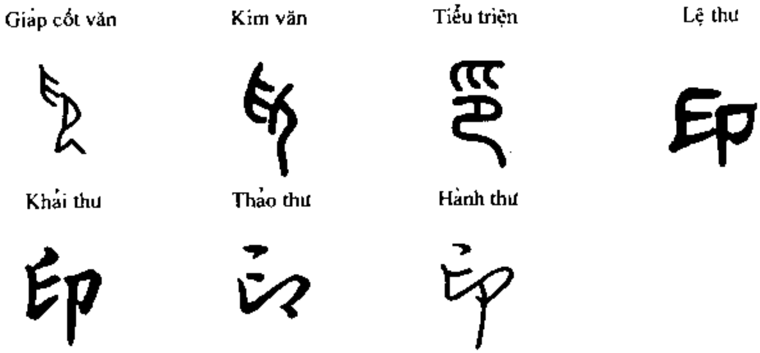
• 《诗 经》: " 忧 心 殷 殷 Ưu tâm ân ân " và " 殷 其 盈 矣 Ân kỳ doanh hĩ"

印

Ấn

Ví dụ trong Hán Việt, *ấn* tượng [impression],
ví dụ trong cổ Hán Việt, in [print, engrave].
Âm Bắc Kinh: Yìn .





Giải thích:
Ấn là chữ gốc của chữ 抑 *ức* (nghĩa là *ấn* xuống dưới). Hình chữ là một bàn tay to *ấn* mạnh xuống một người đang quỳ. Về sau mở rộng thành *ấn* trong từ "*ấn* tín" (con dấu), vì khi đóng dấu cũng cần động tác *ấn* xuống.

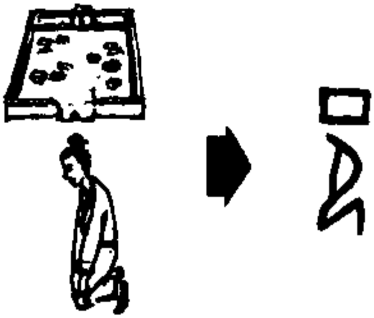
Các chữ phụ:
抑 *Ức* : ấn xuống dưới

邑

Ấp

Ấp là thôn [hamlet, most common in southern Viet Nam].

Âm Bắc Kinh: **Yì** .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



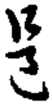
Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



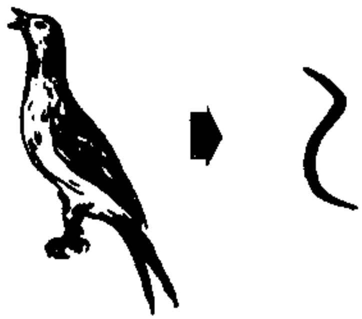
Giải thích:

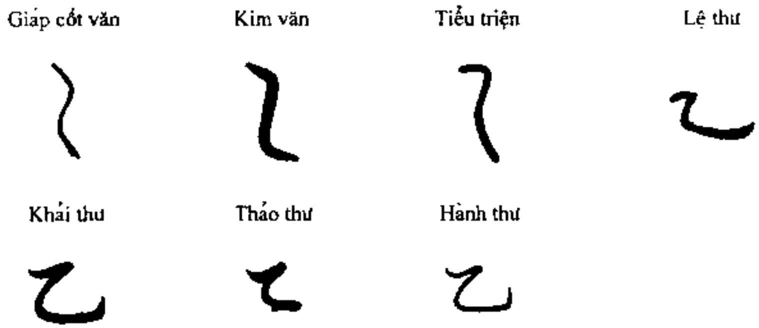
Nghĩa gốc là "nơi người ta cư trú." Hình vuông ở phần trên chữ là một tòa thành trấn, phía dưới là một người quì ngồi xuống đất, biểu thị cư trú. Mở rộng nghĩa thành "quốc đô", "phong địa", và "thành thị". Chữ này xuất hiện trong nhiều chữ Hán bằng bộ nét "liều leo" bên phải: "阝. "

乙

Ất

Ất là vị trí thứ 2 trong Thiên can [second of the ten Heavenly stems].
Âm Bắc Kinh: Yī.





Giải thích:
Nghĩa gốc là chim yến tím. Cũng có lúc viết thành 鳦 *ất* (là con én). *Hoằng minh tập*: Không phải vịt trời thì là *ất* (chim yến).* Hình chữ giống như một con chim đang đậu (hãy xem chữ 西 *tây* trang 641). Chữ *ất* từ lâu đã được dùng để gọi tên can chi *ất*, nghĩa gốc rất ít nhắc tới nữa.

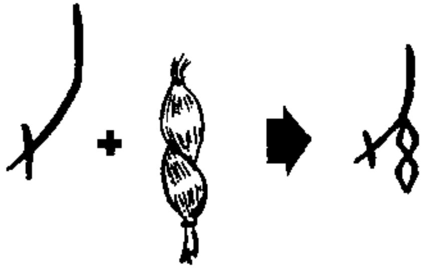
Trích dẫn:
* 《弘明集》: "非凫则乙 Phi phù tắc ất."

Các chữ phụ:
鳦 *Ất*: là con én

幼

Ấu

Ví dụ trong Hán Việt, *ấu* trĩ [childish, immature, naive].
Âm Bắc Kinh: Yòu .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ này do 力 *lực* (như *lực* lượng, hãy xem chữ *lực* trang 401), và "幺" (đồng nghĩa với 糸 *mịch* là tơ) hợp thành, với nghĩa bé nhỏ, yếu ớt. Nghĩa gốc là "thiếu niên." *Lễ Ký*: Người đời 10 tuổi gọi là *ấu* (trẻ nhỏ).[*] *Thuyết văn* : *Ấu* là trẻ.[*] *Mạnh Tử*: Yêu thương trẻ con của ta rồi từ đó mà *ấu* (yếu) thương đến trẻ con người khác.[+]

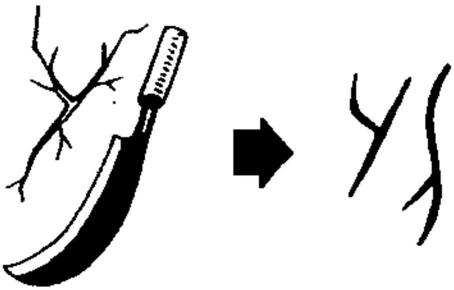
Trích dẫn:

[*] 《礼记》: "人生十年曰幼 Nhân sinh thập niên viết ấu."
[*] 《说 文》: "幼, 少也 Ấu, thiếu dã"
[+] 《孟 子》: "幼吾幼, 以及人之幼 ấu ngô ấu, dĩ cập nhân chi ấu ."

剥 [剝]

Bác

Ví dụ, *bác* đoạt [deprive, expropriate, strip];
trong cổ Hán Việt, bóc trong bóc lột [exploit (in the political sense)].
Âm Bắc Kinh: Bō, bāo.



Giáp cốt văn	Chữ Hoặc thể	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ vốn từ 刀 *dao* (dao) và 卜 *bốc*; "dao biểu thị nghĩa; "bốc" vừa biểu thị nghĩa (chỉ vết nứt) vừa biểu thị âm đọc. Sau đó biến thành "dao" và 录 *lục* chỉ âm. Nghĩa gốc là cắt đứt. *Tả truyện*: Quân Vương hạ lệnh *bác* (vót) ngọc dùng làm vũ khí.* Nghĩa được mở rộng thành "gọt", "lột", "gọt vỏ", "tước đoạt" v.v.

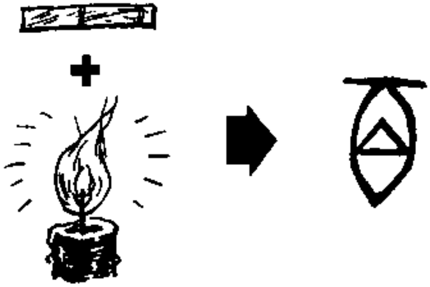
Trích dẫn:
•《左传》："君王命剥圭以为鏚柲 Quân vương mệnh bóc khuê dĩ vi thích bí."

百

Bách

Bách là một trăm; trong các từ *bách* hóa tổng hợp và *bách* khoa thì *bách* nghĩa là nhiều [*hundred*, used often as *numerous* as in department store or polytechnic, lit. *100* goods or *100* sciences, respectively].

Âm Bắc Kinh: **Bŏi .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

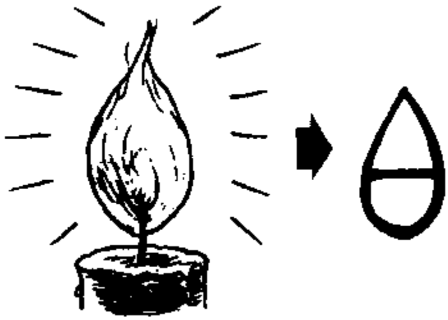
Giải thích:

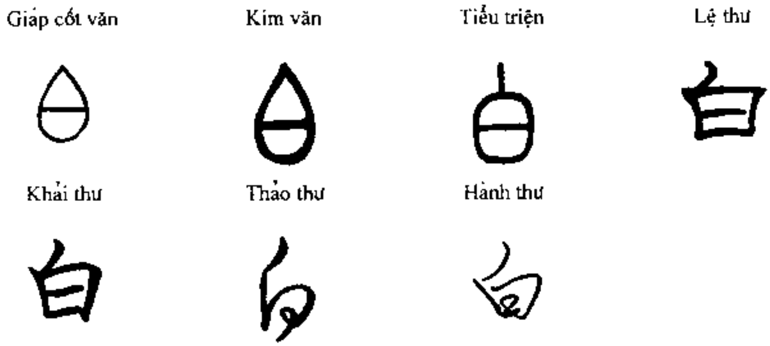
Bách từ Giáp cốt văn đến nay đều coi là con số. Vì âm đọc gần với 白 *bạch*, cho nên trên chữ *bạch* thêm một nét ngang, thành ra chữ *bách*. Trong tiếng Hán cổ cũng biểu thị số lượng lớn, như "*bách* phế cụ hưng" (hàng trăm thứ đổ nát nay đều được chấn hưng) và "*bách* gia tranh minh" (trăm nhà đua tiếng).

白

Bạch

Bạch là trắng như *bạch* mã [white, as in *white* horse].
Âm Bắc Kinh: Bái





Giải thích:
Chữ này bắt nguồn từ hình ngọn lửa của cây nến, ở giữa là ruột nến hoặc bấc đèn. Ý nghĩa cổ nhất là sáng tỏ, rõ ràng. Ví dụ, *Tuân Tử*: Thân đã chết nhưng tên còn *bạch* (sáng) mãi.* Sau đó chữ này thường dùng để chỉ "màu trắng." Trong Giáp cốt văn và Kim văn, *bạch* còn thường được dùng với nghĩa là 伯 *bá* (bác).

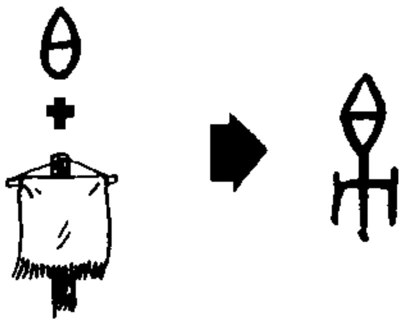
Trích dẫn:
*《荀 子》: "身死而名弥白 Thân tử nhi danh di bạch."

Các chữ phụ:
伯 *Bá*: bác trong từ chú bác

帛

Bạch

Bạch là lụa [silk cloth].
Âm Bắc Kinh: **B ó.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là lụa trắng. Chữ do 白 *bạch* và 巾 *cân* hợp thành. *Cân* chỉ nghĩa; *bạch* vừa chỉ nghĩa vừa chỉ âm đọc. Sau đó chữ này chỉ các loại hàng tơ lụa nói chung. *Tả truyện*: Văn Công nước Vệ mặc áo vải, đội mũ lụa.* *Cấp tựu chương*: *Bạch* là tên chung của các thứ hàng tơ lụa.+

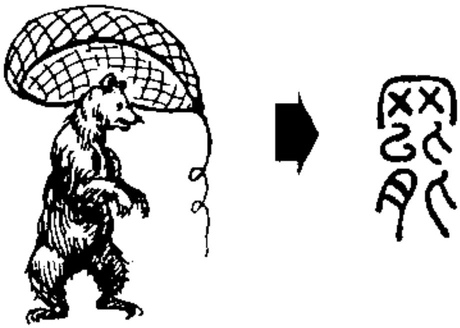
Trích dẫn:

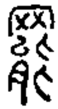
* 《左传》："卫文公大布之衣，大帛之冠 Vệ văn công đại bố chi y, đại bạch chi quan."
+ 《急就章》："绨络缣练素帛蝉 Đề lạc kiêm luyện tố bạch thuyền."

罢 [罷]

Bãi

Ví dụ, *bãi* công [labor strike].
Âm Bắc Kinh: Bà.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

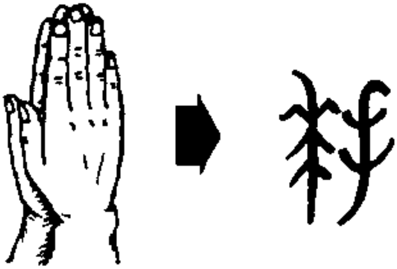
Bãi là chữ gốc của 罴 [羆] *bi* phần trên chữ là 网 *võng* (lưới), phần dưới là 能 *năng* chính là 熊 *hùng* (con gấu, hãy xem chữ *năng* trang 446). *Bãi* là một loài gấu, quen gọi là "gấu người" hoặc là "gấu ngựa" mật có thể làm thuốc, cho nên thường bị săn lùng. *Bãi* sau thường dùng với những nghĩa như "*bãi* miễn", "đình chỉ" v.v.

Các chữ phụ:
罴 [羆] *bi*: gấu người

拜

Bái

Ví dụ, cúng *bái* [worship];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vái [greet or pay respect by shaking joined hands].
Âm Bắc Kinh: Bài.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

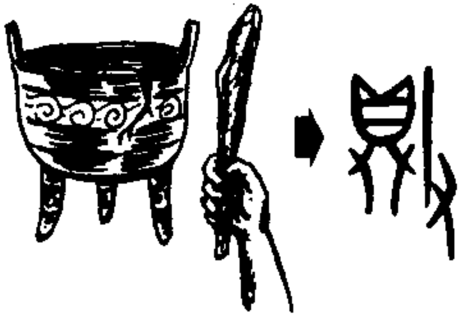
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Đây là một hình thức lễ tiết tôn kính. Dạng chữ lúc đầu có dáng dấp hai tay chắp lại thi lễ. Trong cổ văn có một số chữ viết như vậy, không giống như Kim văn sau này: một bên là tay, và một bên là hình một cây.

败 [敗]

Bại

Ví dụ, thất *bại* [lose].
Âm Bắc Kinh: Bài.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Chữ *bại* trong Giáp cốt văn giống một bàn tay (xem chữ 又 *hựu*, trang 313) cầm gậy đánh vào một chiếc đỉnh quý (tham khảo chữ 鼎 *đỉnh*, trang 200). Trong Kim văn bộ thủ của *đỉnh* được đổi thành 贝 *bối* (trang 55). Nghĩa gốc là "hủy hoại." Ví dụ *Tả truyện*: Khi qua sông, xe của Hầu *bại* (bị hỏng).*

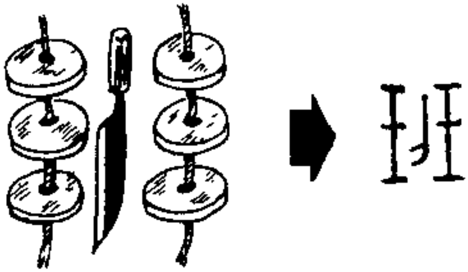
Trích dẫn:
* 《左 传》: "涉河, 侯车败 Thiệp hà, hầu xa bại."

班

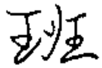
Ban

Ban là nhóm người [a group of people of similar rank. a committee].

Âm Bắc Kinh: B ā n .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "phân ngọc" (chia ngọc). Hình chữ trong Kim văn giống như dùng một con dao cắt đôi chuỗi ngọc (hãy xem chữ 玉 *ngọc*, trang 459). *Thượng Thư: Ban* (chia) ngọc cho các hậu phi.* Nghĩa mở rộng thành "phân khai", "ban bố", "tự liệt" v.v.

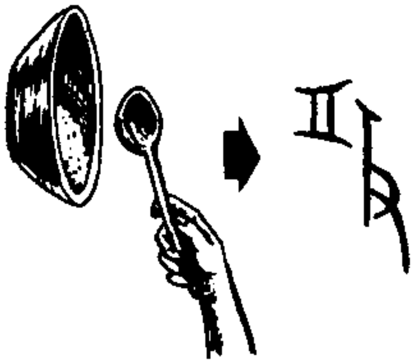
Trích dẫn:

•《尚书》："班瑞[瑞玉] 于群后 Ban thụy [thụy ngọc] ư quần hậu."

般

Ban

Chữ gốc của 盘 [盤] *bàn* là cái mâm, ví dụ trong từ *bàn* lủa [draw-*plate*).[6]
Âm Bắc Kinh: **Bān.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

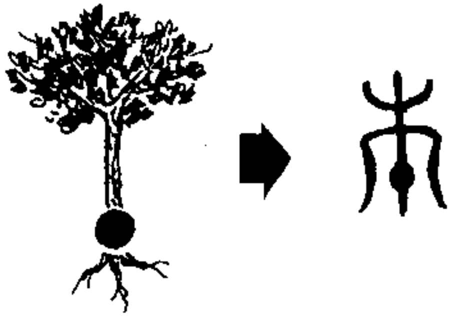
Giải thích:
Trong lời bói Giáp cốt của Ân Tiên Vương, 盘庚 *bàn canh* có thể viết 般庚 *ban canh*. Hình chữ trong Giáp cốt văn là tay cầm thìa đang lấy thức ăn từ chậu ra. Sau đó hình chữ biến thành có 舟 *châu* (con thuyền) bên cạnh, rất khó thấy nghĩa gốc nữa.

Các chữ phụ:
盘 [盤] *bàn*: cái mâm [6][The present day graph for the original meaning, *plate*, *dish*]

本

Bản, bốn

Bản là gốc cây [root, base, origin]. *bốn* phận [one's duty, lit. *basic* expectation]: ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vốn [capital, source, origin].
Âm Bắc Kinh: Běn.



Giáp cốt văn: *Chưa tìm thấy*

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



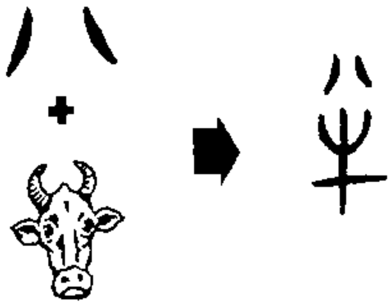
Giải thích:

Nghĩa gốc là "phần gốc của cây cối." Chữ này chưa tìm thấy trong Giáp cốt văn. Vào thời Kim văn ở phần gốc của cây có một chấm tròn, chỉ rằng đó là chỗ gốc của cây. Sau này mang thêm nghĩa là gốc hay thân của cây cỏ" và "nền tảng hay phần chính của sự vật" v.v.

半

Bán

Bán là một nửa như *bán* cầu [one-half as in *hemi*sphere].
Âm Bắc Kinh: Bàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

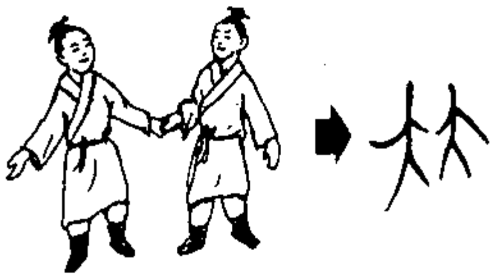
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Phần phía trên của chữ vốn là 八 *bát*, nghĩa là 分 *phân* (chia, hãy xem chữ *bát* trang 33), phía dưới vốn là chữ 牛 *ngưu* (con bò); gộp lại có nghĩa là xẻ đôi một con bò, đó là một nửa. Nghĩa phát triển thành "ở giữa", như "*bán* dạ " (nửa đêm), "*bán* lộ" (nửa đường) v.v.

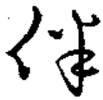
伴

Bạn

Người *bạn* [friend].
Âm Bắc Kinh: Bàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

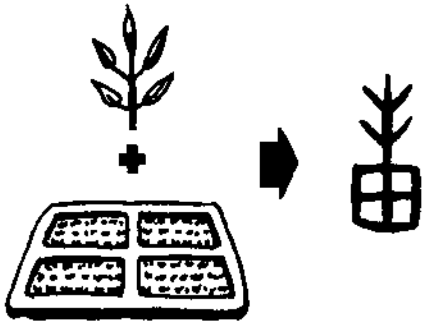
Giải thích:
Chữ *bạn* trong Giáp cốt văn có dáng dấp hai người sánh vai nhau du ngoạn. Sau đó thành "㚘" hai chữ 夫 *phu* (người đàn ông). *Thuyết văn*: Chữ "㚘" là cùng đi với nhau. Đọc như *bạn* trong từ "*bạn* bè."* Đến Tiểu triện, chữ hiện lại có chữ 伴 *bạn*, nghĩa gốc là 胖 *bàn* (thoải mái). *Sở từ* dùng *bạn* với nghĩa là "*bạn* bè."

Trích dẫn:
* 《说 文》: "㚘，并行也. …… 读若伴侣之伴 Bạn, tịnh hành dã, độc nhược bạn lữ chi bạn."

邦

Bang

Ví dụ, liên *bang* [federal, lit. contiguous *states*].
Âm Bắc Kinh: Bāng .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là đất nước. *Thượng Thư:* Hòa hợp muôn *bang* (nước).* Trong Giáp cốt văn *bang* do 田 *điền* và 丰 *phong* hợp thành: *điền* chỉ nơi con người sinh sống; *phong* chỉ cách phát âm của chữ (âm cổ gần giống). Trong Kim văn, *điền* đổi thành 邑 *ấp*, là nơi con người tụ hội lại chung sống với nhau.

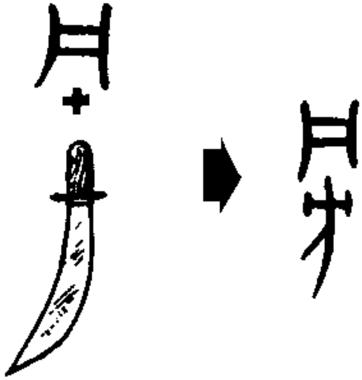
Trích dẫn:

* 《尚 书》: "协和万邦 Hiệp hòa vạn bang."

旁

Bàng

Ví dụ, *bàng* quan [look on, lit. *on the side* view].
Âm Bắc Kinh: Páng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



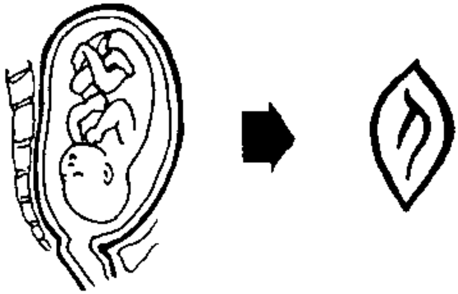
Giải thích:
Nghĩa gốc là "tứ diện bát phương" (khắp nơi). *Thượng Thư: Bàng* (khắp nơi) chiêu mộ nhân tài.* Hiện nay vẫn còn thành ngữ "*bàng* trưng bác dẫn" (dẫn chứng rất nhiều), dùng với nghĩa "quảng phiếm" (rộng) và "phổ biến." Phần dưới của chữ, bộ 方 *phương* là chỉ nghĩa "địa phương," cũng chỉ âm; phần trên là 凡 *phàm*, chỉ nghĩa "tất cả."

Trích dẫn:
* 《尚书》: "旁招俊乂 Bàng chiêu tuấn nghệ."

包

Bao

Ví dụ, *bao* gói [bag].[6]
Âm Bắc Kinh: **Bāo**.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Bao là chữ gốc của 胞 *bào* (mang thai, có chửa). *Thuyết văn: Bao,* giống như người mang thai.* *Ngọc Thiên: Bao,* nay viết là *bào.*⁺ Sau đó chữ *bao* phần lớn dùng với những nghĩa như "*bao* gói", "*bao* dung", "*bao* hàm", v.v. thế là tạo ra chữ *bào* để diễn đạt nghĩa gốc. Nếu dùng cho cây cỏ thế lại có chữ 苞 *bào* khác.

Trích dẫn:

* 《说 文》: "包, 象人怀妊 Bao, tượng nhân hoài nhâm."
⁺ 《玉篇》: "包, 今作胞 Bao, kim tác bào."

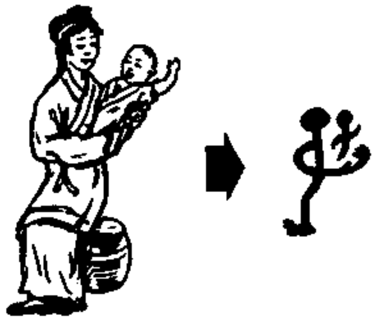
Các chữ phụ:

胞 *Bào*: mang thai, có chửa [6][This graph represents the original meaning. *pregnant*]
苞 *Bào*: nụ hoa

保

Bảo

Ví dụ, *bảo* vệ [protect].
Âm Bắc Kinh: Bǎo.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

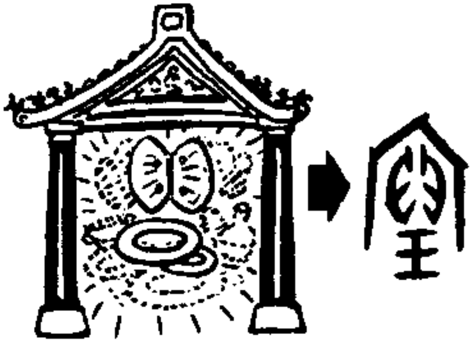
Giải thích:
Trong Giáp cốt văn và Kim văn, chữ *bảo* đều có hình dạng một người lớn tay bế một em bé còn nằm trong tã lót. Nghĩa gốc của chữ này là "dưỡng dục", "nuôi nấng", về sau dùng với nghĩa bóng là "*bảo* vệ" và "phù hộ", v.v. Sách cổ dùng giống như 褓 *bảo* (áo cho em bé) và 堡 *bảo* (đồn bốt).

Các chữ phụ:
褓 *Bảo* : chăn bọc trẻ sơ sinh
堡 *Bảo* : lũy đóng quân

宝 [寶]

Bảo

Ví dụ trong Hán Việt, *bảo* tàng [museum, lit. the storage for *precious* things];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, báu như quý báu [precious].
Âm Bắc Kinh: Bǎo .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể

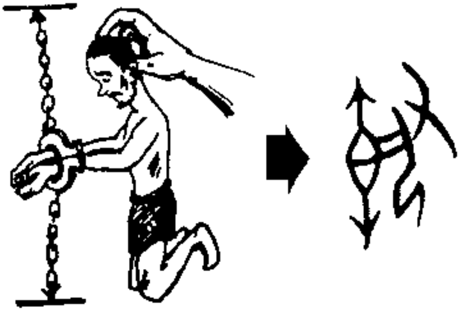


Giải thích:
Trong một căn phòng có cả 贝 *bối* (chỉ tài sản giàu có) lẫn 玉 *ngọc* (chỉ châu báu), có chữ bên trong còn có 缶 *phẫu* (biểu thị chum vại) những cái đó đều là đồ quý. Nghĩa gốc là những đồ vật quý.

报 [報]

Báo

Báo hại [cause or do damage to], *báo* thù [avenge], *báo* [announce, tell].
Âm Bắc Kinh: Bào.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

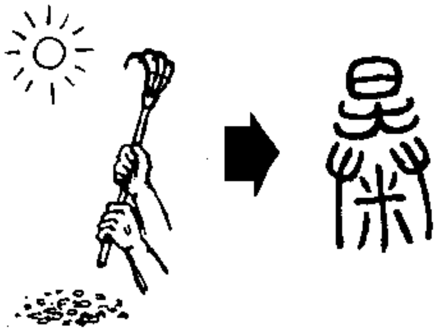
Giải thích:
Nghĩa gốc là "phán tội." Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như một bàn tay to tướng tóm lấy một tù nhân, đeo vào tay một cái còng (Hãy xem những chữ 辛 *tân* và 执 *chấp* trang 627 và 82). Như *Hàn Phi Tử*: Nghe *báo* (tuyên án) tử hình,* chữ *báo* được dùng với nghĩa gốc.

Trích dẫn:
• 《韩非子》: "闻死刑之报 Văn tử hình chi báo."

暴

Bạo

Ví dụ, *bạo* lực [violence, brute force].[δ]
Âm Bắc Kinh: Bào.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Bạo là chữ gốc của 曝 *bộc* (phơi nắng), lúc đầu tìm thấy ở Trung Sơn Vương Dĩnh thời Xuân thu Chiến quốc. Hình Tiểu triện là hai tay cầm nông cụ phơi thóc dưới trời nắng. Nghĩa gốc là 晒 *sái* (phơi nắng). *Chu Lễ*: Phàm là nhuộm, sẽ *bạo* (phơi) lụa trắng dưới nắng xuân.*

Trích dẫn:

* 《周礼》: "凡染, 春暴练 [白绢] Phàm nhiễm, xuân bạo luyện."

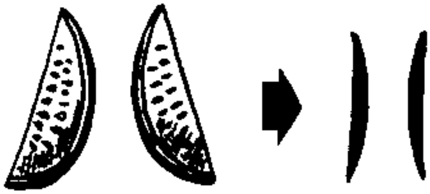
Các chữ phụ:

曝 *Bộc* : phơi nắng [δ][This graph represents the original meaning, *dry under the sun*]

八

Bát

Bát là tám như *bát* giác [the number *eight* as in *octagon*].
Âm Bắc Kinh: Bā.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc của chữ này là một vật, chẳng hạn quả dưa, được bổ làm đôi. *Thuyết văn*: Chữ *bát* nghĩa là phân biệt, giống như hai người quay lưng lại nhau.* Sau đó chữ này được mượn (theo cách giả tá) để chỉ số 8. Nhưng, chúng ta có thể thấy nghĩa gốc của nó trong những chữ 分 *phân* (trong từ *phân* bố), 半 *bán* (một nửa, xem chữ này trang 24), và 公 *công* (trong từ *công* cộng), v.v.

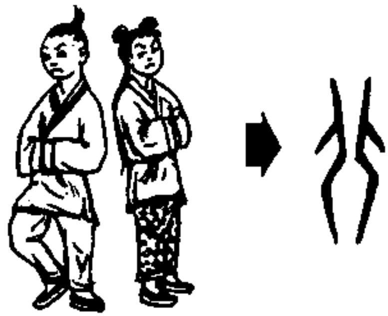
Trích dẫn:

* 《说 文》："八、别也. 象分别相背之形 Bát, biệt dã, tượng phân biệt tướng bối chi hình."

北

Bắc

Ví dụ, miền *bắc* [the *north*].[6]
Âm Bắc Kinh: **Běi.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc của *bắc* là 背 *bối* hoặc *bội* (nghĩa là lưng) như *Chiến quốc sách*: Chiến sĩ không có lòng phản *bắc* (bội).• Hình chữ cổ là hai người đứng tựa lưng vào nhau. Sau khi chữ *bắc* được mượn để chỉ "phương *bắc*" chữ này được phân biệt với chữ 背.

Trích dẫn:

•《战 国 策》:"士无反北之心 Sĩ vô phản bắc chỉ tâm."

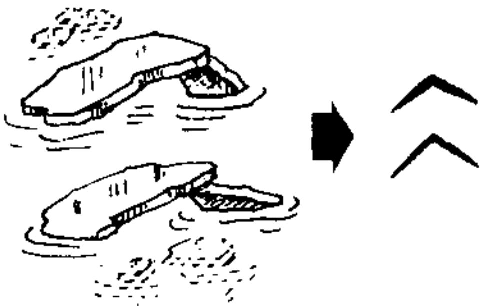
Các chữ phụ:

背 *Bối, bội*: trong từ *bối* cảnh hoặc phản *bội* [6][The current-day graph for *the back, background*]

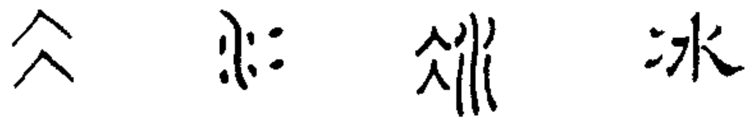
冰

Băng

Ví dụ, đóng *băng* [freeze, lit. become *ice*].
Âm Bắc Kinh: **Bīng.**



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Khi *băng* trôi trên mặt nước và chạm vào nhau, thường thường tạo thành hình chữ "V" ngược. Giáp cốt văn làm chữ dùng hai tảng *băng* có hình dạng như trên. Từ Kim văn về sau có thêm vào bộ 水 *thủy* (và thành bộ *thủy* hai nét "冫"). Thời cổ, chữ này dùng chung với 凝 *ngưng*. *Thuyết văn*: *Ngưng*, một lối viết thông tục của *băng* theo 疑 *nghi* ra.*

Trích dẫn:

* 《说 文》: "凝, 俗冰从疑 Ngưng, tục băng, tòng nghi."

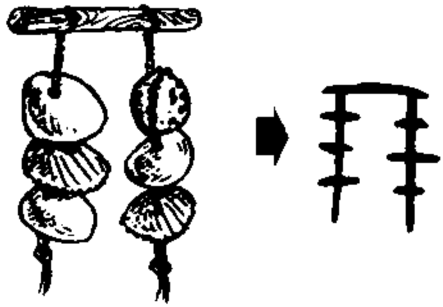
Các chữ phụ:

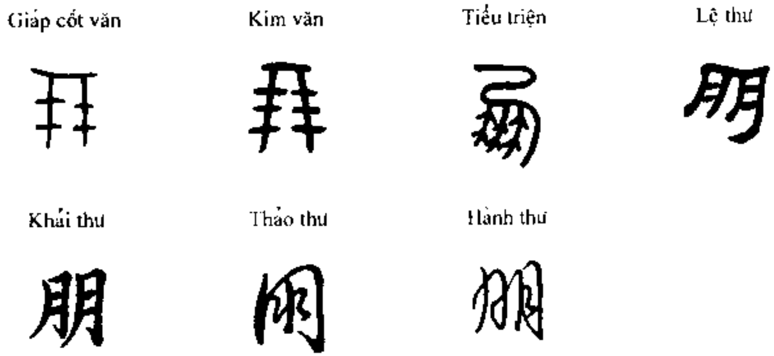
凝 *Ngưng*: trong từ *ngưng* kết

朋

Bằng

Ví dụ, *bằng* hữu [amity. friendship].
Âm Bắc Kinh: **Péng.**





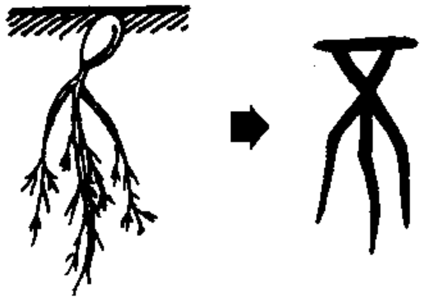
Giải thích:
Nghĩa đầu tiên của chữ này là tên đơn vị của một loại tiền tệ. Hình chữ giống hai xâu vỏ hến. Người xưa lấy 贝 *bối* làm tiền, năm *bối* là một 串 *quán*, và hai quán là một *bằng*. *Kinh Thi*: Cho tôi một trăm *bằng*.* Sau đó nghĩa mở rộng thành "*bằng* hữu", "*bằng* đảng" (bọn).

Trích dẫn:
* 《诗经》: "锡我百朋 Tích ngã bách bằng."

不

Bất

Bất là không, như *bất* tiện là không tiện [a prefix for negation, as in *in*convient] [6]
Âm Bắc Kinh: Bù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



Giải thích:

Gốc chữ *bất* là 胚 *phôi* (trong từ *phôi* thai). Nét ngang của chữ bất trong Giáp cốt văn biểu thị mặt đất, hình lông lá ở dưới chỉ hạt giống khi nẩy mầm bén rễ xuống đất. Sau đó chữ này được dùng cho các chữ: 丕 *phi* (to), 不 *bất* là không, và 否 *phủ* là *phủ* định.

Các chữ phụ:

胚 *Phôi*: mầm, *phôi* thai [6][The current-day graph with the original meaning, *sprout, embryo*]

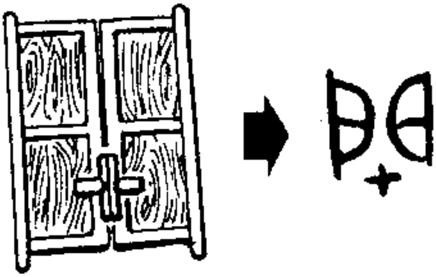
丕 *Phi* : to, trong tên Tào *Phi* là con đầu của Tào Tháo

否 *Phủ* hoặc *bĩ*: *phủ* định, *bĩ* là không thông

闭 [閉]

Bế

Ví dụ, *bế* mạc [close, conclude, the curtain falls];
ví dụ cổ Hán Việt, bít, bịt [to close up, to block, to seal].
Âm Bắc Kinh: **B i.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chúng ta chưa thấy chữ *bế* trong Giáp cốt văn. Trong Kim văn *bế* giống như giữa hai cánh cửa cài thêm một cái chốt, có ý nghĩa là đóng cửa. Từ Tiểu triện về sau chữ 十 *thập* viết nhầm thành 才 *tài*, không thể giải thích được. *Kinh Dịch*: Tiên Vương *bế* (đóng cửa) quan ải vào các ngày đông chí và hạ chí, người buôn bán không còn đi lại được.*

Trích dẫn:

*《易经》: "先王以至日闭关，商旅不行 Tiên Vương dĩ chí nhật bế quan, thương lữ bất hành."

病

Bệnh

Ví dụ, *bệnh* tật [disease, illness, sickness].
Âm Bắc Kinh: Bìng.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



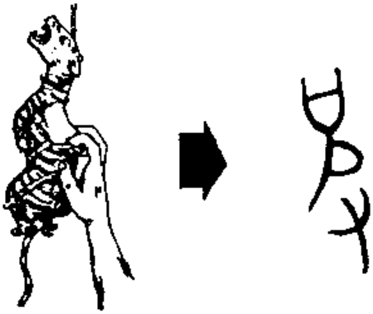
Giải thích:
Vốn viết là "疒" *nạch. Quảng vận: Nạch* là *bệnh.** Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như dáng dấp một người nằm trên giường toát mồ hôi (người và giường đều viết theo chiều dọc). Sau đó thêm vào chữ 丙 *bính* chỉ âm đọc. Người xưa gọi ốm nhẹ là 疾 *tật*, còn ốm nặng là *bệnh.*

Trích dẫn:
*《广韵》: "疒, 病也 Nạch, bệnh dã."

皮

Bỉ

Bỉ là da, ví dụ, biểu *bỉ* [epi*dermis*, skin];
ví dụ trong cổ Hán Việt, bìa [*cover* as in book *cover*].
Âm Bắc Kinh; Pí.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là lột da. Cũng chỉ lớp da hoặc lớp vỏ ngoài cùng của động thực vật. Hình Kim văn giống như bàn tay đang lột da của một con thú đã chết há miệng. Ngày xưa cũng dùng như chữ 彼 *bỉ*. Trong sách tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương Đôi, *Lão Tử giáp bản* có câu: Cho nên bỏ cái *bỉ* (kia), lấy cái này.*

Trích dẫn:

*《老子甲本》: "故去皮取此 Cố khứ bỉ thủ thử."

Các chữ phụ:

彼 *Bỉ* : kia

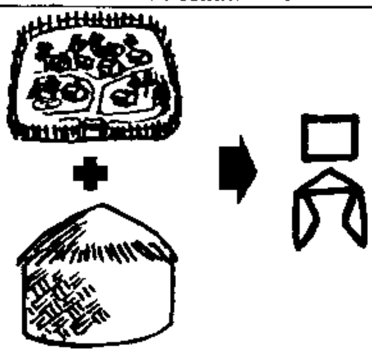
鄙

Bỉ

Ví dụ, *bỉ* nhân

[A modest way of self-reference for one from the countryside, lit. *vulgar* person].

Âm Bắc Kinh: Bǐ.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Gốc chữ này viết "啚." Hình vuông ở trên chỉ nơi người ta sống tụ tập với nhau; phần dưới viết "亩," nghĩa là một cái kho (gốc của chữ 廩 *lẩm*). Nghĩa gốc là vùng ngoại ô. *Xuân thu*: Mùa đông, quân Tề, Tống, và Trần đánh quân ta ở *bỉ* (vùng ngoại thành) phía tây.*

Trích dẫn:

*《春秋》: "冬, 齐人, 宋人, 陈人伐我西鄙 Đông, Tề nhân, Tống nhân, Trần nhân phạt ngã tây bỉ."

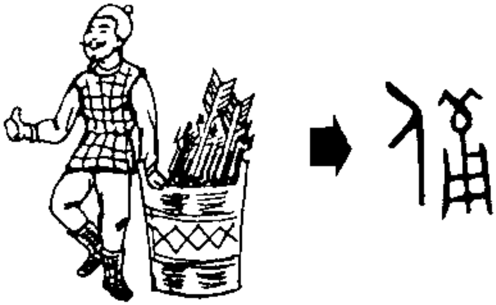
Các chữ phụ:

廩: *Lẩm*: kho chứa thóc

备 [備]

Bị

Bị là có đầy đủ, ví dụ, chuẩn *bị* [prepare], thiết *bị* [equipment].
Âm Bắc Kinh: **Bèi.**



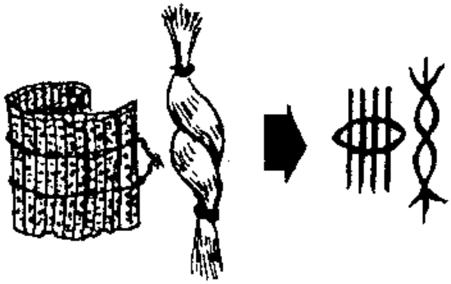


Giải thích:
Bị là chữ gốc của "箙" (cũng có viết "葡", đọc *phục*). Nghĩa gốc là túi đựng mũi tên. Hình chữ trong Giáp cốt văn là trong túi có đựng một hai mũi tên (đại ý là rất nhiều tên). Đến Kim văn bắt đầu thêm vào bộ 人 *nhân* bên cạnh. Vì vũ khí dồi dào, chữ này lại nghĩa có đầy đủ.

编 [編]

Biên

Ví dụ, *biên* soạn [compile, edit]; cổ Hán Việt: bện [to weave].
Âm Bắc Kinh: Biān.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

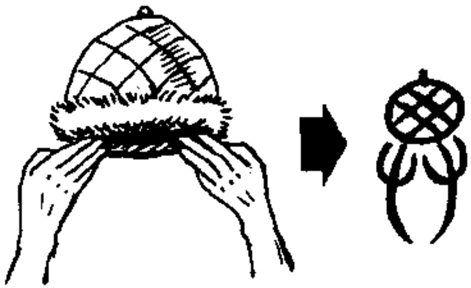
Giải thích:
Hình chữ sớm nhất từ chữ 糸 *mịch* (tơ) và 册 *sách*, nghĩa là dùng dây thừng buộc những thẻ tre, thành sách (vở, sổ, v.v., hãy xem chữ *sách* trang 573). Nghĩa gốc là "dây thừng nối liền những thẻ tre" như *Hán thư*: *Biên* (dây da buộc) ngoài ba lần bị đứt.* Cũng chỉ "sắp xếp theo thứ tự" như "*biên* niên", "*biên* hiệu."

Trích dẫn:
• 《汉书》, "韦编三绝 Vi biên tam tuyệt."

弁

Biền

Ví dụ, võ *biền* [mandarin of martial affairs].
Âm Bắc Kinh: B i à n.



Giáp cốt văn	Trụ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "mũ." Hình chữ lúc đầu thấy ở Trụ văn mà *Thuyết văn* trích dẫn, trông giống như hai tay nâng mũ. Thời cổ có từ "tước *biền*" (mũ của quan văn), "bì *biền*" (mũ của quan võ). Quan võ, vì vậy cũng được gọi là "võ *biền*."

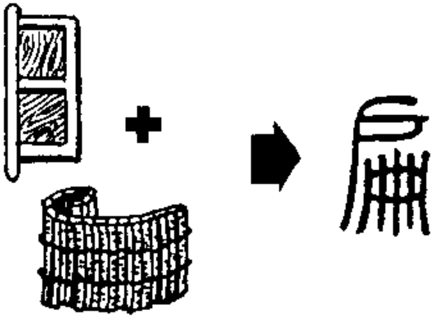
扁

Biển

Chữ gốc của 匾 *biển* trong từ *biển* số

[origin of the graph for license plate, lit. number *sign*].[δ]

Âm Bắc Kinh: Biǎn



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ giản thể
			

Giải thích:

Nghĩa gốc là "đề chữ trên cửa nhà." *Thuyết văn*: *Biển*, ấy là đề tên vậy. Bao gồm bộ 户 *hộ* và 册 *sách*. Ấy là chữ viết lên cửa nhà vậy.* *Hậu Hán thư:* Đều *biển* (viết chữ) biểu dương trên cửa, để thúc đẩy các việc làm lương thiện.+ Sau này viết thành 匾. Trong tiếng Hán hiện nay có những từ 匾额 *biển ngạch* (tấm *biển*) và 牌匾 *bài biển* (*biển* hiệu).

Trích dẫn:

* 《说 文》: "扁，署也. 从户、册. 户册者，署门户之文也 Biển, thự dã. Tòng hộ, sách. Hộ sách giả, thự môn hộ chi văn dã."

+ 《后汉书》: "皆扁表其门，以兴善行 Giai biển biểu kỳ môn, dĩ hưng thiện hành."

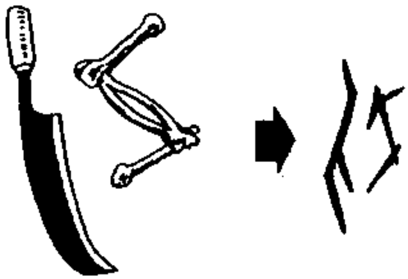
Các chữ phụ:

匾 *Biển*: biển hiệu [δ][The current-day graph with the original meaning]

别 [別]

Biệt

Ví dụ, phân *biệt* [distinguish, differentiate],
tạm *biệt* [good-bye, lit. temporary *parting*].
Âm Bắc Kinh: **Bié**.



Giáp cốt văn | Tần văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là mổ xẻ, giải thích. Trong Giáp cốt văn, một bên 刀 *dao* là dao; một bên là "冎" (tức 骨 *cốt*), là xương. *Thuyết văn* : *Biệt* là tách rời ra.* Đoàn Ngọc tài ghi: Tách *biệt* (rời), hay xa *biệt* (rời) cũng thế cả.+ *Hoài Nam Tử*: Sự thái, cắt của đầu bếp, ấy là sự tách *biệt* (rời) vậy.* Trong chữ Giản thể *biệt* gồm cả chữ 彆 *biệt*.

Trích dẫn:

* 《说 文》: "冎刂. 分解也 Biệt, phân giải dã."

+段玉裁: "分别, 离别皆是也 Phân biệt, li biệt giai thị dã."

* 《淮南子》: "宰庖之切割分别也 Tể bào chi thiết cát phân biệt dã."

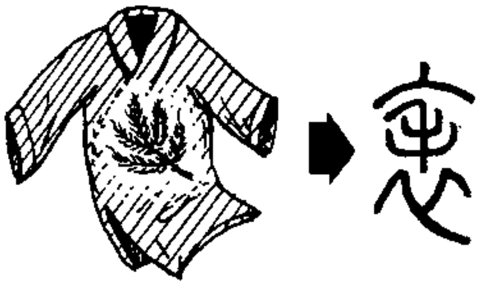
Các chữ phụ:

彆 *Biệt* : cải biến ý kiến của người khác

表

Biểu

Biểu ở bên ngoài, ví dụ *biểu* hiện [expression, manifistation, lit. *outward* phenomenon].
Âm Bắc Kinh: **Biǎo.**



Giáp cốt văn	Đào văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

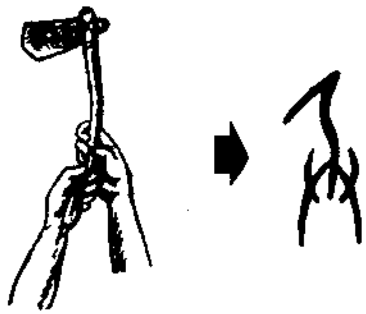
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "áo khoác mặc ở ngoài." Trong Tiểu triện ở ngoài là chữ 衣 *y* (trong từ y phục), giữa là chữ 毛 *mao* (lông). Trước khi tìm ra vải dệt bằng đay, người xưa dùng da thú may áo, cho nên chữ *biểu* gồm hai chữ *y* và *mao*. Nghĩa mở rộng thành bên ngoài, bề ngoài.

兵

Binh

Ví dụ, *binh* lính [soldiers, troops].
Âm Bắc Kinh: Bīng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa đầu tiên là "*binh* khí" (vũ khí). *Tuân Tử*: *Binh* là một trong các loại vũ khí.* Sau đó mở rộng nghĩa thành "*binh* sĩ." Phần trên là chữ 斤 *cân*, tức một loại vũ khí hình giống như chiếc rìu (hãy xem chữ *cân*, trang 74), phần dưới là hai tay cầm vũ khí.

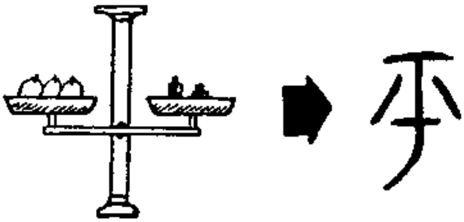
Trích dẫn:

* 《荀子》："古之兵、戈、矛、弓、矢而已矣 Cổ chi binh, qua, mâu, cung, thỉ nhi dĩ hĩ."

平

Bình

Ví dụ trong Hán Việt, *bình* an [peaceful, serene, lit. *level* peace];
ví dụ trong cổ Hán Việt, bằng [equal].
Âm Bắc Kinh: Píng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Kim văn của *bình* giống hình một cái cân. *Hoài Nam Tử*: Thăng bằng hai bên, không để một bên nặng một bên nhẹ, cho nên gọi là *bình*.* Chữ này thường dùng với nghĩa "*bình* trực", "*bình* thản". *Kinh Thi*: Cánh đồng thấp đã bằng, nguồn nước chảy đã trong.+ Nghĩa chữ được mở rộng thành bằng nhau, công bằng, dẹp yên v.v.

Trích dẫn:

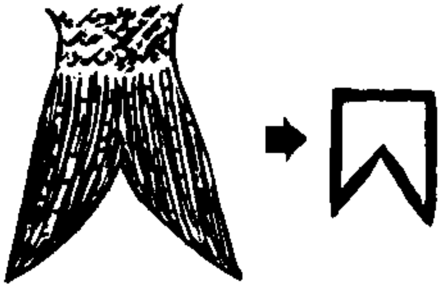
* 《淮南子》："衡之于左右，无私轻重，故可以为平 Hoành chi ư tả hữu, vô tư khinh trọng, cố khả dĩ vi bình."

+ 《诗经》："原隰既平，泉流既清 Nguyên thấp ký bình, tuyền lưu ký thanh."

丙

Bính

Bính trong Thiên can [the 3rd of the ten Heavenly stems; the 6th year of each decade].
Âm Bắc Kinh: **Bǐng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thu	Thảo thư	Hành thư
		

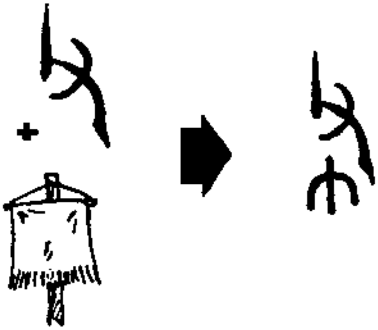
Giải thích:

Chữ *bính* cổ nhất chỉ đuôi cá, trong sách *Nhĩ nhã*, bộ từ điển giải thích nghĩa chữ đầu tiên của Trung Quốc, có nói "Ngư vĩ, vị chi *bính* (cái đuôi cá gọi là *bính*). Nghĩa gốc này đã mất từ lâu, nay người ta thường dùng chữ *bính* để chỉ vị trí thứ ba trong Thiên can (tức là *bính* trong giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, và quý).

布

Bố

Bố là vải [cloth], tuyên *bố* [declare, proclaim, announce].
Âm Bắc Kinh: **Bù** .



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Trong Khải thư chữ này chỉ có năm nét, thực ra là chữ hình thanh: Trong Kim văn, nó được tạo thành với chữ 巾 *cân* (khăn, chỉ nghĩa) và 父 *phụ* (chỉ âm đọc). Kiểu cấu tạo này về sau rất khó nhận ra. Chữ *bố* sớm nhất chỉ vải gai và sợi đay.

步

Bộ

Ví dụ, lính *bộ* binh [infantryman, lit. *foot* soldier], *bộ* hành [to walk];
cổ Hán Việt: bước [a step].
Âm Bắc Kinh: **Bù**.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

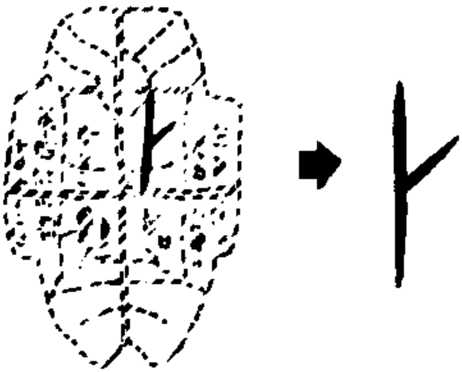


Giải thích:
Hai bàn chân (hãy xem chữ 止 *chỉ* trang 88) một bước đi gọi là một *bộ* (một bước). Chữ *bộ* trong Khải thư phía dưới có bộ nét "少" là do chữ *chỉ* trong Tiểu triện viết ngược lại mà thành, chứ không phải là 少 *thiểu*, không nên viết thành *bộ*.

卜

Bốc

Ví dụ, *bốc* là bói toán [fortune-telling based on a turtle's shell];
cổ Hán Việt: bói [fortune-telling].
Âm Bắc Kinh: **Bǔ.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Người xưa dùng lửa đốt trên mai rùa làm nứt ra thành những hoa văn để dự đoán lành dữ gọi là bói. *Chu Lễ*: Hỏi rùa gọi là *bốc*.* Nghĩa đã được mở rộng là đoán, và ước lượng. Nay thường nói chưa đoán được tiền đồ hoặc điều lành dữ khôn lường.

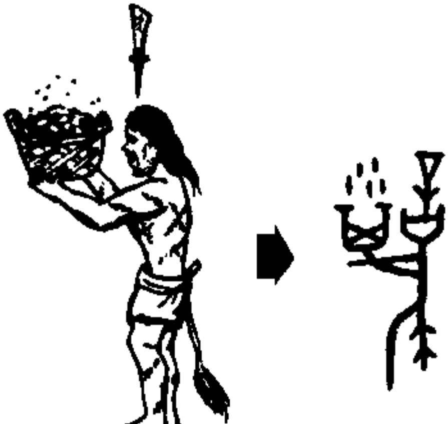
Trích dẫn:

* 《周 礼》: "问龟曰卜 Vấn quy viết bốc."

仆 [僕]

Bộc

Ví dụ, nô ***bộc*** [servant].
Âm Bắc Kinh: Pú .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:

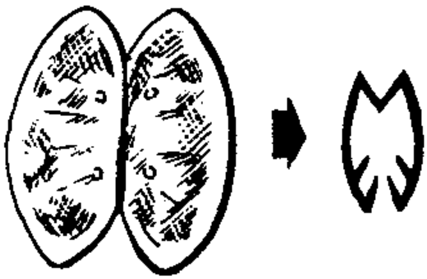
Nghĩa gốc là "nô lệ". Hình Giáp cốt văn là cảnh một người nô lệ hai tay nâng sọt đất, trên đầu anh ta có biểu tượng một con dao chém (chữ 辛 *tân*), và mặc áo có trang trí một cái đuôi. Chữ Giản thể gộp hai chữ phồn thể 僕 *bộc* và 仆 *phốc* (có nghĩa là ngã về phía trước) lại viết thành 仆 .

Các chữ phụ:
仆 : Phốc (ngã về phía trước)

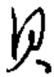
贝 [貝]

Bối

Ví dụ, bảo *bối* [treasure].
Âm Bắc Kinh: Bèi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

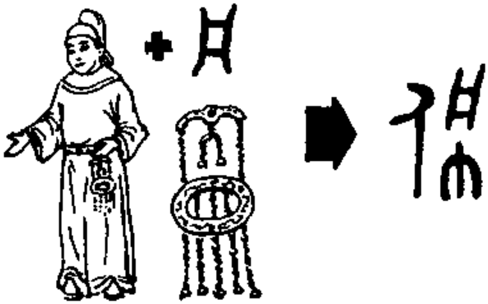
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Bối là cái vỏ ở ngoài của động vật nhuyễn thể. Hình dạng chữ giống như một con trai tách vỏ ra, có dây chằng giữa để liên kết hai bên vỏ. Người xưa lấy *bối* làm tiền tệ, cho nên đa số chữ Hán có nghĩa liên quan với sự giàu có hoặc tài sản đều có bộ 贝 *bối*, ví dụ 财 *tài* (trong từ *tài* sản), 资 *tư* (trong từ *tư* bản), 贸 *mậu* (trong từ *mậu* dịch).

佩

Bội

Bội là deo, ví dụ, bắc đẩu *bội* tinh [medal of honor].
Âm Bắc Kinh: **Pè i** .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là đồ trang sức gài trên đai áo, 凡 *phàm* chỉ âm. Vì nó thuộc về vật chỉ quần áo, cho nên dùng 巾 *can* (khăn) chỉ nghĩa. *Kinh Thi*: *Bội* (cái dây lưng ngọc) của chàng, làm thấy nhớ chàng vời vợi.* Nghĩa được mở rộng thành đai trang điểm, mang đai. Lại mở rộng thành ngưỡng mộ v.v.

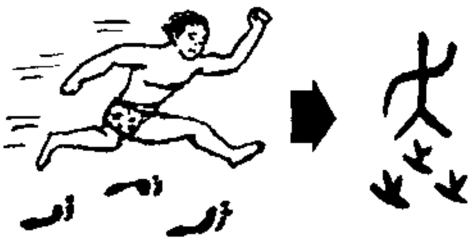
Trích dẫn:
* 《诗经》："青青子佩，悠悠我思 Thanh thanh tử bội, ưu ưu ngã tư."

奔

Bôn

Bôn là chạy [to run], ví dụ *bôn* tẩu [to run around, to busy oneself]; ví dụ trong cổ Hán Việt, bon [run].

Âm Bắc Kinh: Bēn .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Phía trên của chữ là một người săn bước chạy; phía dưới là ba dấu bàn chân 止 *chỉ* (là bàn chân), nhấn mạnh ý tốc độ nhanh. Nghĩa gốc là chạy gấp. *Kinh Thi*: Phóng ngựa ở miếu đường.* Nghĩa bóng là chạy trốn.

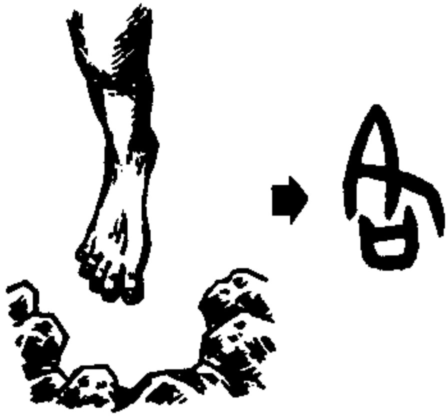
Trích dẫn:

* 《诗经》: "骏奔马在庙 Tuấn bôn mã tại miếu."

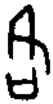
各

Các

Các là hư từ chỉ số nhiều [used as a *pluralizer*] và
là chữ gốc của *cách* trong từ phong *cách* [the origin of a graph meaning *style*].[δ]
Âm Bắc Kinh: Gè.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một bàn chân đang từ ngoài bước vào cửa, nghĩa gốc là đến, đi. Sau đó nghĩa này thường được viết thành 格 *cách* (trong từ phong *cách*) như *Thượng Thư*. Ánh sáng tỏa chiếu hoa biểu bốn phương, dùng *cách* chiếu từ trên xuống dưới.•

Trích dẫn:

•《尚书》: "光被四表，格于上下 Quang bị tứ biểu, cách vu thượng hạ."

Các chữ phụ:

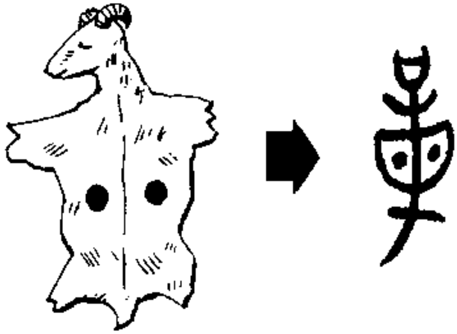
格 *Cách* : trong từ phong *cách* [δ][The current-day graph for the original meaning]

革

Cách

Cách là da như binh *cách* là khí giới và áo giáp bằng da [military uniform made of leather], cũng dùng với nghĩa là cải *cách* [reform].

Âm Bắc Kinh: Gé.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là da thú đã được thuộc kĩ, sau khi cạo hết lông. Hình chữ trong Kim văn giống một tấm da đã chế biến, còn cả đầu và đuôi. Bộ phận rộng ở giữa là tấm da, hai dấu chấm là kí hiệu chỉ sự. *Kinh Thi*: *Cách* (da) của con dê non.* Nghĩa mở rộng thành "thay đổi", "trừ khử."

Trích dẫn:

*《诗经》: "羔羊之革 Cao dương chi cách."

改

Cải

Ví dụ, *cải* tạo [re-educate, re-education, lit. *reform* {and} educate].

Âm Bắc Kinh: Gǎi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một em bé đang quỳ, bên cạnh có một bàn tay đang cầm roi đánh, bắt em phải sửa lỗi của mình. Nghĩa gốc là *cải* biến, *cải* chính. *Kinh Dịch*: Quân tử có sai thì *cải*.

Trích dẫn:

• 《易经》："君子……有过则改 Quân tử ... hữu quá tắc cải."

甘

Cam

Cam là ngọt, ví dụ, *cam* thảo [a type of *sweet* grass], *cam* tâm [willing, lit. *sweet heart*].
Âm Bắc Kinh: Gān.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



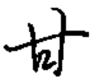
Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là ngọt. *Kinh Thi*: Ai bảo rau đồ đắng? Nó *cam* (ngọt) như rau tề.* Khung ngoài chữ vốn là 口 *Khẩu*, gạch ngang ở giữa là dấu chỉ cảm giác thức ăn trong miệng có vị ngọt.

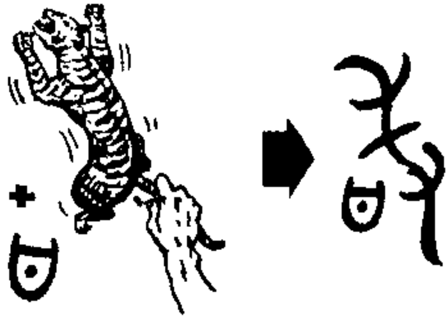
Trích dẫn:

* 《诗经》: "谁谓荼苦? 其甘如荠. Thùy vị đồ khổ? Kỳ cam như tề."

敢

Cảm

Cảm là dám, ví dụ dũng *cảm* [brave, courageous, lit. brave (and) *daring*].
Âm Bắc Kinh: Gǒn .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Một bàn tay to bắt một con thú dữ, đương nhiên là chuyện dũng *cảm*; phía dưới bên trái là chữ 甘 *cam* (ngọt), chỉ âm đọc. *Quảng nhã*: *Cảm* có nghĩa là dũng *cảm*.• *Thượng Thư*: Ai *cảm* (dám) không kính nhường.+ *Tuân Tử*: Không lấy sự cương nghị dũng *cảm* làm hại người khác.•

Trích dẫn:

• 《广 雅》: "敢、勇也 Cảm, dũng dã."

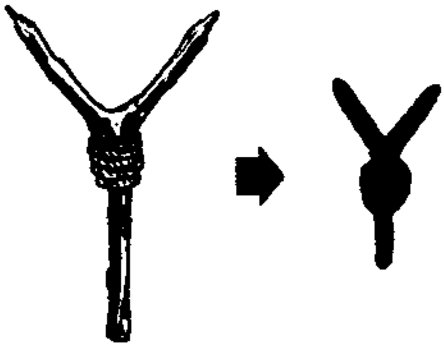
+ 《尚书》: "谁敢不让 Thùy cảm bất nhượng."

• 《荀子》: "刚毅勇敢不以伤人 Cương nghị dũng cảm bất dĩ thương nhân."

干

Can

Ví dụ, thập *can* [the ten Heavenly stems].
Âm Bắc Kinh: Gān .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:
Nghĩa gốc là một loại vũ khí nguyên thủy làm bằng chạc cây, dùng thứ này có thể để cố người hoặc dã thú. Trong sách cổ, 干 cũng chỉ 盾 *thuẫn* (lá chắn). Hiện nay vẫn còn thành ngữ "đại động *can* qua" (đánh nhau to). Trong chữ Giản thể *can* được dùng thay cho 乾 *càn* (là một bát quái chỉ trời như *càn* khôn), 幹 *cán* (như *cán* bộ).

Các chữ phụ:
乾 *Càn* : như *càn* khôn
幹 *Cán* : như *cán* bộ

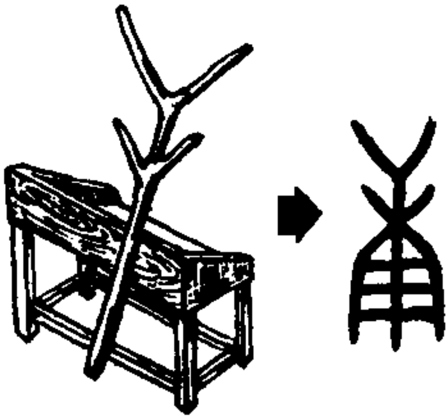
庚

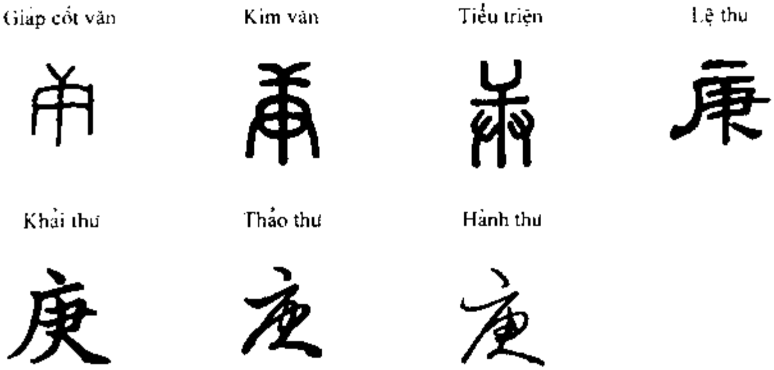
Canh

Canh là vị trí thứ bảy trong thiên can

[The 7th Heavenly stem. the first year of every decade in the Gregorian calendar]

Âm Bắc Kinh: Gēng.





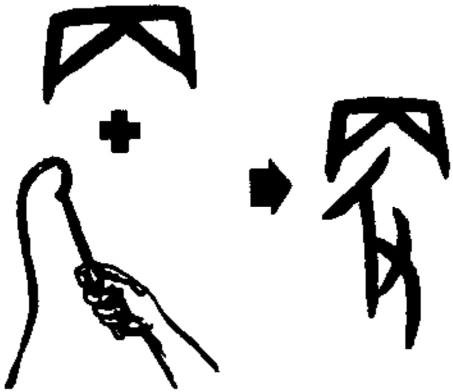
Giải thích:

Nghĩa gốc là nông cụ tuốt lúa. Hình chữ giống như một cái giá, giữa đặt một vật có một cái gậy đập lúa, trên đầu có cái chạc để đập lúa. Có thể thấy điều này qua chữ 康 *khang* (trang 322). Sau này phần lớn dùng để chỉ vị trí thứ bảy trong Thiên Can.

更

Canh, cánh

Ví dụ trong Hán Việt, *canh* tân [reform];
ví dụ trong cổ Hán Việt, càng tốt [*even* better].
Âm Bắc Kinh: Gēng, gèng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phần dưới chữ là một tay cầm roi, chỉ ý nghĩa; phía trên là 丙 *bính*, (trang 50) chỉ âm. *Thuyết văn*: *Canh* là sửa đổi.[*] Nghĩa là dùng roi dạy người, để người ta sửa chữa khuyết điểm. Còn có nghĩa là thay thế, liên tục, thời gian ban đêm (một đêm có năm *canh*) v.v.

Trích dẫn:

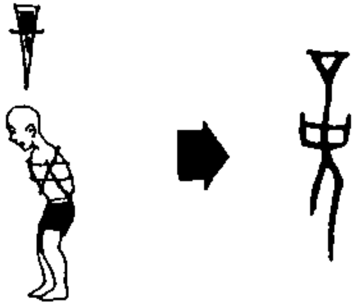
* 《说文》: "更, 改也 Canh, cải dã."

竟

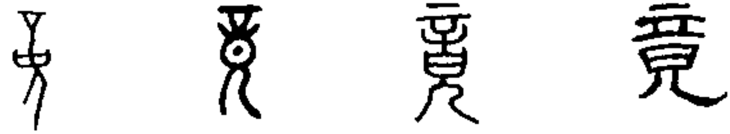
Cánh

Ví dụ, cứu *cánh* [after all, outcome].

Âm Bắc Kinh: J i n g.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, chữ *cánh* không phải là 音 *âm* ghép với 人 *nhân*, mà là trên chữ 人 *nhân* có chữ 辛 *tân* (chỉ dao dùng trong hình phạt), tức là lấy dao khắc dấu trên đầu nô lệ, công việc xong gọi là *cánh*. Nghĩa gốc là "hoàn tất." *Hán thư*: Làm điều nhân đức không bao giờ *cánh* hết.* Cũng có khi dùng với nghĩa 境 *cảnh* (trong từ *cảnh* trí). *Lễ Ký*: Vào *cảnh* (lãnh thổ) thì cần hỏi các điều cấm kị.'

Trích dẫn

* 《汉书》:"为德不竟 Vi đức bất cảnh."

' 《礼记》:"入竟而问禁 Nhập cảnh nhi vấn cấm."

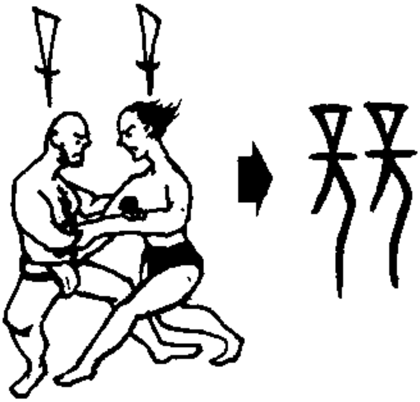
Các chữ phụ:

境 *Cảnh*, trong từ *cảnh* trí

竞 [競]

Cạnh

Ví dụ, *cạnh* tranh [compete].
Hán Việt Việt hóa: ganh trong ganh đua [compete].
Âm Bắc Kinh: Jìng.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



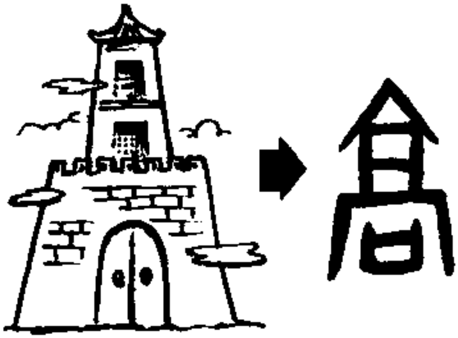
Giải thích:

Nghĩa gốc là tranh giành. Những người quý tộc thời xưa thường bắt nô lệ vật nhau, coi đó là một trò tiêu khiển của họ. Chữ trong Giáp cốt văn của *cạnh* giống cảnh hai nô lệ trên đầu đánh dấu bằng 辛 *tân* (dao chém, xem chữ *tân* trang 627) đang đấu vật.

高

Cao

Cao [tall, high].
Âm Bắc Kinh: Gāo.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



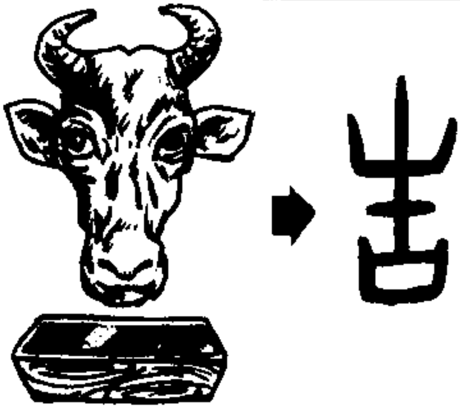
Giải thích:
Một ngôi nhà hoặc ngôi tháp *cao* nhiều tầng, phía trên đỉnh hình chóp, phần giữa là thành lầu, phần dưới ở giữa còn có cửa. Nghĩa của chữ là dùng ngôi nhà *cao* tầng để tỏ ý *cao*.

告

Cáo

Ví dụ, báo *cáo* [report].[δ]

Âm Bắc Kinh: **Gào**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ *cáo* là gốc của chữ 牿 *cốc*. *Cốc* là chuồng nuôi trâu ngựa. Hình chữ là phía dưới đầu trâu có một cái máng thức ăn, chỉ nơi nuôi gia súc. *Kinh Dịch*: Trẻ *cáo* (chăn) trâu.* Sau chữ này dùng với nghĩa "thông báo", "bảo", "nói."

Trích dẫn:

* 《易经》: "僮牛之告 Đồng ngưu chi cạo."

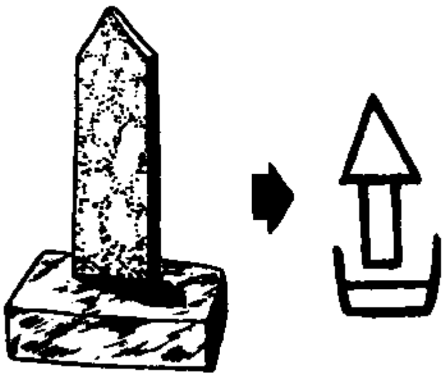
Các chữ phụ:

牿 *Cốc*: chuồng [δ][The current-day graph for the original meaning, *stable*]

吉

Cát

Ví dụ, *cát* lợi [lucky, auspicious].
Âm Bắc Kinh: Jí.





Giải thích:

Trên một cái đài tế thần, bày ngọc khuê, một thứ đồ thờ dùng trong lúc cử hành nghi lễ quan trọng, chỉ việc vui. *Kinh Dịch*: Việc *cát* (vui) có lợi.* Sau đó bộ 圭 *khuê* biến thành 士 *sĩ*, nghĩa không dễ nhận ra nữa.

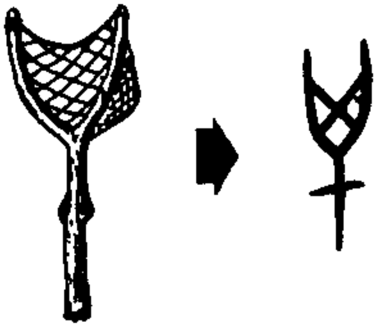
Trích dẫn:

* 《易经》. "吉事有祥 Cát sự hữu tường."

禽

Cầm

Ví dụ, gia *cầm* [domestic *fowl*].[5]
Âm Bắc Kinh: Qín.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Chữ này là gốc của 擒 *cầm* (bắt). Nghĩa gốc là tóm bắt. *Tuân Tử*: Người phục tòng thì không *cầm* (bắt).* Trong Giáp cốt văn, *cầm* có dạng giống một cái lưới bắt chim có cán dài. Trong Kim văn có thêm bộ 今 *kim* chỉ âm đọc. Chữ *cầm* sau này chỉ tên chung của loài chim.

Trích dẫn:
* 《荀子》: " 服者不禽 Phục giả bất cầm."

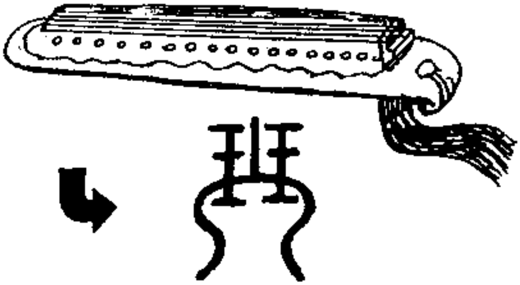
Các chữ phụ:
擒 *Cầm* : bắt [5] [The present-day graph for the original meaning, *capture, catch, seize*]

琴

Cầm

Cầm là đàn [lute, also used as a generic term for stringed instruments].

Âm Bắc Kinh: Qín.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Là nhạc cụ cổ. Có bảy dây. Nguyên là một chữ tượng hình: hình cung chỉ thân đàn, đường công, chỉ dây đàn, nét đứng ở giữa là phím đàn; về sau chữ có thêm bộ 金 *kim* (vàng) hoặc 今 *kim* (hiện nay) chỉ âm đọc. *Yến Ca Hành* của Tào Phi: *Cầm* đàn gảy dây phát ra âm du dương.*

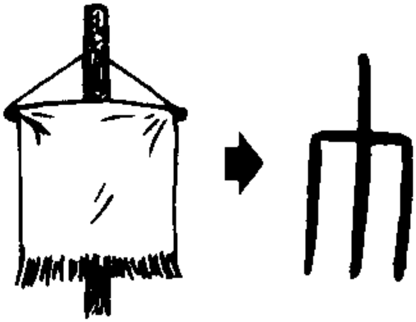
Trích dẫn:

*《燕歌行》:"援琴鸣弦发清商 Viện cầm minh huyền phát thanh thương."

巾

Cân

Ví dụ trong Hán Việt, *cân* đai [ceremonial dress of a mandarin], Hoàng *Cân* trong *Tam Quốc Diễn Nghĩa* [Yellow Scarves in the *Three Kingdoms: A Historical Novel*]; ví dụ trong Hán Việt Viết hóa, khăn [towel].
Âm Bắc Kinh: Jīn .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là khăn tay, hoặc khăn lau. *Lễ Ký*: Sau khi rửa tay, dùng khăn.* *Cân* cũng là một loại khăn quấn đầu, ví dụ, cuối thời nhà Hán quân nông dân khởi nghĩa đầu quấn một miếng vải màu vàng, cho nên có tên quân khăn vàng.

Trích dẫn:

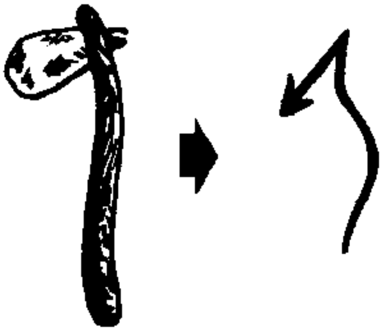
* 《礼 记》: "盥 卒 授 巾 quan tốt thụ cân."

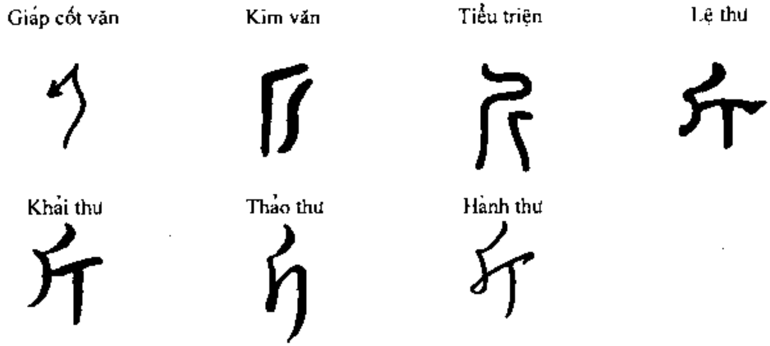
斤

Cân

Miền Bắc Việt Nam thường dùng chữ này chỉ một kilô; nhưng đối với người Trung Quốc, một *cân* là nửa kilô [one *kilogram* in northern Vietnam].

Âm Bắc Kinh: Jīn.





Giải thích:

Cân nguyên dùng để chỉ một loại rìu bằng đá. *Mặc Tử*: Làm *cân* (rìu), búa, cưa, đục, và cái cuốc to.* Sau đó người ta dùng chữ này chỉ một đơn vị trọng lượng. *Cân cân* nghĩa là "thông minh giám sát"; còn có nghĩa bóng là suy bì một cách quá đáng hoặc tính toán quá nhiều.

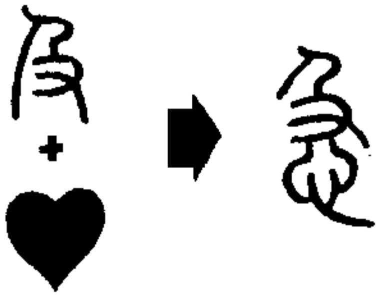
Trích dẫn:

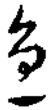
*《墨子》:"为斤、斧、锯、凿、镢 Vi cân, phủ, cư, tạc, quắc."

急

Cấp

Ví dụ trong Hán Việt, *cấp* bách [urgent, pressing];
ví dụ trong cổ Hán Việt, kíp [urgent];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, gấp [urgent, pressing].
Âm Bắc Kinh: J i.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:

Chữ vốn có 心 *tâm* và 及 *cập* (chỉ âm). Nhưng biểu tượng chỉ âm từ sau khi "Lệ biến" (Lệ thư thay đổi) thì không nhận ra dạng chữ ban đầu nữa. Nghĩa gốc là nóng vội. *Kinh Thi*: Rợ Hiểm Doãn [một dân tộc thiểu số ở phía bắc Trung Quốc] lớn mạnh là điều *cấp* (lo lắng) cho ta.* Nghĩa mở rộng là *cấp* tốc (nóng vội), khẩn *cấp* (yêu cầu khẩn *cấp*) v.v.

Trích dẫn:

• 《诗经》: "猃狁孔炽, 我是用急. Hiểm Doãn khổng xí, ngã thị dụng cấp."

及

Cập

Ví dụ trong Hán Việt, ***cập*** nhật [*within a* day];
ví dụ trong cổ Hán Việt, ***kịp*** thời [timely, on or in time].
Âm Bắc Kinh: **J i .**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phần dưới chữ là một bàn tay to, túm được một người ở phía trên, nghĩa gốc là đuổi kịp. *Tả truyện*: Không có khả năng đẩy xe đến kịp.* Nghĩa này vẫn còn tồn tại trong tiếng Hán hiện đại như kịp thời và sớm hơn v.v.

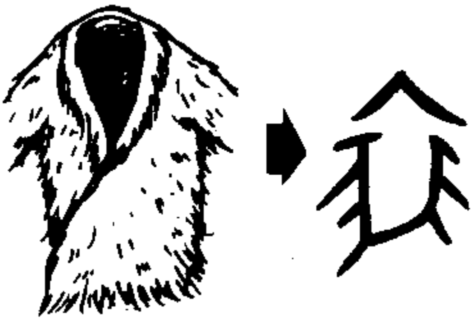
Trích dẫn.

* 《左传》:"不能推车而及 Bất năng thôi xa nhi cập."

求

Cầu

Ví dụ, yêu *cầu* [request]
Âm Bắc Kinh: Qiú.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Cầu là chữ gốc của 裘 *cầu* (là áo bằng da thú). Trong Giáp cốt văn và Kim văn đây là chữ tượng hình, chữ giống dạng một chiếc áo da, có thể thấy áo may bằng da con thú còn lông. Sau đó *cầu* được mượn chỉ nghĩa tìm kiếm, *cầu* xin v.v. thế là chữ 裘 *cầu* (có thêm bộ 衣 y ở dưới) được tạo ra để chỉ nghĩa "áo da."

Các chữ phụ:

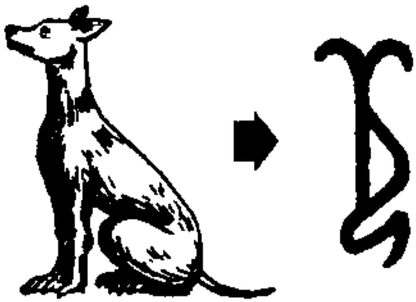
裘 *Cầu* . áo bằng da thú [The present-day graph for the original meaning, *fur coat*]

苟

Cẩu

Ví dụ, *cẩu* thả [muddle along, lit. *careless* {at the} moment].[e]

Âm Bắc Kinh: Gǒu.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Cẩu là chữ gốc của 儆 *cảnh* hoặc 警 *cảnh* (trong từ *cảnh* sát). Hình chữ giống như một con chó ngồi trên đất, hai tai dỏng lên. Nghĩa gốc là "*cảnh* thích" (*cảnh* giác). Trong Kim văn và Minh văn, có trường hợp lấy chữ *cẩu* làm chữ 敬 *kính* nghĩa là "*kính* túc" (*kính* cẩn).

Các chữ phụ:

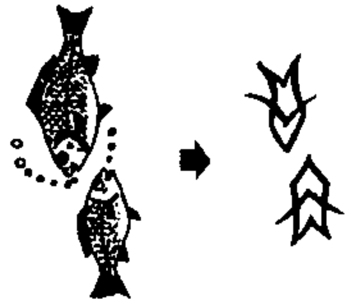
敬 *Kính* : trong từ cung *kính*

儆 *Cảnh*, 警 *cảnh* : *cảnh* giác [e][The current-day graphs with the original meaning, *alert, warn*]

遘

Cấu

Chữ này liên quan đến rất nhiều chữ, nghĩa là gặp nhau [to meet, come together].
Âm Bắc Kinh: **Gòu.**



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:
Chữ gốc viết là "冓". Nghĩa gốc là gặp nhau. Hình chữ là hai con cá quay đầu vào nhau. Bốc từ Giáp cốt có "Hôm nay không gặp mưa", và "gặp làn gió nhẹ."* Sau, nghĩa này viết 遘, 逅, hoặc 觏 *cấu.* Còn dùng với nghĩa là 构 [構] *cấu* (trong từ *cấu* tạo).

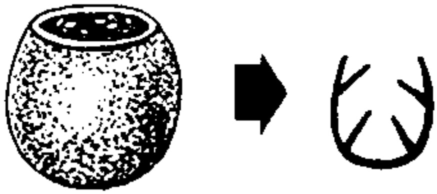
Trích dẫn:
*甲骨卜辞: "今日不冓雨" và " 其冓小风 "

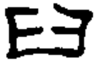
Các chữ phụ:
逅 *Cấu* : gặp gỡ
觏[覯] *Cấu* : gặp gỡ
构[構] *Cấu* : trong từ *cấu* tạo

臼

Cữu

Chữ này là bộ nét chỉ các loại thùng [this is primarily a radical indicating containers].
Âm Bắc Kinh: J i ù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
臼		

Giải thích:

Dụng cụ để giã gạo. *Thuyết văn* : *Cữu* là cái cối để giã gạo. Ngày xưa đào đất làm cối, sau đó làm bằng gỗ hoặc đá. Đây là chữ tượng hình, có gạo bên trong.• *Kinh Dịch*: Chặt cây làm chày, đào đất làm *cữu* (cối).+

Trích dẫn:

•《说 文》：臼，舂也. 古者掘地为臼. 其后穿木石. 象形, 中米也. Cậu, thung dã. Cổ giả quật địa vi cậu, kì hậu xuyên mộc thạch. Tượng hình, trung mễ dã."

+《易经》："断木为杵，掘地为臼 Đoạn mộc vi chủ, quật địa vi cậu."

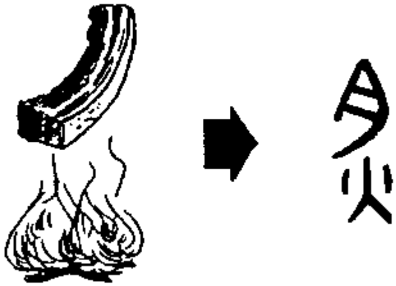
Các chữ phụ:

桕 *Cậu* : cây bồ hòn

炙

Chá, chích

Ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, chả [broiled meat].
Âm Bắc Kinh: Z h ì .



Giáp cốt văn	Cổ tỉ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
炙		

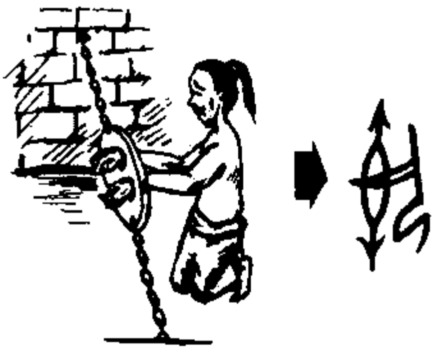
Giải thích:
Nghĩa gốc là nướng. *Thuyết văn: Chá* là nướng thịt. Có thịt trên lửa.* *Kinh Thi:* Có đầu thỏ đây, đem mà thui, nướng.+ Cũng chỉ "thịt nướng chín." Cũng chỉ một cách chế biến thuốc Bắc đun lẫn thuốc và các phụ liệu lỏng như là viên tễ.

Trích dẫn:
* 《说文》："炙，炮肉也．从肉在火上 Chá, bào nhục dã. Tòng nhục tại hoả thượng."
+ 《诗经》："有兔斯首，燔之炙之 Hữu thỏ tư thủ, phiên chi chá chi."

执 [執]

Chấp

Ví dụ, *chấp* nhận [accept, lit. *capture* receive].
Âm Bắc Kinh: Zhí.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:
Chữ *chấp* trong Giáp cốt biểu thị một cách rất rõ: hình hai tay một người bị cùm lại. Nghĩa gốc là bắt bỏ. *Tả Truyện:* Hãy *chấp* (bắt) Chu Diệu Công vì lẽ hắn đánh ta.*

Trích dẫn:
• 《左转》: "执邾悼公 [邾国的君主], 以其伐我故 Chấp Chu Điệu Công, dĩ kỳ phạt ngã cố."

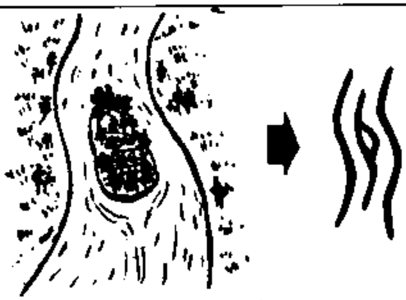
州

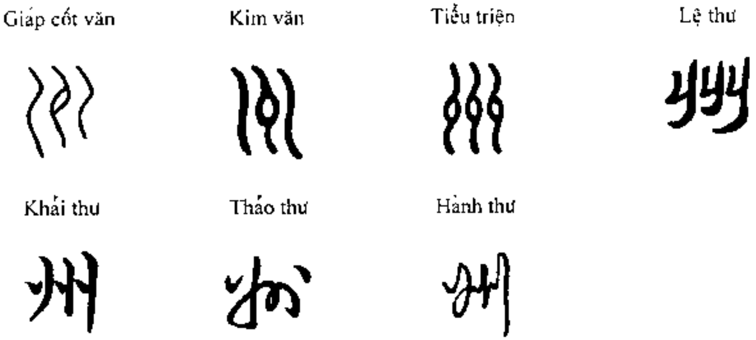
Châu

Là một vùng, khu vực như tỉnh, ví dụ, Quảng *Châu*

[a region or area as in the name Canton; this is also the origin of the word used for *continent*].[6]

Âm Bắc Kinh: Zhōu .





Giải thích:

Châu là chữ gốc của chữ 洲 *châu* (nghĩa là khoảng đất giữa hồ ao). Nghĩa gốc là "gò đất giữa hồ ao." *Thuyết Văn:* Chỗ đất có thể ở được giữa hồ ao gọi là *châu.** Hình chữ giống như một dòng sông, vòng tròn ở giữa dòng nước chính là mảnh đất nhỏ. Sau đó chữ *châu* dùng chỉ tên khu vực hành chính thời cổ đại, thế là người ta sáng tạo ra chữ châu mới thêm bộ thủy 洲 *châu* (trong từ *châu* lục địa).

Trích dẫn:

* 《说文》: "水中可居曰州 Thủy trung khả cư viết châu."

Các chữ phụ:

洲 *Châu* : nghĩa là khoảng đất giữa hồ ao, hoặc trong tên các lục địa. [6][The current-day graph]

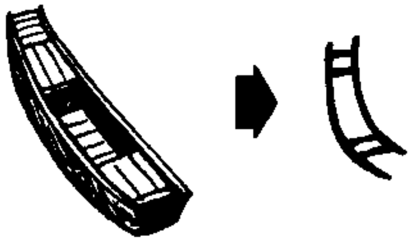
舟

Châu

Là thuyền

[this component appears in many words referring to *boats* and other *craft*].

Âm Bắc Kinh: Zhōu .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

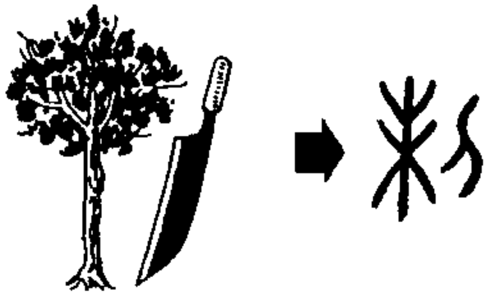
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, giống như một con thuyền nhỏ cong cong, trên thuyền còn có thang gỗ để ngang, trông giống như thật. Nghĩa gốc là thuyền. Những chữ Hán có bộ *châu* bên cạnh, nghĩa đều có liên quan đến thuyền bè (ví dụ 船 *thuyền*, 舰 [艦] *hạm* trong từ *hạm* đội, 航 *hàng* trong *hàng* không).

制

Chế

Ví dụ, *chế* biến [process, lit. *make* changes].
Âm Bắc Kinh: Zhì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là cắt đứt. Chữ vốn có bộ 刀 *dao* (đao), 未 *vị* (chưa). *Vị* nghĩa là sum sê; cây đã to rồi, đến lúc có thể hạ xuống để *chế* tạo thành sản phẩm. *Hàn Phi Tử*: Quản Trọng khéo *chế* (xẻ) gỗ, làm đồ mộc.* Cũng có nghĩa là *chế* tác, *chế* tạo, và sau viết thành 製. Trong chữ Giản thể lấy 制 thay cho 製.

Trích dẫn:

• 《韩非子》:"管仲善制割 Quản Trọng thiện chế cát."

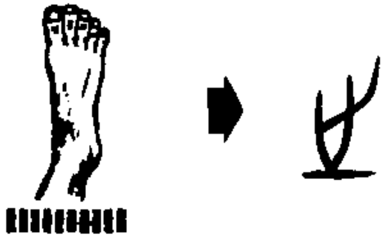
Các chữ phụ:

製 *Chế*: là một chữ dị thể của chữ *chế*

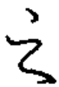
之

Chi

Hình chữ *chí* [zigzag, lit. the shape of the character *chi*].
Âm Bắc Kinh: Zhī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

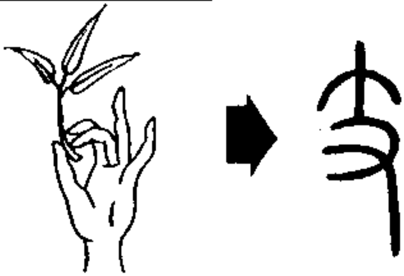
Giải thích:
Phía trên là một bàn chân, dưới là một nét ngang biểu thị nơi xuất phát. Nghĩa gốc là đi đến. *Chiến Quốc sách*: Thần xin vì bệ hạ *chi* (sang) nước Sở.* Về sau phần lớn dùng làm hư từ. Ở Giáp cốt văn, có lúc dùng như các chữ 又 *hựu* và 有 *hữu*.

Trích dẫn.
• 《战国策》. "臣请为君之楚 Thần thỉnh vì quân chi Sở."

支

Chi

Ví dụ, *chi* phối [arrange, allocate];[8]
ví dụ cổ Hán Việt: chia [to divide, to separate]
Âm Bắc Kinh: Zhī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chi là chữ gốc của 枝 *chi* (trong từ *chi* nhánh, là cành cây). Hình chữ giống như tay cầm một cành tre. *Kinh Thi*: *Chi* (cành) hoàn lan rủ xuống, giống đai của chàng trai.* *Hán Thư*: *Chi* (cành) lá sum sê.· Nghĩa được mở rộng thành ủng hộ, cán *chi*, và tứ *chi* (sau viết bằng 肢) v.v.

Trích dẫn:
• 《诗经》："芄兰之支，童子佩觿 Hoàn lan chi chi, đồng tử bội huề."
• 《汉书》："支叶（[illegible]）茂接 Chi diệp mậu tiếp."

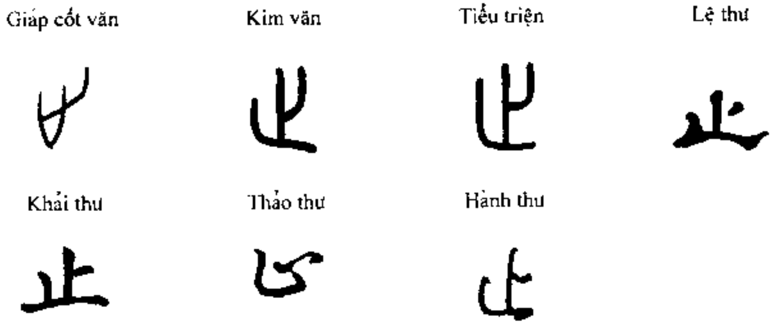
Các chữ phụ:
枝 *Chi*: trong từ *chi* nhánh, là cành cây[δ] [The graph for the original meaning, *branch*]
肢 *Chi*: trong từ tứ *chi*

止

Chỉ

Ví dụ, đình *chỉ* [stop, cease, suspend].[6]
Âm Bắc Kinh: Zhǐ.





Giải thích:
Chữ này là chữ gốc của chữ 趾 *chỉ* (ngón chân), nhưng nghĩa là chân. *Hán Thư:* Hãy chặt *chỉ* (chân) trái nó đi.* Hình Giáp cốt văn giống như bàn chân, nhưng ngón chân đã đơn giản đi chỉ còn ba, không còn là hình vẽ nữa mà đã trở thành ký hiệu chữ viết.

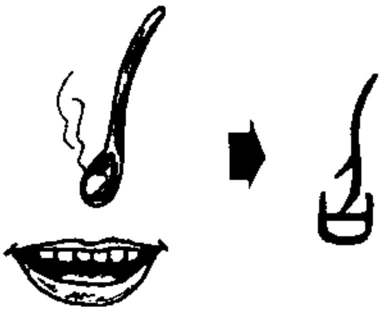
Trích dẫn:
*《汉 书》: "斩 左 止 Trảm tả chỉ."

Các chữ phụ:
趾 *Chỉ*: ngón chân [6][The present-day graph for the original meaning, *toes*]

旨

Chỉ

Ví dụ, tôn *chỉ* [principle, line, policy].
Âm Bắc Kinh: Zhǐ .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



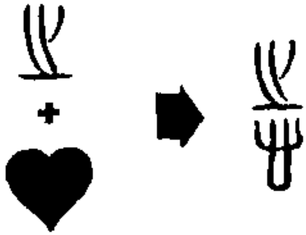
Giải thích:
Nghĩa gốc là thơm ngon. *Kinh Thi*: Ta có rượu *chỉ* (ngon).• Hình chữ là một cái thìa và một cái miệng, biểu thị đưa thức ăn thơm ngon vào miệng. Còn có nghĩa là "ý nghĩa" ,"ý tứ" và "chủ trương" v.v.

Trích dẫn:
•《诗 经》:"我 有 旨 酒 Ngã hữu chỉ tửu"

志

Chí

Ví dụ, đồng *chí* [comrade, lit. shared *aspirations*].
Âm Bắc Kinh: Zhì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thuyết văn: *Chí* nghĩa là ý. Có bộ 心 *tâm* chỉ ý, và 之 *chi* chỉ âm đọc.* Phần chỉ âm vốn là 之 *chi* (tức là 止 *chỉ*), không phải là 士 *sĩ* (trong từ tiến *sĩ*). Trong những sách cổ, thường dùng với nghĩa là "*chí* nguyện" (ý nguyện), "*chí* hướng." *Luận ngữ*: Tại sao không nói về *chí* hướng của từng người nơi các em?+ Cũng có nghĩa "ý niệm", "tâm tình", "thần *chí*" v.v. *Chí* có dùng với nghĩa 识 [識] *chí* (trong từ tiêu *chí*). Cũng dùng như 誌 *chí* (trong từ tạp *chí*) bây giờ viết bằng 志 trong chữ Giản thể.

Trích dẫn:

* 《说 文》: "志, 意也. 从心, 之声 Chí, ý dã. Tòng tâm, chi thanh."

+ 《论语》: "盍各言尔志? Hạp các ngôn nhĩ chí?"

Các chữ phụ:

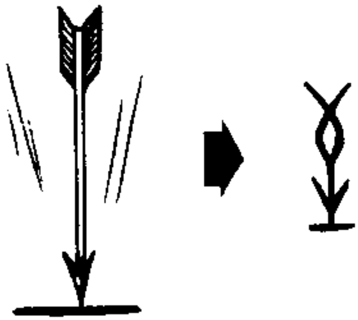
识 [識] *Chí*: trong từ tiêu *chí*

誌 *Chí*: trong từ tạp *chí*

至

Chí

Ví dụ, thậm *chí* [even, as in even to the point of, lit. extravagant *advent*].
Âm Bắc Kinh: Zh ì .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phần trên của chữ là một chiếc tên, nét ngang phía dưới là nơi tên bắn tới. Nghĩa gốc là "đạt tới", như *Kinh Thi*: Như con sông mới *chí* (đến).* Mở rộng thành nghĩa 极 *cực* (nghĩa là tuyệt đỉnh cao nhất). *Luận ngữ*: Tột *chí* (bực) rồi sao?+

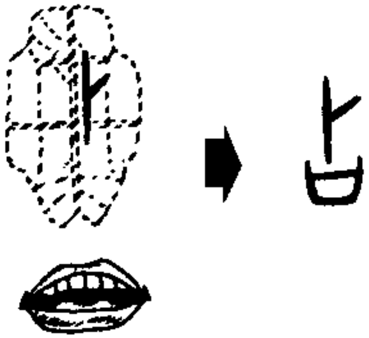
Trích dẫn:

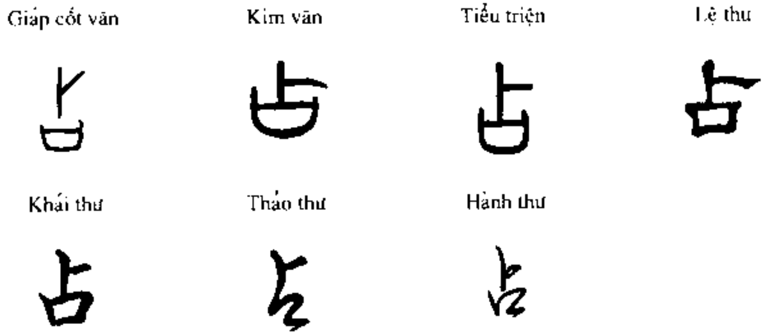
- 《诗 经》: "如 川 之 方 至 Như xuyên chi phương chí."
- 《论 语》: "其 至 矣 乎 Kỳ chí hĩ hồ."

占

Chiêm, chiếm

Ví dụ, *chiêm* tinh học [astrology], *chiếm* cứ [occupy].
ví dụ trong cổ Hán Việt: xem [look at, examine]
Âm Bắc Kinh: Zhān, zhàn.





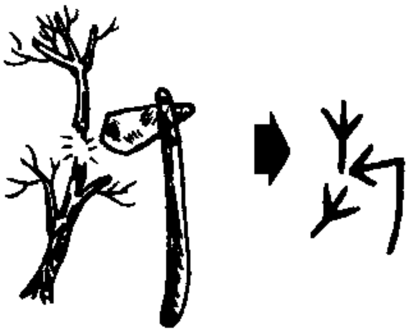
Giải thích:
Nghĩa gốc là xem điềm báo để biết lành hay dữ. Phần trên chữ là 卜 *bốc* (bói), biểu thị bói toán; phần dưới là 口 *khẩu* biểu thị thầy bói đoán lành, dữ. *Li tao*: Lệnh Linh Phần [tên thầy bói thời cổ đại] *chiêm* (đoán) cho ta.* Còn có nghĩa là *chiếm* hữu, đồng nghĩa với 佔 *chiếm*. Ngày nay hai chữ này gộp lại thành một.

Trích dẫn:
* 《离骚》: "命灵氛为予占之 Mệnh Linh Phân vị dư chiêm chi."

折

Chiết

Ví dụ, *chiết* cây [graft a tree],
chủ nghĩa *chiết* trung [eclecticism, lit. doctrine of *split* inner feelings].
Âm Bắc Kinh: Zhé.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Một cái rìu (斤 *can*) chặt gẫy một cái cây (木 *mộc*), đây là nghĩa gốc của *chiết* - cắt đứt. *Tuân Tử*: Điêu khắc nhưng phải vứt đi vì gỗ mục không *chiết* (khắc) được; điêu khắc nhưng không phải bỏ đi vì sắt, đá có thể khắc vào được.*

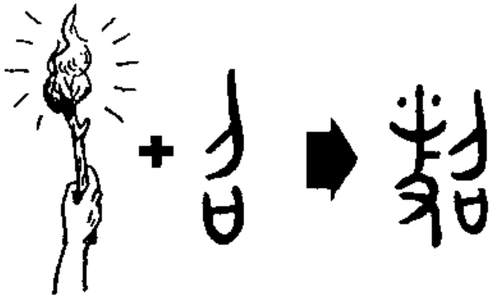
Trích dẫn:

• 《荀子》: "锲而舍之, 朽木不折; 锲而不舍, 金石可镂 Kết nhi xả chi, hủ mộc bất chiết; kết nhi bất xả, kim thạch khả lậu."

照

Chiếu

Ví dụ, *chiếu* sáng [reflect].
Âm Bắc Kinh: Zhào.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là *chiếu* sáng. Chữ Kim giống một cánh tay (又 *hựu*) cầm cành cây trên có lửa cháy; 召 *triệu* (trang 784) chỉ âm đọc. Từ Tiểu triện về sau phần chỉ nghĩa viết bằng 日 *nhật* và 火 *hỏa* (lửa). Từ Lệ thư trở đi, *hỏa* biến thành "..... ." *Kinh Dịch*: Mặt trời và mặt trăng ở trên trời vì vậy mà có thể *chiếu* sáng mãi mãi.*

Trích dẫn.
•《易经》：" 日月得天而能久照 Nhật nguyệt đắc thiên nhi năng cửu chiếu."

正

Chính

Ví dụ, *chính* đáng [proper, appropriate, legitimate]. cái *chính* [*main* thing].[δ]
cổ Hán Việt: giêng trong tháng giêng [January, the first month of the year].
Âm Bắc Kinh: Zhèng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Đây là chữ gốc của chữ 征 *chinh* (trong từ *chinh* phục), như lời bói trong Giáp cốt: Nhà vua tới *chính* (đánh) nước Nhân.* *Mặc Tử*: Thiên hạ đại loạn, các nước chư hầu ra sức *chính* (đánh).* Phần trên chữ *chính* nguyên là một ngôi thành hình vuông, phía dưới là một bàn chân, đang tiến về phía đó (thành ấp).

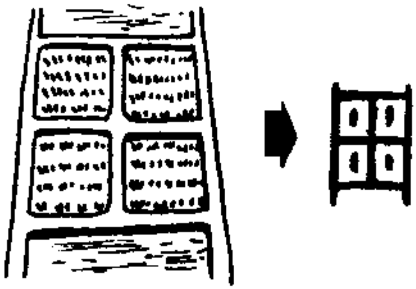
Trích dẫn.
•甲骨卜辞："王来正人方 Vương lai chinh Nhân phương."
《墨子》："天下失义，诸侯力正 Thiên hạ thất nghĩa, chư hầu lực chính."

Các chữ phụ.
征 *Chinh*, trong từ *chinh* phạt.[ ] [The current graph for the original meaning, punitive *[illegible]*.

周

Chu

Ví dụ, *chu* vi {circumference}.
Âm Bắc Kinh: Zhōu.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

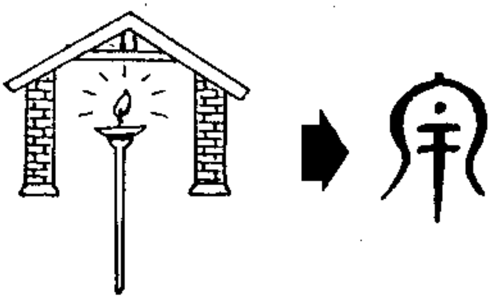
Chữ *chu* trong Giáp cốt, giống như trên một thửa ruộng trồng đầy lúa, nên có nghĩa là dầy đặc, khắp nơi. Về sau thêm 口 *khẩu* thường dùng chỉ tên riêng. Ví dụ, *Chu* (triều đại Nhà *Chu*) do nông nghiệp phát triển mà có tên gọi này.

主

Chủ

Ví dụ, người *chủ* [the head of a group of people], dân *chủ* [democracy]; ví dụ trong cổ Hán Việt, chúa [master, boss, god].[6]

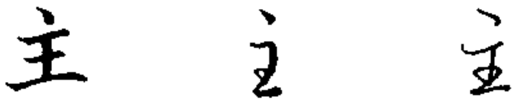
Âm Bắc Kinh: Zhǔ.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Chủ là chữ gốc của 炷 *chú* (bấc đèn). Giáp cốt văn là hình một bó đuốc. Thời cổ xưa, ngọn lửa là rất quý, thường thường do tộc trưởng bảo quản, vì thế cũng dùng *chủ* để chỉ người thủ lĩnh. Sau đó nghĩa mở rộng thành "quân *chủ*", "*chủ* nhân", "*chủ* trì" v.v. *Kinh Thi*: Các nhà lãnh đạo như chư hầu, quân *chủ*, và bá tước.*

Trích dẫn:

* 《诗经》："侯主侯伯 Hầu chủ hầu bá."

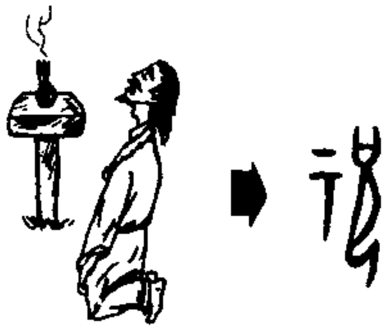
Các chữ phụ:

炷 *Chú*: bấc đèn [6][This graph represents the original meaning the *wick* of a lamp or torch]

祝

Chúc

Ví dụ, *chúc* tụng [offer good wishes].
Âm Bắc Kinh: Zhù .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "người chủ trì khấn vái trong khi cúng tế" như *Kinh Thi*: Công *chúc* khấn cáo.* Chữ cũng được dùng làm động từ biểu thị ý nghĩa là cầu *chúc*. Hình chữ là một người đang quì bên bàn thờ bằng đá để cúng bái, miệng há to biểu thị đang cầu khấn điều gì.

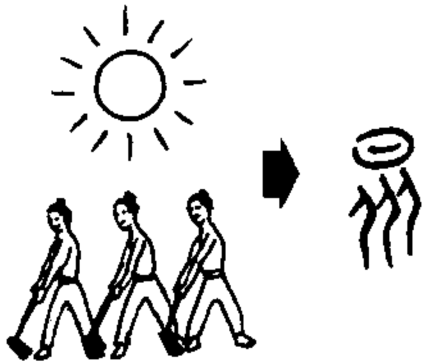
Trích dẫn:

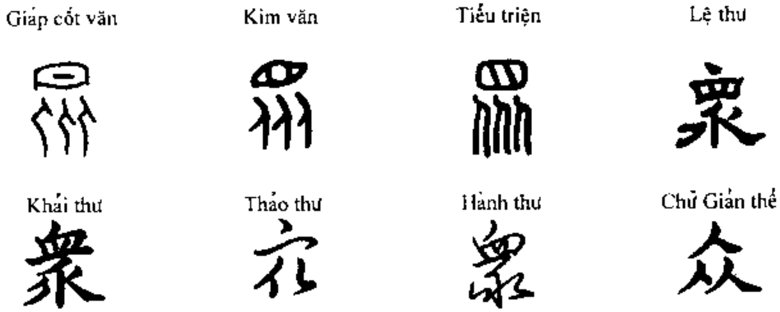
* 《诗经》: " 工祝致告. Công chúc trí cáo."

众 [衆]

Chúng

Ví dụ, quần *chúng* [the masses].
Âm Bắc Kinh: Zhòng.





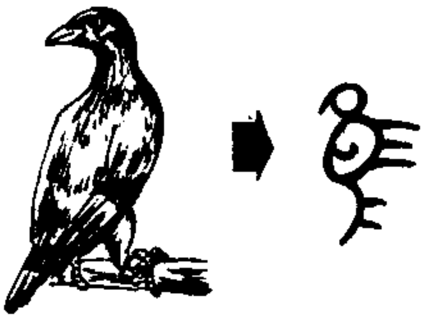
Giải thích:
Nghĩa gốc là rất nhiều người. Còn có nghĩa là mọi người, như *Luận Ngữ: Chúng* (mọi người) đều ghét thì ta phải xem xét nguyên nhân; *chúng* (mọi người) đều thích, thì ta cũng phải xem xét nguyên nhân.* Hình Giáp cốt văn là dưới 日 *nhật* (mặt trời) có ba người; Kim văn *nhật* biến thành 四 *tứ* (hình mắt).

Trích dẫn:
• 《论 语》："众恶之，必察焉；众好之，必察焉 Chúng ác chi, tất sát yên, chúng hiếu chi, tất sát yên."

隹

Chùy

Một bộ thủ liên quan đến các loài chim
[this is a common component in characters that relate to birds].
Âm Bắc Kinh: Zhuī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
隹		

Giải thích:

Chùy là tên gọi chung cho loài chim ngắn đuôi. *Thuyết Văn*: *Chùy* là tên gọi chung cho loài chim đuôi ngắn, là chữ tượng hình.* Kỳ thực chữ Hán cổ chữ có bộ 隹 và chữ có bộ 鸟 *điểu* không khác gì nhau. Hình chữ cũng vẫn là dáng một con chim. Chữ Giáp Cốt và Kim văn thường mượn *chùy* làm ngữ khí từ đầu câu 唯 *duy* (trong từ *duy* tâm).

Trích dẫn:

•《说 文》:" 隹，鸟之短尾总名也，象形 Chùy, điểu chi đoản vĩ tổng danh dã, tượng hình."

Các chữ phụ:

唯 *Duy*: trong từ *duy* tâm

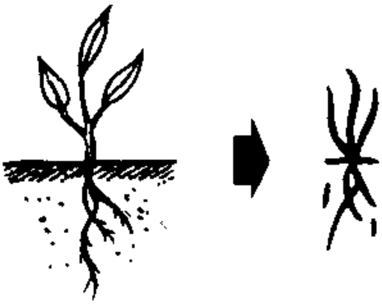
专 [耑]

Chuyên

Dạng chữ *chuyên* này là gốc của chữ *doan* trong từ cực *doan*

[This form of the graph for *chuyên* is the origin of a graph meaning. begin. extremity].[5]

Âm Bắc Kinh: Z h u ō n.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ chuyên này là chữ gốc của 端 *doan* (trong từ cực *doan*). Hình chữ giống như cây con đang bén rễ và đâm chồi. Nghĩa mở rộng thành "đầu nhọn của vật." *Chu Lễ :* Dĩ bỏ sức thì ắt mài được *chuyên* (đầu) của nó.• Sau đó thường viết 耑 bằng 专.

Trích dẫn:

• 《周礼》: " 已下則摩其耑 Dĩ hạ tắc ma kỳ chuyên "

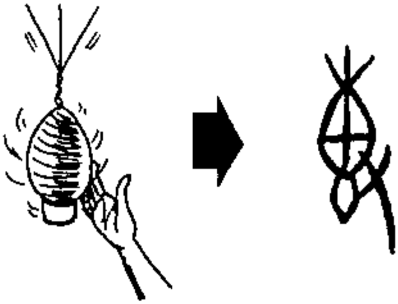
Các chữ phụ:

端 *Doan* : trong từ cực *doan*, là ngay thẳng mở đầu "[The present day graph]

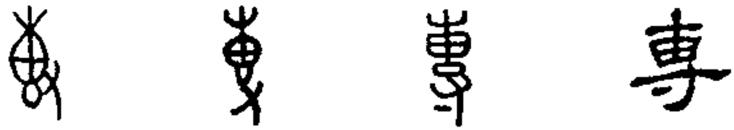
专 [專]

Chuyên

Ví dụ, *chuyên* nghiệp {specialization, the origin of the word for turn, rotate}.[6]
Âm Bắc Kinh: Zhuōn .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *chuyên* là chữ gốc của chữ 转 *chuyển* (trong từ *chuyển* động, cũng có âm đọc không theo Hán Việt là chuyền như dây chuyền). Trong Giáp cốt văn, *chuyên* giống hình một cái tay quay "叀" (con suốt). Khi quay con suốt, đó là để xe sợi bộng, thành con cúi, hoặc kéo con cúi thành chỉ. ("叀" đọc là *duy*, không phải là bộ chỉ âm của chữ *chuyên*).

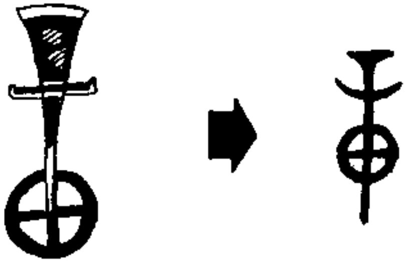
Các chữ phụ:

转 *Chuyển*: trong từ *chuyển* động, và chuyền trong từ dây chuyền [6][The graph that retains the original meaning, *to rotate*]

章

Chương

Ví dụ, văn *chương* [literature, writings].
Âm Bắc Kinh: **Zhāng**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là đánh dấu. *Thương quân thư*: Sự sắp xếp trong quân đội, lấy hàng ngũ để liên kết, lấy dấu hiệu để *chương* (phân biệt), lấy mệnh lệnh để ràng buộc.* Trong Kim văn *chương* tựa như cảnh dùng hình dao 辛 *tân* khắc ký hiệu lên mình người nô lệ; từ chữ Tiểu triện trở đi biến đổi sai lẫn thành 音 *âm* và 十 *thập*, vậy là không sao lí giải được nữa.

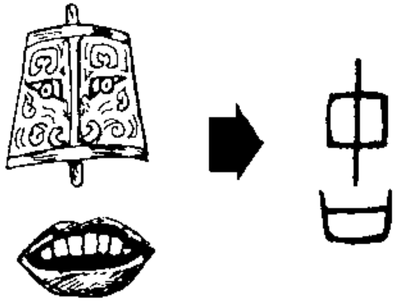
Trích dẫn:

* 《商君书》："行间之治，连以伍，辨之以章，束之以令 Hàng gian chi trị, liên dĩ ngũ, biện chi dĩ chương, thúc chi dĩ lệnh."

古

Cổ

Ví dụ, *cổ* đại [*ancient* times].
Âm Bắc Kinh: Gŭ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Phía trên của chữ này là lá chắn, biểu thị chiến tranh; ở dưới là hình miệng 口 *khẩu*, biểu thị kể chuyện. Ghép lại là kể chuyện thời xưa. Nghĩa gốc là "*cổ* đại." *Tường bàn*: Nói về văn của vua thời *cổ*.* Cũng có dùng với nghĩa 故 *cố* (trong từ *cố* hương). *Mạnh đỉnh*: Thầy *cổ* (cũ).+

Trích dẫn:

* 《 墙盘 》: "曰古文王 Viết cổ Văn vương."
+《说 文》: "古表帅 Cổ biểu sư."

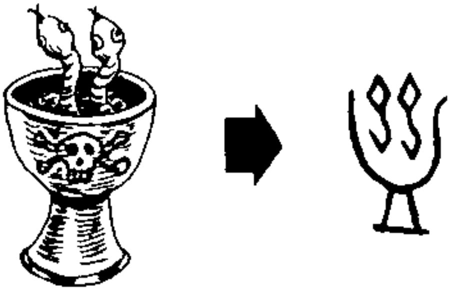
Các chữ phụ:

故 *Cố*: trong từ *cố* hương

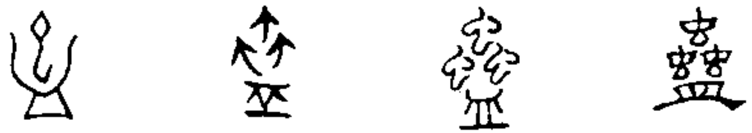
蛊 [蠱]

Cổ

Ví dụ, *cổ* hoặc là khiến người ta tâm ý mê loạn [to bewitch someone else].
Âm Bắc Kinh: Gŭ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



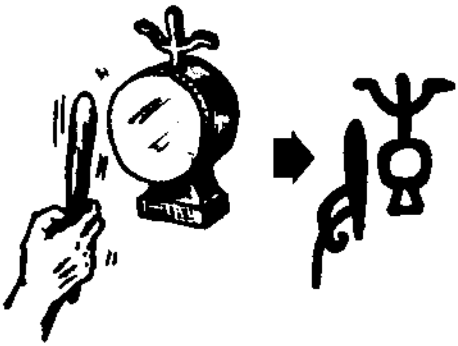
Giải thích:
Người cổ xưa dùng chất độc của côn trùng bỏ vào chén của người khác để hại người đó. Hình chữ trong Giáp cốt là trên 皿 (mãnh: chén) có một đến hai con sâu; sau tăng lên đến ba con. Nay chữ Giản thể quay trở lại chỉ có một. *Chu Lễ*: Quan Thứ thị nắm việc trừ *cổ* (sâu) độc.•

Trích dẫn:
•《周礼》 "庶氏掌除毒蠱 Thứ thị chưởng trừ độc cổ."

鼓

Cổ

Ví dụ, *cổ* vũ [stimulate, excite, inspire, hearten, lit. *drum* {and} dance].
Âm Bắc Kinh: Gŭ .





Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình. Là một bức tranh đánh trống hết sức sinh động: một tay cầm dùi đang gõ vào mặt trống lớn; ở giữa là mặt trống hình tròn, phía trên có vật trang trí, phía dưới là đế trống.

谷

Cốc

Là khe. ví dụ, thâm sơn cùng cốc: núi sâu hang cùng, nơi cổ tịch [valley, gorge].
Âm Bắc Kinh: Gŭ.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



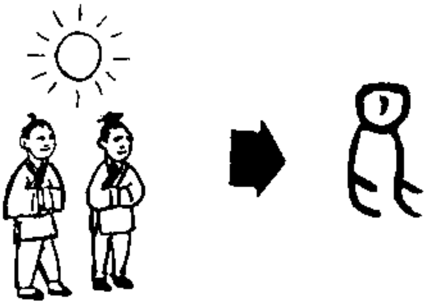
Giải thích:
Mấy nét nghiêng của phần trên chữ *cốc* chỉ nước chảy, 口 *khẩu* ở dưới chỉ cửa núi. Nghĩa gốc là dải đất hẹp và dài hoặc đường nước chảy giữa hai quả núi. 谷 *cốc* và 穀 *cốc* nguyên là hai chữ khác nhau, nay hợp thành một chữ giản thể 谷 *cốc*.

Các chữ phụ:
穀 *Cốc*: trong từ ngũ *cốc*

昆

Côn

Ví dụ, *côn* đệ [brother], *côn* trùng [insect(s), lit. *many* insects],
Côn Minh, Vân Nam [*Kun*ming, Yunnan].
Âm Bắc Kinh: **Kūn**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thuyết văn: *Côn* nghĩa là cùng nhau.* *Thái huyền kinh*: Sinh ra *côn* (cùng) nòi giống, thương yêu lẫn nhau gọi là nhân ái.+ Nghĩa mở rộng thành "anh em cùng bố mẹ." *Kinh Thi*: Rốt cục xa anh em, như người dưng nước lã.* Người xưa gọi anh em "*côn* trọng" (*côn* là anh, trọng là em). Còn có nghĩa là nhiều, "*côn* trùng" nghĩa là nhiều 虫 *trùng*.

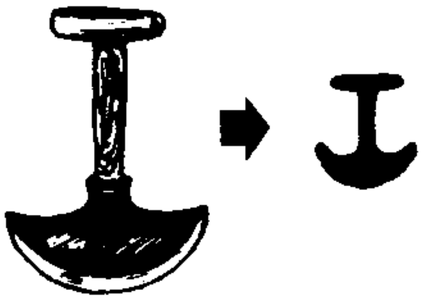
Trích dẫn:

- 《说文》: "昆，同也 Côn, đồng dã."
- 《太玄经》: "理生昆群，兼爱之谓仁也 Lý sinh côn quần khiêm ái chi vị nhân dã."
- 《诗经》: "终远兄弟，谓他人昆 Chung viễn huynh đệ, vị tha nhân côn."

工

Công

Ví dụ, *công* tác [work, job]. *công* trình [engineering project].
Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

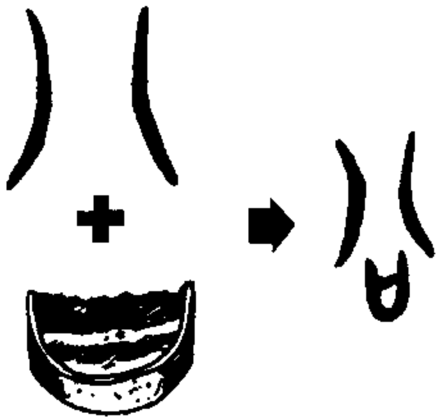
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

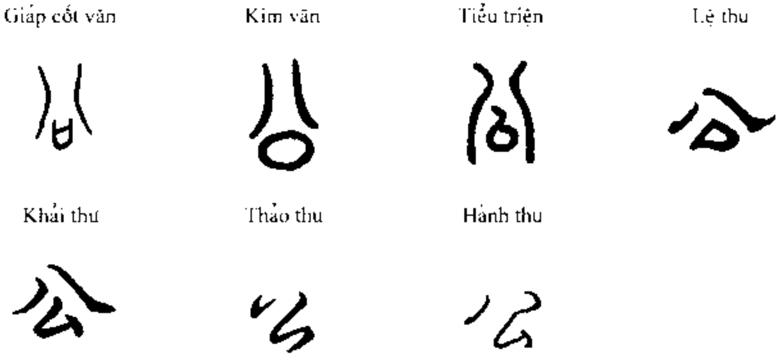
Giải thích:
Trong Kim văn ban đầu có thể thấy *công* giống hình một con dao, lưỡi dao hình bồ dục. Nghĩa gốc là "*công* cụ". Nghĩa bóng là người làm *công*, lại còn nghĩa bóng nữa là khéo léo, cặn kẽ.

公

Công

Ví dụ, *công* cộng [public, common, communal], *công* dân [citizen, lit *public* person].
Âm Bắc Kinh: Gōng.



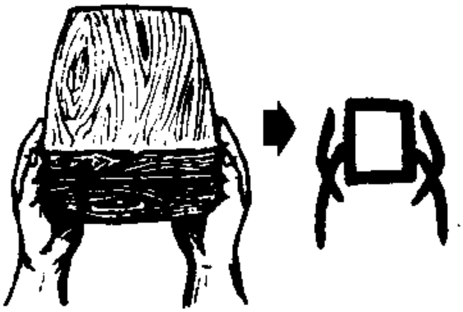


Giải thích:
Phần trên của chữ là 八 *bát* (tám) nghĩa là phân (xem chữ *bát*, trang 33); phần dưới là 口 *khẩu*, chỉ vật phải chia (xem chữ 品 *phẩm*, trang 515). Dùng việc chia đôi đồ vật để chỉ nghĩa của *công* như "*công* hữu", và "*công* bình."

共

Cộng

Ví dụ trong Hán Việt, *cộng* sản [communist. lit. *common* production]:
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, cùng như cùng với nhau [together]
Âm Bắc Kinh: **Gòng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

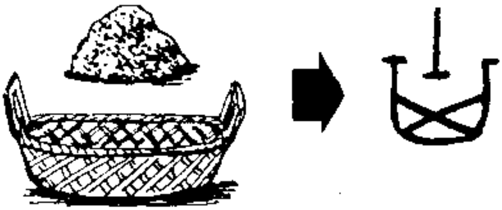
Trong Giáp cốt văn, *cộng* là hai tay bê một vật hình vuông (Kim văn là hai vật hình trụ), có nghĩa "cung phụng" hoặc "*cộng* đồng." 共 *Cộng* và 供 *cung* hoặc *cúng* thời xưa là cùng một chữ.

Các chữ phụ:
供 *Cung* : trong từ *cung* cấp, hoặc *cúng* trong từ *cúng* tế

基

Cơ

Cơ là cái nền như trong từ *cơ sở* (foundation, base).
Âm Bắc Kinh: Jī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là: phần nền móng của một công trình xây dựng. Chữ do 土 *thổ* (đất, chỉ nghĩa) và 其 *kì* (chỉ âm) tạo thành. *Kinh Thi*: Từ nhà đến *cơ* (nền).* Nghĩa mở rộng thành: cái *cơ* bản hoặc *cơ* sở của sự vật. *Tư trị thông giám*: *Cơ* (nền tảng) ổn định thì đất nước cũng ổn định.+ Còn có nghĩa là khởi đầu, mở đầu.

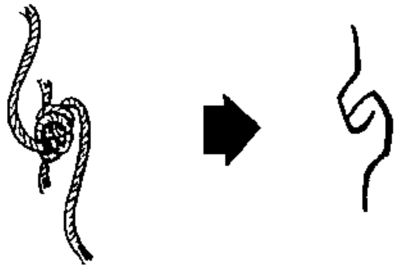
Trích dẫn:

- 《詩經》: "自堂徂基 Tự đường tồ cơ"
  《資治通鑑》: "基定而國定 Cơ định nhi quốc định"

纠 [糾, 糺]

Củ

Ví dụ, *củ* hợp [get together].
Âm Bắc Kinh: J i ū .



Giáp cốt văn



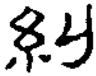
Kim văn



Tiểu triện



Lệ thu



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



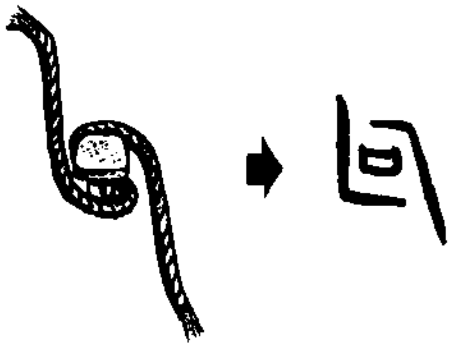
Giải thích:
Chữ gốc viết là "丩". Hình chữ ở Giáp cốt văn và Kim văn đều giống hai sợi dây cuộn với nhau quanh một con quay. *Thuyết văn* : "丩" *Củ* là dây quấn vào nhau.* *Hậu Hán thư* : *Củ* (dây mây) cong queo và cuộn lại như con rắn.+ Có chữ dị thể là 糺. Chữ quy phạm hiện nay lưu hành là viết 纠.

Trích dẫn:
*《说文》: "丩, 相纠缭也 Củ, tương củ liễu dã."
+《后汉书》: 藤蛇蜿而自纠 Đằng xà uyển nhi tự củ."

句

Cú

Ví dụ trong Hán Việt, *cú* pháp [syntax, sentence structure];
ví dụ trong cổ Hán Việt, câu [sentence].
Âm Bắc Kinh: Jù.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là uốn khúc. Cũng dùng như chữ 勾 *câu* (như *cú* tiễn là *câu* tiễn); cũng dùng như chữ 钩 *câu* (như *cú* trảo là *câu* trảo [móng vuốt]). Chữ này là ghép 口 *khẩu* và "丩" chữ gốc của 纠 *cú* (như *cú* sát): "khẩu" là một cái đinh vuông; "丩" giống hai dây thừng bện chung với nhau.

Các chữ phụ:

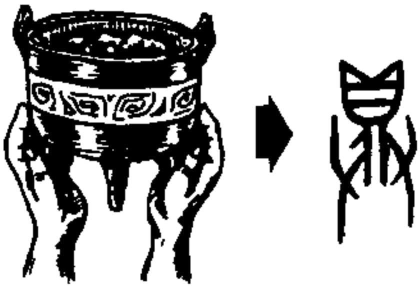
钩 *Câu* : trong từ *câu* cá

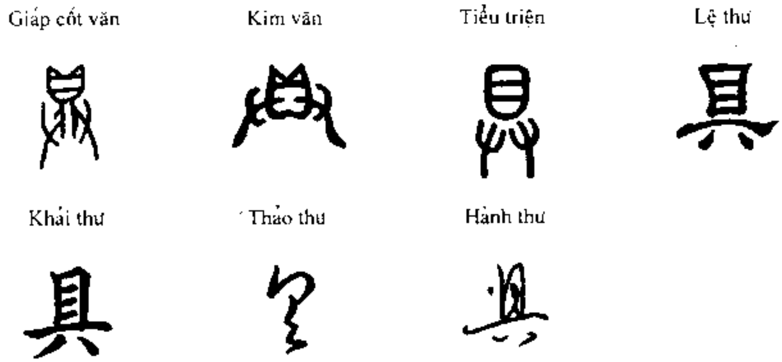
勾 *Câu* : trong từ *câu* kết

具

Cụ

Ví dụ, *cụ* thể [specific, concrete].
Âm Bắc Kinh: Jù.





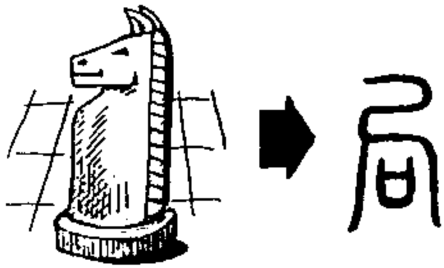
Giải thích:
Giáp cốt văn của *cụ* giống hai tay dỡ một cái vạc dựng đầy thức ăn; trong Kim văn phần 鼎 *dỉnh* biến thành 贝 [貝] *bối*, sau đó do nhầm mà biến thành 目 *mục*. Nghĩa gốc là chuẩn bị. Nghĩa bóng là "cung trí" (để), "hoàn bị", v.v. Cũng dùng làm phó từ như 俱 *câu*.

Các chữ phụ:
俱 *Câu*: đều, và trong từ 俱乐部 *câu lạc bộ*

局

Cục

Ví dụ trong Hán Việt, bưu *cục* [post office];
ví dụ trong cổ Hán Việt, cuộc [state, condition, event].
Âm Bắc Kinh: Jú.



Giáp cốt văn	Tần văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc của *cục* là bàn cờ. *Tống thư*: Thái Tổ ban cho *cục* tử (quân cờ)." Hình chữ rất giống một quân cờ, trong đó chữ 口 *khẩu* chỉ bàn cờ. Sau đó được dùng để chỉ nghĩa gò bó, "*cục* bộ", "*cục* diện" và quan ký tên v.v. Còn dùng với nghĩa 跼 *cục* (khép nép).

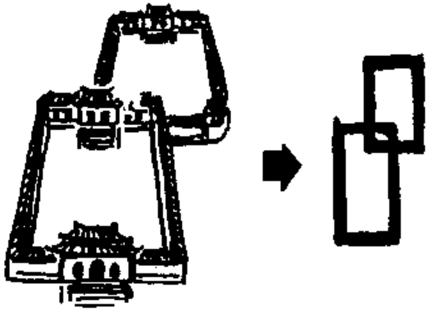
Trích dẫn:
"《宋书》: "太祖赐以局子 Thái tổ tứ dĩ cục tử."

Các chữ phụ:
跼 *Cục*: khép nép

宫 [宮]

Cung

Ví dụ, *cung* điện [palace].
Âm Bắc Kinh: Gōng.



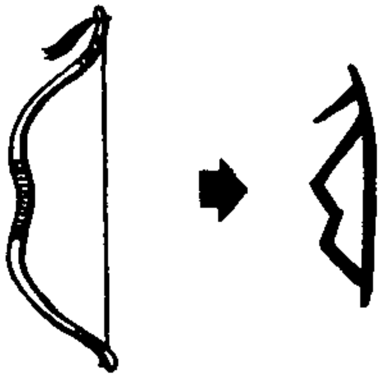
Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ giản thể
			

Giải thích:
Ở Giáp cốt văn *cung* thời kỳ đầu giống như hai hình vuông nối với nhau, chỉ vật kiến trúc thuộc loại *cung* thất; sau đó thêm bộ "宀" *hàm* (mái nhà), càng làm rõ thêm nghĩa của chữ.

弓

Cung

Ví dụ, *cung* nỏ [crossbow].
Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, chữ *cung* rất giống hình một cái *cung*, ở Kim văn người ta bỏ phần dây *cung*, và chữ dần dần biến đổi thành hình như hiện nay, không còn nhận ra hình cái *cung* một cách dễ dàng như trước.

龚 [龔]

Cung

Là gốc của chữ 恭 *cung* như *cung* kính [the origin of a graph meaning respectful].[8]
Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ này là gốc của chữ 恭 *cung* như *cung* kính. Hình chữ giống như hai tay nâng cao một con rồng, tỏ ý "*cung* phụng","*cung* kính". Trong trúc giản tìm thấy trong ngôi mộ nhà Tần ở Thụy Hổ Địa nói về *Vi lại chi đạo*: *Cung* kính lấy nhường nhịn.* Đến Tiểu triện mới bắt đầu có chữ trên là 共 *cộng*, dưới là 心 *tâm* thành chữ 恭 *cung*. Còn chữ 龚 *cung* phần lớn là tên họ.

Trích dẫn:

*《为吏之道》: "龚敬多让 Cung kính đa nhượng."

Các chữ phụ:

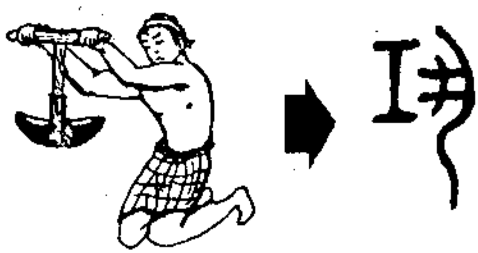
恭 *Cung* : trong từ *cung* kính [8][The current-day graph for the original meaning]

巩 [鞏]

Củng

Ví dụ, *củng* cố [consolidate, solidify, strengthen {usually used figuratively}].

Âm Bắc Kinh: Gǒng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Củng là chữ gốc của 鞏 (là một chữ phồn thể của *củng*). Hình Kim văn của *củng* giống một người quỳ ngồi, đưa hai tay cầm một công cụ. Bộ chữ 工 *công* (trong từ *công* việc) chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là 举 *cử* (giơ lên) hoặc là giữ lấy. Minh văn trong Kim văn: Đem báo cáo *củng* (lên) vua.* Đến Tiểu triện lại thêm 革 *cách*, chỉ việc đem da thú để gói đồ vật, chuyển nghĩa thành "*củng* cố."

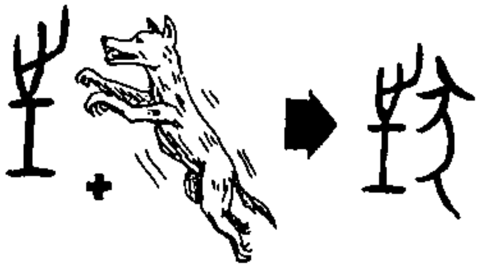
Trích dẫn:

* 金文铭文 : "巩告于王 Củng cáo vu vương."

狂

Cuồng

Ví dụ, phát *cuồng* [go wild, become insane, crazy].
Âm Bắc Kinh: **Kuóng**.





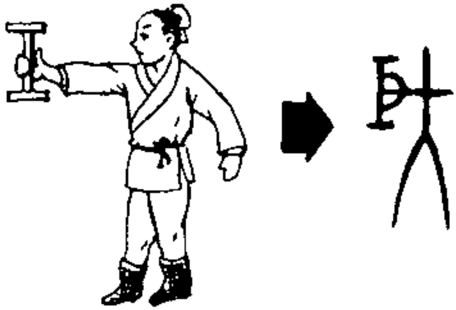
Giải thích:
Nghĩa gốc là chó dại. Chữ nguyên từ 犬 *khuyển* (chó, có viết tắt bằng bộ "犭"), và "㞷" (tức là chữ 往 *vãng*) chỉ âm đọc. *Cưu Phú* của Nguyễn Tịch: Gặp chó *cuồng* dại đang lên cơn.* Nghĩa mở rộng thành điên *cuồng*. *Ngọc thiên: Cuồng* có nghĩa là điên dại.⁺ Lại mở rộng thành "*cuồng* vọng", "phóng túng", "hung bạo" v.v.

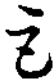
Trích dẫn:
- *《鵩賦》: "值狂犬之暴怒 Trực cuồng khuyển chi bạo nộ."
- ⁺《玉篇》: "狂，癲痴也 Cuồng, điên si dã."

巨

Cự

Ví dụ, *cự* phách [celebrity, prominant figure, lit. *giant* finger, the thumb].[◊]
Âm Bắc Kinh: Jù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	
巨			

Giải thích:
Cự là chữ gốc của 矩 *củ* (quy *củ*), còn viết là 榘. Nghĩa gốc là thước nách (ê-ke) của thợ mộc. Hình Kim văn giống cảnh một người tay cầm cái thước hình 工 *công* tiến hành đo đạc. *Thuyết văn*: *Cự* nghĩa là khoảng quy *củ*, và chưa có chữ *củ*.* *Ngọc thiên*: *Củ*, tròn gọi là quy [côm-pa], vuông gọi là *củ* [thước, nách].⁺

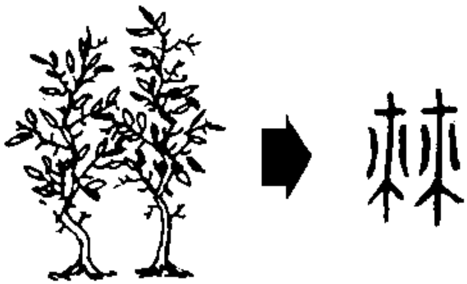
Trích dẫn:
* 《说文》："巨，规巨也 Cự, qui củ dã."
* 《玉篇》："矩，圆曰规，方曰矩 Củ, viện viết quy, phương viết củ."

Các chữ phụ.
矩、榘 *Củ*, quy *củ*.[◊] [This character retains the original meaning, *carpenter's square*]

棘

Cức

Ví dụ, kinh *cức* (là cây có gai) [thorny plant].
Âm Bắc Kinh: J í .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

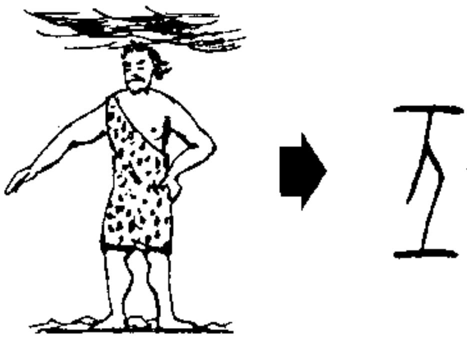
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ này chỉ tên một loại thực vật, tức táo chua. Nó còn là tên gọi chung của các loại cây cỏ có gai, như "kinh *cức*." Chữ *cức* là do hai chữ "朿" (tức là 刺 *thích*) đặt cạnh nhau mà thành (nếu theo kết cấu trên dưới, sẽ có chữ 枣 *táo*, trang 618). Trong Lệ thư viết nhầm thành hai chữ 朿 *thúc* (buộc, trang 714).

亟

Cực, cức

Gốc của *cực* trong *cực* doan
[origin of the graph used for extreme, exceeding, lit. *polar* extreme].[6]
Âm Bắc Kinh: J í, q ì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư (tìm trong mộ Thủy hổ)



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Chữ *cực* là chữ cổ của 极 [極] *cực* (trong từ *cực* doan). Trong Giáp cốt văn chữ này là một người to lớn, đầu đội trời, chân đạp đất, biểu thị giới hạn, cuối cùng, tột cùng. Khi dùng chữ với nghĩa "cấp tốc," nhanh chóng thì đọc là *cực* (âm Bắc Kinh là j í) như *Kinh Thi: Cực* (nhanh chóng) trèo lên mái nhà.* Khi dùng với nghĩa "nhiều lần," thì đọc là "*cức*" (âm Bắc Kinh là q ì).

Trích dẫn:
* 《诗经》: "亟其乘屋 Cực kỳ thặng ốc."

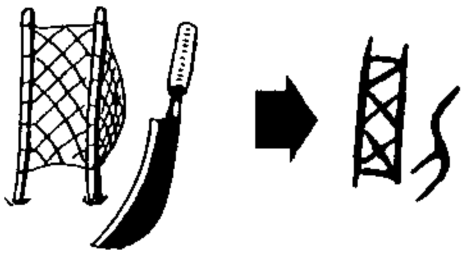
Các chữ phụ:
极 [極] *Cực*: trong từ *cực* doan [6][The current graph that represents the original meaning, *polar*]

刚 [剛]

Cương

Cương nghị [resolute and steadfast].

Âm Bắc Kinh: Gāng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Giáp cốt văn gồm 刀 *dao* (dao) và 网 *võng* (lưới), đây là chữ hội ý. Nghĩa gốc là dùng dao cắt lưới thì chỉ chắc và sắc. Từ Kim văn trở đi *võng* thành 岡 *cương*, chỉ âm đọc. Nghĩa mở rộng thành cứng rắn, rắn chắc, trái nghĩa với 柔 *nhu*. *Kinh Dịch*: Nam *cương* nữ nhu.* Cũng có dùng với nghĩa 钢 *cương* (thép).

Trích dẫn:

* 《易经》: "乾刚坤柔Kiền cương khôn nhu."

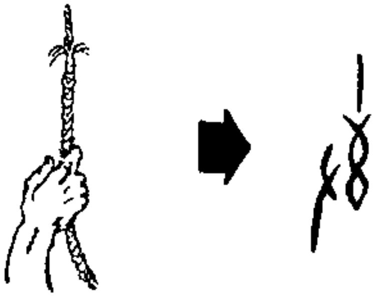
Các chữ phụ

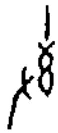
钢 *Cương*: đọc theo Hán Việt Việt hóa là gang

缰 [繮]

Cương

Ví dụ, dây *cương* [animal tether rope]
Âm Bắc Kinh: Jiāng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			*Chưa tìm thấy*
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
繮			缰

Giải thích:

Nghĩa gốc là: dây buộc súc vật. Hình Giáp cốt văn giống một bàn tay đang kéo dây *cương*. Kim văn trở đi biến thành chữ hình thanh. "糸" *mịch* (sợi dây) chỉ nghĩa, "畺" *cương* chỉ âm. *Bạch hổ thông*: Người ngậm tăm, ngựa buộc dây *cương*. Ban ngày thì mai phục, đến tối thì đi đánh giặc.*

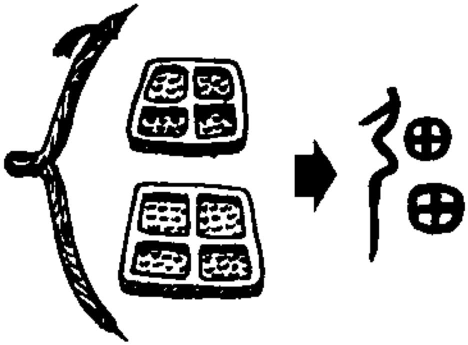
Trích dẫn:

* 《白虎通》:"人衔枚、马勒缰，属伏夜行为袭也 Nhân hàm mai, mã lặc cương. Trú phục dạ hành vi tập dã."

疆

Cương

Ví dụ, *biên* cương [border, frontier].
Âm Bắc Kinh: Jiāng.





Giải thích:

Nguyên là chữ 畺 *cương*. Bên trái chữ là một cái cung để đo ruộng đất, bên phải có hai miếng ruộng. Nghĩa gốc là phân chia ranh giới. *Kinh Thi*: Ta vạch biên *cương* ruộng đất ở phía Đông nam.* Sau đó chữ này thường dùng chỉ 强 *cường* (nghĩa là mạnh), và chữ chỉ nghĩa gốc có thêm bộ 土 *thổ* thành 疆.

Trích dẫn:

• 《诗经》: "我疆我理，南东其亩 Ngã cương ngã lý, nam đông kỳ mẫu."

Các chữ phụ:

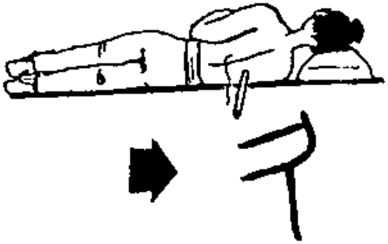
强 *Cường*: mạnh

彊 *Cương*: theo *Thuyết Văn* nghĩa gốc là cung cứng, sau nghĩa là mạnh

久

Cửu

Ví dụ, vĩnh *cửu* [eternity, but the origin of a graph for acupuncture, see page 131].
Âm Bắc Kinh: J i ǔ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Cửu là dạng ban đầu của chữ 灸 *cứu* (trong từ châm *cứu*, trang 131). Hình chữ vốn là cảnh một người đang nằm, sau lưng đặt một que hương bằng ngải *cứu* đang đốt để điều trị bệnh. *Phong chẩn thức* ghi trên mảnh tre trong một ngôi mộ đời Tần ở vùng Hổ Phục: Trên bụng nó có điều trị bằng châm *cửu* (cứu) nên có hai vết sẹo.* Sau đó *cửu* thường được dùng để chỉ "thời gian lâu dài."

Trích dẫn:
• 《封诊式》: "其腹有久故瘢二所 Kỳ phúc hữu cửu cổ ban nhị sở."

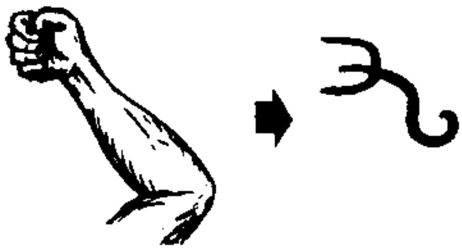
九

Cửu

Là số chín, có trong tên sông *Cửu* Long

[The Mekong River river in Viet Nam is called lit. the *Nine* Dragon River].

Âm Bắc Kinh: J i ǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



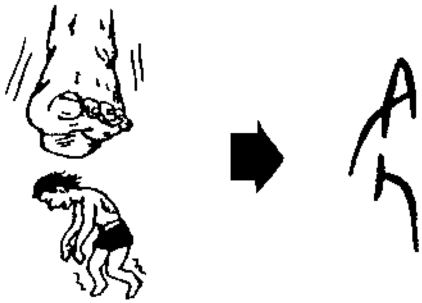
Giải thích:

Nghĩa gốc là 肘 *chẩu* (khuỷu tay). Hình chữ giống khuỷu tay của con người, với phần bàn tay được đơn giản hóa. Sau đó người ta đã mượn chữ *cửu* để chỉ con số 9, nghĩa gốc biến mất, và người ta tạo ra chữ *chẩu* để chỉ khuỷu tay.

咎

Cữu

Là tai hại như *cữu* ương [censure].
Âm Bắc Kinh: J i ù.





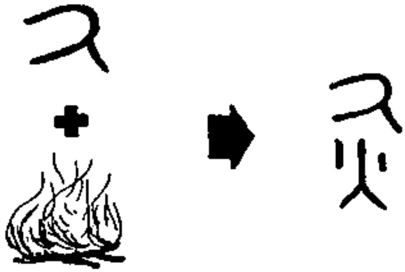
Giải thích:
Hình chữ trong Giáp cốt văn là hình vẽ một bàn chân to đang giẫm đạp lên một người bé nhỏ, bàn chân này hoặc giả đại diện cho thiên thần, hoặc giả đại diện cho kẻ thống trị nắm quyền sinh sát, tóm lại là gieo tai họa. *Thượng Thư*: Trời giáng *cữu* (tai họa).* Nghĩa mở rộng thành "hung tai", tội lỗi, "truy cứu."

Trích dẫn:
*《尚书》："天降之咎 Thiên giáng chi cữu."

灸

Cứu

Ví dụ, châm *cứu* [acupuncture].
Âm Bắc Kinh: J i ǔ.



Giáp cốt văn	Cổ tỉ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

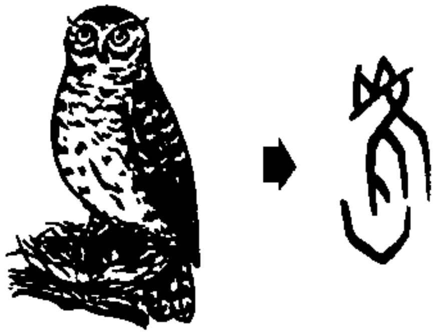
Thuyết văn: *Cứu* nghĩa là thiêu đốt. Có bộ 火 *hoả*, 久 *cửu* chỉ âm.* Kỳ thực 久 *cửu* chính là chữ ban đầu của *cứu*, đây là một trong cách điều trị đông y (hãy xem chữ *cửu* trang 128). *Cứu* còn có nghĩa là thiêu đốt. *Hậu Hán thư*: Dám *cứu* (thiêu) tôi tớ, cứ luật mà bàn xét.+ Chớ có lẫn lộn với chữ 炙 *chá* (chả nướng, trang 81).

Trích dẫn:
* 《说 文》:"灸，灼也. 从火，久声 Cứu, chước dã. Tòng hoả, cửu thanh."
+ 《后 汉 书》:"敢灸灼奴婢，论人律… Cảm cứu chước nô tỳ, luận như luật..."

旧 [舊]

Cựu

Ví dụ trong Hán Việt, *cựu* chiến binh [veteran, lit. *former* soldier].[6]
ví dụ tong cổ Hán Việt: cũ [old].
Âm Bắc Kinh: Jiù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là 鵂 *hưu* (con cú). Hình chữ trong Giáp cốt văn giống một con chim dữ có mắt trợn tròn và lông dựng đứng đang nhìn và đứng trên tổ. Sau đó người ta mượn (theo cách giả tá) chữ *cựu* với nghĩa là "cũ," nghĩa gốc không tồn tại trong tiếng Hán.

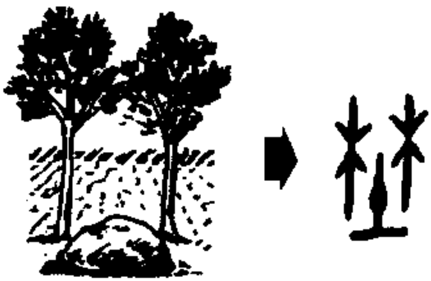
Các chữ phụ:

鵂 *Hưu*: con cú[6] [the present-day graph that has the original meaning in Chinese, *owl*]

野

Dã

Ví dụ, *dã* ngoại [in the open air, camping].
Âm Bắc Kinh: Yě.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là ngoại ô, đồng ruộng. *Kinh Thi*: Đưa ra *dã* (ngoài đồng).* Chữ *dã* Giáp Cốt và Kim văn do 林 *lâm* và 土 *thổ* tạo thành, là chữ hội ý. Tiểu triện thì lấy 里 (田 *điền* cộng với 土 *thổ*) làm nghĩa. Lấy 予 *dữ* làm âm, tạo thành chữ hình thanh.

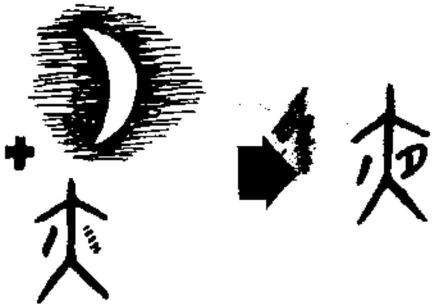
Trích dẫn:

* 《诗经》: "远送于野 Viễn tống vu dã."

夜

Dạ

Dạ là đêm, ví dụ, *dạ* hội [*evening* party].
Âm Bắc Kinh: Yè.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ do 夕 *tịch* (cổ văn cùng nghĩa với 月 *nguyệt*) và "亦" *diệc* (chỉ âm đọc, nhưng hình chữ viết giảm nét) hợp thành. Nghĩa gốc là buổi tối. *Xuân thu*: Trong *dạ* (đêm) tháng tư mùa hè năm Tân mão, không thấy hằng tinh nữa.* *Dạ* cũng chỉ "hoàng hôn." *Kinh Thi*: Há ta chẳng muốn ra đi từ *dạ* (chưa mờ sáng), khốn nỗi đường đi nhiều sương? +

Trích dẫn:

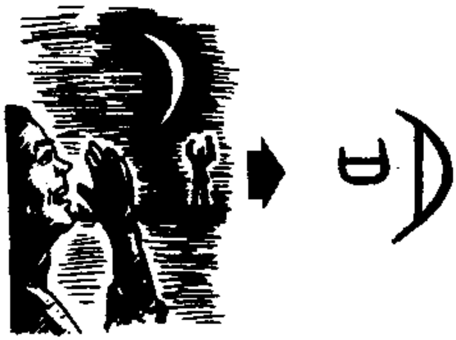
* 《春秋》："夏四月辛卯夜，恒星不见 Hạ tứ nguyệt tân mão dạ, hằng tinh bất kiến."

+ 《诗经》："岂不夙夜，谓行多露 Khỉ bất túc dạ, vị hành đa lộ."

名

Danh

Danh là tên [name].
Âm Bắc Kinh: Míng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



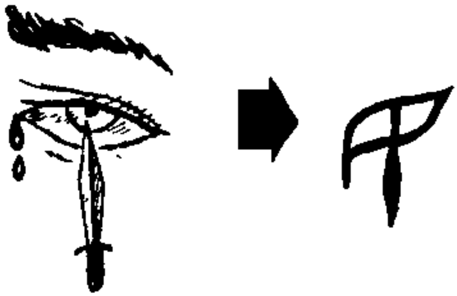
Giải thích:
Chữ danh do 夕 *tịch* và 口 *khẩu* hợp thành. *Tịch* là buổi tối, *khẩu* là miệng. Buổi tối nhìn không rõ người ở xa, thì dựa vào tiếng gọi tên để phân biệt. *Quản Tử*: Vật vốn có hình, hình vốn có *danh*,* chữ này chỉ tên sự vật.

Trích dẫn:
* 《管子》: "物固有形, 形固有名 Vật cố hữu hình, hình cố hữu danh."

民

Dân

Ví dụ, nhân *dân* [people].
Âm Bắc Kinh: Mín.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

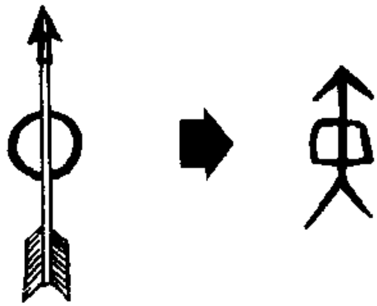
Giải thích:
Người đời nay có thể không ngờ được rằng nghĩa gốc của chữ *dân* lại là "nô lệ," hơn nữa, lại là những tù binh sau khi bị chủ nô dùng vật nhọn đâm mù mắt trái, buộc họ phải làm nô lệ. Hình chữ trong Kim văn đã chứng tỏ sự thật lịch sử này. Sau đó chỉ nghĩa "*dân* chúng." Còn viết là 氓 *manh* (trong từ lưu *manh*).

Các chữ phụ:
氓 *Manh*: trong từ lưu *manh*.

寅

Dần

Dần trong địa chi như tuổi *dần,* năm con hổ [third earthly branch, year of the tiger].
Âm Bắc Kinh: Yín.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Dần là chữ gốc của 夤 *dần* (nghĩa là sâu). Nghĩa gốc là "thâm" (sâu). Thời kỳ đầu của Giáp cốt văn lấy 矢 *thỉ* (là mũi tên) làm chữ *dần*; thời kỳ cuối, giữa chữ có thêm hình 口 *khẩu* với nghĩa mũi tên xuyên qua bia, cắm vào khá sâu. Chữ trong Kim văn xuất hiện hình đôi tay. Về sau thay đổi nhiều hơn. Sách cổ thường mượn để chỉ vị trí thứ ba trong địa chi (như năm *dần*).

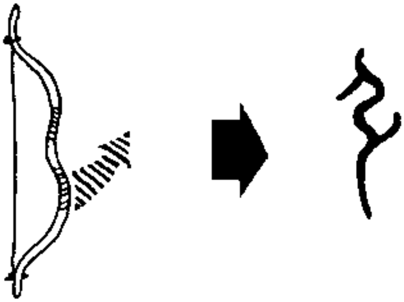
Các chữ phụ:

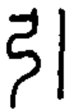
夤 *Dần*: nghĩa là sâu.

引

Dẫn

Ví dụ, hướng *dẫn* [guide].
Âm Bắc Kinh: Yǐn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

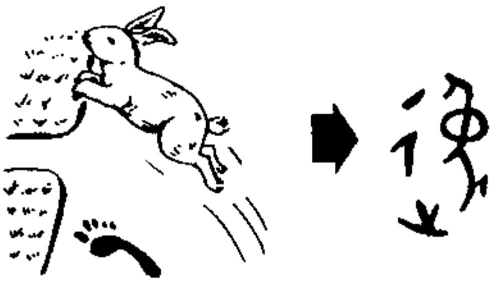
Giải thích:
Hình Kim văn là trên cái cung có một phù hiệu chỉ sự kéo ra phía ngoài. *Thuyết văn*: *Dẫn* là mở cung.* Từ Tiểu triện về sau phù hiệu chỉ sự biến thành nét vẽ dọc. *Mạnh Tử*: Quân tử *dẫn* (dương) cung nhưng không bắn.+ Sau đó nghĩa được mở rộng thành kéo dài, kéo, hướng *dẫn* v.v.

Trích dẫn:
* 《说 文》: "引开弓也 Dẫn, khai cung dã."
+ 《孟子》: "君子引而不发 Quân tử dẫn nhi bất phát."

逸

Dật

Ví dụ, *dật* sử [unusual story, lit. *on the loose* history].
Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

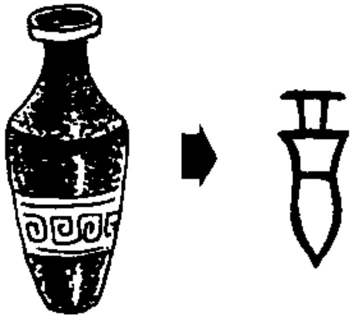
Giải thích:
Nghĩa gốc là chạy trốn. Vì thỏ chạy nhanh, nên chữ do 兔 *thỏ* và 彳 *xích* 止 *chỉ* (dừng lại, sau hợp thành với 辵 *xích* chỉ động tác) hợp thành để chỉ nghĩa. *Hàn Phi Tử:* Con lợn chạy thoát khỏi chuồng.* Nghĩa được mở rộng thành chạy, mất, ở ẩn, an nhàn, phóng túng v.v.

Trích dẫn:
•《韩非子》："彘逸出于寨中 Phệ dật xuất vu khiên trung."

酉

Dậu

Là vị trí thứ 10 trong địa chi [the tenth Earthly branch, symbol of the rooster].
Âm Bắc Kinh: **Yǒu** .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Dậu là chữ gốc của 酒 *tửu* (rượu). Hình chữ giống như một cái vò rượu. *Điền luật*: Những người sống ở điền xá không ai dám mua bán *dậu* (rượu).* Về sau mượn chỉ tên can chi, nghĩa gốc không còn nữa. Nhưng vẫn có thể phát hiện nghĩa gốc của nó qua những chữ có bộ 酉 bên cạnh ví dụ 酸 *toan* (chua), 酶 *môi* (men).

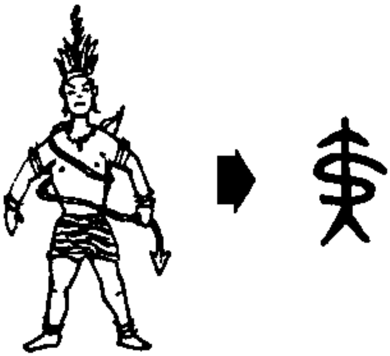
Trích dẫn:

• 《田律》: " 百性 居 田舍者毋敢酤酉 Bách tính cư điền xá giả vô cảm ơn cô dậu."

夷

Di

Ví dụ trong Hán Việt, "man *di,*" [barbarian];
ví dụ trong tiếng Việt mượn tiếng Hán nhưng không phải Hán Việt:
"mọi rợ"[barbarian].
Âm Bắc Kinh: Yí .





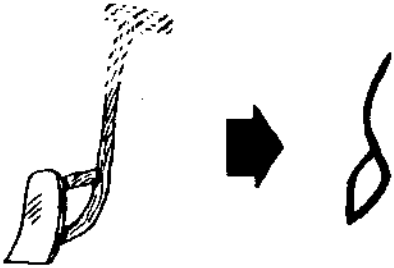
Giải thích:

Di nguyên là tên một dân tộc cổ đại của Trung quốc. Giáp cốt văn dùng chữ 尸 *thi* (trang 674) làm chữ *di.* Chữ *di* ở Kim văn là một hình người, trên người mang 矰 *tăng* (một loại tên bắn chim có buộc dây thời cổ) thể hiện đặc trưng dân tộc du mục.

以

Dĩ

Ví dụ, sở *dĩ* [so, therefore].
Âm Bắc Kinh: Yǐ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



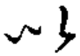
Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ thường



Giải thích:

Còn viết là "㠯" dạng bản đầu của 耜 *tự* (lưỡi cày) phần tiếp theo chuôi cày (lỗi). Do việc sử dụng nông cụ mà chuyển sang nghĩa "dùng","sử dụng." *Luận ngữ*: Không làm cho đại thần oán trách vì không được *dĩ* (sử dụng).* *Cửu chương*: Trung không nhất thiết phải được dùng, hiền không nhất thiết phải được *dĩ* (sử dụng).⁺ Cách viết Khải thư hơi khác với chữ thường dùng hiện nay.

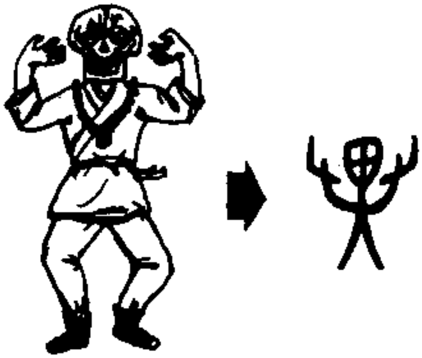
Trích dẫn:

* 《论语》: "不使大臣怨乎不以 Bất sử đại thần nộ hồ bất dĩ."
⁺《九章》: "忠不必用兮，贤不必以 Trung bất tất dụng hề, hiền bất tất dĩ."

异 [異]

Dị

Ví dụ, *dị* dạng [unusual. queer. deformed].
Âm Bắc Kinh: Yì .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể

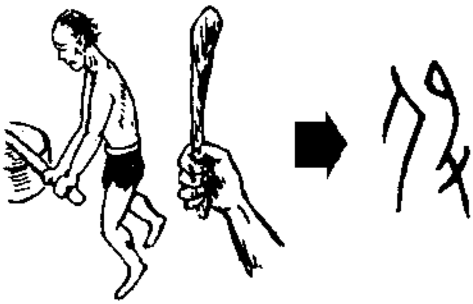


Giải thích:
Thân là hình người, đầu là hình 鬼 *quỷ* (trang 567), hai tay dang ra, đây là hình tượng vô cùng "quái *dị*", "kỳ đặc", đó là nghĩa gốc của *dị*. Vì khác người, nên còn có nghĩa: "bất tương đồng."

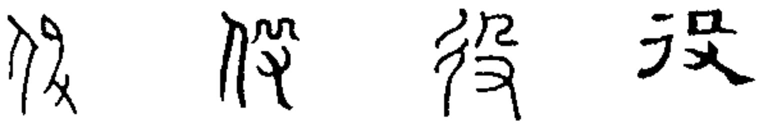
役

Dịch

Ví dụ trong Hán Việt, lao *dịch* [forced labor];
ví dụ trong cổ Hán Việt, việc [work].
Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn　　Kim văn　　Tiểu triện　　Lệ thư



Khải thư　　Thảo thư　　Hành thư



Giải thích:

Một bàn tay cầm gậy lớn, ở phía sau một người bắt buộc anh ta làm việc. Đó là nghĩa gốc của *dịch*: Việc phải bỏ sức lực ra để làm lụng. *Chu Lễ*: Coi việc, chọn người, nuôi ngựa.* Nghĩa mở rộng thành phục vụ trong quân đội, người phục *dịch*, sai *dịch* v.v.

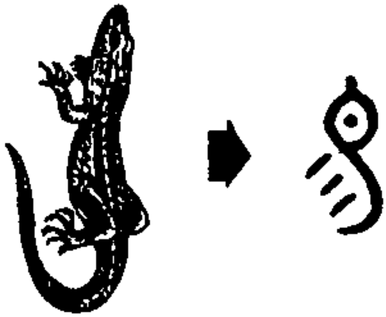
Trích dẫn:

* 《周礼》: "掌役校人养马 Chuởng dịch hiệu nhân dưỡng mã."

易

Dịch, dị

Ví dụ trong Hán Việt, mậu *dịch* [trade], giản *dị* [simple and *easy*];[8]
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, dễ [easy].
Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn — Kim văn — Tiểu triện — Lệ thư



Khải thư — Thảo thư — Hành thư



Giải thích:-

Dịch là chữ gốc của 蜴 *dịch*. *Thuyết Văn* giải thích: *dịch* là con thằn lằn.* Trong Kim văn 易 thường mượn để chỉ 賜 *tứ* (nghĩa là ban phát, thường viết thành 锡). Về sau lại mượn chỉ nghĩa "cải biến","biến hoán", "giao *dịch*" v.v.

Trích dẫn:

*<<说 文>>: "易，蜥 蜴 也."

Các chữ phụ:

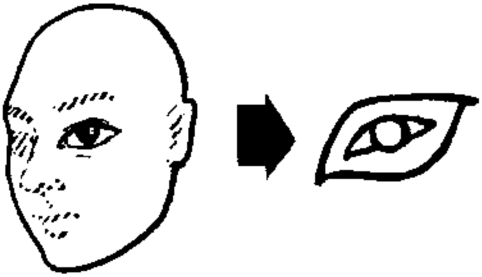
蜴 *Dịch*: con thằn lằn [8][The present-day graph with the original meaning, *gecko*]

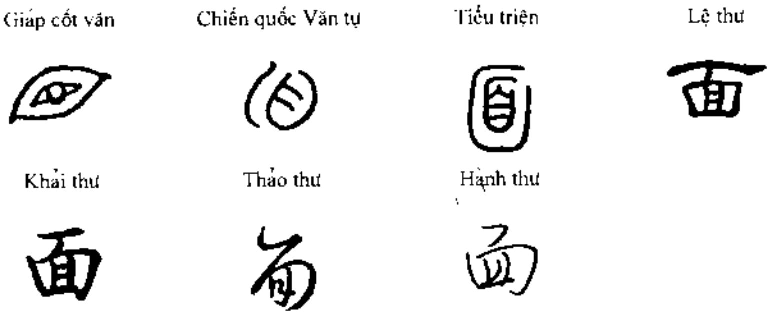
賜 , 锡 *Tứ* : là ban phát

面

Diện

Diện là mặt [face].
Âm Bắc Kinh: Mi òn.





Giải thích:

Chữ *diện* trong Giáp cốt văn giống hệt bức vẽ qua nét bút của các họa sĩ theo trường phái trừu tượng ngày nay: chỉ làm nổi lên một con mắt, sau đó vẽ phần chìm bên ngoài nữa là thành chữ. *Thuyết văn* : *Diện* là bộ mặt.* Chữ Giản thể gộp hai chữ liên quan đến thức ăn chế biến từ lương thực là 麵 và 麪, với một chữ dị thể của *diện* : 靣, thành 面 *diện*.

Trích dẫn:

• 《说文》: "面, 颜前也 Diện, nhan tiền dã."

Các chữ phụ:

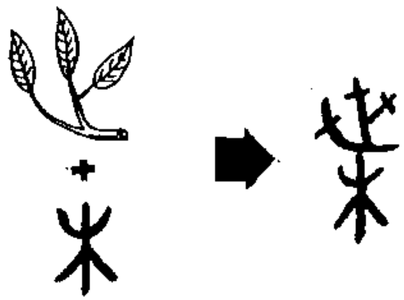
麵 *Miến* : một loại mì

麪 *Miến* : một loại mì

叶 [葉]

Diệp

Diệp là lá cây, ví dụ, *diệp* lục tố [chlorophyll, lit. *leaf*'s green element].
Âm Bắc Kinh: **Yè.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:
Hiện nay 葉 *diệp* viết bằng chữ Giản thể: 叶. Chữ *diệp* đầu tiên viết 世 *thế* (trong từ *thế* hệ); sau đó có thêm 木 *mộc* (cây) thành "枼"; lại thêm "艸" thành 葉. *Kinh Thi*: *Diệp* (lá cây) màu xanh.* Nghĩa mở rộng thành trang sách (như "sách *diệp*"), những đồ vật giống lá cây (như "phế *diệp*", lá phổi) v.v.

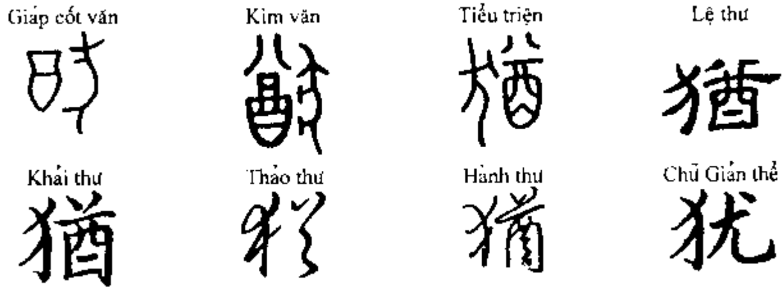
Trích dẫn:
• 《诗 经》: "其葉青青 Kỳ diệp thanh thanh."

犹 [猶]

Do

Ví dụ, *do* dự [hesitate, waiver].
Âm Bắc Kinh: Yóu.





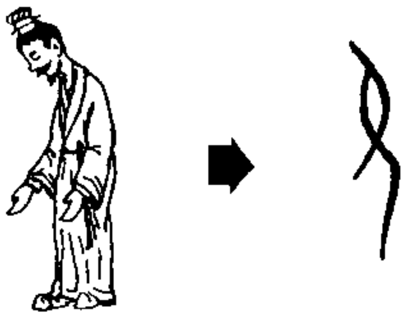
Giải thích:
Nghĩa gốc là một loài khỉ. Chữ bao gồm 犬 *khuyển* (là con chó, vì chữ Hán không có bộ riêng cho loài khỉ) và "酋" chỉ âm đọc. *Nhĩ nhã*: *Do* như con nai và trèo cây giỏi.* Đồng nghĩa với 猷 *du* (mưu hoạch lớn). *Thuyết văn giải tự chú*: Hiện nay phân biệt hai chữ, có chữ *khuyển* bên phải là mưu lược, có *khuyển* bên trái là phó trợ từ, nhưng trong các sách cổ thì không tìm được thí dụ.+

Trích dẫn:
• 《尔雅》："犹如麂，善登木 Do như kỷ, thiện đăng mộc."
• 《说文解字注》："今字分猷谋字犬在右，语助字犬左，经典绝无此例 Kim tự phân du mưu tự, khuyển tại hữu, ngữ trợ tự khuyển tại tả, kinh điển tuyệt vô thử liệt."
Các chữ phụ:
猷 *Du*: mưu hoạch lớn

允

Doãn

Ví dụ, *doãn* đương là chính đáng [proper, appropriate]
Âm Bắc Kinh: Y ǔ n.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:
Hình dạng chữ ở Giáp cốt văn và Kim văn trông giống một người đang gật đầu, tỏ vẻ tin tưởng. Nghĩa gốc là đồng ý (theo *Thuyết văn*). Trong bốc từ, phần nhiều dùng chữ này để nói về sự ứng nghiệm.* Nghĩa của *doãn* ở đây là "quả nhiên." Sau đó nghĩa mở rộng thành "*doãn* hứa", "công bằng."

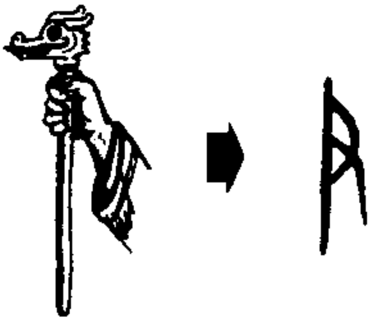
Trích dẫn.
"貞：今夕雨。至于戊戌雨。戊戌允夕雨 Trinh. Kim tịch vũ, chí vu mậu tuất vũ. Mậu tuất doãn tịch vũ."

尹

Doãn

Doãn là một quan chức đứng đầu thời phong kiến như phủ *doãn*
[a title for mandarin feudal lords].

Âm Bắc Kinh: Yǐn .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



Giải thích:

Hình chữ là một tay cầm một cái gậy đầy quyền lực, thể hiện quyền quản lý muôn dân. Nghĩa gốc là cai quản. *Thượng Thư: Doãn* cai quản các nước chư hầu.* Còn dùng để chỉ chức quan lại tương đối cao thời cổ, như lệnh *doãn*, phủ *doãn*.

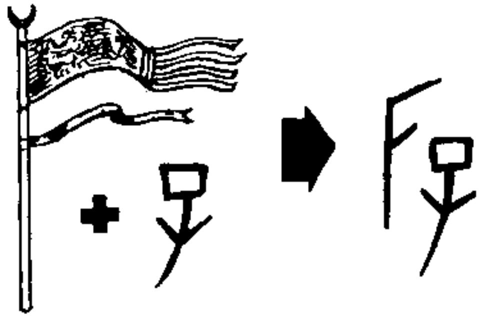
Trích dẫn:

•《尚书》:" 尹尔多方 Doãn nhĩ da phương."

游 [遊]

Du

Ví dụ, *du* lịch [tourism]. *Tây Du Ký* [*Journey to the West*].
Âm Bắc Kinh: Yóu.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



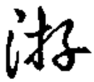
Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Vốn chữ là "斿". Nghĩa gốc là lá cờ hoặc tua cờ để trang trí. *Ngọc thiên*: Du ["斿"], phướn trên cờ rủ xuống. Cũng viết là 游.* Cũng có viết 遊. *Hán thư*: *Du* (cờ) cao thì tung bay nhiều.⁺

Trích dẫn:

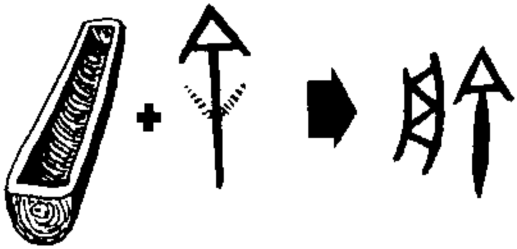
* 《玉篇》："斿，旌旗之末垂者. 或作遊 Du, kinh kỳ chi mạt thùy giả. Hoặc tác du."

⁺《汉书》："泛泛滇滇从高斿 Phiếm phiếm điền điền tòng cao du."

俞 [俞]

Du

Nghĩa là thưa [greeting to show respect].
Âm Bắc Kinh: Yú.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Nghĩa gốc là thuyền độc mộc. *Thuyết văn*: *Du* là loại thuyền làm bằng một khúc gỗ khoét rỗng ruột.* Những nghĩa gốc này về sau không tồn tại. Trong sách cổ thường dùng *du* làm thán từ, hoặc họ. Chữ do 舟 *châu* (chỉ nghĩa) và 余 *dư* (chỉ âm đọc và có bỏ bớt nét) hợp thành. Cũng có dùng với nghĩa 愈 *dũ* (càng).

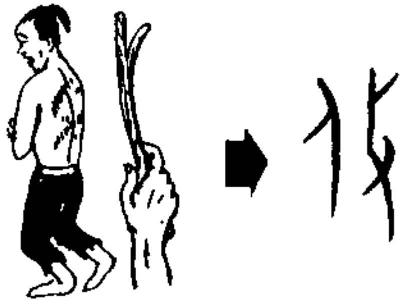
Trích dẫn:
• 《说 文》: "俞，空中木为舟也 Du, không trung mộc vi châu dã."

Các chữ phụ:
愈 *Dũ*: đỡ, càng

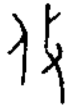
攸

Du

Ví dụ, Nguyễn *Du* và là chữ gốc của 悠 *du*, là lo [origin of a graph meaning, *worry*].[δ]
Âm Bắc Kinh: **Yōu .**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



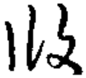
Lệ thư



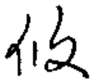
Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, chữ giống hình một bàn tay cầm chạc cây đánh người; Kim văn lại có máu rơi từ lưng người xuống. *Du* là chữ gốc của 悠 *du* (lo nghĩ), nghĩa gốc là "ưu sầu." *Kinh Thi*: Tôi nghĩ ngợi *du* (ưu sầu).* *Tả truyện*: Khi nghĩ đến đất thấp thì *du* (lo)!* Đỗ Dự chú thích: *Du*, là vẻ nguy hiểm.* Sau đó nghĩa của chữ này thay đổi rất nhiều; hiện nay có nghĩa là "trũng."

Trích dẫn:

- 《诗经》: " 攸攸 我 思 Du du ngã tư."
- 《左传》: " 湫乎攸乎 Giảo hồ du hồ! "
- 杜预注释: " 攸, 悬危之貌 Du huyền nguy chi mạo."

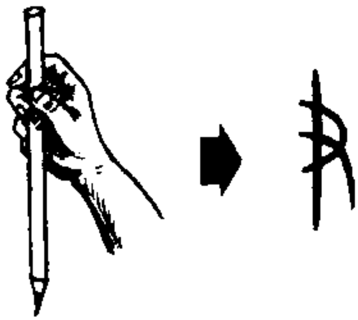
Các chữ phụ:

悠 *Du* : lo nghĩ [δ][The present-day graph for the original meaning]

聿

Duật

Duật là bộ nét, gốc của chữ 笔 *bút* [the origin of a graph for pen, pencil].[5]
Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

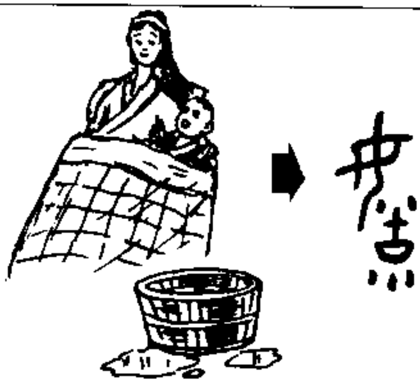
Duật là chữ gốc của 笔 [筆] *bút. Thuyết văn: Duật* là cái dùng để viết. Người nước Sở gọi đó là *bút.* Hai hình chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn của chữ này đều là một tay cầm bút. Sau đó chữ *duật* phần lớn dùng làm trợ từ, và người ta thêm bộ 竹 *trúc* ở trên để tạo ra chữ *bút.*

Các chữ phụ:
笔 [筆] *Bút* : cái *bút* [6][The current-day graph for the original meaning]

育

Dục

Ví dụ, sinh *dục* [give birth to].
Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một người phụ nữ, trong lòng có một đứa trẻ chúc đầu xuống, bên cạnh có một ít chất nhớt, biểu thị "sinh *dục*." Chữ *dục* và 毓 *dục* trước đây là một, sau này mới tách ra làm hai chữ riêng biệt. Lời bói trong Giáp cốt còn dùng với nghĩa 后 *hậu* (sau).

Các chữ phụ:
毓 *Dục* : sinh đẻ
后 *Hậu* : sau

容

Dung

Ví dụ, nội *dung* [content, lit. internal *holdings*].
Âm Bắc Kinh: **Róng .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

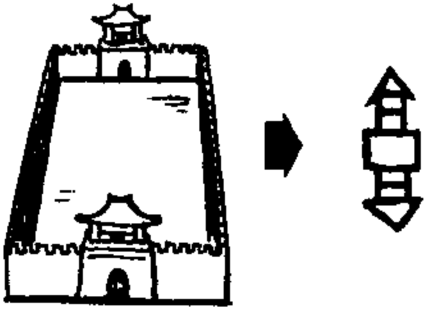
Giải thích:
Nghĩa gốc là chứa đựng hoặc cất giữ. Hình chữ ban đầu giống như đem đồ đạc đặt vào trong một cái hang 口 *khẩu* (hãy tham khảo hai chữ 品 *phẩm* và 区【區】*khu* trang 515 và 344). *Thuyết văn: Dung* là dựng.* *Kinh Thi*: Ai bảo sông Hoàng Hà rộng? Nó không *dung* (chứa) nổi một con thuyền nhỏ.+ Còn có nghĩa "*dung* lượng."

Trích dẫn:
* 《说 文》: " 容 . 盛也 Dung, thịnh dã."
+ 《诗 经》: "谁谓河广 ? 曾不容刀 Thùy vị Hà quảng? Tằng bất dung dao."

庸

Dung

Ví dụ, *dung* tục [vulgar, philistine].
Âm Bắc Kinh: **Yōng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



Giải thích:

Nguyên viết là "𩫏", là chữ gốc của chữ 墉 *dung.* Nghĩa là thành hoặc tường thành. *Kinh Thi*: Dùng để xây *dung* (tường) cho ông.* Hình vuông ở giữa chữ "𩫏" của Giáp Cốt văn là 城 *thành*; hai đầu có hai cổng thành đối diện nhau. Kim văn ngoài dùng chữ trên ra, còn dùng chữ 庚 *canh* và chữ 用 *dụng* tạo thành chữ *dung.*

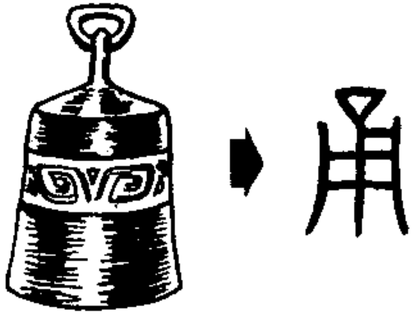
Trích dẫn:
* 《诗 经》: " 以作尔庸 Dĩ tác nhĩ dung."

Các chữ phụ:
墉 *Dung*: tường thành

用

Dụng

Ví dụ trong Hán Việt, vận *dụng* [apply].[6]
ví dụ trong cổ Hán Việt: dùng [use].
Âm Bắc Kinh: Yòng .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:
Chữ này là gốc của 甬 *dōng* nghĩa là cái chuông lớn. Hình chữ giống như một cái chuông. Có dùng bằng nghĩa 镛 *dung* (nghĩa là cái chuông lớn). *Thuyết Văn:* Chuông lớn gọi là *dung.** 甬 *Dōng* còn dùng với nghĩa 桶 *thống* (là vật để đong đo thời cổ).

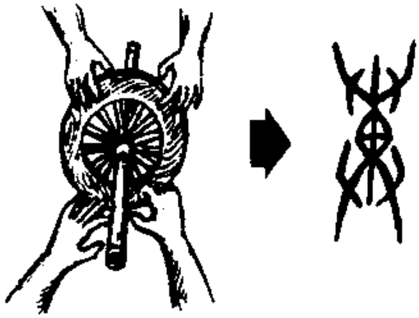
Trích dẫn:
• 《说文》："大钟谓之镛 Đại chung vị chi dung."

Các chữ phụ:
甬 *Dōng* : cái chuông lớn [6][The present-day graph that carries the original meaning, *large bell*]
镛 *Dung* : cái chuông lớn
桶 *Thống* : vật để dong đo thời cổ

與 [輿]

Dư

Ví dụ, *dư* luận [public opinion, lit. *many people participate* {in an} argument].
Âm Bắc Kinh: **Yú .**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là thợ đóng xe. Hình chữ là xung quanh có bốn bàn tay, biểu thị mọi người chung sức đóng một cỗ xe. *Chu Lễ*: Thợ mộc *dư* (đóng) xe.* Về sau nghĩa đa phần là chỉ toa xe và cũng chỉ xe cộ nói chung. Lại mở rộng thành đông người, *dư* luận (lời bàn của nhiều người).

Trích dẫn:

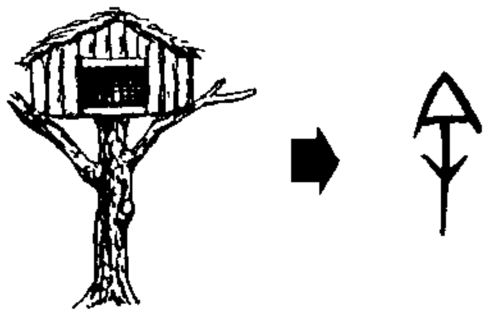
• 《周礼》："舆人为车 Dư nhân vi xa."

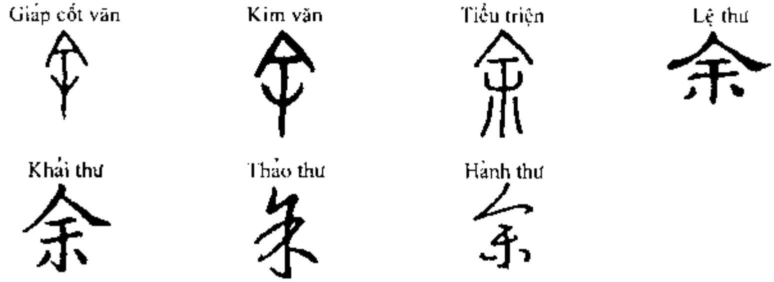
余

Dư

Trong văn cổ *dư* là đại từ ngôi thứ nhất [in ancient Chinese, a first person pronoun].[δ]

Âm Bắc Kinh: Yú .





Giải thích:

Hình chữ giống nhà xây trên cây của người nguyên thủy. Từ lời bói trong Giáp cốt, người ta đã bắt đầu dùng chữ này bàn đại từ chỉ ngôi thứ nhất, như tôi. *Ly Tao*: Vua ngắm tướng mạo ta thuở ấu thơ, bắt đầu ban cho ta một cái tên đẹp.[•] Còn dùng với nghĩa 馀 [餘] *dư* (thừa). *Chu lễ* : Tất cả phần *dư* (dôi ra), dành để ban tặng.[+]

Trích dẫn:

[•] 《离骚》："皇览揆余初度兮，肇锡余以嘉名 Hoàng lãm quỷ dư sơ độ hề, triệu tích dư dĩ gia danh."

[+] 《周礼》："凡其余聚以待颁赐 Phàm kỳ *dư* tụ dĩ dãi ban tứ ."

Các chữ phụ:

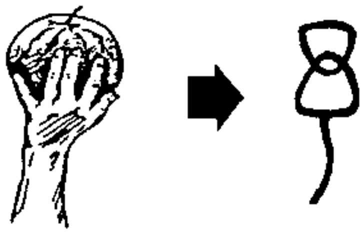
馀 [餘] *Dư*: cổ Hán Việt là thừa [δ][often used with the meaning of this graph, *surplus*]

予

Dữ

Dữ là đưa là một từ tiếng Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt [give. hand to].

Âm Bắc Kinh: **Yǔ, yú.**



Giáp cốt văn	Tam thể thạch kinh	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là cho. *Thuyết văn*: *Dữ* là đưa cho. Giống hình trao đồ vật cho nhau.* Đoàn Ngọc Tài chú: "Chữ *dữ* là chữ cổ của 与 [與] *dữ*.+ Giống tay cầm đồ vật trao đưa." Cũng được dùng làm đại từ ngôi thứ nhất, đọc là *dư*. Thơ *Tống Hi Ngang trích Ba Trung* của Lý Bạch có câu: *Dữ* (ta) như chiếc lá trên hồ Động Đình.*

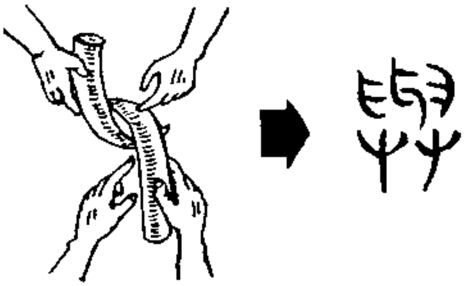
Trích dẫn:

• 《说文》：予，推予也，象相予之形 "Dữ, suy dữ dã. Tượng tương dữ chi hình."
+段玉裁: "予"、"与"古今字 "Dữ, dữ cổ kim tự."
*《送郗昂謫巴中》：予若洞庭叶 "Dữ nhược Động Đình diệp."

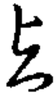
与 [與]

Dữ, dự

Ví dụ, *dữ* liệu [data, lit. *given* material], tham *dự* [participate in].
Âm Bắc Kinh: Yǔ, yù.



Giáp cốt văn	Chiến quốc Văn tự	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			与

Giải thích:

Nghĩa gốc là cho. Hình chữ xuất hiện tương đối sớm giống hai đôi bàn tay một trên một dưới cầm ngà voi trao cho nhau một vật giống chiếc răng (xem chữ 牙 *nha* [răng], trang 473). *Lão Tử:* Muốn chiếm đoạt cái gì, thì phải cố *dữ* (cho) cái ấy.* Nghĩa mở rộng thành "trao đổi," "tham *dự*," "đảng *dự*" (bè phái) v.v. Cũng dùng làm hư từ. Cũng có lúc đồng nghĩa với 欤 [歟] *dư* (trợ từ cổ), và 举 [舉] *cử* (như bầu *cử*).

Trích dẫn:

*《老子》："将欲夺之，必固与之 Tương dục đoạt chi, tất cố dữ chi."

Các chữ phụ:

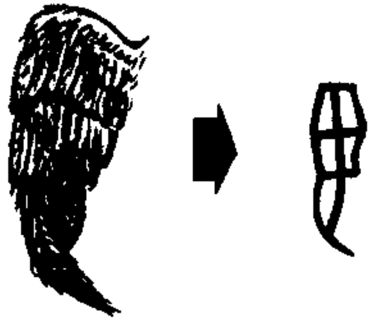
欤 [歟] *Dư* : trợ từ cổ

举 [舉] *Cử* : như bầu *cử*

翼

Dực

Ví dụ, *dực* thủ loại (bộ dơi) [chiroptera. family of bats and flying foxes].
Âm Bắc Kinh: **Yi.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống như một bên cánh của chim, các nét phía trên biểu thị hoa văn của lông vũ trên cánh chim. Trong cổ văn, *dực* và 翌 *dực* (là ngày mai), 翊 *dực* (nghĩa là phụ tá, giúp đỡ) đều dùng lẫn với nhau.

Các chữ phụ:

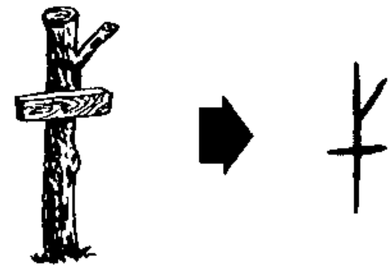
翌 *Dực*: ngày mai

翊 *Dực*: giúp đỡ

弋

Dực

Là cái cọc bằng gỗ [wooden stake]
Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Nghĩa gốc là cái cọc bằng gỗ. Hình chữ giống một khúc cây có chạc trên đó đóng một thanh gỗ ngang, có thể dùng để buộc súc vật hoặc treo đồ đạc. *Nhĩ Nhã*: Gà đứng lên trên *dực* (cái chạc cây) dùng làm chỗ ngủ.* Sau đó chữ này cũng chỉ mũi tên ngắn có buộc dây.

Trích dẫn:
* 《尔雅》：鸡栖于弋为榤 Kê thê vu dực vi kiệt."

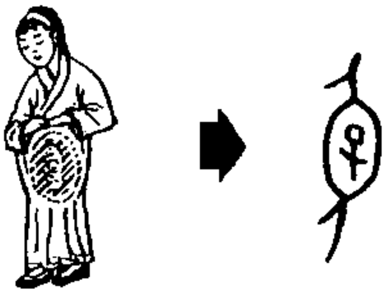
孕

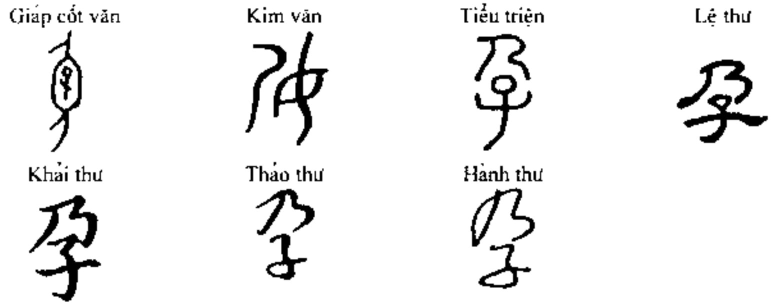
Dựng

Có chửa, ví dụ trong Hán Việt, *dựng* dục là có chửa và sinh đẻ

[to be *pregnant* and deliver].

Âm Bắc Kinh: **Yùn.**





Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn giống hệt người trong bụng có thai. Từ Chiến Quốc về sau, chữ biến đổi không còn dạng này nữa. *Kinh Dịch* : Vợ *dựng* (mang thai) nhưng không sinh nở được.* *Quốc Ngữ*: Chim, thú có *dựng* (thai).* Nghĩa mở rộng thành "*dựng* dục" (một vật tạo ra một vật mới khác). *Văn tâm điêu long* : Lời văn vụng về có lúc được *dựng* (thai nghén) bởi một ý tuyệt diệu.*

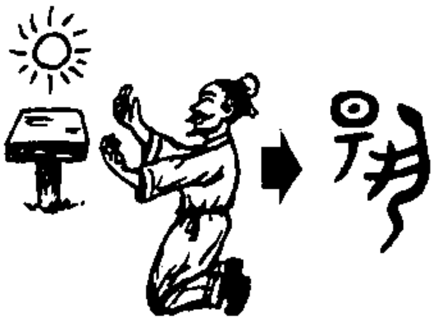
Trích dẫn:

- 《易经》: " 妇孕不育 Phụ dựng bất dục."
- 《国语》: "鸟兽孕 Điểu thú dựng."
- 《文心雕龙》: 拙辞或孕于巧义 Chuyết từ hoặc dựng vu xảo nghĩa."

扬 [揚]

Dương

Tiếng Việt có thành ngữ: *dương dương* tự đắc
[a proverb meaning arrogant or haughty, lit. *raise raise* {for} self-gain].
Âm Bắc Kinh: Yáng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể

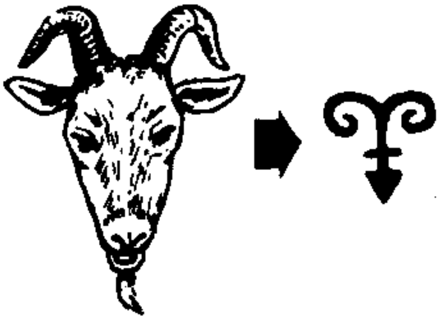


Giải thích:
Hai chữ *dương* và 阳 [陽] *dương* (trang 168) trong Giáp Cốt là một. Kim văn của 扬 được thêm một người quì ngồi, hai tay giơ lên phía trước, càng biểu thị rõ ràng ý nghĩa giơ cao, ca ngợi.

羊

Dương

Dương là dê như sơn *dương* là dê núi [*goat* as in mountain *goat*].
Âm Bắc Kinh: **Yáng .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

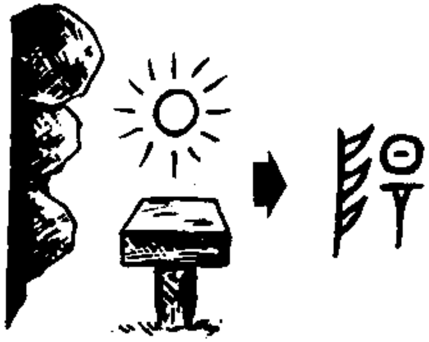
Giải thích:
Đây là một cái đầu dê nhìn chính diện, đặc điểm là hai sừng cong xuống (so sánh với chữ 牛 *ngưu*, sừng bò vểnh lên trên), phía dưới là mõm nhọn. Cổ văn thường mượn *dương* để chỉ nghĩa 祥 *tường* (tốt đẹp) như "cát *dương*" là "cát *tường*."

Các chữ phụ:
祥 *Tường* : tốt đẹp

阳 [陽]

Dương

Ví dụ, âm *dương* [yin and *yang*] và *dương* lịch [the *solar* Gregorian calendar]
Âm Bắc Kinh: Yáng.



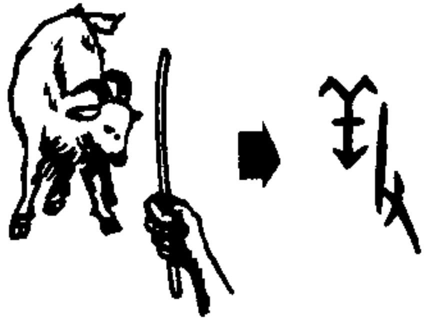


Giải thích:
Chữ *dương* trong Giáp cốt văn giống như mặt trời đã mọc lên vị trí phía trên bàn thờ tế thần linh. Kim văn thêm " 彡" *sam* biểu thị ánh nắng. Về sau có một số chữ thêm bộ 阜 *phụ* bên cạnh. *Phụ* là núi đất, biểu thị mặt trời mọc trên đỉnh núi.

养 [養]

Dưỡng

Ví dụ, nuôi *dưỡng* [raise, bring-up].
Âm Bắc Kinh: **Yǒng .**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể

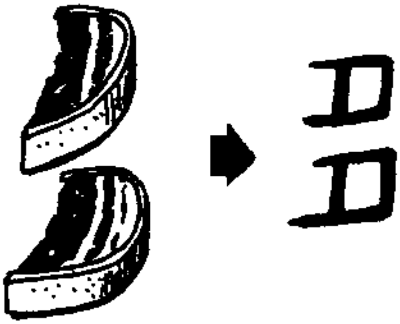


Giải thích:
Chữ *dưỡng* Giáp Cốt và Kim văn đều là hình một cánh tay cầm roi chăn dê. Nghĩa gốc là chăn nuôi súc vật, về sau mở rộng nghĩa thành sinh đẻ nuôi nấng, sinh sôi nảy nở, phụng *dưỡng*, điều *dưỡng* v.v.

多

Đa

Ví dụ, *da* dạng [various, variety, lit. *many* forms].
Âm Bắc Kinh: Duō.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

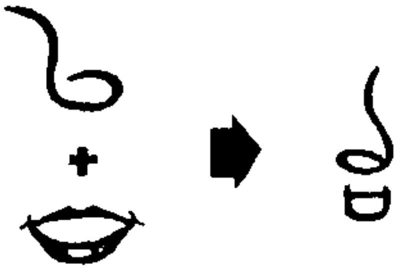
Chữ gốc của *da* là hình hai miếng thịt để song song với nhau (mà không phải hợp thành bởi hai chữ 夕 *tịch* như trong Tiểu triện và Khải thư). Cách dùng hai ba sự vật giống nhau để biểu thị nghĩa nhiều, ta còn thấy trong các chữ 品 *phẩm*, 林 *lâm*, 森 *sâm*, v.v.

台

Đài

Ví dụ, lễ *đài* [rostrum, platform, dais] [δ]

Âm Bắc Kinh: Tái.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ chỉ có năm nét này thế mà cũng là chữ hình thanh: 口 *khẩu* chỉ nghĩa và "㠯" (tức là 以 *dĩ*, hãy xem chữ này, trang 142) chỉ âm. *Đài* là chữ gốc của 怡 *di* (vui vẻ). *Thuyết văn*: *Đài* nghĩa là vui vẻ.[*] Thạch cổ văn: *Đài* (vui mừng) có nhiều người hiền tài.[+]. Chữ Giản thể cũng viết 臺 *đài* thành 台.

Trích dẫn :

*《说 文》: "台、悦也 Đài, duyệt dã."

+石鼓文: "台尔多贤 Đài nhĩ đa hiền."

Các chữ phụ:

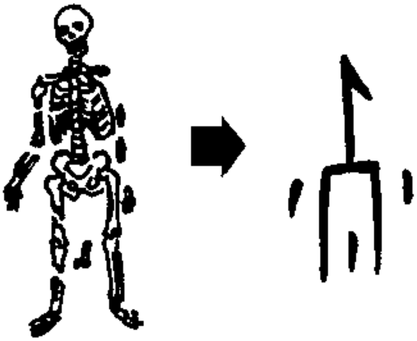
怡 *Di*: vui vẻ [δ] [This graph retains the original meaning of *happy, happiness*]

[臺] *Đài*: một dạng chữ phồn thể của *đài*

歹

Đãi

Chữ này là bộ nét cho những chữ liên quan đến cái chết
[A radical for charaters relating to death]
Âm Bắc Kinh: Dǎi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ giống như một phần hài cốt của con người. *Thuyết văn: Đãi* là hài cốt không hoàn chỉnh.* Các chữ có bộ *đãi* bên cạnh đều có nghĩa liên quan đến "tử vong" hoặc hỏng, ví dụ 死 *tử* (chết), 葬 *táng* (chôn cất), 残 *tàn* (trong từ *tàn* bạo) 殡 *thấn* (mang linh cữu) 殆 *đãi* (nguy hiểm) 殁 *một* (chết) 殃 *ương* (nạn) v.v. 殊 *chu* (khác nhau) có nghĩa gốc cũng là *tử*.

Trích dẫn:

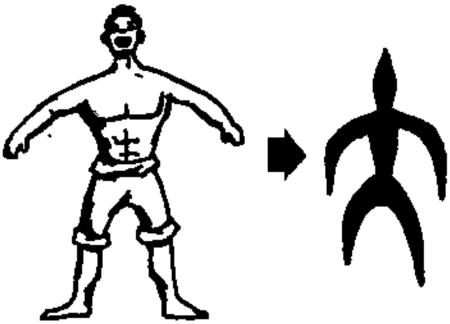
* 《说文》: "歹, 列骨之残也 Đãi, liệt cốt chi tàn dã."

大

Đại

Là to, ví dụ, vĩ *đại* [big as in "great." lit. great {and} *big*].

Âm Bắc Kinh: Dà.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Giống hình người đang đứng. Người cổ đại đã coi loài người là "vạn vật chi linh" là vĩ *đại*, cho nên người ta dùng hình này chỉ nghĩa "to." Trong Giáp cốt văn và Kim văn, cả 大 *đại* và 太 *thái* dùng như nhau.

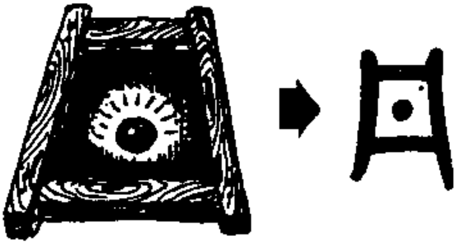
Các chữ phụ:

太 *Thái*: cao, to, rất

丹

Đan, đơn

Ví dụ trong Hán Việt, linh *đơn* [elixir of life, miraculous cure].
Âm Bắc Kinh: Dān.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



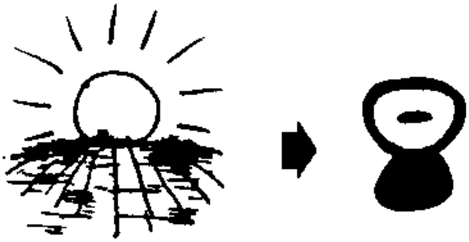
Giải thích:
Nghĩa gốc của đan là "chu sa." *Thượng Thư:* Mài mũi tên *đan* (hồng).* Đây là một loại khoáng vật lấy từ mỏ lên, cho nên các chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn trong hình cái giếng đều có vẽ thêm một chấm tròn. Nghĩa bóng là màu đỏ (nhạt hơn 赤 *xích*, trang 890) và một loại thuốc đã được bào chế.

Trích dẫn:
* 《尚书》: "砺砥砮丹 Lịch để nỏ đan."

旦

Đán

Ví dụ, Nguyên *đán* [the lunar calendar New Year's Day].
Âm Bắc Kinh: Dàn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



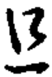
Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



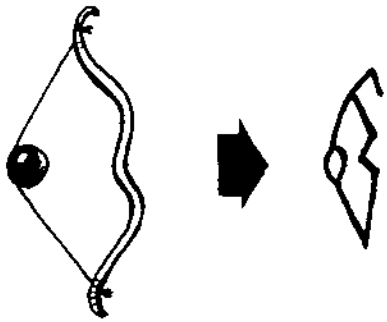
Giải thích:
Nghĩa gốc là trời sáng, sáng sớm. *Tả truyện*: *Đán* (sáng sớm) và giữa trưa không xuất hiện.• Hình dạng chữ lúc đầu là mặt trời vừa lên nhưng chưa rời khỏi mặt đất, mô tả một cách hình tượng mặt trời mới xuất hiện. Sau đó phía dưới sửa thành một nét ngang.

Trích dẫn:
• 《左传》: "旦及日中不出 Đán cập nhật trung bất xuất."

弹 [彈]

Đạn, đàn

Ví dụ, viên *đạn* [pellet, bullet], *đàn* hát [play (stringed) music and sing].
Âm Bắc Kinh: Dàn, tán.



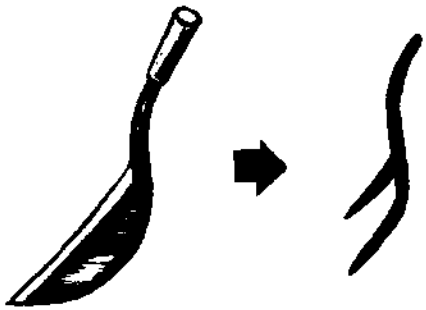
Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		
Khải thu	**Thảo thu**	**Hành thu**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:
Hình chữ trong Giáp cốt văn là một cái cung, trên dây cung có một viên đạn bằng Kim loại. Nghĩa gốc là một loại vũ khí thời cổ, giống súng cao su ngày nay. Cũng chỉ nghĩa là viên *đạn*. Những nghĩa này đều đọc là *đạn*. Còn có nghĩa như bắn cung, dùng ngón tay gõ, và diễn tấu nhạc khí v.v. Những nghĩa này đọc là *đàn*.

刀

Đao

Dao là Hán Việt Việt hóa của chữ *dao* [knife].
Âm Bắc Kinh: Dāo.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

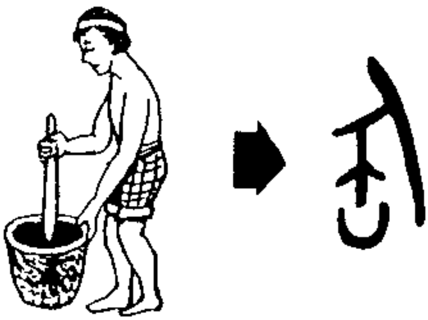


Giải thích:
Hình dạng đầu tiên giống như một con dao, phần trên là tay cầm, phần dưới là lưỡi dao. Từ Lệ thư về sau, *dao* dần dần biến đổi, không còn sinh động như ban đầu. Thời xưa có một loại tiền xu hình giống như một con dao, cũng gọi là *dao*.

陶

Đào

Đào là đồ gốm, cũng dùng trong từ *đào* tạo [Train, training, lit. *mold* {and} create].
Âm Bắc Kinh: Táo.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			陶

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
陶	陶	陶

Giải thích:

Chữ gốc viết bằng "匋". Hình Kim văn giống một người khom lưng duỗi tay ra, đang làm đồ gốm bằng một cái chày. Nghĩa gốc là đồ gốm. Sau thêm 阜 *phụ* (mô đất, bộ " 阝" ở bên trái), nghĩa là lấy đất ở gò núi về làm đồ gốm. Nghĩa được mở rộng thành hóa dục (nuôi dạy), bồi dưỡng, và vui mừng v.v. Cũng dùng giống như 窑 *dao* (cái lò).

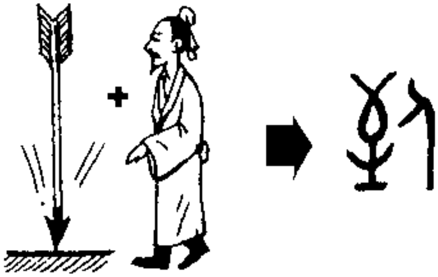
Các chữ phụ:

窑 *Dao* : cái lò

到

Đáo

Đáo là đến, ví dụ chu *đáo* [thoughtful, considerate, lit. encircling (the point of) *arrival*].
Âm Bắc Kinh: Dào.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thuyết văn : *Đáo* nghĩa là đến. Có bộ 至 *chí*, 刀 *dao* chỉ âm đọc.* Nhưng quan sát hình chữ Kim nên là bộ *chí* và 人 *nhân*, chỉ sự đi đến của người. *Nhân* sau này biến thành 刀 (hoặc bộ " 刂"), là ký hiệu chỉ âm đọc cũng có lí. *Kinh Thi*: Không nước nào không *đáo* (đến).* Cũng có dùng với nghĩa 倒 *đảo* (*đảo* lộn) như *Thái huyền Kinh*: Áo quần điên *đáo* (đảo).*

Trích dẫn:
- 《说 文》: "到，至也. 从至，刀声 Đáo, chí dã. Tòng chí, dao thanh."
- 《诗经》: "靡国不到 Mị quốc bất đáo."
- 《太玄经》: "颠衣到常 Điên y đáo thường"

Các chữ phụ:
倒 *Đảo* : *đảo* lộn

盗 [盜]

Đạo

Ví dụ, cường *đạo* [robber, bandit].
Âm Bắc Kinh: Dào.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Phần trên của chữ vốn là "㳄"(chữ dị thể của 涎 *diên,* là nước dãi); phần dưới là 皿 *mãnh* (cái liễn đựng thức ăn). Nghĩa gốc là trộm cắp. *Thuyết văn: Đạo* nghĩa là của tư lợi.* Cũng chỉ "kẻ trộm" như "*đạo* tặc."

Trích dẫn:

* 《说 文》: "盜, 私利物也 Đạo, tư lợi vật dã."

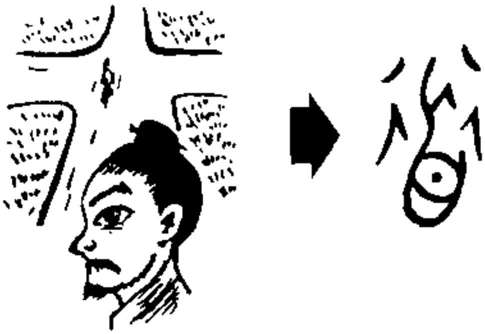
Các chữ phụ:

涎 *Diên*: nước dãi

道

Đạo

Ví dụ, quỹ *đạo* [trajectory], *đạo* phật [Buddhism, lit. *the way* of buddha].[δ]
Âm Bắc Kinh: Dào.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			道

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
道		

Giải thích:
Là chữ gốc của 导 [導] *đạo* (dẫn đường). Phía ngoài của chữ là 行 *hành* nghĩa gốc là "đạo lộ;" giữa là 首 *thủ*, nghĩa là "dẫn đầu." Nghĩa gốc của chữ hội ý này là dẫn dắt như *Li tao*: Đến để ta *đạo* (dẫn) đường.* Cũng chỉ nghĩa "*đạo* lộ" như *Kinh Thi*: *Đạo* lộ (đường lớn) bằng phẳng như đá mài.

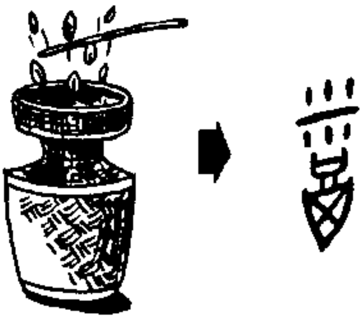
Trích dẫn:
- 《离骚》: "来吾道夫先路 Lai ngô đạo phù tiên lộ."
- 《诗经》: "周道如砥 Chu đạo như để."

Các chữ phụ:
导 [導] *Đạo* : dẫn đường. [δ][This is the current-day graph for the original meaning. *directions*]

稻

Đạo

Ví dụ, *đạo* ôn [*rice* blast].
Âm Bắc Kinh: Dào.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

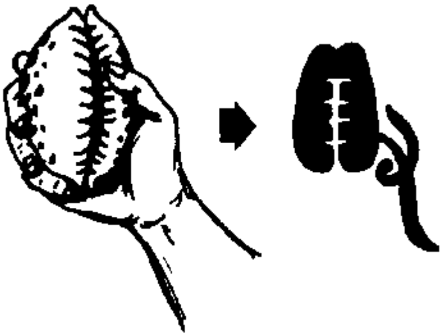


Giải thích:
Phần trên của chữ *đạo* trong Giáp cốt văn là chữ 米 *mễ* (hãy xem chữ *mễ*, trang 425); phần dưới là hình của một cái thùng đựng thóc lúa. Phần trên của Kim văn có thêm một cái cờ, chỉ việc đạp lúa trước gió và dùng tay giã gạo. Từ Tiểu triện về sau biến đổi thành chữ hình thanh.

得

Đắc

Ví dụ Hán Việt, *đắc* chí [achieve one's ambition, *gain* aspiration];
ví dụ trong cổ Hán Việt, được [gain, earn]
Âm Bắc Kinh: Dé.





Giải thích:
Hình chữ giống một cái tay cầm 贝 *bối* (vỏ sò). *Bối* là một loại tiền tệ thời cổ đại, chỉ những đồ vật quí (xem chữ *bối*, trang 55), cho nên có nghĩa là "giành được" hoặc "đạt được." Cũng có nghĩa là sự thèm muốn như *Luận ngữ*: Tránh *đắc* (tham lam).• Chữ *đắc* cũng vào tiếng Việt trước thời Nhà Đường, âm đọc thành được.

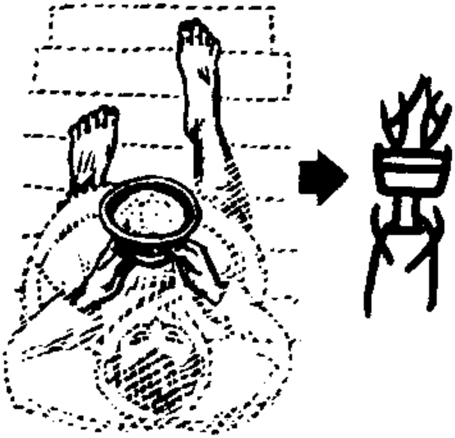
Trích dẫn:
• 《论语》: "戒戒在得 Giới giới tại dắc."

登

Đăng

Ví dụ, *đăng* báo [printed in a newspaper]. *đăng* kí [register, registration]

Âm Bắc Kinh: Dēng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đăng là tên của một loại đồ cúng làm bằng gốm thời cổ đại, hình dạng giống như 豆 *đậu* (không phải là thuộc loại đỗ, hãy xem chữ *đậu*, trang 187). *Kinh Thi*: Tôi đựng vào đậu vào *đăng* (vò).* Phía trên chữ *đậu* có đôi bàn chân; phía dưới có đôi bàn tay, biểu thị việc bưng đồ cúng bước lên đài cúng, cho nên còn có nghĩa là lên chỗ cao.

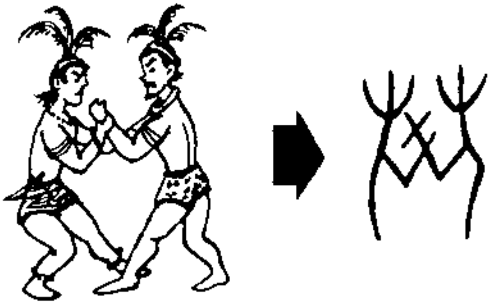
Trích dẫn:

* 《诗经》："卬(我)盛于豆，于豆于登 Ngang thịnh vu đậu, vu đậu, vu đăng."

斗 [鬭]

Đấu

Ví dụ, ***đấu*** tranh [struggle].
Âm Bắc Kinh: Dòu.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
鬭			斗

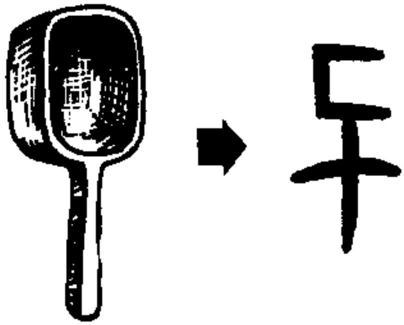
Giải thích:
Hình chữ trong Giáp cốt văn giống hai võ sĩ đội mũ lông vũ đang đánh vật. Nghĩa gốc là "đấu tranh" hoặc "chiến đấu". Chữ gốc viết là "鬥". *Tôn Tử:* Địch tuy đông, vẫn có thể làm cho chúng không ***đấu*** (đánh đấm) gì được.* Chữ này có rất nhiều kiểu viết khác nhau. Hiện nay trong chữ Giản thể thì viết là 斗 *đấu* (từ chữ *đấu*, đọc là *đấu* trong một *đấu* gạo, trang 186).

Trích dẫn:
• 《孙子》: "敌虽众可使无鬥 Địch tuy chúng khả sử vô đấu."

斗

Đấu

Ví dụ trong Hán Việt, Bắc *Đấu* [Big Dipper is lit. northern *dipper*];
Đấu là Hán Việt Việt hóa của *đấu* như một đấu gạo [one decaliter of rice].
Âm Bắc Kinh: Dǒu.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư

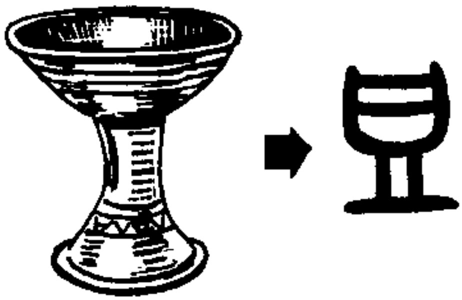


Giải thích:
Đấu là cái đựng rượu thời cổ; và còn là đơn vị đo chất lỏng, một đấu bằng mười thăng (lít). Các chữ trong Giáp cốt và Kim văn đều giống hình một cái muôi có cán dài. Chữ Giản thể của các chữ 鬥, 鬭 (trang 178), 鬦 viết là 斗 *dấu*.

豆

Đậu

Ví dụ, cây *đậu* [*bean* plant].
Âm Bắc Kinh: Dòu .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

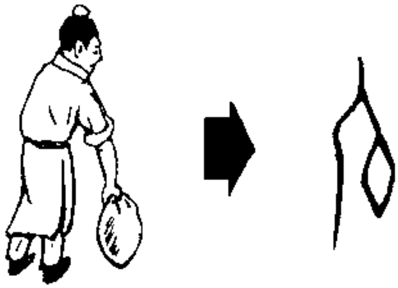


Giải thích:
Đây là một loại đựng thức ăn thời cổ đại, có chân cao, thường dùng trong tế lễ. Chữ này khác chữ 登 đăng ở chỗ *đậu* làm bằng gỗ, *đăng* làm bằng đất nung. Đối với *đậu* thuộc loại thực vật, người xưa dùng chữ 菽 *thúc*, từ đời Hán trở về sau mới gọi là *đậu*.

低

Đê

Ví dụ, *đê* hèn [base, vile, abject, mean].
Âm Bắc Kinh: Dī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Nguyên chữ viết là 氐 (hiện nay là chữ *đê* chỉ chòm sao). Hình chữ giống như dáng một người nhìn nghiêng tay cầm đồ vật nặng, tỏ ý khom xuống. *Hán thư:* Người được phong ấp đều *đê* (cúi) đầu kính nhận. Cũng có dùng với nghĩa 柢 *đế* (rễ cây). Sách tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương đôi: Đó gọi là thâm căn cố đế. Cũng có dùng với nghĩa 底 *để* (đáy).

Trích dẫn:

- 《汉书》: "封君皆氐首仰给焉 Phong quân giai đê thủ ngưỡng cấp yên."
- 《马王堆汉墓帛书》: "是胃(谓) 深權固氐 Thị vị thâm cần cố đê."

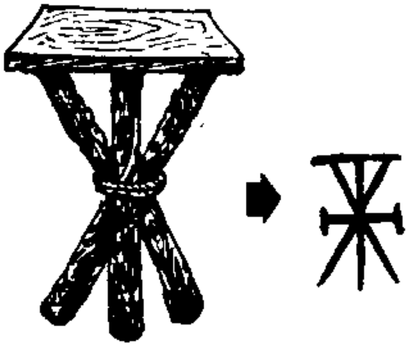
Các chữ phụ:

氐 *Đê* : chỉ chòm sao
柢 *Đế* : rễ cây
底 *Để* : đáy

帝

Đế

Ví dụ, hoàng *đế* [emperor].ª
Âm Bắc Kinh: Di .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ *đế* có nguồn gốc từ chữ 禘 *đế*. *Đế* là nghi thức cúng tế tổ tông hoặc trời đất một cách long trọng của người cổ. Lời bói trong Giáp cốt văn có ghi: cúng tế ở núi lớn, cúng tế Hạ Ất.* Hình dạng chữ giống như là xếp mấy cây gỗ làm thành bàn thờ. Sau đó dùng để chỉ chữ *đế* trong "*đế* vương".

Trích dẫn:

*甲骨卜辞："帝于岳"，"帝下乙"

Các chữ phụ.

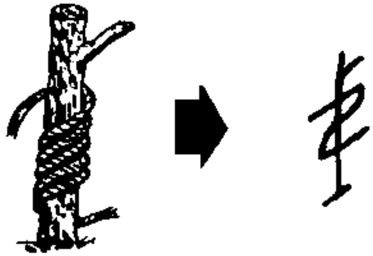
禘 *Dế*, cúng tế ª[The current-day graph for the original meaning, *to pray*]

弟

Đệ

Ví dụ, huynh *đệ* là anh em [brothers, lit. older brother {and} *younger brother*].[δ]

Âm Bắc Kinh: Dì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là thứ tự, sau đó viết nghĩa này bằng chữ 第 *dệ*. *Thuyết văn* : *Dệ* nghĩa là thứ tự buộc chụng quanh.* Dạng chữ giống một thân cây (xem chữ 弋 *dực*, trang 164) có dây quấn xung quanh. Đây có nghĩa là quấn dây theo một trình tự nhất định. Sau đó người ta mượn *dệ* để chỉ huynh *dệ*. Chữ này cũng có dùng với nghĩa 悌 *dễ* (kính yêu anh trai).

Trích dẫn:

• 《说 文》: "弟，韦束之次弟也 Dệ, vi thúc chi thứ dệ dã."

Các chữ phụ:

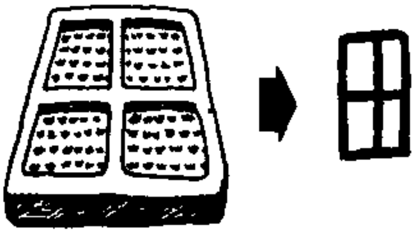
第 *Dệ* : như thứ *dệ* là thứ tự [δ][This graph contains the original meaning, *order, sequence*]

悌 *Dễ* : kính yêu anh trai trong từ hiếu *dễ*

田

Điền

Điền là ruộng [field, farm plot].
Âm Bắc Kinh: **Tián .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

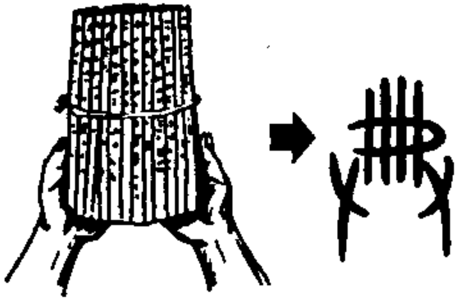
Giải thích:
Chữ tượng hình trông giống như nhiều mảnh liền nhau. Số mảnh ruộng trong Giáp cốt văn không đồng đều, có chữ nhiều tới mười hai mảnh; từ Kim văn trở đi đơn giản còn bốn mảnh. Chữ *điền* còn có nghĩa là đi săn, nghĩa này về sau thường viết thành 畋 (cũng đọc là *điền*).

Các chữ phụ
畋 *Điền* : đi săn

典

Điển

Ví dụ, *điển* hình [model, typical case, lit. *classical* form].
Âm Bắc Kinh: Diǎn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn là hai tay bê 册 *sách* (trang 573), chỉ đây là *sách* vở hoặc văn kiện quan trọng. *Thượng Thư:* Có *điển* (*sách* vở), phép tắc lưu truyền cho con cháu.* Nghĩa bóng là "mẫu mực", "chế độ", "phép tắc", v.v.

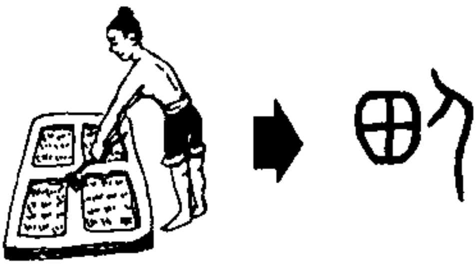
Trích dẫn:

* 《尚書》:"有典有則, 貽厥子孫. Hữu điển hữu tắc, di quyết tử tôn."

甸

Điện

Là chữ gốc của *điền* trong từ *điền* hộ [the original graph used for tenant farmer].[δ]
chữ này được mượn để chỉ tên nước Miến *Điện* [a graph in the name for Myanmar].
Âm Bắc Kinh: D i à n.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Trong văn cổ hai chữ 甸 *diện* (ngoại ô) và 佃 *điền* (làm ruộng) là một. Hình dạng chữ là một người đang làm việc trên đồng ruộng. 田 *điền* (ruộng) cũng chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "cày cấy." *Ngọc Thiên: Điện* là làm ruộng.* Nghĩa mở rộng thành "thuế đất trồng cây," "vương 田 *điền*" (ruộng của vua), "vùng ngoại ô đô thị" v.v.

Trích dẫn:

*《玉篇》: "佃、作田也 Điền, tác điền dã."

Các chữ phụ:

佃 : *điền* (làm ruộng) [δ][The present-day graph used for the original meaning, *farmer*]

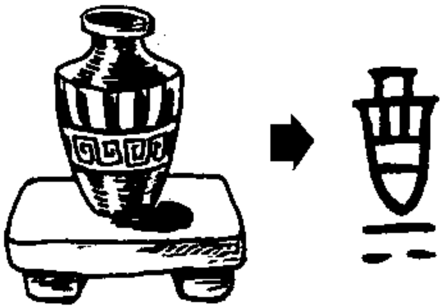
奠

Điện

Là bày đồ tế, chữ có trong tên *Điện* Biên Phủ

[to place offerings, and is a graph in the place name Dien Bien Phu in Vietnam].

Âm Bắc Kinh: Di òn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc của chữ điện là đem một bình rượu đặt trên một cái nền cao bằng phẳng (ở Giáp cốt văn) hoặc trên một cái bàn (ở Kim văn) để tế người chết. Còn có nghĩa là để, đặt như đặt ổn định và đặt nền móng. Trong cổ văn cũng viết thành 郑 [鄭] *trịnh* (trong từ *trịnh* trọng).

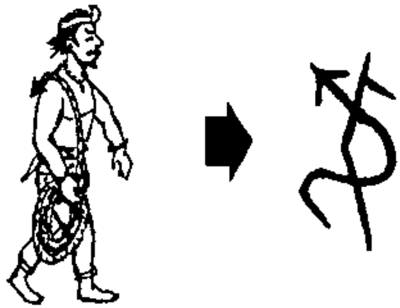
Các chữ phụ:

郑 [鄭] *Trịnh* : trong từ *trịnh* trọng

吊 [弔]

Điếu

Ví dụ, *điếu* văn [offer condolences],
Âm Bắc Kinh: D i à o.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

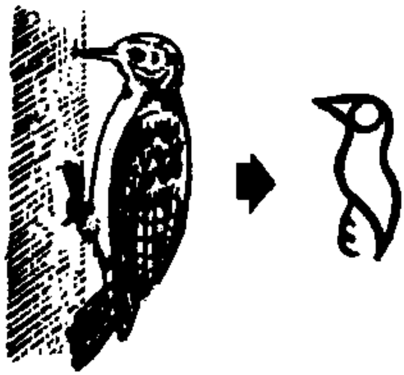
Giải thích:
Hình chữ giống một người tay cầm mũi tên có mang theo cả dây tơ. *Điếu* là chữ gốc của "隿" mà nghĩa đã mất từ rất lâu. Sách cổ thường dùng với nghĩa như truy điệu người chết, thăm hỏi, thương cảm v.v. Chữ trong Kim văn đồng nghĩa với 叔 *thúc* (chú), và 淑 *thục* (trong từ *thục* nữ).

Các chữ phụ:
叔 *Thúc* : trong từ *thúc* bá
淑: *Thục* : trong từ *thục* nữ

鸟 [鳥]

Điểu

Ví dụ, đà *điểu* [ostrich], một bộ nét chỉ vật
liên quan đến loài lông vũ [a radical for birds, aviary].
Âm Bắc Kinh: Niǎo.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



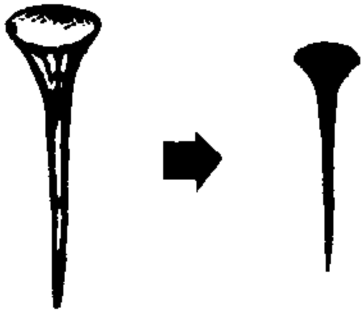
Giải thích:

Giáp cốt văn và Kim đều là dáng một con chim rất sống động, nhô ra mỏ nhọn và móng chân bé xíu. Những chữ có bộ *điểu* bên cạnh thường chỉ vật liên quan đến loài lông vũ. Chữ Giản thể được lấy từ bút pháp Thảo thư.

丁

Đinh

Đinh là vị trí thứ tư trong Thiên can và gốc của "cái đinh"
[the fourth position in the ten Heavenly Stems, and the origin of the character for nail].[δ]
Âm Bắc Kinh: Dīng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

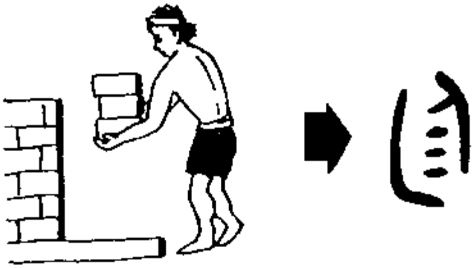
Giải thích:
Đinh là chữ gốc của 钉 [釘] *đính* (cái đinh, có được thêm bộ " 釒 " *kim*). Hình dạng có chữ giống hình đầu đinh từ trên nhìn xuống, và có chữ giống hình cái đinh nhìn ngang. Sau đó nghĩa gốc này không tồn tại, và người ta chọn chữ *đính* để chỉ cái đinh.

Các chữ phụ:
钉 *Đính*: cái *đinh* [δ][The current-day graph for *nail*]

廷

Đình

Ví dụ, triều *đình* [dynasty].[8]
Âm Bắc Kinh: Tíng.



Giáp cốt văn: *Chưa tìm thấy*

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Đình là chữ gốc của 庭 *đình* (trong từ gia *đình*). Nghĩa gốc là sân nhà. Hình chữ giống một người đang lom khom mang đất đá làm việc trước sân nhà. *Kinh Thi*: Chàng có *đình* (sân) mà không quét không dọn.* Sau đó nghĩa mở rộng thành "triều *đình*," dinh quan v.v.

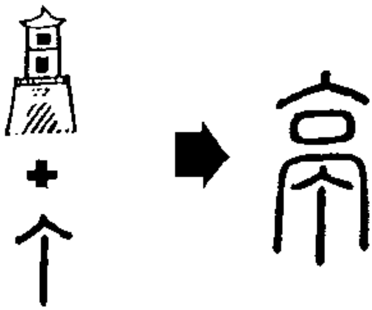
Trích dẫn:
* 《诗经》："子有廷内、弗洒弗扫 Tử hữu đình nội phất sái phất tảo."

Các chữ phụ:
庭 *Đình*: trong từ gia *đình* [8][The graph that retains the original meaning, *household*]

亭

Đình

Ví dụ, *đình* quán [pavilion, inn].
Âm Bắc Kinh: Tíng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Cấu thành của chữ *đình* theo *Thuyết văn* là 高 *cao* chỉ nghĩa, nhưng viết giảm nét và 丁 chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là chỗ mà thời xưa người ta dựng ra ở ven đường để khách dừng lại và nghỉ ngơi. Bài từ *Bồ tát man* của Lý Bạch: Đâu là đường về? Trường *đình* liên đoản *đình*!⁺ Cũng dùng với nghĩa 停 *đình* (dừng lại, như *đình* chỉ).

Trích dẫn:

▪ 《说文》："从高省，丁声 Tòng cao tỉnh, đinh thanh."

⁺ 《菩萨蛮》："何处是归程？长亭连短亭 Hà xứ thị qui trình? Trường đình liên đoản đình!"

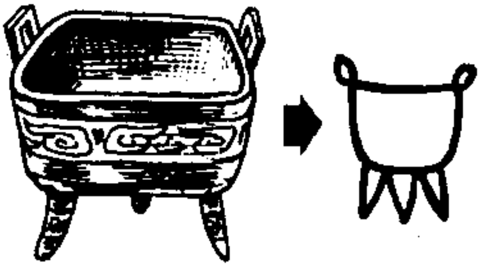
Các chữ phụ:

停 *Đình* : đọc theo cổ Hán Việt là dừng như dừng lại

鼎

Đỉnh

Đỉnh là lư hương [incense burner].
Âm Bắc Kinh: Dǐng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

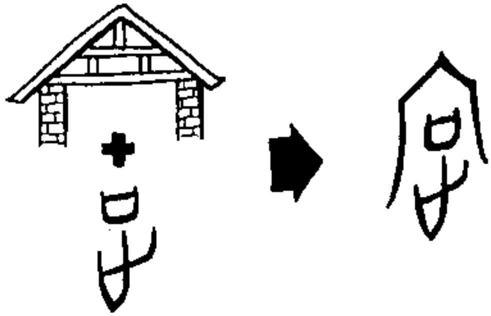


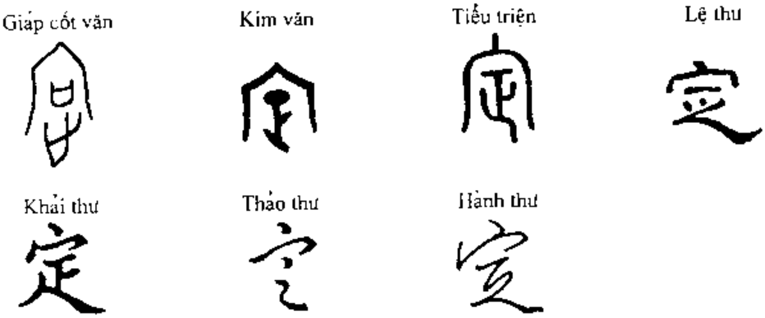
Giải thích:
Đỉnh là cái dùng để nấu thức ăn, thời cổ, có ba chân và hai quai. Sau này nó được coi như một báu vật và là biểu tượng thừa kế ngai vàng của đất nước. Trong Giáp cốt văn và Kim văn *đỉnh* là chữ tượng hình rất sinh động. Có lúc *đỉnh* dùng thay chữ 貞 *trinh* (trong từ *trinh* tiết).

定

Định

Ví dụ, ý *định* [intention, lit. idea *settled upon*].
Âm Bắc Kinh: Dìng.





Giải thích:

Thuyết văn: *Định* nghĩa là yên ổn.* Phần trên của chữ là "宀" *miên* chỉ nhà cửa; phần dưới là 正 *chính*, nghĩa là ngay ngắn. Nhà cửa đâu vào đó thì ổn *định*. *Kinh Dịch*: Gia đình đứng đắn thì thiên hạ sẽ *định* (yên ổn).+ Nghĩa mở rộng thành ngừng, quyết *định*, quy *định*, ắt phải như vậy v.v.

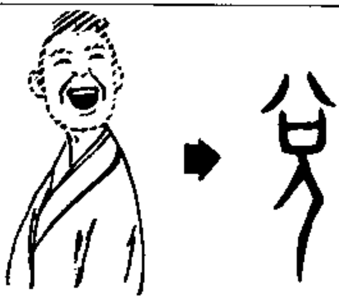
Trích dẫn:

* 《说文》: "定, 安也. Định, an dã."
+ 《易经》: "正家而天下定矣 Chính gia nhi thiên hạ định hĩ."

兑

Đoài, đoài

Ví dụ trong Hán Việt, hối *đoài* [exchange (money)].
đoài [one of the 8 trigrams in the I Ching, referred to as the *Joyous*].[*]
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, đổi [change, exchange]
Âm Bắc Kinh: Du ì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đoài là gốc của chữ 悦 *duyệt* (vui vẻ). Nửa dưới của chữ là hình người, nửa trên lộ ra cái miệng với khóe mép đang cười. *Kinh Dịch:* *Đoài* là vui vẻ.[*] Còn dùng với nghĩa là 锐 [銳] *nhuệ* (sắc bén). *Tuân Tử*: *Đoài* là độ sắc bén như thanh gươm Mạc Tà.[+]

Trích dẫn:

[*] 《易经》: "兑, 说 [悦] 也 Đoài, duyệt dã."
[+] 《荀子》: "兑则若莫邪之利锋 Đoài tắc nhược Mạc Tà chi lợi phong."

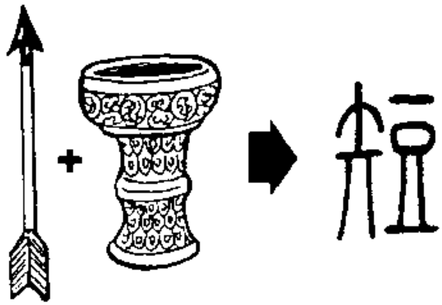
Các chữ phụ:

悦 *Duyệt*: vui vẻ [The current-day graph for the original meaning, *happy*]
锐 [銳] *Nhuệ*: sắc bén

短

Đoản

Ví dụ, ngủ *doản* [short].
Âm Bắc Kinh: Duǒn .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

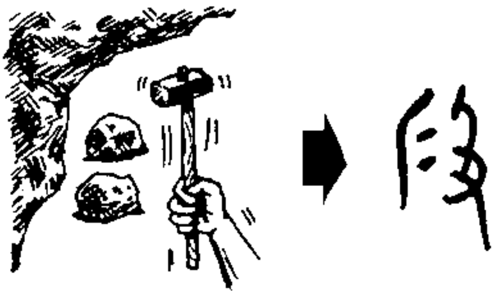
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ này do 矢 *thỉ* (mũi tên, chỉ nghĩa), 豆 *đậu* (một dụng thức ăn, chỉ âm đọc) tạo thành. Vì thời xưa cung dài và mũi tên ngắn, cho nên người ta lấy cung làm tiêu chuẩn đo độ vật dài và lấy mũi tên làm tiêu chuẩn đo vật ngắn. Nghĩa mở rộng thành thiếu, không đầy đủ, khuyết điểm, lỗi v.v.

段

Doạn

Doạn là khúc [section, piece, interval].[δ]
Âm Bắc Kinh: Duò n.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	段	段	段

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
段	段	段

Giải thích:

Đây là chữ gốc của 锻 *doán* (rèn luyện). Trong Kim văn hình chữ là dưới một vách núi có tay cầm cái búa đang đánh vào đá. Nghĩa gốc là đánh bằng búa hoặc rèn luyện. *Thuyết văn: Doạn* nghĩa là giã vật.* Cũng có dùng với nghĩa 缎 *doạn* (hàng dệt bằng tơ) và 碫 *mài* (dao với đá). Hiện nay tiếng Hán chỉ dùng chữ này làm lượng từ, như một *doạn* đường.

Trích dẫn:

• 《说文》: "段, 椎物也 Doạn, chùy vật dã."

Các chữ phụ:

锻 *Doán*: rèn luyện [δ] [This graph represents the original meaning, *blacksmith*]

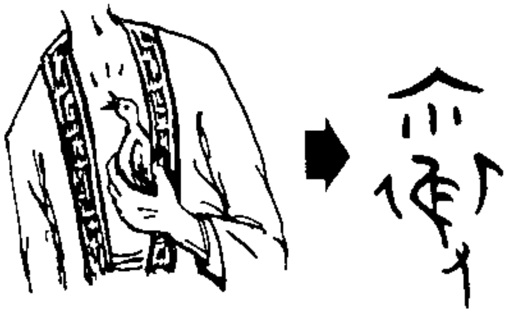
缎 *Doạn*: hàng dệt bằng tơ

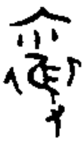
碫 *Mài*: dao với đá

夺 [奪]

Đoạt

Ví dụ, chiếm *đoạt* [usurp, lit. overtake and *hold*].
Âm Bắc Kinh: Duó.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

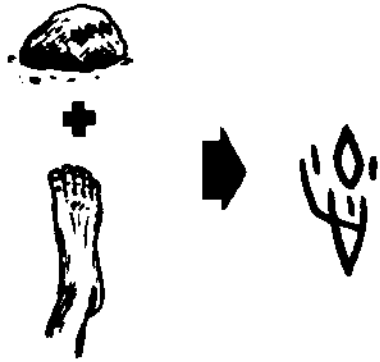
Giải thích:
Tay bắt con chim để nó trong áo và vì vậy rất dễ sổng mất. Nghĩa gốc là "thất lạc." Như *Tuân Tử*: Không để *đoạt* (mất) mùa vụ.• Chữ *đoạt* mang ý nghĩa "tranh *đoạt*" thì chính là "敓" (攴 *phốc* chỉ nghĩa, 兑 *đoái* chỉ âm đọc) nhưng sau người ta mượn chữ 夺 để chỉ nghĩa này và chữ "敓" đã bị mất.

Trích dẫn:
• 《荀子》: "无夺农时 Vô đoạt nông thời."

徒

Đồ

Ví dụ trong Hán Việt, tín *đồ* [disciple, believer];
ví dụ trong cổ Hán Việt: *trò* [student, pupil]
Âm Bắc Kinh: Tú .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

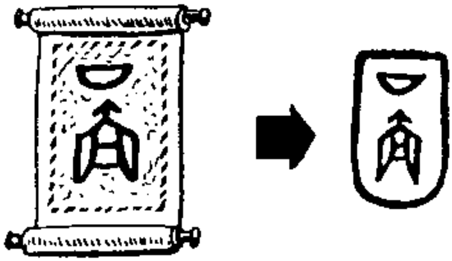


Giải thích:
Nghĩa gốc là "bộ hành." Giáp cốt văn của *đồ*, nửa trên là 土 *thổ* (đất: chỉ âm), nửa dưới là 止 *chỉ* (hình bàn chân, chỉ hình). Từ Kim văn trở đi lại thêm 彳 *nhân kép* (chỉ ý nghĩa: đi) thì tính chất biểu ý lại càng rõ ràng hơn. Ngày nay vẫn còn từ *đồ* bộ (đi bộ).

图 [圖]

Đồ

Ví dụ, bản *đồ* [map]
Âm Bắc Kinh: Tú .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:

Nghĩa gốc là "địa *đồ*". "[ ]" biểu thị khung bản *đồ*, "啚" là chữ 鄙 *bỉ*, nghĩa là nơi xa xôi (xem chữ *bỉ* trang 41). Bao quát cả những vùng biên và xa xôi, đó cũng chính là bản *đồ* của đất nước. *Chu Lễ*: Chức Phương Thị nắm bản *đồ* thiên hạ để nắm đất đai thiên hạ. *

Trích dẫn:

*《周礼》："职方氏掌天下之图，以掌天下之地 Chức Phương Thị chưởng thiên hạ chi đồ, dĩ chưởng thiên hạ chi địa."

堆

Đôi

Đọc theo cổ Hán Việt là đồi như là đồi núi [hill].
Âm Bắc Kinh: D u ī .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



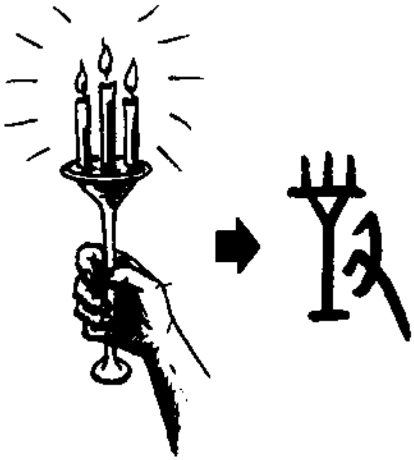
Giải thích:
Chữ vốn viết "𠂤." Hình chữ xuất hiện sớm nhất giống như hai đống đất nhỏ. Nhưng viết giống nhiều chữ khác trong Giáp cốt văn viết dựng đứng (những chữ khác có chiều ngang rộng như 阜 *phụ*, 犬 *khuyển*, 豕 *thỉ*). *Thuyết văn:* *Đôi* là gò đất nhỏ.* *Chính tự thông:* Chữ gốc của *đôi* là "𠂤."+ Chữ 堆 *đôi* sau này mới xuất hiện.

Trích dẫn:
* 《说文》："𠂤，小阜也 Đôi, tiểu phụ dã."
+ 《正字通》："𠂤，堆本字 Đôi, đôi bản tự."

对 [對]

Đối

Ví dụ, *đối* phó [deal with, response], *đối* tượng [objective, lit. *opposing* image]; ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, đôi [pair].
Âm Bắc Kinh: Duì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

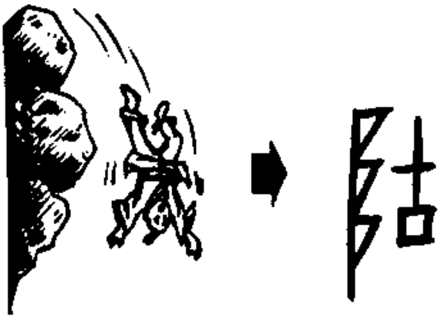
Giải thích:
Một tay cầm cây đèn nến đang cháy, dưới là đài nến, có nghĩa là hướng về. Nghĩa bóng là ứng đáp, như *Kinh Thi*: Nghe lời nói *đối* (đáp) lại, ngâm nga như say rượu.* Trong Kim văn hoặc Minh văn thường có từ "*đối* dương" (*đối* đáp xưng dương).

Trích dẫn:
* 《诗经》, "听言则对，诵言如醉 Thính ngôn tắc đối, tụng ngôn như túy."

队 [隊]

Đội

Ví dụ, *đội* ngũ [rank and file].[6]
Âm Bắc Kinh: Du ì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Đội có nguồn gốc từ chữ 坠 *truy*. Hình chữ trong Giáp cốt văn vẽ lên cảnh nguy hiểm của một đứa trẻ con từ trên núi rơi xuống, trong Kim văn đổi hình trẻ con thành hình của một động vật. *Tả Truyện*: *Đội* (ngã) xe, đau chân, mất dép.* Sách cổ có lúc dùng làm chữ 隧 *toại*.

Trích dẫn:

* 《左传》："……队于车，伤足，丧屦 Đội vu xa, thương túc, tang lũ."

Các chữ phụ:

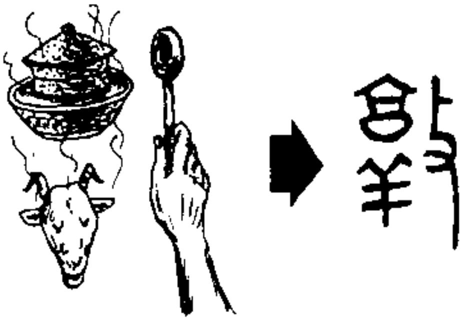
坠 *Truy* : ngã xuống [6][The current-day graph for the original meaning. *to fall*]

隧 *Toại, tuy* : dường

敦

Đôn

Ví dụ, ***đôn*** hậu [sincere, honest].
Âm Bắc Kinh: **Dūn.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là một loại nồi thời xưa, nguyên đọc: *đội*. Hình chữ trong Kim văn như là một tay đang dùng thìa đưa thịt dê vào nồi. *Chu Lễ*: Nếu tập hợp các nước chư hầu, thì dọn thức ăn bằng mâm, ***đôn*** (nồi) châu ngọc." Trong sách cổ chữ này thường mang nghĩa "chất phác", "hậu thực", "cầu miễn", "đốc thúc" v.v.

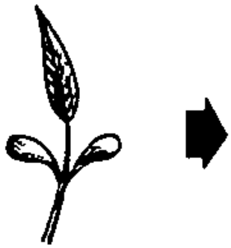
Trích dẫn:

•《周礼》：" 若合诸侯，则共珠槃玉敦 Nhược hợp chư hầu, tắc cung châu bàn ngọc đôn."

屯

Đồn

Ví dụ, *đồn* trú [to station, to camp].
Âm Bắc Kinh: **Tún.**





Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



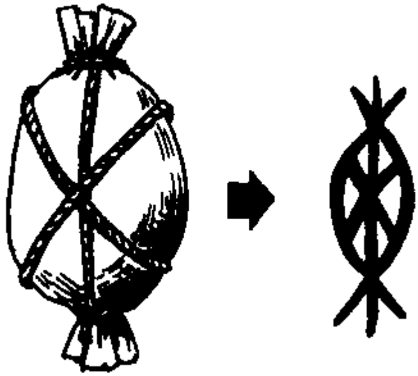
Giải thích:
Đây là gốc của chữ 春 *xuân* (mùa *xuân*). Lời bói trong Giáp Cốt có chỗ đã viết *xuân* thành *đồn*, như: *đồn* (*xuân*) này thêm một tuổi.* Hình chữ giống như một mầm non vươn lên khỏi mặt đất. Kim văn lại mượn *đồn* để chỉ 纯 *thuần* (nghĩa là 丝 *tơ*) về sau *đồn* phần lớn dùng để chỉ nghĩa "tụ tập", "trú thủ" v.v.

Trích dẫn.
*甲骨卜辞：今屯受年 Kim đồn thụ niên."
Các chữ phụ:
纯 *Thuần* : nghĩa là tơ

东 [東]

Đông

Ví dụ, miền *đông* [the *east*].
Âm Bắc Kinh: Dōng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



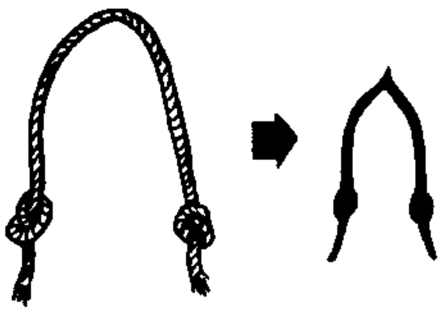
Giải thích:

Nguồn gốc chữ *đông* là chỉ một loại túi dết (橐 *thác*). Đặc điểm của loại túi này là không có đáy; sau khi cho đồ vật vào, dùng dây buộc chặt hai đầu túi. Sau đó chữ này chuyên dùng để chỉ phương *đông*.

冬

Đông

Ví dụ, mùa *đông* [*winter* season].[6]
Âm Bắc Kinh: Dōng.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:
Nghĩa gốc là 终 *chung* (như *chung* cuộc). Hình chữ sớm nhất là một cái dây mỗi đầu tết một cái nút, có nghĩa là cuối cùng. *Lão Tử*: Gió dù to không thể *đông* (hết) buổi sáng, mưa dù to không thể *đông* (hết) một ngày.*

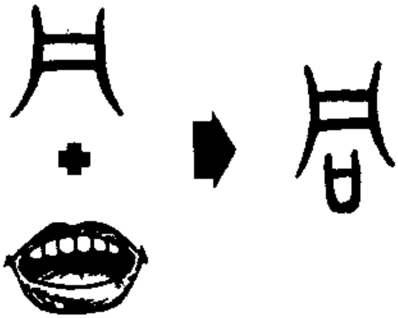
Trích dẫn:
* 《老子》: "飘风不冬朝, 暴雨不冬日 Phiêu phong bất đông triều, bạo vũ bất nhật."

Các chữ phụ:
终 *Chung*: trong từ *chung* điểm [6][The graph for the original meaning, *end, finish*]

同

Đồng

Ví dụ, *đồng* bào [compatriot, relatives], *đồng* thời [at *the same* time].
Âm Bắc Kinh: Tóng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

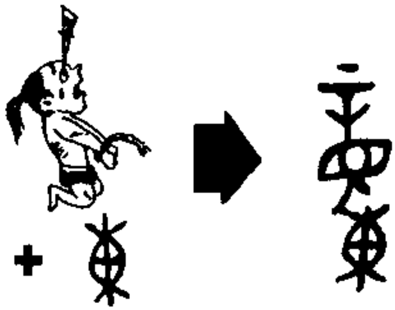
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Phía trên chữ là 凡 *phàm* (chỉ ý đa số), dưới là 口 *khẩu* (miệng: chỉ ý nói chuyện). Mọi người đều phát ra âm thanh như nhau, chúng khẩu *đồng* thanh. Nghĩa gốc là cộng *đồng*, tương *đồng*.

童

Đồng

Ví dụ, tiểu *đồng* [houseboy, lit. small *child*].[6]
Âm Bắc Kinh: **Tóng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là người hầu nam. Hình chữ buổi đầu trong Kim văn giống như con dao (hãy xem chữ 辛 *tân* trang 627) đâm mù mắt một người, bắt anh ta làm nô lệ. Sau đó chữ *đồng* thường chỉ "tiểu hài" (trẻ con), và người ta tạo ra chữ 僮 *đồng* để chỉ nghĩa gốc. Cũng dùng với nghĩa 瞳 *đồng* (như *đồng* tử là tròng mắt).

Các chữ phụ:

僮 *Đồng*: nam nô [6][The current-day graph for the original meaning, *male slave*]

瞳 *Đồng*: đọc theo cổ Hán Việt là tròng trong từ tròng mắt

突

Đột

Ví dụ, *đột* xuất [unforseen, unexpected]
Âm Bắc Kinh: Tū .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một con chó từ trong hang xông ra cắn người, đó là điều không ngờ tới, nghĩa là *đột* nhiên. *Kinh Dịch*: *Đột* ngột tới.* Cũng có nghĩa va đập. *Tam Quốc chí*: Quay lại *đột* (phá) vây cứu được nhiều người.+ Hiện nay vẫn còn từ *đột* vây.

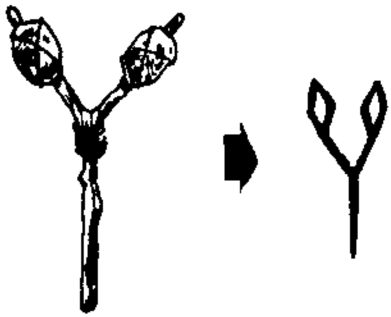
Trích dẫn:

* 《易经》："突如其来如 Đột như kỳ lai như."
+ 《三国志》："…复还突围拔出馀众 …Phục hoàn đột vi bạt xuất dư chúng."

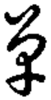
单 [單]

Đơn, thiền

Ví dụ, *đơn* giản [simple].
Âm Bắc Kinh: Dān, shàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

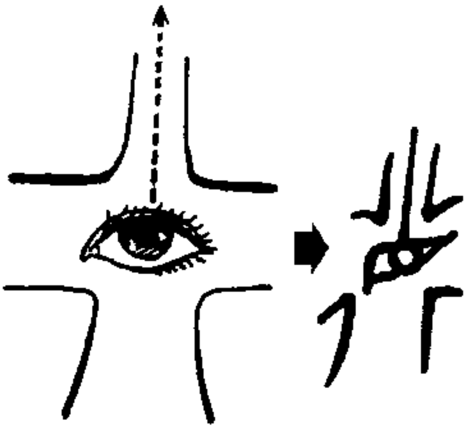
Giải thích:
Nguyên là một loại vũ khí nguyên thủy, dùng một chạc cây hai đầu chạc buộc đá tạo thành. Chữ trong Kim văn và chữ Khắc dùng với nghĩa 战 [戰] *chiến* (đánh trận) như đánh trận không ai địch nổi.* Trong bộ sách *Lão Tử* tìm thấy trong ngôi mộ của Mã Vương Đôi đời Hán cũng có câu: "Thiện *đơn* giả bất nộ"+ (Người thiện chiến không nổi giận).

Trích dẫn:
*金文铭文: "攻单无敌."
+《老子》, "善单(战)者不怒."

德

Đức

Ví dụ, đạo *đức* [morality].
Âm Bắc Kinh: Dé.





Giải thích:

Chữ này trong Giáp cốt văn có phần giữa là bộ "彳" *xích* hoặc 行 *hành* chỉ đường đi, phương hướng; 直 *trực* là hình dạng con mắt nhìn thẳng biểu thị chính *trực*. Ở Kim văn có thêm bộ 心 *tâm*, nghĩa là cứ theo tính chất ngay thẳng mà làm mà nghĩ, ấy là *đức*. Nghĩa gốc là đạo *đức*. *Kinh Dịch*: Người quân tử tiến bộ về đạo *đức*, tu dưỡng về nghề nghiệp. *

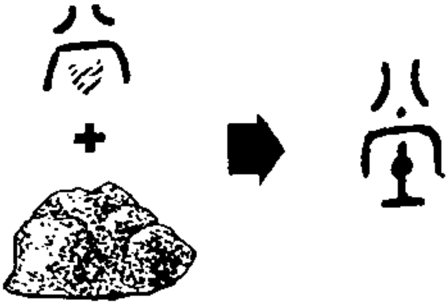
Trích dẫn:

* 《易经》: "君子进德修业 Quân tử tiến đức tu nghiệp."

堂

Đường

Ví dụ, giảng *đường* [lecture hall].
Âm Bắc Kinh: Táng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

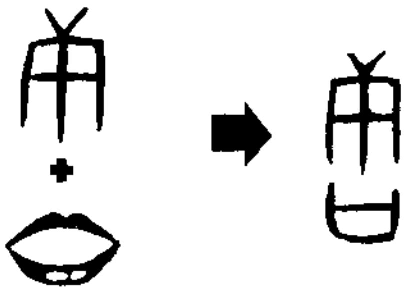
Giải thích:
Nghĩa gốc là nền đất hình vuông do con người đắp nên, tức là 坛 [壇] *đàn* (nền đất). Chữ là 土 *thổ* và 尚 *thượng* (chỉ âm nhưng ở đây hình chữ có đơn giản đi). *Lễ ký*: Tôi đã thấy *đường* (nền đất) trên gò của ông.* Chữ cũng chỉ nền nhà. *Ngọc Thiên* : *Đường* là nền nhà bằng đất.⁺ Thời sau cũng dùng để chỉ cung điện.

Trích dẫn:
* 《礼记》："吾见封之若堂者矣 Ngô kiến phong chi nhược đường giả hĩ."
+ 《玉篇》："堂，土为屋基也 Đường, thổ vi ốc cơ dã."

唐

Đường

Ví dụ, hoang *đường* [absurd, lit. wasteful *boasting*], nhà *Đường* [the Tang dynasty].
Âm Bắc Kinh: Táng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Đường là chữ hình thanh: 口 *khẩu* chỉ nghĩa; 庚 *canh* (chỉ âm, hãy xem chữ này, trang 64). *Thuyết văn*: *Đường* là phét lác.* *Khẩu* chỉ nghĩa, *canh* chỉ âm. Nghĩa gốc là nói khoác lác. *Trang Tử*: Lời hoang *đường*.+ Nghĩa mở rộng thành quảng đại. *Luận hành*: *Đường* (mở rộng) ra thành lời nói phóng khoáng.* Cũng là chữ gốc của 塘 *đường* (ao đầm).

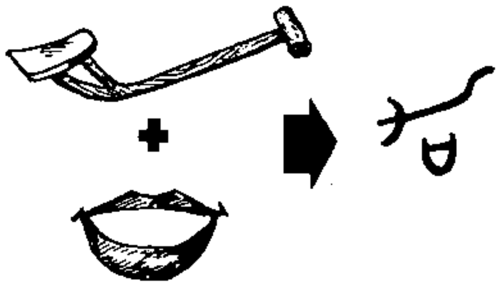
Trích dẫn:
* 《说文》："唐，大言也，从口，庚声 Đường, đại ngôn dã. Tòng khẩu, canh thanh."
+ 《庄子》："荒唐之言 Hoang đường chi ngôn."
* 《论衡》："故唐之为言荡之也 Cố đường chi vị ngôn đãng đãng dã."

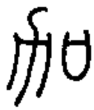
Các chữ phụ:
塘 *Đường* : ao đầm, bờ đê.

加

Gia

Gia là thêm vào, ví dụ, *gia* tăng (increase).
Âm Bắc Kinh: J ī a.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

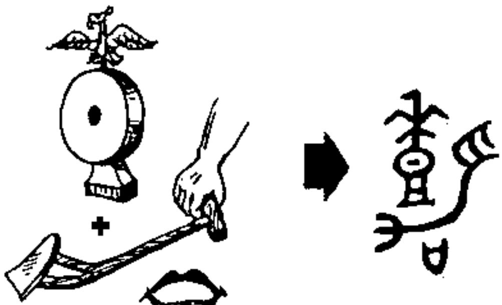
Giải thích:
Nghĩa gốc là khen ngợi. Về sau *gia* thường dùng với những ý nghĩa khác, thế là chữ 嘉 *gia* chỉ nghĩa gốc ra đời. *Quắc quý tử bạch bàn*: Vua nhiệt liệt *gia* (khen) chiến công.* Hình Kim văn do 力 *lực* (hãy xem chữ này trang 401) và 口 *khẩu* tạo thành, biểu thị nghĩa người cần cù thường được ca ngợi.

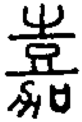
Trích dẫn:
* 《虢季子白盘》:"王孔加子白义 Vương khổng gia tử bạch nghĩa." (xem bản này trong phụ lục)

嘉

Gia

Ví dụ, Vua *Gia* Long nhà Nguyễn [Emperor Gia Long of the Nguyen Dynasty].
Âm Bắc Kinh: J ī a.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ vốn viết là 加 *gia*. Nghĩa gốc là khen ngợi, biểu dương. Chữ *gia* tạo thành bởi phía trên chữ 加 lại thêm "壴" (tức 鼓 *cổ* hãy xem chữ này trang 106), càng thể hiện rõ ý nghĩa của sự chúc mừng. *Thượng Thư: Gia* (khen) cho thành tích của nhà ngươi to lớn.* Chữ còn có nghĩa là mỹ thiện, cát tường, hoan lạc v.v.

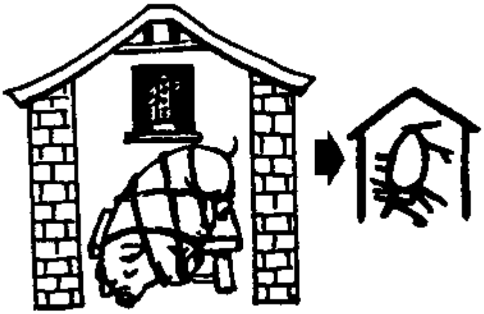
Trích dẫn:

• 《尚书》: "嘉乃丕绩 Gia nãi phi tích."

家

Gia

Ví dụ, *gia* đình [family].
Âm Bắc Kinh: J i ā .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



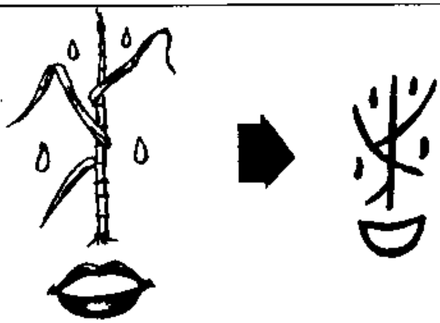
Giải thích:

Ngày xưa vương công quý tộc sau khi chết, đều có xây miếu để thường xuyên thờ cúng; thường dân không có miếu, thường bày con lợn dưới hiên nhà để cúng bái, đó là *gia* (nhà). Sau đó nghĩa được mở rộng là trú sở (nhà ở) v.v.

者

Giả

Giả chỉ người làm một việc nào đó như "tác *giả*,"
[a graph that indicates a maker of a work or doer of an action, as in "author"].[δ]
Âm Bắc Kinh: Zhě.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:
Giả là chữ gốc của 蔗 *giá* (là cây mía) hoặc 䕠 (tức là 薯 *thự,* là cây khoai). Phía trên của chữ trong Kim văn là hình dạng một cây mía có đủ cả gốc ngọn, mấy chấm chỉ nước mía; phía dưới là 口 *khẩu* hoặc 甘 *cam* (ngọt). Về sau, phần nhiều được dùng làm hư từ. Lại có nghĩa là 诸 *chư* (các), *Chú sở văn*: "*Giả* hầu" (tức chư hầu).*

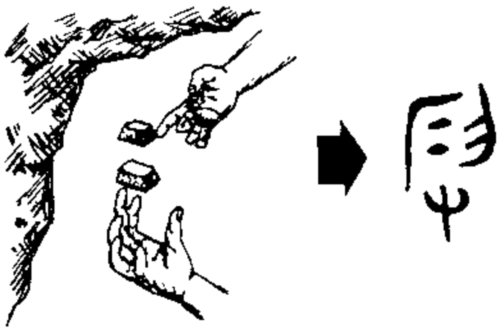
Trích dẫn:
•《诅楚文》: "者侯."

Các chữ phụ:
蔗 *Giá* : cây mía [δ][This graph represents one of the original meanings, *sugar cane*]
薯 *Thự* : cây khoai [δ][This graph represents one of the original meanings, *tuber*]
诸 *Chư* : các

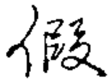
假

Giả

Ví dụ, hàng *giả* [*imitation* goods], *giả* thiết [hypothesis, lit. *supposed* set-up].
Âm Bắc Kinh: Jiǎ, jià



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

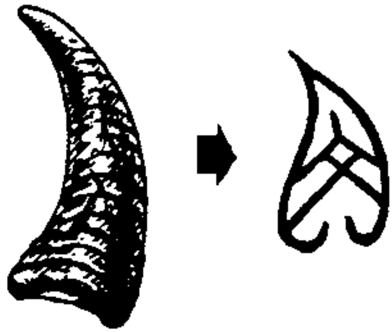
Chữ vốn viết là "叚." Nghĩa gốc là mượn. Hình trong Kim văn giống cảnh hai tay ở bên vách núi (chỉ hai người) cầm vật đưa cho nhau. *Thuyết văn* : *Giả* nghĩa là mượn.* *Tập vận: Giả* nghĩa là cầm vật đưa cho người khác mượn.* *Tả truyện*: Chỉ có tài năng và danh tiếng là không thể cho người khác *giả* (mượn).*

Trích dẫn:
* 《说 文》: "叚，借 也 Giả, tá dã."
* 《集 韵》: "假，以物贷人 也 Giả, dĩ vật thải nhân dã"
* 《左 传》: "唯器与名，不可以假人 Duy khí dữ danh, bất khả dĩ giả nhân."

角

Giác

Ví dụ trong Hán Việt, *giác* là sừng như
"tê *giác*" [rhinoceros, lit. rhino *horn*], tam *giác* [tri*angle*];
ví dụ trong cổ Hán Việt, góc [corner], và gạc hươu [antlers].
Âm Bắc Kinh: Jiǎo.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, giống như một cái sừng thú đã bị cưa ra, trên sừng vẫn còn hoa văn tự nhiên. *Kinh Dịch*: Con dê húc vào bờ dậu, *giác* (sừng) vướng vào đó.* *Giác* cũng là tên một thứ dùng đựng rượu và tên một loại nhạc cụ cổ đại.

Trích dẫn:

* 《易经》："羝羊触藩、羸其角 Đê dương xúc phiên, luy kỳ giác."

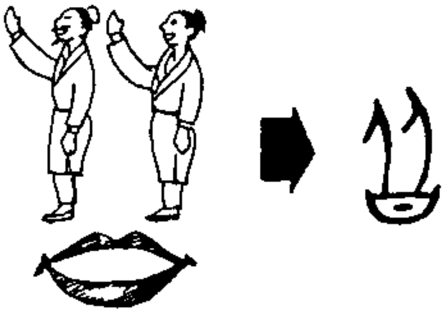
皆

Giai

Ví dụ, tứ hải *giai* huynh đệ

[the brotherhood of man, lit. {throughout} the four seas, *all* are brothers].

Âm Bắc Kinh: J i ē.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ vốn do hai người (chỉ nhiều người) và 曰 *viết* (nói chuyện) tạo thành. Người người đều nói như vậy, nghĩa gốc là "đều." *Luận ngữ*: Bốn biển *giai* (đều) là anh em.* Còn có nghĩa là đồng (cùng nhau) sau này viết thành 偕 *giai* (trong từ *giai* lão, sống với nhau đến già). *Hàn Phi Tử*: Ta muốn đi cùng *giai* (với) ông.+

Trích dẫn:

* 《论语》: "四海之内，皆兄弟也 Tứ hải chi nội, giai huynh đệ dã."
+ 《韩非子》: "吾欲与子皆行 Ngô dục dữ tử giai hành."

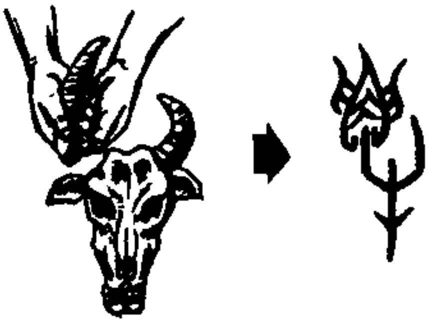
Các chữ phụ:

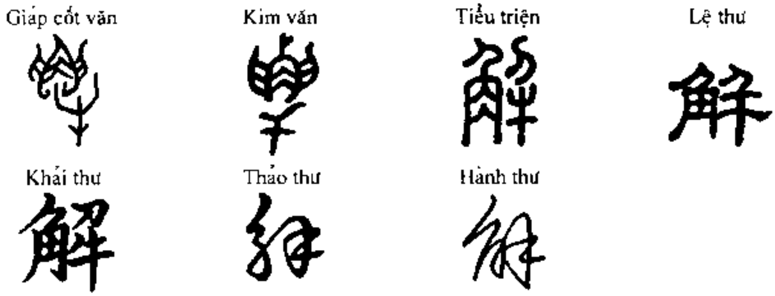
偕 *Giai* : trong từ *giai* lão, sống với nhau đến già

解

Giải

Ví dụ trong Hán Việt, *giải* phẫu [dissect], *giải* phóng [liberate, lit. *separate* {and} *set* free]; trong cổ Hán Việt, cởi như cởi áo [undress. *take off* clothing].
Âm Bắc Kinh: J i ě.





Giải thích:

Giáp cốt văn và Kim đều là do 牛 *ngưu* (bò), 角 *giác* (sừng) và hai bàn tay hợp thành, nghĩa là dùng tay để lấy sừng con bò. Từ Tiểu triện về sau, người ta thay hai tay bằng 刀 *đao* (dao). Trong các sách cổ, chữ *giải* cũng dùng như 懈 *giải* (lơi lỏng), như *Kinh Thi*: Sớm tối không *giải* (nghỉ).*

Trích dẫn:

*《诗经》: "夙夜匪解 Túc dạ phỉ giải."

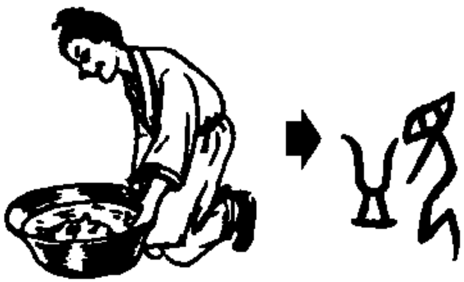
Các chữ phụ:

懈 *Giải*: lơi lỏng

监 [監]

Giám

Ví dụ, *giám* sát [supervise, control].δ
Âm Bắc Kinh: Jiàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là gương. Chữ giống một người quỳ xuống trước một cái chậu, đang nhìn vào nước trong chậu soi gương mặt mình. Sau đó để chỉ nghĩa này người ta dùng chữ viết 鑒 hoặc 鑑 (chữ Giản thể là 鉴 *giám*, nghĩa là gương). *Thượng Thư: Giám* sát người không phải là nước, mà là dân.•

Trích dẫn:

•《尚书》: "人无于水监，当于民监 Nhân vô vu thủy giám, đáng vu dân giám."

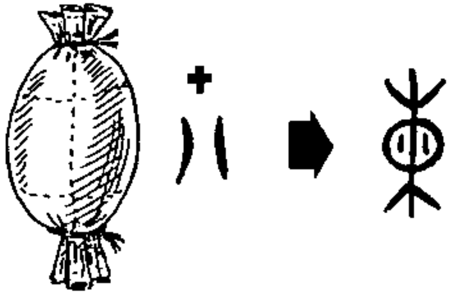
Các chữ phụ:

鉴 [鑒 , 鑑] *Giám* : gương δ[These graphs retain the orginal meaning, *reflect, mirror*]

柬

Giản

Ví dụ, *giản* độc là thư tín [letter].[8]
Âm Bắc Kinh: Jiǎn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Giản là gốc của chữ 拣 [揀] *giản*, nghĩa là tuyển chọn, lựa chọn mà tiếng Việt mượn từ lâu, đọc theo cổ Hán Việt là kén trong từ kén chọn. *Thuyết văn*: *Giản* là phân biệt làm đơn giản đi.* Chữ do 束 *thúc* (chỉ túi bằng vải), và 八 *bát* (chỉ nghĩa phân biệt) hợp thành, nghĩa là đem các vật trong túi, chia ra thành các loại đâu ra đấy. Cũng có dùng như chữ 简 [簡] *giản*. Chữ này cũng dùng để phiêm âm tên "Campuchia" ra tiếng Hán là 柬埔寨 *Giản Phố Trại.*

Trích dẫn:

•《说文》: 柬. 分别简之也 Giản, phân biệt giản chi dã."

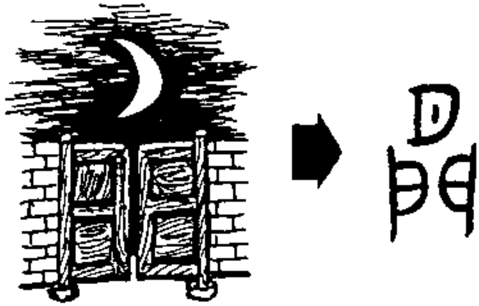
Các chữ phụ:

拣 [揀] *Giản*: cổ Hán Việt là kén [8][This graph retains the original meaning, *to select, pick out*]
简 [簡] *Giản* : trong từ đơn *giản*

间 [間]

Gián, gian

Ví dụ, *gián* tiếp [indirect], không *gian* [space, void];
ví dụ trong cổ Hán Việt: căn trong từ căn nhà [a measure word for room or house].
Âm Bắc Kinh: Jiàn, jiān.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

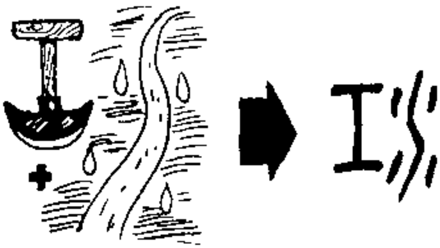
Giải thích:
Chữ vốn có bộ 门 *môn* và 月 *nguyệt.* Đây là chữ hội ý, nói lên qua khe hở của hai cánh cửa nhìn thấy mặt trăng, nghĩa gốc là khe hở, kẽ hở. *Trang Tử:* Chỗ khung xương của nó có *gian* (kẽ hở).* Sau đó thường dùng lẫn lộn với chữ 闲 *nhàn* (trong từ *nhàn* rỗi, hãy xem chữ *nhàn* trang 476), thế là chữ 间 *gian* ra đời.

Trích dẫn:
*《庄子》:"彼节者有间 Bỉ tiết giả hữu gián."

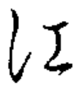
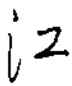
江

Giang

Ví dụ trong Hán Việt, *giang* sơn [country, lit. *rivers* {and} mountains];
chữ này có thể có liên quan đến từ sông trong tiếng Việt [river].
Âm Bắc Kinh: J i ā n g .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ nguyên chỉ sông Trường *Giang*, là tên riêng, như *Thượng Thư*: Mân Sơn chạy dọc theo Trường *Giang*,* *Mạnh Tử*: Nước chảy qua đồng bằng; các sông Trường *Giang*, Hoài Thủy, Hoàng Hà, Hán Thủy đều như thế.+ Sau dùng để chỉ chung các con sông to, như *Thượng Thư*: Chín sông to và sâu.* Chữ do 水 ("氵") *thủy* chỉ nghĩa, và 工 *công* chỉ âm đọc, hợp thành.

Trích dẫn:

- 《尚书》: "岷山导江 Mân Sơn dạo Giang." và "九江孔殷 Cửu giang khổng ân."
- 《孟子》: "水由地中行; 江, 淮, 河, 汉是也 Thủy do địa trung hành; Giang, Hoài, Hà, Hán thị dã."

降

Giáng, hàng

Ví dụ, *giáng* chức[demote, demotion], đầu *hàng* [surrender, capitulate, lit. throw *down*].

Âm Bắc Kinh: Jiàng, xiáng .





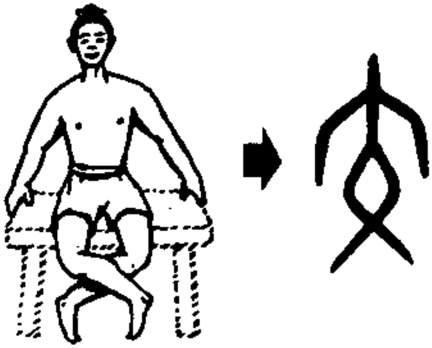
Giải thích:

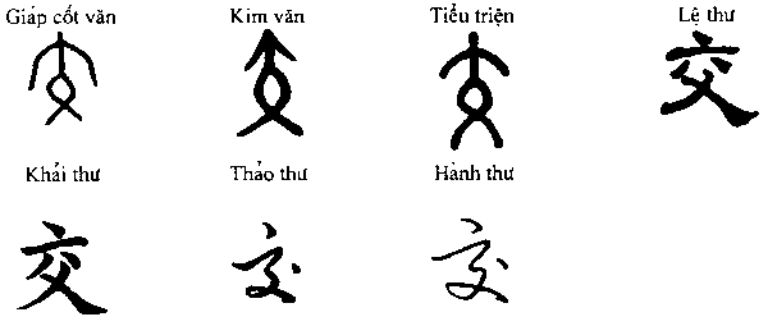
Bên trái chữ là một quả núi đất (阜 *phụ*), bên phải có hai dấu chân đang đi xuống, chỉ nghĩa đi từ trên chỗ cao xuống chỗ thấp, và nghĩa này đọc là *giáng*. Sau đó nghĩa mở rộng đến đầu *hàng* và *hàng* phục, có âm *hàng*.

交

Giao

Ví dụ, *giao* lưu [exchange, lit. *inter*-flow];
cổ Hán Việt: Keo (trong *Giao* Chỉ) chỉ vùng đất thuộc Bắc Bộ của Việt Nam thời Hán [name for northern Vietnam during the Han Dynasty].
Âm Bắc Kinh: Jiāo.





Giải thích:
Hình chữ giống một người vắt chéo chân, nghĩa gốc là *giao* thoa hoặc *giao* nhau. Tất cả những nghĩa mở rộng của *giao* đều từ nghĩa gốc này mà ra. Cũng dùng như 蛟 *giao* (con rồng). *Hán thư*: Liền thấy *giao* long ở bên trên.*

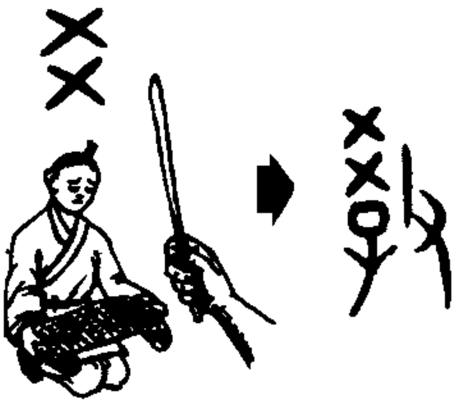
Trích dẫn:
* 《汉书》: "…… 则见交龙于上 ......Tắc kiến giao long vu thượng."

Các chữ phụ:
蛟 *Giao*: Con rồng

教

Giáo

Ví dụ, *giáo* dục [education].
Âm Bắc Kinh: Jiào .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Tay của thầy giáo cầm một cái roi, đang nhắc nhở một đứa trẻ học bài. Trên chữ có 爻 *hào* chỉ âm. *Mạnh Tử*: Cơm no áo ấm, nhàn rỗi mà vô *giáo* dục thì chẳng khác loài cầm thú.*

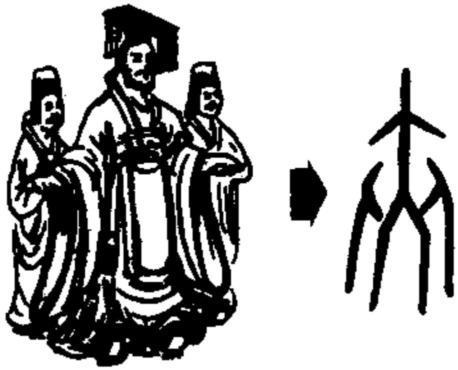
Trích dẫn:

*《孟子》："饱食煖衣，逸居而无教，则近于禽兽 Bão thực noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận vu cầm thú."

夹 [夾]

Giáp

Ví dụ trong Hán Việt, *giáp* lá cà [*hand-to-hand* combat];
ví dụ trong cổ Hán Việt, áo kép, kẹp vào nách [clothes *peg, to clip*]
Âm Bắc Kinh: Jiā.





Giải thích:

Nghĩa gốc là "phụ tá." *Tả truyện* có câu: Phò *giáp* (giúp) vua Thành Vương.* Hình chữ giống hai người nhỏ dìu một người to. Nghĩa gốc sau đó dần dần biến mất, mở rộng thành nghĩa kẹp chặt từ hai phía v.v.

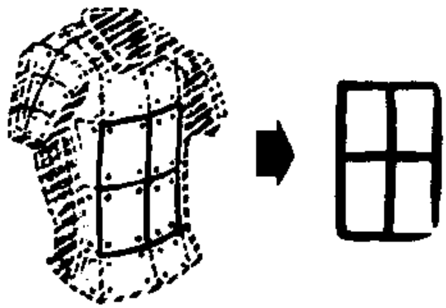
Trích dẫn:

* 《左传》: "夹辅成王 Giáp phụ Thành Vương."

甲

Giáp

Áo *giáp* [armour], *giáp* là vị trí thứ nhất trong Thiên Can [first Heavenly Stem].
Âm Bắc Kinh: J i ǎ .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

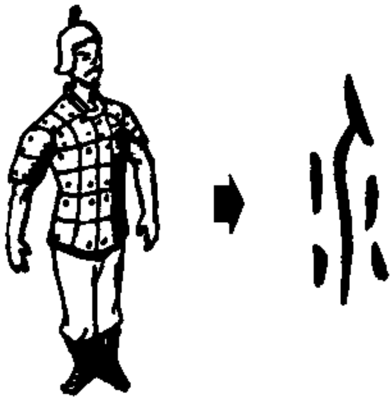
Giải thích:
Giáp nguyên là aó hộ thân bằng da cho người lính thời cổ khi đánh trận, như *Tả truyện*: Mặc áo *giáp* cầm vũ khí.* Nghĩa mở rộng là người lính, như *Tả truyện*: Cho *giáp* (quân) mai phục để tấn công chúng.* Chữ *giáp* đầu tiên có hình vuông hoặc có hình tròn, có bốn mảnh *giáp*, sau đó người ta đơn giản hóa thành hình chữ 十 *thập*.

Trích dẫn:
* 《左传》: "擐甲执兵 Hoạn giáp chấp binh." "伏甲将攻之 Phục giáp tương công chi."

介

Giới

Ví dụ, *giới* thiệu [introduce].
Âm Bắc Kinh: J i è .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



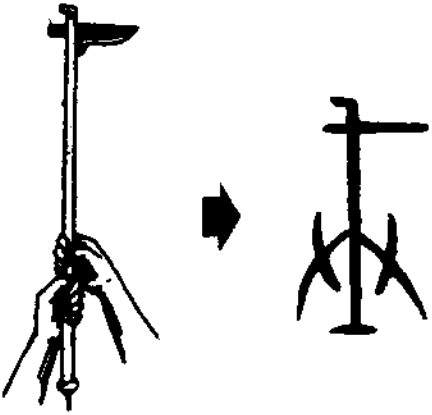
Giải thích:
Nghĩa gốc là áo giáp. *Lễ Ký*: Người mặc *giới* (áo giáp) không chào.* Hình chữ giống như một người đang mặc aó giáp làm bằng mấy miếng da ghép lại với nhau. Từ Khải thư về sau, hình chữ biến đổi đến mức khó có thể giải thích được.

Trích dẫn:
* 《礼记》: "介者不拜 Giới giả bất bái."

戒

Giới

Ví dụ, cảnh *giới* [be on alert].
Âm Bắc Kinh: Jiè.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Hai tay cầm chắc một vũ khí 戈 *qua*, biểu thị nghĩa phòng bị, cảnh *giới*, đó là nghĩa gốc của chữ *giới*. *Kinh Thi*: Đã trồng trọt, lại *giới* (phòng bị)*; "Lẽ nào không ngày ngày cảnh *giới*."* Cũng có nghĩa là cảnh cáo, nhưng sau người ta viết chữ 诫 (*giới* thêm bộ 言 *ngôn*) chỉ nghĩa này.

Trích dẫn:

*《诗经》: "既种既戒 Ký chủng ký giới"; "岂不日戒 khỉ bất nhật giới."

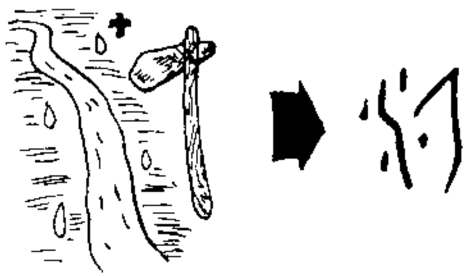
Các chữ phụ:

诫 *Giới*: khuyên

河

Hà

Hà là sông [river].
Âm Bắc Kinh: Hé.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Vốn chữ chỉ "Hoàng *Hà* ", là tên riêng, như *Trang Tử*: Trăm sông đổ về Hoàng *Hà*.• Sau đó được dùng để chỉ sông nói chung, như *Hán thư*: Phía dưới thuộc miền sông [*hà*] nước.· Các bộ phận chỉ âm đọc trong các kiểu chữ khác nhau một ít: trong Giáp cốt văn thì là "丂" (hãy xem chữ 可 *khả* trang 318), trong Kim văn thì là 何 (cũng đọc là *hà*), từ Tiểu triện về sau thành là 可 *khả*.

Trích dẫn:

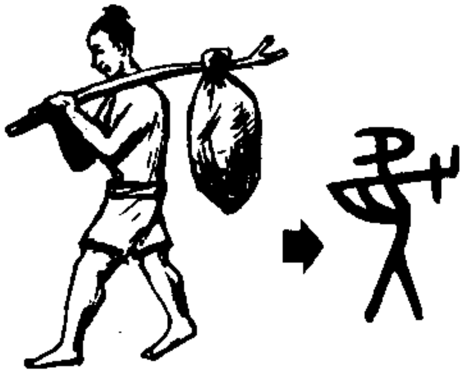
•《庄子》:"百川灌河 Bách xuyên quán hà."

·《汉书》:"下属江河 Hạ thuộc giang hà."

何

Hà

Ví dụ, *hà* tất [unnecessary].[6]
Âm Bắc Kinh: Hé.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một người tay cầm cán cuốc, vai vác cuốc, đi về phía trước. Đây là nghĩa gốc của chữ *hà* mà sau viết thành 荷 (cũng đọc *hà* như *hà* khắc), *Kinh Thi* có những câu"vai *hà* (vác) qua và cái lao", và "vai *hà* (khoác) áo mưa, đầu đội nón."* Các câu này chữ *hà* dùng với nghĩa của chữ 荷 *hà*.

Trích dẫn:

* 《诗经》: "何戈与祋 hà qua dũ đối" và "何蓑何笠 hà soa hà lạp."

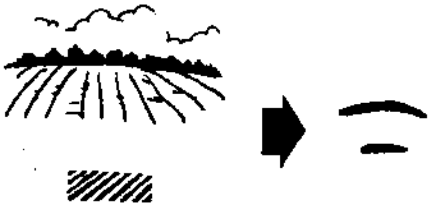
Các chữ phụ:

荷 *Hà*: trong từ *hà* khắc[6] [The graph today with the original meaning, *to carry on one's back*, as in *harsh*, lit. *burden* to overcome]

下

Hạ

Ví dụ, thiên *hạ* [the world, universe, lit. *under* the sky], *hạ* xuống [descend, go down].
Âm Bắc Kinh: **Xià**.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư

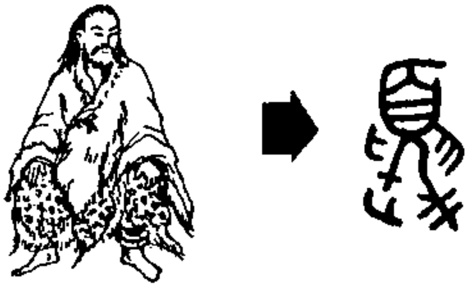


Giải thích:
Đây là chữ chỉ sự. Chữ do hai nét ngang tạo thành, nét ngang trên dài hơn một chút (có chữ nét ngang trên hình cánh cung) là mặt đất bằng; nét ngang dưới hơi ngắn là ký hiệu chỉ sự việc. Về sau để tránh lẫn với chữ 二 *nhị* (số 2) hình chữ dần dần có thay đổi.

夏

Hạ

Ví dụ, người Hoa *Hạ* (người Hoa) [Han Chinese], mùa *hạ* [*Summer* season];
ví dụ trong cổ Hán Việt, hè chỉ mùa hè [*Summer* season].
Âm Bắc Kinh: Xià.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

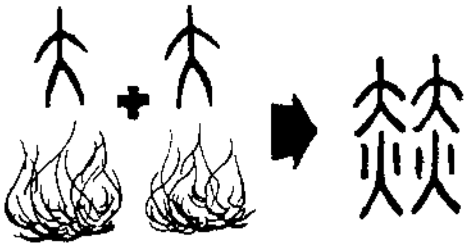
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "người Hoa" (*Thuyết văn*), tức là tên một bộ tộc cổ đại ở vùng Trung Nguyên. Hiện nay người Trung Quốc vẫn tự xưng là "Hoa *Hạ*." Kim văn là hình dạng một người có đầy đủ đầu 页 [頁] *hiệt* (hãy xem trang 266) và chân tay. Chữ *hạ* trong từ mùa *hạ* là từ đồng âm mượn của chữ này.

赫

Hách

Ví dụ, hiển ***hách*** [distinguished and influential].
Âm Bắc Kinh: **Hè.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ do hai 赤 *xích* tạo thành. *Xích* đã dùng 大 *đại* và 火 *hỏa* chỉ mầu đỏ, nên *hách* là mầu đỏ sáng thắm như *Kinh Thi*: *Hách* (đỏ) như son.• Cũng có nghĩa là hiển diệu, như *Kinh Thi*: *Hách* (thắm) tươi rạng rỡ.• Cũng có dùng với nghĩa 吓 [嚇] *hách* (đe dọa), như *Kinh Thi*: Quay lại *hách* (bắt nạt) tôi.•

Trích dẫn:

• 《诗经》: "赫如渥赭 Hách như ốc giả"; "赫赫明明 Hách hách minh minh"; "反予来赫 Phản dư lai hách."

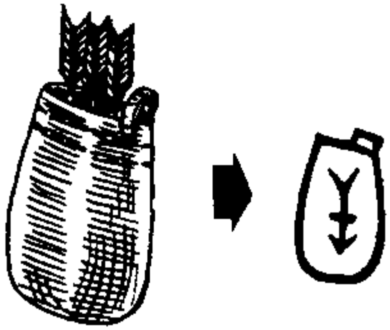
Các chữ phụ

吓 [嚇] *Hách*: đe dọa

函

Hàm

Ví dụ trong Hán Việt, *công* hàm [official letter, diplomatic note];
ví dụ trong cổ Hán Việt, hòm [case, container].
Âm Bắc Kinh: **Hán.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

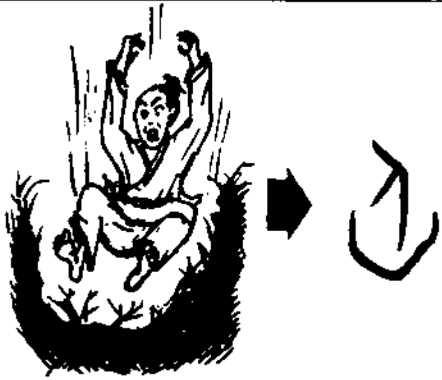


Giải thích:
Nghĩa gốc là túi đựng tên. Giáp cốt văn và Kim văn đều là một hình vuông dài hoặc hình bồ dục, ở một bên có cái vòng nhỏ để đeo vào thắt lưng. Sau nghĩa được mở rộng thành phong bì, thư từ v.v.

陷

Hãm

Ví dụ, *hãm* hại [hurt, harm a person].
Âm Bắc Kinh: Xiàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ vốn viết là "臽". Hình Giáp cốt văn giống như một người ngã xuống hầm. Đến Kim văn thêm 凵 *khẩu* vào trên hầm, thêm cọc nhọn ở đáy hầm chông. Minh văn trong Kim văn có câu: Kẻ nào dám *hãm* (tàn) phá đất ta.* Chữ viết trên tre tìm thấy ở Tần mộ: Dều giống như chiếc búa trong *hãm* (hầm).

Trích dẫn:

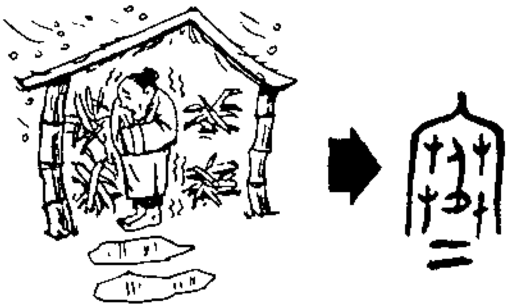
* 金文铭文："敢臽虐我土."
+ 睡虎地秦墓竹简："皆臽中类斧."

寒

Hàn

Ví dụ, đại *hàn* [very cold, lit. {the} great *cold*, the coldest day of the year].

Âm Bắc Kinh: Hán .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			寒

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
寒		

Giải thích:

Trong nhà có người chân trần đứng trên hai miếng 冰 *băng* (hãy xem chữ *băng* trang 35) chứng tỏ thời tiết rất lạnh. Xung quanh trong nhà có một ít rơm để sưởi ấm, nhưng không có cách nào tránh lạnh. *Thuyết văn*: *Hàn* nghĩa là cóng lạnh.* *Sử ký*: Gió thổi vi vu, dòng Dịch Thủy *hàn* (lạnh) buốt.*

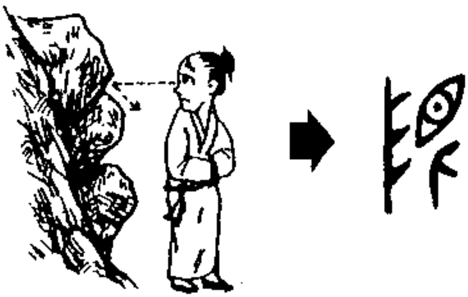
Trích dẫn:

* 《说 文》: "寒, 冻也 Hàn, đông dã."
* 《史 记》: "风 萧 萧兮易水寒 Phong tiêu tiêu hề Dịch Thủy hàn."

限

Hạn

Ví dụ trong Hán Việt, giới *hạn* [limit],
ví dụ trong cổ Hán Việt, kỳ hẹn [appointment].
Âm Bắc Kinh: Xiàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Một người muốn quay đầu nhìn ra xa, nhưng bị vách núi cho chặn tầm nhìn của anh ta. *Thuyết văn*: *Hạn* là trở ngại.* Nghĩa gốc là cách trở. *Hàn Phi Tử*: Dư thấy *hạn* chế. Nghĩa chữ *hạn* được mở rộng thành *hạn* chế, *hạn* độ, giới *hạn*, và ngưỡng cửa v.v.

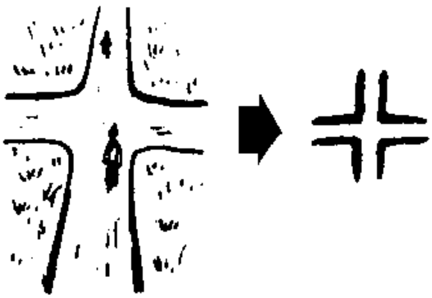
Trích dẫn:

* 《说文》:"限，阻也 Hạn, trở dã."
* 《韩非子》:"足以为限 Túc dĩ vi hạn."

行

Hành, hàng

Ví dụ, *hành* động [move about, act, action],
xếp *hàng* [queue up], ngân *hàng* [bank, lit. silver *business firm, profession*]
Âm Bắc Kinh: Xíng, hóng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



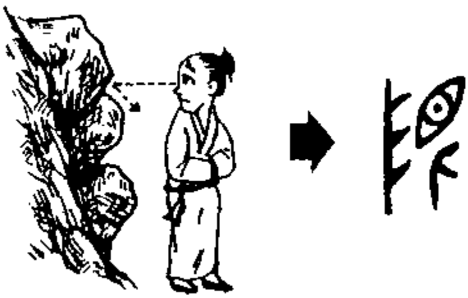
Giải thích:
Hình Giáp cốt văn là một cái ngã tư rất rõ ràng, nghĩa gốc là đường đi, âm đọc là *hàng*. *Kinh Thi*: Men theo *hàng* (con đường) nhỏ ấy. Về sau đa phần dùng với nghĩa bộ *hành*.

Trích dẫn:
• 《诗经》: " 遵彼微行 Tuân bỉ vi hàng ."

限

Hạn

Ví dụ trong Hán Việt, giới *hạn* [limit];
ví dụ trong cổ Hán Việt, kỳ hẹn [appointment].
Âm Bắc Kinh: Xiàn.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một người muốn quay đầu nhìn ra xa, nhưng bị vách núi cho chặn tầm nhìn của anh ta. *Thuyết văn*: *Hạn* là trở ngại.* Nghĩa gốc là cách trở. *Hàn Phi Tử*: Dư thấy *hạn* chế. Nghĩa chữ *hạn* được mở rộng thành *hạn* chế, *hạn* độ, giới *hạn*, và ngưỡng cửa v.v.

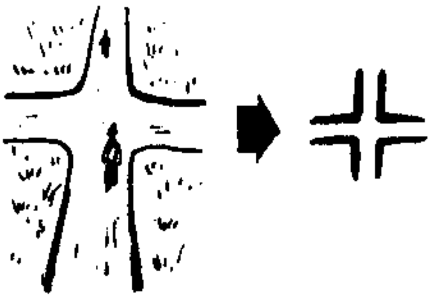
Trích dẫn:

* 《说文》："限，阻也 Hạn, trở dã."
* 《韩非子》："足以为限 Túc dĩ vi hạn."

行

Hành, hàng

Ví dụ, *hành* động [move about, act, action],
xếp *hàng* [queue up], ngân *hàng* [bank, lit. silver *business firm, profession*]
Âm Bắc Kinh: Xíng, hóng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



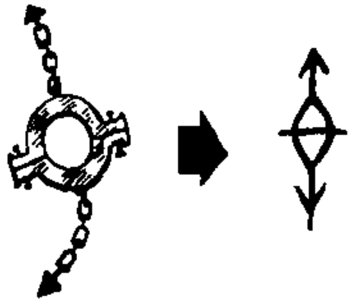
Giải thích:
Hình Giáp cốt văn là một cái ngã tư rất rõ ràng, nghĩa gốc là đường đi, âm đọc là *hàng*. *Kinh Thi*: Men theo *hàng* (con đường) nhỏ ấy. Về sau đa phần dùng với nghĩa bộ *hành*.

Trích dẫn:
- 《诗经》: " 遵彼微行 Tuân bỉ vi hàng ."

幸

Hạnh

Ví dụ, *hạnh* phúc [happiness].
Âm Bắc Kinh: Xìng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

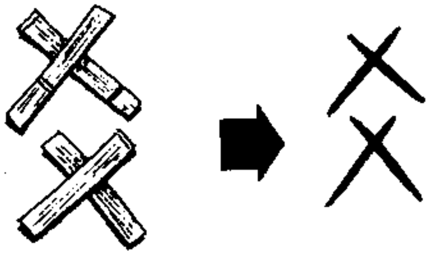


Giải thích:
Chữ *hạnh* ghép lại bởi hai chữ vốn có nghĩa khác nhau là: "㚔" *niết* và "[illegible]" *hạnh*. Chữ *niết* nghĩa là cái còng tay bằng gỗ; chữ "[illegible]" *hạnh*" là lành, không có điều dữ. Sau đó chữ *niết* viết thành 籋. Chữ *hạnh* chuyên dùng chỉ *hạnh* vận, *hạnh* phúc.

爻

Hào

Hào là ký hiệu tạo thành các quẻ trong *Kinh Dịch* [diagram in the *Yi Ching*].
Âm Bắc Kinh: Yáo.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Hình chữ giống mấy chiếc thẻ tre đặt chéo nhau dùng để gieo quẻ bói toán. - *nhất* là *hào* dương, "- -" là *hào* âm, cứ ba *hào* hợp thành một qua có thể nhập quái được; hai quẻ phối hợp với nhau (tức là sáu *hào*) có thể biến thành lục thập tứ quái (64 quẻ).

好

Hảo, hiếu

Ví dụ, hoàn *hảo* [Perfect, lit. completely *good*],
và hiếu danh [vanity, lit. *like* {one's} name].
Âm Bắc Kinh: Hǎo, hào.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

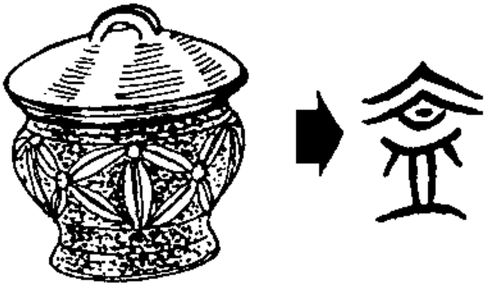
Một người phụ nữ bế một đứa trẻ, một sinh mệnh mới ra đời, đương nhiên được người đời cho là một việc tốt. Chữ 好 phần lớn dùng làm tính từ và đọc là *hảo*; khi dùng làm động từ với ý nghĩa là ưa thích thì đọc là *hiếu*.

盍

Hạp

Là cái hộp [box, the origin of the word for top].[δ]

Âm Bắc Kinh: H é.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ này là gốc của chữ 盖 [蓋] *cái*. *Thuyết văn* giải thích là "che phủ." *Tập vận* chú: "thông thường viết là *hạp*." Trong sách cổ, chữ này thường dùng làm đại từ, tương đương với chữ 何 *hà* như *Quản tử*: *Hạp* (sao) không nói ngay trước mặt?* Cũng dùng làm phó từ, giống 何不 *hà bất* (tại sao), như *Luận Ngữ*: *Hạp* (sao) từng người không bày tỏ chí hướng của mình?*

Trích dẫn:

- 《管子》: " 盍不当言 Hạp bất đương ngôn."
- 《论语》:" 盍各言尔志 Hạp các ngôn nhĩ chí?"

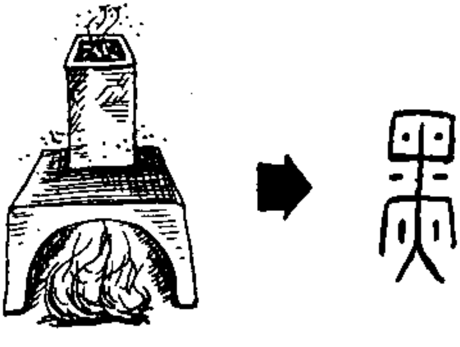
Các chữ phụ

盖 [蓋] *Cái*: cái nắp [δ][This is the present day graph for *top*]

黑

Hắc

Ví dụ, *hắc* ám [dark, obscure].
Âm Bắc Kinh: Hē i.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

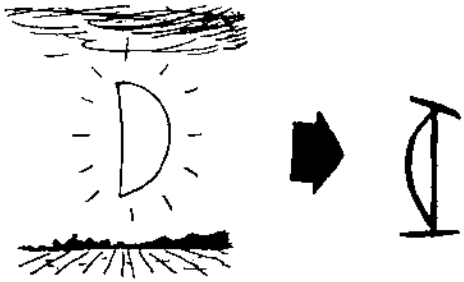
Giải thích:
Qua đồ đồng sứ thuộc thời Ân Thương khai quật được, chúng ta có thể thấy *hắc* là một chữ hội ý: phía dưới là nền bếp đang đốt cháy; phía trên là cửa thoát khói hình vuông; ở giữa có một số vết chấm là bụi khói đang bay. Nghĩa gốc là "màu đen của khói," theo *Thuyết văn* là màu lửa khói xông, tức là màu đen.•

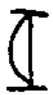
Trích dẫn:
•《说 文》: "火所 熏之色也 Hỏa sở huân chi sắc dã."

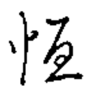
恒 [恆]

Hằng

Ví dụ, *hằng* số trong toán học [a *constant* in mathematics].
Âm Bắc Kinh: **Héng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn viết là "亘."+ Trên dưới có hai nét ngang chỉ trời đất; ở giữa là vành trăng. Nghĩa gốc là "mặt trăng từ hình lưỡi liềm dần dần trở nên tròn, " như *Kinh Thi*: Như vầng trăng *hằng* (non), như mặt trời mới mọc.• Từ Kim văn về sau có thêm 心 ("忄") *tâm* bên cạnh, chỉ nghĩa trường cửu, thường xuyên, có lòng từ thiện, hỉ xả v.v.

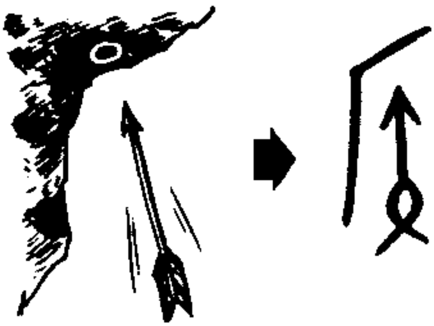
Trích dẫn:
•《诗 经》: "如月之恒，如日之升 Như nguyệt chi hằng, như nhật chi thăng."

Các chữ phụ:
+ 亘 [亙] *Cắng* : liền

侯

Hầu

Ví dụ, chư *hầu* [vassal, lord].
Âm Bắc Kinh: Hóu.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là bia. *Kinh Thi*: Tập bắn suốt ngày.* Chữ gốc viết "厌", phần 矢 *thỉ* là mũi tên, 厂 *hãm* là vách núi, đầu tên đang bắn vào tấm bia trên vách núi. Đến Tiểu triện người ta đã thêm bộ 人 *nhân*.

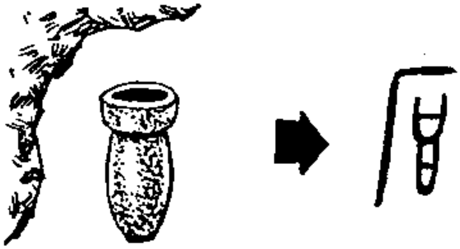
Trích dẫn:

* 《诗经》: "终日射侯 Chung nhật xạ hầu."

厚

Hậu

Ví dụ, trung *hậu* [honest and sincere, kind-hearted, lit. loyal, *profound*].
Âm Bắc Kinh: Hòu.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Dưới vách núi (厂) có một chiếc bình miệng to thân nhỏ, đại để làm bằng đá, cho nên rất dày và nặng. *Kinh Thi*: Cứ bảo trời là cao, vậy mà không dám không cúi người xuống; cứ bảo đất là *hậu* (dày), vậy mà không dám không lần từng bước nhỏ.* Trong văn cổ cũng có chữ dị thể "垕", sau không thông dụng.

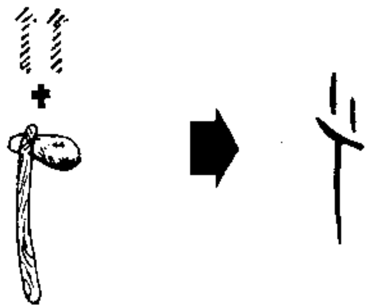
Trích dẫn:

* 《诗经》:"谓天盖高，不敢不局(跼)；谓地盖厚，不敢不蹐 Vị thiên cái cao, bất cảm bất cúc, vị địa cái hậu, bất cảm bất tích."

兮

Hề

Đào Duy Anh viết,"tiếng trợ ngữ trong các bài ca từ, ta dịch là vậy" [as, how].
Âm Bắc Kinh: **X ī .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



Giải thích:

Bộ phận ở dưới là "丂" (chữ gốc của 柯, là cán rìu), chỉ âm đọc; bộ phận trên là hai nét vạch thẳng đứng, chỉ âm thanh vang lên. Trong sách cổ thường dùng chữ này làm ngữ khí từ, cũng là dùng trong văn vần, tương đương với chữ 啊 *a*. Như *Kinh Thi*: Nụ cười xinh xắn có duyên, đôi mắt lúng liếng quyến rũ [*hề*].* Xem thêm chữ 乎 *hồ*, trang 284.

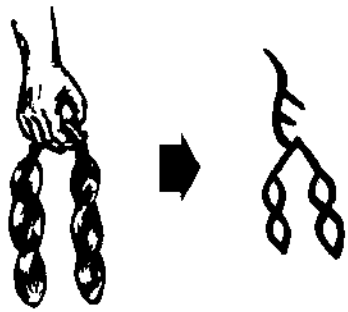
Trích dẫn:

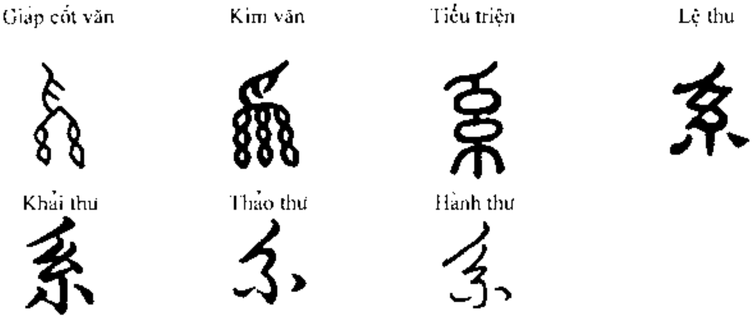
• 《诗经》: "巧笑倩兮, 美目盼兮 Xảo tiếu thiến hề, mỹ mục miện hề."

系

Hệ

Ví dụ, liên *hệ* [connected, contact with], *hệ* thống [system].
Âm Bắc Kinh: xì.





Giải thích:
Một tay nắm vài ba bó tơ, nghĩa gốc là liên *hệ*, tức là 繫 *hệ* (chữ phồn thể, nghĩa là buộc). *Thuyết Văn*: *Hệ* là liên kết, buộc lại.* Còn *hệ* có nghĩa là kế thừa. *Đông Đô Phú* của Ban Cố thời Hán: *Hệ* (kế thừa) truyền thống Đường Nghiêm, nối tiếp mối dây nhà Hán.⁺ Mở rộng thành nghĩa thế *hệ*, phổ *hệ* v.v. Chữ Giản thể gộp hai chữ 繫 và 系 làm một chữ *hệ*.

Trích dẫn:
* 《说文》："系，繫也 Hệ, hệ dã."
⁺ 《东都赋》："系唐统，接汉绪 Hệ Đường thống, tiếp Hán tự."

贤 [賢]

Hiền

Ví dụ, *hiền* lành [good-natured].
Âm Bắc Kinh: Xián.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nguyên chữ viết "臤". *Thuyết văn:* Trong văn cổ lấy chữ "臤" làm chữ *hiền*. Hình dạng chữ tương đối sớm là con mắt chiều theo (hãy xem chữ 臣 *thần*, trang 665) có thêm bàn tay đảm, đó được coi là nô bộc tốt. Nghĩa gốc là hảo (tốt), thiện (lành). Cũng có nghĩa là mệt. Sau thêm bộ chữ 贝 [貝] *bối* chỉ đa tài (giàu có).

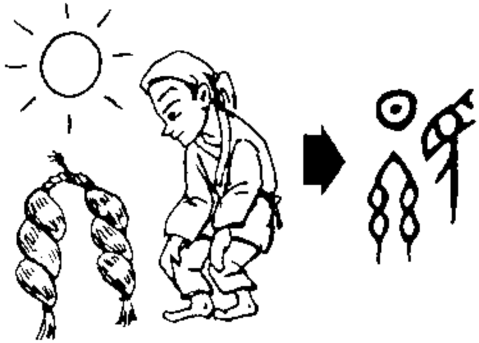
Trích dẫn:

• 《说文》："臤，古文以为贤字。Cổ văn dĩ vị hiền tự."

显 [顯]

Hiển

Ví dụ, *hiển* nhiên [obviously, evidently], *hiển* vi kính [microscope, lit. *display* micro glass].
Âm Bắc Kinh: Xiǎn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Một người đứng trông tơ dưới ánh mặt trời; sợi tơ rất nhỏ, phải để dưới ánh mặt trời mới có thể nhìn rõ. Nghĩa gốc là rõ ràng. *Kinh Thi*: Đừng nói không *hiển* (rõ).* *Thượng Thư*: Đạo trời *hiển* (dễ thấy).* Sau nghĩa được mở rộng thành tuyên dương. *Hiếu kinh*: Để *hiển* danh cha mẹ.*

Trích dẫn:

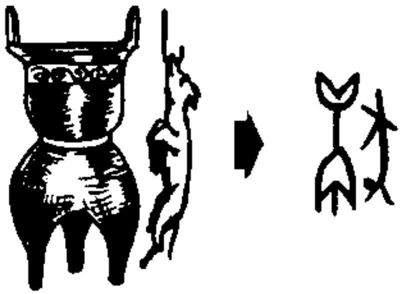
- 《诗经》："无曰不显 Vô viết bất hiển."
- 《尚书》："天有显道 Thiên hữu hiển đạo."
- 《孝经》："以显父母 Dĩ hiển phụ mẫu."

献 [獻]

Hiến

Ví dụ, *hiến* thân [*offer, sacrifice* oneself. *devote* one's life to a cause]

Âm Bắc Kinh: Xiàn.





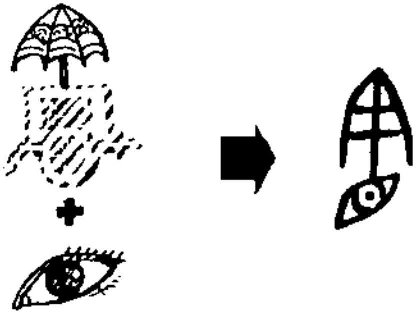
Giải thích:

Chữ nguyên do "鬳" và 犬 *khuyển* hợp thành. "鬳" là 甗 *nhàn* (nghĩa là một loại nồi thời cổ). *Khuyển* là con chó. Dùng nồi nấu con chó làm cỗ cúng dâng lên tông miếu. Vì vậy, nghĩa gốc của *hiến* là dâng đồ cúng. Về sau mở rộng là cống *hiến*.

宪 [憲]

Hiến

Ví dụ, *hiến* pháp [constitution].[5]
Âm Bắc Kinh: Xiàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
憲			宪

Giải thích:

Chữ này là gốc của chữ 幰 *hiến*, nghĩa là màn che trên xe, dùng để tránh mưa nắng. Chữ *hiến* trong Kim văn thường không có bộ 心 *tâm*, mà do một cái ô (伞 *tản*) và một con mắt hợp thành. Trong sách cổ *hiến* có nghĩa là mẫn đá (nhạy bén, *Thuyết văn*). Sau đó người ta thường dùng chữ này với nghĩa pháp lệnh, điển phạm, v.v.

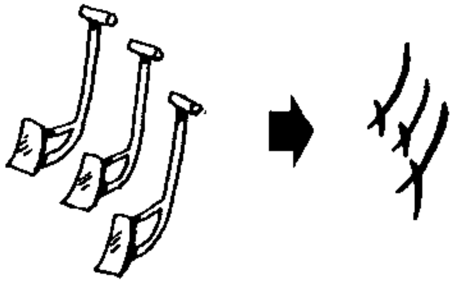
Các chữ phụ:

幰 *Hiến* : màn che trên xe [5][this graph preserves the original meaning, *cart umbrella*]

协 [協]

Hiệp

Ví dụ, *hiệp* định [convention, accord, agreement, lit. *communal* decision].
Âm Bắc Kinh: **Xié**.



Giáp cốt văn



Cổ tỉ văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



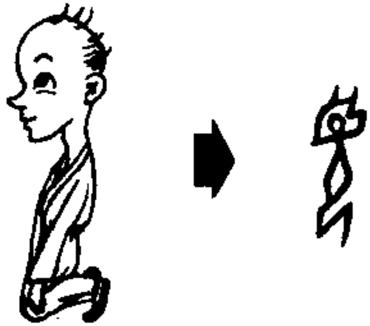
Giải thích:
Chữ vốn viết là "劦." Chữ Giáp cốt *hiệp* là ba chữ 力 *lực*, biểu thị rất nhiều người cùng nhau lao động. Sau đó viết thành 協, hoặc 叶 (thường đọc *diệp* nhưng cũng có lúc đọc *hiệp*). Nghĩa gốc là cộng đồng. Nghĩa mở rộng thành hài hòa, tương hợp v.v. Chữ Giản thể lấy 叶 *diệp* thay cho 葉 *diệp*, nhưng khi dùng với nghĩa *hiệp* vận thì 叶 vẫn đọc là *hiệp*.

Các chữ phụ:
叶 *Diệp, hiệp*: trong từ *hiệp* vận

页 [頁]

Hiệt

Là bộ nét cho cái đầu như trong 领 *lãnh* trong từ *lãnh* đạo
[this is the radical for head as in the graph used for the word leader].
Âm Bắc Kinh: Yè .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đầu." *Thuyết văn: Hiệt* là đầu.* Giáp cốt văn là một hình người, lộ rõ đầu và mắt của anh ta. Từ Kim văn trở đi các bộ phận đều thay đổi đến mức không còn là mặt mũi ban đầu nữa. Song nghĩa của bộ *hiệt* trong tiếng Hán, phần lớn liên quan đến "đầu."

Trích dẫn:

• 《说文》: "页，头也 Hiệt, đầu dã."

孝

Hiếu

Ví dụ, *hiếu* thảo [filial piety].
Âm Bắc Kinh: Xiào.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một đứa bé dìu hoặc cõng một cụ già đầu lơ thơ vài sợi tóc đi đường, đó chính là biểu hiện của sự "*hiếu* thuận." *Luận ngữ:* Học trò ở nhà thì có *hiếu*, ra đường thì tôn kính bề trên.* Bạn có thể tham khảo ba chữ 老 *lão*, 考 *khảo* và 子 *tử*.

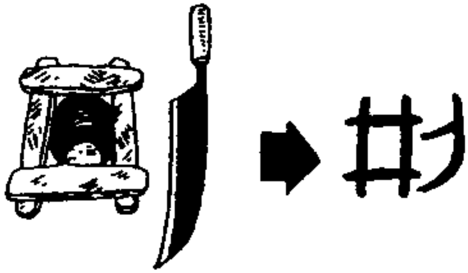
Trích dẫn:

* 《论语》: "弟子入则孝，出则悌 Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc để."

刑

Hình

Ví dụ, ***hình*** sự [criminal, penal].
Âm Bắc Kinh: **Xíng**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

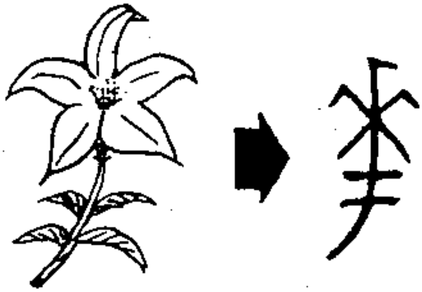
Giải thích:
Chữ vốn có bộ 刀 *dao* (con dao) và 井 *tỉnh* (giếng nước); *tỉnh* cũng chỉ âm đọc. Ngày xưa để duy trì trật tự múc nước ở giếng của mọi người, tránh sự tranh giành nhau, các phủ sai người cầm dao đứng canh gác bên bờ giếng. Nghĩa gốc là "trừng trị" Nghĩa mở rộng thành "pháp luật." *Luận ngữ:* Dùng chính sách để dẫn dắt người ta, dùng ***hình*** phạt để trừng trị người ta.*

Trích dẫn:
*《论语》: " 道之以政，齐之以刑 Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình."

华 [華]

Hoa

Ví dụ, tinh *hoa* [essence, the cream], người *Hoa* [a person of Han Chinese descent].[δ]
Âm Bắc Kinh: Huá .



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:
Đây là chữ gốc của 花 *hoa*. Hình chữ trong Kim văn giống một đóa hoa. Từ Tiểu triện về sau, chữ gốc bắt đầu có thêm bộ "艹" *thảo* đầu. *Kinh Thi*: Cây đào mơn mởn, rực rỡ những *hoa*.• Nghĩa mở rộng thành "quang thái", "quang huy", "phồn vinh" v.v. *Thuyết văn*: *Hoa* là phồn vinh, tươi tốt.+

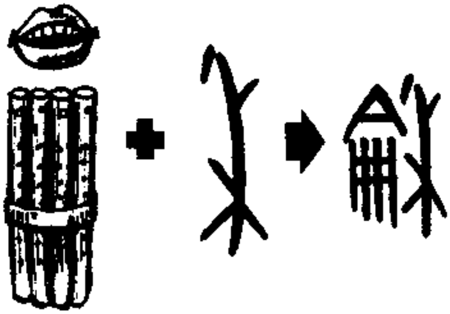
Trích dẫn:
• 《诗经》: "桃之夭夭, 灼灼其华 Đào chi yêu yêu, chước chước kỳ hoa."
+ 《说文》: "华, 荣也 Hoa, vinh dã."

Các chữ phụ:
花 *Hoa* : như bông *hoa* δ[The current-day graph that represents the original meaning, *flower*]

和

Hòa, họa

Ví dụ trong Hán Việt, *hòa* bình [peace], *họa* vận [adapt rhymes to a given sound];
Hán Việt Việt hóa có liên từ và lấy từ chữ này [the conjunction "and"].
Âm Bắc Kinh: **Hé, hè.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nguồn gốc chữ viết "龢", một loại nhạc cụ cổ. Chữ có hai phần kết hợp 龠 *thược* (tên của nhạc cụ cổ chỉ nghĩa, hãy xem chữ này, trang 728) và 禾 *hòa* (trong *hòa* thảo, chỉ âm). *Nhĩ nhã*: Khèn to gọi là sào, nhỏ gọi là *hòa.*[•] *Hòa* này đã viết bằng 和.

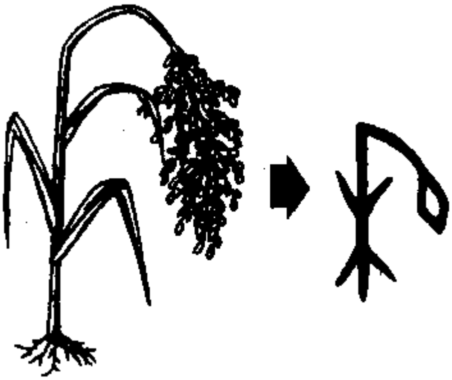
Trích dẫn:

• 《尔雅》: "大笙谓之巢, 小者谓之和 Đại sênh vị chi sào, tiểu giả vị chi hòa."

禾

Hòa

Ví dụ, *hòa* thảo [standing grain. esp. rice, lit. *grain* grass].
Âm Bắc Kinh: **Hé.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



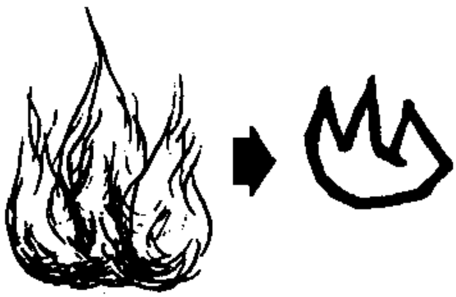
Giải thích:
Hình chữ giống một cây lúa đã chín rồi, bông lúa nặng trĩu khiến phần trên của cây rủ xuống. Nghĩa gốc là "lúa". Sau đó có nghĩa mở rộng là cây lương thực. *Kinh Thi*: Tháng mười nộp *hòa* (thóc).*

Trích dẫn:
* 《诗经》: "十月纳禾 Thập nguyệt nạp hòa."

火

Hỏa

Hỏa là lửa [fire], ví dụ, *hỏa* táng [cremation, lit. *fire* inter].
Âm Bắc Kinh: **Huǒ .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

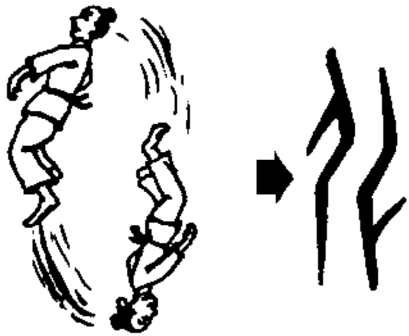
Giải thích:
Trong Giáp cốt văn *hỏa* có hình giống một bó lửa, dùng nét khung để phác họa; từ Kim văn về sau không giống hình này lắm. Chữ *hỏa* cũng là đơn vị quân đội ngày xưa, mười người là một *hỏa*, cũng viết với bộ nhân: 伙 *hỏa*.

Các chữ phụ:
伙 : *Hỏa* (nhóm người)

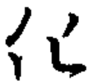
化

Hóa

Ví dụ, biến *hóa* [change, transform], *hóa* học [chemistry, lit. study of *transformations*].
Âm Bắc Kinh: Huà.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

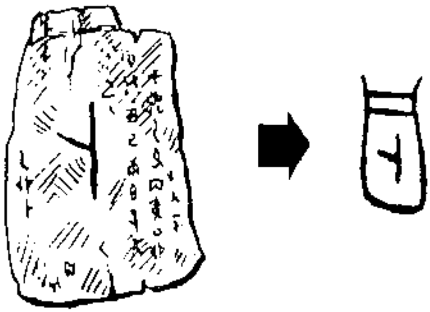
Giải thích:

Có hai hình người, một đứng thẳng, một đứng lộn xuống dưới, giống diễn viên đang làm xiếc hoặc biểu diễn ảo thuật, chỉ nghĩa "biến *hóa*." Có những nghĩa mở rộng như "tạo *hóa*", "tử vong", và "hòa tan."

祸 [禍]

Họa

Ví dụ, tai *họa* [catastrophe]; còn trong Hán Việt Việt hóa: vạ.
Âm Bắc Kinh: Huò.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:

Chữ *họa* Giáp cốt văn được thể hiện bởi một mảnh xương thú có khắc ký hiệu bói toán. Từ Kim văn trở đi thêm 示 *thị* và 口 *khẩu* làm nghĩa phụ. Nghĩa gốc là 害 *hại* (tai *hại*, theo *Thuyết văn*). *Kinh Thi*: Hai người cùng đi, biết ai là người gây nên tai *họa* này.*

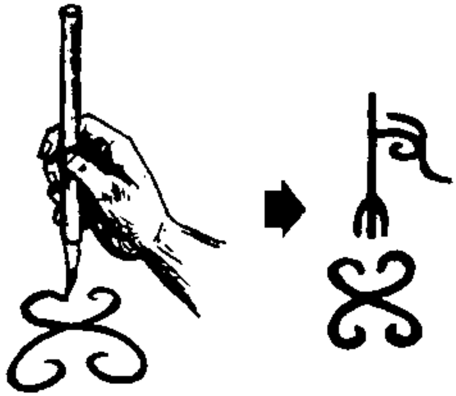
Trích dẫn:

• 《诗经》: "二人从行，谁为此祸 Nhị nhân tòng hành, thùy vi thử họa."

画 [畫]

Họa

Ví dụ trong Hán Việt, *họa* sĩ [painter, artist];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vẽ [paint, draw].
Âm Bắc Kinh: **Huà.**



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:
Hình của Giáp cốt văn là một tay cầm bút, vẽ những đường hoa văn. Phần dưới của Kim văn thường được sửa thành 田 *điền*, để chỉ nghĩa từ là dùng vào việc vạch ranh giới ruộng đất. Sau đó lại cũng có phân hóa thành 划 [劃] *hoạch* (vẽ vạch, trong từ *hoạch* định, kế *hoạch*).

Các chữ phụ:
划 [劃] *Hoạch* : trong từ *hoạch* định, chính trong Hán Việt Việt hóa chữ này là vạch.

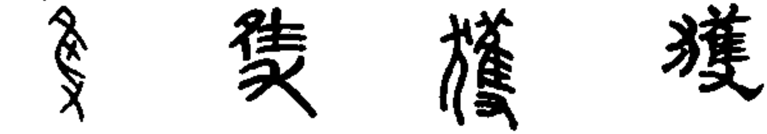
获 [獲 , 穫]

Hoạch

Ví dụ, thu *hoạch* [harvest].
Âm Bắc Kinh: Huò.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:
Nguyên viết là "隻."* Hình chữ giống như một bàn tay chộp được con chim, nghĩa gốc là "bắt." Bốc từ Giáp cốt: Điềm tốt: vua *hoạch* (đuổi bắt) được một con chim.* Còn Kim văn Minh văn: Đánh trận, *hoạch* (bắt) được lính mặc áo giáp đồng.* Tiểu triện thêm 犬 *khuyển* (là con chó, sau viết bằng bộ "犭") để chỉ nghĩa bắt được cầm thú; lại thêm bộ 禾 *hòa* chỉ thu *hoạch* trong nông nghiệp. Trong Chữ Giản thể hai chữ 獲 *hoạch* và 穫 *hoạch* hợp lại thành một chữ 获 *hoạch.*

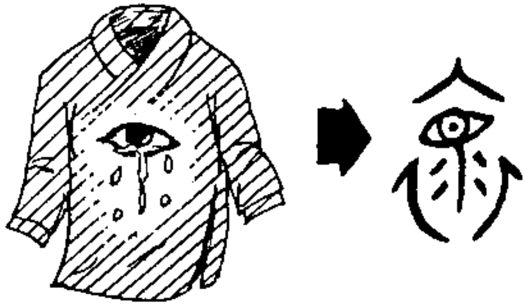
Trích dẫn:
•甲骨卜辞 : " 贞: 王 往 逐 麋 、隻 Trinh: vương vãng trục my, chích."
•金文 铭文 : " 战, 隻 兵铜 Chiến, chích binh đồng."

Các chữ phụ:
•只 [隻]: Hiện nay đọc *chích*, nghĩa là đơn độc, có âm đọc cổ Hán Việt là chiếc như một chiếc

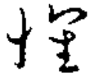
怀 [懷]

Hoài

Ví dụ, *hoài* vọng [hope for, expect to].
Âm Bắc Kinh: Huái.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
懷			怀

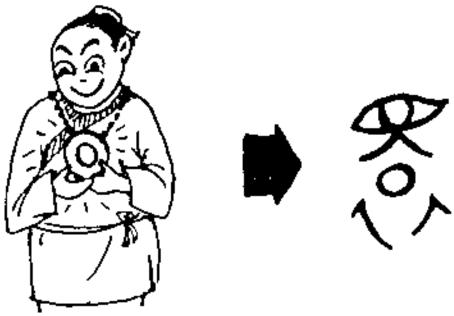
Giải thích:
Vốn viết là "褱". Chữ do 衣 *y* (trong từ *y* phục) và "眔" (chữ 涕 *thế* trong văn cổ, là nước mắt) hợp thành, biểu thị trong lòng giấu kín một nỗi niềm hễ nghĩ tới là muốn khóc, tức là "*hoài* niệm", như *Kinh Thi*: Ôi! Ta *hoài* (nhớ) người yêu.• Cũng có nghĩa là giữ kín tình cảm, như *Hán thư*: *Hoài* (trong lòng) chất chứa điều gian dối, đấy là điều đáng lo của đất nước.•

Trích dẫn:
• 《诗经》: "嗟我怀人 Ta ngã hoài nhân."
• 《汉书》: "内怀奸猾, 国之所患 Nội hoài gian hoạt, quốc chi sở hoạn."

环 [環]

Hoàn

Ví dụ, *hoàn* cảnh [environment, surroundings, circumstances, lit. *surrounding* scenery].
Âm Bắc Kinh: Huán.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			環
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
環			环

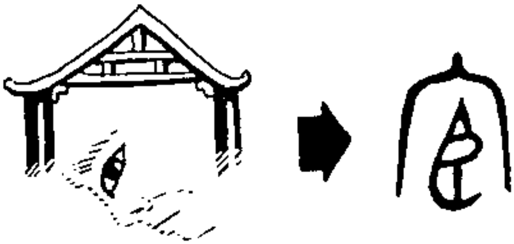
Giải thích:
Vốn là viết "睘". Chữ do "罒" (con mắt), 衣 *y* (trong từ *y* phục), và "O" (chiếc vòng ngọc) tạo thành, biểu thị một người đang mở mắt to hân hoan với cái *hoàn* (cái vòng) trước ngực. *Thuyết văn*: *Hoàn* chiếc là vòng ngọc.* *Tả truyện*: Tuyên tử có *hoàn* (vòng) ngọc.*

Trích dẫn:
* 《说文》: "环，璧也 Hoàn, bích dã."
* 《左传》: "宣子有环 Tuyên tử hữu hoàn."

宦

Hoạn

Ví dụ, *hoạn* quan [eunich].
Âm Bắc Kinh: Huàn



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "làm nô bộc cho quý tộc." Chữ do "宀" (hình nhà) và 臣 *thần* (nô lệ, hãy xem chữ này trang 665) hợp thành. *Quốc ngữ*: Việt Vương và Phạm Lãi vào làm *hoạn* (tôi tớ) cho nhà Ngô.* Vi Chiêu chú thích: *Hoạn*, nghĩa là làm tôi tớ.+ Sau đó nghĩa mở rộng thành "*hoạn* quan" v.v.

Trích dẫn:

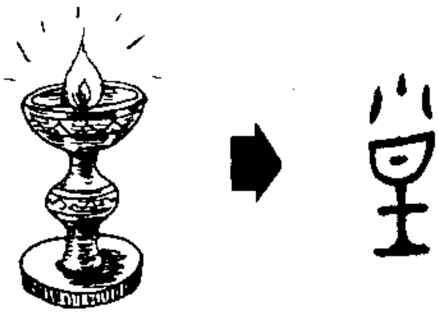
* 《国语》："(越王)与范蠡入宦于吴 [Việt Vương] dữ Phạm Lãi nhập hoạn vu Ngô."

+ 韦昭："宦，为臣隶也 Hoạn, vi thần lệ dã."

皇

Hoàng

Ví dụ, *hoàng* đế [emperor] [◊]
Âm Bắc Kinh: Huáng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Hoàng là chữ gốc của 煌 *hoàng* (như huy *hoàng*). Phần dưới chữ vốn là chân đèn; ba nét sổ phía trên là ánh đèn sáng. Đến Tiểu triện thì phần trên viết nhầm thành 自 *tự*, đến Lệ thư lại biến thành 白 *bạch*, vậy là không sao giải thích nữa. *Kinh Thi*: Áo tế màu hồng thì *hoàng* (tỏa sáng).• Mao truyện: *Hoàng* còn có nghĩa là huy *hoàng*.+ Nghĩa mở rộng thành "đại" (to lớn), "đế vương" v.v.

Trích dẫn:

• 《诗经》："朱芾斯皇 Chu phê tư hoàng."

+毛传："皇，犹煌煌也 Hoàng, do hoàng hoàng dã."

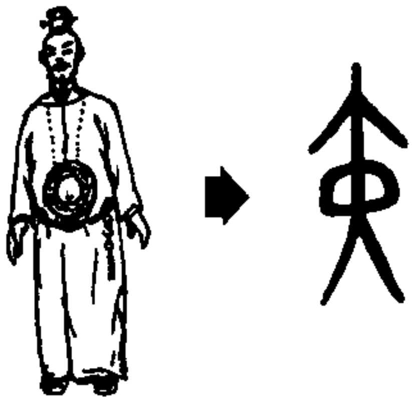
Các chữ phụ:

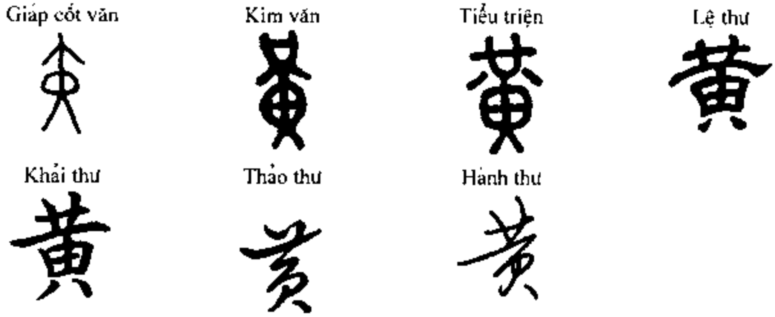
煌 *Hoàng*: trong từ huy *hoàng* ◊[This graph retains the original meaning, *bright*]

黄

Hoàng

Ví dụ Hán Việt, đàng *hoàng* [dignified].[6]
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vàng {yellow}
Âm Bắc Kinh: Huáng.





Giải thích:

Hoàng là gốc của chữ 璜 (cũng đọc là *hoàng*). Hình vẽ giống một người đang đeo chuỗi ngọc bích ở trước ngực (nguyên chỉ viên ngọc bích hình bán nguyệt) đó là *hoàng*. Sau đó người ta mượn chữ này chỉ màu vàng, nghĩa gốc không tồn tại, vì thế phải tạo ra một chữ khác là 璜.

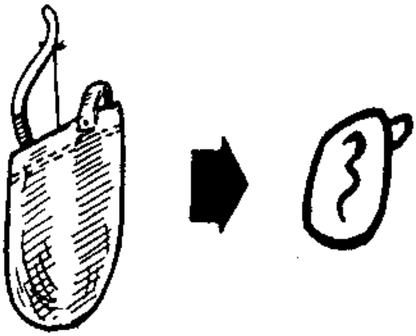
Các chữ phụ:

璜 *Hoàng* : đeo chuỗi ngọc bích [6] [The original meaning, *to wear a jade necklace*]

宏

Hoành

Ví dụ, *hoành* tráng [magnificent, lit. *grand* {and} beautiful].
Âm Bắc Kinh: Hóng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

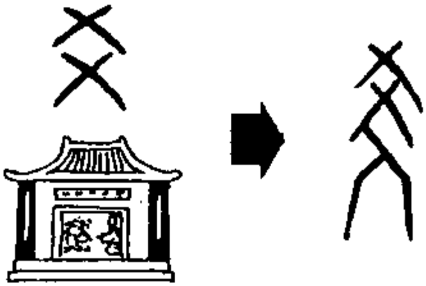
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ trong Kim văn của 宏, không dùng từ bộ "宀", mà dùng một chữ giống như chữ 函 (xem chữ *hàm* trang 246). Về dạng chữ, nên coi chữ này là một cái túi bằng da dùng để đựng cung. Từ Tiểu triện về sau dùng bộ "宀". Nghĩa gốc không còn nữa, các sách cổ dùng chữ này thường với nghĩa "quảng đại", "khoan bác", "phát dương" v.v.

学 [學]

Học

Ví dụ, *học* tập [study, learn].
Âm Bắc Kinh: **Xúe .**



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là trường học. *Mạnh Tử*: Đời Hạ gọi trường *học* là "hiệu", đời Ân gọi là "tự," đời Chu gọi là "tường"; *học* là tiếng mà cả ba đời trên đều dùng chung nhau.* Trong Giáp cốt văn *học* là một ngôi nhà, trên có 爻 *hảo* (chỉ âm đọc); cũng có lúc viết chữ này với đôi bàn tay, biểu thị chung sức dựng trường *học*. Từ Kim văn trở đi trong ngôi nhà mới thêm 子 *tử* (người con trai) chỉ việc đào tạo *học* trò.

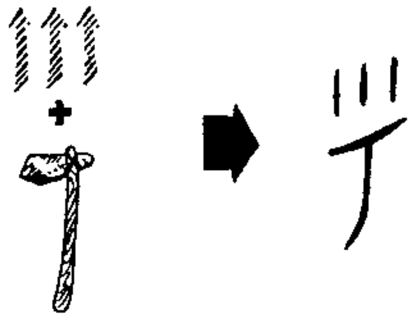
Trích dẫn:

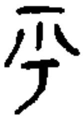
• 《孟子》："夏曰校，殷曰序，周曰庠；学则三代共之 Hạ viết hiệu, Ân viết tự, Chu viết tường; học tắc tam đại cộng chi."

乎

Hồ

Hồ là ngữ khí từ hoặc nghĩa là hầu như [a graph to indicate mood in a sentence].
Âm Bắc Kinh: Hū.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Phía dưới của chữ này là "丂" (là gốc của chữ 柯 *kha*), chỉ âm đọc; phía trên có ba gạch thẳng đứng, chỉ tiếng vang lên. Đối với chữ 兮 *hề* chỉ khác một ít (hãy xem chữ *hề* trang 259). Trong sách cổ, chữ này thường dùng làm ngữ khí từ, như <u>*Luận ngữ:*</u> Học mà biết ôn lại đúng lúc, chẳng cũng vui *hồ* (ư)!•

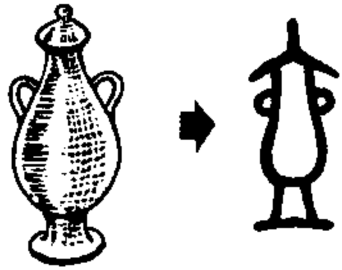
Trích dẫn:
•《论语》："学而时习之，不亦说(悦)乎 Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ."

壶 [壺]

Hồ

Ví dụ, đồng *hồ* {watch, clock, lit. bronze time*flask*}.

Âm Bắc Kinh: Hú.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ giống hình hũ rượu, rất tượng hình: phần trên cùng là cái núm của nắp, ở giữa là thân hũ tròn, dưới là đế hũ, có chữ thêm hai quai cầm. Từ thời Tây Hán người làm lọ nước bằng đồng có đục một lỗ nhỏ ở dưới để cho nước chảy ra từ từ, dùng để đo thời gian gọi là "lậu *hồ*." Trong tập thơ thời Bắc Nam triều *Bạch tuyết di âm:* Nghe tiếng nước nhỏ ra từ đồng *hồ*, mặt trăng khuyết dần, đêm sắp qua.* Cũng có dùng với nghĩa 瓠 *hồ* (cây bầu), *Kinh Thi:* Tháng bảy ta cất giữ mướp đắng để ăn, tháng tám cắt *hồ* (quả bầu) có sẵn.+

Trích dẫn:

• 《白雪遗音•马头调•好梦儿》:"静听得铜壶滴漏，夜月微残 Tĩnh thịnh đắc đồng hồ trích lậu, dạ nguyệt vi tàn."

+《诗经》:"七月食瓜、八月断壶 Thất nguyệt thực qua, bát nguyệt đoạn hồ."

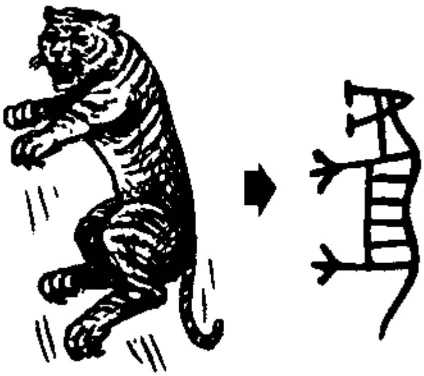
Các chữ phụ:

瓠 *Hồ*: cây bàu

虎

Hổ

Con *hổ* [tiger].
Âm Bắc Kinh: Hǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

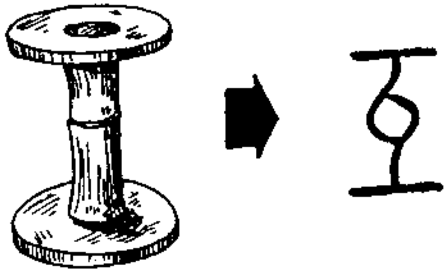


Giải thích:
Chữ này là hình một con thú rừng đầu hướng lên trên đuôi hướng xuống dưới, có miệng há to, răng và móng vuốt sắc nhọn; một số chữ trong Giáp cốt văn còn có thân vằn, thể hiện đặc trưng của loài *hổ*.

互

Hỗ

Ví dụ, *hỗ* trợ [assist, lit. *mutual* help].
Âm Bắc Kinh: Hù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		*Chưa tìm thấy*

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

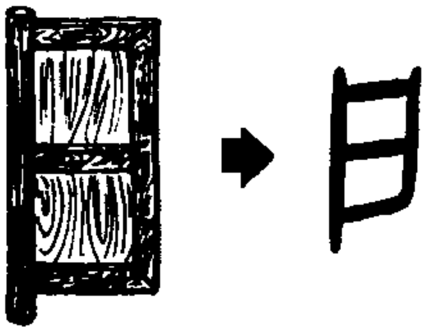
Giải thích:
Chữ *hỗ* là chữ gốc của "笠", nghĩa là "dụng cụ quấn dây." Hình chữ giống một dụng cụ bằng tre ở giữa có trục nhỏ. *Thuyết văn*: *Hỗ* là thứ có thể dùng để quấn dây. 互 là chữ 笠 viết bớt nét.* Sau đó chữ này được mượn chỉ nghĩa là cài vào nhau, đôi bên.

Trích dẫn:
*《说 文》: "笠, 可以收绳也 互, 笠或省 Hỗ, khả dĩ thu thằng dã. Hỗ 互, hỗ 笠 hoặc tỉnh."

户

Hộ

Hộ gia đình [household];
ví dụ, trong cổ Hán Việt, dòng họ [family name, surname].
Âm Bắc Kinh: Hù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình của Giáp cốt văn giống một cái cánh cửa, nghĩa gốc là "một cái cánh cửa." *Kinh Thi*: *Hộ* (cửa) Tây Nam.* Qua Tiểu triện và Lệ thư, hình chữ không còn giống cánh cửa nữa. Nghĩa được mở rộng bằng *hộ* dân cư v.v.

Trích dẫn:

* 《诗经》: "西南其户 Tây Nam kỳ hộ."

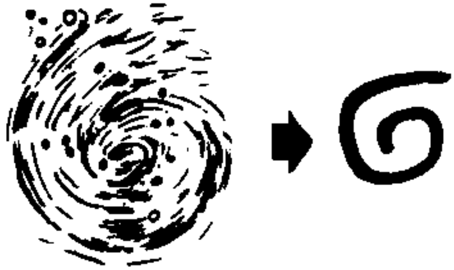
回

Hồi

Ví dụ trong Hán Việt, *hồi* hương [repatriate, lit. to *return* to one's native land], Đạo *Hồi* [Muslim, Islam, from the name of the Islamic Hui ethnic group in China];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, về [return, come back].

Âm Bắc Kinh: Hu í .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Hình chữ cổ giống xoáy nước, nghĩa gốc là quay tròn. *Tuân Tử*: Nước sâu và *hồi* (xoáy).* Sau đó người ta dùng chữ *hồi* với ý nghĩa "hoàn," hoặc "quay về, và tạo ra hai chữ 廻 hoặc 迴 *hồi* để chỉ nghĩa gốc. Trong chữ Giản thể lại gộp hai chữ cũng viết thành 回 *hồi.*

Trích dẫn:

•《荀子》: "水深而回 Thủy thâm nhi hồi."

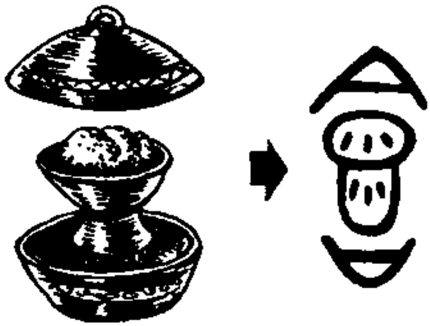
Các chữ phụ:

廻 hoặc 迴 *Hồi*: quay vòng.

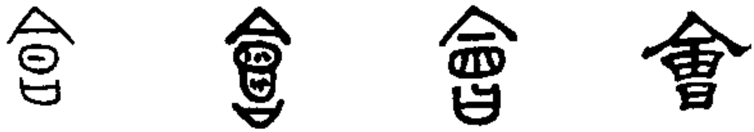
会 [會]

Hội

Ví dụ, *hội* họp [assemble, meeting].[δ]
Âm Bắc Kinh: Huì.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:
Chữ *hội* là nguồn gốc của chữ 脍 [膾] *khoái* (thịt hoặc cá đã thái mỏng). Phần trên là nắp đậy, phần dưới là cái đựng thức ăn, cái đựng bên trong là những miếng thịt. Chữ này cũng chỉ nắp hộp thực phẩm. Ví dụ, *Nghi Lễ:* Mở *hội* (nắp hộp) đựng thức ăn.* Chữ Giản thể viết theo Thảo thư.

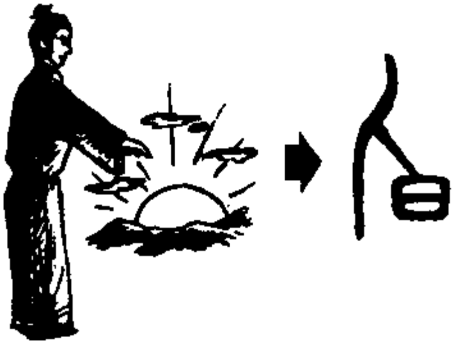
Trích dẫn:
* 《仪礼》: "启簋会 Khởi quỉ *hội*."

Các chữ phụ:
脍 [膾] *Khoái*: Thịt hoặc cá đã cắt mỏng [δ][*Thinly sliced meat or fish*, the original meaning]

昏

Hôn

Ví dụ, hoàng *hôn* [sunset].
Âm Bắc Kinh: Hūn .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

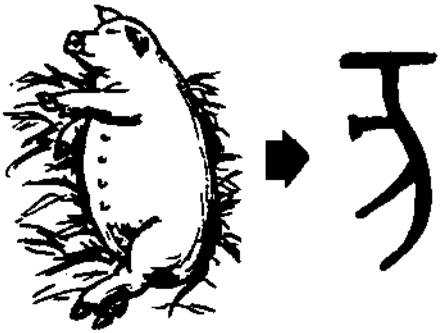
Giáp cốt văn *hôn* giống mặt trời xuống dưới độ cao của cánh tay một người, chỉ bóng tối đã đến, đó là nghĩa gốc. Nghĩa mở rộng là "*hôn* ám" (tăm tối), nhầm lẫn. Chữ 婚 *hôn* (trong từ kết *hôn*) nguyên cũng viết như chữ 昏 *hôn* này (chỉ có thêm bộ 女 *nữ*, và có chữ 氏 *thị* trong *thị* tộc ở trên).

Các chữ phụ:
婚 *Hôn*: trong từ kết *hôn*.

亥

Hợi

Hợi là vị trí thứ 12 trong Địa Chi [The twelfth Earthly Branch, symbol of the *pig*].
Âm Bắc Kinh: Hài.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

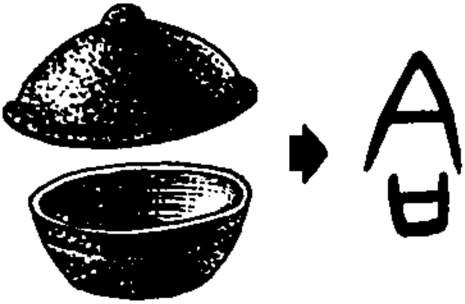
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là lợn. Hình chữ giống một con lợn; vạch ngắn bên trên là cái đầu; ở giữa là cái sống lưng tròn tròn; chân và đuôi đều có đầy đủ. Sau này nghĩa gốc không còn được dùng, chỉ trừ chữ *hợi* là lợn, trong địa chi mà thôi.

合

Hợp, hiệp

Ví dụ, *hợp* lý [reasonable], liên *hiệp* [union]:
ví dụ trong cổ Hán Việt, họp [to meet, assemble].
Âm Bắc Kinh: Hé, gě.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

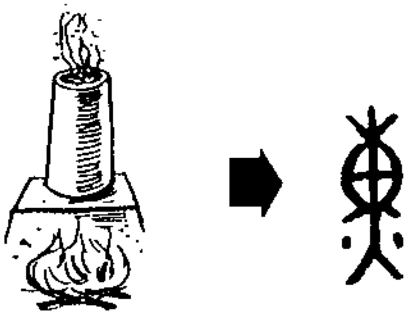


Giải thích:
Chữ *hợp* trong cổ văn có phần trên là hình một chóp tròn, phần dưới là hình một cái đựng cũng hình tròn, chỉ chum vại. Nghĩa gốc là đóng lại. Nghĩa được mở rộng thành "tâm đầu ý *hợp*", "tụ *hợp*." Chữ này còn dùng làm lượng từ, mười *hiệp* bằng một thăng.

熏 [薰，燻]

Huân

Ví dụ trong cổ Hán Việt, hun trong từ hun khói [fumigate].
Âm Bắc Kinh: Xūn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

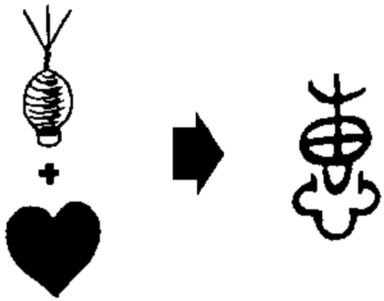
Giải thích:
Hình Kim văn giống như cái ống khói bị lửa hun đen: Hình "屮" chỉ khói bốc lên trên; hình 田 *điền* chỉ ống khói bị đốt; phía dưới là 火 *hỏa* (lửa). *Kinh Thi*: Tìm hết hang chuột để bịt lại và hun khói." Chữ dị thể 薰 *huân* (tên một loài cỏ), và 燻 *huân* nay gộp lại thành 熏 *huân*.

Trích dẫn:
•《诗经》: "穹窒熏鼠 Khung trất huân thử."

惠

Huệ

Ví dụ, ân *huệ* [favor, kindness, grace],
tối *huệ* quốc [most *favored* nation {trading status}, MFN].
Âm Bắc Kinh: Huì



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Đây là một chữ hình thanh: lấy 心 *tâm* làm hình (nghĩa phụ), lấy "叀" (tức là 唯 *duy* là con qua thời cổ) làm âm đọc. *Huệ* có nghĩa gốc là 仁 *nhân* (*nhân* ái, theo *Thuyết văn*). *Thượng Thư*: Làm cho dân được yên ổn, tức là có *huệ* (nhân).* *Luận ngữ*: Chăm lo cho dân là có lòng *huệ* (nhân).+ Cũng có lúc đồng nghĩa với 慧 *tuệ* (trong từ trí *tuệ*).

Trích dẫn:
* 《尚书》: "安民则惠 An dân tắc huệ."
+ 《论语》: "其养民也惠 Kỳ dưỡng dân dã huệ."

凶 [兇]

Hung

Ví dụ, *hung* bạo [ferocious].
Âm Bắc Kinh: **xiōng**.



Giáp cốt văn	Chiến quốc văn tự	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Mặt đất sâu hoắm xuống; dưới hố tua tủa những chông tre và gai sắc nhọn, đây là cảnh rất hiểm ác. Nghĩa gốc là "không lành" hoặc "tai họa." *Kinh Thi*: Sau khi tôi ra đời, gặp phải nhiều điều *hung* (không may).* Nghĩa mở rộng thành "*hung* ác", "tàn bạo", "ác nhân" v.v. Chữ dị thể viết là 兇, nay gộp lại thành 凶.

Trích dẫn:

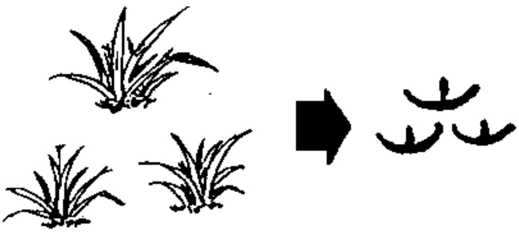
• 《诗经》："我生之后，逢此百凶 Ngã sinh chi hậu, phùng thử bách hung."

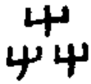
卉

Hủy

Cỏ [grass, grasses].

Âm Bắc Kinh: H u ì.



Giáp cốt văn	Chiến Quốc văn tự	Tiểu triện	砖 *Chuyên* văn
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thuyết văn: Hủy, là tên chung của cỏ.* Hình chữ là ba cọng cỏ, có nghĩa là nhiều cỏ (trong chữ Hán có rất nhiều ví dụ về cách lấy ít thay cho nhiều, như 品 *phẩm*, 森 *sâm*, và 多 *da*). *Kinh Thi: Hủy* (cỏ) cây um tùm.⁺ Về sau chữ này dùng để chỉ cây cỏ nói chung, cũng dùng để chỉ cả hoa.

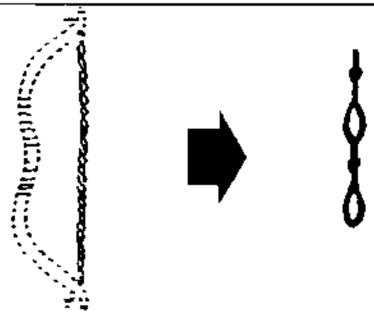
Trích dẫn:

* 《说 文》: "卉, 艸(草)之总名也 Hủy, thảo chi tổng danh dã."
+ 《诗 经》: "卉木萋萋 Hủy mộc thê thê."

玄

Huyền

Ví dụ, đen *huyền* [black], *huyền* diệu
[mysterious, abstruse. the origin of the character for instrument string].[8]
Âm Bắc Kinh: Xuán.



Giáp cốt văn — *Chưa tìm thấy*

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Huyền là chữ gốc của 弦 *huyền* (dây đàn). Chữ viết trong Kim văn và cổ văn mà *Thuyết văn* dẫn trích đều giống hình dây cung bên bằng da.Từ màu sắc của nó, sách cổ thường dùng chữ này để chỉ nghĩa màu đỏ sẫm. *Kinh Thi*: Nào *huyền* (màu đỏ sẫm), nào màu vàng, màu đỏ của ta rất sáng.• Chữ *huyền* cũng có nghĩa "sâu xa", "thần diệu."

Trích dẫn:

•《诗经》："載玄載黄，我朱孔阳 Tải huyền tải hoàng, ngã chu khổng dương."

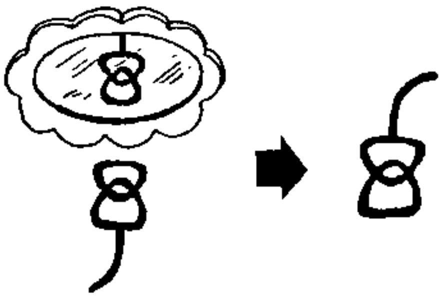
Các chữ phụ:

弦 *Huyền*: dây đàn [8] [This is the current-day graph for the original meaning]

幻

Huyễn, ảo

Ví dụ, *huyễn* hoặc [deluded, unrealistic], *ảo* tưởng [illusion].
Âm Bắc Kinh: Huàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

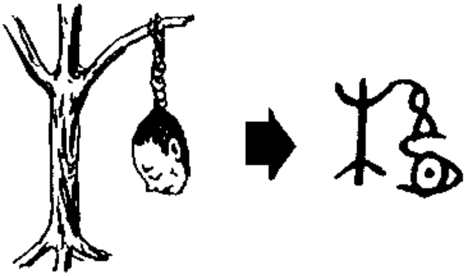
Giải thích:
Nghĩa gốc là lừa dối. *Thuyết văn* : *Huyễn* (*ảo*) nghĩa là lừa gạt lẫn nhau. Có bộ 予 *dữ* ngược.* Chữ *huyễn* trong Tiểu triện chính là ảnh lộn ngược trong gương của chữ 予 *dữ* (hãy xem chữ này, trang 160), *dữ* là cho, vậy ảo chính là lừa dối và hư vô. *Lục thao*: Lời nói ba hoa làm *huyễn* hoặc dân lành.+

Trích dẫn:
* 《说 文》: "幻, 相诈惑也. 从反予 Ảo, tương trá hoặc dã. Tòng phản dữ."
+ 《六 韬》: "不祥之言, 幻惑良民 Bất tường chi ngôn, huyễn hoặc lương dân."

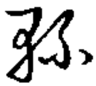
县 [縣]

Huyện

Ví dụ, cấp *huyện*
[*district* level in Vietnam, *county* in China, the origin of the graph for hanged].[δ]
Âm Bắc Kinh: Xiàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			縣

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
縣		縣	县

Giải thích:

Đó là một bức tranh tàn khốc: một cái đầu người buộc dây treo trên cành cây. *Huyện* là chữ gốc của 悬 [懸] *huyền*. Nghĩa gốc là treo. *Kinh Thi*: Không săn không bắn, sao thấy nhà mi có *huyện* (treo) con hoẳng? • Sau đó chữ *huyện* phần nhiều dùng để chỉ tên đơn vị hành chính.

Trích dẫn:

• 《诗经》: "不狩不猎, 胡瞻尔庭有县貆兮 Bất thú bất lạp, hồ đảm nhi đình hữu huyền hoàn hề?"

Các chữ phụ:

悬 [懸] *Huyền*: treo, trong từ *huyền* án δ[The current-day graph for the original meaning]

血

Huyết

Huyết là máu như *huyết* áp [*blood* as in *blood* pressure].
Âm Bắc Kinh: Xuè, xiě.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư

血

Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Trong cái 皿 *mảnh*, một dụng cụ đựng đồ vật, có chấm tròn biểu thị *huyết* của súc vật dùng để cúng tế thời cổ. Phương thức dùng máu súc vật để cúng tế gọi là "*huyết* tế." *Thuyết Văn*: *Huyết* là máu của súc vật dâng lên khi cúng tế.•

Trích dẫn:
• 《说文》: "血，祭所荐牲血也 Huyết, tế sở tiến sinh huyết dã."

穴

Huyệt

Ví dụ, sào *huyệt* [den].
Âm Bắc Kinh: Xúe.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
穴		

Giải thích:
Nghĩa gốc là hang đá. *Thuyết văn* : *Huyệt* là nhà bằng đất.* *Quảng vận*: *Huyệt* là hang.+ *Kinh Dịch*: Thời thượng cổ, người ta ở *huyệt* (hang), sống ngoài đồng.* Giáp cốt văn và Kim văn chưa thấy chữ *huyệt* độc lập, nhưng ta có thể thấy nó trong các chữ có bộ *huyệt* ở trên (ví dụ 窗 *song* là cửa sổ, 窀穸 *truân tịch* là *huyệt* chôn, 容 *dung* trong từ nội *dung*, v.v.).

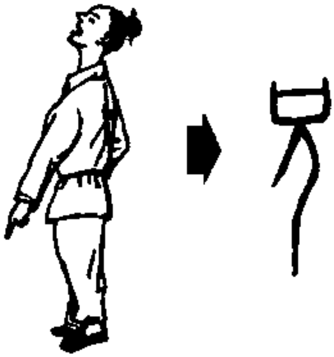
Trích dẫn:
- 《说 文》："穴，土室也 Huyệt, thổ thất dã."
- 《广韵》："穴，窟也 Huyệt, quật dã."
- 《易经》："上古穴居而野处 Thượng cổ huyệt cư nhi dã xử."

兄

Huynh

Huynh là anh [elder brother(s)].

Âm Bắc Kinh: Xiōng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Ngày xưa người anh có thể bất kỳ lúc nào sai khiến người em đi làm cái này cái nọ, cho nên phần trên hình người lộ rõ cái miệng to của anh ta biểu thị ý nghĩa là *huynh*. Sách cổ cũng có khi dùng chữ *huynh* thay cho chữ 況 *huống*.

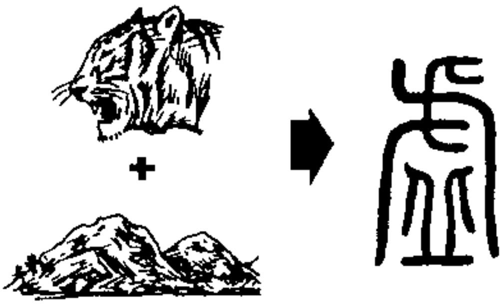
Các chữ phụ:

況 *Huống* : trong từ tình *huống*

虛 [虚]

Hư

Ví dụ, *hư* cấu [fiction, fictionalize].
Âm Bắc Kinh: Xū.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chữ *hư* do "虍" (đầu hổ, chỉ âm), và 丘 *khâu* (gò đất, chỉ nghĩa) hợp thành. *Thuyết văn*: *Hư* là gò đất lớn.* *Kinh Thi*: Lên *hư* (gò đất) kia để nhìn cho rõ.+ Có dùng với nghĩa như 墟 *khư* (tàn tích). Nghĩa của *hư* được mở rộng thành "không *hư*", "bất túc", "khuyết tổn", "*hư* giả", "đảm khiếp" v.v.

Trích dẫn:

* 《说 文》："虚，大丘也 Hư, đại khâu dã."
+ 《诗经》："升彼虚矣，以望楚矣 Thăng bỉ hư hĩ, dĩ vọng sở hĩ."

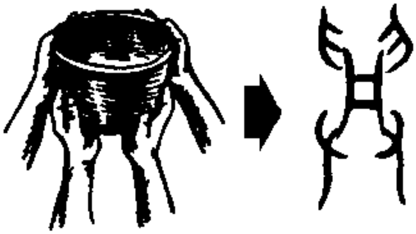
Các chữ phụ

墟 *Khư* tàn tích

兴 [興]

Hưng, hứng

Ví dụ, *hưng* thịnh [prosperous], *hứng* thú [interest].
Âm Bắc Kinh: Xīng, xìng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Mấy cánh tay cùng nhau nâng cao một cái chậu lớn (hãy xem chữ 凡 *phàm* (trang 508). Nghĩa gốc là "cử khởi" (giơ lên), như *Chu Lễ*: Tiến *hưng* (cử) người tài, tuyên dương công trạng.* Còn có nghĩa "bùng lên", như *Kinh Thi*: Thức khuya *hưng* (dậy) sớm)

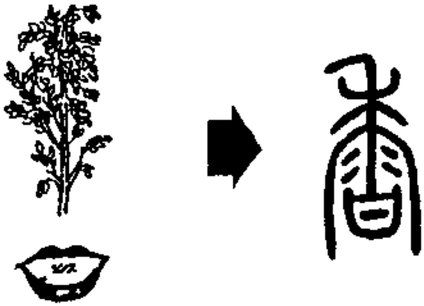
Trích dẫn:

- 《周礼》: "进贤兴功 Tiến hiền hưng công."
- 《诗经》: " 夙 [早] 兴夜寐 Túc hưng dạ mị."

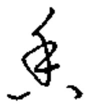
香

Hương

Hương là thơm [fragrant].
Âm Bắc Kinh: Xiāng.



Giáp cốt văn	Đào văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Vốn chữ do 黍 *thử* (ngô) và 口 *khẩu* hoặc 甘 *cam* (ngọt) hợp thành, biểu thị loại ngũ cốc này có *hương* vị ngọt ngào, ăn ngon. *Thuyết văn: Hương* là thơm.* Nghĩa gốc là "mùi vị thơm phức" hoặc "mỹ vị." *Kinh Thi*: Mùi *hương* (thơm) vừa bốc lên, Thượng Đế thưởng thức.+ *Cấp tựu chương*: Vân *hương*, tỏi, tề thái, kinh giới, và thù du là những loài rau *hương* (thơm).*

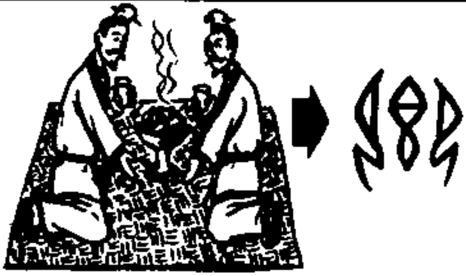
Trích dẫn:

* 《说 文》: "香, 芳也 Hương, phương dã."
+ 《诗经》: "其香始升, 上帝居歆 Kỳ hương thủy thăng, thượng đế cư hâm."
* 《急就章》: " 芸, 蒜荠芥茱萸香 Vân, toán, tề, giới, thù du hương."

乡 [鄉]

Hương

Ví dụ, quê *hương* [native place].[δ]
Âm Bắc Kinh: **Xiōng .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:

Hương là chữ gốc của 飨 [饗] *hưởng* (dùng cơm rượu thết đãi người khác). Hình chữ giống hai người ngồi đối mặt với nhau, giữa họ là cái liễn dựng thức ăn. Có dùng như 享 *hưởng* (*hưởng* thụ). *Hán thư:* Trẫm nay thất đức, chuyên *hương* (*hưởng*) lạc riêng mình trăm họ không được tham dự.* Cũng cùng nghĩa với *hương* có 响 [響] *hưởng* (âm *hưởng*) và 卿 *khanh* (quốc vụ *khanh*).

Trích dẫn:

*《汉书》：" 夫以朕之不德，而专鄉独美其福，百姓不与焉 Phú dĩ trẫm chi bất dức, nhi chuyên hưởng độc mỹ kỳ phúc, bách tính bất dữ yên."

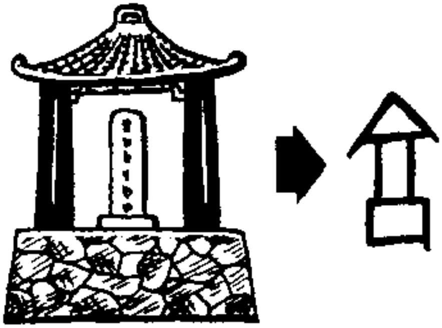
Các chữ phụ:

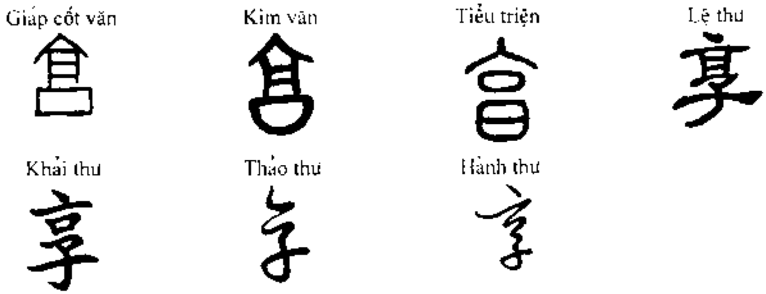
飨 [饗] *Hưởng* : là dùng cơm rượu thết dãi [δ][The present-day graph for *entertain, dine*]
响 [響] *Hưởng* : trong từ âm hưởng
卿 *Khanh* : trong quốc vụ *khanh*

享

Hưởng

Ví dụ, *hưởng* thụ [enjoy].
Âm Bắc Kinh: Xiǒng .





Giải thích:

Chữ vốn viết là "亯" trông giống như một ngôi miếu thờ tổ tiên. Nghĩa gốc là đem đồ cúng dâng cho tổ tiên hoặc thần linh. *Kinh Thi: Hưởng* đồ cúng tế chớ nên *hưởng* quá nhiều.* Về sau mở rộng nghĩa thành "*hưởng* dụng", "*hưởng* thụ." Cũng có dùng với nghĩa 亨 *hanh* (trong từ *hanh* thông) và 烹 *phanh* (nghĩa là nấu nướng).

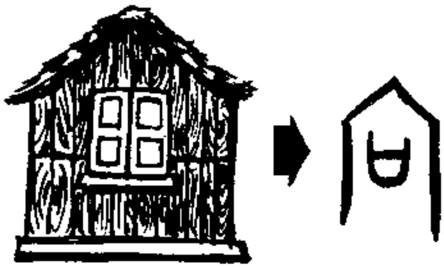
Trích dẫn:
• 《诗经》: "享祀不忒 Huởng tự bất thác "

Các chữ phụ:
亨 *Hanh* : trong từ *hanh* thông
烹 *Phanh* : nấu nướng

向

Hướng

Ví dụ, phương *hướng* [direction, orientation].
Âm Bắc Kinh: **Xiàng.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "trào bắc đích song hộ" (cửa sổ *hướng* về phương bắc). *Kinh Thi*: Dùng vôi vữa trát kín *hướng* (cửa sổ) lại.* Nghĩa được mở rộng thành "*hướng* về" và "trước đây" v.v. Về sau sáng tạo ra chữ 嚮 *hướng* (là chữ phồn thể) nghĩa cơ bản như nhau. Ngày nay người ta gộp hai chữ này làm một.

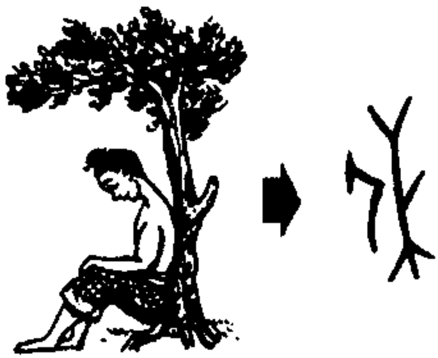
Trích dẫn:

* 《诗经》: "塞向墐户 Tắc hướng cận hộ."

休

Hưu

Ví dụ, *hưu* trí [retire, lit. *rest* {from} contributing].
Âm Bắc Kinh: Xiū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

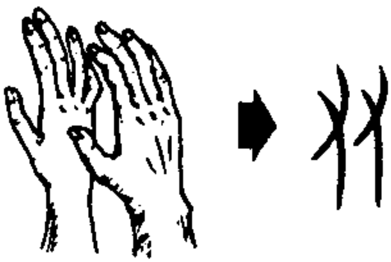


Giải thích:
Một người ngồi nghỉ dưới bóng cây, nghĩa gốc là "nghỉ ngơi". Về sau mở rộng thành nghĩa "đình chỉ" như ngày đêm không ngừng, "nữ thiện" như vui buồn có nhau, "bất yếu" như không được vô lễ v.v.

友

Hữu

Ví dụ, *hữu* nghị [friendship].
Âm Bắc Kinh: Yǒu .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

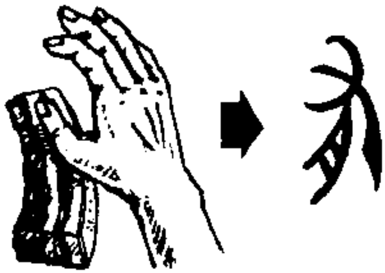
Giải thích:
Hai cánh tay, đều là tay phải, hiển nhiên là tay hai người đặt kề bên nhau, biểu thị ý nghĩa là "bằng *hữu*" (bạn bè). *Thuyết Văn*: Người cùng chí hướng là bạn *hữu*.* Cổ văn có chữ 朋 *bằng* có hàm ý là kéo bè kéo cánh, *hữu* thì không có hàm ý này.

Trích dẫn:
* 《说文》: "同志为友 Đồng chí vi hữu."

有

Hữu

Hữu này là có, ví dụ, sở *hữu* [to have, as in property, lit. place *owned*].
Âm Bắc Kinh: Yǒu.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

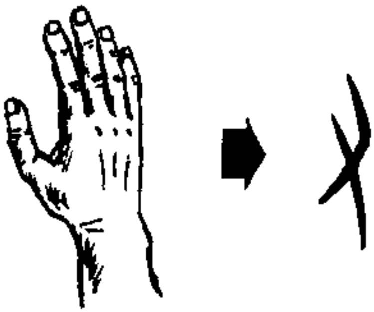


Giải thích:
Giáp cốt văn lấy 又 *hựu* (cánh tay) làm *hữu*, lại lấy "㞢" làm *hữu*. Kim văn thêm 月(chính chữ 肉 *nhục*, là thịt) bên cạnh *hựu* biểu thị lấy được, "chiếm *hữu*" (có). Về sau mở rộng thành "tồn tại", "phát sinh" v.v.

又

Hựu

Là bộ nét chỉ tay [a radical for hand in many characters].
Âm Bắc Kinh: Yòu.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là một bàn tay phải, nhưng không phải là tranh vẽ nữa, mà đã là ký hiệu giản hóa thành chữ viết rồi. *Thuyết văn: Hựu* là tay, chữ tượng hình.* Trong Giáp cốt văn và Kim văn *hựu* thường được mượn chỉ nghĩa 右 *hữu* (bên phải) 佑 *hựu* (nghĩa là trợ giúp) hoặc 有 *hữu* (có).

Trích dẫn:

*《说文》:"又, 手也, 象形 Hựu, thủ dã, tượng hình."

Các chữ phụ:

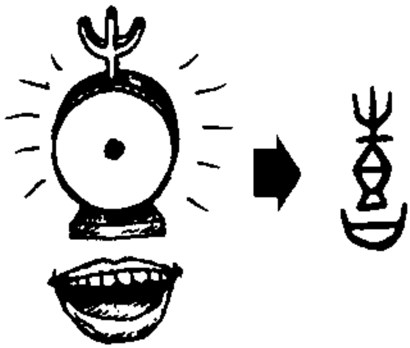
右 *Hữu*: bên phải

佑 *Hựu*: trợ giúp

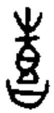
喜

Hỷ

Ví dụ, hoan *hỷ*, các hôn lễ ở Việt Nam đều treo biển "囍" song *hỷ*
[*joyous.* a pair of this character appears at weddings, meaning double-*happiness*].
Âm Bắc Kinh: Xǐ .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

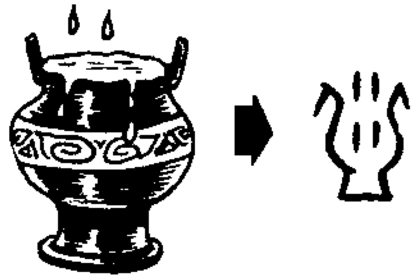


Giải thích:
Chữ *hỷ* do "壴" và 口 *khẩu* tạo thành. "壴" là 鼓 *cổ* (trang 106). Ở đây có thể cho rằng *khẩu* là miệng đang cười. Nổi trống lên, miệng nở nụ cười, hiển nhiên đây là đang có việc vui mừng.

益

Ích

Ví dụ, lợi *ích* [benefit].[8]
Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Ích là chữ gốc của chữ 溢 *dật* (nghĩa là tràn đầy). *Lã Thị Xuân Thu*: *Ích* (Nước cao hơn vành) cái đựng (皿 *mãnh*),* đương nhiên là phải tràn ra ngoài. Những nghĩa như "phú dụ" , "phú túc" (giàu có); "tăng gia", "tăng thêm", "ngày càng", "điều có lợi" v.v. đều từ nghĩa gốc là "nước đầy tràn" mà ra cả.

Trích dẫn:

•《吕氏春秋》, "澭水暴益 Ủng thủy bạo ích."

Các chữ phụ:

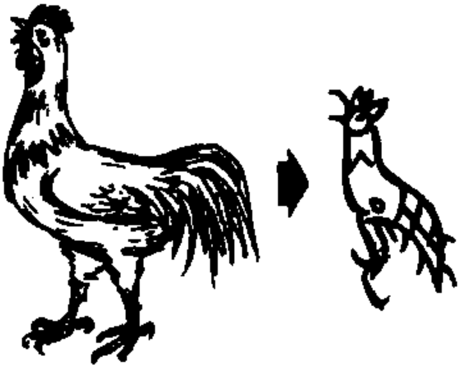
溢 *Dật* : tràn đầy [8][The current-day graph for the original meaning, *full vessel, brimming*]

鸡 [鷄, 雞]

Kê

Kê là con gà [a Sino-Vietnamese morpheme for *chicken* not commonly used in Vietnamese].

Âm Bắc Kinh: Jī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
		雞	雞

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
雞		雞	鸡

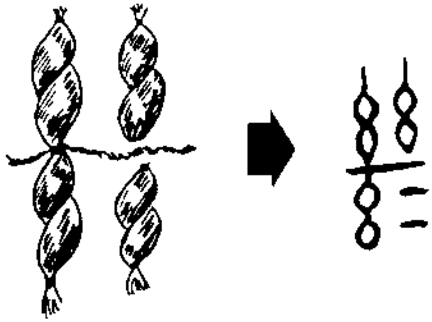
Giải thích:

Thời kì đầu Giáp cốt văn và Kim văn, chữ *kê* là một chữ tượng hình, rất giống một con gà trống; sau đó diễn biến thành chữ hình thanh (âm và nghĩa), bộ 隹 *chùy* hoặc 鸟 *điểu* chỉ nghĩa, bộ 奚 *hề* chỉ âm. Chữ Giản thể hình thành bằng: bên phải là cách viết theo Thảo thư, bên trái lấy 又 *hựu* làm kí hiệu chỉ 奚 *hề*. Cách hình thành này có từ thời nhà Thanh.

继 [繼]

Kế

Ví dụ, *kế* thừa [inherit. carry on].
Âm Bắc Kinh: J i.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
繼			继

Giải thích:

Thuyết văn: *Kế* nghĩa là tiếp tục.[•] Hình Kim văn giống như hai bó tơ đứt nhưng lại dính liền vào nhau. Từ Tiểu triện trở đi thêm bộ 糸 *mịch* bên cạnh. *Luận ngữ*: Làm cho nước bị diệt được phục hưng, thế hệ bị đứt được *kế* (nối tiếp).[•] Nghĩa mở rộng thành "*kế* thừa", "liền sau đó","tiếp tế", "tăng thêm" v.v.

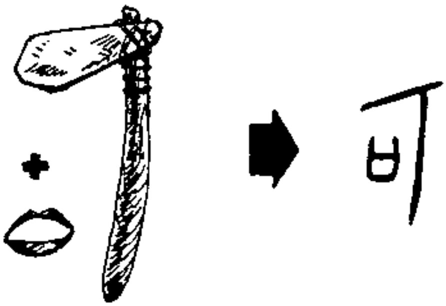
Trích dẫn:

- 《说文》: "继,续也 Kế, tục dã."
- 《论语》: "兴灭国、继绝世 Hưng diệt quốc, kế tuyệt thế."

可

Khả

Ví dụ trong Hán Việt, *khả* năng [capability. capacity];
trong Hán Việt Việt hóa, *khá* [better than average].
Âm Bắc Kinh: **Kě.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ này do "丂" (là gốc của chữ 柯 *kha* chỉ âm đọc), và 口 *khẩu* (dùng ngôn ngữ biểu thị cho phép, khẳng định) hợp thành. *Thuyết văn*: *Khả* nghĩa là sẵn sàng có thể làm.* *Quảng vận: Khả* là cho phép.⁺ *Sử ký*: Tần Thủy Hoàng *khả* (tán thành) đề nghị đó.* Nghĩa mở rộng thành "đầy đủ ", "đáng", "thích hợp" v.v.

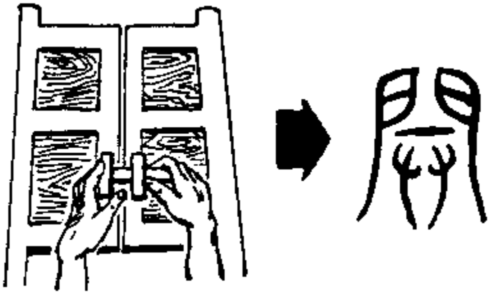
Trích dẫn:

- 《说 文》: "可，肯也 Khả, khẳng dã."
- 《广韵》: "可、许可也 Khả, hứa khả dã."
- 《史记》: "始皇可其议 Thủy Hoàng khả kỳ nghị."

开 [開]

Khai

Khai là mở như *khai* trương [begin. lit. *open* {up} site];
ví dụ trong Hán Việt Việt Hóa: khơi trong từ khơi kênh
[to *dig out or drudge* a canal].
Âm Bắc Kinh: **Kāi.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Từ hình chữ ban đầu, có thể thấy một cách rõ ràng cảnh giữa hai cánh cửa có đôi bàn tay mở chốt cửa. Từ Tiểu triện trở đi *khai* thay đổi đến mức khó có thể nhận ra nữa. Nghĩa gốc là mở cửa. *Lão Tử*: Khéo đóng cửa, tuy không cài then mà không thể *khai* (mở) ra được.•

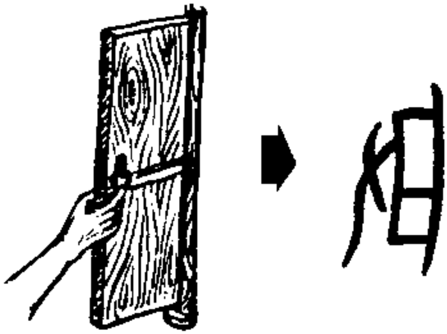
Trích dẫn:

•《老子》: "善闭, 无关楗而不可开 Thiện bế, vô quan kiện nhi bất khả khai."

启 [啟 , 啓]

Khải

Ví dụ, *khải* mông [enlightenment].
Âm Bắc Kinh: Qǐ.





Giải thích:

Một bàn tay mở cửa, nghĩa gốc là "mở," như *Tả Truyện*: Cửa đã *khải* (mở) cứ vào.* Nghĩa được mở rộng thành "chỉ đường", như *Luận Ngữ*: Đối với học sinh, phải chờ đến khi chép không nghĩ ra, mới gợi ý; chờ đến khi chúng không nói ra được mới giải thích.⁺ Cũng có nghĩa là "trần thuật" như "thông báo" trong tiếng Hán hiện đại.

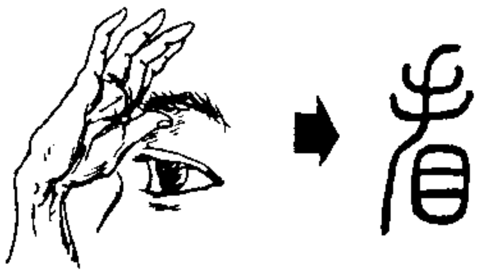
Trích dẫn:

* 《左传》: "门启而入 Môn khải nhi nhập."
⁺ 《论语》: "不愤不启，不悱不发 Bất phẫn bất khải, bất phỉ bất phát."

看

Khán, khan

Ví dụ, *khán* giả [audience, lit. *viewer*(s)].
Âm Bắc Kinh: **Kàn, kān.**



Giáp cốt văn	Vực thể	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

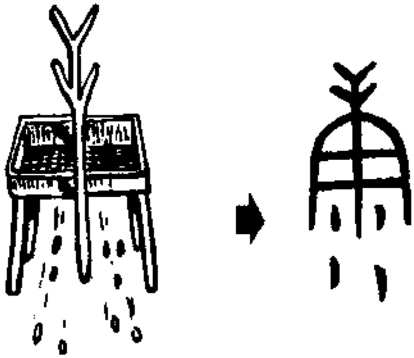
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "quan vọng" (nhìn xung quanh, chờ đợi xem xét). Con người ở dưới ánh sáng mặt trời, để thấy được rõ, dùng tay che trán mà nhìn. Chữ *khán* chính là dùng 目 *mục* (con mắt) và 手 *thủ* (tay) để biểu đạt ý này. Nghĩa mở rộng thành "thăm nom", "thăm hỏi", "đối xử." Khi chỉ "thủ hộ" (bảo vệ, chăm chút) thì đọc là *khan*.

康

Khang

Ví dụ, an *khang* [alive and healthy].[δ]
Âm Bắc Kinh: Kāng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



Giải thích:
Chữ *khang* là gốc của chữ 糠 (cũng viết là 穅 , đọc là *khang*, nghĩa là trấu lúa). *Mặc Tử*: Những thứ như tro bếp, *khang* (trấu), thóc lép, phân trâu bò đều phải thu gom cẩn thận cất đi.* Chữ trong Giáp cốt văn của *khang* là một nông cụ đang dùng để đập lúa (hãy xem chữ 庚 *canh*, trang 64) và nắm lúa. Bên dưới có một ít thóc lép rơi vãi.

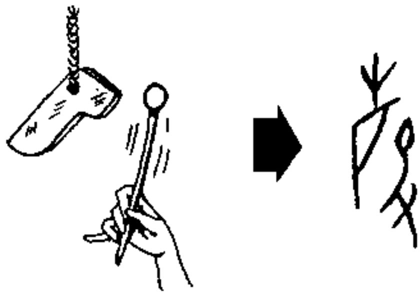
Trích dẫn:
* 《墨子》："灰、康、秕、杯、马矢，皆谨收藏之 Khôi, khang, tỷ, bôi, mã thỉ, giai cẩn thu tàng chi."

Các chữ phụ:
糠 hoặc 穅 *Khang* : trấu lúa [δ] [The graphs with the original meaning, *chaff, bran, husk*]

磬

Khánh

Ví dụ, chuông *khánh* [gong, a crescent-shaped *bell*].
Âm Bắc Kinh: Q i n g



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

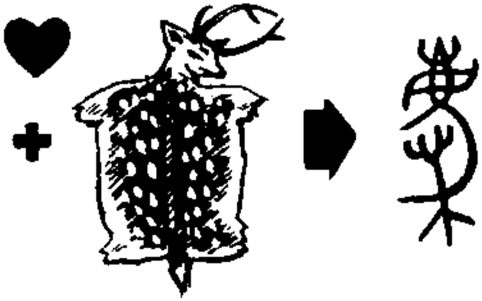
Giải thích:
Hình chữ trong Giáp cốt văn là tay cầm búa đang gõ vào một thứ nhạc cụ có dây treo, đó là 磬 *khánh*. Từ Tiểu triện về sau được thêm bộ 石 *thạch* (đá) vì phần lớn *khánh* làm bằng ngọc hoặc đá. *Thuyết văn: Khánh,* là nhạc cụ bằng đá.* *Sử ký:* Vui tai bởi tiếng chuông *khánh*.+

Trích dẫn:
* 《说文》："磬，乐石也 Khánh, nhạc thạch dã."
+ 《史记》："耳乐钟磬 Nhĩ lạc chung khánh."

庆 [慶]

Khánh

Ví dụ, quốc ***khánh*** [national day, lit. country *celebration*].
Âm Bắc Kinh: Qìng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Khi người xưa chúc mừng nhau có chuyện vui, thường tặng tấm da hươu để biểu thị tình cảm. Cho nên chữ ***khánh*** vốn do 鹿 *lộc* (hươu) và 心 *tâm* hợp thành. *Thuyết văn*: ***Khánh*** là tỏ ý chúc mừng người khác.* Nghĩa gốc là "chúc mừng." *Chu Lễ*: Có mừng ***khánh*** (chuyện vui).⁺ Nghĩa mở rộng là "thiện", "phúc" v.v.

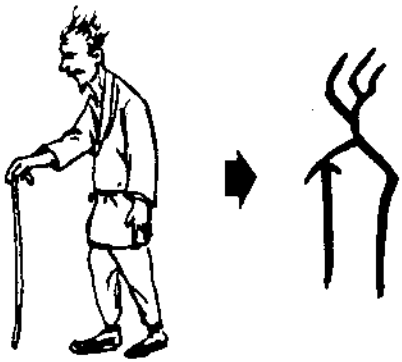
Trích dẫn

* 《说文》："庆，……行贺人也 Khánh, hành hạ nhân dã."
⁺ 《周礼》："有贺庆之事 Hữu hạ khánh chi sự."

考

Khảo

Ví dụ, *khảo* sát [inspect, examine].
Âm Bắc Kinh: **Kǎo .**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc cùng với 老 *lão*, làm thành một cặp có thể giải nghĩa cho nhau. *Kinh Thi*: Vua nhà Chu thọ *khảo* (sống lâu).* Hình chữ giống một ông già trên đầu chỉ có ít sợi tóc và lưng hơi gù, lại thêm vào bộ "丂" *khảo* chỉ âm. Sau này, người ta thường dùng chữ này với nghĩa "*khảo* sát" và "*khảo* hạch".

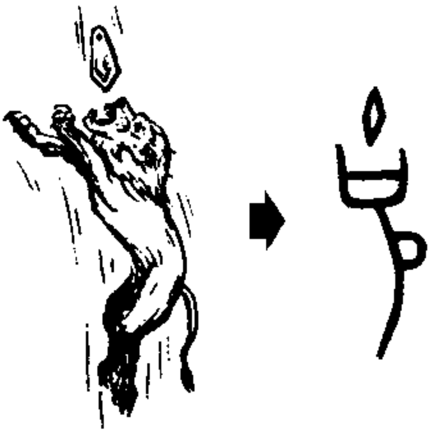
Trích dẫn

* 《詩經》："周王壽考" Chu vương thọ khảo."

克

Khắc

Ví dụ, *khắc* phục [surmount, overcome]
Âm Bắc Kinh: **Kè.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một cái rìu bằng đá đang đập mạnh vào mõm một con dã thú đang há to, chỉ nghĩa "chiến thắng." *Tả Truyện:* Đối phương kiệt quệ, còn ta thì *khắc* (sung sức).* Trong tiếng Hán và tiếng Việt hiện đại, nghĩa này vẫn còn, như "*khắc* phục" và "đánh thắng."

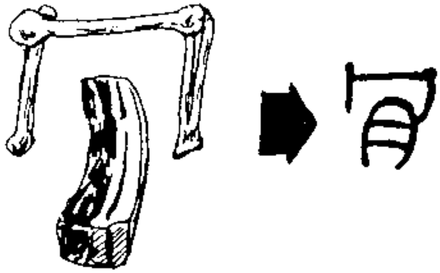
Trích dẫn.

• 《左传》:"彼竭我盈，故克之 Bỉ kiệt ngã doanh, cố khắc chi."

肯

Khẳng

Ví dụ, *khẳng* dịnh [affirm].
Âm Bắc Kinh: Kěn



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ vốn viết là "肎". Nghĩa gốc là "thịt nối liền với xương". "冖" là cách viết đơn giản của chữ 骨 *cốt* (xương); bộ 肉 *nhục* (月) là thịt, biểu lộ thịt và xương liền nhau. *Trang Tử*: Không có khả năng *khẳng* (ghép) cơ bắp với xương.[*] Sau đó chỉ mượn chỉ nghĩa 可 *khả* (có thể). *Thượng Thư*: Không có *khẳng* (khả năng) nói tiếng nói tình cảm với dân.[+]

Trích dẫn:

* 《庄子》: "技经肯綮之未尝 Kĩ kinh khẳng kỉnh chi vị thường."
+ 《尚书》: "不肯感言于民 Bất khẳng cảm ngôn ư dân."

丘

Khâu, khưu

Nghĩa là gò, cũng là tên húy của Khổng Tử
[hillock. Confucius' given name but is not generally used out of respect].
Âm Bắc Kinh: Q i ū.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Đây là chữ tượng hình. Nghĩa gốc là núi nhỏ. Hình Giáp cốt văn rất giống dạng trên một vùng có hai gò; trong Kim văn và Tiểu triện có biến hóa một ít, nhưng từ Khải thư về sau thay đổi không giống gò nữa.

口

Khẩu

Khẩu là miệng, như *khẩu* vị [*mouth*, as in a person's taste, lit. *mouth* taste].

Âm Bắc Kinh: **Kǒu** .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

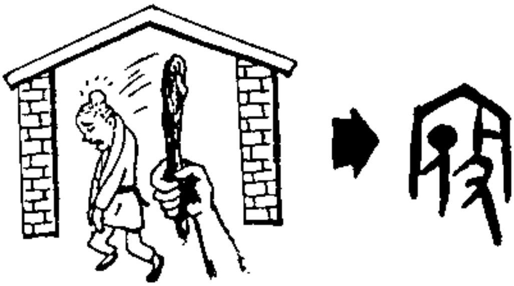
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình. Trong Giáp cốt văn và Kim đều vẽ chữ này rất giống hình miệng người. Trong Tiểu triện, người ta kéo dài hình ra; Lệ thư và Khải thư lại từ hình tròn đổi sang hình vuông, không tượng hình nữa.

寇

Khấu

Ví dụ, thảo *khấu* [thief].
Âm Bắc Kinh: Kòu



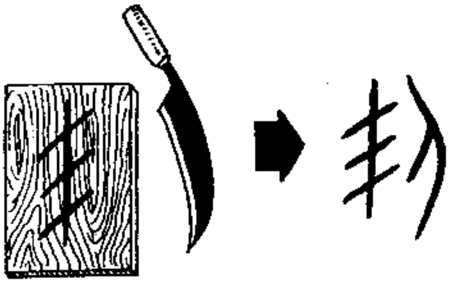


Giải thích:
Hình chữ trong Giáp cốt văn giống cảnh kẻ trộm chui vào nhà, hai tay cầm khí giới đập vỡ 玉 *ngọc* (viết theo cách cũ, 王 *vương*) và đồ quý giá ("[illegible]") rồi phóng hỏa đốt nhà. Trong Kim văn thì giống như kẻ chui vào nhà cầm khí giới đánh vào chủ nhà. Nghĩa gốc là "hành hung" hoặc "cướp bóc," và mở rộng thành "đạo tặc."

契 [栔]

Khế

Ví dụ, *khế* ước [contract, deed, charter].
Âm Bắc Kinh: Q i.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

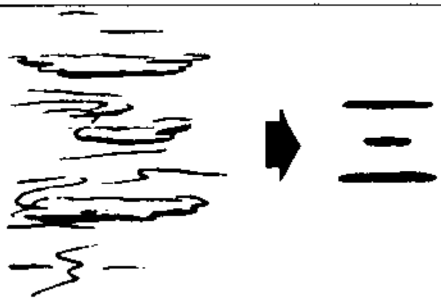
Giải thích:
Chữ vốn viết là "㓞 ", giống như dùng dao khắc dấu vết lên bề mặt của gỗ hoặc tre. *Dương thống bi*: *Khế* (khắc) đá lập bia, ghi công oanh liệt.* Nghĩa gốc là "dùng dao điêu khắc." Sau đó thêm chữ 大 *đại* (to lớn) hoặc 木 *mộc* (cây, gỗ). *Kinh Thi*: Thế là bắt đầu bàn việc *khế* (khắc) lên mai rùa của ta.+ Nghĩa mở rộng thành "văn thư chứng minh", "phù hiệu", "hợp nhau" v.v.

Trích dẫn:
•扬统碑: "镌石立碑, 㓞铭鸿烈 Thuyên thạch lập bi khế minh hồng liệt."
+《诗经》: "爰始爰谋, 爰契我龟 Viên thủy viên mưu, viên khế ngã quy."

气 [氣]

Khí

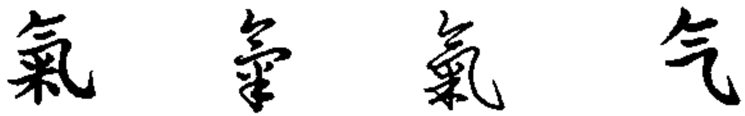
Ví dụ, không *khí* [air].
Âm Bắc Kinh: Qì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



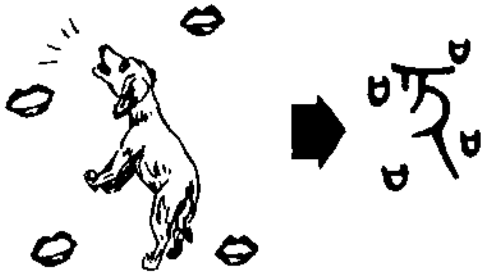
Giải thích:
Hình chữ cổ nhất có ba nét ngang, biểu thị *khí* lưu trong không trung. Sau đó để phân biệt với chữ 三 *tam*, hai nét trên và dưới dần dần biến thành ngoằn ngoèo. Trong văn cổ cũng được mượn dùng với nghĩa như 乞 *khất* (xin), 迄 *ngật* (đến), 讫 *hất* (hoàn tất). Chữ Phồn thể của 氣 *khí* chính là chữ gốc của 饩 [餼] *hí* (súc vật sống).

Các chữ phụ:
乞 *Khất*: trong từ hành khất
迄 *Ngật*: đến
讫 *Hất*: hoàn tất
饩 [餼] *Hí*: súc vật sống

器

Khí

Ví dụ, *khí* nhạc [*instrumental* music].
Âm Bắc Kinh: Qì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

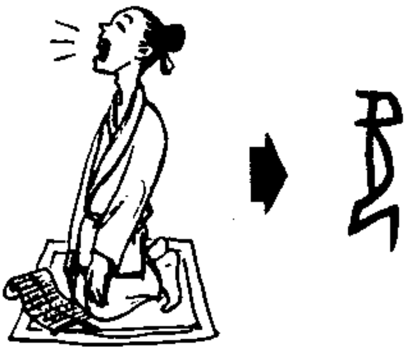
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Ở Kim văn giữa chữ *khí* là hình dạng một con chó, xung quanh có bốn cái miệng. Những chữ Hán có bốn chữ 口 *khẩu* thường chỉ nghĩa "ồn ào", vì thế suy ra chữ *khí* đầu tiên là 狺 *ngân* (tiếng chó sủa). Nhưng nghĩa gốc đã mất từ lâu, nay thường dùng với nghĩa "*khí* cụ", "*khí* quan" (cơ quan trong cơ thể sinh vật) v.v.

欠

Khiếm

Ví dụ trong Hán Việt, *khiếm* nhã [impolite];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, kém [short of. lacking].
Âm Bắc Kinh: Qiàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
欠		

Giải thích:

Nghĩa gốc là ngáp. *Nghi lễ*: Quân tử *khiếm* (ngáp) dài.* Hình Giáp cốt văn giống một người quỳ, đang há miệng ngáp. Sau đó nghĩa mở rộng thành "thiếu sót", "thiếu, kém."

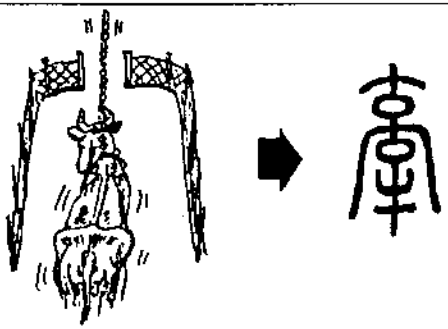
Trích dẫn:

• 《仪礼》: "君子欠伸 Quân tử khiếm thân."

牵 [牽]

Khiên

Ví dụ, *khiên* ngưu [to lead a draft animal], *khiên* chế [to force, coerce].
Âm Bắc Kinh: Qiān.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Chữ do 玄 *huyền* (có thể là dây kéo đồng thời chỉ âm đọc), "冖" *mịch* (xem như là chuồng bò) và 牛 *ngưu* hợp thành, biểu thị nghĩa dùng dây kéo con bò từ trong chuồng đi ra ngoài. *Thượng Thư* : Bắt đầu *khiên* ngưu kéo ra chỗ hàng phục vụ thương mại.• Cũng có nghĩa dây kéo thuyền mà sau viết 纤 [縴] *khiên*.

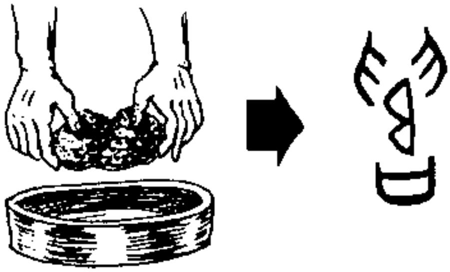
Trích dẫn:
•《尚书》"肇牵车牛, 远服贾 Triệu khiên xa ngưu, viễn phục cổ."

Các chữ phụ:
纤 [縴] *khiên* : dây kéo thuyền

遣

Khiển

Ví dụ trong Hán Việt, điều binh *khiển* tướng [mobilize troops];
ví dụ Hán Việt Việt hóa, *khiển* [instigate, order].
Âm Bắc Kinh: Qiǎn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như hai tay bê một khối đất đặt vào một cái chậu ("臼", hãy xem chữ 堆 *đôi*, trang 208). Cũng có trường hợp chỉ là bê đất mà thôi. Nghĩa gốc là tên một thứ cúng tế. *Tập vận*: *Khiển* là cúng giỗ tổ tông.* Sau này thêm bộ "辵" *xước* (chỉ hành động), nghĩa là "phóng thích", "phái", "cử" v.v.

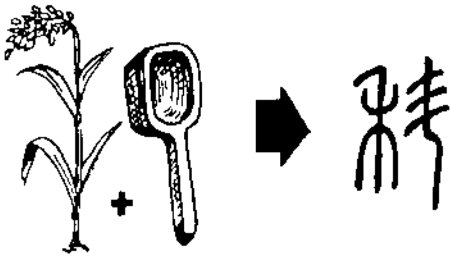
Trích dẫn:

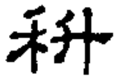
* 《集韵》："遣，祖奠也 Khiển, tổ điện dã."

科

Khoa

Ví dụ, *khoa* học [science]
Âm Bắc Kinh: Kē.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "phẩm loại" hoặc là "đẳng cấp." Đây là chữ hội ý: dùng 斗 *đấu* đong 禾 *hoà* (thóc), từ đó mà phân biệt phẩm loại lương thực. *Luận ngữ*: Bắn tên cốt trúng bia, chứ không cốt xuyên qua bia, vì sức người bắn có *khoa* (khác) nhau, phép thời xưa là như vậy.* *Khoa* có rất nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa làm lượng từ, nay viết thành 棵 *khoa* (cây).

Trích dẫn:

* 《论语》："射不主皮，为力不同科，古之道也 Xạ bất chủ bì, vị lực bất đồng khoa, cổ chi đạo dã."

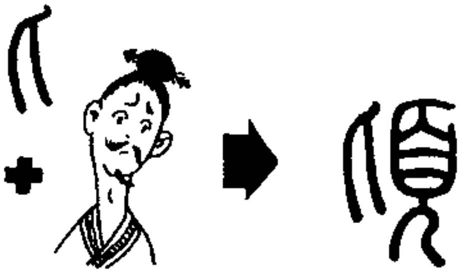
Các chữ phụ:

棵 *Khoa*: cây, một cây, hai cây v.v.

顷 [頃]

Khoảnh

Ví dụ, *khoảnh* khắc [at a moment, instant], *khoảnh* đất [a piece of land][δ]
Hán Việt Việt hóa: khoanh [circle, slice].
Âm Bắc Kinh: Qǐng, qǐng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

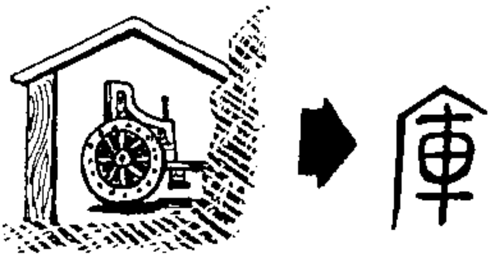
Giải thích:
Chữ *khoảnh* là gốc của 倾 [傾] *khuynh* (như *khuynh* hướng). Nghĩa là "đầu không ngay ngắn" theo *Thuyết văn.*[•] Chữ là do "匕" (chữ 人 *nhân* viết ngược) và 页 *hiệt* (là đầu người, hãy xem chữ này trang 266) hợp thành. Nghĩa mở rộng là "nghiêng ngả". Trong sách lụa *Thập đại kinh* tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương Đôi: Không có đức chắc chắn sẽ *khoảnh* (hư hỏng).[+]

Trích dẫn:
• 《说文》："头不正也 đầu bất chính dã."
+ 《十大经》："非德必顷 Phi đức tất khoảnh."
Các chữ phụ:
倾 [傾] *Khuynh*, trong từ *khuynh* hướng [δ][This graph represents the original meaning, *lean*]

库 [庫]

Khố

Ví dụ trong Hán Việt, ngân *khố* [treasury];
trong cổ Hán Việt, cái *kho* [warehouse, store].
Âm Bắc Kinh: Kù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Thuyết văn: Khố là nơi chứa chiến xa.* Có bộ 车 *xa* ở dưới vách núi. Chữ 广 (trong trường hợp này đọc là *yểm*) là phòng xây dựa vào vạch núi, tương đối kín đáo, có thể cất giữ chiến xa và vũ khí. *Mặc Tử*: Kho không có đủ binh khí, thì dù là chính nghĩa vẫn không đánh nổi phi nghĩa.*

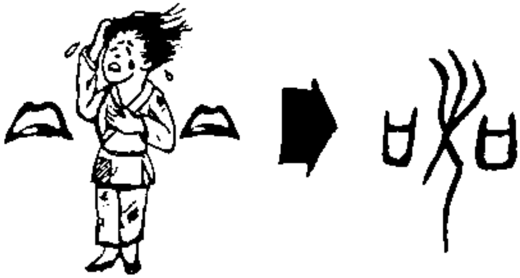
Trích dẫn:

* 《说文》: "库，兵车藏也，从车，在广下 Khố, binh xa tàng dã. Tòng xa, tại yểm hạ."
* 《墨子》: "库无备兵，虽有义不能征无义 Khố vô bị binh, tuy hữu nghĩa bất năng chinh vô nghĩa."

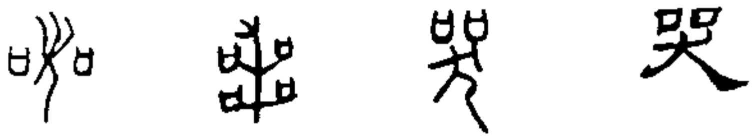
哭

Khốc

Là khóc trong cổ Hán Việt [cry]
Âm Bắc Kinh: Kū.



Giáp cốt văn　Kim văn　Tiểu triện　Lệ thư



Khải thư　Thảo thư　Hành thư



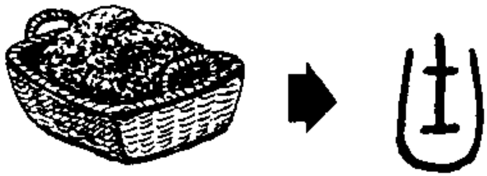
Giải thích:
Tại sao chữ *khốc* hiện đại lại có bộ 犬 *khuyển* (con chó)? điều này rất khó giải thích. Nhưng, qua quan sát chữ cổ, ta có thể thấy một cách cấu tạo rất có lí. Xem trong Giáp cốt văn, giữa là một người đầu tóc xõa; hai bên có hai chữ "吅" *song khẩu*. Kết hợp lại, có nghĩa là người đang gào khóc. *Luận ngữ*: Nhan Uyên chết, Khổng Tử khóc nức nở.*

Trích dẫn:
* 《论语》: "颜渊死，子哭之恸" Nhan Uyên tử, Tử khốc chi đỗng."

块 [塊]

Khối

Ví dụ, khối lượng [volume] .
Âm Bắc Kinh: K u à i .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chữ nguyên viết "凷." Nghĩa gốc là "cục đất." Hình chữ giống như một cái sọt trong đựng đất. *Lễ kí*: Nằm trên chiếu cói, gối đầu lên *khối* (đất).* Từ Tiểu triện bắt đầu có chữ 塊, về sau chữ này dần dần trở nên thông dụng và thay thế chữ "凷." *Quốc ngữ*: Người nhà quê cầm cục *khối* (đất) tặng cho nhau.⁺

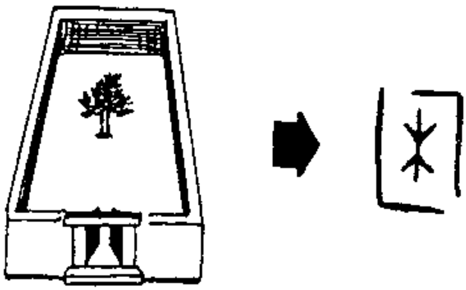
Trích dẫn:

* 《礼记》: "寝 苫 枕凷 Tẩm chiêm chẩm khối."
⁺ 《国语》: 野人举塊以与之 Dã nhân cử khối dĩ dữ chi."

困

Khốn

Ví dụ, *khốn* khổ [miserable].[8]
Âm Bắc Kinh: Kùn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đi vào nhà, trước tiên ta gặp một vật bằng gỗ gọi là ngưỡng cửa: 阃 [閫] *khốn*. *Khốn* là chữ gốc của *khốn*. *Mặc Tử*: Thử nhờ sức của xe mà làm *khốn* (ngưỡng cửa) đây,* chỉ nghĩa gốc của *khốn*. Do sự hạn chế của ngưỡng cửa mà nghĩa mở rộng thành "gian nan", "quẫn bách" v.v.

Trích dẫn:

• 《墨子》: "试藉车之力, 而为之困 Thi tạ xa chi lực, nhi vi chi khốn."

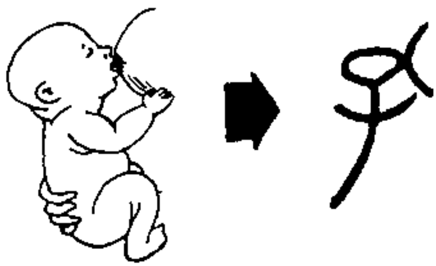
Các chữ phụ:

阃 *khốn*: cửa buồng, giới hạn trong cửa. [8][The graph for the original meaning, *threshold*]

孔

Khổng

Ví dụ, *khổng* lồ [gigantic], *Khổng Tử* [Confucius].
Âm Bắc Kinh: **Kǒng** .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "khổng huyệt" (lỗ). Hình chữ Kim giống cảnh một em bé đang bú. Nghĩa mở rộng chỉ các loại lỗ. *Liệt Tử*: Ngoài sáu *khổng* (lỗ khiếu) đang lưu thông, có một *khổng* (lỗ khiếu) không tới được.* Lại mở rộng thành "thông đạt". Cũng có những nghĩa "đại", "mỹ hảo", "thậm" (rất) v.v.

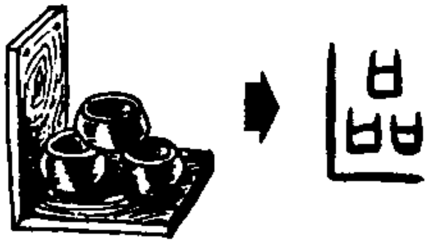
Trích dẫn:

• 《列子》:"子正 六孔 流 通，一孔不达 Tủ chính lục khổng lưu thông, nhất khổng bất đạt."

区 [區]

Khu

Ví dụ, *khu* vực [region, area].[8]
Âm Bắc Kinh: Qū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



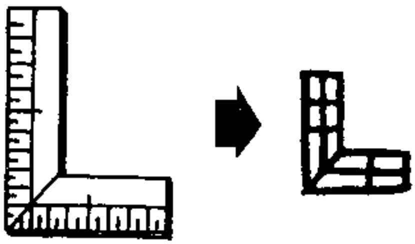
Giải thích:
Hình chữ giống ba cái âu để trên giá gỗ, là chữ gốc của 甌 *âu*. *Âu* là một loại đồ gốm dùng đựng thức ăn. Sau đó thường dùng với nghĩa mở rộng như "*khu* biệt", "*khu* vực," và chữ *âu* khác được tạo ra.

Các chữ phụ:
甌 *Âu*: đồ gốm đựng thức ăn [8][The present-day graph for *ceramic bowl*]

曲

Khúc

Khúc có hai nghĩa khác nhau: 1. cong như *khúc* khuỷu [bend].
2. một đoạn như là *khúc* nhạc [part, section].
Âm Bắc Kinh: Qū, qū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

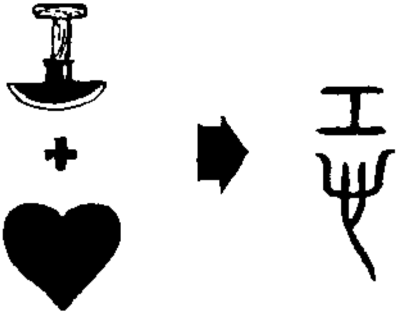


Giải thích:
Trong Giáp cốt văn và Kim văn, các chữ *khúc* đều là hình của một cái thước gấp, trái nghĩa với "trực" (thẳng). Trong tiếng Hán, nghĩa mở rộng là "không ngay ngắn", "không toàn diện." Nhưng trong tiếng Việt có nghĩa mở rộng khác, như *khúc* triết. Trong cả tiếng Hán và Việt cũng có nghĩa là một đoạn như "*khúc* nhạc."

恐

Khủng

Ví dụ *khủng* khiếp [terrifying].
Âm Bắc Kinh: Kǒng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ nguyên do bộ 心 *tâm* chỉ nghĩa, 工 *công* chỉ âm thanh. Sau đó bộ *công* chỉ âm đọc biến thành 巩 *củng*. Nghĩa gốc là "sợ". *Tố vấn*: *Khủng* (Ngay ngáy) như sắp bị người ta bắt.* Mở rộng thành "e rằng". *Luận ngữ:* Học mà không đạt, còn *khủng* (lo) bị quên hết.+ Cũng có nghĩa " đe dọa".

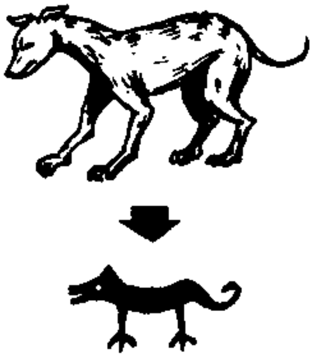
Trích dẫn:

* 《素问》: "善恐如人将捕之 Thiện *khủng* như nhân tương bổ chi."
+ 《论语》: "学如不及, 犹恐失之 Học như bất cập, do khủng thất chi."

犬

Khuyển

Khuyển là chó, thành bộ nét trong khá nhiều chữ [dog, a radical in many graphs].
Âm Bắc Kinh: Quǒn



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

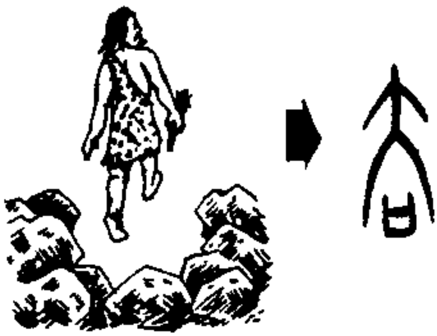
Giải thích:
Đây là một chữ tượng hình. Chữ giống như một con chó vẽ đứng có đuôi cuốn lên. Trong Kim văn thời đầu, *khuyển* chỉ là chữ bức tranh, vẽ trực tiếp một con chó mà thôi. Tiếng Hán hiện đại thường không dùng chữ 犬 độc lập, mà phần lớn ghép thành bộ chỉ âm đọc như: 哭 *khốc* (khóc) và 畎 *khuyển* (mương nước).

去

Khứ, khử

Ví dụ, quá *khứ* [past], vé *khứ* hồi [round-trip ticket, lit. *go* {and} return ticket]. *khử* độc [*de*toxicate, lit. *remove* poision].

Âm Bắc Kinh: Qù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phần trên của chữ là một hình người, phần dưới là lối ra vào hang động; vốn là nơi ở của người cổ xưa, biểu thị nghĩa "ly khai," đó chính là nghĩa gốc của *khứ*. Ví dụ, "*khứ* quốc" là đi khỏi đất nước mình.

姜

Khương

Họ hoặc tên như Mạnh *Khương, Khương* Duy
[a given or family name, as in Meng Jiang (circa 221 B.C.) or Jiang Wei (202-264)].
Âm Bắc Kinh: J i ā n g.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Các thị tộc thời thượng cổ thường lấy một con vật hoặc một loài cây nào đó để tôn thờ (tô-tem) và sống trong xã hội mẫu hệ, cho nên có một số dòng họ do tô-tem biến thành, và thêm bộ 女 *nữ* bên cạnh. *Khương* là họ của "thần nông thị" trong truyền thuyết, lấy 羊 *dương* (con dê) làm vật tổ. Chữ Giản thể hiện này cũng đại diện cho chữ 薑 *khương* (gừng).

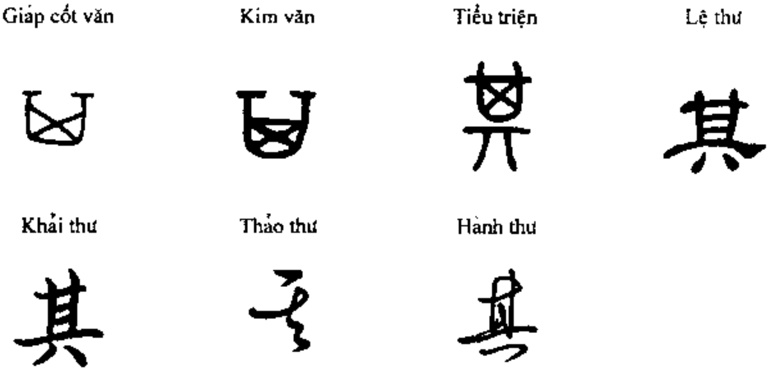
Các chữ phụ:
薑 *Khương* : đọc theo Hán Việt Việt hóa gừng

其

Kỉ

Ví dụ, cực *kỉ* [extremely].[δ]
Âm Bắc Kinh: Qí.





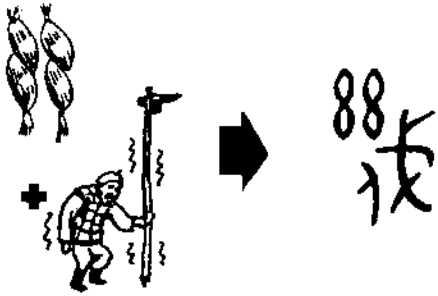
Giải thích:
Kỉ là chữ gốc của 箕 *cơ*. Phần trên chữ là mặt trước của cái giành, những nét vẽ giao nhau ở giữa chỉ giành đan bằng nang tre hoặc cành liễu. Sau khi chữ *kỉ* mượn làm hư từ thì người ta tạo ra chữ *cơ*.

Các chữ phụ:
箕 *Cơ*: trong từ pha *cơ*, cái giành [δ][The present-day graph for *a kind of basket*]

几 [幾]

Kỉ, cơ

Nghĩa gốc của *cơ* là nguy hiểm [this graph's original meaning, *dangerous*]
Âm Bắc Kinh: Jī, jǐ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
幾			几

Giải thích:
Chữ do 𢆶 *u* (chỉ bé nhỏ) và 戍 *thú* (chỉ canh giữ) tạo thành. Lực lượng phòng thủ nhỏ yếu là một việc nguy hiểm, cho nên nghĩa gốc là "nguy hiểm" "nguy cơ." *Nhĩ nhã*: *Kỉ* nghĩa là nguy.* Còn có nghĩa là "nhỏ bé." Có lúc cũng đồng nghĩa với 机 [機] *cơ* (trong từ nguy *cơ*). Chữ Giản thể lại gộp chữ này với 几 *kỉ* (tràng *kỉ*, hãy xem trang 353) thành một *kỉ*.

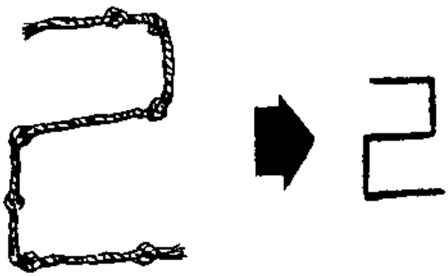
Trích dẫn:
* 《尔雅》: "幾, 危也 Kỉ, nguy dã."

Các chữ phụ:
机 [機] *Cơ*: trong từ nguy *cơ*

己

Kỉ

Ví dụ, ích *kỷ* [selfish], *kỉ* là vị trí thứ 6 trong thiên can [the sixth Heavenly stem].[8]
Âm Bắc Kinh: J I.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:
Là chữ gốc của chữ 纪 *kỉ* (trong từ thế *kỉ*). Người thượng cổ dựa vào những nút thừng để ghi nhớ công việc. Hình chữ 己 giống như một đoạn dây thừng có tết nút xếp ngay ngắn. *Thích danh*: *Kỉ* là *kỉ*. Đều có hình thù cố định, có thể ghi lại để nhớ." *Cốc lương truyện*: *Kỉ* (chép) tới việc đó mà đem đi chầu. Về sau dùng làm tên riêng chỉ thiên can và đại từ.

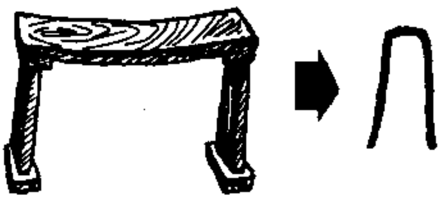
Trích dẫn:
• 《释名》: " 己, 纪 也, 皆有定形, 可纪识也 Kỉ, kỉ dã. Giai hữu định hình, khả kỷ chí dã."
• 《谷梁传》: "己即是事而朝之 Kỉ tức thị sự nhi triều chi."

Các chữ phụ:
纪 *Kỉ*: trong từ thế *kỉ* [8] [This graph represents the original meaning, *record*]

几

Kí

Ví dụ trong Hán Việt, tràng *kí* [chair, stool, bench, small table];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, **ghế** [chair, stool, bench].
Âm Bắc Kinh: J ī, j ī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

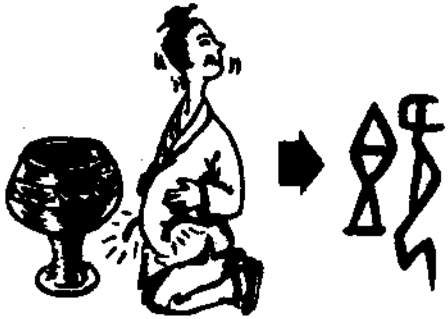
Dạng chữ từ Tiểu triện về trước chỉ có thể nhận thấy qua chữ 处 *xứ* (*xứ* sở, hãy xem chữ này, trang 897) trong những hiện vật khai quật của thời Xuân thu Chiến quốc. *Kí* là một loại bàn thấp bé thời xưa; hiện tại vẫn còn từ "trà *kí*." Chữ Giản thể gộp chữ 幾 *kí* thành chữ 几 *kí*.

Các chữ phụ:
幾 *Kí*: xem chữ trang 351

既

Kí

Nghĩa là hết, xong.
Âm Bắc Kinh: Jì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

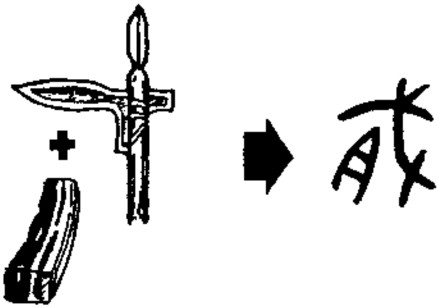
Giải thích:
Chữ này trái nghĩa với chữ 即 *tức* (hãy xem chữ này, trang 829). Một người quỳ xuống trước âu thức ăn, nhưng lại ngoảnh mặt đi, thể hiện ý là đã "ăn no." Nghĩa được mở rộng thành "hoàn" (xong), "tận" (hết), "đã" v.v. *Tả truyện*: Quân Tống *kí* (đã) dàn trận xong, quân Sở vẫn chưa qua sông *kí* (hết).*

Trích dẫn:
* 《左传》："宋人既列、楚人未既济 Tống nhân kí trần liệt, Sở nhân vị kí tế."

戟

Kích

Vũ khí cổ *kích* qua [halberd, a weapon of ancient times].
Âm Bắc Kinh: J ǐ



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Tên một loại binh khí thời cổ, cán dài, phần đầu có mác, chĩa ra hai bên cũng là mác, có thể đâm thẳng, đánh ngang, hoặc có móc. Vì nó có sức sát thương mạnh, thì thêm 肉 *nhục*. *Ngọc thiên:* *Kích* là vũ khí có ba lưỡi mác.* *Tả truyện*: Dùng *kích* câu nó lên, cắt tay và giết đi. +

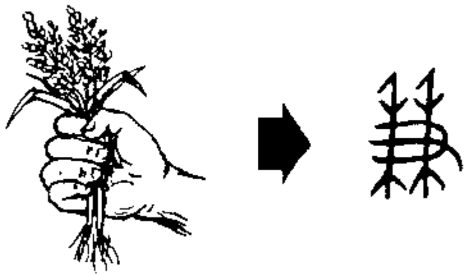
Trích dẫn:

- 《玉篇》："戟，三戟也 Kích, tam kích dã."
- 《左传》："或以戟钩之,断肘而死 Hoặc dĩ kích câu chi, đoạn dỗ nhi tử."

兼

Kiêm

Ví dụ, *kiêm* nhiệm [part-time or concurrant responsibility or duty. moonlighting]; ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: gồm trong từ bao gồm [include].
Âm Bắc Kinh: Jiān.



Giáp cốt văn	Chiến Quốc văn tự	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Trong tay cầm một nắm lúa, đó là 秉 *bỉnh* (nghĩa là cầm); trong tay cầm hai bó lúa là *kiêm*. *Thuyết văn*: *Kiêm* nghĩa là gộp lại.* Nghĩa gốc là "đồng thời có hoặc liên quan tới mấy sự vật." *Tuân Tử*: Nghe rõ *kiêm* (cả hai phía), thì thiên hạ sẽ quy thuận.*

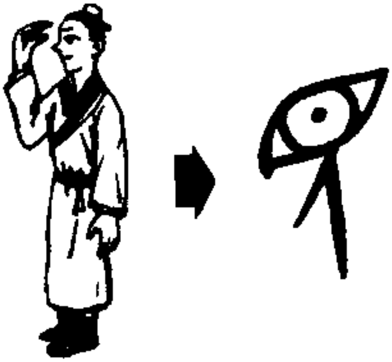
Trích dẫn:

- 《说文》: "兼，并也 Kiêm, tịnh dã."
- 《荀子》: "兼听齐明，则天下归之 Kiêm thính tề minh, tắc thiên hạ quy chi."

见 [見]

Kiến

Ví dụ, ý *kiến* [view, opinion]
Âm Bắc Kinh: Jiàn



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:
Một người mở to mắt nhìn về phía trước, nghĩa là "khán *kiến*" (nhìn thấy). Nghĩa mở rộng là "*kiến* giải", "*kiến* thức" v.v. Chữ này cũng là trợ động từ, chỉ bị động. *Kiến* cũng là chữ gốc của 现 [現] *hiện* trong từ *hiện* tượng), như *Chiến quốc sách*: Khi tấm bản đồ mở ra hết thì đầu dao nhọn *kiến* (hiện) ra.*

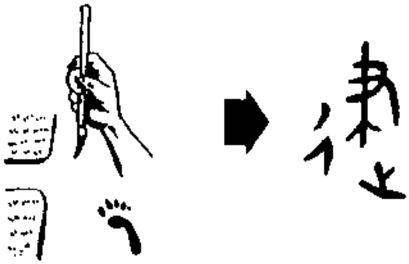
Trích dẫn
* 《战国策》: "图穷而匕首见. Đồ cùng nhi tỷ thủ kiến."

Các chữ phụ:
现 [現] *Hiện*: trong từ hiện tượng

建

Kiến

Ví dụ, *kiến* trúc [architecture, design].
Âm Bắc Kinh: Jiàn



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm tshấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thuyết văn: *Kiến* nghĩa là xây dựng pháp luật của triều đình.• 聿 *duật*, tức là 笔 *bút*, thay thế cho pháp luật; "彳" (nhân kép), 止 *chỉ* chỉ hành động, về sau biến thành "廴". *Thượng Thư*: Đời Đường Nghiêu, Ngu Thuấn khảo sát rộng rãi kinh nghiệm cổ xưa, *kiến* lập trăm quan.• Nghĩa mở rộng thành "thụ lập" (xây dựng), "*kiến* lập", "*kiến* trúc" v.v. Còn có lúc dùng với nghĩa 健 *kiện* (trong từ tráng *kiện*) và 键 *kiện* (phím).

Trích dẫn:

• 《说文》: "建立朝律也 Kiến, lập triều luật dã."
• 《尚书》: "唐虞稽古建官惟百 Đường Ngu kê cổ, kiến quan duy bách."

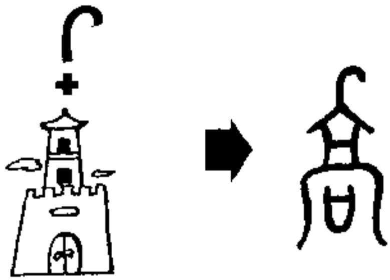
Các chữ phụ:

健 *Kiện* : trong từ tráng *kiện*
键 *Kiện* : phím

乔 [喬]

Kiều

Cây cao cành [tall tree].
Âm Bắc Kinh: Q i á o.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:
Thuyết văn: *Kiều* là cao và cong queo.* Kim văn có vài dạng chữ dị thể, trong đó có một chữ gần giống với cách giải thích của *Thuyết văn*, trên chữ 高 *cao* có chữ vẽ cái móc. Đến Tiểu triện, cái móc biến thành 夭 *yêu* chữ và 高 *cao* viết bớt nét. *Kinh Thi*: Từ một hang sâu ra, dời lên một cây *kiều* (cao).

Trích dẫn:
- 《说文》: "乔, 高而曲 Kiều, cao nhi khúc."
- 《诗经》: "出自幽谷, 迁于乔木 Xuất tự u cốc, thiên vu kiều mộc."

今

Kim

Ví dụ, *kim* đại [present day. modern times].[6]
Âm Bắc Kinh: Jīn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ *kim* đầu tiên là 含 *hàm* (ngậm): phía trên là miệng (口 *khẩu*) để ngược; phía dưới là một gạch ngang chỉ đồ vật trong miệng. Trong văn tự khắc ở cái vạc của "Sơn Vương" thời Chiến Quốc, chữ *kim* viết bằng chữ *hàm*, đó là một chứng cớ. Sau đó nghĩa gốc này không tồn tại, và chữ này được mượn chỉ thời gian. Theo *Thuyết văn*: *Kim* có nghĩa là "chính lúc này."•

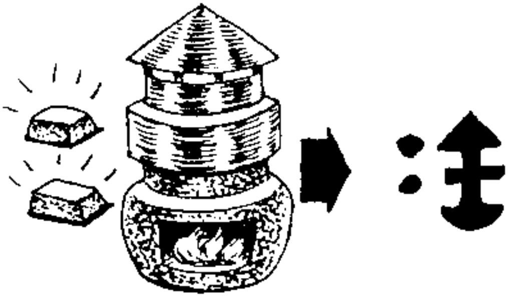
Trích dẫn:
•《说 文》: "是时也 Thị thời dã."

Các chữ phụ:
含 *Hàm* : ngậm [6][the original meaning is represented by this graph for *keep in ones mouth*]

金

Kim

Ví dụ, thợ *kim* hoàn [*gold*smith], *kim* loại [metals].
Âm Bắc Kinh: Jīn.



Giáp cốt văn	*Kim* văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tên chỉ các *kim* loại." *Thuyết văn*: *Kim*, chỉ các *kim* loại thuộc năm màu.* Chưa tìm thấy chữ trong Giáp cốt văn. Tương đối sớm trong *Kim* văn xuất hiện một chữ có hình giống hai thỏi *kim* loại; sau lại có thêm hình cái lò, biểu thị lò đúc *kim* khí.

Trích dẫn:

• 《说 文》: "金: 五色金也 Kim, ngũ sắc kim dã."

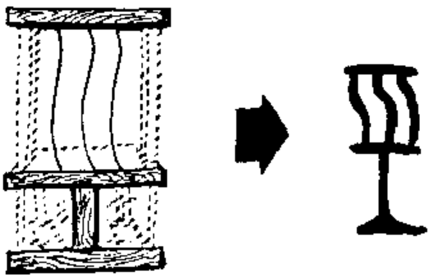
经 [經]

Kinh

Ví dụ, *Kinh* Thánh [bible, lit. *scripture* (of) saints], thần *kinh* [nerve], *kinh* tế [economy, economics, economic];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, canh [warp in a loom].

Âm Bắc Kinh: Jīng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
經		经	经

Giải thích:

Nghĩa gốc là "sợi dọc trên khung cửi (纬 *vĩ*: sợi ngang). Nguyên viết là "巠". Ba nét thẳng đứng chỉ sợi ngang; các nét 一 *nhất* và 工 *công* hợp lại phác họa hình khung cửi. *Thuyết văn*: Trong cổ văn, "巠 *kinh*" dùng làm "經 *kinh*." Từ Tiểu triện về sau có thêm bộ 糸 *mịch* bên cạnh, chỉ nghĩa.

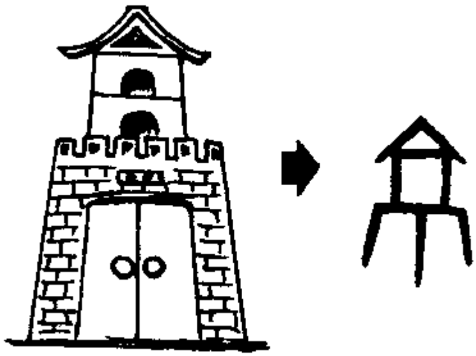
Trích dẫn:

• 《说文》："巠，古文以为經字 Kinh, cổ văn dĩ vi kinh tự."

京

Kinh

Ví dụ, *kinh* đô [capital city], dân tộc *Kinh* [The *Kinh* nationality]
Âm Bắc Kinh: Jīng.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:
Nghĩa gốc là " gò cao." *Kinh Thi*: Trèo lên Nam Cương thì gặp *kinh* (gò cao).* Thủ đô thường được xây ở các nơi cao nên *kinh* có nghĩa mở rộng là "quốc đô", "thủ đô." Hình chữ giống một ngôi thành cao, phần trên có đỉnh nhọn, có thành lầu, phần dưới có tường thành. Cũng có nghĩa 大 *đại* (to) và chỉ dân tộc *Kinh*, là dân tộc đa số của Việt Nam.

Trích dẫn:
* 《诗经》: "乃陟南冈，乃觏于京 Nải trắc nam cương, nải cấu u kinh."

旗

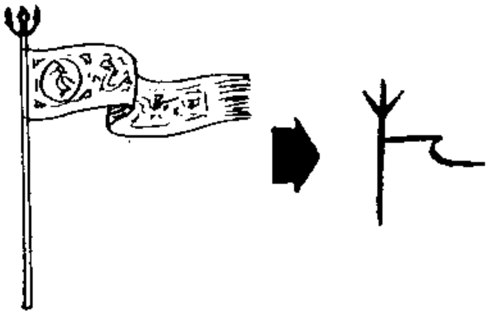
Kỳ

Ví dụ trong Hán Việt, Hoa *Kỳ*

[United States of America, lit. flower *flag*, from the original 13-state *flag* with its circle of stars];

ví dụ trong cổ Hán Việt, cờ [flag].

Âm Bắc Kinh: Qí.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

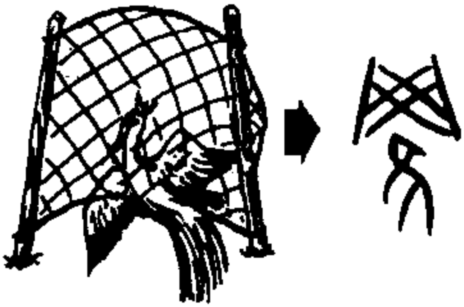
Những chữ "㫃" *yển*, "旂" *kỳ*, và *kỳ* là những dị thể của cùng một chữ. Trong Giáp cốt văn chữ " 㫃" rõ ràng là một lá cờ đang phấp phới bay trên cột cờ. Từ Kim văn về sau thêm 斤 *cân* (cái rìu, chỉ quân đội) hoặc 其 *kỉ* (chỉ âm đọc) hợp thành "旂" hoặc 旗 với nghĩa giống nhau.

罗 [羅]

La

Ví dụ trong Hán Việt, thiên *la* địa võng [an inescapable dragnet, lit. sky *net*, land net]; ví dụ trong cổ Hán Việt, lụa là [fine silk].

Âm Bắc Kinh: Luó.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chủ Giản thể**
			

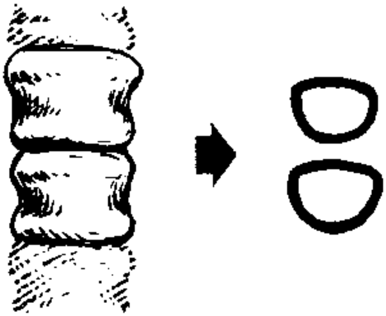
Giải thích:

Nghĩa gốc là "lưới bắt chim." Hiện nay vẫn còn từ "thiên *la* địa võng." Hình chữ trong Giáp cốt văn là một tấm lưới chụp được con chim (隹 *chùy*); Sau đó thêm "糸" (bộ *ti*, là sợi dây) bên cạnh, chứng tỏ lưới là do những sợi dây đan thành. Chữ này còn dùng với nghĩa mở rộng, chỉ hàng dệt bằng tơ lụa mềm mại. Phần dưới của Chữ Giản thể 夕 *tích* có thể lấy từ phần dưới bên trái của Thảo thư. Dạng chữ này đã có từ thời nhà Kim.

吕 [呂]

Lã, lữ

Trong tiếng Việt có họ Lã, chữ gốc của sống lưng
[the origin of the word for back].[6]
Âm Bắc Kinh: Lǚ .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Đây là gốc của chữ 膂 *lữ* (sống lưng). *Thuyết văn*: *Lữ* là xương sống lưng, là chữ tượng hình ... *lữ*, Tiểu triện là *lữ*, gồm bộ 肉 *nhục* và chữ 旅 *lữ*.* Chữ giống như hình dạng của hai đốt xương sống liền nhau. Sau đó 吕 *lữ* dùng để chỉ tên của 1 trong 12 luật của âm nhạc cổ, nghĩa gốc không còn nữa.

Trích dẫn:

•《说文》:"吕、脊骨也、象形、膂篆文吕、从肉从旅 Lǚ, tích cốt dã, tượng hình ..., lữ Triện văn lữ, tùng 肉 *nhục*, tùng 旅 *lữ*."

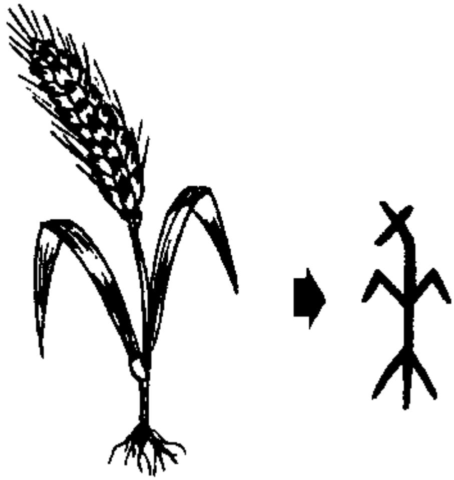
Các chữ phụ:

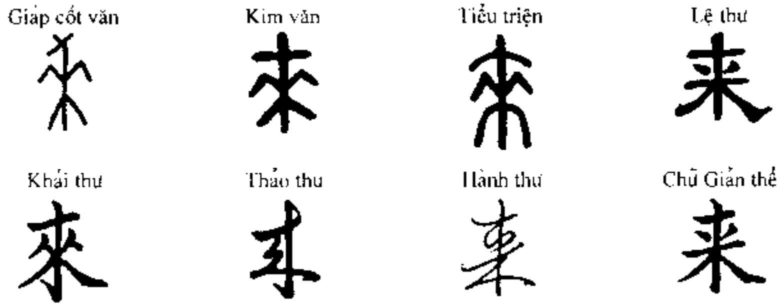
膂 *Lữ*: sống lưng [6][The current-day graph for the original meaning]

来 [來]

Lai

Ví dụ, tương *lai* [future]; ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, đi lại [*back* and forth].
Âm Bắc Kinh: Lái.





Giải thích:

Nghĩa gốc là "tiểu mạch." *Kinh Thi*: Cho ta *lai* (tiểu mạch), đại mạch.• Sau đó người ta mượn chữ *lai* này chỉ nghĩa *lai* vãng, và sáng tạo chữ 麳 *mạch* để chỉ nghĩa gốc. Có thuyết nói cách khác: *lai* là tiểu mạch, và 麦 [麥] *mạch* là đại *mạch* (hãy xem bản giải thích chữ *mạch* trang 409).

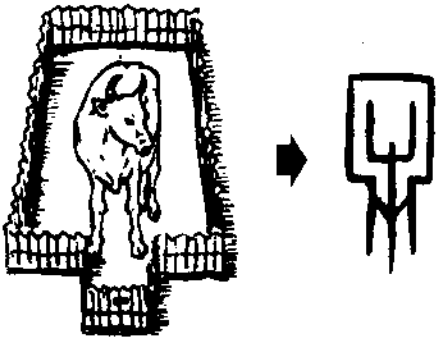
Trích dẫn:

• 《诗经》. "贻我来牟 Di ngã lai mâu."

牢

Lao

Ví dụ, *lao* tù [prison].
Âm Bắc Kinh: Láo.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

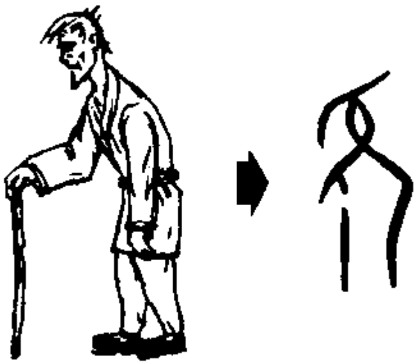
Nghĩa gốc là chuồng nuôi trâu bò, và thành ngữ "mất bò mới lo sửa chuồng"* vẫn duy trì nghĩa này. Hình chữ giống một con bò nhốt trong chuồng. *Lao* có những nghĩa mở rộng như "giám *lao*" (nhà tù) và "*lao* cố" (chắc).

Thành ngữ:
*"亡 羊 补 牢 vong dương bổ lao."

老

Lão

Lão là giả [old].
Âm Bắc Kinh: **Lǒo.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

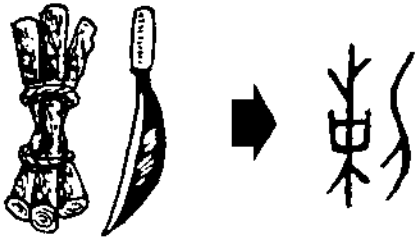


Giải thích:
Một người lưng gù, trên đầu chỉ có ít sợi tóc, đi bộ với một cái ba toong, đây là hình tượng của người giả. Nghĩa gốc là "nhiều tuổi". Nghĩa bóng là " thời gian lâu dài" và " cũ kĩ."

刺

Lạt

Không chính đáng [not straight forward].
Âm Bắc Kinh: Là, lá.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			*Chưa tìm thấy*

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

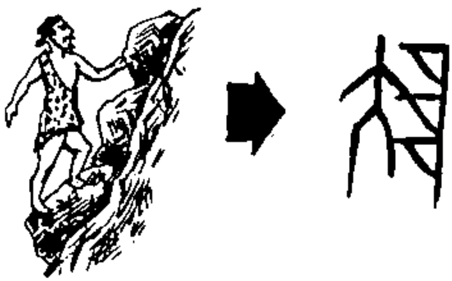
Nghĩa gốc là "lạ, quá đáng", "bất chính." Chữ này là do 朿 *thúc*, và 刀 *dao* (dao) hợp thành, với nghĩa dùng sức mạnh để ngăn chặn những lời nói vào việc làm không đúng đắn, trái đạo lí. Trong Giáp cốt văn dùng *lạt* làm tên người. Kim văn có dùng như chữ 烈 *liệt* (trong từ *liệt* sĩ), nghĩa là " 功 业 [業] *công nghiệp*" (thành tựu), "hiển hách;" cũng có nghĩa là 厉 *lệ* (trong từ luật *lệ*).

Các chữ phụ:
烈 *Liệt* *trong từ *liệt* sĩ
厉 *Lệ* : nghiêm túc

陵

Lăng

Ví dụ, *lăng* miếu [royal tombs and temples].
Âm Bắc Kinh: Líng.





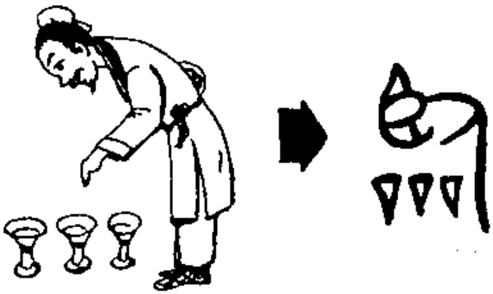
Giải thích:
Hình chữ Giáp cốt giống cảnh một người men theo bậc thang leo lên núi (hãy xem chữ 阜 *phụ* trang 541). Nghĩa gốc là "gò đất cao;" còn có nghĩa là "leo lên," "lên." *Nhĩ nhã*: Gò đất to gọi là *lăng*.* Nghĩa mở rộng thành "mộ của vua chúa", "siêu việt" v.v.

Trích dẫn.
* 《尔雅》: "大阜曰陵 Đại phụ viết lăng."

临 [臨]

Lâm

Ví dụ, *lâm* trận [off to battle, lit. *overlooking* battle], *lâm* thời [provisional, temporary].
Âm Bắc Kinh: L i n



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			臨
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
臨			临

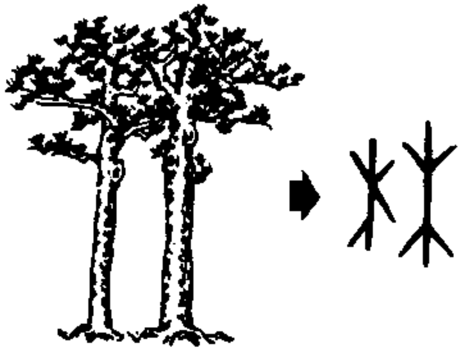
Giải thích:
Một người trợn tròn mắt, cúi xem mấy đồ vật dưới đất. Nghĩa gốc là "ở trên cao nhìn xuống" như *Kinh Thi*: Thượng đế *lâm* (nhìn) ông.* Nghĩa mở rộng thành "hạ cố" như *Sử ký*: Nhà vua *lâm* (chịu hạ cố) tới đám bề tôi.* Chữ này lại mở rộng nghĩa thành "thống trị", kê sát", "đứng trước" v.v.

Trích dẫn:
- 《诗经》: "上帝临女(汝) Thượng đế lâm nhữ."
- 《史记》: "大王乃肯临臣 Đại vương nải kháng lâm thần."

林

Lâm

Lâm là rừng [forest].
Âm Bắc Kinh: Lín.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

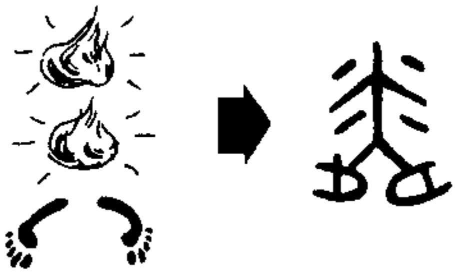


Giải thích:
Hai cây đứng liền nhau, biểu thị nhiều cây. Phương pháp ghép hai ba sự vật giống nhau lại để chỉ số lượng nhiều, còn có các chữ 多 *đa*, 品 *phẩm*, 晶 *tinh* v.v. (hãy xem những chữ này, trang 170, 515 và 755).

磷

Lân

Ví dụ, phân *lân* [phosperous, phosphate fertilizer].
Âm Bắc Kinh: L í n.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nguyên viết là "粦" hoặc "粦". Nghĩa gốc là "*lân* hỏa" (lửa *lân* tinh). Vì ban đêm ánh sáng của lửa *lân* tinh lập lòe trôi nhẹ như là đi bộ, cho nên phần dưới hình trong Kim văn có một đôi bàn chân. *Quảng vận: Lân* là lửa ma trơi, do binh lính chết và máu trâu ngựa tạo ra.*

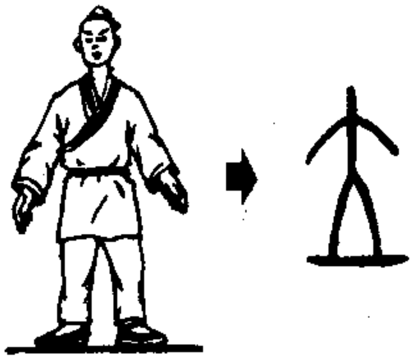
Trích dẫn:

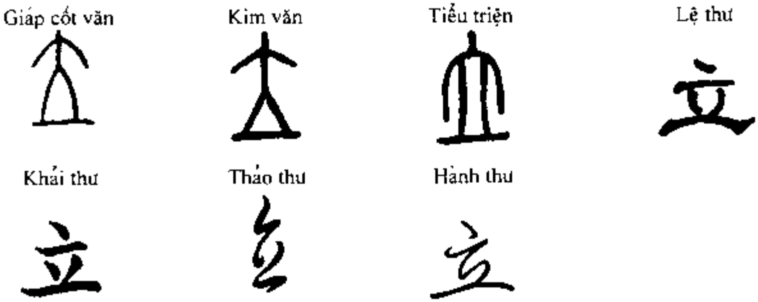
* 《广韵》:"…鬼火也, 兵死及牛马血为之 Quỷ hỏa dã, binh tử cập ngưu mã huyết vi chi…"

立

Lập

Ví dụ, thành *lập* [establish].
Âm Bắc Kinh: Lì.





Giải thích:

Một người đứng giạng hai chân dang ra. Nghĩa gốc là "đứng." Trong cổ văn dùng như chữ 位 *vị* (như các *vị*), ví dụ *Sở từ Thiên vấn*: Lên *lập* (ngôi) hoàng đế;* *Hán Phi tử*: Sẽ khôi phục *lập* (ngôi) thiên tử.+

Trích dẫn:

*《楚辞 * 天问》: " 登立为帝 Đăng lập vi đế."

+《韩非子》: "将复立于天子 Tương phúc lập vu thiên tử.."

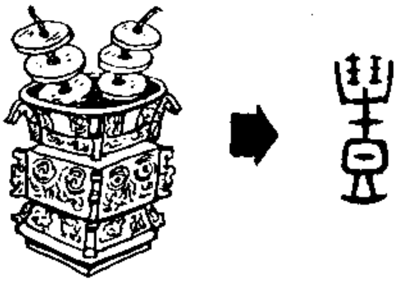
Các chữ phụ:

位 *Vị*: trong từ *vị* trí

礼 [禮]

Lễ

Lễ như ngày *lễ* [rite, as in a day of religious observance, homage];
trong cổ Hán Việt là lạy [praying on ones knees, prostrating].
Âm Bắc Kinh: Lǐ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

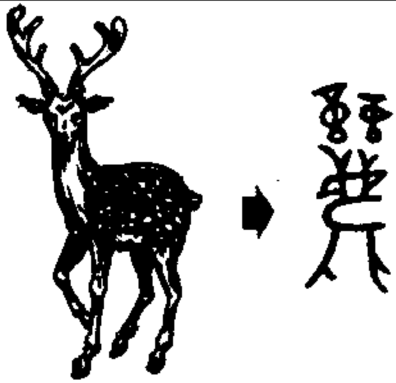
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

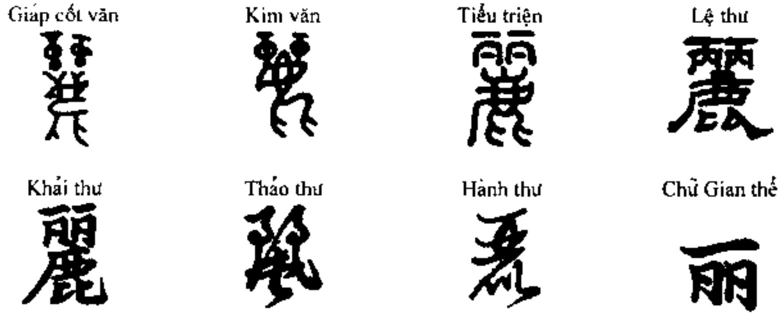
Giải thích:
Chữ vốn viết là "豊 ." Hình chữ giống như bên trong cái đựng đồ cúng có để hai chuỗi ngọc quý, dùng để tế thần. Về sau do giống chữ 豐 *phong* (trong từ *phong* phú), thường bị lẫn lộn, nên người ta thêm vào 示 *thị* (viết tắt "礻", là cái bàn thờ) bên cạnh, viết thành 禮 *lễ*. Nghĩa gốc là "kính thần" như "*lễ* thần."

丽 [麗]

Lệ

Ví dụ, mỹ *lệ* (beautiful, lovely).
Âm Bắc Kinh: Li.





Giải thích:

Một con hươu, trên đầu có đôi sừng rất đẹp. Nghĩa gốc là "chẵn đôi." *Chu Lễ*: *Lệ* (đôi) ngựa một chuồng.* Nghĩa này sau đó thường viết bằng chữ 俪 *lệ* (nghĩa là một đôi). Chữ *lệ* đồng thời có nghĩa "hoa *lệ*" và "mỹ *lệ*." Cũng dùng như 骊 *li* (con ngựa ô), như "*lệ* sơn."

Trích dẫn:

• 《周 礼》. " 丽 [两 匹] 马 一 圉 Lệ [lưỡng thất] mã nhất vũ."

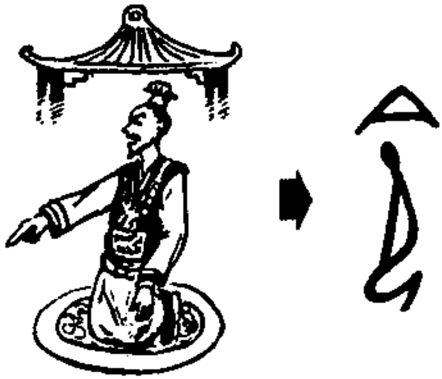
Các chữ phụ:

俪 *Lệ*: một đôi
骊 *Li*: con ngựa ô

令

Lệnh

Ví dụ, mệnh *lệnh* [order, command].
Âm Bắc Kinh: Lìng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Dưới mái nhà, một người quì gối ngồi đang ra lệnh cho mọi người. 令 *Lệnh* và 命 *mệnh* nghĩa gần nhau, nhưng *lệnh* còn có nghĩa "sử" (khiến cho, làm cho). Ví dụ: Tôi có thể *lệnh* (làm cho) ông chiến thắng.*

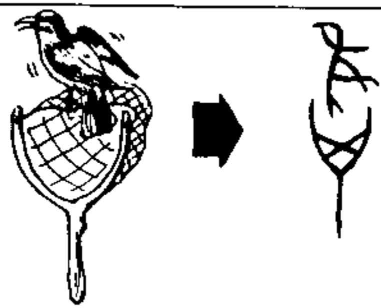
Trích dẫn:
*"臣能令君胜 Thần năng lệnh quân thắng."

离 [離]

Li

Ví dụ, *li* thân [to seperate {bodies}], là một bát quái trong *Kinh Dịch* [one of the eight trigrams in the I Ching]; ví dụ trong cổ Hán Việt: lìa [abandon, leave].

Âm Bắc Kinh: Lí.



Giáp cốt văn



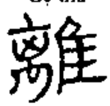
Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình trong Giáp cốt văn giống như một cái vợt có cán dài, chao được một con chim. Nghĩa gốc là "bắt chim." Nghĩa mở rộng thành "tao ương" (gặp tai ương), "tao nạn" (gặp nạn), cùng nghĩa với 罹 *li* (bất hạnh), như *Kinh Dịch*: Chim bay gặp *li* (nạn). Sau này dùng chỉ tên chim, tức là 黄鹂 (hoàng *li*, nhưng *li* có thể viết 離), còn gọi là "hoàng anh."

Trích dẫn:

- 《易经》: "飞鸟離之 Phi điểu li chi."

Các chữ phụ:

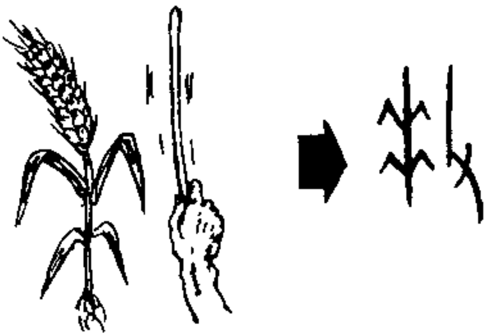
罹 *Li*: bất hạnh

鹂 [鸝] *Li*: như hoàng *li*

厘 [釐]

Li

Li cách là sửa đổi lại, *li* cũng là đơn vị đo chiều dài như *li* mễ
[reform or used in Chinese for centimeter].
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: lai là phân [manure].
Âm Bắc Kinh: L i .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể

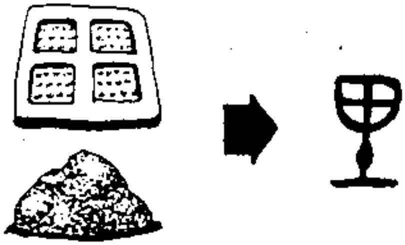


Giải thích:
Hình chữ trong Giáp cốt văn giống tay cầm một cái que đập vào lúa mì cho rơi hạt chứng tỏ có thu hoạch, tức là "có phúc." Sau đó thêm chữ 里 *lí* chỉ âm đọc. Trong sách cổ thường dùng chữ này với những nghĩa như "trị lí", "cải biến", "phân khai," đồng thời cũng dùng làm đơn vị chiều dài (1/1000 thước). Chữ Giản thể đã có từ thời Đông Tấn.

里

Lí

Ví dụ, *lí* cư [settlement], hải *lí* [league, *a measure of distance* at sea]
Âm Bắc Kinh: Lǐ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

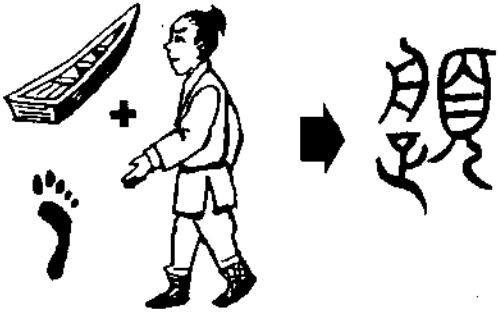
Giải thích:
Chữ do 田 *điền* (đồng ruộng) và 土 *thổ* (đất) tạo thành. Nghĩa gốc là: nơi con người sinh sống. *Chu Lễ*: Năm nhà là lân, năm lân là *lí*.[*] *Sử ký*: Ốm đau thì về với ruộng vườn, *lí* (quê hương).[*] Còn dùng làm đơn vị đo chiều dài, bằng một nửa cây số. Chữ Giản thể còn dùng thay cho chữ 裏 *lí* (bên trong, trang 383).

Trích dẫn.
• 《周禮》："五家爲鄰，五鄰爲里 Ngũ gia vi lân, ngũ lân vi lí."
《史記》："病歸田里 Bệnh qui điền lí."

履

Lí

Ví dụ, *lí* lịch [personal history record, curriculum vitae].
Âm Bắc Kinh: Lǚ.



Giáp cốt văn	Cổ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

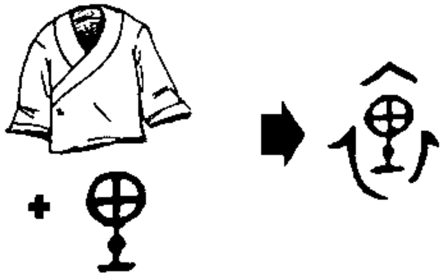
Giải thích:
Nghĩa gốc là "bộ hành;" cũng có nghĩa "giày dép." Nhìn vào hình chữ xuất hiện sớm hiện còn ta thấy chữ do 页 *hiệt* (đầu, tượng trưng người), 舟 *châu* (tức là 船 *thuyền*, chỉ tiến lên) và 止 *chính* (biến thể của 止 *chỉ*, bàn chân) hợp thành, biểu thị người đi lên phía trước bằng đôi chân. Sau đó hình chữ thay đổi khá nhiều. *Kinh Thi*: Thận *lí* (trọng) như đi trên lớp băng mỏng.*

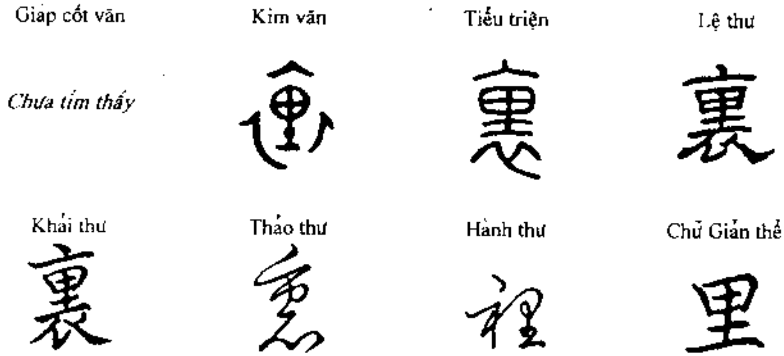
Trích dẫn:
* 《诗经》: "如履薄冰 Như lí bạc băng."

里 [裏, 裡]

Lí

Trái nghĩa với "ngoại" trong tiếng Hán hiện đại, như *lí* y là áo mặc trong
[this often used Chinese character for *inside* is rarely used in Vietnamese].
Âm Bắc Kinh: L ǐ.





Giải thích:

Lí là chữ hình thanh. Ở ngoài là 衣 *y* (áo, chỉ nghĩa), bên trong có 里 *lí* (chỉ âm đọc). Nghĩa gốc là "lớp trong của quần áo." *Thuyết văn: Lí* là bên trong quần áo.* *Kinh Thi:* Áo xanh bên ngoài, vàng bên *lí* (trong).+ Nghĩa mở rộng thành "ở bên trong" hoặc "ở giữa," trái nghĩa với "ngoại", "biểu." Chữ Giản thể hiện hành, gộp 裏 thành 里 (xem trang 381).

Trích dẫn:

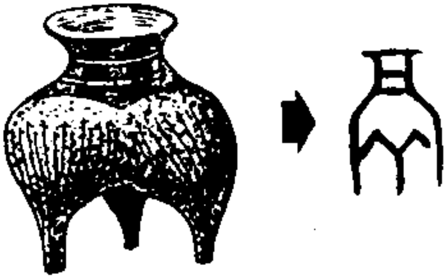
* 《说文》："裏，衣内也 Lí, y nội dã."
+ 《诗经》："绿衣黄裏 Lục y hoàng lý."

鬲

Lịch

Một loại nồi [an ancient cooking tripod with hollow legs].

Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
鬲		

Giải thích:

Lịch là một loại nồi cổ đại, có ba chân, khoảng trống giữa ba chân có thể đun củi. Có lúc dùng như chữ 隔 *cách* (trong từ *cách* li), như *Hán thư*: Đóng cửa để làm các nhà *lịch* (xa *cách*) nhau.* Cũng còn dùng với nghĩa 膈 *cách* (của từ ghép "hoành *cách* mô"), như *Tố vấn*: Có bệnh ở *lịch* (hoành *cách* mô).**

Trích dẫn:

* 《汉书》："鬲闭门户 Lịch bế môn hộ."

** 《素问》："病在鬲中 Bệnh tại lịch trung."

Các chữ phụ

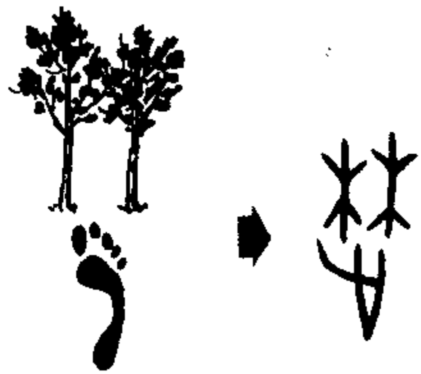
隔 *Cách*: trong từ *cách* li

膈 *Cách*: trong từ hoành *cách* mô

历 [歷，曆]

Lịch

Ví dụ, *lịch* sử [history].
Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ giản thể



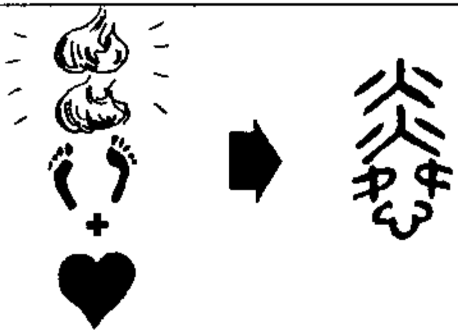
Giải thích:

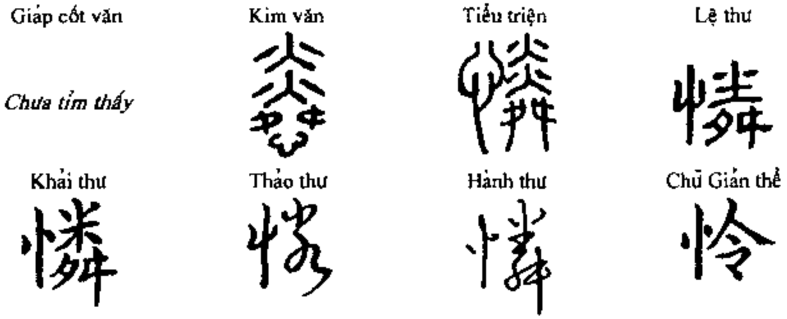
Giáp cốt văn của *lịch* giống như một bàn chân đi qua rừng; Kim văn thay hai chữ 木 *mộc* thành hai chữ 禾 *hòa* và thêm bộ 厂 *xưởng* chỉ vách đá; sau đó lại có sự phân hoá tạo ra chữ 曆 *lịch*. Nhưng hiện nay hai chữ (歷 và 曆) này lại được đơn giản hoá thành một.

怜 [憐]

Liên, lân

Ví dụ, *liên* tình là thương tình [be simpathetic to another's difficulties].
Âm Bắc Kinh: L i á n.





Giải thích:
Chữ do 心 *tâm* (chỉ nghĩa), và "粦" *lân* (chỉ âm đọc, trang 374) hợp thành. Nghĩa gốc là "thương xót", "đồng tình." *Sử kí*: Cho dù các bậc cha anh ở Giang Đông có *liên* (thương tình) mà cho tôi làm vua chăng nữa, thì tôi còn mặt mũi nào mà gặp họ.• Cũng có nghĩa là "yêu" nhưng trong tiếng Hán hiện đại không còn nghĩa này. *Liệt Tử*: Sống thì *liên* (yêu thương) nhau, chết thì xa lìa nhau.+

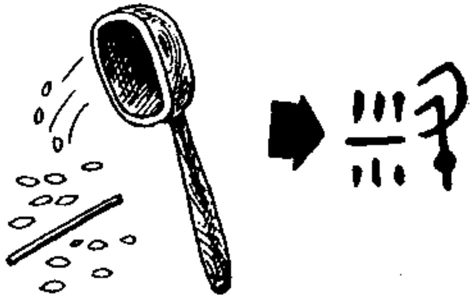
Trích dẫn:
•《史记》：纵江东父兄怜而王我，我何面目见之 Túng Giang Đông phụ huynh liên nhi vương ngã, ngã hà diện mục kiến chi."
+《列子》：生相怜，死相捐 Sinh tương liên, tử tương quyên."

料

Liệu

Ví dụ, tài *liệu* [{written} materials, documents], dữ *liệu* [data].

Âm Bắc Kinh: L i ào.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thuyết văn: *Liệu* nghĩa là lường.* Đoàn Ngọc Tài chú thích: Cân xem vật đó nặng hay nhẹ gọi là lường, đếm xem vật ấy nhiều hay ít gọi là *liệu.*+ Nghĩa mở rộng thành "thanh điểm" như *Quốc ngữ*: Bèn *liệu* (thống kê số) dân ở Thái Nguyên.* Sau nghĩa lại mở rộng thành "dự trắc" (dự đoán), "ước lượng", "tuyển chọn." Ngoài ra còn dùng với nghĩa "mộc *liệu*" (gỗ), "nguyên *liệu*", "sử *liệu*" v.v.

Trích dẫn:

• 《说文》: "料，量也 Liệu, lượng dã."

+段玉裁: "称其轻重日量，称其多少曰料 Xưng kỳ khinh trọng viết lượng, xưng ky đa thiểu viết liệu."

• 《国语》: "乃料民于太原 Nãi, liệu dân ư Thái nguyên."

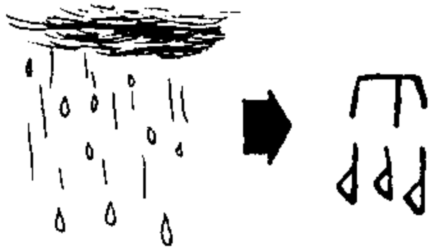
零

Linh

Số lẻ dưới 10 tiếp liền theo số trăm như "hai trăm *linh* năm"

[zero in the ten's place in numbers like 205].

Âm Bắc Kinh: Líng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn là "霝." Quan sát hình chữ trong Giáp cốt văn, rõ ràng là cảnh trời đổ mưa, phía dưới vẫn còn mấy giọt nước (chỉ rất nhiều). *Thuyết văn* giải thích là: Mưa rơi[*] và đầu câu mưa rơi mù mịt trong *Kinh Thi*.[+] Cũng theo cuốn *Kinh Thi* hiện hành thì "霝" viết là 零.

Trích dẫn:

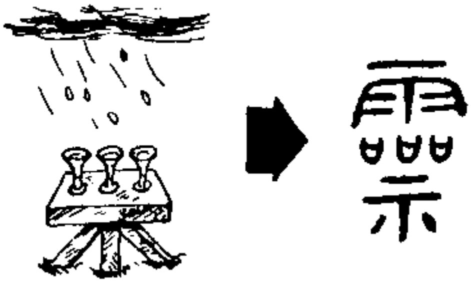
* 《说文》: "雨零也 Vũ linh dã."

+ 《诗经》: "霝雨其濛 Linh vũ kỳ mông."

灵 [靈]

Linh

Ví dụ *linh* hoạt [nimble, agile, flexible], *linh* hồn [soul, spirit], *linh* cảm [inspiration].
ví dụ trong cổ Hán Việt: thiêng liêng [divine]
Âm Bắc Kinh: Líng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Nghĩa gốc là "thần *linh*". Phần trên chữ vốn là "霝" (hãy xem chữ 零 *linh*, trang 388) chỉ mưa bay mù mịt, cũng chỉ âm; phần dưới của chữ trong Kim văn vốn là 示 *thị* (bàn thờ), 王 *vương* (viết tắt của 王 *ngọc*) hoặc 心 *tâm*. Tiểu triện mới có trường hợp dùng bộ 巫 *vu* (thầy cúng) với nghĩa thầy cúng nhảy múa giáng thần (như trong *Sở từ*).

乱 [亂]

Loạn

Loạn là mất trật tự [chaos, disorder].
Âm Bắc Kinh: Luàn .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
亂			乱

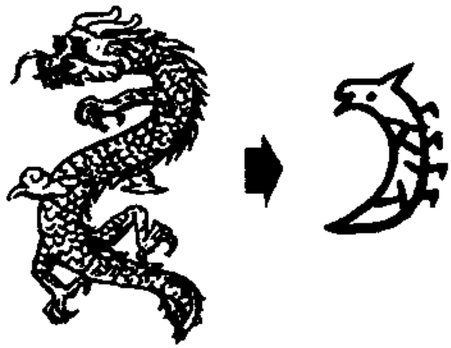
Giải thích:
Chữ gốc viết "𤔔. " Hình Kim văn giống như một bó tơ rối, hai bàn tay một trên một dưới đang tháo gỡ. Tơ dễ rối, nghĩa gốc là "rối *loạn*." *Tả Truyện*: Tôi nhìn thấy vết xe của họ hỗn *loạn*.* Nghĩa mở rộng là "không yên." *Lã thị Xuân thu*: Cho nên trị quốc mà không có luật pháp thì *loạn*.+

Trích dẫn:
* 《左传》："吾视其辙乱 Ngô thị kỳ tiệt loạn."
+ 《吕氏春秋》："故治国无法则乱 Cố trị quốc vô pháp tắc loạn."

龙 [龍]

Long

Ví dụ trong Hán Việt, *long* là rồng [dragon];
ví dụ trong cổ Hán Việt, rồng [dragon].
Âm Bắc Kinh: Lóng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư

龍

Khải thư

龍

Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể

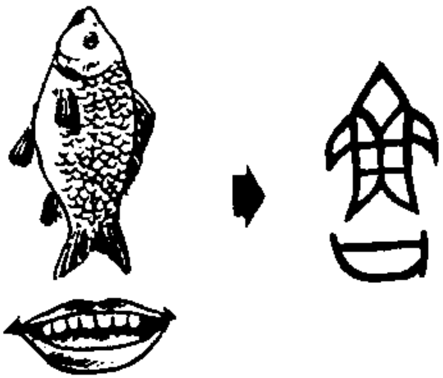
龙

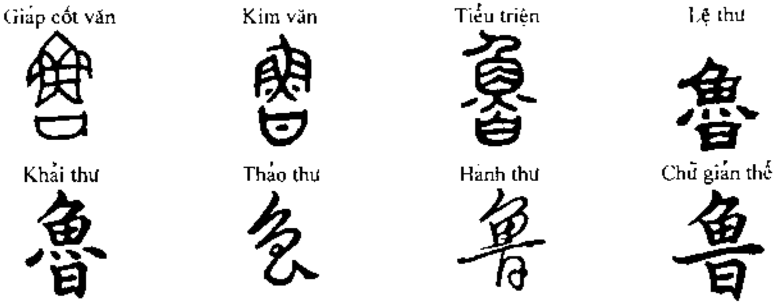
Giải thích:
Long là một loại động vật thần kỳ trong truyền thuyết cổ đại của Trung Quốc, đầu có sừng, thân có vẩy, còn có đuôi dài. Từ Tiểu triện về sau chữ này thay đổi đến mức khó có thể nhận ra hình dạng ban đầu của nó nữa.

魯 [魯]

Lỗ

Ví dụ, *lỗ* mãng [rude].
Âm Bắc Kinh: Lù.





Giải thích:
Nghĩa sớm nhất của chữ này là " tốt dẹp". *Bốc từ Giáp cốt* có: Vua bói, thấy tốt dẹp* và *Kim văn Minh văn* có: Thiên tử tuyệt vời+ v.v. Hai câu trên đều dùng theo nghĩa gốc. Phần trên chữ là một con cá, phần dưới vốn là 口 *khẩu* (miệng), chỉ ý nghĩa miệng ăn các món ăn ngon. Sau đó phần lớn dùng chỉ ý nghĩa "ngu dộn".

Trích dẫn:
*甲骨卜辞》: "王占曰: 吉 鲁 Vương chiêm viết: Cát lỗ."
+金文铭文: "鲁天子 Lỗ thiên tử."

鹿

Lộc

Ví dụ, *lộc* nhung [the tender horns of a young *stag*].
Âm Bắc Kinh: Lù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

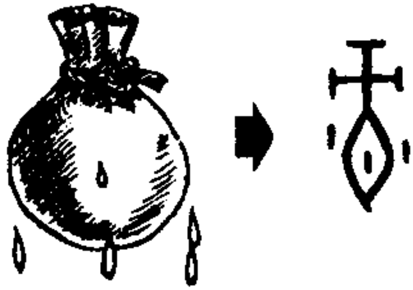
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Đây là một chữ tượng hình. *Lộc* trong Giáp cốt văn và Kim văn quả là kiệt tác của các nhà nghệ thuật cổ đại: Sừng hình nhánh cây, mắt to, mõm nhọn, thân thon, chân nhảy nhót, đã thể hiện một cách hoàn mỹ đặc trưng của *lộc* (con hươu).

禄 [祿]

Lộc

Ví dụ bổng *lộc* [premium], phúc *lộc* thọ [happiness, *fortune*, longevity].
Âm Bắc Kinh: Lù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



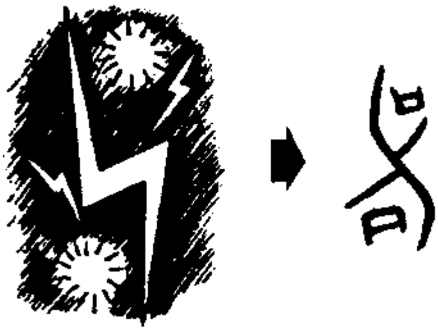
Giải thích:
Hình chữ giống như một cái túi vải, nét ngang ở phần trên là miệng túi, hình "H" là nút dây; trong túi đựng chất ướt, nước ngấm chảy ra ngoài. 录 [錄] *lục* (ghi) chính là chữ gốc của chữ 渌 [淥] *lục* (nước trong). Trong Giáp cốt văn và Kim văn thường mượn *lục* để chỉ 禄 [祿] *lộc*.

Các chữ phụ:
录 [錄] *Lục*: trong từ mục *lục*
渌 [淥] *Lục*: nước trong

雷

Lôi

Ví dụ, *lôi* đình [thunder].
Âm Bắc Kinh: Léi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

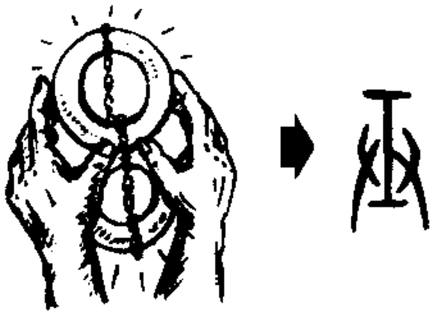


Giải thích:
Những đường gấp khúc ở giữa chữ *lôi* trong Giáp cốt văn là những tia chớp xuất hiện cùng với tiếng sấm, những hình tròn chỉ tiếng của sấm. Trong Kim văn , những hình tròn này được vẽ hình bánh xe, nhấn mạnh tiếng nổ của nó; và thêm bộ 雨 *vũ*, biểu thị sấm sét phần nhiều xuất hiện khi trời mưa.

弄

Lộng

Ví dụ, *lộng* quyền [*Manipulation* or misuse of authority, lit *play* (with) power].
Âm Bắc Kinh: **Nòng.**



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:
Nghĩa gốc là "dùng tay sờ chơi cho vui." *Kinh Thi*: *Lộng* (mân mê) ngọc.* Hình chữ giống hai tay nâng một viên ngọc, ngọc là đồ vật quý thường dùng tay vuốt ve ngắm nhìn. Sau đó được mở rộng thành nghĩa "trêu chọc", " bắt nạt" và " biểu diễn âm nhạc".

Trích dẫn:
* 《诗经》: " 载弄之璋 Tải lộng chi chương."

利

Lợi

Ví du trong Hán Việt, *lợi* nhuận [profit], *lợi* ích [benefit];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, lời, lãi [benefit, profit, interest].
Âm Bắc Kinh: L ì.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:
Nghĩa gốc là "sắc bén." Hình chữ giống như liềm cắt lúa và nhiều thóc rơi, chứng tỏ liềm sắc. *Mạnh Tử*: Binh khí không phải là không *lợi* (sắc bén).* Sau đó chữ này có nghĩa rộng hơn như "*lợi* ích" và "*lợi* nhuận" v.v.

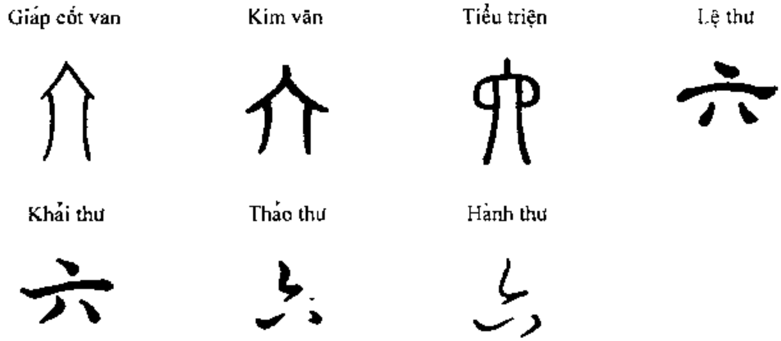
Trích dẫn:
* 《孟子》: "兵革非不坚利也 Binh cách phi bất kiên lợi dĩ."

六

Lục

Lục là sáu [six].
Âm Bắc Kinh: L i ù.



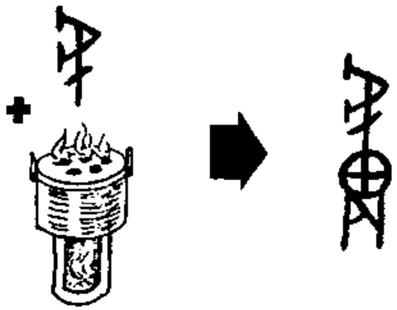


Giải thích:
Qua hình Giáp cốt văn ta thấy đây là một gian nhà đơn sơ, cũng chính là 庐 *lô, lư* (lều, nhà lá), do âm gần giống nhau, nên mượn để chỉ số sáu. Ngoài ra, có một số lời bói Giáp cốt cũng mượn "入" (tức là 入 *nhập*) để chỉ số sáu.

卢 [盧]

_Lư, lô_

Lô là gốc của lò trong cổ Hán Việt như lò bếp
[the origin of the graph used for oven, burner].[6]
Âm Bắc Kinh: L ú



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

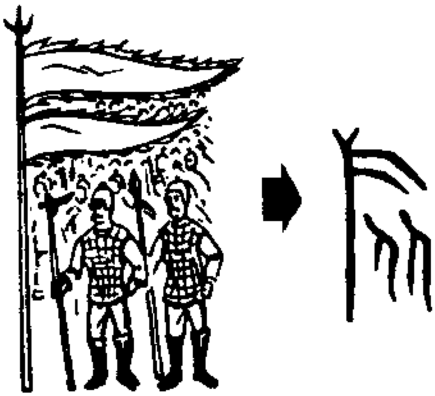
Giải thích:
Lư là chữ gốc của 炉 [爐, 鑪] *lư* (lò). Trong Giáp cốt văn, phần dưới chữ 卢 *lư* là hình cái lò; phần trên là "虍" *hổ* (bộ nét chỉ âm đọc). Đến Kim văn có thêm 皿 *mãnh* mượn chỉ nghĩa bát đựng thức ăn. Vì thường lò bị khói làm đen, cho nên chữ này cũng có nghĩa "mầu đen." Cũng có dùng với nghĩa 庐 [廬] *lư, lô* (lều).

Các chữ phụ:
炉 [爐, 鑪] *Lư, lô* : cổ Hán Việt là lò [6] [The present-day graphs used for oven, burner]
庐 [廬] *Lư, lô* : lều

旅

Lữ

Ví dụ, *lữ* đoàn [brigade], *lữ* hành [travel, journey, tour].
Âm Bắc Kinh: Lǚ .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

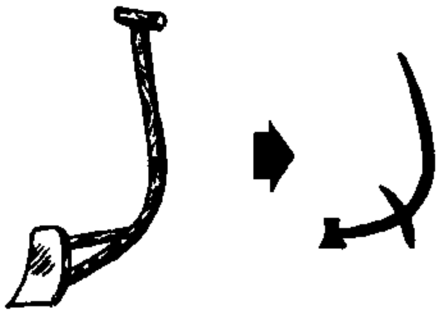


Giải thích:
Hai người (tượng trưng cho rất nhiều binh sĩ) tập hợp dưới cờ, quân kỳ đang phất phới bay trong gió. Nghĩa gốc là "quân *lữ*" (quân đội). Quân đội thời cổ cứ 500 người là 1 *lữ*. Sau đó mở rộng với nghĩa là *lữ* trong từ "*lữ* hành" và "*lữ* khách."

力

Lực

Ví dụ trong Hán Việt, *lực* lượng [power, force],
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, sức [strength].
Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



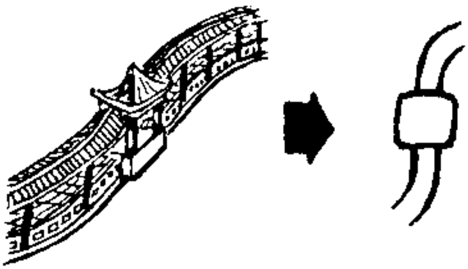
Giải thích:

Từ giai đoạn đầu của Kim văn, ta có thể thấy rõ nguồn chữ *lực* là một nông cụ cày xới đất cũng chính là 耒 *lỗi* (cái cày). Cày ruộng là phải dùng sức, cho nên người ta mượn chữ *lực* để chỉ nghĩa *lực* lượng.

良

Lương

Ví dụ trong Hán Việt, *lương* thiện [decent];[5]
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, hiền lành [decent].
Âm Bắc Kinh: Liǒng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	
良			

Giải thích:

Nghĩa gốc là 廊 *lang* (trong từ hành *lang*). Về sau viết thành 郎 *lang* (trong từ *lang* quân) và 廊. Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như cái đình vuông ở giữa, hai đầu là hành *lang*. Trên thẻ tre thời Hán trong *Binh pháp* của Tôn Tử có câu: Mài gươm trên hành *lang*,* có thể chứng minh điều đó. Trong sách cổ *lương* thường dùng với nghĩa như "thiện", "mỹ hảo", "hiền năng" v.v.

Trích dẫn:

• 《孙子兵法》: "厉于郎 (廊) 上. Lệ vu lang thượng."

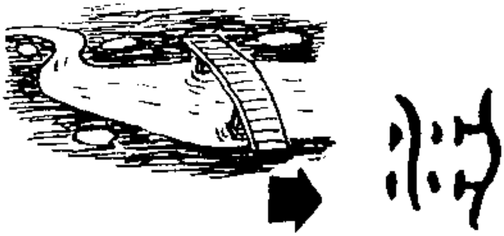
Các chữ phụ:

廊 *Lang* : trong từ hành *lang* [5][The graph with the original meaning, *corridor, veranda*]
郎 *Lang* : trong từ *lang* quân, có âm đọc cổ Hán Việt là chàng

梁 [樑]

Lương

Ví dụ, *lương* xương [entrapped];
ví dụ trong cổ Hán Việt: rường [beam of a roof].
Âm Bắc Kinh: Liáng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Qua văn tự khắc trên dụng cụ bằng đồng thời Tây Chu xa xưa ta thấy *lương* vốn không có bộ 木 *mộc* mà là có bộ 水 *thủy* mang hình tượng cây cầu. Nghĩa gốc là "thủy kiều dã" (cầu bắc qua nước, theo *Thuyết văn*).* Từ Tiểu triện trở đi mới thêm *mộc*. Nhưng trong một dị thể của Khải thư lại có tới hai chữ *mộc*. *Lương* có lúc cùng nghĩa với 粱 *lương* (trong từ cao *lương*).

Trích dẫn:

*《说 文》: "水桥也."

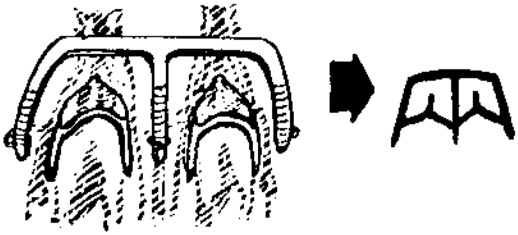
Các chữ phụ:

粱 *Lương* : trong từ cao *lương*

两 [兩]

Lưỡng, lượng

Lưỡng là hai hoặc đôi như trong từ *lưỡng* quyền [double as in *double* browed]; ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, một lạng vàng [a tael of gold].
Âm Bắc Kinh: Liǎng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:
Hình chữ thời kì đầu giống như một cỗ xe song mã, trên có ách và yên ngựa. Nghĩa gốc là "nhị" (hai), "song" (đôi). *Tả truyện*: Đánh xe *lưỡng* (song) mã quay cương ra về.* Còn dùng làm đơn vị để tính xe cộ, sau đó viết là 辆 [輛] *lưỡng* (cỗ, chiếc xe). *Kinh Thi*: Điều khiển hàng trăm *lưỡng* (cỗ xe).+

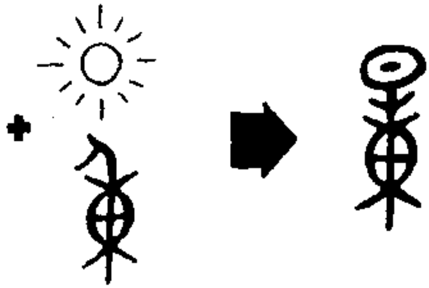
Trích dẫn:
* 《左传》: "御下两马掉鞅而还 Ngự hạ lưỡng mã trạo ưởng nhi hoàn."
+ 《诗经》: "百两御之 Bách lưỡng ngự chi."

Các chữ phụ:
辆 [輛] *Lưỡng* : cỗ, chiếc xe

量

Lượng

Ví dụ trong Hán Việt, số *lượng* [quantity];
ví dụ trong cổ Hán Việt, đo *lường* [measure].
Âm Bắc Kinh: Liòng, lióng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

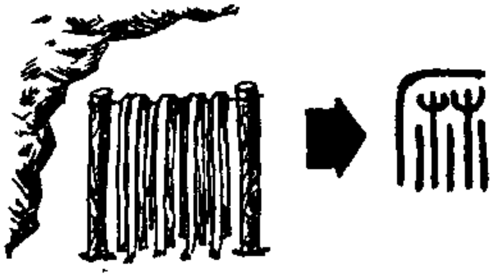
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ vốn do 日 *nhật* và 重 *trọng* tạo thành, nghĩa là cân đo hàng hóa dưới ánh sáng mặt trời. Nghĩa gốc là dùng cân để cân trọng *lượng* hàng hóa, hoặc dùng thước để đo ngắn dài của vật. Nghĩa mở rộng thành "ước đoán." Còn có nghĩa là "độ *lượng*", "dung *lượng*."

麻 [蔴]

Ma

Ví dụ, *ma* túy
[narcotics as in opium derivatives, most commonly heroin, lit. intoxicating *hemp*];
ví dụ trong cổ Hán Việt: mè (từ địa phương chỉ vừng) [sesame].
Âm Bắc Kinh: **Mó** .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Người ta phơi đay dưới vách núi (厂 *hán*, như trong Kim văn) hoặc dưới hiên nhà (广 *quảng*, trong Tiểu triện). *Ma* thời cổ chuyên để chỉ cây gai. *Kinh Thi*: Trồng *ma* (gai) như thế nào? San cho ruộng bằng phẳng.* Sau đó thêm "艹" (bộ thảo) thành chữ 蔴. Chữ Giản thể lại gộp thành 麻 .

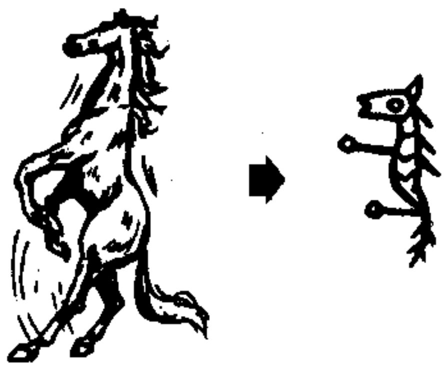
Trích dẫn:
* 《诗经》: "艺麻如之何? 衡从其亩 Nghệ ma như chi hà? Hoành tòng kỳ mẫu."

马 [馬]

Mã

Mã là ngựa [horse].

Âm Bắc Kinh: Mǒ.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



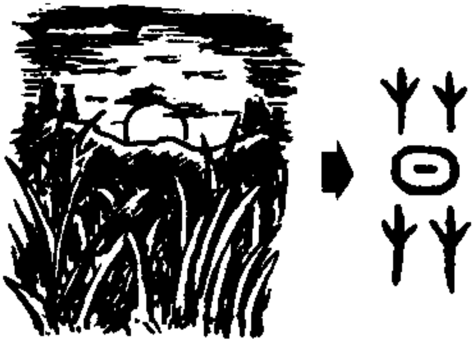
Giải thích:

Đây là chữ tượng hình. Các chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn đều giống hình dạng một con ngựa sống động, mặt và bờm dài làm nổi bật đặc điểm của loài ngựa. Văn tự Chiến quốc và Tiểu triện về sau đã thay đổi không còn sinh động như trước nữa.

莫

Mạc

Ví dụ, Nhà *Mạc* [The Vietnamese Mạc Dynasty, XVI century].[δ]
Âm Bắc Kinh: Mò .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Đây là chữ hội ý, nghĩa gốc là "lúc mặt trời lặn." Hình chữ thể hiện cảnh trời sắp tối, mặt trời lặn sau rặng cây. *Kinh Thi*: Năm cùng tháng *mạc* (hết).* Sau đó chữ *mạc* được dùng với nghĩa "chớ, đừng" v.v. Thế là phải thêm 日 *nhật* tạo thành chữ 暮 *mộ* để chỉ nghĩa gốc.

Trích dẫn:
*《诗经》: "岁聿云 莫 Tuế duật vân mạc."

Các chữ phụ:
暮 *Mộ*: chiều tối, trong từ *mộ* dạ, *mộ* niên [δ][The present-day graph for the original meaning, *dusk*]

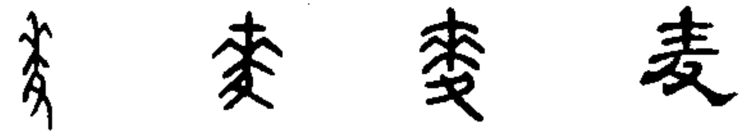
麦 [麥]

Mạch

Ví dụ, đại *mạch* [barley. lit. big *grain*].
Âm Bắc Kinh: Mò i .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ là hình một cây lúa *mạch*. Phần dưới nguyên là hình gốc cây, nhưng trong Giáp cốt văn từ đầu người ta lại viết lẫn lộn với hình chân người; dẫn đến khó giải thích nghĩa từ. *Kinh Thi*: Chuột xù chuột xù, chớ ăn *mạch* (lúa) ta.*

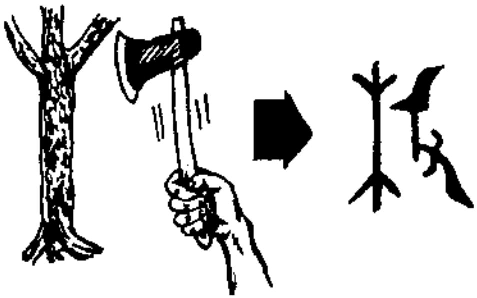
Trích dẫn:

*《诗经》: "硕鼠硕鼠, 无食我麦 Thạc thử thạc thử, vô thực ngã mạch."

枚

Mai

Chữ này nghĩa là từng cái, cũng là họ của *Mai* Hắc Đế
Âm Bắc Kinh: Mé i .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là thân cây. Hình chữ trong Kim văn thời kỳ đầu, có thể nhận ra rõ ràng là tay cầm rìu chặt cây. *Kinh Thi*: Xén bớt cành, *mai* (thân) của nó.* 条 *Điều* (trong từ *điều* kiện) là cành cây, *mai* là thân cây. Thường dùng làm lượng từ. *Mặc Tử* : Thương (là một vũ khí) có hai mươi *mai* (cây).+ *Ngọc Thiên*: *Mai*, tức là lượng từ, tương đương với "cái."*

Trích dẫn:

* 《诗经》: "伐其条枚 Phạt kỳ điều mai."
+ 《墨子》: "枪二十枚 Thương nhị thập mai."
* 《玉篇》: "枚, 箇也 Mai, cá dã."

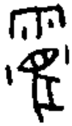
埋

Mai

Ví dụ, *mai* táng (bury).
Âm Bắc Kinh: Mái .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



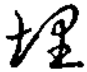
Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là 霾 (cũng đọc *mai*). Nghĩa gốc là gió thổi làm bụi đất bay lên, đất rơi từ trên trời xuống như mưa, cho nên phía trên có bộ 雨 *vũ*, "貍" *lí* là con cáo, vì âm cổ gần giống nên dùng để chỉ âm. Nghĩa mở rộng là "che đậy" và "*mai*" (chôn vùi). *Cửu ca • Quốc thương*: *Mai* (che phủ) hai bánh xe cầm cương bốn con ngựa.* 埋 *Mai* là chữ xuất hiện sau này.

Trích dẫn:

* 《九歌 • 国殇》："霾两轮兮絷四马 Mai lưỡng luân hề chấp tứ mã."

Các chữ phụ:

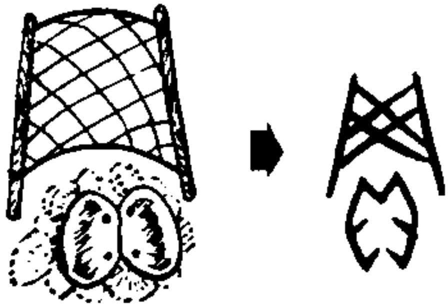
霾 *Mai*: gió thổi làm bụi đất bay lên

买 [買]

Mãi

Ví dụ, chiêu binh *mãi* mã, mộ lính mua ngựa để chuẩn bị chiến tranh
[mobilize armed forces, lit. recruit soldiers, *buy* horses]

Âm Bắc Kinh: Mǎi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Nhận hàng về gọi là *mãi*. Hình chữ phía trên là 网 *võng* (lưới), phía dưới là 贝 *bối*. *Bối* là tiền tệ thời cổ đại, có thể dùng vào việc mua bán kiếm lời ngoài chợ. Chữ 卖 [賣] *mại* (bán) không thấy có trong Giáp cốt văn, đến Kim văn mới dùng chữ 赎 [贖] *thục* (chuộc) làm chữ *mại* như ngày nay. Chữ Giản thể viết theo Thảo thư, đã có từ thời nhà Hán.

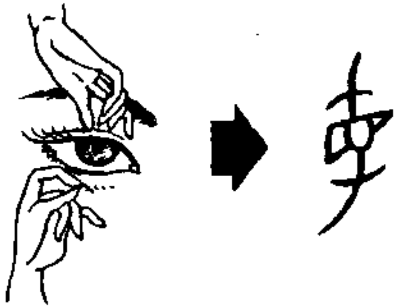
Các chữ phụ:

卖 *Mại* bán

曼

Man

Man man là mênh mông rộng rãi [vast, boundless].
Âm Bắc Kinh: Màn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

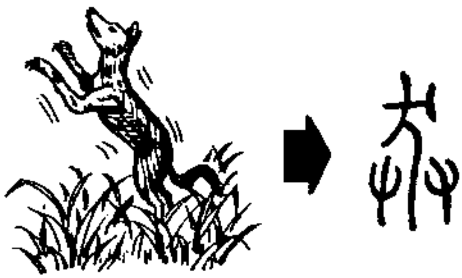
Giải thích:
Nghĩa gốc là "triển khai." *Cửu Chương*: Ta *man* (mở mắt) để xem khắp chốn.* Sau nghĩa mở rộng thành "kéo dài", "xa." *Li Tao:* Đường dằng dặc *man man.** Hình chữ trong Giáp cốt văn giống hai bàn tay vành mắt ra. Trong Kim văn thêm bộ "冃" (tức là 帽 *mạo* và đã biến thành chữ 日 *nhật*) làm thanh phù.

Trích dẫn:
- 《九章》："曼余目以流观兮 Man dư mục dĩ lưu quan hề."
- 《离骚》："路曼曼其修远兮 Lộ man man kì tu viễn hề."

莽

Mãng

Ví dụ, lỗ *mãng* [crude and rash].
Âm Bắc Kinh: Mǒng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

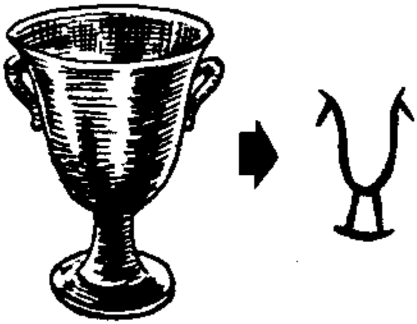
Giải thích:
Hình chữ giống như con chó trong bụi cỏ. Nghĩa gốc là "cỏ rậm rạp." *Kinh Dịch*: Phục binh trong *mãng* (đám cỏ).* Cũng chỉ cỏ cây thông thường. *Li tao*: Đêm tóm *mãng* (cây cỏ) ở bãi ven sông.+ Có nghĩa mở rộng là "lớn, to" và "rộng, lớn." *Cửu biện*: *Mãng* (rộng) mênh mông mà không thấy bến bờ.* Lại có nghĩa bóng là "qua loa", "thô lỗ."

Trích dẫn:
- 《易经》: "伏戎于莽 Phục nhung vũ mãng."
- 《离骚》: "夕揽洲之宿莽 Tịch lãm châu chi túc mãng."
- 《九辩》: "莽洋洋而无极兮 Mãng dương dương nhi vô cấp hề."

皿

Mãnh

Là một bộ nét, liên quan đến đồ chứa dựng [a radical for graphs of containers].
Âm Bắc Kinh: Mǐn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

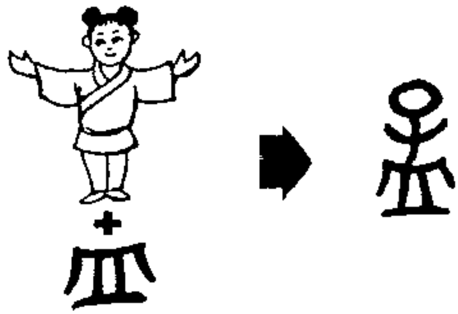
Giải thích:

Chữ *mãnh* trong Giáp cốt văn và Kim là một chữ tượng hình, giống mặt cắt dọc của một cái bình dựng thức ăn hoặc nước uống. Những chữ có bộ *mãnh* đi kèm, thường chỉ nghĩa liên quan đến đồ chứa dựng, ví dụ: 盆 *bồn*, 盘 *bàn* (mâm, đĩa), v.v...

孟

Mạnh

Mạnh là thứ nhất, đầu [the first, oldest] và
tên riêng nhà tư tưởng *Mạnh* Tử [Mencius].
Âm Bắc Kinh: Mèng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ *mạnh* do 子 *tử* (biểu nghĩa), và 皿 *mãnh* (trong nhiều chữ Hán khác bộ này biểu nghĩa, nhưng ở đây lại biểu âm đọc) hợp thành. Nghĩa gốc là người con cả trong gia đình. *Thuyết văn*: *Mạnh* là trưởng.* Nghĩa mở rộng thành tháng đầu tiên của một quý trong năm. Còn dùng chỉ họ tên, như *Mạnh* Tử tức 孟軻 *Mạnh Kha.*

Trích dẫn:

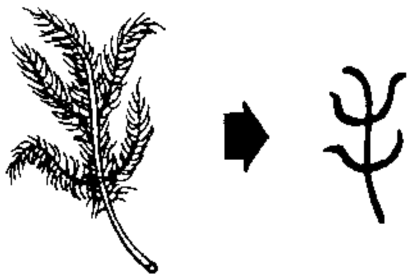
* 《說文》："孟，長也 Mạnh, trưởng dã."

毛

Mao

Mao là lông [body hair], ví dụ, *mao* quản [blood capillary, lit. *hair* {thin} pipe], cũng là họ của *Mao* Trạch Đông [the surname of Mao Zedong].

Âm Bắc Kinh: Máo.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ *mao* trong Kim văn như một chiếc lông vũ của loài chim. *Thuyết văn*: *Mao*, chỉ lông mày, tóc và lông thú. Đó là một chữ tượng hình.* Từ Hạo chú giải: trên da người và thú gọi là *mao*: lông của 鸟 *điểu* (chim) gọi là 羽 *vũ*, nói chung gọi là *mao*.* *Tả truyện* Da không còn nữa, thì *mao* (lông) sẽ bám vào đâu?*

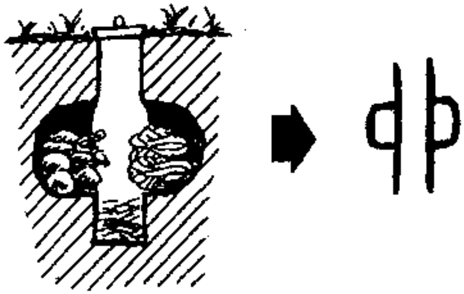
Trích dẫn:

- 《说文》："毛，眉发之属及兽毛也。象形 Mao, mi phát chi biến cập thú mao dã. Tượng hình."
- 徐灏注笺："人、兽曰毛；鸟曰羽；浑言通曰毛 Nhân, thú viết mao; điểu viết vũ; hỗn ngôn thông mao."
- 《左传》："皮之不存，毛将安傅？Bì chi bất tồn, mao tương an phụ?"

卯

Mão

Mão là kí hiệu thứ tư trong địa chi như tuổi *mão* [the fourth Earthly branch].
Âm Bắc Kinh: **Mǎo.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ *mão* là chữ gốc của "窌" *kiệu*, nghĩa là hầm hố, cũng là hầm hay hố cất chứa thức ăn. Trong tiếng Hán hiện đại không còn chữ *kiệu* nữa. Sau này thường dùng vào ngôi vị thứ tư của địa chi, có thể ghi năm, tháng, hoặc giờ. *Nhĩ nhã*: Thái tuế vào giờ *mão* gọi là đơn ú.* *Tấn thư*: Tháng hai tên là *mão*.+

Trích dẫn:

- 《尔雅》: "太岁在卯曰单阏 Thái tuế tại mão viết đơn ú."
- 《晋书》: "二月之辰名为卯 Nhị nguyệt chi thần danh vi mão."

冒

Mạo

Ví dụ, *mạo* hiểm [take chances], *mạo* nhận [assume falsely].[δ]

Âm Bắc Kinh: **Mào.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư : Giản trúc trong mộ nhà Tần
Chưa tìm thấy			
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	
			

Giải thích:

Mạo là chữ gốc của 帽 *mão* (mũ). Chữ do "冃" (hình mũ, không phải là chữ 曰 *viết*) và 目 *mục* (mắt, thay cho khuôn mặt) cấu thành. *Hán thư*: Đội *mạo* (mũ) màu vàng.• *Tân Đường thư: Mạo* (mũ) the trắng.⁺ Nghĩa được mở rộng thành "che dậy", "đội", "quấy rối", và "giả danh."

Trích dẫn:

•《汉书》: "……着黄冒 Trước hoang mạo."

⁺《新唐书》: "白纱冒者……Bạch sa mạo giả."

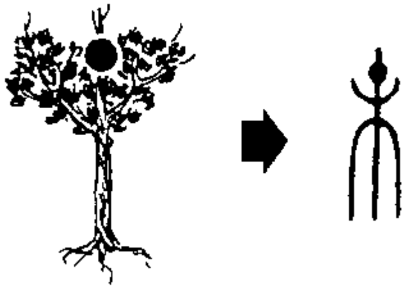
Các chữ phụ:

帽 *Mão*: đọc theo cổ Hán Việt là mũ [δ][This graph represents the original meaning, *hat*]

末

Mạt

Mạt là cuối, ví dụ *mạt* hạng [lowest, worst, lit. *the last* grade].
Âm Bắc Kinh: Mò.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

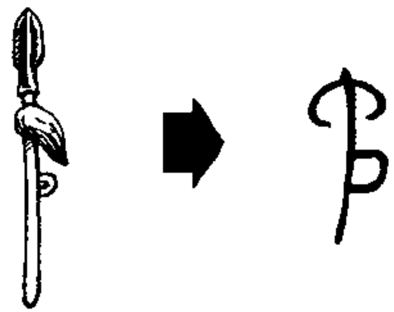
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "ngọn cây." Trái nghĩa với 本 *bản* (gốc, xem chữ này trang 22). Ký hiệu chỉ sự trong chữ *mạt* ở Kim văn là ở điểm cuối của ngọn cây, chỉ rõ chỗ ngọn cây. Sau đó nghĩa mở rộng thành "cuối cùng", "cuối", "tối hậu", "kết thúc" v.v.

矛

Mâu

Ví dụ, *mâu* thuẫn [contradict, contradiction, lit. *sword* (meets) shield].
Âm Bắc Kinh: **Máo**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Mâu là một loại binh khí dùng để đâm thẳng thời cổ đại, cán dài, một hoặc hai phía của cán có tai, có thể xâu dây, dựng trên nhà binh, rồi buộc chặt lại. *Thượng Thư:* Đưa cái qua của anh ra, cùng với cái mộc, dựng cái *mâu* của anh lên, cùng nhau xin thề.* *Hàn Phi Tử*: Lấy cái *mâu* của anh, đâm vào cái khiên của anh.*

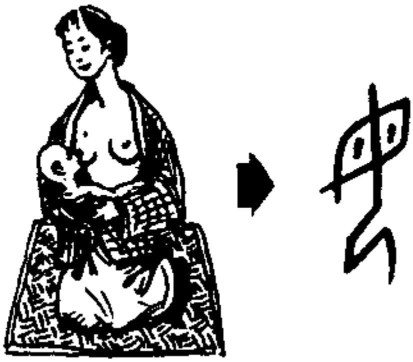
Trích dẫn:

- 《尚书》："称尔戈、比尔干、立尔矛、矛其誓 Xưng nhi qua, tỷ nhi can, lập nhi mâu, mâu kỳ thệ."
- 《韩非子》："以子之矛、陷子之楯（盾）Dĩ tử chi mâu, hãm tử chi thuẫn."

母

Mẫu

Mẫu là mẹ (mother).
Âm Bắc Kinh: Mǔ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

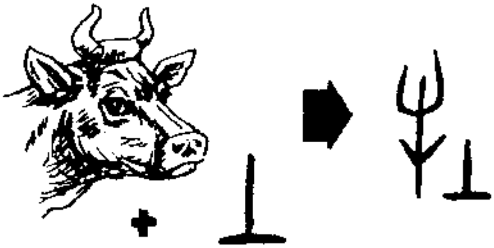
Giải thích:

Một phụ nữ ngồi ở tư thế qùy, trước ngực là hai bầu vú sữa, đó là tượng trưng của người mẹ. Nghĩa gốc là "*mẫu* thân." Cũng dùng để chỉ "nữ giới thuộc lớp bề trên" (như "tổ *mẫu*", "bá *mẫu*") và giống cái (như "*mẫu* súc" là con vật cái).

牡

Mẫu

Ví dụ, hoa *mẫu* đơn [peony flower].
Âm Bắc Kinh: M ŭ .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Là từ chỉ chung loài thú giống đực (con cái gọi là 牝 *tẫn*). Trong Giáp cốt văn "丄" (土 *thổ*) là biểu tượng của con đực, vốn có thể kết hợp với 牛 *ngưu* (bò, trâu), 羊 *dương* (dê), 马 *mã* (ngựa), 豕 *thỉ* (lợn) v.v. thành chữ. Sau này thống nhất thành *mẫu*. *Thuyết Văn*: *Mẫu* là con vật bố.• *Kinh Thi*: Cúng bằng rượu trong, đi theo bằng *mẫu* (ngựa) đỏ thẫm.⁺

Trích dẫn.

• 《说文》："牡，畜父也 Mẫu súc phụ dã."

⁺《诗 经》："祭以清酒，从以骍牡 Tế dĩ thanh tửu, tòng dĩ tinh mẫu."

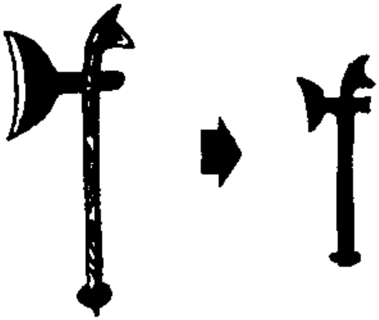
Các chữ phụ:

牝 *Tẫn* : con cái của loài thú

戊

Mậu

Mậu là vị trí thứ 5 trong thiên can [the fifth Heavenly stem].
Âm Bắc Kinh: Wù .



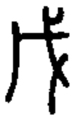
Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



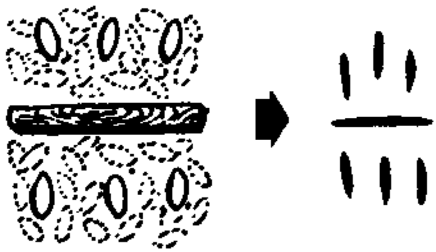
Giải thích:

Nguyên là chữ tượng hình. Hình chữ giống như một cái rìu có lưỡi như vầng trăng khuyết. Đây là một loại vũ khí thời cổ. Về sau mượn để chỉ tên của can chi, nghĩa gốc không còn. Bạn có thể tham khảo những chữ 戈 *qua*, 成 *thành* 戌 *tuất*, và 戒 *giới*).

米

Mễ

Ví dụ, *mễ* cốc [cereals].
Âm Bắc Kinh: MI.



Giáp cốt văn | Chiến quốc Văn tự | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư

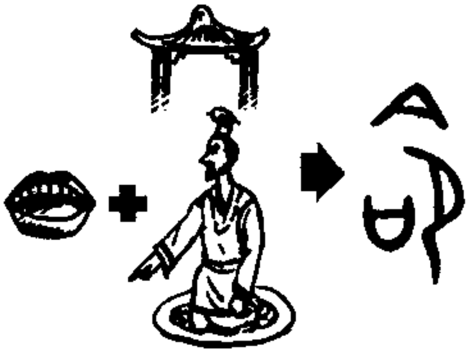


Giải thích:
Chữ *mễ* trong Giáp cốt văn giống như những hạt lúa vung vãi, giữa có một nét ngang, chỉ cái vách ngăn của cái gác đựng thóc lúa. Từ Chiến Quốc văn tự và Tiểu triện về sau bộ phận ở giữa mới biến thành hình chữ 十 *thập*.

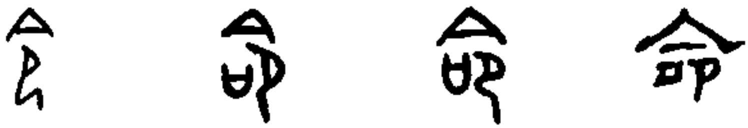
命

Mệnh

Ví dụ, *mệnh* lệnh [order]; ví dụ trong cổ Hán Việt, cách *mạng* [revolution].
Âm Bắc Kinh: Mìng .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư

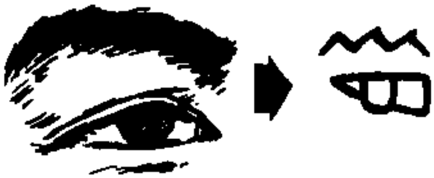


Giải thích:
Trong Giáp cốt văn *mệnh* và 令 *lệnh* là cùng một chữ (hãy xem chữ *lệnh*, trang 378). Đến Kim văn, mới thêm 口 *khẩu* vào *lệnh* tạo thành *mệnh*. Nghĩa gốc là "*mệnh lệnh*", "sai khiến." Còn có nghĩa là "sinh *mệnh*," "vận *mệnh*," v.v.

眉

Mi

Ví dụ trong Hán Việt, lông *mi*, *mi* mắt [eyelashes],
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, lông mày [eyelashes].
Âm Bắc Kinh: Mé i .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, giống như phía trên mắt mọc "lông mày." *Thuyết văn*: *Mi* là lông phía trên mắt.• Trong Kim văn, chữ *mi* còn có một số cách viết khác. Minh văn trong Kim văn thường có từ "*mi* thọ" nghĩa là trường thọ.

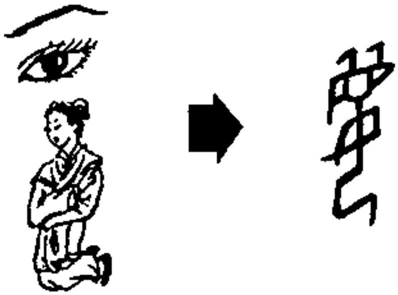
Trích dẫn:

•《说文》: "眉. 目上毛也 Mi, mục thượng mạo dã."

媚

Mị

Ví dụ, *mị* dân [demagogic, lit. *fawn on* the people].
Âm Bắc Kinh: Mèi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

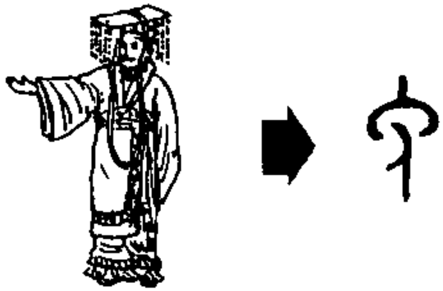
Giải thích:
Một người con gái có con mắt và hàng mi đẹp, khiến người ta phải yêu mến (hãy xem chữ 眉 *mi*, trang 427). Chữ 眉 *mi* cũng chỉ âm đọc. Cho nên *mị* nghĩa là "xinh đẹp," như trong *Văn phú* của Lục Cơ: Nước chứa châu báu nên dòng sông trở nên *mị* (đẹp đẽ);* còn nghĩa là "yêu thích" như *Kinh Thi*: *Mị* (yêu thích) chỉ một người này thôi.+

Trích dẫn:
* 《文赋》："水怀珠而川媚 Thủy hoài châu nhi xuyên mị."
+ 《诗经》："媚兹一人 Mị tư nhất nhân."

冕

Miện

Ví dụ, vương *miện* [crown].
Âm Bắc Kinh: Mi ǎn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Miện vốn viết là 免 *miễn* (như *miễn* phí), chữ giống như một người đang đội trên đầu một cái mũ rất to. Nghĩa gốc là chiếc mũ mà vua chúa, chư hầu, và các khanh đại phu thời cổ đội khi hành lễ, như *Tam Quốc chí*: Nay các anh nhà ngươi đều có mũ *miện*.• Về sau *miện* chuyên dùng chỉ "hoàng quan" (mũ của vua), như "lễ đội vương *miện*," còn nghĩa gốc của chữ *miễn* đã mất từ lâu.

Trích dẫn:

• 《三国志》: "今汝先人，皆有冠冕 Kim nhữ tiên nhân, giai hữu quan miện."

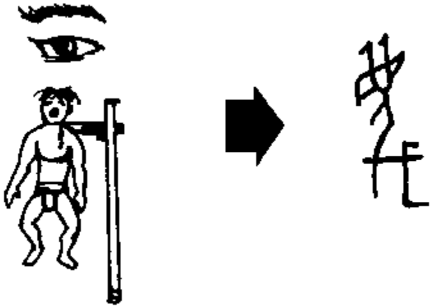
Các chữ phụ:

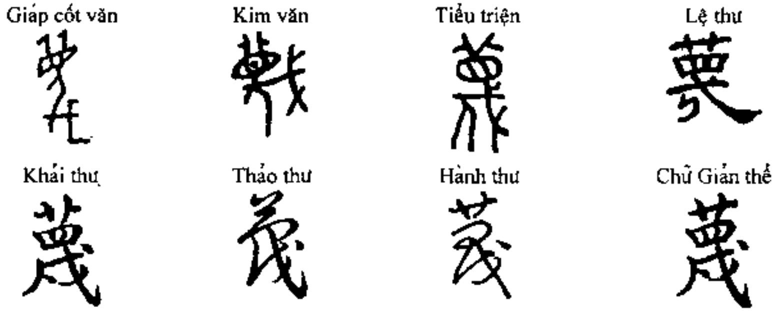
免 *Miễn* : như *miễn* phí

蔑

Miệt

Ví dụ, *miệt* thị [despise, show contempt for, lit. *scornful* look].
Âm Bắc Kinh: Mi è.





Giải thích:

Nghĩa gốc là "tiêu diệt." Chữ vốn do 眉 *mi* (lông *mi*) biểu âm và 伐 *phạt* (trừng trị) biểu nghĩa tạo thành. *Quốc ngữ*: Nay sắp phá hủy đền thờ tông tổ của nước họ, lại *miệt* sát (tiêu diệt) cả dân chúng của họ.* Vi Chiêu chú thích: *Miệt* giống như diệt.+ Nghĩa mở rộng thành "vứt bỏ", "khinh thị", "lừa gạt" v.v. Chữ Giản thể cũng viết 衊 thành 蔑 *miệt*.

Trích dẫn:

* 《国语》："今将大泯其宗祊，而蔑杀其民人 Kim tương đại dận kỳ tông băng, nhi miệt sát kỳ dân nhân."

+ 韦昭："蔑，犹灭也 Miệt, do diệt dã."

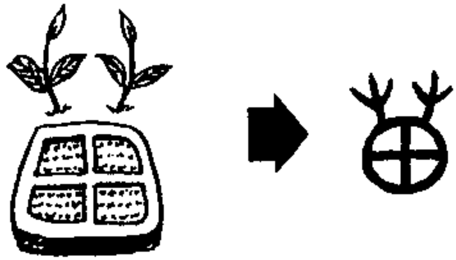
Các chữ phụ:

衊 *Miệt* : máu dơ trong người, dùng lời lẽ mà chê bai

苗

Miêu

Ví dụ, *miêu* duệ [descendant(s)].
Âm Bắc Kinh: **M i á o.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chữ vốn do "艸" (草 *thảo*: cỏ) và 田 *điền* (đồng ruộng) hợp thành, chỉ những mầm non của ngô lúa đang lớn lên trên ruộng đồng. Nghĩa gốc là "hạt giống mới nảy mầm," là cây mạ. *Kinh Thi*: Cái cây *miêu* (mạ) ấy.* *Mạnh Tử*: Thật đáng ghét thay loài cỏ dại làm hại cây *miêu* (mạ non).+ Nghĩa chữ cũng được mở rộng thành chỉ một số loài động vật mới sinh v.v. Người Hán cũng dùng chữ này để chỉ dân tộc H'mong.

Trích dẫn:

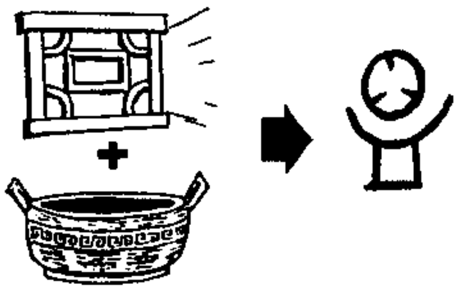
* 《诗经》: " 彼稷之苗 Bỉ ắc chi miêu."

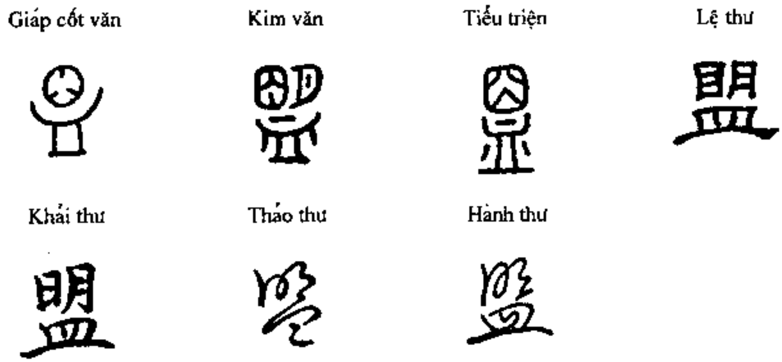
\+ 《孟子》: " 恶 莠 恐 其 乱 苗 也 Ố hựu khủng kỳ loạn miêu dã."

盟

Minh

Ví dụ, liên ***minh*** [union, alliance].
Âm Bắc Kinh: **Méng, míng.**





Giải thích:
Nghĩa gốc là "kết *minh*" (liên kết đồng *minh*). Trong Giáp cốt văn *minh* do "囧" *quỳnh* (nghĩa là cửa sổ sáng choang, cũng có âm đọc *minh*) và 皿 *mãnh* (đồ đựng) hợp thành. Thời cổ đại chư hầu liên *minh*, phải giết súc vật để uống máu, rót rượu vào chén, thề bồi thánh thần, cho nên có chữ *mãnh* ở dưới. Chữ *mãnh* này sau đó có lầm lẫn với 血 *huyết* (máu).

鸣 [鳴]

Minh

Ví dụ, *minh* oan [*voice* grievance].
Âm Bắc Kinh: Ming.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

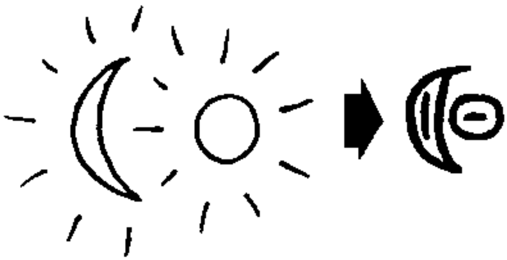
Giải thích:

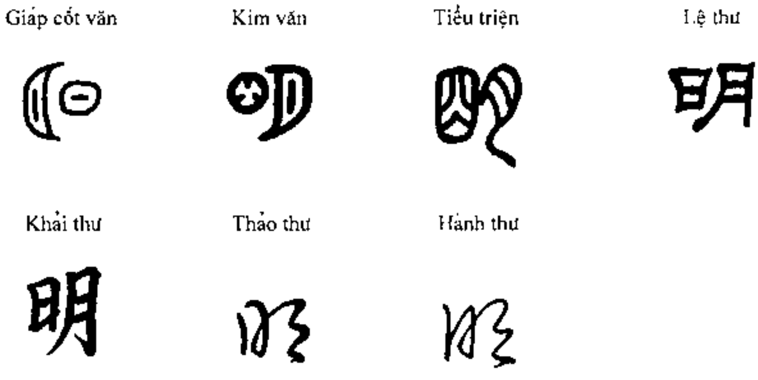
Chữ *minh* do 口 *khẩu* và 鸟 *điểu* hợp thành, nghĩa gốc là "chim hót." Cũng chỉ tiếng kêu của các động vật khác, như: "mã *minh*" (ngựa hí), "hổ *minh*" (hổ gầm), "lộc *minh*" (hươu kêu), v.v. Sau đó dùng nghĩa mở rộng là "làm cho đồ vật phát ra tiếng kêu" như "*minh* ngọc" (tiếng kêu khi gõ vào thanh ngọc), "*minh* linh" (bấm chuông), "*minh* pháo" (đốt pháo).

明

Minh

Ví dụ, thông *minh* [intelligent, bright].
Âm Bắc Kinh: Míng .





Giải thích:
Nhìn từ trái đất lên, tinh thể sáng nhất trên không trung là 日 *nhật* (mặt trời), 月 *nguyệt* (mặt trăng). *Nhật, nguyệt* hợp thành *minh*. Nghĩa gốc là "sáng suốt." Bộ *nhật* cũng có khi viết thành 冏 *quýnh*, chỉ bên của sổ ngắm trăng, nghĩa như nhau.

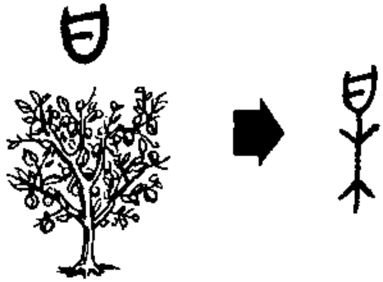
某

Mỗ

Chữ gốc của chữ *mai trong* cây *mai*, nay là chữ chỉ người, vật không cụ thể

[The origin of the character for plum, its present day meaning is certain, some].[δ]

Âm Bắc Kinh: Mǒu .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Mỗ là chữ gốc của 梅 *mai* (như cây *mai*, cũng nhập vào tiếng Việt ngày xưa thành cách đọc theo cổ Hán Việt là mơ). Phần trên là 甘 *cam* (là ngọt) và phần dưới là 木 *mộc* (cây). *Thuyết văn: Mỗ* là quả chua.* Từ Hạo chú: *Mỗ* tức chữ quả *mai* chua ngày nay. Vì chuyên mượn chỉ "ai đó" nên nghĩa gốc phải dùng chữ *mai*, để thay thế.⁺ *Mỗ* thường dùng làm đại từ chỉ thị như "*mỗ* nhân", "*mỗ* địa;" cũng có thể dùng để chỉ bản thân mình.

Trích dẫn:

• 《说 文》: "某，酸 果 也 Mỗ toan quả dã."

⁺ 徐灝注笺: " '某' 即今酸果 '梅' 字. 因假借为 '谁某' 而为借义所专, 遂假 '梅' 为之 'mỗ' tức kim toan quả 'mai' tự. Nhân giả tá vi 'thùy mỗ' nhi vi tá nghĩa sở chuyển, toại giả 'mai' vi chi."

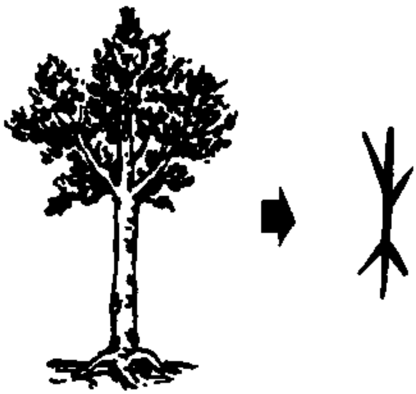
Các chữ phụ:

梅 *Mai*: như cây *mai*, cổ Hán Việt là mơ [δ][This graph represents the original meaning, *plum tree*]

木

Mộc

Mộc là cây có cành lá và là gỗ [tree, wood].
Âm Bắc Kinh: Mù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



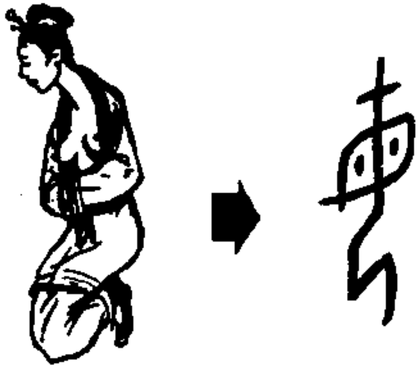
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, hình chữ giống như một cái cây, nét nghiêng hướng lên trên là cành cây, nét nghiêng hướng xuống dưới là rễ cây. Nghĩa gốc là 树 *thụ* (cây), cũng là tên chung cho loại thực vật thân gỗ. Nghĩa mở rộng là gỗ, nguyên liệu bằng gỗ v.v.

每

Mỗi

Ví dụ, *mỗi* lần [*every* time];
trong Hán Việt Việt hóa có đọc mọi như mọi người [*each* person].
Âm Bắc Kinh: Mě i .



Giáp cốt văn — Kim văn — Tiểu triện — Lệ thư



Khải thư — Thảo thư — Hành thư



Giải thích:

Mỗi là dị thể của chữ 母 *mẫu* (mẹ). Lời bói trong Giáp cốt có từ "tiểu *mỗi*," "tam *mỗi*" tức là "tiểu *mẫu*," "tam *mẫu*". Hình chữ giống một người đàn bà ngồi quỳ, trước ngực có hai bầu vú, trên đầu cài đồ trang sức. Trong Kim văn có lúc đã mượn *mỗi* để chỉ nghĩa 晦 *hối* (tăm tối); 敏 *mẫn* (nhanh, nhạy).

Các chữ phụ:

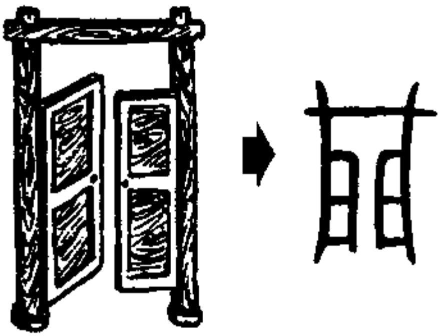
晦 *Hối* : tăm tối, trong từ *hối* ám, và là ngày cuối cùng của tháng âm lịch

敏 *Mẫn* : nhanh, nhạy, trong từ mẫn cán, minh mẫn

门 [門]

Môn

Môn là cái cửa như hậu *môn* [anus, lit. back *door*],
chuyên *môn* [special, specialized, literally special *door*].
Âm Bắc Kinh: Mén .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

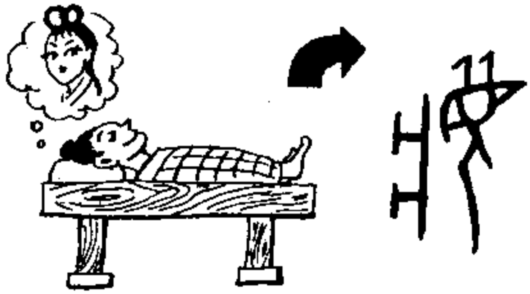
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Chữ trong Giáp cốt văn và Kim đều là hình hai cánh cửa; có một số chữ trước cửa còn thêm thanh gỗ ngang, trông rất hình tượng. Chữ Giản thể của *môn* lấy từ Thảo thư và dạng này đã có ít nhất từ thời nhà Hán.

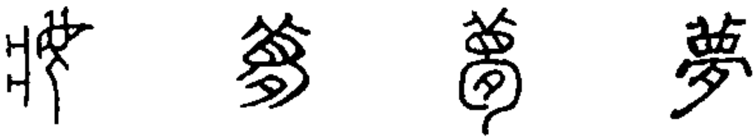
梦 [夢]

Mộng

Ví dụ, mơ ***mộng*** [be lost in a dream].
Âm Bắc Kinh: **Mèng**



Giáp cốt văn	Chiến quốc Văn tự	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



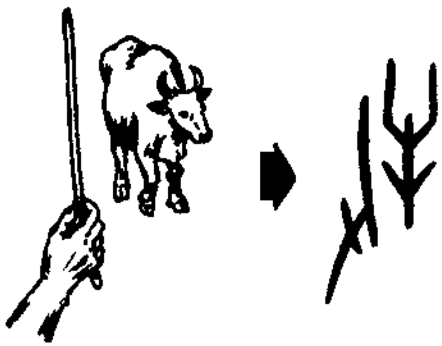
Giải thích:
Một người nằm trên giường ngủ mơ (trong Giáp cốt văn có nhiều chữ đem nguyên vật thể dựng đứng lên), anh ta hình như mở to mắt nhìn vật trong mơ. Cũng có viết 㝱. *Liệt Tử*: Cái mà thần hồn gặp là *mộng*.* *Kinh Thi*: Bàn đoán điều mà ta *mộng* thấy.⁺

Trích dẫn:
- *《列子》: "神遇为梦 Thần ngộ vi mộng."
- ⁺《诗经》: "乃占我梦 Nãi chiêm ngã mộng."

牧

Mục

Ví dụ, *mục* đồng [shepherd]、*mục* sư [minister, pastor].
Âm Bắc Kinh: Mù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

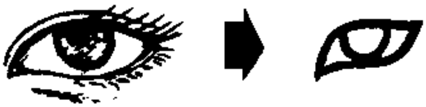


Giải thích:
Một tay cầm roi đang lùa một con bò. Nghĩa gốc là "chăn nuôi gia súc;" cũng chỉ người chăn gia súc như "*mục* nhân", "*mục* đồng" v.v. Thời cổ, còn có nghĩa mở rộng là "thống trị" như "*mục* vạn dân" (chăn dắt muôn dân).

目

Mục

Ví dụ, *mục* đích [aim, goal, lit. *eye* target].
Âm Bắc Kinh: Mù .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

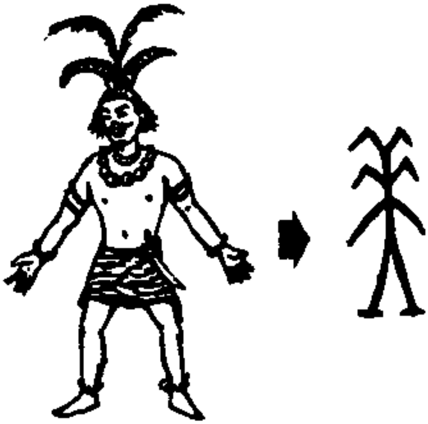


Giải thích:
Đây là chữ tượng hình. Chữ *mục* trong Giáp Cốt văn và cả Kim văn đều là hình một con mắt, rất giống. Từ Tiểu triện trở đi người ta vẽ mắt thẳng đứng, chữ thay đổi không còn giống với hình con mắt nữa. Nghĩa được mở rộng thành "mắt lưới" như "cương cử *mục* trương" (kéo dây giềng lên, các mắt lưới đều căng ra).

美

Mỹ

Mỹ là đẹp [beautiful].
Âm Bắc Kinh: Mě i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

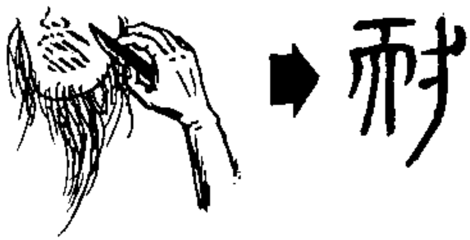


Giải thích:
Nghĩa gốc là "tốt đẹp." Hình chữ giống một người trên đầu đội vật trang sức như sừng dê hay lông chim, trang điểm rất xinh đẹp. Nghĩa mở rộng là "ngọt ngào"; "khen ngợi" v.v.

耐

Nại

Ví dụ, nhẫn *nại* [exercise patience, perseverance, lit. endure *forced-shaving*].
Âm Bắc Kinh: **Nài.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

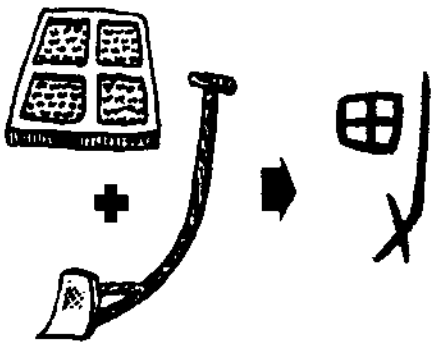
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Một loại hình phạt nhẹ thời xưa, tức là cắt râu của những vị quan có sai phạm để làm nhục. Bên trái chữ là 而 *nhi* (trang 485) chỉ râu trên má, bên phải là 寸 *thốn* chỉ tay. Sau đó chữ chỉ nghĩa "chịu đựng nổi."

男

Nam

Ví dụ, *nam* giới [the male gender of humans].
Âm Bắc Kinh: **Nán.**



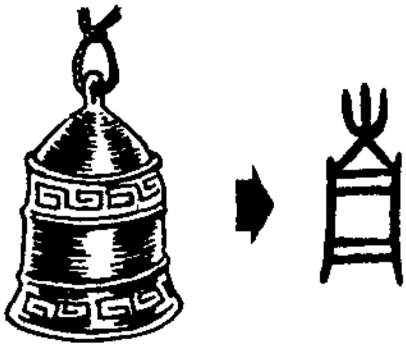


Giải thích:
Chữ do hai bộ phận 田 *điền* và 力 *lực* hợp thành. *Lực* là nông cụ cổ xưa (hãy xem chữ *lực* trang 401). Cày bừa trên đồng ruộng là trách nhiệm chủ yếu của *nam* giới thời xưa, cho nên dùng *điền* và *lực* để chỉ người con trai, như "*lực* điền" là trai làng.

南

Nam

Ví dụ, miền *nam* [the south]; ví dụ trong cổ Hán Việt, nôm trong chữ nôm, nồm trong gió nồm [*Southern* graphs the Vietnamese demotic script. *south* wind].
Âm Bắc Kinh: Nán .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

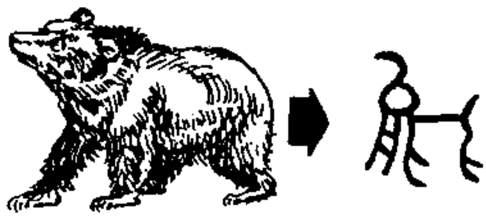
Giải thích:
Nam vốn là tên một loại nhạc cụ và điệu múa. *Kinh Thi*: Tấu vũ khúc nhã và *nam*.* Từ hình chữ chúng ta thấy giống như một nhạc cụ hình cái chuông, phần trên có quai, có thể treo được. Sau đó được mượn để chỉ phương *nam*.

Trích dẫn:
* 《诗经》: "以雅以南 Dĩ nhã dĩ nam."

能

Năng

Ví dụ, khả *năng* [possibility, ability, capacity (for)], *năng* lượng [energy].[5]
Âm Bắc Kinh: **Néng .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ *năng* là chữ gốc của chữ 熊 *hùng* (con gấu, trong từ *hùng* hổ). Hình dạng trong Kim văn giống như một con gấu. *Tả truyện*: Nay mộng thấy gấu [*năng*] vàng vào cửa phòng ngủ.[*] Sau đó *năng* thường dùng với ý nghĩa "tài *năng*", "hiền *năng*", "có thể", v.v., thế là xuất hiện chữ *hùng* để chỉ nghĩa gốc.

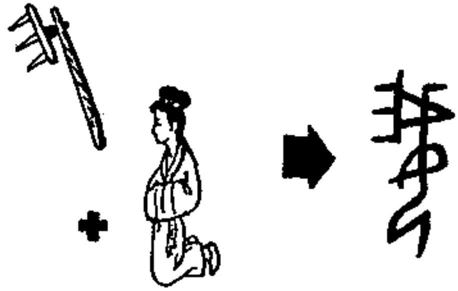
Trích dẫn:
[*] 《左传》: "今梦黄能入于寝门 Kim mộng hoàng năng nhập ư tẩm môn."

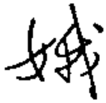
Các chữ phụ:
熊 *Hùng*: con gấu, trong từ *hùng* hổ [5][*bear*, the graph that preserves the original meaning]

娥

Nga

Ví dụ, Hằng *Nga* [the goddess of the moon].
Âm Bắc Kinh: é.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	
			

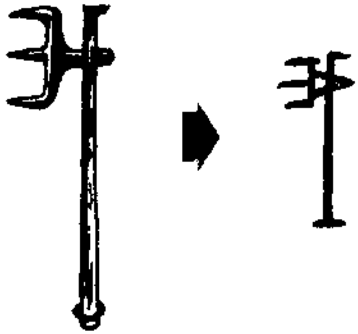
Giải thích:
Chữ này là chữ hình thanh: 女 *nữ* chỉ nghĩa; 我 *ngã* (hãy xem chữ này, trang 448) chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "mỹ hảo." *Phương ngôn*: *Nga*, 嬴 *doanh* đều nghĩa là đẹp. Người nước Tần gọi là *nga*, người vùng nước Tống nước Nguỵ gọi là *doanh*. Người vùng nước Tần nước Tấn, 凡 *phàm* là đẹp mà nhẹ nhàng thì gọi là *nga*.* *Nga* cũng chỉ "mỹ nữ."

Trích dẫn:
*《方 言》: "娥, 嬴, 好也. 奏曰娥, 宋魏之间谓之嬴. 秦, 晋之间凡好而轻者谓之娥 Nga, doanh, hảo dã. Tần Viết nga, Tống Nguy chi gian vị chi doanh. Tần, Tấn chi gian phàm hảo nhi khinh giả vị chi nga."

我

Ngã

Ví dụ, bản *ngã* [one's self].
Âm Bắc Kinh: Wǒ .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

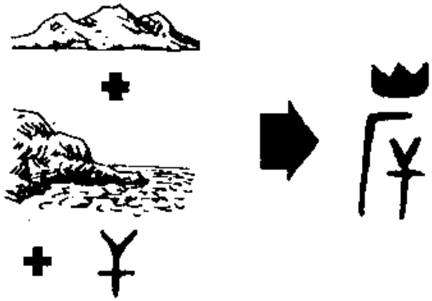
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là một loại vũ khí, có cán dài và ba răng sắc nhọn. Nhưng từ Giáp cốt văn đã mượn để chỉ đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, đa phần dùng làm từ tự xưng ở thời Ân Thương, như "*ngã* thụ niên" (ta thêm một tuổi), "*Ngã* phạt Khương" (ta đánh người Khương), nghĩa gốc đã mất từ lâu.

岸

Ngạn

Ví dụ, hữu *ngạn* [right *bank* {of a river}].
Âm Bắc Kinh: àn.



Giáp cốt văn	Cổ tỉ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Lúc đầu chữ viết là 厂. Chữ này nghĩa là vách núi, hoặc là bến nước. Sau đó thêm bộ chỉ âm đọc là 干 *cán* thành *ngạn*. Cuối cùng lại thêm nghĩa phù là 山 *sơn* thành 岸. *Tự Vựng*: *Ngạn* [屽], là mép bờ nước. Tục gọi là 岸 *ngạn*.[*] Nghĩa gốc là chỗ đất cao sát mép nước. *Kinh Thi*: Sông kỳ có *ngạn* (bờ).[*]

Trích dẫn:
- 《字汇》:"屽，水涯高也，俗作岸 Ngạn, thủy nha cao dã. Tục tác ngạn."
- 《诗经》:"淇则有岸 Kì tắc hữu ngạn."

艺 [藝]

Nghệ

Ví dụ trong Hán Việt, *nghệ* thuật [art];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *nghề* [profession, trade].
Âm Bắc Kinh: Yì .



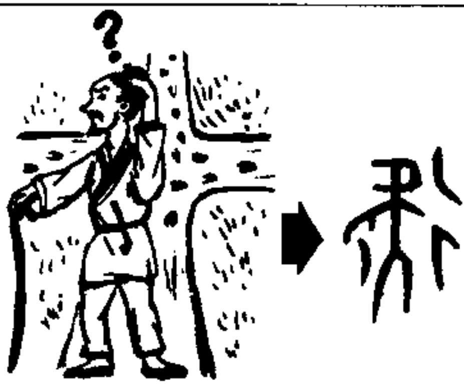
Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:
Nguyên nghĩa là "cầm, nắm." Hình Giáp cốt văn giống như một người quỳ dưới đất, cẩn thận cầm một cây con để trồng; Kim văn mới thêm chữ 土 *thổ* (đất), nghĩa gốc "trồng cây" càng rõ rệt hơn. Ngày nay trong tiếng Hán hiện đại còn có từ "viên *nghệ*" (kỹ thuật trồng vườn, trồng cây).

疑

Nghi

Ví dụ trong Hán Việt, *nghi* hoặc [doubt, disbelieve];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *ngờ* vực [doubt, disbelieve].
Âm Bắc Kinh: Yí .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

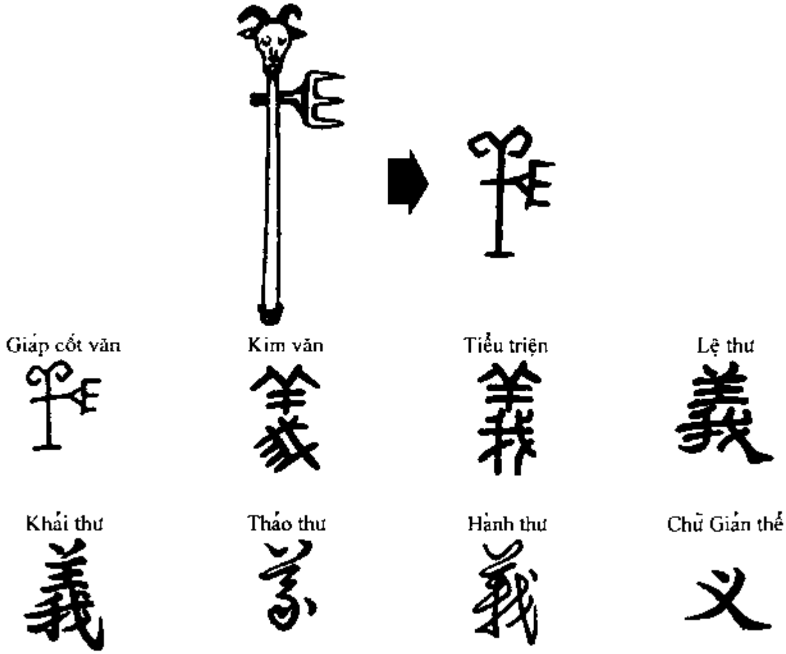
Nghĩa gốc là "mê hoặc","do dự bất định." Hình Giáp cốt văn là người chống ba toong, đứng ở ngã tư đường, nhìn trước trông sau, chưa biết đi hướng nào. Kim văn thêm 牛 *ngưu,* biểu thị người này vì mất bò nên do dự đi đi lại lại. Cổ văn còn dùng chung với từ 凝 *ngưng* (trong từ *ngưng* kết).

Các chữ phụ:
凝 *Ngưng* : trong từ *ngưng* kết

义 [義]

Nghĩa

Ví dụ, *nghĩa* vụ [duty];[6] ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, ngãi [the right thing to do].
Âm Bắc Kinh: Yì.



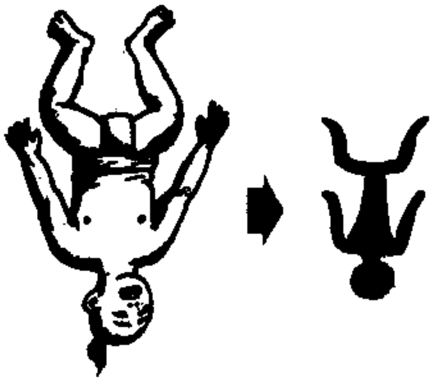
Giải thích:
Nghĩa là chữ gốc của chữ 仪 [儀] *nghi* (nghĩa là mẫu mực). Câu "Hoàng khảo uy *nghĩa*" (Tiên vương thật oai nghiêm mẫu mực) trong Kim văn chính là đã lấy chữ *nghĩa* làm chữ *nghi*. Hình chữ là đặt đầu con dê lên trên cái vũ khí ba chạc (我 *ngã*, trang 448) biểu thị một loại "uy *nghi*." *Ngã* cũng biểu âm. Thời nhà Tống và Nguyên có chữ "乂" *nghĩa* thay làm chữ *nghĩa*. Đến giữa thế kỉ 19, trong Thái Bình Quốc Văn thư, có thêm "丶" tạo ra dạng chữ Giản thể hiện nay: 义 .

Các chữ phụ:
仪 [儀] *Nghi* : mẫu mực [6][the present day graph with the original meaning, *bearing, appearance*]

逆

Nghịch

Ví dụ trong Hán Việt, *nghịch* đảo [play pranks],
ví dụ trong cổ Hán Việt, *ngược* [upside down, reverse].
Âm Bắc Kinh: **Nì**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

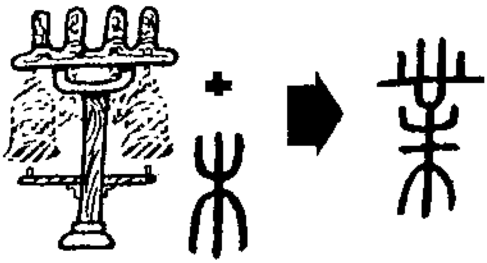
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ đầu tiên viết "屰". Giống một người đầu ở phía dưới, chân ở trên. Sau đó có thêm bộ "彳" *xích,* bên cạnh 止 *chỉ* hoặc 辵 *xước* bên cạnh chỉ nghĩa hành động. Nghĩa gốc là "bất thuận." Nghĩa mở rộng thành "nghênh trước" (đón), và "dự kiến trước" v.v.

业 [業]

Nghiệp

Ví dụ, nghề *nghiệp* [profession].
Âm Bắc Kinh: Yè.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:
Chữ vốn chỉ mảnh gỗ bắc ngang của cái giá treo nhạc khí thời xưa, khắc thành hình răng cưa, dùng để treo chuông khánh, v.v. *Kinh Thi*: Lập *nghiệp* (giá treo), lập dây treo chuông, cài ngà, cắm lông.* Sau cũng chỉ ván bảo vệ sách và ván nề tường. Nghĩa mở rộng thành "học hành", "*nghiệp* vụ", "chức *nghiệp*", "sản *nghiệp*", "cơ *nghiệp*" v.v.

Trích dẫn:
• 《诗经》：" 设业设虡、崇牙树羽 Thiết nghiệp thiết cứ, sùng nha thụ vũ."

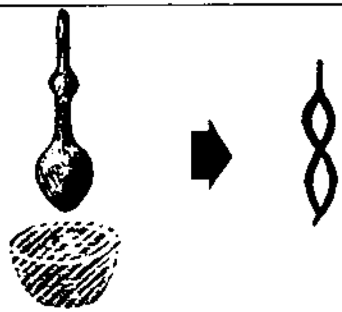
午

Ngọ

Ngôi thứ 7 trong địa chi, chỉ thời ngựa

[the seventh Earthly branch, symbol of the horse].[δ]

Âm Bắc Kinh: Wǔ .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nguyên là chữ tượng hình, giống như một cái chày giã gạo, là chữ gốc của 杵 *chử* (chày). Về sau người ta đã mượn chữ này để chỉ tên can chi *ngọ*, thế là tạo riêng ra một chữ *chử* (chày giã gạo) khác. *Ngọ* còn dùng như 迕 *ngỗ* và 忤 *ngỗ* (như *ngỗ* nghịch).

Các chữ phụ:

杵 *Chử* : chày [δ][The current-day graph for the original meaning, *pestle*]

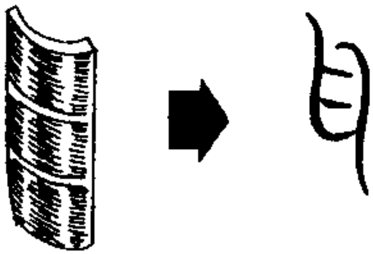
迕 *Ngỗ* : nghịch

忤 *Ngỗ* : trong từ *ngỗ* nghịch

瓦 [瓦]

Ngõa

Ví dụ trong Hán Việt, thợ *ngõa* [bricklayer];
ví dụ trong cổ Hán Việt, ngói nhà [ceramic tile].
Âm Bắc Kinh: Wǒ.



Giáp cốt văn	Chiến quốc Văn tự	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:

Thuyết văn: *Ngõa* là tên chỉ đồ gốm đã nung nói chung.* Đồ gốm chưa nung gọi là 坯 *phôi*, đã nung gọi là *ngõa*. Chữ này cũng chỉ "ngói lợp nhà." *Trang Tử*: Không trách ngói bay.+ Chữ này cũng chỉ con quay kéo sợi làm bằng đất nung. *Kinh Thi*: Sinh ra con gái,...làm cho nó *ngõa* (con quay kéo sợi).* Không nên hiểu nhầm là cho nó mãnh ngói.

Trích dẫn:

* 《说文》："瓦，土器已烧之总名 Ngõa, thổ khí dĩ thiêu chi tổng danh."
+ 《庄子》："不怨飘瓦 Bất oán phiêu ngõa."
* 《诗经》："乃生女子，...载弄之瓦 Nãi sinh nữ tử,...tải lộng chi ngõa."

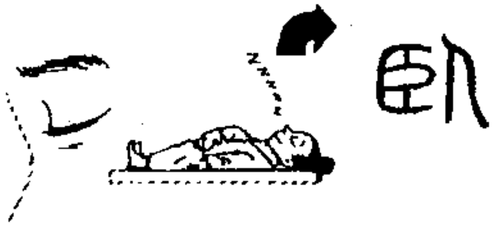
卧 [臥]

Ngọa

Ví dụ, *ngọa* là nằm như Khổng Minh biệt hiệu là *Ngọa* Long, Lê *ngọa* triều, vị vua Lê Long Đĩnh đời Tiền Lê

[a nickname for Emperor Lê Long Đĩnh who held his audiences while *lying down* in bed].

Âm Bắc Kinh: Wò.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
臥			卧

Giải thích:

Khi người ta ngủ hay thức sự thay đổi của con mắt là rõ rệt nhất, cho nên chữ *ngọa* dùng 臣 *thần* (tức là hình con mắt) và 卜 *bốc* (biến dạng của 人 *nhân*) để biểu thị nghĩa. Nghĩa gốc là "ngủ" hoặc "nhắm mắt nằm nghỉ." *Mạnh Tử:* Tựa vào ghế mà *ngọa* (ngủ).• *Tuân Tử:* Tâm *ngọa* (ngủ) thì thấy mộng.•

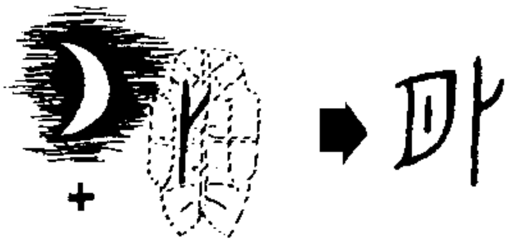
Trích dẫn:

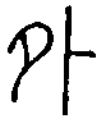
- 《孟子》: "隐几而卧 Tẩm kỷ nhi ngọa."
- 《荀子》: "心卧则梦 Tâm ngọa tắc mộng."

外

Ngoại

Ngoại đối nghĩa với nội, trong cổ Hán Việt có cách đọc là ngoài
[foreign, outside, the antonym of "nội," internal, inside].
Âm Bắc Kinh: Wài.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

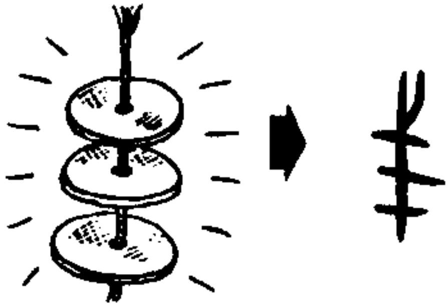
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ *ngoại* do 夕 *tịch* (chiều tối, trong cổ văn chữ này và 月 *nguyệt* vốn là một chữ) và 卜 *bốc* (bói) hợp thành. Hoạt động bói toán thông thường tiến hành vào ban ngày; nếu như bói vào ban đêm, thì đó là tình trạng *ngoại* lệ hoặc từ ngoài thêm vào. Vì vậy, nghĩa được mở rộng thành "xa xôi", "xa cách", "bài xích", "*ngoại* biểu," v.v.

玉

Ngọc

Ví dụ, viên *ngọc* [jade].
Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ *ngọc* Giáp cốt giống như lấy một sợi dây xâu vào mấy viên *ngọc*. Kim văn và Tiểu triện viết thành ba nét ngang, một nét sổ, gần giống chữ 王 *vương*. Chỉ khác là ba nét ngang của chữ *ngọc* có khoảng cách đều nhau, còn chữ *vương* thì không. Từ sau Khải thư *ngọc* mới thêm một chấm.

言

Ngôn

Ví dụ, *ngôn* ngữ [language].
Âm Bắc Kinh: Yán .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ *ngôn* trong Giáp Cốt thời kỳ đầu giống hình cái lưỡi thò từ miệng ra; trên 舌 *thiệt* (lưỡi) có một nét ngang là ký hiệu chỉ sự. Về sau hình lưỡi biến thành 辛 *tân*, thì khó có thể hiểu được nữa. Giáp cốt văn còn lấy chữ 言 *ngôn* thay chữ 音 *âm* (như *âm* đọc).

Các chữ phụ:

音 *Âm* : trong từ *âm* thanh

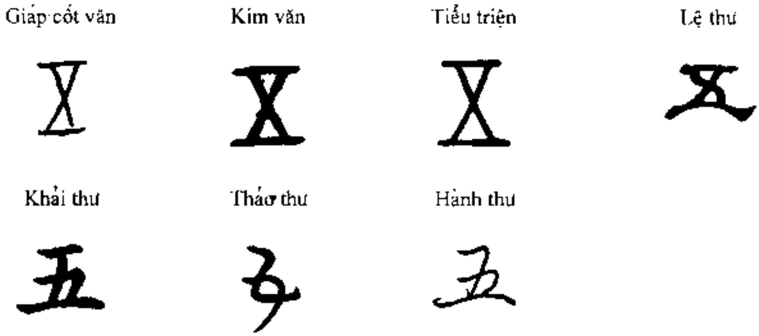
五

Ngũ

Ngũ là số năm, như *ngũ* cốc [*five*, as in the *five* cereals].

Âm Bắc Kinh: Wǔ .





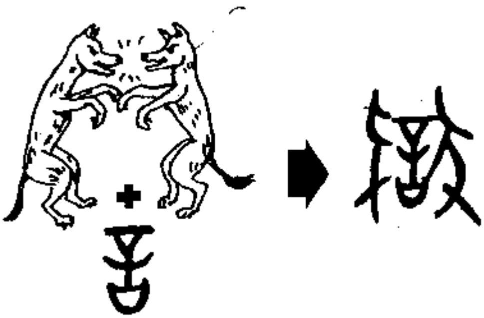
Giải thích:

Cách tạo chữ dùng các nét ngang để chỉ 一 ,二 , 三 (1, 2, 3), là rất trực quan; nhưng nếu như cứ dùng cách đó để biểu thị những chữ số từ 5 trở lên thì không tiện nữa. Thế là người ta dùng hình các nét chéo giao nhau như "乂" hoặc "㐅" để biểu thị *ngũ* (số 5).

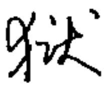
狱 [獄]

Ngục

Ngục là nhà tù [prison].
Âm Bắc Kinh: Yù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chữ do "犾" *ngân* (theo *Thuyết văn,* là hai con chó đánh nhau) • và 言 *ngôn* hợp thành, tỉ dụ "tranh chấp, kiện tụng," đây là nghĩa gốc của *ngục*. *Kinh Thi*: Lấy cớ gì đem tao đi *ngục* (kiện) được?+ Nghĩa mở rộng thành "án kiện" (vụ án), "lao *ngục*", "tội", "bản phán quyết," v.v.

Trích dẫn:

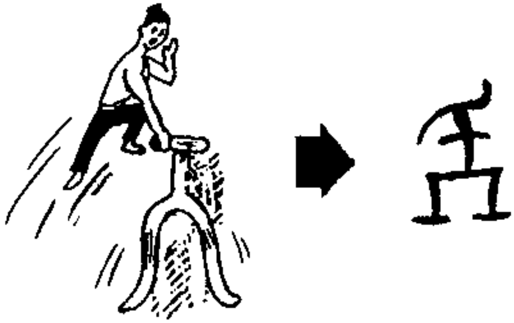
• 《说 文》: " 两犬相啮也 Lưỡng khuyển tương khiết dã."

+ 《诗经》: "何以速我狱 Hà dĩ tốc ngã ngục?"

危

Nguy

Ví dụ, *nguy* hiểm [danger].
Âm Bắc Kinh: Wēi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Khi xe ngựa xảy ra sự cố, một người dùng sức chộp lấy càng xe cho nó dừng lại. Thật ra, chữ *nguy* là do 人 *nhân* và 厄 *ách* (trang 2) tạo thành. *Tả truyện*: Nước nhỏ quên việc phòng thủ thì *nguy* to.* Nghĩa gốc là "*nguy* hiểm", "bất an toàn."

Trích dẫn:

*《左传》: "小国忘守则危. Tiểu quốc vong thủ tắc nguy."

原

Nguyên

Ví dụ, *nguyên* nhân [reason, cause],[6]
ví dụ trong cổ Hán Việt, nguồn [source, origin].
Âm Bắc Kinh: Yuán.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nguyên là chữ gốc của 源 *nguyên* (nguồn), nghĩa là "thủy *nguyên*" (nguồn nước). Chữ giống như hình vẽ dưới vách núi (厂 *hán*) có 泉 *tuyền* (suối, xem chữ này trang 815). *Mạnh Tử. Nguyên* (dòng) sông cuồn cuộn, chảy suốt ngày đêm.* Sau đó nghĩa mở rộng thành "căn bản", "*nguyên* do", "lai *nguyên*" (nguồn gốc), "vùng đất rộng bằng phẳng" v.v.

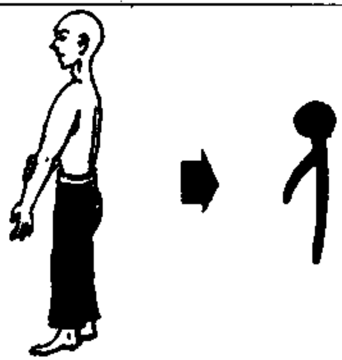
Trích dẫn:
• 《孟子》: "原泉混混，不舍昼夜 Nguyên tuyền hỗn hỗn, bất xả trú dạ."

Các chữ phụ:
源 *Nguyên*: cổ Hán Việt là nguồn trong nguồn nước [6][The present-day graph for *fountainhead*]

元

Nguyên

Ví dụ, *nguyên* thủ [leader(s), lit. *head* head], kỷ *nguyên* [era].
Âm Bắc Kinh: Yuán.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thu



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là 头 *đầu*. *Mạnh Tử*: Dũng sĩ không quên chết cho người *nguyên* (chủ) của mình." Hình chữ giống như một người đứng nghiêng, Kim văn có thêm cái đầu tròn tròn. Giáp cốt văn để tiện cho việc khắc vẽ, đã dùng một hoặc hai nét ngang để biểu thị đầu. Cổ văn *nguyên* thông nghĩa với 兀 *ngột* (nghĩa là mặt đất cao và bằng phẳng).

Trích dẫn:

• 《孟子》: "勇士不忘丧其元 Dũng sĩ bất vong táng kỳ nguyên."

Các chữ phụ:

兀 *Ngột*: mặt đất cao và bằng phẳng

月

Nguyệt

Nguyệt là trăng, mở rộng là tháng [*moon*, with extended meaning of *month*].
Âm Bắc Kinh: Yuè.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Vốn hình chữ giống một vầng trăng non. Vì trăng chỉ xuất hiện vào buổi tối, nên còn biểu thị 夕 *tịch* (buổi tối, trong từ trừ *tịch*). Trong Giáp cốt văn và Kim văn, *nguyệt* và *tịch* thường dùng lẫn cho nhau; từ Tiểu triện về sau, hai chữ mới có sự phân biệt rõ rệt.

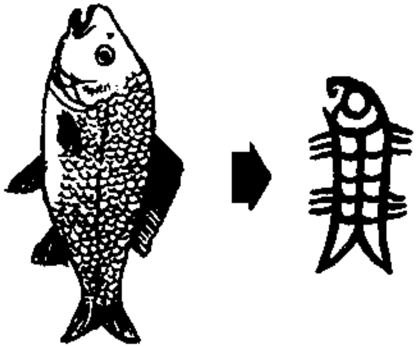
Các chữ phụ:

夕 *Tịch*. buổi tối, trong từ trừ *tịch*

鱼 [魚]

Ngư

Ngư là cá [fish].
Âm Bắc Kinh: **Yú .**



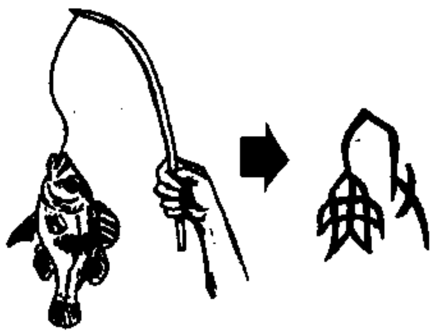


Giải thích:
Ngư vốn là một chữ tượng hình rất rõ nét, đầu, thân, vẩy, vây cá đều đầy đủ. Về sau dần dần biến đổi thành "bất tượng hình đích tượng hình tự" (chữ tượng hình không hình tượng nữa), phần đuôi của cá lại lẫn lộn với "灬" tức là 火 *hỏa* (lửa).

渔 [漁]

Ngư

Ví dụ, *ngư* dân [fisherman, fishermen].
Âm Bắc Kinh: Yú .



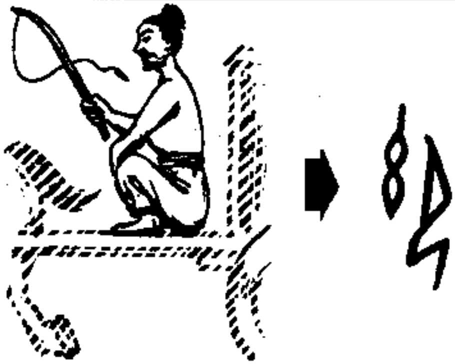


Giải thích:
Chữ *ngư* Giáp cốt và Kim văn có mấy cách viết: hoặc là hình cá bơi trong nước, hoặc là hình dùng tay bắt cá, hoặc là hình cầm cần câu cá, hoặc là lấy lưới bắt cá, số con cá cũng từ một đến bốn con không đều nhau. Nghĩa gốc là "bắt cá."

御

Ngự

Ví dụ, *ngự* giá là xe của vua [*royal* carriage];
ví dụ trong cổ Hán Việt, ngừa trong từ phòng ngừa [avert, prevent].
Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Một người cầm roi ngựa, nghĩa gốc là "điều khiển ngựa xe," như 驭 *ngự*. Nghĩa mở rộng là sự vật có liên quan tới của cải vật chất của hoàng đế. Còn dùng với nghĩa "phòng ngừa," nghĩa này về sau thường viết thành 禦 . Nhưng hiện nay trong Giản thể hai chữ này gộp lại thành một.

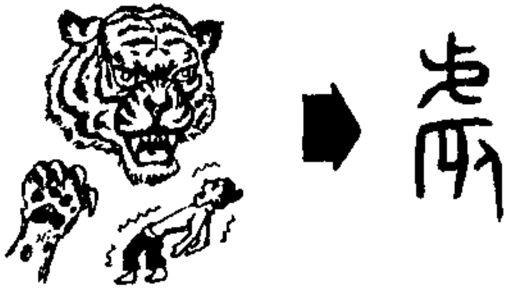
Các chữ phụ:

驭 *Ngự* : điều khiển ngựa xe

虐

Ngược

Ví dụ, *ngược* đãi [abuse, treat unkindly].
Âm Bắc Kinh: Nüè .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	
			

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tàn hại." *Thuyết văn* : *Ngược* là tàn ác. Có bộ "虍" *hổ*, chỉ việc hổ dùng vuốt vồ người.* Phần trên của chữ là đầu hổ; phần dưới là vuốt hổ và một người. *Thượng Thư:* Đừng *ngược* đãi người cô quả.+ Mở rộng thành "tàn bạo." *Quốc Ngữ* : Lệ Vương bạo *ngược*, cả nước phỉ báng.* Lại mở rộng thành nghĩa "quá đáng" v.v.

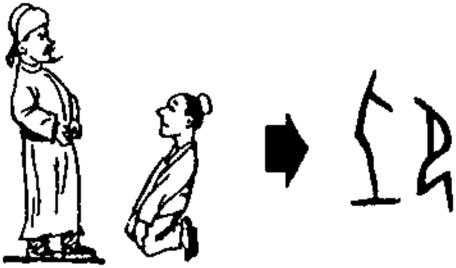
Trích dẫn:

- 《说文》："虐，残也. 从虍，虎足反爪人也 Ngược, tàn dã. Tòng hô, hổ túc phản trảo nhân dã."
- 《尚书》："无虐茕独 Vô ngược quỳnh dộc."
- 《国语》："厉王虐，国人谤 Lệ Vương ngược, quốc nhân bang."

仰

Ngưỡng

Ví dụ, tín *ngưỡng* [faith, belief, conviction],
vì trong cổ Hán Việt, ngẩng, ngửng, ngửa [to look up].
Âm Bắc Kinh: **Yǒng.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



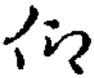
Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Vốn chữ viết là "卬", một bên là một người đứng ngạo mạn và một bên là một người quỳ xuống ngẩng cổ mặt nhìn anh ta. *Thuyết văn*: "卬" *ngưỡng* nghĩa là mong muốn được may mắn. *Ngưỡng* là ngẩng đầu.• Ý nghĩa là "ngẩng đầu *ngưỡng* vọng." Nghĩa mở rộng thành "kính mộ", "ỷ lại" v.v.

Trích dẫn:

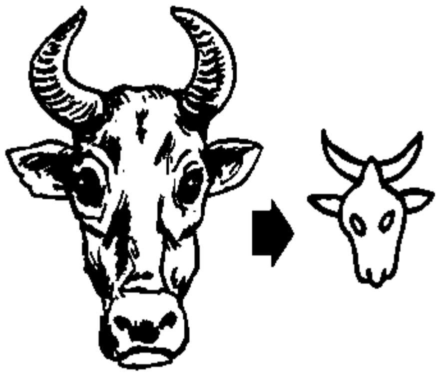
• 《说 文》: "'卬' 望欲有所庶及也 vọng dục hữu sở thứ cập dã. 仰, 举也 Ngưỡng, cử dã."

牛

Ngưu

Là trâu bò như kim *ngưu* [Buffalo or cattle, as in the golden *buffalo* in Vietnamese lore].

Âm Bắc Kinh: **Niú**.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



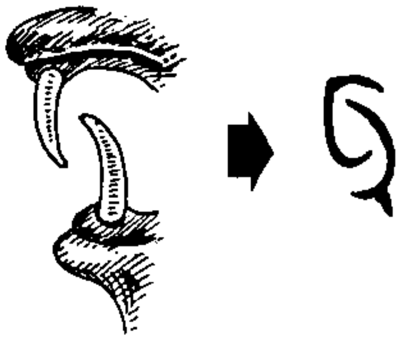
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình. Hình chữ giống đầu con bò, lộ ra đôi sừng cong queo và thô của nó. Quan sát từ văn tự đồ họa buổi đầu, ta thấy ngay nguồn gốc của chữ.

牙

Nha

Ví dụ trong Hán Việt, *nha* sĩ [dentist];
ví dụ trong cổ Hán Việt, ngà voi [elephant *tusk*].
Âm Bắc Kinh: **Yá**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chúng ta chưa thấy chữ *nha* trong Giáp cốt văn. Trong Kim văn, chữ này giống như hai răng thú, một dưới một trên đan chéo vào nhau. Nghĩa gốc là "răng." Đặc biệt dùng để chỉ "ngà voi." *Tân Đường thư:* Có 2 cây sáo...làm bằng ngà voi.* Trong sách cổ cũng dùng với nghĩa 芽 *nha* (mầm cây).

Trích dẫn:

* 《新唐书》："有横笛二, …以牙之 Hữu hoành địch nhị, ...dĩ nha vi chi."

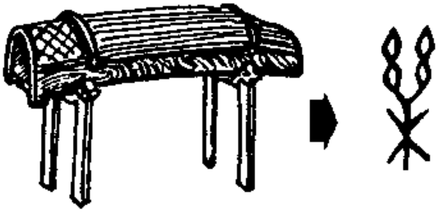
Các chữ phụ:

芽 *Nha*: mầm cây

乐 [樂]

Nhạc, lạc

Ví dụ, âm *nhạc* [music], khoái *lạc* [pleasure, happiness].
Âm Bắc Kinh: **Yuè , lè.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
樂	乐	乐	乐

Giải thích:

Nghĩa gốc là "*nhạc* khí." *Sử Ký*: Quan Thái sư ôm *nhạc* (đàn).* Còn chỉ nghĩa "âm *nhạc*," như *Kinh Dịch*: Tiên vương đã lấy âm *nhạc* góp phần đề cao đạo đức.* Chữ vốn do 木 *mộc* và "丝" *dây tơ* tạo thành. Về sau lại thêm "白" (dụng cụ gẩy đàn). Mở rộng thành nghĩa "vui mừng;" khi mang nghĩa này đọc là *lạc*.

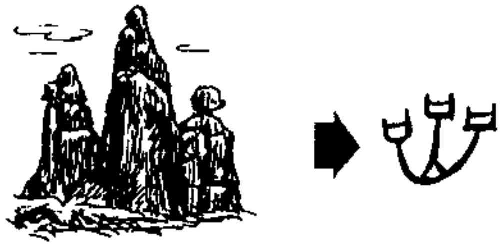
Trích dẫn:

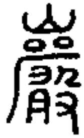
- 《史记》: "太师抱乐 Thái sư bào nhạc."
- 《易经》: "先王以作乐宗德 Tiên vương dĩ tá nhạc sùng đức."

岩 [巖 , 嵒]

Nham

Ví dụ, *nham* thạch [minerals].
Âm Bắc Kinh: **Yán** .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
巖			岩

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn trông giống như trên núi có mấy tảng đá (ba chữ 口 *khẩu*). *Thuyết văn* : "嵒 *Nham*, 山 *sơn* 巖 *nham* dã" (tức là *Nham* là đá núi). Nghĩa gốc là đỉnh núi hình thành bởi những đá nhô cao lên. Cũng có nghĩa là núi cao vút. *Đăng lư Sơn thi* của Bào Chiếu: *Nham* (núi cao) ngàn trượng, cách trở muôn tùng.* Chữ dị thể viết 岩 *nham* (có 山 *sơn* trên 石 *thạch* dưới). Chữ Giản thể lấy 岩 *nham* thay cho 嵒 *nham* và 巖 *nham*.

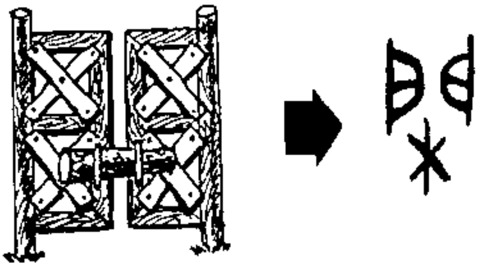
Trích dẫn:

*《登庐山诗》："千巖盛阻积 Thiên nham thịnh trở tích."

闲 [閑，閒]

Nhàn

Ví dụ, *nhàn* rỗi [spare time, leisure].
Âm Bắc Kinh: Xián.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

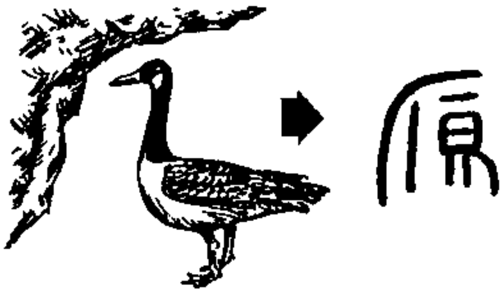
Giải thích:
Nghĩa gốc là "hàng rào gỗ." *Thuyết văn*: *Nhàn* nghĩa là chuồng nuôi gia súc, giữa có 木 *mộc*.* Nghĩa mở rộng thành "mã "chuồng ngựa." *Chu Lễ*: Thiên tử có 12 *nhàn* (chuồng) với sáu loại ngựa; chư hầu có sáu *nhàn* (chuồng) với bốn loại ngựa.⁺ Sau 閑 và 閒 dùng lẫn lộn với nhau. Đến chữ Giản thể, hai chữ này thành một 闲.

Trích dẫn:
* 《说文》:"闲, 阑也. 从门中有木 Nhàn lan dã. Tòng môn trung hữu mộc."
⁺ 《周礼》:"天子十有二闲, 马六种; 邦国六闲, 马四种 Thiên tử thập hữu nhị nhàn, mã lục chủng; bang quốc lục nhàn, mã tứ chủng."

雁 [鴈]

Nhạn

Con chim *nhạn* [wild goose], ví dụ trong cổ Hán Việt, ngan [swan, goose].
Âm Bắc Kinh: Yàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	
			

Giải thích:

雁 và 鴈 vốn khác nhau: 雁 là "hồng *nhạn*," 鴈 là *nga* (ngỗng), nhưng thường dùng lẫn lộn, nay gộp lại thành 雁 *nhạn*. 厂 *hãn* vốn chỉ vách núi, biểu tượng âm thanh; nét sổ vốn là chữ dị thể, sau biến nhầm thành 人 *nhân*. Còn có nghĩa như 赝 *yến* là làm giả. *Hàn Phi Tử*: Người nước Tề nói là *nhạn* (giả tạo), người nước Lỗ nói là chân thật.*

Trích dẫn:

* 《韩非子》："齐人曰雁，鲁人曰真 Tề nhân viết nhạn, Lỗ nhân viết chân."

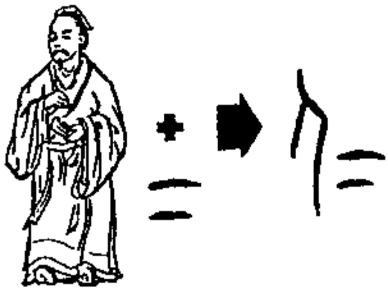
Các chữ phụ:

赝 [贋] *Yến* : làm giả

仁

Nhân

Ví dụ, ***nhân*** từ [benevolence].
Âm Bắc Kinh: Rén .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



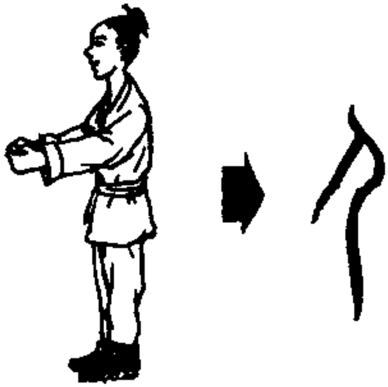
Giải thích:
Chữ *nhân* này do 人 *nhân* (người) và 二 *nhị* (số hai) hợp thành. *Nhị* có thể coi là ký hiệu chỉ sự lập lại, cũng biểu thị con người; nhưng không giống với 从 [從] *tòng* (theo). Nghĩa gốc của *nhân* là "thân ái với người." Sau đó nghĩa phát triển thành phạm trù đạo đức với nghĩa rộng, như "*nhân* ái", "*nhân* chính" v.v. nhà nho đề xướng.

人

Nhân

Nhân là người [person, human].

Âm Bắc Kinh: **Rén.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

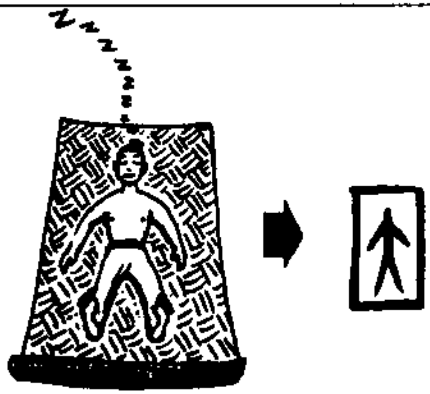
Giải thích:

Là chữ tượng hình. Trong Giáp cốt văn và Kim văn, *nhân* giống hình người đứng nghiêng, người này còn giơ một tay ra phía trước. Từ Lệ thư trở đi hình chữ thay đổi nhiều hơn. Đến Khải thư, hai nét dưới của chữ *nhân* lại giống hai chân của người.

因

Nhân

Ví dụ, nguyên *nhân* [cause, reason].[6]
Âm Bắc Kinh: Yīn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

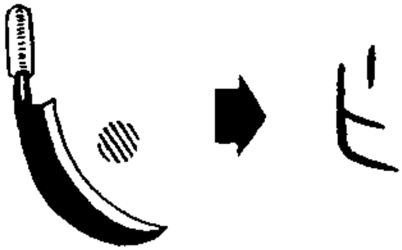
Giải thích:
Nhân là chữ gốc của 茵 có lúc viết là 裀 (cũng đọc là *nhân*, nghĩa là chiếu hoặc đệm). Hình chữ giống như một người nằm ngay ngắn trên một chiếc đệm. Về sau *nhân* được mượn làm hư tự (liên từ: bởi vì) nên sáng tạo chữ khác là 茵 hoặc 裀 để chỉ nghĩa gốc.

Các chữ phụ:
茵, 裀 *Nhân* : là chiếu hoặc đệm [6][Current-day graphs for *mat, mattress*]

刃

Nhẫn

Mũi nhọn của dao, là từ mượn theo Hán Việt Việt hóa [*sharp* edge of a knife].
Âm Bắc Kinh: Rèn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "**mũi nhọn** dao" chỉ phần sắc của lưỡi dao hoặc kiếm. Chữ này là một ví dụ điển hình về cách cấu tạo chữ chỉ sự, chỗ phần sắc của dao có một điểm nhỏ chính là kí hiệu chỉ sự. *Thượng Thư*: Hãy tôi luyện giáo mác của người, hãy mài sắc gươm dao của người làm nhọn.• Nghĩa mở rộng thành "dao", "kiếm" v.v. Cũng có nghĩa là "sát" (giết).

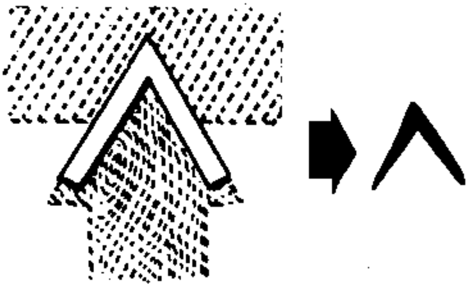
Trích dẫn

• 《尚书》："鍛乃戈矛，礪乃鋒刃 Đoán nãi qua mâu, lệ nãi phong nhẫn."

入

Nhập

Nhập là vào, ví dụ, *nhập* khẩu [enter, go into, for example: import].
Âm Bắc Kinh: **Rù .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

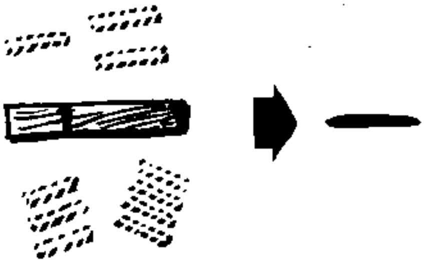
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "từ ngoài vào trong." Hình chữ giống như một loại vật khí sắc nhọn như mũi tên hoặc mũi dao có thể bắn vào hoặc đâm vào một vật thể khác. *Nhập* còn có nghĩa như "gia *nhập*", "giao nộp" (như *nhập* lúa gạo) v.v.

一

Nhất

Nhất là một [one].
Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư

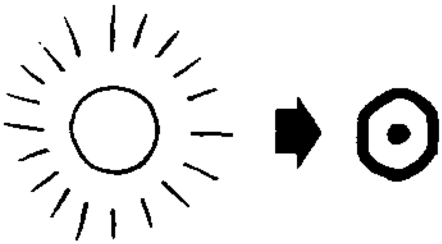


Giải thích:
Chữ *nhất* biểu thị bằng một nét ngang (hình dạng một cái que tính). So với những chữ Hán khác, chữ *nhất* có lẽ là một trong những chữ từ cổ đến nay biến đổi ít nhất. Song, cho dù như vậy, chữ *nhất* vẫn có chữ biến thể của nó là "[illegible]", "弌" và 壹.

日

Nhật

Nhật là mặt trời, ngày [sun, day].
Âm Bắc Kinh: **Rì.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, nghĩa gốc là "mặt trời," mở rộng nghĩa thành "ban ngày,"chỉ khoảng thời gian từ khi trời sáng đến khi trời tối; sau đó lại mở rộng nghĩa thành đơn vị thời gian "một ngày," tức 24 tiếng đồng hồ.

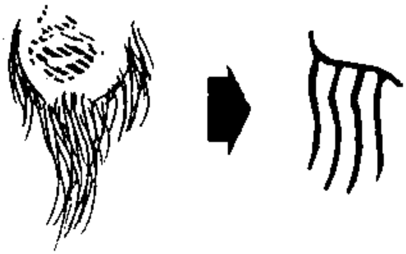
而

Nhi

Những câu có *nhi* nghĩa là mà như: Kính *nhi* viễn chi

[Vietnamese has several Sino-Vietnamese phrases in which "nhi" means *and*, *but*, or *yet*, this phrase means to love someone *yet* one must keep far away].

Âm Bắc Kinh: é r.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: *Nhi* là lông trên má. Hình giống chữ 毛 *mao.*• Chữ gốc có hình giống râu với sợi rủ xuống. Nghĩa gốc này về sau không tồn tại. *Nhi* dùng làm liên từ hoặc đại từ (chỉ ngôi thứ hai), và người ta tạo ra thêm chữ "耏" *nhi* để chỉ nghĩa gốc. Trong tiếng Hán hiện nay chúng ta ít thấy chữ "耏." Thường chữ 胡须 [須] *hồ tu* (trang 799) chỉ râu.

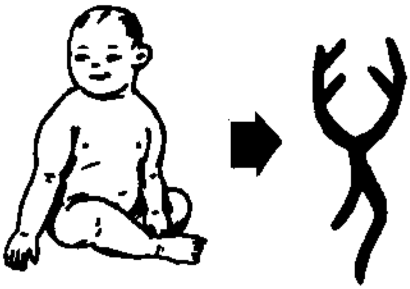
Trích dẫn:

• 《说文》: "而，颊毛也。象毛之形。 Nhi, giáp mao dã. Tượng mao chi hình."

儿 [兒]

Nhi

Ví dụ, ***nhi*** đồng [child, children].
Âm Bắc Kinh: ér .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



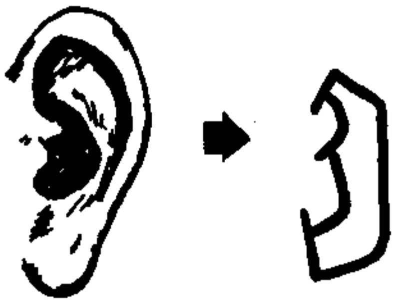
Giải thích:
Chữ giống hình một em bé sơ sinh: phía trên là đầu, thóp chưa liền, đây là đặc điểm của trẻ sơ sinh. *Thuyết văn*: *Nhi* là trẻ sơ sinh... thóp chưa liền.*

Trích dẫn:
* 《说文》:"儿，孺子也. . . 像小儿头囟未合 Nhi, nhụ tử dã...Tượng tiểu nhi đầu tín vị hợp."

耳

Nhĩ

Ví dụ, mộc *nhĩ* [Jew's *ear*, an edible fungus, lit. wood's *ear*].
Âm Bắc Kinh: ěr.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



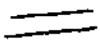
Giải thích:
Giáp cốt văn của *nhĩ* là một cái tai rất hình tượng. Từ Tiểu triện về sau, hình chữ thay đổi dần và không còn giống như trước nữa. Trong văn cổ, chữ *nhĩ* thường được dùng làm trợ từ thể hiện ngữ khí, nghĩa là "mà thôi."

二

Nhị

Nhị là hai, trong Hán Việt Việt hóa đọc là nhỉ [second].
Âm Bắc Kinh: è r.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Có hai cái thẻ để tính toán. Thời xưa người ta dùng thẻ tre để tính toán đặt cạnh nhau, chỉ con số hai. Nghĩa mở rộng là "hai kiểu," như *Hán thư:* Mồm không nói nước *nhị* (dôi);[*] nghĩa lại mở rộng thành "bất chuyên nhất" (không chuyên chú), "bất trung thành", như *Quản Tử*: Nay Bành Sinh ăn ở *nhị* (hai) lòng với vua.[+]

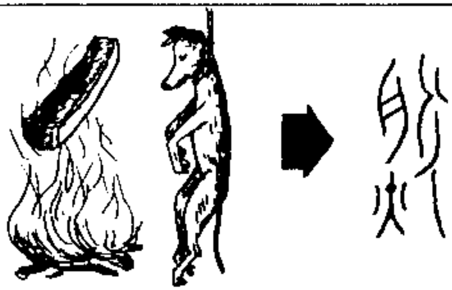
Trích dẫn:

* 《汉书》: "口不二价 Khẩu bất nhị giới."
+ 《管子》: "今彭生二于君 Kim bành sinh nhị u quân."

然

Nhiên

Ví dụ, tất *nhiên* [of course].[8]
Âm Bắc Kinh: Rán.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ này là gốc của 燃 *nhiên* (trong từ *nhiên* liệu, trong cổ Hán Việt là nhen). Nghĩa gốc là "đốt cháy." *Thuyết văn*: *Nhiên* là đốt cháy.* Chữ do 火 *hỏa*, 犬 *khuyển* và 月(tức là 肉 *nhục*) hợp thành. Nghĩa là thịt chó nướng trên lửa. *Mạnh Tử*: Giống như lửa mới *nhiên* (nhen).+ Sách cổ thường dùng chỉ "đồng ý", "như vậy", "đây" và hư từ.

Trích dẫn:

- 《说 文》: " 然、烧 也 Nhiên, thiêu dã."
- 《孟 子》: " 若 火 之 始 然 Nhược hỏa chi thủy nhiên."

Các chữ phụ:

燃 *Nhiên* trong từ *nhiên* liệu, và đọc theo cổ Hán Việt là nhen.

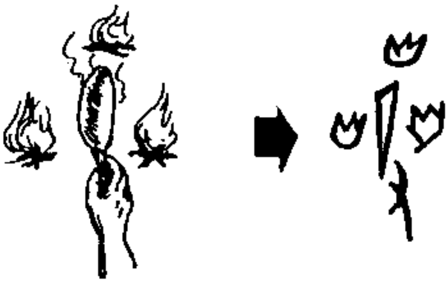
[8][This character represents the original meaning, *burn, combust*]

燮 [燮]

Nhiếp

Là điều hòa có trong tên Sĩ *Nhiếp*, thời Đông Hán làm Thái thú quận Giao Chỉ [to regulate, it is the given name of Si Nhiep, a former governor of Giao Chi in the Han Dynasty].

Âm Bắc Kinh: Xiè.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Một cánh tay đang cầm một loại thức ăn giống như thú để nướng, tất nhiên là chín và ngon. Sau đó hình của thức ăn biến thành 言 *ngôn* hoặc 辛 *tân*, phân hóa thành hai chữ. *Thuyết văn*: Chữ 燮 nghĩa là điều hòa; còn chữ 燮 là chín nhừ." Nhưng thực ra, đó là hai dị thể của cùng một chữ.

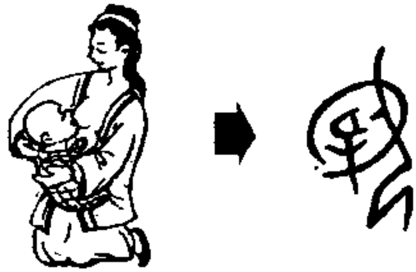
Trích dẫn

* 《说文》："燮，和也. 燮，大熟也 Nhiếp, hòa dã. Nhiếp, đại thục dã."

乳

Nhũ

Ví dụ, ***nhũ*** mẫu [wet-nurse].
Âm Bắc Kinh: Rǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ Giáp cốt *nhũ* quả là một kiệt tác nghệ thuật. Thoáng qua mấy nét bút thôi mà đã khắc họa được toàn cảnh người mẹ đang cho con bú. Nghĩa gốc là sinh con. *Quảng nhã*: *Nhũ* nghĩa là sinh con.* Còn có nghĩa như "bầu vú", "sữa mẹ", "cho bú" v.v.

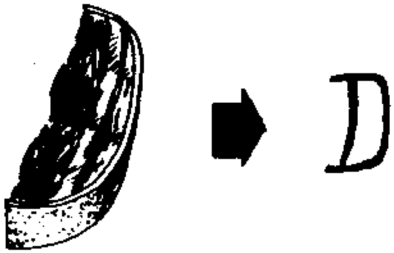
Trích dẫn:

• 《广雅》: "乳生也 Nhũ sinh dã."

肉

Nhục

Nhục là thịt, ví dụ, *nhục* dục
[*carnal* desire, Vietnamese mainly borrows the figurative uses of this word for *meat*].
Âm Bắc Kinh: Ròu .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

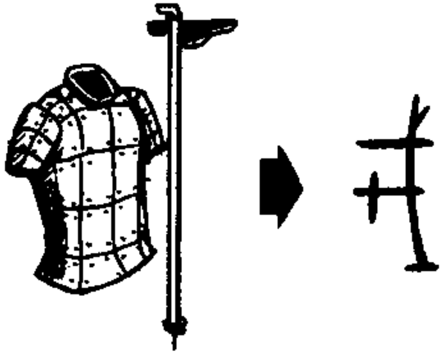
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
肉		

Giải thích:
Nhục trong Giáp cốt văn giống như một miếng thịt đã được cắt ra. Tiểu triện trông giống như 月 *nguyệt* (mặt trăng), nhưng vạch nghiêng phía trên trông giống như dấu vết gân cốt còn sót lại. Từ Khải thư về sau không còn tượng hình nữa. Với tư cách là một bộ, *nhục* và *nguyệt* đã lẫn lộn với nhau, phải căn cứ vào nghĩa chữ và nguồn gốc của chữ thì mới đoán được, ví dụ chữ 期 *kí* dùng mặt trăng chỉ một khoảng thời gian; nhưng hầu hết các cơ quan sinh vật có bộ *nhục* như 脑 *não*, 胎 *thai*, 脏 [臟] *tạng* (trong từ nội *tạng*).

戎

Nhung

Ví dụ, nguyên ***nhung*** [generalissimo].
Âm Bắc Kinh: **Róng.**





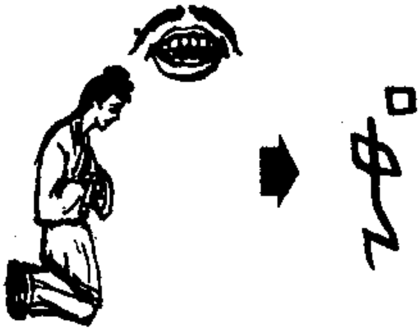
Giải thích:
Chữ do 戈 *qua* và 甲 *giáp* (gần giống chữ 十 *thập*) tạo thành. *Qua* là vũ khí thời cổ, *giáp* là áo phòng hộ, cho nên ***nhung*** chỉ binh khí nói chung. *Kinh Thi*: Sửa sang lại ***nhung*** (binh khí) cho ta.* Chữ được nghĩa mở rộng thành "quân đội", "chiến tranh" v.v.

Trích dẫn:
• 《诗经》: "以修我戎 Dĩ tu ngã nhung."

如

Như

Ví dụ, *như* ý [*comply with* one's wishes].
Âm Bắc Kinh: Rú.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tùy tùng"; "y chiếu." *Tả truyện*: Có lúc phải ràng buộc kẻ khác *như* ràng buộc chính mình.• Một bên chữ là 口 *khẩu* (miệng) biểu thị mệnh lệnh của chủ nhân; còn một bên là 女 *nữ* (người con gái), chỉ người con gái bị bắt buộc phải nghe theo. Sau đó thường dùng làm liên từ.

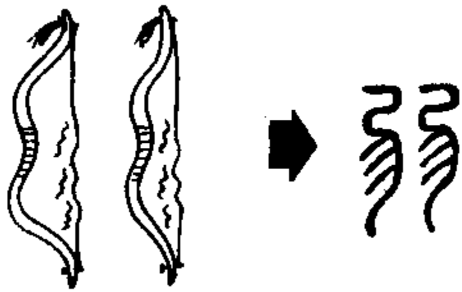
Trích dẫn:

• 《左传》: "有律以如己也 Hữu luật dĩ như kỷ dã."

弱

Nhược

Ví dụ, *nhược* điểm [*weak* point].
Âm Bắc Kinh: Ruò.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

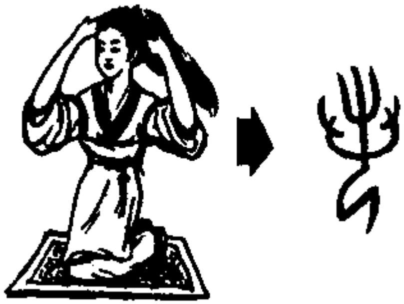
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Trong Giáp cốt văn có chữ "弜" *cường*, giống hai cái cung để cạnh nhau, nghĩa là 強 *cường* (là bướng); vì vậy, nếu dây cung bị chùng (dùng mấy đường nghiêng chỉ hiện tượng này), thì đó là *nhược*. Nghĩa gốc là "mỏng manh, nhỏ yếu." Nghĩa được mở rộng thành "sợi tơ mềm mại", "yếu đi", "suy bại v.v.

若

Nhược

Ví dụ, *nhược* bằng [if, in case].
Âm Bắc Kinh: Ruò.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	
			

Giải thích:

Chữ *nhược* trong Giáp cốt văn giống như một người đang dùng hai tay vuốt tóc, nghĩa gốc là "thuận." *Thượng Thư*: *Nhược* (kính phục) trời cao.• Sau này thêm 口 *khẩu* chỉ ý "bằng lòng," nghĩa này sau viết thành 诺 *nặc*.

Trích dẫn:

•《尚书》: "钦若昊天 Khâm *nhược* hạo thiên."

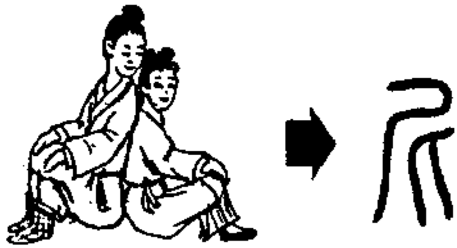
Các chữ phụ:

诺 *Nặc*: bằng lòng

尼

Ni

Ví dụ, *ni* cô [nun].
Âm Bắc Kinh: **Ní.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Ni là gốc của chữ 昵 *nặc* (thân thiết). Chữ là hình hai người ngồi tựa sát lưng vào nhau. Nghĩa gốc là "thân thiết", "thân cận." *Thi Tử*: Vui vẻ *ni* (thân mật), làm cho kẻ ở xa cũng tìm đến.* *Thượng Thư*: Tế tự trước *nặc* (bàn thờ thân sinh) không nên suồng sã.+ Nghĩa của *ni* được mở rộng là "yên." Còn chỉ phụ nữ xuất gia đi tu trong phật giáo.

Trích dẫn:
* 《尸子》: "悦尼而来远 Duyệt ni nhi lai viễn."
+ 《尚书》: "典祀无丰于昵 Điển tự vô phong ư nặc."

Các chữ phụ:
昵 *Nặc*: thân thiết

年

Niên

Ví dụ trong Hán Việt, thanh *niên* [Youth, lit. green *years*];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, năm [year, years].
Âm Bắc Kinh: **Nián.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là thu hoạch, mùa." *Thuyết văn*: *Niên* là lúa chín.* Trong bốc từ Giáp cốt thường thấy "thụ thử *niên*" (được mùa ngô), hoặc "thụ đạo *niên*" (được mùa lúa) v.v. *Xuân thu* cũng có câu "đại hữu *niên*" (được mùa to). Hình chữ vẽ cảnh một người đang mang lúa chín về nhà.

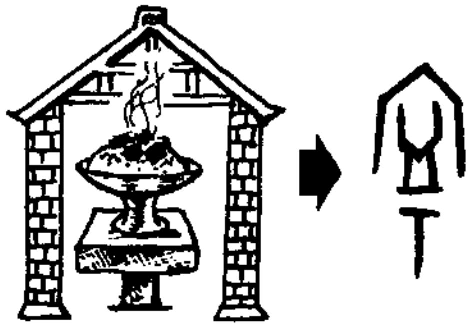
Trích dẫn:

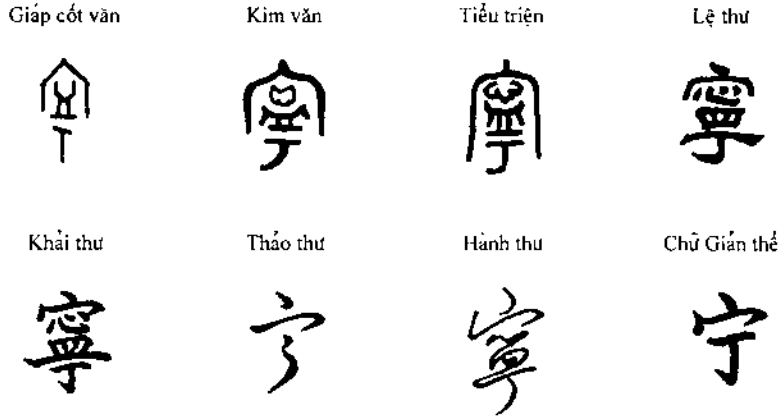
• 《说 文》: " 年，熟 也 niên, thục dã."

宁 [寧]

Ninh

Ví dụ, an *ninh* [tranquil, secure].
Âm Bắc Kinh: **Níng**.





Giải thích:
Giữa một căn phòng có kê một cái bàn, trên bàn có cái đựng thức ăn, thể hiện cơm no áo ấm, cuộc sống yên ổn. Sau đó lại thêm chữ 心 *tâm* chỉ nghĩa "yên *tâm*" và "an *ninh*."

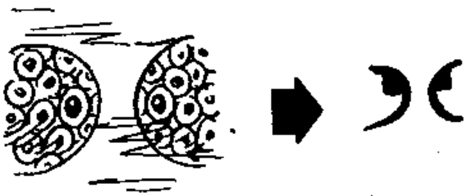
卵

Noãn

Noãn là trứng như *noãn* sào là buồng trứng

[Egg, as in ovaries is lit. *egg* nest].

Âm Bắc Kinh: Luǒn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Trứng của một số côn trùng, ếch nhái và loài cá thường là một khối trứng có nhiều hạt được bao bọc bởi màng mỏng. Chữ *noãn* chính là dùng hai khối trứng để biểu thị ý nghĩa. *Thuyết văn*: *Noãn* là thứ mà loài vật không có vú sinh ra.[•] *Luận Hành*: Quả *noãn* (trứng) do con vật đực và cái sinh ra.[+]

Trích dẫn:

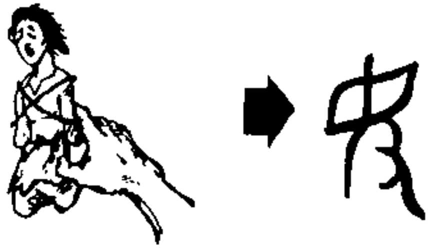
• 《说文》："卵，凡物无乳者卵生. Noãn, phàm vật vô nhũ giả noãn sinh."

+ 《论衡》："卵壳孕而雌雄生 Noãn xác dựng nhi thư hùng sinh."

奴

Nô

Ví dụ, *nô* bộc [servant]
Âm Bắc Kinh: Nú .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một bàn tay túm chặt một người phụ nữ buộc người ấy phải làm *nô* lệ. Nghĩa gốc là *nô* lệ (không phân biệt nam nữ). *Hán Thư:* Bắt người làm bạc giả, cùng với vợ con vào làm *nô* (đầy tớ) cho quan.* Sau đó phần lớn chỉ nghĩa bộc nhân (đầy tớ). Còn là cách gọi khinh bỉ đối với người khác, hoặc tự khiêm xưng.

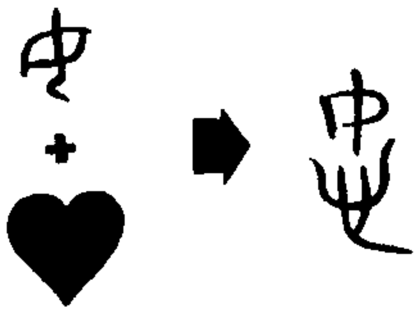
Trích dẫn:

• 《汉书》"私铸作泉布者，与妻子没入为官奴婢 Tư chú tác tuyền bố giả, dữ thê tử một nhập vi quan nô tì."

怒

Nộ

Ví dụ, thịnh *nộ* [livid, angry];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, nư trong từ nư giận [angry].
Âm Bắc Kinh: **Nù.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

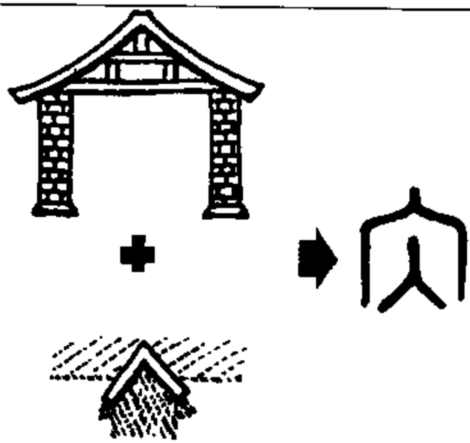
Giải thích:
Trong Kim văn, chữ do 心 *tâm* và 女 *nữ* hợp thành, không nên hiểu lầm thành tình yêu đối với phụ nữ; bộ *nữ* chỉ âm đọc, sau thành 奴 *nô*. Đó chính là chữ *nộ*, nghĩa là "bực tức." *Kinh Thi:* Gặp cơn thịnh *nộ* của anh ấy.* Mở rộng thành các nghĩa như "khí thế mạnh," và "phấn khởi" v.v.

Trích dẫn:
• 《诗 经》: "逢彼之怒 Phùng bỉ chi nộ."

内

Nội

Nội là ở bên trong như *nội* bộ [in, inside, as in internal].
Âm Bắc Kinh: **Nèi.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phần trên của chữ là hình dạng một gian nhà, phần dưới là 入 *nhập* (chữ 482). Vào nhà tức là "bên trong", "trong phòng." Nghĩa mở rộng thành "tiếp nạp", "tiếp nhận, thu nhận." Nghĩa này về sau viết 纳 *nạp* (nộp).

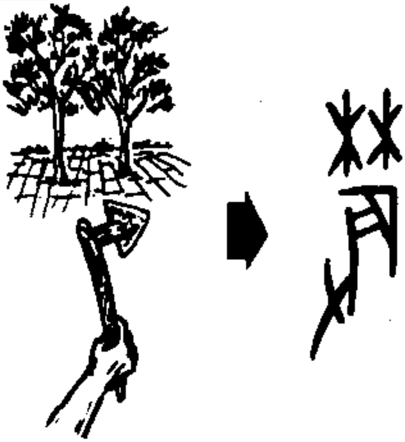
Các chữ phụ:

纳 *Nạp*: trong từ kết *nạp*, có âm đọc theo cách mượn cổ Hán Việt là nộp

农 [農]

Nông

Ví dụ, *nông* nghiệp [agriculture]
Âm Bắc Kinh: **Nóng .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			農

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
農		農	农

Giải thích:
Giáp cốt văn của *nông* do chữ 林 *lâm* (chỉ vùng canh tác) và 辰 *thìn* (một thứ nông cụ, trang 689) hợp thành; bên cạnh *thần* có lúc còn có hình bàn tay. Trong Kim văn 林 *lâm* trong chữ *nông* phần nhiều biến thành 田 *điền*, ở Tiểu Triện, *điền* lại biến dạng thành 囟 *tín*, Khải thư lại biến thành 曲 *khúc*.

女

_Nữ_

Ví dụ, *nữ* giới [female gender of humans].
Âm Bắc Kinh: **Nǚ.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một người con gái ngồi quỳ (cách ngồi của người xưa), hai tay dịu dàng đặt trước ngực. Nghĩa gốc là "phụ *nữ*." Trong văn cổ chữ *nữ* thường được mượn dùng như 汝 *nhữ* (đại từ chỉ người, ngôi thứ hai), sau này mới tạo ra chữ *nhữ*.

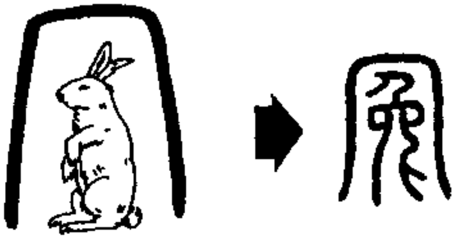
Các chữ phụ:

汝 *Nhữ* : đại từ chỉ người, ngôi thứ hai

冤 [寃]

Oan

Bị *oan* [to be condemmed or punished unjustly].
Âm Bắc Kinh: Yuān.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

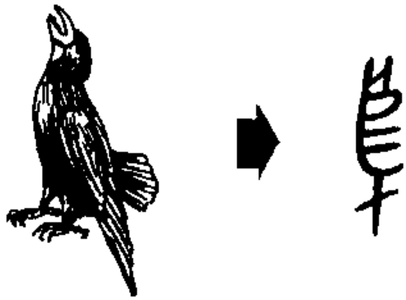
Giải thích:
Một con thỏ lương thiện bị một vật gì đó úp lại ("冖" chỉ nắp lồng, âm đọc là *mịch*) không thể hoạt động. Nghĩa gốc là "thu mình lại" như trong *Thuyết văn.** *Hán thư*: *Oan* (rụt) đầu gãy cánh.* Nghĩa mở rộng thành "*oan* uổng", "*oan* khuất", "*oán* hận", "thù hận" v.v.

Trích dẫn:
• 《说 文》: "冤，屈也 Oan, khuất dã."
• 《汉 书》: "冤颈折翼 Oan cảnh chiết dực."

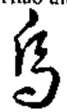
乌 [烏]

Ô

Ô là con quạ, và vì mầu của nó chữ này chỉ đen như ngựa
[a *crow* or *raven* is black and so Vietnamese borrow this character to describe the color of black things as in "black horse, " lit. horse as black as a *raven*].
Âm Bắc Kinh: Wū.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
烏			乌

Giải thích:
Nghĩa gốc là con quạ. Chỗ khác nhau giữa chữ 乌[烏]*ô* và 鸟 [鳥] *điểu* chỉ là *điểu* thì có mắt mà *ô* thì không (nhưng trong Kim văn, cá biệt cũng có chữ thêm dấu chấm "mắt"). Đó là vì toàn thân quạ đen không thấy được mắt của nó. Nghĩa mở rộng thành "màu đen." Cổ văn còn dùng *ô* với nghĩa 於 *ư* (là một hư từ).

Các chữ phụ:
於 *ư* : là một hư từ

凡

Phàm

Ví dụ, *phàm* tục [down to earth lit. *commonplace* customs].[8]

Âm Bắc Kinh: **Fán.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Đây là chữ 盘 *bàn* (mâm) đầu tiên. Giống như hình một cái chậu. Lời bói trong Giáp cốt văn "*bàn* canh," cũng viết thành "*phàm* canh" có thể chứng minh điều đó. Sau đó nghĩa này không còn mà phần lớn được dùng với nghĩa "tổng cộng", "phần nhiều là." Nghĩa mở rộng là "bình thường."

Các chữ phụ:

盘 *bàn* : mâm, xem trang 22 [8][The current-day graph with the original meaning, *plate, tray*]

犯

Phạm

Ví dụ, vi *phạm* [violate].
Âm Bắc Kinh: **Fàn.**



Giáp cốt văn	Chiến quốc văn tự	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ xuất hiện sớm nhất, hiện thấy trong văn tự thời Chiến Quốc. Phần bên trái của chữ là một con chó (犬 *khuyển*); bên phải là một người đang quỳ. Nghĩa gốc là "xâm *phạm*." *Thuyết văn*: *Phạm* là xâm lăng.* Nghĩa mở rộng thành "đụng chạm", "mạo *phạm*", "tội *phạm*", "*phạm* nhân" v.v.

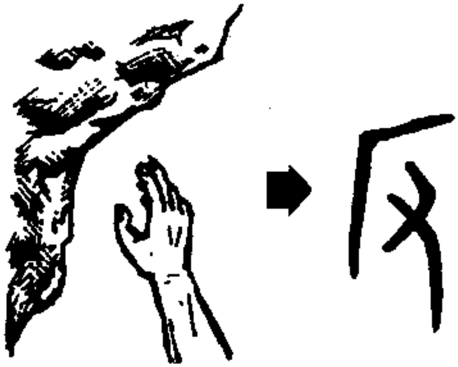
Trích dẫn:

* 《说 文》: "犯, 侵也 Phạm, xâm dã."

反

Phản

Ví dụ, *phản* đối [oppose, lit. *against* counterpart], *phản* ảnh [reflect, mirror].[6]
Âm Bắc Kinh: Fǎn .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Một tay đang bám vào vách núi leo lên, đó chính là nghĩa gốc của chữ 攀 *phan*. Sau đó nghĩa gốc không còn nữa mà được dùng với nghĩa "tương *phản*", "*phản* bội." Nghĩa mở rộng là "*phản* hồi", mà nghĩa này được viết thành 返 *phản*.

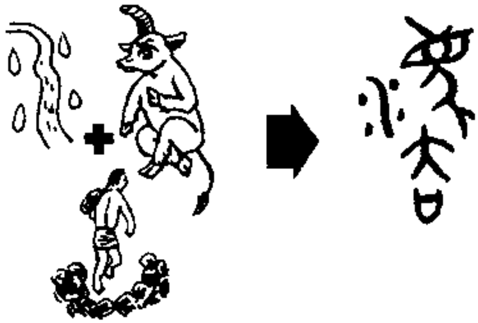
Các chữ phụ:
攀 *Phan* : leo [6][The current-day graph of the original character, *to climb*]
返 *Phản* : trở lại, trở về, trong từ *phản* hồi

法

Pháp

Ví dụ, *pháp* luật [law, legal affairs]; trong cổ Hán Việt, phép [permission] như phép tính [calculation], phép mầu [miracle].

Âm Bắc Kinh: Fǎ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nguyên viết là "灋". Theo *Thuyết văn* giải thích: trong truyền thuyết có một loài thần thú tên là 解 [解] 廌 *giải trãi*, nó có dạng giống trâu núi, chỉ có một sừng, có thể phân biệt ai là người không ngay thẳng và húc cho người ấy đi, cho nên dùng nó để xét án. 去 *Khứ*, tức là cho trục xuất; chấp *pháp* nên công bằng, nên có thêm 水 ("氵") *thủy*, sau đó chữ được đơn giản hóa thành 法.

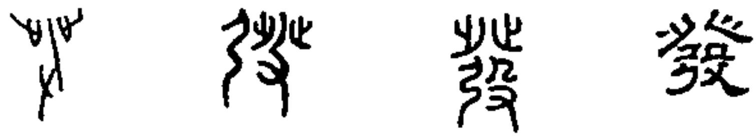
发 [發, 髮]

Phát

Ví dụ, ***phát*** súng, ***phát*** thanh
[send out, as in a shot or radio transmission].
Âm Bắc Kinh: Fā, fà



Giáp cốt văn   Kim văn   Tiểu triện   Lệ thư



Khải thư   Thảo thư   Hành thư   Chữ Giản thể



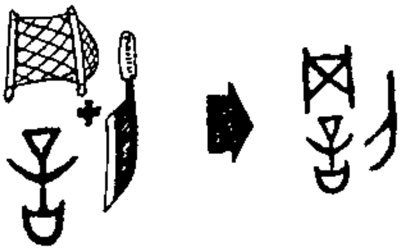
Giải thích:
Hình chữ trong Giáp cốt văn biểu thị một người vừa chạy, vừa phóng lao. Nghĩa gốc là "bắn ra." *Kinh Thi*: *Phát* một tên giết năm lợn nái." Bắt đầu từ chữ Kim có thêm 弓 (cái *cung*) bên cạnh. Chữ Giản thể là do Thảo thư biến thành, và bao gồm cả 髮 *phát* (là tóc) thành 发 *phát*.

Trích dẫn:
•《诗 经》: "壹发五豝 Nhất phát ngũ ba."

罰 [罸]

Phạt

Ví dụ, trừng *phạt* [punish, fine].
Âm Bắc Kinh: Fá



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chữ này do ba bộ phận tạo thành: 网 *võng* (lưới) chỉ lưới pháp luật (tức là pháp luật); 言 *ngôn* (chỉ phán quyết); 刂 *dao* (dao) chỉ hình phạt. Nghĩa gốc là "tội lỗi." *Thuyết văn*: *Phạt* là tội nhỏ.* Mở rộng thành "xử *phạt*", "trừng trị." *Thượng Thư:* Khiến trời trừng *phạt*.+ Lại mở rộng thành "đưa tiền chuộc tội."

Trích dẫn:

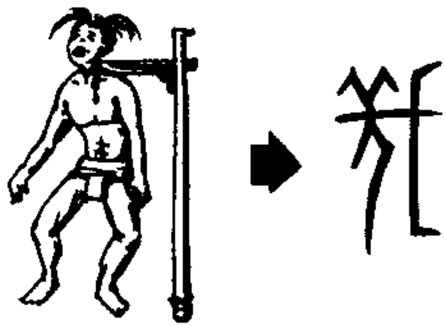
* 《说文》: "罚, 罪之小者 Phạt, tội chi tiểu giả."

+ 《尚书》: "致天之罚 Trí thiên chi phạt."

伐

Phạt

Ví dụ, chinh *phạt* [send a punitive expedition], *phạt* cây [chop down a tree].
Âm Bắc Kinh: **Fá.**



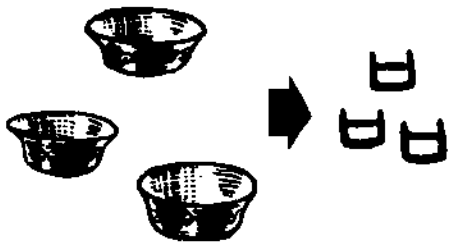


Giải thích:
Nghĩa gốc là chém đầu như lời bói trong Giáp cốt văn "*phạt* thập khương" (chém cổ mười người Khương. Khương là tên một dân tộc thiểu số). Sau đó Giáp cốt văn dùng với nghĩa là "chặt đốn", "chinh *phạt*." Hình chữ là một cái 戈 *qua* (tên một loại vũ khí thời cổ) đang chém vào cổ một người.

品

Phẩm

Ví dụ, sản *phẩm* [product, goods].
Âm Bắc Kinh: Pǐn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhiều", như *Kinh Dịch*: Đồ vật *phẩm* (nhiều) hình dạng.* Hình chữ vẽ ba cái chậu (口 *khẩu*) chỉ *phẩm* loại nhiều. Sau đó nghĩa mở rộng thành "chủng loại", "*phẩm* chất", và lại mở rộng thành "*phẩm* bình" v.v.

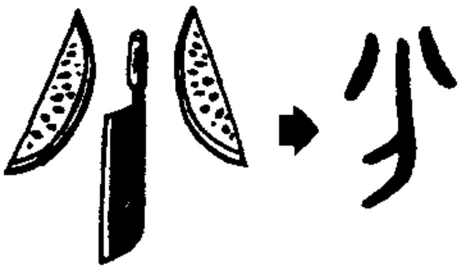
Trích dẫn:

• 《易经》: "品物流形 Phẩm vật lưu hình."

分

Phân, phận

Phân là chia, ví dụ, *phân* hóa [break-up, split-up], số *phận* [fate, destiny].
Âm Bắc Kinh: Fēn, fèn



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Dùng dao bổ một vật làm đôi, đó là nghĩa gốc của chữ *phân*. Nghĩa này vẫn còn đến bây giờ. *Thuyết văn*: *Phân* là chia biệt cấu tạo chữ gồm 八 *bát* (tám), 刀 *đao* (dao); dùng dao chia tách đồ vật.*

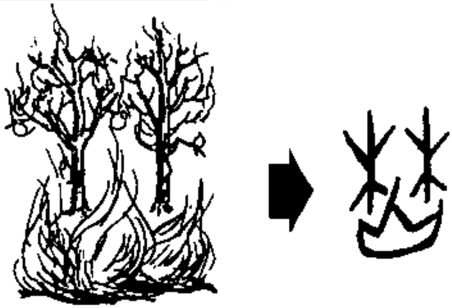
Trích dẫn:
*《说文》："分．别也． 从八从刀，刀以分别物也 Phân biệt dã. Tòng bát tòng đao, dao dĩ phân biệt vật dã."

焚

Phần, phấn

Ví dụ, ***phần*** thư khanh nho [burning books and burying confucian scholars alive, a policy practiced by the first emperor of the Qin Dynasty].

Âm Bắc Kinh: **Fén .**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là chữ hội ý. Lửa trong rừng đã lên to, nghĩa rất rõ biểu thị "ngọn lửa." Cổ đại người ta hay đốt rừng làm rẫy canh tác hoặc bắt thú. Lời bói trong Giáp cốt: Bao giờ ***phần*** (đốt) để bắt con thú? Ngày quý mạo, đã ***phần*** (đốt).• *Thuyết văn*: ***Phần*** là lửa trên ruộng.+

Trích dẫn:

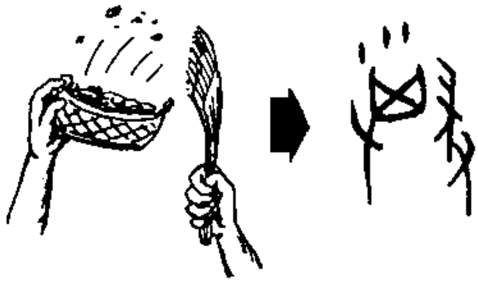
•甲骨卜辞: 其焚禽 (擒)? 癸卯, 允焚 Kì phần cầm? Quý mạo, doãn phần.."

+《说文》: " 焚, 火光田也 Phần, hỏa quang điền dã."

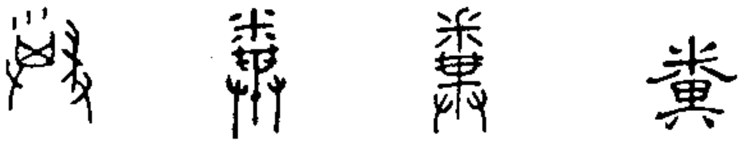
粪 [糞]

Phấn

Ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, phân bón {fertilizer, manure, dung}.
Âm Bắc Kinh: Fèn.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ Giáp cốt vẽ hình một tay cầm chổi, một tay cầm giành hứng rác đổ đi. Nghĩa gốc là "làm sạch, xoá bỏ", như *Tả truyện:* Kẻ mọn này *phấn* (dọn sạch) nhà cũ của tổ tiên." Sau đó *phấn* lại chỉ "phân." Hình chữ này đã thay đổi nhiều rất khó giải thích.

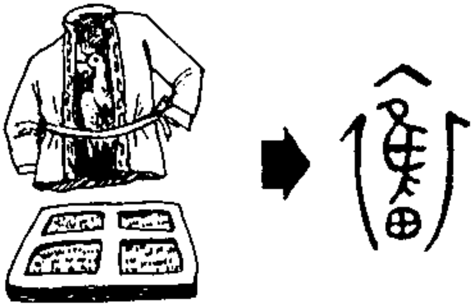
Trích dẫn:

- 《左传》："小人粪除先人之敝庐 Tiểu nhân phẩn trừ tiên nhân chi tệ lư."

奋 [奮]

Phấn

Ví dụ, *phấn* đấu [struggle hard, strive].
Âm Bắc Kinh: Fèn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

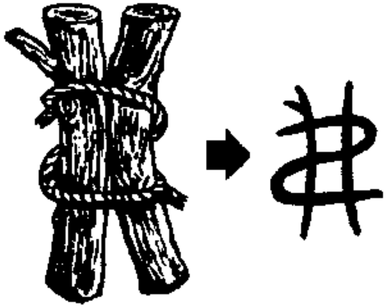
Giải thích:
Có người bắt một con chim cho trong áo giữ; chim này đang vỗ cánh muốn bay về đồng ruộng. Nghĩa gốc là "loại chim vỗ cánh bay cao trên trời." *Kinh Thi*: Không bay *phấn* (cao trên trời) được." Sau đó nghĩa mở rộng thành "*phấn* chân", "hồ hởi", "nâng lên" v.v.

Trích dẫn:
• 《诗经》: "不能奋飞. Bất năng phân phi."

弗

Phất

Phất là chữ gốc của 拂 *phất*, trong từ *phất* trần
[the origin of a graph used in a word for duster].
Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Khi dùng 拂 đểchỉ nghĩa "kiểu chính" (sửa chữa), đọc là *bật*, cùng nghĩa và âm với 弼 (giúp đỡ). *Tuân Tử*: Nghe lệnh nhưng không *bật* (giúp).* *Thuyết văn*: *Phất* là sửa chữa.+ Hình chữ giống như dùng dây thừng buộc hai thanh gỗ lại với nhau cho ngay ngắn. Sau đó *phất* phần nhiều được dùng với nghĩa phủ định.

Trích dẫn:

* 《荀子》: "从命而不拂 Tòng mệnh nhi bất phất."

+ 《说文》: "弗, 矫也 Phất, kiểu dã."

Các chữ phụ:

拂 *Phất* : lướt nhẹ qua, phe phẩy, trong từ phất trần

弼 *Bật* : giúp đỡ

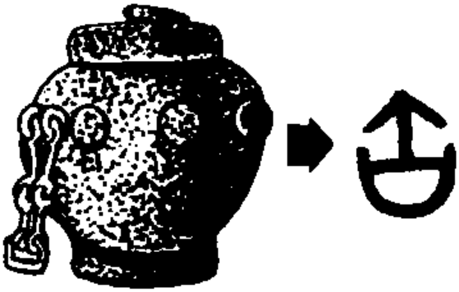
缶

Phẫu

Tiếng Việt chỉ dùng những chữ có bộ nét này chỉ đồ gốm

[Vietnamese uses this radical in characters referring to pottery as in 鉢 "bowl"].

Âm Bắc Kinh: **Fǒu .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ giống như cái vò đựng chất lỏng làm bằng sành sứ, phía trên là nắp đậy. *Tả truyện*: Đều buộc *phẫu* mang theo để làm cái đựng nước.* Trong chữ Hán, những chữ có bộ 缶 *phẫu* bên cạnh, phần lớn có liên quan đến gốm sứ, ví dụ 鉢 *bát*, 陶 *đào* (gốm, trang 178), 缸 *hàng* (vại), v.v.

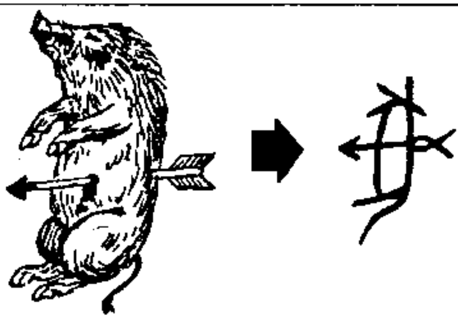
Trích dẫn:

* 《左传》: "具绠缶, 备水器 Cụ ngạnh phẫu, bị thủy khí."

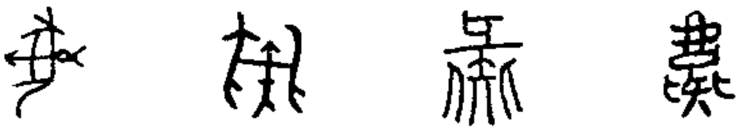
彘

Phệ, trệ

Con lợn, con heo [pig].
Âm Bắc Kinh: Zhì.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



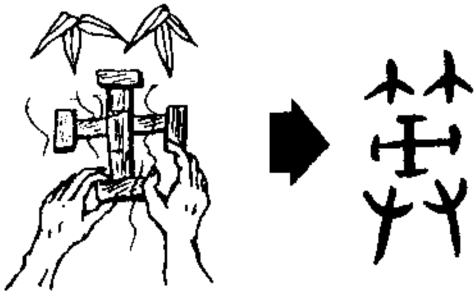
Giải thích:
Nghĩa gốc là "lợn rừng." Hình chữ ở thời kì đầu giống như một con lợn bị tên bắn trúng, cho nên không thể là lợn nuôi. Về sau chữ này được dùng để chỉ lợn nói chung. *Thương Quân thư*: Quân già yếu, sai đi chăn trâu, ngựa, dê và *phệ* (lợn).* *Hán thư*: Dê, *phệ* (lợn) mỗi thứ một đôi.+ *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh cho âm đọc chữ này là *phệ* nhưng theo *Quảng Vận* âm đọc nên là *trệ*.

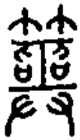
Trích dẫn:
* 《商君书》："老弱之军，使牧牛马羊彘 Lão nhược chi quân, sứ mục ngưu mã dương phệ."
+ 《汉书》："羊、彘千双 Dương, phệ vu song."

筮

Phệ

Bói toán [To tell a fortune].
Âm Bắc Kinh: s h ì .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

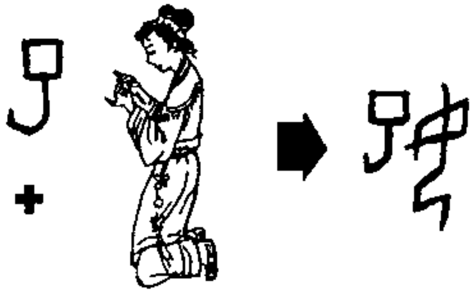
Giải thích:
Thời cổ người ta dùng que để bói toán, xem "cát hung" (may hoặc không may). Giữa Kim văn là chữ 巫 *vu*. Chữ này chỉ là dụng cụ bằng tre của thầy bói, cho nên ở trên thêm bộ 竹 *trúc*, ở dưới là hai tay. *Kinh Thi*: Chỉ cần bói cả mai rùa cả *phệ* (thanh tre) tất cả sẽ tốt.*

Trích dẫn.
* 《诗经》："尔卜尔筮，体无咎言 Nhi bốc nhi phệ, thi vô cựu ngôn."

妃

***Phi*.**

Ví dụ, cung *phi* [wife of a prince].
Âm Bắc Kinh: Fēi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn : *Phi* là phối. Lấy 女 *nữ* chỉ nghĩa, 已 *kỉ* chỉ âm đọc.* Đoàn Ngọc Tài ghi: Kẻ hôn phối cũng gọi là thất. Chữ *phi* nguyên là cách gọi, chung cả kẻ trên người dưới. Sau người ta mới dùng để gọi riêng hạng người cao quý.* *Tả truyện:* Hôn nhân tốt gọi là *phi*, hôn nhân bất hòa gọi là thù.* Sau đó chữ này chuyên dùng để chỉ vợ bé của vua, hoặc vợ của thái tử hay chư hầu.

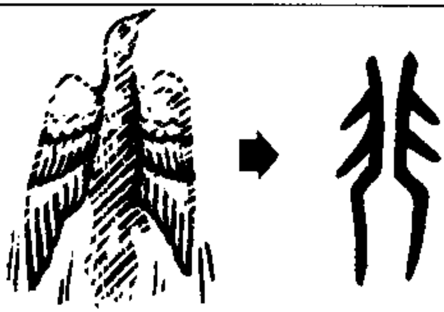
Trích dẫn:

* 《说文》: "妃, 匹也. 从女, 已声 Phi, thất dã. Tòng nữ, kỷ thanh."
* 段玉裁: "人之配偶亦曰匹. 妃本上下通称. 后人以为贵称耳 Nhân chi phối ngẫu diệc viết thất. Phi bản thượng hạ thông xưng. Hậu nhân dĩ vi quý xưng nhĩ."
* 《左传》: "嘉耦曰妃, 怨耦曰仇 Gia ngẫu viết phi, oán ngẫu viết cừu."

非

Phi

Phi là không có như *phi* lý [not, none, as in *un*reasonable];
là chữ gốc của Hán Việt *phi* là bay, cổ Hán Việt: bay [the origin for the word *fly*].[δ]
Âm Bắc Kinh: **Fēi.**





Giải thích:

Giống như một con chim tung bay trên trời cao, xòe ra đôi cánh, đó là dạng sớm nhất của 飞 *phi* (bay, trong từ *phi* trường). Sau đó người ta mượn chữ này làm chữ *phi* phủ định. *Thuyết văn*: *Phi* là trái ngược lại. Do chữ 飞 *phi* [bay] và dưới là cánh. Ý là ngược lại.* Cũng dùng với nghĩa 诽 *phỉ* (như *phỉ* báng). *Tuân Tử*: Trăm họ giận *phi* (mắng) và không dùng nữa.⁺

Trích dẫn:

* 《说文》: "非. 违也. 从飞下翅, 取其相背 Phi, vi dã. Tòng phi hạ sí, thủ kỳ tương bối."

⁺《荀子》: "百姓怒非而不用 Bách tính nộ phi nhi bất dụng."

Các chữ phụ:

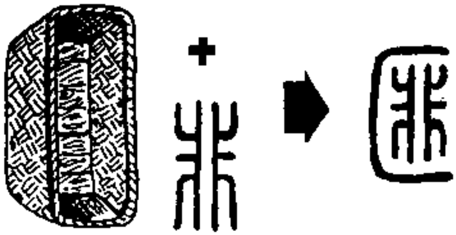
飞 *Phi*: bay [δ][The current-day graph for *to fly*]

诽 *Phỉ*: như *phỉ* báng

匪

Phỉ

Ví dụ, thổ *phỉ* [bandit].[δ]
Âm Bắc Kinh: Fěi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Phỉ là chữ gốc của 篚 *phỉ* là một loại thúng hình vuông bằng tre. *Thuyết văn*: *Phỉ* là một loại thúng. Làm bằng tre. Lấy "匚" *phương* chỉ nghĩa, 非 *phi* chỉ âm đọc.* *Dật Chu thư* nói: Đựng lụa là trong *phỉ* (thúng).⁺ "匚" *phương* là một loại thúng có hình vuông. Sau đó người ta dùng chữ *phỉ* để chỉ những nghĩa như "bọn cướp." *Phỉ* còn dùng với nghĩa 非 *phi* (không).

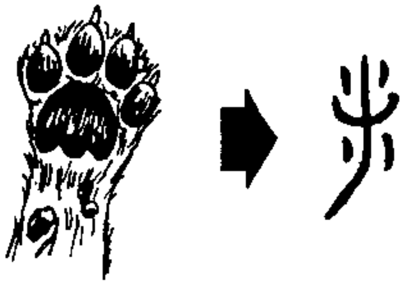
Trích dẫn:
* 《说文》: "匪，器，似竹筐，从匚，非声. Phỉ, khí. Tự trúc phỉ. Tòng phương, phi thanh."
⁺ 《逸周书》: "实玄黄于匪. Thực huyền hoàng ư phỉ."

Các chữ phụ:
篚 *Phỉ*: là một loại thúng [δ][The graph that represents the original meaning, *a bamboo basket*]

番

Phiên

Ví dụ, *phiên* chợ [market fair, rotating market, lit. *time of* market];[5]
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, **phen** [a turn, a time].
Âm Bắc Kinh: **Fān, pān.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Sau thành chữ 蹯 *phồn* (chân thú). Chữ gốc viết là "釆" (không phải là chữ 采 *thái*), giống bàn chân con thú. Vì loài thú thường để lại dấu vết của bàn chân trên đồng ruộng, cho nên về sau chữ này được thêm chữ 田 *điền* (đồng ruộng) ở dưới. *Thuyết văn*: Bàn chân thú gọi là *phiên*.* Sau đó *phiên* lại được dùng để chỉ có những nghĩa khác như: lần, lượt, loại, v.v., và người ta tạo ra chữ 蹯 *phồn* chỉ chân thú.

Trích dẫn:

* 《说 文》: "兽足谓之番 Thú túc vị chi phiên."

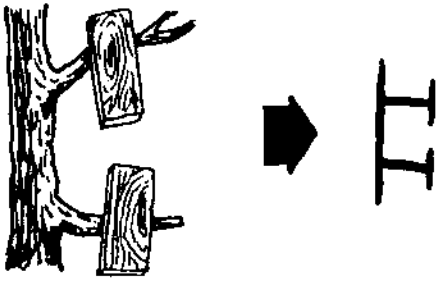
Các chữ phụ:

蹯 *Phồn*: bàn chân con thú [5][This graph represents the original meaning, *paw*]

片

Phiến

Ví dụ, *phiến* đá [stone *lattice. sheet*].
Âm Bắc Kinh: P i àn .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể

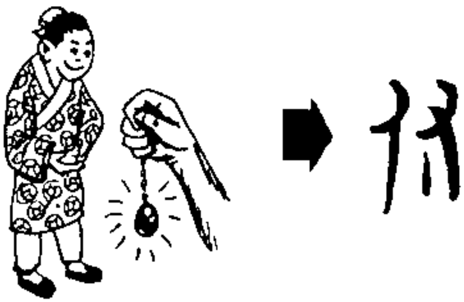


Giải thích:
Nghĩa gốc là xẻ gỗ thành tấm mỏng. Giáp cốt văn trông giống như một nửa cây gỗ lại cắt ra thành hai (chỉ nhiều) mảnh gỗ mỏng. Tiếng Hán hiện đại dùng theo nghĩa này, như "mộc *phiến*" (mảnh gỗ) "trúc *phiến*" (thẻ tre), "danh *phiến*" (danh thiếp). Còn dùng làm lượng từ.

付

Phó

Ví dụ, *phó* thác [entrust to, commit to].
Âm Bắc Kinh: Fù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một bàn tay trao đồ vật cho một người. Trong Giáp cốt văn và Kim hình vẽ tay đều là 又 *hựu*, trong chữ Triện viết là 寸 *thốn*. *Thuyết văn*: *Phó* là cấp cho.[*] *Quảng nhã*: *Phó* là cấp cho.[+] *Chính tự thông*: *Phó* là trao cho.[*] *Xuất sư biểu* của Gia Cát Lượng: Nên giao việc *phó* (cho) người hữu trách để xem xét việc thưởng phạt.[#]

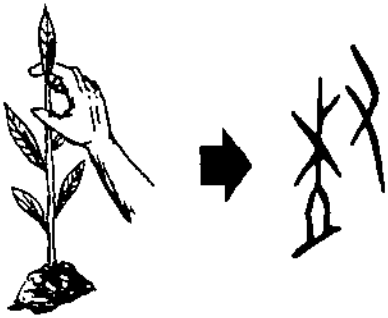
Trích dẫn:

* 《说 文》: "付、与也 Phó, dữ dã."
+ 《广 雅》: "付、予也 Phó, dữ dã."
* 《正字通》: "付、授也 Phó, thụ dã."
《出师表》, "宜付有司: 论其刑赏 Nghị phó hữu tư; luận kỳ hình thưởng"

封

Phong

Ví dụ, *phong* kiến {feudal, lit. {monarch} *confers fiefdoms* {for state} construction].
Âm Bắc Kinh: Fēng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



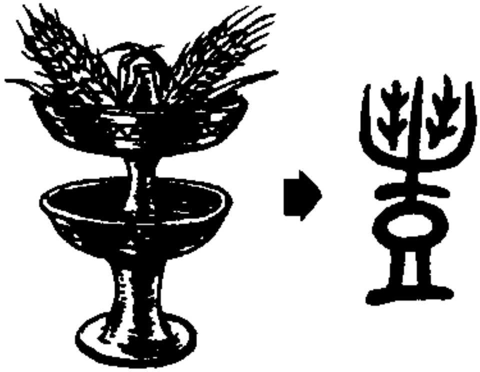
Giải thích:
Hình chữ Giáp cốt và Kim đều giống một tay đang dắp đất trồng cây. Người xưa dùng phương thức này để xác định biên giới. *Chu Lễ*: Đào mương và *phong* (trồng cây) cùng cố biên cương của thủ đô.* Cũng có nghĩa là "biên giới." *Tả truyện:* Muốn mở rộng *phong* (biên giới) ở phía tây.*

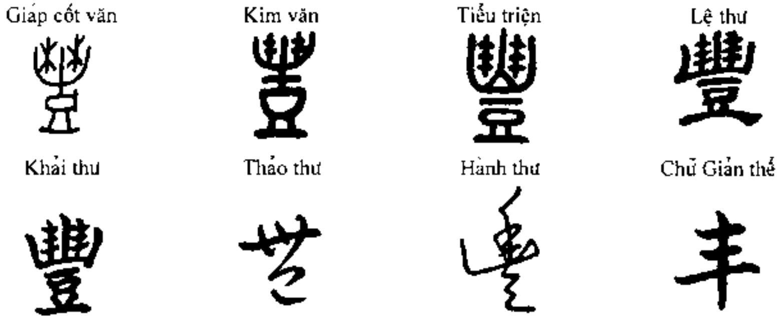
Trích dẫn:
• 《周礼》: "制其畿疆而沟封之 Chế kỳ kỳ cương nhi câu phong chi."
• 《左传》: "……又欲肆其西封 Hựu dục tứ kỳ tây phong."

丰 [丰 , 豐]

Phong

Ví dụ, *phong* phú [abundant].
Âm Bắc Kinh: **Fēng.**





Giải thích:
Nguyên là hai chữ. Chữ thứ nhất là 豐 *phong,* là thứ đựng đồ tế lễ thời cổ. *Nghi lễ:* Uống rượu bằng chén, đựng rượu bằng *phong.** Nghĩa mở rộng là "dồi dào." Chữ thứ hai là 丰 giống như hình cây mới mọc mầm. Nghĩa gốc là "tươi tốt." Hai chữ này thường dùng như nhau, hiện nay trong chữ Giản thể gộp lại làm một chữ 丰 *phong.*

Trích dẫn:
*《仪礼》: "饮酒实于觯，加于豐. Ẩm tửu thực vu chỉ, gia ư phong."

配

Phối

Ví dụ, phân *phối* [distribute, allocate].
Âm Bắc Kinh: Pèi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



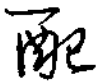
Khảo thư



Thảo thư



Hành thư

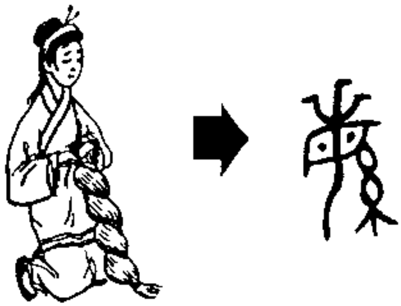


Giải thích:
Một người quỳ trước một vò rượu, đang pha trộn nguyên liệu là rượu. Sau đó nghĩa được mở rộng thành "hôn *phối*", "hôn nhân", "phân *phối*", và "xứng đôi."

繁

Phồn

Ví dụ, *phồn* thịnh [thriving, flourishing, lit. *manifold* prosperity];
ví dụ trong cổ Hán Việt, bộn bề [numerous, cumbersome].
Âm Bắc Kinh: **Fán.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ gốc viết "緐." Bên trái là một người con gái (tham khảo chữ 每 *mỗi* trang 437); bên phải là một bó tơ tằm. Số sợi trong bó tơ rất nhiều, cho nên nghĩa gốc là "nhiều." Về sau chữ được viết 繁. *Kinh Thi*: Tháng giêng *phồn* (nhiều) sương giá, lòng tôi đau buồn.*

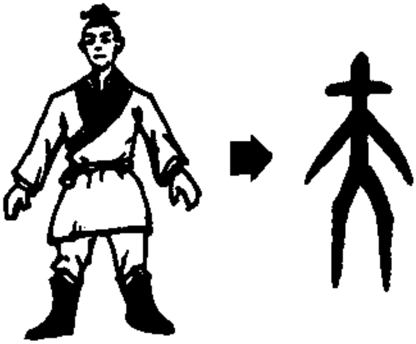
Trích dẫn:

- 《诗经》："正月繁霜，我心优伤 Chính nguyệt phồn sương, ngã tâm ưu thương."

夫

Phu

Ví dụ, *phu* quân [husband], *phu* nhân [wife. lady lit. *husband's* person].
Âm Bắc Kinh: Fū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



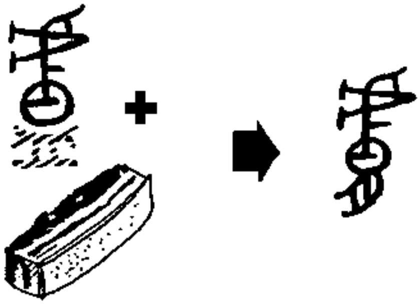
Giải thích:
Đây là hình người đứng thẳng, trên đầu có một nét ngang, nói lên người con trai sau khi đã thành niên, dùng trâm cài vào búi tóc. Nghĩa gốc là "người con trai đã thành niên.". Nghĩa được mở rộng thành "người đàn ông đã lấy vợ."

肤 [膚]

Phu

Phu là ngoại da, ví dụ *phu* thiển là cái gì cạn gần, chỉ có trên mặt
[superficial, lit. *skin* shallow].

Âm Bắc Kinh: Fū.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
膚			肤

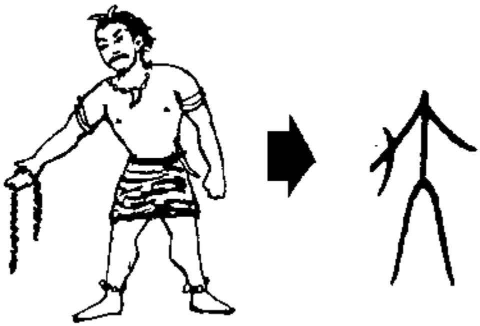
Giải thích:

Chữ này chỉ lớp da ngoài của người. Nguyên viết do 肉 *nhục* (chỉ nghĩa), và 盧 *lư* (chỉ âm đọc, Kim văn viết bớt 皿 *mãnh*; thực ra Giáp cốt văn không có chữ *mãnh*). Lệ thư lại theo quy tắc của hình Kim văn, không theo Tiểu triện. Chữ Giản thể (là chữ hình thanh), lấy 夫 *phu* làm thanh phù.

扶

Phù

Ví dụ, *phù* rể, *phù* dâu
[best man (groomsmen), maid of honor (bridesmaids), lit. groom's or bride's *attendant(s)*];
ví dụ trong cổ Hán Việt: phò [support].
Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn là dáng một người mạnh khỏe đưa tay ra nâng đỡ người khác. Từ Kim văn trở đi *phù* biến thành một bàn tay to dìu đỡ một người (夫 *phu* cũng chỉ âm đọc). Nghĩa gốc là "giúp đỡ," "nâng đỡ." *Tuân Tử*: Cây bồng mọc giữa ruộng đay, không cần phò (nâng) nó cũng thẳng.*

Trích dẫn:

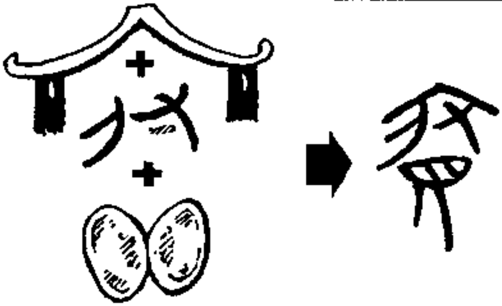
• 《荀子》："蓬生麻中，不扶而直 Bồng sinh ma trung, bất phù nhi trực."

府

Phủ

Ví dụ, chính *phủ* [government, lit. administrative, governmental *office*].

Âm Bắc Kinh: **Fǔ**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nơi cất giữ sách hoặc tiền của." Chữ Kim bao gồm "宀", 贝 *bối*, và 付 *phó* chỉ âm đọc; từ Tiểu triện về sau thì bao gồm 广 *quảng* và 付 chỉ âm. Nghĩa mở rộng thành "quan *phủ*", "nhạc *phủ*", "học *phủ*", "tên khu hành chính" hoặc "nhà ở của quyền quý." Cũng có nghĩa *phủ tạng*, nhưng nghĩa sau đó viết bằng chữ 腑 *phủ* (tức là *phủ* có bộ 肉 *nhục* bên cạnh).

Trích dẫn:

• 《说 文》: "身死而名弥白 Thân tử nhi danh di bạch."

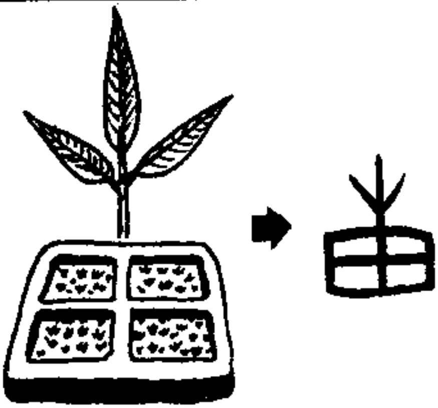
Các chữ phụ:

腑 *Phủ*: trong từ *phủ* tạng

甫

Phủ

Nhà thơ Đỗ *Phủ* (杜甫) [Tang Dynasty poet Du *Fu*].[6]
Âm Bắc Kinh: Fǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trên ruộng mọc lên một mầm non, đó chính là hình chữ *phủ* trong Giáp cốt văn, tức chữ gốc của chữ 圃 *phố* (vườn). Từ Kim văn trở đi chia thành hai chữ: một là thêm bộ 囗 (đọc là *vi* hoặc *quốc*) thành chữ *phố*; một là 田 *điền* biến thành 用 *dụng*, thành *phủ*.

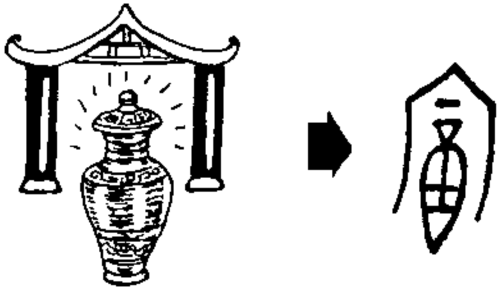
Các chữ phụ:

圃 *Phố*: vườn [6][The present-day graph for the original meaning, *garden*]

富

Phú

Ví dụ, *phú* quý [wealth and honors].
Âm Bắc Kinh: Fù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Trong nhà có bình rượu, chứng tỏ sống đầy đủ. Chữ "畐" cũng chỉ âm đọc. *Thuyết văn*: *Phú* nghĩa là đầy đủ; một nghĩa khác là hùng hậu.* *Kinh Dịch*: Cho *phú* (hoàn hảo) là sự nghiệp lớn.+ Ở đây chỉ nghĩa "hoàn bị" (hoàn hảo). *Luận ngữ*: Lời nói phong *phú* biết bao!* Còn ở đây *phú* chỉ nghĩa "thịnh", "đa" (dồi dào). Sau đó chỉ "của cải", "giàu có."

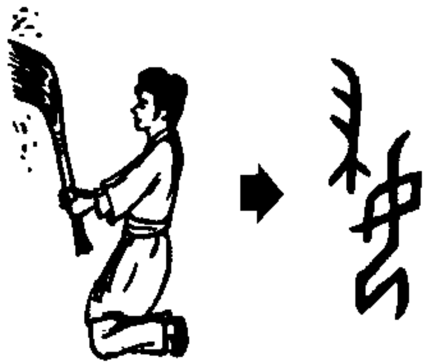
Trích dẫn:

- 《说文》:"富、备也; 一曰厚也 Phú, bị dã; nhất viết hậu dã."
- 《易经》:"富有之谓大业 Phú hữu chi vị đại nghiệp."
- 《论语》:"富哉, 言也! Phú tai, ngôn dã."

妇 [婦]

Phụ

Ví dụ trong Hán Việt, ***phụ*** nữ [woman, women];
ví dụ trong cổ Hán Việt, bụa [widow];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vợ [wife].
Âm Bắc Kinh: Fù .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể

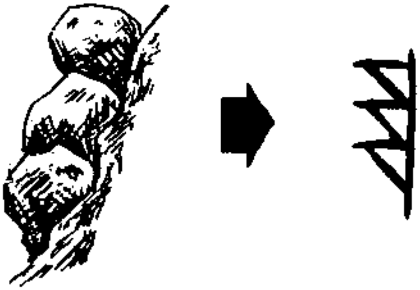


Giải thích:
Một người phụ nữ tay cầm chổi đang quét nhà, đó là công việc hàng ngày của người *phụ* nữ trong gia đình, cho nên có nghĩa là:"người con gái đã có chồng." Trong Giáp cốt văn có lúc dùng chữ 帚 *trửu* (chổi) thay cho chữ *phụ*.

阜

Phụ

Phụ thành bộ "liễu leo" bên trái, " 阝" [a radical pointing to *cliff*-like phenomena].
Âm Bắc Kinh: **F ù.**



Giáp cốt văn



Cổ *tệ* văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "gò đất." Hình chữ xuất hiện sớm nhất giống như dạng núi, có điều là viết dựng đứng lên (trong Giáp cốt văn có rất nhiều chữ viết theo kiểu như thế). *Kinh Thi:* Như núi cao, như *phụ* (gò đất), có đồi như lăng tẩm.* Trong Khải thư (và chữ Giản thể), *phụ* được dùng bằng một bộ nét " 阝" bên trái.

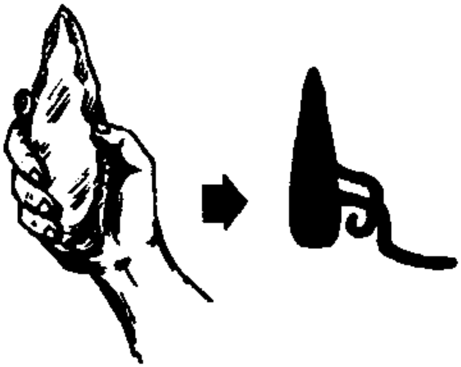
Trích dẫn:

• 《诗经》: "如山如阜，有冈如陵 Như sơn như phụ, hữu cương như lăng."

父

Phụ

Phụ là bố, ví dụ *phụ* mẫu [father as in parents, lit. mother *father*].
Âm Bắc Kinh: Fù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

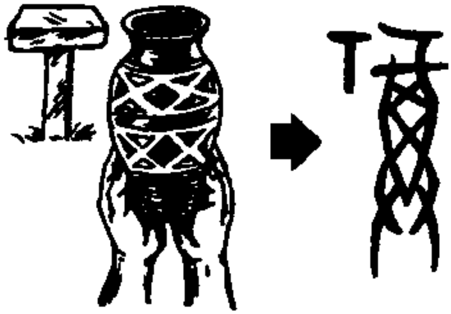


Giải thích:
Nguyên là hình một tay cầm rìu đá, nói lên người đàn ông lao động, ví dụ: "điền *phụ*" tức là "ông nông dân." Sau đó thường chỉ "*phụ* thân" (bố); hoặc để chỉ khái niệm nam giới thuộc lớp bề trên, như "tổ *phụ*" (ông nội), "bá *phụ*" (bác), "thúc *phụ*" (chú).

福

Phúc

Phúc như hạnh *phúc* [happiness, good fortune];
có cách đọc là phước vì kiếng kị [because of taboo, there is a variant to this graph].
Âm Bắc Kinh: **Fú.**





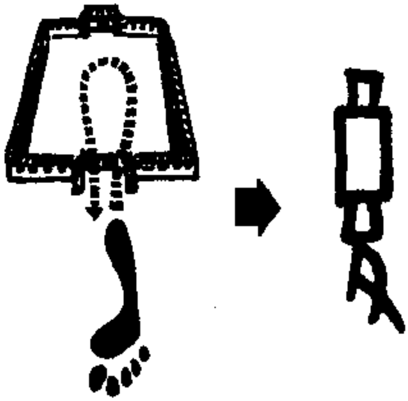
Giải thích:
Trong Giáp cốt văn *phúc* là hình hai tay nâng một bình rượu lớn, đứng trước bàn thờ ("礻" tức là bộ 示 *thị*) cầu xin thần ban *phúc* cho; sau đó bỏ bớt hình cái tay và dần dần biến thành dạng chữ hiện nay.

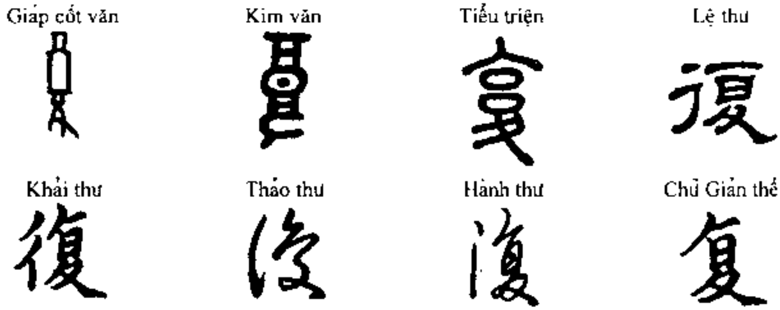
复 [復, 複]

Phức, phục

Ví dụ, ***phức*** đáp [reply, lit. *return* answer], khôi ***phục*** [regain, renew].

Âm Bắc Kinh: Fù .





Giải thích:

Nghĩa gốc là "đi đường cũ." *Thuyết văn*: *Phức* là đi đường cũ.* Phần trên của chữ *phức* trong Giáp cốt văn có thể coi là một thôn ấp; phần dưới là một cái chân, có nghĩa là lại đến nơi đây. Chữ *phức* về sau phần lớn viết thành 復 *phục* (như *phục* hồi). Chữ Giản thể lại khôi *phục* dạng ban đầu là 复, đồng thời cũng viết chữ 複 *phức* (kép áo, áo lót) thành 复 *phức*.

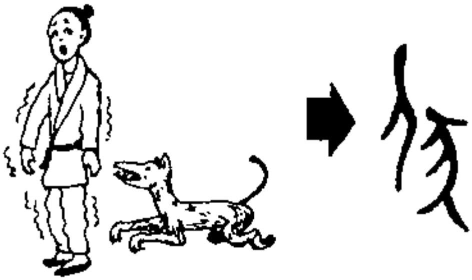
Trích dẫn:

• 《说文》："复，行故道也. Phúc, hành cố đạo dã."

伏

Phục

Ví dụ, *phục* kích [ambush, lit. *follow* {and} attack].
Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Một con chó nằm rạp xuống phía sau một người, chực xông vào người đó. *Thuyết văn*: *Phục* là theo dõi.* Nghĩa gốc là "rình chờ cơ hội để tấn công." Cũng có nghĩa "phủ *phục*", "giữ kín", "khuất phục" v.v. Trong thành ngữ "thủ khởi bỉ *phục*," *phục* có nghĩa "cúi xuống."

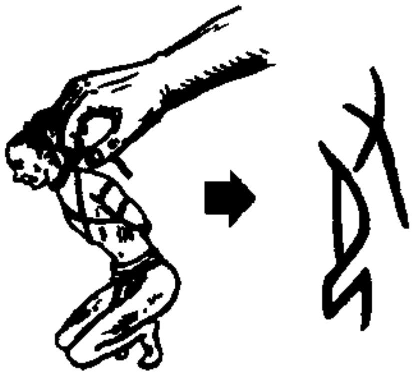
Trích dẫn:

- 《说 文》: "伏, 司(伺)也 Phục, tứ dã."

服

Phục

Ví dụ, *phục* vụ [serve, attend to], khuất *phục* [submit].
Âm Bắc Kinh: **Fú.**



Giáp cốt văn   Kim văn   Tiểu triện   Lệ thư



Khải thư   Thảo thư   Hành thư

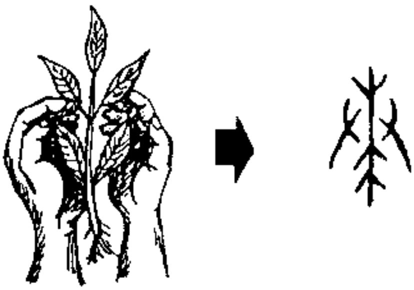


Giải thích:
Một bàn tay to túm chặt một người bắt người đó phải khuất *phục*, đây là nghĩa gốc của chữ *phục*: "hàng *phục*", "bắt *phục* tòng." Sau đó người ta thêm 凡 *phàm* bên cạnh để chỉ âm; trong Kim văn bộ *phàm* viết nhầm thành 舟 *châu*; Lệ thư lại viết nhầm lần nữa thành 月 *nguyệt*.

奉

Phụng

Ví dụ trong Hán Việt, *phụng* sự [serve];[δ]
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vâng [a polite {servile} affirmative response].
Âm Bắc Kinh: **Fèng**.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Chữ *phụng* là chữ gốc của 捧 *bổng* (cổ Hán Việt là bưng). Hình chữ giống như đôi bàn tay nâng niu lấy mầm non "丰" (không phải chữ 豐 *phong*. Đây là mầm non; cũng chỉ âm đọc). *Quảng Nhã*: *Phụng* là bưng.* Sau đó chỉ dùng với nghĩa cung kính, như *Hàn Phi Tử*: *Phụng* (cung kính) đến tặng vua Lệ.+ Sau đó nghĩa mở rộng thành "tiếp thu", "tôn trọng", và "tín ngưỡng."

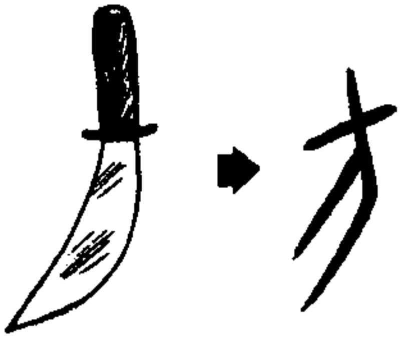
Trích dẫn:
* 《广 雅》: "奉, 捧也 Phụng, phủng dã."
+ 《韩非子》: "奉 而 进 献 厉 王 Phụng nhi tiến hiến Lệ Vương."

Các chữ phụ:
捧 *Bổng*: đọc theo cổ Hán Việt, bưng [δ][The current-day graph meaning to hold with both hands]

方

Phương

Ví dụ trong Hán Việt, *phương* pháp [method, lit. *way* allowed];[δ]
ví dụ trong cổ Hán Việt, hình vuông [*square* shape].
Âm Bắc Kinh: **Fāng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Phương là chữ gốc của 枋 (cũng đọc là *phương*, tên một thứ gỗ), nghĩa là "chuôi dao." Giáp cốt văn và Kim đều là hình dạng một con dao và ở chuôi dao có một nét ngang là ký hiệu chỉ sự. Sau này phần lớn được dùng với nghĩa *phương* là vuông trong từ "*phương* viên" (vuông tròn).

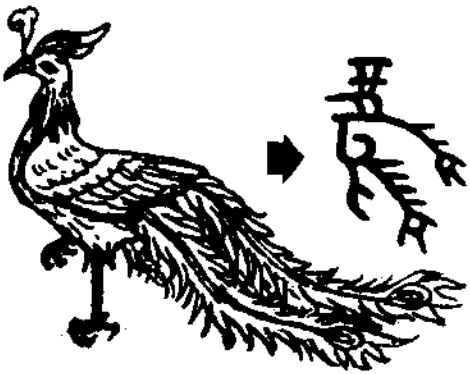
Các chữ phụ:

枋 *Phương*: gỗ vuông [δ][The current-day character for the original meaning, *handle*]

凤 [鳳]

Phượng

Ví dụ, *phượng* hoàng [phoenix].
Âm Bắc Kinh: **Fèng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

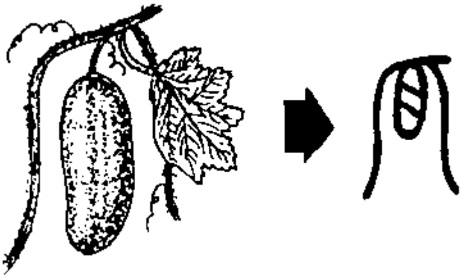
Trong Giáp cốt văn và Kim văn chữ *phượng* giống hình một con chim *phượng* hoàng để lộ bộ lông đuôi đẹp; có chữ phía trên góc bên phải còn thêm chữ "几" để chỉ âm đọc. Chữ này cũng được mượn để chỉ nghĩa 风 *phong* (gió). Ví dụ trong lời bói Giáp cốt: "Kim nhật bất *phượng*" (hôm nay không có gió).

Các chữ phụ:
风 *Phong* : gió

瓜

Qua

Ví dụ, khổ *qua* (mướp đắng) [balsam pear, lit. bitter *melon*].
Âm Bắc Kinh: Guā.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Hình chữ trong Kim văn rõ ràng là trên dây leo mọc ra một quả hình trái xoan. Từ Lệ thư, về sau, chữ đã biến đổi không còn tượng hình nữa. *Kinh Thi*: Tháng bảy ăn *qua* (dưa).* Nghĩa mở rộng thành "dưa chín." *Tả truyện* : Mùa *qua* (dưa) chín thì sang, nói: đã tới lúc chưa chín, cần thay thế.+

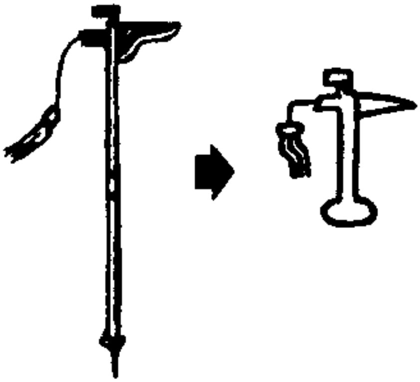
Trích dẫn

* 《诗经》："七月食瓜 Thất nguyệt thực *qua*."
+ 《左传》："瓜时而往，曰：'及瓜而代' Qua thời nhi vãng, viết: 'cập qua nhi đại'."

戈

Qua

Ví dụ, can *qua* [weapons. lit. shield and *dagger-ax*]
Âm Bắc Kinh: Gē.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



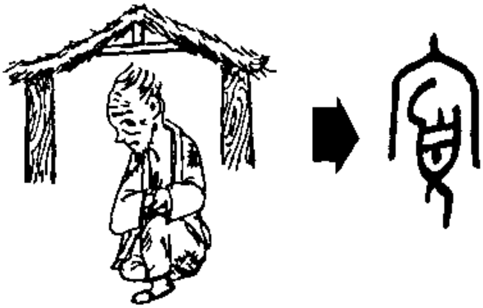
Giải thích:

Gốc là tên một loại vũ khí thời cổ, có cán dài, phía trên cùng có lưỡi dao để ngang, có thể dùng để đánh ngang và móc. Thời nhà Thương và Chiến quốc dùng nhiều loại vũ khí này. Hiện nay vẫn còn thành ngữ "đại động can *qua*" (đánh nhau to).

寡

Quả

Ví dụ, *quả* phụ [widow, lit. *hapless, lonely* woman], ,
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: góa, trong góa bụa [widow, to be widowed].
Âm Bắc Kinh: Guǒ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Trong một căn phòng, có một ông già sống độc thân, đôi mắt đăm chiêu. Đây chính là nghĩa gốc của *quả*: phàm không vợ hoặc không chồng đều gọi là *quả* (theo *Tiểu nhĩ nhã*).* Cũng được dùng riêng với nghĩa, như Mạnh tử: Già mà không có chồng.+ Nghĩa mở rộng thành "cô đơn," "ít" v.v.

Trích dẫn:

* 《小尔雅》: "凡无妻无夫通谓之寡 Phàm vô thê vô phu thông vị chi quả."

+ 《孟子》: "老而无夫 Lão nhi vô phu."

果

Quả

Ví dụ, hoa *quả* [fruit, lit. flower *fruit*], kết *quả* [result, lit. tie-up the *fruit*].
Âm Bắc Kinh: Guǒ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

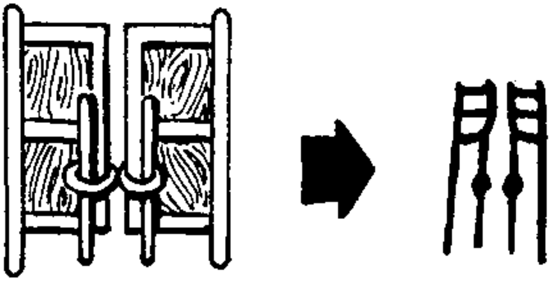


Giải thích:
Chữ giống như một cây đã có *quả*. *Quả* trong Giáp cốt văn có nhiều, trong Kim văn thì to hơn. Đến Tiểu triện, *quả* phía trên chữ biến thành 田 *điền*, lúc này nghĩa không còn thể hiện rõ như trước.

关 [關]

Quan

Ví dụ, hải *quan* [customs house, lit. sea *gate*], *quan* hệ [relations, relationship].
Âm Bắc Kinh: Guān.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chưa thấy có trong Giáp cốt văn. *Quan* trong Kim văn giống hai cánh cửa, giữa có hai thanh gỗ và chiếc vòng khóa. Nghĩa gốc là "khóa cửa", "chốt cửa." *Mặc Tử*: Cửa có *quan* (then cài), ắt khóa chặt được.* Sau đó nghĩa mở rộng thành "đóng chặt cửa", "cửa ải" v.v.

Trích dẫn:

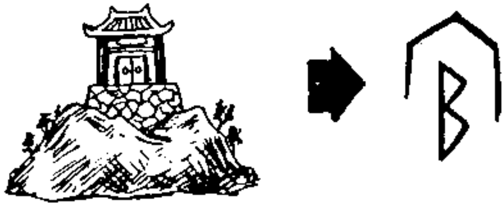
* 《墨子》："门植关必环锢" Môn thực quan tất hoàn cố."

官

Quan

Ví dụ, làm *quan* [mandarin, government or court official].

Âm Bắc Kinh: Guān.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một nhà xây cao trên một núi nhỏ ("𠂤" hãy xem chữ 堆 *dôi* trang 208), nghĩa gốc là "nhà ở của *quan* lại." Cũng có thể nói đây là chữ gốc của 館 *quán* (nhà hoặc cửa hàng). *Tự vựng*: *Quan* (*quán*) là nhà ở của *quan*. Sau đó từ "*quan* phủ" nghĩa mở rộng thành "*quan* chức", "*quan* lại" v.v.

Trích dẫn:

- 《字彙》: "官, 官舍曰官 Quan, quan xá viết quán."

Các chữ phụ:

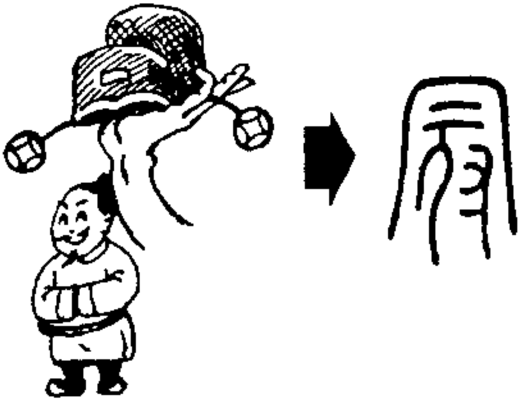
館 *Quán*: nhà hoặc cửa hàng

冠

Quan, quán

Ví dụ, *quán* quân [champion titleholder, lit. *crowned* army].

Âm Bắc Kinh: Guān, guàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

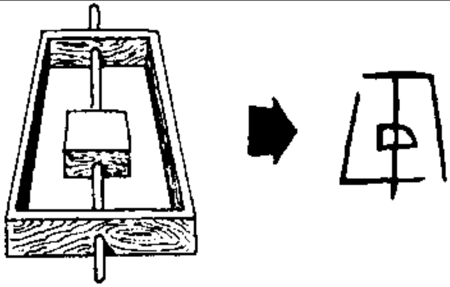
Giải thích:

Chữ này là do ba bộ phận hợp thành: "冖" là cái mũ; 元 là đầu người (hãy xem chữ *nguyên* này, trang 465); và 寸 *thôn* đồng nghĩa với 又 *hựu*, tức là tay. Hợp lại với nhau có nghĩa là dùng tay cầm mũ đội lên đầu người khác. Nghĩa gốc là cái mũ thì đọc *quan*; khi dùng với nghĩa đội mũ thì đọc là *quán*.

贯 [貫]

Quán

Ví dụ, *quán* xuyến [penetrate, take care of], quê *quán* [family origin];
ví dụ trong cổ Hán Việt: quan trong từ quan tiền [a string of coins].
Âm Bắc Kinh: Guàn



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:
Hình chữ tìm thấy đầu tiên là một cái que hoặc dây xuyên qua một hoặc hai đồ vật. Nghĩa gốc là "xuyên qua." Người xưa dùng vỏ trai làm tiền tệ, cho nên có thêm bộ 贝 *bối* (vỏ hến) ở dưới. Về sau khi dùng với nghĩa "tập quán" thì viết thành 惯 *quán* có bộ 心 ("忄") *tâm* bên trái. Không nên hiểu lầm bộ phận phía trên, nó không phải là 母 *mẫu* (hoặc là 毋) mặc dù có nghĩa "*quán* xuyến."

Các chữ phụ:
惯 *Quán*: trong từ tập *quán*, đọc theo Hán Việt Việt hóa là quen trong từ thói quen

光

Quang

Ví dụ, vinh *quang* [honor, glory], X-*quang* [X-*ray*].
Âm Bắc Kinh: Guāng.





Giải thích:

Một người quỳ, trên đầu có lửa, nghĩa gốc là "minh lượng" (sáng tỏ). *Kinh Dịch*: Cương quyết làm thực *quang* (rực rỡ).[*] Còn có nghĩa là "chiếu diệu." *Thượng Thư*: Riêng ông tỏa *quang* (sáng) khắp nơi.[+]

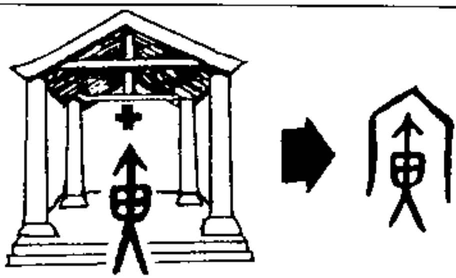
Trích dẫn:

* 《易经》: "刚健笃实辉光 Cương kiện đốc thực huy quang."
+ 《尚书》: "惟公德明光于上下 Duy công đức minh quang vu thượng hạ."

广 [廣]

Quảng

Quảng là rộng rãi, ví dụ *quảng* cáo [advertisement, lit. *broad* annoucement].
Âm Bắc Kinh: Guǎng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn nguyên theo bộ "宀" *miên* (hình nhà), và 黄 *hoàng* chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "nhà lớn, cả bốn phía không có tường". Trong Kim văn, "宀" biến thành 厂 *hán* hoặc 广. Nghĩa mở rộng thành "đại", "rộng." *Thượng Thư:* Muốn có sự nghiệp *quảng* (lớn), phải dựa vào sự cần cù làm việc.* Cũng có nghĩa là "phổ biến rộng", "nhiều", "rộng rãi." Còn có dùng với nghĩa 旷 *khoáng* (trong từ *khoáng* đạt).

Trích dẫn:

*《尚书》: "业广惟勤 Nghiệp quảng duy cần."

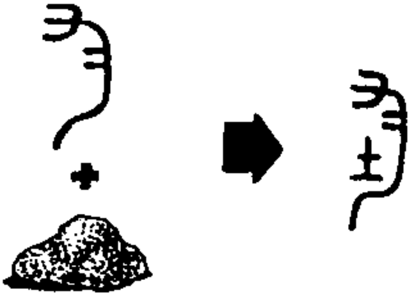
Các chữ phụ:

旷 *Khoáng*: trong từ *khoáng* đạt

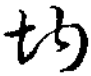
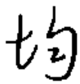
均

Quân

Ví dụ, bình *quân* [average];
ví dụ trong cổ Hán Việt, cân trong từ cân đối [proportional, balanced].
Âm Bắc Kinh: Jūn



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ có bộ 土 *thổ* (đất) và 勻 *vân* (đều); *vân* cũng chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "bình *quân*", "công bằng." *Luận ngữ*: Không sợ ít, chỉ sợ không công bằng [*quân*].* Nghĩa mở rộng thành "phổ biến", "điều hoà", "đẳng đồng" v.v. Còn cùng nghĩa với 韵 *vận* (âm *vận*), thời cổ lấy *quân* làm *vận*.

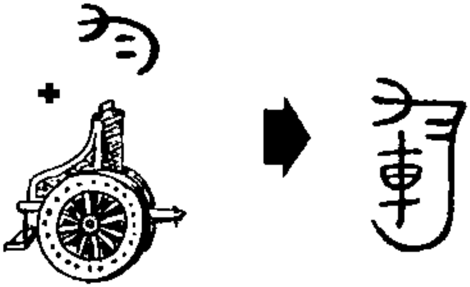
Trích dẫn:
* 《论语》："不患寡而患不均 Bất hoạn quả nhi hoạn bất quân."

Các chữ phụ:
韵 [韻] *Vận* : âm *vận*

军 [軍]

Quân

Quân đội [army, armed forces].
Âm Bắc Kinh: Jūn



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ giản thể**
			

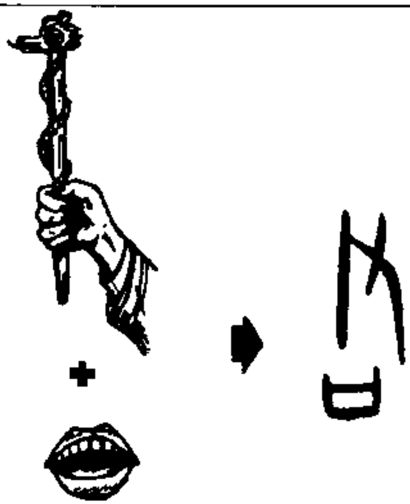
Giải thích:
Nghĩa gốc là "*quân* đội." Chữ do 车 [車] *xa* (xe, binh *xa* đại diện vũ trang), và 匀 *vân* (chỉ âm, trong Tiểu triện viết nhầm thành "勹"; Khải thư lại biến thành "冖") tạo thành. *Sử ký*: *Quân* đội đều liều chết mà chiến đấu.* Còn là đơn vị biên chế của *quân* đội. *Chu Lễ*: Năm lữ là một sư đoàn, năm sư đoàn là một *quân* đoàn.+

Trích dẫn:
* 《史记》: "军皆殊死战 Quân giai thù tử chiến."
+ 《周礼》: "五旅为师, 五师为军 Ngũ lữ vi sư, ngũ sư vi quân."

君

Quân

Ví dụ, *quân* tử [a man of noble character, gentleman], *quân* chủ [monarch].
Âm Bắc Kinh: Jūn.



Giáp cốt văn　Kim văn　Tiểu triện　Lệ thư



Khải thư　Thảo thư　Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "*quân* chủ." *Thượng Thư*: Có cả bốn biển, làm *quân* (vua) thiên hạ.* Chữ là ghép 尹 *doãn* với 口 *khẩu*: *doãn* là một tay cầm gậy, tượng trưng quyền lực (hãy xem chữ *doãn*, trang 150); *khẩu* chỉ việc phát lệnh.

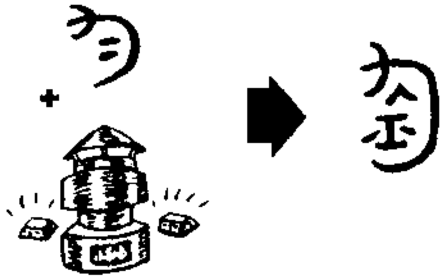
Trích dẫn:

* 《尚书》："奄有四海，为天下君 Yếm hữu tứ hải, vi thiên hạ quân."

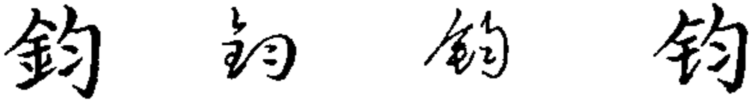
钧 [鈞]

Quân

Ví dụ, hồng *quân* trong *Truyện Kiều* (dòng 2157)
[the Great Potter's Wheel (heaven) as in *The Tale of Kiều*].
Âm Bắc Kinh: J ū n.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Đây là đơn vị đo trọng lượng thời xưa. Vốn chữ viết 匀 *vân* (đều); sau đó thêm bộ 金 *kim* (trong từ *kim* loại, hãy xem chữ *kim*, trang 361) tạo ra chữ 钧 [鈞]. *Hán thư*: Mười sáu 两 *lượng* bằng một 斤 *cân*, ba mươi *cân* là một *quân*; bốn *quân* bằng một 石 *thạch*.* Cũng chỉ là "mâm quay của thợ gốm," "nhạc điệu" v.v. Cũng dùng với nghĩa "kính trọng," như "*quân* tọa" là xin mời ngồi.

Trích dẫn:

* 《汉书》: "十六两为斤; 三十斤为钧; 四钧为石 Thập lục lượng vi cân; tam thập cân vi quân; tứ quân vi thạch."

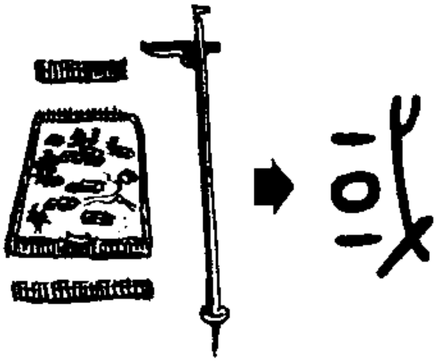
Các chữ phụ:

匀 *Vân* : đều, trang 852

国 [國]

Quốc

Ví dụ, *quốc* gia [country, state, nation].
Âm Bắc Kinh: Guó.





Giải thích:

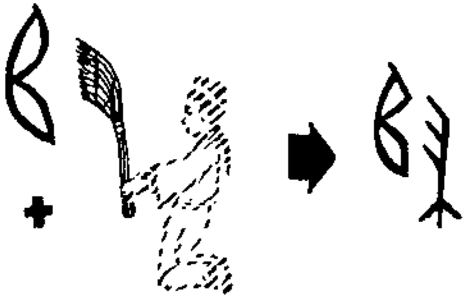
Nguyên viết là 或 *hoặc* (cũng có âm đọc *vực*). Hình chữ giống như lấy 戈 *qua* (vũ khí) bảo vệ 口 *khẩu* (thành ấp). Sau đó xung quanh chữ thêm khung vuông chỉ cương vực tạo thành chữ 國 *quốc*. Trong Kim văn, lấy chữ *hoặc* làm chữ 域 *vực* (trong từ khu *vực*). Chữ Giản thể có thể có nguồn từ một dạng Thảo thư, đầu tiên xuất hiện trên bia khắc thời Triều Nam Bắc. Cũng có dị thể khá phổ biến xuất hiện ít nhất từ thời Nhà Hán, có 王 *vương* trong ô vuông 口 là "囯."

Các chữ phụ:
或 *Hoặc* : hay là, trong cụm từ A *hoặc* B
域 *Vực* : cõi

归 [歸]

Quy

Ví dụ, vu *quy* [bride enters her groom's household], *quy* hồi [return, come back].
Âm Bắc Kinh: Gu ī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

Giải thích:

Nghĩa gốc là "con gái đi lấy chồng." Chữ do 帚 và "𠂤" hợp thành: 帚 *trửu* là chữ Giản thể của 妇 [婦] *phụ* (trong từ *phụ* nữ), trong Giáp cốt văn thường viết như thế; "𠂤" là chữ gốc của 堆 *đôi* chỉ âm đọc. *Kinh Dịch*: Nữ *quy* (đi lấy chồng), điềm tốt.* Sau đó nghĩa lại mở rộng thành "phản hồi" (quay lại), "*quy* hoàn" (trở về) v.v.

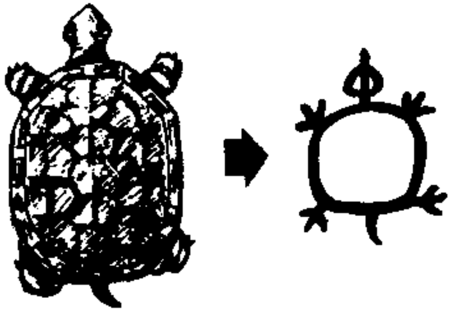
Trích dẫn:

•《易 经》: "女归, 吉 Nữ quy, cát."

龟 [龜]

Quy

Quy là rùa như Thần Kim *Quy* [the Golden *Turtle* in the story of Lei Loi].
Âm Bắc Kinh: Guī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể

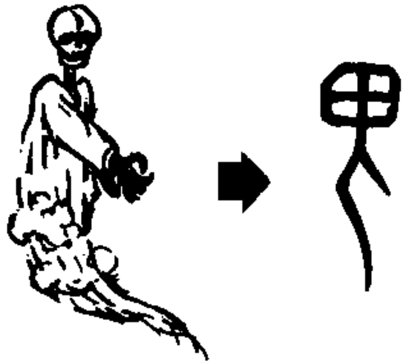


Giải thích:
Đây là chữ tượng hình rõ rệt, hình chữ rất giống con rùa, có chữ nhìn chính diện, có chữ nhìn nghiêng.

鬼

Quỷ

Ví dụ, ma *quỷ* [ghosts, evil spirits].
Âm Bắc Kinh: Guǐ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



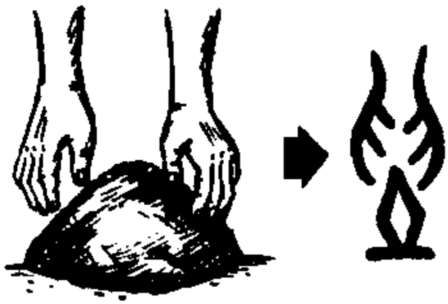
Giải thích:

Cổ nhân cho rằng: người ta sau khi chết đi sẽ biến thành hồn ma có bộ mặt đáng sợ, cho nên phía dưới chữ *quỷ* là hình người; phía trên là cái đầu quái dị.

贵[貴]

Quý

Ví dụ, *quý* trọng [treasure, esteem, lit. *precious* {and} weighty].
Âm Bắc Kinh: Guì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



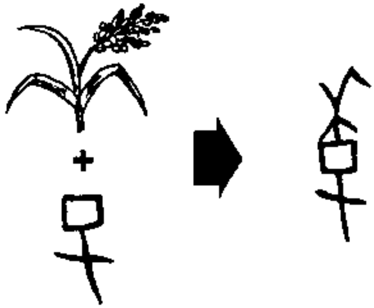
Giải thích:
Đất có thể sinh ra vạn vật, đó là thứ *quý* giá nhất, cho nên chữ *quý* trong Giáp cốt văn giống như hai tay vốc nắm đất. Từ Tiểu triện về sau chữ được thêm bộ 贝 *bối* ở dưới. *Bối* là tiền thời cổ, là tượng trưng cho của cải, giàu có.

季

Quý

Ví dụ, tứ *quý* [four *quarters* or *seasons* of the year][δ].

Âm Bắc Kinh: Jì.





Giải thích:

Là chữ gốc của chữ 稚 [穉] *trĩ* (trong từ ấu *trĩ*). Nghĩa gốc là "cây lúa non." Chữ do 禾 *hòa* và 子 *tử* tạo thành, chỉ lúa còn non. *Chu Lễ*: Chặt *quý* (cây con).• Nghĩa mở rộng thành "người trẻ tuổi." *Thuyết văn* : *Quý*, chữ dùng để gọi vật còn nhỏ bé.+ *Kinh Thi*: Có *quý* nữ của nước Tề (ở đây *quý* chỉ thiếu nữ nhỏ).•

Trích dẫn:

- 《周 礼》: "斩 季材Trảm quý tài."
- 《说 文》: " 季 少 称 也 Quý, thiếu xưng dã."
- 《诗 经》: "有齐季女 Hữu Tề quý nữ."

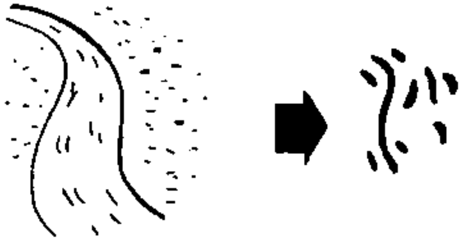
Các chữ phụ:

稚 [穉] *Trĩ* : trong từ ấu *trĩ* [δ] [This graph represents the original meaning, *rice plant seedling*].

沙

Sa

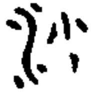
Ví dụ, *sa* mạc [desert].
Âm Bắc Kinh: Shā.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ sớm nhất là 少 *thiểu* (hãy xem chữ này, trang 688). Sau đó *sa* được thêm 水 ("氵") *thủy* tạo thành 沙. *Thuyết văn*: *Sa* là do nước làm phân tán những hòn đá ra.• Doãn Ngọc Tài chú: Đá tán vụn gọi là *sa*.+ *Sử ký*: Hàn Tín ngay đêm đó sai người làm hơn 10 vạn cái bao, chứa đầy *sa* (cát), lấp dòng chảy từ vùng thượng lưu.• Nghĩa của *sa* được mở rộng thành "*sa* thản" (bãi cát) và "*sa* mạc", v.v.

Trích dẫn:

• 《说文》："沙，水散石也 Sa, thủy tán thạch dã."

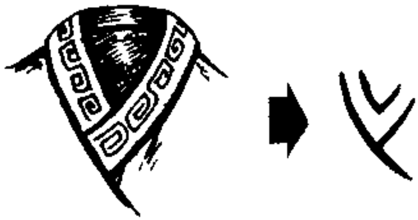
+ 段玉裁："石散碎谓之沙 Thạch tán toái vị chi sa."

• 《史记》："韩信乃夜令人为万馀囊，满盛沙，壅水上流 Hàn Tín nãi dạ lệnh nhân vi vạn dư nang, mãn thịnh sa, ủng thủy thượng lưu."

作

Sạ

Chữ này là gốc của 作 *tác* trong từ công *tác*
[the origin of a Chinese borrow word meaning to do or to make].[5]
Âm Bắc Kinh: Zhà.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Sạ là chữ gốc của 作 *tác* (làm). *Sạ* Giáp cốt văn giống như vạt áo vắt trước ngực, biểu thị "chế tác y phục" (may quần áo). Minh văn thời nhà Thương, Chu đa phần lấy *sạ* làm *tác*. *Mặc Tử*: Chu Văn Vương tựa mặt trời, mặt trăng, *tác* (làm) ánh sáng chiếu rọi bốn phương.*

Trích dẫn:

* 《墨子》: "文王若日若月，乍照光于四方 Văn Vương nhược nhật nhược nguyệt, sạ chiếu quang ư tứ phương."

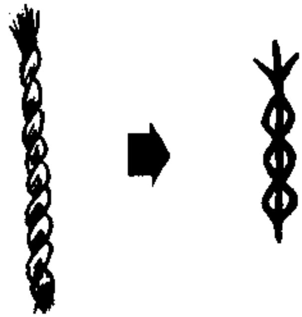
Các chữ phụ:

作 *Tác* : làm [5][The current-day character from the original graph]

索

Sách, tác

Ví dụ, *sách* dẫn [index], *tác* hợp [reunite, reconcile, bring together].
Âm Bắc Kinh: suǒ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

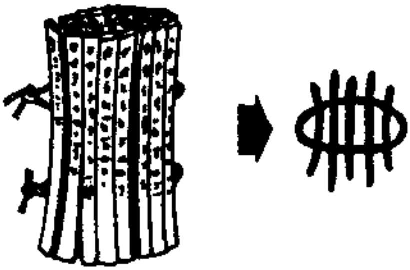


Giải thích:
Nghĩa gốc là "dây chão." Giáp cốt văn giống như một đoạn dây thừng, đầu trên có thể thấy rõ những sợi tướp. Có chữ bên cạnh hình dây thừng còn có hai bàn tay biểu thị ý nghĩa bện thừng.

册

Sách

Ví dụ, cuốn *sách* [book].
Âm Bắc Kinh: Cè.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

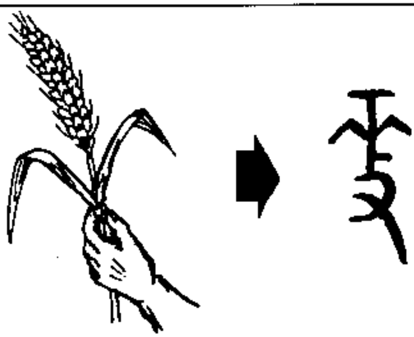
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Ngày xưa, những thanh tre đã viết chữ được buộc chung với nhau gọi là "giản *sách*." Những nét đứng thẳng của Giáp cốt văn và Kim văn chỉ "thẻ tre," và nét cong theo chiều ngang là dây buộc vào những mảnh tre để thành *sách*.

差

Sai, si

Ví dụ, làm ***sai*** [make a *mistake*], sâm ***sí*** [similar to].
Âm Bắc Kinh: Chā, chà, chāi, cī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			差

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
差			差

Giải thích:

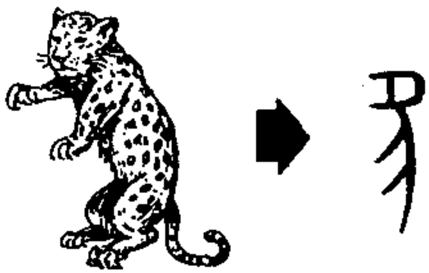
Trong Kim văn, phía trên của chữ *sai* là một bông lúa mạch, phía dưới là bàn tay (又 *hựu*). Nghĩa gốc là 搓麦 *tha mạch* (vỏ lúa mạch) hoặc 磋磨 *tha ma* (giũi mài) theo *Quảng nhã*. Sau này có sự nhầm lẫn 又 viết thành 左 *tả* (trái) hoặc 右 *hữu* (phải), nên thành khó hiểu. *Sai* là chữ nhiều âm và nhiều nghĩa.

Các chữ phụ:
搓 *Tha, ta* : như *tha* mạch là vỏ lúa mạch
磋 *Tha* : như *tha* ma là giũi mài

豸

Sãi, trãi

Là bộ nét cho chữ chỉ dòng họ mèo [a radical for animals in the *cat* family]
Âm Bắc Kinh: Z h ì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là loài thú cột sống dài, như mèo hoặc hổ. *Thuyết văn: Sãi,* con thú có cột sống dài, đi lại tự nhiên thích rình bắt mồi.• Những chữ như 豺 *sài* (chó sói), 貂 *điêu* (con chồn), và 豹 *báo* (con báo) đều có bộ chữ này. Sau đó chữ này độc lập chỉ côn trùng không chân, như loài giun đất.

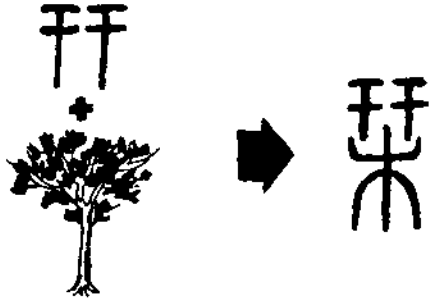
Trích dẫn:

•《说文》："豸，兽长脊，行豸豸然，欲有所司(伺)杀也 Sãi, thú trường cốt, hành sãi sãi nhiên, dục hữu sở tư sát dã."

刊

San

Là khắc, bản in, ví dụ, bán nguyệt *san* [semi-monthly *publication*].
Âm Bắc Kinh: Kān.



Giáp cốt văn	Cổ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ gốc viết "[illegible]" (*Thuyết văn* dẫn chữ trong cổ văn phía trên là hai chữ 天 *thiên*, ngờ đây là viết sai). Chữ do 木 *mộc* và "幵" (nghĩa là phía trên bằng phẳng) hợp thành. Nghĩa gốc là gọt, như gọt bút chì. *Thượng Thư*: Vua Vũ vạch biên giới, men theo núi *san* (gọt) cây đánh dấu.* Nghĩa mở rộng thành "điêu khắc" (chạm trổ), "đính chính" (sửa). Sau đó *san* thành chữ hình thanh, 干 *cán* chỉ âm đọc.

Trích dẫn:

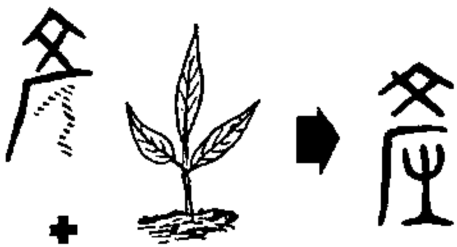
* 《尚书》："禹敷土，随山刊木 Vũ phu thổ, tùy sơn san mộc."

产 [產]

Sản

Ví dụ, sinh *sản* [produce, reproduce, give birth to].

Âm Bắc Kinh: **Chǎn**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Thuyết văn : *Sản*, nghĩa là sinh ra. Chữ do 生 *sinh* (chỉ nghĩa, hãy xem chữ này, trang 586) và 彦 *ngạn* chỉ âm, chữ đã được viết đơn giản đi tạo thành." Nghĩa gốc là "sinh con." Nghĩa mở rộng là "ra đời", "*sản* xuất", "*sản* phẩm", "*sản* nghiệp", "tài *sản*" v.v.

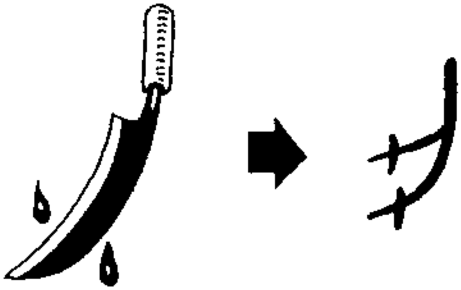
Trích dẫn:

• 《说 文》："产，生也，从生，彦省声" Sản, sinh dã. Tòng sinh, ngạn tỉnh thanh."

创 [創, 刱, 刅]

Sang, Sáng

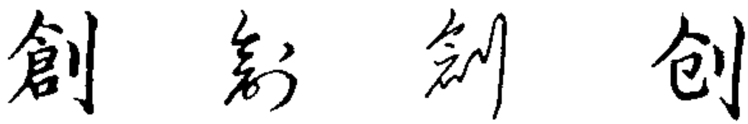
Ví dụ, *sang* cư thống thâm là vết thương to đau dữ [deep *wound*],
sáng tạo [create, produce], *sáng* lập [found, establish].
Âm Bắc Kinh: Chuōng, chuòng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:
Vốn là chữ chỉ sự: có hai vết thương hoặc hai giọt máu ở lưỡi dao. Về sau phát triển thành chữ hình thanh: " 刂" (là bộ 刀 *dao*, con dao) chỉ nghĩa; 仓 [倉] *thương* chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là vết thương, âm Hán Việt là *sang*. Khi dùng chữ này để chỉ các nghĩa như "*sáng* tạo" v.v. thì đọc là *sáng*.

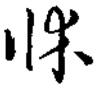
床 [牀]

Sàng

Ví dụ trong Hán Việt, lâm *sàng* [clinical medicine, lit. overlooking (the) *bed*];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *giường* [bed].
Âm Bắc Kinh: **Chuóng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		牀

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
牀			床

Giải thích:

Chữ gốc viết "爿." Điều đó có thể thấy qua cấu tạo của những chữ như 病 *bệnh*, 夢 *mộng* v.v. Trong Giáp cốt văn khi tạo chữ người ta thường viết dựng đứng vật thể; còn có thể chứng minh chữ gốc viết này qua "thanh bàng" (bộ chỉ âm bên cạnh) của những chữ như 將 *tương* (trong từ *tương* lai) 牆 *tường* (như *tường* nhà). Trong Khải thư có 爿 *phán*, đó là một chữ khác phân hóa qua cách viết ngược của chữ 片 *phiến*.

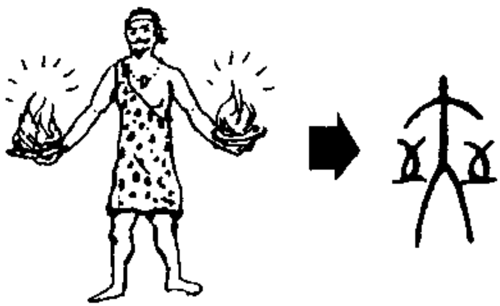
Các chữ phụ:

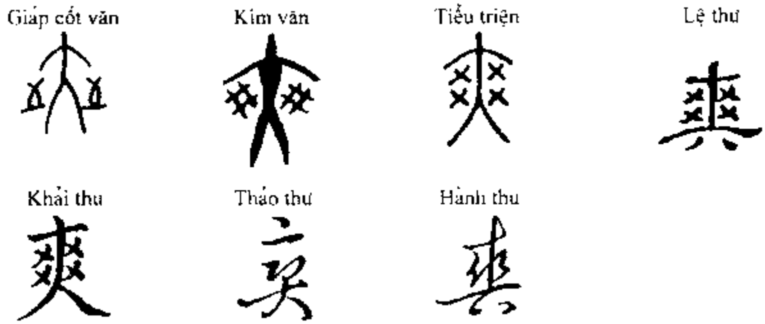
爿 *Phán* : như chữ 片 *phiến* là mảnh

爽

Sảng

Ví dụ trong Hán Việt, *sảng* khoái [joyous, merry].
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, sáng sủa [illustrious, bright].
Âm Bắc Kinh: **Shuǒng.**





Giải thích:

Nghĩa gốc là "sáng tỏ." Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như một người đứng thẳng, bên trái và bên phải đều lửa hoặc đèn; nhưng về sau biến dạng quá nhiều, rất khó nhìn ra nghĩa gốc. *Thượng thư* : Ngày Giáp Tý, lúc mờ sáng, đi về phía Mục Dã ở ngoài đô thành nhà Thương làm lễ hội ăn thề.*

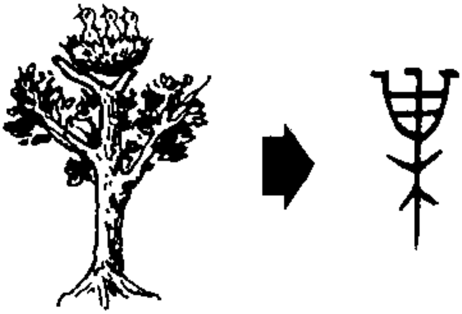
Trích dẫn

*《尚书》"甲子昧爽，王朝至于商郊牧野，乃誓 Giáp tý muội sảng, vương triều chí vu Thương giao mục dã, nãi thệ."

巢

Sào

Ví dụ, yến *sào* [swallow's *nest*, an Asian delicacy].
Âm Bắc Kinh: **Cháo.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là tổ chim ở trên cây. *Thuyết văn*: Chim sống ở trên cây gọi là *sào*, sống ở huyệt gọi là 窠 *khoa* (hang, ổ).* Trong Kim văn, phần trên chữ *sào* là hình tổ chim, phần dưới là hình cây; Tiểu triện có thêm hình ba con chim non ở trên tổ thì càng thể hiện rõ rệt nghĩa của chữ.

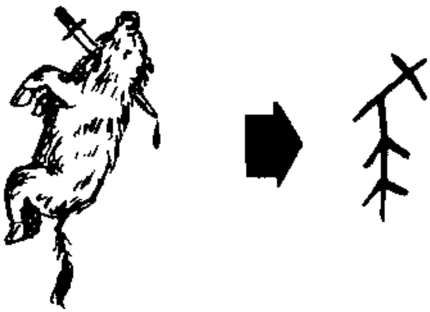
Trích dẫn:

*《说 文》："鸟在木上部曰巢，在穴曰窠 Điểu tại mộc thượng viết sào, tại huyệt viết khoa."

杀 [殺]

Sát

Sát là giết, ví dụ, *sát* nhân [murder, lit. *kill* person].
Âm Bắc Kinh: Shā.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Vũ khí sắc nhọn xuyên qua đầu một con thú, có đuôi rủ xuống, nó đã chết, đó là dạng Giáp cốt văn. Từ Tiểu triện về sau còn thêm "殳" (chỉ vũ khí). Nghĩa gốc là "giết chết." *Thuyết văn*: *Sát* là giết.* *Luận Ngữ*: Có kẻ chịu *sát* (chết) để hoàn thành điều nhân nghĩa.+

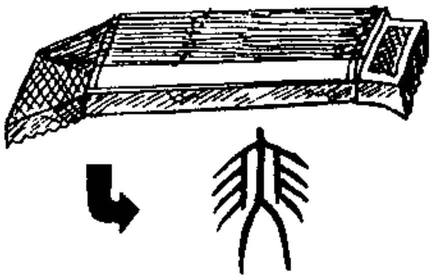
Trích dẫn:

* 《说文》: "杀，戮也. Sát, lục dã."
* 《论语》: "有杀身以成仁. Hữu sát thân dĩ thành nhân."

瑟

Sắt

Ví dụ, cầm *sắt* (Trong *Truyện Kiều*) [lute].
Âm Bắc Kinh: Sè.



Giáp cốt văn	Cổ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

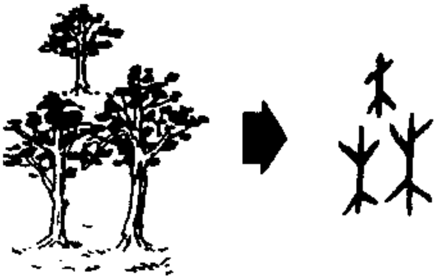
Giải thích:
Sắt là nhạc cụ cổ. Hình chữ tựa cây đàn cổ, thông thường có hai mươi lăm dây. Thường ghép với chữ 琴 *cầm* (trang 72) thành từ *cầm sắt*. 大 *đại* hoặc 人 *nhân* ở giữa chữ chỉ thân đàn, nét ngang chỉ dây đàn; sau thêm 必 *tất* chỉ âm. *Kinh Thi*: Tôi có khách quý, gẩy đàn *cầm* đàn *sắt*.*

Trích dẫn:
• 《诗经》: "我有嘉宾，鼓瑟鼓琴 Ngã hữu gia tân, cổ sắt cổ cầm."

森

Sâm

Ví dụ, *sâm* lâm [dense forest].
Âm Bắc Kinh: Sēn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ do ba chữ 木 *mộc* hợp thành, biểu thị nhiều cây. *Thuyết văn: Sâm* có nhiều cây.[*] *Thục Đô Phú* của Tả Tư: Chim hót trong rừng *sâm* (rậm).[+] Nghĩa mở rộng thành "chúng đa" (nhiều), "chi chít." *Hậu Hán thư:* Trăm thần đông đảo, lực lượng dự phòng khá *sâm* (nhiều).[*] Cũng có nghĩa là "âm ám" (*sâm sầm*).

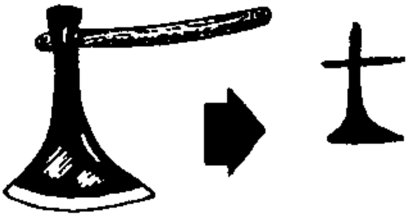
Trích dẫn:

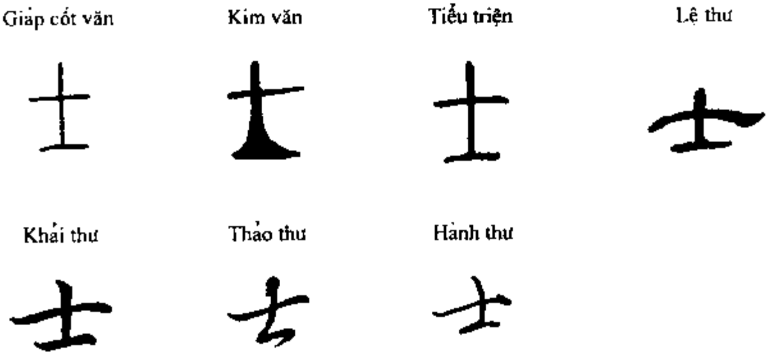
- 《说文》："森，木多貌 Sâm, mộc đa mạo."
- 《蜀都赋》："弹言鸟于森林 Đàn ngôn điểu u sâm mộc."
- 《后汉书》："百神森其备从兮 Bách thần sâm kỳ bị tòng hề."

士

Sĩ

Ví dụ, liệt *sĩ* [martyr], tiên *sĩ* [mandarin-scholar], nghệ *sĩ* [artist], trung *sĩ* [sergeant].
Âm Bắc Kinh: **Shì**.





Giải thích:
Tên gọi của *sĩ* trải qua rất nhiều thay đổi. Theo sách cổ ghi: từ thời Ngũ Đế (26-22 thế kỉ trước Công nguyên) *sĩ* là hình quan trông coi ngục. *Thượng Thư:* Ông là người làm việc về hình *sĩ* (coi ngục), phải theo đúng năm loại hình phạt.* Hình dạng Kim văn rõ ràng là một cái rìu to, đó là tượng trưng của hình quan. Còn cùng nghĩa với 仕 *sĩ* (là làm quan).

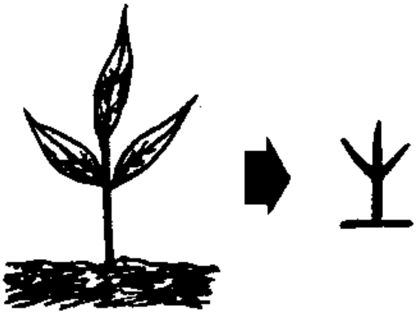
Trích dẫn:
• 《尚书》："汝作士，五刑有服 Nhữ tác sĩ, ngũ hình hữu phục."

Các chữ phụ:
仕: *Sĩ* : làm quan

生

Sinh

Ví dụ trong Hán Việt, ***sinh*** học [*bio*logy];
ví dụ trong cổ Hán Việt, cuộc sống [life].
Âm Bắc Kinh: **Shēng .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

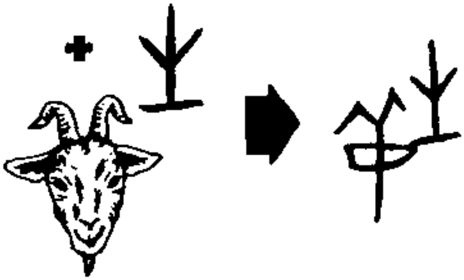
Giải thích:
Hình chữ giống như một mầm non mới nhú khỏi mặt đất. Nghĩa gốc là "*sinh* trưởng." *Lễ kí* : Dưa chuột *sinh* (mọc lên) rau đắng ra hoa.* Những nghĩa khác như: *sinh* dục, *sinh* mệnh, *sinh* hoạt v.v. đều bắt nguồn từ nghĩa gốc này.

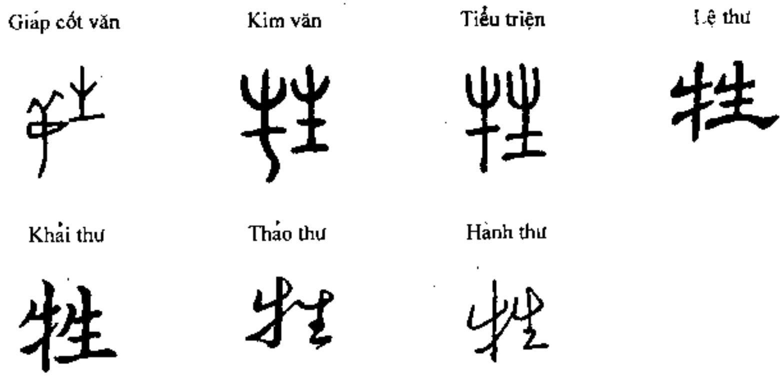
Trích dẫn:
• 《礼记》：" 王瓜生，苦菜秀 Vương qua sinh, khổ thái tú."

牲

Sinh

Ví dụ, hi *sinh* [sacrifice, originally used to mean *animal sacrifice* only].
Âm Bắc Kinh: **Shēng.**



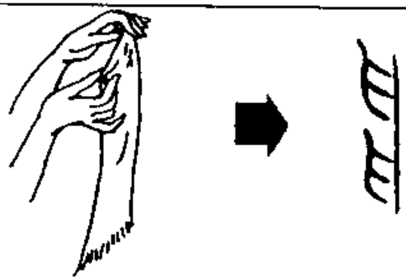


Giải thích:
Nghĩa gốc là một con trâu nguyên vẹn dùng để cúng tế. Bộ 生 *sinh* (trong từ *sinh* sống, chỉ âm đọc) vì trong Giáp cốt văn những bộ nét chỉ nghĩa các loại thú thường thay thế cho nhau. Ta hiện thấy chữ sớm nhất là có 羊 *dương* (con dê), từ Kim văn mới cố định bằng 牛 *ngưu* (con bò). Sau đó chỉ chung các loại gia súc ăn thịt hoặc dùng trong lễ cúng tế, rồi nghĩa mở rộng chỉ việc con người hi *sinh* cho một sự nghiệp nào đó.

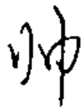
帅 [帥]

Soái, súy

Ví dụ, nguyên *soái* [commander].[6]
Âm Bắc Kinh: **Shuài.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Thuyết văn : *Soái* là khăn quàng.* Hình Giáp cốt văn giống một đôi tay cầm một cái khăn (nhìn nghiêng). Bắt đầu từ chữ trong Kim văn về sau, chữ được thêm 巾 *cân* bên cạnh. Sau đó, *soái* thường dùng với nghĩa "thống *soái* ", "dẫn đầu, và người ta tạo ra chữ 帨 *thuế* chỉ nghĩa gốc.

Trích dẫn:

*《说 文》: "帅, 佩巾也 . . . 帨, 帅或从 兑 Soái, bội cân dã. ....帨 thuế, soái hoặc tòng đoài."

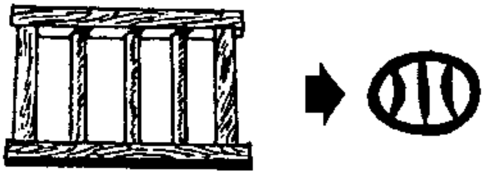
Các chữ phụ:

帨 *Thuế* : mùi-soa của xưa [6][This graph represents the original meaning, *shawl*]

窗

Song

Ví dụ, chấn *song* [bar lattice, grating].
Âm Bắc Kinh: **Chuōng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nguyên chữ viết là 囱 *thông* (ống khói lò). *Thuyết văn* : *Thông* ở trên tường thì gọi là cửa sổ, ở trong phòng thì gọi là *thông*. *Thông* là một chữ tượng hình.* Sau viết là 窗 *song*. Nghĩa gốc là "đỉnh, chóp;" cũng chỉ chung các loại cửa sổ thông khí và đón ánh sáng trong nhà hoặc trên xe, tàu. *Luận hành:* Trỗ *song* (cửa sổ) trên tường, trên nhà để cho phòng được sáng sủa.+

Trích dẫn:

* 《说文》: "囱，在墙曰牖，在屋曰囱。象形 Thông, tại tường viết dụ, tại ốc viết thông. Thượng hình."

+ 《论衡》: "凿窗启牖，以助户明也 Tạc song khởi dụ, dĩ trợ hộ minh dã."

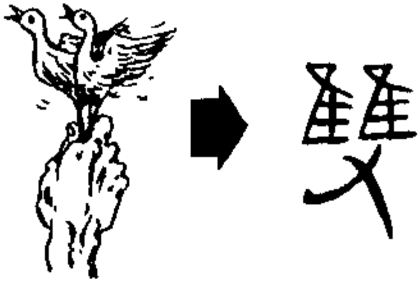
Các chữ phụ:

囱 *Thông* : ống khói lò

双 [雙]

Song

Song là đôi [double, this graph functions as the prefix *du-*, *duo-*].
Âm Bắc Kinh: Shuāng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

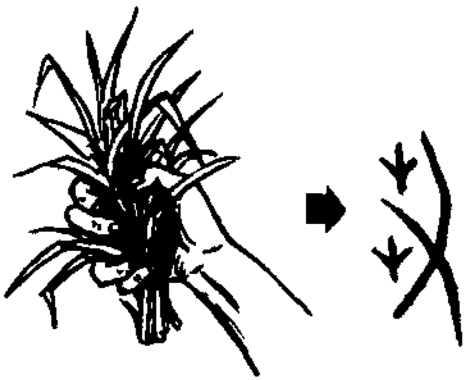
Giải thích:
Một bàn tay bắt được con chim (隹 *chuy*) là "隻" (đồng nghĩ với 获 [獲] *hoạch*); một tay bắt được hai con chim là 双 [雙] *song*. Nghĩa gốc là "hai con chim." *Tả truyện* : Mỗi ngày công tử ăn *song* (hai) con gà.* Sau được để chỉ chung "một đôi," đồ vật hoặc sự vật. *Sử ký*: Ta mang một *song* (đôi) bạch ngọc muốn dâng lên Hạng Vương.*

Trích dẫn:
- 《左传》："公膳日双鸡 Công Thiện nhật song kê."
- 《史记》："我持白璧一双，欲献项王 Ngã trì bạch bích nhất song, dục hiến Hạng vương."

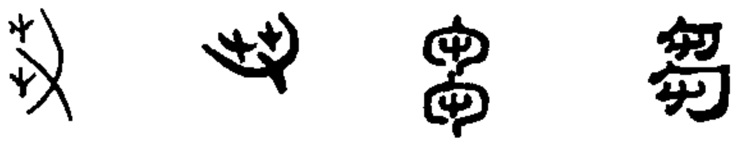
刍 [芻]

Sô

Là cắt cỏ, thành một bộ nét [used as a radical in some characters borrowed by Vietnamese].
Âm Bắc Kinh: Chú.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể

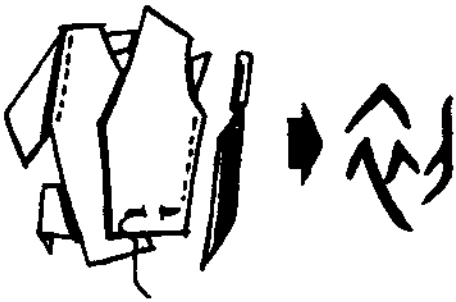


Giải thích:
Một tay đang lấy cỏ và để nuôi gia súc. Cho nên nghĩa gốc là "lấy cỏ", "cắt cỏ," cũng chỉ cỏ để cho gia súc ăn. Từ ngữ "*sô* nghị" là ý kiến của bản thân, là một cách nói khiêm tốn.

初

Sơ

Ví dụ trong Hán Việt, *sơ* bộ [preliminary, first steps];
ví dụ trong cổ Hán Việt, xưa [previously, olden times].
Âm Bắc Kinh: Chū .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Chữ do 衣 *y* (áo) và 刀 *dao* (dao) hợp thành, có nghĩa là lúc bắt đầu dùng dao kéo may quần áo, nghĩa gốc là "bắt đầu." Như *Kinh Dịch*: Lúc *sơ* (đầu) tốt, về sau rối.• Nghĩa mở rộng là "bản nguyên" (vốn),"thời xưa," v.v.

Trích dẫn:
• 《易经》: "初吉终乱 Sơ cát chung loạn."

所

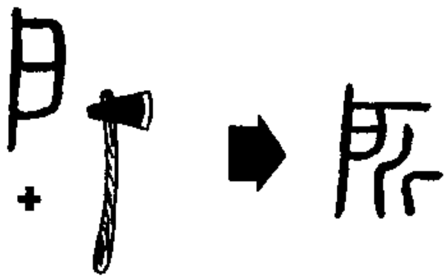
Sở

Sở như *sở* kế hoạch và đầu tư

[office, department, in present-day Viet Nam refers to provincial-level offices];

ví dụ trong cổ Hán Việt: thửa như một thửa đất [a measure word for a piece of land].

Âm Bắc Kinh: Suǒ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ này do 户 *hộ* (trong từ *hộ* khẩu) chỉ âm đọc và 斤 *cân* (rìu, chỉ nghĩa) hợp thành. *Thuyết văn:* Sở là tiếng chặt cây. *Kinh Thi* có câu: Chặt cây *sở sở* (ầm ầm). Theo bài "Phạt mộc" ở *Tiểu nhã* trong bản *Kinh Thi* còn truyền đến ngày nay thì câu này được chép là: "phạt mộc 许 许 *hứa hứa.*" Thời xưa hai chữ *hứa* và *hộ* là đồng âm. Sau người ta mượn chữ *sở* chỉ nghĩa "xứ *sở*" (chủ *sở*) và dùng làm hư từ.

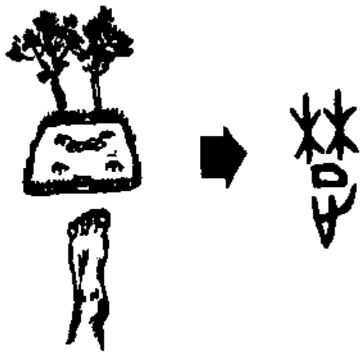
Trích dẫn:

•《说文》："所，伐木声也．《诗》曰：'伐木所所'" Sở, phạt mộc thanh dã. *Thi* Viết: Phạt mộc sở sở."

楚

Sở

Ví dụ, khổ *sở* [miserable, suffering], nước *Sở* [the Chu Kingdom].
Âm Bắc Kinh: Chǔ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Hình vuông giữa chữ *sở* trong Giáp cốt văn chỉ nơi người ta sinh sống trong một cộng đồng, bên dưới có dấu chân người đi lại (止 *chỉ,* bàn chân), xung quanh là rừng cây. Nghĩa gốc là một loại cây thường mọc thành lùm tên là 荆 *kinh*. *Thuyết văn*: *Sở* nghĩa là bụi cây còn gọi là *kinh*.•

Trích dẫn:
• 《说文》: "楚，从木，一名荆也 Sở, tùng mộc, nhất danh kinh dã."

山

Sơn

Sơn là núi, ví dụ, *sơn* thủy hữu tình [mountain, as in scenery with *hills* and water].
Âm Bắc Kinh: Shān.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



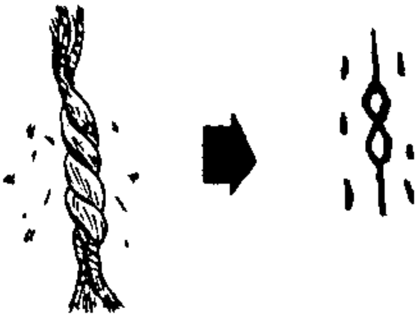
Giải thích:

Nghĩa gốc là bộ phận gồ cao lên trên mặt đất. Đây là một chữ tượng hình. Hình chữ giống như ba ngọn núi xếp thẳng hàng. Ba ngọn núi trong Giáp cốt văn cao bằng nhau; từ Kim văn về sau, ngọn núi chính ở giữa viết nhỏ cao lên.

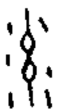
率

Suất, soài

Ví dụ, hiệu *suất* [efficiency], thống *suất* [command].
Âm Bắc Kinh: Lǜ , shuài .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Suất nghĩa gốc là "thô thằng" (dây thừng to) và là chữ gốc của chữ 繂 (cũng đọc *suất*). *Ngọc Thiên* : ***Suất*** là sợi dây.• Hình Giáp cốt văn và Kim văn giống như một đoạn dây thừng, chấm nhỏ bên cạnh là những mảnh vụn của dây rơi ra khi co kéo. Tấm lưới bắt chim làm bằng loại dây thừng này cũng gọi là *soài.*

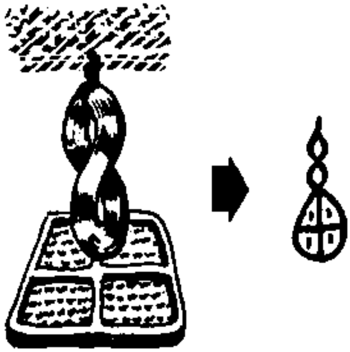
Trích dẫn:

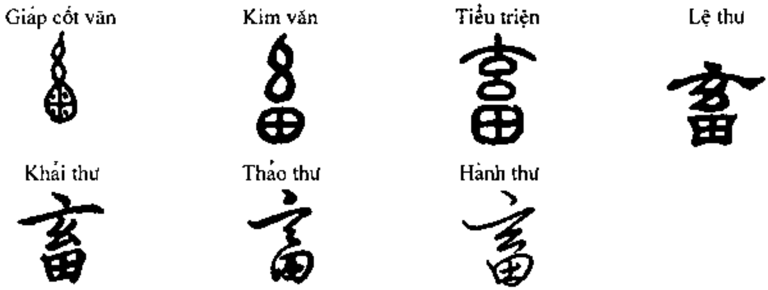
•《玉篇》："繂，井索也 Suất, tỉnh tác dã."

畜

Súc

Ví dụ, gia *súc* [livestock].[δ]
Âm Bắc Kinh: Xù, chù.





Giải thích:
Súc là chữ gốc của chữ 蓄 *súc* (nghĩa là cất giữ, tích trữ). Chữ ở thời kỳ đầu do 糸 *mịch* và 田 *điền* tạo thành, biểu thị bội thu tơ tằm hoặc lương thực. *Cốc lương truyện*: Quốc gia không được *súc* (mùa) nhiều năm liền gọi là thiếu.* Ngày nay phần lớn dùng chỉ gia *súc* nuôi. Khi dùng với nghĩa là động từ "chăn nuôi" cũng đọc là *súc*.

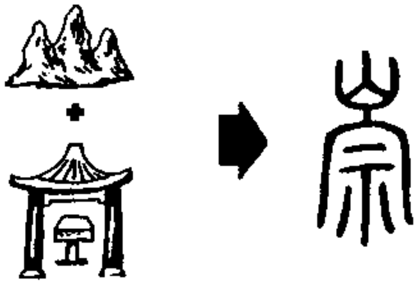
Trích dẫn:
* 《谷梁传》: " 国无九年之畜曰不足 Quốc vô cửu niên chi súc viết bất túc."

Các chữ phụ:
蓄 *Súc*: cất giữ [δ][The current-day graph with the original meaning, *to store*]

崇

Sùng

Ví dụ, *sùng* kính (respect, revere).
Âm Bắc Kinh: Chóng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "núi to và cao." *Thuyết văn* : *Sùng* là cao, có bộ 山 *sơn,* 宗 *tông* chỉ âm đọc.* Nghĩa mở rộng thành độ cao của sự vật nói chung, như *Kinh Thi*: *Sùng* (cao) như tường thành.+ Các chữ 嵩 *tung* (núi to và cao) và 崧 *túng* (cao) đều là chữ dị thể của 崇. Sau đó 嵩 dùng làm danh từ riêng, chỉ *Tung* Sơn (ở miền bắc huyện 登封 *Đăng Phong* tỉnh Hà Nam).

Trích dẫn:

* 《说文》: "崇, 嵬高也. 从山, 宗声 Sùng, nguy cao dã. Tòng 山 (sơn), 宗 (tông) thanh."
+ 《诗经》: "其崇如墉 Kỳ sùng như dung."

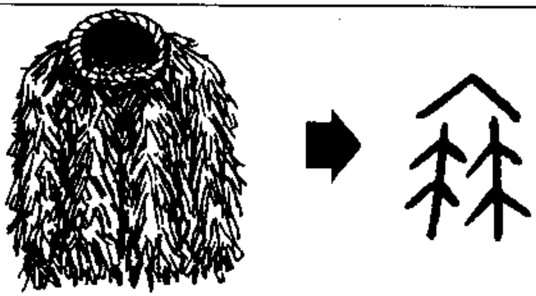
Các chữ phụ:

嵩 *Tung* : núi to và cao
崧 *Túng* : cao

衰

Suy

Ví dụ, *suy* thoái [recession, fail, lit. *decline* {and} retreat].[6]
Âm Bắc Kinh: **Shuāi .**



Giáp cốt văn	Chiến quốc Văn tự	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Suy là chữ gốc của 蓑 *soa* (là tơi đọc theo cổ Hán Việt). *Thuyết văn*: *Suy* là áo mưa bằng cỏ.* Đây là một chữ tượng hình, hình chữ vốn giống một cái áo tơi làm bằng cỏ hoặc lá cây. Sau đó nghĩa gốc ít dùng, mà thường được dùng để chỉ nghĩa "*suy* lạc", "*suy* vi", "*suy* thoái" v.v.

Trích dẫn:

*《说文》: "衰, 艸[草]雨衣 Suy, thảo vũ y."

Các chữ phụ:

蓑 *Soa*: áo mưa bằng cỏ, cổ Hán Việt là tơi [6][This graph represents the original meaning, *palm leaf rain coat*]

师 [師]

Sư

Ví dụ, *sư* đoàn [troops], giáo *sư* [professor];
cổ Hán Việt: thầy [teacher, master].
Âm Bắc Kinh: Shī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể

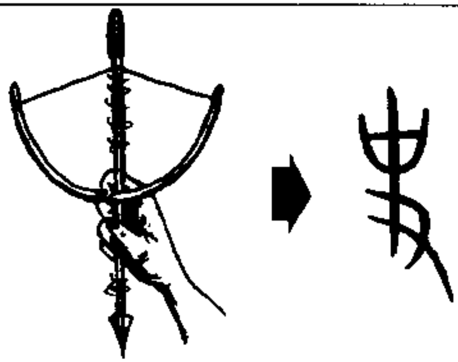


Giải thích:
Nghĩa gốc là "quân đội." Đóng quân thường ở trên đồi cao, cho nên Giáp cốt văn và Kim văn thường lấy "𠂤" (堆 *đôi*, là gò đất) làm chữ *sư*; Kim văn cũng có lấy "帀" (匝 *tạp*, là đi một vòng) làm chữ *sư* và đã xuất hiện chữ 師.
Thuyết văn: *Sư* là đơn vị có 2.500 người.

史

Sử

Ví dụ, *sử* học [the study of *history*].
Âm Bắc Kinh: Shǐ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



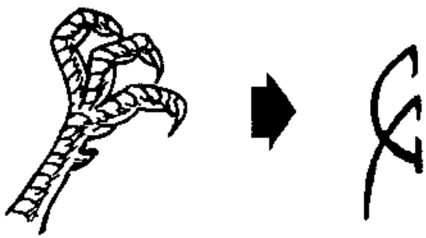
Giải thích:
Nghĩa cổ là "*sử* quan" (quan chép *sử*). *Sử* quan thời cổ là một người cai quản việc bói toán, cho nên tay cầm "cung toán" (một dụng cụ khoan mai rùa để bói lành hay dữ) để chỉ chức quan này. Tất cả các chữ *sử* và 吏 *lại* (như quan *lại*), 使 *sứ* (như đại *sứ*), 事 *sự* (như *sự* việc), nguyên là một chữ, sau này mới tách riêng ra.

Các chữ phụ:
吏 *Lại* : như *lại* mục
使 *Sứ* : như đại *sứ*
事 *Sự* : như *sự* việc

丑

Sửu

Vị trí thứ hai trong địa chi, là những năm con trâu
[the second Earthly branch, for cow or buffalo].
Âm Bắc Kinh: Chǒu





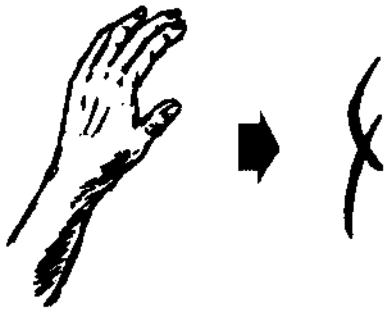
Giải thích:
Hình trong Giáp cốt văn và Kim văn đều giống như móng vuốt của một con chim. Trong tiếng Hán cổ, 爪 *trảo* (móng vuốt) cũng dùng để chỉ móng tay hoặc móng chân người, cho nên *Thuyết văn* cho rằng chữ *sửu* hình giống bàn tay cũng có lý. Sau này thường dùng chỉ vị trí thứ hai trong địa chi. Chữ Giản thể, gộp chung với chữ 醜 *xú* (xấu xí) thành chữ 丑 *sửu.*

Các chữ phụ:
醜 *Xú*: xấu xí, đọc theo Hán Việt Việt hóa chính là xấu

左

Tả, tá

Ví dụ, *tả* khuynh [left, leftist].
Âm Bắc Kinh: Zuǒ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

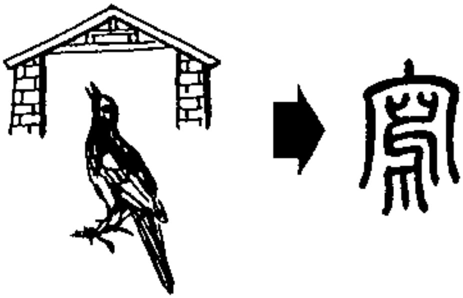
Giải thích:
Hình Giáp cốt văn giống như một bàn tay trái, nhưng đã giản hóa thành kí hiệu chữ viết. Kim văn bắt đầu viết 左. Chữ *tá* có nghĩa là "phụ trợ", "giúp đỡ." Sau đó nghĩa này viết thành 佐 *tá*.

Các chữ phụ:
佐 Tá : giúp đỡ, trong từ y *tá*, trợ *tá*

写 [寫]

Tả

Ví dụ, mô *tả* [describe].
Âm Bắc Kinh: Xiě.



Giáp cốt văn	Thạch cổ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Thuyết văn: Tả là đặt đồ vật. Do " 宀 " *miên* (là nhà kho) chỉ nghĩa và 舄 *tịch* (chỉ âm đọc) hợp thành.* Nghĩa gốc là "để đồ vật ở trong phòng" hoặc "để đặt." *Lễ Ký*: Không *tả* (đặt) đồ để rót nước, các thứ còn lại đều *tả* (đặt) được.⁺ Về sau, phần nhiều được dùng với nghĩa "thư *tả*" (viết). 舄 *tịch* cũng chỉ nghĩa guốc mộc, nhưng ở đây chỉ là âm đọc.

Trích dẫn:

- 《说 文》: "寫, 置物也. 从宀, 舄声 *Tả*, trí vật dã. Tòng miên, *tịch* thanh."
- 《礼记》: "器之溉者不写, 其馀皆写 Khí chi khái giả bất tả, kỳ dư giai tả."

灾 [災]

Tai

Ví dụ, *tai* nạn [accident].
Âm Bắc Kinh: Zāi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

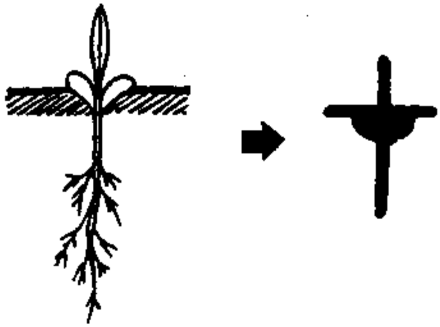
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

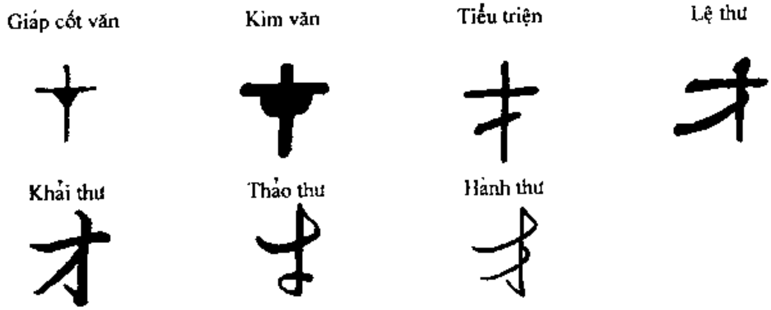
Giải thích:
Giáp cốt văn có ba chữ: "  " là hỏa *tai*, giống trong nhà có lửa, "  " là thủy *tai*, giống hồng thủy, và "  " là binh *tai*, giống vũ khí chém đứt đầu người. Đến Lệ thư lần lượt viết thành 灾, 災 và 烖. Ngày nay trong chữ Giản thể gộp lại thành một chữ.

才

Tài

Ví dụ, nhân *tài* [*talented* man], *tài* năng [ability, talent].
Âm Bắc Kinh: Cái.





Giải thích:
Nét ngang chỉ mặt đất, mầm non của cây cỏ từ dưới đất nhú lên. Theo *Thuyết văn* nghĩa gốc là bước đầu của cây cỏ.* Trong Giáp cốt văn và Kim văn *tài* thường được mượn làm chữ 在 *tại*. Có lúc cũng dùng như 材 *tài* (nghĩa chính là nguyên liệu).

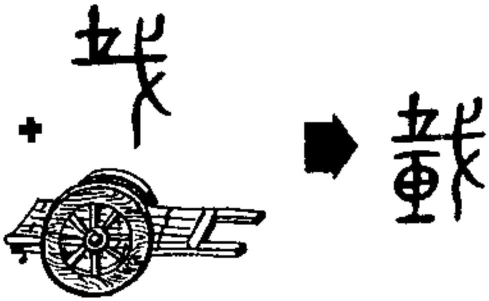
Trích dẫn:
* 《说 文》: "草木之初 Thảo mộc chi sơ."

Các chữ phụ:
在 *Tại*: ở
材 *Tài*: như *tài* liệu

载 [載]

Tải, taí

Ví dụ, vận *taí* [transport].
Âm Bắc Kinh: Zǎi, zài.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Nghĩa gốc là "trang *tải*" (chất hàng trên xe). Chữ do 车 *xa* (xe) chỉ nghĩa và "𢦏" *tai* chỉ âm đọc hợp thành. *Kinh Dịch* : Xe lớn để chở *taí* hàng.* Nghĩa mở rộng là "thừa thụ" (chịu), "đảm phụ" (gánh vác), "phóng tứ" (để) v.v. đọc là *tải.* Còn khi chỉ nghĩa như "ghi chép", "tuổi tác", như "*taí* nhập sử sách" (ghi vào sử sách), "tam niên ngũ *taí*" (năm, ba năm) đọc là *taí.*

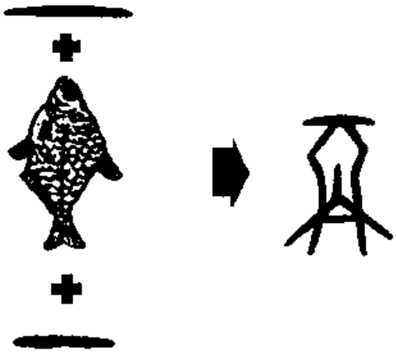
Trích dẫn:

*《易经》: "大车以载 Đại xa dĩ tải."

再

Tái

Tái là lại một lần nữa như *tái* bản
[this character functions much like the prefix *re* as in *re*print].
Âm Bắc Kinh: Zài.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

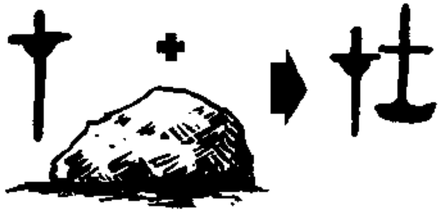
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ *tái* Giáp cốt là một con cá, đầu và đuôi đều có thêm một nét ngang, biểu thị "1+1." Nghĩa gốc là "hai lần" hoặc "lần thứ hai." Sau Kim văn hình chữ dần dần thay đổi, đến mức khó có thể "nhìn chữ hiểu nghĩa."

在

Tại

Tại là ở [at, in], ví dụ tồn *tại* [exist, remain].
Âm Bắc Kinh: Zài.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			在

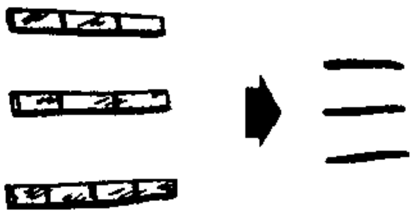
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
在		

Giải thích:
Đây là một chữ hình thanh mà nét bút hơi ít: lấy 土 *thổ* làm hình bàng (hình bên cạnh), lấy 才 *tài* làm thanh bàng (âm bên cạnh). Nghĩa gốc của *tại* là "tồn *tại*", "sinh tồn." Mở rộng thành nghĩa: "ở vào", v.v. Trong lời bói Giáp cốt thường lấy 才 *tài* làm *tại*.

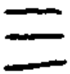
三

Tam

Tam là ba, ví dụ, *Tam* Quốc [three as in the *Three* Kingdoms].
Âm Bắc Kinh: **Sān.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

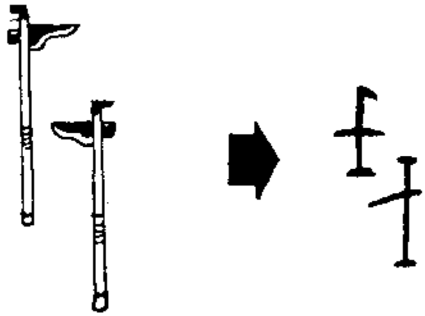


Giải thích:
Ba que tính có độ dài như nhau xếp ngay ngắn cùng một chỗ biểu thị con số ba. Giả sử nét giữa hơi ngắn một chút, thì trong Giáp cốt văn là chữ 气 *khí* (trang 332).

残 [殘]

Tàn

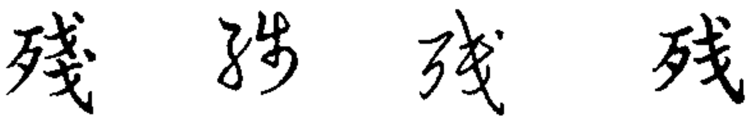
Ví dụ, *tàn* tích [remnant, vestiges], *tàn* ác [cruel, merciless, ruthless].
Âm Bắc Kinh: Cán.



Giáp cốt văn | Chiến quốc Văn tự | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



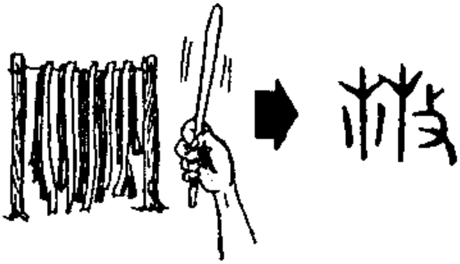
Giải thích:
Chữ gốc của *tàn* viết 戋 [戔] *tiên*, giống như hai cái 戈 *qua* (vũ khí cổ, hãy xem chữ này, trang 551) để đấu vào nhau. Nghĩa gốc là "làm tổn thương." Sau này thêm chữ 歹 *đãi* (chết, hãy xem chữ này trang 172) làm nghĩa phù, ý nghĩa càng rõ ràng hơn. Nghĩa mở rộng thành "sát hại", "hủy diệt", "hung ác", "khập khiễng."

Các chữ phụ:
戋 [戔] *Tiên* : chỉ quy mô

散

Tán, tản

Ví dụ trong Hán Việt, giải *tán* [dissolve. dismiss], *tản* mạn [undisciplined];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, tan rã [break-up].
Âm Bắc Kinh: **Sòn , sŏn .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

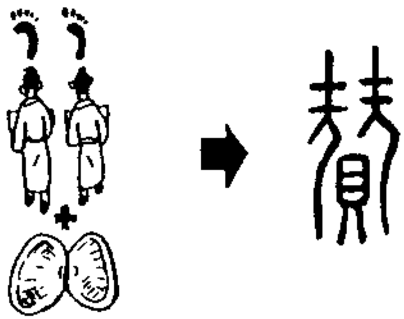
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ vốn do "𣏟" (âm Bắc Kinh đọc là "pài," là cây có gai, không phải 林 *lâm* là rừng) và 攴 *phốc* (gõ nhẹ) hợp thành. Hình Kim văn giống như dùng tay cầm chiếc que đập nhẹ vào cây day, làm cho day tơi ra. Cũng có khi thêm 月 *nguyệt*, chỉ làm việc vào ban đêm. Nghĩa gốc là "phân li", "phân *tán*", trái nghĩa với 聚 *tụ* (trong từ đoàn *tụ*).

赞 [贊, 讚, 賛]

Tán

Ví dụ, *tán* thưởng [praise].
Âm Bắc Kinh: Zàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

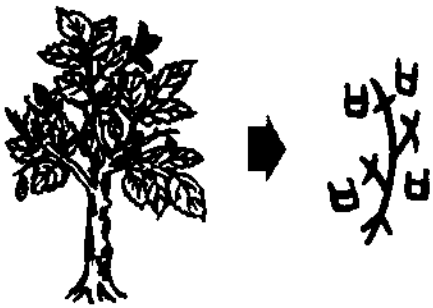
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Phần trên của chữ là "兟" *thân* có nghĩa là "tiến nhập" (hai chữ 先 *tiên* như ưu *tiên* nghĩa là tranh đua tiến lên, không chịu tụt hậu). 贝 [貝] *bối* là tiền tệ thời cổ đại. Hai bộ này hợp lại chỉ việc mang lễ vật, đến yết kiến một nhân vật quan trọng. Nghĩa gốc là "gặp" (theo *Thuyết văn*). Nghĩa mở rộng thành "phụ tá", "trợ giúp." Trong chữ Giản thể, 讚 *tán* (ca ngợi) và 賛 (như theo Lệ thư) hợp lại thành một chữ 赞 [贊].

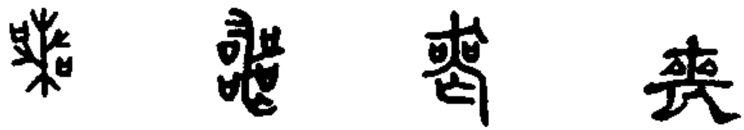
丧 [喪]

Tang, táng

Ví dụ, *tang* lễ [funeral], *táng* tận lương tâm [*lose* all sense of conscience].[5]
Âm Bắc Kinh: Sān g, sàng.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Gian thể



Giải thích:

Hình chữ giống như một cây dâu. Trong Giáp cốt văn 桑 *tang* (cây dâu) và 丧 là một. Kim văn thêm 亡 *vong* (mất) bên cạnh để chỉ nghĩa "*tang* vong" (chết, tổn thất). Thời cổ dùng gỗ dâu làm bài vị cho người chết gọi là "*tang* chủ", có thể coi đó là một ví dụ chứng minh.

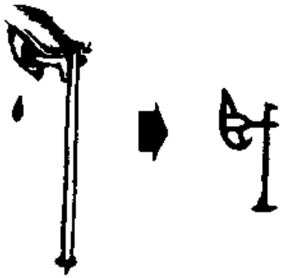
Các chữ phụ:

桑 *Tang*: cây dâu [5][The current day graph for *mulberry tree*]

臧

Tang, tạng

Nghĩa là tốt, lành, và tên họ [this graph means good and is a family name].
Âm Bắc Kinh: Zāng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "nô lệ." Hình chữ giống cảnh dùng 戈 *qua* để đâm mù mắt người khác. Thời cổ người từng dùng biện pháp tàn khốc này để buộc người khác phải làm nô lệ cho mình. *Hán thư* có chú thích: *Tang* hoạch nghĩa là đánh bại kẻ địch và bắt về làm nô lệ.* *Tang* cũng dùng bằng nghĩa 藏 *tạng* (cất dấu). *Tuân Tử*: Cách làm cho nước no đủ là, tiết kiệm chi dùng, làm cho dân giàu và khéo *tang* (cất giữ) phần dư thừa ra.⁺

Trích dẫn:

* 《汉书》:"臧获，败敌所被虏获为奴隶者 Tang hoạch, bại địch sở bị lỗ hoạch vi nô lệ giả."

⁺ 《荀子》:"足国之道，节用裕民而善臧其馀 Túc quốc chi đạo, tiết dụng dụ dân nhi thiện tang kỳ dư."

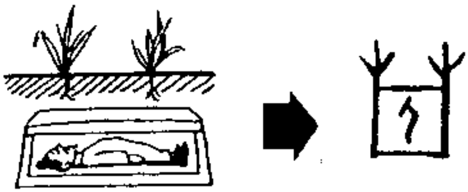
Các chữ phụ:

藏 *Tạng*: cất dấu, Kinh đại *Tạng*, người Tây *Tạng*

葬 [葜, 塟]

Táng

Ví dụ, an *táng* [bury. burial].
Âm Bắc Kinh: Zàng.



Giáp cốt văn	Tam thể Thạch kinh	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Gian thể**
			

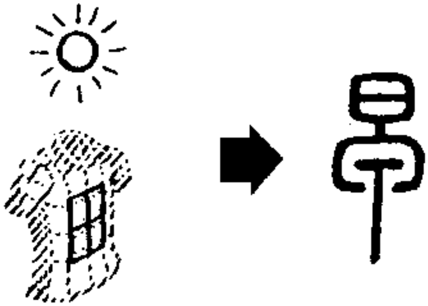
Giải thích:
Nghĩa gốc là "chôn người chết." Hình vẽ của chữ trong Giáp cốt văn là một thi thể trong quan tài chôn ở dưới đất, trên mặt đất đã có cây cỏ mọc lên. Trong Tiểu triện, giữa là 死 *tử* (chết), trên và dưới đều là cỏ cỏ. *Lễ ký*: *Táng* là tạng (trang 615); tạng là không muốn người khác nhìn thấy.* Cũng viết là 葜, 塟.

Trích dẫn:
*《礼记》："葬也者、藏也; 藏也者、欲人之弗得见也 Táng dã giả, tạng dã; tạng dã giả dục nhân chi phất đắc kiến dã."

早

Tảo

Tảo là sớm như *tảo* hôn [early as in *early* marriage].
Âm Bắc Kinh: Zǎo.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Ánh mặt trời chiếu trên áo giáp, binh sĩ cần phải dậy sớm. *Thuyết văn*: *Tảo* là sáng sớm. Gồm bộ 日 *nhật* trên chữ 甲 *giáp*.• *Tả truyện*: Quần áo chỉnh tề, chuẩn bị vào chầu vua, nhưng vì hãy còn *tảo* (sớm), nên ngồi mà ngủ gật.• Sách cổ hay mượn chữ 蚤 làm *tảo*.

Trích dẫn:
•《说 文》: "早，晨也。从日在甲上 Tảo, thần dã. Tòng nhật tại giáp thượng."
•《左传》: "盛服将朝，尚早，坐而假寐 Thịnh phục tương triều, thượng tảo, tọa nhi giả mị"

Các chữ phụ:
蚤 *Tảo*: con bọ chét

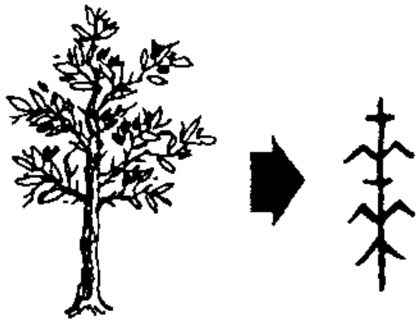
枣 [棗]

Táo

Ví dụ, quả *táo*

[Chinese use this word for *jujube* only; Vietnamese also use it also to indicate all types of *apples*].

Âm Bắc Kinh: Zǎo .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

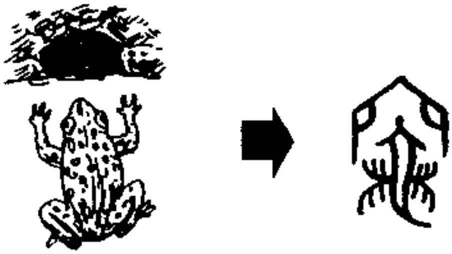
Giải thích:

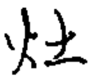
Trong tiếng Hán, cây *táo* là một loài thực vật thân cao rụng lá, đặc điểm là trên cành cây có gai mọc chĩa thẳng hoặc cong, cho nên hình vẽ chữ có gai; Tiểu triện dùng hai chữ "朿" *thích* (tức là chữ 刺 *thích*, là gai) tạo thành, rất rõ ràng. Phần dưới chữ Giản thể có "⺀" (nhắc lại biểu tượng) để thay cho chữ "朿" *thích*. Chỉ trong tiếng Việt chữ này có nghĩa rộng hơn chỉ các loại cây và quả *táo*. *Táo* tây trong tiếng Hán gọi là 苹果 *bình quả*.

灶 [竈]

Táo

Ví dụ, ông *Táo* [the Kitchen God].
Âm Bắc Kinh: Zào.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

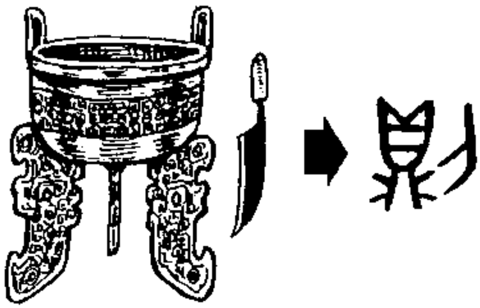
Giải thích:
Để đốt lửa nấu thức ăn, người ta làm một dụng cụ bằng đất hoặc bằng gạch. Gốc chữ này là từ 穴 *huyệt* (là hốc, chỗ đốt lửa), và "黿" chỉ âm đọc (tức là con cóc, có bỏ bớt một số nét). Cũng mượn chữ này để chỉ nhà bếp. Trong Kim văn và sách cổ có lúc dùng chữ này với nghĩa 造 *tạo* (như *tạo* ra). Chữ Giản thể đã có từ thời nhà Kim, chắc là được nhân dân ủng hộ cách viết đơn giản cho một quan điểm khá phổ biến.

Các chữ phụ:
造 *Tạo*: như *tạo* ra

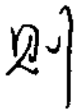
则 [則]

Tắc

Ví dụ, nguyên *tắc* [principle, lit. original *norm*].
Âm Bắc Kinh: Zé.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

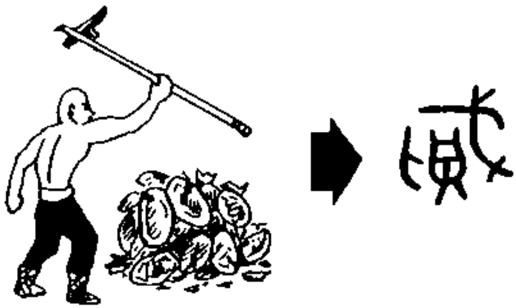
Giải thích:
Vốn chữ có bộ 刀 *dao* (dao) và 鼎 *đỉnh* (cái vạc). Nghĩa là dùng dao khắc chữ trên *đỉnh*, để làm mẫu mực cho các thế hệ sau. Nghĩa gốc là "chuẩn *tắc*" hoặc "pháp điển." *Thượng thư*: Có điển hình để lại cho con cháu người.* *Kinh Thi*: Tôn kính thận trọng uy nghi, để lại *tắc* (khuôn phép) cho dân.+ Nghĩa mở rộng thành "bắt chước" và cũng dùng làm hư từ.

Trích dẫn:
* 《尚书》："有典有则，贻厥子孙 Hữu điển hữu tắc di quyết tử tôn."
+ 《诗经》："敬慎威仪，为民之则 Kính thận uy nghi, vị dân chi tắc."

贼

Tặc

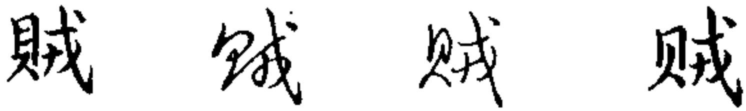
Ví dụ, đạo *tặc* [robbers, bandits], trong cổ Hán Việt: giặc [enemy, bandit].
Âm Bắc Kinh: Zé i.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Đây không phải chữ hình thanh, mà là chữ hội ý. *Tặc* do 人 *nhân*, 戈 *qua* (là vũ khí), và 贝 *bối* (là tiền tệ của người xưa) hợp thành, biểu thị người lấy binh khí đập vỡ *bối* quý báu. Nghĩa gốc là "phá hoại." *Tả truyện* : Hủy là hành động *tặc* (phá hoại).• Nghĩa mở rộng thành "làm tổn thương", "sát hại", "kẻ phản nghịch", "đạo *tặc*" v.v.

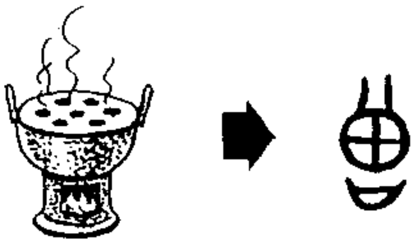
Trích dẫn:
• 《左传》："毁作为贼 Hủy tắc vi tặc."

曾

Tằng, tăng

Ví dụ, *tằng* tổ [paternal great-grandfather].[5]

Âm Bắc Kinh: Zēng, céng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Tằng là chữ gốc của 甑 *tắng* (cái chõ). Đây là một loại nồi dùng để luộc đồ ăn của người cổ xưa, đặc điểm là ở tầng giữa có những lỗ nhỏ để bốc hơi, giống như cái chõ dùng để hấp cách thủy ngày nay. Sau đó chữ "tằng" thường dùng làm hư từ, thế là chữ "tắng" được tạo ra để chỉ nghĩa gốc. Có lúc *tằng* có nghĩa như 增 *tăng* (trong từ "*tăng* lên"), và 层 [層] *tằng* (cổ Hán Việt là tầng trong từ tầng lớp).

Các chữ phụ:

甑 *Tắng* : cái chõ [5][This graph preserves the original meaning, *an ancient rice steamer*]

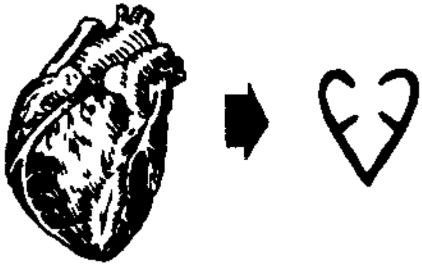
增 *Tăng* : trong từ *tăng* lên

层 [層] *Tằng* : cổ Hán Việt là tầng trong từ tầng lớp

心

Tâm

Ví dụ trong Hán Việt , ***tâm*** lí [psychology. lit. *heart* reason. science];
ví dụ trong cổ Hán Việt, trái tim [heart].
Âm Bắc Kinh: Xīn .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



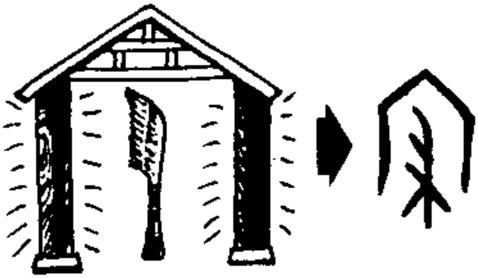
Giải thích:

Đây là chữ tượng hình. Chữ *tâm* của Giáp Cốt rất giống hình trái tim,, sau đó càng ngày càng biến đổi không giống nữa; kể từ sau Khải thư thì quả là khó có thể nhận ra hình trái tim nữa.

寝 [寢]

Tẩm

Ví dụ, lăng *tẩm* [imperial tomb(s)].
Âm Bắc Kinh: Qǐn.



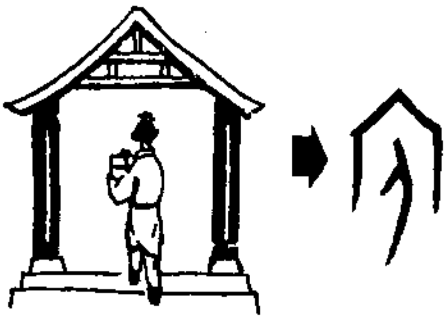


Giải thích:
Trong một căn phòng có một cây chổi, biểu thị quét phòng sạch sẽ để người vào nghỉ ngơi. Nghĩa gốc là nằm nghỉ hoặc ngủ, cũng chỉ phòng ngủ. Trong các sách cổ cũng viết "寑".

宾 [賓]

Tân

Ví dụ, tiếp *tân* [reception].
Âm Bắc Kinh: Bīn.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể

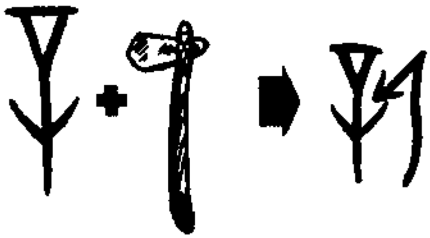


Giải thích:
Trong Giáp cốt văn chữ *tân* hình một người từ ngoài vào nhà, có chữ vẽ cả bàn chân nữa. Kim văn còn thêm chữ 贝 *bối*, hoặc chữ 鼎 *đỉnh*, biểu thị người có mang đến quà tặng, tức là *tân* khách.

新

Tân

Tân này là mới như *tân* hôn là mới cưới [*new*, as in *newly*wed].[δ]
Âm Bắc Kinh: Xīn .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Tân là chữ gốc của chữ 薪 *tân* (nghĩa là củi đuốc, tiền lương). Chữ do 辛 *tân* và 斤 *cân* tạo thành. Trong Giáp cốt văn, *tân* chỉ âm; và *cân* là rìu. *Thập đại kinh*: Dân chúng chặt cây đốn *tân* (củi) ai nấy đều có phần mình.*

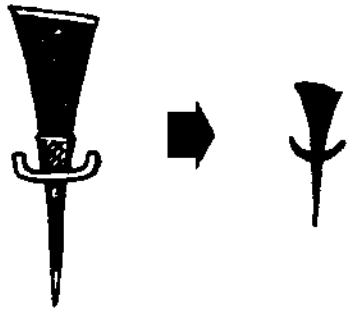
Trích dẫn:
• 《十大经》: "百性斩木刈新而各取富焉 Bách tính trảm mộc ngải tân các thủ phú yên."

Các chữ phụ:
薪 *Tân* : là củi đuốc, tiền lương [δ][the present-day graph for the original meaning, *firewood*]

辛

Tân

Ví dụ, *tân* khổ [bitter, miserable],
là vị trí thứ 8 trong thiên can [the eighth Heavenly stem].
Âm Bắc Kinh: Xīn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nguyên là một con dao chém. Thời cổ người ta thường dùng loại dao này khắc chữ lên mặt tội phạm hoặc nô lệ. Qua *Thuyết Văn*: *Tân* là tội, và cũng có thể nhận ra hàm ý của nó. Kỉ thực chữ "辛" chính là chữ *tân*. Bạn có thể tham khảo, xem những chữ 仆 *bộc*, 妾 *thiếp*, 罪 *tội*, và 宰 *tể*.

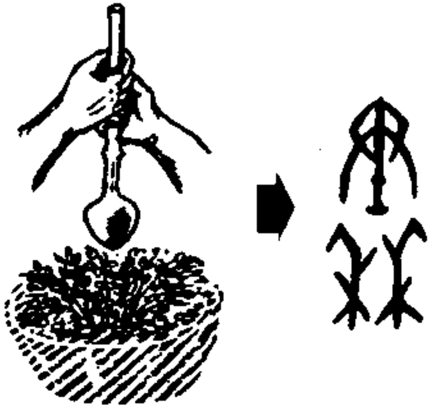
Trích dẫn:

• 《说文》: "辛, 辠也 Tân, tội dã."

秦

Tần

Ví dụ, nhà *Tần* [the Qin dynasty].
Âm Bắc Kinh: Qín.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	
			

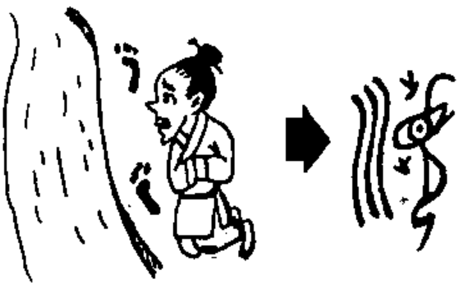
Giải thích:

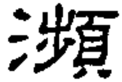
Đây là chữ hội ý. Vốn chữ *tần* là địa danh và tên nước chu hầu cổ đại (đời Chu), hiện nay là vùng ở trung tâm tỉnh Thiểm Tây. Vì ở đây sản xuất một cây lương thực, thì dùng hai tay giơ cái chày giã hạt để biểu thị vùng này. Phần trên chữ là vẽ chữ 舂 *thung* (giã hạt) bằng "夫" và dưới 禾 *hòa* (lúa) đại diện cây lương thực.

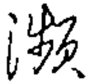
濒 [瀕]

Tần, tân

Trong cổ Hán Việt, bến [warf, landing-stage, shore].
Âm Bắc Kinh: **B ī n .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Một người đến bên con sông lớn, trên bờ sông còn in dấu chân của anh ta, anh ta không thể qua sông. *Thuyết văn*: *Tần,* người đến bờ sông, nhiều lần chau mày, không qua được nên phải dừng lại."* Nghĩa gốc là "bờ sông, bến." Trong những sách cổ chữ này cũng có nghĩa như 滨 [濱] *tân* (bờ), 频 [頻] *tần* (*tần* số).

Trích dẫn:

* 《说文》: "濒，水崖人所宾附，颦(皱眉)不前而止. Tần thủy nhai nhân sở tân phụ tần xúc (chau mi) bất tiền nhi chỉ."

Các chữ phụ:

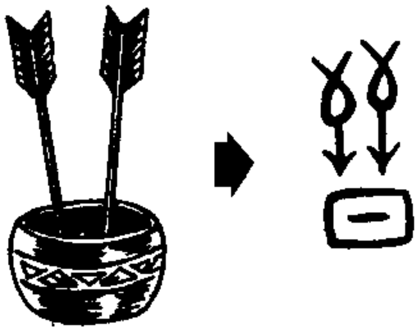
滨 [濱] *Tân* : bờ

频 [頻] *Tần* : thường xuyên, nhiều lần, *tần* số

晋 [晉]

Tấn

Ví dụ, nhà *Tấn* [the Jin dynasty].[6]
Âm Bắc Kinh: Jìn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:
Chữ *Tấn* là chữ gốc của chữ 搢 *tấn*, có nghĩa là cắm vào. Hình chữ trong Giáp cốt và Kim văn của *tấn* giống hai mũi tên đã được cắm vào một ống tên hình vuông hoặc bầu dục. Sau đó người ta dùng *tấn* với nghĩa như 进 *tiến, tấn*, ví dụ "*tấn* tới."

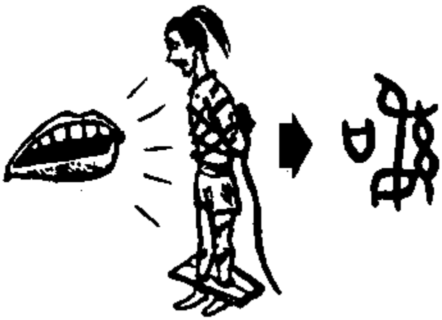
Các chữ phụ:
搢 *Tấn* : cắm vào [6] [This is the present-day character with the original meaning, *to insert*]

讯 [訊]

Tấn

Ví dụ, thông *tấn* xã [news agency, lit. communication {and} *dispatch* body].

Âm Bắc Kinh: Xùn.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:

Tay một người tù binh bị trói ra phía sau, chân cũng bị cùm lại, phía trước anh ta có một cái miệng đang thẩm vấn. Nghĩa gốc là "thẩm vấn." *Lễ ký*: Ra trận bắt được một tên tội nhân mang về... *tấn* (tra hỏi) xong, đã cắt tai để báo cáo.•

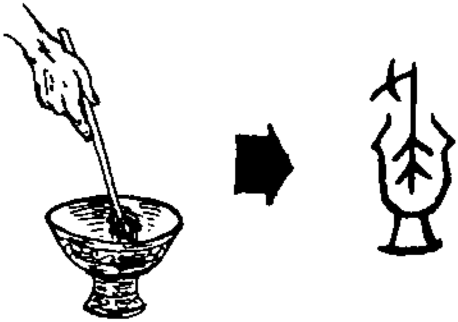
Trích dẫn:

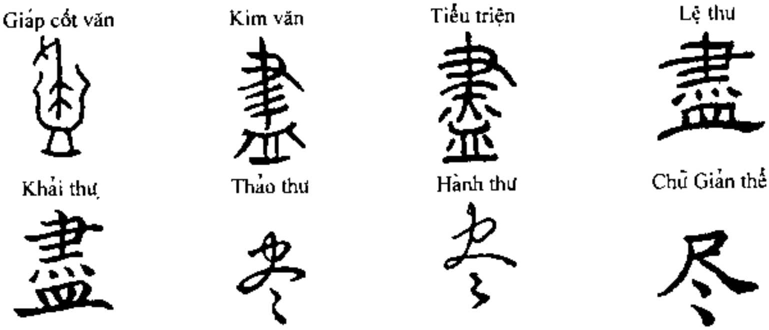
•《礼记》:"出征执有罪反…以讯馘 [割耳] 告 Xuất chinh chấp hữu tội phản...dĩ tấn quắc cáo."

尽 [盡, 儘]

Tận

Ví dụ, cùng *tận* [end, limit].
Âm Bắc Kinh: Jìn, jǐn





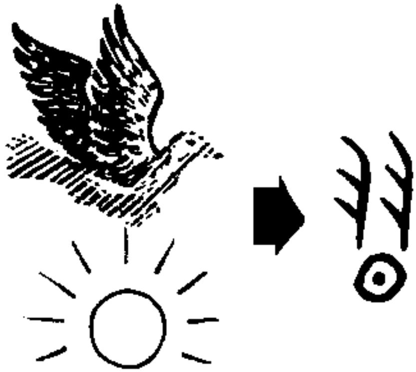
Giải thích:
Một tay cầm chổi cọ rửa đồ đựng thức ăn 皿 *mảnh* (đồ đựng bằng gốm, sứ) chỉ ý đã ăn xong. Nghĩa gốc là "kiệt", "hoàn tất." *Kinh Dịch*: Viết không *tận* (hết) được lời, nói không *tận* (hết) được ý.• Nghĩa mở rộng thành: đạt tới cực điểm, "chung" (cuối cùng), "tử" (chết) v.v., và tục tự là 儘. Hiện nay trong chữ Giản thể những chữ này gộp lại thành một chữ 尽 *tận*.

Trích dẫn:
• 《易经》: "书不尽言，言不尽意 Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý."

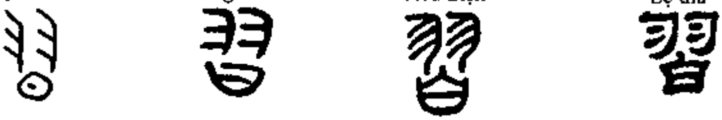
习 [習]

Tập

Ví dụ, luyện *tập* [practice, drill].
Âm Bắc Kinh: Xí.



Giáp cốt văn | Trúc giản văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



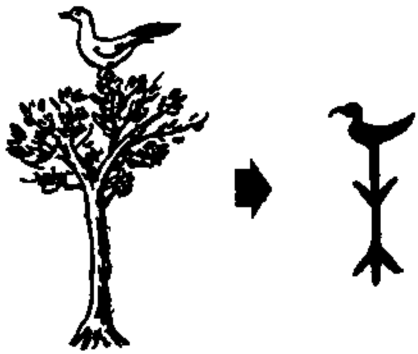
Giải thích:
Nghĩa gốc là "chim bay lượn." *Thuyết văn*: *Tập* là bay nhiều lần.* *Lễ kí*: Chim ưng mới *tập* bay.+ Phần trên chữ *tập* ở Giáp cốt văn và ở thể tre (trúc giản) thời Chiến quốc là 羽 *vũ* (cánh chim); phần dưới là 日 *nhật* biểu thị chim thường thường bay. Từ Tiểu triện trở đi, *nhật* biến đổi thành 白 *bạch*.

Trích dẫn:
* 《说文》: "习，数飞也 Tập, sổ phi dã."
+ 《礼记》: "鹰乃学习 Ưng nãi học tập."

集

Tập

Ví dụ, *tập* trung [concentrate, centralize].
Âm Bắc Kinh: Jí.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

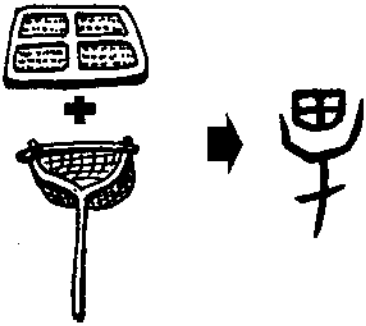
Giải thích:
Một con chim dừng lại nghỉ trên cây, đây là nghĩa gốc của chữ *tập*. *Kinh Thi*: Chim vàng bay, *tập* (đậu lại) trên lùm cây.• Sau đó có nghĩa mở rộng là "tụ *tập*", "*tập* hợp". Bộ 隹 *chủy* trong Tiểu triện có thể lên đến ba con chim.

Trích dẫn:
• 《诗经》："黄鸟于飞，集于灌木 Hoàng điểu vu phi, tập vu quán mộc."

毕 [畢]

Tất

Ví dụ, hoàn *tất* [complete], *tất* niên [lunar year's *end*]
Âm Bắc Kinh: **Bì.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:
Nguyên là cái lưới có cái tay cầm dài để bắt cầm thú. *Thuyết văn*: *Tất* là cái lưới để săn bắt.* *Trang Tử*: Dùng cung nỏ *tất* (lưới) bẫy nhiều thì chim bay loạn ở phía trên.+ Chữ 田 *điền* ở phía trên chỉ nơi săn bắt cầm thú. Nghĩa hiện nay chủ yếu là "hết", "xong", "hoàn toàn."

Trích dẫn:
• 《说 文》: "毕，田网也 Tất, điền võng dã."
+ 《庄子》: "夫弓弩毕弋机变之知多，则鸟乱于其上矣 Phù cung nỏ tất dặc cơ biến chi trí đa, tắc điểu loạn ư kỳ thượng hỹ."

必

Tất

Ví dụ, *tất* yếu [necessary], *tất* nhiên [of course].[6]
Âm Bắc Kinh: Bì.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



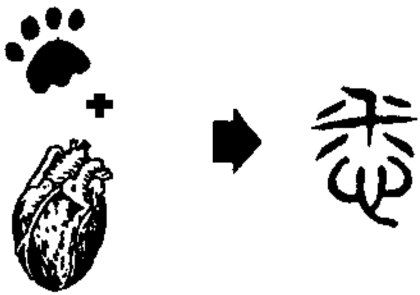
Giải thích:
Chữ là gốc 柲 *bấc* (nghĩa là tay cầm). Trong Giáp cốt văn chữ "*tất*" giống hình một cái gáo cán bên cạnh có giọt nước rơi. Nét chéo là biểu tượng rõ ràng của cái cán.

Các chữ phụ:
柲 *Bác* là tay cầm [6][The current-day graph that has the original meaning, *handle*]

悉

Tất

Ví dụ, *tất* tâm là hết lòng [utmost sincerity, lit. *complete* heart].
Âm Bắc Kinh: X ī.



Giáp cốt văn	Chiến quốc Văn tự	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

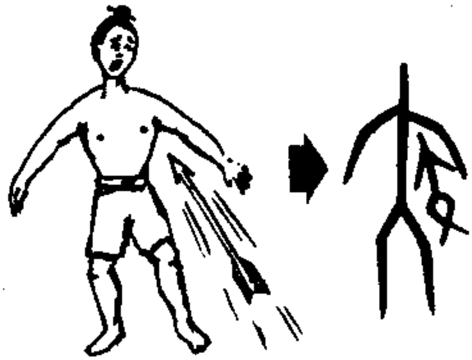
Giải thích:
Phần trên của chữ là dấu chân dã thú (xem bộ "釆" trong chữ 番 *phiên*, trang 527, không nên nhầm với chữ 采 *thái*); phần dưới là chữ 心 *tâm*. Có nghĩa là hiểu rất rõ tình hình trước mắt. Nghĩa gốc theo *Thuyết Văn* là "rõ ràng," như "tri *tất*" (biết), "hoạch *tất*" (được biết) v.v. Cũng nghĩa là tận, toàn bộ, tất cả.

Trích dẫn:
•《说文》: "详尽也 tường tận dã."

疾

Tật

Ví dụ, bệnh *tật* [disease, illness], tàn *tật* [handicapped, physical disability].
Âm Bắc Kinh: J í .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Tháo thư



Hành thư

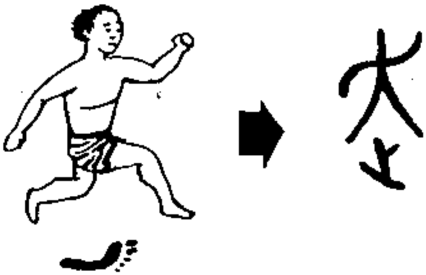


Giải thích:
Có một mũi nhọn sắc bắn vào ngực một người, tất nhiên người đó sẽ bị thương. Nghĩa gốc của chữ *tật* là "thương", "bệnh" (nhưng người xưa dùng *tật* để chỉ bệnh nhẹ); nghĩa mở rộng là "chán ghét", "căm hận." Còn vì tốc độ tên bay rất nhanh, nên có nghĩa "nhanh."

走

Tẩu

Ví dụ, *tẩu* thoát [run away, escape].
Âm Bắc Kinh: Zǒu .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Trong Kim văn 走 *tẩu* và 奔 *bôn* (trang 57) đều có phần trên giống nhau là dáng một người đang chạy; phần dưới của chữ *tẩu* khác là chỉ có một chân, mà *bôn* thì lại có những ba chân. Cho nên *tẩu* là chạy; còn *bôn* là "chạy vội."

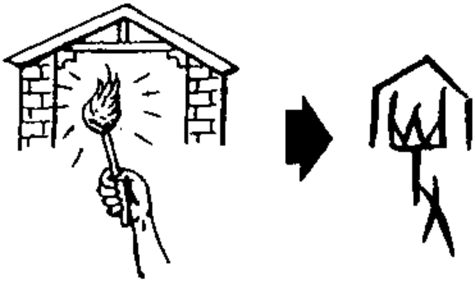
叟

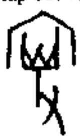
Tẩu

Tẩu là người già, là chữ gốc của *sưu* trong từ *sưu* tầm

[an old person, but this graph is the origin of the graph for collect, gather].[6]

Âm Bắc Kinh: S ǒ u.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Hán Ấn
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Tẩu là chữ gốc của 搜 *sưu* trong từ *sưu* tầm. *Thuyết văn Thông huấn định thanh: Tẩu*, tức là chữ cổ của *sưu.** Chữ trong Giáp cốt văn giống một cánh tay cầm bó đuốc đi tìm cái gì đó trong nhà. Sách cổ thường mượn chữ *tẩu* chỉ các cụ ông. *Thuyết văn: Tẩu* là lão.+

Trích dẫn:

*《说文通训定声》："叜，即搜之古文 Tẩu, tức sưu chi cổ văn."

+《说文》："叟，老也 Tẩu, lão dã."

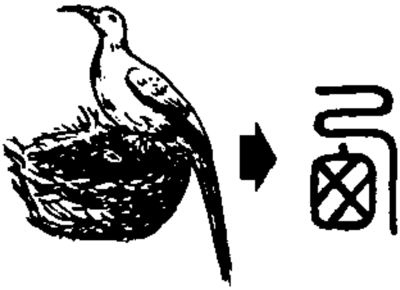
Các chữ phụ:

搜 *Sưu* : trong từ *sưu* tầm [6][The current graph for the original meaning]

西

Tây

Ví dụ, phương *tây* [the west].[δ]
Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Tây nguyên nghĩa là 栖 *thê* (chim đậu trên cây). Hình chữ giống như một cái tổ chim. Những Giáp cốt văn và Kim văn đều có tổ nhưng không có chim, đến Tiểu triện mới thêm hình con chim. *Thuyết văn*: *Tây*, là chim ở trên tổ. Thuộc chữ tượng hình. Mặt trời ở phía *tây* nên chim về đậu trên tổ, nhân đó mà gọi là *tây*.•

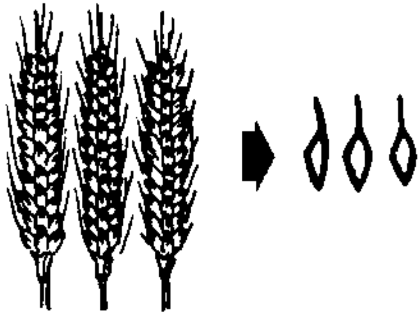
Trích dẫn:
•《说文》: "西, 鸟在巢上也. 象形. 日在西方而鸟栖, 故因以为东西之西 Tây, điểu tại sào thượng dã. Tượng hình. Nhật tại tây phương nhi điểu thê, cố nhân dĩ vi đông tây chi tây."

Các chữ phụ:
栖 *Thê* : chim đậu trên cây [δ][This graph represents the original meaning, *perch*]

齐 [齊]

Tề

Ví dụ trong Hán Việt, chỉnh *tề* [in good order, neat];
ví dụ trong cổ Hán Việt, tày, tầy
như tày đình [enormous], gậy tầy [club, quarterstaff].
Âm Bắc Kinh: Qí.





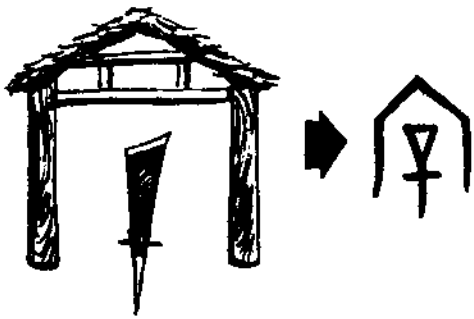
Giải thích:

Lúa mì trong đồng ruộng thường mọc đều nhau, cho nên người xưa dùng ba cây lúa mì chỉ nghĩa của *tề*. Sau đó chúng dần dần mất đi vẻ chỉnh *tề* ban đầu.

宰

Tể

Ví dụ, chúa *tể* [lord, ruler, sovereign]
Âm Bắc Kinh: Zǎi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Trong nhà có một con dao (hãy xem chữ 辛 *tân*) biểu thị người nô lệ bị khắc dấu lên mặt đang làm việc ở bên trong. Nghĩa gốc là "nô lệ." Cũng dùng chỉ người tổng chỉ huy nô lệ trong gia đình chủ nô. *Hàn Phi Tử*: Ông Y Doãn là *tể* tương, Bách Lý Hề là tù binh.•

Trích dẫn:

•《韩非子》："伊尹为宰、百里奚为虏 Y Doãn vi tể, Bách Lí Hề vi lỗ."

祭

Tế

Ví dụ, cúng *tế* [offer sacrifices].
Âm Bắc Kinh: J i .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

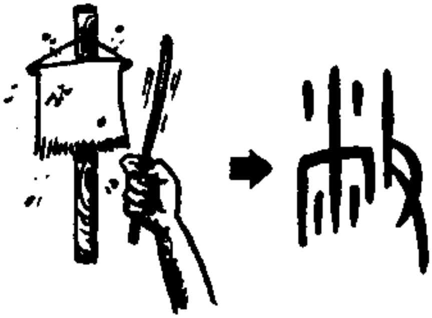


Giải thích:
Nghĩa gốc là "giết thịt gia súc cúng quỷ thần." Hình chữ là một tay cầm miếng thịt, đặt trên bàn thờ để cúng. Trong Giáp cốt văn có chữ không có bộ 示 *thị*, chỉ có hình tay cầm miếng thịt còn nhỏ máu, nghĩa cũng như thế.

敝

Tệ

Hư, hỏng, cũng có dùng như 弊 *tệ* trong từ *tệ* hại
[shabby, ragged, and used similar to a homynous graph, harmful, vice].
Âm Bắc Kinh: **Bì.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Phần bên trái là một miếng vải, (巾 *cân* là khăn), trên có dính bụi bặm và vật bẩn; phần bên phải là một cái tay (又 *hựu* là tay) cầm chiếc roi đập vào. Nghĩa gốc là "hỏng" hoặc "cũ nát." *Kinh Dịch*: Cái vại *tệ* (cũ), rò nước." Cũng dùng như 弊 *tệ* (trong từ *tệ* nạn xã hội).

Trích dẫn:

• 《易经》: "瓮敝漏 Ủng tệ lậu."

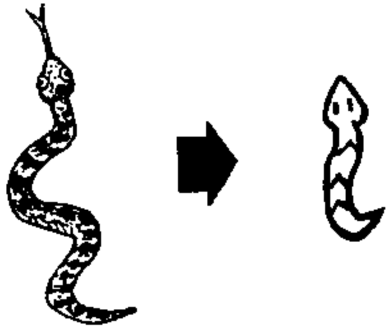
Các chữ phụ:

弊 *Tệ* : trong từ *tệ* nạn xã hội

它

Tha

Tha là đại từ ngôi thứ ba, cũng chỉ là khác như *tha* hương
[a third person pronoun, this graph also can mean *other* as in foreign country is lit. *other* village].[δ]
Âm Bắc Kinh: Tā.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Tha là chữ gốc của 蛇 *xà* (con rắn). *Thuyết văn*: *Tha* là một loài côn trùng, có bộ 虫 *trùng* mà dài, có cái đuôi ngoằn ngoèo. Người thời cổ ở nhà lợp cỏ tranh nên sợ rắn, cho nên hỏi nhau 'Có rắn không?' *tha* đi với trùng là rắn.[•] *Ngọc Thiên* : *Tha* là con rắn.[+] Sau đó thường dùng chữ này làm đại từ.

Trích dẫn:

•《说文》："它，虫也，从虫而长，象冤曲垂尾形。上古艸居患它，故相问'无它乎?' 蛇，它或从虫 Tha, trùng dã. Tòng trùng nhi trường, tượng uyên khúc thùy vĩ hình. Thượng cổ thảo cư hoạn tha, cố tương vấn: 'Vô tha hồ?' Xà, tha hoặc tòng trùng."

+《玉篇》："它，蛇也 Tha, xà dã."

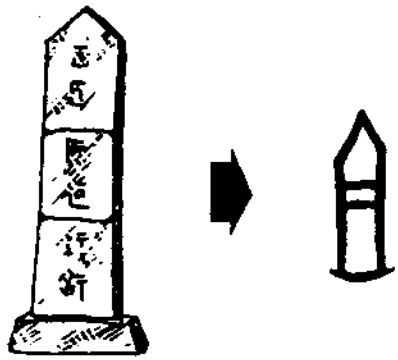
Các chữ phụ:

蛇 *Xà* : con rắn [δ][The current-day graph for the original meaning, *snake*]

且

Thả

Chữ này là phó từ, nghĩa là tạm, ít dùng trong tiếng Việt, ví dụ "cẩu *thả*"
[This character is an adverb for *momentary*, for the time being, for example: "muddle along," is literally careless (at the) *moment*. This graph, however, is the origin of the graph for ancestor].
Âm Bắc Kinh: Qiě.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

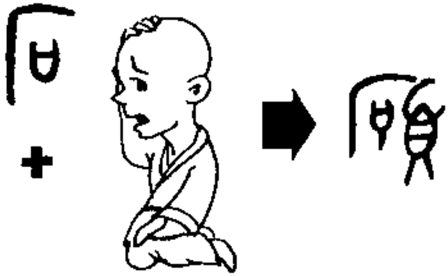
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ này là chữ gốc của 祖 *tổ* (như *tổ* tiên, trang 761). Hình chữ giống một bài vị thờ tổ tiên. Sau đó được mượn làm hư từ. Chữ *tổ* từ đó được thêm " 礻 " (示 *thị* : bàn đá dùng khi cúng tế) bên cạnh để phân biệt với chữ *thả*.

硕 [碩]

Thạc

Ví dụ, *thạc* sĩ [master's degree holder].
Âm Bắc Kinh: Shuò .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

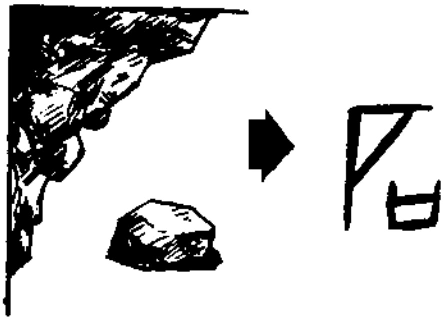
Giải thích:
Nghĩa gốc là "đầu to" theo *Thuyết văn*. 页 [頁] *Hiệt* là đầu người (trang 266), 石 *thạch* chỉ âm. Nghĩa mở rộng chỉ sự to lớn của mọi vật. *Kinh Dịch:* Không ăn quả *thạc* (to).* *Kinh Thi:* Người *thạc* (to) cao lớn, trên áo gấm mặc áo mỏng ngoài. Cũng có: Chuột *thạc* (xù) chuột *thạc* (xù), chớ ăn lúa của ta.+

Trích dẫn:
* 《易经》："硕果不食 Thạc quả bất thực."
+ 《诗经》："硕人其颀，衣锦褧衣 Thạc nhân kỳ kỳ, ý cẩm cảnh y." và "硕鼠硕鼠，无食我黍 Thạc thử thạc thử, vô thực ngã thử."

石

Thạch

Thạch là đá, như cẩm *thạch* [stone, as in marble].
Âm Bắc Kinh: **Shí**.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư

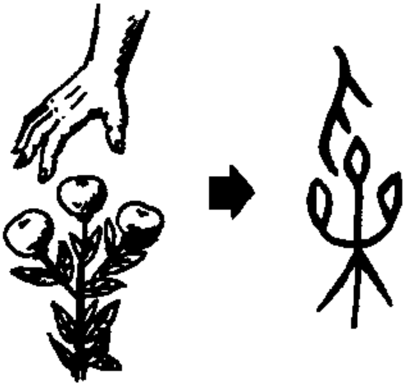


Giải thích:
Bên vách núi (厂 *hán*) có một hòn đá (口 *khẩu*), nghĩa gốc là "đá." Về sau *thạch* cũng là một đơn vị đo dung tích, (1 *thạch* bằng 10 đấu) và đơn vị đo trọng lượng (1 石 [đọc là *đán*] bằng 60 kg).

采 [採]

Thái

Ví dụ, *thái* ấp [fiefdom].
Âm Bắc Kinh: Cǎi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			采

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
採	採	採	采

Giải thích:

Chữ gốc của *thái* là 採. Hình chữ trong Giáp cốt văn là một bàn tay đang hái quả trên cây. Trong sách cổ cũng thường dùng như 彩 *thái* (như sắc *thái*), ví dụ, *Thượng Thư*: Lấy năm màu sặc sỡ ở ngũ sắc, may quần áo. *

Trích dẫn.

* 《尚书》: " 以五采彰五色，作服，汝明 Dĩ ngũ thái chuơng thi u ngũ sắc, tác phục, nhữ minh."

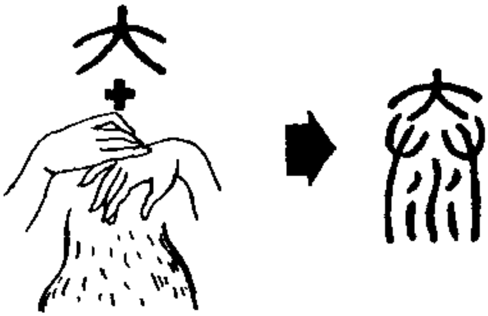
Các chữ phụ:

彩 *Thái*: như sắc *thái*

泰

Thái

Ví dụ, thư *thái* [serene, confortable, lit. relaxed {and} *tranquil*], *Thái* lan [Thailand].
Âm Bắc Kinh: Tài.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

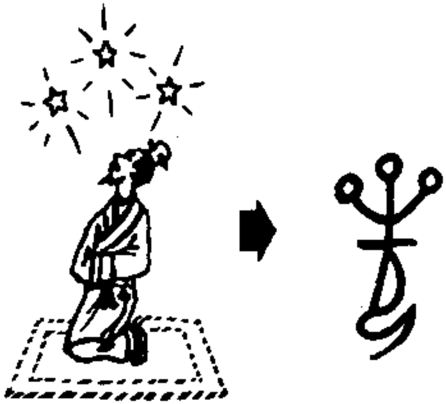
Giải thích:
Nghĩa gốc là "gột rửa." Đồng nghĩa với 汰 *thái* (trong từ dào *thái*). Hình dạng chữ giống như hai tay đang rửa ở trong nước; 大 *đại* ở phía trên là chỉ âm. Sách cổ thường dùng chỉ các nghĩa như "thông đạt", "an định", "mỹ hảo", "rộng rãi", "cực đại" v.v. Nghĩa cũng thông với chữ 太 *thái* (trong từ *thái* bình). Chữ 太 có lúc được viết thành "大".

Các chữ phụ:
汰 *Thái*: trong từ dào *thái*

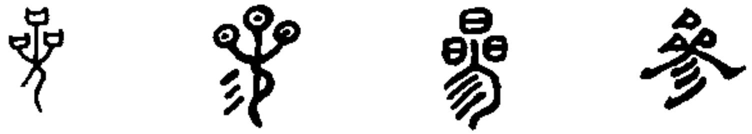
参 [參]

Tham, sâm

Ví dụ, *tham* gia [participate], nhân *sâm* [ginseng].
Âm Bắc Kinh: Cān, Shēn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *tham* lúc đầu là tên gọi một ngôi sao viết là "曑," và đọc là *sâm*. Hình dạng chữ là trên đầu người có mấy ngôi sao, sau đó lại thêm ba vạch. Nhà thơ Đỗ Phủ có câu: sống mà không gặp nhau, giống như sao *sâm* và sao thương.* Thương ở đây cũng là tên một ngôi sao.

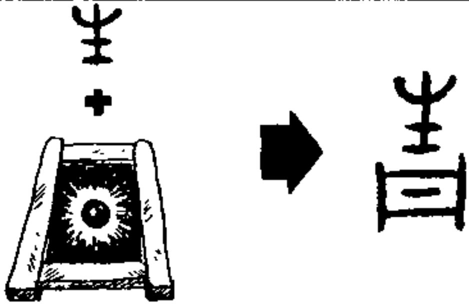
Trích dẫn:

*诗杜甫: "人生不相见, 如参与商 Nhân sinh bất tương kiến, động như tham dữ thương."

青

Thanh

Ví dụ trong Hán Việt, *thanh* thiên [*blue* sky],
ví dụ trong cổ Hán Việt, xanh [blue, green].
Âm Bắc Kinh: Qīng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

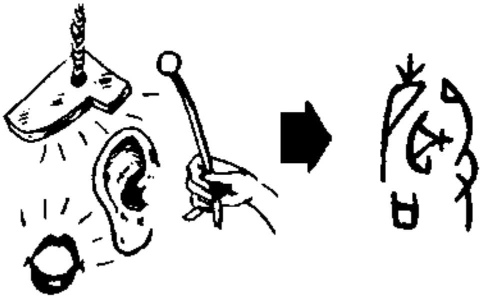
Giải thích:
Chữ vốn do 丹 *đơn* (châu sa, chỉ màu sắc), và 生 *sinh* (chỉ âm) tạo thành. Nghĩa gốc là màu của sinh vật lúc mới ra đời (*Thích danh*),* tức là màu xanh của cỏ cây nảy lộc đâm chồi vào mùa xuân. Cũng chỉ màu xanh lam, như "*thanh* thiên"; cũng có thể chỉ màu đen như "tóc xanh." Nghĩa mở rộng thành "*thanh* niên" v.v.

Trích dẫn:
• 《释名》: "象物生时色也 Tượng vật sinh thời sắc dã."

声 [聲]

Thanh

Ví dụ, âm *thanh* [sound, voice]:
ví dụ trong cổ Hán Việt, tiếng [sound, language].
Âm Bắc Kinh: Shēng .



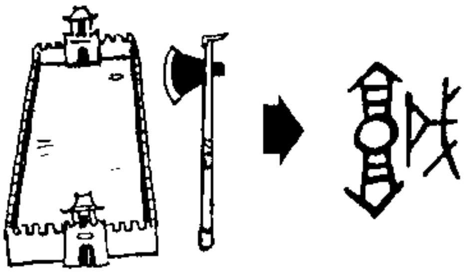
Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
聲			声

Giải thích:
Qua Giáp cốt văn ta thấy chữ *thanh* quả là một chữ rất náo nhiệt: một bàn tay cầm dùi nhỏ gõ vào nhạc cụ cổ 磬 *khánh* (xem chữ này, trang 323), một cái miệng đang hát, và một cái tai 耳 *nhĩ* ở giữa để nghe cho thỏa thích những âm *thanh* này.

城

Thành

Ví dụ, *thành* phố [city].
Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

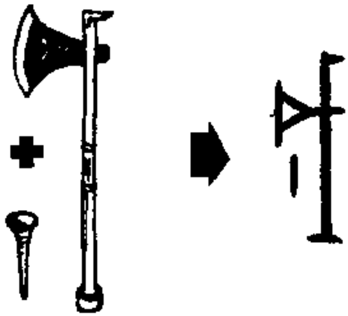
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Bên trái chữ *thành* trong Kim văn thường viết là 庸 *dung* (là gốc của 墉, tức là tường thành, hãy xem chữ *dung* trang 157), cũng có chữ viết 土 *thổ* (là đất); bên phải là 成 *thành* (chỉ âm đọc, hãy xem chữ này trang 656), hoặc đơn giản đi là 戊 *mậu* (vị trí thứ năm trong thiên can). Nghĩa gốc là tường thành xung quanh đô ấp dùng để phòng thủ, bên trong gọi là *thành* bên ngoài gọi là ngoại ô.

成

Thành

Ví dụ, *thành* công [succeed], *thành* lập [establish].
Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "bình định," như *Xuân thu*: Để dẹp *thành* (yên) nước Tống;* cũng có nghĩa giảng hòa, ví dụ *Tả truyện*: Nước Tần và nước Tấn *thành* (giảng hòa) với nhau.+ Vì có quan hệ với việc đánh nhau, nên có bộ 戊 *mậu* (trang 424) bên cạnh để tượng hình, và chữ 丁 *đinh* bên cạnh để chỉ âm đọc.

Trích dẫn:

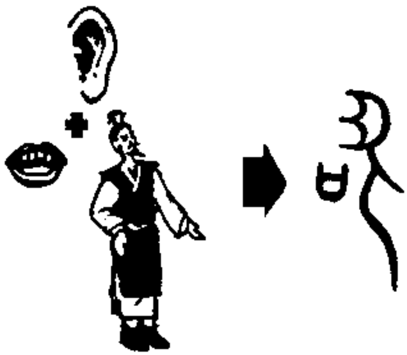
* 《春秋》: "以成宋乱 Dĩ thành Tống loạn."

+ 《左转》: "秦晋为成 Tần Tấn vi thành."

圣 [聖]

Thánh

Thánh như thần *thánh* [angel, saint].
Âm Bắc Kinh: **Shèng.**



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:

Nguyên chữ là "người thông minh" về sau chỉ người có đạo đức và trí tuệ cao nhất. Chữ do 人 *nhân*, 耳 *nhĩ*, 口 *khẩu* tạo thành, chứng tỏ đây là người tai thính, nhanh mồm nhanh miệng. Trong cổ văn *thánh* và 听 *thính* là cùng một chữ. Dạng chữ Giản thể có đại diện cho chữ *thánh* ít nhất từ thời nhà Nguyên. Trong sách cổ đã có chữ khác "圣" *khô*, nghĩa là đào đất.

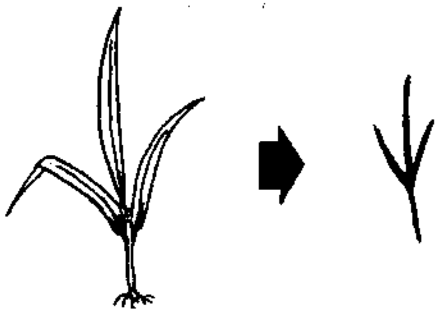
Các chữ phụ:

听 *Thính* : nghe, trang 690

草

Thảo

Ví dụ, *thảo* mộc [vegetation, lit. *grass* {and} trees].
Âm Bắc Kinh: Cǎo.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể

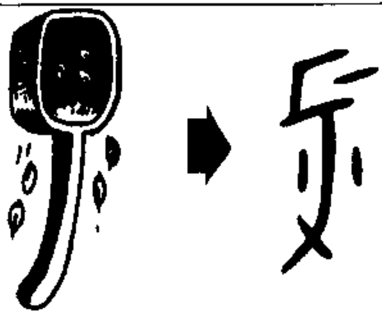


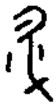
Giải thích:
Hình chữ trong Giáp cốt văn rõ ràng là một cây cỏ. Sau đó dần dần biến thành hai cây cỏ bày song song với nhau. Sau này lại thêm vào chữ 早 *táo* (sáng sớm) chỉ âm đọc. Chữ *thảo* đầu trong Khải thư vốn có bốn nét: "卝"; chữ quy phạm bây giờ là ba nét ("艹"). Trong sách cổ cũng có viết *thảo* bằng "艸", tức là theo Tiểu triện.

升

Thăng

Ví dụ trong Hán Việt, *thăng* quan tiến chức [promotion];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, thưng là 1/10 của 1 đấu [volume of approx. 1 liter].
Âm Bắc Kinh: **Shēng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thăng (hoặc thưng) là đơn vị dung tích, là một phần mười của 斗 *dấu.* Ở Giáp cốt văn và Kim văn *thăng* và *dấu* khác nhau ít (xem chữ *dấu* trang 186), có điều là ở chữ *thăng* bên trong có thêm một hoặc một số vạch ngắn nằm ngang ngắn biểu thị hạt ngũ cốc. Hiện nay chữ này đại diện 昇 *thăng* (trong từ *thăng* tiến) và 陞 *thăng* (trong từ *thăng* giáng) trong chữ Giản thể.

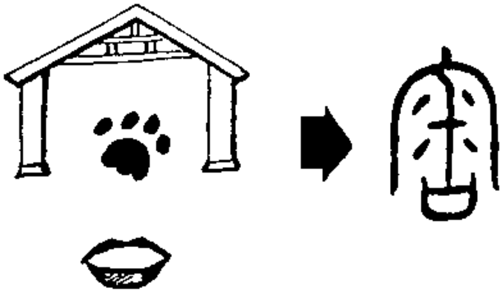
Các chữ phụ:

昇 *Thăng* : trong từ *thăng* tiến
陞 *Thăng* : trong từ *thăng* giáng

审 [審]

Thẩm

Ví dụ, *thẩm* vấn [interrogate]. *thẩm* phán [to judge. a judge]. *thẩm* định [assess].
Âm Bắc Kinh: **Shěn.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

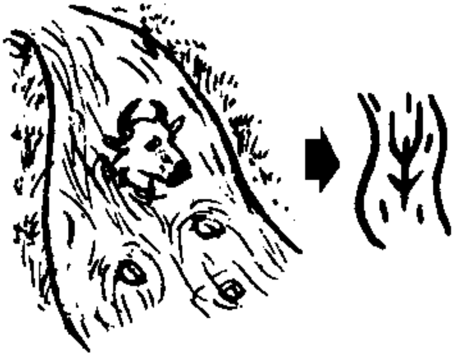
Giải thích:
Trong một căn phòng "宀" (mái nhà) phát hiện thấy dấu chân của thú rừng "釆" (thái, hãy xem chữ 番 *phiên*, trang 527), thế là mọi người nhao nhao bàn tán 口 *khẩu*, muốn tìm hiểu rõ sự tình. Nghĩa gốc là "khảo sát", "nghiên cứu." *Thượng Thư*: Tội lỗi như nhau, qua *thẩm* (khảo sát) mà biết như vậy.*

Trích dẫn:
*《尚书》："其罪惟均，其审克之 Kỳ tội duy quân, kỳ thẩm khắc chi."

沈

Thẩm

Ví dụ, *Thẩm* Dương, Trung Quốc [Shenyang in Liaoning, China].[6]
Âm Bắc Kinh: **Shěn.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ gốc của 沈 *thẩm* và 沉 *trầm* (như *trầm* tĩnh, cổ Hán Việt là chìm) là một, nghĩa gốc là "chìm đắm." Hình Giáp cốt văn giống như hình một con bò (có chữ là con dê) khi qua sông bị nước nhấn chìm. Đến Kim văn lại giống hình người deo gông bị dìm trong nước.

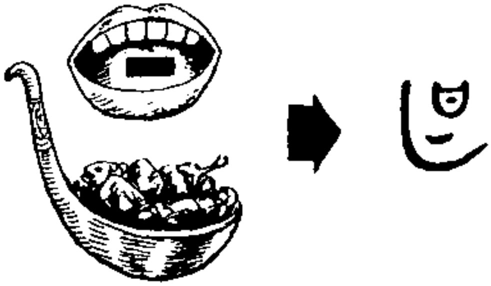
Các chữ phụ:

沉 *Trầm*: *trầm* tĩnh, trong cổ Hán Việt là chìm [6][The present-day character for *sink, drown*]

甚

Thậm

Ví dụ, *thậm* tệ (excessive).
Âm Bắc Kinh: Shèn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

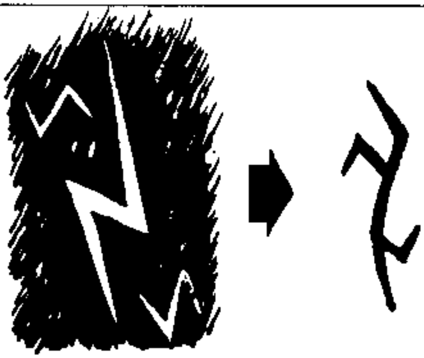
Giải thích:
Nghĩa gốc là "hưởng lạc quá mức độ." Phần trên chữ *thậm* trong Kim văn là 甘 *cam* (nghĩa là ngọt, xem chữ này trang 61); phần dưới là một cái muôi đựng đầy thức ăn. *Lão Tử*: Vì vậy thánh nhân tránh *thậm* (an lạc), tránh xa xỉ, tránh đẹp đẽ.* Sau đó nghĩa được mở rộng thành "ghê gớm", "quá đáng", "vượt quá", rất, v.v.

Trích dẫn:
* 《老子》："是以圣人去甚，去奢，去泰 Thị dĩ thánh nhân khứ thậm, khứ xa, khứ thái."

申

Thân

Thân trong địa chi [the ninth Earthly branch, symbol of *monkey*].[6]
Âm Bắc Kinh: **Shēn.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thân là chữ gốc của chữ 电 [電] *điện*. Hình chữ giống như tia lửa điện ngoằn nghoèo xuất hiện giữa tầng mây khi chớp giật. Người xưa cho rằng chớp giật là sự hiển hiện thần linh, cho nên thường lấy *thân* để gọi thần (như thiên *thần*). Về sau thêm 示 *thị* bên cạnh thành 神 *thần*, và thêm 雨 *vũ* (mưa) thành 電 *điện* (viết theo chữ phồn thể).

Các chữ phụ:

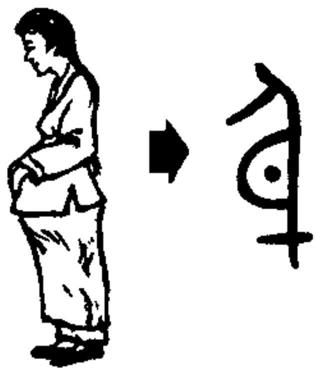
电 [電] *Điện* [6][This graph represents one of the original meanings. *electricity, electric*]

神 *Thần*, trong từ thiên *thần* [6][This graph represents one of the original meanings. *deity,spirit*]

身

Thân

Ví dụ, *thân* thể [body].
Âm Bắc Kinh: Shēn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Nghĩa gốc là "mang thai." Lời bói trong Giáp cốt có những câu: "chị Phụ Hảo *thân* (có thai)", "vua bảo *thân* (có thai)" để chỉ mang thai. Hình chữ giống như một người phụ nữ đứng nghiêng, lộ rõ phần bụng của chị ta, phía trên có một chấm là ký hiệu chỉ sự việc. Về sau mở rộng thành "*thân* thể", "tự mình" "đích *thân* v.v.

臣

Thần

Ví dụ, *thần* phục [submit, acknowledge allegiance to].
Âm Bắc Kinh: Chén.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

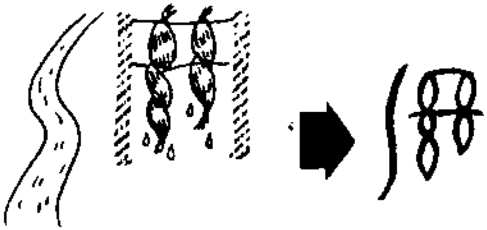
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là nô lệ. Những người này trước chủ không dám ngẩng đầu lên. Khi người nô lệ cúi đầu xuống, mắt trông như là thẳng đứng. Vì thế người xưa dùng con mắt trong tư thế đó làm chữ 臣 *thần*.

湿 [溼，濕]

Thấp

Ví dụ, ẩm *thấp* [humid].
Âm Bắc Kinh: Shī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Nghĩa gốc là "ướt, ẩm *thấp*." Giáp cốt văn giống như khi phơi tơ, bên cạnh có nước chảy. Kim văn văn có thêm 土 *thổ* thành chữ 溼. Từ Lệ thư trở đi viết thành 濕, hai chữ như nhau. *Trang Tử*: Trên thơm dưới *thấp* (ướt). *Kinh Dịch*: Nước chảy *thấp* (ẩm ướt), có lửa thì khô ráo. Chủ giản thể viết 湿.

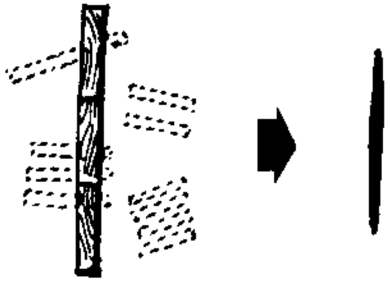
Trích dẫn:

- 《庄子》："上漏下湿 Thượng lậu hạ thấp."
- 《易经》："水流湿、火就燥 Thủy lưu thấp, hỏa tựu táo."

十

Thập

Thập là mười, cũng có những ví dụ như Hội Chữ *Thập* Đỏ
[ten. The Red Cross Society is literally The Red *Ten*-Graph Society].
Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

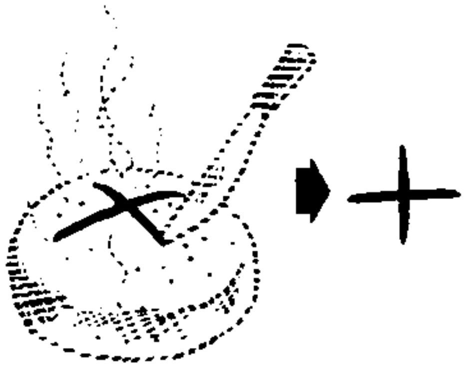


Giải thích:
Giáp cốt văn dùng số nét ngang khác nhau để chỉ 一 *nhất*, 二 *nhị*, 三 *tam*, dùng nét số để chỉ 十 *thập* (là 10). Qua đó có thể thấy Trung Quốc đã vận dụng số tự nhiên (*thập* tiến vị) từ lâu. Kim văn bắt đầu thêm chấm tròn đen ở giữa nét số dọc. Sau văn tự Chiến quốc mới viết thành một nét ngang một nét dọc.

七

Thất

Thất là bảy [seven].[6]
Âm Bắc Kinh: Qī .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

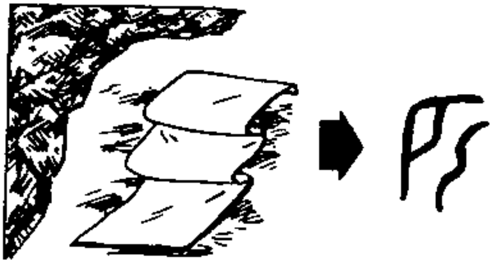
Thất là chữ gốc của 切 *thiết* (cắt). Chữ *thất* trong Giáp cốt văn và Kim văn đều là hình chữ 十 *thập*, giống vết dao băm. Trong chữ Chiến Quốc và Tiểu Triện để tránh lẫn lộn hai chữ *thập* và *thất*, người ta biến phần dưới nét dọc thành gấp khúc.

Các chữ phụ:
切 *Thiết* : cắt, khắc vào, trong từ *thiết* diếm [6] [The present-day graph for, *cut, slice*]

匹

Thất

Chữ để đếm tấm vải, tấm lụa [measure word for cloth],
cũng là lượng từ chỉ con ngựa như *thất* nhất mã [a measure word for horse].
Âm Bắc Kinh: P ǐ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

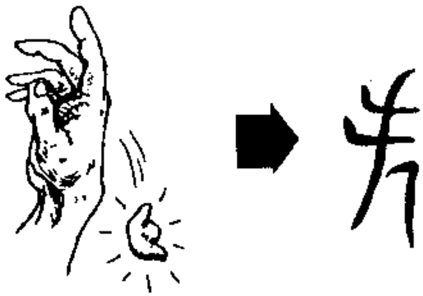
Giải thích:

Đơn vị đo độ dài của vải ở thời cổ, bằng bốn trượng. Hình chữ giống như phơi vải dưới vách núi. Khi đo vải, thường từ hai đầu tấm vải cuốn lại, mỗi *thất* có hai cuốn cho nên còn có những nghĩa như "*thất* ngẫu" (vợ chồng), "đối thủ" v.v. Cũng là lượng từ chỉ số ngựa.

失

Thất

Ví dụ, *thất* thoát [lose, lost].
Âm Bắc Kinh: Shī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
失		

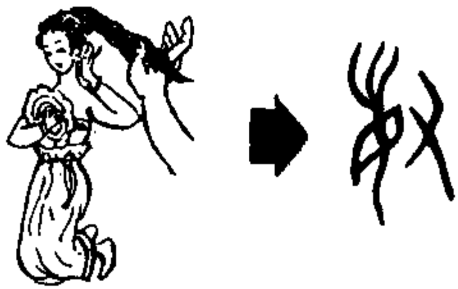
Giải thích:
Hình dạng chữ từ thời Chiến Quốc văn tự, ta có thể thấy xuất phát từ tay có một đồ vật rơi. Nghĩa gốc là "mất mát." Nhưng trong các loại văn tự sau ta khó đoán nguồn gốc này. *Kinh Dịch*: Vua nhân đấy, ba lần đuổi theo, rốt cục *thất* (mất) hút con chim trước mặt.*

Trích dẫn:
• 《易經》："王用三驱，失前禽 Vương dụng tam khu, thất tiền cầm."

妻

Thê

Thê là vợ như đa *thê* [wife as in polygamy, lit. many *wives*].
Âm Bắc Kinh: Qī .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Thời xưa tóc phụ nữ chỉ có chồng cô ta mới được vuốt ve. Cho nên Giáp cốt văn lấy hình ảnh này để biểu thị khái niệm *thê* (vợ). *Thuyết văn*: *Thê* là người phụ nữ cùng ăn ở với chồng mình.* *Kinh Thi*: Lấy *thê* (vợ) là như thế nào? Không có người mối thì không xong.+

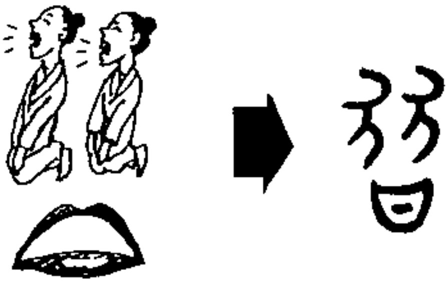
Trích dẫn:

- 《说 文》: "妻，妇与齐者也 Thê, phụ dữ phu tê gia dã."
- 《诗 经》: "取 [娶] 妻如 何? 匪 [非] 媒不得 Thủ thê như hà? phỉ môi bất đắc."

替

Thế

Ví dụ trong Hán Việt, ***thế*** chấp [collateral. lit. *replacement* acceptance];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: thay [replace].
Âm Bắc Kinh: Tì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

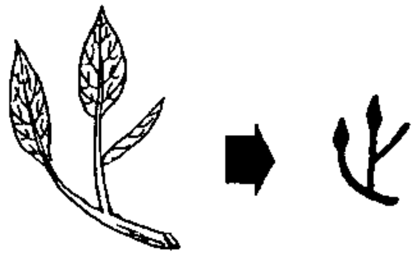
Nghĩa gốc là "nới lỏng", "lười biếng." Chữ trong Kim văn giống hình hai người đang ngồi ngáp dài, lộ rõ một cái miệng rộng, tỏ vẻ rất là mệt mỏi. *Tập vận*: *Thế* là nới lỏng.* *Hán thư* chú: *Thế* là lười nhác.* Nghĩa mở rộng thành "bỏ đi", "thay *thế*, và "suy bại" v.v.

Trích dẫn:
- 《集韵》："替，弛也 Thế, thỉ dã"
- 《汉书》："替，废惰也. Thế, phế đọa dã"

世

Thế

Ví dụ, *thế* hệ [generation, genealogy], *thế* kỉ [century], *thế* giới [world].
Âm Bắc Kinh: Shi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

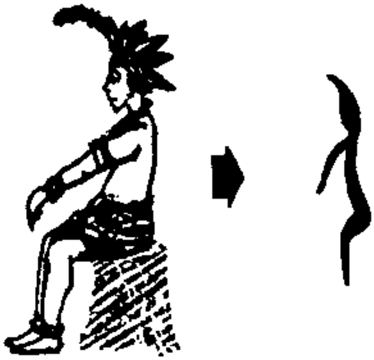
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

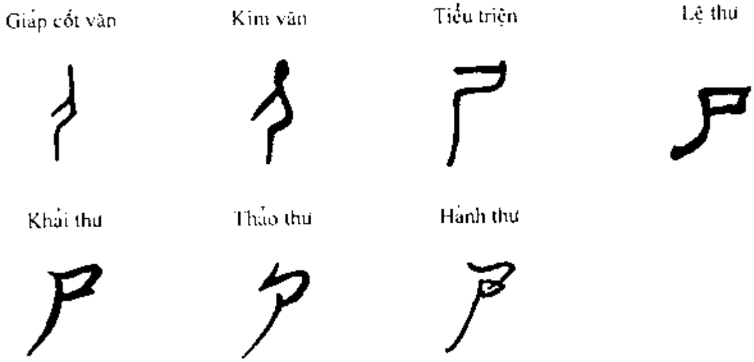
Giải thích:
Thế là chữ đầu tiên của 枼 *diệp* (chữ Giản thể là 叶, lá cây). Hình dạng *thế* trong Kim văn trông giống như mấy cái lá cây đặt liền nhau. Vì hàng năm lá vàng khô rụng xuống, lá mới mọc ra như *thế* con người, cho nên dùng cảnh đó để thể hiện. Ngày xưa cho rằng 30 năm là một *thế*, hoặc cha con nối tiếp nhau là một *thế*.

尸

Thi

Ví dụ trong Hán Việt, *thi* thể [corpse]; ví dụ trong cổ Hán Việt, thây [body].
Âm Bắc Kinh: Shī.



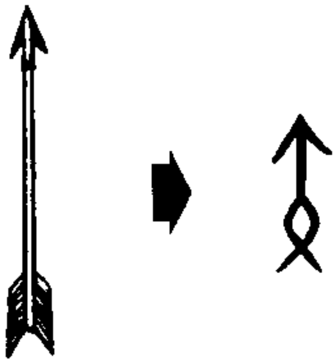


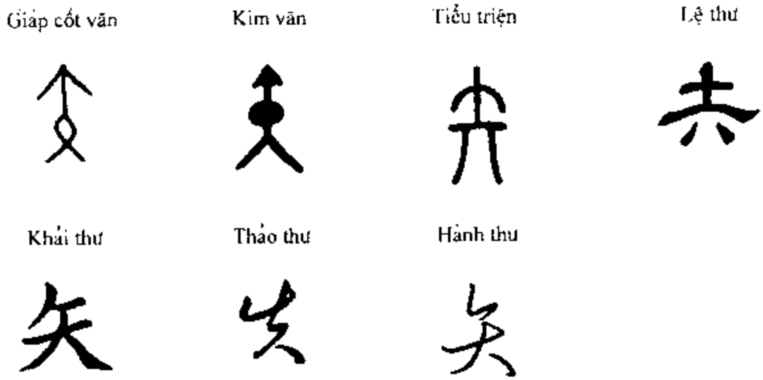
Giải thích:
Hình chữ giống như một người đang ngồi nghiêng. Nghĩa gốc là chỉ người thay mặt người chết tiếp nhận sự cúng tế, cũng có nghĩa là "*thi* thể," nghĩa này về sau đến chữ Giản thể thường viết 尸 *thi*. Cũng có thể dùng thay với 夷 *di*, tên một dân tộc cổ ở Trung Quốc.

矢

Thí

Thí là mũi tên, có dùng trong thành ngữ: Tang bồng hồ *thí* [man's ambition].
Âm Bắc Kinh: Shǐ.



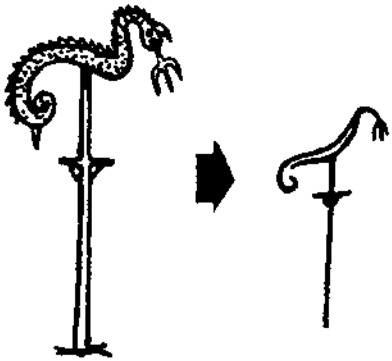


Giải thích:
Nghĩa gốc là "mũi tên." Trong văn tự cổ rõ ràng đây là hình thù của một mũi tên, phần trên là mũi tên, giữa là thân tên, phần dưới là đuôi tên. Ngày nay vẫn còn thành ngữ: "hữu đích phóng *thí*" (bắn tên có mục đích).

氏

Thị

Ví dụ, *thị* tộc, nhiều phụ nữ Việt Nam có tên đệm *thị*
[clan, this is the *thị* often found in the middle of Vietnamese women's names].
Âm Bắc Kinh: **Shì.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

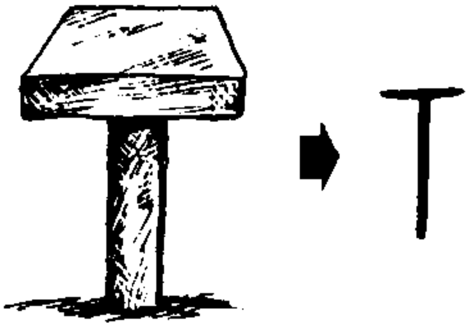
Qua văn tự Chiến quốc ta thấy có chữ *thị* giống như một chiếc gậy gỗ, bên trên có hình tô-tem giống loài rồng rắn quái đản, đây là tiêu chí của một dòng họ. Chữ 氏 nghĩa gốc là tên một dòng họ. Loại tên này thời xưa chỉ quý tộc mới có.

示

Thị

Ví dụ, biểu *thị* [show. express. demonstrate. lit. outward *show*].

Âm Bắc Kinh: **Shì.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



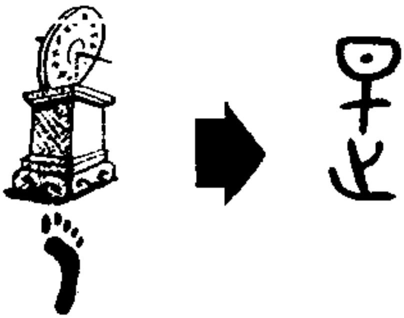
Giải thích:

Nguyên chữ là bàn thờ làm bằng đá để tế thần, có hình "丅". Sau đó mới diễn biến thành 示 (đọc là *kì*) và lẫn lộn với "示" (đọc là *thị*). Các chữ Hán có bộ 礻(示) ở bên cạnh phần lớn có liên quan đến cúng tế, sùng bái, cầu chúc.

是

Thị

Ví dụ, đích *thị* [really], *thị* phi [*right* and wrong].
Âm Bắc Kinh: Shì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "thẳng thắn." *Thuyết văn*: *Thị* nghĩa là thẳng thắn.* *Kinh Dịch*: Ướt đầu, tin được nhưng không *thị* (chính đáng).+ Tập giải: *Thị* nghĩa là ngay ngắn.* Trong Kim văn phần trên *thị* giống "nhật quy" (dụng cụ đo thời gian theo bóng mặt trời, cũng có chữ thêm hình tay cầm); phần dưới vốn là 止 *chỉ* (sau biến thành 正 *chính*), biểu thị ý đi theo hướng đúng.

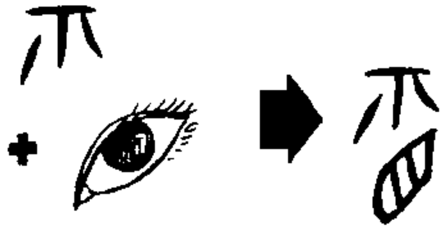
Trích dẫn:

- 《说文》："是，直也 Thị, trực dã."
- 《易经》："濡其首，有孚失是 Nhu kỳ thủ, hữu phu thất thị."
- 集解："是，正也 Thị, chính dã."

视 [視]

Thị

Ví dụ trong Hán Việt, *thị* giác [vision, lit. *visual* sense];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, thấy [see, perceive, feel].
Âm Bắc Kinh: **Shì.**



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:

Trong rất nhiều chữ Hán chúng ta có thấy bộ "礻" (示 *thị*) thường chỉ nghĩa (liên quan đến việc cúng); nhưng đối với chữ *thị*, nó lại chỉ âm. Nghĩa gốc là 看 *khán*, nhìn hoặc xem. *Hàn Phi Tử*: Chim *thị* (nhìn) người bằng mấy chục con mắt, người *thị* (nhìn) chim bằng hai con mắt.* Nghĩa được mở rộng thành "thẩm sát", "đối xử" v.v.

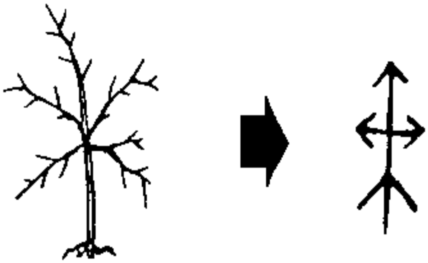
Trích dẫn:

* 《韩非子》："鸟以数十目视人，人以二目视鸟 Điểu dĩ sổ thập mục thị nhân, nhân dĩ nhị mục thị điểu."

刺

Thích

Ví dụ, kích *thích* [stimulate, shock, lit. arouse {by} *pricking*].
Âm Bắc Kinh: Cì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



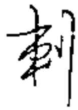
Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là "朿." *Thuyết văn*: "朿," là gai cây, chữ tượng hình, đọc như 刺 *thích*.* Chữ hình trong Giáp cốt văn và Kim văn "朿" giống như trên một cây có rất nhiều gai. Từ Tiểu triện trở đi thêm bộ "刂" (刀 *dao*) bên cạnh. Chú ý chớ có lẫn lộn chữ này với chữ 剌 *lạt* (kì quặc).

Trích dẫn:

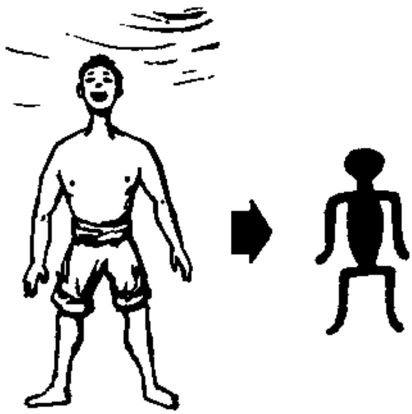
* 《说 文》: "朿, 木芒也. 象形. 读若刺" Thích, mộc mang dã. Tượng hình. Độc nhược thích."

天

Thiên

Thiên là trời [heaven, sky].[δ]

Âm Bắc Kinh: **Tiān.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thiên là chữ gốc của chữ 顚 *diên* (chỗ cao nhất, "đỉnh đầu") phía trên đầu của mọi người là bầu trời, cho nên mượn từ này để chỉ *thiên* (trời). Đầu người trong Kim văn thường là hình tròn; ở Giáp cốt văn, để tiện việc khắc chữ đã đổi thành hình vuông hoặc nét ngang.

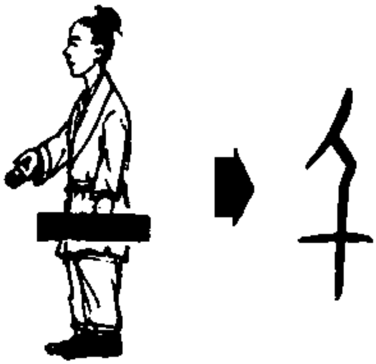
Các chữ phụ:

顚 *Diên* : chỗ cao nhất [δ][the present-day graph for the original meaning, *the highest point*]

千

Thiên

Thiên là nghìn như *thiên* lí là nghìn dặm (thousand. as in 1,000 *li*).
Âm Bắc Kinh: Qiān.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

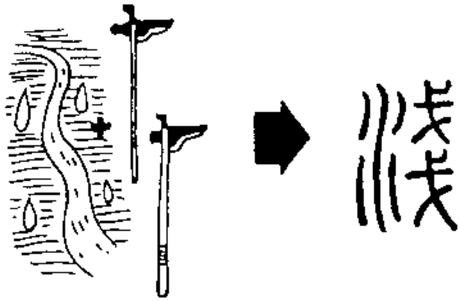


Giải thích:
Chữ số này rất khó biểu đạt, cho nên bằng cách thêm một nét ngang (chỉ con số một) lên trên chữ 人 *nhân* có âm gần giống để diễn tả. Để phân biệt những số từ một nghìn đến năm nghìn người ta viết " [illegible] ", " [illegible] ", " [illegible] ", " [illegible] ", " [illegible] . "

浅 [淺]

Thiển

Ví dụ, *thiển* cận [shallow, narrow-minded].
Âm Bắc Kinh: **Qiǒn**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Đây là chữ hình thanh. *Thuyết văn*: *Thiển* nghĩa là nông. Có hình là nước, bộ nét chỉ âm đọc là tiên.* 戋 [戔] *tiên* giống hai cái 戈 *qua* (một loại binh khí cổ), nghĩa gốc là "tàn hại," nhưng ở đây chỉ dùng để chỉ âm đọc. *Kinh Thi*: Đến chỗ nước *thiển* (cạn) mà bơi mà lội.*

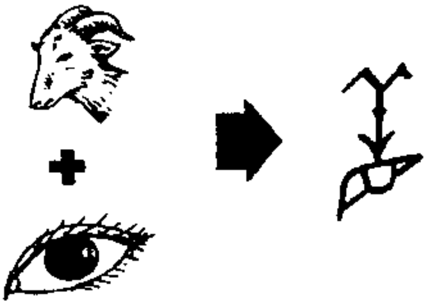
Trích dẫn:

* 《说文》："浅，不深也。从水，戋声。Thâm, bất thâm dã. Tòng thủy, tiên thanh."
《诗经》："就其浅矣，泳之游之。Tựu kỳ thiển hỹ, vịnh chi du chi."

善

Thiện

Ví dụ, *thiện* chí [good will].
Âm Bắc Kinh: Shàn.





Giải thích:

Chữ *thiện* trong Giáp cốt văn có bộ 羊 *dương* (tức là 祥 *tường* trong từ "cát *tường*," là điềm lành) và 目 *mục* (mắt), biểu thị xem ra rất là tốt đẹp. Phần dưới chữ *thiện* trong Kim văn biến thành hai chữ 言 *ngôn*, chỉ hai người nói chuyện với nhau bằng những lời tốt lành. *Luận ngữ*: Khổng Tử cho rằng nhạc (ca thiều) là hay hết mức, *thiện* (lành) hết mức.* Cũng dùng với nghĩa 膳 *thiện* (bữa ăn).

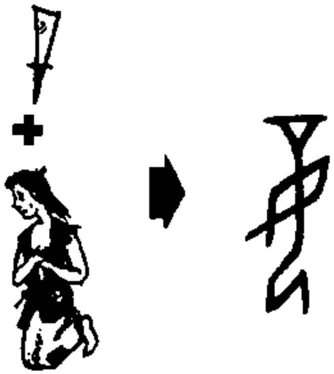
Trích dẫn:
* 《论语》："子謂《韶》尽美矣，又尽善也. Tử Vị thiều tận mỹ hỹ, hựu tận thiện dã."

Các chữ phụ:
膳 *Thiện*: bữa ăn

妾

Thiếp

Thiếp là vợ bé [concubine].
Âm Bắc Kinh: Qiè.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

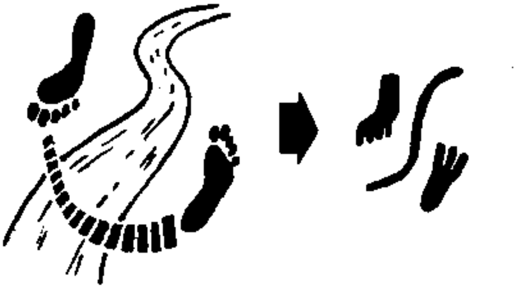


Giải thích:
Nghĩa gốc là "người hầu gái." Hình Giáp cốt văn là một phụ nữ quỳ, trên đầu có biểu tượng một con dao (chữ 辛 *tân*), chứng tỏ cô ta đã bị khắc dấu nô lệ lên người. Sau đó chữ này thường chỉ "vợ bé."

涉

Thiệp

Ví dụ, can *thiệp* [intervene. interfere. meddle].
Âm Bắc Kinh: **Shè.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "lội qua sông." *Thuyết Văn*: *Thiệp* là đi bộ qua sông.* Hình chữ giống như một dòng sông uốn khúc, hai bên bờ đều có dấu chân người, đây là một chữ hội ý. Ngày nay vẫn còn thành ngữ: "bạt sơn *thiệp* thủy" (trèo đèo lội suối).

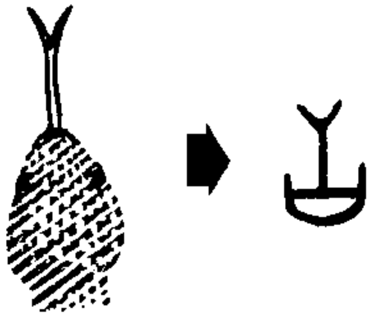
Trích dẫn:

* 《说文》: "徒行厉水也 Đồ hành lệ thủy dã."

舌

Thiệt

Thiệt là lưỡi, ví dụ, khẩu *thiệt* [quarrel, dispute, lit. mouth {and} *tongue*].
Âm Bắc Kinh: **Shé.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



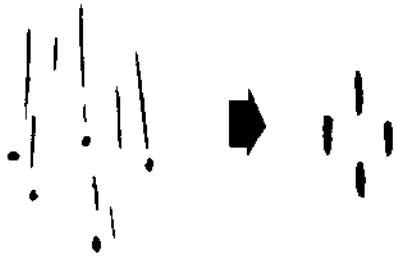
Giải thích:
Phần dưới chữ là 口 *khẩu* (miệng); phần trên là lưỡi lè ra. Có thể do đặc trưng của lưỡi người và lưỡi thú không rõ lắm, nên người ta lấy hình lưỡi của loài rắn làm kí hiệu chung.

少

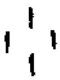
Thiểu, thiếu

Ví dụ, ***thiểu*** số [a *small* number of, minority], ***thiếu*** niên [boy or girlhood, lit. *few* years], ***thiếu*** tá [lieutenant, lit. *small* officer].[6]

Âm Bắc Kinh: Shǎo, shào.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình Giáp cốt văn là bốn chấm dọc, đây là chữ gốc của chữ 沙 *sa* (như *sa* mạc). Về sau chữ *thiểu* thường chỉ ý nghĩa "không nhiều," thế là bên cạnh lại thêm 水 *thủy* để thành chữ *sa*. Trong cổ văn hai chữ 小 *tiểu* (nhỏ) và 少 *thiểu* (ít) dùng như nhau

Các chữ phụ.

沙 *Sa* : như *sa* mạc, trang 570. "[The current-day graph for the original meaning, *sand, desert*]

辰

Thỉn, thần

Thỉn trong Địa chi [the fifth Earthly branch, symbol of the dragon].
thần sa, là một thứ châu sa [cinnabar, vermilion].
Âm Bắc Kinh: **Chén**.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc của nó là dùng vỏ hến mài thành cái dẫy cỏ. Còn được viết là 蜃 *thấn* (con *thấn* ở biển). *Hoài Nam Tử*: Người xưa vót gọt nông cụ để cày ruộng, mài vỏ hến để dẫy cỏ.* Cũng dùng như 晨 *thần* (buổi sáng), *Kinh Thi*: không thể một *thần* (sớm) một chiều.⁺

Trích dẫn:

* 《淮南子》："古者剡耜而耕，摩蜃而耨 Cổ giả viêm tự nhi canh, ma thấn nhi nậu."

⁺ 《诗经》："不能辰夜 Bất năng thỉn dạ."

Các chữ phụ:

蜃 *Thấn* : con *thấn* ở biển

晨 *Thần* : buổi sáng

听 [聽]

Thính

Ví dụ, *thính* giả {listener}.
Âm Bắc Kinh: Tīng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
			

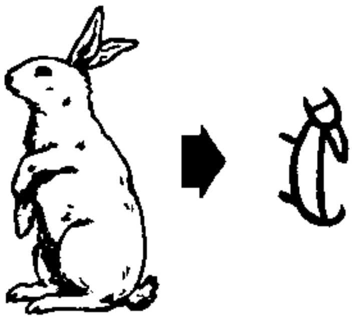
Giải thích:
Bên cạnh một cái tai có một hoặc hai cái miệng đang nói chuyện, biểu thị ý nghĩa "dùng tai để cảm thụ âm thanh." *Luận ngữ*: *Thính* (nghe) nó nói và xem nó làm.* Sau đó mở rộng thành nghĩa "người nghe", "nghe theo" v.v. Dạng chữ Giản thể đã lưu hành từ thời nhà Nguyên.

Trích dẫn:
* 《论语》："听其言而观其行 Thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hành."

兔

Thỏ

Con *thỏ* [rabbit].
Âm Bắc Kinh: Tù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



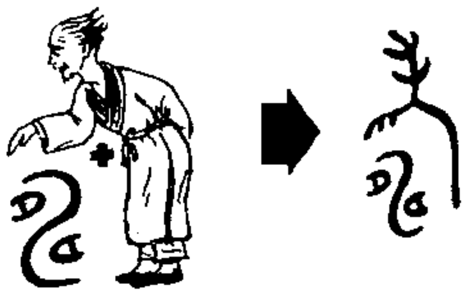
Giải thích:
Đó là chữ tượng hình. Chữ *thỏ* trong cổ văn đã thể hiện một cách rất hình tượng đặc trưng của con *thỏ*: tai dài, thân nhanh nhẩu, ngoài ra còn có chân và đuôi ngắn tủn. Về sau chữ thay đổi không còn giống như trước.

寿 [壽]

Thọ

Ví dụ, tuổi *thọ* [old age], phúc lộc *thọ* [happiness, prosperity, *longevity*]

Âm Bắc Kinh: **Shòu .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

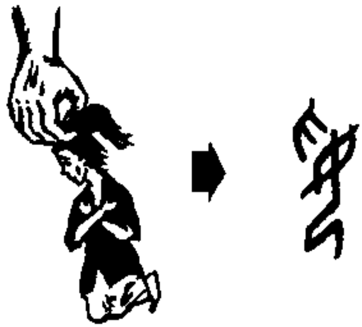
Giải thích:

Các dạng chữ khác nhau của chữ này xưa nay rất nhiều, nhưng kết cấu cơ bản là do chữ 老 *lão* (chỉ nghĩa già, trang 369) và "𠷎" (tức là chữ 畴 *trù* chỉ âm đọc) tạo thành. Nghĩa gốc là "tuổi già." Nghĩa mở rộng là "trường *thọ*", "tuổi *thọ*", và "sinh nhật" v.v.

妥

Thỏa

Ví dụ, *thỏa* hiệp [compromise].
Âm Bắc Kinh: Tuǒ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Một bàn tay to túm chặt một người con gái đang quỳ, biểu thị đã chinh phục được cô ta. Nghĩa gốc là "an định", "yên ổn," như *Hán thư:* Đã *thỏa* (ổn định) được Châu Bắc.* Loại ý nghĩa này về sau viết thành 绥 *tuy* (nghĩa là bình định). Kim văn cũng thường lấy *thỏa* làm *tuy.*

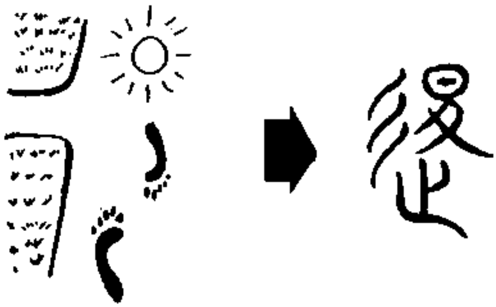
Trích dẫn:
* 《汉书》: "北州以妥 Bắc Châu dĩ thoả."

Các chữ phụ:
绥 *Tuy* : bình định

退

Thoái

Ví dụ, *thoái* lui [withdraw], *thoái* vị [abdicate, give up the throne].
Âm Bắc Kinh: Tuì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

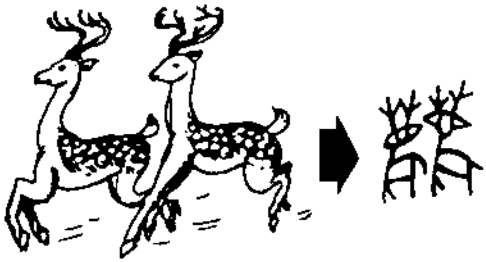
Giải thích:
Chữ vốn có bộ "彳" (nhân kép), và "辵" *xước* cùng nghĩa đều chỉ động tác; 日 *nhật* biểu thị thời gian; "夂" tức là 止 *chỉ* (viết lộn ngược, có nghĩa là tụt hậu hoặc hạ xuống). Hợp lại thành đã đến lúc quay đầu đi về thôi. Nghĩa gốc là "rút lui", "rời khỏi", hoặc "phản hồi." *Nghi lễ*: Chủ nhân *thoái* (lui) ra.*

Trích dẫn:
• 《仪礼》: "主人退 Chủ nhân thoái."

粗

Thô

Ví dụ, *thô* sơ [rough, coarse, rude].
Âm Bắc Kinh: Cū.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Chữ vốn viết là 麤 (vẫn đọc là *thô*). Từ Giáp cốt văn đến Lệ thư, chữ này do hai hoặc ba con 鹿 *lộc* (hươu) tạo thành. *Thuyết văn* chú thích là: **Đi cực** nhanh.* Về sau nghĩa chuyển thành "*thô*", "*thô* kệch", "*thô* lương" (hoa màu trừ ngô mỳ) v.v. *Thuyết văn* có chữ viết 粗 *thô* mà giải thích **là "*thô*** sơ."

Trích dẫn:
• 《说文》："麤，行超远也 Thô, hành siêu viễn dã."

土

Thổ

Thổ là đất như *thổ* nhưỡng [land, soil, soils].
Âm Bắc Kinh: Tǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

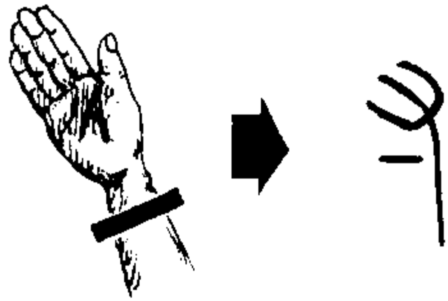


Giải thích:
Đây là một chữ tượng hình. Giống như trên mặt đất có một đống đất. Hình dạng của đất ở thời kì đầu của văn tự đồ họa và Kim văn dùng nét bút đậm thể hiện; trong Giáp cốt văn, để tiện cho việc khắc chữ, người ta chỉ phác ra khung chữ thôi.

寸

Thốn

Một phần mười của thước [one tenth of a thuoc, three centimeters].
Âm Bắc Kinh: C ù n.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

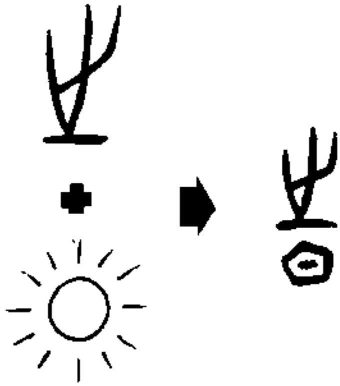
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Trong Đông y, nơi người ta có thể xem mạch trên cổ tay gọi là "*thốn* khẩu." Từ bộ phận này đến cườm tay thường dài khoảng một *thốn* (3 cent-ti-mét). Hình chữ do 又 *hựu* (là tay) và 一 (kí hiệu chỉ sự) hợp thành, biểu thị đó là độ dài một *thốn*.

时 [時]

Thời, thì

Ví dụ, *thời* gian là *thì* giờ [time].
Âm Bắc Kinh: Shi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



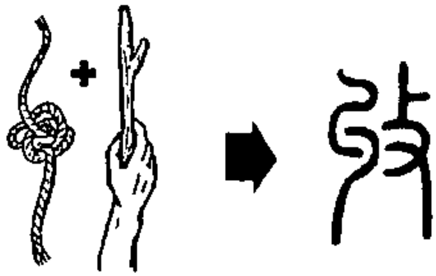
Giải thích:
Nghĩa gốc là "quý" (mùa) trong "nhất niên tứ quý" (một năm bốn mùa). *Thuyết văn*: *Thời* là mùa trong bốn mùa.• Đây là một chữ hình thanh. Nguyên chữ viết là "旹": 日 *nhật* chỉ ý nghĩa; "㞢" (tức là 之 *chi*) chỉ âm; về sau diễn biến thành 時: 日 *nhật* chỉ ý nghĩa; 寺 *tự* chỉ âm thanh.

Trích dẫn:
•《说文》："时，四时也 Thời, tứ thời dã."

收

Thu

Ví dụ, *thu* nhập [income, lit. *grab* {and} bring-in].
Âm Bắc Kinh: **Shōu**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bắt giữ." Chữ do "攴" *phốc* (chỉ nghĩa đập, giống tay cầm gậy đánh người), và "丩" (là chữ 纠 *củ* chỉ âm) hợp thành. *Thuyết văn*: *Thu* là bắt.* *Kinh Thi*: Người này vốn không có tội, các ông lại *thu* (bắt bớ) người ta.⁺

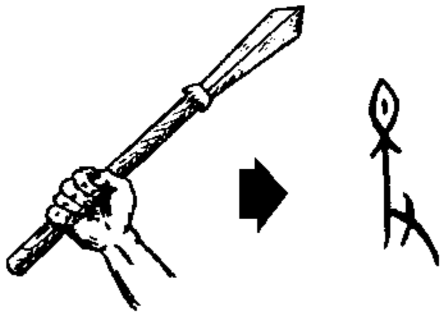
Trích dẫn:

* 《说文》："收，捕也 Thu, bổ dã."
⁺《诗经》："此宜无罪，女(汝)反收之 Thử nghi vô tội, nhữ phản thu chi."

殳

Thù

Một thứ binh khí, ví dụ *thù* thư là lối chữ triện đời xưa [an ancient weopon].
Âm Bắc Kinh: S h ū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Tên một thứ binh khí thời xưa, làm bằng gỗ hoặc tre dài một trượng hai thước, một bên có lưỡi không nhọn. Cũng có viết là "杸. " *Kinh Thi*: Anh tôi cầm *thù*, làm tiên phong cho vua." *Hoài Nam Tử*: Vũ Vương xưa kia, cắm cái hốt, chống cái *thù* lâm triều."

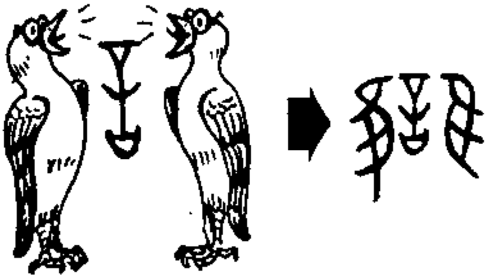
Trích dẫn:

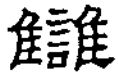
- 《诗经》：伯也执殳，为王前驱 Bá dã chấp thù, vị vương tiền khu."
- 《淮南子》："昔武王，...播笏杖殳以临朝 Tích Vũ Vương....Tấn hốt trượng thù dĩ lâm triều."

雠 [讎]

Thù

Ví dụ, báo *thù* [avenge, revenge].
Âm Bắc Kinh: Chóu.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
讎			雠

Giải thích:

Hai con chim (xem chữ 隹 trang 100) đang nói chuyện với nhau (xem chữ 言 *ngôn* trang 460). Cũng viết là "讐. " Nghĩa gốc là "đối đáp." *Kinh Thi* : Không có câu nói nào là không được *thù* (trả lời), không có ơn đức nào là không được đền đáp.* Nghĩa mở rộng thành "bằng nhau", "báo đáp", "đền bù", "đối chiếu" v.v. Cũng dùng như chữ 仇 *thù* (là ghét, trong từ kẻ *thù* địch).

Trích dẫn:

•《诗经》: "无言不雠, 无德不报. Vô ngôn bất thù, vô đức bất báo."

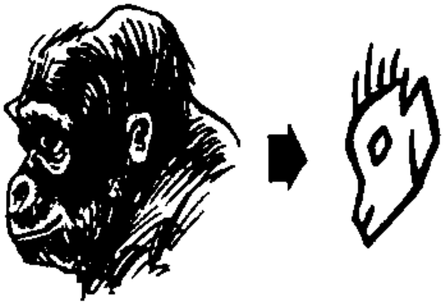
Các chữ phụ:

仇 *Thù* : trong từ *thù* địch, chữ này cũng có âm đọc là *cừu* như *cừu* hận

首

Thủ

Thủ là cái đầu, ví du trong Hán Việt, *thủ* trưởng [head, as in chief, superior]; ví dụ trong cổ Hán Việt, sỏ trong từ sỏ lợn [head, as in head of a pig].
Âm Bắc Kinh: **Shǒu.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



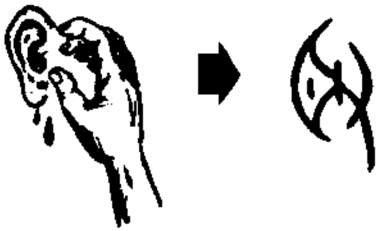
Giải thích:

Chữ *thủ* trong Giáp cốt văn là hình dạng một cái đầu, nhưng không giống đầu người lắm, mà giống đầu loài thú. Kim văn chỉ dùng một con mắt và tóc làm kí hiệu văn tự có tính tượng trưng của cái đầu.

取

Thủ

Nghĩa là lấy, ví dụ, tranh *thủ* [to take, for example, make use of is lit. contend *take*].
Âm Bắc Kinh: Qŭ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

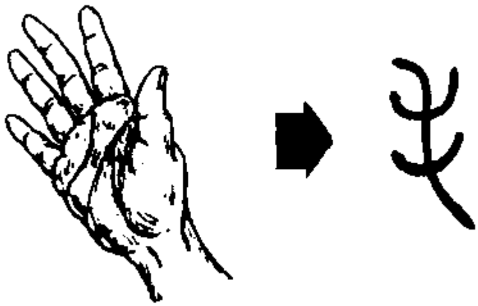
Trong chiến tranh cổ đại bên thắng thường cắt tai của tù binh hoặc lính tử trận. Nghĩa gốc là "đánh chiếm", "giành được." Nghĩa mở rộng "lấy", "lấy vợ." Nghĩa lấy vợ sau này viết thành dùng chữ 娶 *thủ* (có thêm bộ 女 *nữ* ở dưới).

Các chữ phụ:
娶 *Thủ* : lấy vợ

手

Thủ

Thủ là tay, ví dụ *thủ* công [*hand*work, by *hand*, *manual*].
Âm Bắc Kinh: **Shǒu.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Trong Kim văn *thủ* là hình một bàn tay; nhưng đó không phải là bức vẽ, mà là "phù hiệu hóa." *Kinh Thi*: Nắm *thủ* (tay) em, nguyện cùng ở bên nhau đến già.* Nghĩa được mở rộng thành "tay nghề", "tự tay mình," và "người thạo về một kỹ nghệ hoặc ngành nghề nào đó" v.v.

Trích dẫn:

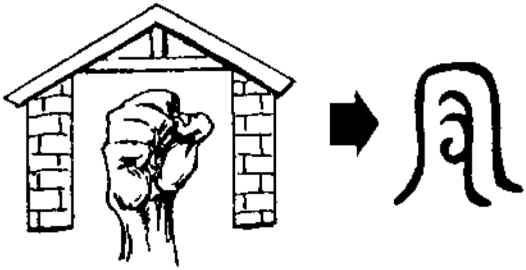
• 《诗经》："执子之手，与之偕老 Chấp tử chi thủ, dư chi giai lão."

守

Thủ, thú

Ví dụ, bảo *thủ* [conservative], thái *thú* [governor (of a district) in ancient China].

Âm Bắc Kinh: **Shǒu.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bảo hộ", "phòng vệ". "宀" *miên* là nhà cửa; 寸 *thốn* hoặc 又 *hựu* là tay; đây là chữ hội ý. *Kinh Dịch*: Vương Công dựng chướng ngại vật để *thủ* (bảo vệ) đất nước mình." Nghĩa mở rộng thành "nắm giữ", "bảo trì", "tuân hành", "chờ đợi", "khí tiết" v.v.

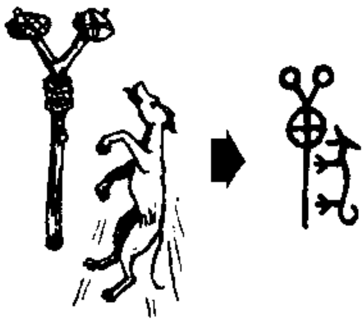
Trích dẫn

- 《易经》：[illegible]险以守其国 Vương Công thiết hiểm dĩ thủ kì quốc."

兽 [獸]

Thú

Thú là con vật, có bốn chân, ví dụ *thú* y
[four-legged animal, beast, as veterinary medicine is lit. *beast* medicine]
Âm Bắc Kinh: **Shòu.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			獸

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
獸			兽

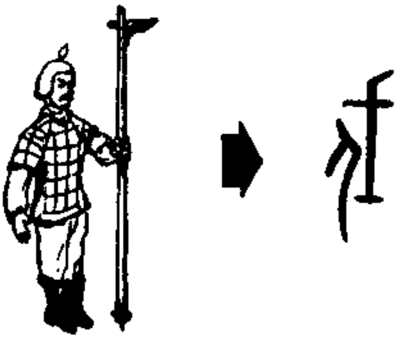
Giải thích:
Nửa trái của chữ là vũ khí săn *thú* (單 *đơn*, xem gốc chữ *đơn* trang 218); nửa phải của chữ là một con chó săn. Nghĩa gốc là "đi săn", sau đó khi dùng nghĩa gốc thì viết 狩 *thú*, đối tượng bị săn viết 獸, giản hóa thành chữ hiện nay.

Các chữ phụ:
狩 *Thú* săn

戍

Thú

Ví dụ, lính *thú* [frontier guardsman].
Âm Bắc Kinh: Shù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống như một binh sĩ (人 *nhân*) cầm vũ khí (戈 *qua*). Nghĩa gốc là "phòng thủ biên cương," mở rộng nghĩa thành "lính gác biên phòng," như *Tả truyện*: Bèn giao lại việc *thú* (phòng thủ biên cương) cho các nước chư hầu.* Tiếng Hán hiện tại vẫn có những từ như "vệ *thú*" (lính cảnh vệ), "*thú* biên" (lính biên phòng) v.v.

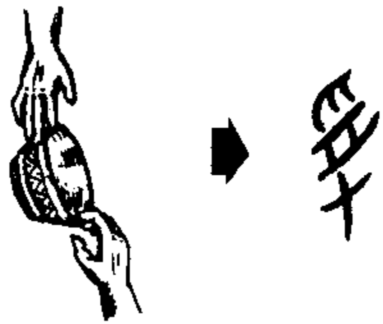
Trích dẫn

* 《左传》—"乃归诸侯之戍. Nãi qui chu hầu chi thú."

受

Thụ

Thụ là nhận, ví dụ, hấp *thụ* [to recieve. as in absorb].
Âm Bắc Kinh: **Shòu.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



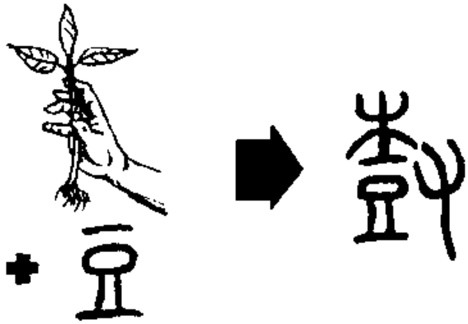
Giải thích:
Hình Giáp cốt văn của *thụ* là một tay cầm cái dĩa trao tận tay một người khác (chữ 凡 *phàm* trang 508). Cổ đại, chữ này dùng với nghĩa là "cấp dữ" (đưa cho), đồng thời có nghĩa là "tiếp *thụ*." Trong cổ văn thời kỳ đầu 授 *thụ* (đưa, thêm bộ 手 *thủ*) và 受 *thụ* (nhận) vốn là một chữ.

Các chữ phụ
授 *Thụ* : đưa

树 [樹]

Thụ

Ví dụ, cổ *thụ* [an old *tree*].
Âm Bắc Kinh: **Shù** .



Giáp cốt văn	Thạch cổ văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



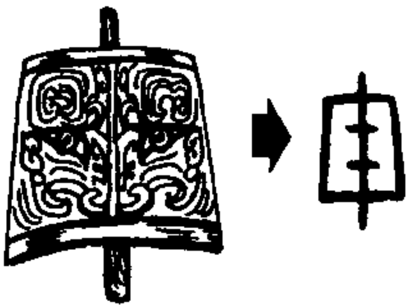
Giải thích:
Nghĩa gốc là "trồng cây." *Quảng Nhã*: *Thụ* là trồng.* Ngày nay ta thấy các chữ cổ nhất đều là cánh tay người giữ một mầm cây trồng xuống, có 豆 *đậu* chỉ âm. *Kinh Thi*: Cây non mềm yếu, quân tử vun *thụ* (trồng).+ *Thụ* còn là tên chung của thực vật, cây cối.

Trích dẫn:
• 《广雅》："树，种也。Thụ, chủng dã."
+ 《诗经》："荏染柔木，君子树之。Nhẫm nhiễm nhu mộc, quân tử thụ chi."

盾

Thuẫn

Ví dụ, mâu *thuẫn* [contradiction, lit. spear {meets} *shield*].
Âm Bắc Kinh: **Dùn.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

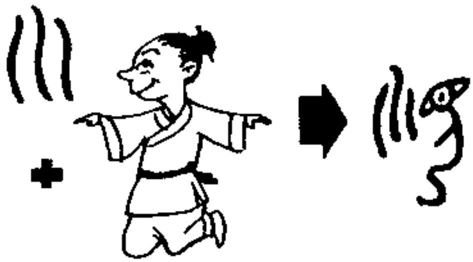


Giải thích:
Thuẫn là một loại vũ khí dùng để phòng vệ trong lúc đánh trận thời cổ xưa. Chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn đều là một khối hình chữ nhật hoặc hình thang, ở giữa có tay cầm cho người sử dụng.

顺 [順]

Thuận

Ví dụ, ***thuận*** hòa [harmonious].
Âm Bắc Kinh: **Shùn.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

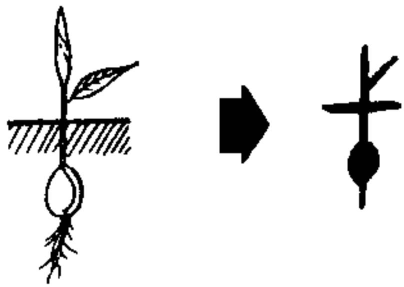
Giải thiêch:
Đây là chữ hình thanh. 页 [頁] *Hiệt* là đầu người (trang 266), chỉ nghĩa; "巛" giống như 川 *xuyên* và cũng là 㦣 *thuận* (chải tóc) chỉ âm. Nghĩa gốc là "nghe theo" hoặc "ưng *thuận*." *Kinh Dịch*: Tiểu nhân sửa lỗi, *thuận* theo quân tử.*

Trích dẫn:
*《易经》: " 小人革面, 顺以从君也 Tiểu nhân cách diện, thuận dĩ tòng quân dã."

菽

Thúc

Một loài trong lục cốc, cây đậu [a bean plant].
Âm Bắc Kinh: S h ū .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chữ này là tên gọi chung của cây thuộc loại đậu. Nguyên viết "尗", giống mầm non cây đậu đang nhô lên trên mặt đất. *Thuyết văn* : *Thúc* là cây đậu.* *Thuyết văn thông huấn định thanh*: Thời cổ gọi là *thúc* "尗," thời Hán gọi là đậu. Nay viết là 菽 *thúc*. *Hậu Hán thư* : Lúa ngoài đồng mọc nhiều, đặc biệt là đay, *thúc* càng rậm rạp.*

Trích dẫn:

- 《说文》: "尗，豆也 Thúc, đậu dã."
- 《后汉书》: "野谷旅生，麻尗尤盛 Dã cốc lữ sinh, ma thúc vưu thịnh."

叔

Thúc

Ví dụ, *thúc* bá [uncles, lit. *father's younger brother* {and} father's older brother].
Âm Bắc Kinh: Shū.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

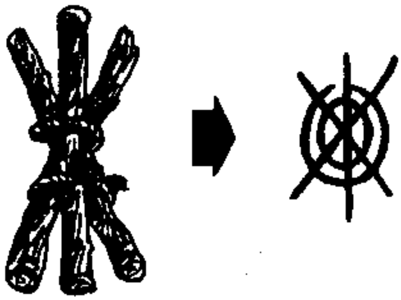
Giải thích:
Nghĩa gốc là "nhặt lấy." *Thuyết văn*: *Thúc* là nhặt.* Hình dạng Kim văn giống một bàn tay đang nhặt hạt đậu ở dưới gốc cây đậu. *Kinh Thi*: Tháng chín *thúc* (nhặt) đay.+ Sau đó *thúc* được mượn chỉ nghĩa *thúc* trong từ "*thúc* ba" (có thể so với chữ 吊 *điếu*, trang 195).

Trích dẫn:
* 《说文》："叔，拾也 Thúc, thập dã."
+ 《诗经》："九月叔苴 Cửu nguyệt thúc thư."

束

Thức

Ví dụ, kết *thức* [end, finish, conclude, lit. *tie-up*].
Âm Bắc Kinh: **Shù.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

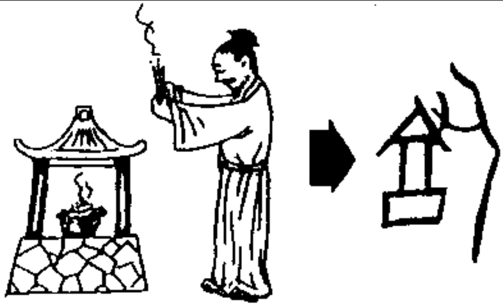


Giải thích:
Nghĩa gốc là "trói buộc"; còn có nghĩa là "một nắm" và "một bó." Hình chữ giống như dùng dây thừng bó một số cành cây lại với nhau (có chữ lại giống như buộc bao tải). Ngày nay trong tiếng Hán vẫn còn những từ ngữ như "*thúc* phược" (trói buộc), "nhất *thúc*"(một bó), "ước *thúc*" (gò bó) v.v.

孰

Thục

Nghĩa là ai, người nào? [who?].[6]
Âm Bắc Kinh: S h ú.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích.

Thục là chữ gốc của 熟 *thục* (chín, cổ Hán Việt là thuộc). Hình chữ trong Giáp cốt văn là một người đang đứng trước miếu thờ tổ tiên cúng thức ăn chín. Trong Kim văn, chữ 女 *nữ* ở dưới 享 *hưởng* là một cách viết nhầm của bộ "夂" (là bộ chỉ chân người). Sau đó *thục* dùng làm đại từ, và được thêm bộ 火 *hỏa* ("灬") để tạo ra một chữ 熟 *thục* khác, nghĩa là chín.

Các chữ phụ:

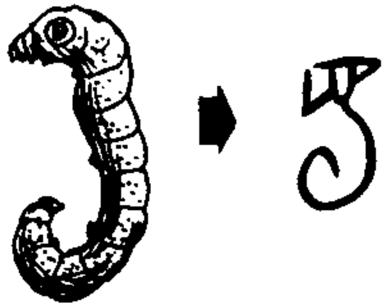
熟 *Thục* chín cổ Hán Việt là thuộc trong từ quen thuộc [6][*Done, cooked, ripe* the present-day graph for the original meaning, it has extended meanings of *familiar, skillful*]

蜀

Thục

Thục Hán thời Tam Quốc [the name of the western kingdom during the Three Kingdoms period and is still used to refer to the western province of Sichuan].[5]

Âm Bắc Kinh: **Shǔ.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là chỉ ấu trùng của loài bướm. Giáp cốt văn là một chữ tượng hình. Hình chữ làm nổi bật con mắt to và thân hình cong queo của ấu trùng. Kim văn thêm bộ 虫 *trùng* bên cạnh thành 蠋 (ngày nay đọc là *chúc*, nghĩa là ấu trùng loài bướm). Sau đó chữ 蜀 phần lớn dùng vào tên riêng, tức là tên của tỉnh Tứ Xuyên.

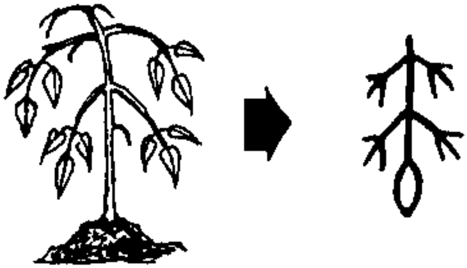
Các chữ phụ:

蠋 *Chúc* : ấu trùng loài bướm [6][The current-day graph for a type of *caterpillar*]

垂

Thủy

Ví dụ, *thủy* liễu [weeping willow, lit. *drooping* willow].
Âm Bắc Kinh: Chuí.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Hình chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn là trên mặt đất có một cây mà cành và lá rủ xuống. Nghĩa gốc là "rủ xuống", "thấp kém." Như *Trang Tử*: Tất cả đều *thủy* (tiu nghỉu).• Nghĩa mở rộng thành "lưu truyền" như *Thượng Thư*: Phúc đức *thủy* (lưu truyền) muôn đời con cháu.• Sách cổ có dùng với nghĩa 陲 *thủy* (biên thủy).

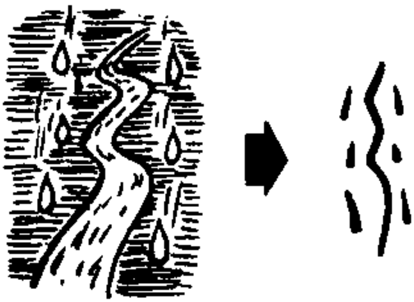
Trích dẫn:
•《庄子》: "皆蓬头突鬓垂冠 Giai bồng đầu đột mấn thùy quan."
•《尚书》: "德垂后裔 Đức thùy hậu duệ."

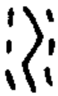
Các chữ phụ:
陲 *Thủy*: biên giới

水

Thủy

Thủy là nước [water].
Âm Bắc Kinh: **Shui.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

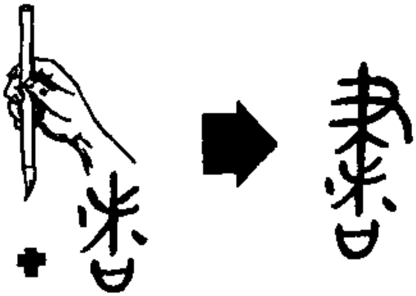
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Đây là một chữ tượng hình, đường cong ngoằn ngoèo ở giữa biểu thị nước chảy; những nét chấm bên cạnh biểu thị giọt nước hoặc bọt sóng. Trong cổ văn *thủy* cũng được dùng với nghĩa "sông ngòi" như tên sông Vị là Vị *Thủy*.

书 [書]

Thư

Ví dụ, bức *thư* [letter], *thư* viện [library, lit. *book* compound];
ví dụ trong cổ Hán Việt: thơ [letter].
Âm Bắc Kinh: **Shū**.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ *thư*

Chưa tìm thấy



Khải *thư* | Thảo *thư* | Hành *thư* | Chữ Giản thể



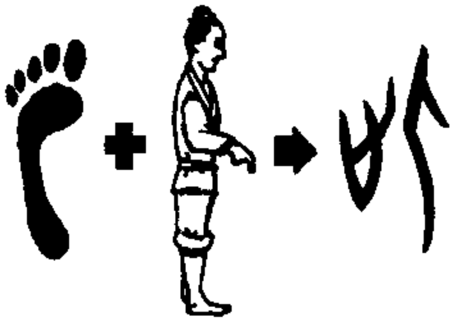
Giải thích:
Thư là chữ hình thanh. Phần 聿 *duật* (bút) chỉ nghĩa; phần 者 *giả* (âm cổ gần giống "chư") chỉ âm. Nghĩa gốc là "viết", "ghi chép." *Lễ kí*: Việc làm thì quan Tả sử *thư* (ghi chép), lời nói thì quan Hữu sử *thư* (ghi chép).• Nghĩa mở rộng thành "*thư* tịch" (sách vở), "văn tự", "*thư* pháp", "*thư* tín" v.v.

Trích dẫn:
• 《礼记》: "动则左史 书之, 言则右史 书之 Động tắc Tả sử thư chi, ngôn tắc hiểm sử thư chi."

此

Thử

Ví dụ, thành *thử* [therefore].
Âm Bắc Kinh: Cǐ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

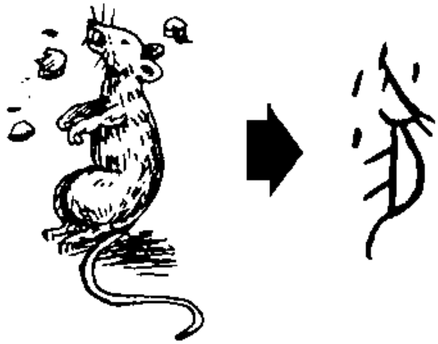
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Bên phải chữ nguyên là hình người, bên trái có 止 *chỉ*, là một bàn chân. Chính nghĩa gốc "nơi mà người đứng," tức "nơi này" và "chỗ này." Chữ 止 *chỉ* đồng thời chỉ âm đọc.

鼠

Thử

Thử là con chuột như *Truyện Trinh Thử*
[Vietnamese rarely use this borrow word for *mouse, rat*].
Âm Bắc Kinh: **Shǔ.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
鼠		

Giải thích:

Thử trong chữ Giáp cốt là một chữ tượng hình rất sinh động: có mõm nhọn, răng sắc, lưng khom, chân ngắn, và đuôi dài; bên cạnh vẫn còn những miếng thức ăn thừa. *Thuyết văn* : *Thử* là tên chung loài động vật sống trong hang.*

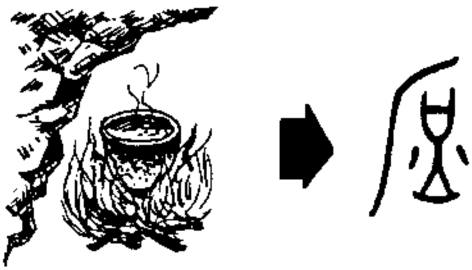
Trích dẫn.

* 《说 文》:"鼠, 穴虫总名也 Thử, huyệt trùng chi tổng danh dã."

庶

Thứ

Ví dụ, *thứ* dân [commoner, one without any official position]. [δ]
Âm Bắc Kinh: **Shù**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Thứ là chữ gốc của 煮 *chử* (là nấu). Hình chữ là dưới vách đá (厂 *hán*) có một cái nồi (口 *khẩu*), dưới nồi có lửa đang nấu thức ăn. Sau 厂 *hán* do bị viết sai mà biến thành 广 *quảng* và 口 *khẩu* biến thành "廿", 火 *hỏa* thành "灬", không giải thích được nữa. Còn có nghĩa như "nhiều" và "béo tốt," v.v.

Các chữ phụ:
煮 *Chử* : nấu [δ][This character represents the original meaning, *to cook, boil*]

承

Thừa

Ví dụ, kế *thừa* [inherit].
Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



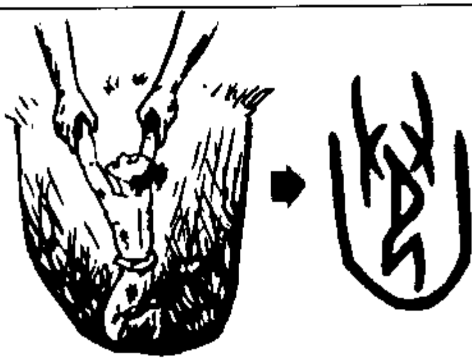
Giải thích:

Nghĩa gốc là "bưng", "nâng lên." Dạng chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn là hai tay từ phía dưới nâng một người lên; Tiểu triện lại thêm một tay nữa. Nghĩa bóng là "nghe theo" "tiếp thu" và "kế *thừa*" v.v. Còn được dùng như chữ 丞 *thừa* (hãy xem trang 724).

丞

Thừa

Ví dụ, *thừa* tướng [prime minister in ancient China].[6]
Âm Bắc Kinh: **Chéng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ này vẽ hình một người do không cẩn thận bị ngã vào một cái hố và giơ hai tay lên. Nghĩa gốc là "kêu cứu." Như trong *Vũ Liệp Phú* của Dương Hùng: *Thừa* (cứu) dân ở nơi làm ruộng và trồng dâu nuôi tằm.* Sau đó phần nhiều dùng để chỉ tên quan và tạo chữ khác 拯 *chửng* để ghi nghĩa gốc.

Trích dẫn:

* 《羽猎赋》: "丞民于农桑 Thừa dân u nông tang."

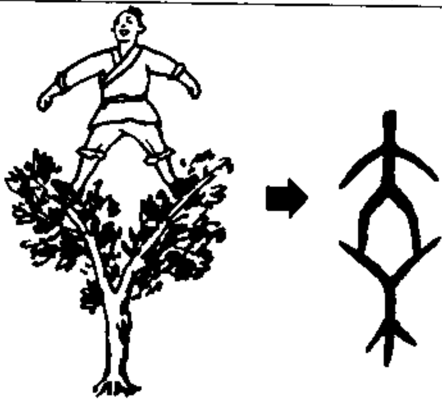
Các chữ phụ:

拯 *Chửng* : cứu [5][This is the present-day graph for the original meaning, *to rescue*]

乘

Thừa, thặng

Ví dụ, *thừa* cơ [*sieze* the opportunity], *thừa* lũy [multiplication].
Âm Bắc Kinh: Chéng, shèng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một người giạng chân đứng chễm chệ trên một cái cây, chỉ nghĩa gốc là leo lên. *Kinh Thi*: *Thừa* (treo lên) bức tường nát để ngóng trông về đất.* Sau đó thường dùng với nghĩa là "ngồi," "lái", ví dụ "*thừa* xa" (ngồi xe), "*thừa* châu" (ngồi thuyền), "*thừa* mã" (cưỡi ngựa). Còn có âm *thặng*, có nghĩa là "cỗ xe," ví dụ "thập *thặng*" nghĩa là mười cỗ xe.

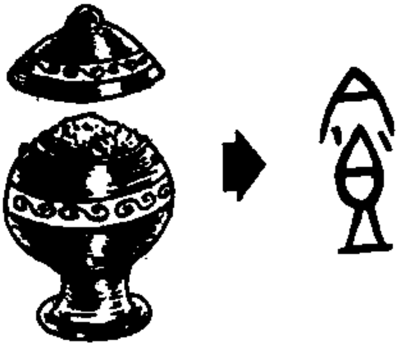
Trích dẫn:

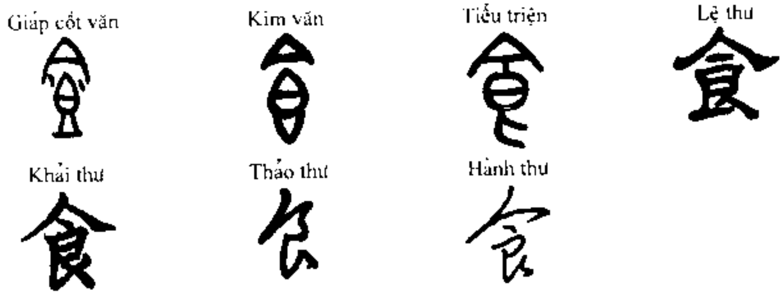
• 《诗经》："乘彼垝垣，以望复关 Thừa bỉ quỷ viên, dĩ vọng Phục Quan."

食

Thực, tự

Ví dụ, lương *thực* [grain, cereals, food].
Âm Bắc Kinh: **Shí.**





Giải thích:
Nghĩa gốc là "thức ăn." Hình chữ giống như một loại âu đựng thức ăn. Thường dùng làm động từ, nghĩa là "ăn." Khi dùng với nghĩa "đem thức ăn cho người khác ăn," thì đọc là *tự*, cùng nghĩa với 饲 *tự*. *Kinh Thi*: Cho nó uống, *tự* (cho nó ăn), dạy dỗ nó, khuyên bảo nó.* Bộ *thực* trong chữ Giản thể được viết giống dạng Thảo thư là "饣."

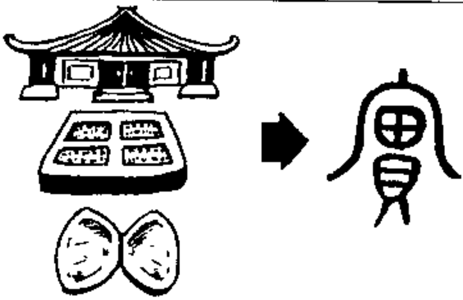
Trích dẫn
* 《诗经》 "饮之食之，教之诲之 Âm chi, tự chi, giáo chi hối chi."

Các chữ phụ:
饲 *Tự*, chăn nuôi

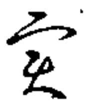
实 [實]

Thực

Ví dụ, *thực* tế [reality, in practice];
cổ Hán Việt là thật trong từ sự thật [the truth].
Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Thực trong Kim văn do "宀" (mái nhà), 田 *điền*, và 贝 [貝] *bối* (chỉ tài sản, vì người xưa dùng *bối* làm tiền tệ) hợp thành, ý nghĩa là "giàu có, no đủ." Từ Tiểu triện về sau 田 và 贝 biến hóa thành 贯 *quán* (trong từ trú *quán*), cũng có thể hiểu được. *Hán thư*: Ăn uống no đủ, hàng hóa lưu thông, sau đó nước *thực* (mạnh) dân giàu.*

Trích dẫn:

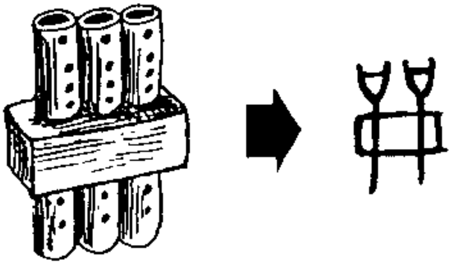
* 《汉书》："食足货通，然后国实民富 Thực túc hóa thông, nhiên hậu quốc thực dân phú."

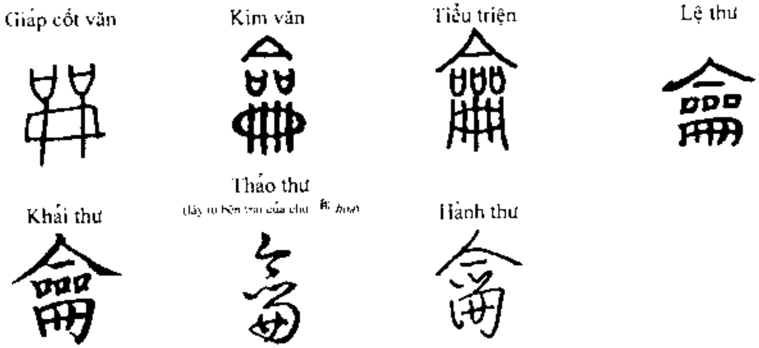
龠

Thược

Loại sáo thời cổ [an ancient wind instrument].

Âm Bắc Kinh: Y u è.





Giải thích:

Một nhạc cụ cổ làm bằng ống tre giống như ống sáo, nhưng ngắn hơn, có nhiều loại khác nhau: ba lỗ, sáu lỗ, hoặc bảy lỗ. Cũng viết bằng 籥. *Kinh Thi:* Tay trái cầm *thược* (sáo).* *Thược* cũng là tên của dụng cụ đo thể tích thời cổ. Cũng có dùng với nghĩa 钥 [鑰] (chìa khóa). Trên thẻ tre trong mộ thời nhà Tần có cụm từ: Cửa nhà đóng và *thược* (khóa).+

Trích dẫn:

* 《诗经》："左手执籥 Tả thủ chấp thược."

+睡虎地秦墓竹简: "门户关龠 Thùy hổ địa Tần mộ trúc giản: Môn hộ quan thược."

Các chữ phụ:

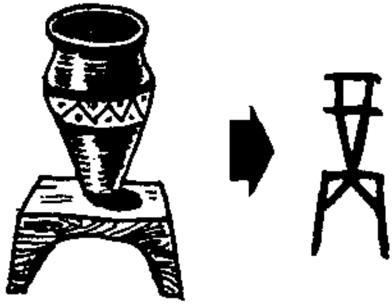
钥 [鑰] *Thược* : chìa khóa

籥 *Thược* : sáo *thược*

商

Thương

Ví dụ, *thương* nghiệp [commerce, trade].[6]
Âm Bắc Kinh: **Shāng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thương là chữ gốc của 赏 *thưởng* (*thưởng* thức). Chữ *thương* trong Giáp cốt văn giống như cái bình đựng rượu đặt trên một cái đế, nói lên đây là thứ dùng để ban *thưởng*. Bốc từ Giáp cốt văn và Kim văn thường lấy 商 *thương* thay cho *thưởng*.

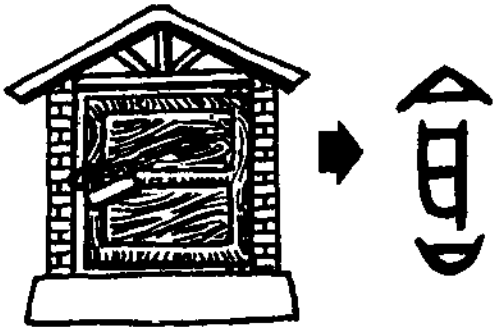
Các chữ phụ:

赏 *Thưởng* : như *thưởng* thức [6] [The current-day graph of the original meaning, *reward, award*]

仓 [倉]

Thương

Ví dụ, *thương* khố [storage].
Âm Bắc Kinh: **Cāng.**





Giải thích:

Nghĩa gốc là kho lương thực. Phần trên như là mái nhà kho, giữa là một cánh cửa, và dưới là ngưỡng cửa bằng đá. Trong sách cổ hay mượn chữ này để chỉ khái niệm như 舱 [艙] *thương* (khoang thuyền), 苍 [蒼] *thương* (màu xanh), hoặc 沧 [滄] *thương* (màu xanh của biển, trong từ *thương* hải).

Các chữ phụ:

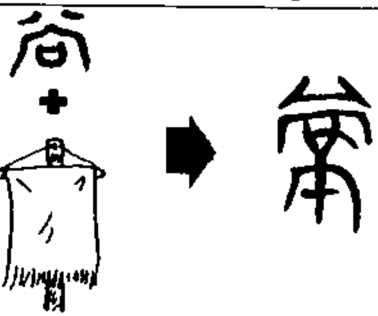
舱 [艙] *Thương* : là khoang thuyền
苍 [蒼] *Thương* : là màu xanh
沧 [滄] *Thương* : trong từ *thương* hải

常

Thường

Ví dụ, *thường thường* [often, usually].[δ]

Âm Bắc Kinh: Cháng.



Giáp cốt văn	Chiến quốc Văn tự	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thường là chữ gốc của 裳 *thường* (xiêm, váy). Nghĩa gốc là những thứ mặc ở phía dưới; cũng chỉ quần áo nói chung. Chữ *thường* do 尚 *thượng* (chỉ âm) và 巾 *cân* (là khăn, chỉ nghĩa) tạo thành. 裳 *Thường* là dạng khác của chữ 常. Sau này, chữ *thường* được vay mượn với những nghĩa như "mãi mãi", "luôn luôn", "phổ thông" v.v., vì vậy hai chữ 裳 *thường* và 常 *thường* về sau này mới có sự khác biệt ý nghĩa.

Các chữ phụ:

裳 *Thường*: xiêm, váy [δ][This graph represents the original meaning, *cloth*]

上

Thượng

Ví dụ, *thượng* cấp [*higher* level, *higher* authorities].

Âm Bắc Kinh: **Shàng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư

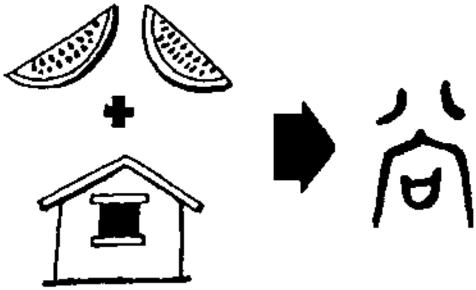


Giải thích:
Đây là chữ chỉ sự. Hình chữ vốn là do hai nét ngang tạo thành, nét dưới hơi dài một chút là mặt đất bằng, nét trên hơi ngắn một chút là kí hiệu chỉ sự việc. Để tránh khỏi lẫn với chữ 二 *nhị* (hai) cũng có hai nét ngang trên dưới như nhau, hình chữ sau này dần dần có sự thay đổi.

尚

Thượng

Ví dụ, *thượng* võ [martial, military affairs], cao *thượng* [noble, lofty].
Âm Bắc Kinh: **Shàng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tăng thêm." *Thuyết văn*: *Thượng* nghĩa là tăng thêm.* Từ Hạo chú thích: *Thượng* (tăng) còn là nặng, cũng nghĩa là thêm.+ Chữ *thượng* do 八 *bát* (chỉ nghĩa bổ làm đôi cho người, khiến họ được nhiều hơn) và 向 *hướng* chỉ âm hợp thành. *Thượng Thư*: Địch Giản tại cung vua, *thượng* (thêm) việc cho ông.+ Cũng có dùng với nghĩa 上 *thượng* (ở trên).

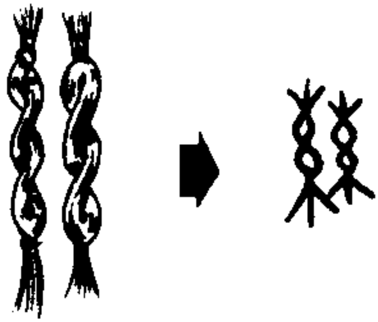
Trích dẫn:

* 《说文》："尚，曾也 Thượng, tăng dã."
+ 徐灏注笺："曾犹重也，亦加也 Tăng do trọng dã, diệc gia dã."
+ 《尚书》："迪简在王庭，尚尔事 Địch giản tại vương đình, thượng nhĩ sự."

丝 [絲]

Ti

Ví dụ trong cổ Hán Việt, tơ, trong tơ lụa [silk].
Âm Bắc Kinh: Sī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tơ tằm." Hình chữ do hai cuộn 糸 *mịch* (tơ nhỏ) tạo thành. *Thượng Thư*: Nó cống tơ nhuộm màu.* Còn có nghĩa là "hàng dệt tơ lụa." *Hán thư*: Thiếp không mặc hàng dệt bằng tơ lụa.+ *Ti* còn chỉ tên của các loại đàn dây nói chung như: "cầm, sắt, tỉ bà" v.v.

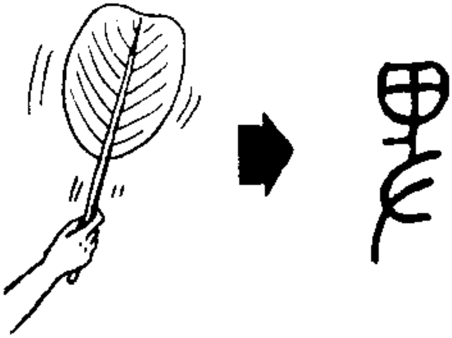
Trích dẫn:

* 《尚书》: "厥贡漆丝 Quyết cống tất ti."
+ 《汉书》: "妾不衣丝 Thiếp bất y ti."

卑

Ti

Ví dụ, *ti* tiện [low. humble].
Âm Bắc Kinh: Bē i.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

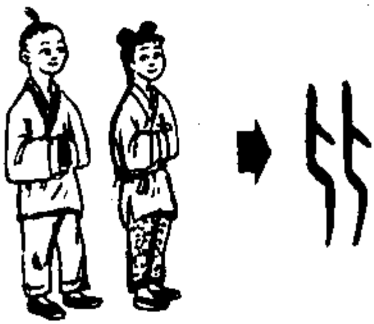
Giải thích:
Nghĩa gốc là "đớn hèn." *Thuyết văn: Ti* là đê tiện, là chấp nhặt.* Chưa thấy xuất hiện trong Giáp cốt văn. Đến Kim văn, hình chữ trông giống như một bàn tay của người nô lệ cầm quạt hầu hạ chủ nhân của mình. Nghĩa mở rộng thành "thấp kém", "lễ phép" v.v.

Trích dẫn:
*《说文》："卑，贱也，执事也 Ti, tiện dã, chấp sự dã."

比

Tỉ

Ví dụ, *tỉ* lệ [proportion]
Âm Bắc Kinh: Bǐ.



Giáp cốt văn — Kim văn — Tiểu triện — Lệ thư



Khải thư — Thảo thư — Hành thư



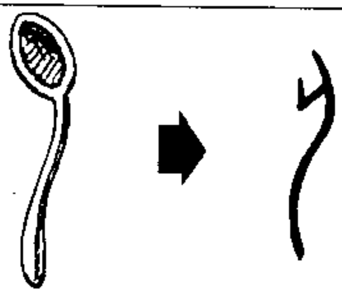
Giải thích:
Hình chữ giống như hai người, một trước, một sau, đứng gần nhau. Nghĩa gốc là "đặt song song." *Thượng Thư:* Nhấc mác *tỉ* (bày) mộc, dựng giáo.* Chữ này đã được mở rộng với ý nghĩa "dựa sát," như trong câu thơ của Vương Bột nhà Đường: Trong nước còn có người hiểu mình, tuy xa xôi mà vẫn như ở *tỉ* (cạnh) nhau.*

Trích dẫn:
- 《尚書》"稱爾戈，比爾干，立爾矛" Xưng nhĩ qua, tỉ nhĩ can, lập nhĩ mâu."
- 唐朝王勃詩句："海內存知己，天涯若比鄰" Hải nội tồn tri kỷ, thiên nhai nhược tỉ lân."

匕

Tỉ, chủy

Cổ Hán Việt: thìa [spoon, ladle].
Âm Bắc Kinh: B ǐ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



Giải thích:

Đó là một loại công cụ lấy thức ăn, hình giống một cái thìa, cũng sau viết là 匙 *chủy*. Công cụ này về sau trở thành cái thìa như hiện nay. *Thuyết văn* : *Tỉ* cũng dùng để xới cơm; một tên gọi khác là 柶 *tứ*. Trong Giáp cốt văn và Kim văn chữ này thường dùng chỉ 妣 *tỉ* (mẹ); và cũng dùng phù hiệu chỉ động vật thuộc giống cái.

Trích dẫn:

- 《说 文》："匕亦所以用比取饭，一名柶。" Tỉ diệc sở dĩ dụng tỉ thủ phạn, nhất danh tú phạm."

Các chữ phụ:

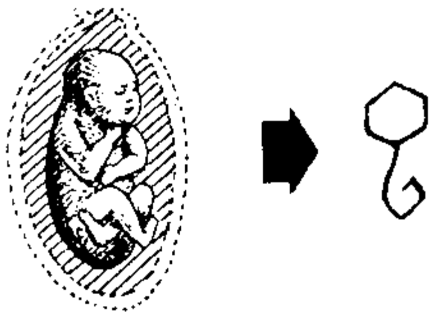
妣 *Tỉ*: Mẹ, hoặc tên gọi người mẹ sau khi chết

匙 *Chủy*: Thìa

巳

Tị

Ví dụ, *tị* trong hàng chi [the sixth Earthly branch].
Âm Bắc Kinh: Sì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

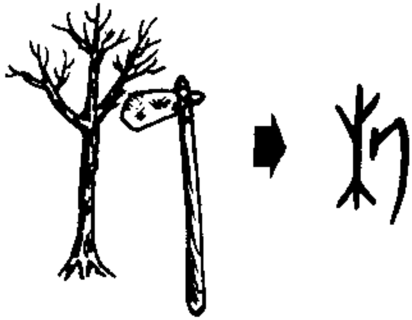
Giải thích:
Nghĩa gốc là thai nhi. *Thuyết văn thông huấn định thanh*: Cái ở trong bụng chưa đẻ ra là *tị*.* Hình dạng chữ giống như một thai nhi ở trong bụng mẹ, đầu to và thân thể co cuộn lại. Sau đó chữ này được mượn chỉ ngôi vị thứ sáu trong hàng chi, có thể dùng chỉ năm, tháng, ngày, hoặc giờ.

Trích dẫn.
• 《说文通训定声》："未生在腹为巳. Vị sinh tại phúc vi tị."

析

Tích

Ví dụ, phân *tích* [analyze]; Hán Việt Việt Hóa: tách [to separate]
Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "dùng dao chẻ ra." *Kinh Thi*: *Tích* (chẻ) củi như thế nào? Không dùng rìu thì không xong.* Chữ do 木 *mộc* và 斤 *cân* tạo thành. *Mộc* là cây, *cân* là rìu (trang 74). Về sau mở rộng thành những ý nghĩa như "phân *tích*" và "so sánh", v.v.

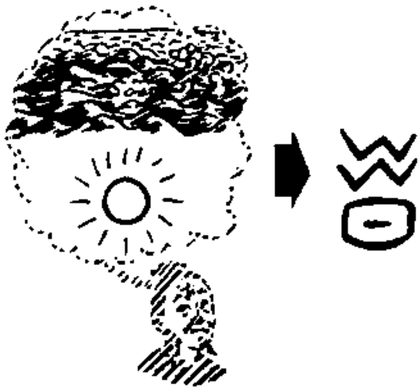
Trích dẫn:

* 《诗经》"析薪如之何？匪斧不克." Tích tân như chi hà? Phỉ phủ bất khắc."

昔

Tích

Ví dụ, cổ *tích* [legend, tale].
Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "trước đây" và "quá khứ." *Kinh Thi*: *Tích* (ngày trước) khi ta qua đây.* Thời xưa thường có nạn hồng thủy, mọi người còn nhớ rất rõ, cho nên dùng hình ảnh dòng nước lũ cuồn cuộn có thêm mặt trời 日 *nhật* để biểu thị khái niệm về thời gian này.

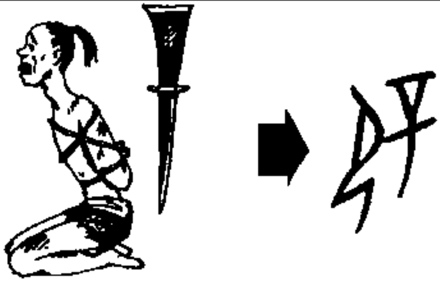
Trích dẫn:

* 《诗经》: "昔我往矣 Tích ngã vãng hỉ."

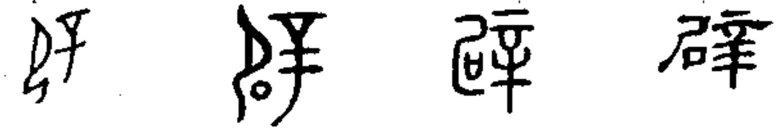
辟

Tịch, bích

Ví dụ, đại *tịch* là hình phạt [punishment of ancient times].
Âm Bắc Kinh: **B ì, p ì.**



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "pháp." Hình chữ trong Giáp cốt văn là cảnh dùng đao chém (xem chữ 辛 *tân* trang 627) thực hiện hình phạt đối với phạm nhân. *Hán thư:* *Tịch* (phạt) theo kiểu tử hình.* Trong Hán cổ, công dụng chữ *tịch* rất rộng; có lúc dùng với nghĩa 闢 *tịch* (cách nhìn khác), 避 *tị* (tránh), 壁 *bích* (như *bích* báo), 璧 *bích* (ngọc quý) 譬 *tỉ* (so sánh).

Trích dẫn:

* 《汉书》: "于是作《吕 刑》 之辟 Ư thị tác《lã hình》 chi tích."

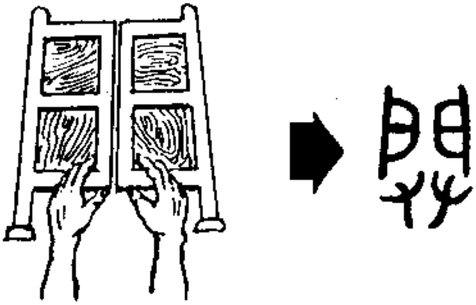
Các chữ phụ:

闢 *Tịch* : cách nhìn khác
避 *Tị* . tránh
壁 *Bích* : như *bích* báo, đọc theo Hán Việt Việt hóa, vách
璧 *Bích* . ngọc quý
譬 *Tỉ* : so sánh, đọc theo cổ Hán Việt, bỉ

辟 [闢]

Tịch

Tịch là mở cửa [open a door].
Âm Bắc Kinh: P ì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

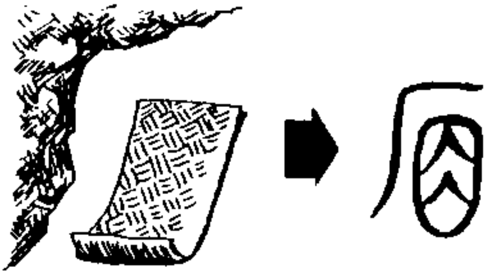
Hình chữ trong Kim văn giống một đôi bàn tay đang mở cửa ra, là chữ hội ý. Từ Tiểu triện bắt đầu có dạng hình thanh (门 [門] *môn* chỉ nghĩa, 辟 *tịch* chỉ âm đọc). Nghĩa gốc là "mở ra", "bắt đầu." *Thuyết văn*: *Tịch* là mở.* Nghĩa mở rộng thành "khai thác", "bài trừ." Chữ Giản thể gộp lại, dạng chữ viết là 辟.

Trích dẫn:
* 《说文》: "闢, 开也. Tịch, khai dã."

席 [蓆]

Tịch

Ví dụ, chủ ***tịch*** [chairman, chairperson, lit. master of the *mat*];
ví dụ trong cổ Hán Việt: tiệc trong từ tiệc rượu [banquet].
Âm Bắc Kinh: Xí.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là chiếc chiếu. Hình dạng Giáp cốt văn giống như một chiếc chiếu làm bằng tre, có hoa văn rõ ràng. Sau đó thêm 厂 *hán* chỉ nghĩa dùng để nằm ngủ dưới vách núi. *Mạnh Tử*: Bện dép dệt *tịch* (chiếu) để kiếm sống.* Sau đó nghĩa mở rộng thành "chức vụ", "mâm cỗ" v.v. Chữ 席 *tịch* gộp chung với chữ dị thể 蓆 *tịch* (chỉ lá chiếu) lại thành một chữ 席.

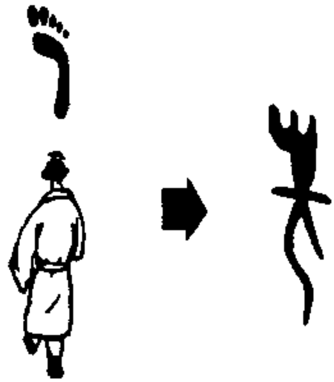
Trích dẫn:

• 《孟子》："捆屦织席以为食 Khổn lí chức tịch dĩ vi thực."

先

Tiên

Ví dụ, ưu *tiên* [priority, lit. excell *ahead*].
Âm Bắc Kinh: Xiān.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

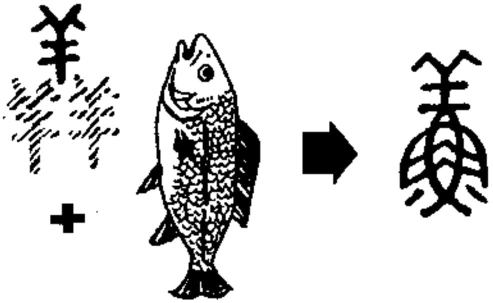
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "đi ở phía trước" phần trên chữ là một bàn chân, phần dưới là một người chạy lên phía trước người ta gọi là *tiên* (trước). Về sau mở rộng nghĩa thành "quá khứ", "tổ *tiên*" và "lớp người *tiền* bối, v.v.

鲜 [鮮]

Tiên, tiển

Ví dụ trong Hán Việt, Triều *Tiên* [Korea];
ví dụ trong cổ Hán Việt, tươi [fresh].
Âm Bắc Kinh: Xiān, xiǎn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
鮮			鲜

Giải thích:

Thuyết văn: *Tiên* là tên cá đến từ nước Lạc. "羴" *Thiện* là chỉ âm đọc.* Tức là phần 羊 *dương* (dê) là chữ viết tắt của "羴" *thiện* chỉ âm. Sau đó chữ tiên này chỉ nghĩa "cá sống" nói chung. Nghĩa mở rộng thành "mới mẻ", "mỹ vị", "thiện", "tươi tắn" v.v. Khi đọc là *tiển* thì có nghĩa là "ít."

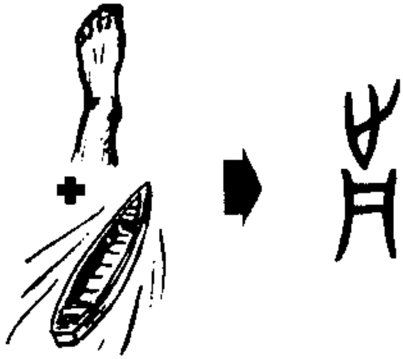
Trích dẫn.

* 《说文》："鲜，鱼名。出貉国。羴省声 Tín, ngư danh. Xuất Lạc Quốc. Thiện tỉnh thanh."

前

Tiền

Ví dụ, *tiền* lệ [precedent]
Âm Bắc Kinh: Qián.





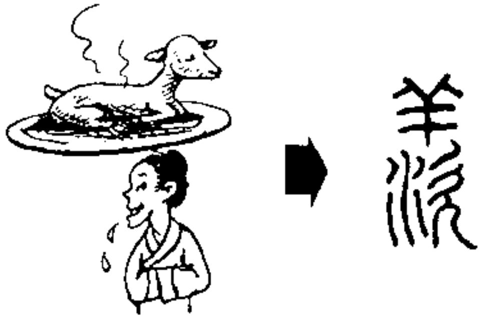
Giải thích:
Chữ gốc viết "歬". Trên thuyền (舟 *châu*) có một bàn chân (止 *chỉ*), chỉ nghĩa thuyền đang tiến lên phía trước. Sau đó 舟 biến thành 月 *nguyệt* và 止 biến thành "䒑" và thêm 刀 *dao* (là bộ 刂) hợp thành 前, là chữ gốc của 剪 *tiễn* (cái kéo). Sau khi chữ *tiền* thường dùng chỉ nghĩa "*tiền* tiến" (tiến lên phía trước) thì lại thêm một bộ dao ở dưới, tạo thành *tiễn* (cái kéo, hoặc cắt).

Các chữ phụ:
剪 *Tiễn* : Cái kéo

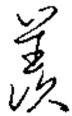
羡 [羨]

Tiển

Ví dụ, *tiển* mộ như hâm mộ [admire, envy].
Âm Bắc Kinh: Xiàn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

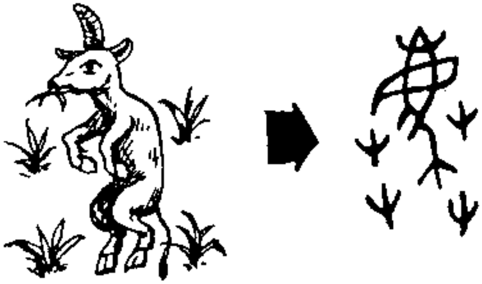
Giải thích:
Phần trên chữ là 羊 *dương* (con dê); phần dưới là 次 *thứ* nghĩa là một người đang thèm đến chảy nước dãi. Gộp lại thành nghĩa thèm thịt dê đến nhỏ nước dãi ra. Nghĩa gốc là "yêu thích" hoặc là "tham muốn nhận được." *Hoài Nam Tử*: Đến bên sông *tiển* (tham ăn) cá, chi bằng về nhà đan lưới.*

Trích dẫn.
*《淮南子》："临河而羡鱼，不如归家织网 Lâm hà nhi tiển ngư, bất như quy gia chức võng."

荐 [薦]

Tiến

Ví dụ, *tiến* cử [recommend somebody for a post].
Âm Bắc Kinh: J i ò n.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chữ nguyên viết là 廌. Nghĩa gốc là cỏ cho thú ăn (theo *Thuyết văn*).* Hình chữ trong Kim văn giống một con "解 (獬) 廌" *giải trãi* (một loài thần thú trong truyền thuyết), xung quanh có cỏ. *Trang Tử*: Con hươu nai ăn *tiến* (cỏ).* Nghĩa mở rộng thành "chiếu bằng cỏ." Chữ Giản thể thành 荐 , một dạng đã có trong Tiểu triện.

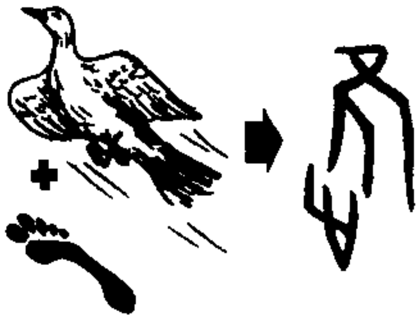
Trích dẫn:

- 《说 文》: "兽之食 艸 Thú chi thực thảo."
- 《庄子》: "麋鹿食薦 Mê lộc thực tiến."

进 [進]

Tiến, tấn

Ví dụ, *tiến* bộ [progress, lit. *advance* step], *tấn* công [attack].
Âm Bắc Kinh: J ì n . .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

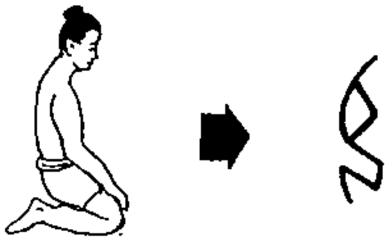
Giải thích:
Giáp cốt văn là một con chim (bộ 隹 *chùy*), thêm một bàn chân (bộ 止 *chỉ*) chỉ "*tiến* lên"; Kim văn lại thêm 彳, nghĩa là đi bộ; Tiểu triện ghép 彳 với 止 thành "辵" *xước*. Trong Lệ thư *xước* biến đổi thành "辶."

节 [節]

Tiết

Ví dụ trong Hán Việt, chi *tiết* [detailed], điều *tiết* [regulate], *tiết* kiệm [save, saving]; trong cổ Hán Việt, Tết [Lunar New Year *Festival*]

Âm Bắc Kinh: J i é.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

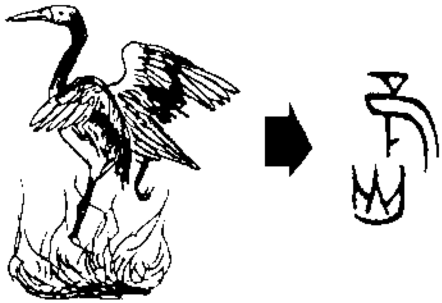
Dạng chữ ban đầu là "卩". Hình chữ trong Giáp cốt văn giống một người đang quỳ ngồi, thò đầu gối ra ngoài. Sau đó người ta mượn chữ này chỉ "phù hiệu" (vật làm chứng). Lại sau nữa có thêm bộ 竹 *trúc* thành nghĩa "đốt tre." Nghĩa lại mở rộng thành các loại như sau: "điều hòa, khống chế", "khí *tiết*," "lễ *tiết*" (lễ phép), "mùa", "ngày lễ" như ngày Tết v.v.

焦

Tiêu

Ví dụ, *tiêu* điểm [*focal* point].

Âm Bắc Kinh: J i ā o.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Cu diên Hán giản



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



Giải thích:

Một đống lửa đang thiêu cháy một (hoặc ba như chữ Tiểu triện) con chim (chữ 隹 *chuy*). Nghĩa gốc là "cháy bỏng." *Thuyết văn* giải thích *tiêu* là bị bỏng lửa.* *Ngọc thiên* chú *tiêu* là lửa cháy thành đen.* *Tả truyện:* Bói về trận đánh, thấy *tiêu* (cháy) mai rùa.* *A phòng Cung phú:* Một bó đuốc của nước Sở, cũng đủ để *tiêu* thổ.*

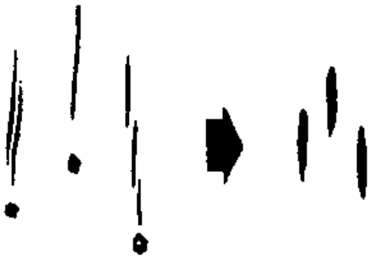
Trích dẫn:

- 《说文》："火所伤也 Hoả sở thương dã."
- 《玉篇》："火 烧 黑 也 Hoả thiêu hạc dã."
- 《左传》："卜战，龟焦 Bốc chiến, quy tiêu."
- 《阿房宫赋》："楚人一炬，可怜焦土 Sở nhân nhất cụ, khả khớp tiêu thổ."

小

Tiểu

Tiểu là nhỏ, như *tiểu* nhân [small, little, as in a *low, mean* person].
Âm Bắc Kinh: Xiǎo.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



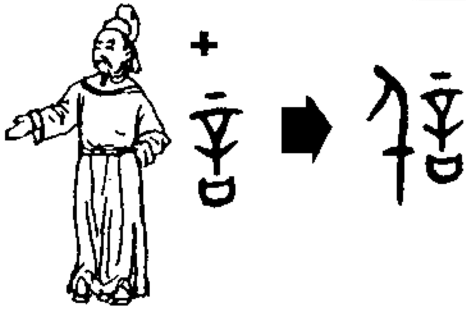
Giải thích:

Chữ *tiểu* Giáp Cốt và Kim văn thường viết thành ba nét chấm dọc, những nét này biểu thị hạt cát, chỉ nghĩa nhỏ bé của sự vật bé nhỏ. Sau này hình chữ mới thay đổi thành nét sổ ở giữa, nét phẩy bên trái và nét mai bên phải. Trong cổ văn hai chữ 少 *thiểu* (ít) và 小 *tiểu* (nhỏ) thường cùng nghĩa với nhau.

信

Tín

Ví dụ, *tín* nhiệm [trust, have confidence in],
ví dụ trong cổ Hán Việt tin trong từ tin tưởng [to believe]
Âm Bắc Kinh: Xìn.



Giáp cốt văn: *Chưa tìm thấy*

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn : Tín là chân thành. Do hai bộ 人 *nhân* và 言 *ngôn* hợp thành, là một chữ hội ý.* Trong chữ Kim có nghĩa "tòng nhân, tòng khẩu" (có bộ *nhân*, bộ 口 *khẩu*). Nghĩa gốc là "thành thực." *Kinh Thi:* Thực lòng thề thốt.* *Lễ ký:* Làm cho tin tưởng, hoà mục.* Nghĩa được mở rộng thành "*tin* tưởng", "*tín* nhiệm", "tín ngưỡng", "chứng thực", "*tin* tức","thư *tín*" v.v. Cũng có nghĩa như 伸 *thân* (duỗi ra).

Trích dẫn:

* 《说文》："信，诚也。从人，从言，会意。 Tín, thành dã. Tòng nhân, tòng ngôn, hội ý."
* 《诗经》："信，誓旦旦 Tín thệ đán đán."
* 《礼记》："讲信修睦 Giảng tín tu mục."

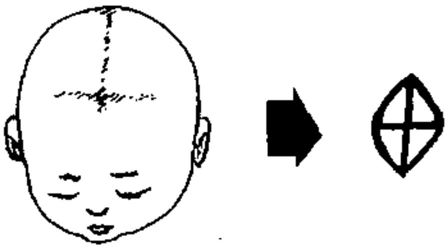
Các chữ phụ:

伸 *Thân*. duỗi ra

囟

Tín

Là bộ nét liên quan đến đầu óc, nghĩa là thóp
[This graph, meaning fontanel, is a common component in words related to brains].
Âm Bắc Kinh: X ì n.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
	*Chưa tìm thấy*	

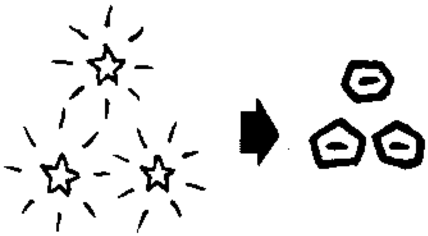
Giải thích:
Nghĩa gốc là "thóp." Nơi xương vẫn chưa liền trên trán trẻ sơ sinh. *Thuyết văn: Tín*, là nơi xương đầu được che kín lại. Là chữ tượng hình. "𡿺" là chữ *tín* cổ.• Phần trên của chữ 思 *tư* (trong từ *tư* tưởng) vốn cũng viết là 囟 *tín*.

Trích dẫn:
•《说文》："囟、头会脑盖也　象形　膟、或从肉、宰　𡿺、古文囟字 Tín đầu hội não cái dã. Tượng hình. Tế, hoặc tòng nhục tể. Xuất, cổ văn tín tự."

晶

Tinh

Ví dụ, kết *tính* [crystallize, quintessence].
Âm Bắc Kinh: Jīng.



Giáp cốt văn



Chữ Trúc giản



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

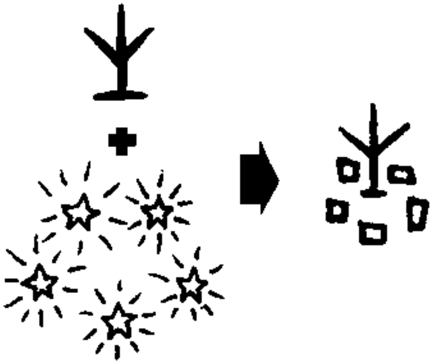


Giải thích:
Có ba ngôi sao chỉ số nhiều chụm lại với nhau, nghĩa là tinh anh trong sáng. Những hình 日 *nhật* là sao, không phải là mặt trời, bạn có thể tham khảo chữ 星 *tinh* (trong *tinh* cầu), trang 756. Bốc từ Giáp cốt mượn chữ *tinh* chỉ nghĩa chữ 星 *tinh*. Kim văn không có chữ này; nhưng ta có thể thấy chữ này trong chữ Trúc giản của nước Sở thời Chiến quốc.

星

Tinh

Ví dụ, *tinh* tú [star].
Âm Bắc Kinh: Xìng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Chữ có hai bộ phận tạo thành: Hình 口 *khẩu* hoặc 日 *nhật* không đều nhau ở phía trên là sao trên trời; chữ 生 *sinh* ở dưới là chỉ âm. *Nhật* không phải mặt trời mà là sao (xem chữ 晶 *tinh* trang 755).

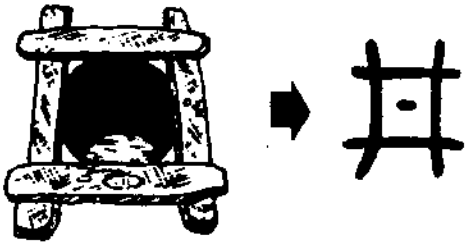
井

Tỉnh

Ví dụ trong Hán Việt, chế độ *tỉnh* điền [a slave holding regime where slaves were assigned to different sized plots of land, cut up similar to the shape of this character];

Ví dụ trong cổ Hán Việt, giếng [water well].

Âm Bắc Kinh: Jǐng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



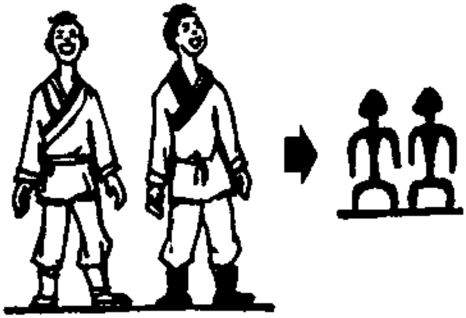
Giải thích:

Giáp cốt văn của *tỉnh* là cái miệng giếng hình vuông, xung quanh có những phiến đá. Trong Kim văn và Tiểu triện, người ta đã thêm một nét ở giữa để chỉ nguồn nước.

并 [並 , 併]

Tính, tịnh

Ví dụ, thôn *tính* [annex, swallow-up {another state}],
tịnh tiến [keep abreast of, advance equally].
Âm Bắc Kinh: **Bìng.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể

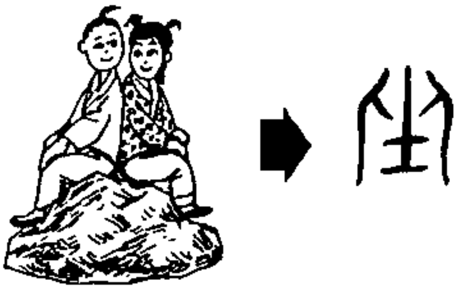


Giải thích:
Chữ giản thể gồm hai chữ: một chữ nguyên là 並 *tính* (còn có viết là "竝") có nghĩa là "đứng sóng đôi" hoặc "tại nhất khởi" (ở cùng nhau), hình dạng chữ là hai người cùng đứng sánh vai trên đất; một chữ nữa nguyên là 幷 *tịnh* (còn viết là "幷", " 倂", hoặc 併) có nghĩa là "hợp nhất" hoặc là "thôn *tính*, nuốt chửng."

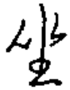
坐

Tọa

Ví dụ, an *tọa* [to *sit down*, take a *seat*].
Âm Bắc Kinh: Zuò.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ *tọa* giống hai người ngồi tựa lưng vào nhau. Người đời xưa quen ngồi đất, sau đó mới ngồi lên ghế tựa hoặc ghế đẩu. *Mặc Tử*: Khổng Khâu *tọa* (ngồi) chơi cùng học trò của ông ta.• Nghĩa mở rộng thành "chốt giữ", "mắc tội", "cư trú", "chỗ ngồi", nghĩa này cũng viết 座 *tọa* (chỗ ngồi).

Trích dẫn:

•《墨子》: "孔丘与其门弟子闲坐 Khổng Khâu dữ kỳ môn đệ tử nhàn tọa."

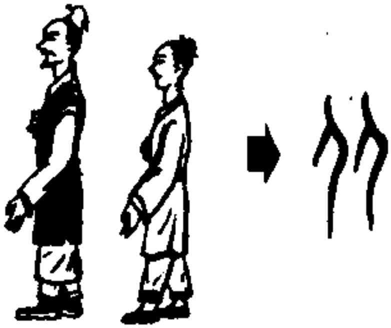
Các chữ phụ:

座 *Tọa* : chỗ ngồi, đọc theo Hán Việt Việt hóa là toà

从 [從]

Tòng, tùng

Ví dụ, phục *tòng* [obey, submit to], tùy *tùng* [attendants].
Âm Bắc Kinh: **Cóng .**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	**Chữ Giản thể**
從			从

Giải thích:
Có một người đi trước và một người đi sau. Nghĩa gốc chính là "đi theo." *Luận ngữ*: Tử Lộ *tòng* (đi theo) sau.* Sau đó người ta thêm bộ "彳" *xích* và 止 *chỉ* để chỉ hành động. Trong sách cổ cũng có dùng với nghĩa 纵 [縱] (đọc là *túng* hoặc *tung*).

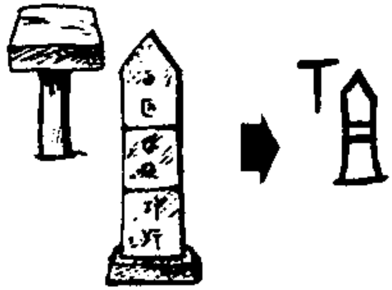
Trích dẫn:
* 《论语》: "子路从而后 Tử Lộ tùng nhi hậu."

Các chữ phụ:
纵 [縱] *Túng, tung* : phóng, thả và *tung* trong từ *tung* độ.

祖

Tổ

Ví dụ, *tổ* quốc [motherland], *tổ* tiên [ancestor].
Âm Bắc Kinh: Zǔ.





Giải thích:
Trong cổ văn hai chữ *tổ* và 且 *thả* là một chữ. Trong Giáp cốt văn *tổ* đã có thêm 礻(示 *thị*). Nghĩa gốc là "*tổ* miếu." *Chu Lễ*: Bên trái là miếu thờ *tổ* tông, bên phải là miếu thờ thổ thần.* Sau này mở rộng thành "*tổ* tiên", "*tổ* phụ" (ông nội).

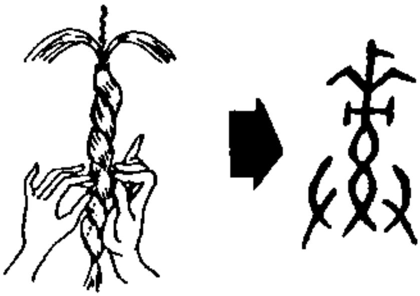
Trích dẫn:
* 《周礼》: "左祖右社. Tả tổ hữu xã."

素

Tố

Ví dụ, nhân *tố* [factor, basic element].

Âm Bắc Kinh: **Sù**.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tơ lụa nguyên màu." Vì tơ nguyên chất tương đối thô, dễ rủ xuống, nên phần trên chữ chỉ đặc điểm này. *Cổ thi vị Tiêu Trọng Khanh thê tác*: Năm mười ba tuổi đã có thể dệt *tố* (vải), mười bốn tuổi học cắt may." Nghĩa của *tố* được mở rộng thành "bản sắc","bạch sắc"(màu trắng), "bản chất", "chất phác" v.v.

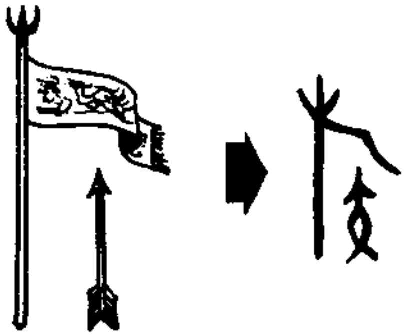
Trích dẫn:

• 《古诗为焦仲卿妻作》："十三能织素，十四学裁衣 Thập tam năng chức tố, thập tứ học tài y."

族

Tộc

Ví dụ, dân *tộc* [nation, nationality, ethnicity].
Âm Bắc Kinh: Zú .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

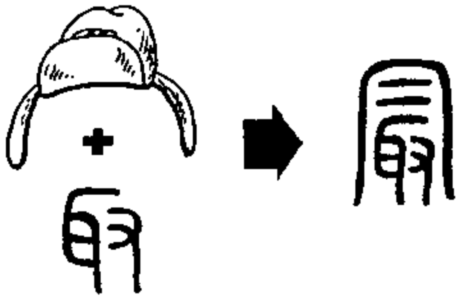


Giải thích:
Chữ *tộc* cổ văn là dưới lá cờ có mũi tên. Mũi tên biểu thị vũ trang. Thời xưa những người cùng một thị *tộc*, chẳng những có quan hệ huyết thống mà còn thường xuyên phải hiệp lực chiến đấu dưới cờ. Chế độ nhà Chu còn coi 100 nhà là một *tộc*.

最

Tối

Ví dụ, *tối* da hoặc *tối* thiểu [maximum or minimum].
Âm Bắc Kinh: Zu i .



Giáp cốt văn	Tần văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

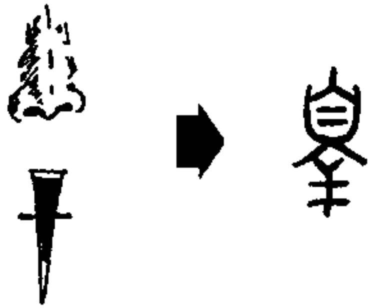
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là xâm phạm và lấy đi. Chữ do "冃" (mũ, hãy xem chữ *mạo*, trang 419) và 取 *thủ* (lấy) tạo thành, nghĩa là xâm phạm nhà người ta và lấy đi mũ của họ. Nghĩa gốc đã mất từ lâu. Phần nhiều dùng để chỉ những người có địa vị, quân công hoặc chính tích cao nhất. Còn thường dùng làm phó từ.

罪 [辠]

Tội

Ví dụ, *tội* phạm [crime, offenxe].
Âm Bắc Kinh: Zu ì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nguyên chữ viết là "辠." Chữ 自 *tự* (trong từ *tự* túc) là mũi và 辛 *tân* là dao dùng trong hình phạt, nghĩa là cắt mũi, trừng phạt người làm phạm tội. *Thuyết văn*: *Tội* là phạm pháp.• *Ngọc Thiên*: *Tội* là phạm pháp công cộng. Ngày nay viết 罪. ⁺ Còn 罪 do "罒" (tức là 网 *võng*, lưới của pháp luật) và 非 *phi* (*phi* pháp) hợp thành.

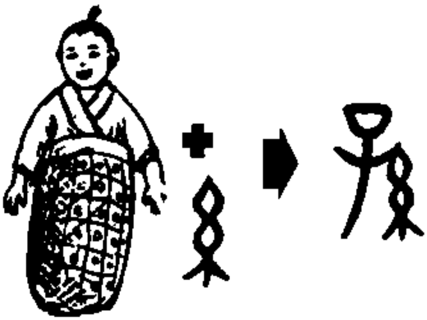
Trích dẫn:

• 《说文》: "辠, 犯法也. Tội, phạm pháp dã."
⁺ 《玉篇》: "辠, 犯公法也. 今作罪 Tội, phạm công pháp dã. Kim tác tội."

孙 [孫]

Tôn

Ví dụ, cháu đích *tôn* [the first *grandson*].
Âm Bắc Kinh: Sūn.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



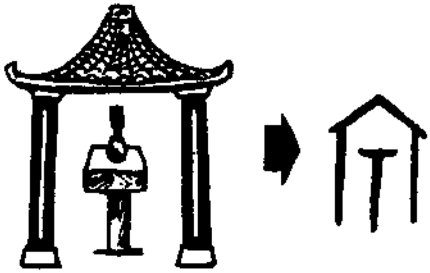
Giải thích:
Chữ do 子 *tử* và 糸 *mịch* tạo thành. *Mịch* có nghĩa là "kế thừa", "liên tiếp," cho nên *tôn* chính là "cháu trai nội." Cổ văn cũng có lúc mượn chữ này để chỉ 逊 *tốn* (trong từ khiêm *tốn*) nghĩa là "tuân theo."

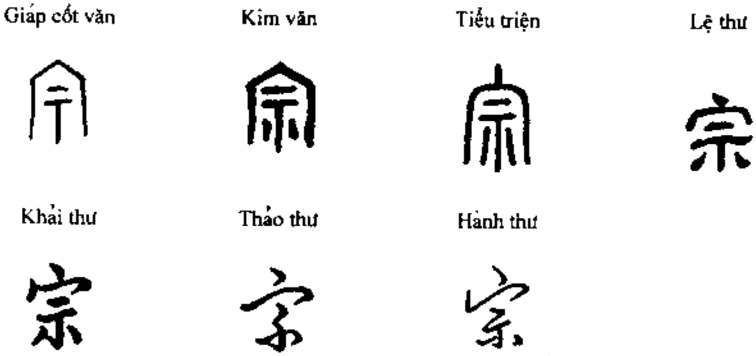
Các chữ phụ:
逊 *Tốn* : trong từ khiêm *tốn*

宗

Tôn

Ví dụ, *tôn* giáo [religion, lit. *ancestor*'s teachings].
Âm Bắc Kinh: **Zōng.**





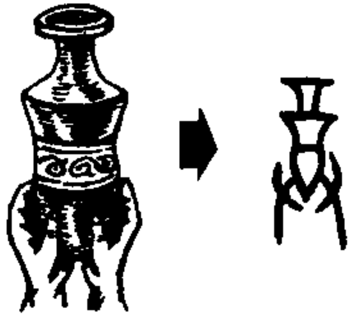
Giải thích:
Nghĩa gốc là "*tôn* miếu", "tổ miếu," nghĩa là miếu đường thờ cúng tổ tiên. *Thượng Thư:* Nhận lệnh ở *tôn* (miếu) thần.* Hình chữ là bên trong một vật kiến trúc "宀" *hàm* có bàn thờ 示 *thị*. Nghĩa chữ này mở rộng thành "tổ *tôn*", "*tôn* tộc."

Trích dẫn:
•《尚书》:"受命于神宗 Thụ mệnh ư thần tôn."

尊

Tôn

Ví dụ, *tôn* trọng [treat with respect, value, lit. *esteemed* weighty].
Âm Bắc Kinh: Zūn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Nghĩa gốc là: bình rượu hoặc vật đựng đồ cúng tế thời cổ đại. Hình chữ ở cổ văn là hai tay nâng một bình rượu. Do ý nghĩa là "kính dâng rượu" nên chữ còn được mở rộng thành "*tôn* kính", "quý giá", "*tôn* trọng" v.v. Cũng dùng như chữ 樽 *tôn* (bình rượu thời cổ).

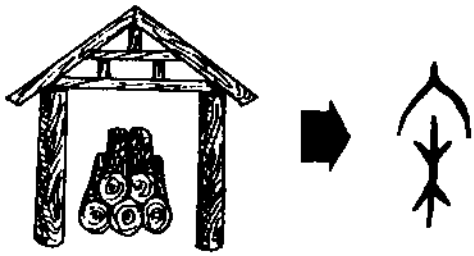
Các chữ phụ:
樽 *Tôn*: bình rượu thời cổ

宋

Tống

Ví dụ, nhà *Tống* [Song dynasty], họ *Tống* như *Tống* Khánh Linh [surname Song, as in Song Qingling].

Âm Bắc Kinh: **Sòng.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

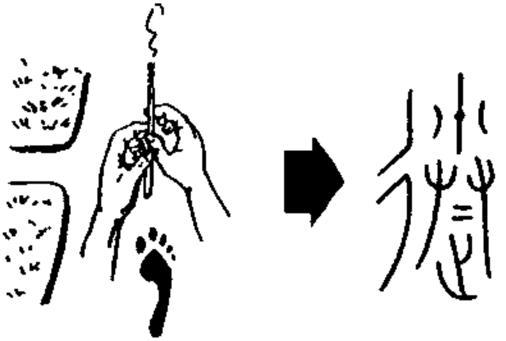
Nghĩa gốc là cư trú. Con người muốn sống yên ổn, thì nhất thiết phải lấy gỗ làm nhà, làm đồ dùng, cho nên trong "⼧" (mái nhà) có xếp gỗ 木 *mộc* (cũng có thể coi đó là âm tắt của chữ 松 *thông*). Nghĩa gốc đã mất từ lâu, thường dùng chỉ tên riêng.

送

Tống

Ví dụ, *tống* tiễn [to see off].

Âm Bắc Kinh: **Sòng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	
			

Giải thích:

Nguồn gốc chữ do "灷" (đốm lửa, theo *Ngọc thiên*),* "彳" (nhân kép), và 止 *chỉ* (với nhân kép sau ghép thành một chữ "辵" *xước* biểu thị hành động) hợp thành. Người đời xưa rất yêu quý đốm lửa, do vậy lấy lửa tặng người khác để biểu thị tình cảm sâu sắc của mình. *Kinh Thi*: Cô em đi lấy chồng, ta *tống* (tiễn ra) tận miền quê. +

Trích dẫn:

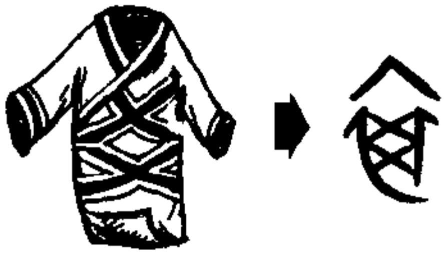
* 《玉篇》："灷，火种 Tống, hỏa chủng."

+ 《诗经》："之子于归，远送于野 Chi tử vu quy, viễn tống vu dã."

卒

Tốt

Ví dụ, sĩ *tốt* [soldiers. common soldier], *tốt* nghiệp [graduate].
Âm Bắc Kinh: Zú.





Giải thích:

Tốt nguyên là quần áo có in dấu để dành cho lính lệ mặc. Hình chữ cũng giống như một bộ quần áo. *Thuyết văn*: *Tốt* là quần áo dành cho lính lệ mặc. *Tốt* là quần áo có dấu để nhận ra.* Cũng viết là 褚 *chử* (vải để gói quần áo) về sau 卒 thường dùng chỉ "sĩ *tốt*." Cũng có nghĩa là "hoàn tất" như trong tiếng Việt, "*tốt* nghiệp."

Trích dẫn:

* 《说文》："卒，隶人给事者衣为卒。卒，衣有题识者。" Tốt, lệ nhân cấp sự giả y vi tốt. Tốt, y hữu đề thức giả."

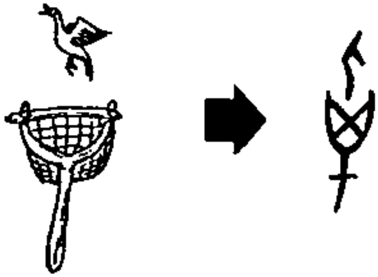
Các chữ phụ:

褚 *Chử*: vải để gói quần áo

卓

Trác

Ví dụ, *trác* việt [famous].°
Âm Bắc Kinh: Zhuō .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Trác là chữ gốc của chữ 罩 *trạo* (là cái chao, cái đậy). Giáp cốt văn phần dưới chữ *trác* là tấm lưới có tay cầm dài (hãy xem chữ 毕 *tất* trang 635); phía trên là nét vẽ phác chữ 鸟 *điểu* (chim). Nghĩa gốc là "dùng lưới bắt chim." Chim thường bay cao, cho nên còn có nghĩa là 高 *cao*. *Luận ngữ*: Như có cái gì đó đứng trước mặt mình *trác* (cao) vời vợi.* Còn có nghĩa như 桌 *trác* (cái bàn). Chữ 桌 sau này mới có.

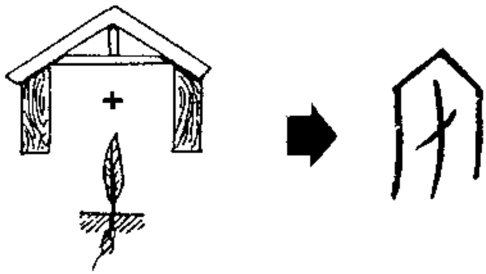
Trích dẫn:
* 《论语》："如有所立，卓尔 Như hữu sở lập, trác nhĩ."

Các chữ phụ:
罩 *Trạo*, cái chao °[the present-day graph for the original meaning. *net*]
桌 *Trác* cái bàn

宅

Trạch

Ví dụ, thổ *trạch* [dwelling house].
Âm Bắc Kinh: Zhái.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



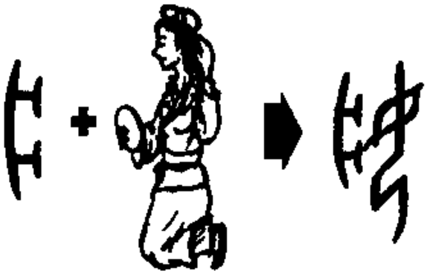
Giải thích:
Ngọc thiên: *Trạch* là nơi người ở, tức là "nhà ở."• Gốc chữ là từ "宀" (hình nhà) và "乇" chỉ âm đọc. "乇" là "thảo diệp dã" (tức lá cỏ, theo *Thuyết văn*) đọc là *triết*. *Thượng thư*: Nay anh vẫn còn ở *trạch* (nhà) của anh, làm ruộng của anh.+

Trích dẫn:
• 《玉篇》："宅，人之居舍曰宅 Trạch nhân chi cư xá viết trạch."
+ 《尚书》："今尔尚宅尔宅，畋尔田 Kim nhi thượng trạch nhĩ trạch. Điền nhi điền."

妆 [妝]

Trang

Ví dụ, *trang* điểm [adorn, decorate, put on make-up].
Âm Bắc Kinh: Zhuāng.





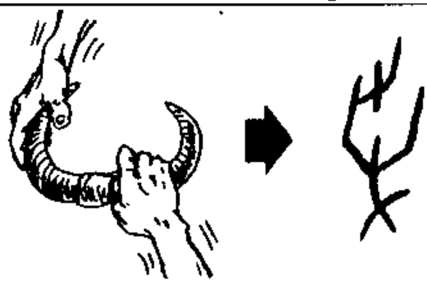
Giải thích:
Nghĩa gốc là "*trang* điểm", "*trang* điểm khuôn mặt." Đây là một chữ hình thanh. 女 *Nữ* là hình bàng (chỉ hình) và "爿" *tường* là thanh bàng (chỉ âm). Chữ này có nhiều kiểu viết khác nhau, như "娤", "粧", và "糚" (đều đọc là *trang*). Cổ văn có khi viết thành 装 [裝] *trang* (như *trang* phục).

Các chữ phụ:
装 [裝] *Trang* : như *trang* phục

争 [爭]

Tranh

Ví dụ, *tranh* luận [controversy, dispute, debate];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: giành [compete].
Âm Bắc Kinh: **Zhēng.**



Giáp cốt văn	Tần bia văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Hai bàn tay một trên một dưới đang giành nhau một vật kiểu như sừng trâu bò. Nghĩa gốc là "*tranh* đoạt", "đoạt thủ." *Kinh Thi*: Bấy giờ không có sự *tranh* chấp, lòng vua mới yên.* Nghĩa mở rộng thành "biện luận", "cạnh *tranh*," v.v. Có lúc đồng nghĩa với 诤 *tranh*, nghĩa là: "khuyên can", như "争[诤] 友" *tranh hữu* (khuyên bạn).

Trích dẫn:

*《诗经》: "时靡有争，王心载宁 Thời mị hữu tranh vương tâm tải ninh."

Các chữ phụ:

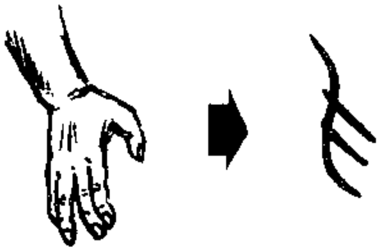
诤 *Tranh*: khuyên can

爪

Trảo

Ví dụ, "chưởng *trảo*" là từ dùng trong võ thuật, là thế đánh bằng bàn tay [hand combat in martial arts].

Âm Bắc Kinh: Zhǒo, zhuǒ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: Chụp bàn tay gọi là *trảo.*• Hình chữ giống như một bàn tay chộp lấy một vật, chỉ khác là đơn giản đi còn ba ngón tay. Hình tay có thể thấy rất rõ qua các chữ 采 *thái*, 为 [爲] *vi*, 爰 *viên*, 受 *thụ*, và 妥 *thỏa* v.v. Sau này mới chỉ "móng tay móng chân của người" và "chân của muôn thú."

Trích dẫn:

• 《说文》: "覆手曰爪 Phúc thủ viết trảo."

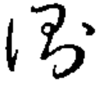
侧 [側]

Trắc

Ví dụ, phản *trắc* [betray, lit. turn against another *at one's side*]
Âm Bắc Kinh: Cè.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

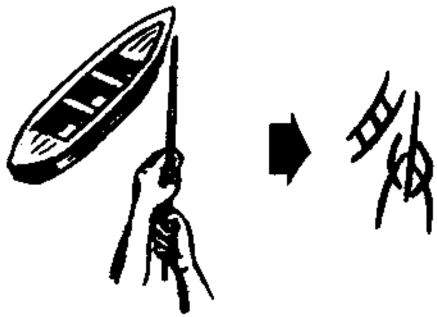
Giải thích:

Nếu quan sát dạng chữ từ Tiểu triện trở đi, sẽ thấy rõ ràng là chữ *trắc* gồm bộ 亻 *nhân* và chữ 则 *trắc* chỉ âm đọc. Nhưng trong Kim văn ta thấy rõ ràng giữa chữ có một cái 鼎 *đỉnh* lớn, hai bên có hai người, nghĩa là "bên cạnh." Về sau *đỉnh* biến thành 贝 *bối*, và bộ *nhân* ở hai bên biến thành 刂 *đao* (dao).

朕

Trẫm

Trẫm là cách vua dùng để chỉ bản thân mình
[a first-person pronoun used by Chinese and Vietnamese emperors].
Âm Bắc Kinh: **Zhèn.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hai tay cầm một cái que nhọn để sửa chữa những khe hở ở mạn thuyền. Nghĩa gốc là "vá khe hở." *Chu Lễ*: Nhìn thấy *trẫm* (khe hở) của nó.* Sau đó 舟 *châu* (thuyền) biến đổi thành 月 *nguyệt*, nghĩa của chữ cũng thường dùng để chỉ 我 *ngã* (tôi). Bắt đầu từ Tần Thủy Hoàng, chữ này chuyển dùng làm đại từ danh xưng ngôi thứ nhất của hoàng đế.

Trích dẫn:

•《周礼》: " 視其朕 Thị kỳ trẫm."

尘 [塵]

Trần

Ví dụ, phong *trần* [endure hardship, lit. wind {and} *dust*].
Âm Bắc Kinh: Chén.



Giáp cốt văn	Trụ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

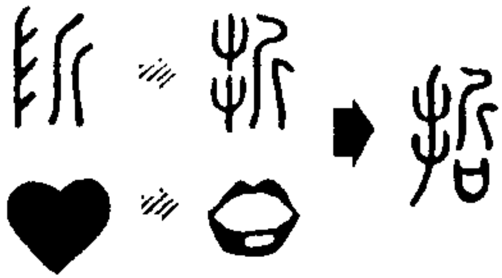
Giải thích:

Ngày nay có thể thấy ví dụ của chữ sớm nhất là ở *Trụ văn* (một dạng chữ cổ, tương truyền do Thái Sử Trụ sáng tạo ra vào thời Chu Tuyên Vương) mà *Thuyết văn* trích dẫn, hình chữ là ba con hươu và hai đống đất, chứng tỏ bụi bặm bay lên khi đàn hươu chạy. Lệ thư giảm đi, chỉ còn một con hươu và một nắm đất; chữ giản thể biến thành 小 *tiểu* (nhỏ) và 土 *thổ* (đất).

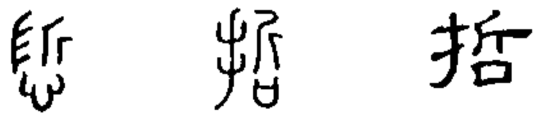
哲 [喆]

Triết

Ví dụ, *triết* học [philosophy].
Âm Bắc Kinh: Zhé.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			



Khải thư	Thảo thư	Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "minh trí", mở rộng thành "người tài trí." *Thượng Thư* : Phải là bậc *triết* (hiền tài) mới đánh giá được người ta.* Kim văn phần nhiều do 心 *tâm* và 所 *sở* (biến thể của 折 *chiết*) hợp thành. *Chiết* biểu thị tài năng có thể dùng lời lẽ thuyết phục được người khác, và cũng chỉ âm đọc. Từ Tiểu triện về sau viết thành 哲. Lệ thư và Khải thư có dị thể 喆. Nay lấy 哲 *triết* làm dạng mẫu mực.

Trích dẫn:

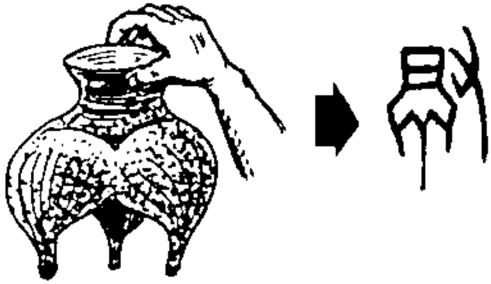
• 《尚书》: "知人则哲 Tri nhân tắc triết."

彻 [徹]

Triệt

Ví dụ, *triệt* để [thorough, thoroughly, lit. *remove* (get to the) bottom]

Âm Bắc Kinh: Chè.





Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn: một bên là tay, một bên là dụng cụ đựng thức ăn (tức là chữ 鬲 *lịch*), chúng tỏ ăn xong dẹp bỏ bát đĩa. *Tả truyện:* Vua các nước chư hầu gặp nhau, quân cảnh vệ không *triệt* (rời) vua mình, ấy là vì cảnh giác.* Sách cổ dùng chung nghĩa với 撤 *triệt* (rút ra, *triệt* phá) và 澈 *triệt* (nước trong).

Trích dẫn:

• 《左传》 "诸侯相见，军卫不彻，警也 (Chư hầu tương kiến, quân vệ bất triệt, cảnh dã."

Các chữ phụ

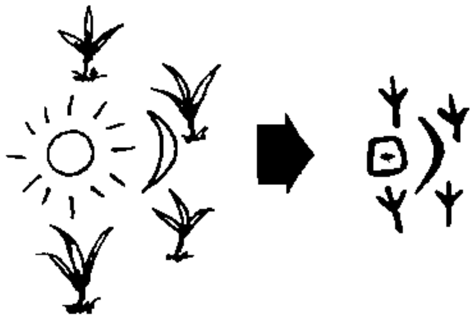
撤 *Triệt* : rút ra, *triệt* phá

澈 *Triệt* : nước trong

朝

Triêu, triều, trào

Ví dụ, *triêu* dương [morning sun], *triều* đại [dynasty];
ví dụ Hán Việt Việt hóa: chầu [have an audience at court],
lễ phép chào hỏi [to greet someone respectfully].
Âm Bắc Kinh: Zhāo, cháo.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



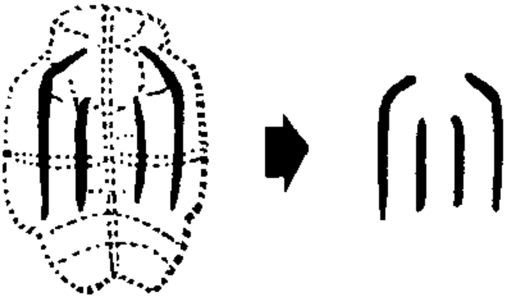
Giải thích:

Nghĩa gốc là "buổi sáng sớm." Hình chữ Giáp cốt giống như mặt trời mọc lên từ sau lùm cỏ và đồng thời mặt trăng cũng chưa lặn mất. Phần bên phải chữ thay đổi khá nhiều: Chữ Kim là hình 水 *thủy* (nước); Chữ Triện là 舟 *châu* (thuyền); từ Lệ thư về sau là 月 *nguyệt*. Sau đó nghĩa mở rộng thành như *triều* kiến, *triều* đình, *triều* đại.

兆

Triệu

Ví dụ, *triệu* chứng [omen, portent, sign or symptom (med.)], một *triệu* [one *million*].
Âm Bắc Kinh: Zhào.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Người xưa dùng lửa đốt mai rùa, dựa vào hình dạng các vết nứt hiện trên mai rùa mà đoán xem lành hay dữ, những vết nứt này gọi là *triệu* (điềm báo). Trong Kim văn *triệu* do mấy đường cong hợp thành chỉ hình dạng điềm báo. *Lễ kí*: Nhà vua sai sứ thần quan sát những vết nứt trên mai rùa để đoán xem có *triệu* (điều gì xảy ra không).* Nghĩa mở rộng thành "*triệu* chứng, điềm" v.v.

Trích dẫn:

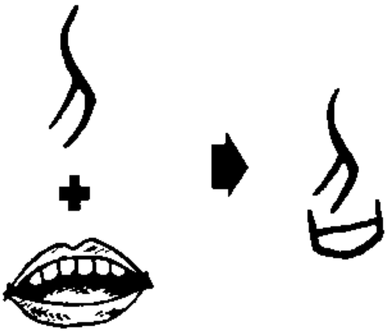
* 《礼记》："命大史衅龟荚占兆 Mệnh đại sử hân quy phê chiêm triệu."

召

Triệu

Ví dụ, *triệu* tập [summon, call together]

Âm Bắc Kinh: Zhào.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là chữ hình thanh, lấy *khẩu* chỉ nghĩa, lấy 刀 *dao* chỉ âm. Nghĩa gốc là "hô hoán." Kim văn có lối viết phồn thể, giống như hai tay lấy 酉 *dậu* (rượu) và 肉 *nhục* (thịt) ở trong hũ ra tiếp đãi khách. Cũng dùng bằng nghĩa 招 *chiêu* (vẫy tay, và dùng trong từ "*chiêu* đãi"), 詔 *chiếu* (*chiếu* chỉ).

Các chữ phụ:

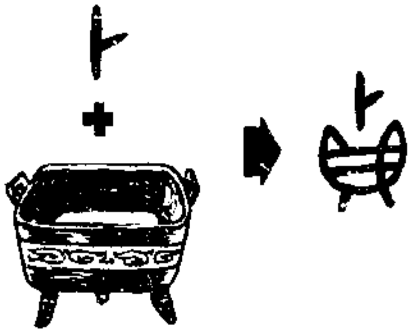
招 *Chiêu* : vẫy tay, trong từ chiêu đãi

詔 *Chiêu* : *chiếu* chỉ

贞 [貞]

Trinh

Ví dụ, *trinh* tiết [virginity].
Âm Bắc Kinh: Zhēn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



Giải thích:

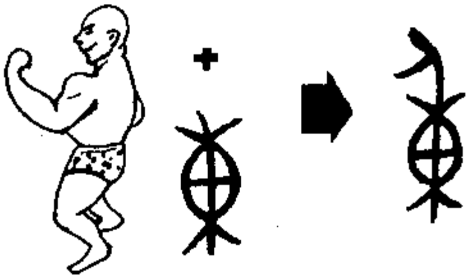
Nghĩa gốc là "bói toán." Giáp cốt văn lấy 鼎 *đỉnh* làm *trinh*; Kim văn thêm 卜 *bốc* bên cạnh biểu thị việc bói toán. *Thuyết Văn: Trinh* là bói toán.* *Chu Lễ: Trinh* (bói xem) năm tới tốt hay xấu.* Những từ "*trinh* tiết", "kiên *trinh*" v.v. đều xuất hiện về sau.

Trích dẫn:
- 《说文》: "贞、卜问也. Trinh, bốc vấn dã."
- 《周礼》: "以贞来岁之媺 [美] 恶. Dĩ trinh lai tuế chi mỹ ác."

重

Trọng, trùng

Ví dụ, *trọng* lượng [weight, lit. *heavy* measure], *trùng* điệp [overlapping, layered].
Âm Bắc Kinh: Zhòng, chóng.





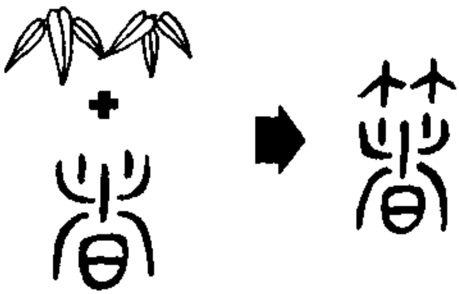
Giải thích:
Chữ vốn do 人 *nhân* (người) và 东 [東] *đông* (trong từ phía *đông*) hợp thành, tức là dùng *trọng* lượng của người biểu thị ý nặng; *đông* chỉ âm đọc. *Mạnh tử*: Đem cân, rồi mới biết *trọng* (nặng) nhẹ.* Nghĩa mở rộng thành "nghiêm", "hậu", hoặc "tôn *trọng*", và "gia tăng." Khi dùng với nghĩa "*trùng* phúc", "*trùng* điệp" và "tái" thì đọc là *trùng*.

Trích dẫn:
*《孟子》: "权，然后知轻重 Quyền, nhiên hậu tri khinh trọng."

箸，著

Trợ

Trợ là đũa ăn cơm, có duy trì nghĩa gốc trong cổ Hán Việt [chopsticks].
Âm Bắc Kinh: Zhù.



Giáp cốt văn	Chiến quốc Văn tự	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Ba chữ 箸, 著, và 着 vốn cùng một nguồn gốc. Sách cổ thường dùng lẫn với nhau, ngày nay thường là có phân biệt. 箸 *Trợ* có bộ 竹 *trúc* biểu nghĩa, lấy 者 *giả* (trong văn cổ đọc giống 诸 *chư*) biểu âm, nghĩa gốc là "đũa ăn cơm." Một số nghĩa của *trợ* sau viết thành 著 *trứ*; *trứ* lại phân hóa thành 着 *trước*.

Các chữ phụ:

著 *Trứ, trước*: rõ, soạn, trong từ *trước* tác

着 *Trước*: mặc, tiếp, manh mối, nước (cờ), mưu, bỏ vào, được, đến, cháy, đúng, ngủ, đang, có, rất, đây, theo, v.v.

畴 [疇]

Trù

Ruộng tốt [farm plot], cũng là *trù* trong từ phạm *trù* [category, sphere, realm].
Âm Bắc Kinh: Chóu.



Giáp cốt văn



Vực thể



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đồng ruộng." Hình Giáp cốt văn là một đường cày, bên cạnh có hai vết chân bò. *Mạnh tử*: Làm thế nào để cho đồng *trù* (ruộng) năng suất cao và đánh thuế thấp." Có lúc nghĩa là "loại", "đồng loại" mà nghĩa này cũng viết 俦 [儔] *trù*.

Trích dẫn:

• 《孟子》："易其田畴，薄其税敛 Dịch kì điền trù, bố kì thuế giảm."

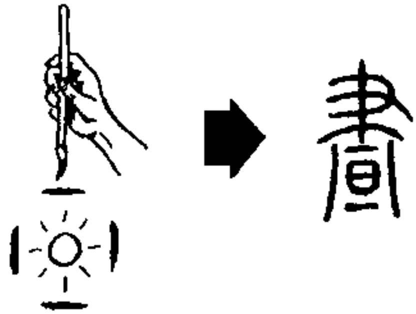
Các chữ phụ:

俦 [儔] *Trù* : bạn, đồng bạn, *trù* loại là một lứa với nhau

昼 [晝]

Trú

Trú là ban ngày [daytime].
Âm Bắc Kinh: Z h ò u.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Nghĩa chữ này là "ban ngày." Phần ở trên là 聿 *duật*, tức cái bút, phần ở dưới là 日 *nhật* và một số nét xung quanh, chỉ giới hạn thời gian từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, cũng là giới hạn giữa ngày và đêm. *Kinh Dịch*: Người cương người nhu khác nhau như *trú* (ngày) và đêm.*

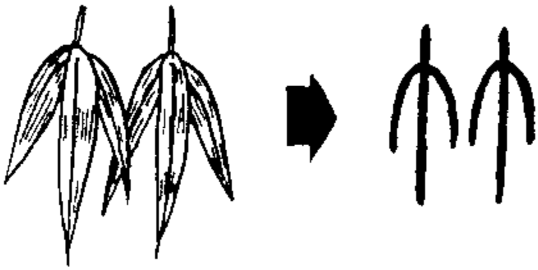
Trích dẫn:

* 《易经》: "刚柔者，昼夜之象也. Cương nhu giả, trú dạ chi tượng dã."

竹

Trúc

Cây *trúc* [bamboo].
Âm Bắc Kinh: Zhú.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thuyết văn : *Trúc* là loài cỏ mọc vào mùa đông, chữ tượng hình.* Hình chữ giống hai lá tre cùng rủ xuống. Nghĩa được mở rộng thành "thẻ tre, dùng để viết chữ." *Mặc tử* Cho nên được ghi vào *trúc* bạch (sử sách), khắc lên mâm, bình (đồ dùng hàng ngày).* Thời cổ cũng dùng để chỉ ống tiêu, ống sáo là loại nhạc cụ làm bằng tre, là một trong phường bát âm.

Trích dẫn.

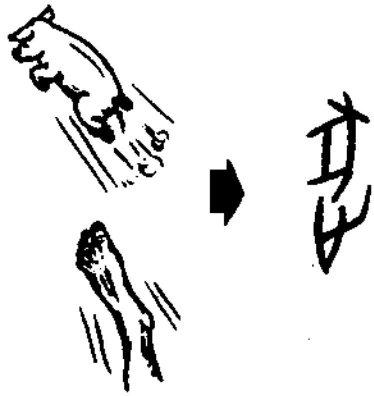
* 《說文》："竹，冬生艸也。象形。" Trúc đông sinh thảo dã. Tượng hình."
* 《墨子》："故书之竹帛，琢之盤盂" Cô thư chi trúc bạch, trác chi bàn vu."

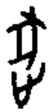
逐

Trục

Ví dụ, *trục* xuất [expel, declared persona non grata, lit. *drive* out the port].

Âm Bắc Kinh: Zhú.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

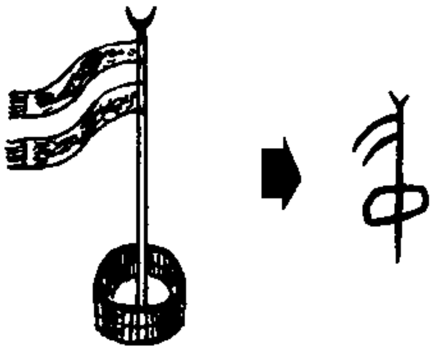
Giải thích:

Nghĩa gốc là "đuổi bắt." Hình Giáp cốt văn phía trên là một con lợn (豕 *thỉ*), dưới là một bàn chân, biểu thị người đang chạy đá lợn đi. Kim văn thêm 彳 vào phía trên 止 thành 辵 *xước*.

中

Trung, trúng

Ví dụ, *trung* gian [in the middle, lit. *center* space], *trúng* đích [hit the mark, target]; trong cổ Hán Việt có hai âm đọc: trong và đúng, ví dụ bên trong [inside], và rất đúng [correct, right on].
Âm Bắc Kinh: Zhōng, zhòng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

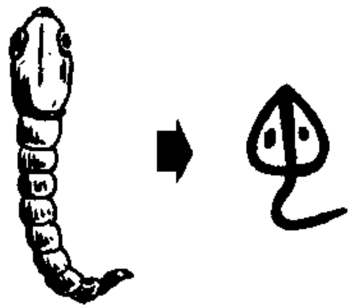


Giải thích:
Một cái cột cờ, phía trên có lá cờ dài đang tung bay trong gió, cột cờ trồng giữa một cái vòng tròn, biểu thị ý nghĩa "ở giữa." Về sau hình lá cờ bị lược bỏ đi.

虫 [蟲]

Trùng

Ví dụ, côn *trùng* [insects].
Âm Bắc Kinh: **Chóng.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



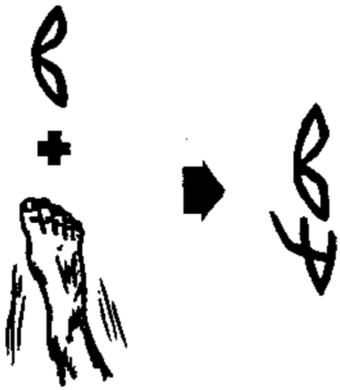
Giải thích:
Chữ đầu tiên là 虺 *hủy*, nghĩa là rắn độc. Hình chữ là một côn trùng đầu nhọn, đôi khi có thêm có hai mắt, phía dưới là thân cong queo. Sau đó chữ này chỉ chung các loại côn *trùng*.

Các chữ phụ:
虺 *Hủy*: rắn độc

追

Truy

Ví dụ trong Hán việt, *truy* tầm [search, hunt];
ví dụ trong cổ Hán việt, đuổi [pursue, chase].
Âm Bắc Kinh: Zhuī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

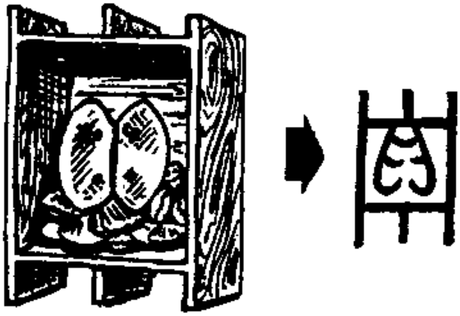
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Truy là một chữ hình thanh. Giáp cốt văn lấy 止 *chỉ* (chân) làm hình bàng (chỉ nghĩa);"𠂤" *đôi* làm thanh bàng (chỉ âm). Kim văn về sau lại lấy 辵 *xước* làm hình bàng.

贮 [貯]

Trữ

Ví du trong Hán Việt, dự *trữ* [stock, store];
ví du trong cổ Hán Việt, chứa [stock, store].
Âm Bắc Kinh: **Zhù** .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

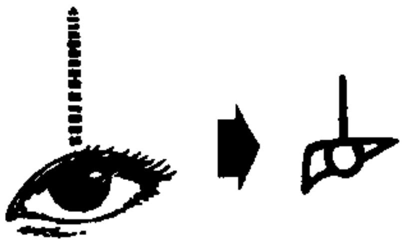
Giải thích:

Nghĩa gốc là "tích tồn", "tàng *trữ*." Hình chữ là một cái hòm gỗ đựng đồ đạc, trong hòm để 贝 *bối* (vỏ hến, chỉ của cải); sau chữ *bối* chuyển dịch ra ngoài hòm.

直

Trực

Ví dụ, *trực* tiếp [direct, lit. *straight* contact].
Âm Bắc Kinh: Zhí.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



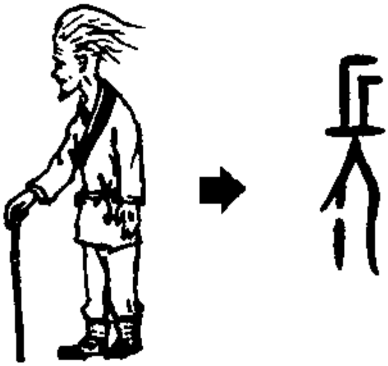
Giải thích:
Hình chữ *trực* trong Giáp cốt là một bên mắt, phía trên có một đường thẳng đứng, dùng đường nhìn thẳng để biểu thị nghĩa từ. Tiểu triện thêm một nét gấp ở dưới 目 *mục* (mắt). Cổ văn có lúc cũng mượn *trực* thay cho 值 *trị* (trong từ giá *trị*).

Các chữ phụ:
值 *Trị*: trong từ giá *trị*

长 [長]

Trường, trưởng

Ví dụ, *trường* thọ [*long* life], *trưởng* [head, chief].
Âm Bắc Kinh: **Cháng, zhǎng.**





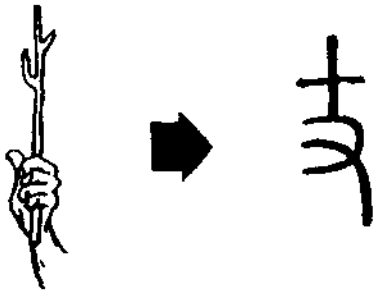
Giải thích:
Chữ trong Giáp cốt văn là hình của một người trên đầu có tóc rất dài. Để viết cho tiện, đầu người được viết bằng một gạch ngang. Có thể thấy những trường hợp tương tự trong chữ 天 *thiên* (trong từ *thiên* nhiên), 元 *nguyên* (trong từ công *nguyên*) v.v.

丈

Trượng

Ví dụ, đỉnh cao 10 *trượng* [a measure of length, 3.33 meters], *trượng* phu [husband].[6]

Âm Bắc Kinh: **Zhòng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Trượng là chữ gốc của 杖 *trượng* (cái gậy bằng gỗ), chữ giống như tay cầm một cái gậy. Đến chữ Lệ về sau lại thay đổi như vậy ta có thể tham khảo ở chữ 支 *chi*. Tiểu triện viết "[illegible]" thành chữ *chi*, mà chữ Tiểu triện viết "[illegible]" *trượng* thì không phải là một chữ. Mười xích (thước của Trung Quốc) là một *trượng*, từ *trượng* còn có nghĩa như "*trượng* phu" v.v.

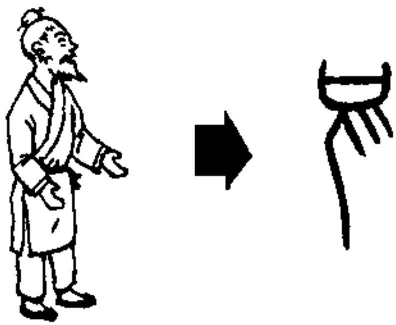
Các chữ phụ:

杖 *Trượng*, cái gậy bằng gỗ [6][This graph represents the original meaning, *wooden staff*]

须 [須, 鬚]

Tu

Ví dụ trong Hán Việt, *tu* mi nam tử [man, lit. son {with} *beard* and eyebrows];
ví dụ trong cổ Hán Việt, râu [beard], tua như tua cá mực [*fringe*, as in *tentacles*].
Âm Bắc Kinh: Xū.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:

Tu là chữ gốc của 鬚. Hình chữ Giáp cốt giống như phía dưới cằm của một người có mấy sợi râu. *Tu* trong Kim văn có hình đầu người phía trên. Từ Tiểu triện về sau, đầu biến thành 頁 *hiệt*. *Thuyết văn*: *Tu* là lông trên mặt.*

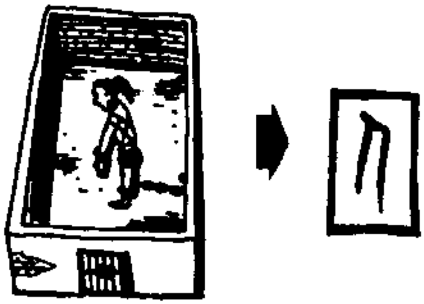
Trích dẫn:

*《说文》: "须, 面毛也 Tu, diện mao dã."

囚

Tù

Ví dụ, *tù* nhân [prisoner. lit. *prison* person].
Âm Bắc Kinh: Qiú.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống việc lấy nhà lao để giam một người lại. Nghĩa gốc là "giam giữ", như *Thượng Thư* : *Tù* (giam) Thái Thúc ở cạnh tường thành.* Cũng chỉ người bị giam giữ "*tù* phạm," như *Kinh Thi*: Hiến *tù* binh tại nhà học.⁺

Trích dẫn:

* 《尚书》："囚蔡叔于郭邻 Tù Thái thúc u quách lân."

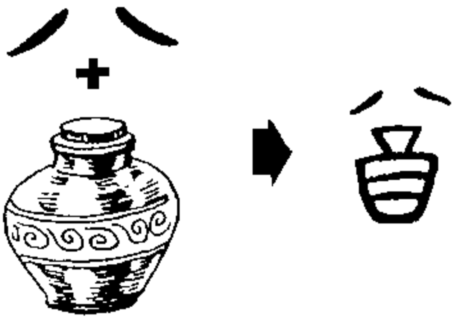
⁺ 《诗经》："在泮献囚 Tại phán hiến tù."

酋

Tù

Tù truởng là thủ lĩnh đạo của bộ lạc [chieftain].

Âm Bắc Kinh: Q i ú.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "quan trông coi kho rượu. Chữ do 八 *bát* và 酉 *dậu* hợp thành. *Bát* là phân chia; *dậu* là rượu. Thời xưa phàm nắm các công việc liên quan đến rượu, như chia rượu cho mọi người uống, được gọi là "đại *tù*." Về sau đó nghĩa mở rộng thành "thủ lĩnh bộ lạc," nay vẫn còn dùng từ "*tù* trưởng."

秀

Tú

Ví dụ, ưu *tú* [outstanding, excellent].
Âm Bắc Kinh: Xiù.



Giáp cốt văn	Thạch cổ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "cây lương thực trổ bông" hoặc "cây cỏ trổ hoa." *Kinh Thi*: Thật sum suê, thật *tú* (đầy hoa), thật dai, thật tốt.* *Luận ngữ*: Cây non không ra hoa được, có; *tú* (ra hoa) nhưng không kết trái được, cũng có.+ Nghĩa được mở rộng thành "hoa", "rậm rạp", "ưu *tú*", "tuấn mỹ" v.v.

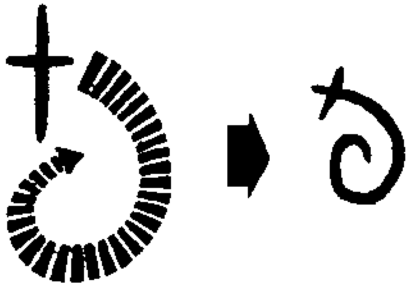
Trích dẫn:

- 《诗经》："实发实秀，实坚实好 "Thực phát thực tú, thực kiên thực hảo."
- 《论语》："苗而不秀者有矣，秀而不实者有矣夫 Miêu nhi bất tú giả hữu hỹ phù, tú nhi bất thực giả hữu hỹ phù."

旬

Tuần

Ví dụ, *tuần* lễ [week].
Âm Bắc Kinh: Xún.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

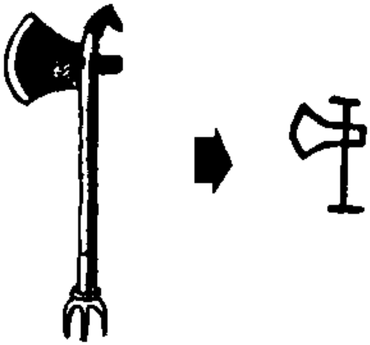
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "mười ngày." Lúc đầu người cổ dùng 10 cái thiên can: Giáp, ất, bính, đinh... để ghi thời gian. Chữ *tuần* lấy chữ 甲 *giáp* (thời cổ giống hình chữ 十 *thập*) viết theo kiểu một vòng để biểu thị khái niệm thời gian này.

戌

Tuất

Tuất là vị trí thứ 11 trong địa chi [the eleventh Earthly branch, the symbol for dog].
Âm Bắc Kinh: Xū.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

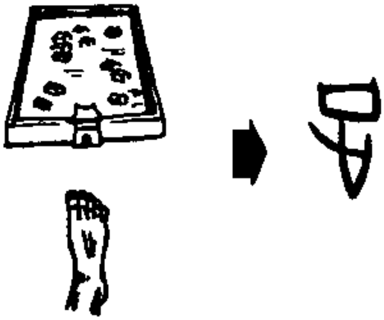
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nguyên là tên của một loại vũ khí thời cổ. Hình chữ là một cái rìu cán dài, có lưỡi rộng bản, bằng đầu. Về sau mượn chỉ tên hàng can và hàng chi, nghĩa gốc không còn nữa (hãy xem những chữ 戈 *qua*, 戊 *mậu*, 戎 *nhung*, và 戒 *giới*).

足

Túc

Ví dụ, tứ *túc* {four-*foot*ed animals}, bổ *túc*
{complement, supplement, bring to full strength, lit. mend *sufficiently*}.
Âm Bắc Kinh: Zú .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

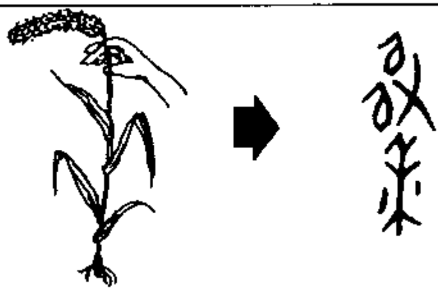
Giải thích:
Chữ *túc* Giáp cốt giống hình chữ 正 *chính* (xem chữ *chính* trang 95) còn có một loại chữ khác, giống hình chân người, phần dưới là bàn chân, trong Lệ thư viết bằng 疋 *thư* (không phải là dị thể của chữ 匹 *thất*). *Quản Tử:* Hỏi *thư* là chân gì?•

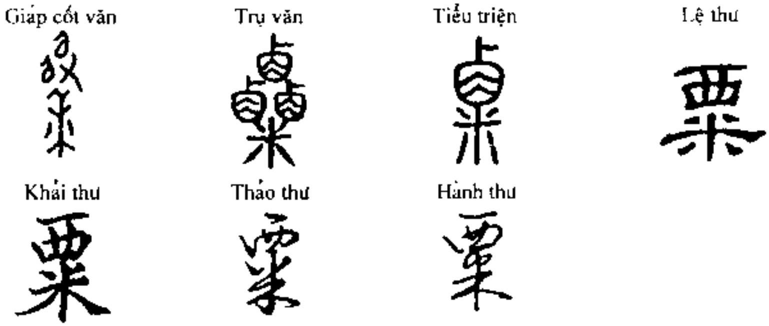
Trích dẫn:
•《管子》:"问疋何止 [趾] Vấn thư hà chỉ."

粟

Túc

Ví dụ trong cổ Hán Việt, thóc [paddy, unhusked rice].
Âm Bắc Kinh: S ù.





Giải thích:

Chữ *túc* thời cổ thường chỉ các loại cây lương thực. *Thuyết văn: Túc* là loại hạt lương thực ngon.* Đoàn Ngọc Tài chú: Thời cổ, thức ăn của nhân dân không gì quý trọng bằng thóc lúa, cho nên gọi chúng là "gia cốc" tức loại lương thực ngon. Hạt lương thực ngon gọi là *túc,* tức thóc.* *Thượng Thư:* Đem tiền của ở Lộc Đài mà chi khắp cho dân, đem thóc lúa ở Cự Hạch mà phân phát cho dân.* Sau đó trong tiếng Hán, chữ này chuyên chỉ tiểu mạch.

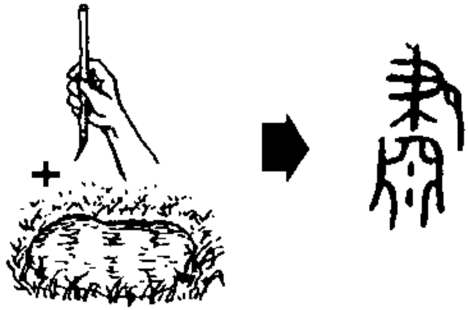
Trích dẫn:

* 《说 文》:" 粟. 嘉谷实也 Túc, gia cốc thực dã."
* 段玉裁注: "古者民食莫重于禾黍. 故谓之嘉谷. …嘉谷之实曰粟. Cổ giả dân thực mạc trọng vu hòa thử, cố vị chi gia cốc. . . .Gia cốc chi thực viết túc."
* 《尚 书》: "散鹿台之财, 发拒桥之粟. Tán Lộc Đài chi tài, phát Cự Hạch chi túc."

肃 [肅]

Túc

Ví dụ, nghiêm *túc* [serious, solemn, earnest].
Âm Bắc Kinh: Sù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Thuyết văn: *Túc* nghĩa là thận trọng đối với công việc. Có bộ 聿 *duật* trên vực sâu, run run sợ sợ.* *Duật* là bút (trang 154) thể hiện sự làm việc; "𣶒" tức là 渊 *uyên* (trang 845). Nghĩa là: phàm những công việc cần phải làm cẩn thận, cũng giống như đi bên bờ vực thẳm vậy.

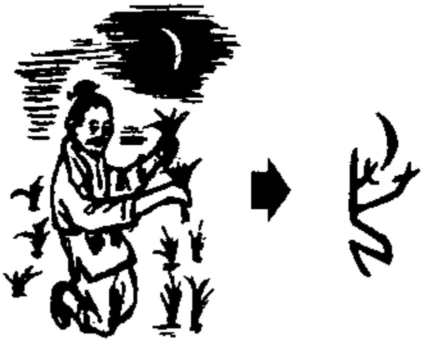
Trích dẫn:

* 《说文》："肃，持事振敬也。从聿在𣶒上，战战兢兢也。Túc trì sự chấn kính dã. Tòng duật tại uyên thượng, chiến chiến căng căng dã."

夙

Túc

Ví dụ, *túc* nho là nhà nho có học vấn uyên thâm [profound scholar].
Âm Bắc Kinh: Sù.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "sớm," như *Kinh Thi*: Thức khuya dậy *túc* (sớm).* Giáp cốt văn và Kim văn đều mô tả cảnh: trên trời vẫn còn vầng trăng khuyết, mặt trời vẫn chưa lên, khi ấy có một người đang chăm chỉ làm việc. Sau mở rộng nghĩa thành "cựu" (cũ), "bình tố" (lúc bình thường) như "*túc* nguyện" là "ôm ấp nguyện vọng", "*túc* oán" (nỗi hận xưa) v.v.

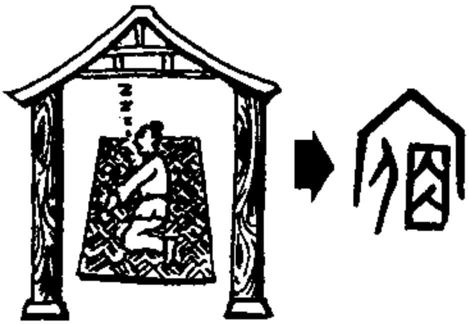
Trích dẫn:

* 《诗经》: "夙兴夜寐 Túc hưng dạ mị."

宿

Túc

Ví dụ, kí *túc* xá [dormitory].
Âm Bắc Kinh: Sù .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

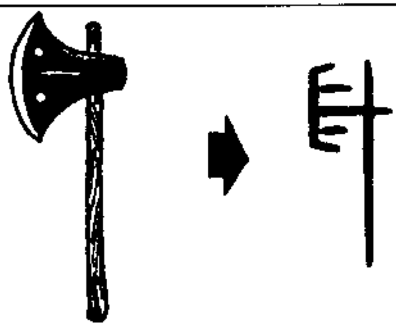


Giải thích:
Nghĩa gốc là "nghỉ qua đêm." Trong phòng có một người đang nằm ngủ trên tấm liếp tre. Dường vân tre đan trên tấm liếp rất rõ; để viết cho tiện, người ta đã tách riêng người và chiếu ra.

岁 [歲]

Tuế

Ví dụ trong Hán Việt, vạn *tuế* [live forever, lit. 10.000 *years old*]:[8]
ví dụ trong cổ Hán Việt, tuổi [age].
Âm Bắc Kinh: Suì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

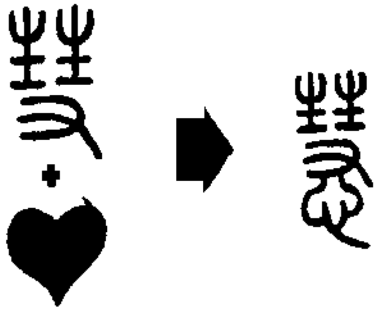
Hình chữ là một cái rìu to có lưỡi cong cong. Trên rìu có hai chấm, nguyên là vật trang sức, sau biến thành hai chữ 止 *chỉ* (trong từ đình *chỉ*). Nghĩa gốc là: "cát" (cắt). Loại nghĩa này về sau viết thành 刿 *khoái* (nghĩa là đâm bị thương). Mùa màng mỗi năm thu hoạch một lần, cho nên nghĩa được mở rộng thành "niên *tuế*." Dạng chữ Giản thể đã có từ thời Nhà Tống.

Các chữ phụ:
刿 *Khoái*: đâm bị thương [8][The present-day character for the original meaning, *to be cut*]

慧

Tuệ

Ví dụ, trí *tuệ* [wisdom, intelligence].
Âm Bắc Kinh: Hu ì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Đây là chữ hình thanh. Lấy 心 *tâm* làm hình chỉ nghĩa, lấy 彗 *tuệ* (chổi) chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "thông minh" hoặc "trí tuệ." *Tả truyện*: Chu Tử có người anh không *tuệ* (thông minh).* Ngôn từ dùng trong Phật Giáo *tuệ* nghĩa là "thông tỏ." Đông y chỉ: mắt sáng.

Trích dẫn:
• 《左传》："周子有兄而不慧 Chu tử hữu huynh nhi bất tuệ."

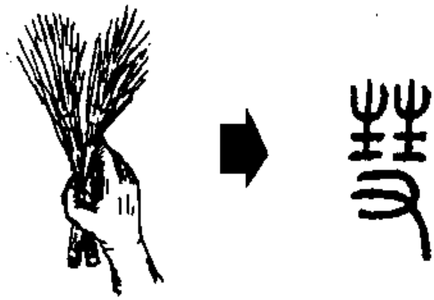
彗

Tuệ

Tuệ là chổi như *Tuệ* tinh là Sao Chổi

[broom, the word for comet is lit. *broom* star].

Âm Bắc Kinh: H u ì .



Giáp cốt văn	Cổ văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thuyết văn: Tuệ, chổi bằng tre.* *Tuệ* trong Giáp cốt văn giống hai tay cầm chổi; Tiểu triện thay đổi thành một tay cầm hai cái chổi. *Tả truyện*: Dùng *tuệ* (chổi) để thay cũ đổi mới.+ Từ "*tuệ* tinh" (sao chổi) đã thấy có trong sách *Nhĩ Nhã*, từ hơn hai nghìn năm trước đây. Hình dạng nó giống chổi tre, nên có tên này.

Trích dẫn:

* 《说文》："彗，扫竹也 Tuệ, tảo trúc dã."
+ 《左传》："彗所以除旧布新也 Tuệ sở dĩ trừ cựu bố tân dã."

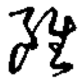
虽 [雖]

Tuy

Ví dụ, *tuy* nhiên [although, originally this graph meant a type of lizard].
Âm Bắc Kinh: Suī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

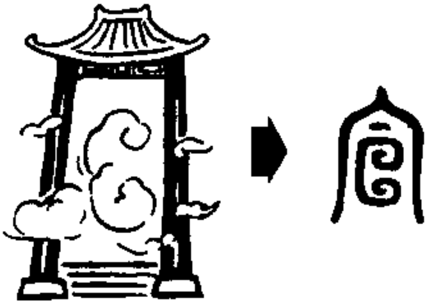
Giải thích:
隹 *Chùy* xuất hiện bên cạnh rất nhiều chữ Hán với nghĩa chỉ loài chim, biểu ý; nhưng trong chữ *tuy* nó được coi là biểu âm, dùng để chỉ động vật khác đó là "loài rắn thằn lằn." *Thuyết văn: Tuy,* giống như con thằn lằn nhưng to hơn.* Cũng có thuyết cho là "thằn lằn nước." Sau đó thường dùng làm hư từ.

Trích dẫn:
* 《说文》："雖，似蜥蜴而大 Tuy, tự tích dịch nhi đại."

宣

Tuyên

Ví dụ, *tuyên* bố [to state, proclaim].
Âm Bắc Kinh: Xuān.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

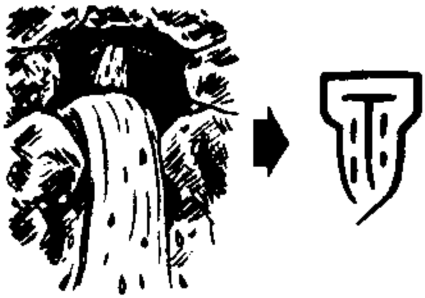
Giải thích:
Nghĩa gốc là "đại cung thất của vua chúa thời cổ." *Thuyết Văn*: *Tuyên* là cung thất của thiên tử con trời.* Đoan Ngọc Tài chú: *Tuyên* gọi là đại cung thất.* "宀" *hàm* chỉ cung thất. "亘" (đọc là *tuyên*) nguyên là: lúc co lúc dãn. Do cung thất lớn nên có cả mây trời bay vào.

Trích dẫn:
* 《说文》: "宣，天子宣室也 Tuyên, thiên tử tuyên thất dã."
* 段玉裁注: "盖，谓大室 Cái vị đại thất."

泉

Tuyền

Là suối, ví dụ, *tuyền* đài [hell, lit. yellow *stream*].
Âm Bắc Kinh: Quán.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

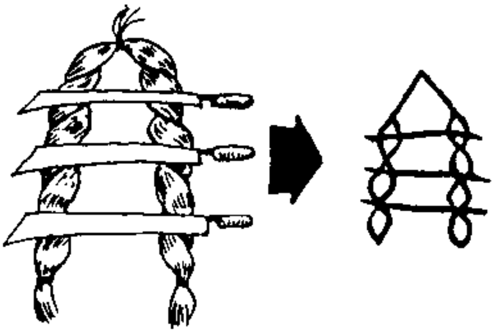


Giải thích:
Nghĩa gốc là "nguồn nước," và cũng chỉ "nước ngầm." Hình chữ cổ là một lỗ nguồn suối trong đá núi, nước chảy từ trong ra ngoài. Từ Lệ thư về sau, khó thấy nghĩa gốc này.

绝 [絶]

Tuyệt

Ví dụ, *tuyệt* hảo [perfect, lit. *absolutely* good] và
tuyệt vọng [dispair, lit. *absolute* hoplessness].
Âm Bắc Kinh: **Jué.**





Giải thích:

Thuyết văn: *Tuyệt* nghĩa là cắt đứt tơ.* Hình chữ trong Giáp cốt văn giống một cuộn tơ bị ba vạch cắt đứt. Trong Kim văn xuất hiện hình con dao. Bộ bên phải của Tiểu triện là 刀 *dao* (dao) và "卩" (hình người). Song, đến Lệ thư, bên phải bị viết nhầm thành 色, từ đó khó thấy nguồn gốc của chữ này.

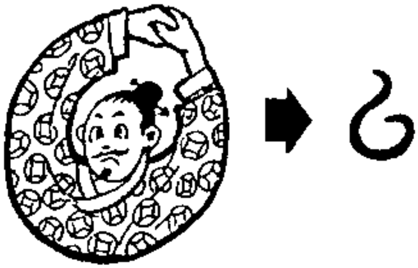
Trích dẫn:

* 《说文》: "绝，断丝也 Tuyệt, đoạn ty dã."

私

Tư

Ví dụ, *tư* nhân [private, personal];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: tây trong từ riêng tây [private, own].
Âm Bắc Kinh: Sī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ *tư* trong từ "tự *tư* tự lợi" vốn viết là "厶" (bộ *tư*). *Thuyết văn*: *Tư* là gian tà. *Hàn Phi* nói: Thương Hiệt sáng tạo ra chữ viết, tự kinh doanh làm nghề *tư* (riêng).* Từ Tiểu triện mới xuất hiện chữ *tư* viết 私, đây vốn là tên một giống ngũ cốc; nhưng ngày nay chữ 私 lưu hành, còn chữ "厶" thì bỏ (chỉ là bộ nét mà thôi) theo *Thuyết văn giải tự chú*.

Trích dẫn:

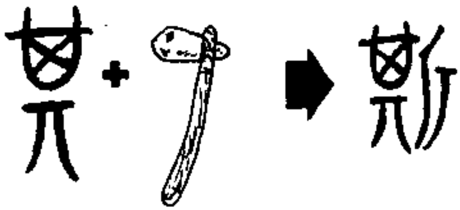
* 《说文》："厶，奸邪也。韩非曰：'苍颉作自营为厶'" Tư, gian tà dã. Hàn Phi viết: "Thương Hiệt tác tư, tự doanh vi tư."

斯

Tư

Trong tiếng Hán chữ này dùng nhiều để phiên âm ra "s" trong những tên riêng ngoại ngữ như Nam *Tư* [this graph is often used in transliteration for "s" in foreign names, like Slavia in Yugoslavia].

Âm Bắc Kinh: S ī .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bổ, mở ra." *Thuyết văn*: *Tư* là tách. Lấy 斤 *cân* chỉ nghĩa, 其 kì chỉ âm đọc. *Cân* (trang 74) chính là cái 斧 *phủ* (rìu).* *Kinh Thi*: Cửa mộ có gai góc, lấy rìu *tư* (mở lối).+ Nghĩa mở rộng thành "phân tán", "li khai", "xé rách." Cũng dùng làm hư từ.

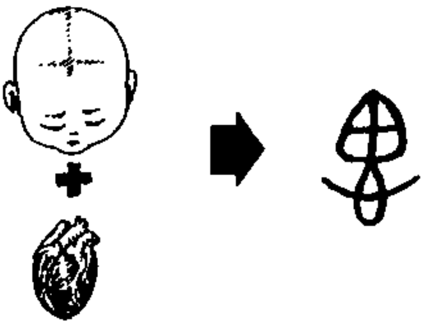
Trích dẫn:

* 《说文》："斯，析也。从斤，其声 Tư tích dã, tòng cân, kì thanh."
+ 《诗经》：墓门有棘，斧以斯之 Mộ môn hữu cức, phủ dĩ tư chi ."

思

Tư

Ví dụ, *tư* duy [thought, thinking].
Âm Bắc Kinh: Sī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Phần trên chữ vốn không phải là 田 *điền* (đất ruộng), mà là 囟 *tín* (là thóp, tượng trưng đại não, trang 754), và ở dưới là 心 *tâm*. Người xưa cho rằng đại não và tim đều là bộ máy *tư* duy. Nghĩa gốc của *tư* là "*tư* khảo." *Luận ngữ*: Học mà không *tư* (suy ngẫm) thì vu vơ, *tư* (suy ngẫm) mà không học thì lại nguy hiểm.*

Trích dẫn:

* 《论语》："学而不思则罔，思而不学则殆 Học nhi bất tư tắc võng, tư nhi bất học tắc đãi."

死

Tử

Tử là chết [death, die].

Âm Bắc Kinh: Sǐ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một bên của hình chữ là hài cốt của người chết, còn một bên là người sống đang quì khóc tiếc thương. Nghĩa gốc là "mất đi sinh mệnh." *Luận ngữ:* Chưa biết hết chuyện sống, làm sao biết chuyện *tử* (chết)?* Trong cổ văn có lúc dùng với nghĩa 屍 *thi* (xác chết).

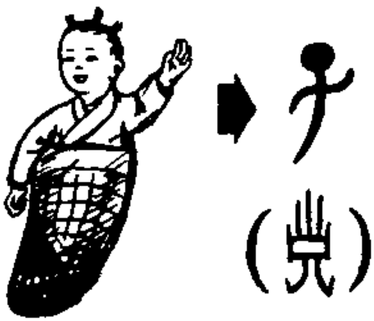
Trích dẫn:

*《论语》："未知生，焉知死 Vị tri sinh, yên tri tử."

子

Tử

Tử là con [child].
Âm Bắc Kinh: Zǐ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ *tử* Giáp cốt và Kim văn đều có hai cách viết khác nhau: một là có đầu, có tay, hai chân quấn kín trong tã lót; một kiểu nữa là có một cái đầu và tóc, hai chân giơ lên. Chữ trước đơn giản hơn, chữ sau hơi rườm rà.

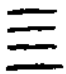
四

Tứ

Tứ là bốn như trong thành ngữ: *Tứ* nữ bất bần
[four. as in the proverb. with *four* daughters one cannot be poor];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, tư như thứ tư [four].
Âm Bắc Kinh: Sì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



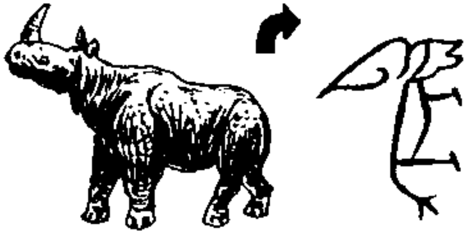
Giải thích:
Trong Giáp cốt văn và Kim văn , chữ *tứ* thường viết thành bốn nét ngang. Sau đó người ta mượn (theo cách giả tá) chữ *tứ* với nghĩa "hơi thở" chỉ số bốn. Sau khi chữ *tứ* bị dùng mãi làm số đếm, người ta viết nghĩa hơi thở bằng chữ 呬 *hí*. Sau làm chữ chỉ số bốn.

các chữ phụ:
呬 *Hí* : thở

兕

Tự

Chữ *tự* này là cách viết chữ tê trong tê giác thời xưa {rinocerous}.
Âm Bắc Kinh: S ì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	
			

Giải thích:

Ngày xưa chữ này chỉ 犀牛 *tê ngưu.* Còn viết là "兕." *Thuyết văn: Tự,* như con trâu mà màu xanh, là chữ tượng hình.• *Nhĩ nhã: Tự,* giống như con trâu.˙ Quách Phác chú: [Con *tự*] có một sừng, da mầu xanh, nặng nghìn cân.˙ Lời bói trong Giáp cốt: Ta bắt được con *tự* trắng." *Luận ngữ:* Hổ và *tự* (trâu) từ chuồng ra.ᵛ

Trích dẫn:

•《说文》:"兕，如野牛而青，象形 Tự, như dã ngưu nhi thanh, tượng hình.

˙《尔雅》:"兕，兕牛 tự, tự ngưu."

˙郭璞注: "一角、青色、重千斤 Nhất giác, thanh sắc, trọng thiên cân.

"甲骨卜辞: "获白兕 Hoạch bạch tự."

ᵛ《论语》:"虎兕出于柙Hổ tự xuất vu háp."

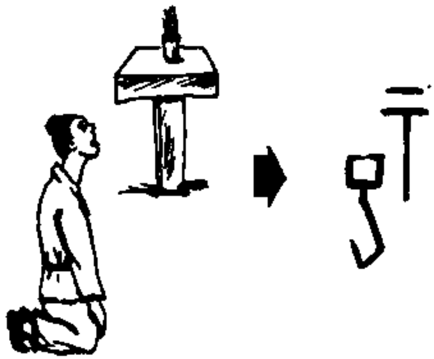
Các chữ phụ:

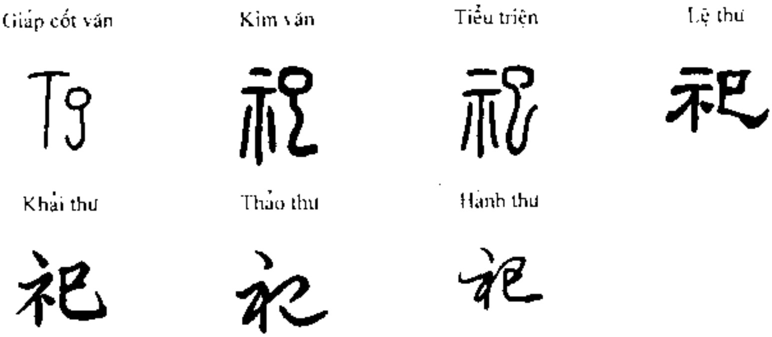
犀 *Tê* : trong từ *tê* giác

祀

Tự

Ví dụ, tế *tự* là cúng tế [worship, make a sacrifice].
Âm Bắc Kinh: Sì.





Giải thích:
Hình chữ giống một người đang quì trước bàn thờ để cúng bái (xem chữ 示 *thì* trang 677). Nghĩa gốc là "tế bái thần linh hoặc tổ tiên." Đời nhà Thương, *tự* còn có nghĩa là "niên" như *Thượng Thư:* Năm thứ 13 *tự* (năm).* Phần 巳 *tị* chỉ âm đọc.

Trích dẫn:
* 《尚书》："惟十有三祀 Duy thập hữu tam *tự*."

自

Tự

Tự biểu thị hoạt động do chủ thể tiến hành như *tự* túc
(similar to the English prefixes "self-" or "auto-" as in self-provided):
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, từ nơi này...(since, from).
Âm Bắc Kinh: Zì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Tự nguyên là chữ gốc của chữ 鼻 *tị* (cái mũi), chữ cũng giống hình dạng một cái mũi người. Lời bói trong Giáp cốt có: Bởi rằng: *tự* (mũi) có bệnh.* Sau đó đa phần dùng với nghĩa "*tự* kỷ" (bản thân mình), người ta thêm vào 畀 *tí* (nghĩa là cấp cho, nhưng ở đây chỉ là bộ chỉ âm đọc) sáng tạo chữ *tị*. Khi người Hoa muốn chỉ bản thân mình thì hay lấy ngón tay trỏ chỉ mũi mình.

Trích dẫn:

* 甲骨卜辞："贞：㞢［有］疾自 Trinh: hữu tật tự."

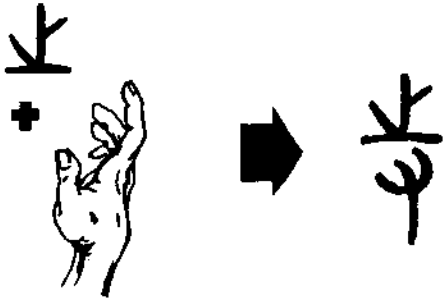
Các chữ phụ:

鼻 *Tị* : cái mũi

寺

Tự

Tự là chùa, như Quán Sứ *Tự* [pagoda, as in the Quan Su *Pagoda* in Ha Noi].[8]
chính cổ Hán Việt là chùa [pagoda].
Âm Bắc Kinh: Sì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Tự là chữ gốc của 持 *trì* (trong từ kiên *trì*). *Thạch cổ văn*: Nay tay đã *tự* (cầm) cung.* Trong sách tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương Đôi, *Thập Đại kinh*: Trừ hại cho dân, và *tự* (chủ trì) làm lợi cho dân.+ Sau đó dùng *tự* chỉ nghĩa quan kí tên; nhưng nhiều hơn cả là dùng *tự* để chỉ chùa chiền của phật giáo. Còn có dùng với nghĩa 恃 *thị* (dựa vào).

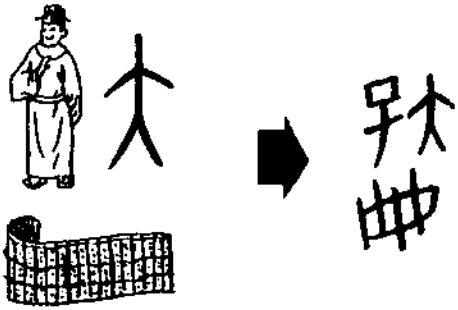
Trích dẫn:
- 《石鼓文》: "弓兹以寺 Cung tư dĩ tự."
- 《十大经》: "除民之所害, 而寺民之所宜 Trừ dân chi sở hại, nhi tự dân chi sở nghi."

Các chữ phụ:
持 *Trì* : cầm, trong từ kiên *trì* [6][This graph retains the original meaning, *to hold*]
恃 *Thị* : dựa vào

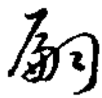
嗣

Tự

Ví dụ, thừa *tự* [heir, heiress].
Âm Bắc Kinh: Sì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "thừa kế ngôi vua." Vua chúa thời xưa thường truyền ngôi cho con trai cả, cho nên Giáp cốt văn có bộ 册 *sách*, 大 *đại*, và 子 *tử*, nghĩa là sách phong cho con trai đầu kế thừa ngôi vua. *Tự* trong Kim văn đổi thành bao gồm 口 *khẩu*, 册 *sách* và 司 *ty* chỉ âm đọc. Vu đỉnh: Truyền cho người là Vu Tỉnh nối *tự* (ngôi) tổ là Nam Công.*

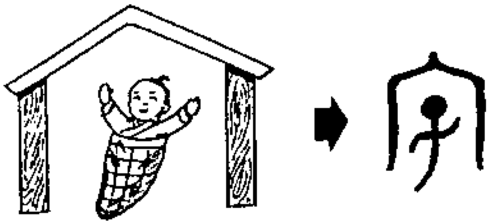
Trích dẫn:

*盂鼎: "令女(汝)盂井乃嗣且(祖)南公 Lệnh nhữ Vu Tỉnh nải tự thả nam công."

字

Tự

Ví dụ, văn *tự* [letters, characters, script]:
ví dụ trong cổ Hán Việt: chữ [letters, characters, script].
Âm Bắc Kinh: Zì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "sinh dục." *Thuyết văn*: *Tự* là sữa của mẹ. Gồm bộ 子 *tử* dưới bộ "宀" *miên*. *Tử* cũng chỉ âm.• *Sơn hải kinh*: Hạt của nó như hạt cây lan, có thể dùng để tránh *tự* (thai).+ Nghĩa mở rộng thành "xuất giá", "mang thai", "dưỡng dục", v.v. Chữ này còn được dùng với nghĩa "văn *tự*", "tên", v.v.

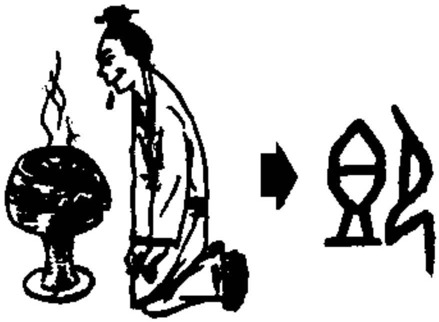
Trích dẫn:

• 《说文》:"字，乳也，从子在宀下，子亦声 Tự, nhũ dã. Tòng tử tại miên hạ, tử diệc thanh."
+ 《山海经》:"其实如兰，服之不字 Kỳ thực như lan, phục chi bất tự."

即

Tức

Ví dụ, ngay lập *tức* [immediately], *tức* là ....[namely...].
Âm Bắc Kinh: Jí.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



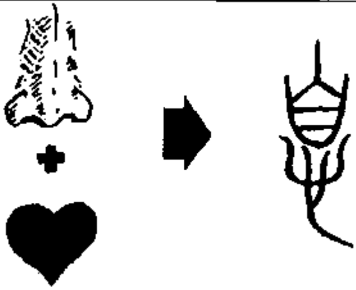
Giải thích:
Chữ này là một chữ hội ý điển hình. Phần ở bên trái hình chữ là một cái âu dựng đầy thức ăn, phần ở bên phải là một người đang quỳ xuống, mặt hướng về âu đựng thức ăn, nghĩa gốc là "vào bàn ăn." Nghĩa mở rộng là "tiếp cận", "kề sát." *Kinh Thi*: Đến *tức* (làm quen) để lấy tôi.* Nên so sánh *tức* (mang nghĩa là sắp) với chữ 既 *kí* (có nghĩa là đã) ở trang 354.

Trích dẫn:
• 《诗经》："来即我谟 Lai tức ngã mưu."

息

Tức

Ví dụ, tin *tức* [news].
Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thuyết văn: *Tức* nghĩa là thở dốc, có bộ 心 *tâm* và 自 *tự*, *tự* chỉ âm.* Đoàn Ngọc Tài chú: *Tự* nghĩa là mũi. *Tâm* khí phải từ đường mũi ra, cho nên có bộ *tâm* và *tự*.* Nghĩa gốc là "hơi thở." *Trang Tử*: Sinh vật dùng *tức* (hơi thở) để thổi vào nhau.* Nghĩa mở rộng thành "thở dài", "nghỉ ngơi" v.v.

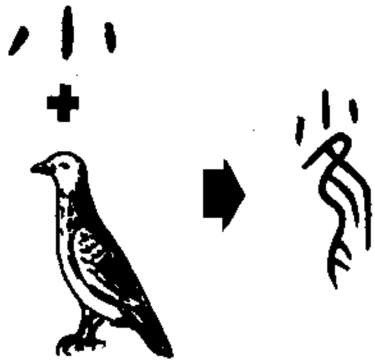
Trích dẫn:

- 《说文》："息，喘也。从心，从息，息亦声。" Tức, suyễn dã. Tòng tâm, tòng tức, tức diệc thanh."
- 段玉裁："自者鼻也。心气必从鼻出，故从心、自。" Tự giả tị dã. Tâm khí tất tòng tị xuất, cố tòng tâm, tự."
- 《庄子》："生物之以息相吃也。" Sinh vật chi dĩ tức tương ngật dã."

雀

Tước

Con chim *tước* là chim sẻ [sparrow].
Âm Bắc Kinh: Què.





Giải thích:

Nghĩa gốc là "chim sẻ," như *Kinh Thi*: Ai bảo chim *tước* (sẻ) không có mỏ nhọn, nó có thể mổ xuyên qua phòng tôi.* Cũng chỉ các loại chim nhỏ, như *Cao đường phú* của Tống Ngọc: Nhiều *tước* (chim) kêu khóc.⁺ Hình chữ do 小 *tiểu* và 隹 *chuy* hợp thành. Cũng có trong các sách cổ có lúc dùng chữ 雀 với nghĩa là 爵 *tước* (trang 832).

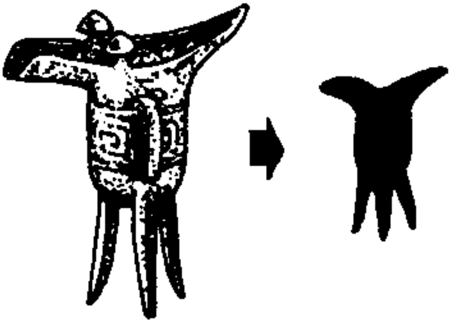
Trích dẫn.

- 《诗经》："谁谓雀无角，何以穿我屋 Vi tước vô giác, hà dĩ xuyên ngã ốc."
- 《高唐赋》："众雀嗷嗷 Chúng tước ngao ngao."

爵

Tước

Ví dụ, chén rượu *tước* [chalice], chức *tước* [a rank or title of nobility].
Âm Bắc Kinh: Jué.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

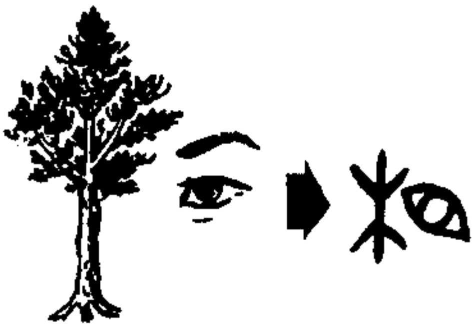
Giải thích:
Tước là một loại hũ rượu cổ đại. Nguyên là chữ tượng hình, hoàn toàn vẽ như là hình thật của loại hũ rượu đó. *Lễ kí*: Người sang giàu thì biếu bằng *tước* (bình rượu).* Còn nghĩa "*tước* vị" thì sau này mới có.

Trích dẫn:
* 《礼记》. "贵者献以爵 Quý giả hiến dĩ tước."

相

Tương, tướng

Ví dụ, *tương* quan [to be inter-related], thủ *tướng* [prime minister].
Âm Bắc Kinh: Xiāng, Xiàng.





Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhìn kĩ", "quan sát" đọc là *tướng*. *Kinh Thi*: Nhìn kĩ [*tướng*] con chuột cũng thấy nó có da.* *Tả truyện*: *Tướng* (quan sát) thời cuộc mà hành động.+ Hình chữ là một con mắt đang quan sát kĩ một cái cây. Cũng có nghĩa *tương* trong từ "*tương* hỗ."

Trích dẫn:

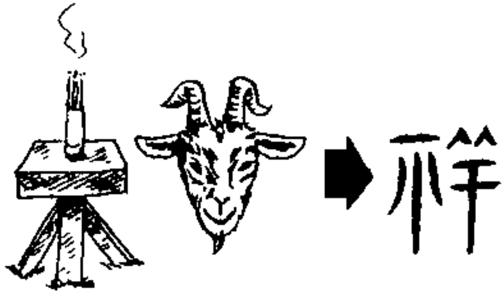
* 《诗经》: "相鼠有皮 Tướng thử hữu bì."

+ 《左传》: "相时而动 Tướng thời nhi động."

祥

Tường

Ví dụ, cát *tường* [auspicious].
Âm Bắc Kinh: **Xióng.**





Giải thích:

Người xưa thường lấy 羊 *dương* làm *tường*. Sau thêm 示 *thị* (nghĩa là bàn thờ) để chỉ ý nghĩa. *Thuyết văn* : *Tường* nghĩa là phúc...còn có nghĩa là thiện.• Nghĩa gốc là "hạnh phúc", "cát lợi", "hảo." *Thượng thư*: Làm điều thiện sẽ được trời cho trăm điều *tường* (phúc); làm điều ác, sẽ bị trời giáng trăm điều tai họa.+

Trích dẫn:

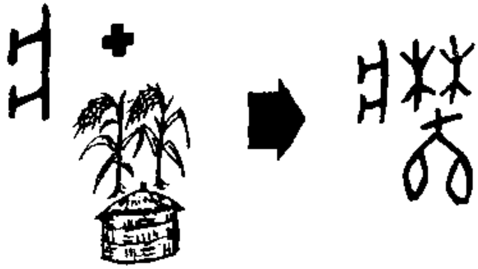
• 《说文》："祥，福也……一云善 Tường, phúc dã. ... Nhất vân thiện."

• 《尚书》："作善，降之百祥；作不善，降之百殃 Tác thiện, giáng chi bách tường; tác bất thiện, giáng chi bách ương."

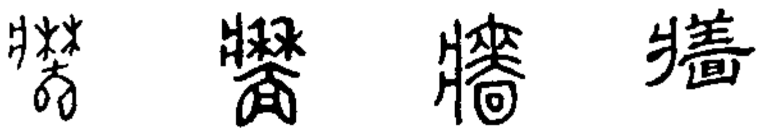
墙 [牆]

Tường

Ví dụ, bức *tường* [wall].
Âm Bắc Kinh: Qiáng.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



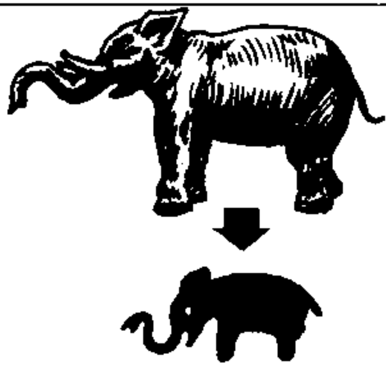
Giải thích:
Chữ *tường* do 啬 *sắc* (là chữ gốc của 穑 *sắc*, nghĩa là thu hoạch thóc lúa) và 爿 *phiến* (là chữ gốc của 床 *sàng*, là giường) chỉ âm hợp thành, nghĩa là xây *tường* để cất giữ lương thực. *Thuyết văn*: *Tường* nghĩa là vách che chắn.* *Kinh Thi*: Anh Trọng tử ơi! chớ leo qua *tường* nhà em.+

Trích dẫn:
* 《说文》："墙，垣蔽也 Tường, viên tệ dã."
+ 《诗经》："将仲子兮无踰我墙 Thưởng Trọng tử hề, vô du ngã tường."

象

Tượng

Tượng là con voi, chữ này cũng có nghĩa như *tượng* trưng, *tượng* hình
[this graph for *elephant* is also used to mean symbolize, resemble, appear as].
Âm Bắc Kinh: **Xiàng.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là một chữ *tượng* hình. Hình chữ lộ rõ cái vòi dài, tấm thân to bè của một con voi. Thời cổ ở vùng trung nguyên Trung Quốc, khí hậu ấm áp đã từng có voi sinh sống. Lời bói trong Giáp Cốt: Chập tối hôm nay trời mưa, mọi người bắt được một con *tượng* (voi).* *Lã thị xuân thu*: Người Ân [một triều đại, thế kỷ trước Công nguyên 14] thuần phục được *tượng* (voi), gây hại cho Đông di.+

Trích dẫn:

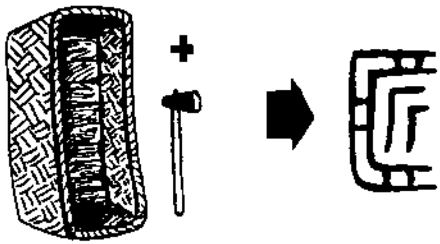
*甲骨卜辞："今夕其雨，获象 Kim tịch kỳ vũ, hoạch tượng."

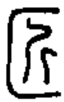
+《吕氏春秋》："殷人服象，为虐于东夷 Ân nhân phục tượng, vi ngược ư đông di."

匠

Tượng

Tượng là thợ như thủ *tượng* là tay thầy thợ [craftsman].
Âm Bắc Kinh: J i à n g.



Giáp cốt văn	Cổ tỉ văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

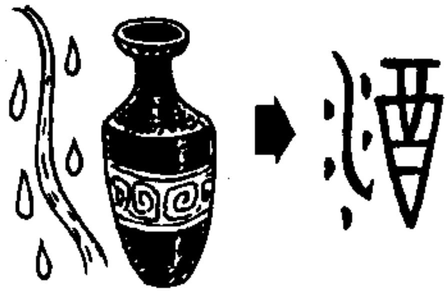
Giải thích:
Chữ hội ý. Khung ngoài "匚" *phương* là một loại đồ vật để dựng hình vuông; 斤 *cân* là rìu (hãy xem chữ này, trang 74). Người mang công cụ như rìu đi làm việc, đó chính là thợ mộc (theo *Thuyết văn*). *Mạnh tử*: *Tượng* (thợ) mộc không vì mình hay khéo mà vứt bỏ dây mực.*

Trích dẫn:
* 《孟子》："木匠不为拙工改废绳墨 Mộc tượng bất vi chuyết công cải phế thằng mặc."

酒

Tửu

Tửu là rượu như *tửu* nhập ngôn xuất [alcohol, spirits, as in "*liquor* in, words out"];
ví dụ trong cổ Hán Việt, **rượu** [alcohol, spirits, liquor].
Âm Bắc Kinh: Jiǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



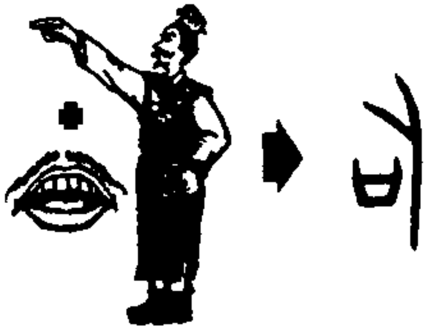
Giải thích:

Phần giữa Giáp cốt văn của *tửu* là hũ rượu, hai bên có những giọt rượu rơi (hoặc là nước chảy bên cạnh). Trong Kim văn người ta thường dùng chữ 酉 *dậu* để thay chư *tửu*, hoặc có thể nói, hai chữ được dùng lẫn với nhau; nhưng từ Tiểu triện trở đi, người ta bắt đầu phân biệt hai chữ này.

司

Ty, tư

Ví dụ, công *ty* [company], *tư* pháp [justice].
Âm Bắc Kinh: Sī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

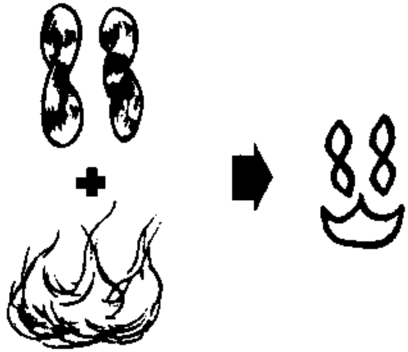
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Một người đứng nghiêng, tay giơ cao về phía trước, miệng ông ta đang ra mệnh lệnh. Nghĩa gốc là "chủ trì", "cầm nắm." Tiếng Hán hiện đại còn có những từ "*tư* lệnh", "*tư* pháp." Trong Giáp cốt văn và Kim văn cùng nghĩa với 后 <u>*hậu*</u> (sau).

幽

U

Ví dụ, âm *u* [gloomy].
Âm Bắc Kinh: **Yōu.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phần trên của chữ là "幺幺" (gốc của chữ 丝 *ti*, là tơ), phần dưới là 火 *hỏa* (lửa). Ngọn lửa nhỏ như sợi tơ, nghĩa gốc là "ngọn lửa nhỏ." Về sau mở rộng thành "âm *u*", "yên tĩnh" v.v. Còn dùng với nghĩa 黝 *ảo* (nghĩa là màu đen).

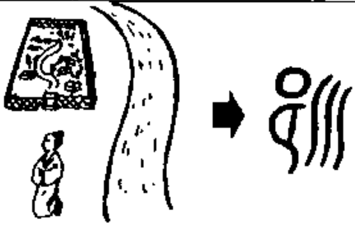
Các chữ phụ:

黝 *Ảo* : màu đen

邕

Ung

Hiện nay chỉ có tên Sông *Ung*, Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc
[the Yong river that flows through Nanning, Guangxi, China].
Âm Bắc Kinh: Yōng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là đô thành có nước bao bọc ở cả bốn phía. Chữ lấy từ 邑 *ấp* (nơi người tụ tập cư trú) và 川 *xuyên* (là suối) hội ý. Cũng dùng với nghĩa 雝 (tức là 雍 *ung*) chỉ nghĩa "hoà mục." *Thượng Thư*: Người bình dân chỉ sống *ung* (hoà nhịp) với nhau khi xã hội có sự biến đổi.* Sau đó chữ 邕 *ung* chỉ là tên riêng. *Ung* cũng có dùng với nghĩa 壅 *ủng* (tắc nghẽn), 饔 *ung* (thức ăn nóng), và 拥 [擁] *ủng* (vây quanh).

Trích dẫn:

*《尚书》: " 黎民於变时雍 Lê dân ư biến thời ung."

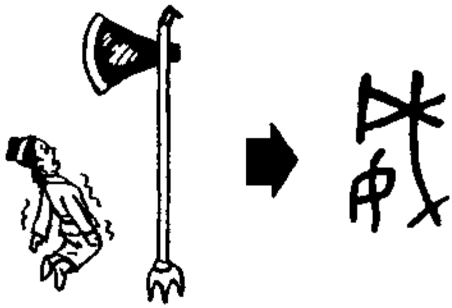
Các chữ phụ:

雝 và 雍 *Ung* : hoà mục
壅 *Ủng* : tắc nghẽn
饔 *Ung* : thức ăn nóng
拥 [擁] *Ủng* : vây quanh

威

Uy, oai

Ví dụ, *uy* thế [power, might], *oai* phong [imposing, lit. *threatening* wind].
Âm Bắc Kinh: Wēi .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Một người con gái nhỏ yếu đứng trước một thứ binh khí lớn (戎 *nhung*, hãy xem chữ này, trang 493), đã bị đe nghiêm trọng. Nghĩa gốc là "khiếp sợ." *Kinh Dịch*: *Uy* (đe) thiên hạ.* Nghĩa được mở rộng thành "*uy* lực", "quyền thế." *Sử ký*: Khi *uy* danh lừng thiên hạ mới về mới về thăm quê cũ. +

Trích dẫn:

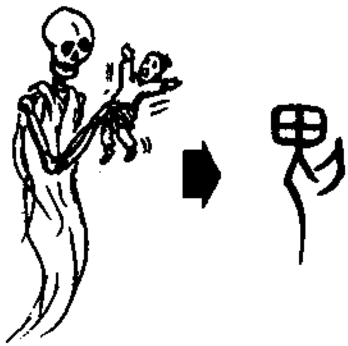
* 《易经》："以威天下 Dĩ uy thiên hạ."
+ 《史记》："威加海内兮归故乡 Uy gia hải nội hề quy cố hương."

畏

Úy

Ví dụ, hậu sinh khả *úy* [the younger generation is full of promise and so deserves respect, lit. those born later can be cause for *anxiety*].

Âm Bắc Kinh: Wèi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một bóng ma (鬼 *quỷ* trang 567) tay cầm chiếc gậy muốn đuổi đánh hoặc bắt người sống, đó là việc vô cùng sợ hãi. Nghĩa gốc của *úy* là "sợ hãi", "kinh hãi." Mở rộng nghĩa thành "kính phục."

委

Ủy

Ví dụ, *ủy* quyền [authorize]., *ủy* ban [committee].
Âm Bắc Kinh: Wěi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Một người con gái quỳ bên cạnh cây lúa đã quăn lại vì khô héo, đây có ý nghĩa tượng trưng: người con gái ngoan ngoãn thuận theo người khác. *Thuyết văn*: *Ủy* là ngoan chiều theo.* Nghĩa mở rộng thành "lệ thuộc", "phó thác", "vứt đi", "từ chối" v.v. Cũng có nghĩa 萎 *ủy* (là héo lụi) theo *Thích danh*.

Trích dẫn:

•《说文》: "委，委随也 Ủy, ủy tùy dã."

Các chữ phụ:

萎 *Ủy*: héo lụi

渊 [淵]

Uyên

Ví dụ, *uyên* bác [*profound* knowledge].
Âm Bắc Kinh: Yuān .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể

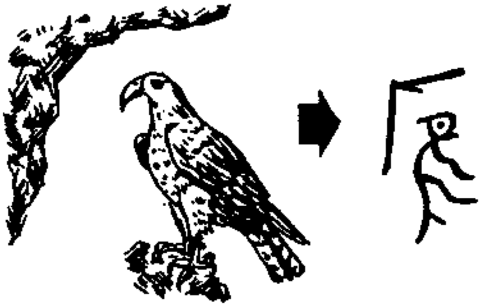


Giải thích:
Chữ *uyên* Giáp cốt giống như một cái đầm lớn, ba đường cong biểu thị nước. Kim văn về sau thêm bộ 水 ("氵") *thủy* bên cạnh. Nghĩa gốc là "thâm đàm" (đầm sâu) hoặc "vùng nước có xoáy", mở rộng thành "xa xôi."

应 [應]

Ưng, ứng

Ví dụ, đáp *ứng* [reply, answer], *ưng* thuận [agree, consent].
Âm Bắc Kinh: Yīng, yìng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			應

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
應			应

Giải thích:

Trong Kim văn người ta đã lấy鷹 (chim *ưng*) làm 应 [應]. Hình chữ giống như một con chim *ưng* đậu dưới vách núi (厂 *hán*). Sau đó chữ được thêm bộ 心 *tâm* chỉ nghĩa; *hán* biến đổi sai thành 广 *quảng* hoặc "疒" *nạch*. Nghĩa gốc là "nên." *Kinh Thi*: Văn vương đã bảo nghỉ, ta *ưng* (nên) nghe theo.• Khi dùng với nghĩa "*ứng* đáp", "*ứng* phó" thì đọc là *ứng*.

Trích dẫn:

•《诗经》："文王既勤止，我应受之 Văn vương ký khuyến chỉ ngã ưng thụ chi."

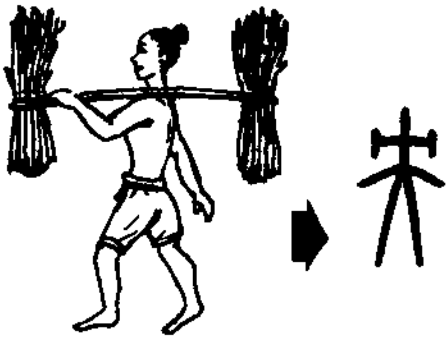
Các chữ phụ:

鷹 *Ưng* : chim *ưng*

央

Ương

Ví dụ, trung *ương* [central].
Âm Bắc Kinh: **Yōng.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Một người gánh, vai đương nhiên nằm ở giữa đòn gánh đang đi gánh, vì vậy dùng hình ảnh đó để biểu đạt nghĩa "trung gian." *Kinh Thi*: Giương như ở trung *ương* (giữa) dòng sông.* *Ương* còn có nghĩa là hết. *Kinh Thi*: Đêm chưa *ương* (tàn).+

Trích dẫn:
- 《诗经》: "宛在水中央 Uyển tại thủy trung ương."
- 《诗经》: "夜未央 Dạ vị ương."

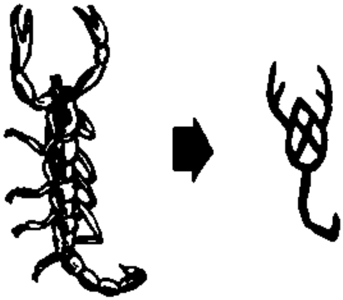
万 [萬]

Vạn

Trong Hán Việt, *vạn* là 10.000 dùng trong những thành ngữ như *vạn* sự như ý [ten thousand, for example "everything goes as one wishes," lit. 10,000 matters as wished]:[6]

ví dụ trong cổ Hán Việt, muôn [a great many, myriad].

Âm Bắc Kinh: **Wàn.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "bò cạp." Giáp cốt văn và Kim văn rất là hình tượng: càng, thân và đuôi của bò cạp đều có cả. Về sau dùng làm số đếm (10.000), nghĩa gốc viết thành 虿 [蠆] *mại*. Chữ *vạn* Giản thể như ngày nay đã xuất hiện từ thời kì nhà Hán.

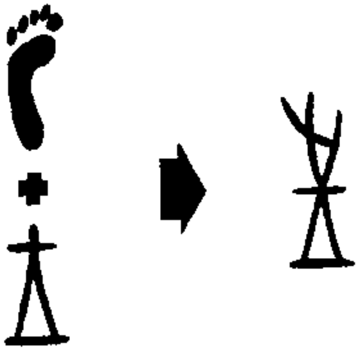
Các chữ phụ:

虿 [蠆] *Mại* : hát tử (bò cạp) [6][The present-day graph for the original meaning, *scorpian*]

往

Vãng

Ví dụ, lai *vãng* [frequent, lit. come and *go*].
Âm Bắc Kinh: **Wǎng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "đi." *Kinh Dịch*: Đông *vãng* (qua) hè tới, hè qua đông tới.* *Vãng* Giáp Cốt văn phần trên là 止 *chỉ* (hình bàn chân) biểu ý, phần dưới là 王 *vương* biểu thanh. Từ Kim văn trở đi mới thêm 彳 bên cạnh.

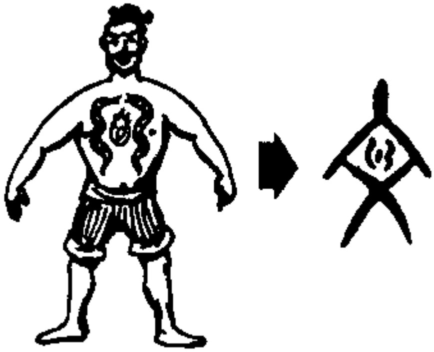
Trích dẫn:

* 《易经》: " 寒往则暑来，暑则寒来 Hàn vãng tắc thử lai, thử vãng tắc hàn lai."

文

Văn

Ví dụ, *văn* hóa [culture, lit. *letters* changing].
Âm Bắc Kinh: **Wén** .



Giáp cốt *văn*



Kim *văn*



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:
Nghĩa gốc là "xăm mình." Hình chữ trong cổ *văn* giống như một người trước ngực hoặc sau lưng có xăm những hoa *văn*. *Trang Tử*: Người Việt [thời nhà Chu] cắt tóc *văn* (xăm) mình.*

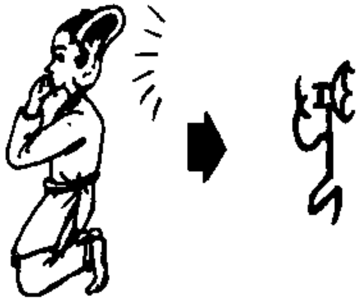
Trích dẫn:
*《庄子》: "越人断发文身 Việt nhân đoạn phát văn thân."

闻 [聞]

Văn

Ví dụ, tân *văn* [mass media, news, newspapers, review].

Âm Bắc Kinh: **Wén**.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



Giải thích:

Một người quỳ, lấy tay che miệng, vểnh tai nghe một tiếng động nào đó. Đó chính là hình chữ *văn* trong Giáp cốt văn, nghĩa gốc là "nghe thấy" về sau dùng mũi ngửi đồ vật cũng gọi là *văn* (ngửi).

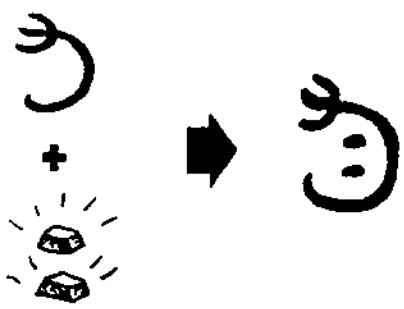
勻

Vân

Vân là chữ gốc của vận trong từ 钧 *quân* trong từ hồng *quân*

[the origin of the word for potter's wheel].

Âm Bắc Kinh: Y ú n.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Vân là chữ gốc của *quân.* Nghĩa gốc là đơn vị đo trọng lượng làm bằng kim loại. Hình chữ trong Kim văn, bên ngoài là 旬 *tuần* (trang 803), chỉ âm đọc; bên trong có hai miếng kim loại (tham khảo chữ 金 *kim*) chỉ nghĩa. Chữ này có những nghĩa như "chia ra", "đều đặn."

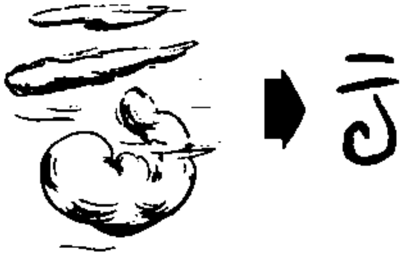
Các chữ phụ:

钧 *Quân* : trong từ hồng *quân,* trang 563

云 [雲]

Vân

Vân là mây [cloud]; cổ Hán Việt là: mây [cloud].
Âm Bắc Kinh: Yún.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



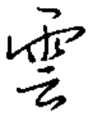
Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể

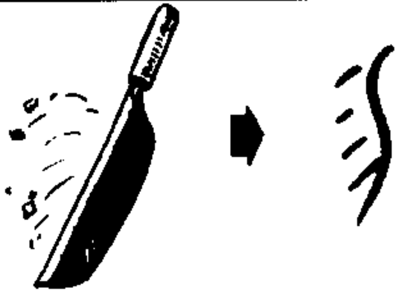
云

Giải thích:
Đây là chữ tượng hình. Hai nét ngang biểu thị các tầng mây trên trời, nét cong hình móc câu biểu thị những áng mây. Sau khi *vân* được mượn chỉ nghĩa "nói" thì người ta sáng tạo chữ 雲 (tức là thêm chữ 雨 *vũ* [mưa] ở phía trên) để chỉ nghĩa gốc. Chữ Giản thể ngày nay kỳ thực là khôi phục dạng chữ cổ.

勿

Vật

Nghĩa là chớ, đừng [no. indicating prohibition]
Âm Bắc Kinh: Wù .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một con dao gọt hết những thứ bỏ đi như vỏ dưa, gốc rau, biểu thị ý nghĩa "không cần," đây chính là nghĩa gốc của chữ *vật* này. Chữ còn được mượn để chỉ 物 *vật* (trong từ *vật* chất). Ví dụ, trong một bản *Lão Tử* viết trên lụa tìm thấy ở ngôi mộ đời Hán Mã Vương Đôi có ghi: *Vật* có thứ làm cho hao tổn mà lại được tăng thêm, làm cho tăng thêm mà lại bị hao tổn.*

Trích dẫn:

*《老子》: "勿或損之而益，益之而損 Vật hoặc tổn chi nhi ích, ích chi nhi tổn."

Các chữ phụ:

物 *Vật* : trong từ *vật* chất

卫 [衞]

Vệ

Ví dụ, *vệ* sĩ [bodyguard, watchman, guard], *vệ* sinh [hygiene, lit. *protect* life], *vệ* tinh [satellite, lit. *encircle* planet, star].

Âm Bắc Kinh: Wè i .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



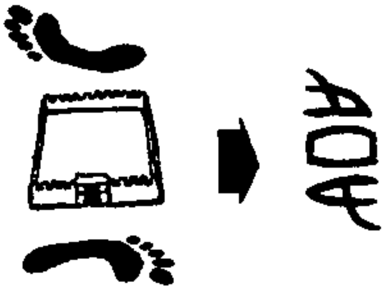
Giải thích:

Trong thời kỳ đầu của Kim văn giữa chữ *vệ* là một thành ấp, bốn phía đều có dấu chân, giống như *vệ* binh đi tuần tra xung quanh. Về sau thường lấy 韦 [韋] *vi* làm âm đọc; lấy 行 *hành* làm hình tượng.

韦 [韋]

Vi

Vi này là chữ gốc của 違 *vi*, như *vi* phạm [the origin of another graph for *violate*].[δ]
Âm Bắc Kinh: Wéi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



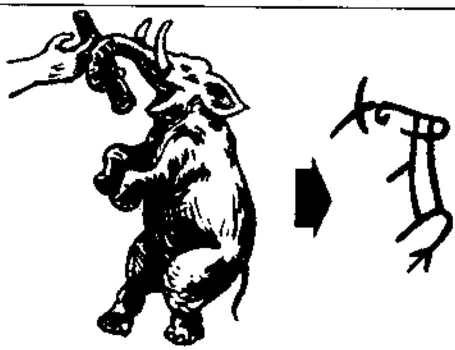
Giải thích:
Vi này là chữ gốc của 違 *vi* (làm trái). Nghĩa là "trái ngược nhau." Trong Giáp cốt văn, ô vuông ở giữa là thành ấp để mọi người cư trú, hai phía trên và dưới đều có một vết chân đi theo chiều trái ngược nhau, chỉ nghĩa "trái ngược." Trong cổ văn có lúc dùng là 卫 *vệ* (trang 855).

Các chữ phụ:
違 *Vi*: trong từ *vi* phạm [δ][This is the present-day graph with the original meaning.]

为 [爲, 為]

Vi, vị

Ví dụ trong Hán Việt, hành *vi* [conduct], *vị* lợi [*self* - interested];
ví dụ trong cổ Hán Việt, vì [for the sake of].
Âm Bắc Kinh: Wé i, Wè i .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:

Chữ *vi* Giáp Cốt rất rõ là hình bàn tay đang dắt con voi bắt nó làm việc cho con người (xem chữ 象 *tượng* trang 836). Nghĩa gốc là "làm." *Thượng Thư*: Ông muốn tỏ rõ sức mạnh ở khắp mọi nơi, ông cứ *vi* (làm) đi.* *Kinh Dịch*: Chặt gỗ *vi* (làm) láng, đẽo gỗ *vi* (làm) tay cày.+

Trích dẫn:

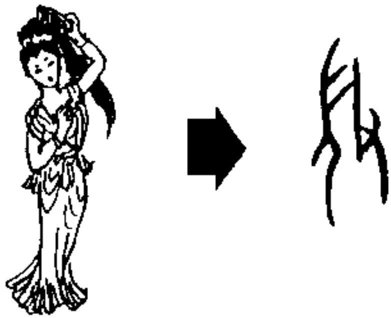
• 《尚书》："予欲宣力四方，汝为 Tủ dục tuyên lực tứ phương nhữ vi."

+ 《易经》："断木为耜，揉木为耒 Đoạn mộc *vi* tự, nhu mộc vi lỗi."

微

Vi

Ví dụ, *vi* mô trong cụm từ kinh tế *vi* mô [*micro* as in *micro*economics].
Âm Bắc Kinh: Wēi.





Giải thích:
Chữ vốn viết là "𢼸", giống như một người đang dùng lược chải tóc dài. Vì tóc rất nhỏ và đẹp, nên nghĩa gốc là "tuyệt vời" theo *Thuyết văn*. Cũng có thể coi đó là chữ mới đầu của 媺 (đọc như 美 *mỹ*) đồng nghĩa với đẹp. Người ta thêm bộ " 彳 " (nhân kép) chỉ nghĩa như "ẩn tế."

Các chữ phụ:
媺 *Mỹ* đẹp

尾

Vĩ

Vĩ là cái đuôi, ví dụ trong thành ngữ: nhất thủ nhì *vĩ*
[*tail* as in the saying: the head of a fish is most delicious, then the *tail*].

Âm Bắc Kinh: **Wěi**.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một người buộc ở sau lưng một vật giống như cái đuôi, để trang sức. Đây là người thời viễn cổ khi nhảy múa hoặc lễ lạc bắt chước loài thú hoặc để thể vật tổ của dòng họ mình mà làm như vậy. *Thuyết văn*: Cổ nhân có kẻ buộc cái *vĩ* (đuôi) để trang sức.*

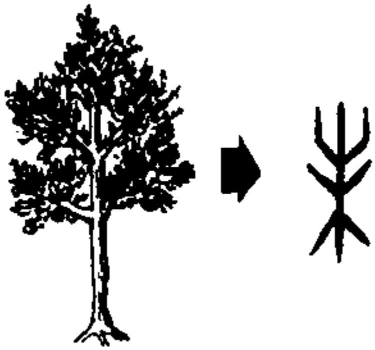
Trích dẫn:

* 《说文》: "古人或饰系尾. Cổ nhân hoặc sức hệ vĩ."

未

Vị

Vị là chưa, ví dụ, *vị* tất [not necessarily], *vị* thành niên [under age, yet to be mature]; ví dụ trong cổ Hán Việt *mùi* là vị trí thứ 8 trong địa chi [the eighth Earthly branch].
Âm Bắc Kinh: Wèi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

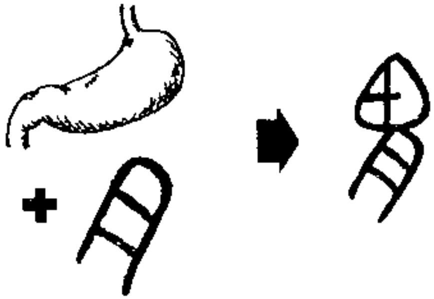
Giải thích:
Một cây có rất nhiều cành và lá. Nghĩa gốc là "mậu thịnh" (rậm rạp, xanh tốt). *Thuyết văn: Vị* tượng trưng cây nhiều cành lá.* Về sau thường dùng chỉ tên can chi (mùi) nhưng phần lớn là dùng chỉ nghĩa: "chưa", "chưa từng" v.v. Nghĩa gốc không còn tồn tại nữa.

Trích dẫn:
* 《说文》: "象木重枝叶也 Tượng mộc trùng chi diệp dã."

胃

Vị

Ví dụ: dịch *vị* [*stomach* acid], khai *vị* [appetizer, lit. open *stomach*].
Âm Bắc Kinh: Wèi.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Phần trên chữ là hình một cái dạ dày. Trong Kim văn phần này hình chóp; chấm nhỏ ở bên trong dạ dày của Tiểu triện là chỉ thức ăn; phần dưới chữ là 月 (tức là 肉 *nhục*: thịt, hãy xem chữ này), biểu thị một bộ phận cơ thể. *Vị* còn dùng thông với 谓 *vị* (trong từ *vị* ngữ). Trong sách *Lão Tử giáp bản* tìm thấy ở ngôi mộ đời Hán Mã Vương Đôi: Khác tên nhưng cùng cách *vị* (gọi).⁺

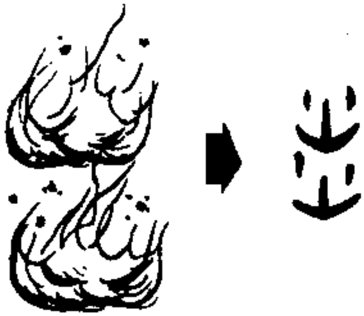
Trích dẫn:
- 《说文》: "身死而名弥白 Thân tử nhi danh di bạch."
- 《老子甲本》: "异名同胃 Dị danh đồng vị."

Các chữ phụ:
谓 *Vị*: trong từ *vị* ngữ

炎

Viêm

Viêm là sưng lên như *viêm* họng [become inflamed, inflamation, as in *sore* throat].
Âm Bắc Kinh: **Yán.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "ánh lửa bốc cao", hoặc "đốt cháy." *Thượng Thư:* Lửa *viêm* (cháy) đỉnh Côn Cương.* Hình chữ là trên lửa lại có lửa, biểu thị lửa cháy mãnh liệt. Trong sách cổ có lúc lấy *viêm* thay cho 焰 *diệm* (ngọn lửa), như "khí *diệm*" viết thành "khí *viêm*."

Trích dẫn:

•《尚书》: "火炎昆冈 Hỏa viêm Côn Cương."

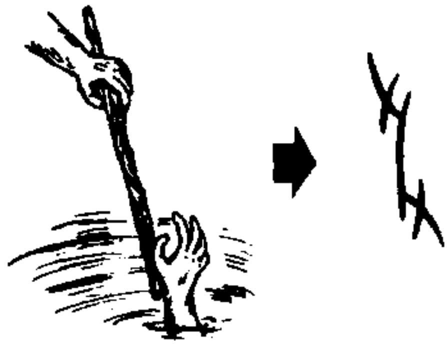
Các chữ phụ:

焰 *Diêm* : ngọn lửa

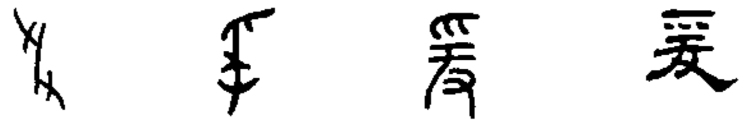
爰

Viên

Chữ gốc của *viện* trong từ "*viện* trợ" [the origin of a word for *aid, assistance*].[6]
Âm Bắc Kinh: **Yuán**.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



Giải thích:

Viên là chữ gốc của chữ 援 *viện* (trong từ *viện* trợ). Chữ *viên* Giáp cốt giống như một bàn tay cầm một cái gậy đưa vào tay một người khác ở dưới, biểu thị nghĩa "cứu *viện*." Sau khi chữ *viên* được mượn làm hư từ, thì người ta sáng tạo ra chữ 援 *viện* để chỉ nghĩa gốc.

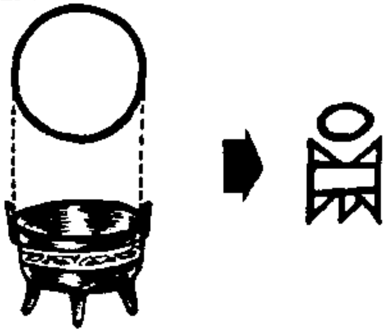
Các chữ phụ:

援 *Viện* : trong từ *viện* trợ [6][The present-graph for the original meaning]

员 [員]

Viên

Ví dụ, nhân *viên* [staff, or staff member, a person engaged in some field].[5]
Âm Bắc Kinh: **Yuán.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	



Giải thích:

Viên là chữ gốc của chữ 圓 *viên* (tròn, trong từ *viên* thuốc). *Mạnh Tử*: Cái com-pa và cái ê-ke là phương tiện tốt nhất để đạt tới hình vuông, hình *viên* (tròn).* Phần dưới chữ *viên* là một cái đỉnh, phần trên có một hình tròn, biểu thị miệng đỉnh là hình tròn. Sau này để phân biệt, người ta sáng tạo ra chữ khác là 圓 chỉ nghĩa ban đầu.

Trích dẫn:

• 《孟子》: " 規矩，方員之至也 Qui củ, phương viên chi chí dã."

Các chữ phụ:

圓 *Viên*: hình tròn [6][The present-day graph for the original meaning, *circular*]

曰

Viết

Tiếng Việt ít dùng từ này với nghĩa là nói

[the Vietnamese rarely use this charater to refer to the spoken word as the Chinese do].

Âm Bắc Kinh: **Yuē.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

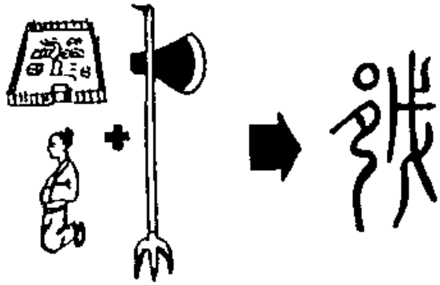
Nghĩa gốc là "nói", như "Tử *viết*" là Khổng Tử nói. *Viết* Giáp Cốt văn là trên chữ khẩu người ta thêm một nét ngang ngắn để chỉ sự, biểu thị lời nói từ trong miệng ra. Mở rộng nghĩa thành "gọi là." Cổ văn còn dùng làm trợ từ.

越

Việt

Ví dụ trong Hán *Việt*, *việt* dã [cross-country race], người *Việt* [Vietnamese, originally the name of Yue peoples that populated present-day southeastern China]; ví dụ trong Hán *Việt* *Việt* hóa, vượt [cross or pass].

Âm Bắc Kinh: Yuè.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Chữ Kim viết bằng "戉" (việt: tên vũ khí cổ, hiện nay viết 钺), hoặc thêm 邑 *ấp* (nơi mọi người tụ tập, hãy xem chữ này, trang 11) chỉ tên dân tộc hoặc tên nước thời cổ. Cũng viết là 粤 *Việt* (hiện nay biệt danh của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc). Sau đó thường viết với bộ 走 *tẩu* (đi) bên cạnh chỉ động tác, có nghĩa như "bước qua", "ngang qua", "vượt qua", "kinh qua."

Các chữ phụ:

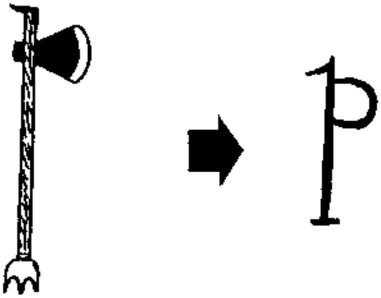
钺 *Việt* : vũ khí cổ, trang 867

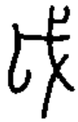
粤 *Việt* : hiện nay biệt danh của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

钺 [鉞]

Việt

Chữ *việt* này là một vũ khí (weopon).
Âm Bắc Kinh: Y u è.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

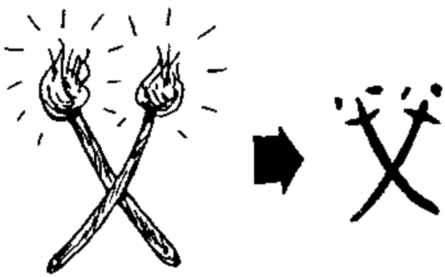
Giải thích:
Nguyên chữ này viết "戉", giống một cái rìu có tay cầm dài, thuộc loại chữ tượng hình. Sau đó được thêm bộ 金 *kim* bên cạnh thành chữ 钺 [鉞]. *Thượng Thư*: Tay trái vua cầm một cái *việt* (rìu) vàng.* Cũng là tên của ngôi sao, như trong *Hán Thư*: Sao phía tây vòng vèo, phía đông có hình cái giếng gọi là *việt*.+

Trích dẫn:
* 《尚书》: "王左杖黄钺 Vương tả trượng hoàng việt."
+ 《汉书》: "东井西曲星曰戉 Đông tỉnh tây khúc tinh viết việt."

荣 [榮]

Vinh

Ví dụ, *vinh* hạnh [honored].
Âm Bắc Kinh: Róng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Hình dạng Kim văn rõ ràng là hai bó đuốc giao nhau. Đây là dạng ban đầu trên của hai chữ 荣 [榮] *vinh* và 荧 [熒] *huỳnh* (như *huỳnh* quang), nguyên là một chữ. Nghĩa gốc là "sáng tỏ." *Thích danh: Vinh* nghĩa giống như *huỳnh.** Chữ 荧 *huỳnh* cũng đồng nghĩa với 萤 [螢] (cũng đọc *huỳnh*, là con đom đóm). *Nhĩ nhã* viết tạo ra "*huỳnh* hỏa" (ngọn lửa le lói).+

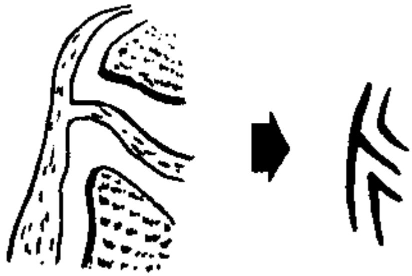
Trích dẫn:
* 《释名》: "荣、犹荧也. Vinh, do hùynh dã."
\+ 《尔雅》: "荧火."

Các chữ phụ:
荧 [熒] *Huỳnh* : như *huỳnh* quang
萤 [螢] *Huỳnh* : là con domdóm

永

Vĩnh

Ví dụ, *vĩnh* viễn [forever, eternity].
Âm Bắc Kinh: Yǒng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Một dòng sông lớn, tách ra một dòng sông nhỏ. *Vĩnh* và "𠂢" (là chữ gốc của chữ 派 *phái*) vốn là cùng một chữ. *Phái* nghĩa là "nhánh sông con." Dòng sông có nhánh sông con này rất dài, cho nên có nghĩa là "nước chảy mãi." Còn cùng dùng với nghĩa 咏 *vịnh* (trong từ ngâm *vịnh*). *Thượng Thư:* Thơ là để nói về chí hướng, ca là để *vĩnh* (kéo dài) lời nói.*

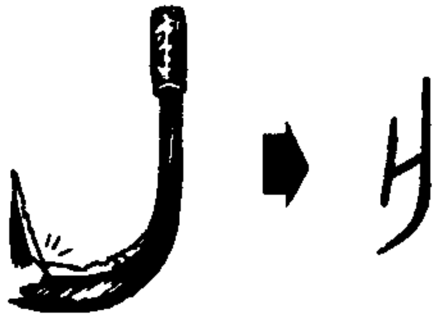
Trích dẫn:
*《尚书》: "诗言志，歌永言 Thi ngôn chí, ca vĩnh ngôn."

Các chữ phụ:
派 *Phái* : nhánh sông con, nghĩa mở rộng thành *phái* trong trường *phái*
咏 *Vịnh* : là hát, trong từ ngâm *vịnh*

亡

Vong

Ví dụ, diệt *vong* [perish, die-out].
Âm Bắc Kinh: Wáng .



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



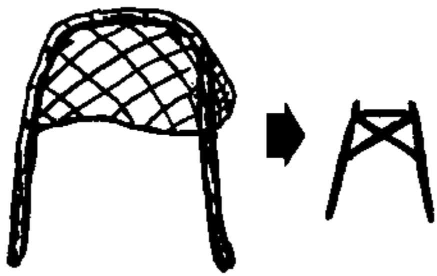
Giải thích:
Hình chữ giống như một lưỡi dao bị bẻ gãy, trở thành thứ bỏ đi. Về sau mở rộng thành nghĩa "tử *vong*","diệt *vong*." Cổ văn còn mượn chữ này để chỉ nghĩa "vô" (không, không có) như *Kinh Thi*: Trong nhà, cái gì có cái gì *vong* (không), đều cố gắng sắm sanh.•

Trích dẫn:
• 《诗经》："何有何亡，黾勉求之 Hà hữu hà vong, mẫn miền cầu chi."

网 [網]

Võng

Ví dụ trong Hán Việt, *võng* mạc [retina, lit. eye *net*];
ví dụ trong cổ Hán Việt, mạng lưới [network].
Âm Bắc Kinh: **Wǒng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

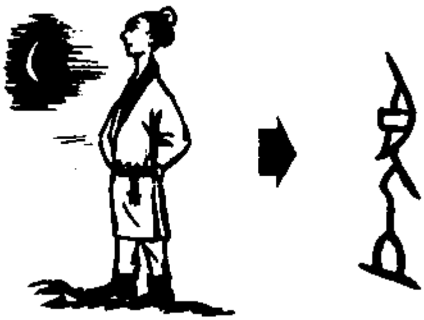
Giải thích:
Hình chữ trong cổ văn là một tấm lưới bẫy chim thú, dùng dây thừng bện chéo giữa hai cây cột gỗ mà thành. Về sau thêm 亡 *vong* bên cạnh chỉ âm thành 罔 *vòng*, sau nữa lại thêm 糸 *mịch* tạo thành chữ 網. Chữ Giản thể thực ra là đã khôi phục chữ cổ.

Các chữ phụ:
罔 *Võng*: không

望

Vọng

Ví dụ trong Hán Việt, hy *vọng* [hope];
ví dụ trong cổ Hán Việt, mong trong mong đợi [expect, expectation].
Âm Bắc Kinh: **Wàng.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

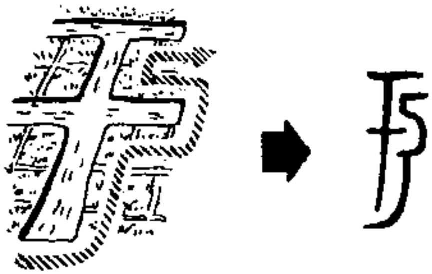


Giải thích:
Nghĩa gốc là "nhìn ra nơi xa." Chữ *vọng* trong Giáp cốt văn giống một người đứng trên mặt đất, mở to mắt nhìn ra xa. Kim văn thêm hình mặt trăng, càng thể hiện rõ nghĩa "viễn *vọng*." Chữ 望 cũng có viết "朢."

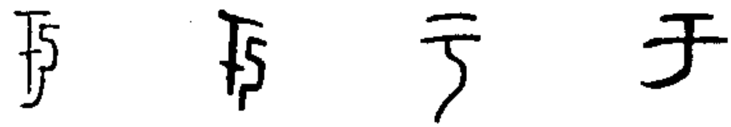
于

Vu

Vu là chữ gốc của *vu* trong *vu* hồi [the origin of the graph used for *circuitous*].[δ]
Âm Bắc Kinh: **Yú.**



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư



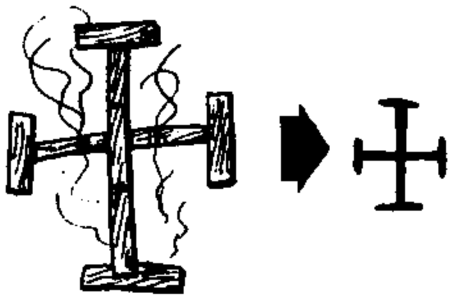
Giải thích:
Vu là chữ gốc của 迂 *vu* (*vu* hồi) và 紆 *vu* (vòng vèo). Nghĩa gốc là "khúc khuỷu." Chữ xuất hiện tương đối sớm có hình ngoằn ngoèo giống hình chữ 干 *can* (như *can* qua) bên dòng nước, biểu thị khi đi bộ phải đi vòng qua. Chữ thường dùng làm giới từ, đồng nghĩa với 於 *ư* (trong từ quá *ư*). Chữ Giản thể lấy 于 *vu* thay cho 於 *ư*.

Các chữ phụ:
迂 *Vu* : *vu* hồi [δ][One of the current graphs representing the original meaning, *circuitous*]
紆 *Vu* : vòng vèo [δ][One of the current graphs representing the original meaning, *bend. zigzag*]
於 *Ư* : trong từ quá *ư*.

巫

Vu

Vu là cô đồng [witch, wizard];
ví dụ trong cổ Hán Việt, mo trong thầy mo [sorcerer]
Âm Bắc Kinh: Wū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

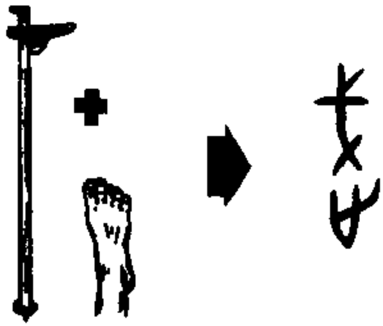


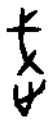
Giải thích:
Ngày xưa thầy cô đồng gọi là *vu*. Hình chữ Giáp cốt văn và Kim văn là những nét ngang và dọc chỉ những thẻ tre để với nhau, đó là dụng cụ của thầy mo dùng để bói.

武

Vũ, võ

Ví dụ, *vũ* khí [weapon], *võ* thuật [martial arts].
Âm Bắc Kinh: Wŭ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Phần trên của chữ là 戈 *qua* (một loại *vũ* khí thời cổ), phần dưới là 止 *chỉ* (bàn chân), biểu thị cầm *vũ* khí ra đi đánh trận. Nghĩa gốc chỉ chung cho quân sự, thế *võ*, sức mạnh.

舞

Vũ

Ví dụ trong Hán Việt, *vũ* hội [dance, dancing party];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *múa* [dance, dance performance]
Âm Bắc Kinh: **Wǔ.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Giáp cốt văn *vũ* giống như một người tay cầm đuôi bò nhảy múa. Về sau mượn chỉ nghĩa 尢 [無] *vô* thế là thêm vào chữ hình một đôi bàn chân (舛 *xuyễn* : chạy trái ngược) để tạo ra chữ *vũ* hiện nay.

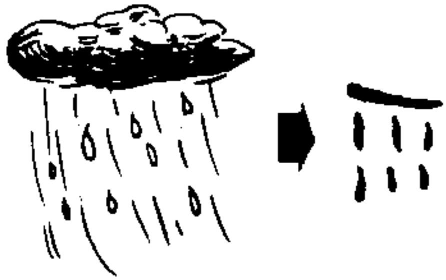
Các chữ phụ:

尢 [無] *Vô* : không

雨

Vũ

Vũ là mưa [rain].
Âm Bắc Kinh: Yǔ.





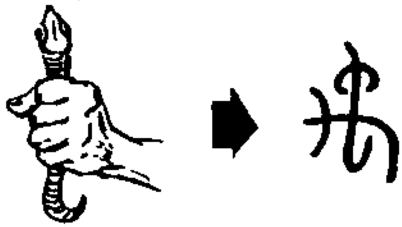
Giải thích:
Nét ngang ở phần trên chữ *vũ* Giáp cốt biểu thị bầu trời, những điểm chấm dọc không đồng đều về số lượng phía dưới, biểu thị hạt mưa. Từ Kim văn trở đi hình chữ dần dần biến đổi; đến Lệ thư, ngoài bốn chấm ra, không phát hiện thấy nghĩa gốc đâu nữa.

禹

Vũ

Vua Hạ *Vũ* trong truyền thuyết [the mythical first emperor of the Xia Dynasty, known for his success in controlling the waters of the Yellow River, circa 2200 B.C.].

Âm Bắc Kinh: Yǔ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Một tay bắt con sâu độc, chứng tỏ người này anh hùng trước những cái hiểm nguy. Vì vua sáng lập ra Nhà Hạ của Trung Quốc tên là *Vũ*, chính ông là người anh hùng trị thủy thời xưa. Có thuyết nói (theo *Thuyết văn*) *Vũ* là một loại sâu côn trùng và khi răng bị sâu thì gọi là 齲齒 *khũ xỉ*.

Các chữ phụ:

齲 *Khũ*: trong từ *khũ* xỉ

羽

Vũ

Ví dụ, lông *vũ* [feather(s)].
Âm Bắc Kinh: Yǔ .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

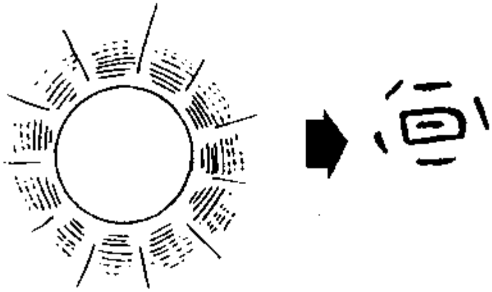


Giải thích:
Giáp cốt văn là hình hai cái lông chim rất rõ rệt. Nghĩa gốc là: "lông dài trên cánh chim", mở rộng thành "cánh của chim hoặc côn trùng." Sau mở rộng thành loài lông *vũ* và cánh tên.

晕 [暈]

Vựng

Ví dụ, *vựng* khí [halo];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: quầng vầng trong vầng trăng
[*halo* around the moon].
Âm Bắc Kinh: Yùn, yūn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

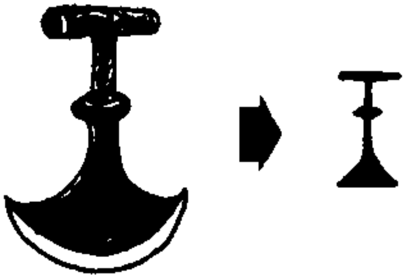
Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

Giải thích:
Nghĩa gốc là quầng sáng quanh mặt trời hay mặt trăng, do ánh sáng của mặt trời hoặc mặt trăng chiếu lên băng kết tinh trong mây mà thành. Ở Giáp cốt văn giống như ánh sáng quanh mặt trời. Đến Tiểu triện xuất hiện chữ hình thanh 暈 *vựng*. Sau đó chữ này được mượn để chỉ sự choáng váng, say xe, say tàu.

王

Vương

Vương là vua [king].
Âm Bắc Kinh: **Wáng.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

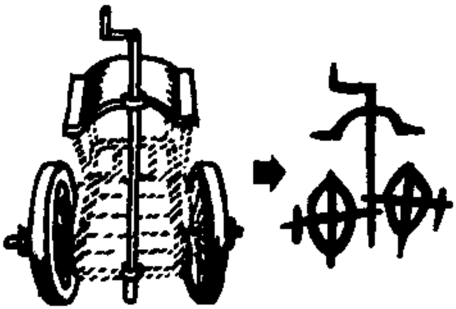
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Hình chữ sớm nhất của chữ *vương* là một cái rìu to, phần trên là cán rìu, phần dưới là lưỡi rìu to rộng. Đây là tượng trưng cho thực lực và quyền uy, vì vậy người thống trị cao nhất thời xưa gọi là *vương*.

车 [車]

Xa

Ví dụ trong Hán Việt, *xa* lộ [public road, thoroughfare, lit. *vehicle* road];
ví dụ trong cổ Hán Việt, xe [vehicle].
Âm Bắc Kinh: Chē.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể



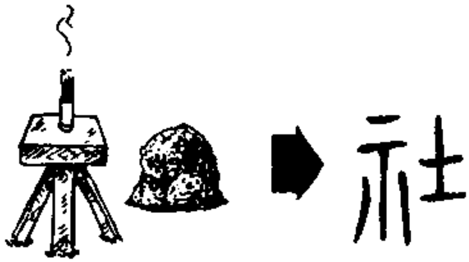
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình điển hình: đa số cách viết ở Giáp cốt văn cũng như Kim văn là vẽ toàn bộ thân xe, càng xe, và hai bánh xe, giống như thực tế; sau đó chữ dần dần được đơn giản hóa thành chỉ còn một bánh xe.

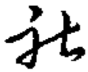
社

Xã

Ví dụ, *xã* là đơn vị hành chính [commune], *xã* hội [society, social].
Âm Bắc Kinh: **Shè.**



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "thổ thần." Lời bói Giáp cốt lấy 土 *thổ* làm *xã*, như: Trinh hỏi: Đốt ở nhà thờ *thổ* thần?* *Lã Thị Xuân thu*. Dùng để dâng lên cho Hoàng thiên thượng đế *xã* tắc hưởng.⁺ Sau đó *xã* dùng chỉ đơn vị hành chính cơ sở. "25 hộ gia đình" hoặc "nơi có sáu dặm vuông" là một *xã*.

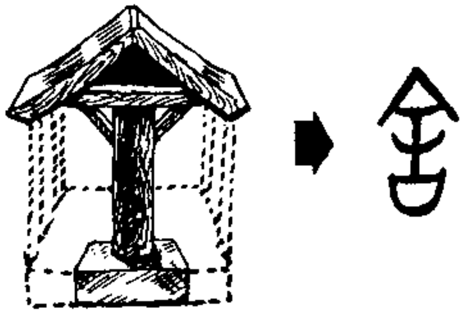
Trích dẫn:
*"贞(卜问): 燎于土 [社] Liêu yu thổ?"
⁺《吕氏春秋》: "以供皇天上帝社稷之享 Dĩ Cung Hoàng thiên thượng đế xã tắc chi hưởng."

舍

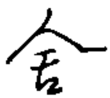
Xá, xả

Ví dụ, ký túc *xá* [dormitory, hostel, lit. entrusted {at} overnight *house*], *xả* thân [sacrifice, give one's life for some cause, lit. *abandon* {one's} body].

Âm Bắc Kinh: Shè, shě.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhà khách." Đây là một loại nhà tương đối đơn giản, cho nên chỉ mô tả bằng mái nhà, cột nhà, rui nhà và nền đá. *Dật Chu thư:* Mười dặm có giếng nước, mười hai dặm có *xá* (nhà khách).* Khi dùng với nghĩa "vứt bỏ", đọc là *xả* (trong từ *xả* thân) sau viết thành 捨. Hiện nay trong chữ Giản thể hai chữ lại gộp thành một 舍.

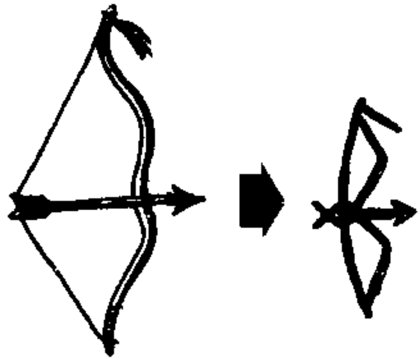
Trích dẫn:

* 《逸周书》: "....十里有井，二十里有舍 ....thập lí hữu tỉnh, nhị thập lí hữu xá."

射

Xạ

Ví dụ, *xạ* kịch là bắn [to shoot], người bắn là *xạ* thủ [marksman].
Âm Bắc Kinh: **Shè.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

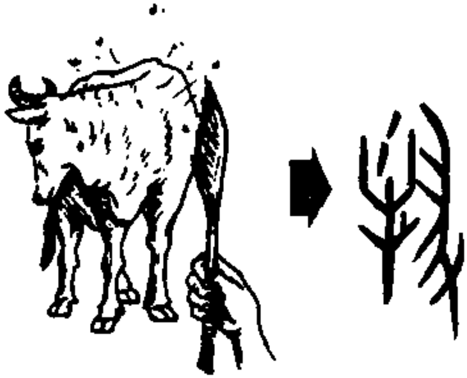


Giải thích:
Giáp cốt văn giống hình mũi tên nằm trên dây cung, đang chuẩn bị bắn. Kim văn thêm một cánh tay (chữ 又 *hựu*). Đến Tiểu triện 弓 *cung* biến thành 身 *thân*, *hựu* biến thành 寸 *thốn*. Nhìn chữ *xạ* hiện nay, không thể nhận ra nghĩa ban đầu nữa.

侵

Xâm

Ví dụ, *xâm* chiếm [invade].
Âm Bắc Kinh: Qīn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			侵

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
侵		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "tiệm tiến." *Thuyết văn*: *Xâm* nghĩa là tiến dần. Chữ có tay người cầm chổi, quét về phía trước." Hình Giáp cốt văn là một cái tay cầm chổi quét đất cho bò; Kim văn là một cái tay cầm chổi phủi bụi cho người khác, chỉ nghĩa dần dần. Sau nghĩa mở rộng thành "tiến công", " *xâm* phạm."

Trích dẫn.
•《说文》："侵，渐进也。从人又持帚，若埽[扫]之进。又，手也。" Xâm, tiệm tiến dã. Tòng nhân hựu trì trửu, nhược tảo chi tiến. Hựu, thủ dã."

齿 [齒]

Xỉ

Ví dụ, nha *xỉ* [Show one's *teeth*]

Âm Bắc Kinh: Chǐ.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể
			

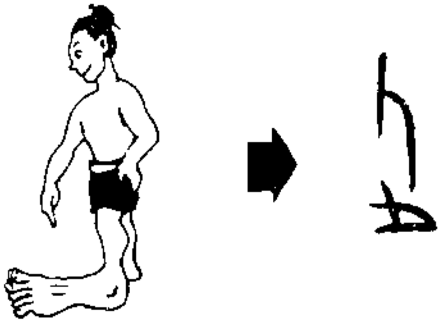
Giải thích:

Chữ *xỉ* trong Giáp cốt văn rất là hình tượng: trong miệng có mấy cái răng. Từ Kim văn về sau thêm 止 *chỉ* ở trên chỉ âm đọc. Vì trâu bò con mỗi năm mọc một cái răng, cho nên *xỉ* cũng được dùng để chỉ tuổi tác của người.

企

Xí

Ví dụ, *xí* nghiệp [enterprise, business].
Âm Bắc Kinh: QI.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

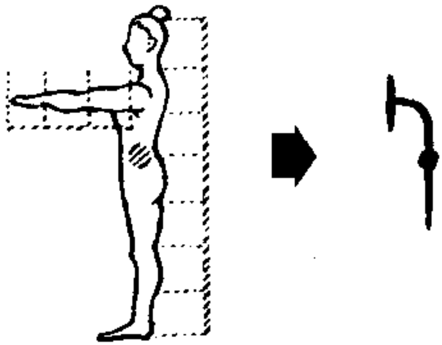
Giải thích:
Một người đang đứng và chìa ra bàn chân to của anh ta. Nghĩa gốc là "kiễng chân." *Thuyết văn*: *Xí* là kiễng chân.* Cũng có nghĩa "trạm lập" (đứng). *Cửu Thán* của Lưu Hướng: Leo lên núi cao để *xí* (kiễng chân) nhìn.* Mở rộng thành nghĩa "mong đợi", "mong chờ" v.v.

Trích dẫn:
- 《说文》："企，举踵也 Xí, cử chủng dã."
- 《九叹》："登山赞山元以长企兮 Đăng sơn tán sơn nguyên dĩ trường xí hề."

尺

Xích

Ví dụ trong Hán Việt, tỷ lệ *xích* [scale, used for maps];
ví dụ trong cổ Hán Việt, thước [meter, meter stick].
Âm Bắc Kinh: C h ĭ .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

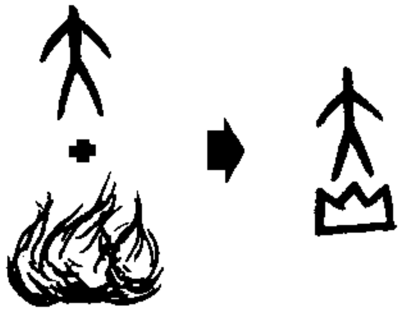
Giải thích:

Người đời xưa thường dùng các bộ phận của cơ thể làm tiêu chuẩn để đo chiều dài, như: từ lòng bàn tay đến chỗ có thể bắt được mạch là 寸 *thốn* (3 cm); chiều dài từ *thốn* đến khuỷu tay là *xích* (33 cm). Chữ xích do 尸 *thi* (như *thi* thể) cộng với ký hiệu chỉ sự (một chấm hoặc một vạch) tạo thành.

赤

Xích

Ví dụ, *xích* đạo [the equator, lit. *red* line {demarcating the south}].
Âm Bắc Kinh: Chì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

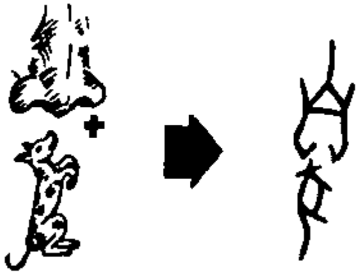


Giải thích:
Nguồn gốc chữ này do hai chữ 大 *đại* (to) và 火 *hỏa* (lửa) hợp thành. Vì lửa là màu đỏ, cho nên nghĩa gốc là "màu đỏ." Còn có nghĩa là "trống trơn" như: "*xích* thủ" (tay không), "*xích* bần" (nghèo túng). Còn có nghĩa "trong sạch", "thành thực", như "*xích* kim" (vàng nguyên chất) và "*xích* đảm" (một lòng). Còn có nghĩa "lõa lồ," ví dụ "*xích* bác" (mình trần) v.v.

臭

Xú, khứu

Ví dụ, *xú* khí [bad smell, stink].
Âm Bắc Kinh: Chòu , xiù .



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

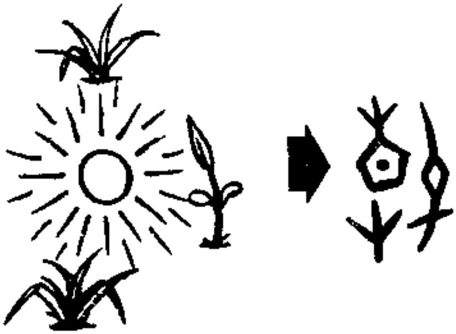
Giải thích:
Nghĩa gốc là dùng mũi để phân biệt mùi vị, sau đó nghĩa này viết bằng chữ 嗅 *khứu*. Còn chỉ mùi vị nói chung. Các nghĩa trên đều đọc là *khứu*, khi chỉ "mùi khó ngửi" thì đọc là *xú*. Mũi con chó là thính nhất, cho nên dùng 自 *tự* (mũi) và 犬 *khuyển* (con chó) để thể hiện chữ.

Các chữ phụ:
嗅 *Khứu* : như *khứu* giác

春

Xuân

Ví dụ, mùa *xuân* [*spring* season]
Âm Bắc Kinh: Chūn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

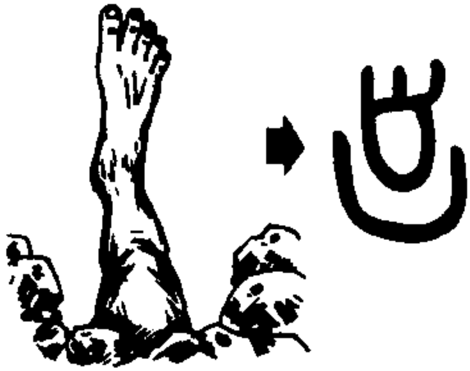


Giải thích:
Nguồn gốc chữ *xuân* gồm 3 bộ phận: 日 *nhật*, 草 *thảo* (cỏ), và 屯 *dồn*. *Dồn* là cách viết sớm nhất của chữ *xuân* (xem chữ *dồn*, trang 212); sau đó thêm mặt trời và cỏ *xuân* càng làm cho người ta hiểu là mùa *xuân* đã đến.

出

Xuất

Xuất là đi ra, ví dụ, *xuất* khẩu [to go out, as in export].
Âm Bắc Kinh: Chū.





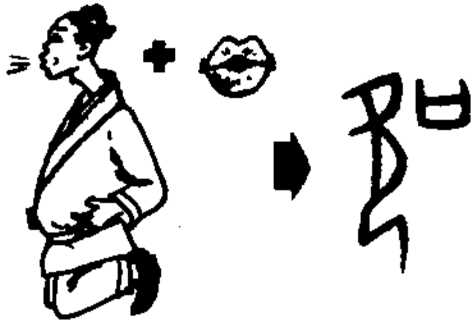
Giải thích:
Người cổ xưa sống trong hang động, một chân bước ra khỏi hang, đó là nghĩa gốc của chữ "từ trong ra ngoài," như *Tả Truyện*: Ta nhìn thấy quân *xuất* (đi) mà không thấy về.• Nghĩa được mở rộng thành "chi ra", "vượt qua", v.v.

Trích dẫn:
• 《左传》："吾见师之出，而不见其入也 Ngô kiến sư chi xuất, nhi bất kiến kỳ nhập dã."

吹

Xuy, xuy

Ví dụ trong Hán Việt, cổ *xúy* [applaud, eulogize, lit. drum *blow*]:
ví dụ trong cổ Hán Việt, thổi [blow, fan {a fire}].
Âm Bắc Kinh: Chuī.





Giải thích:

Chữ "xúy" do 口 *khẩu* và 欠 *khiếm* hợp thành. *Khiếm* nghĩa là ngáp (xem chữ *khiếm*, trang 334). Để chỉ nghĩa "chúm môi để thổi" thì ta thêm *khẩu* bên cạnh. Còn có nghĩa "dùng hơi để thổi một vật", như *Kinh Thi*: Gió thổi nhẹ vào người em.*

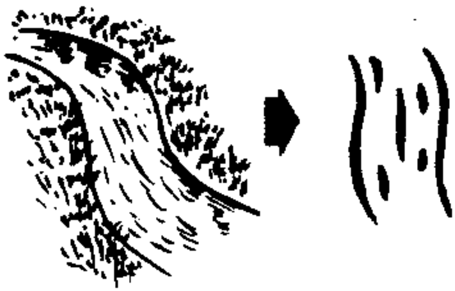
Trích dẫn:

- 《诗经》: "风其吹女 Phong kỳ xúy nhữ."

川

Xuyên

Xuyên là sông, trong từ sơn *xuyên* (núi sông) [river, as in *rivers* and moutains].
Âm Bắc Kinh: **Chuān.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

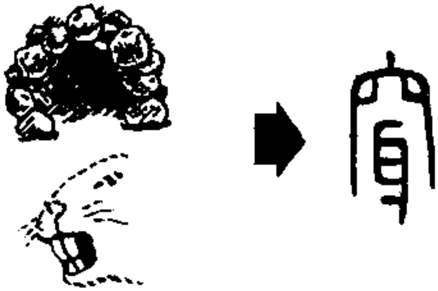


Giải thích:
Giống như dòng sông quanh co. Có hình chữ trong Giáp cốt văn còn có thể nhìn thấy giữa dòng nước có một số gợn sóng. Nghĩa gốc là sông ngòi. Sau đó dùng để chỉ khoảng đất bằng và thấp ở giữa vùng núi hoặc cao nguyên.

穿

Xuyên

Ví dụ, *xuyên* qua [penetrate, pass through].
Âm Bắc Kinh: Chuān.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

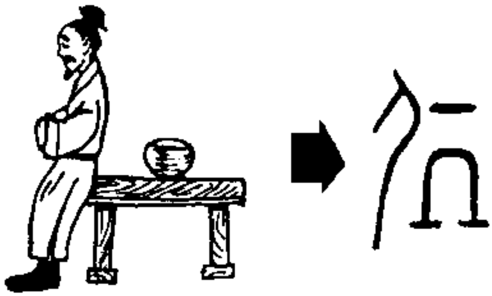
Giải thích:
Nghĩa gốc là "*xuyên* thấu", "đào hang." *Thuyết văn* : *Xuyên* là khai thông.* Hình trong Kim văn phần dưới là 牙 *nha* (răng), chỉ răng chuột; phần trên là 穴 *huyệt* (hang) chỉ hang động. Loài chuột đào hang bằng răng nhọn rất giỏi. *Kinh Thi*: Ai bảo là chuột không có răng, nếu không có răng thì nó lấy gì mà *xuyên* (khoét qua) tường thành của ta?*

Trích dẫn:
- 《说文》: "穿，通也 Xuyên, thông dã"
- 《诗经》: "谁谓鼠无牙，何以穿我墉 Thùy vị thử vo nha, hà dĩ xuyên ngã dung?"

处 [處]

Xứ, xử

Ví dụ, *xử* lý [handle, attend to, settle], *xứ* sở [place, territory].
Âm Bắc Kinh: Chǔ, chù.



Giáp cốt văn | Kim văn | Tiểu triện | Lệ thư



Khải thư | Thảo thư | Hành thư | Chữ Giản thể

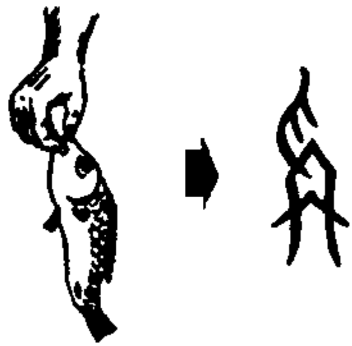


Giải thích:
Trên các hiện vật khai quật được vào thời Xuân thu Chiến quốc, hình chữ trông giống như một người đứng tựa vào 几 *kỷ* (bàn nhỏ) nghỉ ngơi. Nghĩa gốc là "tạm dừng." *Thuyết văn* ghi lấy chữ "処" *xứ* làm chữ quy phạm; còn chữ có thêm bộ "虍" *hổ* chỉ là trường hợp cá biệt.

称 [稱]

Xưng, xứng

Ví dụ, *xưng* hô [address. call as], *xứng* đáng [worthy]
Âm Bắc Kinh: Chēng, chèn.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư



Khải thư	Thảo thư	Hành thư	Chữ Giản thể



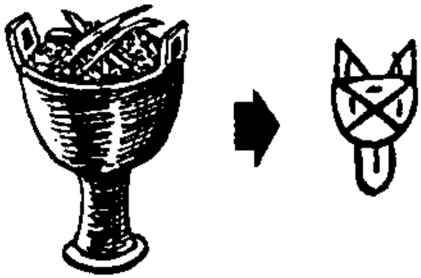
Giải thích:
Nguồn viết là "爯." Nghĩa gốc là "cân trọng lượng." Hình chữ là một tay cầm con cá ước đoán trọng lượng của nó. Sách cổ khi viết "*xưng* dự" (ca ngợi), "*xứng* cử" (đáng được cử), "*xứng* vị" (*xứng* đáng được gọi là), thì thường viết "偁." Hiện nay trong chữ Giản thể các chữ đều viết là 称.

Các chữ phụ:
偁 *Xưng*

鬯

Xướng

Chữ có nghĩa như chữ sướng trong từ sung sướng [glad, joyous].
Âm Bắc Kinh: Chàng.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là loại rượu thơm dùng khi cúng tế hoặc tiệc tùng. Loại rượu này (lấy đồ đựng để biểu thị) cất từ cỏ uất kim (dùng hình gạch chéo để biểu thị) và hạt hắc thử (dùng những chấm nhỏ để biểu thị). Cũng có nghĩa 畅 *sướng* (trong từ sung *sướng*) như *Hán thư*: Cỏ cây um tùm, *xướng* (thịnh vượng).*

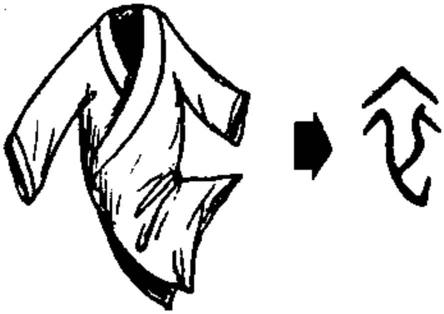
Trích dẫn:
•《汉书》: "草木鬯茂 Thảo mộc xướng mậu."

Các chữ phụ:
畅 [暢] *Sướng* : thông suốt, thích thú

衣

Y

Ví dụ, *y* phục [dress, clothing].
Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

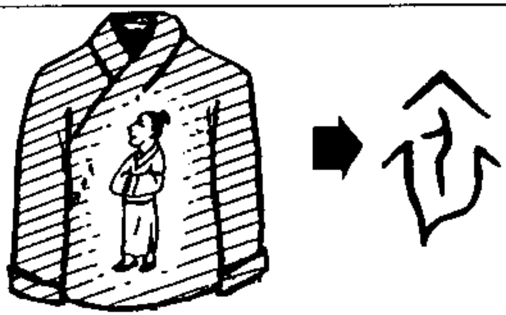
Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:
Nghĩa gốc là "áo." Chữ thể hiện một cách rất hình tượng một chiếc áo: phần trên cùng là cổ áo, nơi có rãnh xẻ hai bên là tay áo, phần dưới là tà áo. Thời cổ áo gọi là 衣 *y*, quần gọi là 裳 *trang* (xem trang 731).

依

Y

Ví dụ, *y* như [similar to, like].
Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn : *Y* là dựa vào. Có bộ *nhân*, âm đọc như chữ 衣 *y* (trong từ *y* phục). Nghĩa gốc là "dựa vào" hoặc "tựa vào." *Tôn Tử*: Phàm đóng quân để đánh nhau với địch, phải *y* (dựa vào) nơi có núi khe hiểm trở.* Nghĩa mở rộng thành "tuân theo", "chiếu theo." *Ly tao*: Nguyện làm *y* (theo) di huấn của Bành Hàm.+ Còn có nghĩa là "nghe theo", "vẫn cứ" v.v. 倚赖 *ỷ lại* như 依赖 *y lại*.

Trích dẫn:

- 《说文》: "依，倚也。从人，衣声 Y, ỷ dã. Tòng nhân, y thanh."
- 《孙子》: "凡处军相敌,绝山依谷 Phàm xứ quân tương địch, tuyệt sơn y cốc."
- 《离骚》: "愿依彭咸之遗则 Nguyện y Bành Hàm chi di tắc."

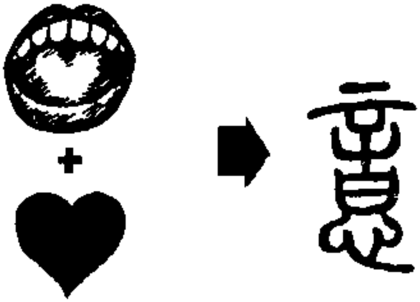
Các chữ phụ:

倚 *Ỷ*: dựa vào như *ỷ* lại

意

Ý

Ví dụ, *ý* nghĩa [meaning].
Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
Chưa tìm thấy	*Chưa tìm thấy*		

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Thuyết văn: *Ý* nghĩa là chí. Xem xét lời nói từ đáy lòng thì biết ý của người ta.* Chữ do 心 *tâm* và 音 *âm* (cổ văn cũng là 言 *ngôn*) tạo thành. Cho nên gọi là "lời nói là *âm* thanh phát ra từ trái tim", ngôn ngữ thường thường biểu đạt sự suy nghĩ ở trong lòng. *Kinh Dịch*: Viết không hết được lời, lời không nói hết được *ý* nghĩ.+ Chữ này còn dùng với nghĩa 忆 [憶] *ức* (trong từ kí *ức*).

Trích dẫn:

* 《说 文》: "意志也 · 从心察言而知其意也 Ý chí dã. Tòng tâm sát ngôn nhi tri kì ý dã."
+ 《易经》: "书不尽言, 言不尽意"Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý."

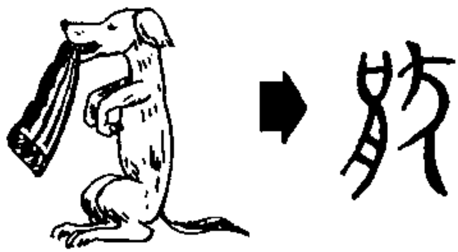
Các chữ phụ:

忆 [憶] *ức*: trong từ kí *ức*

厌 [厭]

Yếm

Ví dụ, *yếm* thế [pessimistic].[δ]
Âm Bắc Kinh: Yàn .





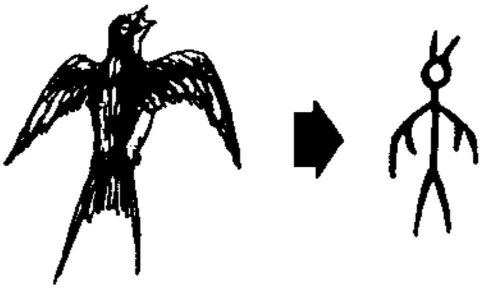
Giải thích:
Yếm là chữ gốc của 饜 *yếm* (no nê, đầy đủ). Nghĩa gốc là "ăn no", "thoả mãn," nguyên viết là "猒" do 犬 *khuyển*, 口 *khẩu* và 肉 *nhục* hợp thành, nghĩa là chó bắt được một miếng thịt trong miệng, đã no rồi. *Tả truyện*: Dòng họ Khương có *yếm* (thoả mãn) không?• Sau nghĩa biến thành "*yếm* ác", "chán", v.v.

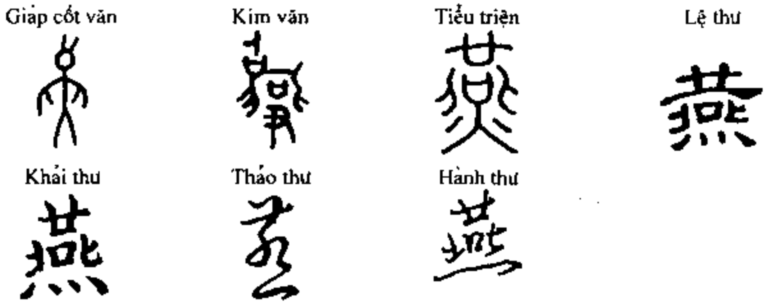
Trích dẫn:
•《左传》:"姜氏何厌之 Khương thị hà yếm chi."
Các chữ phụ:
饜 *yếm* : no nê, đầy đủ [δ][The present-day graph with the original meaning, *be satiated, satisfy*]

燕

Yến, yên

Ví dụ, hải *yến* [salangane], nhà *Yên* [the Yan Dynasty];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, chim én [swallow].
Âm Bắc Kinh: Yàn, yān.





Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn giống như một chim *yến* đang bay, cái đuôi giống hai lưỡi kéo là đặc trưng của loại chim này. *Kinh Thi*: Chim *yến* bay, so le đôi cánh.* Chữ *yến* khi dùng với nghĩa như "an nhàn", "tiệc", v.v. thì nghĩa giống 宴 *yến* (trong từ *yến* tiệc). Khi dùng chỉ tên riêng đọc là *yên*. Tên nước *Yên* thời cổ vốn viết là 匽 hoặc 郾.

Trích dẫn:

* 《诗经》: "燕燕于飞，差池其羽 Yến yến vu phi, sai trì kỳ vũ."

Các chữ phụ:

宴 *Yến*: trong từ *yến* tiệc

匽, 郾 *Yên*: Nước *Yên*, năm khoảng 209 trước công nguyên

要

Yếu, yêu

Ví dụ, *yếu* tố [*essential* factor], *yêu* cầu [request].[6]
Âm Bắc Kinh: Yào.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			要
Khải thư	**Thảo thư**	**Hành thư**	
要			

Giải thích:

Nghĩa gốc là 腰 *yêu* (vùng thắt lưng). *Mặc Tử*: Sở Linh vương thích những học sĩ *yếu* (lưng) thon.* Chữ *yếu* trong Giáp cốt văn giống một người con gái hai tay chống nạnh. Phần đầu người con gái ở Giáp cốt văn đã thay đổi giống như chữ 日 *nhật*, từ Kim văn trở đi thay đổi thành 目 *mục* hoặc 西 *tây*.

Trích dẫn:

* 《墨子》: "楚灵王好士细要 Sở Linh vương hiếu sĩ tế yếu."

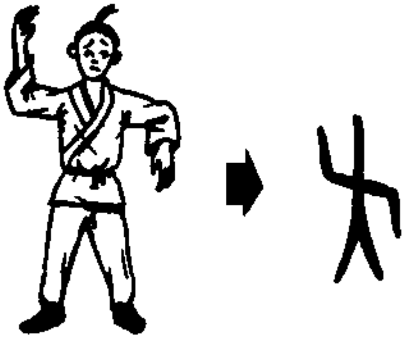
Các chữ phụ:

腰 *Yêu* : vùng thắt lưng [6][The current-day graph for the original meaning, *waist*]

夭

Yểu

Ví dụ, chết *yểu* (die *young*).
Âm Bắc Kinh: Yāo.



Giáp cốt văn	Kim văn	Tiểu triện	Lệ thư
			

Khải thư	Thảo thư	Hành thư
		

Giải thích:

Nghĩa gốc là: "gấp khúc." *Thuyết Văn*: *Yểu* là cong xuống, là chữ tượng hình, có bộ 大 *đại*.• Hình chữ giống như một người với hai cánh tay gấp khúc. Về sau mở rộng thành "còn trẻ mà chết", như "*yểu* chiết" (chết non). Nhưng "*yểu yểu*" thì lại có nghĩa là "tốt đẹp", hoặc "thoải mái."

Trích dẫn:

•《说文》："夭，屈也。从大，象形。Yểu, khuất dã. Tòng đại, tượng hình."

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

A

Bao gồm những chữ xuất hiện trong Chính văn, các bộ nét chính và những chữ Hán khác thông dụng trong tiếng Việt

Có hai cách trình bày theo cách mượn:[1]

I. *Nếu mượn theo Hán Việt:*
Tiếng Việt HV, 汉 [漢] 字 Ví dụ [English (U.S.)]. ABK[2]: **pīnyīn** trang trong Chính văn (nếu có). Cách cấu tạo chữ, nghĩa gốc.[3]

II. *Nếu mượn theo cách khác:*
Tiếng Việt Cách mượn, 汉[漢]字 *Âm Hán Việt*, Ví dụ [English (U.S.)]. ABK: **pīnyīn** trang trong Chính văn (nếu có). Cách cấu tạo chữ, nghĩa gốc.[4]

A

á HV, 亚 [亞] trong từ *á* hậu [second place, runner-up], châu *Á* [Asia]. ABK: **yà** trang 1.

ác HV, 恶 [惡] trong từ tội *ác* [evil]. ABK: è. 心 *tâm* chỉ nghĩa, 亚 *á* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tội ác.

---

[1] Có ba cách mượn chính: HV (Hán Việt), CHV (Cổ Hán Việt), HVVH (Hán Việt Việt hóa).

[2] Âm Bắc Kinh.

[3] Nếu thiếu phần "Cách cấu tạo chữ" và "nghĩa gốc" thì xem chữ trong Chính văn.

[4] Nếu thiếu phần "Cách cấu tạo chữ" và "nghĩa gốc" thì xem chữ theo Hán Việt hoặc trong Chính văn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ách HV, 轭 [軛] trong từ *ách* nô lệ [slave's *yoke*]. ABK: è. trang 2. Chữ quả của 厄 *ách*.

ách HV, 厄 trong từ *ách* vận [misfortune]. ABK: è. trang 2.

ai HV, 哀 trong từ bi *ai* [grieved, sorrowful]. ABK: āi. trang 3.

ái HV, 爱 [愛] trong từ *ái* tình [love]. ABK: ài. trang 4.

ải HV, 隘 trong từ *ải* quan [frontier, pass]. ABK: ài. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 益 *ích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hẹp.

am HV, 谙 [諳] trong từ *am* hiểu [understand]. ABK: ān. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 音 *âm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuộc lòng.

ám HV, 暗 [闇] trong từ *ám* ảnh [haunt]. ABK: àn. 日 *nhật* chỉ nghĩa 音 *âm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tối.

an HV, 安 trong từ *an* tâm [at *peace*]. ABK: ān. trang 5.

án HV, 案 trong từ dự *án* [project, scheme]. ABK: àn. 木 *mộc* chỉ nghĩa 安 *an* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bàn.

án HV, 按 trong từ *án* binh [*station* troops]. ABK: àn. 手 *thủ* chỉ nghĩa 安 *an* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay ấn xuống.

anh HV, 婴 [嬰] trong từ *anh* nhi [baby]. ABK: yīng. trang 6.

anh HV, 英 trong từ *anh* hùng [hero, heroine]. ABK: yīng. 草 *thảo* chỉ nghĩa 央 *ương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa.

anh HV, 罂 [罌] là lọ thời cổ đại, có trong từ *anh* túc [opium poppy] ABK: yīng. trang 6. chữ hội ý do hai chữ 贝 *bối* và một chữ 缶 *phẫu* hợp thành, nghĩa gốc: chai có miệng nhỏ.

anh HV, 缨 [纓] vật trang sức tết bằng dây có trên mũ, áo [ribbon]. ABK: yīng trang 6. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 婴 *anh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quai mũ, nón.

anh HV, 撄 [攖] là xúc phạm [offend]. ABK: yīng trang 6. 手 *nhật* chỉ nghĩa 婴 *anh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phiền.

ánh HV, 映 in bóng, trong từ *ánh* sáng [light]. ABK: yìng. 日 *nhật* chỉ nghĩa 央 *ương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiếu sáng.

ảnh HV, 影 trong từ *ảnh* hưởng [influence, affect]. ABK: yǐng. 彡 *sam* chỉ nghĩa 景 *cảnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bóng của ánh sáng.

áo HV, 袄 [襖] trong từ quần *áo* [clothing, lit. pants *top*]. ABK: ǎo. 衣 *y* chỉ nghĩa 奥 *áo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: áo rét.

ảo HV, 幻 trong từ *ảo* thuật [magic]. ABK: huàn trang 299.

ảo HV, 黝 là màu đen [black]. ABK: yǒu trang 14. 黑 *hạc* chỉ nghĩa 幼 *ấu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đen.

áp HV, 压 [壓] trong từ *áp* lực [pressure]. ABK: yā 土 *thổ* chỉ nghĩa 厭 *yếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sụp đổ.

áp HV, 押 trong từ *áp* điệu [exhort, to march, to walk]. ABK: yā 手 *thủ* chỉ nghĩa 甲 *giáp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ký tên, đóng dấu.

âm HV, 阴 [陰] trong từ *âm* mưu [plot, scheme], *âm* dương [yin and yang]. ABK: yīn trang 7.

âm HV, 音 trong từ ngữ *âm* [phonology] ABK: yīn trang 460. Chữ hội ý làm bằng chữ 言 *ngôn* và 舌 *thiệt*, nghĩa gốc: âm thanh.

ẩm HV, 饮 [飲] trong từ *ẩm* thực, là ăn uống [eat and *drink*]. ABK: yǐn trang 8.

ân HV, 殷 [慇] trong từ *ân* cần [attentive] ABK: yīn trang 9.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ân HV, 恩 trong từ *ân* đức [favor, grace, good deed]. ABK: ēn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 因 *nhân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ơn huệ.

ấn HV, 印 trong từ *ấn* tượng [impression]. ABK: yìn. trang 10.

ẩn HV, 隐 [隱] trong từ trắc *ẩn* [pity, compassion]. ABK: yǐn. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 㥯 *ân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ẩn giấu.

ấp HV, 邑 trong từ *ấp* [hamlet, most common in southern Vietnam]. ABK: yì. trang 11.

ất HV, 乙 là vị trí thứ 2 trong Thiên can [second Heavenly stem]. ABK: yǐ. trang 12.

ất HV, 鳦 là yến tím [swallow]. ABK: yì. trang 12. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 乙 *ất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim yến.

âu HV, 欧 [歐] trong từ châu *Âu* [Europe]. ABK: ōu. 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 區 *âu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hát.

âu CHV, 忧 [憂] *ưu*, trong từ *âu* yếm [to love, caress]. ABK: yōu.

âu HV, 瓯 [甌] chậu nhỏ [vessel, pot]. ABK: ōu. trang 457. Chữ quả của 區 *khu* 瓦 *ngõa* chỉ nghĩa 區 *âu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại âu.

ấu HV, 幼 trong từ *ấu* trĩ [childish, immature]. ABK: yòu. trang 13.

ấy CHV, 伊 *y*, trong từ anh ấy [this, that]. ABK: yī.

B

ba HV, 巴 trong từ *ba* đâu (tên một loại cây thuốc) [croton]. ABK: bā theo 说文 *Thuyết văn* là chữ tượng hình chỉ loài rắn to trong truyền thuyết, nghĩa gốc: rắn to.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bà HV, 婆 trong từ lão *bà* [old *woman*]. ABK: pó. 女 *nữ* chỉ nghĩa 波 *ba* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: múa quay tròn.

bá HV, 伯 trong từ *bá* phụ [uncle]. ABK: bó. trang 16. 人 *nhân* chỉ nghĩa 白 *bạch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: anh cả.

bá HV, 霸 [覇] là lãnh tụ các nước chư hầu như ác *bá* [wicked *landlord*]. ABK: bà. 月 *nguyệt* chỉ nghĩa 覀 *phá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mặt trăng đầy tháng âm, sau viết thành 魄 *phách.*

bác HV, 剥 [剝] trong từ *bác* đoạt [deprive. expropriate]. ABK: bō, bāo. trang 14.

bác HV, 炮 [砲] trong từ súng đại *bác* [cannon]. ABK: pào. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 包 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nướng.

bác HV, 博 trong từ *bác* học [learned person]. ABK: bó. 十 *thập* (bốn phương) chỉ nghĩa 尃 *phu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rộng.

bác CHV, 伯 *bá,* trong từ ông bác [uncle. father's older brother]. ABK: bǎi. trang 16

bạc HV, 薄 trong từ *bạc* tình [unfaithful], trái với chữ 厚 *hậu.* ABK: bó, báo. 草 *thảo* chỉ nghĩa 溥 *phú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ non.

bách HV, 百 trong từ *bách* là một trăm, là nhiều [one-hundred] ABK: bǎi. trang 15.

bạch HV, 白 là trắng [white]. ABK: bái. trang 16.

bạch HV, 帛 lụa [silk cloth]. ABK: bó. trang 17.

bài HV, 排 là sắp xếp như *bài* trí [adorn], *bài* trừ [remove, clean out] ABK: pái. 手 *thủ* chỉ nghĩa 非 *phi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đẩy.

bãi HV, 罢 [罷] trong từ *bãi* công [labor strike] ABK: bà. trang 18.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bái

bái HV, 拜 trong từ cúng *bái* [worship]. ABK: bài. trang 19.

bại HV, 败 [敗] trong từ thất *bại* [lose]. ABK: bài. trang 20.

ban HV, 班 trong từ ủy *ban* [committee, lit. entrusted *group*]. ABK: bān. trang 21.

ban HV, 颁 [頒] trong từ *ban* bố [to proclaim]. ABK: bān. 页 *hiệt* chỉ nghĩa 分 *phân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một nửa.

ban HV, 般 gốc của chữ 盘 *bàn* [platter]. ABK: bān. trang 22. nghĩa gốc: cái mâm.

bàn HV, 盘 [盤] là mâm [platter]. ABK: pán. trang 22. 皿 *mãnh* chỉ nghĩa 般 *ban* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái mâm.

bản HV, 本 trong từ căn *bản* [basis]. ABK: běn. trang 24.

bản HV, 板 trong từ *bản* khắc [wooden plates]. ABK: bǎn. 木 *mộc* chỉ nghĩa 反 *phản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bản khắc.

bản HV, 版 trong từ xuất *bản* [publish]. ABK: bǎn. 片 *phiến* chỉ nghĩa 反 *phản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lát gỗ.

bán CHV, 贩 [販] *phán*, trong từ buôn bán [to sell, trade]. ABK: fàn. nghĩa gốc: lát gỗ.

bán HV, 半 là một nửa như *bán* cầu [one-half, *semi-*]. ABK: bàn. trang 24.

bạn HV, 伴 trong từ *bạn* hữu [friendship]. ABK: bàn. trang 25.

bạn CHV, 叛 *phản*, trong từ phản bạn [go against]. ABK: pàn.

bang HV, 邦 trong từ liên *bang* [federal, lit. contiguous states]. ABK: bāng. trang 26.

B

bàng HV, 旁 trong từ *bàng* quan [indifferent to, look on]. ABK: **póng**. trang 27.

bàng HV, 膀 trong từ *bàng* quang [bladder]. ABK: **bǒng**. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 旁 *bàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vai.

bảng HV, 榜 trong từ *bảng* nhãn [second in a doctoral examination]. ABK: **bǒng, póng**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 旁 *bàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công cụ thợ mộc.

bành HV, 澎 trong từ *bành* trướng [expansionist, expansion]. ABK: **péng**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 彭 *bành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng sóng biển.

bánh HVVH, 饼 [餅] *bính*, trong từ *bánh* bao [stuffed dumpling, lit. *cake* bag]. ABK: **bǐng**.

bao HV, 包 trong từ *bao* hàm [imply, connote], *bao* gói [bag]. ABK: **bāo**. trang 28.

bao HV, 褒 trong từ *bao* xưng [praise]. ABK: **bāo**. 衣 *y* chỉ nghĩa 保 *bảo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: áo rộng.

bào HV, 苞 trong từ *bào* thư [gifts of food. bribes]. ABK: **bāo**. trang 28. 草 *thảo* chỉ nghĩa 包 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏi.

bào HV, 胞 có bầu [pregnant]. ABK: **bāo**. chữ quả của 包 *bao*, trang 28. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 包 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mang thai, có bầu.

báo HV, 豹 trong từ con *báo* [leopard. panther] ABK: **bào**. 豸 *sãi* chỉ nghĩa 勺 *thiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con báo.

bảo HV, 堡 trong từ thành lũy, *bảo* chướng đóng quân [station troops] ABK: **bǎo, bǔ, pù**. trang 29. 土 *thổ* chỉ nghĩa 保 *bảo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đô thị nhỏ.

bảo

bảo HV, 保 trong từ *bảo* vệ [protect]. ABK: bǎo. trang 29.

bão HV, 褓 là chăn bọc trẻ sơ sinh [protective blanket]. ABK: bǎo. trang 29.

bảo HV, 宝 [寶] trong từ *bảo* bối [precious]. ABK: bǎo. trang 30.

báo HV, 报 [報] trong từ thông *báo* [announce]. ABK: bào. trang 31.

bạo HV, 暴 trong từ *bạo* lực [violence]. ABK: bào. trang 32.

bát HV, 八 là tám [eight, oct-]. ABK: bā trang 33.

bát HV, 钵 [鉢, 缽] trong từ cái *bát* [bowl, saucer]. ABK: bō. 金 *kim* hoặc 缶 *phẫu* chỉ nghĩa 本 *bản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bát.

báu CHV, 宝 [寶] *bảo,* trong từ quý báu [valuable]. ABK: bǎo. trang 30.

bay CHV, 飞 [飛] *phi,* máy bay [plane, lit. *flying* machine]. ABK: fēi. trang 525.

bắc HV, 柲 là tay cầm [a type of handle]. ABK: bì. chữ quả của 必 *tất.* trang 636.

bắc HV, 北 trong từ miền *bắc* [north]. ABK: běi. trang 34.

băng HV, 冰 trong từ đóng *băng* [freeze, lit. become ice]. ABK: bīng. trang 35.

bằng HV, 朋 trong từ *bằng* hữu [amity]. ABK: péng. trang 36.

bằng HV, 鹏 [鵬] con chim rất lớn [roc], người hào kiệt [eminent person]. ABK: péng. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 朋 *bằng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con chim to.

bằng HV, 凭 [憑] trong từ *bằng* cứ [proof, support]. ABK: píng. Chữ hội ý, *Thuyết văn* viết bằng 几 *kỉ* và 任 *nhân*, nghĩa gốc: nương tựa.

bằng HVVH, 平 *bình,* trong từ công *bằng* [equal, equality]. ABK: píng. trang 49

bần HV, 贫[貧] trong từ *bần* cố nông [*poor* peasant]. ABK: pín. Chữ hội ý, 贝 *bối* và 分 *phân, phân* cũng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bần cùng.

bất HV, 不 trong từ *bất* là không [used as a prefix for negation]. ABK: bù. trang 37.

bật HV, 弼 là giúp đỡ [to help, assist]. ABK: bì. 弜 *cường* chỉ nghĩa 丙 *thiệm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ làm thẳng cung.

bầu CHV, 瓢 *biều,* quả bầu [gourd]. ABK: piáo. nghĩa gốc: quả bầu.

beo CHV, 豹 *báo,* con beo [leopard]. ABK: bào. nghĩa gốc: con beo.

bèo CHV, 薸 *biều,* bèo [duckweed]. ABK: piáo. 草 *thảo* chỉ nghĩa 瓢 *biều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bèo.

bế HV, 闭[閉] trong từ *bế* mạc [close]. ABK: bì. trang 38.

bệ HV, 陛 trong từ *bệ* hạ [sire, your majesty, sovereign]. ABK: bì. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 坒 *bệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thứ bậc.

bền CHV, 便 *tiện,* dùng bền [durable]. ABK: biàn.

bến CHV, 滨[濱] *tân,* bến bờ [shore]. ABK: bīn. trang 629.

bện CHV, 编[編] *biên* bện dây [weave]. ABK: biān. trang 43.

bệnh HV, 病 trong từ *bệnh* tật [disease] ABK: bìng. trang 39.

bi HV, 悲 trong từ *bi* kịch [tragedy]. ABK: bēi. 心 *tâm* chỉ nghĩa 非 *phi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rất buồn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bi

bi HV, 罴 [羆] con gấu nâu [brown bear]. ABK: pí. trang 18. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 罷 *bãi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con gấu nâu.

bi HV, 碑 trong từ *bi* kí [stele], *bi* văn [epitaph]. ABK: bēi. 石 *thạch* chỉ nghĩa 卑 *ti* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bia.

bì HV, 皮 là da như biểu *bì* [epidermis]. ABK: pí. trang 40.

bỉ HV, 鄙 trong từ *bỉ* nhân [*vulgar* person]. ABK: bǐ. trang 41.

bỉ HV, 彼 kia [there]. ABK: bǐ. trang 40. 彳 *xích* chỉ nghĩa 皮 *bì* chỉ âm đọc.

bỉ CHV, 比 *tỉ*, so bì [compare]. ABK: bǐ. trang 736.

bí HV, 秘 [祕] trong từ *bí* mật [secret], *bí* thư [secretary]. ABK: mì, bì. chữ điển hình ngày xưa là do 示 *thị* và 必 *tất* chỉ âm đọc. Chữ hiện đại là 禾 *hòa* chỉ nghĩa 必 *tất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ thơm.

bị HV, 备 [備] trong từ chuẩn *bị* [prepare], thiết *bị* [equipment]. ABK: bèi. trang 42.

bị HV, 被 trong từ *bị* động [passive]. ABK: bèi. 衣 *y* chỉ nghĩa 皮 *bì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chăn.

bia CHV, 碑 *bi*, trong từ *bia* đá [stele]. ABK: bēi.

bìa CHV, 皮 *bì*, bìa sách [book *cover*]. ABK: pí. trang 40.

bích HV, 壁 trong từ *bích* báo [wall newspaper] ABK: bì. 土 *thổ* chỉ nghĩa 辟 *bích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tường.

bích HV, 璧 là viên ngọc [jade]. ABK: bì. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 辟 *bích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyên ngọc.

bích HV, 碧 trong từ ngọc *bích* [emerald]. ABK: b ì. 玉 *ngọc* và 石 *thạch* chỉ nghĩa, 白 *bạch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọc bích.

biếc CHV, 碧 *bích,* xanh biếc [emerald green]. ABK: b ì.

biên HV, 编 [編] trong từ *biên* soạn [edit, write, compile]. ABK: b i ā n. trang 43.

biền HV, 弁 trong từ võ *biền* [mandarin of martial affairs]. ABK: b i à n. trang 44.

biên HV, 边 [邊] trong từ *biên* giới [border]. ABK: b i ā n. 辵 *xước* chỉ nghĩa 臱 *miên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vách núi.

biến HV, 变 [變] trong từ *biến* hóa [change, transform]. ABK: b i à n. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 䜌 *loan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biến hóa.

biến HV, 遍 trong từ phổ *biến* [popular, common]. ABK: b i à n. 辵 *xước* chỉ nghĩa 扁 *biển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi khắp nơi.

biển HV, 匾 trong từ tấm *biển* [sign]. ABK: b i ǎ n. trang 45, là chữ quả của 扁 *biển.*

biển HV, 扁 một phiến [a piece]. ABK: b i ǎ n. trang 45.

biện HV, 辩 [辯] trong từ *biện* luận [debate]. ABK: b i à n. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 辡 *biện* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biện luận.

biện HV, 办 [辦] trong từ *biện* pháp [method]. ABK: b à n. 力 *lực* chỉ nghĩa 辡 *biện* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làm, thu xếp.

biệt HV, 别 [別] trong từ phân *biệt* [distinguish, separate]. ABK: b i é. trang 46.

biệt HV, 彆 cải biến ý kiến của người khác [to change another person's idea]. ABK: b i è. trang 46, một cách viết của chữ 别 *biệt.*

biểu HV, 表 trong từ ***biểu*** hiện [expression, manifestation]. ABK: biǎo. trang 47.

binh HV, 兵 trong từ ***binh*** lính [soldiers, troops]. ABK: bīng. trang 48.

bính HV, 丙 vị trí thứ ba trong thiên can [the third of the ten Heavenly stems]. ABK: bǐng. trang 50.

bính HV, 饼 [餅] là bánh [cake, cookies]. ABK: bǐng. 食 *thực* chỉ nghĩa 并 *tịnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bánh.

bính HV, 柄 trong từ ***bính*** thần là thần mạnh, cầm quyền [a powerful minister]. ABK: bǐng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 丙 *bính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tay cầm của đồ vật.

bình HV, 瓶 trong từ ***bình*** rượu [liquor *bottle*]. ABK: píng. 瓦 *ngõa* chỉ nghĩa 并 *tịnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình rượu.

bình HV, 平 trong từ ***bình*** an [peace, lit. *level* tranquillity]. ABK: píng. trang 49.

bình HV, 评 [評] trong từ ***bình*** luận [argument]. ABK: píng. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 平 *bình* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thảo luận.

bít CHV, 闭 [閉] *bế,* bít đường [*block* the way] ABK: bì. trang 38.

bịt CHV, 闭 [閉] *bế,* bịt kín [*close* tightly]. ABK: bì. trang 38.

bóc CHV, 剥 [剝] *bác,* trong từ bóc lột [exploit (in the political sense)]. ABK: bō, bāo. trang 15.

bố HV, 布 trong từ vải ***bố*** [cloth]. tuyên ***bố*** [announce]. ABK: bù trang 51.

bổ HV, 补 [補] trong từ ***bổ*** sung [add, enhance]. ABK: bǔ. 衣 *y* chỉ nghĩa 甫 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vá áo.

bộ HV, 部 trong từ *bộ* phận [section]. ABK: bù. 邑 *ấp* chỉ nghĩa 咅 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa danh ở huyện Thiên Thủy, tỉnh Cam Túc, Trung Quốc.

bộ HV, 步 trong từ *bộ* binh [infantry, lit. *foot* soldier]. ABK: bù trang 52.

bộ HV, 簿 là sổ sách [a notebook]. ABK: bù. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 溥 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sổ sách.

bốc HV, 卜 là bói [this character means fortune telling] ABK: bǔ trang 53.

bộc HV, 仆 [僕] trong từ nô *bộc* [servant]. ABK: pú trang 54.

bộc HV, 暴 trong từ *bộc* lộ [expose, reveal, lay bare]. ABK: bào. trang 32.

bộc HV, 曝 là phơi nắng [dry in the sun]. ABK: bào. trang 32. 日 *nhật* chỉ nghĩa 暴 *bạo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phơi nắng.

bôi HV, 杯 [盃] là cái chén [cup]. ABK: bēi. 木 *mộc* chỉ nghĩa 不 *bất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chén.

bối HV, 贝 [貝] trong từ bảo *bối* [treasure]. ABK: bèi. trang 55.

bối HV, 背 trong từ *bối* cảnh [*back*ground]. ABK: bèi. trang 34, chữ quả của 北 *bắc*.

bồi HV, 培 trong từ *bồi* dưỡng [strengthen]. ABK: péi. 土 *thổ* chỉ nghĩa 咅 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đắp đất lên.

bồi HV, 赔 [賠] trong từ *bồi* thường [reward, compensate]. ABK: péi. 贝 *bối* chỉ nghĩa 咅 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bồi thường.

bồi HV, 陪 là giúp thêm như *bồi* thẩm [to assist, juror is lit. *assist* in judgment]. ABK: péi. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 咅 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gò đất trùng diệp.

bội HV, 佩 trong từ *bội* hoàn [*medallion* or *jewel* on a necklace]. ABK: pèi. trang 56.

bội HV, 背 trong từ phản *bội* [betray, traitor]. ABK: bēi. trang 34, chữ quả của 北 *bắc*.

bội HV, 倍 trong từ *bội* chi [over-expenditure], *bội* số [multiple]. ABK: bèi. 人 *nhân* chỉ nghĩa 咅 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trái ngược.

bôn HV, 奔 trong từ *bôn* tẩu [to run around, to busy oneself]. ABK: bēn trang 57.

bộn CHV, 繁 *phồn,* bộn bàng [numerous]. ABK: fán trang 533.

bồng HV, 蓬 là một thứ cỏ [a type of grass]. ABK: péng. 草 *thảo* chỉ nghĩa 逢 *bồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cỏ.

bổng HV, 俸 trong từ học *bổng* [scholarship]. ABK: fèng. 人 *nhân* chỉ nghĩa 奉 *phụng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bổng lộc.

bổng HV, 捧 bưng [bring]. ABK: pěng. trang 547, chữ quả của 奉 *phụng.*

búa CHV, 斧 *phủ,* cái búa [hammer]. ABK: fǔ

bụa CHV, 妇 *phụ,* góa bụa [widower]. ABK: fù trang 540.

buộc CHV, 缚 [縛] *phọc,* trói buộc [tie, bond]. ABK: fù 糸 *mịch* chỉ nghĩa 尃 *phu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trói buộc.

buồm CHV, 帆 *phàm,* thuyền buồm [*sail* boat]. ABK: fān

buôn CHV, 贩 [販] *phiến,* buôn bán [sell, trade]. ABK: fàn

buồn CHV, 闷 [悶] *muộn,* chán buồn [sad]. ABK: mèn 心 *tâm* chỉ nghĩa 門 *môn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chán, buồn.

buồn CHV, 烦 [煩] *phiền,* có máu buồn [ticklish, bothered]. ABK: fán

buông CHV, 放 *phóng,* buông thả [let go, loose]. ABK: fàng.

buồng CHV, 房 *phòng,* buồng ngủ [bedroom]. ABK: fáng.

bút HV, 笔 [筆] trong từ *bút* bi [pen]. ABK: bǐ. trang 154, chữ quả của 聿 *duật*, nghĩa gốc: bút lông.

bừa CHV, 耙 *bả,* cái bừa [harrow]. ABK: bà.

bức HV, 逼 trong từ áp *bức* [force]. ABK: bī. 辶 *phụ* chỉ nghĩa 畐 *phú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếp cận.

bức HV, 幅 trong từ *bức* tranh [painting]. ABK: fú. 巾 *cân* chỉ nghĩa 畐 *phú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khổ vải.

bưng CHV, 捧 *bổng,* bưng bê [carry with both hands]. ABK: pěng. trang 547.

bừng CHV, 风 [風] *phong,* tưng bừng [lively]. ABK: fēng. trang 549.

bước CHV, 步 *bộ,* bước đi [step, walk]. ABK: bù. trang 52.

bứt CHV, 拔 *bạt,* bứt ra khỏi [get rid of]. ABK: bō.

bưu HV, 邮 [郵] trong từ *bưu* điện [post office]. ABK: yóu, chữ hội ý, do 垂 *trùy* (tức là 陲 *trùy*) và 邑 *ấp* hợp thành, nghĩa gốc: trạm đưa văn thư.

C

ca HV, 歌 [謌] trong từ bài *ca* [song]. ABK: gē. chữ quả của 哥 *ca,* được thêm 欠 *khiếm*, nghĩa gốc: hát.

ca HV, 哥 trong từ đại *ca* [oldest brother]. ABK: gē. Chữ gốc của 歌, viết bằng hai chữ 可 *khả*, nghĩa gốc: hát.

cà CHV, 茄 *gia,* quả cà [eggplant] ABK: qié.

cả

cả CHV, 价 [價] *gia,* mặc cả [haggle over a *price*]. ABK: jià

cá HV, 个 [個, 箇] trong từ *cá* biệt [individual, special]. ABK: gè. 人 *nhân* chỉ nghĩa 固 *cố* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lượng từ chỉ một.

các HV, 各 chỉ nhiều [a pluralizer]. ABK: gè. trang 58.

các HV, 阁[閣] trong từ nội *các* [floor]. ABK: gé. 門 *môn* chỉ nghĩa 各 *các* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngưỡng cửa.

cách HV, 格 trong từ *cách* thức [standard, model, pattern]. ABK: gé. trang 58, chữ quả của 各 *các.*

cách HV, 隔 trong từ khoảng *cách* [distance, interval]. ABK: gé. trang 385. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 鬲 *cách* chỉ âm đọc, chữ này có thể đọc *lịch,* nghĩa gốc: khoảng cách.

cách HV 膈 trong từ hoành *cách* mô [diaphragm]. ABK: gé. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 鬲 *cách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoành cách mô.

cách HV, 革 trong từ cải *cách* [reform]. ABK: gé. trang 59.

cai HV, 该 [該] trong từ *cai* trị [administer, govern]. ABK: gāi. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 亥 *hợi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời hẹn giúp lẫn nhau trong quân sự.

cải CHV, 芥 *giới,* rau cải [mustard greens]. ABK: jiè. 草 *thảo* chỉ nghĩa 介 *giới* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rau cải.

cải HV, 改 trong từ *cải* tạo [reform, re-educate]. ABK: gǎi. trang 60.

cái HV, 盖 [蓋] trong từ *cái* thế [greatest in the world, lit. *cover* the generation] ABK: gài. Chữ quả của 盍 *hạp.* trang 254.

cam HV, 柑 trong từ quả *cam* [mandarin orange, orange]. ABK: gān. 木 *mộc* chỉ nghĩa 甘 *cam* chỉ âm đọc và có thể hỗ trợ cho nghĩa, nghĩa gốc: quả cam.

cam HV, 甘 trong từ *cam* thảo [a type of grass]. ABK: gān trang 61.

cảm HV, 敢 trong từ dũng *cảm* [courage]. ABK: gǎn trang 62.

cảm HV, 感 trong từ tình *cảm* [sentiment, feeling]. ABK: gǎn, gàn 心 *tâm* chỉ nghĩa 咸 *hàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cảm động.

cám HVVH, 感 *cảm*, cám ơn [thank, to be thankful]. ABK: gǎn

can HV, 干 trong từ hàng *can* [the ten Heavenly stems]. ABK: gān trang 63.

can HV, 肝 trong từ *can* đảm [courage]. ABK: gān 肉 *nhục* chỉ nghĩa 干 *can* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gan.

can CHV, 谏 [諫] *gián*, can ngăn [dissuade]. ABK: jiàn

cán HV, 干 [乾] trong từ *cán* bộ [cadre(s)]. ABK: gàn trang 63.

cán HV, 擀 trong từ bột *cán* [ground flour], bị xe *cán* [hit by a vehicle]. ABK: gǎn 手 *thủ* chỉ nghĩa 幹 *can* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cán, đè lên.

càn HV, 干 [乾] là chữ chỉ trời trong bát quái như trong từ *càn* khôn [the first of the trigrams in the *I Ching* that indicates *heaven* as in *heaven* and earth]. ABK: qián trang 63. 乙 *ất* chỉ nghĩa 倝 *càn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quẻ đầu tiên của bát quái.

cản HV, 捍 trong từ *cản* trở [hinder, prevent]. ABK: hàn 扌 *thủ* chỉ nghĩa 旱 *hạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chống lại.

càng CHV, 更 *canh*, càng tốt [*even* better]. ABK: gēng, gèng trang 65.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cảng HV, 港 trong từ hải *cảng* [port]. ABK: gǒng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 巷 *hạng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hải cảng.

canh HV, 羹 trong từ cơm *canh* [rice and *soup*]. ABK: gēng. Chữ hội ý, do 羔 *cao* và 美 *mỹ* hợp thành, nghĩa gốc: thức ăn sền sệt.

canh HV, 庚 là vị trí thứ bảy trong thiên can [the seventh of the ten Heavenly Stems]. ABK: gēng. trang 64.

canh HV, 更 trong từ *canh* tân [update, refresh]. ABK: gēng. trang 65.

canh HV, 耕 trong từ *canh* nông [crop, cropping]. ABK: gēng. 耒 *lỗi* chỉ nghĩa 井 *tỉnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cày bừa.

cánh HV, 竟 trong từ cứu *cánh* [after all]. ABK: jìng. trang 66.

cánh HV, 更 là càng [*even*]. ABK: gèng. trang 65.

cảnh HV, 景 trong từ thắm *cảnh* [extensive]. ABK: jǐng. 日 *nhật* chỉ nghĩa 京 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh sáng.

cảnh HV, 警 trong từ *cảnh* sát [police], *cảnh* giác [to be attentive, pay attention]. ABK: jǐng. trang 78, chữ quả của 苟 *cẩu*, nghĩa gốc: cảnh cáo.

cảnh HV, 境 trong từ hoàn *cảnh* [environment, situation]. ABK: jìng. 土 *thổ* chỉ nghĩa 竟 *cánh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biên giới.

cảnh HV, 儆 trong từ *cảnh* giới [warn, admonish]. ABK: jǐng. trang 78, chữ quả của 苟 *cẩu*.

cạnh HV, 竞 [競] trong từ *cạnh* tranh [compete]. ABK: jìng. trang 67.

cao HV, 高 trong từ núi *cao* [*tall, high* mountain]. ABK: gāo. trang 68.

cao CHV, 胶 [膠] *giao*, dầu cao [paste]. ABK: jiāo.

cao HV, 膏 trong từ thuốc *cao* [ointment] ABK: gāo. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mỡ.

cáo HV, 告 trong từ báo *cáo* [announce] ABK: gào. trang 69.

cát HV, 吉 trong từ *cát* lợi [lucky, auspicious]. ABK: jí. trang 70.

cáy CHV, 蜞 *kỉ*, con cáy [small crab]. ABK: qí. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 其 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con cáy.

căn CHV, 间 [間] *gian*, căn hộ [a measure word for room as in flat, apartment]. ABK: jiān trang 232.

căn HV, 根 trong từ *căn* bản [basic, fundamental] ABK: gēn. 木 *mộc* chỉ nghĩa 艮 *cấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rễ cây.

căng HV, 矜 trong từ kiêu *căng* [haughty, arrogant]. ABK: jīn. 矛 *mâu* chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chuôi dao.

cắng HV, 亘 [亙] nghĩa là liền [contiguous]. ABK: gèn. trang 256, chữ quả của 恒 *hằng*.

cắt HVVH, 割 *cát*, chia cắt [to cut, divide] ABK: gē. 刀 *dao* chỉ nghĩa 害 *hại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt.

cấm HV, 禁 trong từ *cấm* chỉ [to prohibit] ABK: jìn. 示 *thị* chỉ nghĩa 林 *lâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cấm kị.

cầm HV, 禽 trong từ gia *cầm* [domestic fowl]. ABK: qín. trang 72.

cầm HV, 琴 trong từ đàn *cầm* [lute]. ABK: qín trang 73.

cẩm HV, 锦 [錦] là gấm trong từ thập *cẩm* [sundry, varied. lit. ten *brocades*]. ABK: jǐn. 帛 *bạch* chỉ nghĩa 金 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng dệt có hoa văn màu.

cân HV, 巾 trong từ *cân* đai [ceremonial dress of a mandarin]. ABK: jīn trang 74.

cân HV, 斤 trong từ một *cân* [kilogram]. ABK: jīn trang 75.

cân HV, 筋 là gân [tendon]. ABK: jīn chữ hội ý do 肉 *nhục*, 力 *lực*, và 竹 *trúc*, nghĩa gốc: gân.

cân CHV, 均 *quân*, cân đối [balanced, equal]. ABK: jūn trang 560.

cần HV, 勤 trong từ chuyên *cần* [diligent, assiduous]. ABK: qín 力 *lực* chỉ nghĩa 堇 *cẩn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làm việc nhiều.

cẩn HV, 谨 [謹] trong từ *cẩn* thận [careful]. ABK: jǐn 言 *ngôn* chỉ nghĩa 堇 *cẩn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cẩn thận.

cấn HV, 艮 trong bát quải chỉ núi [a trigram in the *I Ching* that is used to indicate mountains]. ABK: gèn chữ hội ý do 匕 *tỉ* và 目 *mục* hợp thành, nghĩa gốc: là rất, thật là.

cận HV, 近 là gần, trong từ tiếp *cận* [connect with]. ABK: jìn 辶 *xước* chỉ nghĩa 斤 *cân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi đến.

cấp HV, 急 trong từ *cấp* bách [urgent]. ABK: jí trang 76.

cấp HV, 级 trong từ cao *cấp* [high *level*]. ABK: jí 糸 *mịch* chỉ nghĩa 及 *cập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thứ hạng của tơ.

cấp HV, 给 [給] trong từ *cấp* cho [give]. ABK: jǐ, gěi. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 合 *hợp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cung ứng.

cập HV, 及 là kịp, trong từ cung bất *cập* cầu [supply not *enough* for demand]. ABK: jí trang 77.

câu HV, 钩 [鉤] trong từ lưới *câu* [fishing net, *hook*]. ABK: gōu 金 *kim* chỉ nghĩa 勾 *câu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: móc câu cá.

câu HV, 俱 trong từ *câu* lạc bộ [club]. ABK: jù trang 114. 人 *nhân* chỉ nghĩa 具 *cụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùng với nhau..

câu HV, 勾 trong từ *câu* kết [join with, be in collusion with]. ABK: gòu gōu trang 114, như chữ 句 *cú.*

câu CHV, 句 *cú,* viết một câu [sentence]. ABK: jù trang 79.

cầu HVVH, 桥 [橋] *kiều,* cây cầu [bridge]. ABK: qiáo.

cầu HV, 球 trong từ địa *cầu* [world, earth]. ABK: qiú 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 求 *cứu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viên ngọc đẹp.

cầu HV, 裘 là áo bằng da thú [leather clothing]. ABK: qiú trang 78, chữ quả của 求 *cầu.*

cầu HV, 求 trong từ yêu *cầu* [request]. ABK: qiú trang 78.

cẩu HV, 苟 trong từ *cẩu* thả [careless]. ABK: gǒu trang 79.

cẩu HV, 狗 trong từ hải *cẩu* [seal, lit. sea *dog*]. ABK: gǒu 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 句 *câu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó.

cấu HV, 构 [構] trong từ *cấu* tạo [structure]. ABK: gòu trang 80. 木 *mộc* chỉ nghĩa 冓 *cấu* chỉ âm đọc, cũng là chữ quả của 遘 *cấu,* nghĩa gốc: dùng gỗ xây nhà.

cấu HV, 觏 [覯] là gặp [to meet]. ABK: gòu trang 80. chữ quả của 冓 *cấu.*

cấu HV, 逅 là gặp nhau [to meet]. ABK: hòu trang 80. chữ quả của 遘 *cấu.*

cấu HV, 媾 trong từ giao *cấu* [copulate, fornicate]. ABK: gòu trang 80. 女 *nữ* chỉ nghĩa 冓 *cấu* chỉ âm đọc, cũng là chữ quả của 遘 *cấu,* nghĩa gốc: đa thê.

cấu HV, 遘 là gặp nhau [to meet]. ABK: gòu trang 80.

cậu CHV, 舅 *cữu*, cậu là anh hoặc em của mẹ [uncle on mother's side] ABK: jiù. 男 *nam* chỉ nghĩa 臼 *cậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: anh hoặc em trai mẹ.

cậu HV, 桕 là giã gạo [to husk rice]. ABK: jiù trang 80.木 *mộc* chỉ nghĩa 臼 *cậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giã gạo.

chả HV, 炙 là nướng [to broil meat, broiled meat]. ABK: zhì. trang 81.

chàng CHV, 郎 *lang*, chàng hoàng tử [young prince]. ABK: láng. trang 402.

chanh HV, 橙 trong từ quả *chanh* [lemon or lime]. ABK: chéng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 登 *đăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả chanh.

chánh Đa phương 正 trong từ *chánh* văn phòng [office *manager*]. ABK: zhèng trang 96.

chánh Địa phương 政 trong từ hành *chánh* [administration]. ABK: zhèng xem phần dưới theo Hán Việt, 政 *chính*.

chào HVVH, 朝 *triều*, lễ phép chào hỏi [respectfully greet]. ABK: cháo. trang 782.

chạp CHV, 腊 [臘] *lạp*, tháng chạp [twelfth month of the lunar calendar]. ABK: là

chay CHV, 斋 [齋] *trai*, ăn chay [vegetarian] ABK: zhāi.

chằm CHV, 潭 *đàm*, là ao [bog, morass]. ABK: tán nghĩa gốc: tên sông tại Quảng Tây.

châm HV, 针 [針, 鍼] là cái kim, trong từ *châm* cứu [acupuncture]. ABK: zhēn chữ hội ý do 金 *kim* và 十 *thập* chỉ khâu hợp thành, nghĩa gốc: dụng cụ khâu vá.

châm HV, 斟 trong từ *châm* chước [compromise, make concessions]. ABK: zhēn 斗 *đấu* chỉ nghĩa 甚 *thậm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng thìa múc.

chẩm HV, 枕 trong từ xương *chẩm* [occipital bone]. ABK: zhěn 木 *dấu* chỉ nghĩa 冘 *dâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái gối.

chân HV, 真 [眞] trong từ *chân* thành [sincere, sincerely]. ABK: zhēn chữ hội ý, do 匕 *chủy*, 目 *mục* và ㇄ (=隱) *ẩn* hợp thành, nghĩa gốc: người lí tưởng theo đạo giáo.

chấn HV, 振 trong từ *chấn* hưng [improve, make better]. ABK: zhèn 手 *thủ* chỉ nghĩa, 辰 *thìn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đỡ.

chấn HV, 震 trong từ *chấn* tâm và là một chữ trong bát quái chỉ sấm [epicenter of an *earthquake*, an a trigram for *thunder*]. ABK: zhèn 雨 *vũ* chỉ nghĩa, 辰 *thìn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sấm.

chấp HV, 执 [執] trong từ *chấp* hành [execute]. ABK: zhí trang 83.

chất HV, 质 [質] trong từ *chất* lượng [quality, essence]. ABK: zhì 貝 *bối* chỉ nghĩa 斦 *chất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gán.

châu HV, 珠 trong từ ngọc *châu* [pearl]. ABK: zhū 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 朱 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân châu.

châu HV, 州 trong từ Quảng *Châu* [Guangzhou, Canton]. ABK: zhōu trang 84.

châu HV, 洲 trong từ *châu* Á [Asia *continent*]. ABK: zhōu trang 84.chữ quả của 州 *châu*, nghĩa gốc: lục địa giữa biển.

châu HV, 舟 là thuyền [boat]. ABK: zhōu trang 85.

chầu HVVH, 朝 *triều*, phiên chầu [imperial audience]. ABK. cháo. trang 782.

chầy HVVH, 迟 [遲] *trì*, không chóng thì chầy [tardy, late as in sooner or *later*]. ABK: chí.

che CHV, 遮 *già*, che phủ [cover]. ABK: zhē. 辶 xước chỉ nghĩa 庶 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngăn chặn.

chè CHV, 茶 *trà*, nước chè [tea]. ABK: chá.

chém CHV, 斩 [斬] *trảm*, trong từ chém đầu [behead]. ABK: zhǎn.

chén CHV, 盏 [盞] *trản*, chén rượu [chalice, cup, tumbler]. ABK: zhǎn. 皿 *mãnh* chỉ nghĩa 戋 *tiễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chén rượu.

chèo CHV, 棹 *trạo*, chèo thuyền [row a boat]. ABK: zhào.

chế HV, 制 trong từ *chế* biến [process, lit. *make* changes]. ABK: zhì. trang 86.

chế HV, 製 trong từ *chế* tạo [produce]. ABK: zhì. trang 86.một chữ dị thể của 制 *chế*.

chi HV, 之 trong từ hình chữ *chi* [zigzag]. ABK: zhī. trang 87.

chi HV, 支 trong từ *chi* phối [arrange, allocate]. ABK: zhī. trang 88.

chi HV, 枝 trong từ *chi* nhánh [branch, subsidiary]. ABK: zhī. trang 88.chữ quả của 支 *chi*, nghĩa gốc: cành cây.

chi HV, 肢 trong từ tứ *chi* [the four limbs of the human body]. ABK: zhī. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 支 *chi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân, tay.

chí HV, 志 trong từ *chí* hướng [ambition, aim]. ABK: zhì. trang 91.

chí HV, [誌] trong từ tạp *chí* [magazine]. ABK: zhì. một chữ dị thể của 志 *chí*, nghĩa gốc: kí ức, tiêu chí.

chí HV, 识 [識] trong từ tiêu *chí* [criteria, criterion]. ABK: shí. xem chữ *thực.*

chí HV, 至 trong từ thậm *chí* [even]. ABK: zhì. trang 92.

chí HV, 质[質] *chí* là chất, *chí* khố là nhà cầm đồ [warehouse] ABK: zhì. xem chữ *chất.*

chỉ HV, 止 trong từ đình *chỉ* [stop, cease, halt, suspend, lit. stop feet]. ABK: zhǐ. trang 89.

chỉ HV, 纸 trong từ chứng *chỉ* [certification, lit. evidence *paper*]. ABK: zhǐ. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 氏 *chí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giấy má.

chỉ HV, 指 trong từ *chỉ* hướng [*point, lead* direction]. ABK: zhǐ. chữ quả của 旨 *chỉ.*

chỉ HV, 旨 trong từ tôn *chỉ* [purpose, aim]. ABK: zhǐ. trang 90.

chỉ HV, 趾 là ngón chân [toe]. ABK: zhǐ. chữ quả của 止 *chỉ.*

chỉ HV, 脂 trong từ *chỉ* cao, mỡ trong sinh vật [animal fat]. ABK: zhī. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 旨 *chỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mỡ trong sinh vật.

chỉ HV, 只 trong từ *chỉ* có [only] ABK: zhǐ. như chữ 隻 *chích.*

chị CHV, 姊 *tỉ,* chị gái [sister]. ABK: zhǐ.

chia CHV, 支 *chi,* chia đôi [*divide, split* in half]. ABK: zhī. trang 87.

chích HV, 只 [隻] là đơn độc, một chiếc giầy [a measure word, as in *one* shoe]. ABK: zhī.

chiếc CHV, 只 [隻] *chích,* là đơn độc, một chiếc giầy [a measure word, as in one shoe]. ABK: zhī. trang 276.

chiêm HV, 占 trong từ *chiêm* tinh học [astrology]. ABK: zhān. trang 93.

chiếm HV, 占 [佔] trong từ xâm *chiếm* [invade]. ABK: **zhàn** trang 93.

chiêng CHV, 钲 [鉦] *chinh*, đánh chiêng [gong]. ABK: **zhèng**. 金 kim chỉ nghĩa 正 *chính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trống quân sự.

chiềng CHV, 呈 *trình*, chiềng là chịu thua [to submit]. ABK: **chéng**.

chiết HV, 折 trong từ *chiết* cây [graft a tree]. *chiết* khấu [discount]. ABK: **zhé**. trang 94.

chiêu HV, 招 là vẫy tay [wave ones hand], trong từ *chiêu* đãi [entertain]. ABK: **zhāo** trang 781, chữ quả của 召 *triệu*, nghĩa gốc: hai tay giơ lên miệng gọi người khác.

chiếu HV, 诏 [詔] trong từ *chiếu* chỉ [imperial edict]. ABK: **zhào** 言 *ngôn* chỉ nghĩa 召 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhắc bảo.

chiếu HV, 照 trong từ *chiếu* sáng [reflect]. ABK: **zhào** trang 95.

chìm CHV, 沉 *trầm*, chìm trong nước [be submerged, sink]. ABK: **chén** trang 661.

chinh HV, 征 trong từ *chinh* phạt [a punitive expedition]. ABK: **zhēng**. chữ quả của 正 *chính*, nghĩa gốc: đi xa.

chính HV, 正 trong từ *chính* đáng [proper, appropriate, lit. straight management]. ABK: **zhèng** trang 96.

chính HV, 政 trong từ *chính* phủ [government]. ABK: **zhèng**. chữ hội ý kiêm hình thanh do 攴 *phốc* và 正 *chính*, *chính* cũng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuông chính.

chỉnh HV, 整 trong từ hoàn *chỉnh* [to complete, to perfect, lit. final *adjustment*]. ABK: **zhěng**. chữ hội ý kiêm hình thanh do 攴 *phốc*, 束 *thúc* và 正 *chính*, *chính* cũng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉnh tề.

chọn CHV, 选 [選] *tuyển*, chọn lựa [to select, choose] ABK: **xuǎn**

chổi HVVH, 帚 trửu, cái chổi [broom]. ABK: **zhǒu** trang 812, Giáp cốt văn là chữ tượng hình, như chữ 彗 *tuệ*, nghĩa gốc: cái chổi.

chợ CHV, 市 *thị*, chợ [market]. ABK: **shì**.

chu HV, 周 trong từ *chu* vi [circumference]. ABK: **zhōu** trang 97.

chủ HV, 主 trong từ nhân *chủ* [master, boss]. ABK: **zhǔ** trang 97.

chú HV, 炷 trong từ bấc đèn [wick of a candle or torch]. ABK: **zhù** chữ quả của 主 *chủ*, trang 97.

chú HV, 注 trong từ *chú* ý [pay attention]. ABK: **zhù** 水 *thủy* chỉ nghĩa 主 *chủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trút nước.

chú HV, 注 [註] trong từ *chú* giải [annotate, annotation]. ABK: **zhù** 言 *ngôn* chỉ nghĩa 主 *chủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chú giải.

chua CHV, 注 [註] *chú*, trong từ *chua* nghĩa [annotate, annotation]. ABK: **zhù**

chùa CHV, 寺 *tự*, chùa Phật Giáo [pagoda, temple]. ABK: **sì**. trang 826.

chúa CHV, 主 *chủ*, trong từ Chúa trời [God], Thiên *chúa*, [Catholicism, Christianity], ông chúa [master, boss]. ABK: **zhǔ** trang 97.

chuẩn HV, 准 [準] trong từ *chuẩn* bị [prepare], tiêu *chuẩn* [standard, criterion]. ABK: **zhǔn** 水 *thủy* chỉ nghĩa 隼 *toẫn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mực nước.

chúc HV, 祝 trong từ *chúc* mừng [offer good wishes]. ABK: **zhù** trang 98.

chúc HV, 蠋 ấu trùng loài bướm [cocoon]. ABK: **zhú** trang 716, chữ quả của 蜀 *thục*.

chung HV, 终 [終] trong từ *chung* kết [finalize, finish]. ABK: **zhōng** trang 217, chữ quả của 冬 *đông*, nghĩa gốc: kết thúc.

chung

chung HV, 钟 [鍾, 鐘] trong từ *chung* là cái chuông [bell]. ABK: **zhōng**. 金 *kim* chỉ nghĩa 重 *trọng* hoặc 童 *đồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhạc khí làm bằng đồng thau để gõ thời cổ.

chung HV, 衷 trong từ *chung* tình [faithful]. ABK: **zhōng**. 衣 *y* chỉ nghĩa 中 *trung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: áo lót trong.

chúng HV, 众 trong từ quần *chúng* [the masses]. ABK: **zhòng**. trang 99.

chủng HV, 种 [種] trong từ *chủng* loại [type]. ABK: **zhǒng**, **zhòng**. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 重 *trọng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt giống thực vật.

chuộc CHV, 赎 [贖] *thục*, tiền chuộc [ransom. redeem] ABK: **shú**. 貝 bối chỉ nghĩa 賣 *mại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền chuộc.

chuông CHV, 钟 [鍾, 鐘] *chung*, bấm chuông [bell as in ring a *bell*]. ABK: **zhōng**.

chùy HV, 隹 một bộ nét chỉ con chim [a radical used in graphs for birds]. ABK: **zhuī**. trang 100.

chuyên HV, 专[耑] chữ gốc của 端 *đoan* [the origin of a graph for end. extreme]. ABK: **zhuōn**. trang 101.

chuyên HV, 专 [專] trong từ *chuyên* nghiệp [specialization]. ABK: **zhuōn**. trang 102.

chuyền CHV, 转 [轉] *chuyển*, chuyền cho [pass on]. ABK: **zhuǒn**. trang 102.

chuyển HV, 转 [轉] trong từ di *chuyển* [move, transfer. displace]. ABK: **zhuǒn**, **zhuòn**. trang 102. 車 *xa* chỉ nghĩa 專 *chuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chuyển vận.

chuyện CHV, 传 [傳] *truyện*, kể chuyện [tell a story] ABK: **chuón**.

chư HV, 诸 [諸] trong từ *chư* vị [gentlemen, everyone]. ABK: zhū. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 者 *giả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhiều.

chử HV, 煮 nấu [to cook]. ABK: zhǔ. 火 *hoả* chỉ nghĩa 者 *giả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nấu.

chữ CHV, 字 *tự*, chữ viết [character, letter]. ABK: zì. trang 828.

chử HV, 杵 chày [pestle] ABK: chǔ. 木 *mộc* chỉ nghĩa 午 *ngọ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chày.

chử HV, 褚 tơ lụa [silk]. ABK: chǔ. 衣 *y* chỉ nghĩa 者 *giả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lụa nhét vào áo.

chứa CHV, 贮 [貯] *trữ*, chứa đựng [hold, store, contain]. ABK: zhù. trang 795.

chức HV, 职 [職] trong từ *chức* vụ [post, function, duty]. ABK: zhí. 耳 *nhĩ* chỉ nghĩa 戠 (=識) *thức* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biết.

chửng HV, 拯 trong từ *chửng* nịch là vớt người chết đuối [rescue a drowning victim]. ABK: zhěng. chữ quả của 丞 *thừa*, trang 724.

chưng HV, 蒸 trong từ *chưng* cất [distill]. ABK: zhēng. 草 *thảo* chỉ nghĩa 烝 *chưng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân cây đay.

chứng HV, 症 trong từ *chứng* bệnh [sign or symptom of a disease]. ABK: zhèng. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 正 *chính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chứng bệnh.

chứng HV, 证 [證] trong từ *chứng* minh [proof, evidence]. ABK: zhèng. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 登 *đăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cáo phát.

chương HV, 章 trong từ văn *chương* [literature, writings]. ABK: zhāng. trang 103.

chưởng HV, 掌 trong từ *chưởng* lí [public prosecutor]. ABK: zhǒng. 手 *thủ* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bàn tay.

chướng HV, 障 trong từ *chướng* ngại [obstacle]. ABK: zhàng. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 章 *chương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngăn cách.

cô HV, 姑 trong từ *cô* nương [young maiden]. ABK: gū. 女 *nữ* chỉ nghĩa 古 *cổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mẹ chồng.

cô HV, 孤 trong từ *cô* độc [solitary, lonely]. ABK: gū. 子 *tử* chỉ nghĩa 瓜 *qua* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: còn trẻ mà đã chết cha.

cố HV, 故 trong từ *cố* tri [old acquaintance]. ABK: gù. 攴 *phóc* chỉ nghĩa 古 *cổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nguyên nhân.

cố HV, 固 trong từ *cố* định [fixed, solidified]. ABK: gù. 囗 *vi* chỉ nghĩa 古 *cổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiên cố.

cố HV, 顾 [顧] trong từ *cố* vấn [advisor]. ABK: gù. 页 *hiệt* chỉ nghĩa 雇 *cố* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quay đầu lại nhìn.

cố HV, 雇 trong từ *cố* nông [farmhand, landless peasant]. ABK: gù. 隹 *chùy* chỉ nghĩa 户 *hộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài chim.

cổ HV, 古 trong từ *cổ* sử [*ancient* history]. ABK: gǔ. trang 104.

cổ HV, 蛊 [蠱] làm hại cho người khác [bewitch someone]. ABK: gǔ. trang 105.

cổ HV, 鼓 trong từ *cổ* vũ [stimulate, excite, inspire] ABK: gǔ. trang 106.

cổ HV, 股 trong từ *cổ* phần [stock, share]. ABK: gǔ. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 殳 *thù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đùi.

cốc HV, 谷 là khe [valley, gorge]. ABK: gǔ. trang 107.

cốc HV, 谷 [穀] trong từ ngũ *cốc* [cereal]. ABK: gǔ. trang 107.

côi CHV, 孤 *cô,* mồ côi [orphan]. ABK: **gū**.

côn HV, 昆 trong từ *côn* đệ [brothers], *côn* trùng [insect. lit. *many* insects]. ABK: **kūn**. trang 108.

công HV, 工 trong từ *công* nghiệp [industry]. ABK: **gōng**. trang 109.

công HV, 公 trong từ *công* cộng [public, common, communal]. ABK: **gōng**. trang 110.

công HV, 功 trong từ *công* đức [merit]. ABK: **gōng**. 力 *lực* chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công đức.

công HV, 攻 trong từ tấn *công* [attack]. ABK: **gōng**. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiến công.

cống HV, 贡 [貢] trong từ *cống* hiến [contribute]. ABK: **gòng**. 贝 *bối* chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiến dến để cống, tặng.

cộng HV, 共 trong từ *cộng* sản [communist, lit. common production or property]. ABK: **gòng**. trang 111.

cốt HV, 骨 trong từ hài *cốt* [skeleton]. ABK: **gǔ**. nguyên viết là viết là 冎 (xem chữ 肯 *khẩn* trang 327), nghĩa gốc: xương.

cơ HV, 基 trong từ *cơ* sở [base, foundation]. ABK: **jī**. trang 112.

cơ HV, 机 [機] trong từ *cơ* quan [office], *cơ* điện [electrical *machine*], hữu *cơ* [organic]. ABK: **jī**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 幾 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bộ phận bắn trên cung nỏ.

cơ HV, 肌 trong từ *cơ* bắp [muscle]. ABK: **jī**. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 几 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cơ bắp.

cơ HV, 奇 trong từ quản *cơ* [top adjutant]. ABK: **qí**, **jī**. chữ gốc của 骑 *kị*. nghĩa gốc: cưỡi ngựa.

cờ

cờ CHV, 棋 *kỉ,* chơi cờ [chess]. ABK: qí.

cờ CHV, 旗 *kỉ,* cờ quân đội [flag]. ABK: qí. trang 364.

cớ CHV, 故 *cố,* lấy cớ [cause. reason]. ABK: gù.

cởi CHV, 解 *giải,* cởi ra [take off, remove]. ABK: jiě. trang 229.

củ HV, 纠 trong từ *củ* chỉnh [to correct, rectify]. ABK: jiū. trang 113.

củ HV, 矩 [榘] trong từ quy *củ* [carpenter's square]. ABK: jǔ. trang 122.chữ quả của 巨 *cự.*

cũ CHV, 旧 [舊] *cựu,* cũ lão [old]. ABK: jiù. trang 132.

cú HV, 句 trong từ *cú* pháp [syntax, *sentence* structure]. ABK: jù. trang 114.

cụ HV, 具 trong từ *cụ* thể [specific]. ABK: jù. trang 115.

cụ CHV, 舅 *cữu,* ông cụ [esteemed elder]. ABK: jiù.

cục HV, 局 trong từ chi *cục* [bureau]. ABK: jú. trang 116.

cục HV, 跼 là khép nép [to be timid, shy, bashful]. ABK: jú. 足 *túc* chỉ nghĩa 局 *cục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khép nép.

cung HV, 宫 trong từ *cung* điện [palace]. ABK: gōng. trang 117.

cung HV, 供 trong từ *cung* cấp [to supply]. ABK: gōng. trang 111, chữ quả của 共 *cộng,* nghĩa gốc: cung cấp.

cung HV, 弓 trong từ *cung* nỏ [crossbow]. ABK: gōng. trang 118.

cung HV, 龚 [龔] là họ *Cung* [a family name]. ABK: gōng. trang 119.

cung HV, 恭 trong từ *cung* kính [to respect, revere]. ABK: gōng. trang 119. chữ quả của 龚 *cung.*

cùng HV, 穷 [窮] trong từ *cùng* tận [end, extremity] ABK: qióng. 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 躬 *cung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùng tận.

cùng CHV, 共 *cộng,* cùng với [with, together]. ABK: gòng. trang 111

củng HV, 巩 [鞏] trong từ *củng* cố [to solidify, make firm]. ABK: gǒng. trang 120.

củng HV, 廾 là một bộ nét chỉ hai tay [a radical indicating two hands, usually holding something]. ABK: gǒng. xem chữ 弄 *lộng,* trang 396.

cúng HV, 供 trong từ *cúng* bái [make ceremonial offerings]. ABK: gòng. trang 111.chữ quả của 共 *cộng,* nghĩa gốc: cúng phụng.

cuộc CHV, 局 *cục,* cuộc [state, condition]. ABK: jú trang 116.

cuốn CHV, 卷 *quyển,* cuốn sách [a measure word for books]. ABK: juǎn.

cuộn CHV, 卷 [捲] *quyển,* cuộn giấy [a roll (of something)]. ABK: juǎn.

cuồng HV, 狂 trong từ *cuồng* dại [wild, mad]. ABK: kuáng. trang 121.

cư HV, 居 trong từ *cư* trú [to reside at, settle at]. ABK: jū chữ hội ý, nghĩa gốc: quỉ gối.

cứ HV, 据 [據] trong từ căn *cứ* [based on, according to]. ABK: jù. 手 *thủ* chỉ nghĩa 豦 (là chữ cổ của 據) *cứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: căn cứ.

cử HV, 举 [舉, 擧] là chọn, trong từ *cử* cán bộ [to select, elect, delegate]. ABK: jǔ. trang 162. chữ gốc là do 手 *thủ* và 與 *dữ* hợp thành, nghĩa gốc: hai tay nâng đồ vật.

cự HV, 巨 [鉅] trong từ *cự* phách [celebrity, prominent figure]. ABK: jù. trang 122.

cự HV, 拒 trong từ kháng *cự* [resist, to offer resistance]. ABK: jù. 手 *thủ* chỉ nghĩa 巨 *cự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chống lại.

cưa CHV, 锯 [鋸] *cứ,* máy cưa [saw]. ABK: jù.

cựa CHV, 距 *cự,* cựa mình [stir]. ABK: jù.

cức HV, 棘 trong từ kinh *cức* [thorny tree]. ABK: jí. trang 123.

cức HV, 亟 là gấp [in a rush]. ABK: jí, qì. trang 124.

cực HV, 极 [極] trong từ *cực* điểm [*extreme* point]. ABK: jí. trang 124. chữ quả của 亟 *cức*, nghĩa gốc: đỉnh điểm.

cứng CHV, 刚 [剛] *cương,* cứng rắn [firm, resolute]. ABK: gāng. trang 125.

cứng CHV, 硬 *ngạnh,* cứng lại [*hard*en]. ABK: yìng.

cưỡi CHV, 骑 [騎] *kỵ,* cưỡi ngựa [ride a horse]. ABK: qí.

cương HV, 冈 [岡] là đồi [hill, mountain]. ABK: gāng. trang 125. 山 *sơn* chỉ nghĩa 网 *võng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: núi đồi.

cương HV, 刚 [剛] trong từ *cương* nghị [resolved]. ABK: gāng. trang 125.

cương HV, 纲 [綱] trong từ *cương* mục [outline]. ABK: gāng. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 岡 *cương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây kéo vó.

cương HV, 钢 [鋼] là thép [steel]. ABK: gāng. 金 *kim* chỉ nghĩa 岡 *cương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thép.

cương HV, 缰 trong từ dây *cương* [animal tether rope]. ABK: jiāng. trang 126.

cương HV, 疆 trong từ biên *cương* [border, frontier]. ABK: jiāng. trang 127.

cường HV, 强 trong từ *cường* thịnh [prosperity, well-being]. ABK: q i ó n g. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 弘 *hoằng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con mọt gạo.

cưỡng HV, 强 trong từ *cưỡng* bách [force, compel]. ABK: q i ǒ n g. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 弘 *hoằng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con mọt gạo.

cướp HVVH, 劫 *kiếp,* cướp [rob, sack, steal]. ABK: q i é.

cứu HV, 究 trong từ nghiên *cứu* [to research]. ABK: j i ū. 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 九 *cửu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùng tận.

cửu HV, 久 trong từ vĩnh *cửu* [forever]. ABK: j i ǔ. trang 128.

cửu HV, 九 là số chín trong từ *Cửu* Long [Mekong, lit. *nine* dragons]. ABK: j i ǔ. trang 129.

cữu HV, 舅 trong từ quốc *cữu* [emperor's brother-in-law]. ABK: j i ù. 男 *nam* chỉ nghĩa 臼 *cưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: anh, em trai mẹ.

cữu HV, 咎 trong từ *cữu* ương [censure]. ABK: j i ù. trang 130.

cứu HV, 救 trong từ *cứu* trợ [save, rescue]. ABK: j i ù. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 求 *cầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cấm chỉ.

cứu HV, 灸 trong từ châm *cứu* [acupuncture]. ABK: j i ǔ. trang 131.

cựu HV, 旧 [舊] là cũ, trong từ kì *cựu* [veteran, old timer]. ABK: j i ù. trang 132.

D

dã HV, 野 trong từ *dã* ngoại [in the open air, camping]. ABK: y ě. trang 133.

dạ HV, 夜 trong từ *dạ* hội [evening party]. ABK: y è. trang 134.

dải HVVH, 带 [帶] *đái,* dải áo [ribbon]. ABK: d à i.

dáng

dáng HVVH, 样 [樣] *dạng,* dáng cách [appearance as in manner]. ABK: yàng.

dạng HV, 样 [樣] trong từ hình *dạng* [shape, form]. ABK: yàng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 羊 *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hình dạng.

danh HV, 名 trong từ *danh* sách [list, lit. *name* book]. ABK: míng. trang 135.

dao HVVH, 刀 *dao,* trong từ con dao [knife]. ABK: dāo. trang 177.

dao HV, 谣 [謠] trong từ ca *dao* [folk song]. ABK: yáo. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 䍃 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ca dao.

dao HV, 瑶 [瑤] trong từ người *Dao* [Yao ethnicity]. ABK: yáo. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 䍃 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọc.

dâm HV, 淫 trong từ *dâm* ô [lewd, obscene]. ABK: yín. 水 *thủy* chỉ nghĩa 㸒 *dâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại đá đẹp như ngọc.

dân HV, 民 trong từ nhân *dân* [people]. ABK: mín. trang 136.

dần HV, 寅 là kí tự thứ ba trong địa chi [the third Earthly stem]. ABK: yín. trang 137.

dần HV, 螾 là sâu [worm]. ABK: yín. trang 137. chữ quả của 寅 *dần.*

dẫn HV, 引 trong từ hướng *dẫn* [guide]. ABK: yǐn. trang 138.

dẫn HV, 廴 là một bộ nét chỉ bước dài [a radical meaning a long stride]. ABK: yǐn. xem chữ 建 *kiến,* trang 358.

dật HV, 逸 trong từ *dật* sử [unusual story]. ABK: yì. trang 139.

dật HV, 溢 trong từ dư *dật* [abundance]. ABK: yì. trang 315. chữ quả của 益 *ích,* nghĩa gốc: nước tràn.

dâu CHV, 嫂 *tẩu,* con dâu [daughter-in-law]. ABK: sǒo. 女 nữ chỉ nghĩa 叟 *tẩu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con dâu.

dầu CHV, 油 *du,* dầu khí [oil as in petroleum]. ABK: yóu. 水 thủy chỉ nghĩa 由 *do* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sông Du, Trung Quốc.

dậu HV, 酉 là kí tự thứ mười trong địa chi [the tenth earthly stem]. ABK: yǒu. trang 140.

dễ CHV, 易 *dị,* rất dễ [easy]. ABK: yì. trang 145.

dế HV, 柢 là rễ cây [root]. ABK: dǐ. trang 188. 木 *mộc* chỉ nghĩa 氐 *đê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rễ cây.

di HV, 姨 trong từ *di* mẫu [mother's younger sister]. ABK: yí. 女 *nữ* chỉ nghĩa 夷 *di* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chị, em gái vợ.

di HV, 胰 là tụy [pancreas]. ABK: yí. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 夷 *di* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tụy.

Di HV, 彝 trong từ dân tộc *Di* [Yi ethnicity]. ABK: yí. chữ do 糸 *mịch,* 米 *mễ,* và 廾 *công* chỉ nghĩa, 彑 *kệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chậu để đựng hiến vật.

di HV, 遗 [遺] trong từ *di* sản [inherited property], *di* truyền [hereditary]. ABK: yí. 辵 *xước* chỉ nghĩa 貴 *quý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mất.

di HV, 移 trong từ *di* dân [migrate, migratory]. ABK: yí. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 多 *đa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mang cây non đi trồng nơi khác.

di HV, 怡 là vui vẻ [happy]. ABK: yí. trang 171. là chữ quả của 台 *đài,* nghĩa gốc: vui.

di HV, 夷 trong từ man *di* mọi rợ [proverb meaning rudimentary]. ABK: yí. trang 141.

dì CHV, 姨 *dí,* cô dì [mother's younger sister]. ABK: **yí.**

dĩ HV, 以 trong từ khả *dĩ* [to be capable of]. ABK: **yǐ.** trang 142.

dị HV, 异 [異] trong từ *dị* dạng [unusual, queer, deformed]. ABK: **yì.** trang 143.

dịch HV, 疫 trong từ bệnh *dịch* [epidemic]. ABK: **yì.** 疒 *nạch* chỉ nghĩa 役 *dịch* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ôn dịch.

dịch HV, 液 trong từ dung *dịch* [solution, fluid]. ABK: **yè.** 水 *thủy* chỉ nghĩa 夜 *dạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chất lỏng.

dịch HV, 役 trong từ lao *dịch* [forced labor], chiến *dịch* [military campaign]. ABK: **yì.** trang 144.

dịch HV, 蜴 là thằn lằn [lizard]. ABK: **yì.** trang 145. chữ quả của 易 *dịch,* nghĩa gốc: thằn lằn.

dịch HV, 易 trong từ mậu *dịch* [trade]. ABK: **yì.** trang 145.

dịch HV, 译 [譯] trong từ phiên *dịch* [translate]. ABK: **yì.** 言 *ngôn* chỉ nghĩa 睪 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phiên dịch.

diêm HV, 盐 [鹽] là muối, trong từ *diêm* sinh [salt as in sulfur]. ABK: **yán** 鹵 *lỗ* chỉ nghĩa 監 *giám* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muối.

diệm HV, 焰 trong từ hỏa *diệm* sơn [volcano]. ABK: **yàn** trang 862. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 臽 *hãm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọn lửa.

diễm HV, 艳 [艷, 豔] trong từ *diễm* lệ [beautiful]. ABK: **yàn** chữ hội ý do 豐 *phong* và 色 *sắc* hợp thành, nghĩa gốc: diễm lệ.

diên HV, 延 nghĩa là kéo dài, *Diên* An, TQ [to prolong, the *Yan* in Yan'an, China]. ABK: **yán** nguyên viết là do 彳 *xích* và 止 *chỉ* hợp thành, nghĩa gốc: kéo dài.

diễn HV, 演 trong từ *diễn* biến [to evolve, evolution], *diễn* kịch [perform]. ABK: yǎn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 寅 *dần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chảy dài.

diện HV, 面 trong từ sĩ diện [honor, face]. ABK: miàn trang 146.

diệp HV, 叶 [葉] trong từ *diệp* lục tố [chlorophyll, lit. *leaf's* green element]. ABK: yè. trang 147.

diệt HV, 灭 [滅] trong từ *diệt* giặc [*eliminate* enemy]. ABK: miè. 水 *thủy* chỉ nghĩa 威 *hiệt* (là chữ gốc của 滅 *diệt*) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: diệt vong.

diệu HV, 妙 trong từ kì *diệu* [splendid]. ABK: miào. chữ hội ý do 女 *nữ* và 少 *thiếu* hợp thành, nghĩa gốc: tốt đẹp.

dinh HV, 营 [營] trong từ *dinh* thự [residence], *dinh* dưỡng [nutrition]. ABK: yíng. 宮 *cung* chỉ nghĩa 荧 *huỳnh* chỉ âm đọc (viết bỏ nét), nghĩa gốc: đắp đất bốn mặt để ở.

do HV, 由 trong từ lí *do* [reason]. ABK: yóu. là chữ tượng hình, gốc chỉ là một cái đồ dựng bằng tre.

do HV, 犹 trong từ *do* dự [hesitate, waiver]. ABK: yóu. trang 148.

doãn HV, 允 trong từ *doãn* đương là chính đáng [proper, appropriate]. ABK: yǔn. trang 149.

doãn HV, 尹 là một quan chức đứng đầu [a title for mandarin feudal lords] ABK: yǐn. trang 150.

doanh HV, 营 [營] trong từ kinh *doanh* [business]. ABK: yíng. 宮 *cung* chỉ nghĩa 荧 *huỳnh* chỉ âm đọc (viết bỏ nét), nghĩa gốc: đắp đất bốn mặt để ở.

dỗng HV, 甬 cái chuông lớn [large bell] ABK: yǒng. trang 158.chữ quả của 用 *dụng.*

dời CHV, 移 *di*, dời nhà [chang one's lodging]. ABK: yí.

du HV, 游 [遊] trong từ *du* lịch [tourism]. ABK: yóu. trang 151.

du HV, 俞 nghĩa là thưa [greeting to show respect]. ABK: yú. trang 152.

du HV, 悠 lo nghĩ [worry]. ABK: yōu. trang 153. chữ quả của 攸 *du.*

du HV, 攸 trong từ Nguyễn *Du* [name of writer Nguyen Du]. ABK: yōu. trang 153.

du HV, 猷 là mưu lược lớn [large strategic plan]. ABK: yóu. trang 148. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 酉 *dậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưu lược lớn.

dũ HV, 愈 là khôi phục lại [to recover]. ABK: yù. 心 *tâm* chỉ nghĩa 俞 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khôi phục lại.

dua CHV, 谀 [諛] *du*, dua nịnh [toady]. ABK: yú. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 臾 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nịnh.

duật HV, 聿 là gốc của chữ 筆 *bút* [the origin for the graph for bush, pen] ABK: yù. trang 154.

dục HV, 育 trong từ sinh *dục* [reproduce, generate]. ABK: yù. trang 155.

dục HV, 欲 [慾] trong từ *dục* vọng [passion, desire] ABK: yù. 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 谷 *dục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dục vọng.

dùi CHV, 锥 [錐] *chùy*, dùi lỗ [to *drill* a hole] ABK: zhuī. 金 *kim* chỉ nghĩa 隹 *chùy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùi.

dung HV, 容 trong từ nội *dung* [content] ABK: róng. trang 156.

dung HV, 庸 trong từ *dung* tục [vulgar, philistine] ABK: yōng. trang 157.

dung HV, 墉 là tường thành [city wall]. ABK: **yōng**. trang 157. chữ quả của 鏞 *dung*.

dung HV, 鏞 là cái chuông lớn [large bell]. ABK: **yōng**. trang 158. 金 *kim* chỉ nghĩa 庸 *dung* chỉ âm đọc, cũng như 甬 *dõng*, xem chữ 用 *dụng*, nghĩa gốc: cái chuông lớn.

dũng HV, 勇 trong từ *dũng* cảm [daring, courageous]. ABK: **yǒng**. 力 *lực* chỉ nghĩa 甬 *dõng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả cảm.

dụng HV, 用 trong từ vận *dụng* [apply]. ABK: **yòng**. trang 158.

duy HV, 唯 trong từ *duy* nhất [sole, only], *duy* tâm [idealism, lit *only* heart] ABK: **wéi**. trang 100. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 隹 *chùy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng đáp lời.

duyên HV, 缘 [緣] trong từ nhân *duyên* [reason, cause]. ABK: **yuán**. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 彖 *thuán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đường viền quần áo thời cổ.

duyệt HV, 阅 [閱] trong từ xét *duyệt* [to approve, pass]. ABK: **yuè**. 門 *môn* chỉ nghĩa 兑 *duyệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiểm duyệt.

duyệt HV, 悦 là vui vẻ [happy]. ABK: **yuè**. trang 202. 心 *tâm* chỉ nghĩa 兑 *duyệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui vẻ.

dư HV, 舆 [輿] trong từ *dư* luận [public opinion, lit. participate (in an) argument] ABK: **yú**. trang 159.

dữ HV, 与 [與] trong từ *dữ* liệu [data] ABK: **yǔ**, **yù**. trang 162.

dư HV, 予 là đưa [to give]. ABK: **yǔ**. trang 161.

dư HV, 余 là đại từ ngôi thứ nhất [first person pronoun, I, only found in Chinese literature]. ABK: **yú**. trang 160.

dư HV, 馀 [餘] là thừa [surplus]. ABK: yú trang 160. chữ quả của 余 *dư.*

dư HV, 欤 [歟] trợ từ cổ [an adverb in ancient Chinese]. ABK: yú trang 162. 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 與 *dữ* chỉ âm đọc, cũng có viết 與 *dữ*, nghĩa gốc: biểu hiện ca thán.

dự HV, 预 [預] trong từ *dự* đoán [to predict]. ABK: yù 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 予 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: an lạc.

dự HV, 与 [與] trong từ tham *dự* [to participate]. ABK: yǔ, yù trang 162.

dự HV, 誉 [譽] trong từ vinh *dự* [glory, fame, honor]. ABK: yù 言 *ngôn* chỉ nghĩa 與 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khen ngợi.

dứa CHV, 椰 *da,* quả dứa [pineapple]. ABK: yē. nghĩa gốc: là quả dứa.

dực HV, 翌 ngày mai [tomorrow]. ABK: yì. trang 163. một chữ quả của 翼 *dực*, nghĩa gốc: tiếp theo.

dực HV, 翊 giúp đỡ [help]. ABK: yì. trang 163. một chữ quả của 翼 *dực*, nghĩa gốc: bay.

dực HV, 翼 là cánh, trong từ *dực* thủ loại (bộ dơi) [wing as in chiroptera (family of bats and flying foxes) is lit. *winged* beasts]. ABK: yì. trang 163.

dực HV, 弋 là cái cọc bằng gỗ [wooden stake]. ABK: yì. trang 164.

dừng CHV, 停 *đình,* dừng lại [to stop, cease]. ABK: tíng. trang 199.

dựng HV, 孕 có chửa [to be pregnant]. ABK: yùn trang 165.

dược HV, 药 [藥] trong từ *dược* [pharmacy, pharmacology]. ABK: yào. 草 *thảo* chỉ nghĩa 樂 *nhạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vật phẩm để chữa bệnh.

dương HV, 洋 trong từ đại *dương* [ocean]. ABK: **yáng**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 羊 *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông cổ.

dương HV, 羊 là con dê, trong từ sơn *dương* [antelope, mountain *goat*]. ABK: **yáng**. trang 167.

dương HV, 扬 [揚] trong thành ngữ "*dương dương* tự đắc" [a proverb meaning arrogant or haughty. lit. *raise raise* {for} self-gain]. ABK: **yáng**. trang 166.

dương HV, 阳 [陽] trong từ âm *dương* [yin and yang]. ABK: **yáng**. trang 168.

dưỡng HV, 养 [養] trong từ nuôi *dưỡng* [raise, bring up]. ABK: **yǎng**. trang 169.

D

Đ

đa HV, 多 trong từ *đa* dạng [various, variety. lit. *many* forms]. ABK: **duō**. trang 170.

đà HV, 鸵 [鴕] trong từ *đà* điểu [ostrich]. ABK: **tuó**. 鸟 *điểu* chỉ nghĩa 它 *tha* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đà điểu.

đả HV, 打 trong từ *đả* đảo [hit, strike]. ABK: **dǎ**. 手 *thủ* chỉ nghĩa 丁 *đinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đánh.

đai HVVH, 带 [帶] *đái*, đai đen [belt as in black *belt*] ABK: **dài**.

đái HV, 带 [帶] trong từ *đái* tật là mang tật bệnh [suffer from the ailments of old age] ABK: **dài**. chữ do 巾 *cân* và hình vẽ của một đái tật, nghĩa gốc: dây lưng.

đài HV, 台 trong từ lễ *đài* [rostrum, platform, dais]. ABK: **tái**. trang 171.

đài HV, 薹 là cái nền cao [tall candle]. ABK: **tái**. 艸 *thảo* chỉ nghĩa 臺 *đài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây sơn giới.

đãi HV, 歹 bộ nét chỉ cái chết [a radical indicating things related to death]. ABK: **dǎi**. trang 172.

đãi HV, 待 trong từ chiêu *đãi* [entertain]. ABK: **dài**. 彳 *xích* chỉ nghĩa 寺 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chờ đợi.

đại HV, 大 trong từ vĩ *đại* [great]. ABK: **dà** trang 173.

đại HV, 代 trong từ *đại* diện [represent, representative]. ABK: **dài**. 人 *nhân* chỉ nghĩa 弋 *dực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thay thế.

đàm HV, 谈 [談] trong từ *đàm* thoại [dialogue, discussion]. ABK: **tán**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đàm luận, nói chuyện.

đàm HV, 痰 trong từ *đàm* suyễn [asthma]. ABK: **tán**. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đờm trong cổ họng.

đảm HV, 担 [擔] trong từ *đảm* nhiệm [be responsible for]. ABK: **dān**. 手 *thủ* chỉ nghĩa 旦 *dan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng vai gánh.

đạm HV, 氮 trong từ phân *đạm* [*nitrogen* fertilizer]. ABK: **dàn**. 气 *khí* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nitơ (N).

đạm HV, 淡 trong từ *đạm* bạc [simple]. ABK: **dàn**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vị không đậm.

đan HV, 丹 trong từ *đan* tâm [loyalty] ABK: **dān** trang 174.

đán HV, 旦 trong từ Nguyên *đán* [the first day of the new year according to the lunar calendar]. ABK: **dàn** trang 175.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đàn HV, 弹 [彈] trong từ đánh *đàn* [to play a stringed instrument]. ABK: **tán.** trang 176.

đàn HV, 坛 [壇] trong từ diễn *đàn* [forum]. ABK: **tán.** 土 *thổ* chỉ nghĩa 亶 *đản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đài cao đắp bằng đất để cúng tế ăn thề.

đạn HV, 弹 [彈] trong từ viên *đạn* [pellet, bullet]. ABK: **dàn.** trang 176.

đang HVVH, 当 [當] *dương,* trong từ đang làm [work*ing*, lit. *currently* work]. ABK: **dōng.** 田 *điền* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai mảnh ruộng bằng nhau.

đáng HVVH, 当 [當] *dương,* trong từ chính đáng [legitimate]. ABK: **dàng.** 田 *điền* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thích hợp.

đàng HVVH, 堂 trong từ đàng hoàng [respectable, decent]. ABK: **táng.**

đảng, HV, 党 [黨] trong từ *đảng* cộng sản [communist *party*]. ABK: **dǎng.** 黑 *hắc* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tăm tối, chỉ nghĩa tập đoàn, người xưa thường dùng với nghĩa xấu, khác với ngày nay.

đánh CHV, 打 *đả*, đánh nhau [hit as in to fight]. ABK: **dǎ.**

đao HV, 刀 là dao [knife]. ABK: **dāo.** trang 177.

đáo HV, 到 trong từ chu *đáo* [thoughtful, considerate, lit. encircling (the point of) *arrival*]. ABK: **dào.** trang 179.

đào HV, 桃 trong từ quả *đào* [peach]. ABK: **táo.** 木 *mộc* chỉ nghĩa 兆 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả đào.

đào HV, 逃 là trốn, như *đào* ngũ [to avoid as *to dodge* military duty]. ABK: tóo. 辶 *xước* chỉ nghĩa 兆 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đào ngũ.

đào HV, 陶 trong từ *đào* tạo [training]. ABK: tóo. trang 178.

đảo HV, 岛 [島] trong từ hòn *đảo* [island] ABK: dǒo. 山 *sơn* chỉ nghĩa 鳥 *điểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lục địa giữa đại dương.

đảo HV, 倒 trong từ *đảo* lộn [upside down]. ABK: dǒo. 人 *nhân* chỉ nghĩa 到 *đáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đổ xuống.

đạo HV, 盗 trong từ cường *đạo* [robber, bandit]. ABK: dòo. trang 180.

đạo HV, 道 trong từ quỹ *đạo* [trajectory]. ABK: dòo. trang 181.

đạo HV, 稻 trong từ *đạo* ôn [rice blast]. ABK: dòo. trang 182.

đạo HV, 导 [導] trong từ chỉ *đạo* [direct, lead]. ABK: dòo. 寸 *thốn* chỉ nghĩa 道 *đạo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dẫn dắt.

đáp HV, 答 trong từ *đáp* ứng [respond to, meet]. ABK: dá. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 合 *hợp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: báo đáp.

đạp HV, 踏 trong từ xe *đạp* [bicycle]. ABK: tà. 足 *túc* chỉ nghĩa 沓 *đạp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân đạp đất.

đạt HV, 达 [達] trong từ thành *đạt* [prosper, successful in a pursuit] ABK: dá. 辶 *xước* chỉ nghĩa 大 *đại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thông thoáng.

đáy CHV, 底 *để*, đáy biển [base, bottom as in the bottom of the sea] ABK: dǐ. trang 188.

đắc HV, 得 trong từ *đắc* chí [achieve one's ambition, lit. *gain* aspiration] ABK: dé. trang 183.

dặc HV, 特 trong từ *dặc* biệt [special]. ABK: tè. 牛 *ngưu* chỉ nghĩa 寺 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trâu đực.

dăng HV, 登 trong từ *dăng* báo [printed in a newspaper], *dăng* kí [to register]. ABK: dēng. trang 184.

dăng HV, 灯 [燈] trong từ *dăng* hỏa [fire lantern]. ABK: dēng. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 登 *dăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ dùng để đặt nến thắp sáng.

dẳng HV, 等 trong từ *dẳng* cấp [level, class]. ABK: děng. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 寺 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bó sách ngay ngắn.

dặng HV, 邓[鄧] *Dặng* là tên họ [family name, Deng] ABK: dèng. 邑 *ấp* chỉ nghĩa 登 *dăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên nước cổ Hà Nam, Trung Quốc.

dầm CHV, 潭 *đàm*, dầm cá [pond]. ABK: tán. nghĩa gốc: tên sông tại Quảng Tây.

dầu HV, 头 [頭] trong từ *dầu* người [head]. ABK: tóu. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 豆 *dậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đầu động vật.

dầu HV, 投 trong từ *dầu* hàng [surrender], *dầu* tư [investment] ABK: tóu. chữ hội ý do 手 *thủ* và 殳 *thù*, nghĩa gốc: ném xuống.

dẩu HV, 斗 trong từ bắc *dẩu* [Big Dipper of Ursa Major]. ABK: dǒu. trang 186.

dấu HV, 斗 [鬥] trong từ *dấu* tranh [struggle] ABK: dòu. trang 185.

dấu HVVH, 斗 *dấu*, dấu gạo [one *decaliter* of rice]. ABK: dòu. trang 186.

dậu HV, 豆 trong từ *dậu* phụ [tofu or bean curd, lit. corrupted *bean*]. ABK: dòu. trang 187.

đê HV, 堤 [隄] trong từ con *đê* [dike]. ABK: dī. 土 *thổ* chỉ nghĩa 是 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bờ sông.

đê HV, 低 trong từ *đê* hèn [base, vile, abject, mean]. ABK: dī. trang 188.

đề HV, 題 [题] trong từ chủ *đề* [subject, topic]. ABK: tí. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 是 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trán.

đề HV, 提 trong từ *đề* xuất [to propose, initiate]. ABK: tí. 手 *thủ* chỉ nghĩa 是 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: treo, xách.

đễ HV, 悌 trong từ hiếu *đễ* [filial piety and *fraternal love*]. ABK: tì. trang 190. 心 *tâm* chỉ nghĩa 弟 *đệ* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: hiếu dễ.

để HV, 底 trong từ *để* lại [place, put]. ABK: dǐ. trang 188. 广 *quảng* chỉ nghĩa 氐 *để* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đáy.

để HV, 氐 gốc gác, căn bản [base, basic]. ABK: dǐ. trang 188. chữ quả của 低 *đê*.

để HV, 抵 trong từ *để* kháng [resist]. ABK: dǐ. 手 *thủ* chỉ nghĩa 氐 *để* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: để kháng

đế HV, 帝 trong từ hoàng *đế* [emperor]. ABK: dì. trang 189.

đế HV, 禘 trong từ cúng tế [to make an offering]. ABK: dì. trang 189.chữ quả của 帝 *đế*.

đệ HV, 弟 trong từ huynh *đệ*] [siblings] ABK: dì. trang 190.

đệ HV, 第 trong từ *đệ* là thứ hạng, bậc: kỉ *đệ* tam [*order, sequence*]. ABK: dì. trang 190.chữ quả của 弟 *đệ*.

đền HVVH, 殿 *diện,* đền chùa [temple]. ABK: diàn.

đìa CHV, 池 *trì,* là cái ao [pond]. ABK: chí.

địa HV, 地 trong từ *địa* phương [locality] ABK: **dì**. 土 *thổ* chỉ nghĩa 也 *dã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đất.

đích HV, 的 trong từ mục *đích* [purpose, goal]. ABK: **de, dì, dí**. 日 *nhật* chỉ nghĩa 勺 *thước* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vẻ tươi tỉnh sáng sủa.

địch HV, 敌 [敵] trong từ *địch* thủ [enemy]. ABK: **dí**. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 啇 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngay bằng.

điềm HV, 甜 là ngọt [sweet]. ABK: **tián** chữ do 甘 *cam* và 舌 *thiệt* hợp thành, nghĩa gốc: ngọt.

điểm HV, 点 [點] trong từ *điểm* số [point]. ABK: **diǎn** 黑 *hắc* chỉ nghĩa 占 *chiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vết đen nhỏ.

điếm HV, 店 trong từ thương *điếm* [shop]. ABK: **diàn** 广 *hãn* chỉ nghĩa 占 *chiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái kho.

điên HV, 癫 [癲] trong từ bệnh *điên* [madness]. ABK: **diān** 疒 *nạch* chỉ nghĩa 颠 *điên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bệnh thần kinh, điên loạn thất thường.

điên HV, 颠 chỗ cao nhất [summit]. ABK: **diān** trang 681. 页 *hiệt* chỉ nghĩa 典 *điển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đỉnh đầu.

điền HV, 田 trong từ *điền* thổ [farm plot]. ABK: **tián** trang 191.

điền HV, 畋 là đi săn [to hunt]. ABK: **tián** trang 191. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 田 *điền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi săn.

điền HV, 佃 trong từ làm ruộng [to farm]. ABK: **diàn** trang 193. chữ quả của 甸 *điền*.

điển HV, 典 trong từ *điển* hình [model, typical case]. ABK: **diǎn** trang 192.

diện HV, 奠 trong từ *Điện* Biên Phủ [name of northwestern area of Viet Nam] ABK: **diàn** trang 197.

diện HV, 殿 trong từ cung *điện* [palace]. ABK: **diàn** 殳 *thù* chỉ nghĩa 展 *đinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trấn thủ.

điện HV, 电 [電] trong từ cơ *điện* [electric, electricity]. ABK: **diàn** trang 663. chữ quả của 申 *thân*, nghĩa gốc: chớp điện.

điện HV, 甸 chỉ vùng ngoại ô [suburb, outskirts]. ABK: **diàn** trang 193.

điệp HV, 叠 [疊, 曡] trong từ trùng *điệp* [heap or pile up, accumulate]. ABK: **dié** chữ hội ý do 晶 *tinh* và 宜 *nghi* hợp thành, nghĩa gốc: trùng điệp.

điệp HV, 谍 [諜] trong từ gián *điệp* [spy]. ABK: **dié**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 枼 *diệp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gián điệp.

điệp HV, 牒 trong từ thông *điệp* [message, note]. ABK: **dié**. 片 *phiến* chỉ nghĩa 枼 *diệp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: văn bản.

điệt HV, 迭 trong từ *điệt* khởi [occur repeatedly]. ABK: **diè**. 辶 *xước* chỉ nghĩa 失 *thất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: luân chuyển.

điêu HV, 刁 trong từ *điêu* trá [lying, false] ABK: **diāo**. chữ tượng hình, cùng gốc với chữ 刀 *dao*, nghĩa gốc: một dụng cụ để hành quân thời cổ.

điêu HV, 貂 trong từ con *điêu* [marten]. ABK: **diāo**. 豸 *sãi* chỉ nghĩa 召 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chuột.

điêu HV, 雕 [彫, 琱] trong từ phù *điêu* [sculpture, relief]. ABK: **diāo**. 彡 *sam* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phù điêu.

điêu HV, 凋 trong từ *điêu* tàn [ruined, dilapidated]. ABK: **diāo**. 冫 (=冰) *băng* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: héo, lụi tàn.

điều CHV, 桃 *đào*, hạt điều [chestnut]. ABK: **táo**.

điều HV, 条 [條] trong từ *điều* khoản [condition, section of a contract] ABK: **tiáo**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 攸 *ưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cành nhỏ.

điều HV, 调 [調] trong từ *điều* khiển [to control, adjust]. ABK: **tiáo**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điều hòa.

điếu HV, 吊 [弔] trong từ *điếu* văn [offer condolences]. ABK: **diào**. trang 195.

điệu HV, 调 [調] quy luật trong âm nhạc, giai *điệu* [melody]. ABK: **diào**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điều hòa.

điểu HV, 鸟 [鳥] trong từ đà *điểu* [ostrich]. ABK: **niǎo**. trang 196.

đinh HV, 丁 kí hiệu thứ tư trong thiên can [the fourth Heavenly stem]. ABK: **dīng**. trang 197.

đinh HV, 钉 cái *đinh* [nail]. ABK: **dīng**. trang 197. chữ quả của 丁 *đinh*.

đình HV, 廷 trong từ triều *đình* [dynasty]. ABK: **tíng**. trang 198.

đình HV, 庭 trong từ gia *đình* [family]. ABK: **tíng**. trang 198. chữ quả của 廷 *đình*, nghĩa gốc: sảnh đường.

đình HV, 亭 trong từ *đình* quán [pavilion]. ABK: **tíng**. trang 199.

đình HV, 停 trong từ *đình* chỉ [cease, stop]. ABK: **tíng**. trang 199. 人 *nhân* chỉ nghĩa 亭 *đình* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đình chỉ.

đỉnh HV, 鼎 trong từ *đỉnh* chung [incense burner]. ABK: **dǐng**. trang 200.

đính HV, 订 [訂] trong từ hiệu *đính* [correct]. ABK: **dìng**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình nghị.

D

đỉnh HV, 顶 [頂] trong từ *đỉnh* núi [peak, summit]. ABK: **dǐng**. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 丁 *đinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đỉnh đầu người.

định HV, 定 trong từ *định* [decide, set, fix]. ABK: **dìng**. trang 201.

đò CHV, 渡 *độ*, đi đò [ferry as in go by *ferry*]. ABK: **dù**.

đóa HV, 朵 trong từ *đóa* hoa [flower]. ABK: **duǒ**. chữ tượng hình, nghĩa gốc: đoá hoa.

đọa HV, 堕[墮] trong từ sa *đọa* [decadent, licentious]. ABK: **duò**. 土 *thổ* chỉ nghĩa 隋 *tùy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dơi.

đoài HV, 兑 *đoài* là quẻ sau cùng trong bát quái cũng chỉ phương tây [trigram in the *I Ching* and also refers to the West]. ABK: **duì**. trang 202.

đoái HV, 兑 trong từ hối *đoái* [exchange]. ABK: **duì**. trang 202.

đoan HV, 端 trong từ *đoan* chính [correct, righteous]. ABK: **duān**. trang 101. chữ quả của 耑 *chuyên*, nghĩa gốc: đứng thẳng.

đoàn HV, 段 trong từ *Đoàn* là họ [family name]. ABK: **duàn**. trang 204.

đoán HV, 断 [斷] trong từ *đoán* trước [predict, guess]. ABK: **duàn**. theo Giáp cốt văn, là chữ hội ý do 幺 (= 糸) *mịch* và 斤 *cân* hợp thành, nghĩa gốc: cắt đứt.

đoàn HV, 团 [團] trong từ tập *đoàn* [consolidated company]. ABK: **tuán**. 囗 *vi* chỉ nghĩa 专 *chuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tròn.

đoản HV, 短 là ngắn [short]. ABK: **duǎn**. trang 203.

đoàn HV, 锻 [鍛] trong từ *đoàn* luyện [forge]. ABK: **duàn**. trang 204. chữ quả của 段 *đoạn*.

đoạn HV, 段 trong từ một *đoạn* [a section]. ABK: **duàn**. trang 204.

doạn HV, 断 [斷] trong từ *doạn* tuyệt [break-off]. ABK: duàn theo Giáp cốt văn, là chữ hội ý do 幺 (= 糸) *mịch* và 斤 *cân* hợp thành, nghĩa gốc: cắt đứt.

doạn HV, 缎 [緞] hàng dệt bằng tơ [silk material]. ABK: duàn 糸 *mịch* chỉ nghĩa 段 *doạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đế giầy.

doạt HV, 夺 [奪] trong từ chiếm *doạt* [usurp]. ABK: duó trang 205.

đọc CHV, 读 [讀] *độc*, đọc sách [read a book]. ABK: dú

đô HV, 都 trong từ thủ *đô* [capital city] ABK: dū, dōu 邑 *ấp* chỉ nghĩa 者 *giả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành ấp lớn.

đồ HV, 屠 là thịt súc vật [animal meat]. ABK: tú 尸 *thi* chỉ nghĩa 者 *giả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giết thịt.

đồ HV, 徒 trong từ tín *đồ* [disciple, believer]. ABK: tú trang 206.

đồ HV, 图 [圖] trong từ bản *đồ* [map]. ABK: tú trang 207.

đồ HV, 途 trong từ tiền *đồ* [prospect, prospective]. ABK: tú 辶 *xước* chỉ nghĩa 余 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con đường.

đỗ HV, 杜 trong từ *đỗ* trọng [savin]. ABK: dù 木 *mộc* chỉ nghĩa 土 *thổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài thực vật thân gỗ.

đỗ HV, 肚 là bụng [abdomen, belly]. ABK: dǔ 肉 *nhục* chỉ nghĩa 土 *thổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bụng.

đố HV, 妒 trong từ *đố* kị [envy, envious, jealous]. ABK: dù 女 *nữ* chỉ nghĩa 户 *hộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đố kị.

độ HV, 度 trong từ nhiệt *độ* [temperature, lit. heat *degree*]. ABK: dù 又 *hữu* chỉ nghĩa 庶 *thứ* (viết bởi nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiêu chuẩn đo độ dài.

D

đốc HV, 督 trong từ đôn *đốc* [look after]. ABK: dū 目 *mục* chỉ nghĩa 叔 *thúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giám sát.

đốc HV, 笃 [篤] là rất, trong từ *đốc* tật là bệnh nặng [*serious* illness]. ABK: dǔ 馬 *mã* chỉ nghĩa 竹 *trúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa đi nước kiệu.

độc HV, 毒 trong từ chất *độc* [poison]. ABK: dú chữ hội ý do 屮 *siết* và 毐 *ái* hợp thành, nghĩa gốc: cỏ độc mọc tràn lan.

độc HV, 独 [獨] trong từ *độc* lập [independent]. ABK: dú 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 蜀 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đơn độc.

độc HV, 读 [讀] trong từ *độc* giả [*reader*]. ABK: dú 言 *ngôn* chỉ nghĩa 賣 *mại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: so sánh.

đôi HVVH, 对 [對] *đối*, một đôi [a pair, couple]. ABK: duì. trang 209.

đôi HV, 堆 là một đồi [hill, hillock]. ABK: duī. trang 208.

đồi HV, 颓 [頹] trong từ *đồi* bại [corrupt, depraved]. ABK: tuí. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 秃 *thốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khói.

đồi HVVH, 堆 *đôi*, là núi nhỏ [a hillock]. ABK: duī. trang 208.

đồi mồi CHV, 玳 瑁 *đại mạo*, là mai rùa [turtle shell]. ABK: dài mào.

đổi HVVH, 兑 *đoái*, đổi mới [change as in renovation] ABK: duì. trang 202.

đối HV, 对 [對] trong từ *đối* phó [deal with, response]. ABK: duì. trang 209.

đội HV, 队 [隊] trong từ *đội* ngũ [rank and file]. ABK: duì. trang 210.

đội CHV, 戴 *đái*, đội mũ [wear as in to wear a hat]. ABK: dài.

đôn HV, 敦 trong từ *đôn* hậu [sincere, frank, candid]. ABK: dūn. trang 211.

đồn HV, 屯 trong từ *đồn* trú [collect, store]. ABK: **tún** trang 212.

đốn HV, 顿 [頓] trong từ đình *đốn* [stagnate], chỉnh *đốn* [regulate, reorganize]. ABK: **dùn** 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 屯 *đồn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dập đầu lạy tạ.

độn HV, 钝 [鈍] trong từ ngu *độn* [foolish, stupid, lit. stupid *dull*]. ABK: **dùn** 金 *kim* chỉ nghĩa 屯 *đồn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùn.

đông HV, 东 [東] trong từ miền *đông* [the east]. ABK: **dōng** trang 213.

đông HV, 冬 trong từ mùa *đông* [winter]. ABK: **dōng** trang 214.

đồng HV, 同 trong từ *đồng* bào [compatriot, relatives]. ABK: **tóng** trang 215.

đồng HV, 童 trong từ tiểu *đồng* [houseboy, lit. small child]. ABK: **tóng** trang 216.

đồng HV, 僮 là nam nô [male slave]. ABK: **tóng** trang 216. chữ quả của 童 *đồng*.

đồng HV, 瞳 là tròng mắt [pupil]. ABK: **tóng** 目 *mục* chỉ nghĩa 童 *đồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tròng mắt.

đồng HV, 铜 [銅] trong từ *đồng* đen [bronze]. ABK: **tóng** 金 *kim* chỉ nghĩa 同 *đồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại kim loại thời cổ gọi là xích kim.

đổng HV, 董 trong từ *đổng* binh [supervise, direct]. ABK: **dǒng** 艸 *thảo* chỉ nghĩa 童 *đồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cỏ.

đống HV, 冻 [凍] là đóng băng, đông lại [freeze]. ABK: **dòng** 水 *thủy* chỉ nghĩa 東 *đông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đóng băng, đông lại.

đống HV, 栋 [楝] trong từ lương *đống* [pillars of the state]. ABK: dòng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 东 *đông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cột, dòng.

động HV, 洞 trong từ hang *động* [cave]. ABK: dòng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 同 *đồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy xiết.

động HV, 动[動] trong từ hoạt *động* [activity]. ABK: dòng. 力 *lực* chỉ nghĩa 重 *trọng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di động.

đột HV, 突 trong từ *đột* xuất [unforeseen]. ABK: tū trang 217.

đột HV, 凸 trong từ *đột* kính [convex lens]. ABK: tū chữ tượng hình, nghĩa gốc: đột kính.

đỡ CHV, 助 *trợ,* giúp đỡ [to help, assist]. ABK: zhù.

đời HVVH, 代 *đại,* đời người [lifetime, generation]. ABK: dài.

đới HV, 带 [帶] trong từ nhiệt *đới* [tropical *belt*] ABK: dài. chữ do 巾 *cân* và hình vẽ của một đái tật, nghĩa gốc: dây lưng.

đợi HVVH, 待 *đãi,* chờ đợi [wait]. ABK: dài.

đờm HVVH, 痰 *đàm,* đờm [phlegm] ABK: tán. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đờm trong cổ họng.

đơn HV, 单 [單] trong từ *đơn* giản [simple]. ABK: dān trang 218.

đơn HV, 丹 trong từ linh *đơn* [elixir]. ABK: dān trang 174.

đủ CHV, 足 *túc,* có đủ [enough]. ABK: zú trang 805.

đũa CHV, 箸 *trợ,* đũa [chopsticks]. ABK: zhù trang 787.

đúc CHV, 铸 [鑄] *chú,* lò đúc [to found, cast, as in foundry]. ABK: zhù 金 kim chỉ nghĩa 寿 *thọ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đúc.

đục CHV, 浊 [濁] *trọc,* nước đục [turbid water]. ABK: zhuó.

đúng CHV, 中 *trúng*, rất đúng [right, correct]. ABK: **zhòng**. trang 792.

đuốc CHV, 烛 [燭] *chúc*, trong từ đuốc thông [torch as in pine *torch*]. ABK: **zhú**. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 蜀 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây đuốc.

đuổi CHV, 追 *truy*, đuổi địch [to pursue, chase as in pursue an enemy]. ABK: **zhuī**. trang 794.

đưa CHV, 予 *dư*, đưa cho [to hand over, give]. ABK: **yǔ**. trang 161.

đức HV, 德 trong từ đạo *đức* [morality]. ABK: **dé**. trang 219.

được CHV, 得 *đắc*, có được [gain, win]. ABK: **dé**. trang 183.

đương HV, 当 [當] trong từ *đương* đại [present *times*]. ABK: **dāng**. 田 *điền* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai mảnh ruộng bằng nhau.

đường HV, 糖 trong từ ngọt như *đường* [sugar] ABK: **táng**. 米 *mễ* chỉ nghĩa 唐 *đường* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đường ăn và các sản phẩm làm bằng đường.

đường HV, 堂 trong từ giảng *đường* [lecture hall]. ABK: **táng**. trang 220.

đường HV, 塘 ao đầm [small pond]. ABK: **táng**. 土 *thổ* chỉ nghĩa 唐 *đường* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đê.

đường HV, 唐 trong từ hoang *đường* [absurd, preposterous], nhà *Đường* [the Tang Dynasty]. ABK: **táng**. trang 221.

G

gác HVVH, 阁 [閣] *các*, gác xép [garret]. ABK: **gé**.

gạc CHV, 角 *giác*, gạc nai [stag-horn]. ABK: **jiǎo**. trang 227.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

gan HVVH, 肝 *can,* viêm gan [hepatitis, lit. inflammation of the *liver*]. ABK: gān.

gang HVVH, 钢 [鋼] *cương,* gang thép [steel, metallurgy]. ABK: gāng. trang 125.

ganh CHV, 竞 [競] *cạnh,* ganh đua [to compete with]. ABK: jìng. trang 67.

gắng HVVH, 强 *cưỡng,* cố gắng [to strive, endeavor]. ABK: qióng. trang 127.

gấm HVVH, 锦 [錦] *cẩm,* gấm vóc [brocade and satin]. ABK: jǐn.

gân HVVH, 筋 *cân,* lên gân [to flex one's muscle]. ABK: jīn.

gần HVVH, 近 *cận,* gần gũi [close, intimate]. ABK: jìn.

gấp HVVH, 急 *cấp,* gấp gáp [urgent, pressing, rush]. ABK: jí. trang 75.

ghế HVVH, 几 *kỉ,* ghế ngồi [seat, chair]. ABK: jǐ. trang 353.

ghi HVVH, 记 [記] *kí,* ghi chép [to take notes]. ABK: jì.

ghim CHV, 针 [針] *châm,* ghim băng [safety *pin*]. ABK: zhēn.

gia HV, 加 trong từ *gia* tăng [increase]. ABK: jiā. trang 222.

gia HV, 嘉 trong từ *Gia* Long [Emperor Gia Long]. ABK: jiā. trang 223.

gia HV, 家 trong từ *gia* đình [family]. ABK: jiā. trang 224.

gia HV, 茄 là cây cà [eggplant]. ABK: qié. 草 *thảo* chỉ nghĩa 加 *gia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cà.

giả HV, 者 trong từ tác *giả* [author]. ABK: zhě. trang 225.

giả HV, 假 trong từ hàng *giả* [imitation goods]. ABK: jiǎ, jià trang 226.

giá HV, 架 trong từ *giá* sách [case, shelf]. ABK: jià 木 *mộc* chỉ nghĩa 加 *gia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái giá, một công cụ để đồ đạc hoặc chống đỡ.

giá HV, 价 [價] trong từ *giá* cả [price]. ABK: jià 人 *nhân* chỉ nghĩa 賈 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá cả thị trường.

giá HV, 嫁 trong từ *giá* thú [marriage]. ABK: jià 女 *nữ* chỉ nghĩa 家 *gia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người con gái đi lấy chồng.

giả HV, 假 trong từ *giả* sử [in the case, in the event that]. ABK: jiǎ trang 226.

giá HV, 驾 [駕] trong từ *giá* ngự [govern, rule]. ABK: jià 馬 *mã* chỉ nghĩa 加 *gia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: buộc xe lên mình ngựa.

giá HV, 蔗 là cây mía [sugar cane]. ABK: zhè. trang 225.草 *thảo* chỉ nghĩa 庶 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây mía.

giác HV, 角 trong từ tam *giác* [triangle]. ABK: jiǎo, jué. trang 227.

giác HV, 觉 [覺] trong từ *giác* quan [sense]. ABK: jué, jiào. 見 *kiến* chỉ nghĩa 學 (=學) *học* chỉ âm đọc (viết bớt nét), nghĩa gốc: tỉnh ngộ, rõ ràng.

giai HV, 阶 [階] trong từ *giai* cấp [(economic or social) class]. ABK: jiē. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 皆 *giai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bậc thềm.

giai HV, 皆 trong từ bách niên *giai* lão [grow old together]. ABK: jiē. trang 228.

giai HV, 佳 trong từ *giai* thoại [joke, funny story]. ABK: jiē, jiā 人 *nhân* chỉ nghĩa 圭 *khuê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đẹp.

G

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

giải

giải HV, 解 trong từ ***giải*** phóng [liberate]. ABK: jiě trang 229.

giải HV, 蟹 là con cua [crab]. ABK: xiè. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 解 *giải* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con cua.

giải HV, 懈 là lười biếng [lazy, indolent]. ABK: xiè. 心 *tâm* chỉ nghĩa 解 *giải* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười biếng.

giam HV, 监 [監] trong từ ***giam*** giữ [put in prison]. ABK: jiān trang 230.

giám HV, 监 [監] trong từ ***giám*** sát [supervise, control]. ABK: jiān trang 230.

giảm HV, 减 [減] trong từ ***giảm*** bớt [to reduce, subtract]. ABK: jiǎn 水 *thủy* chỉ nghĩa 咸 *hàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giảm bớt.

gian HV, 间 [間] trong từ không ***gian*** [space]. ABK: jiān trang 232.

gian HV, 奸 trong từ kẻ ***gian*** [villain], ***gian*** ác [lewdness, deprave]. ABK: jiān 女 *nữ* chỉ nghĩa 干 *can* chỉ âm đọc, nguyên viết có ba chữ 女 nữ, nghĩa gốc: gian ác.

giản HV, 柬 *giản* độc là thư tín [correspondence, letters]. ABK: jiǎn trang 231.

giản HV, 拣[揀] *giản* là chọn [to select, choose]. ABK: jiǎn 手 *thủ* chỉ nghĩa 柬 *giản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chọn.

giản HV, 简 [簡] trong từ ***giản*** dị [simple, common, plain]. ABK: jiǎn 竹 *trúc* chỉ nghĩa 間 *gian* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh tre làm sách.

gián HV, 间 [間] trong từ ***gián*** tiếp [indirect]. ABK: jiàn trang 232

gián HV, 谏 [諫] trong từ can ***gián*** [dissuade]. ABK: jiàn 言 *ngôn* chỉ nghĩa 柬 *giản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: can gián.

giang HV, 江 trong từ *giang* sơn [country, lit. *rivers* (and) mountains]. ABK: **jiāng**. trang 233.

giang HV, 肛 trong từ *giang* môn [anus]. ABK: **gāng**. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giang môn.

giáng HV, 降 trong từ thăng *giáng* [degrade]. ABK: **jiàng, xiáng**. trang 234.

giảng HV, 讲[講] trong từ *giảng* bài [to lecture, to give a talk]. ABK: **jiǎng**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 井 *tỉnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòa giải.

giành CHV, 争 [爭] *tranh, giành* giật [to altercate (with)]. ABK: **zhēng**. trang 775.

giao HV, 交 trong từ *giao* lưu [exchange, inter-flow]. ABK: **jiāo**. trang 235.

giao HV, 蛟 trong từ *giao* long [a kind of dragon]. ABK: **jiāo**. trang 235. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: loài giống phun nước trong truyền thuyết cổ.

giao HV, 郊 là ngoại ô [suburb]. ABK: **jiāo**. 邑 *ấp* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vùng 100 km quanh thủ đô.

giao HV, 胶[膠] là keo [glue]. ABK: **jiāo**. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 翏 *liào* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: keo.

giảo HV, 绞 [絞] trong từ xử *giảo* [hang, hanged]. ABK: **jiǎo**. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bện dây thừng.

giảo HV, 狡 trong từ *giảo* hoạt [crafty, artful]. ABK: **jiǎo**. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó con khỏe mạnh.

giáo HV, 教 trong từ *giáo* dục [education]. ABK: **jiào, jiāo**. trang 236.

giáp

giáp HV, 夹 [夾] trong từ *giáp* lá cà [hand to hand combat]. ABK: jiā. trang 237.

giáp HV, 甲 trong từ aó *giáp* [armor]. ABK: jiǎ. trang 238.

giặc CHV, 贼 [賊] *tặc*, giặc cỏ [gang of robbers]. ABK: zéi. trang 621.

giấm CHV, 沾 *triêm*, nước giấm [vinegar]. ABK: zhān.

giận CHV, 恨 *hận*, giận dỗi [to be annoyed]. ABK: hèn.

giấy HVVH, 纸 [紙] *chỉ*, giấy tờ [papers, documents]. ABK: zhǐ.

giêng HVVH, 正 *chính*, tháng giêng [January]. ABK: zhèng. trang 95.

giếng CHV, 井 *tỉnh*, giếng nước [water well]. ABK: jǐng. trang 757.

giềng CHV, 纲 [綱] *cương*, giềng lưới [net rope]. ABK: gāng.

giống HVVH, 种 [種] *chủng*, giống lai [crossbred]. ABK: zhǒng.

giờ CHV, 时 [時] *thì*, giờ giấc [time, schedule]. ABK: shí. trang 689.

giới HV, 介 trong từ *giới* thiệu [introduce]. ABK: jiè. trang 239.

giới HV, 界 trong từ biên *giới* [border]. ABK: jiè. 田 *điền* chỉ nghĩa 介 *giới* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bờ ruộng.

giới HV, 戒 trong từ cảnh *giới* [warn, admonish, be on alert]. ABK: jiè. trang 240.

giới HV, 诫 [誡] là khuyên can [warn, admonish, be on alert]. ABK: jiè. trang 240.

giữ CHV, 守 *thủ*, giữ sức khỏe [*to keep/take care of* one's health]. ABK: shǒu. trang 705.

giương HVVH, 张 [張] *trương,* giương mắt [to open one's eyes wide]. ABK: zhāng.

giường HVVH, 床 [牀] *sàng,* giường cưới [marital *bed*]. ABK: chuáng. trang 579.

góa HVVH, 寡 *quả,* góa bụa [to be widowed]. ABK: guǎ. trang 552.

góc CHV, 角 *giác, góc* vuông [right angle]. ABK: jiǎo. trang 227.

gồm HVVH, 兼 *kiêm,* bao gồm [to include, contain]. ABK: jiān. trang 356.

gửi HVVH, 寄 *kí,* gửi thư [to send a letter]. ABK: jì.

gừng HVVH, 姜 [薑] *khương,* mứt gừng [candied *ginger*]. ABK: jiāng. trang 349.

gươm HVVH, 剑 [劍] *kiếm,* gươm giáo [sword and lance, weapons]. ABK: jiàn.

gượng HVVH, 强 *cưỡng,* gượng ép [forced, constraint]. ABK: qiáng. trang 127.

gương HVVH, 镜 [鏡] *kính,* gương soi [mirror]. ABK: jìng.

H

hà HV, 河 trong từ *hà* là sông [river]. ABK: hé. trang 241.

hà HV, 荷 trong từ *hà* khắc [harsh, severe]. ABK: hé, hè. chữ quả của 何 *hà*.

hà HV, 何 trong từ *hà* tất [unnecessary]. ABK: hé. trang 242.

hạ HV, 下 trong từ thiên *hạ* [the world, universe, lit. *under* the sky]. ABK: xià. trang 243.

hạ HV, 夏 trong từ mùa *hạ* [summer season]. ABK: xià. trang 244.

hạc HV, 鹤[鶴] trong từ cầm *hạc* [harp], *hạc* cổ trắng [crane]. ABK: hè. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 隺 *hạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạc cổ trắng.

hách HV, 赫 trong từ hiển *hách* [distinguished and influential]. ABK: hè. trang 245.

hách HV, 吓 [嚇] là đe dọa [threaten]. ABK: hè, xià. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 赫 *hách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đe dọa.

hạch HV, 核 là hột trong từ phân *hạch* [nucleus]. ABK: hé. 木 *mộc* chỉ nghĩa 亥 *hợi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt của quả.

hài HV, 骸 trong từ *hài* cốt [skeleton]. ABK: hái. 骨 *cốt* chỉ nghĩa 亥 *hợi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xương ống chân.

hài HV, 孩 trong từ *hài* nhi [child]. ABK: hái. 子 *tử* chỉ nghĩa 亥 *hợi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trẻ cười.

hài HV, 谐 [諧] trong từ *hài* âm [euphonic, same sound]. ABK: xié. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 皆 *tá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hài hòa.

hải HV, 海 trong từ *hải* ngoại [overseas]. ABK: hǎi. 水 *thủy* chỉ nghĩa 每 *mỗi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biển.

hãi HV, 骇 [駭] trong từ sợ *hãi* [fear]. ABK: hài. 馬 *mã* chỉ nghĩa 亥 *hợi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa bị hoảng hốt.

hại HV, 害 trong từ thiệt *hại* [loss, damage]. ABK: hài. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 憲 (lấy phần trên) *hiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tổn hại.

hàm HV, 函 trong từ công *hàm* [official letter, diplomatic note]. ABK: hán. trang 246.

hàm HV, 含 trong từ *hàm* hồ [thoughtless]. ABK: hán. trang 360. chữ quả của 今 *kim*.

hàm HV, 衔 [銜] trong từ *hàm* bộ trưởng [mathematical function]. ABK: **xián** chữ hội ý do 金 *kim* và 行 hành hợp thành, nghĩa gốc: hàm thiếc ở miệng con ngựa (mã tước tự).

hãm HV, 陷 trong từ *hãm* hại [hurt, harm a person]. ABK: **xiàn** trang 247.

hạm HV, 舰 [艦] trong từ *hạm* đội [armada, fleet of ships, navy]. ABK: **jiàn** 舟 *châu* chỉ nghĩa 监 *giam* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tàu biển.

hàn HV, 寒 trong từ đại *hàn* [very cold, lit. {the} great cold, the coldest day of the year]. ABK: **hán** trang 248.

hàn HV, 翰 trong từ viện *hàn* lâm [academy, academic]. ABK: **hàn** 羽 *vũ* chỉ nghĩa 倝 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim trời.

hàn HV, 韩 [韓] trong từ *Hàn* Quốc [Korea]. ABK: **hán** 韦 *vi* chỉ nghĩa 倝 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành giếng khơi.

hán HV, 厂 là một bộ nét chỉ vách núi [a radical meaning cliff]. ABK: **hǎn** xem chữ 原 *nguyên*, trang 464.

hãn HV, 汗 trong từ *hãn* là mồ hôi [sweat, sweat glands] ABK: **hàn** 水 *thủy* chỉ nghĩa 干 *can* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mồ hôi.

hán HV, 汉 [漢] trong từ người *Hán* [Chinese]. ABK: **hàn** 水 *thủy* chỉ nghĩa 漢 *hán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông của Trung Quốc, sông Hán Thủy.

hạn HV, 限 trong từ giới *hạn* [limit]. ABK: **xiàn** trang 249.

hạn HV, 旱 trong từ chống *hạn* [fight against *drought*]. ABK: **hàn** 日 *nhật* chỉ nghĩa 干 *can* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khô.

hàng HV, 降 trong từ đầu *hàng* [surrender]. ABK: **xiáng** trang 234.

hàng

hàng HV, 行 trong từ xếp *hàng* [to queue] ngân *hàng* [bank]. ABK: **háng** trang 250.

hàng HV, 杭 trong từ *Hàng* Châu [Hangzhou]. ABK: **háng**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 亢 *khang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuyền chở khách. ,

hàng HV, 航 trong từ *hàng* không [aviation]. ABK: **háng**. 舟 *châu* chỉ nghĩa 亢 *khang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuyền, hàng hải.

hạng HV, 项 [項] trong từ *hạng* mục [level]. ABK: **xiàng**. 页 *hiệt* chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần sau cổ (gáy).

hanh HV, 亨 trong từ *hanh* thông [easy, flowing, successful]. ABK: **hēng**. trang 308. chữ quả của 享 *hưởng*.

hành HV, 行 trong từ *hành* động [move about, act, action]. ABK: **xíng**. trang 250.

hành HV, 衡 trong từ *hành* nhân [traveler]. ABK: **héng**. 角 *giác* và 大 *đại* chỉ nghĩa, 行 *hành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ong trên sừng của bò.

hạnh HV, 幸 trong từ *hạnh* phúc [happiness]. ABK: **xìng**. trang 251.

hạnh HV, 行 trong từ đức *hạnh* [moral behavior]. ABK: **xíng**. trang 250.

hạnh HV, 杏 trong từ *hạnh* nhân [almond]. ABK: **xìng**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 可 *khả* hoặc 向 *hướng* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạnh nhân.

hao HV, 耗 trong từ *hao* tổn [costly, expensive]. ABK: **hào**. 耒 *lỗi* chỉ nghĩa 毛 *mao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại cây lương thực họ lúa.

hào HV, 豪 trong từ *hào* kiệt [hero, eminent person]. ABK: **háo**. 豕 *shi* chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lợn nòi.

hào HV, 毫 trong từ *hào* quang [halo, radiance]. ABK: **háo**. 毛 *mao* chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lông dài nhọn.

hào HV, 爻 trong từ là số vạch của một quẻ trong Kinh Dịch [the number of lines in a *I Ching* trigram]. ABK: **yáo**. trang 252.

hảo HV, 好 trong từ *hảo* hán [brave man, hero]. ABK: **hǎo, hào**. trang 253.

hạo HV, 昊 trong từ *hạo* khí [righteousness, uprightness]. ABK: **hào**. chữ hội ý, do 日 *nhật* và 介 *giảo* và *giảo* cũng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thiên đàng.

hạo HV, 浩 là rộng lớn trong từ *hạo* khí [vast, immense, as in righteousness]. ABK: **hào**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 告 *cáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy.

hạp HV, 盍 trong từ là cái hộp [a container, box]. ABK: **hé**. trang 254.

hạt HV, 轄 [轄] trong từ *hạt* quản lí [jurisdiction]. ABK: **xiá**. 車 *xa* chỉ nghĩa 害 *hại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chốt ở trục xe giữ cho bánh xe khỏi dời ra.

hắc HV, 黑 trong từ *hắc* ám [dark, obscure]. ABK: **hēi**. trang 255.

hằng HV, 恒 trong từ *hằng* số [constant]. ABK: **héng**. trang 256.

Hằng HV, 姮 trong từ *Hằng* Nga [the beautiful woman in the moon]. ABK: **héng**. chữ hội ý do 女 *nữ* và 亘 *hằng* vừa chỉ nghĩa vừa chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nữ trên cung trăng.

hâm HV, 歆 trong từ *hâm* mộ [admire, envy]. ABK: **xīn**. 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 音 *âm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mùi thơm của đồ vật cúng thần phật tỏa ra.

hân

hân HV, 欣 trong từ *hân* hạnh [honor, honored]. ABK: xīn 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 斤 *cân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui vẻ.

hấn HV, 衅 [釁] trong từ gây *hấn* [incite wars, provoke hostilities]. ABK: xìn chữ hội ý do 爨 *thoán* (viết bớt nét) là nhóm lửa, 酉 *dậu* chỉ cúng tế, và 分 *phân* chỉ chia, *phân* cũng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiến vật cúng tế.

hận HV, 恨 trong từ *hận* thù [rancor]. ABK: hèn 心 *tâm* chỉ nghĩa 艮 *cấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: oán hận.

hấp HV, 吸 trong từ hô *hấp* [respire, breath]. ABK: xī. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 及 *cập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hít thở.

hất HV, 讫 [訖] là hoàn tất [finished]. ABK: qì trang 332. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 乞 *khí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoàn tất.

hầu HV, 侯 [矦] trong từ chư *hầu* [vassal]. ABK: hóu trang 257.

hầu HV, 喉 trong từ *hầu* sa [diphtheria]. ABK: hóu 口 *khẩu* chỉ nghĩa 侯 *hầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh quản.

hầu HV, 猴 trong từ là con khỉ [monkey]. ABK: hóu 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 侯 *hầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con khỉ.

hậu HV, 后 [後] trong từ lạc *hậu* [backward]. ABK: hòu chữ hội ý do 彳 *xích* (hoặc 辵 *xước*) 幺 *yêu* và 攴 *phốc* hợp thành, nghĩa gốc: quân chủ đế vương.

hậu HV, 后 trong từ hoàng *hậu* [empress, queen]. ABK: hòu trang 155, nghĩa gốc: đến sau.

hậu HV, 候 trong từ khí *hậu* [climate]. ABK: hòu 人 *nhân* chỉ nghĩa 侯 *hầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trông đợi.

hậu HV, 厚 trong từ phúc *hậu* [gentleness]. ABK: hòu trang 258.

hè CHV, 夏 *hạ*, mùa *hè* [summer]. ABK: xià trang 244.

hẹn CHV, 限 *hạn*, hẹn hò [make an appointment]. ABK: xiàn trang 249.

hẹp CHV, 狭 [狹] *hiệp*, *hẹp* hỏi [small-minded, petty]. ABK: xiá

hề HV, 兮 trong từ tiếng đệm để ngắt câu [a graph that represents a meaningless sound as "la la la" in a song]. ABK: xī. trang 259.

hệ HV, 系 trong từ *hệ* thống [system]. ABK: xì, jì. trang 260.

hệ HV, 匸 bộ nét nghĩa là che [a radical meaning to cover]. ABK: xì. xem chữ 区 *khu*, trang 344.

hến CHV, 蚬 [蜆] *hiện*, con hến [mussel]. ABK: xiǎn

hi HV, 希 trong từ *hi* vọng [hope]. ABK: xī. chữ hội ý do 爻 *hào* và 巾 *can* hợp thành, nghĩa gốc: ít.

hi HV, 牺 [犧] trong từ *hi* sinh [sacrifice]. ABK: xī. 牛 *ngưu* chỉ nghĩa 羲 *hi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con bò làm lễ vật để cúng.

hi HV, 熙 sáng sủa [bright]. ABK: xī. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 配 *hi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phơi nắng.

hí HV, 戏 [戲] trong từ *hí* kịch [comedy]. ABK: xì. 戈 *qua* chỉ nghĩa 虚 *hi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cờ soái trong quân đội.

hí HV, 饩 [餼] súc vật sống [live animal]. ABK: xì. trang 332. 食 *thực* chỉ nghĩa 氣 *khí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lương thực được tặng.

hỉ xem *hỷ* 喜 trong từ hoan *hỉ*

hịch HV, 檄 trong từ *hịch* văn [edict, proclamation]. ABK: xí. 木 *mộc* chỉ nghĩa 敫 *đáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hịch văn.

hiềm HV, 嫌 trong từ *hiềm* thù [bear a grudge]. ABK: xián 女 *nữ* chỉ nghĩa 兼 *kiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghi kị.

hiểm HV, 险 [險] trong từ bảo *hiểm* [insurance]. ABK: xiǎn 阜 *phụ* chỉ nghĩa 僉 *hiểm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa thế không bằng phẳng khó bề vượt qua.

hiên HV, 轩 [軒] trong từ thư *hiên* [study room]. ABK: xiān 車 *xa* chỉ nghĩa 干 *can* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại xe nhỏ cao cổ.

hiền HV, 贤[賢] trong từ *hiền* từ [kind, generous, benevolent]. ABK: xián trang 261.

hiến HV, 幰 màn che trên xe [cart covering]. ABK: xiàn trang 264.chữ quả của 憲 *hiến*, 巾 *cân* chỉ nghĩa 憲 *hiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màn che trên xe.

hiển HV, 显 [顯] trong từ *hiển* hách [glorious]. ABK: xiǎn trang 262.

hiến HV, 献 [獻] trong từ *hiến* thân [offer, sacrifice oneself, devote one's life to a cause]. ABK: xiàn trang 263.

hiến HV, 宪 [憲] trong từ *hiến* pháp [constitution]. ABK: xiàn trang 264.

hiện HV, 现 [現] trong từ *hiện* nay [present, presently], thể *hiện* [appear, be obvious, become apparent]. ABK: xiàn trang 357. chữ quả của 見 *kiến*, nghĩa gốc: xuất hiện, lộ rõ.

hiện HV, 蚬 [蜆] trong từ con hến [shellfish]. ABK: xiǎn 虫 *trùng* chỉ nghĩa 見 *kiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con hến.

hiếp HV, 胁 [脅] trong từ uy *hiếp* [oppress, intimidate]. ABK: xié 肉 *nhục* chỉ nghĩa 劦 *hiệp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mạng sườn.

hiệp HV, 侠 [俠] trong từ *hiệp* khách [knight]. ABK: xiá 人 *nhân* chỉ nghĩa 夾 *giáp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiệp nghĩa.

hiệp HV, 狭 [狹] trong từ là hẹp [narrow, tight]. ABK: xiá. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 夾 *giáp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chật hẹp.

hiệp HV, 协 [協] trong từ *hiệp* định [convention, accord, agreement]. ABK: xié. trang 265.

hiệp HV, 合 trong từ liên *hiệp* [union]. ABK: hé. trang 293.

hiệt HV, 页 [頁] bộ nét chỉ cái đầu [a radical for the head]. ABK: yè. trang 266.

hiệt HV, 颉 [頡] bay lên [to fly upwards], tên người tạo ra chữ đầu tiên, trong truyền thuyết, Thương *Hiệt*. ABK: xié. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 吉 *cát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim cất cánh bay lên.

hiểu HV, 晓 [曉] trong từ am *hiểu* [to have a thorough knowledge of]. ABK: xiǎo. 日 *nhật* chỉ nghĩa 堯 *hiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trời sáng.

hiếu HV, 孝 trong từ *hiếu* thảo [filial piety]. ABK: xiào. trang 267.

hiếu HV, 好 trong từ *hiếu* học [*cherish* studies]. ABK: hǎo, hào. trang 253.

hiệu HV, 号 [號] trong từ kí *hiệu* [symbol]. ABK: hào. 號 *hiệu* chỉ nghĩa 虎 *hổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hổ lớn.

hiệu HV, 校 trong từ học *hiệu* [school], *hiệu* đính [to correct, review]. ABK: xiào, jiào. 木 *mộc* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một dụng cụ để kìm kẹp phạm nhân trong lao tù thời cổ.

hiệu HV, 效 [効] trong từ *hiệu* lực [effect, efficacy, validity]. ABK: xiào. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hết sức.

hình HV, 刑 trong từ *tử* hình [capital *punishment*, death *penalty*]. ABK: xíng. trang 268.

hình HV, 型 trong từ điển *hình* [model, standard]. ABK: xíng. 土 *thổ* chỉ nghĩa 刑 *hình* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuôn để đúc đồ vật.

hình HV, 形 trong từ *hình* dạng [form, shape]. ABK: xíng. 彡 *sam* chỉ nghĩa 幵 *kiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vẽ hình.

họ HV, 户 *hộ,* dòng họ [family, lineage]. ABK: hù trang 288.

hoa HV, 花 trong từ bông *hoa* [flower]. ABK: huā trang 269. chữ quả của 华 *hoa.*

hoa HV, 华 [華] trong từ tinh *hoa* [essence, the cream], người *Hoa* [ethnic Chinese]. ABK: huá trang 269.

hòa HV, 和 trong từ *hòa* bình [peace]. ABK: hé. trang 270.

hòa HV, 禾 trong từ *hòa* cốc [rice]. ABK: hé. trang 271.

hỏa HV, 火 trong từ tàu *hỏa* [train, lit. *fire* vehicle]. ABK: huǒ. trang 272.

hỏa HV, 伙 là nhóm người [group of people]. ABK: huǒ. trang 272. 人 *nhân* chỉ nghĩa 火 *hỏa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biên chế quân đội thời cổ, 10 người làm thành một hỏa.

hóa HV, 化 trong từ biến *hóa* transform]. ABK: huà trang 273.

hóa HV, 货 [貨] trong từ hàng *hóa* [goods]. ABK: huò. 贝 *bối* chỉ nghĩa 化 *hóa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của.

họa HV, 祸 trong từ tai *họa* [catastrophe]. ABK: huò. trang 274.

họa HV, 和 trong từ *họa* vận [adapt rhymes to a given sound]. ABK: hé. trang 270.

họa HV, 画 [畫] trong từ *họa* sĩ [painter, artist]. ABK: huà trang 275.

hoạch HV, 获 [獲, 穫] trong từ thu *hoạch* [harvest]. ABK: huò. trang 276.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hoạch HV, 划 [劃] trong từ kế *hoạch* [plan, planning]. ABK: **huà** trang 275. chữ quả của 畫 *họa*, nghĩa gốc: chia cắt.

hoài HV, 怀 [懷] trong từ *hoài* vọng [hope for, expect to]. ABK: **huái**. trang 277.

hoài HV, 淮 trong từ *Hoài* Nam tử [Hoai Nanzi]. ABK: **huái**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 隹 *chuy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sông Hoài.

hoại HV, 坏 [壞] trong từ hủy *hoại* [destroy, ruin] ABK: **huài**. 土 *thổ* chỉ nghĩa 褱 *hoài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xụp đổ.

hoan HV, 欢 [歡] trong từ *hoan* hỉ, liên *hoan* [happiness, party is lit. together *happy*]. ABK: **huān**. 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 雚 *quán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui mừng.

hoàn HV, 环 [環] trong từ *hoàn* cảnh [environment, surroundings, circumstances]. ABK: **huán** trang 278.

hoàn HV, 还 [還] trong từ *hoàn* lại [return, pay-back]. ABK: **huán**. 辵 *xước* chỉ nghĩa 瞏 *hoài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trở về.

hoàn HV, 完 trong từ *hoàn* thành [to complete]. ABK: **wán**. 宀 *miên* chỉ nghĩa 元 *nguyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoàn chỉnh.

hoàn HV, 旋 trong từ khải *hoàn* [triumphal return]. ABK: **xuán**. chữ hội ý, do 㫃 *cán* và 疋 hợp thành, nghĩa gốc: chuyển động.

hoàn HV, 寰 trong từ *hoàn* cầu [the world]. ABK: **huán**. 宀 *miên* chỉ nghĩa 瞏 *cùng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: miền đất xung quanh kinh thành thời cổ.

hoãn HV, 缓 [緩] trong từ đình *hoãn* [postpone, put off]. ABK: **huǎn**. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 爰 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rộng rãi.

hoạn HV, 宦 trong từ *hoạn* quan [eunuch]. ABK: **huàn**. trang 279.

hoạn HV, 患 trong từ họa *hoạn* [misfortune, disaster]. ABK: **huòn**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 串 *xuyến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lo âu.

hoang HV, 荒 trong từ *hoang* dã [wild, wilderness]. ABK: **huōng**. 草 *thảo* chỉ nghĩa 巟 *hoang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoang vu.

hoang HV, 谎 [謊] trong từ *hoang* đường [legendary, fictitious, mythical]. ABK: **huǎng**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 荒 *hoang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nói dối.

hoàng HV, 皇 trong từ *hoàng* đế [emperor]. ABK: **huáng**. trang 280.

hoàng HV, 黄 là vàng, trong từ đàng *hoàng* [dignified]. ABK: **huáng**. trang 281.

hoàng HV, 凰 trong từ phượng *hoàng* [phoenix]. ABK: **huáng**. 鳳 *phượng* (viết bớt nét) chỉ nghĩa 皇 *hoàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim trong truyền thuyết cổ Trung Quốc.

hoàng HV, 惶 trong từ kinh *hoàng* [frightened, scared]. ABK: **huáng**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 皇 *hoàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợ hãi.

hoàng HV, 煌 trong từ huy *hoàng* [brilliant, splendid]. ABK: **huáng**. chữ quả của 皇 *hoàng*, nghĩa gốc: trong sáng.

hoàng HV, 璜 đeo chuỗi ngọc bích [wear a jade medallion]. ABK: **huáng**. chữ quả của 黄 *hoàng*, nghĩa gốc: viên ngọc hình bán nguyệt.

hoảng HV, 恍 trong từ kinh *hoảng* [frightened, scared]. ABK: **huǎng**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 光 *quang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mơ hồ.

hoành HV, 横 trong từ *hoành* cách [diaphragm], *hoành* bạo [act freely], *hoành* phi [*horizontal* board with Chinese graphs]. ABK: **héng**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 黄 *hoàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bậu cửa.

hoành, HV, 宏 trong từ ***hoành*** tráng [magnificent project]. ABK: **hóng**. trang 282.

hoạnh HV, 横 trong từ ***hoạnh*** tài [ill-gotten gains]. ABK: **hèng**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 黄 *hoàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bậu cửa.

hoát HV, 豁 trong từ ***hoạt*** đạt [generous, open]. ABK: **huò.** 谷 *cốc* chỉ nghĩa 害 *hại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khe núi trước sau thông suốt.

hoạt HV, 活 trong từ ***hoạt*** động [activity]. ABK: **huó.** chữ hội ý do 水 *thủy* và 舌 *quát* hợp thành, nghĩa gốc: sinh tồn, sống động.

hoạt HV, 滑 là trơn, trong từ ***hoạt*** thạch [talcum, talc]. ABK: **huá.** 水 *thủy* chỉ nghĩa 骨 *cốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhẵn bóng.

hoạt HV, 猾 trong từ giảo ***hoạt*** [crafty, artful]. ABK: **huá.** 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 骨 *cốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gian dối.

hoặc HV, 或 trong từ nghi ***hoặc*** [doubtful, lit. undecided *or*...]. ABK: **huò.** trang 564. chữ quả của 國 *quốc.*

hoặc HV, 惑 trong từ huyễn ***hoặc*** [mystify]. ABK: **huò.** 心 *tâm* chỉ nghĩa 或 *hoặc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mê hoặc.

hoắng HV, 弘 trong từ ***hoắng*** vĩ [great, grandiose]. ABK: **hóng.** 弓 *cung* chỉ nghĩa 厶 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng bắn cung.

học HV, 学 trong từ ***học*** tập [study, learn]. ABK: **xué.** trang 283.

hòm CHV, 函 *hàm,* hòm phiếu [ballot - box]. ABK: **hán.** trang 246.

hòn CHV, 丸 *hoàn,* hòn đạn [bullet]. ABK: **wán** , nghĩa gốc: viên đạn.

họp CHV, 合 *hợp,* họp chợ [to hold/open a market]. ABK: **hé.** trang 293.

hô HV, 呼 trong từ ***hô*** hấp [breath, respiration]. ABK: **hū** 口 *khẩu* chỉ nghĩa 乎 *hô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thở ra.

hồ HV, 乎 trong thành ngữ quý *hồ* tinh bất quý *hồ* da [quality is better than quantity]. ABK: hū trang 284.

hồ HV, 胡 trong từ Bác *Hồ* [Chairman *Ho* Chi Minh], *hồ* cầm [two stringed violin]. ABK: hú 肉 *nhục* chỉ nghĩa 古 *cổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái yếm ở dưới cổ con bò.

hồ HV, 湖 trong từ cái *hồ* [lake]. ABK: hú 水 *thủy* chỉ nghĩa 胡 *hồ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồ nước.

hồ HV, 狐 trong từ *hồ* li [fox], *hồ* nghi [distrustful. suspicious, lit. a *fox* {under} doubt]. ABK: hú 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 瓜 *qua* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồ li (con cáo).

hồ HV, 弧 là cái cung, trong từ *hồ* quang [arc of light], *hồ* thỉ [man's ambition, lit. *bows* and arrows]. ABK: hú 弓 *cung* chỉ nghĩa 瓜 *qua* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái cung bằng gỗ.

hồ HV, 壶 [壺] trong từ đồng *hồ* [watch]. ABK: hú trang 285.

hồ HV, 糊 trong từ lọ *hồ* [glue. paste]. ABK: hú 米 *mễ* chỉ nghĩa 胡 *hồ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cháo đặc.

hổ HV, 虎 trong từ con *hổ* [tiger]. ABK: hǔ trang 286.

hổ HV, 琥 trong từ *hổ* phách [amber]. ABK: hǔ 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 虎 *hổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhựa cây tùng bách hóa thạch, thành phần là $C_{10}H_{16}O$.

hỗ HV, 互 trong từ *hỗ* trợ [assist]. ABK: hù trang 287.

hộ HV, 户 trong từ *hộ* khẩu [local *residency* registration]. ABK: hù trang 288.

hộ HV, 护 [護] trong từ ủng *hộ* [support] ABK: hù 言 *ngôn* chỉ nghĩa 蒦 *hoát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hộ vệ, bảo vệ.

hộc HV, 斛 trong từ ***hộc*** tủ [drawer]. ABK: hú. 斗 *đấu* chỉ nghĩa 角 *giác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ đong đếm cổ xưa.

hồi HV, 廻 [迴, 回] quay vòng, trong từ ***hồi*** phong [whirlwind]. ABK: huí. trang 289. chữ quả của 回 *hồi*, nghĩa gốc: quay vòng.

hồi HV, 回 trong từ ***hồi*** hương [repatriate. lit. to return to ones native land], đạo ***Hồi*** [Islam, Muslim, Islamic]. ABK: huí. trang 289.

hối HV, 悔 trong từ ***hối*** cải [repent, be remorseful]. ABK: huǐ. 心 *tâm* chỉ nghĩa 每 *mỗi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hối hận.

hối HV, 晦 ngày cuối tháng âm lịch [last day in the solar calendar]. ABK: huì. 日 *nhật* chỉ nghĩa 每 *mỗi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngày cuối tháng âm lịch.

hối HV, 贿 [賄] trong từ ***hối*** lộ [bribe]. ABK: huì. 貝 *bối* chỉ nghĩa 有 *hữu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của.

hối HV, 汇 [匯] trong từ ***hối*** đoái [exchange]. ABK: huì. 匚 *thang* chỉ nghĩa 淮 *hoài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái dùng đựng đồ vật.

hội HV, 会 [會] trong từ ***hội*** nghị [conference] ABK: huì. trang 290.

hôn HV, 昏 trong từ hoàng ***hôn*** [dusk]. ABK: hūn. trang 291.

hôn HV, 婚 trong từ kết ***hôn*** [married, marry]. ABK: hūn. trang 291. 女 *nữ* chỉ nghĩa 昏 *hôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà vợ.

hồn HV, 魂 trong từ tâm ***hồn*** [soul, spirit] ABK: hún. 鬼 *quỷ* chỉ nghĩa 云 *vân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: linh hồn.

hỗn HV, 混 trong từ ***hỗn*** hợp [mixture, mingle]. ABK: hùn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 昆 *côn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hỗn hợp.

hồng HV, 鸿 [鴻] trong từ ***hồng*** nhạn [wild goose and duck]. ABK: **hóng**. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 江 *giang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài chim, hồng nhạn.

hồng HV, 红 [紅] trong từ ***hồng*** nhan [rosy-check face]. ABK: **hóng**. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng dệt màu hồng nhạt.

hồng HV, 洪 trong từ ***hồng*** thủy [flood, the deluge]. ABK: **hóng**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 共 *cộng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước lũ.

hộp CHV, 盒 *hạp*, hộp thư [letter-box]. ABK: **hé**.

hợi HV, 亥 trong từ tuổi ***hợi*** [the age of the pig]. ABK: **hài**. trang 292.

hớp CHV, 吸 *hấp*, hớp hồn [enchant] ABK: **xī**.

hợp HV, 合 trong từ ***hợp*** lý [reasonable]. ABK: **hé, gě**. trang 293.

hủ HV, 腐 trong từ ***hủ*** bại [corrupted, depraved]. ABK: **fǔ** 肉 *nhục* chỉ nghĩa 府 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thối rữa.

huân HV, 勋 [勛, 勳] trong từ ***huân*** chương [decoration, order]. ABK: **xūn** 力 *lực* chỉ nghĩa 熏 *huân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công lao lớn.

huân HV, 熏 trong từ ***huân*** đào [forge, mold]. ABK: **xūn** trang 294.

huấn HV, 训 [訓] trong từ ***huấn*** luyện [form, exercise, train, teach]. ABK: **xùn** 言 *ngôn* chỉ nghĩa 川 *xuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giáo huấn.

húc HV, 旭 ánh sáng khi mặt trời mới mọc [morning sunlight]. ABK: **xù** 日 *nhật* chỉ nghĩa 九 *cửu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dáng vẻ mặt trời mới mọc.

huệ HV, 惠 trong từ ân ***huệ*** [favor, kindness, grace]. ABK: **huì**. trang 295.

huệ HV, 蕙 trong từ *huệ* lan [lilies and orchids, nice girls]. ABK: huì. 草 *thảo* chỉ nghĩa 惠 *huệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: huệ lan.

hun CHV, 熏 *huân,* hun chuột [*to smoke out* a rat from its hole]. ABK: xūn.

hung HV, 凶 [兇] trong từ *hung* bạo [ferocious]. ABK: xiōng. trang 296.

hung HV, 匈 trong từ người *Hung* nô [the Huns]. ABK: xiōng. 勹 *bao* chỉ nghĩa 凶 *hung* chỉ âm đọc, là chữ gốc của 胸 *hung* là ngực.

hùng HV, 熊 trong từ *hùng* hổ [hot tempered, lit. *bear* tiger]. ABK: xióng. trang 446. chữ quả của 能 *năng*.

hùng HV, 雄 trong từ anh *hùng* [hero, heroine]. ABK: xióng. 隹 *chuy* chỉ nghĩa 厷 *cung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim đực.

huống HV, 況 [况] trong từ *huống* hồ [let alone, much less]. ABK: kuàng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 兄 *huynh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước lạnh.

huy HV, 挥 [揮] trong từ chỉ *huy* [direct, command]. ABK: huī. 手 *thủ* chỉ nghĩa 軍 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phẩy tay.

huy HV, 晖 [暉] trong từ tà *huy* [setting sun]. ABK: huī. 日 *nhật* chỉ nghĩa 軍 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vòng sáng xung quanh mặt trăng mặt trời.

huy HV, 徽 trong từ *huy* chương [medal]. ABK: huī. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 微 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây thừng được bện bằng 3 sợi dây nhỏ.

huy HV, 辉 [輝, 煇] trong từ *huy* hoàng [brilliant, splendid]. ABK: huī. 光 *quang* chỉ nghĩa 軍 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh sáng.

hủy HV, 虺 là rắn độc [poisonous snake]. ABK: huǐ. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 兀 *vật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rắn độc.

hủy HV, 毁 trong từ ***hủy*** hoại [destroy, demolish]. ABK: huī. đến bây giờ chưa có cách giải thích nguồn cấu tạo tốt, nghĩa gốc: đồ dùng bằng đất bị vỡ.

hủy HV, 卉 trong từ cỏ [grass]. ABK: huì. trang 297.

húy HV, 讳 [諱] trong từ ***húy*** kị [abstain from]. ABK: huì. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 韦 [韋] *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tránh, kị.

huyên HV, 喧 trong từ ***huyên*** náo [noisy]. ABK: xuān. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 宣 *huyền* chỉ âm đọc nghĩa gốc ấm áp.

huyên HV, 萱 trong từ ***huyên*** thảo [day lily], trong văn học, ***huyên*** đường là tên tôn trọng cho mẹ [mother]. ABK: xuān. 草 *thảo* chỉ nghĩa 宣 *huyền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cỏ.

huyên HV, 暄 trong từ ***huyên*** lương [warm and cold]. ABK: xuān. 日 *nhật* chỉ nghĩa 宣 *huyền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ồn ào, huyên náo.

huyền HV, 玄 trong từ ***huyền*** diệu [mysterious, abstruse]. ABK: xuán. trang 298.

huyền HV, 弦 là dây đàn [instrument string]. ABK: xián. trang 298. chữ quả của 玄 *huyền* nghĩa gốc: dây cung.

huyền HV, 悬 [懸] trong từ ***huyền*** án [to hang, be hanged] ABK: xuán. trang 300. chữ quả của 縣 *huyện*.

huyễn HV, 幻 trong từ ***huyễn*** hoặc [lead to error, delude]. ABK: huàn. trang 299.

huyễn HV, 炫 trong từ ***huyền*** diệu [showy, gaudy, terrific]. ABK: xuàn. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 玄 *huyền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: loá mắt.

huyện HV, 县 [縣] trong từ cấp ***huyện*** [district level]. ABK: xiàn. trang 300.

huyết HV, 血 trong từ *huyết* cầu [blood cell]. ABK: xuè, xiě. trang 301.

huyệt HV, 穴 trong từ sào *huyệt* [den]. ABK: xué. trang 302.

huynh HV, 兄 trong từ *huynh* đệ [brothers, fraternal]. ABK: xiōng. trang 303.

huỳnh HV, 萤 [螢] là con đom đóm [firefly]. ABK: yíng. trang 868. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 蟲 *trùng* chỉ âm đọc, xem chữ 榮 *vinh* trong Chính văn, nghĩa gốc: con đom đóm.

huỳnh HV, 荧 [熒] trong từ *huỳnh* quang [fluorescent]. ABK: yíng. trang 868. chữ quả của 熒 *vinh*, nghĩa gốc: ánh sáng yếu ớt.

hư HV, 虚 trong từ chủ nghĩa *hư* vô [nihilism, lit. doctrine of *the empty*, negation]. ABK: xū. trang 304.

hứa HV, 许 [許] trong từ *hứa* hôn [*promise* of marriage]. ABK: xǔ. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 午 *ngọ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghe theo.

hưng HV, 兴 [興] trong từ *hưng* thịnh [prosperous]. ABK: xīng. trang 305.

hứng HV, 兴 [興] trong từ *hứng* thú [pleasure, interest]. ABK: xìng. trang 305.

hước HV, 谑 [謔] trong từ hài *hước* [funny]. ABK: xuè. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 虐 *ngược* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: pha trò.

hương HV, 香 là thơm trong từ *hương* vị [fragrant, aroma, taste]. ABK: xiāng. trang 306.

hương HV, 乡 [鄉] trong từ *hương* thôn [village, hamlet]. ABK: xiāng. trang 307.

hưởng HV, 响 [響] trong từ *hưởng* ứng [answer to]. ABK: xiǎng. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 向 *hướng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồi âm.

H

hưởng HV, 享 trong từ *hưởng* thụ [enjoy]. ABK: xiǎng. trang 308.

hưởng HV, 飨 [饗] là dùng cơm rượu thết đãi người khác [to wine and dine, entertain]. ABK: xiǎng. chữ quả của 乡 [鄉] *hương*, nghĩa gốc: thết đãi người khác cơm rượu.

hướng HV, 饷 [餉] trong từ lương *hướng* là lương khô [soldier's provisions]. ABK: xiǎng. 饣 *thực* chỉ nghĩa 向 *hướng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đưa cơm cho người đi làm đồng.

hướng HV, 向 trong từ *hướng* dẫn [guide]. ABK: xiàng. trang 309.

hưu HV, 休 trong từ về *hưu* [retire]. ABK: xiū. trang 310.

hưu HV, 鸺 con cú [owl]. ABK: xiū. 鸟 *điểu* chỉ nghĩa 休 *hưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con cú.

hữu HV, 友 trong từ *hữu* nghị [friendship]. ABK: yǒu. trang 311.

hữu HV, 右 trong từ *hữu* khuynh [rightist]. ABK: yòu. trang 313, chữ quả của 又 *hựu*.

hữu HV, 有 trong từ sở *hữu* [property]. ABK: yǒu. trang 312.

hựu HV, 又 trong từ *hựu* [a radical for hands]. ABK: yòu. trang 313.

hựu HV, 佑 trong từ trợ giúp [assist, help]. ABK: yòu. 人 *nhân* chỉ nghĩa 右 *hữu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bảo hộ.

hỷ HV, 喜 trong từ hoan *hỷ* [happiness]. ABK: xǐ. trang 314.

I

ích HV, 益 trong từ lợi *ích* [benefit]. ABK: yì. trang 315.

K

kém CHV, 减 *giảm,* kém sút [decline, drop, reduce] ABK: jiǎn

kém HVVH, 欠 *khiếm,* kém cỏi [weak, bad, incompetent] ABK: qiàn trang 334.

kén HVVH, 茧 [繭] *kiển,* kén tằm [cocoon] ABK: jiǎn

kén CHV, 拣 [揀] *giản,* kén chọn [to choose, select]. ABK: jiǎn trang 231.

keo CHV, 交 *giao,* chỉ vùng phía bắc Việt Nam ngày xưa: Giao Chỉ [an old name for northern Vietnam]. ABK: jiāo. trang 235.

keo CHV, 胶 [膠] *giao,* lọ keo [*glue*-pot]. ABK: jiāo.

kép CHV, 夹 [夾] *giáp,* áo kép [lined coat]. ABK: jiá trang 237.

kê HV, 鸡[鷄, 雞] là gà [chicken]. ABK: jī. trang 316.

kê HV, 计 [計] trong từ thống *kê* [statistics]. ABK: jì. chữ hội ý do 言 *ngôn* và 十 *thập* hợp thành, nghĩa gốc: tính toán.

kê HV, 稽 trong từ *kê* cứu [study, examine]. ABK: jī. 禾 *hòa* và 尤 *ưu* chỉ nghĩa 旨 *chỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dừng lại.

kể CHV, 计 [計] *kế,* kể chuyện [tell a story]. ABK: jì.

kế HV, 继 [繼] trong từ *kế* thừa [inherit, carry on]. ABK: jì. trang 317.

kế HV, 计 [計] trong từ *kế* hoạch, *kế* toán [plan, planning, accounting]. ABK: jì. chữ hội ý do 言 *ngôn* và 十 *thập* hợp thành, nghĩa gốc: tính toán.

kết HV, 结 [結] trong từ *kết* hợp [join, work together] ABK: jié. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 吉 *cát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bện thừng.

kêu HVVH, 叫 *khiếu,* kêu gọi [to call (upon for]. ABK: jiào.

khá

khá CHV, 可 *khả,* khá tốt [*rather, fairly* good]. ABK: kě. trang 318.

khả HV, 可 trong từ *khả* năng [capable]. ABK: kě. trang 318.

khách HV, 客 trong từ *khách* sạn [hotel]. ABK: kè. 宀 *miên* chỉ nghĩa 各 *các* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tạm trú ở xa.

khai HV, 开 [開] trong từ *khai* trường [begin, lit. *open* {up} site]. ABK: kāi. trang 319.

khái HV, 概 trong từ đại *khái* [approximately]. ABK: gài. 木 *mộc* chỉ nghĩa 既 *kí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh gỗ dùng để gạt lên miệng đấu khi đong thóc gạo.

khái HV, 慨 trong từ cảm *khái* [sigh with *deep* feeling]. ABK: kǎi. 心 *tâm* chỉ nghĩa 既 *kí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khảng khái.

khái HV, 咳 là ho trong từ *khái* đàm [*cough* phlegm]. ABK: ké. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 亥 *hợi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiểu nhi cười.

khái HV, 忾 [愾] trong từ *khái* nộ [anger]. ABK: kài. 心 *tâm* chỉ nghĩa 氣 *khí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thù hận.

khải HV, 启 [啓] trong từ *khải* mông [enlightenment]. ABK: qǐ. trang 320.

khải HV, 凯 [凱] trong từ *khải* ca [a song of triumph, paean]. ABK: kǎi. chữ hội ý do 鼓 *cổ* (viết bớt nét) và 几 *kỉ* hợp thành, nghĩa gốc: nhạc khúc khi quân đội thắng trận trở về.

khải HV, 楷 trong từ *khải* thư [*regular, standard* script]. ABK: kǎi. 木 *mộc* chỉ nghĩa 皆 *giai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài gỗ.

khám HV, 勘 trong từ *khám* nghiệm [examine, examination]. ABK: kān. 力 *lực* chỉ nghĩa 甚 *thậm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiệu đính.

khảm HV, 凵 là bộ nét chỉ miệng [a radical indicating an open mouth]. ABK: **qiǒn** xem chữ 凶 *hung*, trang 296.

khảm HV, 坎 một quẻ trong bát quái [a trigram that refers to water]. ABK: **kǒn** 土 *thổ* chỉ nghĩa 欠 *khiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hố, huyệt.

khảm HV, 嵌 trong từ *khảm* trai [pearl shell]. ABK: **qiòn** 山 *sơn* chỉ nghĩa 欺 (được bớt nét) *khảm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khe núi sâu.

khán HV, 看 trong từ *khán* giả [audience]. ABK: **kòn, kōn**, trang 321.

khang HV, 康 trong từ an *khang* [alive and healthy]. ABK: **kōng**, trang 322.

khang HV, 糠，穅 vỏ trấu lúa, trong từ tao *khang* [chaff, the wife of one's and husks" days, a wife who has shared her husband's hard lot]. ABK: **kōng**, trang 322, chữ quả của 康 *khang*.

kháng HV, 抗 trong từ *kháng* chiến [to struggle, *resist* in war]. ABK: **kòng**. 手 *thủ* chỉ nghĩa 亢 *hang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chống đỡ.

khanh HV, 卿 trong từ quốc vụ *khanh* [minister, also used in Chinese to refer to the Secretary of State of the United States]. ABK: **qīng**, trang 307, chữ quả của 郷 [鄉], nghĩa gốc: tiệc rượu khoản đãi người khác.

khánh HV, 磬 trong từ cái *khánh* [bell used in pagodas]. ABK: **qìng**, trang 323.

khánh HV, 庆 [慶] trong từ quốc *khánh* [national day]. ABK: **qìng**, trang 324.

khao HV, 犒 trong từ *khao* vọng [celebrate]. ABK: **kào**. 牛 *ngưu* chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cho thưởng với thịt và rượu.

khảo HV, 考 trong từ *khảo* sát [inspect, examine]. ABK: **kǎo**, trang 325.

khát HV, 渴 trong từ giải *khát* [quench *thirst*, lit. remove *thirst*] ABK: kě. 水 *thủy* chỉ nghĩa 曷 *cát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khô cạn.

khắc HV, 刻 trong từ *khắc* chữ [to *carve, engrave* script]. ABK: kè. 刀 *dao* chỉ nghĩa 亥 *hợi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điêu khắc.

khắc HV, 克 trong từ *khắc* phục [surmount, overcome]. ABK: kè. trang 326.

khăn CHV, 巾 *cân*, khăn tay [hand *towel*]. ABK: jīn. trang 73.

khẳng HV, 肯 trong từ *khẳng* định [affirm]. ABK: kěn. trang 327.

khâm HV, 衾 trong từ *khâm* liệm [shroud]. ABK: qīn. 衣 *y* chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chăn.

khâm HV, 钦 [欽] trong từ *khâm* phục [admire, worship]. ABK: qīn. 金 *kim* chỉ nghĩa 欠 *khiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngáp dài.

khẩn HV, 紧 [緊] trong từ *khẩn* trương [urgent, pressing]. ABK: jǐn. chữ hội ý do "臤" (tức là 坚 *kiên*) và 糸 *mịch* hợp thành, nghĩa gốc: guồng tơ nhanh.

khẩn HV, 垦 [墾] trong từ khai *khẩn* [land reclamation for cultivation]. ABK: kěn. 土 *thổ* chỉ nghĩa 艮 *can* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khai khẩn đất hoang.

khẩn HV, 恳 [懇] trong từ thành *khẩn* [sincere, in good faith]. ABK: kěn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 艮 *can* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân thành.

khất HV, 乞 trong từ hành *khất* [to beg]. ABK: qǐ. trang 332. chữ quả của 氣 [氣] *khí*, nghĩa gốc: chìa tay xin người khác.

khâu HV, 丘 *Khâu* là tên húy của Khổng tử [Confucius' given name but generally not used out of respect]. ABK: qiū. trang 328.

khấu HV, 扣 trong từ *khấu* hao [depreciation]. ABK: kòu. 手 *thủ* chỉ nghĩa 口 *khẩu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giữ chặt.

khấu HV, 寇 trong từ thảo *khấu* [thief]. ABK: kòu. trang 330.

khẩu HV, 口 trong từ *khẩu* vị [a persons taste]. ABK: kǒu. trang 329.

khéo CHV, 巧 *xảo,* khéo tay [to be good with one's hand]. ABK: qiǎo.

khê HV, 溪 trong từ sơn *khê* [creek. brook]. ABK: xī. 水 *thủy* chỉ nghĩa 奚 *hề* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khe suối.

khể HV, 稽 trong từ *khể* thủ [kowtow]. ABK: qǐ, jī. 禾 *hòa* và 尤 *ưu* chỉ nghĩa 旨 *chỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dừng, ở lại.

khế HV, 契 trong từ *khế* ước [contract. agreement]. ABK: qì. trang 331.

khêu CHV, 挑 *khiêu,* khêu gợi [to provoke. stir up, arose]. ABK: tiāo.

khi HV, 欺 trong từ *khi* lăng [bully and humiliate]. ABK: qī. 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 其 *kì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lừa gạt.

khí HV, 气 [氣] trong từ không *khí* [air]. ABK: qì. trang 332.

khí HV, 器 trong từ *khí* nhạc [instrumental music]. ABK: qì. trang 333.

khí HV, 汽 trong từ *khí* cơ [steam engine]. ABK: qì. 水 *thủy* chỉ nghĩa 氣 *khí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hơi nước.

khí HV, 弃 [棄] là bỏ trong từ *khí* tuyệt [discard]. ABK: qì. chữ hội ý do 廾 *củng* và 㐬 hợp thành, nghĩa gốc: vứt bỏ.

khỉ HV, 起 trong từ *khỉ* lập là dựng dậy [stand-up, rise up]. ABK: qǐ. 走 *tẩu* chỉ nghĩa 己 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xuất phát.

khích HV, 激 trong từ *khích* thích [stimulate]. ABK: jī. 水 *thủy* chỉ nghĩa 敫 *dảo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy xiết.

K

khiêm HV, 谦 [謙] trong từ *khiêm* tốn [modest]. ABK: qiān. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 兼 *kiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khiêm tốn.

khiếm HV, 欠 trong từ *khiếm* nhã [impolite]. ABK: qiàn, trang 334.

khiên HV, 牵 [牽] trong từ *khiên* dẫn [pull, lead]. ABK: qiān trang 335.

khiên HV, 纤 [縴] dây kéo thuyền [boat tug rope]. ABK: qiàn trang 335. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 牵 *khiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây kéo thuyền.

khiển HV, 遣 trong từ điều binh *khiển* tướng [mobilize troops]. ABK: qiǎn trang 336.

khiến HVVH, 遣 *khiển,* sai khiến [order, send on business or on a mission]. ABK: qiǎn trang 336.

khiếp HV, 怯 trong từ khủng *khiếp* [terrifying]. ABK: qiè. 心 *tâm* chỉ nghĩa 去 *khứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhát gan.

khiêu HV, 跳 trong từ *khiêu* vũ [dance]. ABK: tiào. 足 *túc* chỉ nghĩa 兆 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhảy.

khiêu HV, 挑 trong từ *khiêu* khích [provoke, challenge, taunt]. ABK: tiǎo. 手 *thủ* chỉ nghĩa 兆 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đào bới.

khiếu HV, 窍 [竅] trong từ thất *khiếu* [7 *apertures* in the head]. ABK: qiào. 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 敫 *dảo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lỗ, hang động.

khiếu HV, 叫 [呌] trong từ *khiếu* nại [call out for help, make an appeal]. ABK: jiào. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 斗 *đấu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kêu gào.

khinh HV, 轻 [輕] là nhẹ trong từ *khinh* thường [make *light* of]. ABK: qīng. 車 *xa* chỉ nghĩa 巠 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe nhẹ.

khinh HV, 氢 [氫] trong từ ***khinh*** khí [hydrogen]. ABK: **qīng**. 氣 *khí* chỉ nghĩa 巠 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một nguyên tố hóa học kí hiệu là H.

kho HVVH, 库 [庫] *khố*, kho bạc [treasury]. ABK: **kù**. trang 339.

khoa HV, 科 trong từ ***khoa*** học [science]. ABK: **kē**. trang 337.

khóa HV, 课 [課] trong từ ***khóa*** học [course]. ABK: **kè**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 果 *quả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thi cử.

khỏa HV, 裸 [臝] trong từ ***khỏa*** thân [naked, nude]. ABK: **luǒ**. 衣 *y* chỉ nghĩa 果 *quả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khỏa thân.

khoái HV, 快 trong từ ***khoái*** lạc [pleasure]. ABK: **kuài**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 夬 *quái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui sướng.

khoái HV, 脍 [膾] trong từ ***khoái*** chá là miếng thịt, cũng chỉ ăn ngon [piece of roast meat, extended to mean delicious]. ABK: **kuài**. trang 290. chữ quả của 會 *hội*, nghĩa gốc: cá, thịt thái nhỏ.

khoái HV, 刿 [劌] đâm bị thương [to be cut]. ABK: **guì**. trang 810. chữ quả của 歲 *tuế*, nghĩa gốc: đâm bị thương.

khoan HV, 宽 [寬] trong từ ***khoan*** dung [tolerance, forgiving]. ABK: **kuān**. 宀 *miên* chỉ nghĩa 萈 *khoan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà rộng.

khoán HV, 券 trong từ chứng ***khoán*** [stock certificates]. ABK: **quàn**. 刀 *dao* chỉ nghĩa 类 *quyện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bằng chứng gốc.

khoản HV, 款 [欵] trong từ điều ***khoản*** [condition in a contract], tài ***khoản*** [account, e.g. in a bank]. ABK: **kuǎn**. chữ hội ý do 欠 *khiếm* và 祟 *tụy* hợp thành, nghĩa gốc: thành khẩn.

khoáng HV, 矿 [礦, 鑛] trong từ ***khoáng*** sản [minerals]. ABK: **kuàng**. 石 *thạch* chỉ nghĩa 廣 *quảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khoáng sản.

khoáng HV, 旷 [曠] trong từ ***khoáng*** đạt [broad, broad minded]. ABK: kuàng. trang 559. 日 *nhật* chỉ nghĩa 廣 *quảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sáng tỏ.

khoanh HVVH, 顷 [頃] ***khoảnh,*** một khoanh tròn [a circle, slice]. ABK: qǐng. trang 338.

khoảnh HV, 顷 [頃] trong từ ***khoảnh*** khắc [at a moment, instant]. ABK: qǐng. trang 338.

khoát HV, 阔 [闊] trong từ ***khoát*** đạt [broad, open-minded]. ABK: kuò. 門 *môn* chỉ nghĩa 活 *hoạt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xa xôi.

khóc HVVH, 哭 *khốc,* khóc lóc [weep, cry]. ABK: kū trang 340.

khoe CHV, 夸 [誇] ***khoa,*** khoe khoang [boastful]. ABK: kuā.

khô HV, 枯 trong từ ***khô*** cạn [dry]. ABK: kū 木 *mộc* chỉ nghĩa 古 *cổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cỏ khô héo.

khố HV, 库 [庫] trong từ ngân ***khố*** [treasury]. ABK: kù. trang 339.

khố HV, 裤 [褲] trong từ đóng ***khố*** [loin cloth]. ABK: kù. 衣 *y* chỉ nghĩa 庫 *khố* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái quần.

khổ HV, 苦 trong từ ***khổ*** sở [wretched, miserable]. ABK: kǔ. 草 *thảo* chỉ nghĩa 古 *cổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rau đắng.

khốc HV, 哭 trong từ quỷ ***khốc*** [fearful, hellish]. ABK: kū. trang 340.

khốc HV, 酷 trong từ ***khốc*** lại [*cruel* official]. ABK: kù. 酉 *dậu* chỉ nghĩa 告 *cáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rượu nặng, mùi thơm nồng.

khôi HV, 恢 trong từ ***khôi*** phục [to recover]. ABK: huī. 心 *tâm* chỉ nghĩa 灰 *khôi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chí khí lớn.

khôi HV, 诙 [詼] trong từ *khôi* hài [joke]. ABK: huī. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 灰 *khôi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khôi hài.

khôi HV, 魁 trong từ *khôi* ngô [good looking, handsome]. ABK: kuí. 斗 *đấu* chỉ nghĩa 鬼 *quỷ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muôi múc canh.

khôi HV, 瑰 là hiếm, quý [rare, precious]. ABK: guī. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 鬼 *quỷ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọc đẹp.

khối HV, 块 [塊] trong từ *khối* lượng [volume]. ABK: kuài. trang 341.

khôn HV, 坤 trong từ quẻ *khôn* [one of the eight trigrams for earth]. ABK: kūn. 土 *thổ* chỉ nghĩa 申 *thân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một quẻ trong bát quái.

khốn HV, 困 trong từ *khốn* khổ [miserable]. ABK: kùn. trang 342.

khổn HV, 阃 [閫] là ngưỡng cửa [threshold]. ABK: kǔn. trang 342. chữ quả của 困 *khôn*, nghĩa gốc: ngưỡng cửa.

không HV, 空 trong từ *không* gian [space]. ABK: kōng. 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bên trong không có gì.

khống HV, 控 trong từ *khống* chế [control, limit]. ABK: kòng. 手 *thủ* chỉ nghĩa 空 *không* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giương cung (giương).

khổng HV, 孔 trong từ *Khổng* tử [Confucius]. *khổng* lồ [gigantic]. ABK: kǒng. trang 343.

khơi CHV, 开 [開] *khai*, khơi chuyện [*to start up* a conversation]. ABK: kāi. trang 319.

khởi HV, 起 trong từ *khởi* nghĩa [uprising]. ABK: qǐ. 走 *tẩu* chỉ nghĩa 己 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xuất phát.

khu HV, 区 [區] trong từ *khu* vực [region, area]. ABK: qū. trang 344.

khu

khu HV, 躯 [軀] là cán cốt thân thể [trunk, torso]. ABK: qū. 身 *thân* chỉ nghĩa 區 *khu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân thể.

khu HV, 驱 [驅] trong từ *khu* trục [drive, turn out]. ABK: qū. 馬 *mã* chỉ nghĩa 區 *khu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đuổi ngựa.

khủ HV, 龋 [齲] trong từ *khủ* xỉ [dental decay, cavities]. ABK: qǔ. 齒 *xỉ* chỉ nghĩa 禹 *vũ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sâu nặng.

khua CHV, 驱 [驅] *khu*, khua chuông gióng trống [to make noise about something]. ABK: qū.

khuẩn HV, 菌 trong từ vi *khuẩn* [bacteria]. ABK: jūn, jùn. 草 *thảo* chỉ nghĩa 囷 *khuẩn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài thực vật cấp thấp.

khuất HV, 屈 trong từ *khuất* phục [to overpower, submit to]. ABK: qū. 尸 *thi* chỉ nghĩa 出 *xuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cong queo.

khúc HV, 曲 trong từ một *khúc* [piece, section]. ABK: qū, qǔ. trang 345.

khuê HV, 闺 [閨] trong từ *khuê* phòng [woman's room, boudoir]. ABK: guī. 門 *môn* chỉ nghĩa 圭 *khuê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cửa nhỏ trên tròn dưới vuông.

khuê HV, 圭 trong từ *khuê* giác [jade tablet]. ABK: guī. chữ hội ý do hai chữ 土 *thổ*, nhưng có cách giải thích là từ chữ 玉 *ngọc* mà ra, nghĩa gốc: viên ngọc dùng để làm tin.

khuếch HV, 扩 [擴] trong từ *khuếch* đại [exaggerate, overstate]. ABK: kuò. 手 *thủ* chỉ nghĩa 广 *quảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuếch đại.

khủng HV, 恐 trong từ *khủng* khiếp [terrifying]. ABK: kǒng. trang 346.

khuông HV, 框 trong từ *khuông* cửa [door *frame*]. ABK: kuòng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 匡 *khuông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khung cửa sổ.

khuông HV, 匡 trong từ *khuông* phù [help, assist]. ABK: **kuāng**. 匚 *thang* chỉ nghĩa 王 *vương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái thúng vuông.

khuông HV, 筐 là cái giỏ [a basket]. ABK: **kuāng**. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 匡 *khuông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái thúng hình vuông.

khuyên HV, 圈 trong từ *khuyên* tai [earrings] ABK: **quān**. 囗 *vi* chỉ nghĩa 卷 *quyển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái võng.

khuyển HV, 犬 trong từ *khuyển* là chó [dog, most often used as a radical in a character]. ABK: **quǎn**. trang 347.

khuyến HV, 劝 [勸] trong từ *khuyến* khích [to give incentive to]. ABK: **quàn**. 力 *lực* chỉ nghĩa 雚 *quán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyến khích.

khuyết HV, 缺 trong từ *khuyết* điểm [shortcoming, defect]. ABK: **quē**. 缶 *phẫu* chỉ nghĩa 夬 *quái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ dùng đã bị sứt mẻ.

khuynh HV, 倾 [傾] trong từ *khuynh* hướng [inclination, tendency]. ABK: **qīng**. trang 338. chữ quả của 頃 *khuynh*.

khư HV, 墟 là gò đất [hill]. ABK: **xū**. trang 304. chữ quả của 虛 *hư* và do 土 *thổ* chỉ nghĩa 虛 *hư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gò đất lớn.

khứ HV, 去 trong từ quá *khứ* [past]. ABK: **qù**. trang 348.

khước HV, 却 [卻] trong từ *khước* từ [reject, turn down]. ABK: **què**. 卩 *tiết* chỉ nghĩa 夬 *quái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vứt đi, lùi lại.

khương HV, 姜 trong từ Họ *Khương* [family name, Jiang]. ABK: **jiāng**. trang 349.

khương HV, 姜 [薑] trong từ gừng [ginger]. ABK: **jiāng**. trang 349. 草 *thảo* chỉ nghĩa 畺 *cương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gừng.

khưu HV, 丘 là gò đất trong từ *khưu* lăng [hills]. ABK: **qiū**. trang 328.

khứu HV, 嗅 trong từ *khứu* giác [sense of smell]. ABK: xiù trang 886.chữ quả của 臭 *khứu.*

kí HV, 既 trong từ *kí* vãng [the past]. ABK: jì. trang 354.

kì HV, 奇 trong từ *kì* dị [strange. odd]. ABK: qí, jī. chữ gốc của 骑 *kị* là lên ngựa, nghĩa gốc: kì dị.

kì HV, 期 trong từ chu *kì* [period, cycle]. ABK: qī. 月 *nguyệt* chỉ nghĩa 其 *kì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một năm tròn hoặc một tháng tròn.

kì HV, 圻 trong từ bắc *kì* [northern *area*] ABK: qí. 土 *thổ* chỉ nghĩa 斤 *cân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bến bờ.

kì HV, 棋 trong từ cầm *kì* [music and *chess*]. ABK: qí. 木 *mộc* chỉ nghĩa 其 *kì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ chơi giải trí.

kì HV, 其 trong từ *kì* dư [the rest]. ABK: qí. trang 350.

kỉ HV, 儿 [幾] là bao nhiêu [how many]. ABK: jǐ, jī. trang 351.

kỉ HV, 己 trong từ ích *kỉ* [selfish]. ABK: jǐ. trang 352.

kỉ HV, 纪 [紀] trong từ thế *kỉ* [century]. ABK: jì. trang 352. chữ quả của 己 *kỉ.*

kỉ HV, 几 trong từ tràng *kỉ* [chair, small table]. ABK: jǐ, jī. trang 353.

kĩ HV, 技 trong từ *kĩ* thuật [technology]. ABK: jì. 扌 *thủ* chỉ nghĩa 支 *chi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bản lĩnh.

kĩ HV, 伎 trong từ *kĩ* lưỡng [thoroughly]. ABK: jì. 人 *nhân* chỉ nghĩa 支 *chi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồng đảng.

kí HV, 寄 trong từ *kí* sinh [parasitic]. ABK: jì. 宀 *miên* chỉ nghĩa 奇 *kì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ở nhờ.

kí HV, 记 [記] trong từ nhật *kí* [diary]. ABK: jì. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 己 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghi nhớ.

kị HV, 骑 [騎] trong từ *kị* mã [horseman]. ABK: jì. 馬 *mã* chỉ nghĩa 奇 *kì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lên ngựa.

kị HV, 忌 là sợ, trong từ *kị* thủy [fear of, as in hydrophobic]. ABK: jì. 心 *tâm* chỉ nghĩa 己 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đố kị.

kích HV, 击 [擊] trong từ du *kích* [guerrilla war, warrior]. ABK: jī. 手 *thủ* chỉ nghĩa 毄 *kích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gõ, đánh.

kích HV, 戟 là mũi mác [sword]. ABK: jǐ. trang 355.

kích HV, 激 trong từ *kích* thích [stimulant, stimulate]. ABK: jī. 水 *thủy* chỉ nghĩa 敫 *dảo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy bắn tung tóe.

kịch HV, 剧 [劇] trong từ diễn *kịch* [perform a play]. ABK: jù. 刀 *dao* chỉ nghĩa 豦 *cừ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiêm trọng.

kiêm HV, 兼 trong từ *kiêm* nhiệm [moonlighting, holding a second position]. ABK: jiān. trang 356.

kiềm HV, 硷 [鹼] trong từ *kiềm* chất [alkaline, alkaloid]. ABK: jiǎn. 石 *thạch* chỉ nghĩa 僉 *hiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muối, kiềm.

kiềm HV, 钳 [鉗] trong từ *kiềm* chế [to restrain, control]. ABK: qián. 金 *kim* chỉ nghĩa 甘 *cam* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vật để cùm cổ tù nhân thời xưa.

kiểm HV, 检 [檢] trong từ *kiểm* tra [to inspect]. ABK: jiǎn. 木 *mộc* chỉ nghĩa 僉 *hiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chắp tay.

kiểm HV, 脸 [臉] là mặt trong từ đào *kiểm* là má như trái đào [peach-like *cheeks* of a beautiful woman]. ABK: liǎn. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 僉 *hiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai bên má.

kiếm HV, 剑 [劍] trong từ dấu *kiếm* [sword tip]. ABK: **j i à n** 刀 *dao* chỉ nghĩa 佥 *hiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại binh khí thời xưa, 2.cạnh sắc, giữa có sống, chuôi ngắn.

kiệm HV, 俭 [儉] trong từ tiết *kiệm* [to save, savings]. ABK: **j i ǎ n** 人 *nhân* chỉ nghĩa 佥 *hiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiết kiệm.

kiên HV, 坚 [堅] trong từ *kiên* cường [steadfast, stable, firm]. ABK: **j i ā n** 土 *thổ* chỉ nghĩa 臤 *hiền* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đất cứng rắn.

kiến HV, 见 [見] trong từ *kiến* thức [knowledge]. ABK: **j i à n** trang 357.

kiến HV, 建 trong từ *kiến* trúc [architecture]. ABK: **j i à n** trang 358.

kiện HV, 健 trong từ *kiện* toàn [to consolidate, perfect] ABK: **j i à n** 人 *nhân* chỉ nghĩa 建 *kiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tráng kiện.

kiện HV, 键 [鍵] là cái chốt [a bolt]. ABK: **j i à n** 金 *kim* chỉ nghĩa 建 *kiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đòn bắc ngang qua 2 tai của cái đỉnh.

kiện HV, 件 trong từ sự *kiện* [incident, matter]. ABK: **j i à n** chữ hội ý do 人 *nhân* và 牛 *ngưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phân giải, chia.

kiếp HV, 劫 là cướp [to steal. rob]. ABK: **j i é** 力 *lực* chỉ nghĩa 去 *khứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng sức mạnh buộc đối phương phải ở lại.

kiệt HV, 竭 trong từ *kiệt* lực [do one's utmost]. ABK: **j i é** 立 *lập* chỉ nghĩa 曷 *hát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vác lên vai.

kiệt HV, 杰 [傑] trong từ *kiệt* xuất [outstanding]. ABK: **j i é** 人 *nhân* chỉ nghĩa 桀 *kiệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người có tài chí xuất chúng.

kiêu HV, 骄 [驕] trong từ *kiêu* ngạo [arrogant. conceited]. ABK: **j i ā o** 馬 *mã* chỉ nghĩa 乔 *kiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa cao to.

kiều HV, 桥 [橋] là cầu trong từ *kiều* lộ [*bridges* and highways]. ABK: q i ā o. 木 *mộc* chỉ nghĩa 喬 *kiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cầu bắc qua sông.

kiều HV, 乔 [喬] cây cao [a tall tree]. ABK: q i á o. trang 359.

kiều HV, 侨 [僑] trong từ *kiều* dân [emigrant]. ABK: q i á o. 人 *nhân* chỉ nghĩa 喬 *kiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao.

kiều HV, 娇 [嬌] trong từ *kiều* nữ [a beloved woman, daughter]. ABK: j i ā o. 女 *nữ* chỉ nghĩa 喬 *kiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xinh đẹp đáng yêu.

kiểu HV, 矫 [矯] uốn cong thành thẳng [bent straightened out] ABK: j i ǎ o. 矢 *thỉ* chỉ nghĩa 喬 *kiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ dùng để vuốt mũi tên cho thẳng.

kiệu HV, 轿 [轎] trong từ phu *kiệu* [porter, canopy palanquin]. ABK: j i à o. 車 *xa* chỉ nghĩa 喬 *kiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe làm bằng tre.

kím HV, 今 trong từ cổ *kim* [past {and} *present*]. ABK: j ī n. trang 360.

kim HV, 金 trong từ thợ *kim* hoàn [goldsmith]. ABK: j ī n. trang 361.

kim CHV, 针 [針] *châm*, kim châm [sticking needle, acupuncture needle]. ABK: z h e n.

kinh HV, 经 [經] trong từ *Kinh* thánh [Bible, lit. *scripture* {of} saints], *kinh* tế [economics, economic], thần *kinh* [nerves] ABK: j ī n g. trang 362.

kinh HV, 惊 [驚] trong từ *kinh* khủng [terrible, horrible] ABK: j ī n g. 馬 *mã* chỉ nghĩa 敬 *kính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa sợ hãi.

kinh HV, 京 trong từ *kinh* đô [capital city], người *Kinh* [the Kinh ethnic group]. ABK: jīng. trang 363.

kinh HV, 荆 trong từ *kinh* cức là gai gốc [thorny tree]. ABK: jīng. 艹 *thảo* chỉ nghĩa 刑 *hình* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây thấp bé có gai mọc thành bụi.

kình HV, 鲸 [鯨] trong từ *kình* ngư [whale]. ABK: jīng. 鱼 *ngư* chỉ nghĩa 京 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cá kình.

kình HV, 劲 [勁] trong từ *kình* địch [adversary]. ABK: jìn, jìng. 力 *lực* chỉ nghĩa 巠 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sức mạnh.

kính HV, 镜 [鏡] trong từ *kính* cận [*spectacles* for myopia]. ABK: jìng. 金 *kim* chỉ nghĩa 竟 *cánh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gương soi.

kính HV, 敬 trong từ *kính* trọng [respect, respectfully]. ABK: jìng. trang 78. chữ quả của 苟 *cẩu* hoặc là chữ hội ý do 苟 *cẩu* và 攴 *phốc* hợp thành, nghĩa gốc: thận trọng.

kính HV, 径 [徑] trong từ đường *kính* [diameter]. ABK: jìng. 彳 *xích* chỉ nghĩa 巠 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con đường nhỏ.

kíp CHV, 急 *cấp*, cần kíp [pressing, urgent]. ABK: jí. trang 75.

kịp CHV, 及 *cập*, kịp thời [timely]. ABK: jí. trang 76.

kỳ HV, 旗 trong từ quốc *kỳ* [national flag]. ABK: qí. trang 364.

L

la HV, 罗 [羅] trong từ thiên *la* địa võng [an inescapable dragnet]. ABK: luó. trang 365.

là CHV, 罗 [羅] *la*, lụa là [fine silk]. ABK: luó. trang 365.

lã HV, 吕 [呂] họ *Lã* [the family name Lu]. ABK: lǚ. trang 366.

lạc HV, 乐 [樂] trong từ *lạc* quan [optimistic] ABK: lè. trang 474.

lạc HV, 络 [絡] trong từ liên *lạc* [to make contact with, connect with]. ABK: luò. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 各 *các* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cuốn quanh, trói buộc.

lạc HV, 落 trong từ *lạc* hậu [backward]. ABK: luò. 草 *thảo* chỉ nghĩa 洛 *lạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lá rụng.

lai HV, 来 [來] trong từ tương *lai* [future]. ABK: lái. trang 367.

lãi HVVH, 利 *lợi,* lời lãi [profit(s), gain]. ABK: lì. trang 397.

lại HV, 赖 [賴] trong từ ỷ *lại* [dependent on, dependency]. ABK: lài. 負 *phụ* chỉ nghĩa 剌 *lại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: được lời.

lại HV, 吏 trong từ quan *lại* [government official]. ABK: lì. trang 601, chữ quả của 史 *sử.*

lại HVVH, 来 [來] *lai,* đi lại [frequent]. ABK: lái. trang 367.

lam HV, 岚 [嵐] trong từ *lam* chướng [haze, vapor, mist, miasma]. ABK: lán. 山 *sơn* chỉ nghĩa 風 *lam* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sương mù trong núi.

lam HV, 婪 trong từ tham *lam* [salacious, greedy]. ABK: lán. 女 *nữ* chỉ nghĩa 林 *lâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tham lam.

lãm HV, 览 [覽] trong từ triển *lãm* [exhibition]. ABK: lǎn. 見 *kiến* chỉ nghĩa 監 *lâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xem, nhìn.

lạm HV, 滥 [濫] trong từ *lạm* phát [inflation]. ABK: làn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 監 *lâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy tràn lan.

lan HV, 兰 [蘭] trong từ cây *lan* [orchard]. ABK: lán. 草 *thảo* chỉ nghĩa 闌 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại cỏ thơm.

K

lan HV, 栏 [欄] trong từ *lan* can [balcony, balustrade]. ABK: lán. 木 *mộc* chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lan can.

lan HV, 拦 [攔] là ngăn [short]. ABK: lán. 手 *thủ* chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngăn lại.

lãn HV, 懶 [嬾, 孄] trong từ đại *lãn* [indolent, lazy person]. ABK: lǎn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 賴 *lại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười biếng.

lạn HV, 烂 [爛] trong từ xán *lạn* [shine brightly, glitter]. ABK: làn. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nấu nhừ.

lang HV, 郎 trong từ *lang* quân [husband]. ABK: láng. trang 402. 邑 *ấp* chỉ nghĩa 良 *lương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một địa danh cổ thời Xuân Thu.

lang HV, 狼 trong từ sài *lang* [wolf]. ABK: láng. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 良 *lương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó sói.

lang HV, 踉 trong từ *lang* thang [wander]. ABK: liàng. 足 *túc* chỉ nghĩa 良 *lương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi lang thang.

lang HV, 廊 trong từ hành *lang* [corridor, passage]. ABK: láng. trang 402. 廣 *quảng* chỉ nghĩa 郎 *lang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mái hiên chạy quanh nhà.

lãng HV, 浪 trong từ *lãng* phí [wasteful]. ABK: làng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 良 *lương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sóng nước.

lạng HVVH, 两 [兩] *lượng*, lạng vàng [*tael* of gold]. ABK: liǎng.

lành HVVH, 良 *lương*, lành bệnh [to *recover* from illness]. ABK: liáng. trang 402.

lãnh HV, 冷 trong từ *lãnh* khí [cold]. ABK: lěng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 令 *lệnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá lạnh.

lãnh HV, 领 [領] trong từ *lãnh* tụ [leader]. ABK: lǐng. 页 *hiệt* chỉ nghĩa 令 *lệnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cổ người.

lao HV, 牢 trong từ *lao* tù [prison]. ABK: láo. trang 368.

lao HV, 痨 [癆] trong từ bệnh *lao* [tuberculosis]. ABK: láo. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 劳 *lao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làm việc nhiều quá mệt nhọc.

lao HV, 劳 [勞] trong từ *lao* động [labor, do work]. ABK: láo. chữ hội ý do 炏 là chữ gốc của 焰 *diệm*, 冖 *miên* và 力 *lực*, nghĩa gốc: gắng sức, phí sức.

lão HV, 老 trong từ già *lão* [old age]. ABK: lǎo. trang 369.

lạp HV, 腊 [臘] trong từ *lạp* xường [a type of Chinese sausage]. ABK: là. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 擸 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một kiểu cúng vào tháng 12 âm lịch hàng năm thời xưa.

lạp HV, 蜡 [蠟] là sáp [wax]. ABK: là. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 巤 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mỡ của động thực vật hoặc khoáng sản.

lạt HV, 喇 trong từ *Lạt* ma giáo [Lamaism]. ABK: lǎ. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 剌 *lạt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nhạc cụ, kèn.

lạt HV, 剌 là lạ [strange]. ABK: là. trang 370.

lạy CHV, 礼 [禮] *lễ*, lạy tạ [fall on one's knee and give thanks to someone]. ABK: lǐ. trang 376.

lăng HV, 陵 trong từ *lăng* miếu [royal tombs and temples]. ABK: líng. trang 371.

lăng HV, 凌 trong từ *lăng* nhục [insult]. ABK: líng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 夌 *lăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước đá.

lăng HV, 棱 trong từ lục *lăng* [hexagon]. ABK: léng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 夌 *lăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh gỗ vuông có 4 cạnh.

lâm HV, 临 [臨] trong từ *lâm* bệnh [*clinical* illness], *lâm* thời [provisional, temporary]. ABK: lín trang 372.

lâm HV, 林 trong từ *lâm* nghiệp [forestry]. ABK: lín trang 373.

lẫn HV, 廪 là cái kho thóc [storehouse]. ABK: lǐn 广 *yểm* chỉ nghĩa, 禀 *bẩm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kho gạo.

lẫm HV, 凛 trong từ *lẫm* liệt [majestic, grave] ABK: lǐn 水 *thủy* chỉ nghĩa, 禀 *bẩm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá rét.

lân HV, 邻 [鄰] trong từ *lân* cận [neighboring]. ABK: lín 邑 *ấp* chỉ nghĩa, 粦 *lấm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một trong những tên gọi tổ chức cơ sở địa phương thời nhà Chu.

lân HV, 磷 trong từ phân *lân* [phosphorous, phosphate]. ABK: lín trang 374.

lân HV, 怜 [憐] là thương xót trong từ *liên* ái [love tenderly]. ABK: lián trang 386.

lập HV, 立 trong từ thành *lập* [establish, found] ABK: lì. trang 375.

lật HV, 栗 cây dẻ [chestnut]. ABK: lì. chữ hình thành.

lâu HV, 楼 [樓] trong từ *lâu* đài [castle, palace] ABK: lóu 木 *mộc* chỉ nghĩa 婁 *lâu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà 2 tầng trở lên.

lầu HV, 楼 [樓] *lâu*, nhà lầu [building]. ABK: lóu

lậu HV, 漏 trong từ buôn *lậu* [smuggle, lit. sell through the *cracks*]. ABK: lòu 水 *thủy* chỉ nghĩa 屚 *lậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồng hồ chạy bằng giọt nước thời cổ.

lậu HV, 陋 trong từ hủ *lậu* [boorish]. ABK: lòu. 阜 *phụ* chỉ nghĩa, 娄 *lậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đường mòn trong núi rừng.

lẽ HVVH, 理 *lí*, lí lẽ [reason]. ABK: lǐ.

lê HV, 黎 họ như *Lê* Lợi [the family name of Li, Le in Vietnamese]. ABK: lí. 黍 *thử* chỉ nghĩa 利 *lợi* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồ nấu bằng hạt kê.

lễ HV, 礼 trong từ *lễ* [rite]. ABK: lǐ. trang 376.

lề CHV, 例 *lệ*, lề thói [custom, habit, manner]. ABK: lì.

lệ HV, 丽 [麗] trong từ mỹ *lệ* [beautiful, lovely]. ABK: lì. trang 377.

lệ HV, 俪 [儷] một đôi [a pair]. ABK: lì. trang 377. 人 *nhân* chỉ nghĩa 麗 *lệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vợ chồng.

lệ HV, 例 trong từ *lệ* luật [laws]. ABK: lì. 人 *nhân* chỉ nghĩa 列 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chủng loại.

lệ HV, 隶 [隸] trong từ *Lệ* thư [scribal script], *lệ* thuộc [dependent, depend upon]. ABK: lì. 隸 *đãi* chỉ nghĩa 柰 *nại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nô lệ.

lệ HV, 厉 [厲] trong từ nghiêm *lệ* [strict]. ABK: lì. chữ gốc của 礪 *lệ* là đá mài dao, nghĩa gốc: đá mài dao.

lệ HV, 疠 [癘] trong từ *lệ* dịch [epidemic]. ABK: lì. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 厲 *lệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lệ dịch.

lệnh HV, 令 trong từ mệnh *lệnh* [order, command]. ABK: lìng. trang 378.

li HV, 离 [離] trong từ *li* thân [to separate]. ABK: lí. trang 379.

li HV, 鹂 [鸝] trong từ hoàng *li* [almanac]. ABK: lí. trang 379. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 麗 *lệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

li

li HV, 罹 gặp phải [encounter]. ABK: lí. trang 379. Ngày xưa cùng với 離 *li* là một chữ.

li HV, 骊 [驪] con ngựa ô [black horse]. ABK: lí. trang 379. 馬 *mã* chỉ nghĩa 麗 *lệ* chỉ âm đọc.

li HV, 厘 [釐] một phân là một *li* [centimeter]. ABK: lí. trang 380.

lí HV, 里 trong từ hải *lí* [league, a measure of distance at sea]. ABK: lǐ.

lí HV, 履 trong từ *lí* lịch [personal history]. ABK: lǚ trang 382.

lí HV, 里 [裏] là bên trong [inside]. ABK: lǐ. trang 381.

lí HV, 理 trong từ *lí* do [reason]. ABK: lǐ. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 里 *li* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gia công mài dũa đá quý.

lị HV, 莅 trong từ huyện *lị* [district *seat*]. ABK: lì. 草 *thảo* chỉ nghĩa 位 *vị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tới, đạt tới.

lìa CHV, 离 [離] *li*, xa lìa [go away from somewhere] ABK: lí. trang 379.

lịch HV, 鬲 dụng cụ nấu ăn thời xưa [an ancient tripod]. ABK: lì. trang 384.

lịch HV, 历 [歷, 曆] trong từ *lịch* sử [history], *lịch* sự [polite, politeness]. ABK: lì. trang 385.

liêm HV, 廉 trong từ *liêm* sỉ [bashfulness, modesty]. ABK: lián 广 *yểm* chỉ nghĩa 兼 *kiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gian bên của sảnh đường.

liêm HV, 镰 [鐮] là cái liềm [sickle]. ABK: lián 金 *kim* chỉ nghĩa 兼 *kiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái liềm.

liềm CHV, 镰 [鐮] *liêm*, búa liềm [hammer and sickle] ABK: lián

liên HV, 怜 [憐] là thương xót trong từ *liên* ái [love tenderly]. ABK: l i á n. trang 386.

liên HV, 连 [連] trong từ *liên* tục [continuous, contiguous]. ABK: l i á n. chữ hội ý, do 辶 *xước* và 车 *xa* hợp thành, nghĩa gốc: người kéo xe đi liên tục.

liên HV, 联 [聯] trong từ *liên* bang [federal]. ABK: l i á n. chữ hội ý do 耳 *nhĩ* và 絲 *ti* hợp thành, nghĩa gốc: liên kết.

liên HV, 莲 [蓮] trong từ Kim *Liên* là hoa sen vàng [lotus]. ABK: l i á n. 草 *thảo* chỉ nghĩa 連 *liên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây sen.

liền CHV, 连 [連] *liên,* liền nhau [adjoining each other]. ABK: l i á n.

liêng CHV, 灵 [靈] *linh,* thiêng liêng [holy, sacred]. ABK: l í n g. trang 389.

liệt HV, 列 trong từ *liệt* kê [list, enumerate]. ABK: l i è. 刀 *dao* chỉ nghĩa 歹 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chia cắt.

liệt HV, 烈 trong từ nhiệt *liệt* [enthusiastic, energetic]. ABK: l i è. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 列 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rực lửa.

liệt HV, 劣 trong từ ác *liệt* [odious, abominable, disgusting, lit. wicked *bad*]. ABK: l i è. chữ hội ý do 少 *thiểu* và 力 *lực* hợp thành, nghĩa gốc: nhỏ yếu.

liệt HV, 裂 trong từ phân *liệt* [paralysis, to be paralyzed, lit. sections *split*]. ABK: l i è. 衣 *y* chỉ nghĩa 列 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: những mảnh vải vụn còn lại sau khi may quần áo.

liêu HV, 僚 trong từ quan *liêu* [bureaucratic]. ABK: l i á o. 人 *nhân* chỉ nghĩa 尞 *liêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan chức.

liễu HV, 柳 trong từ cây *liễu* [willow]. ABK: l i ǔ. 木 *mộc* chỉ nghĩa 卯 *mão* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây liễu.

liệu HV, 料 trong từ tài *liệu* [(written) materials]. ABK: liào. trang 387.

liệu HV, 疗 [療] trong từ *liệu* pháp [treatment method]. ABK: liáo. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 尞 *liêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điều trị bệnh.

linh HV, 零 trong từ số lẻ dưới 10 tiếp liền theo số trăm như hai trăm *linh* năm [zero in the ten's place in numbers like 205], *linh* kiện [element, component]. ABK: líng trang 388.

linh HV, 灵 [靈] trong từ *linh* hoạt [nimble, agile, flexible], *linh* hồn [spirit]. ABK: líng trang 389.

linh HV, 鸰 [鴒] trong từ chim tích *linh* [peacock]. ABK: líng. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 令 *lệnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim.

lĩnh HV, 领 [領] trong từ thủ *lĩnh* [leader, head]. ABK: lǐng. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 令 *lệnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cổ.

lo HVVH, 虑 [慮] *lự*, lo lắng [worry]. ABK: lǜ.

lò CHV, 炉 [爐] *lô*, bếp lò [stove]. ABK: lú. trang 399.

ló CHV, 露 [露] *lộ*, lấp ló [appear and disappear]. ABK: lù.

lõa HV, 裸 trong từ *lõa* lồ [naked, nude]. ABK: luǒ. 衣 *y* chỉ nghĩa 果 *quả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lõa lồ.

loài HVVH, 类 [類] *loại*, loài người [human kind]. ABK: lèi.

loại HV, 类 [類] trong từ thể *loại* [category, type]. ABK: lèi. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 頪 *loại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chủng loại.

loan HV, 娈 [孌] người đẹp [beautiful person]. ABK: luán. 女 *nữ* chỉ nghĩa 䜌 *loan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: yêu thích, xinh đẹp.

loan HV, 栾 [欒] một thứ cây [goldenrain tree]. ABK: luán. 木 *mộc* chỉ nghĩa 䜌 *loan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cây.

loan HV, 鸾 [鸞] trong từ *loan* phượng [distinguished talents, lit. a fabulous bird related to the phoenix]. ABK: luán 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 䜌 *loan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim.

loạn HV, 乱 [亂] trong từ hỗn *loạn* [confusion, chaos]. ABK: luàn trang 390.

long HV, 龙 [龍] là rồng, trong từ *long* nhãn [longane fruit, lit. *dragon's* eyes]. ABK: lóng trang 391.

lô HV, 卢 [盧] màu đen [black]. ABK: lú trang 399.

lô HV, 炉 [爐, 鑪] cái lò [oven]. ABK: lú trang 399.chữ quả của 盧 *lư*, nghĩa gốc: cái lò.

lô HV, 芦 [蘆] cây lau [reeds]. ABK: lú 草 *thảo* chỉ nghĩa 盧 *lô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cỏ: cỏ lau.

lỗ HV, 鲁 [魯] trong từ *lỗ* mãng [rough, rude]. ABK: lù trang 392.

lộ HV, 路 trong từ đại *lộ* [boulevard]. ABK: lù chữ hội ý do 足 *túc* và 各 *các* (tức là 格 *cách*) hợp thành, nghĩa gốc: con đường.

lộ HV, 露 trong từ vũ *lộ* [rain and *dew*]. ABK: lù 雨 *vũ* chỉ nghĩa 路 *lộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt sương.

lộc HV, 鹿 trong từ *lộc* nhung [the tender horns of a stag]. ABK: lù trang 393.

lộc HV, 禄 [祿] trong từ bổng *lộc* [profit]. ABK: lù trang 394.

lôi HV, 雷 trong từ *lôi* đình [thunder]. ABK: léi. trang 395.

lỗi HV, 磊 trong từ *lỗi* lạc [outstanding, eminent]. ABK: lěi. chữ hội ý do 3 chữ 石 *thạch* hợp thành, nghĩa gốc: nhiều đá sỏi.

lồng CHV, 笼 [籠] *lung*, *lồng* bàn [dish-cover]. ABK: lóng.

lộng HV, 弄 trong từ *lộng* quyền [manipulation or misuse of authority, lit. *play with* power]. ABK: nòng, lòng. trang 396.

lời HVVH, 利 *lợi*, lời lãi [profit, gain]. ABK: lì. trang 397.

lợi HV, 利 trong từ *lợi* nhuận [profit]. ABK: lì. trang 397.

lụa CHV, 缕 [縷] *lũ*, tơ lụa [silk]. ABK: lǚ.

luân HV, 轮 [輪] trong từ *luân* chuyển [rotate]. ABK: lún. 車 *xa* chỉ nghĩa 侖 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bánh xe.

luân HV, 伦 [倫] trong từ *luân* lí [morality, ethics]. ABK: lún. 人 *nhân* chỉ nghĩa 侖 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đời, thế hệ.

luân HV, 纶 [綸] trong từ kinh *luân* [statecraft, statesmanship]. ABK: lún. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 侖 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái đai bằng sợi xanh may trên mình các quan lại thời xưa.

luận HV, 论 [論] trong từ lí *luận* [argument]. ABK: lùn. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 侖 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình luận, nghiên cứu.

luật HV, 律 trong từ pháp *luật* [law, legal affairs]. ABK: lǜ. 彳 *xích* chỉ nghĩa 聿 *duật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: pháp luật.

lục HV, 陆 [陸] trong từ *lục* địa [continent]. ABK: lù. chữ hội ý do 阜 *phụ* và 坴 *lục* hợp thành, nghĩa gốc: lục địa.

lục HV, 录 [錄] trong từ kỉ *lục* [record]. ABK: lù. 金 *kim* chỉ nghĩa 录 *lục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu vàng.

lục HV, 绿 [綠] là mầu xanh, diệp *lục* tố [green]. ABK: lǜ. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 录 *lục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu xanh.

lục HV, 渌 [淥] là nước trong [clean water]. ABK: lù. 水 *thủy* chỉ nghĩa 录 *lục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong.

lục HV, 六 trong từ đàn thập *lục* [sixteen stringed instrument]. ABK: liù trang 398.

lung HV, 笼 [籠] *lung* là lồng [cage]. ABK: lóng. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 龍 *long* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòm rương đựng quần áo.

lũng HV, 垄 [壠, 壟] trong từ *lũng* đoạn [monopolize, control]. ABK: lǒng. 土 *thổ* chỉ nghĩa 龍 *long* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên địa phương: Lũng Sơn, Trung Quốc.

lũy HV, 垒 [壘] trong từ *lũy* tre làng [fortification, the bamboo hedges of a village]. ABK: lěi. 土 *thổ* chỉ nghĩa 畾 *lôi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành lũy.

lũy HV, 累 trong từ tích *lũy* [to accumulate]. ABK: lèi. chữ hội ý do 田 *điền* và 糸 *mích* hợp thành, nghĩa gốc: tích lũy.

lụy HV, 累 trong từ liên *lụy* [be involved, implicated]. ABK: lěi. chữ hội ý do 田 *điền* và 糸 *mích* hợp thành, nghĩa gốc: tích lũy.

luyến HV, 恋 [戀] trong từ *luyến* ái [love]. ABK: liàn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 䜌 *loạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lưu luyến.

luyện HV, 练 [練] trong từ *luyện* tập [practice]. ABK: liàn. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 柬 *giản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cho tơ sống hoặc vải vóc vào rồi luộc.

lư HV, 庐, 炉 [爐, 鑪] trong từ *lư* hương [incense burner]. ABK: lú trang 399.

lư HV, 庐 [廬] trong từ thảo *lư* [thatched hut]. ABK: lú 广 *yểm* chỉ nghĩa 盧 *lư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà tạm, lều.

lữ HV, 旅 trong từ *lữ* đoàn [brigade]. ABK: lǚ trang 400.

lữ HV, 膂 là sống lưng [backbone, spine]. ABK: lǚ trang 366. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 旅 *lữ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xương sống.

lữ HV, 侣 [侶] trong từ tăng *lữ* [bonze in the Buddhist clergy]. ABK: lǚ 人 *nhân* chỉ nghĩa 吕 *lữ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bạn.

lữ HV, 吕 là gốc của chữ chỉ sống lưng [backbone, spine]. ABK: lǚ trang 366.

lự HV, 虑 [慮] trong từ tư *lự* [pensive, thoughtful]. ABK: lǜ 思 *tư* chỉ nghĩa 虍 *hổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: suy nghĩ.

lừa CHV, 驴 [驢] *lư,* con lừa [donkey]. ABK: lǘ 馬 *mã* chỉ nghĩa 盧 *lư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con lừa.

lực HV, 力 trong từ *lực* lượng [power, force]. ABK: lì trang 401.

lược HV, 略 [畧] trong từ chiến *lược* [strategy]. ABK: lüè 田 *điền* chỉ nghĩa 各 *các* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biên giới.

lười CHV, 懒 [懶] *lãn,* lười biếng [lazy]. ABK: lǎn.

lương HV, 良 trong từ *lương* thiện [decent]. ABK: liáng trang 402.

lương HV, 梁 [樑] trong từ *lương* xương [entrapped]. ABK: liáng trang 403.

lương HV, 粱 trong từ cao *lương* mỹ vị [specialties]. ABK: liáng trang 403.

lương HV, 粮 [糧] trong từ *lương* thực [grain, cereal], ăn *lương* [eat *provisions*]. ABK: liáng 米 *mễ* chỉ nghĩa 量 *lượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lương khô dùng khi đi du lịch.

lương HV, 凉 trong từ *lương* dược [medicine of a *cold* nature, antipyretic]. ABK: liáng. 冫(=冰) *băng* chỉ nghĩa 京 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mát, hơi lạnh.

lường CHV, 量 *lượng*, đo lường [to measure]. ABK: liáng. trang 405.

lưỡng HV, 两 [兩] là hai, đôi, trong từ *lưỡng* cực [*bi*polar]. ABK: liǎng. trang 404.

lưỡng HV, 辆 [輛] cỗ, chiếc xe [a measure word for vehicle]. ABK: liàng. trang 404. chữ quả của 兩 *lưỡng*, 車 *xa* chỉ nghĩa 兩 *lưỡng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe thời xưa thường chỉ có hai bánh.

lượng HV, 量 trong từ số *lượng* [quantity]. ABK: liàng. trang 405.

lượng HV, 谅 [諒] trong từ *lượng* thứ [to forgive]. ABK: liàng. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 京 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành thực.

lưu HV, 留 trong từ *lưu* trữ [conserve, preserve, store]. ABK: liú. 田 *điền* chỉ nghĩa 卯 *mão* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lưu lại, dừng lại.

lưu HV, 流 trong từ *lưu* hành [to circulate, in circulation]. ABK: liú. chữ hội ý do 水 *thủy* và 㐬 *thu* hợp thành, nghĩa gốc: nước chảy.

lựu HV, 榴 trong từ *lựu* đạn [grenade]. ABK: liú. 木 *mộc* chỉ nghĩa 留 *lưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thạch lựu (thìu lựu).

M

ma HV, 麻 trong từ *ma* túy [narcotics as in opium derivatives, most commonly heroin]. ABK: má. trang 406.

ma HV, 魔 trong từ *ma* quỷ [ghost, demon]. ABK: mó. 鬼 *quỷ* chỉ nghĩa 麻 *ma* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thế lực quỉ quái tà ác.

mả CHV, 墓 *mộ*, mả mồ [graves and tombs]. ABK: mù.

mã

mã HV, 马 trong từ *mã* lực [horsepower]. ABK: mǎ. trang 407.

mã HV, 码 [碼] trong từ *mã* hiệu [code]. ABK: mǎ. 石 *thạch* chỉ nghĩa 馬 *mã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mã não, một loại đá quí tựa như ngọc nhưng không giá trị bằng ngọc.

mã HV, 玛 [瑪] trong từ *mã* ngọc [agate]. ABK: mǎ. 王 *ngọc* chỉ nghĩa 馬 *mã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mã não.

mạc HV, 幕 trong từ khai *mạc* [open, inaugurate]. ABK: mù. 巾 *cân* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vải che.

mạc HV, 莫 trong từ nhà *Mạc* [the Mac Dynasty]. ABK: mò. trang 408.

mạc HV, 漠 trong từ sa *mạc* [desert] ABK: mò. 水 *thủy* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sa mạc.

mạc HV, 膜 trong từ kết *mạc* [conjectiva]. ABK: mó. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màng mỏng trong cơ thể sinh vật: kết mạc, giác mạc.

mạch HV, 麦 [麥] trong từ *mạch* nha [malt]. ABK: mò i. trang 409.

mạch HV, 脉 [脈, 衇] trong từ *mạch* máu [vein, artery]. ABK: mò i. chữ hội ý do 血 *huyết* và 𠂢 *phai* hợp thành, nghĩa gốc: mạch máu, huyết quản.

mai HV, 埋 trong từ *mai* táng [bury]. ABK: má i. trang 411.

mai HV, 梅 [楳, 槑] trong từ ô *mai* [smoked *plum*]. ABK: mé i. trang 435. 木 *mộc* chỉ nghĩa 每 *mỗi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây mai.

mai HV, 霾 gió thổi làm bụi đất bay lên [dusty]. ABK: má i. trang 411. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 狸 *li* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gió bụi.

mai HV, 枚 trong từ *Mai* Hắc Đế [the family name of Mai Hac De]. ABK: **méi**. trang 410.

mài CHV, 磨 *ma*, mài dao [to sharpen, grind a knife]. ABK: **mó**.

mãi HV, 买 [買] là mua [to buy] ABK: **mǎi**. trang 412.

mại HV, 卖 [賣] là bán [to sell]. ABK: **mài**. 出 *xuất* chỉ nghĩa 買 *mãi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bán.

mại HV, 虿 [蠆] bò cạp [scorpion]. ABK: **chài**. trang 848. chữ quả của 萬 *vạn*.

man HV, 瞒 [瞞] trong từ khai *man* [false statement]. ABK: **mán**. 目 *mục* chỉ nghĩa 㒼 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhắm mắt.

man HV, 蛮 [蠻] trong từ *man* rợ [barbarian]. ABK: **mán**. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 䜌 *loạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ chung các dân tộc thiểu số ở phía nam Trung Quốc.

man HV, 曼 trong từ *man* lệ [graceful]. ABK: **màn**. trang 413.

màn HVVH, 幔 trong từ cái *màn* [curtain]. ABK: **màn**. 巾 *cân* chỉ nghĩa 曼 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lều bạt.

mãn HV, 满[滿] trong từ *mãn* nguyện [satisfied with], người Mãn [Manchu]. ABK: **mǎn**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 㒼 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tràn đầy, dầy dặc.

mãn HV, 慢 trong từ *mãn* tính [chronic]. ABK: **màn**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 曼 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười.

mạn HV, 漫 trong từ lãng *mạn* [romantic]. ABK: **màn**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 曼 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước mênh mông.

M

mạn HV, 幔 trong từ cái màn [curtain] ABK: **màn**. 巾 *cân* chỉ nghĩa 曼 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười nhác.

mang HV, 芒 trong từ hỗn *mang* [chaos]. ABK: **máng**. 草 *thảo* chỉ nghĩa 亡 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: những cái gai hoặc lông mọc trên mình hạt giống hoặc cây cỏ.

mang HV, 忙 trong từ *mang* bách, bận rộn [busy]. ABK: **máng**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 亡 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cấp bách.

mãng HV, 莽 trong từ lỗ *mãng* [crude and rash]. ABK: **mǒng**. trang 414.

mạng CHV, 命 *mệnh*, trong từ cách mạng [revolution]. ABK: **mìng**. trang 426, tham khảo chữ này theo Hán Việt, *mệnh*.

mạng CHV, 网 [網] *võng*, mạng nhện [cobweb]. ABK: **wǒng**. trang 871.

manh HV, 萌 trong từ *manh* nha [bud. sprout]. ABK: **méng**. 草 *thảo* chỉ nghĩa 明 *minh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mầm của cây cỏ.

manh HV, 盲 trong từ thông *manh* [blind]. ABK: **máng**. 目 *mục* chỉ nghĩa 亡 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mù.

manh HV, 氓 trong từ lưu *manh* [ruffian]. ABK: **máng**. 民 *dân* chỉ nghĩa 亡 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dân lang thang không nghề nghiệp.

mãnh HV, 猛 trong từ *mãnh* liệt [furious. violent]. ABK: **měng**. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 孟 *mạnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó điên.

mãnh HV, 皿 là bộ nét chỉ cái đựng [a radical indicating containers] ABK: **mǐn**. trang 415.

mạnh HV, 孟 trong từ *mạnh*, tên con cả trong một gia đình [the oldest child]. ABK: **mèng**. trang 416.

mao HV, 毛 trong từ *mao* quản [blood capillary, lit *hair* tube]. ABK: máo. trang 417.

mão HV, 卯 trong từ tuổi *mão* [the fourth Earthly stem] ABK: mǒo. trang 418.

mão HV, 帽 trong từ mũ *mạo* [hat]. ABK: mào. trang 419. chữ quả của 冃 *mạo*.

mạo HV, 冒 trong từ *mạo* hiểm [take chances]. ABK: mào. trang 419.

mạo HV, 貌 [皃] trong từ diện *mạo* [external appearance, mien]. ABK: mào. vốn viết là 皃 là chữ hội ý và tượng hình do 白 *bạch* và 人 *nhân* hợp thành có dạng như mặt người, nghĩa gốc: diện mạo.

mạt HV, 末 trong từ *mạt* lộ [impasse, doom, lit *at the end* of the road] ABK: mò. trang 420.

mày HVVH, 眉 *mi*, lông mày [eyebrow] ABK: méi. trang 427.

mặc HV, 默 trong từ trầm *mặc* [pensive] ABK: mò. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 黑 *hắc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con chó bỗng xổ ra đuổi người.

mặc HV, 墨 trong từ bút *mặc* [ink pen] ABK: mò. chữ hội ý kiêm hình thanh, 土 *thổ* chỉ nghĩa, 黑 *hắc* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: mực vẽ.

mâm CHV, 盘 [盤] *bàn*, cái mâm [food tray] ABK: pán. trang 22.

mẫn HV, 敏 trong từ *mẫn* cảm [sensitive] ABK: mǐn. 攵 *phốc* chỉ nghĩa 每 *mỗi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhạy bén.

mẫn HV, 悯 [憫] trong từ *mẫn* thế [sorrow] ABK: mǐn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 闵 *mẫn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lo lắng, thương cảm.

mất CHV, 没 *một*, mất mặt [to lose face] ABK: méi.

mật

mật HV, 蜜 trong từ đường *mật* [honey jam]. ABK: mì. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 宓 *mật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mật ngọt.

mật HV, 密 trong từ bí *mật* [secret]. ABK: mì. 山 *sơn* chỉ nghĩa 宓 *mật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: núi nhiều.

mâu HV, 矛 trong từ *mâu* thuẫn [contradict, contradiction, lit. *sword* {meets} shield]. ABK: máo. trang 421.

mầu HVVH, 妙 *diệu,* mầu nhiệm [magic, miraculous]. ABK: miào.

mẫu HV, 母 trong từ phụ *mẫu* [parents, father and *mother*]. ABK: mǔ. trang 422.

mẫu HV, 牡 trong từ hoa *mẫu* đơn [peony flower]. ABK: mǔ. trang 423.

mậu HV, 戊 trong từ *mậu* thân [the tenth Heavenly branch]. ABK: wù. trang 424.

mậu HV, 贸 [貿] trong từ *mậu* dịch [trade, commerce]. ABK: mào. 贝 *bối* chỉ nghĩa 卯 *mão* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trao đổi tiền của.

mây CHV, 云 [雲] *vân,* mây khói [*clouds* and smoke]. ABK: yún. trang 853.

mè CHV, 麻 [蔴] *ma,* mè xửng [sesame candy]. ABK: má. trang 406.

mèo HVVH, 猫 [貓] *miêu,* mèo tam thể [tri-colored cat]. ABK: māo.

Mèo HVVH, 苗 trong từ người *Mèo,* [H'mong]. ABK: miáo. trang 431.

mẹo CHV, 卯 *mão,* cái mẹo [trick, ruse]. ABK: mǎo. trang 418.

mê HV, 迷 trong từ *mê* hoặc [enchant]. ABK: mí. 辵 *xước* chỉ nghĩa 米 *mễ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lạc đường.

mê HV, 谜 [謎] trong từ ngữ *mê* [riddle]. ABK: mí. 讠 *ngôn* chỉ nghĩa 迷 *mê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời nói dối.

mễ HV, 米 là gạo trong từ *mễ* cốc [uncooked rice]. ABK: mǐ. trang 425.

mệnh HV, 命 trong từ *mệnh* lệnh [order]. ABK: mìng. trang 426.

mi HV, 眉 trong từ lông *mi*, *mi* mắt [eyebrow] ABK: méi. trang 427.

mĩ xem *mỹ* trong từ mĩ lệ

mị HV, 媚 trong từ *mị* dân [fawn on the people]. ABK: mèi. trang 428.

mịch HV, 觅 [覓] trong từ *mịch* thực [to search]. ABK: mì. chữ hội ý, do 爪 *trảo* và 见 *kiến* hợp thành, nghĩa gốc: tìm kiếm.

mịch HV, 糸 là một bộ nét chỉ tơ lụa [a radical indicating silk]. ABK: mì. xem chữ 孙 [孫] *tôn*, trang 766.

mịch HV, 冖 là một bộ nét chỉ trùm lấp [a radical indicating a cover]. ABK: mì. xem chữ 冤 *oan*, trang 506.

miên HV, 宀 là một bộ nét chỉ mái nhà [a radical indicating a roof]. ABK: mián. xem chữ 宅 *trạch*, trang 773.

miên HV, 绵 [綿, 緜] trong từ liên *miên* [continuous, unbroken]. ABK: mián. chữ hội ý do 糸 *mịch* và 帛 *bạch* hợp thành, nghĩa gốc: sợi bông.

miến HV, 面 [麵, 麪] trong từ *miến* xào [fried *noodles*]. ABK: miàn. trang 146. 麦 *mạch* chỉ nghĩa 面 *diện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mì.

miễn HV, 免 trong từ *miễn* trừ [immune]. ABK: miǎn. trang 429. chữ quả của 冕 *miện*, nghĩa gốc: miễn trừ.

miễn HV, 勉 trong từ *miễn* khuyến [encourage]. ABK: miǎn. 力 *lực* chỉ nghĩa 免 *miễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cố gắng hết sức.

miện HV, 冕 trong từ vương *miện* [crown] ABK: miǒn. trang 429.

miệt HV, 蔑 trong từ *miệt* thị [despise, show contempt for]. ABK: miè. trang 430.

miệt HV, 衊 *miệt* thị [despise]. ABK: miè. trang 430. 血 *huyết* chỉ nghĩa 蔑 *miệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: miệt thị.

miêu HV, 苗 trong từ *miêu* duệ [descendants]. ABK: miáo. trang 431.

miêu HV, 猫 [貓] là mèo [cat] ABK: māo. 豸 *sãi* chỉ nghĩa 苗 *miêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con mèo.

miếu HV, 庙 [廟] trong từ Văn *Miếu* [*Temple* of Literature]. ABK: miào. 广 *yểm* chỉ nghĩa 朝 *triều* hoặc 苗 *miêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi để thờ cúng, miếu, chùa.

miễu HVVH, 庙 [廟] *miếu,* là nhà thờ, chùa [shrine] ABK: miào.

minh HV, 盟 trong từ liên *minh* [union, alliance]. ABK: méng. trang 432.

minh HV, 鸣 [鳴] trong từ *minh* oan [*voice* grievance] ABK: míng. trang 433.

minh HV, 冥 là tối hoặc địa ngục trong từ *minh* u [world of dead]. ABK: míng. chữ hội ý, do 六 *lục* (gốc của 陸 *lục*), 日 *nhật,* và *miên* hợp thành, nghĩa gốc: u ám.

minh HV, 铭 [銘] trong từ *minh* tinh [engrave]. ABK: míng. 金 *kim* chỉ nghĩa 名 *danh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghi tạc.

minh HV, 明 trong từ thông *minh* [intelligent, bright]. ABK: míng. trang 434.

mo CHV, 巫 *vu,* thầy mo [sorcerer, magician, witch doctor] ABK: wū. trang 874.

mò — CHV, 摸 *mô,* mò cua [to feel for crabs]. ABK: mō. 手 *thủ* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sờ vào.

mó — CHV, 摸 *mô,* mó máy [touch, feel, palpate]. ABK: mō. 手 *thủ* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sờ vào.

móc — CHV, 霂 *mộc,* hạt móc [dew]. ABK: mù. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 沐 *mộc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưa phùn.

mọi — HVVH, 每 *mỗi,* mọi người [*each* person]. ABK: měi. trang 437.

mô — HV, 谟 trong từ mưu *mô* [ruse, crafty]. ABK: mó. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưu lược.

mô — HV, 膜 trong từ *mô* thần kinh [nerve *tissue*]. ABK: mó. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mô thần kinh.

mô — HV, 模 trong từ *mô* hình [model]. ABK: mó. 木 *mộc* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuôn mẫu.

mồ — HVVH, 墓 *mộ,* mồ mả [graves and tombs]. ABK: mù.

mỗ — HV, 某 trong từ *mỗ* anh *mỗ* chị [some, so-and-so]. ABK: mǒu. trang 435.

mộ — HV, 墓 trong từ *mộ* địa [cemetery]. ABK: mù. 土 *thổ* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần mộ, mồ mả.

mộ — HV, 慕 trong từ hâm *mộ* [admire]. ABK: mù. 心 *tâm* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngưỡng mộ.

mộ — HV, 暮 là chiều tối [afternoon-evening]. ABK: mù. trang 408. 日 *nhật* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lúc mặt trời lặn, chập tối.

mộ HV, 募 trong từ *mộ* binh [recruit army] ABK: mù. 力 *lực* chỉ nghĩa 莫 *mạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiêu mộ.

mộc HV, 木 trong từ thợ *mộc* [carpenter, lit. *wood* craftsman]. ABK: mù. trang 436.

môi HV, 媒 trong từ *môi* giới [middle-person]. ABK: méi. 女 *nữ* chỉ nghĩa 某 *mỗ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người làm mối (cho trai gái nên vợ chồng).

mỗi HV, 每 trong từ *mỗi* cái [every]. ABK: měi. trang 437.

mối CHV, 媒 *môi*, người mối [match-maker, go-between] ABK: méi.

môn HV, 门 [門] trong từ chuyên *môn* [specialty, specialization]. ABK: mén. trang 438.

mông HV, 蒙 trong từ khai *mông* [renaissance], *Mông* Cổ [Mongolia] ABK: méng. 草 *thảo* chỉ nghĩa 冢 *trủng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cỏ.

mông HV, 朦 trong từ *mông* lung [hazy] ABK: méng. 月 *nguyệt* chỉ nghĩa 蒙 *mông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh trăng mờ ảo.

mộng HV, 梦 trong từ mơ *mộng* [be lost in a dream] ABK: mèng. trang 439.

mơ CHV, 梅 *mai*, cây mơ [apricot tree]. ABK: méi. trang 435.

mù HV, 瞀 là không thấy gì, cũng đọc *mậu* [blind] ABK: mào. 目 *mục* chỉ nghĩa 敄 *vụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa mắt.

mù CHV, 雾 [霧] *vụ*, sương mù [fog]. ABK: wù.

múa CHV, 舞 *vũ*, múa may [gesticulate, dance] ABK: wǔ. trang 876.

mục HV, 牧 trong từ *mục* sư [minister, pastor] ABK: mù. trang 440.

mục HV, 目 trong từ *mục* đích [aim, goal] ABK: mù. trang 441.

mũ CHV, 帽 *mạo*, cái mũ [hat, cap]. ABK: mào. trang 419.

mùi CHV, 未 *vị*, là kí hiệu thứ tám trong địa chi [the eighth Earthly stem]. ABK: wèi. trang 860.

mùi CHV, 味 *vị*, mùi vị [taste] ABK: wèi. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 未 *vị* chỉ âm đọc.

muội HV, 昧 trong từ ngu *muội* [ignorant] ABK: mèi. 日 *nhật* chỉ nghĩa 未 *vị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tăm tối.

muôn CHV, 万 [萬] *vạn*, muôn năm [long live]. ABK: wàn. trang 848.

muộn CHV, 晚 *vãn*, muộn màng [late, belated] ABK: wǎn.

mưa CHV, 雨 *vũ*, trời *mưa* [it rains]. ABK: yǔ.

mực CHV, 墨 *mặc*, mực tầu [India/China *ink*] ABK: mò.

mưu HV, 谋 [謀] trong từ âm *mưu* [scheme, plot]. ABK: móu. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 某 *mỗ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thương lượng.

mỹ HV, 美 trong từ *mỹ* thuật [fine arts, lit. *beautiful* skill, art] ABK: měi. trang 442.

N

ná CHV, 弩 *nỗ*, cái ná [crossbow]. ABK: nǔ.

nạch HV, 疒 bộ nét chỉ bệnh [a radical that indicates something relating to illness, disease]. ABK: nè. có thể xem chữ 病 *bệnh*, trang 39.

nại HV, 耐 trong từ nhẫn *nại* [patience, perseverance] ABK: nài. trang 443.

nại HV, 奈 trong từ khiếu *nại* [to make an appeal, complaint]. ABK: nài. 木 *mộc* (sau viết thành 大 *đại*) chỉ nghĩa 示 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên cây.

nam HV, 男 trong từ *nam* giới [male gender of humans]. ABK: nán trang 444.

nam HV, 南 trong từ phương *nam* [the south]. ABK: nán trang 445.

nan HV, 难 [難] trong từ *nan* trị [difficult to resolve]. ABK: nán 隹 chu/y chỉ nghĩa 英 *hán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khó khăn.

nạn HV, 难 [難] trong từ tai *nạn* [accident]. ABK: nàn 隹 chu/y chỉ nghĩa 英 *hán* chỉ âm đọc.

nàng HVVH, 娘 *nương*, cô nàng [young maiden]. ABK: niáng.

náo HV, 闹 [鬧] trong từ *náo* nhiệt [vibrant, active, chaos]. ABK: nào. chữ hội ý, do 門 *môn* và 市 *thị* hợp thành, nghĩa gốc: huyên náo.

não HV, 脑 [腦] trong từ đầu *não* [brain]. ABK: nǎo. chữ hội ý, do 肉 *nhục* và 㐫 (=脑) *não* hợp thành, nghĩa gốc: đầu óc.

não HV, 恼 [惱] trong từ phiền *não* [bothered, worry]. ABK: nǎo. chữ hội ý, do 心 *tâm* và 㐫 (=脑) *não* hợp thành, nghĩa gốc: phiền não.

nạp HV, 纳 [納] là nộp, trong từ cống *nạp* [*send* tribute]. ABK: nà trang 503.chữ quả của 内 *nội*.

nặc HV, 诺 [諾] là bằng lòng [satisfied]. ABK: nuò. trrang 496. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 若 *nhược* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng đáp lại.

nặc HV, 匿 trong từ *nặc* danh [nameless]. ABK: nì. 匚 *hệ* chỉ nghĩa 若 *nhược* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ẩn nấp.

nặc HV, 昵 [暱] thân thiết [close]. ABK: nì. trang 497. 日 *nhật* chỉ nghĩa 尼 *ni* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân thiết.

năm HVVH, 年 [秊] *niên,* ví dụ, năm xưa [many *years* ago]. ABK: nián. trang 498.

năng HV, 能 trong từ khả *năng* [ability, capability]. ABK: néng. trang 446.

nấm HV (theo Đào Duy Anh) 蕈 trong từ cây *nấm* [mushroom]. ABK: xùn. 草 *thảo* chỉ nghĩa 覃 *đàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nấm mốc.

nê HV, 泥 trong từ *nê* thổ [mud]. ABK: ní. 水 *thủy* chỉ nghĩa 尼 *ni* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước bẩn.

nệ HV, 泥 trong từ *nệ* cổ [constant, non-changing] ABK: nì. 水 *thủy* chỉ nghĩa 尼 *ni* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên sông ở Cam Túc (nhiều bùn).

nga HV, 娥 trong từ hằng *nga* [the goddess of the moon] ABK: é. trang 447.

nga HV, 鹅 [鵝, 鵞] trong từ thiên *nga* [swan] ABK: é. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 我 *ngã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con ngỗng.

Nga HV, 俄 trong từ người *Nga* [Russian]. ABK: é. 人 *nhân* chỉ nghĩa 我 *ngã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiêng ngả.

ngà CHV, 牙 *nha,* ngà voi [tusk of the elephant, ivory]. ABK: yá. trang 473.

ngã HV, 我 trong từ vị *ngã* [egoistic, selfish. lit. for *me*]. ABK: wǒ. trang 448.

ngạ HV, 饿 [餓] *ngạ* tử là chết đói [die of hunger]. ABK: è. 食 *thực* chỉ nghĩa 我 *ngã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đói kém.

ngạc HV, 愕 trong từ *ngạc* nhiên [surprise]. ABK: è. 心 *tâm* chỉ nghĩa 咢 *ngạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kinh ngạc.

ngạc HV, 噩 trong từ *ngạc* mộng [nightmare]. ABK: è. cũng nguồn gốc của chữ 愕 *ngạc*.

ngạch HV, 额 [額] trong từ *ngạch* thuế [tax *quota*], kim *ngạch* [limit]. ABK: é. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 客 *khách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần dưới tóc, trên mũi (trán).

ngài CHV, 蛾 *nga*, con ngài [silk moth]. ABK: é.

ngải HV, 艾 trong từ cây *ngải* [moxa, mugwort]. ABK: ài. 草 *thảo* chỉ nghĩa 乂 (=刈) *ngải* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngải cứu.

ngãi HVVH, 义 [義] *nghĩa*, tham vàng bỏ ngãi [to give up *faithfulness* for gold]. ABK: yì. trang 452.

ngại HV, 碍 [礙] trong từ trở *ngại* [hindrance, block]. ABK: ài. 石 *thạch* chỉ nghĩa 疑 *nghi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trở ngại.

ngan CHV, 鹅 [鵝, 鵞] *nga*, con ngan [goose]. ABK: é.

ngan CHV, 雁 *nhan*, con ngan [wild goose]. ABK: yàn trang 477.

ngạn HV, 岸 trong từ hữu *ngạn* [right *bank* (of a river)]. ABK: àn trang 449.

ngạn HV, 谚 [諺] trong từ *ngạn* ngữ [saying proverb]. ABK: yàn. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 彦 *ngan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngạn ngữ.

ngang HV, 昂 trong từ *ngang* nhiên [pride in oneself, to disregard others]. ABK: áng. 日 *nhật* chỉ nghĩa 卬 (=仰) *ngưỡng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dương cao.

ngạnh HV, 硬 trong từ ương *ngạnh* [stubborn, obstinate]. ABK: yìng. 石 *thạch* chỉ nghĩa 更 *canh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cứng rắn.

ngạo HV, 傲 trong từ kiêu *ngạo* [arrogant, haughty]. ABK: aò. 人 *nhân* chỉ nghĩa 敖 *ngao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiêu ngạo.

ngâm HV, 吟 trong từ *ngâm* thơ [*recite* poem]. ABK: yín. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rên rỉ.

ngân HV, 银 [銀] trong từ *ngân* hàng [bank, lit. *silver* business]. ABK: yín. 金 *kim* chỉ nghĩa 艮 *cấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bạc, kí hiệu Ag.

ngân HV, 狺 chó sủa [dog's bark]. ABK: yín. chữ hội ý do 犬 *khuyển* và 言 *ngôn* hợp thành, nghĩa gốc: chó sủa.

ngấn HV, 痕 trong từ *ngấn* tích [mark, trace]. ABK: hén. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 艮 *cấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vết sẹo.

ngần HV, 垠 trong từ vô *ngần* [*bound*less]. ABK: yín. 土 *thổ* chỉ nghĩa 艮 *cấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bến, bờ.

ngẩng CHV, 仰 *ngưỡng*, ngẩng đầu [to hold one's head up]. ABK: yǎng. trang 471.

ngật HV, 迄 là đến [arrive]. ABK: qì. trang 332. 辶 *xước* chỉ nghĩa 乞 *khất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đến.

ngật HV, 吃 là ăn [eat]. ABK: chī. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 乞 *khất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ăn, ấp úng.

ngẫu HV, 偶 trong từ *ngẫu* hợp [coincidental]. ABK: ǒu. 人 *nhân* chỉ nghĩa 禺 *ngung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hình nộm.

nghê HV, 霓 trong từ *nghê* thường [rainbow colored clothes]. ABK: ní. chữ hội ý do 鹿 *lộc* và 兒 *nhi* hợp thành, nghĩa gốc: con hươu con, con nghê.

nghề CHV, 艺 [藝] *nghệ*, nghề nghiệp [profession]. ABK: yì. trang 450.

nghệ HV, 睨 trong từ *nghệ* ngạo [be upset]. ABK: nì. 目 *mục* chỉ nghĩa 兒 *nhi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liếc nhìn.

nghệ HV, 艺 [藝] trong từ *nghệ* thuật [art]. ABK: yì. trang 450.

nghênh HV, 迎 trong từ hoan *nghênh* [welcome]. ABK: **yíng.** 辶 *xước* chỉ nghĩa 卬 *ngưỡng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gặp nhau.

nghi HV, 疑 trong từ *nghi* vấn [interrogative]. ABK: **yí.** trang 451.

nghi HV, 宜 trong từ tiện *nghi* [comfort, facilities]. ABK: **yí.** chữ hội ý do 宀 *miên* và 且 *thả* hợp thành, nghĩa gốc: thịt nấu chín có thể ăn được.

nghi HV, 仪 [儀] trong từ *nghi* lễ [formalities]. ABK: **yí.** trang 452. 人 *nhân* chỉ nghĩa 義 *nghĩa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghi lễ, cử chỉ.

nghĩ HV, 拟 [擬] trong từ suy *nghĩ* [think]. ABK: **nǐ.** 手 *thủ* chỉ nghĩa 疑 *nghi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dự đoán, dự đặt.

nghị HV, 议 [議] trong từ *nghị* quyết [decision]. ABK: **yì.** 人 *nhân* chỉ nghĩa 義 *nghĩa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thương nghị, thảo luận.

nghị HV, 毅 trong từ kiên *nghị* [persistent]. ABK: **yì.** 殳 *thù* chỉ nghĩa 豙 *nghị* chỉ âm đọc nghĩa gốc: kiên cường.

nghị HV, 谊 [誼] trong từ hữu *nghị* [friendship]. ABK: **yì.** chữ hội ý, nghĩa gốc: đạo đức, hành vi, đạo lí hài hòa.

nghĩa HV, 义 [義] trong từ *nghĩa* vụ [duty]. ABK: **yì.** trang 452.

nghịch HV, 逆 trong từ *nghịch* đảo [play pranks]. ABK: **nì.** trang 453.

nghiêm HV, 严 [嚴] trong từ *nghiêm* trọng [serious]. ABK: **yán.** 吅 *khẩu* chỉ nghĩa 厰 *nghiệm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khẩn cấp.

nghiễm HV, 俨 [儼] trong từ *nghiễm* nhiên [accordingly, neatly arranged]. ABK: **yǎn.** 人 *nhân* chỉ nghĩa 嚴 *ngan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cung kính, nghiêm trọng.

nghiệm HV, 验 [驗] trong từ kinh *nghiệm* [experience]. ABK: yàn. 馬 *mã* chỉ nghĩa 僉 *kiểm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài ngựa.

nghiên HV, 研 [研] trong từ *nghiên* cứu [research]. ABK: yán. 石 *thạch* chỉ nghĩa 幵 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiền nhỏ.

nghiền HVVH, 研 [研] *nghiên*, là nhỏ ra [grind]. ABK: yán. 石 *thạch* chỉ nghĩa 幵 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòn đá nhẵn bóng.

nghiên HVVH, 砚 [硯] *nghiễn*, bút *nghiên* [inkstone, inkslab]. ABK: yàn. 石 *thạch* chỉ nghĩa 見 *kiên* chỉ âm đọc.

nghiễn HV, 砚 [硯] cái nghiên mực [inkslab]. ABK: yàn. 石 *thạch* chỉ nghĩa 見 *kiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái nghiên mực.

nghiệp HV, 业 [業] trong từ nghề *nghiệp* [profession]. ABK: yè. trang 454.

nghiệt HV, 孽 [孽] trong từ yêu *nghiệt* [cruel]. ABK: niè. 子 *tử* chỉ nghĩa 薛 *tiết* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chi nhánh trong gia đình dưới chế độ tông pháp.

Nghiêu HV, 尧 [堯] trong từ vua *Nghiêu* [the legendary Emperor Yao]. ABK: yáo. chữ hội ý, nghĩa gốc: cao.

nghinh HV, 迎 trong từ *nghinh* hôn [to *meet* the bride]. ABK: yíng. 辶 *xước* chỉ nghĩa 卬 *ngưỡng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gặp nhau.

ngọ HV, 午 trong từ chính *ngọ* (giữa trưa) [noon]. ABK: wǔ. trang 455.

ngoa HV, 讹 [訛、譌] trong từ sai *ngoa* [infringe, break, violate]. ABK: é. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 化 *hoá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời nói thất thiệt.

ngoã HV, 瓦 trong từ thợ *ngoã* [potter]. ABK: wǎ. trang 456.

ngọa HV, 卧 là nằm [to lay down, sleep]. ABK: wò. trang 457.

ngoài HVVH, 外 *ngoại*, trong từ ở ngoài [outside]. ABK: wài. trang 458.

ngoại HV, 外 trong từ *ngoại* quốc [foreign country]. ABK: wài. trang 458.

ngoan HV, 顽 [頑] trong từ gian *ngoan* [sly, cunning]. ABK: wán. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 元 *nguyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bướng.

ngọc HV, 玉 trong từ *ngọc* quý [precious jade]. ABK: yù. trang 459.

ngói CHV, 瓦 *ngõa*, mái ngói [tiled roof]. ABK: wǎ. trang 456.

ngô HV, 吴 [吳] trong từ nhà *Ngô* [Wu kingdom]. ABK: wú. chữ hội ý do 口 *khẩu* và 夭 *thiên*, nghĩa gốc: ồn ào, nói to.

ngô HV, 吾 là ta, tiếng tự xưng [we, I]. ABK: wú. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 五 *ngũ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít.

ngỗ HV, 迕 trong từ *ngỗ* nghịch [disobedient]. ABK: wǔ. trang 455. 辵 *xước* chỉ nghĩa 午 *ngọ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gặp nhau.

ngỗ HV, 忤 trong từ *ngỗ* nghịch [disobedient]. ABK: wǔ. trang 455. 心 *tâm* chỉ nghĩa 午 *ngọ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bướng bỉnh.

ngộ HV, 遇 trong từ hội *ngộ* [meet]. ABK: yù. 辵 *xước* chỉ nghĩa 禺 *ngung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không hẹn mà gặp.

ngộ HV, 误 trong từ *ngộ* nhận [mistake]. ABK: wù. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 吳 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sai lầm.

ngộ HV, 悟 trong từ giác *ngộ* [wake up, awake, consciousness]. ABK: wù. 心 *tâm* chỉ nghĩa 吾 *ngộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiểu rõ, vỡ lẽ.

ngôn HV, 言 trong từ *ngôn* ngữ [language]. ABK: yán. trang 460.

ngột HV, 兀 mặt đất cao và bằng phẳng [plateau]. ABK: wù. trang 465. cùng gốc với chữ 元 *nguyên*, nghĩa gốc: cao nhưng bằng đầu.

ngờ HVVH, 疑 *nghi*, nghi ngờ [doubt]. ABK: yí. , nghĩa gốc:.

ngu HV, 愚 trong từ *ngu* độn [stupid]. ABK: yú chữ hội ý kiêm hình thanh do 心 *tâm* chỉ nghĩa 禺 *ngung* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: ngu xuẩn, ngu muội.

ngu HV, 娱 [娛] là vui chơi [enjoy. recreate] ABK: yú 女 *nữ* chỉ nghĩa 吳 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui vẻ.

ngũ HV, 五 là năm trong từ *ngũ* giác [five as in *penta*gon]. ABK: wǔ trang 461.

ngũ HV, 伍 trong từ đội *ngũ* [rank and file]. ABK: wǔ chữ hội ý kiêm hình thanh do 人 *nhân* chỉ nghĩa 五 *ngũ* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: 5 người tập hợp thành một tập thể.

ngụ HV, 寓 trong từ *ngụ* cư [live in a foreign land]. ABK: yù 宀 *miên* chỉ nghĩa 禺 *ngung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ở nhờ.

ngục HV, 狱 [獄] trong từ nhà *ngục* [prison]. ABK: yù trang 462.

nguồn HVVH, 源 *nguyên,* nguồn gốc [origin]. ABK: yuán trang 464.

nguy HV, 危 trong từ *nguy* hiểm [danger]. ABK: wēi. trang 463.

ngụy HV, 伪 [僞] trong từ *ngụy* trang [disguise, camouflage], *ngụy* quyền [puppet government]. ABK: wěi. chữ hội ý kiêm hình thanh do 人 *nhân* và 爲 *vi* (cũng chỉ âm) hợp thành, nghĩa gốc: cái do con người tạo ra.

ngụy HV, 魏 nhà *Ngụy* thời Tam Quốc [Wei kingdom of the Three Kingdoms period]. ABK: wèi. 委 *uỷ* chỉ nghĩa 鬼 *quỷ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao to.

nguyên HV, 原 trong từ *nguyên* bản [original]. ABK: yuán trang 464.

nguyên HV, 源 trong từ tài *nguyên* [resources] ABK: yuán trang 464.

N

nguyên HV, 元 trong từ *nguyên* thủ [leader, lit *head* head]. ABK: yuán trang 465.

nguyền HVVH, 愿 [願] *nguyện*, lời nguyền [swear, vow, oath]. ABK: yuàn.

Nguyễn HV, 阮 là họ [family name]. ABK: ruǎn. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 元 *nguyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa danh Ngũ Nguyễn Quan, hiện ở Tuyến Hoá, Hà Bắc, Trung Quốc.

nguyện HV, 愿 [願] trong từ *nguyện* vọng [wish]. ABK: yuàn. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 原 *nguyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cẩn thận.

nguyệt HV, 月 trong từ *nguyệt* thực [lunar eclipse]. ABK: yuè. trang 466.

ngư HV, 鱼 [魚] trong từ *ngư* lôi [torpedo]. ABK: yú trang 467.

ngư HV, 渔 [漁] trong từ *ngư* nghiệp [fisheries], *ngư* dân [fishermen] ABK: yú trang 468.

ngữ HV, 语 [語] trong từ ngôn *ngữ* [language] ABK: yǔ. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 吾 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đàm luận, nói chuyện.

ngự HV, 御 [禦] trong từ chế *ngự* [in command]. ABK: yù trang 469.

ngự HV, 驭 [馭] điều khiển ngựa xe [command a horsecart]. ABK: yù trang 469. chữ hội ý do 馬 *mã* và 又 *hựu* hợp thành, nghĩa gốc: điều khiển ngựa xe.

ngừa CHV, 御 *ngự*, ngừa thai [use birth control] ABK: yù trang 469.

ngửa CHV, 仰 *ngưỡng*, ngửa mặt [look up]. ABK: yǎng.

ngực CHV, 臆 *ức*, lồng ngực [chest, thorax] ABK: yì.

ngưng HV, 凝 trong từ *ngưng* kết [condense] ABK: níng. 冫(=冰) *băng* chỉ nghĩa 疑 *nghi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước đóng băng.

ngửng CHV, 仰 *ngưỡng*, ngửng đầu [look up]. ABK: yǎng. trang 471.

ngược CHV, 逆 *nghịch,* ngược [upside-down]. ABK: nì. trang 453.

ngược HV, 虐 trong từ *ngược* đãi [abuse, treat unkindly]. ABK: nüè. trang 470.

ngưỡng HV, 仰 trong từ tín *ngưỡng* [faith, belief]. ABK: yǎng. trang 471.

ngưu HV, 牛 trong từ *ngưu* mã [cattle and horses] ABK: niú. trang 472.

nha HV, 牙 trong từ *nha* sĩ [dentist]. ABK: yá. trang 473.

nha HV, 衙 trong từ *nha* môn [yamen] ABK: yá. 行 *hành* chỉ nghĩa 吾 *ngũ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xếp hàng hành quân.

nha HV, 芽 trong từ mạch *nha* [malt]. ABK: yá. 草 *thảo* chỉ nghĩa 牙 *nha* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cỏ nẩy mầm.

nha HV, 鸦 [鴉, 鵶] là chim quạ, sắc đen [raven]. ABK: yā. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 牙 *nha* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: các loài quạ.

nhã HV, 雅 trong từ khiếm *nhã* [rude]. ABK: yǎ. 隹 *chùy* chỉ nghĩa 牙 *nha* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đứng đắn, qui phạm.

nhạc HV, 乐 [樂] trong từ âm *nhạc* [music]. ABK: yuè. trang 474.

nhạc HV, 岳 [嶽] trong từ *nhạc* phụ [father-in-law]. ABK: yuè. chữ hội ý do 丘 *khâu* và 山 *sơn* hợp thành, nghĩa gốc: núi cao.

nham HV, 岩 [巖, 喦] trong từ *nham* thạch [minerals]. ABK: yán. trang 475.

nhan HV, 颜 [顏] trong từ dung *nhan* [appearance]. ABK: yán. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 彥 *nhan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ấn đường phần giữa 2 vệt lông mày.

nhàn HV, 闲 [閑, 閒] trong từ *nhàn* du [wander about] ABK: xián. trang 476.

nhãn HV, 眼 trong từ *nhãn* cầu [eyeball]. ABK: yǎn 目 *mục* chỉ nghĩa 艮 *cấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mắt.

nhạn HV, 雁 [鴈] trong từ con chim *nhạn* [wild goose]. ABK: yàn trang 477.

nhâm HV, 壬 kí hiệu thứ chín trong thiên can [ninth Heavenly stem]. ABK: rén trang 109. thời cổ cùng 工 *công* là một chữ, nghĩa gốc: gánh vác.

nhậm xem chữ 任 *nhiệm*

nhân HV, 仁 trong từ *nhân* từ [benevolence]. ABK: rén trang 478.

nhân HV, 人 trong từ *nhân* dân [the people]. ABK: rén trang 479.

nhân HV, 因 trong từ nguyên *nhân* [cause, reason]. ABK: yīn trang 480.

nhân HV, 茵 [裀] là chiếu hoặc đệm [mattress, blanket]. ABK: yīn trang 480. chữ quả của 因 *nhân*.

nhẫn HV, 忍 trong từ *nhẫn* nại [patience, perseverance]. ABK: rěn 心 *tâm* chỉ nghĩa 刃 *nhận* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhẫn nại.

nhẫn HV, 刃 là nhọn [tip, sharp, pointed]. ABK: rèn trang 481.

nhận HV, 认 [認] trong từ chấp *nhận* [acknowledge, accept]. ABK: rèn 言 *ngôn* chỉ nghĩa 忍 *nhẫn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhận thức.

nhập HV, 入 trong từ *nhập* khẩu [import]. ABK: rù trang 482.

nhất HV, 一 trong từ *nhất* trí [in agreement, identical opinion]. ABK: yī trang 483.

nhật HV, 日 là ngày, mặt trời trong từ chủ *nhật* [Sunday]. ABK: rì trang 484.

nhen CHV, 燃 *nhiên,* nhen lửa [to kindle the *firewood*]. ABK: rán trang 489.

nhi HV, 而 trong những câu có *nhi* nghĩa là "mà" như "kính *nhi* viễn chi" [Vietnamese has several Sino-Vietnamese phrases in which "nhi" means "and", this phrase means to love someone yet one must keep far away]. ABK: ér. trang 485.

nhi HV, 儿 [兒] trong từ *nhi* đồng [child, children]. ABK: ér. trang 486.

nhỉ HVVH, 二 là hai [two]. ABK: èr. trang 488.

nhĩ HV, 尔 [爾] là mấy [some]. ABK: ěr. chữ gốc của 檷 *nhi*, là giá treo sợ tơ, nghĩa gốc: hoa nở rộ.

nhĩ CHV, 弭 là hai đầu cái cung [two ends of a bow]. ABK: mǐ. 弓 *cung*, chỉ nghĩa 耳 *nhĩ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai đầu cái cung.

nhĩ HV, 耳 trong từ mộc *nhĩ* [Jew's *ear*, a type of fungus often used in Chinese and Vietnamese dishes, lit. wood *ear*]. ABK: ěr. trang 487.

nhị HV, 二 trong từ *nhị* tâm [*two*-faced. lit. *two* hearts]. ABK: èr. trang 488.

nhiễm HV, 染 trong từ *nhiễm* bệnh [contract a disease]. ABK: rǎn. chữ hội ý do 水 *thủy*, 木 *mộc* và 九 *cửu* hợp thành, nghĩa gốc: nhuộm vải.

nhiệm HV, 任 trong từ trách *nhiệm* [responsibility]. ABK: rèn. 人 *nhân* chỉ nghĩa 壬 *nhiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gồng gánh.

nhiên HV, 然 trong từ tất *nhiên* [of course]. ABK: rán. trang 489.

nhiên HV, 燃 trong từ *nhiên* liệu [fuel, combustible]. ABK: rán. trang 489. chữ quả của 然 *nhiên*, nghĩa gốc: đốt lửa.

nhiếp HV, 摄 [攝] trong từ *nhiếp* ảnh [photographer]. ABK: shè. 手 *thủ* chỉ nghĩa 聶 *nhiếp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lôi kéo.

nhiếp HV, 燮 [燮] trong từ Sĩ *Nhiếp* [given name for a governor of Giao Chỉ during the Han period]. ABK: xiè. trang 490.

nhiệt HV, 热 [熱] trong từ *nhiệt* độ [temperature]. ABK: rè. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 執 *chấp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhiệt độ cao.

nhiêu HV, 饶 [饒] trong từ phì *nhiêu* [fertile]. ABK: ráo. 食 *thực* chỉ nghĩa 尧 *nghiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giàu có, phong phú.

nhiễu HV, 扰 [擾] trong từ thả *nhiễu* [interference]. ABK: rǎo. 手 *thủ* chỉ nghĩa 憂 *ưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quấy rối.

nhịn CHV, 忍 *nhẫn*, nhịn nhục [to stand, bear, suffer]. ABK: rěn.

nho HV, 儒 trong từ *nho* gia [scholar]. ABK: rú. 人 *nhân* chỉ nghĩa 需 *nhu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuật sĩ, nho sĩ.

nhọn HVVH, 刃 *nhẫn*, dao nhọn [*sharp* knife]. ABK: rèn. trang 481.

nhộng CHV, 虫 [蟲] *trùng*, con nhộng [worm, insect]. ABK: chóng. trang 793.

nhu HV, 需 trong từ *nhu* cầu [need]. ABK: xū. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 而 *nhi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chờ đợi.

nhu HV, 柔 trong từ *nhu* thuận [flexible, accommodating]. ABK: róu. 木 *mộc* chỉ nghĩa 矛 *mâu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây non mới mọc.

nhũ HV, 乳 trong từ *nhũ* mẫu [wet-nurse]. ABK: rǔ. trang 491.

nhũ HV, 孺 trong từ *nhũ* nhân [child]. ABK: rú. 子 *tử* chỉ nghĩa 需 *nhu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trẻ thơ.

nhuận HV, 润 [潤] trong từ lợi *nhuận* [profit]. ABK: rùn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 閏 *nhuận* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ướt át.

nhuận HV, 闰 [閏] trong từ năm *nhuận* [leap year]. ABK: rùn. chữ hội ý do 門 *môn* và 王 *ngọc* hợp thành, nghĩa gốc: dư, số dư.

nhục HV, 辱 trong từ *nhục* nhã [disgrace, shame]. ABK: rǔ. chữ gốc của 耨 *nậu* là làm cỏ, nghĩa gốc: canh tác.

nhục HV, 肉 trong từ *nhục* dục [*carnal* desire. the Vietnamese have mainly borrowed the figurative uses of this word for *meat*]. ABK: ròu. trang 492.

nhuê HV, 锐 [銳] sắc bén [sharp]. ABK: ruì. 金 *kim* chỉ nghĩa 兑 *đoài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhọn, sắc.

nhuyễn HV, 软 [軟、輭] là mềm [soft]. ABK: ruǎn. 車 *xa* chỉ nghĩa 欠 *khiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mềm, yếu.

nhung HV, 戎 trong từ nguyên *nhung* [generalissimo]. ABK: róng. trang 493.

nhũng HV, 冗 trong từ tham *nhũng* [corrupt, corruption]. ABK: rǒng. chữ hội ý do 冖 *mịch* và 儿 *kỉ* hợp thành, nghĩa gốc: dư thừa, nhẫn tâm.

nhuốc CHV, 辱 *nhục*, nhơ nhuốc [shameful, disgraceful]. ABK: rǔ.

như HV, 如 trong từ *như* ý [satisfy, comply with ones wishes]. ABK: rú. trang 494.

nhự HV, 茹 trong từ *nhự* tố là ăn chay [vegetarian food]. ABK: rú. 草 *thảo* chỉ nghĩa 如 *như* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ăn.

nhưng HV, 仍 trong từ *nhưng* nhiên [still]. ABK: réng. 人 *nhân* chỉ nghĩa 乃 *nai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vẫn như cũ.

nhược HV, 弱 trong từ *nhược* điểm [*weak* point]. ABK: ruò. trang 495.

nhược HV, 若 trong từ *nhược* bằng [if, in case]. ABK: ruò. trang 496.

nhưỡng HV, 壤 trong từ thổ *nhưỡng* [soil, soils]. ABK: rǎng. 土 *thổ* chỉ nghĩa 襄 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thổ nhưỡng.

nhượng HV, 让 [讓] trong từ *nhượng* bộ [yield to, give way]. ABK: ràng. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 襄 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trách móc.

ni HV, 尼 trong từ *ni* cô [nun]. ABK: ní. trang 497.

niêm HV, 粘 [黏] trong từ *niêm* dịch [mucus]. ABK: nián. 米 *mễ* chỉ nghĩa 占 *chiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chất dính.

niệm HV, 念 trong từ lưu *niệm* [souvenir]. ABK: niàn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 今 *lệnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhớ nhung.

niên HV, 年 trong từ thanh *niên* [youth, lit. green *years*]. ABK: nián. trang 498.

niết HV, 涅 [湼] trong từ *niết* bàn [Nirvana]. ABK: niè. 水 *thủy*, 土 *thổ* chỉ nghĩa 日 *nhật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại đá có thể làm thuốc nhuộm màu đen.

niểu HV, 袅 [裊] là yểu điệu [slender and delicate]. ABK: niǎo. 衣 *y* chỉ nghĩa 鳥 *điểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thon thả xinh đẹp.

niệu HV, 尿 trong từ tiết *niệu* [urine]. ABK: niào. chữ hội ý do 尸 *thí* và 水 *thủy* hợp thành, nghĩa gốc: tiểu tiện.

ninh HV, 宁 [寧] trong từ an *ninh* [tranquil, secure]. ABK: níng. trang 499.

nịnh HV, 佞 trong từ *nịnh* thần [flirt, fawn]. ABK: nìng. chữ hội ý, do 女 *nữ* và 信 *tín* (viết bớt nét) hợp thành, nghĩa gốc: khéo nói.

nỏ CHV, 弩 *nỗ*, cái nỏ [bow, crossbow]. ABK: nǔ.

nọa HV, 懦 trong từ *nọa* tính [inertia]. ABK: nuò. 心 *tâm* chỉ nghĩa 需 *nhu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhát gan hèn yếu.

nọa HV, 糯 trong từ nếp [glutinous rice]. ABK: nuò. 米 *mễ* chỉ nghĩa 需 *nhu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chất dính.

noãn HV, 卵 trong từ *noãn* cầu [egg, ovum]. ABK: luǒn. trang 500.

nọc CHV, 毒 *độc,* nọc độc [venom]. ABK: dú.

nô HV, 奴 trong từ *nô* bộc [servant]. ABK: nú. trang 501.

nỗ HV, 努 trong từ *nỗ* lực [strive for]. ABK: nǔ. 力 *lực* chỉ nghĩa 奴 *nô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dốc sức, gắng sức.

nỗ HV, 弩 là cái nỏ [crossbow]. ABK: nǔ. 弓 *cung* chỉ nghĩa 奴 *nô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cung nỏ.

nộ HV, 怒 trong từ thịnh *nộ* livid, angry]. ABK: nù. trang 502.

nội HV, 内 trong từ nội *bộ* [internal]. ABK: nèi. trang 503.

nôm CHV, 南 *nam,* chữ *Nôm* [Vietnamese demotic script]. ABK: nán. trang 445.

nồm CHV, 南 *nam,* gió *nồm* [southeast wind]. ABK: nán. trang 445.

nộn HV, 嫩 là non nhược [young, tender]. ABK: nèn. 女 *nữ* chỉ nghĩa 敕 *sác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: non nớt.

nông HV, 农 trong từ *nông* nghiệp [agriculture]. ABK: nóng. trang 504.

nồng CHV, 浓 [濃] *nung, nồng* độ [concentration]. ABK: nóng.

nộp CHV, 纳 [納] *nạp,* nộp phạt [*to pay, hand-over* a fine]. ABK: nà. trang 503.

nột HV, 讷 [訥] nói năng chậm chạp [speak slowly]. ABK: nè. chữ hội ý do 言 *ngôn* và 内 *nội* hợp thành, nghĩa gốc: nói năng chậm chạp.

N

nung HV, 浓 [濃] là nồng trong từ nồng độ [concentration]. ABK: nóng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 農 *nông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưa phùn nhiều.

nư HVVH, 怒 *nộ*, nư giận [angry]. ABK: nù. trang 502.

nữ HV, 女 *nữ* giới [female gender of humans]. nǚ. trang 505.

nương HV, 娘 [孃] cô *nương* [young maiden]. niáng 女 *nữ* chỉ nghĩa 良 *lương* hoặc 襄 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc:người con gái trẻ tuổi.

nữu HV, 纽 [紐] *nữu* kết [knot]. niǔ. 糸 *mích* chỉ nghĩa 丑 *sửu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây buộc.

O

oa HV, 蛙 [鼃] là con nhái [toad]. ABK: wā 蟲 *trùng* chỉ nghĩa 圭 *giai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con ếch.

oai HV, 威 trong từ *oai* nghiêm [stately, majestic]. ABK: wēi. trang 842.

oan HV, 冤 trong từ *oan* [to be condemned or punished unjustly]. ABK: yuān trang 506.

oán HV, 怨 trong từ *oán* trách [lament, complain]. ABK: yuàn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 夗 *oán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc:oán hận.

oanh HV, 莺 [鶯] trong từ chim *oanh* [oriole]. ABK: yīng. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 榮 *vinh* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài chim, chim oanh.

oanh HV, 轰 [轟] trong từ *oanh* liệt [glorious, famous, heroic]. ABK: hōng. chữ hội ý là ba chữ 車 *xa*, nghĩa gốc: đoàn xe chạy ầm ầm.

ô HV, 污 [汙] trong từ *ô* nhiễm [pollution]. ABK: wū. 水 *thủy* chỉ nghĩa 于 *ưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước ao tù.

ô HV, 乌 [烏] trong từ *ô* mai [*smoked* plum], ngựa *ô* [*black* horse]. ABK: **wū** trang 507.

ốc HV, 屋 trong từ phòng *ốc* [room]. ABK: **wū** chữ hội ý, do 尸 *thi* và 至 *chí* hợp thành, nghĩa gốc: màn che.

ốc HV, 沃 trong từ *ốc* điền [irrigated farmland]. ABK: **wò** 水 *thủy* chỉ nghĩa 夭 *yếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tưới nước.

ốc HV, 蜗 [蝸] trong từ con *ốc* [snail]. ABK: **wō** 虫 *thủy* chỉ nghĩa 咼 *ốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con ốc.

ôn HV, 温 trong từ *ôn* độ [temperature]. ABK: **wēn** 水 *thủy* chỉ nghĩa 昷 *ôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên sông ở Quý Châu.

ổn HV, 稳 [穩] trong từ *ổn* định [stable]. ABK: **wěn** 禾 *hòa* chỉ nghĩa 㥯 *ẩn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình ổn.

ông HV, 翁 trong từ đàn *ông* [old man, grandfather]. ABK: **wēng** 羽 *vũ* chỉ nghĩa 公 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lông cổ chim.

ơn HVVH, 恩 *ân*, ơn huệ [favor, grace]. ABK: **ēn**

N

Ph

phá HV, 破 trong từ *phá* hủy [destroy]. ABK: **pò** 石 *thạch* chỉ nghĩa 皮 *bì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đá vỡ.

phả HV, 谱 [譜] trong từ *phả* hệ [family tree origins]. ABK: **pǔ** 言 *ngôn* chỉ nghĩa 普 *phổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sách để ghi lại chủng loại và hệ thống của sự vật, gia phả.

phác HV, 朴 [樸] trong từ chất *phác* [honest]. ABK: **pǔ** 木 *mộc* chỉ nghĩa 菐 *bốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vỏ cây.

phách HV, 拍 trong từ cái *phách* [thumb] ABK: pòi. 手 *thủ* chỉ nghĩa 白 *bạch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc:vỗ dập.

phải CHV, 被 *bị*, phải bùa [*victim* of a philter]. ABK: bèi.

phái HV, 派 trong từ trường *phái* [school, faction]. ABK: pòi. trang 869. 水 *thủy* chỉ nghĩa 𠂢 *phái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhánh sông.

phàm HV, 凡 trong từ *phàm* tục [rude, impolite]. ABK: fán trang 508.

phàm HV, 帆 là buồm [sailboat]. ABK: fān. 巾 *cân* chỉ nghĩa 凡 *phàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cánh buồm.

phạm HV, 犯 trong từ vi *phạm* [violate]. ABK: fàn trang 509.

phạm HV, 范 [範] trong từ *phạm* vi [sphere], và tên họ, *Phạm* Ngũ Lão [family name of Pham]. ABK: fàn. 車 *xa* chỉ nghĩa 笵 *phạm* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lễ xuất phát.

phan HV, 攀 là vin [pull off, cut off]. ABK: pān trang 510. 手 *thủ* chỉ nghĩa 樊 *phàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lôi kéo.

phan HV, 潘 là họ *Phan* trong từ *Phan* Đình Phùng [family name Phan]. ABK: pān. 水 *thủy* chỉ nghĩa 番 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước dải gạo và tên sông núi ở các tỉnh phía nam Trung Quốc.

phàn HVVH, 矾 [礬] trong từ hoá chất phèn [vitriol, alumina]. ABK: fán. 石 *thạch* chỉ nghĩa 樊 *phàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muối ô xit của các kim loại như đồng, sắt, nhôm.

phản HV, 反 trong từ *phản* đối [oppose]. ABK: fǎn trang 510.

phản HV, 返 trở lại, trở về [return]. ABK: fǎn trang 510. 辵 *xước* chỉ nghĩa 反 *phản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quay về.

phán HV, 判 trong từ *phán* xét [judge] ABK: pàn. 刀 *dao* chỉ nghĩa 半 *bán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chia đôi.

phán HV, 爿 gỗ tấm [piece of wood] ABK: pán trang 579.chữ tượng hình, viết ngược của 片 *phiến*, nghĩa gốc: tre gỗ đã được chẻ thành từng mảnh.

phán HV, 贩 [販] là buôn bán [sell]. ABK: fàn. 貝 *bối* chỉ nghĩa 反 *phản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người chuyên mua rẻ bán đắt.

phạn HV, 梵 trong từ *Phạn* ngữ [Sanskrit] ABK: fàn. 林 *lâm* chỉ nghĩa 凡 *phàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ cây xanh tốt.

pháng HV, 彷 trong từ *pháng* phất [lightly]. ABK: fǎng. 彳 *xích* chỉ nghĩa 方 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi rón rén.

phanh HV, 烹 trong từ nấu nướng [cook]. ABK: pēng. tramg 308.火 *hỏa* chỉ nghĩa 亨 *hanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nấu nướng.

phao HV, 抛 trong từ *phao* ngôn [tell rumors, lit. *throw* talk]. ABK: pāo. 手 *thủ* chỉ nghĩa 尥 *phao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vứt bỏ.

pháo HV, 炮 [砲] trong từ đốt *pháo* [light *firecrackers*]. ABK: pào. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 包 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một cách nấu ăn thời cổ: dùng bùn bao thức ăn rồi nướng.

pháp HV, 法 trong từ *pháp* luật [law, legal affairs]. ABK: fǎ trang 511.

phát HV, 发 [發] trong từ *phát* súng, *phát* biểu [send out, as in a shot or an announcement]. ABK: fā, fà trang 512.

phát HV, 发 [髮] là tóc [hair]. ABK: fà trang 512.

phạt HV, 罚 [罰] trong từ trừng *phạt* [punish, fine] ABK: fá trang 513.

phạt HV, 伐 trong từ *phạt* cây [*chop down* a tree] ABK: fá trang 514

Ph

phẩm HV, 品 trong từ sản *phẩm* [product, goods]. ABK: pǐn trang 515.

phân HVVH, 粪 [糞] *phẩn,* trong từ phân bón [fertilizer]. ABK: fèn trang 518.

phân HV, 分 trong từ *phân* biệt [to distinguish, discriminate]. ABK: fēn trang 516.

phân HV, 纷 [紛] trong từ *phân* vân [to hesitate]. ABK: fēn 糸 *mịch* chỉ nghĩa 分 *phân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bao gai để cuốn đuôi ngựa cho vào.

phần HVVH, 分 [份] *phân,* trong từ phần tử [element]. ABK: fèn trang 516.

phẩn HV, 粪 là phân bón [fertilizer]. ABK: fèn trang 518.

phấn HV, 奋 [奮] trong từ *phấn* đấu [strive]. ABK: fèn trang 519.

phấn HV, 粉 trong từ son *phấn* [make-up, powder]. ABK: fěn 米 *mễ* chỉ nghĩa 分 *phân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gạo nghiền thành bột.

phẫn HV, 愤 [憤] trong từ *phẫn* nộ [indignant]. ABK: fèn 心 *tâm* chỉ nghĩa 賁 *bôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: buồn bực trong lòng.

phận HV, 分 trong từ số *phận* [fate, destiny]. ABK: fèn trang 516.

phất HV, 弗 là gốc của chữ 拂 *phất* [the origin of the graph for flick, sweep]. ABK: fú trang 520.

phất HV, 拂 trong từ *phất* trần [duster]. ABK: fú trang 520. 手 *thủ* chỉ nghĩa 弗 *phất* chỉ âm đọc chữ quả của 弗 *phất.*

phật HV, 佛 trong từ đạo *Phật* [Buddhism]. ABK: fó 人 *nhân* chỉ nghĩa 弗 *phất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tượng Phật.

phẫu HV, 剖 trong từ giải *phẫu* [dissect]. ABK: pōu. 刀 *đao* chỉ nghĩa 咅 *phẫu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mở ra.

phẫu HV, 缶 trong từ *phẫu* là gốm [ceramics]. ABK: fǒu. trang 521.

phen CHV, 番 *phiên*, phen này [this *turn, time, instance*] ABK: fān. trang 527.

phép HVVH, 法 *pháp*, phép công [public law]. ABK: fǎ. trang 511.

phê HV, 批 trong từ *phê* bình [to criticize]. ABK: pī. 手 *thủ* chỉ nghĩa 比 *tỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đánh bằng mu bàn tay, vả.

phế HV, 肺 là phổi [lung]. ABK: fèi. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 巿 *phát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lá phổi.

phế HV, 废 [廢] trong từ *phế* liệu [waste]. ABK: fèi. 广 *yểm* chỉ nghĩa 發 *phát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà đổ.

phệ HV, 彘 là lợn [pig]. ABK: zhì. trang 522.

phi HV, 丕 là to [big]. ABK: pī. trang 37. chữ quả của 不 *bất*, nghĩa gốc: to lớn.

phi HV, 妃 trong từ cung *phi* [wife of prince]. ABK: fēi. trang 524.

phi HV, 飞 [飛] trong từ *phi* công [pilot]. ABK: fēi. trang 525. chữ quả của 非 *phi*, nghĩa gốc: chim bay.

phi HV, 非 trong từ *phi* lí [unreasonable]. ABK: fēi. trang 525.

phì HV, 肥 trong từ *phì* nhiêu [fertile]. ABK: féi. chữ hội ý do 肉 *nhục* và 已 *kỉ* (sau thành 巴 *ba*) hợp thành, nghĩa gốc: nhiều mỡ, béo.

phỉ HV, 篚 là một loại thúng [box]. ABK: fěi. trang 526. chữ quả của 匪 *phỉ*, nghĩa gốc: một loại thúng.

phỉ HV, 匪 trong từ thổ *phỉ* [bandit]. ABK: fěi. trang 526.

phỉ HV, 诽 [誹] trong từ *phỉ* báng [disgrace, slander]. ABK: fĕi. trang 525. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 非 *phi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phỉ báng, lăng mạ.

phí HV, 费 [費] trong từ chi *phí* [cost, expense]. ABK: fèi. 貝 *bối* chỉ nghĩa 弗 *phất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoang phí tiền của.

phiếm HV, 泛 [汎] trong từ phù *phiếm* [frivolous]. ABK: fàn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 乏 *phạp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trôi nổi.

phiên HV, 番 trong từ *phiên* chợ [day of a fair], *phiên* tòa [trial]. ABK: fān. trang 527.

phiên HV, 翻 trong từ *phiên* dịch [translate]. ABK: fān. 羽 *vũ* chỉ nghĩa 番 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim bay.

phiên HV, 藩 trong từ *phiên* trấn [defend, protect a fort]. ABK: fān. 草 *thảo* chỉ nghĩa 潘 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng rào.

phiên HV, 反 trong từ *phiên* thiết [fanqie method for pronunciation of graphs] ABK: fǎn. trang 510.

phiền HV, 蕃 trong từ *phiền* xương [abundant, luxurious]. ABK: fán. 草 *thảo* chỉ nghĩa 番 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phiền xương.

phiền HV, 烦 [煩] trong từ *phiền* phức [troublesome]. ABK: fán. chữ hội ý do 頁 *hiệt* và 火 *hỏa* hợp thành, nghĩa gốc: đau đầu, sốt.

phiến HV, 片 trong từ *phiến* đá [stone lattice]. ABK: piàn. trang 528.

phiến HV, 扇 [煽] trong từ *phiến* loạn [raise a revolt, mutiny]. ABK: shàn. chữ hội ý do 户 *hộ* và 翅 *chí* (viết bớt nét), nghĩa gốc: cánh cửa.

phiệt HV, 阀 [閥] trong từ quân *phiệt* [militarist, militaristic]. ABK: **fá** 門 *môn* chỉ nghĩa 伐 *phạt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cột ghi công trạng ở ngoài cửa của quan lại thời xưa.

phiêu HV, 漂 trong từ *phiêu* lưu [wander]. ABK: **piāo**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 票 *phiếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trôi nổi.

phiêu HV, 飘 [飄] trong từ *phiêu* du [drift away]. ABK: **piāo**. 风 *phong* chỉ nghĩa 票 *phiếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gió xoáy, lốc.

phiêu HV, 票 trong từ *phiêu* nhiên [flammable]. ABK: **piāo**. chữ hội ý kiêm hình thanh do 火 *hỏa* và 一 *nhất,* và 要 *yêu* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: tàn lửa bay.

phiếu HV, 票 trong từ cổ *phiếu* [stock *certificate*]. ABK: **piào**. chữ hội ý kiêm hình thanh do 火 *hỏa* và 一 *nhất,* 要 *yêu* chỉ cả nghĩa cả âm đọc.

phò HVVH, 扶 *phù,* trong từ phò tá [assist]. ABK: **fú** trang 536.

phó HVVH, 付 *phú,* trong từ phó thác [to entrust to, commit to]. ABK: **fù** trang 529.

phó HV, 傅 trong từ *phó* cận [close, near]. ABK: **fù**. 人 *nhân* chỉ nghĩa 尃 *phiếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trợ giúp.

phó HV, 赴 trong từ *phó* nhiệm [proceed to one's post]. ABK: **fù**. 走 *tẩu* chỉ nghĩa 卜 *bốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi tới, chạy tới.

phó HV, 副 trong từ *phó* giám đốc [*vice*, *deputy*-director]. ABK: **fù**. 刀 *dao* chỉ nghĩa 畐 *phú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mở bằng dao.

phong HV, 风 [風] là gió [wind]. ABK: **fēng**. trang 549. 蟲 *trùng* chỉ nghĩa 凡 *phàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gió.

phong

phong HV, 封 trong từ ***phong*** kiến [feudal. lit {regime where monarch} *confers* {land to lords for state} construction]. ABK: fēng. trang 530.

phong HV, 丰 trong từ ***phong*** phú [abundant]. ABK: fēng. trang 531.

phong HV, 锋 [鋒] trong từ tiên ***phong*** [pioneer]. ABK: fēng. 金 *kim* chỉ nghĩa 夆 ***phong*** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: binh khí nhọn sắc.

phong HV, 疯 [瘋] trong từ bệnh ***phong*** [leprosy]. ABK: fēng. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 風 ***phong*** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điên đầu.

phong HV, 蜂 là con ong [bee]. ABK: fēng. 䖵 *trùng* chỉ nghĩa 夆 ***phong*** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con ong.

phòng HV, 房 trong từ ***phòng*** nhà [room]. ABK: fáng. 户 *hộ* chỉ nghĩa 方 ***phương*** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phòng ở.

phòng HV, 防 trong từ quốc ***phòng*** [national *defense*] ABK: fáng. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 方 ***phương*** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con đê ngăn.

phỏng HV, 访 [訪] trong từ ***phỏng*** vấn [interview] ABK: fǎng. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 方 ***phương*** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tư vấn, trưng cầu ý kiến.

phỏng HV, 仿 [倣] trong từ ***phỏng*** theo [adapt]. ABK: fǎng. 人 *nhân* chỉ nghĩa 方 ***phương*** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mô phỏng, phỏng theo.

phóng HV, 放 trong từ giải ***phóng*** [liberate] ABK: fàng. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 方 ***phương*** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xua đuổi.

phóng HV, 访 [訪] trong từ ***phóng*** viên [correspondent] ABK: fǎng. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 方 ***phương*** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tư vấn, trưng cầu ý kiến.

phỏng HV, 仿 [倣] trong từ ***phỏng*** tác [adapt]. ABK: fǎng. 人 *nhân* chỉ nghĩa 方 ***phương*** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mô phỏng, phỏng theo.

phổ HV, 普 trong từ ***phổ*** biến [popular]. ABK: pǔ chữ hội ý kiêm hình thanh do 日 *nhật* và 竝 (=並) *bính* chỉ nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: mặt trời bị che khuất.

phổ HV, 谱 [譜] trong từ ***phổ*** nhạc [music written to a poem]. ABK: pǔ 言 *ngôn* chỉ nghĩa 普 *phổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sách cổ có phân loại theo một hệ thống.

phốc HV, 扑 [撲] trong từ ***phốc*** phạt, hình phạt đánh roi [hit with a stick]. ABK: pū 手 *thủ* chỉ nghĩa 菐 *bộc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đánh đập.

phộc HV, 攴 bộ nét chỉ đánh nhẹ [a radical that indicates striking something softly]. ABK: pū có thể xem chữ 收 *thu,* trang 699.

phôi HV, 胚 trong từ ***phôi*** thai [embryo]. ABK: pēi. chữ quả của 不 *bất,* nghĩa gốc: phụ nữ có thai 1 tháng.

phổi CHV, 肺 ***phế,*** tim phổi [heart and *lung*]. ABK: fèi.

phối HV, 配 trong từ phân ***phối*** [distribute, allocate]. ABK: pèi. trang 532.

phồn HV, 繁 trong từ ***phồn*** thịnh [thriving, flourishing, lit. *manifold* prosperity]. ABK: fán trang 533.

phồn HV, 蹯 chân con thú [paw] ABK: fán trang 527. chữ quả của 番 *phiên,* 足 *túc* chỉ nghĩa 番 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân con thú.

phồn HV, 潘 xem chữ ***phiền***

phồn HV, 藩 xem chữ ***phiên***

phu HV, 夫 trong từ ***phu*** quân [husband] ABK: fū trang 534.

phù HV, 扶 trong từ ***phù*** rể [groomsmen] ABK: fú trang 536.

phù

phù HV, 浮 trong từ *phù* kiều [*floating* bridge]. ABK: fú 水 *thủy* chỉ nghĩa 孚 *phù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nổi.

phù HV, 符 trong từ *phù* hiệu [insignia, badge]. ABK: fú 竹 *trúc* chỉ nghĩa 付 *phù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phù hiệu để triều đình thời xưa dùng để truyền đạt mệnh lệnh hoặc điều binh khiển tướng.

phủ HV, 府 trong từ chính *phủ* [government, lit. administrative government office]. ABK: fǔ trang 537.

phủ HV, 斧 trong từ đao *phủ* [executioner]. ABK: fǔ 斤 *can* chỉ nghĩa 父 *phụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ chặt cây: cái rìu.

phủ HV, 否 trong từ không [no]. ABK: fǒu chữ hội ý do 不 *bất* và 口 *khẩu* hợp thành, nghĩa gốc: không phải như vậy.

phủ HV, 甫 trong từ Đỗ *Phủ* [Du *Fu*, a Tang era poet]. ABK: fǔ trang 538.

phủ HV, 腑 trong từ *phủ* tạng [entrails, intestines, viscera] ABK: fǔ 肉 *nhục* chỉ nghĩa 府 *phủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ví dụ trong, "lục phủ ngũ tạng."

phú HV, 赋 [賦] trong từ thi *phú* [rhapsody, poem] ABK: fù 貝 *bối* chỉ nghĩa 武 *vũ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trưng thu.

phú HV, 富 trong từ *phú* quý [wealth and honors]. ABK: fù trang 539.

phụ HV, 妇 [婦] trong từ *phụ* nữ [woman, women] ABK: fù trang 540.

phụ HV, 父 trong từ *phụ* huynh [guardian, parent]. ABK: fù trang 542.

phụ HV, 负 [負] trong từ *phụ* trách [be in charge of]. ABK: fù chữ hội ý do 貝 *bối* và 人 *nhân* hợp thành, nghĩa gốc: cõng đồ vật.

phụ HV, 附 trong từ *phụ* cấp [allowance], *phụ* thuộc [be dependent on]. ABK: fù. 阝 *phụ* chỉ nghĩa 付 *phó* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: dồi dất nhỏ.

phụ HV, 辅 [輔] trong từ *phụ* trợ [support]. ABK: fǔ. 車 *xa* chỉ nghĩa 甫 *phủ* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: nan hoa bánh xe.

phụ HV, 阝 bộ nét chỉ vách núi [a radical that indicates a cliff-like form]. ABK: fù trang 541.

phúc HV, 福 trong từ hạnh *phúc* [happiness]. ABK: fú trang 543.

phúc HV, 复 [復] trong từ *phúc* đáp [to reply]. ABK: fù trang 544.

phục HV, 伏 trong từ *phục* kích [to ambush, lit *hide* [and] attack]. ABK: fú trang 545.

phục HV, 服 trong từ *phục* vụ [to serve, attend to] ABK: fú trang 546.

phục HV, 复 [復] trong từ *phục* hồi [to recover] ABK: fù trang 544.

phun CHV, 喷 [噴] *phún*, phun thuốc [spray chemicals] ABK: pēn.

phún HV, 喷 [噴] là phun [to spray]. ABK: pēn. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 贲 *bôn* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: phun ra.

phụng HV, 奉 trong từ *phụng* sự [serve]. ABK: fèng trang 547.

phức HV, 复 [複] trong từ *phức* tạp [complicated]. ABK: fù trang 544.

phước cách đọc của 福 *phúc* vì kiêng kị trong từ hạnh *phước* [happiness]. ABK: fú trang 543.

phương HV, 芳 là thơm trong từ *phương* thảo [fragrant grass] ABK: fāng. 艹 *thảo* chỉ nghĩa 方 *phương* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: cỏ thơm.

phương HV, 方 trong từ *phương* hướng [direction] ABK: fāng trang 548.

Ph

phương HV, 枋 là gỗ vuông [wood]. ABK: **fāng** chữ quả của 方 *phương*, 木 *mộc* chỉ nghĩa 方 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại cây.

phương HV, 匚 bộ nét chỉ cái đựng [a radical that indicates containers]. ABK: **fāng** có thể xem chữ 匪 *phỉ*, trang 526.

phường HV, 坊 trong từ phố *phường* [street *quarter*]. ABK: **fāng** 土 *thổ* chỉ nghĩa 方 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đơn vị dân cư ở thành phố, phường.

phưởng HV, 彷 trong từ *phưởng* phất [flutter]. ABK: **fǎng** 彳 *xích* chỉ nghĩa 方 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tương dương.

phượng HV, 风 [鳳] trong từ *phượng* hoàng [phoenix]. ABK: **fèng** trang 549.

Q

qua HV, 瓜 trong từ khổ *qua* là mướp đắng [bitter melon]. ABK: **guā** trang 550.

qua HV, 戈 trong từ can *qua* [weapons, lit. slingshot and *dagger* or *ax*]. ABK: **gē** trang 551.

qua HV, 过 [過] trong từ thông *qua* [through]. ABK: **guò** 水 *thủy* chỉ nghĩa 咼 *qua* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi qua.

quá CHV, 过 [過] *qua*, quá tuổi [to pass the age]. ABK: **guò**

quả HV, 寡 trong từ *quả* phụ [widow]. ABK: **guǎ** trang 552.

quả HV, 果 [菓] trong từ kết *quả* [result, lit. tie up *the fruit*]. ABK: **guǒ** trang 553.

quái HV, 怪 trong từ *quái* dị [monster]. ABK: guài. 心 *tâm* chỉ nghĩa 圣 *khối* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kì quái.

quái HV, 卦 trong từ bát *quái* [fortune-telling sticks as in the trigrams of the I Ching]. ABK: guà 卜 *bộc* chỉ nghĩa 圭 *khuê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quẻ bói.

quan HV, 关 [關] trong từ hải *quan* [customs house. lit. sea *gate*]. ABK: guān trang 554.

quan HV, 观 [觀] trong từ *quan* niệm [idea, viewpoint]. ABK: guān chữ quả của 見 *kiến* có chữ 雚 *quán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan sát.

quan HV, 官 trong từ *quan* [mandarin, government official]. ABK: guān trang 555.

quan CHV, 贯 [貫] *quán,* quan tiền [coins]. ABK: guàn trang 557.

quan HV, 棺 trong từ *quan* tài [coffin]. ABK: guān 木 *mộc* chỉ nghĩa 官 *quan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan tài.

quản HV, 管 trong từ *quản* lí [manage, management] ABK: guǎn 竹 *trúc* chỉ nghĩa 官 *quan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nhạc cụ hình ố ng: sáo.

quán HV, 冠 trong từ *quán* quân [champion titleholder, lit. crowned army]. ABK: guān, guàn trang 556.

quán HV, 馆 [館, 舘] trong từ đại sứ *quán,* *quán* ăn [embassy, restaurant]. ABK: guǎn 食 *thực* chỉ nghĩa 官 *quan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà khách.

quán HV, 惯 [慣] trong từ tập *quán* [custom] ABK: guàn 心 *tâm* chỉ nghĩa 貫 *quán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thói quen, thói thường.

quán HV, 贯 [貫] trong từ *quán* xuyến [penetrate, take care of, in charge of]. ABK: **guàn** trang 557.

quán HV, 串 trong từ *quán* thông [collude with]. ABK: **guàn, chuàn** chữ tượng hình, nghĩa gốc: xâu liên tiếp nhiều vật lại với nhau.

quang HV, 光 trong từ vinh *quang* [honor, glory]. ABK: **guāng** trang 558.

quang HV, 胱 trong từ bàng *quang* [indifferent]. ABK: **guāng** 肉 *nhục* chỉ nghĩa 光 *quang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bàng quang.

quảng HV, 广 [廣] trong từ *quảng* cáo [advertisement, lit. *broad* announcement]. ABK: **guǎng** trang 559.

quát HV, 括 trong từ khái *quát* [to generalize, overview]. ABK: **kuò** 手 *thủ* chỉ nghĩa 𠯑 *quát* (sau thành 舌 *thiệt*) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kết, buộc.

quân HV, 均 trong từ bình *quân* [average]. ABK: **jūn** trang 560.

quân HV, 军 [軍] trong từ *quân* đội [army]. ABK: **jūn** trang 561.

quân HV, 君 trong từ *quân* tử [a man of noble character]. ABK: **jūn** trang 562.

quân HV, 钧 [鈞] trong từ hồng *quân* [beautiful women]. ABK: **jūn** trang 563.

quần HV, 裙 trong từ *quần* áo [clothing, lit. *pants* shirt]. ABK: **qún** 衣 *y* chỉ nghĩa 君 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái quần.

quần HV, 群 [羣] trong từ *quần* chúng [the masses]. ABK: **qún** 羊 *dương* chỉ nghĩa 君 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bầy dê, đoàn người.

quẫn HV, 窘 trong từ *quẫn* bách [be in great difficulty]. ABK: **jiǒng** 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 君 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quẫn bách.

quận HV, 郡 trong từ *quận* thành phố [district, quarter]. ABK: jùn 邑 *ấp* chỉ nghĩa 君 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ khu vực hành chính thời xưa.

quất HV, 桔 trong tiếng Hán nghĩa là cây quyết [kumquat], nhưng tiếng Việt lại chỉ cây *quất* [mandarin orange]. ABK: jú 木 *mộc* chỉ nghĩa 吉 *cát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cam.

quật HV, 倔 trong từ *quật* cường [recalcitrant]. ABK: jué, juè. 人 *nhân* chỉ nghĩa 屈 *khuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngoan cường.

quật HV, 崛 trong từ *quật* khởi [to rise in rebellion]. ABK: jué. 山 *sơn* chỉ nghĩa 屈 *khuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao sừng sững.

quật HV, 掘 trong từ *quật* tàng [to exhume]. ABK: jué. 手 *thủ* chỉ nghĩa 屈 *khuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đào bới.

quẻ CHV, 卦 *quái*, gieo quẻ [to tell someone's fortune]. ABK: guà

quen CHV, 惯 [慣] *quán*, quen lệ [to be accustomed, used to]. ABK: guàn

quế HV, 桂 trong từ cây *quế* [cinnamon]. ABK: guì. 木 *mộc* chỉ nghĩa 圭 *khuê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại cây: cây quế.

quên CHV, 谖 [諼] *huyên*, quên mất [forget]. ABK: xuān

quốc HV, 国 [國] trong từ *quốc* gia [country, state, nation]. ABK: guó. trang 564.

quy HV, 归 [歸] trong từ *quy* tiên [surrender, return down]. ABK: guī. trang 565.

quy HV, 龟 [龜] trong từ Kim Quy [the legendary Golden Turtle], *quy* đầu [glans penis, lit. *turtle* head]. ABK: guī. trang 566.

quy

quy HV, 规 [規] trong từ *quy* định [decision, regulation]. ABK: guī. chữ hội ý do 见 *kiến* và 夫 *phu* hợp thành, nghĩa gốc: com-pa.

quỳ HVVH, 跪 *quy*, quỳ gối [to kneel]. ABK: guì.

quỹ HV, 柜 [櫃 匭] trong từ thủ *quỹ* [treasurer] ABK: guì. 木 *mộc* và 匚 *cưu* chỉ nghĩa, 匱 *quỹ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại cây, và tủ đựng đồ đạc quần áo.

quỹ HV, 轨 trong từ *quỹ* đạo [orbit, trajectory]. ABK: guǐ. 车 *xa* chỉ nghĩa 九 *cửu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quỹ đạo.

quỷ HV, 鬼 trong từ ma *quỷ* [ghosts, evil spirits]. ABK: guǐ. trang 567.

quỷ HV, 诡 [詭] trong từ *quỷ* quyệt [cheating]. ABK: guǐ. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 危 *nguy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trách thành, yêu cầu.

quý HV, 贵 [貴] trong từ *quý* trọng [treasure, esteem]. ABK: guì. trang 568.

quý HV, 季 trong từ tranh tứ *quý* [painting of the four *seasons*]. ABK: jì. trang 569.

quý HV, 癸 kí hiệu thứ mười trong thiên can [the tenth Heavenly stem]. ABK: guǐ. chữ tượng hình, nghĩa gốc: một loại binh khí thời cổ (dạng kích) và hàng thứ 10 trong thiên can.

quỵ HV, 跪 trong từ *quỵ* lụy [fawn on. servile]. ABK: guì. 足 *túc* chỉ nghĩa 危 *nguy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quỳ gối.

quyên HV, 捐 trong từ *quyên* sinh [commit suicide]. ABK: juān. 手 *thủ* chỉ nghĩa 肙 *uyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vứt bỏ.

quyền HV, 拳 trong từ *quyền* thuật [boxing]. ABK: quán. 手 *thủ* chỉ nghĩa 龹 *quyện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nắm chặt tay.

quyền HV, 权 [權] trong từ *quyền* lợi [right, interest]. ABK: quán. 木 *mộc* chỉ nghĩa 雚 *quán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây hoa vàng.

quyến HV, 眷 trong từ *quyến* rũ [charm, seduce]. ABK: juàn. 目 *mục* chỉ nghĩa 关 *quyện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quay đầu lại nhìn.

quyển HV, 卷 trong từ *quyển* sách [book]. ABK: juàn. 卩 *tiết* chỉ nghĩa 关 *quyện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngồi khoanh chân.

quyển HV, 卷 [捲] là cuộn lại [roll up]. ABK: juǎn. 手 *thủ* chỉ nghĩa 卷 *quyển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngồi khoanh chân.

quyết HV, 决 [決] trong từ *quyết* định [decision]. ABK: jué. 水 *thủy* chỉ nghĩa 夬 *quái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khơi thông dòng chảy cho nước chảy qua.

quyết HV, 诀 [訣] trong từ bí *quyết* [secret (formula)]. ABK: jué. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 夬 *quái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: từ biệt lâu dài.

quỳnh HV, 琼 [瓊] trong từ *quỳnh* dao [precious stone, ruby]. ABK: qióng. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 京 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viên ngọc màu đỏ.

quýnh HV, 迥 trong từ *quýnh* nhiên bất đồng [careless]. ABK: jiǒng. 辶 *xước* chỉ nghĩa 冋 *quýnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xa xôi.

Q

R

ráo CHV, 燥 *táo*, khô ráo [dry]. ABK: zào. 火 *hoả* chỉ nghĩa 喿 *tháo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khô.

râu CHV, 须 [須] *tu*, râu quay nón [beard]. ABK: xū. trang 799.

rầu CHV, 愁 *sầu*, rầu rĩ [gloomy, sorrowful]. ABK: chóu.

rây CHV, 筛 [篩] *sư,* cái rây [sieve, strainer]. ABK: shāi. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 师 *sư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái rây.

rèm HVVH, 帘 [簾] *liêm,* rèm cửa [curtain]. ABK: lián. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 廉 *liêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rèm cửa.

rể CHV, 婿 *tế,* con rể [son-in-law]. ABK: xù. 女 *nữ* chỉ nghĩa 胥 *tế* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cách vợ gọi chồng ngày xưa.

rồng HVVH, 龙 [龍] *long,* con rồng [dragon]. ABK: lóng. trang 391.

rửa CHV, 泻 [瀉] *tả,* rửa ráy [to wash]. ABK: xiè.

rường CHV, 梁 *lương,* rường cột [beam, girder]. ABK: liáng. trang 403.

S

sa HV, 沙 trong từ *sa* mạc [desert]. ABK: shā trang 570, 688.

sạ HV, 乍 là gốc của 作 *tác* [the origin of a graph meaning to do, to make] ABK: zhà trang 571.

sách HV, 索 trong từ hạch *sách* [too many unreasonable requests]. ABK: suǒ. trang 572.

sách HV, 策 trong từ chính *sách* [policy]. ABK: cè. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 朿 *thích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần nhọn làm bằng tre ở đầu roi ngựa.

sách HV, 册 trong từ quyển *sách* [book]. ABK: cè. trang 573.

sai HV, 差 trong từ *sai* [mistake]. ABK: chā, chà, chāi, cī. trang 574.

sài HV, 豺 trong từ *sài* lang [wolf]. ABK: chái. 豸 *sãi* chỉ nghĩa 才 *tài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài thú hung dữ như chó sói.

sài HV, 柴 trong từ *sài* môn [humble abode]. ABK: **chái.** 木 *mộc* chỉ nghĩa 此 *thử* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: củi gỗ.

sãi HV, 豸 bộ nét cho sâu bọ [a radical for worms]. ABK: **zhì.** trang 575.

sam HV, 彡 bộ nét chỉ lông, sợi râu hoặc là họa văn [a radical indicating small hairs, or the lines in a drawing]. ABK: **shān** có thể xem chữ 须 *tu*, trang 799 và chữ 参 *tham*, trang 652.

sàm HV, 谗 [讒] trong từ *sàm* ngôn [slander]. ABK: **chán.** 言 *ngôn* chỉ nghĩa 毚 *sàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nói xấu người khác.

sám HV, 忏 [懺] trong từ *sám* hối [repent]. ABK: **chàn.** 心 *tâm* chỉ nghĩa 韱 *tiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ân hận, sám hối.

san HV, 刊 trong từ bán nguyệt *san* [semi-monthly]. ABK: **kān** trang 576.

san HV, 删 trong từ *san* định [determine, fix]. ABK: **shān** chữ hội ý do 册 *sách* và 刀 *dao* hợp thành, nghĩa gốc: cắt bỏ.

sản HV, 产 [產] trong từ sinh *sản* [produce, reproduce, give birth to]. ABK: **chǎn** trang 577.

sạn HV, 栈 [棧] trong từ khách *sạn* [hotel]. ABK: **zhàn.** 木 *mộc* chỉ nghĩa 戋 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe làm bằng tre thời cổ.

sang HV, 疮 [創] trong từ *sang* là vết thương như *sang* độc [abscess]. ABK: **chuāng.** trang 578.

sáng CHV, 朗 *lạng,* sáng sủa [bright]. ABK: **lǎng.**

sáng HV, 创 [創] trong từ *sáng* tạo [create, produce]. ABK: **chuàng.** trang 578.

sàng HV, 床 [牀] là giường, trong từ lâm *sàng* [clinical medicine, lit. overlooking [the] *bed*]. ABK: **chuáng.** trang 579.

sảng HV, 爽 trong từ *sảng* khoái [relaxed, refreshed]. ABK: **shuǒng**. trang 580.

sảnh HV, 厅 [廳] trong từ thị *sảnh* [city hall]. ABK: **tīng**. 厂 *yểm* chỉ nghĩa 聽 *thính* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phòng lớn.

sao HV, 抄 trong từ *sao* chép [transcribe]. ABK: **chāo**. 扌 *thủ* chỉ nghĩa 少 *thiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chọn, gắp lấy.

sào HV, 巢 trong từ yến *sào* [swallow's *nest*, an Asian delicacy]. ABK: **cháo**. trang 581.

sáo HV, 套 trong từ *sáo* mòn [cliché, trite]. ABK: **tào**. chữ hội ý do 大 *đại* và 長 *trường* hợp thành, nghĩa gốc: hộp dựng, hòm, v.v.

sáo CHV, 箫 [簫] *tiêu*, cây sáo [flute]. ABK: **xiāo**.

sáp CHV, 蜡 [蠟] *lạp*, sáp ong [beeswax]. ABK: **là**.

sát HV, 杀 [殺] trong từ *sát* nhân [murder]. ABK: **shā**. trang 582.

sát HV, 察 trong từ cảnh *sát* [police]. ABK: **chá**. 宀 *miên* chỉ nghĩa 祭 *tế* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan sát.

sắc HV, 色 trong từ màu *sắc* [color]. ABK: **sè**. chữ hội ý, nghĩa gốc: sắc mặt.

sắc HV, 敕 trong từ *sắc* phong [nomination by a king]. ABK: **chì**. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 束 *thú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhắc nhở, căn dặn.

sắt CHV, 铁 [鐵] *thiết*, sắt thép [iron and steel]. ABK: **tiě**.

sắt HV, 瑟 trong từ *sắt* cầm [lute]. ABK: **sè**. trang 583.

sâm HV, 参 [參] trong từ nhân *sâm* [ginseng]. ABK: **shēn**. trang 652.

sâm HV, 森 trong từ *sâm* lâm [dense forest]. ABK: **sēn**. trang 584.

sầm HV, 岑 là núi nhỏ mà cao, có trong tên *Sầm* sơn [tall yet small mountain]. ABK: **cén**. 山 *sơn* chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: núi nhỏ nhưng cao.

sấm HV, 讖 trong từ *sấm* ngữ [prophesy]. ABK: **chèn**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 韱 *tiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời tiên đoán.

sầu HV, 愁 trong từ *sầu* bi [afflicted, grieved]. ABK: **chóu**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 秋 *thu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: âu sầu.

sấu HV, 瘦 gầy, trong từ *sấu* nhược [slim and weak]. ABK: **shòu**. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 叟 *tẩu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gầy còm.

sậu HV, 骤 [驟] trong từ *sậu* biến [rapid change]. ABK: **zhoù**. 馬 *mã* chỉ nghĩa 聚 *tụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa phi.

sen HVVH, 莲 [蓮] *liên*, hoa sen [lotus]. ABK: **lián**.

sênh CHV, 笙 *sinh*, sênh ca [*music* and singing]. ABK: **shēng**.

si HV, 差 trong từ sâm *si* [nearly, similar to]. ABK: **chā, chà, chāi, cī**. trang 574.

sỉ HV, 耻 [恥] trong từ *sỉ* nhục [insult]. ABK: **chǐ**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 耳 *nhĩ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sỉ nhục.

sĩ HV, 士 trong từ liệt *sĩ* [martyr, an upright commendable person]. ABK: **shì**. trang 585.

sĩ HV, 仕 trong từ *sĩ* hoạn [mandarins]. ABK: **shì**. trang 585. chữ quả của 士 *sĩ*.

siểm HV, 谄 [諂] trong từ *siểm* nịnh [toady, flatter]. ABK: **chǎn**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 臽 *hãm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: siểm nịnh.

siêu HV, 超 trong từ *siêu* âm [super as in *ultra*sound]. ABK: chāo. 走 *tẩu* chỉ nghĩa 召 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhảy lên.

sinh HV, 生 trong từ *sinh* học [biology]. ABK: shēng. trang 586.

sinh HV, 牲 trong từ hiến *sinh* [animal sacrifice]. ABK: shēng. trang 587. 牛 *ngưu* chỉ nghĩa 生 *sinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ cúng bằng con bò nguyên vẹn.

sính HV, 聘 trong từ *sính* lễ [betrothal gifts] ABK: pìn. 耳 *nhĩ* chỉ nghĩa 甹 *sinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thăm hỏi.

sỏ CHV, 首 *thủ*, đầu sỏ [ringleader, lit. head *head*]. ABK: shǒu. trang 702.

soa HV, 蓑 là áo tơi [grass raincoat]. ABK: suō. trang 599. chữ quả của 衰 *suy*, nghĩa gốc: áo tơi lá.

soái HV, 帅 [帥] trong từ nguyên *soái* [commander]. ABK: shuài. trang 588.

soán HV, 篡 trong từ *soán* nghịch [rebel]. ABK: cuàn. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 算 *toán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cướp trắng trợn.

soạn HV, 撰 trong từ *soạn* bài [prepare teaching materials]. ABK: zhuàn. 手 *thủ* chỉ nghĩa 巽 *huấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viết văn.

soạn HV, 纂 trong từ biên *soạn* [edit]. ABK: zuǎn. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 算 *toán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi tơ màu hồng.

soạn HV, 馔 [饌] trong từ thịnh *soạn* [sumptuous feast]. ABK: zhuàn. 食 *thực* chỉ nghĩa 巽 *huấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bày cỗ ăn, ăn uống.

sóc HV, 朔 trong từ *sóc* nhật, ngày mồng một âm lịch [first day of the lunar month, the north]. ABK: shuò. 月 *nguyệt* chỉ nghĩa 屰 *nghịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngày mồng một âm lịch hàng tháng.

song HV, 窗 trong từ chấn *song* [bar lattice, grating]. ABK: chuāng. trang 589.

song HV, 双 [雙] trong từ *song* sinh [twins, to have twins, lit. *double* birth]. ABK: shuāng. trang 590.

sô HV, 刍 [芻] trong từ *sô* mục, cắt cỏ cho ngựa ăn [cut grass to feed horses] ABK: chú. trang 591. chữ hội ý, nghĩa gốc: dây cỏ.

sồ HV, 雏 [雛] là con chim non [small bird]. ABK: chú. 隹 *chùy* chỉ nghĩa 芻 *sô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con chim non.

số HV, 数 [數] trong từ *số* mục [number]. ABK: shù. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 婁 *lâu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chữ số.

sống CHV, 生 *sinh,* cuộc sống [life]. ABK: shēng. trang 586.

sơ HV, 初 trong từ thô *sơ* [rudimentary]. ABK: chū. trang 592.

sơ HV, 疋 bộ nét chỉ đầy đủ [a radical indicating plenty]. ABK: shū. có thể tham khảo chữ 疑 *nghi,* trang 451.

sơ HV, 疏 trong từ *sơ* tán [evacuate] ABK: shū. 㐬 *đột* (trong tiểu triện, giống con xuất sinh) chỉ nghĩa 疋 *sơ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khai thông.

sơ HV, 蔬 là rau [vegetable]. ABK: shū. 草 *thảo* chỉ nghĩa 疏 *sơ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rau cỏ.

sớ HV, 疏 trong từ *sớ* biểu [petition]. ABK: shū. 㐬 *đột* (trong tiểu triện, giống con xuất sinh) chỉ nghĩa 疋 *sơ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khai thông.

sở HV, 所 trong từ xứ *sở* [office, department]. ABK: suǒ. trang 593.

S

sở HV, 楚 trong từ khổ *sở* [miserable], nước *Sở* [the ancient kingdom of Chu] ABK: chǔ trang 594.

sơn HV, 山 là núi trong từ *sơn* thủy hữu tình [scenery with *hills* and water]. ABK: shān trang 595.

suất HV, 率 trong từ hiệu *suất* [efficiency]. ABK: shuài, lǜ trang 596.

súc HV, 畜 trong từ gia *súc* [livestock]. ABK: xù, chù trang 597.

sung HV, 充 trong từ bổ *sung* [add, additional, supplementary]. ABK: chōng. chữ hội ý do 育 *dục* (bỏ 月 *nhục*) và 儿 (= 人) *nhân* hợp thành, nghĩa gốc: cao, dài.

sùng HV, 崇 trong từ *sùng* kính [respect, revere]. ABK: chóng trang 598.

sủng HV, 宠 [寵] trong từ *sủng* ái [favor, bestow one's favors]. ABK: chǒng. 宀 *miên* chỉ nghĩa 龍 *long* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tôn sùng.

suy HV, 衰 trong từ *suy* thoái [decline, recession]. ABK: shuāi. trang 599.

suy HV, 推 trong từ *suy* diễn [miserable], *suy* cứu [study examine] ABK: tuī. 手 *thủ* chỉ nghĩa 隹 *chùy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay đẩy.

súy HV, 帅 [帥] xem soái *súy* lệnh [order of the general]. shuài.

suyễn HV, 喘 trong từ *suyễn* đàm [asthma] ABK: chuǎn. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 耑 *chuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thở hổn hển.

sư HV, 狮 [獅] trong từ *sư* tử [lion, lioness] ABK: shī. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 師 *sư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mãnh thú, sư tử.

sư HV, 师 [師] trong từ *sư* đoàn [troops], giáo *sư* [teacher]. ABK: **shī**. trang 600.

sứ HV, 使 trong từ *sứ* quán [embassy] ABK: **shǐ**. trang 601. chữ quả của 史 *sử*, 人 *nhân* chỉ nghĩa 史 *sử* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mệnh lệnh.

sử HV, 史 trong từ *sử* sách [annals, chronicles]. ABK: **shǐ**. trang 601.

sử HV, 使 trong từ *sử* dụng [use] ABK: **shǐ**. trang 601. chữ quả của 史 *sử*, nghĩa gốc: lệnh.

sự HV, 事 trong từ *sự* việc [work]. ABK: **shì**. trang 601. chữ quả của 史 *sử*, nghĩa gốc: quan chức.

sửa CHV, 修 *tu*, tu sửa [to mend, repair]. ABK: **xiū**.

sức HV, 饰 [飾] trong từ trang *sức* [adorn oneself]. ABK: **shì**. 人 *nhân* và 巾 *cân* chỉ nghĩa 食 *thực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trang điểm.

sức HVVH, 力 *lực*, sức lực [strength, power] ABK: **lì**. trang 401.

sức HV, 饬 [飭] trong từ *sức* chỉnh [to readjust]. ABK: **chì**. 人 *nhân* và 力 *lực* chỉ nghĩa 食 *thực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉnh đốn.

sương HV, 霜 trong từ *sương* mù [fog]. ABK: **shuāng**. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 相 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt sương đêm.

sướng HV, 畅 [暢] trong từ sung *sướng* [happy, glad, joyous]. ABK: **chàng**. 申 *thân* chỉ nghĩa *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thông thoáng, không có gì trở ngại.

sưu HV, 搜 trong từ *sưu* tập [gather, collect] ABK: **sōu**. chữ quả của 叟 *tẩu*.

sửu HV, 丑 kĩ tự thứ hai trong địa chi [the second Earthly stem]. ABK: **chǒu**. trang 602.

T

ta HV, 嗟 trong từ *ta* thán [complain] ABK: jiē. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 差 *sai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng thở dài, ta thán.

tà HV, 邪 trong từ *tà* dâm [debauched] ABK: xié. 邑 *ấp* chỉ nghĩa 牙 *nha* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không đứng đắn.

tà HV, 斜 trong từ mặt trời *tà* [slant as in the *setting* sun]. ABK: xié. 斗 *đẩu* chỉ nghĩa 余 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: múc bằng môi.

tả HV, 泻 [瀉] trong từ dịch *tả* [cholera]. ABK: xiè. 水 *thủy* chỉ nghĩa 寫 *tả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trút nước.

tả HV, 左 trong từ *tả* khuynh [left, leftist]. ABK: zuǒ. trang 603.

tả HV, 写 [寫] trong từ mô *tả* [describe]. ABK: xiě. trang 604.

tá HV, 借 trong từ *tá* điền [tenant]. ABK: jiè. 人 *nhân* chỉ nghĩa 昔 *tịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vay mượn.

tá HV, 佐 trong từ y *tá* [nurse, lit. medical *helper*]. ABK: zuǒ. 人 *nhân* chỉ nghĩa 左 *tả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phụ tá, giúp đỡ.

tạ HV, 谢 [謝] trong từ cảm *tạ* [thanks]. ABK: xiè. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 射 *xạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cáo từ, cáo biệt.

tạ HV, 藉 trong từ *tạ* sự [plead, allege, excuse oneself]. ABK: jí, jiè. 草 *thảo* chỉ nghĩa 耤 *tịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái đệm cỏ.

tác HV, 作 trong từ *tác* động [have an effect on, impact]. ABK: zuò. trang 571. chữ quả của 乍 *sạ*, nghĩa gốc: dạy.

tác HV, 索 trong từ *tác* hợp [reunite]. ABK: suǒ. trang 572.

tạc HV, 炸 trong từ *tạc* dạn [hand grenade]. ABK: zhà. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 乍 *sạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nổ.

tạc HV, 凿 [鑿] trong từ *tạc* tượng [sculpt a statue]. ABK: záo. 金 *kim* chỉ nghĩa 糳 *sạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái dục.

tách HVVH, 析 *tích,* tách rời [to separate]. ABK: xī. trang 739.

tai HV, 灾 [災] trong từ *tai* nạn [accident]. ABK: zāi. trang 605.

tai HV, 哉 trong từ *tai* sinh minh, ngày 3 mỗi tháng âm lịch [the third day of every lunar calendar day]. ABK: zāi. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 𢦏 *tai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một thán từ: tại.

tài HV, 才 trong từ nhân *tài* [talent]. ABK: cái. trang 606.

tài HV, 财 [財] trong từ *tài* sản [wealth, property, asset]. ABK: cái. 貝 *bối* chỉ nghĩa 才 *tài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của, của cải.

tài HV, 材 trong từ *tài* liệu [materials]. ABK: cái. trang 606. 木 *mộc* chỉ nghĩa 才 *tài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gỗ nói chung.

tài HV, 裁 trong từ *tài* giảm [reduce]. ABK: cái. 衣 *y* chỉ nghĩa 𢦏 *tai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt may quần áo.

tải HV, 载 [載] trong từ vận *tải* [transport] ABK: zài, zǎi. trang 607.

tái HV, 再 trong từ *tái* sinh [reborn, recycle]. ABK: zài. trang 609.

tái HV, 载 [載] trong từ tái lộ [transport]. ABK: zǎi. trang 607.

tại HV, 在 trong từ hiện *tại* [now, present day, lit appearing *here*] ABK: zài. trang 606, 609.

tam HV, 三 trong từ *tam* là ba như *Tam* Quốc [the Three Kingdoms]. ABK: sān. trang 610.

T

tằm HV, 蚕 [蠶] là con tằm [silkworm] ABK: **cón** 蚰 *côn* chỉ nghĩa 朁 *thảm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con tằm nhả tơ.

tàm HV, 惭 [慚] trong từ *tàm* [lack of morals] ABK: **cón** 心 *tâm* chỉ nghĩa 斬 *trảm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hổ thẹn.

tạm HV, 暂 [暫] trong từ *tạm* thời [temporary, transitory]. ABK: **zòn** 日 *nhật* chỉ nghĩa 斬 *trảm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tạm thời.

tan HVVH, 散 *tán*, trong từ lìa tan [separate]. ABK: **sòn** trang 612.

tàn HV, 残 [殘] trong từ *tàn* tích [remnant, vestiges]. ABK: **cón** trang 611.

tản HV, 散 trong từ *tản* mạn [undisciplined, messy] ABK: **sǒn** trang 612.

tán HV, 赞 [賛, 讚] trong từ *tán* thưởng [praise]. ABK: **zòn** trang 613.

tán CHV, 伞 [傘] *tản*, tán lá [leaf *canopy*]. ABK: **sǒn**

tán HV, 散 trong từ giải *tán* [break-up, disband] ABK: **sòn** trang 612.

tang HV, 桑 là cây dâu [mulberry]. ABK: **sōng** trang 614. chữ quả của 喪 *tang*, nghĩa gốc: cây dâu.

tang HV, 丧 [喪] trong từ *tang* lễ [funeral]. ABK: **sōng** trang 614.

tang HV, 臧 trong từ *tang* vật [material evidence]. ABK: **zóng** trang 615.

tang HV, 赃 [贓] trong từ *tang* tích [exhibit]. ABK: **zōng** 貝 *bối* chỉ nghĩa 臧 *tạng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vật bẩn thỉu.

tang HVVH, 葬 *táng*, tang lễ [burial, funeral] ABK: **zòng** trang 616.

tàng HV, 藏 trong từ bảo *tàng* [museum] ABK: **cóng** 草 *thảo* chỉ nghĩa 臧 *tạng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cất giấu lương thực.

táng HV, 葬 trong từ an *táng* [bury, burial] ABK: **zòng** trang 616.

táng HV, 丧 [喪] trong từ *táng* tâm [heartless] ABK: **sòng** trang 614.

tạng HV, 藏 trong từ Tây *Tạng* [Tibet] ABK: zàng. 草 *thảo* chỉ nghĩa 臧 *tạng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên gọi chung cho khu Tây Tạng, Trung Quốc.

tạng HV, 脏 [臟, 髒] trong từ *tạng* phủ [intestine] ABK: zàng, zāng. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 臧 *tạng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đông y gọi tâm, can, tì, phế, thận là ngũ tạng.

tanh CHV, 腥 *tinh*, tanh tưởi [stinking, foul] ABK: xīng.

tao HV, 遭 trong từ *tao* ngộ [meet with]. ABK: zāo. 辶 *xước* chỉ nghĩa 曹 *tào* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gặp, gặp phải.

tao HV, 糟 trong từ *tao* khang [foodstuffs for the poor and is used to indicate a devoted wife]. ABK: zāo. 米 *mễ* chỉ nghĩa 曹 *tào* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chậu làm rượu.

tao HV, 骚 [騷] trong từ *tao* nhã [elegant, fashionable] ABK: sāo. 馬 *mã* chỉ nghĩa 蚤 *tao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chải lông ngựa.

tào HV, 曹 trong từ *Tào* Tháo [*Cao* Cao, Three Kingdom period founder of the Wei] ABK: cáo. chữ tượng hình, nghĩa gốc: cổ đại gọi bị cáo và nguyên cáo là lưỡng tào.

tảo HV, 早 trong từ *tảo* hôn [*early* marriage] ABK: zǎo. trang 617.

tảo HV, 澡 trong từ *tảo* mộ [*clean* grave, *sweep* grave]. ABK: zǎo. 水 *thủy* chỉ nghĩa 喿 *tháo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rửa tay.

táo HV, 枣 [棗] trong từ quả *táo* [although the Chinese use this word for jujube the Vietnamese use it also indicate all types of apples]. ABK: zǎo. trang 618.

táo HV, 灶 [竈] trong từ Ông *Táo* [the *Kitchen* God] ABK: zào. trang 619.

tao

táo HV, 漕 chở hàng [transport goods. usually by sea]. ABK: cáo. 水 *thủy* chỉ nghĩa 曹 *tào* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vận chuyển lương thực bằng đường thủy.

táo HV, 躁 trong từ *táo* nộ [angry]. ABK: zào. 足 *túc* chỉ nghĩa 喿 *tháo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sốt ruột.

tạo HV, 造 trong từ *tạo* ra [make. produce]. ABK: zào. 辶 *xước* chỉ nghĩa 告 *cáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi tới đâu đó.

táp HV, 匝 [帀] vòng quanh [perimeter]. ABK: zā chữ hội ý do 巾 *can* và 匚 hợp thành, nghĩa gốc: một vòng khép kín.

tạp HV, 杂 [雜] trong từ *tạp* chí [magazine]. ABK: zá. 衣 *y* chỉ nghĩa 集 *tập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kết hợp ngũ sắc lại với nhau.

tạp HV, 卡 trong từ cái cặp [clip]. ABK: qiǎ, kǎ chữ hội ý, nghĩa gốc: kẹp, cặp.

tát HV, 撒 trong từ *tát* cạn [dry]. ABK: sǎ. 手 *thủ* chỉ nghĩa 散 *tán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: reo rắc.

tát HV, 萨 [薩] trong từ Bồ *Tát* [Boddhisattva]. ABK: sà. 土 *thổ* chỉ nghĩa 節 *tiết* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: từ ngữ dùng trong Phật giáo: Bồ Tát.

tàu CHV, 艚 *tào,* tàu buôn [merchant *ship*]. ABK: cáo. , nghĩa gốc:.

tày CHV, 齐 [齊] *tề,* tày đình [enormous]. ABK: qí. , nghĩa gốc:.

tắc HV, 塞 trong từ bế *tắc* [impasse. deadlock]. ABK: sāi, sài. chữ hội ý kiêm hình thanh do 土 *thổ* chỉ nghĩa và 寒 *hạ,* nghĩa gốc: nút chặt.

tắc HV, 则 [則] trong từ nguyên *tắc* [principle]. ABK: zé. trang 620.

tặc HV, 贼 [賊] trong từ đạo *tặc* [robbers. bandits] ABK: zéi. trang 621.

tằm CHV, 蚕 [蠶] *tàm*, con tằm [silkworm]. ABK: cán , nghĩa gốc:.

tăng HV, 增 trong từ *tăng* giá [price *increase*]. ABK: zēng trang 622. 土 *thổ* chỉ nghĩa 曾 *tăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tăng thêm.

tăng HV, 憎 trong từ *tăng* ái [*hatred* and jealousy]. ABK: zēng. 心 *tâm* chỉ nghĩa 曾 *tăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chán ghét.

tăng HV, 曾 trong từ đảo ngầm *tăng* mẫu [grandparents]. ABK: zēng, céng. trang 622.

tăng HV, 僧 là thầy tu [Buddhist clergy]. ABK: sēng. 人 *nhân* chỉ nghĩa 曾 *tằng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòa thượng.

tắng HV, 甑 cái chõ [earthenware]. ABK: zèng. trang 622. 瓦 *ngọa* chỉ nghĩa 曾 *tắng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chõ đồ xôi làm bằng gốm.

tằng HV (theo Đào Duy Anh) 层 [層] trong từ *tằng* mây là nhiều lớp mây [cloud *layers*]. ABK: céng. trang 622. 尸 *thi* (là chữ 户 *hộ*) chỉ nghĩa 曾 *tăng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà cửa.

tằng HV, 曾 trong từ *tằng* tổ [paternal great-grandfather] ABK: céng. trang 622.

tặng HV, 赠 [贈] trong từ *tặng* phẩm [gift, award]. ABK: zèng. 貝 *bối* chỉ nghĩa 曾 *tắng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tặng quà.

tâm HV, 心 là tim [heart]. ABK: xīn. trang 623.

tầm HV, 寻 [尋] trong từ *tầm* nã [pursue, hunt]. ABK: xún. chữ hội ý do 工 *công* và 口 *khẩu*, 寸 *thốn* và 又 *hựu* chỉ nghĩa, 彡 *sam* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đơn vị đo chiều dài của Trung Quốc thời xưa: 8 xích là một tầng (gần bằng 26.4 m).

tẩm HV, 浸 trong từ *tẩm* bổ [strengthen, invigorate] ABK: jìn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 㓦 *xâm* (viết bớt nét) chỉ âm đọc.

tẩm HV, 寝 [寢] trong từ lăng *tẩm* [imperial tombs]. ABK: qǐn trang 624.

tân HV, 宾 [賓] trong từ lễ *tân* [reception] ABK: bīn trang 625.

tân HV, 新 trong từ *tân* thời [modern, fashionable. lit *new* times]. ABK: xīn trang 626.

tân HV, 滨 [濱] là bờ [shore, bank] ABK: bīn trang 629. 水 *thủy* chỉ nghĩa 賓 *tân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biển, ao, hồ.

tân HV, 辛 trong từ *tân* khổ [bitter, miserable]. kí hiệu thứ tám trong thiên can [the sixth Heavenly stem]. ABK: xīn trang 627.

tần HV, 频 [頻] trong từ *tần* số [frequency] ABK: pín chữ hội ý do 步 *bộ* và 頁 *hiệt* hợp thành, nghĩa gốc: người muốn qua sông thấy nước sâu dừng lại, sau dùng nghĩa bóng là nhiều lần.

tần HV, 嫔 [嬪] trong từ *tần* phi [royal concubine] ABK: pín 女 *nữ* chỉ nghĩa 賓 *tân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cung nữ trong cung vua thời xưa.

tần HV, 秦 trong từ nhà *Tần* [Qin dynasty] ABK: qín trang 628.

tẫn HV, 牝 con thú giống cái [female animal] ABK: pìn 牛 *ngưu* chỉ nghĩa 匕 *tỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con thú giống cái.

tấn HV, 晋 trong từ nhà *Tấn* [the Jin dynasty]. ABK: jìn trang 630.

tần HV, 濒 [瀕] sắp, gần [soon, close] ABK: bīn trang 629.

tấn HV, 进 [進] trong từ *tấn* công [attack] ABK: jìn trang 749.

tấn HV, 讯 [訊] trong từ thông *tấn* xã [news agency] ABK: xùn trang 631.

tấn HV, 迅 trong từ *tấn* tốc [swift] ABK: xùn 辶 *xước* chỉ nghĩa 卂 *tấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhanh chóng.

tận HV, 尽 [盡] trong từ cùng *tận* [limit]. ABK: jìn, jīn. trang 632.

tầng CHV, 层 [層] *tầng*, trong từ *tầng* lớp [levels]. ABK: céng. trang 622. 尸 *thi* chỉ nghĩa 曾 *tằng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà cửa.

tập HV, 习 [習] trong từ luyện *tập* [practice, drill] ABK: xí. trang 633.

tập HV, 集 trong từ *tập* trung [concentrate, centralize] ABK: jí. trang 634.

tập HV, 辑 [輯] trong từ biên *tập* [edit]. ABK: jí. 車 *xa* chỉ nghĩa 咠 *tập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thùng xe.

tập HV, 袭 [襲] trong từ *tập* kích [surprise attack]. ABK: xí. 衣 *y* chỉ nghĩa 龍 *long* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một bộ quần áo.

tất HV, 毕 [畢] trong từ hoàn *tất* [complete]. ABK: bì. trang 635.

tất HV, 必 trong từ *tất* yếu [necessary]. ABK: bì. trang 636.

tất HV, 悉 trong từ *tất* tâm là hết lòng [*with all one's* heart]. ABK: xī. trang 637.

tật HV, 疾 trong từ bệnh *tật* [disease, illness]. ABK: jí. trang 638.

tấu HV, 奏 trong từ diễn *tấu* [play, perform music]. ABK: jí, zòu. chữ hội ý, nghĩa gốc: hiến dâng.

tẩu HV, 走 trong từ bôn *tẩu* [busily *rush* about]. ABK: zǒu. trang 639.

tây HV, 西 trong từ phương *tây* [the west]. ABK: xī. trang 641.

tây CHV, 私 *tư*, riêng tây [personal, selfish]. ABK: sī. trang 817.

tẩy HV, 洗 trong từ *tẩy* trần [*clean* off the dust]. ABK: xǐ. 水 *thủy* chỉ nghĩa 先 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng nước rửa chân.

tê HV, 痹 trong từ *tê* liệt [paralysis], *tê* thấp [rheumatism] ABK: bì. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 畀 *tê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bệnh tê thấp.

T

tề HV, 齐 [齊] trong từ chỉnh tề [in good order, neat]. ABK: qí. trang 642.

tể HV, 宰 trong từ chúa tể [lord, ruler, sovereign]. ABK: zǎi. trang 643.

tế HV, 祭 trong từ cúng tế [offer sacrifices]. ABK: jì. trang 644.

tế HV, 际 [際] trong từ quốc tế [international]. ABK: jì. 阜 phụ chỉ nghĩa 祭 tế chỉ âm dọc, nghĩa gốc: khe tiếp giáp giữa hai bức tường.

tế HV, 细 [細] trong từ tế nhuyễn [clothing and jewels]. ABK: xì. 糸 mịch chỉ nghĩa 囟 tín chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhỏ bé.

tệ HV, 敝 trong từ tệ xá [my humble house]. ABK: bì. trang 645.

tệ HV, 弊 trong từ tệ nạn [social evil]. ABK: bì. trang 645.草 thảo chỉ nghĩa 敝 tệ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ non và che dấu.

tệ HV, 币 [幣] trong từ tiền tệ [currency]. ABK: bì. 巾 can chỉ nghĩa 敝 tệ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng dệt làm quà tặng.

tên HVVH, 箭 tiễn, tên lửa [rocket, lit fire *arrow*]. ABK: jiàn.

tết CHV, 节 [節] tiết, tết thanh minh [grave-visiting *festival*]. ABK: jié. trang 750.

tha HV, 它 trong từ tha là nó [third person pronoun for things]. ABK: tā trang 646.

tha HV, 他 chỉ ngôi thứ ba [third person pronoun]. ABK: tā 人 nhân chỉ nghĩa 它 ta chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khác, cái khác.

tha HV, 磋 trong từ tha thiết [learn from one another by exchanging views]. ABK: cuō. trang 574.石 thạch chỉ nghĩa 差 sai chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mài sừng và xương thú làm vũ khí.

tha HV, 搓 *tha* mạch là vỏ lúa mạch [wheat chaff]. ABK: cuō. trang 574. 手 *thủ* chỉ nghĩa 差 *sai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vò nát.

thả HV, 且 trong từ cẩu *thả* [careless, muddle along]. ABK: qiě. trang 647.

thác HV, 托 trong từ ủy *thác* [plead illness]. ABK: tuō. 手 *thủ* chỉ nghĩa 乇 *thác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay nâng đỡ đồ vật.

thác HV, 托 [讬] trong từ *thác* cho [entrust]. ABK: tuō. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 乇 *thác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kí thác.

thác HV, 错 [錯] trong từ *thác* loạn [in disorder]. ABK: cuò. 金 *kim* chỉ nghĩa 昔 *sai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mạ vàng.

thạc HV, 硕 [碩] trong từ *thạc* sĩ [master's degree holder]. ABK: shuò. trang 648.

thạch HV, 石 trong từ cẩm *thạch* [marble]. ABK: shí. trang 649.

thai HV, 胎 trong từ *thai* nhi [fetus]. ABK: tōi. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 台 *đài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phôi thai.

thai HV, 台 [颱] trong từ thiên *thai* [paradise]. ABK: tōi, tói. trang 171.

thải HV, 汰 trong từ đào *thải* [discard, eliminate]. ABK: tòi. 水 *thủy* chỉ nghĩa 太 *thái* chỉ âm, nghĩa gốc: trượt qua.

thải HV, 贷 [貸] là vay [borrow, loan]. ABK: dòi. 贝 *bối* chỉ nghĩa 代 *đại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vay tiền của.

thái HV, 采 [採] trong từ thu *thái* [pick, pluck as in fruit or flowers]. ABK: cǒi. trang 650.

thái HV, 太 trong từ *thái* cổ [remote antiquity]. ABK: tòi. trang 173.chữ quá của 大 *đại*, nghĩa gốc: quá mức.

T

thái HV, 泰 trong từ *thái* tây [the West]. ABK: tài. trang 651.

thái HV, 态 [態] trong từ *thái* độ [attitude]. ABK: tài. chữ phồn thể là chữ hội ý mà chữ giản thể là chữ hình thanh do 心 *tâm* chỉ nghĩa 太 *thái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thái độ.

thái HV, 彩 trong từ sắc *thái* [color]. ABK: cǎi. trang 650. chữ quả của 采 *thái*.

tham HV, 参 [參] trong từ *tham* gia [participate, participate in]. ABK: cān. trang 652.

tham HV, 贪 [貪] trong từ *tham* lam [greedy]. ABK: tān. 贝 *bối* chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tham của.

thám HV, 探 trong từ *thám* tử [excessive, overdone]. ABK: tàn. 手 *thủ* chỉ nghĩa 罙 (=深) *thâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lần mò lấy đồ vật.

thảm HV, 惨 [慘] trong từ *thảm* cảnh [intensive]. ABK: cǎn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 参 *tham* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tàn khốc.

thảm HV, 毯 trong từ *thảm* cỏ [carpet, rug]. ABK: tǎn. 毛 *mao* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tấm thảm.

than HVVH, 炭 *thán,* than đá [coal] ABK: tàn.

than CHV, 叹 [嘆] *thán,* than vãn [complain]. ABK: tàn. nghĩa gốc: thở dài.

thán HV, 叹 [嘆, 歎] trong từ *thán* tử [scout]. ABK: tàn. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 炗 *hán* chỉ âm đọc.

thán HV, 碳 trong từ *thán* tinh [pure *carbon*]. ABK: tàn. 石 *thạch* chỉ nghĩa 炭 *thán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nguyên tố hóa học Carbon (C).

thản HV, 坦 trong từ *thản* nhiên [calm, casually]. ABK: **tǎn**. 土 *thổ* chỉ nghĩa 旦 *dan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bằng phẳng rộng rãi.

thang HV, 跄 [蹌] trong từ lang *thang* [wander, wanderer]. ABK: **qiàng**. 足 *túc* chỉ nghĩa 倉 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bước đi theo nhịp điệu.

thang HV, 汤 [湯] trong từ *thang* dược [prescription]. ABK: **tāng**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 昜 *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước sôi.

thanh HV, 清 trong từ *thanh* minh [the grave *sweeping* {cleaning} festival]. ABK: **qīng**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 青 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong.

thanh HV, 青 trong từ *thanh* thiên [blue sky]. ABK: **qīng**. trang 653.

thanh HV, 声 [聲] trong từ âm *thanh* [sound, voice]. ABK: **shēng**. trang 654.

thành HV, 城 trong từ *thành* phố [city]. ABK: **chéng**. trang 655.

thành HV, 成 trong từ trở *thành* [become]. ABK: **chéng**. trang 656.

thành HV, 诚 [誠] trong từ chân *thành* [sincere]. ABK: **chéng**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 成 *thành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân thật.

thánh HV, 圣 [聖] trong từ *thánh* nhân [saint]. ABK: **shèng**. trang 657.

thao HV, 操 trong từ thể *thao* [exercise, sport, gymnastics]. ABK: **cāo**. 手 *thủ* chỉ nghĩa 喿 *tháo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cầm, nắm trong tay.

thao HV, 韬 [韜] trong từ *thao* lược [art of war, strategy]. ABK: **tāo**. 韦 *vi* chỉ nghĩa 舀 *dao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bao kiếm.

thảo HV, 讨 [討] trong từ *thảo* luận [discuss]. ABK: **tǎo**. Chữ hội ý do 言 *ngôn* và 寸 *thốn* hợp thành, nghĩa gốc: cai trị.

T

tháo HV, 草 trong từ *tháo* mộc [vegetation. lit. grass (and) trees]. ABK: cǒo. trang 658.

tháp HV, 塔 trong từ *tháp* bút [tower, stupa]. ABK: tǎ. 土 *thổ* chỉ nghĩa 答 *đáp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tháp Phật.

thay CHV, 替 *thế*, thay thế [to replace] ABK: tì. trang 672.

thăm CHV, 探 *tham*, thăm hỏi [to visit someone]. ABK: tàn.

thăng HV, 升 [陞, 昇] trong từ *thăng* quan tiến chức [promotion] ABK: shēng. trang 659.

thằng HV, 绳 [繩] trong từ xích *thằng* [cable. cord]. ABK: shéng. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 黽 *vĩnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây thừng.

thắng HV, 胜 [勝] trong từ *thắng* lợi [victory]. ABK: shèng. 力 *lực* chỉ nghĩa 朕 *trẫm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dám đương, chịu đựng được.

thặng HV, 乘 xe quân sự bốn ngựa [a mandariate horse cart]. ABK: shèng. trang 725.

thặng HV, 剩 trong từ *thặng* dư, thừa [surplus]. ABK: shèng. 刀 *đao* chỉ nghĩa 乘 *thặng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dư thừa.

thâm HV, 深 trong từ tình *thâm* [*deep* love. from the bottom of one's heart]. ABK: shēn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 罙 *tham* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông cổ của Trung Quốc.

thẩm HV, 审 [審] trong từ *thẩm* vấn [interrogate] ABK: shěn. trang 660.

thẩm HV, 渗 [滲] trong từ *thẩm* lậu [penetrate, seepage] ABK: shèn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 参 *tham* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước rò rỉ.

thẩm HV, 沈 [瀋] trong từ thành phố *Thẩm* Dương ở phía đông bắc Trung Quốc [Shenyang in Liaoning China]. ABK: shěn trang 661.

thậm HV, 甚 trong từ *thậm* tệ [excessive] ABK: shèn trang 662.

thân HV, 申 trong từ giờ *thân* [the afternoon hours from 15:00 to 17:00]. ABK: shēn trang 663.

thân HV, 伸 trong từ *thân* oan [exonerate, redress and injustice]. ABK: shēn 人 *nhân* chỉ nghĩa 申 *thân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vươn ra.

thân HV, 身 trong từ *thân* thể [body]. ABK: shēn trang 664.

thân HV, 亲 [親] trong từ *thân* nhân [close relative, family members]. ABK: qīn 見 *kiến* chỉ nghĩa 亲 *thân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân yêu, thân cận.

thần HV, 臣 trong từ *thần* phục [submit]. ABK: chén trang 665.

thần HV, 神 trong từ *thần* linh [deity] ABK: shén chữ hội ý do 示 *thị* và 申 *thân* hợp thành, nghĩa gốc: thần linh.

thần HV, 晨 buổi sáng [morning] ABK: chén 日 *nhật* chỉ nghĩa 辰 *thần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một ngôi sao, buổi sớm.

thần HV, 辰 các vị sao [the stars]. ABK: chén trang 689.

thẩn HV, 蜃 trong từ con *thẩn* ở biển [shellfish]. ABK: shèn 虫 *trùng* chỉ nghĩa 辰 *thần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con sò.

thận HV, 肾 [腎] trong từ quả *thận* [kidney]. ABK: shèn 肉 *nhục* chỉ nghĩa 臤 *kiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả thận.

thận HV, 慎 trong từ cẩn *thận* [careful]. ABK: shèn 心 *tâm* chỉ nghĩa 真 *chân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cẩn thận, thận trọng.

thấp HV, 湿 [濕] trong từ ẩm *thấp* [humid]. ABK: shī. trang 666.

thập HV, 十 trong từ chữ *thập* [cross]. ABK: shí. trang 667.

thập HV, 什 trong từ *thập* cẩm [various, multifaceted, lit. *ten* gems]. ABK: shí. chữ hội ý do 人 *nhân* và 十 *thập* hợp thành, nghĩa gốc: một đội quân.

thập HV, 拾 trong từ thu *thập* [collect, collate]. ABK: shí. 手 *thủ* chỉ nghĩa 合 *hợp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhặt đồ vật.

thất HV, 七 trong từ thơ *thất* ngôn [*seven* word line poem]. ABK: qī. trang 668.

thất HV, 失 trong từ *thất* thoát [lose, lost]. ABK: shī. trang 670.

thất HV, 室 trong từ nội *thất* [furniture]. ABK: shì. chữ hội ý do 宀 *miên* và 至 *chí* hợp thành, nghĩa gốc: nội thất.

thất HV, 匹 trong từ *thất* phu [boor, clown]. ABK: pī. trang 669.

thật HVVH, 实 [實] *thực,* thật sự [actually, the truth]. ABK: shí. trang 727.

thấu HV, 透 trong từ *thấu* kính [penetrate]. ABK: tòu. 辶 *xước* chỉ nghĩa 秀 *tú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhảy nhót.

thây HVVH, 尸 *thi,* thây ma [dead body]. ABK: shī. trang 674.

thầy CHV, 师 [師] *sư,* thầy giáo [teacher]. ABK: shī. trang 600.

thấy CHV, 视 [視] *thị,* nhìn thấy [to see]. ABK: shì. trang 679.

thê HV, 妻 trong từ đa *thê* [polygamy, lit. many *wives*]. ABK: qī. trang 671.

thê HV, 凄 [淒] trong từ *thê* thảm [doleful, mournful]. ABK: qī. 水 *thủy* chỉ nghĩa 妻 *thê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dáng vẻ u buồn.

thê HV, 栖 chim đậu trên cây [a perched bird] ABK: qī. trang chữ quả của 西 *tây*, nghĩa gốc: nơi chim đậu.

thề CHV, 誓 *thệ*, thề thốt [to swear, vow]. ABK: shì.

thể HV, 体 [體] trong từ *thể* hình [corporeal, of the body, athletic]. ABK: tǐ. chữ hội ý, nghĩa gốc: tứ chi.

thế HV, 替 trong từ thay *thế* [replace]. ABK: tì. trang 672.

thế HV, 世 trong từ *thế* hệ [generation, genealogy]. ABK: shì. trang 673.

thế HV, 势 [勢] trong từ *thế* lực [power, force]. ABK: shì. 力 *lực* chỉ nghĩa 執 *chấp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa vị và quyền lực.

thệ HV, 誓 trong từ tuyên *thệ* [take an oath]. ABK: shì. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 折 *trấm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bảo ban quan sĩ.

thêm HVVH, 添 *thiêm*, thêm thắt [to add to]. ABK: tiān. 水 *thủy* chỉ nghĩa 忝 *thiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thêm thắt.

thêu CHV, 绣 [綉, 繡] *tú*, thêu thùa [embroidery]. ABK: xiù.

thi HV, 尸 [屍] trong từ *thi* thể [corpse]. ABK: shī. trang 674.

thi HV, 诗 [詩] trong từ *thi* là thơ [poem]. ABK: shī. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 寺 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thơ ca.

thi HV, 施 trong từ *thi* hành [to implement] ABK: shī. 㫃 *yiểm* chỉ nghĩa 也 *dã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cờ bay.

thỉ HV, 豕 là bộ nét con lợn [a radical for pigs]. ABK: shǐ. chữ tượng hình, xem chữ 家 *gia*, trang 224, nghĩa gốc: con lợn.

thỉ HV, 矢 là mũi tên trong thành ngữ tang bồng hồ *thỉ* [arrow]. ABK: shǐ. trang 675.

thí

thí HV, 譬 trong từ *thí* dụ [compare]. ABK: pì. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 辟 *bỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tỉ dụ.

thí HV, 施 trong từ bố *thí* [give alms]. ABK: shī. 㫃 *yiểm* chỉ nghĩa 也 *dã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cờ bay.

thí HV, 试 [試] trong từ *thí* nghiệm [experiment]. ABK: shì. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 式 *thi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thí nghiệm.

thị HV, 氏 trong từ *thị* tộc [clan] ABK: shì. trang 676.

thị HV, 市 trong từ *thị* trường [market]. ABK: shì. chữ hội ý, theo kim văn 之 *chi* ở phía trên (chỉ hướng đi), và 兮 *hề* ở dưới (chỉ sự ồn ào của chợ), nghĩa gốc: thị trường.

thị HV, 示 trong từ *thị* uy [hold a demonstration. put on a show of force]. ABK: shì. trang 677.

thị HV, 是 trong từ đích *thị* [really]. ABK: shì. trang 678.

thị HV, 嗜 trong từ *thị* hiếu [passion for. predilection for] ABK: shì. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 旨 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sở thích.

thị HV, 侍 trong từ *thị* nữ [imperial guard] ABK: shì. 人 *nhân* chỉ nghĩa 寺 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hầu hạ bề trên.

thị HV, 视 [視] trong từ *thị* giác [visual sense. vision] ABK: shì. trang 679.

thị HV, 恃 là dựa vào, trong từ *thị* thế [rely on one's power]. ABK: shì. 心 *tâm* chỉ nghĩa 寺 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ỷ lại, dựa vào.

thích HV, 刺 trong từ kích *thích* [to stimulate. shock. lit. arouse (by) *pricking*] ABK: cì. trang 680.

thỉa CHV, 匙 *thi,* cái thìa [spoon]. ABK: chí. 匕 *tỉ* chỉ nghĩa 是 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thìa.

thích HV, 释 [釋] trong từ giải *thích* [explain]. ABK: shì. 釆 *biện* chỉ nghĩa 睪 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giải thoát.

thích HV, 戚 trong từ thân *thích* [relatives]. ABK: qī. 戉 *việt* chỉ nghĩa 尗 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại binh khí thời cổ.

thích HV, 适 [適] trong từ *thích* hợp [appropriate, fitting]. ABK: shì. 辵 *xước* chỉ nghĩa 啇 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi tới.

thiếc CHV, 锡 [錫] *tích,* mỏ thiếc [tin mine]. ABK: xī. 金 *kim* chỉ nghĩa 易 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thiếc.

thiên HV, 天 trong từ *thiên* đàng [heaven]. ABK: tiān trang 681.

thiên HV, 千 trong từ *thiên* là một nghìn [one thousand]. ABK: qiān trang 682.

thiên HV, 偏 trong từ *thiên* kiến [prejudice, bias]. ABK: piān 人 *nhân* chỉ nghĩa 扁 *biển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiêng ngả.

thiên HV, 篇 trong từ đoản *thiên* [short literary work]. ABK: piān 竹 *trúc* chỉ nghĩa 扁 *biển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mảnh trúc.

thiên HV, 迁 [遷] trong từ *thiên* cư, dời chỗ ở [to remove to a new place]. ABK: qiān 辵 *xước* chỉ nghĩa 䙴 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di chuyển đến chỗ cao.

thiền HV, 禅 [禪] trong từ *thiền* gia [bonze]. ABK: chán 示 *thị* chỉ nghĩa 單 *thiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi vua chúa ngày xưa lập miếu thờ.

thiền HV, 单 [單] là họ như trong *Thiền* Vu [family name]. ABK: shàn trang 218.

thiển HV, 浅 [淺] trong từ thô *thiển* [superficial]. ABK: qiǎn. trang 683.

thiện HV, 善 trong từ *thiện* chí [good will]. ABK: shàn. trang 684.

thiện HV, 膳 [膳] trong từ *thiện* soạn [sumptuous feast] ABK: shàn. trang 684. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 善 *thiện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cơm canh.

thiêng CHV, 灵 [靈] *linh,* linh thiêng [sacred]. ABK: líng. trang 389.

thiếp HV, 妾 trong từ *thiếp* [concubine]. ABK: qiè. trang 685.

thiếp HV, 帖 trong từ danh *thiếp* [name or business *card*]. ABK: tiě. 巾 *cân* chỉ nghĩa 占 *chiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: văn bản được viết trên vải.

thiếp HV, 贴 [貼] trong từ *thiếp* vang [to guild]. ABK: tiē. 贝 *bối* chỉ nghĩa 占 *chiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thế chấp, cầm cố.

thiệp HV, 涉 trong tu can *thiệp* [intervene. interfere, meddle]. ABK: shè. trang 686.

thiết HV, 铁 [鐵] trong từ *thiết* giáp [armored]. ABK: tiě. 金 *kim* chỉ nghĩa 戥 *xí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một thứ kim loại.

thiết HV, 设 [設] trong từ *thiết* bị, *thiếp* lập [equipment, establish]. ABK: shè. chữ hội ý do 言 *ngôn* và 殳 *thù* hợp thành, nghĩa gốc: bày biện.

thiết HV, 切 trong từ *thiết* diện [tangent surface]. ABK: qiè. 刀 *dao* chỉ nghĩa 七 *thất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thái bằng dao.

thiệt HV, 舌 trong từ thành ngữ khẩu *thiệt* [ring is not the same as listening]. ABK: shé. trang 687.

thiêu HV, 烧 [燒] trong từ *thiêu* hủy [incinerate] ABK: shāo. 火 *hoả* chỉ nghĩa 尧 *nghiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đốt cháy.

thiếu HV, 少 trong từ ***thiếu*** niên [child, lit. *lacking* years]. ABK: **shào**. trang 688.

thiều HV, 韶 trong từ ***thiều*** [serene light, lithe of spring]. ABK: **sháo**. 音 *âm* chỉ nghĩa 召 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại nhạc cụ trong truyền thuyết.

thiểu HV, 少 trong từ ***thiểu*** số [a *small, few* number of, minority]. ABK: **shǎo**. trang 688.

thiệu HV, 绍 [紹] trong từ giới ***thiệu*** [introduce]. ABK: **shào**. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 召 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên tục không rời.

thím CHV, 婶 [嬸] *thẩm,* người thím [wife of father's younger brother, aunt]. ABK: **shěn**. nghĩa gốc: vợ của chú.

thìn HV, 辰 trong từ giờ ***thìn*** [morning hours from 7]. ABK: **chén**. trang 689.

thính HV, 听 [聽] trong từ ***thính*** giả [listener]. ABK: **tīng**. trang 65, 690.

thỉnh HV, 请 [請] là xin, trong từ ***thỉnh*** cầu [solicit]. ABK: **qǐng**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 青 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bái kiến.

thịnh HV, 盛 trong từ ***thịnh*** vượng [prosper. thrive]. ABK: **shèng, chéng**. 皿 *mãnh* chỉ nghĩa 成 *thành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thóc lúa đựng trong đồ cúng tế.

thỏ HV, 兔 trong từ con ***thỏ*** [rabbit]. ABK: **tù**. trang 691.

thọ HV, 寿 [壽] trong từ tuổi ***thọ*** [old age]. ABK: **shòu**. trang 692.

thoa HV, 叉 trong từ giao ***thoa*** [cross, intersect]. ABK: **chā**. chữ chỉ sự, nghĩa gốc: đan xen bắt chéo.

thóa HV, 唾 trong từ *thóa* mạ [insult]. ABK: tuò. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 垂 *thùy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước bọt, nước miếng.

thỏa HV, 妥 trong từ *thỏa* hiệp [compromise]. ABK: tuǒ. trang 693.

thoái HV, 退 trong từ *thoái* hóa [degenerate]. ABK: tuì. trang 694.

thoại HV, 话 [話] trong từ đối *thoại* [dialogue]. ABK: huà. chữ hội ý do 言 *ngôn* và 舌 *thiệt*, nghĩa gốc: lời nói.

thoán HV, 篡 trong từ *thoán* đoạt [usurp]. ABK: cuàn. 厶 *tư* chỉ nghĩa 算 *toán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tước đoạt một cách phi pháp.

thoát HV, 脱 trong từ *thoát* ra [to escape]. ABK: tuō. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 兑 *đoái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thịt đã được lọc xương.

thóc CHV, 粟 *túc*, hạt thóc [millet grain]. ABK: sù. trang 806.

thô HV, 粗 [麤] trong từ *thô* sơ [rough, coarse, rude]. ABK: cū. trang 695.

thố HV, 兔 trong từ xích *thố* [rabbit]. ABK: tù. trang 691.

thố HV, 醋 là giấm, *thố* toan [vinegar, acetic acid]. ABK: cù. 酉 *dậu* chỉ nghĩa 昔 *tích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giấm chua.

thổ HV, 土 trong từ *thổ* nhưỡng [soil, ground]. ABK: tǔ. trang 696.

thổ HV, 吐 trong từ *thổ* huyết [*spit up* blood]. ABK: tǔ. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 土 *thổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thổ (nôn) từ trong miệng ra.

thôi HV, 催 trong từ *thôi* miên [hypnotize]. ABK: cuī. 人 *nhân* chỉ nghĩa 崔 *tủy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thôi thúc.

thôi HV, 衰 trong từ *thôi* chất [mixture of two things]. ABK: cuī. chữ hội ý, nghĩa gốc: áo tơi lá, sau mở rộng thành suy nhược.

thổi CHV, 吹 *xuy*, gió thổi [the wind *blows*]. ABK: chuī. trang 894.

thối CHV, 臭 *xú*, mùi thối [stinking odor]. ABK: chòu. trang 891.

thối HV, 退 trong từ *thối* chí [be disheartened]. ABK: tuì. trang 694.

thôn HV, 村 [邨] trong từ nông *thôn* [rural]. ABK: cūn. 木 *mộc* chỉ nghĩa 寸 *thốn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làng mạc, thôn trang.

thôn HV, 吞 trong từ *thôn* tính [seize, swallow]. ABK: tūn. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 天 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nuốt chửng.

thốn HV, 寸 trong từ *thốn* tâm [one's feelings]. ABK: cūn. trang 697.

thông HV, 通 trong từ *thông* qua [through], *thông* dụng [common]. ABK: tōng. 辵 *xước* chỉ nghĩa 甬 *dũng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thông suốt.

thông HV, 聪 [聰] trong từ *thông* minh [intelligent]. ABK: cōng. 耳 *nhĩ* chỉ nghĩa 悤 *tổng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tai thính.

thông HV, 囱 ống khói lò [smoke stack]. ABK: cōng. trang 589. chữ tượng hình.

thông CHV, 松 *tùng*, cây thông [pine tree]. ABK: sōng.

thống HV, 桶 vật để đong đo thời cổ [container]. ABK: tǒng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 甬 *dũng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thùng, đấu.

thống HV, 统 trong từ *thống* trị [control, rule over]. ABK: tǒng. 糸 *mích* chỉ nghĩa 充 *sung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đầu mối của tơ.

thống HV, 痛 trong từ *thống* khổ [miserable, painful]. ABK: tòng. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 甬 *dũng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đau đớn.

thốt CHV, 说 [說] *thuyết*, thốt lên [to utter (a word)]. ABK: shuō.

thời HV, 时 [時, 旹] trong từ *thời* gian [time]. ABK: shí. trang 698.

thơ CHV, 书 [書] *thư*, bước thơ [letter]. ABK: shū. trang 719.

thời HVVH, 时 [時] *thì*, thời giờ [time]. ABK: shí. trang 698.

thu HV, 收 trong từ *thu* nhập [income]. ABK: shōu. trang 699.

thu HV, 秋 trong từ mùa *thu* [autumn, fall]. ABK: qiū. Giáp cốt văn giống hình côn trùng, là 蝤 *tu*, nghĩa gốc: mùa màng chín rộ.

thù HV, 雠 [讎, 讐] trong từ báo *thù* [revenge, avenge]. ABK: chóu. trang 701.

thù HV, 仇 trong từ *thù* địch [enemy]. ABK: chóu. trang 701. 人 *nhân* chỉ nghĩa 九 *cửu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồng bọn.

thù HV, 殊 trong từ đặc *thù* [special]. ABK: shū. 歹 *dãi* chỉ nghĩa 朱 *châu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chém đầu.

thù HV, 酬 trong từ *thù* lao [payment]. ABK: chóu. 酉 *dậu* chỉ nghĩa 州 *châu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chủ khách chúc rượu lẫn nhau.

thủ HV, 殳 trong từ *thủ* thư [autograph]. ABK: shū. trang 700.

thủ HV, 首 trong từ *thủ* trưởng [head, chief, superior]. ABK: shǒu. trang 702.

thủ HV, 取 trong từ tranh *thủ* [make use of, usually used referring to time]. ABK: qǔ. trang 703.

thủ HV, 手 trong từ *thủ* công [handwork]. ABK: shǒu. trang 704.

thủ HV, 守 trong từ bảo *thủ* [conservative]. ABK: shǒu. trang 705.

thú HV, 兽 [獸] trong từ con *thú* [animal, beast]. ABK: shòu. trang 706.

thú HV, 戍 trong từ lính *thú* [leader, head]. ABK: shù. trang 707.

thú HV, 娶 trong từ giá *thú* [marital, marriage]. ABK: qǔ. trang 703. 女 *nữ* chỉ nghĩa 取 *thủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lấy vợ.

thú HV, 趣 trong từ lí *thú* [interesting]. ABK: qù 走 *tẩu* chỉ nghĩa 取 *thủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vội vã.

thú HV, 守 trong từ thái *thú* [governor of a county in ancient China]. ABK: shǒu trang 705.

thú HV, 狩 là săn [hunt]. ABK: shòu 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 守 *thủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi săn vào mùa đông.

thụ HV, 受 trong từ hấp *thụ* [assimilate, absorb, imbibe]. ABK: shòu trang 708.

thụ HV, 授 trong từ hàm *thụ* [correspondence]. ABK: shòu trang 708. chữ quả của 受 *thụ*, được thêm bộ 扌 *thủ*.

thụ HV, 售 trong từ tiêu *thụ* [to consume]. ABK: shòu 口 *khẩu* chỉ nghĩa 雔 *thù* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bán ra.

thụ HV, 树 [樹] trong từ cổ *thụ* [ancient tree]. ABK: shù trang 709.

thua CHV, 输 [輸] *thâu*, thua trận [to be defeated in a war]. ABK: shū 車 *xa* chỉ nghĩa 俞 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vận tại.

thùa CHV, 绣 [綉, 繡] *tú*, thêu thùa [embroidery]. ABK: xiù

thuần HV, 纯 [純] trong từ *thuần* nhất [homogenous]. ABK: chún 糸 *mịch* chỉ nghĩa 屯 *đồn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tơ tằm.

thuần HV, 淳 trong từ *thuần* hậu [tender, loving] ABK: chún 水 *thủy* chỉ nghĩa 享 *thuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đôn hậu, chất phác.

thuần HV, 驯 [馴] trong từ *thuần* hóa [tame, domesticate]. ABK: xùn 馬 *mã* chỉ nghĩa 川 *xuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa đã được thuần phục.

thuần HV, 醇 trong từ *thuần* tửu [pure wine]. ABK: chún 酉 *dậu* chỉ nghĩa 享 *thuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rượu ngon.

thuẫn HV, 盾 trong từ mâu *thuẫn* [contradiction, conflict]. ABK: dùn trang 710.

thuấn HV, 舜 trong từ vua *Thuấn* [the legendary Chinese Emperor Shun]. ABK: shùn chữ hội ý kiêm hình thanh do 冖, 炎, và 舛 hợp thành, nghĩa gốc: một loại cây.

thuận HV, 顺 trong từ *thuận* hòa [harmonious] ABK: shùn trang 711.

thuật HV, 术 [術] trong từ mỹ *thuật* [the visual arts]. ABK: shù 行 *hành* chỉ nghĩa 术 *thuật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lối đi trong thành phố.

thuật HV, 述 trong từ trần *thuật* [narrate, tell]. ABK: shù 辶 *xước* chỉ nghĩa 術 *thuật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tuân theo.

thúc HV, 叔 trong từ *thúc* bá [uncles]. ABK: shū trang 195,713.

thúc HV, 束 trong từ kết *thúc* [end, finish, conclude, lit. tie up]. ABK: shù trang 714.

thúc HV, 促 trong từ *thúc* đẩy [to push, instigate]. ABK: cù 人 *nhân* chỉ nghĩa 足 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vội vã.

thúc HV, 菽 là cây đậu [bean]. ABK: shū trang 712.

thục HV, 蜀 trong từ nước *Thục* [the Shu kingdom of the Three Kingdoms]. ABK: shū trang 716.

thục HV, 淑 trong từ *thục* nữ [virtuous woman] ABK: shū 水 *thủy* chỉ nghĩa 叔 *thúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong veo.

thục HV, 熟 trong từ thuần *thục* [trained, clever] ABK: shú trang 715. 火 *hoá* chỉ nghĩa 孰 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thức ăn đã nấu chín.

thục HV, 属 [屬] là trực thuộc [under, subservient]. ABK: shǔ 尾 *vị* chỉ nghĩa 蜀 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên tiếp.

thục HV, 孰 là ai, người nào [who]. ABK: shú trang 715.

thuế HV, 税 trong từ *thuế* vụ [taxes, *tax* bureau]. ABK: shuì. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 兑 *đoài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuế ruộng đất.

thuế HV, 帨 mùi-soa của người xưa [shawl]. ABK: shuì. trang 588. 巾 *cân* chỉ nghĩa 兑 *đoài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái tạp dề.

thũng HV, 肿 [腫] trong từ phù *thũng* [edema, swelling]. ABK: zhǒng. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 重 *trọng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xưng tấy.

thuốc CHV, 药 [藥] *dược,* thuốc thang [medicine, drug]. ABK: yào.

thuộc CHV, 熟 *thục,* quen thuộc [acquainted to, skilled in] ABK: shú trang 715.

thuộc CHV, 属 [屬] *thục,* thuộc về [belong to something/someone]. ABK: shǔ, nghĩa gốc: gắn liền nhau.

thùy HV, 垂 trong từ *thùy* liễu [weeping willow, lit. *drooping* willow]. ABK: chuí. trang 717.

thùy HV, 陲 trong từ biên *thùy* [border]. ABK: chuí. trang 717. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 垂 *thùy* chỉ âm đọc, trong sách cổ được viết bằng 垂 *thùy*, nghĩa gốc: biên cương.

thủy HV, 水 trong từ *thủy* lợi [irrigation, lit. *water* benefit]. ABK: shuǐ. trang 718.

thúy HV, 翠 trong từ *thúy* ngọc [emerald]. ABK: cuì. 羽 *vũ* chỉ nghĩa 卒 *tốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim xanh.

thúy HV, 邃 trong từ thâm *thúy* [profound and subtle]. ABK: suì, suì. 辵 *xước* chỉ nghĩa 㒸 *toại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chạy trốn.

thụy HV, 瑞 trong từ *thụy* hương [*daphne odora*], *thụy* miên [hypnosis, sleep], *Thụy* Điển [Sweden]. ABK: ruì. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 耑 *chuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viên ngọc để làm tin thời xưa.

thụy HV, 谥 [謚, 諡] trong từ tên *thụy* [posthumous title]. ABK: shì. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 益 *ích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: danh hiệu phong cho người quá cố có đức có tài.

thuyên HV, 铨 [銓] trong từ *thuyên* chuyển [transfer, reshuffle]. ABK: quán. 金 *kim* chỉ nghĩa 全 *toàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái cân.

thuyên HV, 诠 [詮] trong từ *thuyên* ngôn [explain]. ABK: quán. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 全 *toàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giải thích tỉ mỉ.

thuyên HV, 痊 trong từ *thuyên* giảm [subside, remission]. ABK: quán. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 全 *toàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khỏi bệnh.

thuyền HV, 船 trong từ *thuyền* bè [boat]. ABK: chuán. 舟 *châu* chỉ nghĩa 㕣 (=沿) *duyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuyền bè.

thuyết HV, 说 [說] trong từ *thuyết* minh [prove, demonstrate]. ABK: shuō. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 兑 *đoài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giải thích, nói rõ.

thư HV, 书 [書] trong từ *thư* viện [library]. ABK: shū. trang 719.

thư HV, 舒 trong từ *thư* thái [tranquil, still, serene]. ABK: shū chữ hội ý kiêm hình thanh do 舍 *xá* chỉ nghĩa và 予 *dư* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: vươn ra.

thư HV, 疽 trong từ ung *thư* [cancer]. ABK: jū. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 且 *thả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: u ác tính.

thư HV, 姐 trong từ tiểu *thư* [formal term for young woman in Chinese literature]. ABK: jiě. 女 *nữ* chỉ nghĩa 且 *thả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: từ gọi riêng của mẹ.

thứ HV, 庶 trong từ *thứ* dân [commoner, one without any official position]. ABK: shù trang 722.

thứ HV, 次 trong từ *thứ* tự [sequence, order]. ABK: cì. 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 二 *nhị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trú chân và ở tạm.

thử HV, 此 trong từ thành *thử* [therefore]. ABK: cǐ. trang 720.

thử HVVH, 试 [試] *thí*, thử thách [trial]. ABK: shì.

thử HV, 鼠 là con chuột [mouse]. ABK: shǔ trang 721.

thự HV, 墅 trong từ biệt *thự* [villa]. ABK: shù. 土 *thổ* chỉ nghĩa 野 *dã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biệt thự.

thự HV, 署 trong từ *thự* ấn [to sign, to stamp]. ABK: shǔ. 網 *võng* chỉ nghĩa 者 *giả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bố trí, sắp xếp.

thự HV, 薯 trong từ cây khoai [tuber]. ABK: shǔ. 草 *thảo* chỉ nghĩa 署 *thự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ chung các loại khoai.

thưa CHV, 疏 *sơ*, thưa dân [sparsely -populated]. ABK: shū

thừa CHV, 馀 [餘] *dư*, thừa thãi [surplus]. ABK: yú trang 160.

thửa CHV, 所 *sở*, thửa ruộng [*piece* of a rice field]. ABK: suǒ. trang 593.

thừa HV, 乘 trong từ *thừa* cơ [seize the opportunity]. ABK: chéng, shèng trang 725.

thừa HV, 丞 trong từ *thừa* tướng [prime minister in ancient China]. ABK: chéng. trang 724.

thừa HV, 承 trong từ kế *thừa* [inherit]. ABK: chéng trang 723.

T

thức HV, 式 trong từ phương *thức* [method]. ABK: shì. 工 *công* chỉ nghĩa 弋 *dực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công thức.

thức HV, 识 [識] trong từ kiến *thức* [knowledge]. ABK: shí. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 戠 *xí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiểu biết.

thực HV, 食 trong từ lương *thực* [grain, cereals, food]. ABK: shí. trang 726.

thực HV, 实 [實] trong từ *thực* tế [reality, in practice]. ABK: shí. trang 727.

thực HV, 植 trong từ *thực* vật [plant(s)]. ABK: zhí. 木 *mộc* chỉ nghĩa 直 *trực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh gỗ thẳng dùng để đóng cửa.

thực HV, 殖 trong từ *thực* dân [colonial, colonists]. ABK: zhí. 歹 *đãi* chỉ nghĩa 直 *trực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mỡ đặc để lâu ngày biến chất.

thực HV, 蚀 [蝕] trong từ nhật *thực* [solar *eclipse*]. ABK: shí. chữ hội ý do 食 *thực* và 蟲 *trùng* hợp thành, nghĩa gốc: sâu mọt đục khoét đồ vật.

thưng HVVH, 升 *thăng*, là 1/10 của một đấu [measure of volume, aprox. 1 liter]. ABK: shēng.

thước CHV, 尺 *xích*, thước đo [meter]. ABK: chǐ. trang 889, nghĩa gốc:.

thước HV, 鹊 [鵲] trong từ chim *thước* [magpie]. ABK: què. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 昔 *tích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim khách.

thược HV, 龠 loại sáo thời cổ [ancient flute]. ABK: yuè. trang 728.

thược HV, 钥 [鑰] trong từ chìa khoá [key]. ABK: yào. 金 *kim* chỉ nghĩa 龠 *thước* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chìa khóa.

thược HV, 籥 loại sáo thời cổ [ancient flute]. ABK: yuè. trang 728.竹 *trúc* chỉ nghĩa 龠 *thước* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nhạc cụ ống thời xưa.

thương HV, 商 trong từ *thương* nghiệp [commerce, trade]. ABK: shāng. trang 729.

thương HV, 伤 [傷] trong từ *thương* tích [wound, injury]. ABK: shāng. 人 *nhân* chỉ nghĩa 𥏻 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vết thương.

thương HV, 枪 [槍] trong từ đao *thương* [saber and lance]. ABK: qiāng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 倉 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại binh khí thời xưa.

thương HV, 仓 [倉] trong từ *thương* khố [storage]. ABK: cāng. trang 730.

thương HV, 苍 [蒼] rồng xanh [blue dragon]. ABK: cāng. trang 730.草 *thảo* chỉ nghĩa 倉 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu xanh cỏ cây.

thương HV, 沧 [滄] màu xanh của biển [blue of the sea]. ABK: cāng. trang 730. 水 *thủy* chỉ nghĩa 倉 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá rét.

thương HV, 舱 [艙] khoang thuyền [boat cabin]. ABK: cāng. trang 730.舟 *châu* chỉ nghĩa 倉 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi để người ngồi và chứa đồ vật trên thuyền, máy bay.

thường HV, 偿 [償] trong từ bồi *thường* [reward, award]. ABK: cháng. 人 *nhân* chỉ nghĩa 賞 *thưởng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bồi thường.

thường HV, 常 trong từ *thường thường* [often, usually]. ABK: cháng. trang 731.

thường HV, 裳 trong từ y *thương* [clothes]. ABK: shāng. trang 731.chữ quả của 常 *thường*, nghĩa gốc: cái quần.

T

thưởng HV, 赏 [賞] trong từ *tặng thưởng* [reward], *thưởng* thức [enjoy, delight in]. ABK: shǎng. 貝 *bối* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ban thưởng.

thượng HV, 上 trong từ *thượng* cấp [higher level, higher authorities]. ABK: shàng. trang 732.

thượng HV, 尚 trong từ *thượng* võ [martial]. ABK: shàng. trang 733.

ti HV, 丝 [絲] trong từ *ti* là tơ tằm [silk]. ABK: sī. trang 734.

ti HV, 卑 trong từ *ti* tiện [low, humble]. ABK: bēi. trang 735.

ti xem *ty* HV, 司 trong từ công *ti*.

tỉ HV, 婢 trong từ *tỉ* nữ [maid]. ABK: bì. 女 *nữ* chỉ nghĩa 卑 *tỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nô tỉ.

tỉ HV, 疵 trong từ *tỉ* ố [blemish]. ABK: cī. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 此 *thử* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyết tật nhỏ.

tỉ HV, 比 trong từ *tỉ* dụ [example]. ABK: bǐ. trang 736.

tỉ HV, 姊 trong từ *tỉ* muội [young sister]. ABK: zǐ. 女 *nữ* chỉ nghĩa 𠂔 *tỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chị gái.

tỉ HV, 妣 mẹ đã chết [deceased mother]. ABK: bǐ. 女 *nữ* chỉ nghĩa 比 *tỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mẹ.

tỉ HV, 譬 trong từ *tỉ* dụ [compare]. ABK: pì. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 辟 *bí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tỉ dụ.

tí HV, 子 *tí* trong địa chi [one of the Earthly branches]. ABK: zǐ. trang 821.

tị HV, 巳 *tị* trong địa chi [one of the Earthly branches]. ABK: sì. trang 738.

tị HV, 避 trong từ *tị* nạn, tránh [refugee]. ABK: bì. trang 741. 辶 *xước* chỉ nghĩa 辟 *bí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ẩn, tránh.

tị HV, 鼻 là mũi [nose]. ABK: bí. trang 825. chữ quả của 自 *tự*, nghĩa gốc: mũi.

tía CHV, 紫 *tí*, đỏ mặt tía tai [turn *purple* with rage]. ABK: zǐ. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 此 *thể* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu tía.

tích HV, 迹 [跡, 蹟] trong từ truyện cổ *tích* [legend, tale]. ABK: jì. 辶 *xước* chỉ nghĩa 亦 *diệc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dấu chân.

tích HV, 积 [積] trong từ *tích* lũy [accumulate]. ABK: jī. 水 *thủy* chỉ nghĩa 責 *trách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chất thóc thành đống.

tích HV, 析 trong từ phân *tích* [analyze]. ABK: xī. trang 739.

tích HV, 绩 [績] trong từ thành *tích* [results, achievements]. ABK: jì. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 責 *trách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành tích.

tích HV, 昔 trong từ *tích* niên [*former* years]. ABK: xī. trang 740.

tích HV, 惜 trong từ tiếc [pity]. ABK: xī. 心 *tâm* chỉ nghĩa 昔 *tích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đáng tiếc.

tích HV, 脊 trong từ *tích* chùy cốt [vertebrae]. ABK: jǐ. chữ hội ý do 肉 *nhục* và hợp thành, nghĩa gốc: xương sống lưng.

tịch HV, 席 trong từ chủ *tịch* [chairman, lit. master of the mat]. ABK: xí. trang 743.

tịch HV, 辟 闢 trong từ khai *tịch* [open up]. ABK: pì, bì. trang 742.

tịch HV, 籍 trong từ quốc *tịch* [nationality]. ABK: jí. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 耤 *tích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sổ ghi chép.

T

tịch HV, 夕 trong từ trừ *tịch* [New Year's *Eve*]. ABK: xī. chữ quả của 月 *nguyệt*, nghĩa gốc: hoàng hôn.

tịch HV, 寂 trong từ *tịch* nịch [silent. still]. ABK: jì. 宀 *miên* chỉ nghĩa 叔 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: yên tĩnh.

tịch HV, 辟 trong từ *tịch* cốc [abstain from food]. ABK: bì. trang 741.

tiếc CHV, 惜 *tích,* tiếc công [to regret one's pain]. ABK: xī.

tiệc CHV, 席 [蓆] *tịch,* tiệc tùng [feast, banquet]. ABK: xí. trang 743.

tiêm HV, 渐 [漸] trong từ *tiêm* nhiễm [become saturated]. ABK: jiàn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 斩 *trảm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông thời xưa của Trung Quốc: sông Tiền Dường.

tiêm HV, 尖 trong từ *tiêm* đao [inject, injection]. ABK: jiān. chữ hội ý do 小 *tiểu* và 大 *đại* hợp thành, nghĩa gốc: nhọn sắc.

tiêm HV, 纤 [纖] trong từ *tiêm* duy [fiber]. ABK: xiān, qiàn. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 韱 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi tơ nhỏ bé.

tiềm HV, 潜 [潛] trong từ *tiềm* năng [potential]. ABK: qián. 水 *thủy* chỉ nghĩa 朁 *tạm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lội nước.

tiếm HV, 僭 trong từ *tiếm* quyền [to usurp power]. ABK: jiàn. 人 *nhân* chỉ nghĩa 朁 *tạm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ỷ thế làm bậy.

tiệm HV, 渐 [漸] trong từ *tiệm* cận [asymptotic]. ABK: jiàn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 斩 *trảm* chỉ âm đọc.

tiên HV, 戋 [戔] chỉ quy mô [scope, size]. ABK: jiān. trang 611. chữ hội ý do hai chữ 戈 *qua*, nghĩa gốc: nhỏ bé.

tiên HV, 先 trong từ ưu *tiên* [priority]. ABK: xiān. trang 744.

tiên HV, 仙 trong từ nữ *tiên* [fairy]. ABK: xiān. chữ hội ý do 人 *nhân* và 山 *sơn*, nghĩa gốc: người tiên.

tiên HV, 鲜 là tươi, trong từ Triều *Tiên* [Korea]. ABK: xiān, xiǎn. trang 745.

tiền HV, 前 trong từ *tiền* lệ [precedent]. ABK: qián. trang 746.

tiền HV, 钱 [錢] trong từ *tiền* bạc [money, currency]. ABK: qián. 金 *kim* chỉ nghĩa 戋 *tiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại nông cụ là xẻng sắt, sau có nghĩa bóng là tiền bằng kim loại.

tiển HV, 鲜 là hiếm [rare]. ABK: xiǎn. trang 745.

tiễn HV, 羡 là hâm mộ [greedy]. ABK: xiàn. trang 747.

tiễn HV, 饯 [餞] trong từ *tiễn* biệt [take final leave, to see off] ABK: jiàn. 食 *thực* chỉ nghĩa 戋 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên hoan tiễn chân người thân đi xa.

tiễn HV, 践 [踐] trong từ thực *tiễn* [practical, in practice]. ABK: jiàn. 足 *túc* chỉ nghĩa 戋 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dẫm, đạp, chà đạp.

tiễn HV, 剪 là cái kéo [scissors]. ABK: jiǎn. 力 *lực* chỉ nghĩa 前 *tiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt đứt bằng kéo.

tiễn HV, 箭 trong từ cung *tiễn* [bows and *arrows*]. ABK: jiàn. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 前 *tiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mũi tên tre.

tiến HV, 荐 [薦] trong từ *tiến* cử [recommend somebody for a post]. ABK: jiàn. trang 748.

tiến HV, 进 [進] trong từ *tiến* bộ [progress]. ABK: jìn. trang 749.

tiện HV, 便 trong từ *tiện* nghi [conveniences, facilities]. ABK: biàn. chữ hội ý do 人 *nhân* và 更 *canh* hợp thành, nghĩa gốc: an nhàn, tiện lợi.

tiện HV, 贱 [賤] trong từ bần *tiện* [poor and miserable, mean, stingy]. ABK: jiàn. 貝 *bối* chỉ nghĩa 戔 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá cả thấp, rẻ.

tiếng CHV, 声 [聲] *thanh,* tiếng động [noises]. ABK: shēng. trang 654.

tiếp HV, 接 trong từ *tiếp* cận [connect with, contact]. ABK: jiē. 手 *thủ* chỉ nghĩa 妾 *tiếp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai tay đan chéo nhau.

tiệp HV, 捷 trong từ *tiệp* báo [announce a victory]. ABK: jié. 手 *thủ* chỉ nghĩa 疌 *tập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiến lợi phẩm.

tiết HV, 卩 bộ nét chỉ con dấu [a radical indicating stamps, impressions]. ABK: jié. có thể xem chữ 印 *ấn,* trang 10.

tiết HV, 节 [節] trong từ chi *tiết* [details, restrict]. ABK: jié. trang 750.

tiết HV, 泄 [洩] trong từ *tiết* lộ [reveal, discuss]. ABK: xiè. 水 *thủy* chỉ nghĩa 世 *thế* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xả nước ra.

tiệt HV, 截 trong từ *tiệt* nhiên [entirely]. ABK: jié. 戈 *qua* chỉ nghĩa 雀 *tước* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt đứt.

tiêu HV, 蕉 trong từ ba *tiêu* [banana, banana leaf]. ABK: jiāo. 草 *thảo* chỉ nghĩa 焦 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đay tươi và chuối tiêu.

tiêu HV, 椒 trong từ hồ *tiêu* [pepper]. ABK: jiē. 木 *mộc* chỉ nghĩa 叔 *thúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa tiêu.

tiêu HV, 标 [標] trong từ *tiêu* chuẩn [standard, criterion]. ABK: biāo. 木 *mộc* chỉ nghĩa 票 *phiếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọn cây.

tiêu HV, 焦 trong từ *tiêu* điểm [*focal* point]. ABK: jiāo. trang 751.

tiêu HV, 消 trong từ *tiêu* vong [lost, ruined], *tiêu* dùng [consume]. ABK: xiāo. 水 *thủy* chỉ nghĩa 肖 *tiếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiêu trừ, tiêu diệt.

tiêu HV, 箫 [簫] trong từ ống *tiêu* [flute]. ABK: xiāo. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 肃 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại nhạc cụ, ống tiêu.

tiều HV, 樵 trong từ *tiều* phu [woodcutter, lumberjack]. ABK: qiáo. 木 *mộc* chỉ nghĩa 焦 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: củi đun.

tiểu HV, 小 là nhỏ trong từ *tiểu* tiết [minutiae, trifle], *tiểu* dẫn [preface, preamble, foreword]. ABK: xiǎo. trang 752.

tiễu HV, 剿 [勦] trong từ *tiễu* trừ [chase, pursue]. ABK: jiǎo. 刀 *dao* chỉ nghĩa 巢 *sào* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giết sạch.

tiếu HV, 笑 [咲] trong từ *tiếu* lâm [jokes, funny stories], *tiếu* mạ [mock, jeer, laugh at]. ABK: xiào. chữ hội ý do 竹 *trúc* và 夭 *yểu* hợp thành, nghĩa gốc: vui cười.

tiếu HV, 肖 trong từ *tiếu* tượng [portrait]. ABK: xiào. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 小 *tiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tướng mạo tương tự.

tim CHV, 心 *tâm*, con tim [heart]. ABK: xīn. trang 623.

tìm CHV, 寻 [尋] *tầm*, tìm kiếm [to search for]. ABK: xún.

tin HVVH, 信 *tín*, trong từ tin tưởng [believe in, trust]. ABK: xìn. trang 753.

tín HV, 信 trong từ *tín* chỉ [credit]. ABK: xìn. trang 753.

tín HV, 囟 là bộ nét chỉ não [a radical indicating the brain]. ABK: xìn. trang 754.

tinh HV, 晶 trong từ kết *tinh* [crystallize, quintessence]. ABK: jīng. trang 755.

tinh HV, 精 trong từ *tinh* chất [essence]. ABK: jīng. 米 *mễ* chỉ nghĩa 青 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gạo ngon nhất.

tinh HV, 星 trong từ *tinh* cầu [star]. ABK: xīng. trang 756.

tình HV, 情 trong từ *tình* hình [situation], *tình* cảm [sentiment, feeling]. ABK: qíng. 心 *tâm* chỉ nghĩa 青 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tình hình, tình cảm.

tỉnh HV, 省 trong từ cấp *tỉnh* [*provincial* level]. ABK: shěng, xīng. chữ hội ý do 目 *mục* và 少 *thiểu*, nghĩa gốc: quan sát.

tỉnh HV, 醒 trong từ *tỉnh* ngủ [awake]. ABK: xǐng. 酉 *dậu* chỉ nghĩa 星 *tinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tỉnh rượu.

tỉnh HV, 井 là giếng [water well]. ABK: jǐng. trang 757.

tĩnh HV, 静 [靜] trong từ yên *tĩnh* [peaceful, quiet]. ABK: jìng. 青 *thanh* chỉ nghĩa 丁 *tranh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu sắc hài hòa.

tính HV, 性 trong từ *tính* chất [nature, character], giới *tính* [sex, gender]. ABK: xìng. 心 *tâm* chỉ nghĩa 生 *sinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bản tính con người.

tính HV, 并 là tịnh tiến [advance equally, side-by-side]. ABK: bìng. trang 758.

tịnh HV, 并 [並, 竝, 併] trong từ *tịnh* lại [together]. ABK: bìng. trang 758.

tịnh HV, 净 [淨, 淨] trong từ *tịnh* độ [pure land]. ABK: jìng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 丁 *tranh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sạch sẽ.

tòa — HVVH, 座 *tọa*, trong từ tòa án [judicial court] ABK: **zuò**. trang 759. 广 *yểm* chỉ nghĩa 坐 *tọa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỗ ngồi.

tỏa — HV, 锁 [鎖] trong từ *tỏa* cảng [blockade]. ABK: **suǒ**. 金 *kim* chỉ nghĩa 𧴪 *toả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chốt cửa.

tỏa — HV, 琐 [瑣] trong từ *tỏa* toái [trivial]. ABK: **suǒ**. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 𧴪 *toả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng kêu ròn rã phát ra từ chuỗi ngọc va dập vào nhau.

tỏa — HV, 挫 trong từ *tỏa* chí [discouraged]. ABK: **cuò**. 手 *thủ* chỉ nghĩa 坐 *tọa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bẻ gẫy.

tọa — HV, 座 trong từ chủ *tọa* [chairman]. ABK: **zuò**. trang 759. 广 *yểm* chỉ nghĩa 坐 *tọa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghế.

tọa — HV, 坐 trong từ an *tọa* [to sit down, take a seat]. ABK: **zuò**. trang 759.

toại — HV, 遂 trong từ *toại* chí [satisfied]. ABK: **suì**. 辵 *xước* chỉ nghĩa 㒸 *toại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bỏ trốn.

toại — HV, 隧 đường đi [road]. ABK: **suì**. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 遂 *toại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con đường đưa quan tài vào trong mộ.

toan — HV, 酸 trong từ chất *toan* [acid]. ABK: **suān**. 酉 *dậu* chỉ nghĩa 夋 *tuấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dấm ăn.

toan — HVVH, 算 *toán*, toan tính [to intend to do something]. ABK: **suàn**.

toàn — HV, 全 trong từ hoàn *toàn* [complete]. ABK: **quán**. chữ hội ý do 人 *nhân* và 玉 *ngọc* hợp thành, nghĩa gốc: ngọc thuần sắc.

toán — HV, 算 [祘] trong từ tính *toán* [calculate]. ABK: **suàn**. chữ hội ý do 竹 *trúc* và 具 *cụ* hợp thành, nghĩa gốc: tính toán.

T

toán HV, 蒜 là tỏi [garlic]. ABK: suàn. 艹 *thảo* chỉ nghĩa 祘 *toán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây tỏi.

toát HV, 撮 chụm lại 1/1,000 thăng [a measurement]. ABK: cuō. 手 *thủ* chỉ nghĩa 最 *tối* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay nhón những viên tròn.

tỏi CHV, 蒜 *toán,* củ tỏi [a bulk of garlic]. ABK: suàn.

tòng HV, 从 [從] trong từ phục *tòng* [obey, submit to]. ABK: cóng. trang 760.

tô HV, 租 trong từ địa *tô* [land rent]. ABK: zū. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 且 *thả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuế ruộng đất.

tô HV, 苏 [蘇] trong từ cây tía *tô* [balm-mint, perilla]. ABK: sū. 艹 *thảo* chỉ nghĩa 穌 *tô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây tía tô.

tố HV, 素 trong từ nhân *tố* [factor]. ABK: sù trang 762.

tố HV, 诉 [訴] trong từ *tố* cáo [denounce, appeal]. ABK: sù 言 *ngôn* chỉ nghĩa 斥 *xích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tố cáo.

tố HV, 溯 trong từ *tố* nguyên [origin]. ABK: sù 水 *thủy* chỉ nghĩa 朔 *sóc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bơi ngược dòng nước.

tổ HV, 祖 trong từ *tổ* quốc [motherland]. ABK: zǔ trang 647, 761.

tổ HV, 组 [組] trong từ *tổ* chức [organization]. ABK: zǔ 糸 *mịch* chỉ nghĩa 且 *thả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tấm khăn rộng có màu sắc đẹp.

tốc HV, 速 trong từ *tốc* độ [speed, velocity]. ABK: sù 辵 *xước* chỉ nghĩa 束 *thúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhanh chóng.

tộc HV, 族 trong từ dân *tộc* [nation, nationality, ethnicity]. ABK: zú. trang 763.

tồi HV, 摧 trong từ *tồi* tàn [in a bad state]. ABK: cuī. 手 *thủ* chỉ nghĩa 崔 *thôi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bẻ gãy.

tối HV, 最 trong từ *tối* đa hoặc *tối* tiểu [extreme as in maximum or minimum]. ABK: zuì. trang 764.

tội HV, 罪 trong từ *tội* phạm [crime, offense]. ABK: zuì. trang 765.

tôn HV, 孙 trong từ cháu đích *tôn* [the first son]. ABK: sūn. trang 766.

tôn HV, 宗 trong từ tổ *tôn* [amnesty]. ABK: zōng. trang 767.

tôn HV, 尊 trong từ *tôn* trọng [respect]. ABK: zūn. trang 768.

tôn HV, 樽 bình rượu thời cổ [ancient wine vessel]. ABK: zūn. 木 *mộc* chỉ nghĩa 尊 *tôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình rượu thời cổ.

tốn HV, 逊 [遜] trong từ khiêm *tốn* [modest]. ABK: xùn. 辵 *xước* chỉ nghĩa 孫 *tôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chạy trốn.

tồn HV, 存 trong từ *tồn* tại [remain, preserved]. ABK: cún. 子 *tử* chỉ nghĩa 才 *tài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vỗ về.

tổn HV, 损 trong từ *tổn* thương [to wound]. ABK: sǔn. 手 *thủ* chỉ nghĩa 員 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giảm bớt.

tông HV, 宗 trong từ chính *tông* [authentic, legitimate]. ABK: zōng. trang 767.

tổng HV, 总 [總] trong từ *tổng* cộng [total]. ABK: zǒng. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 悤 *thông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bó lại, buộc lại.

tổng HV, 综 [綜] trong từ *tổng* hợp [comprehensive, to generalize]. ABK: zōng. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 宗 *tông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đan lát, tập hợp, tổng hợp.

Tống HV, 宋 họ *Tống* [surname Song, as in Song Qingling]. ABK: sòng. trang 769.

tống HV, 送 trong từ *tống* tiễn [to see off]. ABK: sòng. trang 770.

tốt HV, 卒 trong từ sĩ *tốt* [soldier], *tốt* nghiệp [graduate]. ABK: zú. trang 771.

tơ CHV, 丝 [絲] *ti*, tơ tằm [silk]. ABK: sī. trang 734.

tra HV, 查 trong từ thanh *tra* [inspector]. ABK: chá 木 *mộc* chỉ nghĩa 旦 *đán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bè bằng gỗ.

trà HV, 茶 trong từ nước *trà* [tea]. ABK: chá. chữ hội ý do 草 *thảo* và 木 *mộc* hợp thành, nghĩa gốc: cây trà.

trá HV, 诈 [詐] trong từ *trá* hàng [*feign* surrender]. ABK: zhà. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 乍 *sạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lừa dối.

trác HV, 卓 trong từ *trác* việt [transcendent]. ABK: zhuó. trang 772.

trác HV, 桌 là cái bàn [table]. ABK: zhuō. 木 *mộc* chỉ nghĩa 卓 *trác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bàn.

trác HV, 斫 trong từ *trác* táng [rake, depraved, debauched]. ABK: zhuó. 斤 *cân* chỉ nghĩa 石 *thạch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lưỡi rìu.

trách HV, 责 [責] trong từ *trách* nhiệm [responsibility]. ABK: zé. 貝 *bối* chỉ nghĩa 朿 *thích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đòi lấy tiền của.

trạch HV, 宅 trong từ thổ *trạch* [dwelling house]. ABK: zhái. trang 773.

trạch HV, 择 [擇] trong từ *trạch* lân là chọn láng giềng [choose one's neighbors]. ABK: **zé**. 手 *thủ* chỉ nghĩa 睪 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tuyển chọn.

trai HV, 斋 [齋] trong từ thư *trai* [abstinence, fast]. ABK: **zhāi**. 示 *thị* chỉ nghĩa 齐 *tề* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chay tịnh, sạch sẽ.

trái HV, 债 [債] trong từ *trái* phiếu [bond]. ABK: **zhài**. 人 *nhân* chỉ nghĩa 责 *trách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nợ tiền của người khác.

trại HV, 寨 trong từ trang *trại* [farm, farmhouse]. ABK: **zhài**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 寒 *trại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cọc rào bằng gỗ.

trảm HV, 斩 [斬] trong từ *trảm* quyết [behead, decapitate]. ABK: **zhǎn**. chữ hội ý do 車 *xa* và 斤 *cân* hợp thành, nghĩa gốc: một loại hình phạt cổ xưa: chém đầu hoặc chém ngang lưng.

trạm HV, 站 trong từ *trạm* xá [health station]. ABK: **zhàn**. 立 *lập* chỉ nghĩa 占 *chiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đứng thẳng người.

trạm HV, 湛 trong từ *trạm* tịch [placid, calm]. ABK: **zhàn**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 甚 *thậm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong veo.

trang HV, 庄 [莊] trong từ *trang* trại [farm, farmhouse]. ABK: **zhuāng**. chữ hội ý kiêm hình thanh do 艸 *thảo* và 壯 *trang* (cũng chỉ âm đọc) hợp thành, nghĩa gốc: cỏ mọc um tùm.

trang HV, 装 trong từ *trang* phục [clothing, dress]. ABK: **zhuāng**. 衣 *y* chỉ nghĩa 壯 *trang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hành trang.

trang HV, 妆 [妝] trong từ *trang* điểm [adorn, decorate]. ABK: **zhuāng**. trang 774.

T

tràng HV, 肠 [腸] trong từ đại *tràng* [large intestine]. ABK: **cháng**. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 昜 *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một trong những bộ phận tiêu hóa của người, ruột.

tráng HV, 壮 [壯] trong từ *tráng* kiện [strong, sturdy, robust]. ABK: **zhuàng**. 士 *sĩ* chỉ nghĩa 爿 *bản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dáng người cao lớn.

trạng HV, 状 [狀] trong từ tình *trạng* [situation, condition]. ABK: **zhuàng**. 士 *sĩ* chỉ nghĩa 爿 *bản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hình dạng con chó.

tranh HV, 争 [爭] trong từ *tranh* luận [controversy, dispute, debate]. ABK: **zhēng**. trang 775.

tranh HV, 诤 [諍] là khuyên can [advise, give frank criticism]. ABK: **zhèng**. trang 775. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 爭 *tranh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyên can bằng lời nói thẳng.

trào HV, 潮 trong từ *trào* lưu [trend, current, flow]. ABK: **cháo**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 朝 *triều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thủy triều.

trào HV, 嘲 trong từ *trào* phúng [satire, satirical]. ABK: **zháo**. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 朝 *triều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chê cười.

trảo HV, 爪 trong từ *trảo* nha [claws, clutches]. ABK: **zhǎo**, **zhuǎ** trang 776.

trạo HV, 罩 là cái chạo [basket]. ABK: **zhào**. trang 772. 网 *võng* chỉ nghĩa 卓 *trác* chỉ âm đọc, chữ quả của 卓 *trác*, nghĩa gốc: cái nơm bắt cá.

trạo HV, 掉 là chèo thuyền [to row a boat]. ABK: **diào**. 手 *thủ* chỉ nghĩa 卓 *trác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lắc lư.

trắc HV, 侧 [側] trong từ phản *trắc* [betray]. ABK: **cè**. trang 777.

trắc HV, 仄 trong từ âm *trắc* [phonet. *oblique* tones]. ABK: zè. chữ hội ý do 厂 *hán* và 人 *nhân* hợp thành, nghĩa gốc: nghiêng về một phía.

trắc HV, 测 [測] trong từ *trắc* định [conjecture, guess], *trắc* địa [survey land]. ABK: cè. 水 *thủy* chỉ nghĩa 則 *trắc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đo độ nông sâu của nước.

trắc HV, 陟 trong từ *trắc* phương, là vua lên trời, tức là chết [a phrase to indicate a king has passed away]. ABK: zhì. chữ hội ý do 阜 *phụ* và 步 *bộ* hợp thành, nghĩa gốc: leo lên cao.

trâm HV, 簪 trong từ cài *trâm* [hairpin, hairclip]. ABK: zān. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 替 *tán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trâm cài đầu.

trầm HV, 沉 trong từ *trầm* ngâm [absorbed, pensive, lit. *drowned* in thought]. ABK: chén. trang 661.chữ quả của 沈 *thẩm*.

trẫm HV, 朕 là vua tự xưng [I, used by the emperor or king]. ABK: zhèn. trang 775.

trân HV, 珍 là quý báu, trong từ *trân* tu [delicacies]. ABK: zhēn. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 㐱 *chẩn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: châu báu.

trần HV, 陈 [陳] trong từ *trần* liệt [parade, display], họ *Trần* [the Tran family]. ABK: chén. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 東 *đông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên nước Trần thời Xuân Thu, nay là huyện Hoài Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

trần HV, 尘 [塵] trong từ phong *trần* [hardship, lit. wind {and} dust]. ABK: chén. trang 779.

trấn HV, 镇 [鎮] trong từ thị *trấn* [township, district seat]. ABK: zhèn. 金 *kim* chỉ nghĩa 真 *chân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đè, nén.

T

trận HV, 阵 [陣] trong từ *trận* đánh [battle, fight]. ABK: zhèn. chữ hội ý do 阜 *phụ* và 車 *xa* hợp thành, nghĩa gốc: dàn quân khi hai bên giao chiến.

trật HV, 秩 trong từ *trật* tự [order]. ABK: zhì. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 失 *thất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tích tụ.

trẻ HVVH, 稚 *trĩ*, trẻ con [child, baby, childish]. ABK: zhì. trang 569.

trệ HV, 滞 [滯] trong từ đình *trệ* [hamper the development, stagnant]. ABK: zhì. 水 *thủy* chỉ nghĩa 帶 *đới* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không trôi chảy.

tri HV, 知 trong từ *tri* thức [knowledge]. ABK: zhī. chữ hội ý do 口 *khẩu* và 矢 *thỉ* hợp thành, nghĩa gốc: hiểu biết.

trì HV, 持 trong từ kiên *trì* [resolute, make a stand]. ABK: chí. 手 *thủ* chỉ nghĩa 寺 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cầm nắm.

trì HV, 池 là đầm ao [pond, lake]. ABK: chí. 水 *shủy* chỉ nghĩa 也 *dã* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ao, hồ.

trì HV, 迟 [遲] trong từ *trì* hoãn [retard, delay, defer]. ABK: chí. 辵 *xước* chỉ nghĩa 犀 *tê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi chậm.

trĩ HV, 稚 trong từ ấu *trĩ* [immature]. ABK: zhì. trang 569. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 隹 chùy chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lúa cấy muộn.

trĩ HV, 痔 trong từ *trĩ* chứng [hemorrhoids, piles]. ABK: zhì. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 寺 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bệnh trĩ.

trí HV, 智 trong từ *trí* tuệ [intelligence]. ABK: zhì. chữ do 日 *nhật* chỉ nghĩa và 知 *tri* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: thông minh, có tài.

trí HV, 置 [寘] trong từ trang *trí* [decorations] ABK: zhì. chữ hội ý do 网 *võng* và 直 *trực* hợp thành, nghĩa gốc: xá tội, phóng thích.

trí HV, 致 trong từ nhất *trí* [unanimously in agreement]. ABK: zhì. chữ hội ý do 攴 *phốc* chỉ nghĩa và 至 *chí* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: đưa tới, đưa đi.

trị HV, 治 trong từ chính *trị* [politics]. ABK: zhì. 水 *thủy* chỉ nghĩa 台 (=怡) *di* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cai trị, quản lý, còn có nghĩa chỉ tên sông, đọc là trì.

trị HV, 值 trong từ giá *trị* [value]. ABK: zhí. 人 *nhân* chỉ nghĩa 直 *trực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: để, đặt.

trích HV, 摘 trong từ *trích* dẫn [quote]. ABK: zhāi. 手 *thủ* chỉ nghĩa 啇 *địch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay hái, ngắt.

trích HV, 谪 [謫] trong từ bị *trích* [*banished* immortal]. ABK: zhé. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 啇 *địch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khiển trách.

trịch HV, 掷 [擲] là ném, ví dụ *trịch* hoàn [throw]. ABK: zhì. 手 *thủ* chỉ nghĩa 鄭 *trịnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ném.

triêm HV, 沾 trong từ *triêm* nhiễm [be infected with, be contaminate by, be tainted with]. ABK: zhān 水 *thủy* chỉ nghĩa 占 *chiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một con sông bắt nguồn từ Sơn Đông chảy qua Hà Nam, Trung Quốc.

triển HV, 展 trong từ *triển* vọng [expectation, hope]. ABK: zhǎn 尸 *shi* chỉ nghĩa 㞡 *triển* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lăn lộn.

triện HV, 篆 trong từ tiểu *triện* [small *seal* characters]. ABK: zhuàn 竹 *trúc* chỉ nghĩa 彖 *triện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chữ Triện.

triết HV, 哲 trong từ *triết* học [philosophy]. ABK: zhé. trang 780.

triệt HV, 撤 trong từ *triệt* thoái [withdraw], *triệt* sản [sterilize]. ABK: chè. 手 *thủ* chỉ nghĩa 㪿 *triệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rút đi.

triệt HV, 澈 trong từ nước trong [limpid]. ABK: chè. 水 *thủy* chỉ nghĩa 㪿 *triệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong.

triệt HV, 彻 [徹] trong từ *triệt* để [thorough, thoroughly]. ABK: chè. trang 781.

triêu HV, 朝 trong từ *triều* dương [morning sun]. ABK: zhāo, cháo. trang 782.

triều HV, 潮 trong từ thủy *triều* [tidewater]. ABK: cháo, zhāo. 水 *thủy* chỉ nghĩa 朝 *chiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thủy triều.

triều HV, 朝 trong từ *triều* đình [dynasty]. ABK: cháo. trang 782.

triệu HV, 召 trong từ *triệu* tập [call, summon]. ABK: zhào. trang 784.

triệu HV, 招 trong từ *triệu* binh [recruitment, enlist, enroll] ABK: zhāo. trang 784. chữ quả của 召 *triệu*.

triệu HV, 赵 [趙] ví dụ, nhà *Triệu* [Trieu Dynasty]. ABK: zhào. 走 *tẩu* chỉ nghĩa 肖 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi nhanh.

triệu HV, 兆 trong từ *triệu* trưng [sign, symptom], một *triệu* [one *million*]. ABK: zhào. trang 783.

trinh HV, 贞 [貞] trong từ *trinh* tiết [virginity, chastity]. ABK: zhēn. trang 785.

trinh HV, 侦 [偵] trong từ *trinh* sát [scout]. ABK: zhēn. 人 *nhân* chỉ nghĩa 貞 *trinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trinh sát, theo dõi.

trình HV, 呈 trong từ *trình* báo [espionage]. ABK: chéng. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 壬 *nhâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bằng phẳng.

trình HV, 程 trong từ chương *trình* [program]. ABK: **chéng**. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 呈 *trình* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cân đong lương thực.

trịnh HV, 郑[鄭] trong từ *trịnh* trọng [serious, solemn, earnest]. ABK: **zhèng** trang 194. 邑 *ấp* chỉ nghĩa 奠 *điện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một nước chư hầu thời nhà Chu, Trịnh.

trò CHV, 徒 *đồ*, học trò [pupil]. ABK: **tú** trang 206.

trọ HVVH, 住 *trú*, nhà trọ [bording house]. ABK: **zhù**

tróc HV, 捉 trong từ *tróc* nã [trace, track down]. ABK: **zhuō** 手 *thủ* chỉ nghĩa 足 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cầm, nắm.

trọc HV, 浊 [濁] nước đục [turbid water]. ABK: **zhuó** 水 *thủy* chỉ nghĩa 蜀 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước đục.

tròng CHV, 瞳 *đồng*, tròng đen [pupil of the eye]. ABK: **tóng** trang 216.

trọng HV, 仲 trong từ *trọng* thu [second month of autumn]. ABK: **zhòng** 人 *nhân* chỉ nghĩa 中 *trung* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: xếp hàng thứ hai.

trọng HV, 重 trong từ quan *trọng* [important]. ABK: **zhòng**, **chóng** trang 786.

trốn CHV, 遁 *độn*, bỏ trốn [to flee, run away, escape]. ABK: **dùn**

trồng HVVH, 种 [種] *chủng*, trồng cây [to plant trees]. ABK: **zhǒng**

trở HV, 阻 trong từ *trở* ngại [hinder, obstruct, impede, obstacle]. ABK: **zǔ** 阜 *phụ* chỉ nghĩa 且 *thả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi hiểm yếu.

trợ HV, 助 trong từ *trợ* giúp [help, assist]. ABK: **zhù** 力 *lực* chỉ nghĩa 且 *thả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giúp đỡ.

trợ HV, 箸 là đũa [chopsticks]. ABK: **zhù** trang 787.

trù HV, 稠 trong từ *trù* mật [dense, thick]. ABK: chóu 禾 *hòa* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lúa cấy dày.

trù HV, 筹 [籌] trong từ dự *trù* [estimate]. ABK: chóu 竹 *trúc* chỉ nghĩa 壽 *thọ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ tính toán.

trú HV, 住 trong từ *trú* dân [inhabitant]. ABK: zhù 人 *nhân* chỉ nghĩa 主 *chủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dừng lại.

trú HV, 驻 [駐] trong từ *trú* binh [station troops]. ABK: zhù 馬 *mã* chỉ nghĩa 主 *chủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe ngựa dừng lại.

trú HV, 昼 [晝] là ngày, trong từ *trú* dạ [*day* and night]. ABK: zhòu trang 789.

trụ HV, 柱 trong từ *trụ* cột [pillar, support], vũ *trụ* [the universe]. ABK: zhù 木 *mộc* chỉ nghĩa 主 *chủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cột trụ.

trụ HV, 住 trong từ *trụ* sở [headquarters, office] ABK: zhù 人 *nhân* chỉ nghĩa 主 *chủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dừng lại.

trụ HV, 胄 trong từ giáp *trụ*, con cháu [niece, nephew]. ABK: zhòu 肉 *nhục* chỉ nghĩa 由 *do* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ dòng dõi quí tộc thời xưa.

truân HV, 屯 trong từ *truân* chiên [painful, laborious], cũng đọc là đồn ABK: zhūn trang 212.

truất HV, 黜 trong từ *truất* chức [discharge, dismiss] ABK: chù 黑 *hắc* chỉ nghĩa 出 *xuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu sắc nhạt phai vô dụng.

trúc HV, 竹 trong từ cây *trúc* [bamboo]. ABK: zhú trang 790.

trúc HV, 筑 [築] trong từ kiến *trúc* [architecture, design] ABK: zhù 木 *mộc* chỉ nghĩa 筑 *trúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đáp tường.

trục HV, 逐 trong từ *trục* xuất [expel, lit. drive out the port]. ABK: zhú. trang 791.

trục HV, 轴 [軸] trong từ *trục* bánh xe [axis]. ABK: zhóu. 車 *xa* chỉ nghĩa 由 *do* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trục bánh xe.

trung HV, 中 trong từ *trung* gian [in the middle]. ABK: zhōng. trang 792.

trung HV, 忠 trong từ *trung* nghĩa [faithful, loyal]. ABK: zhōng. 心 *tâm* chỉ nghĩa 中 *trung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tận tâm, tận lực.

trùng HV, 虫 [蟲] trong từ côn *trùng* [insects] ABK: chóng. trang 793.

trùng HV, 重 trong từ *trùng* lập [overlap, repeat] ABK: zhòng, chóng. trang 786.

trúng HV, 中 trong từ *trúng* giải [win a prize, hit the mark], *trúng* cách [fulfill the requirements] ABK: zhòng. trang 792.

truy HV, 追 trong từ *truy* tìm [search, hunt]. ABK: zhuī. trang 794.

trụy HV, 坠 [墜] trong từ *trụy* thai [miscarry]. ABK: zhuì. trang 210. chữ quả của 隊 *đội*, nghĩa gốc: rơi xuống.

truyền HV, 传 [傳] trong từ *truyền* đạt [communicate, impart]. ABK: chuán. 人 *nhân* chỉ nghĩa 专 *chuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa xe ở điểm canh.

truyện HV, 传 trong từ *truyện* [story]. ABK: zhuàn. 人 *nhân* chỉ nghĩa 专 *chuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghĩa gốc xưa chỉ truyền.

trư HV, 猪 [豬] là con lợn như *Trư* Bát Giới [pig as in the name of Piggy in the tale Journey to the West] ABK: zhū. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 者 *giả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con lợn.

trứ HV, 著 trong từ *trứ* danh [celebrated, famous]. ABK: zhù trang 787. 艸 *thảo* chỉ nghĩa 者 *giả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nổi bật.

trứ HV, 着 là trước [before]. ABK: zhe. trang 787. chữ thông dụng của 著 trứ.

trừ HV, 除 trong từ phế *trừ* [abolish]. ABK: chú. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 余 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bậc thềm.

trữ HV, 贮 [貯] trong từ *trữ* lượng [store food]. ABK: zhù trang 795.

trực HV, 直 trong từ *trực* tiếp [direct, lit. *straight* contact]. ABK: zhí. trang 796.

trực HV, 値 trong từ *trực* ban [be on duty]. ABK: zhí. 人 *nhân* chỉ nghĩa 直 *trực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi.

trưng HV, 徵 trong từ *trưng* dụng [requisition]. ABK: zhēng. 壬 *nhâm* chỉ nghĩa 微 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi xa.

trừng HV, 惩 [懲] trong từ *trừng* phạt [punish, fine]. ABK: chéng. 心 *tâm* chỉ nghĩa 徵 *trưng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cảnh giới, trừng phạt.

trước HV, 著 trong từ *trước* tác [write books, works]. ABK: zhù trang 787. 草 *thảo* chỉ nghĩa 者 *giả* chỉ âm đọc.

trương HV, 张 [張] trong từ chủ *trương* [advocate, stand for, hold]. ABK: zhāng. 弓 *cung* chỉ nghĩa 長 *trưởng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dương dây cung.

trường HV, 场 [場] trong từ *trường* học [school]. ABK: chǎng. 土 *thổ* chỉ nghĩa 昜 *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa điểm.

trường HV, 肠 [腸] trong từ đoạn *trường* [pains]. ABK: cháng. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 昜 *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ruột.

trường HV, 长 [長] trong từ *trường* thọ [long life]. ABK: cháng. trang 797.

trưởng HV, 长 [長] trong từ *trưởng* phòng [*head* of an office] ABK: **zhǎng**. trang 797.

trướng HV, 帐 [帳] trong từ *trướng* phủ [a curtain] ABK: **zhàng**. 巾 *cân* chỉ nghĩa 长 *trưởng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vải màn.

trướng HV, 胀 [脹] trong từ bụng *trướng* [distend, distended]. ABK: **zhàng**. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 长 *trướng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: da thịt trương lên.

trướng HV, 涨 [漲] trong từ bành *trướng* [expand, expansionist]. ABK: **zhǎng**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 张 *trương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước tràn đầy.

trượng HV, 丈 trong từ đỉnh cao 10 *trượng* [a measure of length, 3.33 meters]. ABK: **zhàng**. trang 798.

trượng HV, 杖 trong từ cái gậy bằng gỗ [wooden staff, stick] ABK: **zhàng**. trang 798. chữ quá của 丈 *trượng*.

trừu HV, 绸 [綢] là lụa [*silks* and satins]. ABK: **chóu**. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quấn quanh.

trừu HV, 抽 trong từ *trừu* trượng [abstract]. ABK: **chōu**. 手 *thủ* chỉ nghĩa 由 *do* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rút ra, nhổ lên.

tu HV, 修 trong từ *tu* sửa, đi *tu* [repair]. [lead a religious life in the cloister]. ABK: **xiū**. 彡 *sam* chỉ nghĩa 攸 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tô điểm, trang sức.

tu HV, 须 [須, 鬚] trong từ *tu* [beard] ABK: **xū**. trang 799

tu HV, 羞 trong từ *tu* sỉ [embarrassed]. ABK: **xiū**. chữ hội ý kiêm hình thanh do 羊 *dương* chỉ nghĩa 丑 *sửu* chỉ cả nghĩa cả âm đọc. nghĩa gốc: cúng tiến.

T

tù HV, 囚 trong từ *tù* nhân [prisoner]. ABK: qiú trang 800.

tù HV, 酋 trong từ *tù* trưởng [chieftain]. ABK: qiú trang 801.

tú HV, 秀 trong từ ưu *tú* [outstanding, excellent]. ABK: xiù trang 802.

tú HV, 绣 [繡] trong từ cẩm *tú* [elegant, refined]. ABK: xiù 糸 *mịch* chỉ nghĩa 肅 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thêu ren.

tú HV, 宿 trong từ tinh *tú* [astronomy]. ABK: sù chữ hội ý, xem, nghĩa gốc: qua đêm.

tụ HV, 聚 trong từ *tụ* tập [meet, gather]. ABK: jù 乑 *chúng* chỉ nghĩa 取 *thủ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làng xóm.

tua CHV, 须 [須] *tu*, tua cá mực [fringe as in *tentacles* of a squid]. ABK: xū trang 799.

tuân HV, 遵 trong từ *tuân* thủ [observe, fulfill]. ABK: zūn 辵 *xước* chỉ nghĩa 尊 *tôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: men theo.

tuần HV, 巡 trong từ *tuần* phòng [patrol]. ABK: xún 辵 *xước* chỉ nghĩa 川 *xuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi xem.

tuần HV, 旬 trong từ *tuần* [week]. ABK: xún trang 803.

tuần HV, 循 trong từ *tuần* hoàn [circulate]. ABK: xún 彳 *xích* chỉ nghĩa 盾 *thuẫn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuận theo.

tuần HV, 驯 [馴] trong từ *tuần* lộc [reindeer]. ABK: xùn 馬 *mã* chỉ nghĩa 川 *xuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa đã thuần phục.

tuần HV, 巡 trong từ *tuần* tra [patrol]. ABK: xún 辵 *xước* chỉ nghĩa 川 *xuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi thị sát khắp nơi.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tuẫn HV, 殉 trong từ *tuẫn* tiết [burial relics]. ABK: xùn. 歹 *dãi* chỉ nghĩa 旬 *tuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người sống đi theo người chết xuống mồ (tùng táng).

tuấn HV, 俊 trong từ *tuấn* tú [gifted, talented]. ABK: jùn. 人 *nhân* chỉ nghĩa 夋 *tuấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người tài trí hơn người.

tuấn HV, 骏 trong từ *tuấn* mã [swift horse]. ABK: jùn. 馬 *mã* chỉ nghĩa 夋 *tuấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa tốt.

tuất HV, 戌 trong từ năm 1994, là năm giáp *tuất* [Earthly branch the year of the dog]. ABK: xū trang 804.

tuất HV, 恤 [卹] trong từ *tuất* trợ [aid, help, relief]. ABK: xù. 心 *tâm* chỉ nghĩa 血 *huyết* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: buồn phiền.

túc H[illegible] trong từ động vật tứ *túc* [four *footed* animals]. ABK: zú trang 80[illegible].

túc HV, 肃 [肅] trong từ nghiêm *túc* [serious, solemn, earnest]. ABK: sù trang 807.

túc HV, 夙 trong từ *túc* nho là nhà nho có học vấn uyên thâm [profound Confucian scholar]. ABK: sù trang 808.

túc HV, 宿 trong từ ký *túc* xá [dormitory]. ABK: sù trang 809.

túc HV, [illegible] là thóc [paddy]. ABK: sù trang 806.

tục HV, 俗 trong từ phong *tục* [custom]. ABK: sú 人 *nhân* chỉ nghĩa 谷 *cốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phong tục.

tục HV, 续 [續] trong từ tiếp *tục* [continue], thủ *tục* [formalities]. ABK: xù 糸 *mịch* chỉ nghĩa 賣 *mại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên tiếp.

tuế — HV, 岁 [歲] trong từ vạn *tuế* [live forever, lit. *10,000* years old]. ABK: suì. trang 810.

tuệ — HV, 慧 trong từ trí *tuệ* [wisdom, intelligence]. ABK: huì. trang 295.

tuệ — HV, 彗 trong từ *tuệ* là chổi [comet, lit. *broom* star]. ABK: huì. trang 812.

tung — HV, 嵩 là núi to và cao [massive mountain]. ABK: sōng. trang 598. chữ hội ý do 高 *cao* và 山 *sơn*, nghĩa gốc: tên núi Trung Nhạc ở phía bắc huyện Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

tung — HV, 纵 [縱] trong từ *tung* độ [ordinate, ordain]. ABK: zòng. trang 760. chữ quả của 从 *tùng*, nghĩa gốc: lỏng lẻo.

tùng — HV, 从 [從] trong từ phục *tùng* [obey, submit to]. ABK: cóng. trang 760.

tùng — HV, 松 trong từ *tùng* bách [pine tree, evergreen]. ABK: sòng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 公 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cây họ thông.

túng — HV, 崧 trong từ cao [tall]. ABK: sōng. 山 *sơn* chỉ nghĩa 松 *tùng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao.

túng — HV, 纵 [縱] trong từ phóng *túng* [loose, unruly]. ABK: zòng. trang 760. chữ quả của 从 *tùng*, nghĩa gốc: phóng túng.

tụng — HV, 诵 [誦] trong từ *tụng* kinh [chant prayers]. ABK: sòng. 讠 *ngôn* chỉ nghĩa 甬 *tùng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đọc dõng dạc.

tuổi — CHV, 岁 [歲] *tuế*, tuổi tác [age]. ABK: suì. trang 810.

tuy — HV, 虽 [雖] trong từ *tuy* nhiên [although]. ABK: suī. trang 813.

tuy HV, 绥 bình định [settled. peaceful]. ABK: sui. trang 693. chữ hội ý do 糸 *mịch* và 妥 *thoả* hợp thành, nghĩa gốc: tủy sống.

tủy HV, 髓 trong từ *tủy* sống [backbone]. ABK: suǐ. 骨 *cốt* chỉ nghĩa 遺 *tùy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tủy sống.

túy HV, 粹 trong từ thuần *túy* [pure, mere, sheer]. ABK: cuì. 米 *mễ* chỉ nghĩa 卒 *tốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gạo sạch không có tạp chất.

túy HV, 醉 trong từ ma *túy* [narcotics lit. *intoxicating* hemp]. ABK: zuì. 酉 *dậu* chỉ nghĩa 卒 *tốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: say rượu.

tụy HV, 隧 trong từ *tụy* đạo [tunnel]. ABK: suì. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 遂 *tùy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tụy đạo.

tuyên HV, 宣 trong từ *tuyên* bố [state, proclaim]. ABK: xuān. trang 814.

tuyền HV, 泉 trong từ khoáng *tuyền* [mineral *spring*]. ABK: quán. trang 815.

tuyển HV, 选 [選] trong từ *tuyển* chọn [select]. ABK: xuǎn. 辵 *xước* chỉ nghĩa 巽 *huấn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đuổi đi, tuyển lựa.

tuyến HV, 线 [綫] trong từ vô *tuyến* [wireless]. ABK: xiàn. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 戔 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi được xe bằng bông, đay, len v.v.

tuyến HV, 腺 trong từ *tuyến* giáp [thyroid, gland]. ABK: xiàn. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 泉 *tuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi được xe bằng bông, đay, len v.v.

tuyết HV, 雪 trong từ *tuyết* sương [snow]. ABK: xuě. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 彗 *tuệ* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tuyết.

tuyệt HV, 绝 [絕] trong từ *tuyệt* hảo [perfect, lit. *absolutely* good]. ABK: jué. trang 816.

T

tư HV, 私 trong từ *tư* nhân [private, personal]. ABK: sī. trang 817.

tư HV, 厶 bộ nét chỉ bản thân [a radical indicating oneself]. ABK: sī. là gốc của 私 *tư* trang 817.

tư HVVH, 四 *tứ,* thứ tư [forth]. ABK: sì. trang 822.

tư HV, 司 trong từ *tư* pháp [justice]. ABK: sī. trang 839.

tư HV, 资 [資] trong từ *tư* bản [capitalist]. ABK: zī. 貝 *bối* chỉ nghĩa 次 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của.

tư HV, 斯 trong từ *tư* văn [Confucian scholars]. ABK: sī. trang 818.

tư HV, 谘 [諮] trong từ *tư* vấn [advisor] ABK: zī. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 咨 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tư vấn, thương nghị.

tư HV, 咨 trong từ thông *tư* [circular] ABK: zī. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 次 *thứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tư vấn, thương nghị.

tư HV, 思 trong từ *tư* tưởng [ideology, thought]. ABK: sī. trang 819.

từ HV, 祠 trong từ *từ* đường [worship hall] ABK: cí. 示 *thị* chỉ nghĩa 司 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cúng tế vào mùa xuân.

từ HV, 词 [詞] trong từ *từ* vựng [vocabulary]. ABK: cí. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 司 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngôn từ.

từ HV, 慈 trong từ *từ* bi [compassionate, tender]. ABK: cí. 心 *tâm* chỉ nghĩa 兹 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhân từ.

từ HV, 辞 [辭] trong từ *từ* biệt [take leave] ABK: cí. chữ hội ý do 亂 *loạn* va 辛 *tân* hợp thành, nghĩa gốc: tố tụng, kiện tụng.

từ HV, 磁 trong từ *từ* tính [magnetic] ABK: cí. 石 *thạch* chỉ nghĩa 兹 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: từ tính.

từ HV, 徐 trong từ *từ từ* [to go bit-by-bit]. ABK: xú. 彳 *xích* chỉ nghĩa 余 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi chậm.

từ HVVH, 自 *tự*, từ nay [*from* now on]. ABK: zì. trang 825.

tử HV, 死 trong từ *tử* vong [pass away, death] ABK: sǐ. trang 820.

tử HV, 子 là con [child]. ABK: zǐ. trang 821.

tử HV, 仔 trong từ *tử* tế [kind, honest]. ABK: zǐ. 人 *nhân* chỉ nghĩa 子 *tử* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con trai.

tử HV, 梓 trong từ cây *tử* [catalpa]. ABK: zǐ. 木 *mộc* chỉ nghĩa 宰 *tể* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cây ở Trung Quốc.

tứ HV, 四 là bốn [four] ABK: sì. trang 822.

tứ HV, 赐 [賜, 锡] là ban phát [give out]. ABK: cì. 贝 *bối* chỉ nghĩa 易 *dị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ban phát, ban thưởng.

tự HV, 叙 [敍] trong từ *tự* sự [narrative]. ABK: xù. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 余 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thứ tự.

tự HV, 伺 là chăn nuôi [animal husbandry]. ABK: sì. 人 *nhân* chỉ nghĩa 司 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trông nom, dò xét.

tự HV, 序 trong từ thứ *tự* [order, sequence]. ABK: xù. 广 *yểm* chỉ nghĩa 予 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tường nhà ở 2 phía đông và tây.

tự HV, 似 trong từ *tự* hồ [as if, as though]. ABK: sì. 人 *nhân* chỉ nghĩa 以 *dĩ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giống nhau.

tự HV, 祀 là cúng tế [make a sacrifice]. ABK: sì. trang 824.

tự HV, 自 trong từ *tự* lực cánh sinh [*self*-reliance]. ABK: zì. trang 825.

tự HV, 寺 là chùa như Quan Hoa *tự* [pagoda at Thien Quan Lake. Ha Noi] ABK: sì. trang 826.

tự HV, 嗣 trong từ thừa *tự* [heir, heiress]. ABK: sì. trang 827.

tự HV, 字 trong từ văn *tự* [letters, characters, script]. ABK: zì. trang 828.

tựa CHV, 序 *tự*, lời tựa [preface]. ABK: xù.

tức HV, 即 trong từ *tức* thì [immediately]. ABK: jí. trang 829.

tức HV, 息 trong từ tin *tức* [news]. ABK: xī. trang 830.

từng CHV, 曾 *tằng*, từng trải [experienced, go through] ABK: céng.

tước HV, 雀 trong từ yến *tước* [sparrow]. ABK: què. trang 831.

tước HV, 削 trong từ *tước* đoạt [seize, secure]. ABK: xuē. 刀 *dao* chỉ nghĩa 肖 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con dao dùng để gọt đi những chữ viết sai trên xương thú, mảnh trúc v.v.

tước HV, 爵 trong từ công *tước* [a rank or title of nobility]. ABK: jué. trang 832.

tươi CHV, 鲜 [鮮] *tiên*, cá tươi [*fresh* fish]. ABK: xiān. trang 745.

tương HV, 将 [將] trong từ *tương* lai [future]. ABK: jiāng. 寸 *thốn* chỉ nghĩa 酱 *tương* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tướng lĩnh, người cầm quân.

tương HV, 酱 [醬] trong từ nước *tương* [soy sauce]. ABK: jiàng. 酉 *dậu* chỉ nghĩa 將 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tương ăn.

tương HV, 相 trong từ *tương* quan [be *inter*-related]. ABK: xiāng, xiàng. trang 833.

tường HV, 详 [詳] trong từ *tường* minh [explicit]. ABK: **xiáng**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 羊 *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tường tận.

tường HV, 祥 trong từ cát *tường* [auspicious]. ABK: **xiáng**. trang 167, 834.

tường HV, 墙 [牆] trong từ bức *tường* [wall]. ABK: **qiáng**. trang 835.

tưởng HV, 想 trong từ lí *tưởng* [ideal]. ABK: **xiǎng**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 相 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhớ nhung, hâm mộ.

tướng HV, 相 trong từ thủ *tướng* [prime minister]. ABK: **xiāng**, **xiàng**. trang 833.

tướng HV, 将 [將] trong từ *tướng* tá [generals and high ranking officers]. ABK: **jiāng**, **jiàng**. 寸 *thốn* chỉ nghĩa 酱 *tương* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người đưa quân.

tượng HV, 象 trong từ quản *tượng* [*elephant* trainer]. ABK: **xiàng**. trang 836.

tượng HV, 像 trong từ *tượng* đồng [bronze *statute*], hiện *tượng* [phenomenon]. ABK: **xiàng**. trang 836.

tượng HV, 匠 là thợ [craftsman, smith]. ABK: **jiàng**. trang 837.

tửu HV, 酒 trong thành ngữ: *tửu* nhập, ngôn xuất [a Chinese proverb, lit. when the *wine* goes in, words go out]. ABK: **jiǔ**. trang 838.

tựu HV, 就 trong từ thành *tựu* [achievements] ABK: **jiù**. chữ hội ý do 京 *kinh* và 尤 *ưu* hợp thành, nghĩa gốc: đến sống ở chỗ cao ráo.

ty HV, 司 trong từ công *ty* [company]. ABK: **sī**. trang 839.

U

u HV, 幽 trong từ âm *u* [gloomy]. ABK: **yōu**. trang 840.

uẩn HV, 慍 là ngậm giận [angry, irritated]. ABK: yùn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 昷 *ôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: oán hận, bực tức.

uẩn HV, 酝 [醞] trong từ ủ rượu [ferment]. ABK: yùn. 酉 *dậu* chỉ nghĩa 昷 *ôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cất rượu.

uẩn HV, 缊 trong từ *uẩn* tàng [hold in store, contain]. ABK: yùn. do 草 *thảo,* 糸 *mịch,* 昷 *ôn* hợp thành, nghĩa gốc: tích tụ, cất giấu.

uất HV, 郁 [鬱] trong từ *uất* kim [the root tuber of aromatic turmeric]. ABK: yù. 邑 *ấp* chỉ nghĩa 有 *hữu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ vẻ phồn thịnh.

uất HV, 尉 là họ *Uất* [family name Wei]. ABK: wèi. là chữ cổ của 熨 *úy*, nghĩa gốc: là quần áo.

úc HV, 郁 [鬱] trong từ *úc* phức là mùi hương ngào ngạt [strong fragrance]. ABK: yù. 邑 *ấp* chỉ nghĩa 有 *hữu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phong phú.

úc HV, 澳 trong từ *Úc* châu [Australia]. ABK: ào. 水 *thủy* chỉ nghĩa 奥 *úc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vịnh, cảng biển.

uế HV, 秽 [穢] trong từ ô *uế* [dirty]. ABK: huì. 禾 *hòa* chỉ nghĩa 歲 *tuế* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoang vu.

ung HV, 痈 [癰] trong từ *ung* thư [cancer]. ABK: yōng. 疒 *nạch* chỉ nghĩa 雝 *ung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ung thư.

ung HV, 雝 [雍] là hoà mục [harmony]. ABK: yōng. trang 841. chữ quả của 邕 *ung*, nghĩa gốc: nước đọng lại thành hồ ao.

ung HV, 邕 trong từ Sông *Ung* ở Quảng Tây, Trung Quốc [the Yong river that flows through Guangxi, China]. ABK: yōng. trang 841.

ung HV, 饔 thức ăn nóng [hot food]. ABK: yōng. trang 841. 食 *thực* chỉ nghĩa 雍 *ung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thức ăn nóng.

ủng HV, 壅 tắc nghẽn [block up, jam]. ABK: yōng. trang 841. 土 *thổ* chỉ nghĩa 雍 *ung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tắc nghẽn.

ủng HV, 拥 [擁] trong từ *ủng* hộ [support]. ABK: yōng. trang 841. 手 *thủ* chỉ nghĩa 雍 *ung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ôm.

uy HV, 威 trong từ *uy* thế [power or might]. ABK: wēi. trang 842.

úy HV, 畏 trong từ hậu sinh khả *úy* [the younger generation is full of promise and so deserves respect, lit. those born later can be cause for *anxiety*]. ABK: wèi. trang 843.

úy HV, 尉 trong từ thiếu *úy* [second lieutenant]. ABK: wèi. là chữ cổ của 熨 *úy*, nghĩa gốc: là.

ủy HV, 委 trong từ *ủy* quyền [to authorize]. ABK: wěi. trang 844.

ủy HV, 萎 là héo lụi [wither, wilt]. ABK: wěi. trang 844. 草 *thảo* chỉ nghĩa 委 *ủy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cỏ khô héo chết.

uyên HV, 渊 [淵] trong từ *uyên* thâm [profound, deep]. ABK: yuān. trang 845.

uyển HV, 宛 trong từ *uyển* chuyển [supple]. ABK: wǎn. 宀 *miên* chỉ nghĩa 夗 *oán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cong queo.

uyển HV, 婉 là dịu dàng [soft, graceful]. ABK: wǎn. 女 *nữ* chỉ nghĩa 宛 *uyển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tốt đẹp.

uốn CHV, 婉 *uyển*, uốn cây [to mould a tree]. ABK: wǎn.

uông HV, 汪 là vũng nước [body of water]. ABK: wāng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 王 *vương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sâu rộng.

uống HV, 枉 trong từ *uống* công [crooked, twisted]. ABK: wǒng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 王 *vương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cong queo, không ngay ngắn.

ư HV, 于 [於] trong từ quá *ư* [overdone]. ABK: yú trang 873.

ư HV, 於 là một hư từ [form word]. ABK: yú trang 507. gốc là một chữ tượng hình =烏 *ô*, nghĩa gốc: chim.

ứ HV, 淤 trong từ *ứ* tắc [jam, block up]. ABK: yū. 水 *thủy* chỉ nghĩa 於 *ư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bùn ao.

ức HV, 忆 [憶] trong từ ký *ức* [memory]. ABK: yì. 心 *tâm* chỉ nghĩa 意 *ý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồi tưởng.

ức HV, 抑 ấn xuống dưới [to push from above]. ABK: yì. trang 10. chữ hội ý do 手 *thủ* và 卬 *ngưỡng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nén lại.

ức HV, 臆 trong từ *ức* chế [to concoct]. ABK: yì. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 意 *ý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xương lồng ngực.

ưng HV, 鹰 [鷹] trong từ chim *ưng* [eagle]. ABK: yīng. trang 846. 鳥 *điểu* chỉ nghĩa 雁 *ưng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim ưng.

ưng HV, 应 [應] trong từ *ưng* doãn [to assent, consent]. ABK: yīng. trang 846.

ứng HV, 应 [應] trong từ đáp *ứng* [to reply, answer]. ABK: yìng. trang 846.

ước HV, 约 [約] trong từ *ước* lượng [to estimate]. ABK: yuē. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 勺 *thược* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi dây thừng.

ương HV, 央 trong từ trung *ương* [central]. ABK: yāng. trang 847.

ưu HV, 优 [優] trong từ *ưu* đãi [preferential treatment]. ABK: yōu. 人 *nhân* chỉ nghĩa 憂 *ưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giàu có.

ưu HV, 忧 [憂] trong từ *ưu* thương [sad, distressed, in deep sorrow]. ABK: yōu vốn viết là 惪 là chữ hội ý do 心 *tâm* và 頁 *hiệt* hợp thành, nghĩa gốc: ưu sầu.

V

vả CHV, 且 *thả,* vả lại [besides, furthermore]. ABK: qiě. trang 647.

vá HVVH, 补 [補] *bổ,* vá lốp [to *patch* a puncture]. ABK: bǔ.

và CHV, 和 *hòa,* cái này và cái kia [and, as in this *and* that]. ABK: hé. trang 270.

vạ HVVH, 祸 [禍] *họa,* tai bay vạ gió [unexpected *misfortune*]. ABK: huò. trang 274.

vạc HVVH, 鹤 [鶴] *hạc,* con vạc [bittern]. ABK: hè.

vạc CHV, 镬 [鑊] *hoạch,* vạc dầu [*cauldron* of boiled oil]. ABK: huò. 金 *kim* chỉ nghĩa 彟 *hoạch* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chảo to.

vách HVVH, 壁 *bích,* vách đá [cliff]. ABK: bì. trang 741.

vạch HVVH, 划 [劃] *hoạch,* vạch xuất phát [grid]. ABK: huà. trang 275.

vãi CHV, 播 *bá,* vãi hạt giống [to sow seeds]. ABK: bō. 手 *thủ* chỉ nghĩa 番 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trồng hạt.

ván HVVH, 板 *bản,* tấm ván [board, plywood]. ABK: bǎn.

vãn HV, 挽 trong từ *vãn* hồi [retrieve, redeem]. ABK: wǎn. 手 *thủ* chỉ nghĩa 免 *miễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lôi kéo.

vãn HV, 晚 trong từ *vãn* niên [old age, lit. *late* years]. ABK: **wǎn** 日 *nhật* chỉ nghĩa 免 *miễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiều tà.

vạn HV, 万 [萬] trong từ *vạn* sự như ý [everything goes as one wishes, lit. *10,000* matters {happen} as wished]. ABK: **wàn** trang 848.

vang CHV, 荣 [榮] *vinh,* vẻ vang [glory]. ABK: **róng** trang 868.

vàng CHV, 黄 *hoàng,* màu vàng [yellow]. ABK: **huáng** trang 281.

vãng HV, 往 trong từ lai *vãng* [frequent]. ABK: **wǎng** trang 849.

vượt HVVH, 越 *việt,* vượt kế hoạch [*to exceed* the plan]. ABK: **yuè** trang 866.

văn HV, 文 trong từ *văn* hóa [culture, lit. *letters* turning]. ABK: **wén** trang 850.

văn HV, 闻 [聞] trong từ tân *văn* [the media]. ABK: **wén** trang 851.

văn HV, 纹 [紋] trong từ hoa *văn* [lines, strokes]. ABK: **wén** trang 850. chữ quả của 文 *văn,* 糸 *mịch* chỉ nghĩa 文 *văn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa văn trên vải vóc.

vân HV, 匀 là đều [equal]. ABK: **yún** trang 563, 852.

vân HV, 云 [雲] trong từ *vân* thủy [*clouds* and water]. ABK: **yún** trang 853.

vân HV, 芸 [蕓] trong từ cây *vân* hương [the rue plant]. ABK: **yún** 草 *thảo* chỉ nghĩa 云 *vân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại cỏ thơm, vân hương.

vân HV, 纭 [紜] trong từ phân *vân* [hesitate]. ABK: **yún** 糸 *mịch* chỉ nghĩa 云 *vân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vẻ phong phú.

vần HVVH, 运 [運] *vận,* vần tảng đá [to roll a huge stone]. ABK: **yùn**

vần CHV, 韵 [韻] *vận,* vần điệu [rhyming]. ABK: **yùn**

vấn HV, 问 [問] trong từ *vấn* đề [problem. issue]. ABK: **wèn** 口 *khẩu* chỉ nghĩa 门 *môn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hỏi, dò hỏi.

vận HV, 韵 [韻] trong từ *vận* văn [verse]. ABK: **yùn** 音 *âm* chỉ nghĩa 匀 *vân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: âm thanh hài hòa, vui tươi.

vận HV, 运 [運] trong từ *vận* tải [transport], *vận* động [movement. sport]. ABK: **yùn** 辶 *xước* chỉ nghĩa 军 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vận hành.

vẫn HV, 陨 [隕] trong từ tự *vẫn* [to commit suicide]. ABK: **yǔn** 阜 *phụ* chỉ nghĩa 员 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rơi từ trên cao xuống.

vâng CHV, 奉 *phụng,* vâng lệnh [to obey an order]. ABK: **fèng** trang 547.

vật HV, 勿 bảo người đừng làm [a graph indicating prohibition]. ABK: **wù** trang 854.

vật HV, 物 trong từ *vật* chất [material, things]. ABK: **wù** trang 854. 牛 *ngưu* chỉ nghĩa 勿 *vật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con bò khoang.

vây CHV, 围 [圍] *vi,* bao vây [to surround. encircle, besiege]. ABK: **wéi.**

vẽ HVVH, 画 [畫] *họa,* vẽ tranh [to paint, draw]. ABK: **huà** trang 275.

ven HVVH, 边 [邊] *biên,* ven đường [road *side*]. ABK: **biān**

vẹn HVVH, 完 *hoàn,* trọn vẹn [complete]. ABK: **wán**

về HVVH, 回 *hồi,* về nhà [*to return* home]. ABK: **huí.** trang 289.

vế CHV, 髀 *bễ,* vế [thigh]. ABK: **bì.** 骨 *cốt* chỉ nghĩa 卑 *bia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hông.

vệ HV, 卫 [衛] trong từ *vệ* sĩ [bodyguard, watchman, guard]. ABK: wè i. trang 855.

vi HV, 韦 [韋] trong từ trái ngược [opposite]. ABK: wé i. trang 856.

vi HV, 囗 bộ nét chỉ khung xung quanh [a radical indicating a surrounding barrier]. ABK: wé i. có thể xem chữ 困 *khôn,* trang 342.

vi HV, 为 [爲, 為] trong từ hành *vi* [conduct]. ABK: wé i. trang 857.

vi HV, 违 [違] trong từ phạm *vi* [limit, scope, range]. ABK: wé i. trang 856.chữ quả của 韋 *vi*, 辵 *xước* chỉ nghĩa 韋 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: li biệt.

vi HV, 围 [圍] trong từ chu *vi* [around, about]. ABK: wé i. 囗 *vi* chỉ nghĩa 韋 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xung quanh.

vi HV, 微 trong từ *vi* mô như kinh tế *vi* mô [micro as in microeconomics]. ABK: wē i. trang 858.

vì HVVH, 为 [爲, 為] *vị,* bởi vì [because]. ABK: wè i. trang 857.

vĩ HV, 伟 [偉] trong từ *vĩ* đại [great, awesome]. ABK: wě i. 人 *nhân* chỉ nghĩa 韋 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao lớn, khoẻ đẹp.

vĩ HV, 尾 là đuôi, trong thành ngữ nhất thủ nhì *vĩ*: Con cá, ngon nhất là đầu, ngon nhì là đuôi [the head of a fish is most delicious, then the *tail*]. ABK: wě i. trang 859.

ví HV, 譬 *thí,* ví dụ [for example]. ABK: p ì.

vĩ HV, 纬 [緯] trong từ kinh *vĩ* [line of latitude]. ABK: wě i. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 韋 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi vải dệt ngang.

vị HV, 未 là chưa, trong từ *vị* tất [doubtful, not necessarily]. ABK: wè i. trang 860.

vị HV, 味 trong từ mùi *vị* [taste, flavor]. ABK: **wèi**. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 未 *vị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mùi vị.

vị HV, 谓 [謂] trong từ *vị* ngữ [predicate]. ABK: **wèi**. trang 861. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 胃 *vị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nói với ai đó.

vị HV, 胃 trong từ dịch *vị* [*stomach* acid]. ABK: **wèi**. trang 861.

vị HV, 为 [爲, 為] trong từ *vị* danh [conduct]. ABK: **wèi**. trang 857.

vị HV, 位 trong từ *vị* trí [position, location]. ABK: **wèi**. trang 375. chữ hội ý do 人 *nhân* và 立 *lập* hợp thành, nghĩa gốc: chỗ đứng của các quan trong triều đình thời xưa.

việc CHV, 役 *dịch*, công việc [work]. ABK: **yì**. trang 144.

viêm HV, 炎 trong từ *viêm* [become inflamed, inflammation]. ABK: **yán**. trang 862.

viên HV, 爰 trong từ đến đó, vì thế, biến đổi [change]. ABK: **yuán**. trang 863.

viên HV, 员 [員] trong từ nhân *viên* [staff, or staff member]. ABK: **yuán**. trang 864.

viên HV, 圆 [圓] trong từ *viên* tròn [round, tablet]. ABK: **yuán**. trang 864. chữ quả của 員 *viên*, 囗 *vi* chỉ nghĩa 員 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hình tròn.

viên HV, 园 [園] trong từ công *viên* [park]. ABK: **yuán**. 囗 *vi* chỉ nghĩa 袁 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vườn quả.

viễn HV, 远 [遠] trong từ *viễn* cảnh [*distant* view, *long-range* perspective]. ABK: **yuǎn**. 辵 *xước* chỉ nghĩa 袁 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi đường xa.

viện HV, 援 trong từ *viện* trợ [aid, assistance]. ABK: **yuán** trang 863. chữ quả của 爰 *viên*.

viện HV, 院 trong từ *viện* nghiên cứu [research *institute*]. ABK: **yuàn** 阜 *phụ* chỉ nghĩa 完 *hoàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: căn nhà.

viết HV, 曰 là nói [to speak]. ABK: **yuē** trang 865.

việt HV, 钺 trong từ phủ *việt* [executioner's *ax*]. ABK: **yuè** trang 866, 867.

việt HV, 越 trong từ *việt* dã [cross-country race]. ABK: **yuè** trang 866.

việt HV, 粤 hiện nay là biệt danh của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc [a regional name for Guangdong]. ABK: **yuè** trang 866. chữ quả của 越 *việt*.

vinh HV, 荣 [榮] trong từ *vinh* hạnh [honored]. ABK: **róng** trang 868.

vĩnh HV, 永 trong từ *vĩnh* viễn [forever, eternity]. ABK: **yǒng** trang 869.

vịnh HV, 咏 [詠] trong từ *vịnh* sử [singing of history, a subgenera], ngâm *vịnh* [chant]. ABK: **yǒng** trang 869. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 永 *vĩnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngâm thơ, ca hát.

võ HV, 武 trong từ *võ* sĩ [weapon]. ABK: **wǔ** trang 875.

vong HV, 忘 trong từ *vong* ân [ungrateful, lit *forget* thanks]. ABK: **wàng** 心 *tâm* chỉ nghĩa 亡 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không nhớ, quên.

vong HV, 亡 trong từ diệt *vong* [perish, die out]. ABK: **wáng** trang 870.

võng HV, 网 [網] trong từ *võng* mạc [retina, lit. eye *net*]. ABK: **wǎng** trang 871.

võng HV, 罔 là không [no, negation]. ABK: **wǎng** trang 871.

võng HV, 妄 nói láo, ngông [speak irresponsibly, impolite]. ABK: **wàng**. 女 *nữ* chỉ nghĩa 亡 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: loạn.

vọng HV, 望 trong từ hy *vọng* [hope]. ABK: **wàng**. trang 872.

vô HV, 无 [無] *vô* là không [no, negation]. ABK: **wú**. chữ quả của 舞 *vũ*, nghĩa gốc: múa vui.

vỗ CHV, 抚 [撫] *phủ*, vỗ về [to comfort, console]. ABK: **fǔ**. 手 *thủ* chỉ nghĩa 無 *vô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vuốt ve, vỗ về.

vốn HVVH, 本 *bổn*, vốn dĩ [originally, from the very fist]. ABK: **běn**.

vỡ HVVH, 破 *phá*, vỡ đê [breach (in dike)]. ABK: **pò**.

vợ HVVH, 妇 [婦] *phụ*, người vợ [wife]. ABK: **fù**.

vu HV, 迂 trong từ *vu* hồi [circuitous]. ABK: **yū**. trang 873. 辶 *xước* chỉ nghĩa 于 *vu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi đường vòng.

vu HV, 纡 [紆] là vòng vèo [twisted, turning]. ABK: **yū**. trang 873. 糸 *mịch* chỉ nghĩa 于 *vu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khúc khuỷu.

vu HV, 于 trong từ *vu* quy [go to (husband's house)]. ABK: **yú**. trang 873.

vu HV, 巫 là thầy bói, trong từ *vu* bà [sorceress]. ABK: **wū**. trang 874.

vũ HV, 武 trong từ *vũ* khí [weapon]. ABK: **wǔ**. trang 875.

vũ HV, 舞 trong từ *vũ* hội [dance]. ABK: **wǔ**. trang 876.

vũ HV, 宇 trong từ *vũ* trụ [the universe]. ABK: **yǔ**. 宀 *miên* chỉ nghĩa 于 *vu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mái ngói.

vũ HV, 雨 trong từ *vũ* bão [rain and storm]. ABK: **yǔ**. trang 877.

vũ HV, 禹 Vua *Vũ* (trong truyền thuyết) [the legendary first emperor of the Xia Dynasty, known for his success in controlling the waters of the Yellow River, circa 2200 BC]. ABK: yǔ trang 878.

vũ HV, 羽 trong từ lông *vũ* [feather]. ABK: yǔ trang 879.

vụ HV, 务 [務] trong từ nội *vụ* [internal *affairs*]. ABK: wù. 力 *lực* chỉ nghĩa 敄 *vu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gắng sức làm việc.

vụ HV, 雾 [霧] trong từ vân *vụ* [clouds and *fog*]. ABK: wù. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 務 *vụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mây mù.

vùa CHV, 扶 *phù,* vùa giúp [to assist]. ABK: fú trang 536.

vuông HVVH, 方 *phương,* hình vuông [square]. ABK: fāng. trang 548.

vực HV, 域 trong từ khu *vực* [region, area]. ABK: yù trang 564. 土 *thổ* chỉ nghĩa 或 *hoặc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gianh giới, khu vực.

vựng HV, 汇 [彙] trong từ từ *vựng* [vocabulary]. ABK: huì. 彑 *ích* chỉ nghĩa 胃 *vị* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con nhím.

vựng HV, 晕 [暈] trong từ *vựng* khí [halo]. ABK: yūn, yùn trang 880.

vườn HVVH, 园 [園] *viên,* vườn tược [garden]. ABK: yuán

vương HV, 王 trong từ *vương* là vua [king]. ABK: wáng. trang 881.

vượng HV, 旺 trong từ thịnh *vượng* [prosper, thrive]. ABK: wàng. 日 *nhật* chỉ nghĩa 王 *vương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh sáng đẹp.

vượng HV, 王 vua trị ngôi [to take the throne]. ABK: wàng. trang 881.

vưu HV, 尤 trong từ *vưu* vật [*a rare* thing]. ABK: yóu chữ hội ý, nghĩa gốc: tuyệt vời nhất.

X

xa HV, 车 [車] trong từ *xa* lộ [roadway] ABK: chē. trang 882.

xa HV, 奢 trong từ *xa* xỉ [luxury, luxurious] ABK: shē. 大 *đại* chỉ nghĩa 者 *giả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xa xỉ.

xa HV, 畲 trong từ dân tộc *Xa* [Xa ethnic group] ABK: shē. chữ hội ý, nghĩa gốc: đốt cỏ cây làm ruộng nương.

xà HV, 蛇 trong từ mãng *xà* [boa, python] ABK: shé. trang 646. chữ quả của 它 *tha*.

xả HV, 舍 trong từ *xả* sinh [*sacrifice* one's life]. ABK: shě. trang 884.

xã HV, 社 trong từ *xã* hội [society, social]. ABK: shè. trang 883.

xá HV, 舍 trong từ ký túc *xá* [dormitory, hostel] ABK: shè. trang 884.

xá HV, 赦 trong từ *xá* tội [pardon, absolve from guilt]. ABK: shè. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 赤 *xích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tha tội.

xạ HV, 射 trong từ *xạ* kích [shoot, fire] ABK: shè. trang 885.

xác HV, 壳 [殼] trong từ bảo *xác* [shell, hard surface] ABK: qiào. chữ hội ý, nghĩa gốc: xác, vỏ ngoài của động vật.

xác HV, 确 [確] trong từ *xác* định [determine, settle] ABK: què. 石 *thạch* chỉ nghĩa 角 *giác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiên cố.

xai HV, 猜 trong từ *xai* đạc [guess, speculate]. ABK: cāi. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 青 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghét, ghen ghét.

xan HV, 餐 trong từ *xan* phạn là ăn cơm [to eat] ABK: cān. 食 *thực* chỉ nghĩa 歺 *xan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ăn.

xanh HVVH, 青 *thanh*, xanh lá cây [green]. ABK: qīng. trang 653.

xao HV, 敲 là gõ cửa, *xao* môn [knock]. ABK: qiāo. 攴 *phốc* chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gõ, đánh.

xảo HV, 巧 trong từ *xảo* ngôn [*clever* talk]. ABK: qiǎo. 工 *công* chỉ nghĩa 丂 *xảo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tinh xảo.

xâm HV, 侵 trong từ *xâm* chiếm [invade]. ABK: qīn trang 886.

xấp HVVH, 折 [摺] *chiếp,* xấp năm [five*fold*]. ABK: zhé.

xấu CHV, 丑 [醜] *xú,* xấu xí [ugly]. ABK: chǒu trang 602.

xe CHV, 车 [車] *xa,* xe cộ [vehicle]. ABK: chē. trang 882.

xem CHV, 占 *chiêm,* xem bói [to go to a fortuneteller]. ABK: zhān trang 92.

xét CHV, 察 *sát,* xem xét [to examine, consider]. ABK: chá

xếp HVVH, 折 [摺] *chiếp,* xếp bằng tròn [to sit cross-legged]. ABK: zhé.

xỉ HV, 侈 trong từ xa *xỉ* [luxury, luxurious]. ABK: chǐ. 人 *nhân* chỉ nghĩa 多 *da* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bừa bãi.

xỉ HV, 齿 trong từ nha *xỉ* [show one's teeth]. ABK: chǐ. trang 887.

xí HV, 企 trong từ *xí* nghiệp [enterprise]. ABK: qǐ. trang 888.

xí HV, 厕 trong từ hố *xí* [toilet, bath]. ABK: cè. 厂 *hán* chỉ nghĩa 则 *tắc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hố xí.

xích HV, 尺 trong từ tỷ lệ *xích* [mapping scale]. ABK: chǐ. trang 889.

xích HV, 彳 bộ nét chỉ bước ngắn, có lúc gọi là bộ nhân kép [a radical indicating short steps]. ABK: chì. có thể xem 行 *hành,* trang 250.

xích HV, 赤 trong từ *xích đạo* [the equator]. ABK: chì. trang 890.

xiển HV, 阐 [闡] là rõ ràng [clear]. ABK: chǎn. 門 *môn* chỉ nghĩa 單 *thiền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mở ra.

xin CHV, 请 [請] *thỉnh,* xin phép [to ask permission]. ABK: qǐng.

xíu CHV, 小 *tiểu,* nhỏ xíu [little]. ABK: xiǎo. trang 752.

xoang HV, 腔 trong từ viêm *xoang* [sinus, nasal passage]. ABK: qiāng. chữ hội ý kiêm hình thanh do 肉 *nhục* chỉ nghĩa và 空 *không* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: khoảng trống trong cơ thể người và vật.

xông CHV, 冲 *xung,* xông pha [to dash, rush into danger]. ABK: chōng.

xu HV, 趋 [趨] trong từ *xu* hướng [tendency, direction]. ABK: qū. 走 *tẩu* chỉ nghĩa 芻 *sô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi nhanh.

xu HV, 枢 [樞] trong từ *xu* phủ, cơ quan hành chính trọng yếu trong chính phủ [a key government post]. ABK: shū. 木 *mộc* chỉ nghĩa 區 *khu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái trục quay của cánh cửa thời cổ.

xú HV, 臭 trong từ *xú* khí [bad smell, offensive smell]. ABK: chòu. trang 891.

xú HV, 丑[醜] là xấu xí [ugly]. ABK: chǒu. 鬼 *quỷ* chỉ nghĩa 酉 *dậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: diện mạo xấu xí.

xuân HV, 春 trong từ mùa *xuân* [spring season]. ABK: chūn. trang 892.

xuẩn HV, 蠢 trong từ ngu *xuẩn* [stupid, foolish, silly]. ABK: chǔn. 蚰 *trùng* chỉ nghĩa 春 *xuân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: côn trùng bò chậm chạp.

xuất HV, 出 trong từ *xuất* khẩu [export]. ABK: chū. trang 893.

X-Y

xúc HV, 触 [觸] trong từ *xúc* động [come in contact, touch] ABK: chù. 角 *giác* chỉ nghĩa 蜀 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng sừng húc người hoặc vật.

xúc HV, 促 trong từ *xúc* tiến [promote] ABK: cù. 人 *nhân* chỉ nghĩa 足 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khẩn cấp, cấp bách.

xui CHV, 催 *thôi*, xui khiến [to incite something/somebody to do something] ABK: cuī.

xung HV, 冲 [沖] trong từ nổi *xung* [towering, soaring] ABK: chōng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 中 *trung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy ngược dòng.

xung HV, 冲 [衝] trong từ *xung* yếu [strategically important]. ABK: chōng. 行 *hành* chỉ nghĩa 重 *trọng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đường giao thông quan trọng.

xúy HV, 吹 trong từ cổ *xúy* [advocate]. ABK: chuī. trang 894.

xuyên HV, 川 là sông, trong từ Tứ *Xuyên*, một tỉnh của Trung Quốc [river as in the name Sichuan province in China is lit. four *rivers*] ABK: chuān. trang 895.

xuyên HV, 巛 bộ nét chỉ con sông [a radical indicating rivers] ABK: chuān. có thể xem 川 *xuyên* trang 895, 巢 *sào* trang 581.

xuyên HV, 穿 trong từ *xuyên* qua [penetrate, pass through]. ABK: chuān. trang 896.

xuyết HV, 缀 [綴] trong từ *xuyết* văn [recorded narration] ABK: zhuì. chữ hội ý, nghĩa gốc: liên kết.

xứ HV, 处 [處] trong từ bản *xứ* [original place] ABK: chù. trang 897.

xử HV, 处 [處] trong từ *xử* lý [handle, attend to, settle]. ABK: chǔ trang 897.

xưa CHV, 初 *sơ,* ngày xưa [long ago, in the old days]. ABK: chū trang 592.

xước HV, 辵 bộ nét chỉ hành động, chỉ đi, viết thành bộ " 辶 " [a radical indicating movement, going]. ABK: chuò. có thể xem 进 *tiến,* trang 789.

xưng HV, 称 [稱, 偁] trong từ *xưng* hô [address, call as]. ABK: chēng trang 898.

xứng HV, 称 [稱] trong từ *xứng* đáng [address, call as]. ABK: chèng trang 898.

xương HV, 昌 trong từ *xương* thịnh [prosperous, thriving]. ABK: chāng chữ hội ý, nghĩa gốc: thiện, chính đáng.

xướng HV, 唱 trong từ *xướng* ca [to sing]. ABK: chàng. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 昌 *xương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lĩnh xướng.

xướng HV, 倡 trong từ đề *xướng* [take the initiative]. ABK: chàng 人 *nhân* chỉ nghĩa 昌 *xương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: diễn viên ca múa.

xướng HV, 鬯 là sung sướng [luscious, delightful]. ABK: chàng trang 899.

xưởng HV, 厂 [廠] trong từ *xưởng* sản xuất [factory, production unit]. ABK: chǎng. 厂 *hãn* chỉ nghĩa 敞 *thảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng rào quanh nhà.

Y

y HV, 衣 trong từ *y* phục [dress, clothing]. ABK: yī. trang 900.

y HV, 依 trong từ chuẩn *y* [to approve], *y* lại [to be dependent upon]. ABK: yī. trang 901.

y

y HV, 伊 là ấy [that]. ABK: yī. chữ hội ý do 人 *nhân* và 尹 *doãn* hợp thành, nghĩa gốc: người làm quan cai trị đất nước.

ý HV, 意 trong từ *ý* nghĩa [meaning]. ABK: yì. trang 902.

ý HV, 薏 trong từ cây *ý* dĩ [lotus seed] ABK: yì. 草 *thảo* chỉ nghĩa 意 *ý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây ý dĩ.

ỷ HV, 倚 trong từ *ỷ* lại [dependent, dependency]. ABK: yǐ. 人 *nhân* chỉ nghĩa 奇 *kỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tựa nghiêng.

yêm HV, 淹 là ngập [to submerge]. ABK: yān. 水 *thủy* chỉ nghĩa 奄 *yểm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên dòng sông Kim Sa ở miền nam tỉnh Tứ Xuyên.

yểm HV, 广 bộ nét chỉ mái nhà [a radical indicating roof, ceiling, cover]. ABK: yǎn. có thể xem 库 *khố*, trang 339.

yểm HV, 掩 trong từ *yểm* tế [cover, hide]. ABK: yǎn. 水 *thủy* chỉ nghĩa 奄 *yểm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: che đậy.

yếm HV, 恹 [懨, 懕] trong từ *yếm* khí [fastidious] ABK: yān. 心 *tâm* chỉ nghĩa 厌 *yếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dáng vẻ ủ rũ.

yên HV, 安 trong từ *yên* tâm [at ease, peace]. ABK: ān. trang 5.

yên HV, 烟 [煙, 菸] trong từ *yên* trần [*smoke* and dust]. ABK: yān. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 因 *nhân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ống khói.

yên HV, 郾 [鄢] trong từ Nước *Yên*, thời Chiến quốc [the Yan kingdom] ABK: yǎn. trang 904. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 匽 *yển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên nước thời Chiến Quốc, nay là tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

yến HV, 燕 trong từ Hải *yến* [salangane]. ABK: yàn. trang 904.

yến HV, 赝 là làm giả [falsify]. ABK: **yàn** 贝 *bối* chỉ nghĩa 雁 *nhạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làm giả.

yến HV, 宴 trong từ *yến* ẩm [banquets and dinners] ABK: **yàn** 宀 *miên* chỉ nghĩa 晏 *yến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: an nhàn.

yển HV, 偃 ngửa [supine]. ABK: **yǎn** 人 *nhân* chỉ nghĩa 匽 *yển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nằm ngửa.

yết HV, 揭 trong từ *yết* bảng [to display notice] ABK: **jiē**. 扌 *thủ* chỉ nghĩa 曷 *hát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giơ lên cao.

yêu HV, 妖 trong từ *yêu* quái [demon, ghost]. ABK: **yāo**. 女 *nữ* chỉ nghĩa 夭 *yểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rất đẹp.

yêu HV, 要 trong từ *yêu* cầu [to request]. ABK: **yāo**. trang 905.

yêu HV, 腰 trong từ *yêu* vận [*medial* rhyme]. ABK: **yāo**. trang 905, chữ quả của 要 *yêu*, nghĩa gốc: ngang lưng, eo, thắt lưng.

yếu HV, 要 trong từ *yếu* tố [essential factor] ABK: **yào**. trang 905.

yểu HV, 夭 trong từ chết *yểu* [die young]. ABK: **yāo**. trang 906.

Bảng tra chữ theo nét

(Bảng sắp xếp theo số nét và nét chính đầu: 一, 丨, 丿, 丶, và ㇕)

chỉ viết ra âm Hán Việt chính

笔画索引

Character Stroke Table

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

六笔：6 nét

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

七笔 : 7 nét

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

八笔：8 nét

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh
汉语拼音索引
Pinyin Character List

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

H

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh
汉语拼音索引
Pinyin Character List

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh
汉语拼音索引
Pinyin Character List

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh
汉语拼音索引
Pinyin Character List

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh
汉语拼音索引
Pinyin Character List

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh
汉语拼音索引
Pinyin Character List

zǐ	子	Tử	821
zì	自	Tự	825
zì	字	Tự	828
zōng	宗	Tôn	767
zòng	纵 [縱]	Túng	760
zǒu	走	Tẩu	639
zú	族	Tộc	763
zú	卒	Tốt	771
zú	足	Túc	805
zǔ	祖	Tổ	647, 761
zuì	最	Tối	764
zuì	罪 [辠]	Tội	765
zūn	尊	Tôn	768
zūn	樽	Tôn	768
zuǒ	左	Tả, tá	603
zuǒ	佐	Tá	603
zuò	作	Tác	571
zuò	坐	Tọa	759
zuò	座	Tọa	759

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example words in the text

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example words in the text

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example words in the text

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example words in the text

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example words in the text

Index of example words in the text

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example words in the text

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example words in the text

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example words in the text

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example words in the text

Niên biểu văn tự và văn học Hán Việt

汉越文字及文学年表

Chronology of Sino-Vietnamese Philology & Literature

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại[1] 年代 Years, Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý[2] 值得注意的事件 Significant events
Hoàng Đế, Viêm Đế (theo truyền thuyết) 传说中的黄帝、炎帝 Legendary reigns of the Yellow and Yan Emperors	*BC 2600-2300*		Theo truyền thuyết, Thương Hiệt tạo ra chữ viết 传说苍颉造字 According to legend, Cang Jie develops the first primative script
	2???	Họ Hồng Bàng sáng lập ra đất nước (truyền thuyết) 传说中的鸿庞氏 Legendary begining of the reign of the Hong Bàng Clan	
	2300-258	Các vua Hùng 各雄王 Reign of the Hung Kings	
Nghiêu, Thuấn, Vũ 尧，舜，禹 Reigns of Yao, Shun, and Yu	*2300-2100*		Truyền thuyết Đại Vũ trị thủy 传说大禹治水 Legend of Yu the Great tames the rivers
Nhà Hạ 夏代 Xia Dynasty	*2100-1700*		Xuất hiện chữ viết theo hình vẽ thời kì sơ khai 早期图画文字 The first known script appears
Nhà Thương 商代 Shang Dynasty	*1700-1066*		Giáp Cốt Văn 甲骨文 Oracle bone inscriptions Kim Văn 金文 Bronze inscriptions

[1]Những năm trước công nguyên được in *nghiêng*; năm của triều đại Việt Nam được in đậm.

[2]Chúng tôi chia ra ba loại sự kiện và phân biệt như sau:

A) **Sự xuất hiện các kiểu chữ viết (in đậm).**

B) *Sự ra đời các văn bản và tác phẩm quan trọng (in nghiêng).*

C) Sự kiện (ví dụ chính trị, xã hội) liên quan đến chữ viết (in thường).

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties			Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
Nhà Chu	Tây Chu 西周 Western Zhou		*1066-770*		*Thượng thư (Thư kinh)* 《尚书》 Book of Documents Trụ văn (Đại triện) 籀文（大篆）Large seal graphs *Kinh Thi* 《诗经》 Book of Odes
	Đông Chu 东周 Eastern Zhou	Xuân thu 春秋 Spring and Autumn Period	*770-475*		*Chu Dịch (Kinh Dịch)* 周易（易经）Book of Changes *Lễ kí* 《礼记》 Book of Prayers *Luận ngữ* 《论语》 Confucian Analects *Đại học* 《大学》 The Great Learning *Mạnh Tử* 《孟子》 Mencius *Nhạc kí* 《乐记》 Record of Music *Nghi lễ* 《仪礼》 Ceremonial Uses *Binh pháp* của Tôn Tử 《补子兵法》 Suntze's The Art of War *Chu lễ* 《周礼》 Ritual of Zhou
	Đông Chu 东周 Eastern Zhou	*Chiến Quốc* 战国 Warring States	*475-221* ***257-111***	 Nhà Thục Phán 蜀朝 Thuc Dynasty	*Xuân thu* 《春秋》 Spring and Autumn Annals *Tả truyện* 《左传》 Zuo Zhuan *Quốc ngữ* 《国语》 Guo Yu *Trung dung* 《中庸》 The Doctrine of the Mean Chữ Chiến quốc 战国文字 Warring States graphs *Cửu ca* 《九歌》 Nine Songs *Li tao* 《离骚》 Li Sao, On Encountering Trouble *Chiến quốc sách* 《战国策》 Records of the Warring states *Hiếu kinh* 《孝经》 Classic of Filial Piety *Trang Tử* 《庄子》 Zhuangzi *Tuân Tử* 《荀子》 Xunzi

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties		Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
Nhà Tần 秦代 Qin Dynasty		*221-207*		*Lã thị Xuân thu* 《吕氏春秋》 Lu Shi Spring-Autumn Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách, diệt trí thức. 秦始皇下令焚书坑儒 "Book destroying" order of the First Qin Emperor "Đồng văn" của Tần Thủy Hoàng 秦始皇: 同文 Unification of character script *"Thương Hiệt thiên"* của Lí Tư 李斯: 《苍颉篇》 Li Si: *Cang Jie Character List* Tiểu triện 小篆 Small seal graphs
Nhà	Tây Hán 西汉 Western Han	*206-8* ***207-111*** ***111-39***	 Nhà Triệu 赵朝 Trieu Dynasty Bắc Thuộc lần thứ I 第一次北属 First period of Chinese subjugation	Lệ thư 隶书 Scribal script Thảo thư 草书 Grass stroke characters Âm đọc cổ Hán Việt xuất hiện 出现古汉越音 Ancient Sino-Vietnamese appears *Nhĩ Nhã* 尔雅 *Er ya-The Literary Expositor* *Sử kí* của Tư Mã Thiên 司马迁: 《史记》 Sima Qian: *Records of the Grand Historian*
	Tân 新 The Xin Dynasty-interregnum of the Han	*8-25*		
Hán	Đông Hán 东汉 Eastern Han	*25 B.C.-220* A.D. ⇓ **39-43** **43-544**	 Trưng Vương 徵王 Trung Sister Rebellion Bắc Thuộc lần thứ II 第二次北属 Second period of Chinese subjugation	*Hán thư* 《汉书》 Han Annals *Luận Hành* 《论衡》 *Lun Heng-Discourses Weighed in the Balance* Phép phiên thiết xuất hiện 反切法 Creation of the Fanqie method for character pronunciation *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận 许慎: 《说文解字》 Xu Shen: *Shuowen Dictionary* *Phương ngôn* của Dương Hùng 扬雄: 《方言》 Yang Xiong: *Fangyan Dictionary*

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
			Cấp tựu chương của Sử Du 史游:《急就章》 Shi You: *Jiju Zhang* *Thích Danh* của Lưu Hy 刘熙:《释名》 Liu Xi: *Shi Ming* Thái Luân cải tiến kĩ thuật làm giấy 蔡伦改进造纸术 Paper technology improved by Cai Lun Khải thư 楷书 Regular script Sĩ Nhiếp làm thái thú quận Giao Chỉ 士燮为交趾太守郡 Si Nhiep serves as Jiaozhi (present-day northern Vietnam) District Governor
Tam Quốc 三国 Three Kingdoms	220-265		Hành thư 行书 Freehand cursive
Thời Nhà Tấn — Tây Tấn 西晋 Western Jin	265-317		*Tam quốc chí* của Trần Thọ 陈寿:《三国志》 Chen Shou: *Records of the Three Kingdoms*
Thời Nhà Tấn — Đông Tấn 东晋 Eastern Jin	317-420		
Thập Lục Quốc 十六国 Sixteen Kingdoms	304-439		*Hậu Hán thư* 《后汉书》 *Annals of the Han*
Nam Bắc Triều 南北朝 Southern-Northern Dynasties	317-589 **544-602**	Nhà Tiền Lý và nhà Triệu 前李与赵代 Early Ly and Trieu Dynasties	*Ngọc thiên* của Cố Dã Vương 顾野王:《玉篇》 Gu Ye Wang: *Yu Pian Dictionary* *Văn tâm điêu long* 《文心雕龙》 *Carving a Dragon at the Core of Literature* *Thủy kinh chú* 《水经注》 *Explanation to the Shui Jing*
Nhà Tùy 隋代 Sui Dynasty	589-618 **603-939**	Bắc Thuộc lần thứ III 第三次北属 Third period of Chinese subjugation	*Thiết Vận* của Lục Pháp Ngôn 陆法言:《切韵》 Lu Fayan: *Qie Yun Rhyme Dictionary*
Nhà Đường 唐代 Tang Dynasty	618-907		Thơ Đường của Đỗ Phủ, Lí Bạch, Vương Duy v.v. 唐诗: 杜甫、李白、王维等 Period of great Tang poetry: Du Fu, Li Bai, Wang Wei, etc

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties			Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
					Can lộc tự thư của Nhan Nguyên Tôn 颜元孙:《干禄字书》 Yan Yuan Sun: Gan Lu Graphs *Ngũ kinh văn tự* của Trương Tham 张参:《五经文字》 Zhang Can: *Characters from the Five Classics* *Hán thư chú* của Nhan Sư Cổ 颜师古:《汉书注》 Yan Shigu: *Explanations to the Han Annals*
Ngũ Đại 五代 Five dynasties *Thập Quốc*: 十国 Ten Kingdoms			907-960 **939-967**	Nhà Ngô 吴朝 Wu Dynasty	Âm Hán-Việt xuất hiện 出现汉越音 Beginning of Sino-Vietnamese **30** chữ cái của Thủ Ôn 守温: 三十字母 The thirty phonetic graphs developed by Shou Shi *Nhất thiết kinh âm nghĩa*《一切经音义》 *The Qie Yun Pronunciation Book*
Nhà Tống	Bắc Tống 北宋 Northern Song	Nhà Liễu 辽代 Liao Dynasty	960-1127 **968-981** **981-1010** **1010-1225**	Nhà Đinh 丁朝 Dinh Dynasty Tiền Lê 前黎 Early Le Dynastiy Nhà Lý 李朝 Ly Dynasty	*Hán giản* của Quách Trung Nộ 郭忠恕:《汗简》 Guo Zhongnu: *The Han Jian* *Cổ văn tứ thanh vận* của Hạ Tủng 夏竦:《古文四声韵》 Xia Sung. *Four Tone Rhymes* Bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt 李常杰:《南国山河》 Ly Thuong Kiet: Mountains and Rivers of the Southern state Xây dựng Văn Miếu ở Thăng Long 在升龙建设文庙 Construction of the temple of literature in the Vietnamese capital *Quảng vận* của Trần Bành Niên 陈彭年:《广韵》 Chen Peng Nian: *The Guangyun* *Tập vận* của Đinh Độ 丁度:《集韵》 Ding Du: *The Jiyun*

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties		Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
				Tất Thăng phát minh kĩ thuật in chữ rời 毕昇发明活字印刷术 Bi Sheng develops movable printing press *Loại Thiên* của Vương Chu, Tư Mã Quang, v.v. 王洙, 司马光等: 《类篇》 Wang Zhu, Sima Quang et. al: *Lei Bian* *Lịch đại chung đỉnh di khí khoản thức pháp thiếp* của Tiết Thượng Công 薛尚功: 《历代钟鼎彝器款识法帖》 *The History of collection of bronzes* *Phục cổ biên* của Trương Hữu 张有: 《复古编》 Zhang You. *Collection of Ancient Restorations* *Lệ thích* của Hồng Quất 洪适: 《隶释》 Hong Kuo: *Official Script in Han and Wei Inscriptions* *Lục thư cố* của Đái Đồng 戴侗: 《六书故》 Dai Tong: *Former Six Graph Types* *Long kham thủ kính thích* của Thích Hành Quân 释行均: 《龙龛手镜》 Shi Xingjun: *Dragon Shrine Hand Mirrors* Chữ Nôm bắt đầu được sử dụng 开始使用喃字 Begining traces of Vietnamese Demotic Script, Nom
Nam Tống 南宋 Southern Song	Nhà Kim 金代 Jin Dynasty	1127-1280 **1225-1400**	Nhà Trần 陈朝 Tran Dynasty	*Lĩnh Nam chích quái* (lam bản) 《岭南摭怪》 Collected Oddities from south of the Five Ridges *Ngũ Âm Tập Vận* của Hán Đạo Chiêu 韩道昭: 《五音集韵》 Han Daozhao: *The Five Tones and Rhymes Collection*

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
Nhà Nguyên 元代 Yuan (Mongol's) Dynasty	1206-1368		*Hịch tướng sĩ văn* của Trần Hưng Đạo 陈兴道：《檄将士文》 Tran Hung Dao: *Drama of the General* *An Nam chí lược* của Lê Trắc 黎崱：《安南志略》 Le Trac: *The Annam records* *Việt Điện u linh tập* 《越甸幽灵集》 *Collection of the Yue Tenant Farmer Spirit* *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu 黎文休：《大越史记》 Le Van Huu: *History of Great Viet* *Tự Giám* của Lý Văn Trọng 李文仲：《字鉴》 Li Wenzhong: *The Zijing* *Tây sương kí* 《西厢记》 *The Western Chamber* *Tam quốc diễn nghĩa* 《三国演义》 *The Three Kingdoms. A Historical Novel*
Nhà Minh 明代 Ming Dynasty	1368-1644		*Thủy hử truyện* 《水浒传》 *Outlaws of the Marsh*
	1400-1407	Nhà Hồ 胡朝 Ho Dynasty	*Tự vựng* của Mai Ưng Tộ 梅膺祚：《字汇》 Mei Yingzuo. The Character Vocabulary
	1407-1427	Minh Thuộc 明属 Subjugation under the Ming Dynasty	*Chính tự thông* của Trương Tự Liệt 张自烈：《正字通》 Zhang Zilie: *List of Standard Characters* *Tây du kí* 《西游记》 *Journey to the West* *An Nam dịch ngữ* 安南译语 Annam Translation Lexicon
	1427-1527	Nhà Lê 黎朝 Le Dynasty	*Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi 阮廌：《平吴大告》 Nguyen Trai: *Proclamation of Victory over the Wu*
	1527-1592	Nhà Mạc 莫朝 Mac Dynasty	*Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi 阮廌：《国音诗集》 Nguyen Trai: *Collection of Poems in the National Vernacular*

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
	1592-1788	Lê -Trịnh-Nguyễn 黎-郑-阮 朝 Le-Trinh-Nguyen Dynasty	*Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên 吴士连:《大越史记全书》 Ngo Si Lien: *Complete History of Dai Viet* *Bạch Vân Am Quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮秉谦:《白云庵国语诗集》 Nguyen Binh Khiem: *Collection of White Cloud Convent Poems in the National Language*
Nhà Thanh 清代 Qing (Manchu's) Dynasty	1644-1912 1788-1802 1802-1945	 Nhà Tây Sơn 西山朝 Tay Son Dynasty Nhà Nguyễn 阮朝 Nguyen Dynasty	*Thuyết văn giải tự chú* của Đoàn Ngọc Tài 段玉裁:《说文解字注》 Duan Yuzai: *Explanations to the Shuowen* *Thuyết văn giải tự nghĩa chứng* của Quế Phúc 桂馥:《说文解字义证》 Gui Fu: *Demonstrated Meanings to the Shuowen* *Thuyết văn cú đậu* của Vương Quân 王筠:《说文句读》 Yu Jun: *Reading Sentences of the Shuowen* *Thuyết văn thích lệ* của Vương Quân 王筠:《说文释例》 Yu Jun: *Word Examples of the Shuowen* *Thuyết văn Thông Huấn Định Thanh* của Chu Tuấn Thanh 朱骏声:《说文通训定声》 Zhu Junsheng: *Popular Pronunciations of the Shuowen Characters* *Thuyết văn cổ trụ bổ* của Ngô Đại Trừng 吴大澂:《说文古籀补》 Wu Dacheng: *Shuowen with Large Seal Graphs* *Thuyết văn giải tự chú tiên* của Từ Hạo 徐灝:《说文解字注笺》 Xu Hao: *Explanations of the Shuowen*

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
			Khang Hy tự điển của Trương Ngọc Thư, v.v. 张玉书等:《康熙字典》 Zhang Yu Shu, et al: Kangxi's Dictionary
			Dictionarium Annamiticum-Lusitanun Et Lusitanum của Alexandre de Rhodes《越南罗马字词典》 The Alexandre de Rhodes dictionary written in a latin script for Vietnamese
			Bội văn vận phủ của Trương Ngọc Thư, v.v. 张玉书等:《佩文韵府》 Zhang Yushu: Collection of Medallions and Their Rhymes
			Tích Cổ Trai chung đỉnh di khí khoản thức của Nguyễn Nguyên 阮元:《积古斋钟鼎彝器款识》 Ruan Yuan: Collection of Sacrificial Vessels
			Lục thư thông của Mẫn Tề Nhưng 闵齐伋:《六书通》 Min Qiji: Standard Six Graph Types
			Lệ biện của Cố Ê Cát 顾蔼吉:《隶辨》 Gu Aiju: Official Script in Han Stele Inscriptions
			Thảo tự vựng của Thạch Lương 石梁:《草字汇》 Shi Liang: Lexicon of Grass Stroke Graphs
			Nho lâm ngoại sử 《儒林外史》 The Scholars
			"Thiết âm tự" "切音字" Phonetic symbol graphs developed
			Hồng lâu mộng 《红楼梦》 Dream of the Red Mansions
			Chinh Phụ ngâm khúc 征妇吟曲 Song of a Soldier's Wife
			Phát hiện Giáp cốt văn 甲骨文出土 Oracle bones discovered

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
			Truyện Kiều của Nguyễn Du 阮攸：《金云翘传》 Nguyen Du: *Tale of Kieu* *Gia Định Báo* bằng chữ Quốc ngữ ra đời 创立《嘉定报》印刷用越南罗马字 Establishment of the newspaper *Gia Dinh Bao* in Quoc Ngu
Trung Hoa Dân Quốc 中华民国 Republic of China	1912-1949		Bỏ thi bằng chữ Hán trên toàn nước Việt Nam (lần cuối cùng ở Bắc Bộ năm 1919) 越南废除用汉字取士制度 Abolition of Vietnamese mandarin candidate examination system using Chinese characters Tạo ra chữ cái cho âm dọc của tiếng Hán "注音字母" Development of Chinese phonetic script Tạo ra chữ La tinh cho tiếng Hán "国语罗马字" Development of Romanized form of Chinese Tạo ra chữ La tinh mới cho tiếng Hán "拉丁化新文字" Development of new Romanized form of Chinese Dịch nhiều tác phẩm Hán Nôm ra chữ Quốc ngữ 把许多汉喃书籍翻译成越南罗马字 Translation of many works to the Vietnamese Quoc Ngu
	1945-1976	Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa 越南民主共和国 Democratic Republic of Vietnam Việt Nam Cộng Hòa 越南共和国 Republic of Vietnam	

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa 中华人民共和国 People's Republic of China	1949-		Cải cách chữ Hán (tạo ra chữ Giản thể) 汉语简化方案 Reform of Chinese characters in the People's Republic of China Chính thức hóa Hán ngữ phiên âm 汉语拼音方案 Official use of Pinyin system for Chinese characters *Việt Nam Văn hóa sử cương* của Đào Duy Anh 陶维英:《越南文化史纲》 Dao Duy Anh: *An Outline History of Vietnamese Culture*
	1976-	CHXHCN Việt Nam 越南社会主义共和国 Socialist Republic of Vietnam	

Các tài liệu tham khảo

參考書目[1]

Bibliography

I. *Những tác phẩm cổ Trung Quốc được đề cập trong sách*

(xếp theo A.B.C.) 本書所引用的中國古典作品 [*Ancient Chinese Texts Quoted in this Book*]

A. Sách chung, các bộ sưu tập, tác giả cổ đại 書、搜集、古代作者 [**Books, collections, authors**]:

Bạch hổ thông nghĩa 《白虎通義》 [*The White Tiger Book of Morals*] Sách do Ban Cố 班固 soạn vào thời Đông Hán.

Bốc từ Giáp cốt: 甲骨卜辭: [Oracle bone inscription texts]. Những lời bói Giáp Cốt văn.

Cốc Lương truyện 《穀梁傳》 [*The Guliang Commentary*]. Nguyên bản do Cốc Lương Xích 穀梁赤 soạn vào thời Chiến Quốc.

Cấp tựu chương 《急就章》 [*Jijiu Zhang*]. Tác phẩm của Sử Du soạn vào thời Đông Hán. Có 34 chương sắp sếp theo âm đọc về những vấn đề liên quan đến sinh hoạt hàng ngày, dùng để dạy chữ cho trẻ con.

Can lộc tự thư 《干祿字書》 [*Ganlu Graphs*]. Tác phẩm của Nhan Nguyên Tôn 顏元孫 soạn thời nhà Đường.

Chiến quốc sách 《戰國策》 [*Warring States Annals*]. Sách viết về lịch sử của các nước chư hầu thời Chiến quốc do Lưu Hướng 劉向 biên tập vào thời Tây Hán. Sách có 33 chương.

Chu lễ 《周禮》 [*Ritual of Zhou*]. Cũng gọi là *Chu cung* 《周宮》 hoặc *Chu Cung Kinh* 《周宮經》. Sưu tập hoàn thành vào thời Chiến quốc.

Dật Chu Thư 《逸周書》 [*The Book of Zhou*]. Tên gốc là *Chu Thư* 《周書》 sách bảo tồn nhiều tài liệu phong phú của thời Bắc Chu (năm 557 -581).

[1] 漢字部分我們都用楷書 (繁體字).

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

Đại học 《大學》 [*The Great Learning*]. Tác phẩm Tăng Tham viết khoảng năm 500 trước công nguyên.

Đỗ Phủ 杜甫 nhà thơ thời nhà Đường [Du Fu, a Tang poet].

Đoàn Ngọc Tài, xem *Thuyết văn giải tự chú* ở dưới trong phần D.

Hán thư 《漢書》 [*History of the Han Dynasty*, mostly by Ban Gu]. Lịch sử của nhà Hán viết sau *Sử ký* của Tư Mã Thiên. Chủ yếu do Ban Cố viết khoảng thế kỷ thứ nhất.

Hàn Phi Tử 《韓非子》 [*Hanfeizi* or *Han Fei Tzu*]. Công tử nước Hàn, sống khoảng năm 280-234 trước công nguyên.

Hậu Hán thư 《后漢書》 [*Han Dynasty Annals*]. Sách về lịch sử Đông Hán, do Phạm Việp 範曄 soạn vào thời Nam Triều.

Hiếu kinh 《孝經》 [*Classic of Filial Piety*]. Sách bao gồm 18 chương hoàn thành khoảng năm 543 trước công nguyên. Không rõ tác giả.

Hoài Nam Tử 《淮南子》 [*Huai Nanzi*]. Còn gọi là *Hoài Nam hồng liệt* 《淮南鴻烈》. Sách do Hoài Nam Vương Lưu An cùng một số người khác hợp tác biên tập vào thời Tây Hán.

Hoằng minh tập 《弘明集》 [*Hong Ming "Collection of Magnificent Brilliance"--Treatises on Buddhism*]. Bộ sưu tập nhiều bài bình luận về Phật giáo từ thời Đông Hán do Thầy Hỗ biên tập thời Nam Triều.

Khúc luật 《曲律》 [*Treatises on Traditional Opera*]. Bình luận về hý khúc truyền thống của Trung Quốc, được viết vào thời nhà Minh.

Kinh Dịch (Chu Dịch) 《易經》 (《周易》) [*Book of Changes or I Ching*]. Nguyên bản viết vào thời nhà Chu. Đến thời Xuân Thu Chiến quốc, Khổng Tử và nhiều người khác chú giải bổ sung.

Kinh Thi 《詩經》 [*Book of Odes* or *Book of Songs*]. Tổng tập thơ ca đầu tiên của Trung Quốc. Có 305 bài ra đời từ thời Tây Chu (năm 1066 trước công nguyên) đến thời Xuân thu.

Lễ kí 《禮記》 [*Book of Prayers*]. Thời Đông Chu, năm 770-256 trước công nguyên.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

Lã thị Xuân thu 《呂氏春秋》 [*Annals of Qin*]. Viết vào cuối thời Chiến quốc. Sách chép về các sự kiện nhà Tần thời Chiến quốc trước khi Tần thống nhất toàn quốc. Có 26 tập và còn được gọi là *Lã lãm* 《呂覽》.

Lão Tử (Lão Đam, theo truyền thuyết ông họ Lí tên Nhĩ) 《老子》 (老聃. 傳說姓李, 名耳) [*Laozi or Laotze, Tao Teh Ching*]. *Lão Tử Đạo đức kinh* được viết vào thời Xuân thu, năm 772-481 trước công nguyên.

Lệ biện 《隸辨》 [*Official Script in Han Stele Inscriptions*]. Bộ các bia khắc bằng Lệ thư thời nhà Hán do Cố Ê Cát 顧藹吉 soạn thời nhà Thanh.

Lệ thích 《隸釋》 [*Official Script in Han and Wei Inscriptions*]. Bộ sớm nhất hiện còn của các văn bản Lệ thư khắc trên đá thời nhà Hán và Nguỵ do Hồng Quát 洪适 soạn thời nhà Tống.

Lí Bạch 李白 [Li Bai, a Tang poet]. Nhà thơ lớn thời nhà Đường.

Lịch đại chung đỉnh di khí khoản thức pháp thiếp 《歷代鐘鼎彝器款識法帖》 [*Model Calligraphy on Ancient Bells and Sacrificial Vessels*]. Bộ sưu tập của Tiết Thượng Công 薛尚功.

Liệt Tử 《列子》 [*Liezi*]. Theo truyền thuyết sách này do Liệt Ngự Khấu 列御寇 soạn thời Chiến quốc. Có thuyết cho đây là tác phẩm của người thời nhà Tấn.

Long kham thủ kính 《龍龕手鏡》 [*Dragon Shrine Hand Mirrors*]. Sách do Thích Hành Quân 釋行均 soạn.

Luận Hành 《論衡》 [*Lun Heng- Discourses Weighed in the Balance*]. Tác phẩm tiêu biểu của nhà triết học Vương Sung viết vào thời Đông Hán, khoảng năm 90 sau công nguyên. Sách gồm 30 tập và 85 chương.

Luận ngữ 《論語》 [*The Confucian Analects*]. Tác phẩm do học trò của Khổng Tử sưu tập và chỉnh lí, ra đời khoảng năm 500 trước công nguyên.

Lục thư cố 《六書故》 [*Former Six Graph Types*]. Sách do Đới Đồng 戴侗 soạn vào thời nhà Nguyên.

Lục thư thông 《六書通》 [*Standard Six Graph* Types]. Sách do Mẫn Tề Nhưng 閔齊伋 soạn.

Lục Thao 《六韜》 [*Six Military Strategies*]. Sách về nghệ thuật quân sự, do Lã Vọng 呂望 soạn thời nhà Chu.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

Mặc Tử (Mặc Địch) 《墨子》(墨翟) [*Mozi* or *Motze*]. Nhà tư tưởng nước Lỗ sống vào thế kỷ IV trước công nguyên, có nhiều tư tưởng đối lập với Khổng Tử.

Mạnh Tử (Mạnh Kha) 《孟子》 (孟軻) [*Mengzi* or *Mencius*]. Nhà tư tưởng theo trường phái Khổng Tử, sống vào thế kỉ thứ ba trước công nguyên.

Mao Vị 毛韋 [Mao Wei, a Tang poet]. Nhà thơ lớn thời nhà Đường.

Minh văn trong Kim văn 金文銘文 [Collection of bronze inscriptions]. Sưu tập các văn bản bằng Kim văn.

Ngũ âm tập vận 《五音集韵》 [*Collection the Five Rhymes*]. Sách do Hà Đạo Chiêu 韓道昭 soạn.

Ngũ kinh văn tự 《五經文字》 [*Script in the Five Classics*]. Sách do Trương Tham 張參 soạn.

Nghi Lễ 《儀禮》 [*Ceremonial Uses*]. Sách xuất hiện vào thời nhà Hán.

Nhạc ký 《樂記》 [*Record of Music*]. Hoàn thành khoảng năm 400 trước công nguyên.

Phúc cổ biên 《復古編》 [*Collection of Ancient Restorations*]. Sách của Trương Hữu 張有 soạn thời nhà Tống.

Quách Phách 郭璞 [Guo Pu, an Eastern Jin Dynasty writer, linguist].

Quản Tử 《管子》 [*Guanzi*]. Tổng tập về Quản Trọng do Lưu Hướng biên tập.

Quảng Vận 《廣韵》 [*Guangyun*]. Tên đầy đủ là *Đại Tống trùng tu Quảng vận* 《大宋重修廣韵》.

Quốc ngữ 《國語》 [*Guoyu*]. Lịch sử thời Xuân Thu, gồm 8 bộ phận: Chu ngữ 《周語》、Lỗ ngữ 《魯語》、Tề ngữ 《齊語》、Tấn ngữ 《晉語》、Trịnh ngữ 《鄭語》、Sở ngữ 《楚語》、Ngô ngữ 《吳語》, và Việt ngữ 《越語》, soạn năm 550 trước công nguyên.

Sở từ 《楚辭》 [*The Songs of the South*]. Một thể loại thơ xuất hiện ở nước Sở, từ năm 300 trước công nguyên đến năm 200 sau công nguyên. Tập này bao gồm những bài như: Ly tao 離騷, Thiên vấn 天問, v.v. của Khuất Nguyên, Tống Ngọc và một số nhà thơ khá

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

Sơn hải kinh 《山海經》 [*Book of the Mountains and Seas*]. Bộ sách về địa lí sớm nhất của Trung Quốc. Không rõ tác giả; có thể sách được soạn vào thời Chiến quốc.

Sử kí 《史記》 của Tư Mã Thiên 司馬遷 [Sima Qian. *Records of the Grand Historian of China*]. Hoàn thành khoảng năm 100 trước công nguyên.

Tả truyện (*Xuân thu Tả thị truyện*) 《左傳》 (《春秋左氏傳》) [*Zuo Zhuan* or *Zuo Chronicles*]. Một trong ba bản chú giải sách *Xuân thu* (春秋三傳), cuốn sử về nước Lỗ do Khổng Tử soạn vào năm 480 trước công nguyên.

Tam Quốc Chí 《三國志》 [*Records of the Three Kingdoms: Wei, Shu and Wu*]. Tác giả Trần Thọ 陳壽 viết về lịch sử của "ba nước," gồm: Ngụy thư (Ngụy chí) 《魏書》 (《魏志》), Thục thư (Thục chí) 《蜀書》 (《蜀志》), và Ngô thư (Ngô chí) 《吳書》 (《吳志》).

Tân Đường thư 《新唐書》 [*Revised Tang Annals*]. Sách gồm 225 cuốn, viết vào thời nhà Tống.

Tấn thư 《晉書》 [*Jin Shu*]. Sách gồm 130 cuốn do nhiều người soạn vào thời nhà Đường.

Tập giải 《集解》 [*Ji Jie*]. Sách tập hợp chú giải cho nhiều tác phẩm cổ đại của nhiều nhà văn học.

Tập vận 《集韻》 [*Ji Yun*]. Sách gồm 10 cuốn, do Đinh Độ 丁度 cùng vài người khác soạn.

Thảo tự vựng 《草字彙》 [*Collection of Grass Stroke Graphs*]. Sách do Thạch Lương 石梁 soạn.

Thái huyền kinh 《太玄經》 [*Taixuan Classic*]. Tác phẩm tiêu biểu của nhà triết học Dương Hùng 揚雄 thời Tây Hán.

Thượng Thư (*Thư kinh*) 《尚書》 (《書經》) [*Book of History* or *Book of Documents*]. Cuốn lịch sử cổ nhất của Trung Quốc, viết vào thời nhà Thương và Chu, năm 1600- 771 trước công nguyên.

Thương quân thư 《商君書》 [*Book of the Shang Monarch*]. Tác phẩm thời Chiến quốc phản ánh tư tưởng Thương Ưởng 商鞅 cũng có tên là *Thương Tử* 《商子》 hoặc *Thương quân* 《商君》

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

Thập đại kinh (*Thập lục kinh*) 《十大經》（《十六經》）[*Ten Classical Pieces*]. Bộ những tác phẩm được viết vào thời Chiến quốc tìm thấy trong Hán mộ năm 1973.

Thi Tử 《尸子》 [Shizi]. Toàn sách có 20 chương do người nước *Sở* thời Chiến quốc là Chí Thi Tử 志尸子 viết.

Tố Vấn 素問 [*Su Wen*, book of medical terms]. Sách về từ vựng y học, là một bộ phận của *Nội Kinh* 《内經》.

Tôn Tử (Tôn Vũ) 《孫子》 (孫武) [Sunzi or Sun Tze. *The Art of War*]. *Binh Pháp* (《兵法》) là tác phẩm về quân sự cổ nhất của Trung Quốc còn lưu đến ngày nay. Tác giả người nước Tề sống vào cuối thời Xuân thu, tức khoảng năm 500 trước công nguyên.

Trang Tử (Trang Chu) 《莊子》 (莊周) [*Zhuangzi* or *Chuangtze*]. Thuộc trường phái Đạo gia. Sống khoảng năm 369-286 trước công nguyên.

Trung Dung 《中庸》 [*The Doctrine of the Mean*]. Tác phẩm Khổng Kỷ (cháu Khổng Tử) viết khoảng năm 350 trước công nguyên.

Từ Hạo 徐灝 [Xu Hao, a Qing linguist], là một nhà ngôn ngữ học thời nhà Thanh.

Tuân Tử (Tuân Huống) 《荀子》 (荀況) [*Xunzi* or *Hsun tze*]. Nhà tư tưởng thứ ba thuộc trường phái Khổng Tử, sống vào cuối Chiến quốc tại nước Triệu.

Tư trị Thông giám 《資治通鑒》 [*General History for the Aid of Government*]. Sách lịch sử của Trung Quốc bao gồm một giai đoạn dài 1.362 năm, từ năm 403 trước công nguyên đến năm 959, của nhà sử học Tư Mã Quang 司馬光 thời Bắc Tống.

Xuân thu 《春秋》 [*The Spring and Autumn Annals*]. Sách của Khổng Tử viết vào thời Xuân thu, năm 481 trước công nguyên.

Văn tâm điêu long 《文心雕龍》 [*Carving a Dragon at the Core of Literature*]. Sách phê bình văn học do Lưu Hiệp soạn vào thời Nam Bắc triều.

Vương Bột 王勃 [Wang Bo, Tang Dynasty era writer], nhà văn thời nhà Đường.

Xuất sư biểu 《出史表》 [Zhuge Liang's *Chushi Biao*]. Bài của Gia Cát Lượng.

Yến ca hành 《燕歌行》 [Collected poems of Cao Pi]. Bài ca do Tào Phi 曹丕 nhà Ngụy thời Tam Quốc sáng tác.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

B. Thơ 詩 [Poems]

Cổ thi 《古詩爲焦仲卿妻作》 [*Ancient Verse on the Lives of the Jiao Zhong Yu Family*]. Thơ về bi kịch hôn nhân của một gia đình cuối thời nhà Hán. Không rõ tác giả.

Cửu biện 《九辯》 [*Nine Changes*]. Thơ của Tống Ngọc 宋玉 (298-265 trước công nguyên) gồm 250 câu, thuộc loại Sở Từ. Tống Ngọc là học trò của Khuất Nguyên.

Cửu ca 《九歌》 [*Nine Songs*]. Thơ của Khuất Nguyên 屈原 (340-378 trước công nguyên) gồm 11 chương, thuộc loại Sở Từ.

Cửu chương 《九章》 [*Nine Pieces*]. Thơ của Khuất Nguyên gồm 9 chương, thuộc loại Sở Từ.

Cửu thán 《九歎》 [*The Nine Laments*]. Thơ có chín phần thuộc loại Sở từ do Lưu Hướng 劉向 viết vào thời nhà Hán.

Đăng Lô sơn thi 《登廬山詩》 [*Ascending Lu Mountain Poem*]. Bài thơ của Bao Chiếu 鮑照.

Li tao 《離騷》 [*Li Sao, On Encountering Trouble*]. Tác phẩm thơ nổi tiếng nhất của Khuất Nguyên thuộc loại Sở Từ.

C. Phú 賦 [Fu 'Rhapsody']

A Phòng Cung phú 《阿房宫賦》 [*The Erfang Palace Composition*]. Bài phú về cung A Phòng, thời nhà Tần.

Cao Đường phú 《高唐賦》 [*Gao Tang Fu*]. Bài phú của Tống Ngọc 宋玉.

Đông Đô phú 《東都賦》 [*Fu on the Eastern Capital*]. Bài phú của Ban Cố 班固 soạn vào thời Đông Hán.

Thục Đô phú 《蜀都賦》 [*Fu on the Shu Capital*]. Bài phú của Tả Tư 左思.

Văn phú 《文賦》 [*Fu on Literature*]. Bài phú của Lục Cơ 陸機 sáng tác vào thời Tây Tấn.

Vũ liệp phú 《羽獵賦》 [*Yu Lie Fu*]. Bài phú của Dương Hùng 揚雄.

Các tài liệu tham khảo
參考 書目
Bibliography

D. Sách từ điển 古代辭典 **[Ancient dictionaries]**

An Nam Dịch ngữ 安南譯語 [*Annam Translation Lexicon*]. Là cuốn từ vựng Hán-Việt đối chiếu do người Trung Quốc đời Minh biên soạn vào khoảng thế kỉ 15-16.

Bội văn vận phủ 《佩文韵府》 [*Medallion Graphs*]. Sách do Trương Ngọc Thư 張玉書 và một số người khác soạn.

Chính tự thông 《正字通》 [*Vocabulary of Standard Common Graphs*]. Trên cơ sở *Tự vựng*, Trương Tự Liệt 張自烈 soạn vào thời nhà Minh.

Phương ngôn 《方言》 [*Book of Local Dialets*]. Từ điển do Dương Hùng 揚雄 soạn vào thời Tây Hán.

Khang Hy tự điển 《康熙字典》 [*Kangxi Dictionary*]. của Trương Ngọc Thư 張玉書.

Loại Thiên 《類篇》 [*Concordance of Graphs*]. Từ điển do Vương Chu, Tư Mã Quang, v.v. 王洙、 司馬光等 soạn thời nhà Tống.

Ngọc thiên 《玉篇》 [*Yu Pian* Dictionary]. Từ điển của Cố Dã Vương 顧野王 viết khoảng năm 543 sau công nguyên.

Nhĩ nhã 《爾雅》 [*Erya-The Literary Expositor*]. Cuốn từ điển sớm nhất của Trung Quốc. Sách xắp sếp chữ theo môn loại, được soạn khoảng năm 206 trước công nguyên.

Quảng nhã 《廣雅》 [*Guangya*]. Từ điển do Trương Ấp 張揖 biên tập vào thời Tam Quốc.

Thương Hiệt thiên 《蒼頡篇》 [Li Si's *Cang Jie Character List*]. Sách do Lý Tư 李斯 soạn.

Thích danh 《釋名》 [*Exegesis of Ancient Names*]. Sách do Lưu Hy 劉熙 soạn vào thời Đông Hán.

Thiết vận 《切韵》 [*Qie'yun Rhyme Dictionary*]. Sách do Lục Pháp Ngôn 陸法言 soạn.

Thuyết văn giải tự 《說文解字》 hoặc "*Thuyết văn*." [*Shuowen Dictionary*]. Cuốn từ điển của Hứa Thận thời Đông Hán, soạn vào khoảng năm 200 sau công nguyên. Từ điển cắt nghĩa cho 10.516 chữ Tiểu triện.

Thuyết văn giải tự chú 《說文解字注》 [*Explanatory Notes to the Shuowen*]. Sách giải thích *Thuyết văn giải tự*, do Đoàn Ngọc Tài soạn thời nhà Thanh.

Thuyết văn cú đậu 《說文句讀》 [*Shuowen Judu*]. Sách do Vương Duân 王筠 soạn.

Thuyết văn giải tự chú tiên 《說文解字注箋》 [*Shuowen Jiezi Zhujian*]. Sách do Từ Hạo 徐灝 soạn.

Thuyết văn giải tự nghĩa chứng 《說文解字義證》 [*Shuowen Jiezi Yizheng*]. Sách do Quế Phóc 桂馥 soạn.

Thuyết văn Thông huấn Định thanh 《說文通訓定聲》 [*Standard Pronunciations to the Shuo Wen*]. Sách nghiên cứu về âm đọc của chữ Hán cổ do Châu Tuấn Thanh 朱駿聲 soạn.

Thuyết văn thích lệ 《說文釋例》 [*Shuowen Shili*]. Sách do Vương Duân 王筠 soạn.

Thuyết văn cổ trụ bổ 《說文古籀補》 [*Shuowen Guzhou Bu*]. Sách do Ngô Đại Trừng 吳大澂 soạn.

Tích Cổ Trai chung đỉnh di khí khoản thức 《積古齋鐘鼎彝器款識》 [*Collection of Sacrificial Vessels*].

Tự vựng 《字彙》 [Mei Yingzuo's *Vocabulary*]. Từ điển do *Mai Ứng Tộ* 梅膺祚 soạn.

II. *Sách dịch những tác phẩm Hán cổ*

中國古典書籍的翻譯文獻 [*Translations of Ancient Chinese Texts*]:

A. Dịch ra tiếng Anh 英文 [Translation into English]:

Hawkes, David, trans. *The Songs of the South: An Ancient Chinese Anthology of Poems by Qu Yuan and other Poets*. London: Penguin Books, 1985.

Legge, James, trans. *Confucius: Confucian Analects, The Great Learning & The Doctrine of the Mean*. New York: Dover Publications, Inc. copy from *The Chinese Classics*. Oxford: Clarendon Press, 1893.

Liao, W.K., trans. *The Complete Works of Han Fei Tzu*. 2 Vols. London: Probsthain, 1939-59

Mei, Y.P., trans. *The Ethical and Political Work of Motse*. London: Probsthain, 1929.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

Waley, Arthur, trans. *The Book of Songs.* New York: Grove, 1960.

Watson, Burton, trans. *The Complete Works of Chuang Tzu.* New York: Columbia University Press, 1968.

Wu, John C.H., trans, *Lao Tzu: Tao Teh Ching.* Boston: Shambhala, 1989.

B. Dịch ra Tiếng Việt 越南文 [Translation into Vietnamese]:

Bách Gia Chư Tử Lược Khảo. Thảo Đường Cư Sĩ, Trần Văn, Hải Minh biên soạn. Sài Gòn, 1973.

Đường Thi: Dịch ra Thơ Việt Văn, 336 Bài. Trần Trọng Kim dịch. Thành Phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Văn Hóa, Thông tin, tái bản năm 1995.

Kinh Dịch. Ngô Tất Tố dịch. Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh. 1995.

Kinh Thi Tập Truyện. Tạ Quang Phát dịch. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Văn Học. 1991.

Lão Tử. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.

Luận Ngữ. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.

Mạnh Tử. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.

Sử Ký Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê dịch. Hà Nội: Lá Bối 1970.

Trang Tử. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.

Tuân Tử. Nguyễn Hiến Lê. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Văn Học, Thông tin, 1995.

III. *Tài liệu về tiếng Hán và tiếng Việt*
中文及越文的研究資料 [*Materials on Chinese and Vietnamese*]:

Baxter, William H. *A Handbook of Old Chinese Phonology.* New York: Mouton de Gruyter, 1992.

Boodberg, Peter A. "Some Proleptical Remarks on the Evolution of Archaic Chinese." *Harvard Journal of Asiatic Studies.* 2: 329-372.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

Châu Nhân Phu 朱仁夫. 《中國古代書法史》. 北京: 北京大學出版社. 1992.

Chu Pháp Cao chủ biên 周法高主編: *Kim văn gổ Lâm* 《金文詁林》.

Cổ Đại Hán Ngữ 《古代漢語》. 全國高等教育自學考試教材. 北京: 語言出版社, 1992.

Cư Diên Hán giản (bản 1, 2) 《居延漢簡》 do Viện nghiên cứu Khảo cổ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn. 中國社會科學院考古研究所編.

DeFrancis, John. *Colonialism and Language Policy in Viet Nam*. The Hague: Mouton Publishers. 1977.

DeFrancis, John. *The Chinese Language: Fact and Fantasy*. Honolulu: Unversity of Hawaii Press. 1986.

Đinh Phúc Bảo 丁福保. *Thuyết văn Giải tự cật Lâm* 《說文解字詁林》.

Dung Canh 容庚: *Kim văn biên* 《金文编》.

Durand, Maurice M. Nguyễn Trần Huân. *Introduction a la Litterature Vietnamienne*. Paris: Éditions G.-P. Maisonneuve et Larose, 1969

Eberhard, Wolfram. *A Dictionary of Chinese Symbols: Hidden Symbols in Chinese Life and Thought*. G.L. Campbel trans. New York: Routledge, 1995.

Feng Yuanjun. *An Outline History of Classical Chinese Literature*. Hong Kong: Joint Publishing Co. 1983.

Forrest, R.A.D. *The Chinese Language*. London: Faber and Faber, Ltd. 1973.

Karlgren, Bernhard. *Études sur la phonologie chinoise*. Leiden: E.J. Brill.

La Chấn Ngọc 羅振玉. *Ân Khư thư khế* 《殷虛書契》.

La Chấn Ngọc và Vương Quốc Duy 羅振玉, 王國維. *Lưu Sa Trụy giản* 《流沙墜簡》.

La Chấn Ngọc 羅振玉. *Tam đại cát Kim văn tồn* 《三代吉金文存》.

La Phúc Di 羅福頤. *Hán ấn văn tự trưng* 《漢印文字征》.

Lâm Nghĩa Quang 林義光. *Văn nguyên* 《文源》.

Lý Hiếu Định 李孝定. 《漢字的起源與演變論叢》. 臺北: 聯經, 1985.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

Lý Hiếu Định 李孝定 *Giáp cốt văn tự tập thích* 《甲骨文集釋》

Mã Vương Đôi Hán mộ bạch thư (nhất) 《馬王堆漢墓帛書》（壹）do phòng nghiên cứu văn hiến cổ thuộc Cục văn vật nhà nước biên soạn.
国家文物局古文獻研究室編.

Mã Vương Đôi Hán mộ bạch thư (tam) 《馬王堆漢墓帛書》（叁）do nhóm chỉnh lí *Mã Vương Đôi Hán mộ bạch thư* biên soạn.
馬王堆漢墓帛書整理小組編.

Maspero, Henri. "Études sur le phonétique historique de la langue Annamite. Les initiales." *BEFEO*. t. 12 no. 1, 1912. pp. 1-123.

Ngân tước Sơn Hán mộ trúc giản (nhất) 《銀雀山漢墓竹簡》（壹）do nhóm chỉnh lí *Ngân tước Sơn Hán mộ trúc giản* biên soạn.
銀雀山漢墓竹簡整理小組編

Nguyễn Đình Hoà. *Vietnamese Literature: A Brief Survey*. San Diego: San Diego Unversity. 1994.

Nguyễn Ngọc San. *Lịch sử tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục. 1995.

Nguyễn Tài Cẩn. *Lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục. 1995.

Nguyễn Tài Cẩn. *Một số vấn đề về Chữ Nôm*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp. 1985.

Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1979.

Pulleyblank, Edwin George. *Middle Chinese: A Study in Historical Phonology*. Vancouver: UBC Press. 1984.

Pulleyblank, Edwin George. *Outline of Classical Chinese Grammar*. Vancouver: UBC Press. 1995.

A Pronouncing Dictionary of Chinese Characters in Archaic and Ancient Chinese, Mandarin and Cantonese. 《漢字古今音彙》 Hong Kong: The Chinese University Press, 1974.

Quách Mạt Nhược chủ biên 郭沫若主編. *Giáp cốt văn hợp tập* 《甲骨文合集》.

S.A. Starostin. *Phục Nguyên Hệ Thống Âm Vị Tiếng Hán Cổ*. Moscow, 1989.

Serruys, Paul L-M. *The Chinese Dialects of Han Time According to Fang Yen.* Berkeley: University of California Press. 1959.

Taylor, Keith Weller. *The Birth of Vietnam.* Berkeley: Unversity of California Press. 1976.

Thompson, Laurence. *A Vietnamese Reference Grammar.* Edited by Stephen O'Harrow. Univerisity of Hawaii Press. 1984.

Thụy hổ địa Tần mộ trúc giản 《睡虎地秦墓竹簡》. Nhóm chỉnh lí *Thụy hổ địa Tần mộ trúc giản* biên soạn. 睡虎地秦墓竹簡整理小組编.

Tôn Hải Ba 孫海波. *Giáp cốt văn biên* 《甲骨文编》.

Trương Phượng 張鳳. *Hán Tấn tây thùy mộc giản vựng biên* 《漢晉西陲木簡彙编》.

Vũ Uy Hán đại y giản 《武威漢代醫簡》. Viện bảo tàng huyện Vũ Uy tỉnh Cam Túc biên soạn. 甘肅省博物館, 武威縣文化館编.

Vũ Uy Hán giản 《武威漢簡》. Viện nghiên cứu Khảo cổ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn. 中國社會科學院考古研究所编.

Vương Lộc "Một vài kết quả bước đầu trong việc khảo sát từ Hán-Việt cổ," *Ngôn Ngữ.* số 1, 1985, trang 27-31.

Vương Lộc, *An Nam dịch ngữ* 安南譯語, Đà Nẵng: Nhà Xuất Bản Đà Nẵng 1995.

Vương Lực 王力. "Hán Việt ngữ nghiên cứu" "漢越語研究." 《漢語史論文集》, 北京: 科學出版社. 1958 年, 290-406 頁.

Wieger, Dr. L. *Chinese Characters: Their Origin, Egymology, History, Classification and Signification. A Thorough Study from Chinese Documents.* L. Davrout trans. New York: Dover Publications, Inc. 1965.

IV. *Từ điển hiện đại*

詞典 [*Dictionaries*]:

Bùi Phụng. *Từ điển Việt Anh.* Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục. 1994.

Chu Phương Phố 朱芳圃. *Ân Chu văn tự tùng thích* 《殷周文字叢釋》.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

Cổ kim Hán ngữ thực dụng từ điển 《古今漢語實用詞典》. 成都: 四川人民出版社. 1937.

Đào Duy Anh. *Hán Việt từ điển.* Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, tái bản năm 1992.

Hán ngữ đại tự điển 《漢語大字典》 do Ban biên tập Hán ngữ đại tự điển biên soạn, 1993.

Tần Hán Ngụy Tấn Triện Lệ tự hình biểu 《秦漢魏晉篆隸形表》. Nhóm Hán ngữ đại tự điển tự hình biên soạn 漢語大字典形組编.

Trung Quốc danh trứ đại từ điển 《中國名著大辭典》. 合肥: 黄山書出版社. 1994.

Từ điển Hán Việt hiện đại 《現代漢越詞典》. Thành Phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Thế Giới. 1994.

Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng. Viện Ngôn ngữ học. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội. 1991.

Từ hải 《辭海》. 上海: 出版社. 1989.

Từ nguyên (*bản đã sửa*) 《辭源》. Ban biên tập của Thương vụ ấn thư quán biên soạn. 商務印書館编, 1995.

Từ Trung Thư chủ biên 徐中舒主编. *Giáp cốt văn tự điển* 《甲骨文字典》.

Từ Vô Văn chủ biên 徐無聞主編. *Giáp Kim Triện Lệ đại tự điển* 《甲金篆隸大字典》. 成都: 四川辭書出版社. 1991.

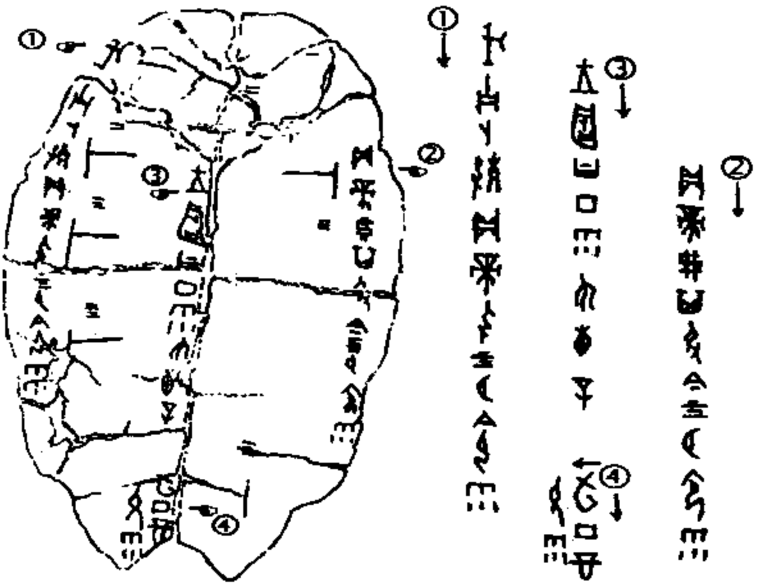
Bốn bản Hán cổ

古代汉字举例四种

Four Texts of Ancient Chinese

I. Giáp cốt văn: "Lệnh Vũ"

Đây là bản số 14.138 của *Giáp Cốt Văn Hợp Tập* 《甲骨文合集》.
Văn bản được khắc vào đời nhà Chu (1066-221 trước công nguyên), nội dung nói về việc cầu mưa và kết quả. "Lệnh vũ" là tên đặt của người đời sau, lúc phát hiện ra văn bản.



Thích văn :

戊 子 卜, 殻 貞: 帝 及 四 月 令 雨? 貞: 帝 弗 其 及 今 四 月 令 雨? 王 占 曰: 丁 雨, 不 由 辛。旬 丁 酉, 允 雨.

Âm Hán Việt:

Mậu Tí bốc, Xác trinh: Đế cập tứ nguyệt lệnh vũ? Trinh: Dế phất kỳ cập kim tứ nguyệt lệnh vũ? Vương chiêm viết: Đinh vũ, bất hồi Tân. Tuần Đinh Dậu, doãn vũ.

Giải thích nghĩa:

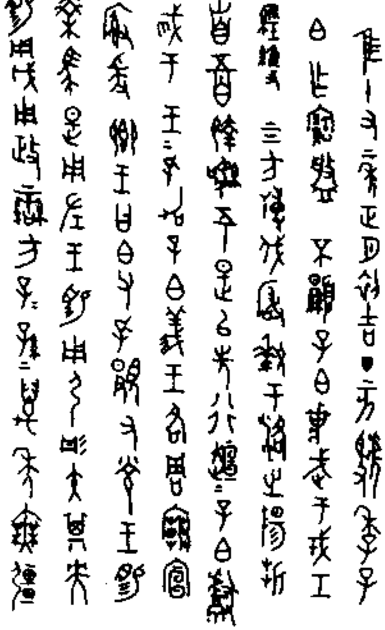
Ngày Mậu Tí, ông Xác bói xem từ nay đến tháng tư trời có mưa hay không. Sau đốt mai rùa, vua xem dấu hiệu và phán rằng: Trời sẽ mưa trước ngày Đinh Dậu, nhưng từ ngày Mậu Tí đến ngày Tân Mão chưa chắc đã mưa. Sau đó trong mười ngày từ ngày Mậu Tí đến ngày Đinh Dậu có mưa như ông Xác đã xem trước.

II. Kim Văn: "Quắc Quý Tử Bạch, Bàn Minh Văn"

Bản chọn dưới đây được khắc trong cái chậu bằng đồng thau nặng 215,3 cân đúc vào thời Tây Chu (1066-221 trước công nguyên) tìm thấy gần thành phố 宝鸡 Bảo Kê, Thiểm Tây. Hiện nay cái chậu này được lưu trong Bảo tàng Lịch sử Trung Quốc tại Bắc Kinh. Toàn văn gồm 111 chữ.



Ảnh : Cái chậu khắc "Quắc quý tử bạch bàn minh văn" được giữ trong Bảo tàng Lịch sử Trung Quốc tại Bắc Kinh. Toàn bộ văn bản ở dưới đây được khắc trong lòng chậu.



Thích văn:

隹(唯) 十又二年正月初吉丁亥，虢季子白乍(作) 寶盤。不(丕) 顯子白，壯(壯) 武于戎工，經綫(維)四方。博(搏)伐厥執(玁狁)，于洛之陽。折首五百，執訊(訊)五十，是吕(以) 先行。𧻚𧻚子白，獻戒(馘)于王。王孔加(嘉) 子白義，王各(格) 周廟宣廟(榭)，爰鄉(饗)。王曰："白父，孔䚂(揚) 又(有) 光。" 王賜乘馬，是用左(佐) 王。賜用弓，彤矢其央。賜用戉(鉞)，用政(征)䜌(蠻)方。子子孫孫，萬年無彊(疆)。

Âm Hán Việt:

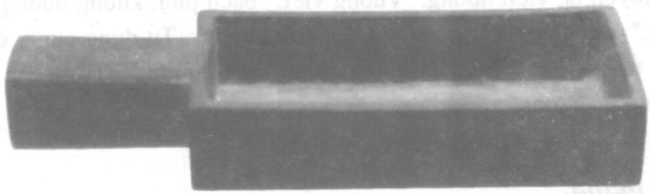
Duy thập hựu nhị niên chính nguyệt sơ cát Đinh Hợi, Quắc Quý Tử Bạch tác bảo bàn. Phi hiển Tử Bạch, tráng vũ vu nhung công, kinh duy tứ phương. Bác phạt Hiểm Doãn, vu Lạc chi dương. Chiết thủ ngũ bách, chấp tấn ngũ thập, thị dĩ tiên hàng. Viên viên Tử Bạch, hiến quắc ư vương. Vương khổng gia Tử Bạch nghĩa, vương các Chu miếu tuyên tạ, viên hưởng. Vương viết: "bạch phụ, khổng dương hữu quang." Vương tứ thặng mã, thị dụng tá vương. Tứ dụng cung, đồng thỉ kỳ ương. Tứ dụng việt, dụng chinh man phương. Tử tử tôn tôn, vạn niên vô cương.

Dịch nghĩa:

Vào ngày Đinh Hợi, đầu tháng giêng năm thứ 12, Quắc Quý Tử Bạch đã làm cái chậu quý này. Tử Bạch hiển hách, trong quân đội chiến đấu vô cùng dũng cảm, tung hoành bốn phương. Ông đã mang quân đi đánh người Hiểm Doãn (dân tộc thiểu số ở phía bắc Trung Quốc), đến tận phía bắc vùng Lạc Thủy. Ở đó ông đã chém đầu 500 quân đối phương, bắt làm tù binh 50 người. Do vậy, ông đã nhanh chóng thắng lợi trở về. Tử Bạch oai phong đã cắt tai quân địch dâng lên nhà vua. Nhà vua khen ngợi chiến công của Tử Bạch. Nhà vua đã tới giảng võ đường ở Thành Chu Thái Miếu mở tiệc chúc mừng. Nhà vua nói: "Ông Bạch, công trạng của ông cần được khen thưởng xứng đáng." Nói xong, nhà vua liền thưởng cho Tử Bạch một cỗ chiến xa có bốn ngựa kéo và muốn ông dùng nó để bảo vệ nhà vua; vua cũng ban cho Tử Bạch một cái cung và nhiều tên đỏ, màu sắc rực rỡ; Vua còn ban cho Tử Bạch một cái rìu to và muốn ông dùng nó để tiêu diệt người Man. Cái chậu quý này, đời đời con cháu phải nâng niu giữ gìn, hàng ngàn, hàng vạn năm sau cũng không được để mất.

III. Tiểu Triện: "Tần Thủy Hoàng chiếu bản"

Bản dưới đây được viết năm 221 trước công nguyên (năm 26 Tần Thủy Hoàng) và được khắc trên nhiều đồ vật. Nội dung là công bố các tiêu chuẩn đo lường được quy định cho toàn nước. Toàn văn gồm 39 chữ.



Ảnh: Một cái thăng vuông (đồ dùng đo lương thực) dài 18,7 cm bằng đồng có Tần Thủy Hoàng chiếu bản khắc bên ngoài. Lòng thăng này có thể đựng được khối lượng nhiều hơn theo quy định, nhưng chỉ sai 6,7%. Thăng này hiện được lưu trong Bảo tàng Thượng Hải.

Thích văn:

廿六年, 皇帝盡并兼天下諸(侯), 黔首大安, 立號爲皇帝。乃詔丞相狀、綰、灋(法)度量則, 不壹歉(嫌)疑者, 皆明壹之。



Âm Hán Việt:

Niệm lục niên, Hoàng đế tận tính kiêm thiên hạ chư hầu, kiềm thủ đại an, lập hiệu vi Hoàng đế. Nãi chiếu chiêu thừa tướng Trạng, Quán pháp độ lường tắc, bất nhất hiềm nghi giả, giai minh nhất chi

Dịch nghĩa:

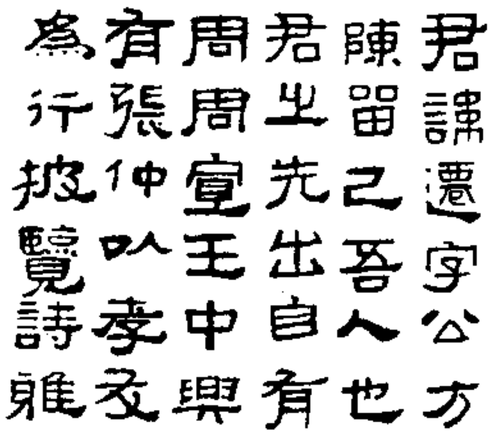
Tần Thủy Hoàng năm thứ 26 (năm 221 trước công nguyên), Hoàng đế thống nhất được toàn bộ các chư hầu trong thiên hạ, dân chúng bình an hoan hỷ, liền lập hiệu là "Hoàng đế." Tiếp đó nhà vua hạ chiếu thư cho thừa tướng Ngụy Trạng và Vương Quán sai họ quy định các tiêu chuẩn đo lường. Tất cả những gì chưa thống nhất được hoặc còn nghi ngờ đều cần phải làm rõ và thống nhất lại.

IV. Lệ Thư: "Trương Thiên Bi" (trích)

Toàn tên là "Hán cố Cốc Thành trưởng Đăng Âm lệnh Trương quân biểu tụng" 《汉故穀城长荡阴令张君表颂》, cao 2,1 mét, rộng 0,86 mét. Bia này lưu ghi công của Trương Thiên, người đã làm quan cho huyện Kỉ Ngô của quận Trần Lưu (hiện là phía đông nam thành phố Khai Phóng, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc). Bia này được tìm thấy ở Thái An, tỉnh Sơn Đông và hiện được lưu trong Đại Miếu 岱庙. Chúng tôi chỉ trích một phần nhỏ của lời bằng lệ thư được khắc trên bia.



Ảnh :Trên mặt bia hai cột phía trên viết bằng 12 tiểu triện. Chữ trích ở đây là cột đầu tiên bên phải phía dưới.



Thích văn:

君諱遷，字公方，陳留己吾人也。君之先出自有周。周宣王中興，有張仲，以孝友爲行，披覽詩雅...

Âm Hán Việt:

Quân húy Thiên, tự Công Phương, Trần Lưu Kỉ Ngô nhân dã. Quân chi tiên xuất tự hữu Chu. Chu Tuyên Vương trung hưng, hữu Trương Trọng, dĩ hiếu hữu vi hành, bi lãm thi Nhã.....

Dịch nghĩa:

Ông tên là Thiên, tự là Công Phương, quê quán ở Trần Lưu Kỉ Ngô. Tổ tiên có nguồn gốc từ đời nhà Chu. Thời Trung hưng của Chu Tuyên Vương, cụ tổ của ông là Trương Trọng, phẩm hạnh hiếu thảo nhân từ, học nhiều sách cổ như *Quốc Phong, Đại Nhã, Tiểu Nhã* (có trong *Kinh Thi*) v.v.

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
MAI LÝ QUẢNG

BIÊN TẬP: **NGÔ THÁI TẦN**
TRÌNH BÀY BÌA: **BÙI HOÀI MAI**
TRÌNH BÀY VÀ SỬA BẢN IN: **LÊ NGỌC HOÀNG**
NGUYỄN PHƯƠNG NHI
KỸ THUẬT VI TÍNH: **HOÀNG QUỐC THÀNH**

In 1000 bản, khổ 14,5 x 20cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 3-277/CXB cấp ngày 19-04-1997. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-1997.

- Đây là cuốn sách ...công phu, đã giải thích các văn tự Hán có cơ sở khoa học, thể hiện được kết quả nghiên cứu văn tự học Hán.

- Nhóm tác giả đã tham khảo một khối lượng sách khá lớn để lựa chọn một sự giải thích khoa học và phù hợp với đối tượng người Việt Nam.

- Hình thức trình bày dễ hiểu, hấp dẫn.

Hội đồng của Viện nghiên cứu Hán Nôm

